



X

H68B

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



19

10-2006

JNIV. OF MICH.

26 1006

CURRENT SERIALS

Digitized by Google



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY SẢN NHA TRANG

UNIVERSITY OF FISHERIES

ĐỊA CHỈ: 02 NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, T/P NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HOÀ

ĐIỆN THOẠI 058.831 149 * FAX 058.831 147



Hiệu trưởng
TS. **VŨ VĂN XỨNG**

*N*gày 01/08/1959, Khoa Thủy sản được thành lập tại Học viện Nông Lâm - Hà Nội, mở đầu cho sự nghiệp đào tạo cán bộ có trình độ đại học của nghề cá Việt Nam.

*N*gày 16/08/1966, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định 155/CP thành lập Trường Thủy sản, trên cơ sở Khoa Thủy sản, trực thuộc Tổng cục Thủy sản. Nhà trường đã vượt qua nhiều khó khăn gian khổ trong chiến tranh phá hoại ác liệt của đế quốc Mỹ để xây dựng và trưởng thành. Sau khi đất nước thống nhất, năm 1976, Trường di chuyển vào Nha Trang và mang tên Trường đại học Hải sản. Từ năm 1980, Trường được đổi tên thành Trường đại học Thủy sản, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

❖ Với 3 chuyên ngành ban đầu, đến nay Nhà trường đang đào tạo 21 chuyên ngành bậc đại học và 12 chuyên ngành bậc sau đại học, với lưu lượng hơn 15.000 sinh viên và học viên. Nhà trường đã có những đóng góp to lớn cho sự nghiệp đào tạo cán bộ khoa học và quản lý cho ngành thủy sản Việt Nam và các ngành kinh tế xã hội khác. Hiện nay là Đại học Thủy sản trưởng đầu ngành và là một trong những trung tâm đào tạo lớn của khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

❖ Với những cố gắng của toàn bộ thầy cô giáo cũng như học sinh sinh viên của trường, nhà trường đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất và nhiều phần thưởng cao quý khác vì những thành tích đóng góp vào sự nghiệp xây dựng CNXH của đất nước trong suốt 45 năm qua.



*T*rong năm 2004 - 2005, quy mô và chất lượng đào tạo được giữ vững, chất lượng một số chuyên ngành đào tạo đặc biệt các chuyên ngành về thủy sản được cải thiện rõ rệt. Nguồn nhân lực được tăng cường, chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy có chuyển biến theo chiều hướng tốt nhờ một số giải pháp đồng bộ và có hiệu quả. Công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đã có những tiến bộ nhất định, nhiều công trình đã được ứng dụng vào thực tiễn, khẳng định vị thế trong ngành thủy sản và xã hội. Quan hệ quốc tế đã đi vào chiều sâu và bước đầu khai thác hiệu quả các mối quan hệ và đã thiết lập được các đối tác chiến lược.

*T*rong năm 2006 nhà trường đã đề ra các nhiệm vụ cụ thể và đang từng bước thực hiện các mục tiêu cho công tác đào tạo và sinh viên; công tác khoa học công nghệ và quan hệ quốc tế, công tác chính trị tư tưởng và tuyên truyền; công tác tổ chức cán bộ và hành chính, quản trị; công tác kế hoạch, tài chính và xây dựng cơ sở vật chất.

*T*rường đại học Thủy sản hiện đang hội tụ đủ các điều kiện để trở thành trường đại học đa ngành với thế mạnh và mũi nhọn là các chuyên ngành thủy sản truyền thống.





THÁNG 2 KỶ

RA NGÀY 1 VÀ 16

SỐ 765

19

10-2006

• BỘ BIÊN TẬP :

52 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội
Điện thoại : (04) 7 753 605
Fax : (04) 7 753 633
Email: bbtccs@hn.vnn.vn

**• Cơ quan thường trú
tại miền Trung :**

26 Trần Phú,
Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (080) 51301
Fax : (080) 51303

**• Cơ quan thường trú
tại miền Nam :**

19 Phạm Ngọc Thạch,
Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 274 638
Fax : (08) 8 231 664

• Tạp chí Cộng sản điện tử :
<http://www.tapchicongsan.org.vn>

• Tổng Biên tập :
TẠ NGỌC TẤN



Bìa 1: Đường Xuân Thủy (Hà Nội)

Ảnh: **TRUNG KIÊN**

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

MỤC LỤC

DƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI X CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

TRƯƠNG TẤN SANG - Thực hiện tốt hơn nữa chính sách dân tộc trong giai đoạn mới	3
TÀO HỮU PHÙNG - Đổi mới và hoàn thiện cơ chế quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức	8

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

HOÀNG CHÍ BẢO - Phát huy dân chủ trong Đảng - nhân tố cơ bản và động lực mạnh mẽ phát triển dân chủ xã hội	15
NGUYỄN VĂN HỒNG - Tác động của quá trình toàn cầu hóa kinh tế đối với nền kinh tế và các doanh nghiệp Việt Nam	21
NGUYỄN HUY OÁNH - Để làm tốt vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa	26
VŨ XUÂN MỪNG - Doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam trước yêu cầu hội nhập	31
HOÀNG THỌ XUÂN - Về phát triển các hệ thống phân phối hàng hóa: thực trạng và định hướng	35

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

NGUYỄN VĂN GIÀU - Xóa đói, giảm nghèo thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững ở Ninh Thuận	40
NGUYỄN KHẮC HƯNG - Đảng bộ thành phố Nam Định xây dựng tổ chức cơ sở đảng và đội ngũ đảng viên	44
BÙI HỮU ĐỨC - Thực trạng và giải pháp phát triển doanh nghiệp ở nông thôn	49
NGUYỄN THỊ NGÀ - Tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nước ta hiện nay	53

THƯ GỬI BỘ BIÊN TẬP

BÙI HIỂN - Về chất lượng giáo dục	58
-----------------------------------	----

SINH HOẠT TƯ TƯỞNG

NAM DŨNG - Bài toán ... "từ đâu"?	63
-----------------------------------	----

THẾ GIỚI: VĂN ĐỀ - SỰ KIỆN

NGUYỄN QUANG THUẤN - Quan hệ kinh tế - thương mại Việt Nam - Liên bang Nga trong bối cảnh quốc tế mới	64
NGUYỄN KHẮC SỬ - Vê-nê-xu-ê-la, đất nước của Xi-môn Bô-li-va	69

СОДЕРЖАНИЕ

• ЧЫОНГ ТАН ШАНГ: Наиболее успешное выполнение национальной политики в новый период. • ТАО ХЫУ ФУНГ: Обновление и совершенствование механизмов управления, использования источников ОПР. • ХОАНГ ТЫИ БАО: Развитие демократии в Партии – основной фактор и огромная движущая сила для развития демократии в обществе. • НГУЕН ВАН ХОНГ: Воздействие процесса экономической глобализации на вьетнамские экономику и предприятия. • НГУЕН ХУ ОАНЬ: На благо успешного выполнения главенствующей роли государственного экономического сектора в рыночной экономике с социалистической ориентацией. • ВУ СУАН МЫНГ: Вьетнамские малые и средние предприятия перед требованиями интеграции. • НГУЕН ВАН ЖАУ: Борьба с ликвидацией голода, снижением степени бедности форсирует устойчивое социально-экономическое развитие в провинции Ниньтхуан. • БУЙ ХЫУ ДЫК: Состояние и меры развития предприятий в сельских деревнях. • НГУЕН КУАНГ ТХУАН: Торгово-экономические отношения между Вьетнамом и Российской федерацией в новой международной обстановке. • НГУЕН ЮХАК ШЫ: Венесуэла – страна Симона Боливара.

CONTENTS

• TRƯỞNG TÂN SANG: Let's fulfill better the policy on nationalities in the new period. • TÀO HỮU PHÙNG: Renovating and perfecting the mechanism of managing and using ODA. • HOÀNG CHÍ BẢO: Democracy promotion within the Party - a principal factor and vital impulse for socio-democratic development. • NGUYỄN VĂN HỒNG: Affects of economic globalization process on Vietnam's economy and enterprises. • NGUYỄN HUY OANH: In order to implement well the decisive role of state economy in socialist - oriented market economy. • VŨ XUÂN MỪNG: Small and medium enterprises of Vietnam in the face of the demands for integration. • NGUYỄN VĂN GIÀU: Cancelling famine, reducing poverty, accelerating sustainable socio-economic development in Ninh Thuận province. • BUI HỮU ĐỨC: Realities and solutions for the development of enterprises in the rural areas. • NGUYỄN QUANG THUẬN: Economic and trade relations between Vietnam and Russian Federation in the new world circumstances. • NGUYỄN KHÁC SỬ: Venezuela, the country of Simon Bolívar.

SOMMAIRE

• TRƯỞNG TÂN SANG : Mieux réaliser la politique vis-à-vis des ethnies minoritaires dans la nouvelle période. • TÀO HỮU PHÙNG : Renouveler et perfectionner le mécanisme de gestion et d'utilisation de l'APD. • HOÀNG CHÍ BẢO : Valoriser la démocratie au sein du PCV – facteur principal et force motrice du développement démocratique dans la société. • NGUYỄN VĂN HỒNG : Influence du processus de globalisation économique sur l'économie et les entreprises du Vietnam. • NGUYỄN HUY OANH : Afin de bien réaliser le rôle prépondérant de l'économie étatique dans l'économie de marché à orientation socialiste dans notre pays. • VŨ XUÂN MỪNG : Les moyennes et petites entreprises du Vietnam en face aux exigences de l'intégration. • NGUYỄN VĂN GIÀU : Éradication de la famine et réduction de la pauvreté afin d'accélérer le développement socio-économique solide dans la province de Ninh Thuận. • BUI HỮU ĐỨC : L'état réel et les solutions au développement des entreprises dans les régions rurales. • NGUYỄN QUANG THUẬN : Les relations économique et commerciale entre le Vietnam et la Fédération de Russie dans la nouvelle conjoncture internationale. • NGUYỄN KHÁC SỬ : Venezuela, pays de Simon Bolívar.

SUMARIO

• TRƯỞNG TÂN SANG: Cumplir más bien la política étnica en la nueva etapa. • TÀO HỮU PHÙNG: Renovar y perfeccionar el mecanismo de gestión y uso del oficial fondo de ayuda para el desarrollo. • HOÀNG CHÍ BẢO: El despliegue de la democracia en el Partido – básico factor e impetuosa fuerza motriz para el fomento de la democracia socialista. • NGUYỄN VĂN HỒNG: Efectos del proceso de globalización económica sobre la economía y las empresas vietnamitas. • NGUYỄN HUY OANH: A fin de cumplir bien el papel directivo de la economía estatal en la economía mercantil de orientación socialista. • VŨ XUÂN MỪNG: Las medianas y pequeñas empresas vietnamitas ante las exigencias de integración. • NGUYỄN VĂN GIÀU: La eliminación de hambre y la disminución de pobreza con vistas a impulsar el estable desarrollo socioeconómico en la provincia de Ninh Thuận. • BUI HỮU ĐỨC: El estado y la solución para el crecimiento de empresas en el campo. • NGUYỄN QUANG THUẬN: Relaciones económico-comerciales Vietnam-Rusia en la nueva coyuntura internacional. • NGUYỄN KHÁC SỬ: Venezuela, país de Simón Bolívar.

目 录

• 张晋创：在新阶段中更好地落实民族政策 • 曹友逢：革新及完善官方发展援助资金的管理、使用机制 • 黄志宝：发挥党内民主—发展社会民主的基本因素及强大动力 • 阮文红：经济全球化进程对越南经济及企业的影响 • 阮辉堂：为发挥好国有经济在社会主义定向市场经济中的主导作用 • 武春孟：越南中小企业面对融入国际的要求 • 阮文若：宁顺省消饥、减贫促进经济—社会稳定发展 • 裴友德：农村发展企业的现状及措施 • 阮光淳：越南与俄罗斯联邦在新国际背景下的经济商贸关系 • 阮克使：委内瑞拉—西蒙·玻利瓦尔的国家。



THỰC HIỆN TỐT HƠN NỮA CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

TRƯƠNG TẤN SANG

Nhân kỷ niệm 60 năm Ngày thành lập cơ quan công tác dân tộc, đồng chí TRƯƠNG TẤN SANG, ỦY VIÊN BỘ CHÍNH TRỊ, THƯỜNG TRỰC BAN BÍ THƯ TRUNG ƯƠNG ĐẢNG đã tới dự và có bài phát biểu quan trọng. Đồng chí đã khẳng định những thành tựu to lớn của công tác dân tộc thời gian qua và lưu ý một số hạn chế cần được quan tâm nhiều hơn nữa để khắc phục trong thời gian tới. Đặc biệt, đồng chí đã nêu lên một số biện pháp trọng tâm để tiếp tục thực hiện thắng lợi chính sách dân tộc của Đảng. Tạp chí Cộng sản trân trọng giới thiệu bài phát biểu quan trọng này.

CÔNG tác dân tộc và đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng nước ta, đồng thời là bộ phận quan trọng trong công tác dân vận của Đảng và Nhà nước ta. Trong các thời kỳ cách mạng, Đảng ta luôn quan tâm chăm lo mọi mặt đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số, động viên mọi người, mọi dân tộc tích cực tham gia đóng góp sức lực và trí tuệ vào sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thắng lợi khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh thành lập bộ máy tổ chức của Bộ Nội vụ, trong đó có

Nhà Dân tộc thiểu số. Việc ra đời Nhà Dân tộc thiểu số và phát triển thành Ủy ban Dân tộc ngày nay thể hiện quan điểm đúng đắn của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin về vấn đề dân tộc ở Việt Nam trong cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, xây dựng đất nước phù hợp với điều kiện của một quốc gia đa dân tộc.

Quá trình xây dựng và trưởng thành của cơ quan công tác dân tộc luôn gắn liền với sự phát triển của cách mạng và các mốc son lịch sử vẻ vang của đất nước trong các cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân, đế quốc thắng lợi và đặc biệt là trong thời kỳ

đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Ủy ban Dân tộc đã thực hiện tốt chức năng tham mưu cho Trung ương Đảng, Chính phủ ban hành nhiều chủ trương, chính sách về vấn đề dân tộc, quản lý và chỉ đạo thực hiện các chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng ở các vùng dân tộc, miền núi.

Những chủ trương, chính sách đó đã tác động tích cực đến sự ổn định và phát triển của vùng dân tộc thiểu số và miền núi, như Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg, ngày 31-7-1998, về Chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa; Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg, ngày 20-7-2004, về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn... Gần đây, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các quyết định về việc quy định nội dung, nhiệm vụ của công tác quản lý nhà nước và phương thức công tác dân tộc giai đoạn 2006 - 2010; phê duyệt đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn người dân tộc thiểu số giai đoạn 2006 - 2010..., là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển, trưởng thành của cơ quan công tác dân tộc.

Việc tổ chức thực hiện chính sách dân tộc của các bộ, ban, ngành, địa phương có nhiều chuyển biến tích cực và hiệu quả. Công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc được đổi mới và tăng cường, đã đạt được một số kết quả quan trọng. Năng lực quản lý của cơ quan công tác dân tộc được nâng lên; tổ chức bộ máy cơ quan công tác dân tộc từ trung ương đến địa phương từng bước được củng cố, kiện toàn. Công tác đào tạo, bồi

dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc được quan tâm hơn trước.

Với sự nỗ lực cố gắng đó của các cấp ủy đảng, chính quyền, các ngành, các địa phương, của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp, nên các mặt đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa, y tế, giáo dục ở các vùng dân tộc vừa qua đã đạt nhiều thành tựu và có bước chuyển biến rõ rệt.

Về *kinh tế - xã hội*, do được quan tâm đầu tư nên kết cấu hạ tầng phát triển khá, bước đầu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và phục vụ đời sống đồng bào dân tộc. Kinh tế nhiều vùng dân tộc liên tục tăng trưởng khá. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng, tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ; giảm dần tỷ trọng nông, lâm nghiệp. Các chương trình phát triển kinh tế - xã hội theo các quyết định của Chính phủ được triển khai tích cực đã đem lại những hiệu quả thiết thực; khắc phục được tình trạng đói kinh niên; tỷ lệ hộ nghèo giảm khá nhanh; đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc được cải thiện đáng kể; ngày càng xuất hiện nhiều mô hình đồng bào dân tộc thiểu số làm kinh tế giỏi.

Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa đạt được những kết quả quan trọng; trình độ dân trí được nâng lên. Các tỉnh vùng dân tộc và miền núi đều đã hoàn thành phổ cập tiểu học, một số tỉnh hoàn thành phổ cập trung học cơ sở. Hệ thống giáo dục từ mầm non đến trung học tiếp tục được củng cố, phát triển. Cơ sở vật chất và thiết bị y tế dần được tăng cường, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân ở các vùng dân tộc ngày càng được đầu tư nhiều hơn.

Đời sống tinh thần của đồng bào các dân tộc được nâng lên rõ rệt, các thiết chế văn hóa cơ sở được quan tâm xây dựng. Nhiều thôn, làng, ấp, bản, phum, sóc và gia đình được công nhận là đơn vị văn hóa và gia đình văn hóa. Những truyền thống, bản sắc văn hóa tốt đẹp được giữ gìn và phát triển, các lễ hội văn hóa - thể thao được tổ chức thường xuyên, đã góp phần tạo nên không khí vui tươi, phấn khởi, đoàn kết giữa các dân tộc.

Hệ thống chính trị tiếp tục được tăng cường, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội vùng dân tộc thiểu số cơ bản ổn định. Các tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể các cấp ngày càng được củng cố và đổi mới nội dung, phương thức hoạt động. Đồng bào các dân tộc thiểu số tích cực thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, luôn tăng cường đoàn kết, tích cực đấu tranh chống lại âm mưu của các thế lực thù địch lợi dụng các vấn đề dân tộc, tôn giáo nhằm chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, gây mất ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, phá hoại cuộc sống yên lành của nhân dân.

Bên cạnh những thành tựu đạt được là cơ bản, công tác dân tộc và vùng dân tộc, miền núi vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, cần được quan tâm nhiều hơn để khắc phục trong thời gian tới.

Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành, đoàn thể, cho cán bộ và nhân dân về vấn đề dân tộc, chính sách dân tộc và công tác dân tộc chưa đầy đủ nên việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện ở một số địa phương, đơn vị kết quả đạt được chưa cao.

Ở nhiều vùng dân tộc, miền núi, cơ sở hạ tầng còn thấp kém, tốc độ phát triển kinh tế

còn chậm, chưa vững chắc, chậm áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp; công nghiệp còn nhỏ bé, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp. Chất lượng xóa đói, giảm nghèo chưa vững chắc, tỷ lệ hộ nghèo còn cao so với bình quân cả nước. Không ít công trình đầu tư chất lượng, hiệu quả thấp; thất thoát, lãng phí còn lớn, làm giảm lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

Mức hưởng thụ văn hóa của đồng bào nhìn chung còn thấp. Chất lượng và hiệu quả giáo dục, đào tạo chưa cao. Chính sách đào tạo nguồn cán bộ, nguồn nhân lực là người dân tộc thiểu số có mặt còn bất hợp lý và thực hiện chậm. Việc bảo tồn, khai thác, phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc còn có những hạn chế nhất định. Hệ thống y tế còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho đồng bào. Các tệ nạn xã hội chưa được ngăn chặn có hiệu quả.

Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn tiềm ẩn nhiều nhân tố phức tạp. Ở một số địa phương, tình hình nhân dân di dịch, di cư tự do và hoạt động truyền đạo trái pháp luật vẫn diễn ra. Thời gian gần đây, trên địa bàn nông thôn miền núi đã xảy ra một số vụ tranh chấp, khiếu kiện, mâu thuẫn giữa một số đồng bào dân tộc thiểu số với đồng bào Kinh và một số nông, lâm trường, đã ảnh hưởng không tốt đến tình đoàn kết giữa các dân tộc ở địa phương.

Bộ máy cơ quan công tác dân tộc chưa ổn định về cơ cấu tổ chức, nhất là ở địa phương. Không ít cán bộ làm công tác dân tộc chưa được đào tạo cơ bản về nghiệp vụ công tác dân tộc; chậm có chính sách động viên, khuyến khích cán bộ công tác lâu dài ở vùng dân tộc vốn còn nhiều khó khăn. Công tác

quy hoạch, đào tạo, sử dụng cán bộ là người dân tộc thiểu số chưa được quan tâm đúng mức.

Hệ thống chính trị cơ sở ở một số nơi vẫn còn yếu kém, chưa phát huy được tốt vai trò lãnh đạo. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân cơ sở ở một số nơi chưa thực sự sâu sát, chưa gắn với lợi ích thiết thân của đồng bào, vì thế việc thu hút, tập hợp quần chúng còn nhiều hạn chế. Còn không ít thôn, bản, phum, sóc chưa có đảng viên, hoặc chưa có tổ chức đoàn thể nhân dân...

*
* *

Để tiếp tục phát huy truyền thống cách mạng, phát huy những thành tựu của cơ quan công tác dân tộc trong 60 năm qua, chúng ta cần quán triệt sâu sắc các quan điểm của Đảng về công tác dân tộc mà Đại hội X của Đảng đã nêu rõ:

"Vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta. Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; cùng nhau thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và chăm lo đời sống vật chất và tinh thần, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao trình độ dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, tiếng nói, chữ viết và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng căn cứ cách mạng; làm tốt công tác định canh, định cư và xây dựng vùng kinh tế mới. Quy hoạch, phân bổ, sắp xếp lại dân cư, gắn phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh, quốc

phòng. Củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; động viên, phát huy vai trò của những người tiêu biểu trong các dân tộc. Thực hiện chính sách ưu tiên trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, trí thức là người dân tộc thiểu số. Cán bộ công tác ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi phải gần gũi, hiểu phong tục tập quán, tiếng nói của đồng bào dân tộc thiểu số, làm tốt công tác dân vận. Chống các biểu hiện kỳ thị, hẹp hòi, chia rẽ dân tộc".⁽¹⁾

Để thực hiện thắng lợi đường lối, chủ trương của Đảng về công tác dân tộc, các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân các cấp cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau đây:

1 - **Đẩy mạnh công tác tuyên truyền**, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội về vị trí, vai trò, nhiệm vụ của công tác dân tộc trong tình hình mới. Các cấp cần xây dựng kế hoạch tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng trong các tầng lớp nhân dân nói chung và đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng, làm cho đồng bào cả nước thấy rõ sự quan tâm sâu sắc của Đảng, Nhà nước và những thành tựu phát triển của vùng dân tộc, miền núi trong những năm qua, phấn khởi, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước; đồng thời, tích cực đóng góp vào sự phát triển chung của vùng miền núi, dân tộc và đồng bào vùng miền núi, dân tộc tích cực, hăng hái phấn đấu phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 121 - 122

2 - Cơ quan dân tộc các cấp chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan làm tốt công tác tham mưu, xây dựng các đề án về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về công tác dân tộc; xác định rõ, toàn diện các mục tiêu, nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng ở các vùng dân tộc. Trước mắt cần tập trung vào việc phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao dân trí, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng Đảng, chính quyền, các đoàn thể trong sạch, vững mạnh.

3 - Vận động đồng bào các dân tộc phát huy nội lực thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, không ngừng nâng cao đời sống. Huy động các nguồn lực trong xã hội và nhân dân tham gia đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hỗ trợ một bộ phận đồng bào không có đất hoặc ít đất có việc làm hoặc giúp nhau chuyển nghề, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, ổn định, nâng cao đời sống.

4 - Xây dựng các thiết chế văn hóa ở cơ sở và tổ chức tốt các hoạt động nhằm phục vụ đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, sớm phủ sóng đầy đủ và nâng cao chất lượng các chương trình phát thanh, truyền hình nói chung và chương trình bằng tiếng dân tộc thiểu số; làm tốt công tác nghiên cứu, sưu tầm, giữ gìn và phát huy các giá trị, bản sắc truyền thống tốt đẹp trong văn hóa của các dân tộc. Duy trì thường xuyên các lễ hội văn hóa, thể thao tốt đẹp trong vùng đồng bào dân tộc. Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, đào tạo, nhất là hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú các cấp; tạo thuận lợi cho những trường có điều kiện dạy

và học chữ dân tộc. Tích cực thực hiện chương trình phổ cập giáo dục trung học cơ sở, đưa chương trình dạy nghề vào các trường dân tộc nội trú; tiếp tục thực hiện tốt chính sách ưu tiên, cử tuyển đại học và cao đẳng, ưu tiên phân công công tác với học sinh, sinh viên là người dân tộc sau khi ra trường.

5 - Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, thường xuyên củng cố, kiện toàn, nâng cao sức chiến đấu, hiệu lực và hiệu quả lãnh đạo, quản lý của tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân các cấp, nhất là ở cơ sở. Tiếp tục đổi mới phong cách lãnh đạo và phương pháp làm việc, sâu sát cơ sở, lắng nghe ý kiến nhân dân. Xây dựng và phát huy vai trò của những người tiêu biểu, có uy tín trong đồng bào.

6 - Tăng cường về số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc ở trung ương cũng như các tỉnh, huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số; làm tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ người dân tộc. Xây dựng và thực hiện tốt cơ chế phối hợp giữa cơ quan dân tộc với các cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể các cấp trong quá trình thực hiện công tác dân tộc.

7 - Tăng cường công tác kiểm tra, sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác dân tộc, nắm chắc tình hình dân tộc, đặc biệt là những vấn đề bức xúc trong đồng bào dân tộc thiểu số, kịp thời tham mưu cho cấp ủy chỉ đạo công tác dân tộc ở từng địa phương, luôn giữ vững ổn định chính trị - xã hội. □

ĐỔI MỚI VÀ HOÀN THIỆN CƠ CHẾ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC

TÀO HỮU PHÙNG*

Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nếu được sử dụng hiệu quả là nguồn lực quan trọng để phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, góp phần tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân. Tuy vậy, trên thế giới đã có không ít trường hợp sử dụng vốn vay ODA kém hiệu quả, nên càng vay càng nghèo, dẫn đến tình trạng nợ nần không trả được. Tình trạng đó là khó tránh khỏi, nếu ở nước ta không sớm xóa bỏ tâm lý coi vốn ODA là “tiền chùa”, coi nhẹ hiệu quả sử dụng, thiếu trách nhiệm dẫn đến thất thoát, lãng phí và tham nhũng.

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 đã xác định nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội khoảng 2.200 nghìn tỉ đồng (theo giá năm 2005), tương đương 140 tỉ USD. Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư khoảng 18%/năm; tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân 7,5% - 8%/năm. Trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội nói trên, dự kiến nguồn vốn nước ngoài chiếm khoảng 35%, vốn trong nước chiếm khoảng 65%. Riêng về vốn ODA trong 5 năm 2006 - 2010 dự kiến đạt trên 19 tỉ USD vốn cam kết, mức giải ngân từng năm dự kiến tăng từ 1,7 tỉ USD năm 2005 lên 2,3 tỉ USD năm 2010. Tính chung, nguồn vốn ODA dự kiến giải ngân trong 5 năm 2006 - 2010 khoảng trên 11 tỉ USD.

Như vậy, với những đặc điểm của nó, nguồn vốn ODA là nguồn lực quan trọng để hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã

hội, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân. Đầu tư bằng nguồn vốn ODA chiếm khoảng 13,5% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, khoảng 28% tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và khoảng 50% vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước. Văn kiện Đại hội X của Đảng đã chỉ rõ: “Tiếp tục đổi mới thể chế kinh tế, rà soát lại các văn bản pháp quy, sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật bảo đảm tính đồng bộ, nhất quán, ổn định và minh bạch. Cải thiện môi trường đầu tư, thu hút các nguồn vốn FDI, ODA, đầu tư gián tiếp, tín dụng thương mại và các nguồn vốn khác. Xác định đúng mục tiêu sử dụng và đẩy nhanh việc giải ngân nguồn vốn ODA, cải tiến phương thức quản lý, nâng

* GS, TSKH, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế và Ngân sách của Quốc hội

cao hiệu quả sử dụng và có kế hoạch trả nợ đúng hạn; duy trì tỉ lệ vay nợ nước ngoài hợp lý, an toàn"⁽¹⁾. Cần xây dựng Chiến lược vay và trả nợ nước ngoài, mà cốt lõi là phải đổi mới, hoàn thiện cơ chế quản lý và sử dụng nguồn vốn vay nợ nước ngoài (nhất là vốn ODA) có hiệu quả cao.

I - THỰC TRẠNG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN ODA Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Thời gian qua, vốn ODA ở nước ta đã có những tác động tích cực đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; giảm chênh lệch trong phát triển giữa các vùng, miền, đô thị với nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa; góp phần xóa đói, giảm nghèo. Tuy đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong việc tiếp nhận, thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA, nhưng việc quản lý, giám sát và sử dụng nguồn vốn ODA đã và đang đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết. Có thể đánh giá khái quát việc quản lý và sử dụng vốn vay nước ngoài, nhất là vốn ODA hiệu quả còn thấp; khung pháp lý cao nhất về quản lý và sử dụng ODA hiện nay là Nghị định 17/NĐ-CP (năm 2001) của Chính phủ, nhưng thực thi nghị định này chưa triệt để; công tác theo dõi vốn ODA chủ yếu tập trung vào báo cáo tiến độ, tình hình thực hiện để đáp ứng yêu cầu của nhà tài trợ nhằm giải ngân dự án; chỉ chú trọng nhiều trong khâu thu hút ODA, chưa chú ý thỏa đáng khâu thẩm định hiệu quả dự án, thiếu kiểm tra quá trình thực hiện dự án; Ban quản lý dự án được giao quá nhiều quyền mà không đủ rõ về trách nhiệm; trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước chưa được đề cao... gây thất thoát, lãng phí đối với nguồn vốn ODA, đến chất lượng các công trình được đầu tư bằng nguồn vốn này, mà còn tác động bất lợi đến môi trường đầu tư và thực hiện cam kết của các nhà tài trợ vốn ODA đối với Việt Nam. Về cơ sở pháp lý để quản lý và sử dụng vốn ODA của chúng ta hiện nay còn chưa đủ, chưa đồng bộ, không ổn định và tính pháp lý chưa cao.

Từ thực tế sai phạm trong quản lý và sử dụng vốn ODA qua vụ án tiêu cực tại PMU-18, cần rút ra những bài học trong quản lý vĩ mô nền kinh tế. Chính phủ cần đặt trọng tâm vào việc quản lý và sử dụng vốn ODA, chống tham nhũng, tiêu cực và lãng phí; cần khẳng định dứt khoát các dự án sử dụng vốn ODA phải có phương án trả nợ vững chắc, xác định rõ trách nhiệm trả nợ, không được gây gánh nặng nợ nần cho mai sau. Mặt khác, phải nâng cao nhận thức về tính chất và đặc điểm của vốn ODA. Vốn ODA thực chất là vốn vay, phải hoàn trả cả gốc lẫn lãi, nhưng đó là hình thức vay phát triển dài hạn, thời gian hoàn trả dài (từ 20 - 30 năm) và thường có thêm thời gian ân hạn (từ 10 - 12 năm). Chính phủ cần quản lý và sử dụng vốn ODA theo quy định của pháp luật, vừa phải theo quy định của nhà tài trợ theo điều ước quốc tế được ký kết vừa chịu sự quản lý, giám sát của cả hai bên. Chính đặc điểm này đòi hỏi Chính phủ cần định ra Chiến lược vay nợ hợp lý trên cơ sở cân nhắc nhiều yếu tố trong và ngoài nước như: nhu cầu vốn đầu tư của cả nền kinh tế; khả năng tái tạo nguồn ngoại tệ để trả nợ, thời hạn vay, điều kiện lãi suất và các điều kiện ràng buộc khác của phía nhà tài trợ, tỷ lệ giữa nợ phải trả hàng năm và kim ngạch xuất khẩu, giữa nợ và GDP, thứ tự ưu tiên sử dụng các nguồn vốn vay cho các dự án hạ tầng cơ sở và dự án thương mại, khả năng trả nợ các khoản vay khi đến hạn, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước hàng năm.

Qua theo dõi, việc quản lý và sử dụng vốn ODA, chúng tôi thấy có 3 nguyên nhân chủ yếu:

1 - Về nhận thức: Vẫn còn những quan niệm và cách hiểu khác nhau về vốn ODA, có người cho đây là khoản cho không, quà biếu, vật tặng... Có người quan niệm, vốn ODA

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 114

“vay là được” mà không tính đến khả năng trả nợ, dẫn đến tình trạng lãng phí và tham nhũng.

2 - Về phía các nhà tài trợ: Vốn ODA là tiền thuế của người dân nước tài trợ, nên khi phát hiện việc sử dụng nguồn vốn ODA kém hiệu quả, thất thoát lớn, các nhà tài trợ sẽ cắt giảm việc cung cấp nguồn vốn ODA, mặc dù các nhà tài trợ cũng là một tác nhân tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình quản lý và thực hiện các dự án ODA. Thêm vào đó, nhiều trường hợp các quy định của nhà tài trợ không rõ ràng, không nhất quán hoặc quá phức tạp, không phù hợp với thỏa thuận cam kết được chấp thuận, nhiều khi không phù hợp với các quy định pháp luật của Việt Nam, còn thiếu bình đẳng giữa nhà tài trợ và người nhận tài trợ, còn áp đặt các điều kiện bất hợp lý cho phía nhận tài trợ, nên có ảnh hưởng đến các bước trong công tác quản lý, giám sát triển khai thực hiện dự án.

3 - Về cơ sở pháp lý: Hiện tại, Nghị định 17/2001/NĐ-CP ngày 4-5-2001 của Chính phủ là văn bản pháp lý cao nhất về quản lý và sử dụng vốn ODA ở nước ta. Một số văn bản pháp luật khác có liên quan như: *Nghị định số 134/2004/NĐ-CP*, ngày 1-11-2005, của Chính phủ ban hành Quy chế vay và trả nợ nước ngoài; *Thông tư số 78/2004/TT-BTC*, ngày 10-8-2004, của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý việc rút vốn ODA; *Thông tư số 06/2001/TT-BKH*, ngày 20-9-2001, của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 17/CP.

Hệ quả của cơ chế quản lý vốn ODA theo Nghị định 17/CP và các văn bản dưới luật nói trên đã đặt ra một số vấn đề hết sức bức xúc, đó là: chưa có một cơ chế phân định rõ trách nhiệm giữa chủ đầu tư với các ban quản lý dự án; các cơ quan hoặc cá nhân chịu trách nhiệm hoạch định, thiết kế xây dựng dự án, thẩm định và ra quyết định đầu tư, sử dụng vốn, thu hồi vốn vay và trả nợ. Năng lực của các ban quản lý dự án còn chưa tương xứng với yêu cầu, trình độ chuyên môn cũng như kinh nghiệm

quản lý, nhất là các ban quản lý tiểu dự án ở các địa phương trong việc phân tích, đàm phán, ký kết các hợp đồng mua sắm, xây lắp,... Công tác quản lý tài chính, tài sản của các dự án ODA chưa chặt chẽ, trách nhiệm chưa rõ ràng trong việc theo dõi, quản lý, tổng hợp và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay ODA.

Công tác quản lý nhà nước đối với các dự án ODA còn nhiều bất cập. Theo quy định của cơ chế hiện hành thì nhiệm vụ quản lý nhà nước về ODA được giao cho 6 cơ quan gồm: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng nhà nước, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và Văn phòng Chính phủ; quản lý cụ thể các chương trình, dự án ODA thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan chủ quản (cơ quan cấp bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh); các ban quản lý dự án đều do cơ quan chủ quản ra quyết định thành lập và thay mặt chủ đầu tư quản lý trực tiếp các chương trình, dự án theo sự phân công của cơ quan chủ quản.

Nhìn chung, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc quản lý và sử dụng vốn ODA chưa được minh bạch và chưa được thi hành nghiêm chỉnh. Mặc dù Luật Ngân sách nhà nước năm 2002 đã quy định rõ ràng trách nhiệm của Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong đó, Điều 21 của Luật Ngân sách nhà nước đã quy định trách nhiệm của Bộ Tài chính: “thống nhất quản lý và chỉ đạo công tác thu thuế, phí, lệ phí, các khoản thu khác của ngân sách nhà nước, các nguồn viện trợ quốc tế...; *Thống nhất quản lý nhà nước về vay và trả nợ của Chính phủ, vay và trả nợ của quốc gia.*”; Điều 22 quy định trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

“1 - Trình Chính phủ dự án kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và các cân đối chủ yếu của nền kinh tế quốc dân, trong đó có cân đối tài chính, tiền tệ, vốn đầu tư xây dựng cơ bản làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch tài chính - ngân sách.

2 - Phối hợp với Bộ Tài chính lập dự toán ngân sách nhà nước. Lập phương án phân bổ

ngân sách trung ương trong lĩnh vực phụ trách theo phân công của Chính phủ.

3 - Phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành hữu quan kiểm tra, đánh giá hiệu quả của vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản”.

Nghị định 17 cũng đã xác định trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối, chủ trì trong việc vận động, thu hút, điều phối, phân bổ, quản lý và sử dụng vốn ODA. Với vai trò là cơ quan chủ trì, đầu mối trong việc quản lý và sử dụng vốn ODA, chúng tôi cho rằng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư mới tập trung ở khâu thu hút và vận động vốn ODA cho đầu tư phát triển, chưa quan tâm thỏa đáng đến khâu theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện các dự án ODA; chưa đề xuất được hệ thống các biện pháp và chế tài thích hợp để nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn ODA; mới tập trung vào khâu giải ngân theo tiến độ đã thỏa thuận với các nhà tài trợ, mà chưa đi sâu đánh giá chất lượng, hiệu quả của các dự án sử dụng vốn ODA.

Bộ Tài chính có trách nhiệm quản lý tài chính đối với các dự án ODA; quy định thủ tục rút vốn và quản lý rút vốn ODA; tổ chức cho vay lại và thu hồi vốn cho vay lại đối với các chương trình dự án ODA; theo dõi và kiểm tra công tác tài chính, tài sản công của các dự án ODA; thực hiện thanh toán và trả nợ đối với nguồn vốn ODA. Để thực hiện những chức năng nhiệm vụ này, Bộ Tài chính đã tổ chức khá nhiều đầu mối tham gia vào việc kiểm soát chi và giải ngân vốn ODA; quy trình kiểm soát chi và giải ngân nguồn vốn ODA về hình thức là khá chặt chẽ, nhưng trên thực tế công

tác kiểm tra, giám sát lại thiếu chặt chẽ, nên chưa phát hiện kịp thời các vi phạm để có biện pháp ngăn chặn tham nhũng, tiêu cực.

Chúng tôi cho rằng, trách nhiệm chủ yếu thuộc về bộ chủ quản và ban quản lý dự án. Bởi lẽ, tại Nghị định 17 đã quy định 11 nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan chủ quản như: đề xuất các chương trình, dự án ODA cần tài trợ để Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định và trình Chính phủ; lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và khả thi; ban hành quyết định thành lập ban quản lý dự án; báo cáo tiến độ và tình hình thực hiện các chương trình, dự án ODA... Như vậy, theo quy định hiện hành thì ban quản

lý dự án được bộ chủ quản lập ra bằng quyết định của mình và thay mặt quản lý trực tiếp các chương trình dự án theo sự phân công cụ thể. Mặt khác, các bộ chủ quản phải trực tiếp thực hiện dự án từ khâu lập dự án đến thẩm định, quyết định đầu tư, tổ

chức đấu thầu, thi công, giám sát, kiểm định chất lượng, nghiệm thu, đề nghị thanh toán, phê duyệt quyết toán công trình, bàn giao đưa vào sử dụng.

II - ĐỔI MỚI VÀ HOÀN THIỆN CƠ CHẾ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN ODA

1 - Hoàn thiện cơ sở pháp lý để tăng cường công tác quản lý và sử dụng vốn ODA

Hiện tại, lĩnh vực ODA được quy định bằng một Nghị định và các văn bản dưới luật; trong khi Quốc hội đã ban hành một số luật (như Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, Luật Xây dựng...) đòi hỏi phải rà soát các quy định của các văn bản pháp quy hiện hành để trên cơ sở đó nghiên cứu và trình Quốc hội Luật về Quản lý

Các bộ chủ quản còn nặng về khâu đề xuất chuẩn bị dự án ODA, coi nhẹ khâu kiểm tra, thanh tra, buông lỏng quản lý, giao quá nhiều quyền cho ban quản lý dự án, dẫn đến tình trạng mắc sai phạm nghiêm trọng, như đối với dự án PMU-18.

và Sử dụng vốn ODA, trong đó quán triệt một số quan điểm và yêu cầu sau đây:

- **Nguồn vốn ODA khi đã được ký kết là nguồn vốn của Nhà nước và là nợ nước ngoài của quốc gia.** Vì vậy, cần đưa nguồn vốn ODA vào nguồn vốn của Nhà nước trình Quốc hội xem xét quyết định cùng với dự toán ngân sách nhà nước hàng năm; quy trình quản lý, sử dụng và quyết toán vốn ODA phải được thực hiện như đối với nguồn chi của ngân sách nhà nước.

- **Có chế tài đủ mạnh để nâng cao trách nhiệm của người quyết định đầu tư.** Người quyết định đầu tư sai, gây lãng phí, thất thoát phải bị xử phạt hành chính, cách chức, hoặc miễn nhiệm. Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện về hiệu quả, chất lượng của dự án; chấm dứt tình trạng giao cho người không đủ điều kiện năng lực về chuyên môn nghiệp vụ thực hiện quản lý dự án. Sắp xếp lại các ban quản lý dự án theo đúng các tiêu chí và tiêu chuẩn phù hợp. Chủ đầu tư phải có trách nhiệm kiểm tra, giám sát thường xuyên các Ban quản lý dự án, phát hiện kịp thời những vấn đề phát sinh và đề xuất các biện pháp xử lý.

- **Phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn giữa các cơ quan hữu trách trong việc ra quyết định, quản lý vốn ODA, lựa chọn một cơ quan chịu trách nhiệm toàn diện từ khâu chuẩn bị dự án đến thực hiện và vận hành khai thác dự án.** Thành lập tổ chức liên ngành làm nhiệm vụ tổng hợp, phân tích thông tin, đánh giá tình hình, xem xét trong mối quan hệ không tách rời với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô như: dự nợ

quốc gia, dự nợ chính phủ, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước, kim ngạch xuất nhập

khẩu, cán cân thanh toán, bội chi ngân sách nhà nước. Cần tập trung công tác quản lý và sử dụng vốn ODA vào một đầu mối theo hướng hình thành một cơ quan quản lý nợ công, trong đó chủ yếu là quản lý nợ ODA.

2 - Đổi mới cơ chế thu hút, vận động và sử dụng vốn ODA

- Trong khâu thu hút vốn ODA: phải tăng cường đàm phán để đạt yêu cầu tối

thiểu về lãi suất, thời hạn vay, thẩm định giá, định mức chi tiêu, phí tư vấn, chính sách đối với chuyên gia trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi. Công tác vận động vốn ODA cần được đổi mới căn bản về nội dung và phương thức thực hiện, chú trọng khâu lập dự án nghiên cứu khả thi, bảo đảm chất lượng trước khi đàm phán vay vốn ODA, cũng như phải lựa chọn tư vấn giám sát thực hiện dự án một cách thận trọng.

- Trong tổ chức thực hiện: cần sớm đưa ra mô hình quản lý dự án ODA phù hợp, trong đó xác định rõ về tính pháp lý của các ban quản lý dự án theo hướng đảm bảo tính chuyên nghiệp, tăng cường tính minh bạch, chống khép kín và tự chịu trách nhiệm. Bộ Tài chính cần kiện toàn hệ thống quản lý tài chính, đặc biệt là khâu kiểm soát và thanh quyết toán công trình có sử dụng vốn ODA. Kho bạc nhà nước cần tăng cường công tác đối chiếu, kiểm soát chi dựa trên tính hợp pháp, hợp lệ của các tài liệu, hồ sơ thanh toán, phát hiện kịp thời các trường hợp lập chứng từ sai quy định, móc ngoặc giữa ban quản lý dự án với nhà thầu, tư vấn giám sát để khai khống khối lượng.

- Các ngành, các địa phương và đơn vị có yêu cầu sử dụng vốn ODA cần phải tính toán hiệu quả và xác định đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, chịu trách nhiệm chính trong quá trình sử dụng vốn ODA và phải đặt lợi ích quốc gia lên hàng đầu. Đối với một số lĩnh vực sử dụng vốn ODA lớn, phải nghiên cứu chính sách huy động và hoàn trả nợ trong từng giai đoạn, bảo đảm đầu tư sinh lời và có phương án thu một phần phí để hoàn trả nợ nước ngoài.

- Tất cả các dự án sử dụng vốn ODA phải thực hiện tốt các khâu của quy trình dự án đầu tư, thực hiện đúng các quy định về đầu tư xây dựng trong nước và phù hợp với thông lệ quốc tế, đặc biệt là khâu lựa chọn dự án, đấu thầu xây lắp và mua sắm vật tư thiết bị, tư vấn... Tổ chức đấu thầu, xét chọn thầu, đàm phán các hợp đồng vay đảm bảo tuân thủ đúng pháp luật trong nước và thông lệ quốc tế. Công khai hóa các quy trình, thủ tục, thời hạn, trách nhiệm xử lý trong quá trình triển khai dự án.

- Nâng cao năng lực và hiệu lực quản lý nhà nước, thâm quyền, trách nhiệm và sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan tổng hợp trong việc quản lý và sử dụng ODA; kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh, bổ sung và điều chỉnh chính sách, cơ chế, tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện các dự án đầu tư, đồng thời, thực hiện tốt chức năng giám sát, kiểm tra và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, chức năng kế toán thống kê, kiểm toán báo cáo tài chính các dự án ODA.

3 - Sửa đổi, bổ sung một số chính sách quản lý tài chính vốn ODA

Về giải ngân vốn ODA: Bộ Tài chính cần hướng dẫn quy trình, thủ tục và quản lý việc rút vốn đối với nguồn vốn ODA trên tinh thần cải tiến thủ tục quản lý, cấp phát vốn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Rà soát lại các quy định tại Thông tư 78/2004/TT-BTC. Tăng cường kiểm soát trước, kiểm tra sau đối với các khoản chi từ nguồn vốn nước ngoài. Kiểm soát việc rút vốn của các cơ quan liên quan, xác định thời gian xử lý hồ sơ rút vốn,

ngay cả với các ngân hàng thương mại phục vụ. Phối hợp chặt chẽ và thường xuyên giữa các cơ quan, đơn vị trong nội bộ Bộ Tài chính; hoàn thiện chức năng thanh toán của hệ thống kho bạc nhà nước để tiến tới có thể thực hiện toàn bộ các khâu giải ngân vốn ODA cho các dự án chỉ thông qua một đầu mối là Kho bạc nhà nước, không phải thông qua các ngân hàng thương mại phục vụ như hiện nay.

Về chính sách thuế đối với các dự án ODA: Tạo điều kiện cho các đơn vị sử dụng vốn ODA chủ động trong việc xây dựng kế hoạch và nộp thuế; đồng thời, tạo ra một mặt bằng về thuế đối với tất cả các doanh nghiệp đầu tư từ các nguồn vốn khác nhau trong nền kinh tế. Bộ Tài chính cần hướng dẫn thuế giao thông vận tải áp dụng đối với các dự án sử dụng vốn ODA theo hướng: hàng hóa, vật tư nhập khẩu để thực hiện các dự án ODA không hoàn lại thì không phải nộp thuế giao thông vận tải; máy móc, thiết bị... do nhà thầu nước ngoài mang vào Việt Nam phục vụ thi công dự án ODA thì được miễn thuế nhập khẩu,... Tăng cường trách nhiệm của các đơn vị, tổ chức được giao vốn ODA thông qua việc thu đủ thuế giao thông vận tải nhằm bảo đảm phản ánh đúng giá trị công trình, và không tạo ra lợi thế cạnh tranh bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp nước ngoài khi thực hiện các dự án ODA.

Về vốn đối ứng: Bộ Tài chính cần bảo đảm đủ vốn đối ứng cho các chương trình/dự án ODA; đồng thời, nâng cao tính chủ động cho các đơn vị trong việc xây dựng kế hoạch vốn đối ứng cho các dự án. Làm tốt công tác kế hoạch hóa vốn đối ứng, bảo đảm đầy đủ và kịp thời để đưa vào dự toán ngân sách nhà nước hàng năm trình Quốc hội quyết định, tránh tình trạng phải điều chỉnh bổ sung, gây bị động cho ngân sách nhà nước.

Về cơ chế bảo lãnh của Chính phủ: Sửa đổi Quy chế bảo lãnh của Chính phủ đối với các khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng. Chính phủ chỉ nhận thực

hiện bảo lãnh cho các dự án quan trọng, chắc chắn có hiệu quả và có khả năng trả nợ (hoặc khi người cho vay yêu cầu nhất thiết phải có bảo lãnh của Chính phủ). Khắc phục tình trạng bảo lãnh tràn lan, phối hợp chưa đầy đủ và chưa kịp thời giữa các cơ quan quản lý với cơ quan bảo lãnh để xác định hiệu quả của dự án và khả năng trả nợ của người vay. Đề cao nghĩa vụ và trách nhiệm của người đi vay đối với các khoản nợ vay nước ngoài.

Về cơ chế cho vay lại: Sửa đổi Quy chế cho vay lại nguồn vốn vay và viện trợ nước ngoài của Chính phủ theo hướng tạo ra khung pháp lý chung về các điều kiện cho vay lại do các chủ đầu tư tự tính toán hiệu quả dự án trong quá trình xây dựng báo cáo khả thi trình các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các nhà tài trợ xin phê duyệt. Bộ Tài chính phải là đại diện của Chính phủ ký hợp đồng vay nợ đối với nước ngoài, thực hiện hoặc ủy quyền cho vay lại trong nước đối với các nguồn vốn ODA.

Về quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài: Bộ Tài chính cần nghiên cứu sửa đổi quy chế lập, sử dụng và quản lý quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài để quản lý các khoản vốn thu hồi từ các dự án được sử dụng ODA dưới hình thức cho vay lại của Chính phủ. Chỉ đưa vào cân đối ngân sách nhà nước phần chênh lệch giữa số cho vay lại và số thực thu hồi trong năm. Những khoản nợ gốc được thu hồi trước thời hạn trả nợ nước ngoài được tích lũy lại trong quỹ để bảo đảm khả năng trả nợ trong tương lai và bù đắp các rủi ro trong quá trình cho vay lại. Tăng cường dự phòng để trả cho các khoản bảo lãnh của Chính phủ trong trường hợp xảy ra rủi ro doanh nghiệp không trả được nợ kịp thời cho nước ngoài hoặc bị phá sản không có khả năng trả nợ.

4 - Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán các dự án ODA

Kiểm toán nhà nước và các cơ quan thanh tra, kiểm tra tài chính cần tăng cường công tác chuyên môn nghiệp vụ để thẩm định,

đối chiếu, so sánh, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật; kiên quyết xuất toán các khoản chi sai mục đích, không đúng khối lượng, đơn giá, không đúng tiêu chuẩn định mức, vượt dự toán lớn. Cần thực hiện chế độ trách nhiệm vật chất, kể cả trách nhiệm hình sự đối với nhà thầu, tư vấn giám sát trong việc xác nhận khối lượng thanh toán không trung thực, không đúng quy định; khắc phục những vi phạm trong công tác xác nhận khối lượng thanh toán để làm căn cứ kiểm soát chi và giải ngân vốn ODA, vốn đối ứng cho dự án ODA. Tăng cường kiểm tra, thanh tra, kiểm toán thường xuyên đối với các dự án có sử dụng vốn ODA, công trình lớn có sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn tín dụng nhà nước, vốn trái phiếu chính phủ để kịp thời phát hiện và xử lý các vi phạm. Vốn ODA là vốn vay để bổ sung vốn đầu tư phát triển đất nước, vì vậy cần thực hiện triệt để nguyên tắc không vay cho tiêu dùng, hạn chế tối đa việc mua sắm tài sản phục vụ công tác quản lý dự án; tăng cường quản lý các tài sản đã mua sắm của dự án theo chế độ, tiêu chuẩn đã quy định trong nước.

5 - Tăng cường giám sát của Quốc hội đối với các dự án ODA

Cần tạo lập cơ chế phối hợp giữa cơ quan lập pháp và cơ quan hành pháp để nâng cao hiệu quả giám sát sử dụng vốn ODA, như: quy định cụ thể chế độ báo cáo định kỳ từng quý của các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan công quyền phải gửi báo cáo về tình hình sử dụng vốn ODA tới Quốc hội; quy định cụ thể về trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc thực hiện những ý kiến, kiến nghị của Quốc hội qua công tác giám sát vốn ODA; quy định các chế tài cần thiết trong trường hợp các cơ quan nhà nước không xem xét giải quyết, hoặc giải quyết không thỏa đáng những kiến nghị của Quốc hội đối với các dự án có sử dụng vốn ODA; tăng cường vai trò và thẩm quyền của Ủy ban Kinh tế và Ngân sách của Quốc hội trong việc giám sát sử dụng vốn ODA. □



PHÁT HUY DÂN CHỦ TRONG ĐẢNG - NHÂN TỐ CƠ BẢN VÀ ĐỘNG LỰC MẠNH MẼ PHÁT TRIỂN DÂN CHỦ XÃ HỘI

HOÀNG CHÍ BẢO *

Những thành tựu to lớn của sự nghiệp đổi mới đều bắt nguồn từ một xung lực mạnh mẽ là dân chủ thông qua dân chủ hóa xã hội. Thành tựu của đổi mới đồng thời là thành tựu của dân chủ.

Thực hành dân chủ trước hết là thực hành dân chủ trong Đảng, hạt nhân dân chủ xã hội. Cần làm cho nó thấm sâu vào toàn bộ nội dung xây dựng Đảng hiện nay. Dân chủ trên cơ sở thống nhất và ràng buộc giữa quyền với nghĩa vụ, lợi ích với trách nhiệm, đề cao pháp luật, xiết chặt kỷ luật, kỷ cương. Cần bảo đảm dân chủ và thực hành dân chủ trong Đảng bao nhiêu, Đảng càng thấy rõ nhu cầu nội tại thiết thân của Đảng, của chế độ là dựa vào dân mà xây dựng Đảng, Nhà nước và chế độ nói chung bấy nhiêu.

1 - Thành tựu 20 năm đổi mới - thành tựu của dân chủ

Khởi xướng và càng đẩy tới sự nghiệp đổi mới, Đảng ta càng nhận thức sâu sắc hơn tầm quan trọng của dân chủ và ý nghĩa to lớn của việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhằm bảo đảm dân chủ và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động. Để từng bước thực thi nhiệm vụ chính trị trọng đại này, Đảng chủ trương thực hiện dân chủ hóa toàn diện các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là dân chủ hóa kinh tế và dân chủ hóa chính trị - hai lĩnh vực trọng yếu của sự phát triển.

Có thể nói, ngay từ lúc khởi đầu, *đổi mới đồng thời là dân chủ hóa xã hội.*

Dân chủ hóa được xác định là mục tiêu, động lực của đổi mới hệ thống chính trị và xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Qua 20 năm đổi mới, mà trước hết là đổi mới

tư duy, nhận thức lý luận của Đảng về chủ nghĩa xã hội đã tiến những bước rất căn bản, trong đó có nhận thức về dân chủ.

Thành tựu to lớn của đổi mới và triển vọng tích cực trong phát triển của nước ta có thể khái quát thành những đặc trưng tổng quát sau đây: *Chính trị ổn định, kinh tế tăng trưởng, xã hội đồng thuận và dân tộc đoàn kết.* Dù còn không ít những hạn chế và yếu kém, nhất là trong lĩnh vực quản lý kinh tế, những tiêu cực và tệ nạn xã hội, trong đó tệ quan liêu và nạn tham nhũng vẫn đang là những điều nhức nhối đòi hỏi Đảng, Nhà nước và nhân dân ta phải nỗ lực cao độ để vượt qua, song đổi mới và phát triển là xu hướng *chủ đạo* và *tích cực* trên con đường tiến lên của đất nước, của dân tộc và nhân dân ta.

* GS, TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Những thành tựu đạt được đều bắt nguồn từ một xung lực mạnh mẽ là dân chủ thông qua dân chủ hóa xã hội. *Thành tựu của đổi mới đồng thời là thành tựu của dân chủ.*

Giải phóng sức sản xuất và giải phóng ý thức tinh thần xã hội là sức mạnh giải phóng căn bản, sâu xa nhất làm nên sức sống của đổi mới. Thực hành dân chủ để phát triển mọi năng lực, sáng kiến và sáng tạo của từng cá nhân và cả cộng đồng, của từng tổ chức và toàn xã hội, là một trong những nội dung cơ bản của triết lý đổi mới, triết lý phát triển của Việt Nam hiện nay.

Từ cơ chế khoán sản phẩm đến khoán hộ, coi kinh tế hộ gia đình nông dân là đơn vị kinh tế cơ bản ở nông thôn, coi lợi ích kinh tế của cá nhân người lao động là động lực trực tiếp để phát triển sản xuất và là cơ sở để thực hiện lợi ích xã hội - một bước tiến lớn trong đổi mới tư duy và biến đổi thực tiễn về kinh tế. Đó còn là hiện thân sinh động về vai trò của dân chủ hóa kinh tế. Nhờ đó, tính tích cực lao động và vai trò của người nông dân được phát động, đẩy lùi sức ỳ và sự trì trệ. Tính năng động và sự sáng tạo đã tìm được môi trường dân chủ để bộc lộ và phát huy. Cũng nhờ đó, Việt Nam từ chỗ triền miên thiếu lương thực đã nhanh chóng trở thành một trong những nước hàng đầu xuất khẩu gạo. Vào những năm cuối cùng của thế kỷ XX, nông thôn nước ta lại có thêm một lực đẩy chính trị quan trọng nữa, đó là Quy chế Dân chủ ở cơ sở, kết hợp quản lý nhà nước ở cấp xã với tự quản cộng đồng của người dân ở từng thôn làng, ấp bản. Quy chế Dân chủ ở cơ sở là một thiết chế dân chủ, coi trọng quyền tham gia quản lý và kiểm tra, giám sát chính quyền của người dân. Công cụ pháp lý trong tay người dân đã trực tiếp nâng cao vị thế chính trị và quyền làm chủ của họ.

Rõ ràng, dân chủ đã thúc đẩy đổi mới và phát triển với tư cách một động lực. Nhìn rộng rãi, đổi mới với ý nghĩa là tiền đề dân chủ chính trị đã dẫn tới bước chuyển có tính đột phá từ kinh tế hiện vật với kế hoạch tập trung quan liêu sang kinh tế hàng hóa, cơ chế thị

trường rồi kinh tế thị trường. Đến lượt nó, kinh tế thị trường đã đẩy nhanh xu hướng vận động của dân chủ, chứa đựng tính tất yếu kinh tế cho sự phát triển ý thức - nhu cầu - năng lực dân chủ của người dân và của cả xã hội. Cũng từ tất yếu kinh tế này, yêu cầu xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền đã dần dần chín muồi và định hình ở nước ta. Đó là một Nhà nước pháp quyền dân chủ thể hiện sức mạnh quyền lực của nhân dân với tư cách là chủ thể của quyền lực. Mọi công dân được phép làm tất cả những gì mà luật pháp không cấm. Giờ đây, Đại hội X lại đi tới một quyết định quan trọng và mới mẻ - đảng viên vừa là người tiên phong trong đổi mới, vừa là người công dân gương mẫu trong Nhà nước pháp quyền, đảng viên làm kinh tế tư nhân trong hành lang luật pháp và trong sự chi phối của Điều lệ Đảng.

Đảng và cán bộ, đảng viên hoạt động trên tinh thần tôn trọng luật pháp Nhà nước và mọi công chức nhà nước, kể cả cán bộ, đảng viên không chỉ liên hệ mật thiết với dân mà còn đặt dưới sự kiểm tra, giám sát của nhân dân về hoạt động và hành vi, về đạo đức và lối sống của mình. Những điều này được nhận thức và thực hiện từ thực tiễn phát triển của đổi mới và sự trưởng thành của dân chủ, của pháp quyền. Sự có mặt của DÂN CHỦ trong hệ mục tiêu của ĐỔI MỚI được Đảng ta nêu lên ở Đại hội IX: "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, *dân chủ*, văn minh" là sự gặp gỡ giữa yêu cầu khách quan của phát triển xã hội và nỗ lực nhận thức của chúng ta, đáp ứng đòi hỏi khách quan đó. Và, Báo cáo Chính trị, khi đề cập tới vấn đề *phát huy dân chủ và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*, nhấn mạnh: "Chúng ta chủ trương xây dựng một xã hội dân chủ,... đặt mình dưới sự kiểm tra, giám sát của nhân dân....", "Xây dựng và hoàn thiện thể chế giám sát, kiểm tra tính hợp hiến và hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền (1)".

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 44, 45

Các thiết chế quyền lực *ngoài nhà nước* ngày càng có vai trò quan trọng trong việc phát huy dân chủ, bảo vệ luật pháp để tăng cường quyền lực của nhân dân, làm cho Đảng, Nhà nước và cả hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, thực sự là của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. “Nhà nước ban hành và bổ sung pháp luật để Mặt trận và các đoàn thể nhân dân thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội. Các cấp ủy đảng và các cấp chính quyền tăng cường tiếp xúc, đối thoại trực tiếp với nhân dân...⁽²⁾”. Lần đầu tiên, những tư tưởng chính trị pháp lý quan trọng và hiện đại đó đã được ghi nhận và khẳng định trong văn kiện của Đảng ở thời kỳ đổi mới. Nhận thức lý luận này mở ra những triển vọng tốt đẹp của phát triển, của nghiên cứu lý luận và thực hiện dân chủ ở nước ta trong thực tiễn.

2 - Phát huy dân chủ trong Đảng - một vấn đề cốt yếu thuộc về bản chất và bản lĩnh của Đảng Cộng sản cầm quyền

Đảng Cộng sản Việt Nam “là đội tiên phong của giai cấp công nhân, *đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam*; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc ⁽³⁾”.

Với bản chất cách mạng ấy, sức mạnh của giai cấp công nhân được thể hiện tập trung và kết tinh trong sức mạnh của Đảng, tất yếu và tự nhiên bắt nguồn từ mối liên hệ máu thịt giữa Đảng với nhân dân lao động. Rõ ràng là, *dân chủ trong Đảng là nhân tố cơ bản và động lực mạnh mẽ để thực hiện và phát triển dân chủ xã hội*.

Đảng ta tồn tại không có mục đích nào khác ngoài phục vụ nhân dân, phấn đấu cho lợi ích và quyền làm chủ chân chính, đích thực của nhân dân trong xã hội. Nhân dân và dân tộc ủy thác cho Đảng trọng trách lãnh đạo xã hội đi tới thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, gắn độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, làm cho tất cả mọi người dân trong cộng đồng dân tộc Việt Nam được hưởng độc lập - tự do - hạnh phúc, trở thành *người chủ và làm chủ* cuộc sống, vận mệnh của mình.

Thực chất của dân chủ là quyền lực của nhân dân, thuộc về nhân dân. Chế độ dân chủ là chế độ ủy quyền của nhân dân vào nhà nước. Đảng cầm quyền lãnh đạo Nhà nước và xã hội thì trọng trách và sứ mệnh cao cả của Đảng là làm hết sức mình để Nhà nước thực sự là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, thực thi đúng đắn và đầy đủ sự ủy quyền của nhân dân để đem lại cho dân những lợi ích thiết thân, hàng ngày và những quyền chính đáng mà nhân dân có quyền được hưởng. Đảng và Nhà nước tỏ rõ lòng trung thành và xứng đáng với niềm tin cậy của nhân dân *bằng hành động chứ không phải lời nói* nhằm bảo vệ quyền làm chủ của nhân dân trước những sự biến dạng, những sự lạm quyền và lộng quyền, những thói tệ quan liêu vô trách nhiệm và tham nhũng của những người được dân giao cho các chức vụ, quyền hành gây tổn hại tới xã hội, tới nhân dân, làm thương tổn nền dân chủ.

Lợi ích và quyền lực của dân là điều căn bản và sâu xa nhất, là tính hiện thực trực tiếp của dân chủ. Vấn đề đặc biệt nhạy cảm này, trên thực tế, luôn có nguy cơ bị biến dạng, như Hồ Chí Minh đã cảnh báo, phòng ngừa từ rất sớm, rằng dân chủ biến thành “quan chủ”. Cần có cơ chế, luật pháp và *một hệ thống chế tài mạnh* để giám sát, kiểm tra việc thực hiện quyền và lợi ích của nhân dân, của những người thay mặt dân cầm quyền, ở các cấp. Hồ Chí Minh từng chỉ trích, phê phán nghiêm khắc những người xa rời bốn phạm là “công bộc, đầy tớ” tận tụy và trung thành của dân, lên mặt “quan cách mạng” với dân, hống hách, áp bức dân, đục khoét tài sản của dân, sống giàu sang hưởng lạc bất chính trên mồ hôi, nước mắt của dân. Quan liêu, tham nhũng là đối lập với dân chủ, là kẻ thù của dân chủ.

Vì vậy, Đảng cầm quyền và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phải dựa vào dân, cổ kết sức mạnh của toàn Đảng, toàn dân

(2) Văn kiện đã dẫn, tr 43

(3) Văn kiện đã dẫn, tr 52

để ngăn chặn và diệt trừ quan liêu, tham nhũng, làm điều lợi cho dân, tránh điều hại cho dân, như Hồ Chí Minh nói thì đó sẽ là sự thể hiện tốt nhất, rõ nhất bản chất và bản lĩnh của Đảng. Đây chính là cuộc vận động dân chủ và thực hành dân chủ to lớn, bền bỉ, thường xuyên trong Đảng và trong toàn xã hội. Theo Hồ Chí Minh, thực hành dân chủ rộng rãi là chiếc chìa khóa vạn năng để giải quyết mọi khó khăn. Gần dân, tin dân, *trọng dân*; đồng thời, *trọng pháp*, là thực hành tốt dân chủ, làm cho Đảng nhân lên sức mạnh của mình từ sức mạnh của nhân dân và dân tộc, do đó *được lòng dân, được dân giúp đỡ, dân ủng hộ và dân bảo vệ*. Thực tiễn cho thấy, cách tốt nhất để chữa *trọng bệnh* quan liêu và tẩy bỏ *quốc nạn* tham nhũng, theo chỉ dẫn của Hồ Chí Minh là, *thực hành dân chủ, trước hết là thực hành dân chủ trong Đảng*.

Cần làm cho việc thực hành và phát huy dân chủ trong Đảng thấm sâu vào toàn bộ nội dung công tác xây dựng Đảng hiện nay, với tư cách là nhiệm vụ then chốt, từ chính trị, tư tưởng và tổ chức đến lối sống và đạo đức...

Đội ngũ cán bộ, đảng viên phải được giáo dục lý luận chính trị để có nhận thức đúng đắn, để thống nhất nhận thức trong Đảng về dân chủ. Đó là sự thống nhất và ràng buộc giữa quyền với nghĩa vụ, lợi ích với trách nhiệm, càng chú trọng dân chủ càng phải đề cao pháp luật, xiết chặt kỷ luật, kỷ cương. Mỗi cán bộ, đảng viên phải tuân thủ nghiêm minh pháp luật và chấp hành Điều lệ Đảng, phải xem đây là bộ luật trong Đảng.

Tự giác chấp hành, gương mẫu thực hiện dân chủ chưa đủ, còn phải giáo dục, tuyên truyền thuyết phục người dân làm theo. Hơn nữa, các tổ chức đảng phải nêu gương trước xã hội về tính nghiêm túc, minh bạch trong xử lý khuyết điểm, lỗi lầm của mọi cán bộ, đảng viên, bất kể người đó là ai, giữ cương vị gì, trước đó có công trạng như thế nào. Muốn giữ nghiêm kỷ cương phép nước như một chuẩn mực của nhà nước pháp quyền và văn minh chính trị, mọi tổ chức đảng và mọi đảng viên

phải nghiêm chỉnh thi hành trước. Mọi lệch lạc, lộn xộn, làm suy yếu luật, làm lỏng lẻo quản lý nhà nước đều có nguyên nhân từ chỗ trong Đảng không nghiêm, không bảo đảm công bằng, bình đẳng khi xử lý sai phạm của cán bộ, đảng viên, hoặc tùy tiện xử lý nội bộ, hoặc bao che, dung túng cho nhau, nể nang cảm tình, thiên vị cá nhân, hoặc tổ chức đảng đã suy yếu tính đảng, tê liệt sức chiến đấu, không có dũng khí đấu tranh phê bình, không giữ được tính nhất quán, dẫn đến phá vỡ nguyên tắc trong Đảng, như đã xảy ra ở không ít nơi.

Do đó, đề cao tính tổ chức, kỷ luật, giữ vững nguyên tắc, phê bình và tự phê bình, từ dưới lên, từ trên xuống, áp dụng nghiêm ngặt chế độ trách nhiệm của tập thể và của cá nhân, nhất là cá nhân người đứng đầu tổ chức đảng là *những việc cần làm ngay* theo tinh thần xây dựng, chỉnh đốn Đảng và thực hành dân chủ trong Đảng. Những hiện tượng tiêu cực, sai trái, xa lạ với bản chất của Đảng, xa lạ với bản chất của dân chủ như coi thường pháp luật và Điều lệ Đảng, lợi dụng các mối quan hệ vì mục đích vụ lợi. Đó là điều dẫn tới thói tùy tiện, làm suy yếu Đảng, làm tha hóa quyền lực chân chính của nhân dân. Phải xử lý nghiêm khắc chứ không phải chỉ phê phán bằng dư luận.

Đồng thời, phải thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ. Hết sức đề cao kỷ luật và trách nhiệm. Kỷ luật đảng là kỷ luật sắt, không nương nhẹ với bất cứ ai, cũng như công tác kiểm tra, giám sát phải được thực hiện trong toàn Đảng, từ cơ sở, phát hiện sai trái, hư hỏng, từ khi còn là mầm mống. Việc xử lý theo kỷ luật của Đảng phải công minh, khách quan, công khai.

Lãnh đạo tập thể không được biến thành sự dựa dẫm, đùn đẩy trách nhiệm lẫn cho nhau, do đó phải gắn liền với trách nhiệm rõ ràng, cá nhân phụ trách, có chức trách thẩm quyền rõ ràng và chịu trách nhiệm một cách công minh, đề cao trách nhiệm cá nhân, dám quyết, dám làm, dám chịu trách nhiệm. V.I. Lê-nin xác định: Thảo luận thì chung, trách nhiệm thì

riêng, riêng đến từng người một. Quyền cao chức trọng phải bị ràng buộc bởi trách nhiệm nặng nề nhất, cao nhất. Đó là lẽ công bằng tự nhiên. Vấn đề là ở chỗ, phải bảo đảm cho được tự do thảo luận, tranh luận, biết lắng nghe, biết tôn trọng những ý kiến khác biệt, không áp đặt chủ quan, *chỉ có dân chủ thực sự khi thực sự tự do tư tưởng và thực sự tôn trọng nhân cách của nhau*. Không phải lúc nào, ở đâu lẽ phải cũng thuộc về số đông, không phải số đông nào đương nhiên, tự nhiên cũng đồng nhất với chân lý. Và lại, tính chân lý phải được kiểm chứng trong thực tiễn. Qua kiểm chứng của thực tiễn thì cái đúng phải được khẳng định, tôn trọng và bảo vệ, cái sai phải sửa và kiên quyết sửa.

Điều vừa nói trên liên quan đến một quy định thuộc thể chế tập trung dân chủ: thiếu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên, ý kiến thiểu số được bảo lưu nhưng phải chấp hành quyết định của tổ chức.

Thực hiện quy định này là cần thiết để Đảng có sức mạnh của tổ chức và là một đảng hành động thống nhất. Song ở đây, Đảng và cán bộ, đảng viên phải có sự trau dồi năng lực văn hóa và đạt đến độ trưởng thành về văn hóa dân chủ nhất định để việc thực hiện này trở nên lành mạnh.

Các cơ quan lãnh đạo của Đảng, các cấp ủy, nhất là người đứng đầu trong tổ chức thật sự lắng nghe hết mọi ý kiến và có bản lĩnh dám quyết đoán. Tổ chức đảng phải có sức chiến đấu để bảo vệ cái đúng, phê phán, vạch trần cái sai, có quyết tâm sửa sai. Sinh hoạt đảng phải diễn ra trong bầu không khí của tính đảng, của đạo đức, của trí tuệ, của văn hóa, đoàn kết trên cơ sở đấu tranh, đấu tranh thấu lý đạt tình, giữ vững nguyên tắc đồng thời thấm nhuần tính khoan dung nhân văn. Thước đo văn hóa dân chủ trong Đảng đòi hỏi trong đời sống đảng, trong quan hệ đảng phải được chỉ dẫn bởi *chân lý và đạo lý, trọng sự thật, trọng lẽ công bằng, ngay thẳng, cương trực, khuyến khích đồng thời đòi hỏi mọi đảng viên phải dũng cảm nói lên sự thật và bảo vệ*

chân lý, tất cả chỉ vì trách nhiệm cao nhất của Đảng với nhân dân và xã hội.

Hơn lúc nào hết, phải vận dụng nghiêm chỉnh tư tưởng Hồ Chí Minh: “Phải bảo đảm dân chủ trong Đảng, ai ai cũng có quyền tự do thảo luận, tranh luận để cùng nhau tìm tòi chân lý. Khi chân lý đã tìm thấy rồi thì quyền tự do tư tưởng hóa ra quyền tự do phục tùng chân lý”⁽⁴⁾. Đó là tính tự nguyện tự giác, nhận thức và tuân theo cái tất yếu để đạt tới tự do. Bản lĩnh chính trị của Đảng là dũng cảm thừa nhận khuyết điểm sai lầm và quyết tâm sửa chữa, gắn liền với chịu trách nhiệm xã hội của Đảng và của đảng viên. “Một đảng mà giấu giếm khuyết điểm của mình là một đảng hỏng. Một đảng có gan thừa nhận khuyết điểm của mình, vạch rõ những cái đó, vì đâu mà có khuyết điểm đó. Xét rõ hoàn cảnh sinh ra khuyết điểm đó, rồi tìm mọi cách để sửa chữa khuyết điểm đó. Như thế là một đảng tiến bộ, mạnh dạn, chắc chắn, chân chính”⁽⁵⁾. Người gọi đảng như thế là đảng của đạo đức, của văn minh. V.I. Lê-nin xem đó là đảng kiểu mới, tiêu biểu cho trí tuệ, danh dự, lương tâm của thời đại.

Đảng ta là một đảng như thế. Nhờ bản lĩnh dân chủ ấy mà Đảng ta đã dũng cảm tự phê bình, tự nhận trách nhiệm trước dân, dũng cảm khởi xướng đường lối đổi mới ở Đại hội VI, để có được thành tựu như hiện nay. Tinh thần ấy phải được tiếp tục giữ vững và nâng cao trong thời kỳ phát triển bước ngoặt hiện nay.

Tranh luận, đối thoại trong sinh hoạt đảng, trong quan hệ giữa Đảng với dân là một lực đẩy của dân chủ, của tính chân lý và đạo lý như một giá trị văn hóa. Để thực hiện hiệu quả dân chủ trong Đảng, để tỏ rõ, phát huy bản chất và bản lĩnh dân chủ của mình, nhất là dân chủ trong các cơ quan lãnh đạo cấp chiến lược, đề thúc đẩy dân chủ trong toàn Đảng, vấn đề không chỉ là nhiệt tâm, là lòng

(4) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 8, tr 216

(5) Hồ Chí Minh: *Sổ đ*, tr 261

chân thành, động cơ trong sáng - điều này rất quan trọng, rất cần nhưng chưa đủ, mà còn đòi hỏi sự rèn luyện, chung đúc tổng hợp cả chính trị, đạo đức, trí tuệ khoa học, năng lực văn hóa. Đó là điều tạo nên năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu, bản lĩnh của Đảng.

3 - Từ phát huy dân chủ trong Đảng đến phát triển dân chủ toàn xã hội

Nhân dân và cộng đồng dân tộc ta có trên 83 triệu người với truyền thống văn hóa hàng nghìn năm, giàu tâm huyết và tài trí, một lòng tin Đảng và đi theo Đảng trên con đường lớn độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Đảng ta có gần 3,1 triệu đảng viên đang đảm nhận trọng trách lãnh đạo xã hội tới chủ nghĩa xã hội. Là đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, việc Đảng ta coi trọng dân chủ và thực hành dân chủ là thể hiện Đảng ta coi trọng nhân dân và vì nhân dân. Nhờ có dân chủ, đời sống chính trị trong Đảng sẽ lành mạnh, trí tuệ của Đảng được nâng cao, liên hệ xã hội giữa Đảng với dân được giữ vững và không ngừng được bổ sung, mở rộng. Càng chú trọng thực hành dân chủ, uy tín và ảnh hưởng của Đảng trong nhân dân càng lớn, càng sâu rộng. Đó sẽ là niềm cổ vũ rất to lớn đối với mọi người dân, mọi tầng lớp xã hội. Nó như một động lực, một *đòn bẩy* giúp cho dân chủ xã hội ngày càng phát triển. Đảng sẽ chủ động đón nhận mọi ý kiến đóng góp tâm huyết của dân, nhờ đó Đảng phát triển được trí tuệ của mình, khoa học hóa sự lãnh đạo, trí tuệ hóa năng lực lãnh đạo làm cho Đảng đạt tới cái đúng, sửa chữa cái sai.

Dân chủ trong Đảng bảo đảm cho Đảng tìm được giải pháp vượt qua mọi khó khăn và *không mất phương hướng chính trị* trong những hoàn cảnh phức tạp, có tính bước ngoặt. Giai cấp công nhân, nhân dân, dân tộc, đó là *cơ sở xã hội, là hậu thuẫn tin cậy của Đảng*. Bởi thế, thực hiện dân chủ trong Đảng, nâng cao tính tích cực, chủ động *tham chính* của nhân dân mà Đảng trở nên chắc

chắn, vững mạnh hơn rất nhiều nhờ giúp sức của dân.

Mặt khác, dân chủ trong Đảng làm cho quần chúng nhận thấy, Đảng không xa cách mà lại rất gần gũi dân chúng, bởi lo giải quyết các vấn đề dân chủ là lo cho quyền làm chủ và những lợi ích sống còn của dân. Với sự khởi động này, dân chủ trong Đảng là nhân tố cơ bản giúp cho việc thực hiện và phát triển dân chủ trong xã hội.

Nhân tố này càng tỏ rõ tính cơ bản và tầm quan trọng của nó trong điều kiện ở nước ta với chế độ một đảng cầm quyền.

Đường lối, chính sách của Đảng ra đời trên cơ sở dân chủ trong Đảng được phát huy sẽ nhanh chóng đi vào cuộc sống, đem lại lợi quyền thiết thân cho dân chúng và xã hội, nhờ đó mục tiêu của đổi mới được thực hiện sẽ thúc đẩy dân chủ xã hội phát triển nhanh chóng, mạnh mẽ hơn.

Trình độ dân chủ trong Đảng tác động mạnh mẽ và rất thiết thực tới dân chủ của Nhà nước, của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân trong xã hội. Đảng thực hành dân chủ đem lại sự định hướng, những gợi ý, những hình mẫu cho thực hành dân chủ trong dân, trong xã hội. Càng bảo đảm dân chủ và thực hành dân chủ trong Đảng bao nhiêu, Đảng càng thấy rõ *nhu cầu nội tại thiết thân* của Đảng, của chế độ là dựa vào dân mà xây dựng Đảng, Nhà nước và chế độ nói chung bấy nhiêu.

Thực tiễn và kinh nghiệm đã tỏ rõ điều đó, khi toàn dân tham gia góp ý với Đảng hoàn thiện Cương lĩnh, đường lối, góp ý với Đảng về tổ chức và cán bộ, về xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Vào lúc này, mọi chuyển biến tích cực về dân chủ trong Đảng và trong xã hội đều hướng vào cuộc đấu tranh phòng, chống hiệu quả tệ quan liêu tham nhũng, điều mà dân đang quan tâm, mong đợi nhất. Sức mạnh cố kết ý Đảng, lòng dân, Đảng vì dân và dân tin Đảng, theo Đảng, quy lại là ở vấn đề dân chủ và thực thi dân chủ, ở trách nhiệm của Đảng, ở sự giúp đỡ, ủng hộ tận tình của dân để Đảng làm tròn trọng trách đó. □

TÁC ĐỘNG CỦA QUÁ TRÌNH TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ VÀ CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN HỒNG *

Toàn cầu hóa kinh tế ngày nay đã trở thành xu thế chung của thời đại mà các quốc gia, dân tộc không thể bỏ qua được. Vậy bản chất, những đặc điểm của toàn cầu hóa kinh tế là gì? Điều này được trình bày tóm lược trong bài viết, cùng với những phân tích sâu sắc về tác động của quá trình này tới nền kinh tế các nước, đặc biệt đối với các doanh nghiệp Việt Nam khi nước ta ngày càng tham gia sâu rộng vào hội nhập kinh tế quốc tế, để từ đó có nhận thức đúng và những biện pháp phù hợp nhằm tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức.

1 - Toàn cầu hóa kinh tế tác động đến các nền kinh tế

Sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất đã dẫn đến một xu thế lớn đang chi phối sự phát triển của thế giới hiện đại, đó là quá trình toàn cầu hóa. Toàn cầu hóa (tiếng Anh là Globalization), xét về bản chất là quá trình gia tăng mạnh mẽ những mối liên hệ ảnh hưởng, tác động lẫn nhau trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội, chính trị giữa các quốc gia, các dân tộc trên toàn thế giới. Trong các nội dung trên thì toàn cầu hóa kinh tế vừa là trung tâm, vừa là động lực thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa các lĩnh vực khác. Về bản chất, toàn cầu hóa kinh tế là sự gia tăng nhanh chóng các hoạt động kinh tế vượt qua mọi biên giới quốc gia và khu vực, tạo ra sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế trong sự vận động phát triển hướng tới một nền kinh tế thế giới hội nhập và thống nhất. Những đặc điểm chủ yếu của toàn cầu hóa kinh tế là:

Tự do hóa các yếu tố của tái sản xuất xã hội mang tính toàn cầu được thể hiện qua tự do hóa

thương mại đang trở thành nội dung quan trọng của quá trình toàn cầu hóa kinh tế. Bằng chứng là, mục tiêu của hầu hết các thể chế kinh tế thương mại song phương và đa phương, đặc biệt là WTO, đều tập trung giải quyết vấn đề tiếp cận thị trường thông qua các cam kết về tự do hóa thương mại. Đây là quá trình dỡ bỏ dần những cản trở trong hoạt động thương mại, xóa bỏ sự phân biệt đối xử, tạo lập sự cạnh tranh bình đẳng, nhằm làm cho hoạt động thương mại trên phạm vi quốc tế ngày càng tự do hơn thông qua việc cắt giảm dần thuế quan; giảm bớt, tiến tới loại bỏ hàng rào phi thuế quan, như hạn ngạch nhập khẩu, giấy phép nhập khẩu, quản lý ngoại hối, phụ thu hàng nhập khẩu, các loại lệ phí và nhiều cản trở vô hình khác; bảo đảm cạnh tranh công bằng và không phân biệt đối xử.

Đẩy mạnh tự do hóa các hoạt động tài chính và đầu tư quốc tế được đẩy mạnh. Toàn cầu hóa trong lĩnh vực tài chính được đẩy mạnh thông qua việc tự do hóa rộng rãi các giao dịch

* TS, Phó Hiệu trưởng Trường đại học Ngoại thương Hà Nội

tài chính quốc gia và phát triển các thị trường tài chính quốc tế, hướng tới một thị trường tài chính mang tính toàn cầu. Tự do hóa tài chính bao gồm các nội dung cơ bản, như: nới lỏng kiểm soát tín dụng; tự do hóa lãi suất; tự do hóa tham gia hoạt động ngân hàng và các dịch vụ tài chính trên toàn thế giới, không phân biệt biên giới; tự do hóa việc di chuyển của các luồng vốn quốc tế. Quá trình này dẫn đến hệ thống các nền tài chính quốc gia hội nhập và tùy thuộc, tác động lẫn nhau ngày càng mạnh mẽ.

Các công ty đa quốc gia (MNCs) ngày càng đóng vai trò quan trọng và chủ đạo trong các quan hệ kinh tế thế giới. Tính đến năm 2004, toàn thế giới có khoảng 63.000 công ty đa quốc gia với trên 800.000 chi nhánh. Các công ty đa quốc gia hiện chi phối hơn 80% giá trị thương mại quốc tế, chiếm hơn 90% tổng giá trị vốn đầu tư và thành tựu khoa học, công nghệ trên thế giới. Với sức mạnh ngày càng lớn, các công ty đa quốc gia ngày càng mở rộng ảnh hưởng, duy trì và nâng cao quyền lực kiểm soát trong các lĩnh vực quan trọng như tài chính, công nghệ, dịch vụ và lao động. Các công ty xuyên quốc gia chính là một nhân tố cực kỳ quan trọng góp phần thúc đẩy mạnh mẽ hơn quá trình toàn cầu hóa kinh tế. Trong hơn một thập kỷ gần đây, các công ty xuyên quốc gia đã tăng cường hoạt động mua lại và sáp nhập (M & A), hình thành các công ty quốc tế khổng lồ có ảnh hưởng ngày càng lớn đến quá trình phân công lao động quốc tế.

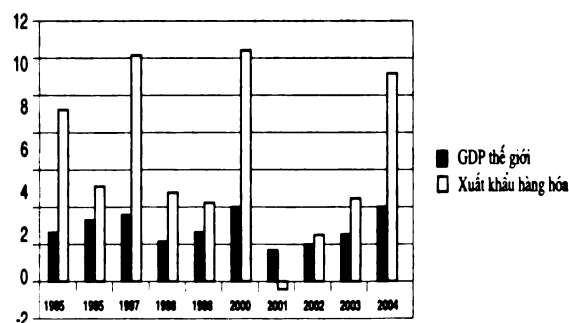
Hình thành ngày càng nhiều tổ chức liên kết kinh tế quốc tế ở những cấp độ khác nhau (khu vực và thế giới) và vai trò quan trọng của WTO trong quá trình toàn cầu hóa.

Trong những thập kỷ gần đây, nền kinh tế thế giới đã chứng kiến sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của các hoạt động liên kết kinh tế quốc tế. Quá trình liên kết kinh tế quốc tế diễn ra ở nhiều cấp độ khác nhau, từ liên kết tam giác, tứ giác phát triển đến liên kết khu vực như: EU, ASEAN, NAFTA, MECOSUR,... liên khu vực như APEC, ASEM và liên kết toàn cầu. Trong đó, liên kết khu vực đóng vai trò quan trọng. Nếu năm 1956 đánh dấu sự ra đời của liên kết

khu vực đầu tiên là Cộng đồng kinh tế châu Âu, thì trong thập kỷ 80 và 90 và của thế kỷ XX, liên kết kinh tế khu vực đã trở thành làn sóng lan khắp các châu lục. Hiện nay trên toàn thế giới có khoảng 24 tổ chức liên kết kinh tế khu vực có quy mô lớn với những mức độ quan hệ khác nhau. Tầm ảnh hưởng của chúng đến mức hầu như không có quốc gia nào không là thành viên của một liên kết kinh tế quốc tế, nhiều quốc gia đồng thời là thành viên của nhiều tổ chức liên kết kinh tế khác nhau. Và, nếu khi mới ra đời, GATT chỉ có 23 thành viên với lĩnh vực điều tiết chủ yếu là trong thương mại hàng hóa và còn giới hạn ở vấn đề thuế quan, thì đến cuối năm 2005, WTO (tổ chức thay thế cho GATT trước đây) đã là một tổ chức với gần 150 thành viên, điều tiết hầu hết các lĩnh vực, khía cạnh của thương mại quốc tế.

Toàn cầu hóa đã thúc đẩy kinh tế phát triển với tốc độ cao, nếu nửa đầu thế kỷ XX, tổng GDP của thế giới tăng 2,7 lần, thì đến nửa cuối thế kỷ, tổng GDP thế giới đã tăng 5,2 lần. Đầu năm 1950, tỷ trọng thương mại trong GDP toàn cầu là 7%, thì hiện nay đã tăng lên hơn 50%. Năm 2004, tổng giá trị thương mại toàn cầu đạt hơn 22.267 tỉ USD, làm cho thương mại thực sự trở thành động lực chủ yếu thúc đẩy sự phát triển và tăng trưởng của nền kinh tế thế giới. Biểu đồ sau đây cho thấy mức tăng trưởng GDP và xuất khẩu hàng hóa thế giới trong 10 năm sau khi WTO ra đời.

Biểu đồ: Tăng trưởng GDP và xuất khẩu hàng hóa của thế giới thời kỳ 1995 - 2004



Nguồn: www.wto.org

Quá trình toàn cầu hóa kinh tế dẫn đến việc những hàng rào kinh tế ngăn cách giữa các quốc gia dần được dỡ bỏ, điều này đã mở ra những cơ hội thị trường to lớn cho tất cả các nước, mà trước hết là thị trường xuất - nhập khẩu.

Trong nền kinh tế toàn cầu, cùng với các quan hệ trao đổi hàng hóa dịch vụ tăng lên mạnh mẽ là sự gia tăng nhanh chóng các dòng lưu chuyển của vốn đầu tư, công nghệ, kinh nghiệm quản lý,... được đẩy mạnh. Vì vậy, tham gia vào quá trình toàn cầu hóa, các quốc gia có cơ hội to lớn trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, tiếp nhận được các công nghệ, kỹ thuật hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến của thế giới, rút ngắn khoảng cách tụt hậu.

Đối với các nước đang phát triển, toàn cầu hóa kinh tế đã tạo điều kiện cho các quốc gia nhanh chóng tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế. Từ đó hình thành nên một cơ cấu kinh tế hợp lý, hiệu quả và sức cạnh tranh cao, rút ngắn được tiến trình hiện đại hóa. Xu hướng phân công lao động quốc tế ngày nay đã chuyển dịch từ chiều dọc sang phân công lao động theo chiều ngang, phân công theo chi tiết, theo quy trình sản xuất. Chẳng hạn, việc sản xuất máy bay của hãng Boeing ở Mỹ có các chi tiết được chế tạo từ gần 100 quốc gia khác nhau.

Những tác động tiêu cực:

Về mặt lý thuyết, toàn cầu hóa kinh tế mang lại lợi ích cho tất cả các quốc gia. Tuy nhiên, trên thực tế lợi ích của quá trình này phân chia không đều, nó phụ thuộc vào khả năng cạnh tranh kinh tế của mỗi quốc gia. Nói cách khác, toàn cầu hóa kinh tế dẫn đến sự phân phối không công bằng các cơ hội và lợi ích kinh tế giữa các khu vực, quốc gia và từng nhóm dân cư. Vì vậy, nó làm gia tăng thêm tình trạng bất bình đẳng, làm sâu sắc thêm sự phân hóa giàu nghèo giữa các quốc gia. Hiện nay các quốc gia phát triển chỉ chiếm 19% dân số thế giới nhưng lại nắm 71% khối lượng trao đổi buôn bán, tài sản và dịch vụ, 58% đầu tư trực tiếp nước ngoài và 91% người sử dụng mạng In-tơ-nét.

Toàn cầu hóa kinh tế có thể mang đến những tác động xấu tới nền kinh tế các quốc gia, kể cả

quốc gia giàu lẫn nghèo. Bởi vì, nó đưa đến tình trạng cạnh tranh gay gắt, nảy sinh vấn đề phá sản, thất nghiệp, làm trầm trọng thêm các vấn đề về lao động, xã hội. Xu hướng toàn cầu hóa kinh tế càng phát triển thì tỷ lệ thất nghiệp lại càng gia tăng ở một số quốc gia. Phong trào chống lại toàn cầu hóa đang diễn ra khá mạnh mẽ, nhất là nhóm dân cư chịu nhiều tác động tiêu cực của quá trình toàn cầu hóa kinh tế, như nông dân, các chủ trang trại...

Các nước đang phát triển hiện đang phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt và không bình đẳng trong các quan hệ kinh tế - thương mại. Tham gia tự do hóa thương mại buộc tất cả các nước phải chấp nhận "luật chơi" tự do cạnh tranh, nghĩa là phải mở cửa thị trường, dỡ bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan đối với hàng hóa và dịch vụ nước ngoài, loại bỏ các hạn chế đầu tư. Trong điều kiện hầu hết các nền kinh tế của các nước đang phát triển còn đang ở một trình độ thấp kém thì chính sự tự do cạnh tranh này đặt họ trước những thách thức vô cùng to lớn. Chẳng hạn, 20 triệu chiếc áo sơ mi xuất khẩu mới có thể mua được 1 máy bay Airbus hạng trung, trong lúc các mặt hàng công nghiệp có hàm lượng khoa học, công nghệ cao lại thường được cắt giảm thuế quan sớm hơn cả.

Toàn cầu hóa kinh tế mở ra cơ hội tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, song chính điều đó lại bao hàm khả năng phụ thuộc rất lớn vào bên ngoài của các quốc gia. Mức độ phụ thuộc này thể hiện trên hai chỉ tiêu chính là tỷ trọng thương mại trong tổng GDP và tỷ lệ vốn đầu tư nước ngoài, nhất là vốn ngắn hạn trong tổng vốn đầu tư phát triển. Sự lệ thuộc này dồn các nước vào tình thế phải đối mặt với nhiều rủi ro do biến động thị trường, giá cả, thậm chí cả các sự cố về xung đột chính trị, sắc tộc ở một nơi nào đó trên thế giới.

Toàn cầu hóa kinh tế có thể đưa lại những hậu quả xấu về môi trường sống và xã hội. Bởi vì, việc mở cửa nhằm tiếp nhận các nguồn lực, các thành tựu khoa học công nghệ, thiết bị máy móc và những nguồn vốn đầu tư của thế giới để phát triển, bản thân nó cũng tiềm ẩn những mặt

bất lợi: sự xâm nhập công nghệ lạc hậu, nạn ô nhiễm môi trường, các tệ nạn xã hội, sự bất bình đẳng trong xã hội gia tăng.

2 - Những cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Cơ hội thị trường quốc tế sẽ ngày càng rộng mở cho các doanh nghiệp cùng với tiến trình Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế. Thực tiễn những năm đổi mới đã chứng minh rõ điều này. Trong giai đoạn từ năm 1996 - 2005, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã tăng trưởng mạnh mẽ, đạt mức trung bình 17,5/ năm, giá trị xuất khẩu đã tăng gấp gần 5 lần, từ 7,2 tỉ USD (năm 1996) lên 32,2 tỉ USD (năm 2005), đưa Việt Nam trở thành quốc gia có nền thương mại phát triển ở mức trung bình trên thế giới. Và, kể từ sau khi Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ có hiệu lực (tháng 12-2001), kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đã tăng hơn 7 lần, từ 1,053 tỉ USD năm 2001, lên 6,5 tỉ USD năm 2005.

Các doanh nghiệp tiếp cận được với đầu vào nhập khẩu rẻ hơn sẽ tạo điều kiện giảm bớt chi phí, tăng khả năng cạnh tranh. Trong điều kiện Nhà nước thực hiện bảo hộ đối với một ngành sẽ dẫn đến giá hàng hóa của ngành đó cao hơn so với thị trường và vì thế những ngành có liên quan, đặc biệt là những ngành sử dụng sản phẩm của ngành được bảo hộ làm nguyên liệu sản xuất sẽ phải chịu chi phí đầu vào lớn. Nhưng nhờ việc bãi bỏ các rào cản đối với các luồng lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ, vốn đầu tư,... giá của các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, kinh doanh trong điều kiện cạnh tranh sẽ có xu hướng giảm do không phải/hoặc giảm bớt các chi phí cho việc nhập khẩu. Do vậy, tự do hóa thương mại góp phần giảm chi phí và tăng năng lực cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ của các doanh nghiệp. Thương mại tự do còn cho phép các doanh nghiệp giảm các chi phí giao dịch, kinh doanh nhờ các nguyên tắc chung được thống nhất.

Hội nhập kinh tế quốc tế góp phần nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh

của doanh nghiệp. Trong tiến trình hội nhập, sự bảo hộ của Nhà nước đối với doanh nghiệp sẽ phải giảm dần theo các cam kết quốc tế, làm gia tăng mạnh mẽ áp lực cạnh tranh từ bên ngoài, đây là một thách thức rất lớn, nhưng cũng là cơ hội để doanh nghiệp tự vươn lên khẳng định mình. Bởi vì, việc giảm bớt sự bảo hộ của Nhà nước sẽ tạo sức ép và động lực để các doanh nghiệp Việt Nam buộc phải đổi mới quản lý, công nghệ, cải tiến sản xuất, kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh mới có thể tồn tại trên thị trường.

Các doanh nghiệp có được môi trường kinh doanh thuận lợi và ổn định kể cả trên thị trường thế giới và trong nước. Các nguyên tắc, quy định của các tổ chức liên kết kinh tế quốc tế đều bảo đảm cho các doanh nghiệp có được cơ hội tiếp cận thị trường xuất khẩu, đầu tư và sản xuất, kinh doanh với các điều kiện ổn định, minh bạch và có khả năng dự đoán trước.

Hội nhập kinh tế quốc tế còn tạo nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận công nghệ, kỹ thuật hiện đại, học hỏi những kinh nghiệm quản lý sản xuất, kinh doanh tiên tiến của các nước, từ đó góp phần nâng cao năng lực quản lý và sản xuất kinh doanh.

Tuy vậy, trong quá trình hội nhập, các cơ hội và thách thức luôn đan xen nhau. Bên cạnh những cơ hội và thuận lợi nói trên, tham gia quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, đó là:

- Các doanh nghiệp sẽ phải chịu gia tăng sức ép cạnh tranh của hàng hóa nhập khẩu và các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài ngay tại thị trường nội địa. Bởi vì, khi hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới, thị trường nội địa phải "mở cửa", các rào cản thuế quan cũng như phi thuế quan bị giảm bớt và loại bỏ, các doanh nghiệp nước ngoài được tự do tham gia buôn bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ như doanh nghiệp trong nước trên cơ sở bình đẳng, không phân biệt đối xử. Bên cạnh đó, các hình thức hỗ trợ truyền thống rất phổ biến của Nhà nước cho các doanh nghiệp trong nền kinh tế bao cấp như:

trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tín dụng xuất khẩu ưu đãi, thường xuất khẩu, độc quyền kinh doanh... cũng phải từng bước cắt giảm, xóa bỏ. Trong khi các hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu do nước ngoài cung cấp đa dạng, phong phú với chất lượng và giá cả thấp hơn, các nhà cung cấp “trường vốn” hơn và dày dặn kinh nghiệm trong cạnh tranh quốc tế, chưa nói tới tâm lý chung của người tiêu dùng vẫn chủ yếu là “sính hàng ngoại”. Nhiều doanh nghiệp trong nước có nguy cơ bị mất thị phần của mình, thậm chí bị phá sản.

- Khó khăn rất lớn đối với các doanh nghiệp trong quá trình hội nhập là khả năng cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ của các doanh nghiệp Việt Nam còn yếu so với các nước trong khu vực và thế giới. Điều này được phản ánh ở hàm lượng tri thức và công nghệ trong sản phẩm thấp, yếu tố vốn trong cơ cấu giá thành sản phẩm không cao, chủ yếu dựa vào yếu tố lao động hoặc điều kiện tự nhiên, trong khi lợi thế về lao động hiện nay đang giảm dần. Chất lượng hàng hóa, dịch vụ nhìn chung chưa tốt; chưa đa dạng phong phú về chủng loại; chưa có sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ nào có ưu thế rõ rệt trên thị trường thế giới nhờ vào chất lượng và những thương hiệu mạnh...

- Trình độ công nghệ và trang thiết bị, máy móc của các doanh nghiệp lạc hậu. Hiện nay tỷ trọng số doanh nghiệp công nghiệp thuộc nhóm ngành công nghệ cao chỉ có 20,6% (thấp nhất trong số các nước ASEAN, trừ Lào, Cam-pu-chia và My-an-ma), nhóm ngành công nghệ trung bình 20,7%, còn thuộc nhóm ngành công nghệ thấp chiếm tới 58,7%, dẫn tới năng suất lao động thấp, tiêu hao nguyên, nhiên, vật liệu nhiều, hiệu quả thấp, giá thành sản xuất của nhiều sản phẩm cao hơn giá nhập khẩu.

- Các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, trừ một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, phần lớn (90%) là doanh nghiệp nhỏ và vừa với tiềm lực rất hạn chế về tài chính, lại khó tiếp cận được các nguồn vốn chính thức, thường phải vay từ các nguồn không chính thức với lãi suất cao, nên chi phí vốn trở nên đắt đỏ, hạn chế việc đầu tư đổi mới công nghệ và mở rộng, phát triển sản xuất, kinh doanh.

- Khả năng nắm bắt thông tin thị trường và thích ứng với những yêu cầu, thay đổi của thị trường quốc tế còn hạn chế, nên cản trở những cơ hội thị trường do quá trình hội nhập mang lại. Theo kết quả một cuộc điều tra của Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam về năng lực xuất khẩu và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, chỉ có 23,8% doanh nghiệp có hàng xuất khẩu, 13,7% doanh nghiệp có triển vọng xuất khẩu và 62,5% hoàn toàn chưa có khả năng tham gia xuất khẩu.

- Thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn hình thành, hệ thống luật pháp, chính sách kinh tế chưa hoàn chỉnh cũng là một khó khăn không nhỏ đối với các doanh nghiệp.

- Bên cạnh đó, cùng với việc thị trường xuất khẩu được rộng mở, hàng hóa của Việt Nam ngày càng vươn rộng ra thị trường quốc tế, thì nguy cơ phải đối mặt với những vụ kiện chống bán phá giá của nước ngoài đối với hàng hóa xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam cũng càng tăng lên. Theo thống kê, từ năm 1994 - 2005, các doanh nghiệp Việt Nam đã phải đối phó với 25 vụ kiện chống bán phá giá của các nước. Điển hình là những vụ kiện chống bán phá giá của Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu liên quan đến mặt hàng cá da trơn, mặt hàng tôm, xe đạp, giày, mũ da...

Tóm lại, toàn cầu hóa kinh tế là xu hướng phát triển khách quan, mang tính quy luật trong quá trình phát triển của nền kinh tế thế giới. Toàn cầu hóa kinh tế đang tác động sâu sắc đến nền kinh tế của tất cả các quốc gia. Hội nhập kinh tế quốc tế mang lại những cơ hội phát triển to lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam, nhưng cũng đặt các doanh nghiệp trước những thách thức, khó khăn không nhỏ. Điều đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải nhận thức thật đầy đủ và sâu sắc để có những giải pháp phù hợp nhằm tận dụng được những cơ hội, vượt qua thách thức, biến những thách thức thành cơ hội để phát triển, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh, đứng vững trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. □

ĐỂ LÀM TỐT VAI TRÒ CHỦ ĐẠO CỦA KINH TẾ NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

NGUYỄN HUY OÁNH *

Trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta đã chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần có sự quản lý của Nhà nước. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Và cũng chính nó là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng, điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện để thúc đẩy các thành phần kinh tế khác cùng phát triển.

Từ Hội nghị giữa nhiệm kỳ khóa VII (năm 1994) Đảng ta đã xác định thành phần kinh tế nhà nước với nội hàm rộng lớn hơn doanh nghiệp nhà nước trước đây và khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam. Từ đó đến nay, khái niệm thành phần kinh tế nhà nước được tiếp tục hoàn thiện dần, cơ bản gồm hai bộ phận: doanh nghiệp nhà nước và bộ phận kinh tế của Nhà nước nằm ngoài doanh nghiệp nhà nước. Khi bàn về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, chúng ta phải nói đến cả hai bộ phận của thành phần kinh tế này. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng tiếp tục khẳng định: “Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển”⁽¹⁾.

1 - Đối với các doanh nghiệp nhà nước:

Văn kiện Đại hội X của Đảng nhấn mạnh: “Đẩy mạnh và mở rộng diện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, kể cả các tổng công ty, nhằm tạo động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động, để vốn nhà nước được sử dụng có hiệu quả và ngày càng tăng lên, đồng thời thu hút mạnh các nguồn lực trong, ngoài nước cho phát triển. Thực hiện nguyên tắc thị trường trong việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước”⁽²⁾. Vấn đề đặt ra là, doanh nghiệp nhà nước nên có mặt ở khu vực nào và ở quy mô nào để vừa có hiệu quả kinh tế, vừa làm tốt vai trò là một bộ phận quan

* PGS, TS Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 83

(2) Văn kiện đã dẫn, tr 232

trọng của kinh tế nhà nước như Đảng ta đã xác định. Trên phương diện đó, có mấy điều cần lưu ý khi bàn về vấn đề doanh nghiệp nhà nước:

- Sự phức tạp trong việc minh bạch hóa hoạt động của doanh nghiệp nhà nước: Là những loại hình doanh nghiệp hoạt động dựa trên sở hữu nhà nước nên doanh nghiệp nhà nước cùng một lúc phải giải quyết nhiều mối quan hệ phức tạp: quan hệ giữa chủ thể sở hữu (ở đây là Nhà nước) với chủ thể sử dụng (ở đây là lãnh đạo doanh nghiệp) và người lao động, trên các mặt trách nhiệm cũng như lợi ích kinh tế, nhất là lợi ích kinh tế. Thực tiễn chỉ ra rằng, xử lý mối quan hệ này rất khó khăn, phức tạp và đây là vấn đề vẫn làm đau đầu các nhà hoạch định chiến lược.

- Hệ thống doanh nghiệp nhà nước ở nước ta được ra đời chủ yếu trong thời kỳ duy trì cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp, là một hệ thống rộng khắp từ trung ương xuống địa phương, quản lý một lượng lao động rất lớn, một nguồn vốn lớn và được hưởng những điều kiện thuận lợi. Đến nay đã trải qua nhiều đợt cải cách, sắp xếp lại nhưng hiệu quả đạt được còn thấp, thậm chí nhiều doanh nghiệp nhà nước còn bị lỗ.

Theo ông Hồ Xuân Hùng (Phó Trưởng ban, Ban chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp nhà nước Trung ương), tính đến tháng 7-2006, có 2.300 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, nếu tính cả những doanh nghiệp nhà nước có cổ phần khống chế thì con số này có thêm 1.000 doanh nghiệp nữa. Việc sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước theo hướng vừa hiệu quả, vừa bảo đảm vai trò then chốt, nhưng không gây ra những hậu quả tiêu cực về mặt xã hội đòi hỏi chúng ta phải có quyết tâm cao, đồng thời có sự tính toán khoa học với một lộ trình hợp lý.

Từ khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt 104 đề án sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, đến nay vấn đề phân loại doanh nghiệp, xác định những lĩnh vực Nhà nước cần nắm giữ doanh nghiệp nhà nước 100% vốn, nắm cổ phần khống chế; giao, bán, khoán

kinh doanh hoặc cho thuê coi như về cơ bản đã hoàn tất. Vấn đề còn lại là tiếp tục hoàn thành và xác định các bước cải cách tiếp theo để không ngừng nâng cao hiệu quả, nhất là năng lực cạnh tranh khi nước ta hội nhập sâu hơn vào kinh tế quốc tế.

Những giải pháp để doanh nghiệp nhà nước phát triển mạnh mẽ và hiệu quả:

Một là, tập trung hoàn thiện về cơ chế, chính sách: Hoàn thiện những quy định về trách nhiệm, quyền lợi của doanh nghiệp trong việc bảo toàn vốn và nộp thuế, đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp; chú ý cả trách nhiệm và quyền lợi cá nhân những người được giao quản lý doanh nghiệp. Quản lý tốt được khâu này sẽ giảm thiểu được những tiêu cực trong doanh nghiệp nhà nước. Ngoài ra, những quy định về chế độ hạch toán, kiểm toán cần được hoàn thiện để nâng cao hơn nữa mức độ minh bạch trong hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

Hai là, có thể tham khảo kinh nghiệm của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển trong việc áp dụng hình thức ký hợp đồng giữa nhà nước với cán bộ được giao quản lý doanh nghiệp nhà nước, mà nội dung chính của hợp đồng là xác định trách nhiệm và quyền lợi giữa hai bên Nhà nước mà đại diện là Hội đồng quản trị và cá nhân giám đốc.

Ba là, phải quán triệt tư tưởng chỉ đạo sâu sắc của Đảng như tinh thần Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đề ra: “Đặt các doanh nghiệp có vốn nhà nước vào môi trường hợp tác và cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp khác để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh. Thu hẹp tối đa diện Nhà nước độc quyền kinh doanh, xóa bỏ đặc quyền kinh doanh của doanh nghiệp”⁽³⁾. Có như vậy, đất nước mới sớm hình thành một môi trường kinh doanh lành mạnh, không phân biệt đối xử, kẻ mạnh phải xứng đáng được tôn vinh trong cạnh tranh thị trường.

(3) Văn kiện đã dẫn, tr 233 - 234

Bốn là, hoàn chỉnh cơ chế tự chủ của doanh nghiệp nhà nước theo hướng tăng tự chủ đi liền với tăng trách nhiệm và quyền lợi, tách doanh nghiệp ra khỏi sự ràng buộc của cơ chế chủ quản.

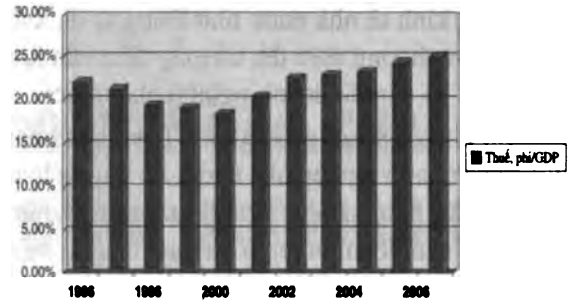
Năm là, đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Với những doanh nghiệp mũi nhọn nên chuyển sang mô hình công ty mẹ - công ty con, trong đó công ty mẹ do Nhà nước nắm 100% vốn hoặc Nhà nước nắm cổ phần chi phối.

2 - Đối với những bộ phận kinh tế của Nhà nước nằm ngoài doanh nghiệp nhà nước:

Khi nói kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo mà bỏ quên hoặc coi nhẹ bộ phận kinh tế của Nhà nước nằm ngoài doanh nghiệp nhà nước là thiếu sót lớn. Cần khẳng định một điều: huy động được tối đa và sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn lực từ bộ phận này sẽ góp phần rất quan trọng để kinh tế nhà nước nắm được vai trò chủ đạo. Bởi vì, xử lý việc thu và chi từ nguồn lực này đúng hướng sẽ có tác động mạnh mẽ vào thị trường, vào định hướng sản xuất kinh doanh theo yêu cầu mà chúng ta mong muốn.

Trong tài chính nhà nước, ngân sách nhà nước là bộ phận quan trọng nhất, là khâu chủ đạo để thực hiện các nhiệm vụ của Nhà nước do Hiến pháp quy định và Luật Ngân sách nhà nước điều tiết. Ngân sách nhà nước còn là công cụ quan trọng của Nhà nước để điều tiết vĩ mô nền kinh tế và bảo đảm an ninh quốc gia. Do đó, nâng cao hiệu lực quản lý ngân sách nhà nước thể hiện ở việc mở rộng, tăng cường *nguồn thu* vào ngân sách và thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trong rất nhiều nguồn thu vào ngân sách nhà nước, thu từ thuế và phí có vị trí quan trọng nhất. Những năm qua, chỉ riêng giá trị thu được từ thuế và phí chiếm khoảng 20% GDP, giai đoạn suy giảm là 1998 - 2000, song lại có xu hướng tăng dần trong GDP những năm gần đây (xem bảng).



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê qua các năm (riêng năm 2006 là mức kế hoạch)

Có thể thấy, tăng thu ngân sách nhà nước phụ thuộc vào các điều sau đây:

- Phải có nhiều giải pháp nuôi dưỡng nguồn thu, làm cho giá trị thu được vào ngân sách từ các nguồn ngày càng tăng về giá trị tuyệt đối, tuy tỷ trọng có giảm đi do sự phát triển của các ngành nghề, lĩnh vực mới hay cơ cấu nguồn thu thay đổi...

- Phải tổ chức bộ máy và quy trình thu ngân sách hoàn thiện để vừa có thể tăng thu, đấu tranh có hiệu quả với các hiện tượng gian lận thương mại (làm hàng giả, trốn thuế, lậu thuế).

- Xác định đúng tỷ lệ cần thu để vừa thu được nhiều cho ngân sách, vừa động viên khuyến khích được cơ sở mở rộng, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

Toàn bộ những biện pháp trên đây được thực hiện trước hết ở tầm vĩ mô mà cơ quan cao nhất là Quốc hội và Chính phủ.

Để nâng cao hiệu quả chi ngân sách, nên quan tâm đến một số giải pháp cơ bản sau đây:

Một là, phải tăng cường vai trò của Quốc hội trên các mặt:

- Xác định phương hướng chi tiêu ngân sách nhà nước hằng năm; tuân thủ Luật Ngân sách nhà nước và giám sát việc cụ thể hóa Luật này thành hệ thống chính sách phản ánh đúng tinh thần của Luật.

- Kiểm tra, kiểm soát mọi hoạt động chi tiêu ngân sách nhà nước của chính quyền. Để tư vấn cho Quốc hội một cách đầy đủ và khoa học, ngoài Ủy ban Ngân sách của Quốc hội (gồm những cán bộ có chuyên môn thành thạo) phải có một bộ phận kiểm tra, thanh tra việc tuân thủ

các quy định của Luật về chỉ tiêu ngân sách của chính quyền. Bộ phận này bao gồm một số cán bộ có chuyên môn sâu, có phẩm chất đạo đức và bản lĩnh chính trị vững vàng, hoạt động độc lập với cơ cấu chính quyền để bảo đảm tính khách quan. Trong mấy năm vừa qua, vai trò của Quốc hội về vấn đề này đã có bước tiến bộ, nhưng chưa được như mong muốn, nhất là khâu kiểm tra, giám sát.

Hai là, phải hình thành một loạt chính sách về tài chính nói chung, về chỉ tiêu ngân sách nhà nước nói riêng. Chiến lược phát triển kinh tế phải được thể hiện rõ trong chính sách tài khóa trên các góc độ ngắn hạn, trung và dài hạn. Trong chính sách tài khóa đó phải bằng các định chế khoa học để loại bỏ nạn “xin - cho”, cơ chế bao cấp qua ngân sách nhà nước (sẽ phải xây dựng một cơ chế riêng khi cần hỗ trợ cho vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo để vừa đáp ứng yêu cầu hỗ trợ, lại tránh được hiện tượng tiêu cực).

Ba là, phải sử dụng việc chỉ tiêu ngân sách nhà nước như một công cụ điều tiết vĩ mô nhằm đối phó kịp thời, hiệu quả đối với những biến động xấu của nền kinh tế. Để làm việc này, Chính phủ phải có bộ phận theo dõi sát sao mọi biến động của nền kinh tế trong nước, có cơ chế kịp thời sử dụng ngân sách dự phòng, hoặc vay nợ nước ngoài để đầu tư phát triển, hoặc để thu gom hàng hóa dôi dư trên thị trường, tạo nên sự cân đối giữa tổng cung và tổng cầu, ngăn chặn kịp thời những “con sốt kinh tế”, xác lập sự ổn định một cách tương đối nền kinh tế trong nước.

Bốn là, quản lý chi đầu tư phát triển một cách hiệu quả nhất với một loạt giải pháp như:

- Dành một tỷ lệ thỏa đáng cho đầu tư phát triển. Năm 2005 tỷ lệ này là 31,9%. Trong thời gian tới, ít nhất cũng phải duy trì tỷ trọng này.

Nước ta kết cấu hạ tầng còn lạc hậu, trình độ khoa học - kỹ thuật còn rất yếu kém, vì vậy phải dành thỏa đáng vốn đầu tư phát triển cho khu vực xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển khoa học - công nghệ. Trong những năm vừa qua, tỷ trọng dành cho kết cấu hạ tầng chiếm khoảng 90%, sắp tới có thể và cần phải tiếp tục duy trì tỷ trọng này.

Bên cạnh đó, phải tăng cường các biện pháp nâng cao hiệu quả trong chi đầu tư phát triển như:

- Có hệ thống thẩm định dự án một cách khoa học. Hạn chế tối đa việc đầu tư phân tán dẫn đến vốn xây dựng cơ bản bị xé lẻ, các công trình xây dựng đều dở dang.

- Xây dựng quy chế đấu thầu hợp lý, khoa học, khắc phục những tiêu cực do lợi dụng sơ hở của quy chế đấu thầu cũ giữa bên A và bên B.

- Ưu tiên đầu tư xây dựng những cơ sở sản xuất đạt yêu cầu cao về kỹ thuật và có hiệu quả, tránh sự dàn trải và nạn “xin - cho”.

- Nâng cao năng lực giám sát của hệ thống kho bạc nhà nước khi thanh quyết toán các công trình...

- Dành một tỷ lệ đầu tư phát triển thỏa đáng cho khu vực nông nghiệp, nông thôn, vì đây là khu vực đòi hỏi tập trung đầu tư nhiều hơn để khai thác các tiềm năng sẵn có, đồng thời bảo đảm ổn định nền kinh tế - xã hội.

Ngoài ra, cần phải xác định tốt mối quan hệ giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính với các bộ chuyên ngành để xử lý các dự án đầu tư phát triển hợp lý, giúp cho Chính phủ có thể tập trung vào những dự án mũi nhọn, tránh phân tán, đồng thời vẫn đáp ứng được những nhu cầu phát triển chung của nền kinh tế. Có thể hình thành một tổ chức tương đối ổn định để làm việc này.

Năm là, phải có những bước cải cách thật căn bản về chế độ tiền lương và dành một tỷ lệ hợp lý cho chi thường xuyên. Trong giai đoạn hiện nay, không nên thực hiện chính sách thắt chặt tài chính trong chi thường xuyên, vì khi chúng ta chưa khống chế được các khoản chi lương và có tính chất lương (khoản này có chiều hướng ngày càng gia tăng), thì việc thắt chặt tài chính trong chi thường xuyên sẽ dẫn đến các tác hại sau đây:

- Giảm khả năng bảo dưỡng cơ sở vật chất kỹ thuật đang sử dụng do thiếu tiền, dẫn đến hư hỏng lớn các cơ sở (kinh phí bảo dưỡng tốn ít hơn nhiều so với phải xây dựng hoặc mua sắm mới nếu bị hư hỏng). Theo Ngân hàng thế giới,

chi phí cho cải tạo đường bộ cao gấp vài lần so với việc được bảo trì và vận hành đúng đắn;

- Giảm bớt khả năng chi tiêu cho các ngành như y tế, giáo dục... khiến cho hiệu quả phục vụ dân sinh của các ngành này không có hiệu quả dù đã có cơ sở khang trang (do thiếu cán bộ, nhân viên vì không có tiền chi trả lương tương xứng cho họ);

- Giảm khả năng hoạt động của bộ máy nhà nước do thiếu các điều kiện cần thiết như kinh phí đi cơ sở, kinh phí mua sắm các vật liệu đồ dùng cần thiết cho cán bộ hoạt động...;

- Cần nhanh chóng xử lý mối quan hệ giữa tăng lương cho cán bộ, công nhân viên với việc giảm bớt biên chế trong bộ máy. Giải quyết tốt quan hệ này sẽ làm cho những cán bộ được sử dụng có thu nhập hợp lý, tái sản xuất được sức lao động, họ sẽ phấn khởi hăng hái sản xuất, nâng cao năng lực sáng tạo, hạn chế được những tiêu cực do mức thu nhập quá thấp gây ra, mà lại không làm cho tổng quỹ lương tăng quá cao so với sự phát triển của nền kinh tế. Như vậy, việc *cải cách tiền lương đi đôi với tinh giản biên chế* (có kèm với một chiến dịch đào tạo lại nguồn nhân lực do tinh giản biên chế gây ra) là *rất cần thiết*;

- Kết hợp cải cách mạnh mẽ chính sách tiền lương với việc xử lý thật công khai, minh bạch các khoản thu nhập ngoài lương.

Sáu là, phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên. Xử lý quan hệ giữa hai khoản chi này một cách đúng đắn sẽ góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế, văn hóa và bảo đảm mọi hoạt động bình thường trong xã hội. Trên thực tế, nhiều quốc gia cũng đã gặp khó khăn trong vấn đề này. Kinh nghiệm của một số nước đang phát triển (Ghana và Nam Phi) và các nước phát triển (Ôt-xtrây-li-a và Niu Di-lân) là xây dựng một quy trình lập kế hoạch ngân sách "cuốn chiếu" cho nhiều năm, nhờ vậy sẽ thống nhất chi đầu tư và chi thường xuyên vào một ngân sách duy nhất. Với nước ta, nhóm công tác chung giữa Chính phủ Việt Nam và các nhà tài trợ đã gợi ý một số giải pháp tương tự:

- Có một ủy ban liên bộ Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư để xem xét các dự án lớn, trong đó chi đầu tư và chi thường xuyên được đánh giá cùng một lúc;

- Xây dựng một khuôn khổ ngân sách trung hạn, cả ở cấp tổng hợp và cấp ngành, nhờ đó mới có thể phối hợp giữa hai khoản chi lớn này của ngân sách;

- Đẩy mạnh sự phối hợp giữa sở tài chính với sở kế hoạch và đầu tư ở cấp tỉnh, thành trong việc giải quyết mối quan hệ này (hiện đang là điểm yếu khiến cho quan hệ giữa chi đầu tư và chi thường xuyên ở cấp tỉnh chưa tốt);

- Chú ý nâng cao hiệu quả quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước.

Ngoài ngân sách nhà nước, tài chính nhà nước còn bao gồm các quỹ khác như: nhóm các quỹ dự trữ, dự phòng; nhóm các quỹ chuyên dùng của các doanh nghiệp nhà nước; nhóm các quỹ có tính chất hỗ trợ các hoạt động kinh tế - xã hội như quỹ hỗ trợ phát triển, quỹ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, quỹ đầu tư phát triển nông thôn...; nhóm các quỹ phục vụ cho các chương trình mục tiêu quốc gia như quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm, quỹ phủ xanh đất trống, đồi núi trọc...

Đặc điểm của các loại quỹ này là có tính chất sử dụng riêng biệt, chịu sự điều chỉnh, kiểm tra của các tổ chức chính quyền các cấp ít hơn so với ngân sách nhà nước. Mục đích chi tiêu của các quỹ này thường nhằm khắc phục các biến cố xảy ra bất thường (mang tính chất xã hội, hoặc tính chất kinh tế), nhưng mục đích tạo ra hiệu quả lâu dài. Do vậy, để có quan niệm là nơi nào, khu vực nào được sử dụng quỹ này coi như được Nhà nước hỗ trợ, được của "trời cho". Các cơ quan thay mặt nhà nước quản lý các quỹ này xem như mình có quyền "ban phát bổng lộc" cho địa phương, cơ sở. Tệ tham nhũng, gây thất thoát vốn lớn, nạn "xin - cho"... thường xuất hiện trong những tình huống như vậy. Vì thế, nếu không quản lý chặt chẽ, việc chi tiêu các loại quỹ của Nhà nước sẽ rất dễ bị sử dụng sai, kém hiệu quả do thất thoát, tham nhũng.

(Xem tiếp trang 34)

DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ VIỆT NAM TRƯỚC YÊU CẦU HỘI NHẬP

VŨ XUÂN MỪNG *

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam trước yêu cầu hội nhập hiện đang đóng một vai trò quan trọng, biểu hiện ở khả năng thu hút lao động và đóng góp GDP hằng năm trong nền kinh tế đất nước. Tuy nhiên, các doanh nghiệp đó vẫn đang gặp nhiều trở ngại trong quá trình phát triển do cả nguyên nhân chủ quan và khách quan. Để khắc phục tình trạng này, đòi hỏi phải có sự nỗ lực rất lớn về phía Nhà nước cũng như các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong thời gian tới.

NÂNG cao hiệu quả và sức cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp là biện pháp cơ bản nhất trong quá trình hội nhập của nền kinh tế Việt Nam với kinh tế toàn cầu. Môi trường đầu tư kinh doanh hiện nay của Việt Nam đang được cải thiện dần, tạo ra nhiều thuận lợi hơn cho các đơn vị sản xuất, kinh doanh trong và ngoài nước.

Trước xu thế hội nhập kinh tế trong khu vực và toàn cầu, nhìn một cách khách quan, có thể nói hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam nói chung còn khá yếu, thể hiện trên nhiều mặt như: chất lượng hàng hóa chưa cao, chưa đủ đáp ứng cho nhu cầu và đòi hỏi của thị trường trong nước, khả năng thâm nhập thị trường khu vực và thế giới còn hạn chế... Mặt khác, do thất thoát và lãng phí trong đầu tư xây dựng cơ bản, trong sản xuất và lưu thông hàng hóa còn lớn nên kéo theo giá thành sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp Việt Nam đang luôn cao hơn mức bình quân của khu vực, hiệu quả kinh doanh thường xuyên thấp, rất khó cạnh tranh với hàng hóa của các nước xung quanh, đặc biệt càng khó khăn khi cạnh tranh với hàng hóa có xuất xứ từ Trung Quốc.

Nguyên nhân gây ra tình trạng trên có nhiều, trong đó có thể nêu lên một vài nguyên nhân chính như: chúng ta chưa có một hệ thống chính sách đồng bộ, phù hợp với cơ chế thị trường đang vận hành trong thực tế; các cơ quan quản lý nhà nước còn thiếu chủ động, thiếu sự phối hợp đồng bộ, thống nhất trong việc đưa các chủ trương, chính sách vào các doanh nghiệp. Về phía doanh nghiệp, các đơn vị sản xuất - kinh doanh còn chậm trong việc đầu tư đổi mới công nghệ, bồi dưỡng và nâng cao tay nghề cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, công nhân; rồi chi phí sản xuất và dịch vụ còn thất thoát, lãng phí; tính công khai, minh bạch trong các hoạt động kinh doanh chưa cao v.v. cũng là những nguyên nhân không kém phần quan trọng. Trong hệ thống các doanh nghiệp Việt Nam, ngay cả các doanh nghiệp lớn của nhà nước và doanh nghiệp tư nhân có vốn đầu tư lớn, có nhiều kinh nghiệm mà vẫn gặp phải những khó khăn trên thương trường, thì đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, khó khăn, thách thức sẽ lớn hơn nhiều lần.

* Phó Văn phòng đại diện Bộ Công nghiệp tại miền Nam

Việc làm sao để giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước tăng cường tính cạnh tranh đang là một thách thức đối với công tác quản lý vĩ mô của nước ta hiện nay. Bài viết này đề cập thực trạng, cũng như một số giải pháp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam trong quá trình phát triển, nhất là để chủ động gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) khi thời gian đang đến gần.

Năm 2005, các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam đã đóng góp 26% GDP của nền kinh tế. Cũng trong năm này, đã có thêm 18.400 doanh nghiệp vừa và nhỏ ra đời. Theo đó, ước tính đến năm 2010, cả nước sẽ có khoảng 500.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ. (Nguồn: Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật doanh nghiệp vừa và nhỏ).

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam cũng đang sử dụng một lực lượng lao động khá lớn trên cả nước, hằng năm đã tạo thêm cho khoảng từ 26 đến 30 vạn lao động mới.

Kết quả điều tra tại khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam (bao gồm 22 tỉnh, thành phố thuộc vùng Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, cũng là nơi tập trung số lượng lớn nhất các doanh nghiệp vừa và nhỏ của cả nước) cho thấy, tại đây có tới 84.570 doanh nghiệp vừa và nhỏ; trong đó, chỉ có 597 doanh nghiệp nhà nước, còn lại là doanh nghiệp ngoài quốc doanh với các loại hình, cụ thể được phân chia như sau:

- Doanh nghiệp tư nhân: 36.527 doanh nghiệp;
- Công ty trách nhiệm hữu hạn: 39.950 doanh nghiệp;
- Công ty cổ phần: 4.186 doanh nghiệp;
- Công ty hợp doanh và hợp tác xã: 3.320 đơn vị.

Nếu phân chia theo cơ cấu ngành nghề sẽ có:

- Nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 21,8%;
- Công nghiệp và xây dựng chiếm 36,7%;
- Thương mại và dịch vụ chiếm 41,5%.

(Nguồn: Báo cáo tại hội nghị tổng kết khu vực miền Đông, miền Tây Nam Bộ, Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật doanh nghiệp vừa và nhỏ).

Các số liệu trên đây cho thấy vai trò và sự đóng góp quan trọng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nền kinh tế nước ta. Muốn đạt được tốc độ tăng trưởng công nghiệp từ 16,5% - 17%/năm trong 5 năm tới, phải có sự vươn lên và tăng trưởng đột biến trong khối doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tuy nhiên, hiện nay hoạt động của khối doanh nghiệp này đang đứng trước những khó khăn cơ bản sau đây.

Thứ nhất, nguồn vốn của các doanh nghiệp này (mà chủ yếu là khối doanh nghiệp tư nhân) cơ bản là dựa vào vốn tự huy động, vốn vay từ nguồn nhân rồi trong dân, vay từ các ngân hàng thương mại... Các doanh nghiệp này nhận được rất ít sự trợ giúp về vốn từ nguồn ngân sách, mặc dù nghĩa vụ thuế của các doanh nghiệp tư nhân hoàn toàn không có sự khác biệt so với các doanh nghiệp nhà nước. Nói cách khác, nguồn cho vay vốn từ ngân hàng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ rất khó khăn, hạn hẹp. Ví dụ, một doanh nghiệp nhỏ muốn vay vốn ngân hàng nhằm thực hiện đổi mới thiết bị, đầu tư công nghệ cho sản phẩm mới thường phải chịu sự thẩm định rất ngặt nghèo, mặc dù phải xuất trình đầy đủ hồ sơ, giấy tờ, thủ tục... nhưng có khi vẫn không được vay. Hoặc có trường hợp một doanh nghiệp cần vay ngân hàng khoản tiền bằng 30% vốn pháp định, nhưng ngân hàng đó yêu cầu phải có một khoản thế chấp gấp 3 lần mức vay!

Thứ hai, các doanh nghiệp vừa và nhỏ rất khó khăn khi tiếp cận với các chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các đơn vị kinh tế. Do uy tín trên thương trường cũng như thương hiệu của các doanh nghiệp này chưa lớn, mức độ rủi ro trong kinh doanh còn cao; trong khi đó, các cán bộ quản lý trong hệ thống hành chính nhà nước vẫn còn có thói quen phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp nhà nước và tư nhân, giữa doanh nghiệp lớn và nhỏ, chưa thực sự tạo ra môi trường bình đẳng, thuận lợi cho tất cả các doanh nghiệp. Nói tóm lại, việc có được nguồn thông tin đầy đủ và được hưởng lợi từ các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ thường khó khăn hơn rất nhiều so với các doanh nghiệp lớn.

Thứ ba, các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng rất khó khăn trong việc đầu tư để thu hút được nguồn nhân lực tốt cho sản xuất - kinh doanh của mình. Thiếu đi nguồn nhân lực có khả năng, có trình độ chuyên môn cao, doanh nghiệp sẽ rất khó phát triển; khó tiếp nhận các kỹ thuật, công nghệ hiện đại cũng như chậm trễ trong việc đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh; mất đi các cơ hội kinh doanh trong nước và trong việc giao thương trên thị trường khu vực và thế giới. Cơ hội cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực thu hút nguồn nhân lực giỏi, có trình độ cũng gặp rất nhiều khó khăn. Mặc dù phải trả lương và có chính sách đãi ngộ cao hơn so với các công ty danh tiếng, nhưng cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý giỏi vẫn không thích đến làm việc tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Để khắc phục tình trạng trên, không còn cách nào khác, các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải tập trung sức để hướng đến các yêu cầu: tạo ra nhiều sản phẩm, dịch vụ có chất lượng cao, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng để từng bước thay thế hàng nhập khẩu, từ đó thật sự có được sự chủ động trong hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Muốn vậy, người đứng đầu các tổ chức, các đơn vị có trách nhiệm phải rà soát lại tất cả những quy định hiện có để triển khai có hiệu quả các chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế, đặc biệt là nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm của doanh nghiệp. Bên cạnh nắm bắt các chỉ thị của các bộ, ngành từ trung ương đến các địa phương để xác định và lựa chọn đúng các sản phẩm chủ lực, các sản phẩm lợi thế và có thị trường lớn, có khả năng cạnh tranh; các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải chủ động trong việc tạo lập và điều chỉnh cơ cấu sản phẩm, tổ chức sản xuất v.v.. Mặt khác, phải tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, khắc phục tình trạng ỷ lại vào nhà nước, kiên quyết trong việc sáp nhập hoặc giải thể đối với những doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả hoặc thua lỗ kéo dài.

Đối với các địa phương, cần sớm hoàn chỉnh quy hoạch và có kế hoạch để định hướng cho

các doanh nghiệp đầu tư, đồng thời có chính sách khuyến khích, hỗ trợ bằng cách giảm các chi phí thủ tục hành chính, thực hiện chính sách "trải thảm đỏ" với tất cả các loại hình doanh nghiệp bằng các cơ chế, chính sách thực sự hấp dẫn để thu hút các nhà tư đến với địa phương mình nhiều hơn. Quan tâm hỗ trợ cho sự ra đời và phát triển doanh nghiệp mới, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Nghị định số 90/2001/NĐ-CP, ngày 23-11-2001, của Thủ tướng Chính phủ về việc phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Để đạt được các mục tiêu đó, theo chúng tôi cần nhanh chóng triển khai một số biện pháp sau đây.

Một là, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, trang bị kiến thức cho các doanh nhân và những người sáng lập doanh nghiệp, giúp đội ngũ này có đủ khả năng quản lý về kỹ thuật - công nghệ; có kiến thức vững vàng về quản trị tài chính, marketing; về quản lý nguồn nhân lực trong quá trình điều hành sản xuất - kinh doanh. Hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ công tác đào tạo nguồn nhân lực, trong đó nguồn kinh phí cho đào tạo, bồi dưỡng có thể tiếp cận không chỉ trên thị trường nội địa mà kể cả thị trường các nước trong khu vực và thị trường toàn cầu.

Hai là, hỗ trợ về kỹ thuật, tức là tư vấn cho các doanh nghiệp trong việc nhận biết, đánh giá, lựa chọn máy móc, thiết bị hoặc công nghệ phù hợp để đầu tư chiều sâu, thực hiện đổi mới sản xuất, cải tiến thiết bị để nâng cao chất lượng sản phẩm. Các nguồn thông tin được cập nhật mới luôn quý giá và cần thiết cho các các nhà quản lý các doanh nghiệp, giúp họ tránh bớt các rủi ro, bất ổn trên thương trường, nhờ đó mà tiên lượng được các nguy cơ và tranh thủ được những cơ hội làm ăn tốt. Đây chính là việc mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam đang rất mong muốn được đáp ứng trong quá trình hội nhập.

Ba là, các cơ quan trung ương, các ban, ngành, địa phương cần tập trung hướng dẫn, chỉ đạo việc tổ chức, xúc tiến, hợp tác, liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa với

các doanh nghiệp lớn, thông qua từng lĩnh vực hoạt động sản xuất - kinh doanh cụ thể. Chẳng hạn như các doanh nghiệp vừa và nhỏ trở thành các cơ sở vệ tinh của các doanh nghiệp lớn, hoặc cùng tham gia những hợp đồng kinh tế với các doanh nghiệp lớn v.v..

Bốn là, Chính phủ, các ban, ngành trung ương và địa phương cần có các chính sách cụ thể đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc vay vốn, sử dụng vốn, tạo sự thông thoáng về các thủ tục nhận vốn trên cơ sở quy định của pháp luật. Các cơ quan quản lý nhà nước cần xây dựng các cơ chế, chính sách cho phép các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc thành phần kinh tế tư nhân có cơ hội tham gia vào việc sử dụng các nguồn vốn như ODA, ODB... như các thành phần kinh tế khác của nhà nước. Chúng ta cũng cần xây dựng một cơ chế đấu thầu trong việc sử dụng các nguồn vốn vay quốc tế. Việc mạnh dạn và kiên quyết phá bỏ cơ chế độc quyền trong việc chỉ cho các doanh nghiệp nhà nước tham gia các công trình sử dụng vốn vay từ các nguồn vốn quốc tế, sẽ là cơ chế bảo vệ cho các nguồn vốn này được sử dụng một cách hiệu quả và an toàn. Chắc chắn sẽ không có tình trạng thất thoát và tham nhũng lớn như vụ PMU 18 vừa qua, nếu việc sử dụng vốn ODA cho xây dựng cơ bản được đấu thầu rộng rãi cho mọi thành phần kinh tế và mọi loại hình doanh nghiệp được cùng tham gia.

Tóm lại, chiến lược sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, khi được "bảo hộ" bởi một luật hoặc hệ thống văn bản dưới luật sẽ là "bà đỡ" quan trọng giúp thành phần kinh tế này xác định rõ hướng đầu tư để phát triển các loại sản phẩm bảo đảm đúng hướng, hiệu quả và có sức cạnh tranh cao trên thị trường. Và hệ quả tất yếu là giúp doanh nghiệp phát huy hiệu quả công tác quản trị nội bộ, thực hiện tốt các chính sách đối với người lao động, từng bước phát triển ổn định và bền vững. Quan trọng hơn, các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam sẽ ngày càng có cơ hội khẳng định vị trí, vai trò của mình; có những đóng góp quan trọng và thiết thực hơn nữa vào công cuộc phát triển kinh tế đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. □

Để làm tốt vai trò...

(Tiếp theo trang 30)

Để nâng cao hiệu lực quản lý tài chính nhà nước đối với việc sử dụng các loại quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước, chúng tôi xin đề xuất một số quan điểm và giải pháp chung như sau:

- Việc chi tiêu các quỹ tài chính nhà nước cần đưa vào quỹ đạo như chi tiêu ngân sách nhà nước để tiện kiểm tra, kiểm soát. Kinh nghiệm cho thấy, cần tránh việc chi tiêu theo kiểu "phát động phong trào", vì như vậy rất dễ bị lợi dụng: chất lượng sản phẩm xấu, chi phí cao, thực chất là một phần tiền của Nhà nước bị thất thoát... (ví dụ: việc sử dụng tiền công trái xây các bệnh xá ở miền núi, chất lượng bệnh xá kém, xã không chịu nghiệm thu).

- Cố gắng vận dụng cơ chế thị trường trong chi tiêu các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước. Các đơn vị chủ đầu tư khi chi tiêu phải tổ chức đấu thầu để tìm chọn bên B phù hợp, đạt chất lượng. Với các đơn vị quản lý dự trữ quốc gia, khi thay đổi sản phẩm theo quy định cũng phải đưa sản phẩm cần thay đổi ra thị trường theo phương thức đấu thầu một cách khoa học. Có cơ chế khuyến khích các đơn vị này vừa bảo đảm chức năng dự trữ nhà nước, vừa có thể sinh lời từ hoạt động theo chức năng của mình. Những trường hợp không thể thực hiện đấu thầu, cần quản lý theo phương thức định mức có cơ sở tính toán khoa học, chặt chẽ trong việc giao vốn, kiểm tra, giám sát và nghiệm thu.

- Việc quản lý vốn đầu tư phát triển (mà cốt lõi là vốn xây dựng cơ bản) cùng với quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước hết sức phức tạp. Tình trạng thất thoát lớn vốn xây dựng cơ bản cũng như tính kém hiệu quả khi sử dụng các quỹ ngoài ngân sách nhà nước những năm gần đây là những tín hiệu báo động, cần phải sớm ngăn chặn. Vì vậy, thay đổi các quy định, cơ chế, tổ chức, tăng cường kiểm tra, kiểm soát... là những yếu tố quan trọng có tính chất quyết định để kinh tế nhà nước làm tròn vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân như Đảng ta đã đề ra. □

VỀ PHÁT TRIỂN CÁC HỆ THỐNG PHÂN PHỐI HÀNG HÓA: THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG

HOÀNG THỌ XUÂN *

Chuẩn bị vào Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Việt Nam đã đổi mới về loại hình tổ chức và phương thức hoạt động thương mại, nhất là phát triển các hệ thống phân phối hàng hóa. Một số cửa hàng truyền thống cũng đang chuyển hóa thành cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh áp dụng phương thức bán hàng tiến bộ. Ngay cả loại hình truyền thống như chợ cũng đang diễn ra quá trình hiện đại hóa và ra đời các loại hình chợ mới như chợ đầu mối bán buôn, chợ chuyên doanh.

TRONG mấy năm gần đây, nền kinh tế nước ta liên tục tăng trưởng cao, bình quân 7,5%/năm; năm 2005 đạt 8,4%. GDP bình quân đầu người đã đạt được 640 USD, gấp 1,5 lần năm 2001. Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 38,6% GDP (kế hoạch là 36,5%), vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt mức cao (5,8 tỉ USD), vốn ODA đạt 3,74 tỉ USD. Thu ngân sách nhà nước vượt dự toán, tăng nhiều so với năm 2004. Sản xuất công nghiệp và nông nghiệp phát triển, hàng hóa dồi dào và phong phú hơn, chất lượng và mẫu mã tiến bộ hơn. Hầu hết các sản phẩm làm ra đều được tiêu thụ và có sức cạnh tranh cao hơn. Thu nhập và sức mua của các tầng lớp dân cư trong xã hội, nhất là nông dân đã có sự gia tăng rõ rệt. Lưu thông hàng hóa và thương mại nội địa cũng không ngừng đổi mới và phát triển cả về tổ chức lẫn hoạt động.

Phát triển thương mại trong giai đoạn 2001- 2005 ở nước ta đã có kết quả khả quan thể hiện tổng mức bán lẻ xã hội tăng liên tục với tốc độ cao và khá ổn định: Năm 2005 đạt 475.380 tỉ đồng, tăng 26,1% so với năm 2004; sau 5 năm (2001 - 2005) tăng trên 230.000 tỉ đồng (gần 94%), bình quân mỗi năm tăng 46.500 tỉ đồng (16,7%). Xét một cách tương ứng, mức bán lẻ hàng hóa tính theo đầu người cũng tăng theo động thái như vậy: Năm 2005 đạt 5.719.201 đồng/người, tăng 24,5% so với năm 2004; sau 5 năm (2001 - 2005) tăng trên 2,6 triệu đồng/người (gần 84%), bình quân mỗi năm tăng 576.000 đồng/người (15,2%). Với tổng mức bán lẻ hàng hóa hằng năm tương đương trên 20 tỉ USD giai đoạn 2001 - 2005, riêng năm 2004 hơn 24 tỉ USD, năm 2005 gần

* PGS, TS, Vụ trưởng Vụ Chính sách thị trường trong nước, Bộ Thương mại

30 tỉ USD, đã nói lên sự đóng góp rất quan trọng, có thể xem là một cơ cấu ngày càng có ý nghĩa quyết định trong tăng trưởng GDP, tạo ra sự yên tâm về nội lực để tiếp tục thúc đẩy xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài. Đồng thời, cùng với sự tăng lên của tỷ trọng GDP thương mại nội địa trong GDP của toàn nền kinh tế (13% - 14%, đứng thứ 3 xét theo ngành kinh tế), sự tăng lên nhanh chóng về số lượng thương nhân, số lượng lao động... đã cho phép khẳng định: thương mại nội địa, hay nói cách khác, ngành dịch vụ phân phối 5 năm qua có bước phát triển rõ rệt và trên diện rộng, phản ánh về mặt quy mô.

Về tính chất và trình độ, thương mại nội địa cũng như lĩnh vực phân phối đã và đang chuyển động theo hướng tích cực, đầy triển vọng. Không phải chỉ có sản xuất ra hàng

hóa, mà cả cái cách người ta đem hàng hóa đến với tiêu dùng cũng quyết định sự phát triển của tiêu dùng. Năm năm qua, sự đổi mới bước đầu về loại hình tổ chức và phương thức hoạt động trên mặt trận phân phối, nhất là bán lẻ hàng hóa, đã làm cho tiêu dùng chuyển biến đáng kể và lần này diễn ra ở chiều sâu, ở tính chất và trình độ tiêu dùng, ở cơ cấu và "phổ" cầu, ở hình thức và phương cách thỏa mãn cầu... Từ chỗ người tiêu dùng thỏa mãn nhu cầu về hàng hóa 100% là qua chợ và mạng lưới bán lẻ truyền thống, đến nay, qua chợ chỉ còn khoảng 40%, phần còn lại là qua các cửa hàng độc lập và cửa hàng của doanh nghiệp khoảng 44%, qua hệ thống phân phối hiện đại (trung tâm

thương mại, siêu thị...) khoảng 10% (nếu tính riêng ở các đô thị lớn thì tỷ trọng này lên tới 20%). Một số cửa hàng truyền thống cũng đang chuyển hóa thành cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh áp dụng phương thức bán hàng tiến bộ. Ngay cả loại hình truyền thống như chợ cũng đang diễn ra quá trình hiện đại hóa (tổ chức các không gian trong chợ, ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển các dịch vụ phụ trợ...) và ra đời

các loại hình chợ mới (chợ đầu mối bán buôn, chợ chuyên doanh...). Từ chỗ chỉ xuất hiện một số ít ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, đến nay cả nước đã có trên 200 siêu thị, hơn 30 trung tâm thương mại và trên dưới 1.000 cửa hàng tiện lợi. Liên kết lại để hình thành nên các chuỗi phân phối như các chuỗi siêu thị Co.op Mart, Intimex, Maximark, Citimart,

chuỗi siêu thị và cửa hàng thời trang Vinatex thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam... là một xu hướng khả quan được nhiều nhà phân phối khác đã và đang phát triển mạnh (như chuỗi G7 Mart của Trung Nguyên, chuỗi 24-Seven của Công ty Cổ phần Hoàng Corp...). Kết hợp tổ chức kinh doanh theo chuỗi với áp dụng phương thức nhượng quyền thương mại dưới sự quản lý thống nhất và tập trung của các doanh nghiệp mẹ; tổ chức dịch vụ hậu cần phân phối chuyên nghiệp dưới dạng các trung tâm hậu cần phân phối cũng ngày càng trở thành xu hướng có sức cuốn hút mạnh nhiều nhà phân phối tiếp tục con đường đổi mới và phát triển mô hình của mình. Cùng với sự ra

Phát triển thương mại nội địa phải quán triệt các hệ thống quan điểm:

- Phát triển đồng bộ các loại hình dịch vụ phân phối: bán buôn, bán lẻ, đại lý và nhượng quyền thương mại.

- Phát triển đồng bộ các hệ thống thị trường theo ngành hàng: vật tư, nông sản thực phẩm, công nghiệp tiêu dùng.

- Phát triển hài hòa giữa các địa bàn thị trường: thành thị, nông thôn và miền núi.

đời và hoạt động khá thành công của Phú Thái Group (dạng một trung tâm hậu cần phân phối độc lập), một số tổng công ty (chuyên ngành hoặc đa ngành), công ty bán lẻ chuyên nghiệp, một số chuỗi siêu thị và chuỗi cửa hàng tiện lợi cũng đang lập ra các trung tâm hậu cần phân phối để phục vụ cho toàn bộ mạng lưới bán lẻ của mình. Trong các tổng công ty như Satra và Vinafood II còn có thêm cả các chợ đầu mối, siêu thị, trung tâm thương mại... Và gần đây, với việc xây dựng sàn giao dịch, lập trang Web, hình thành chợ "ảo" và tham gia với tư cách là nhà phân phối trung gian trên mạng, có thể coi đó là những bước đi ban đầu rất đáng khuyến khích nhằm tiếp cận và phát triển thương mại điện tử mạnh hơn trong tương lai... Bức tranh toàn cảnh dịch vụ phân phối đã phong phú hơn, mới mẻ hơn, hiện đại hơn về bố cục và màu sắc.

Trong 5 năm qua, thương mại nội địa đã đạt được những thành tựu và tiến bộ nhất định. Nhưng so với các nước trong khu vực và trên thế giới, cũng phải thừa nhận là thương mại nội địa nước ta đang còn nhỏ, yếu và lạc hậu. Kênh phân phối, hệ thống phân phối chậm hình thành, chưa hợp lý, thiếu ổn định và bền vững. Thương mại nhà nước đa số đang trong tình trạng yếu kém, thương mại không phải của Nhà nước phần nhiều là nhỏ bé. Có thể nói, thuộc tính chung nhất của hầu hết các doanh nghiệp thương mại là phát triển còn mang nặng tính tự phát, kinh doanh thiếu tính chuyên nghiệp, tăng trưởng chậm và liên kết kém nên khả năng tích tụ và tăng trưởng nguồn lực đều rất hạn chế. Sức cạnh tranh yếu, chưa có các nhà phân phối "tầm cỡ" và chủ lực làm nòng cốt, làm chỗ dựa

để phát triển thị trường, nhất là trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tổ chức và hoạt động thương mại chưa tương xứng với nhu cầu phát triển kinh tế và xã hội của đất nước, chưa theo kịp xu thế phát triển thương mại ngày càng hiện đại trên thế giới.

Có nhiều nguyên nhân lý giải cho những tồn tại trên, nhưng cơ bản vẫn là: Nhà nước ít quan tâm đầu tư, ít có các chính sách hữu hiệu nhằm thu hút mạnh đầu tư phát triển thương mại nội địa, phát triển các hệ thống phân phối

Phát triển các chợ ở khu vực thành thị theo 3 hướng: cải tạo và nâng cấp thành các chợ trung tâm hiện đại, chuyển hóa thành các siêu thị nhỏ hoặc cửa hàng tiện lợi và di chuyển ra ngoại thành, để hình thành nên các chợ đầu mối bán buôn.

hàng hóa. Các con số về đầu tư của xã hội, của Nhà nước vào các ngành kinh tế và vào ngành thương mại trong những năm qua đã nói lên điều đó. Lâu nay, các nguồn vốn đầu tư, các chính sách khuyến khích đầu tư chủ yếu tập trung vào các ngành sản xuất, vào việc tạo ra sản phẩm, vì coi đó là cái "gốc", là xuất phát điểm của phát triển kinh tế. Và nhiều người cho

rằng làm như vậy là chúng ta đã áp dụng giáo điều phương pháp luận của C. Mác. Ngày nay, để phát triển kinh tế, cần phải tác động vào khâu "động" nhất và "hoạt" nhất để thúc đẩy toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội phát triển cho nhanh, cho mạnh. Khâu ấy, lĩnh vực ấy chính là thương mại, là phân phối hàng hóa, là thị trường. Thời gian tới đây, ở mỗi giai đoạn của chiến lược phát triển, sức mạnh của bàn tay nhà nước trong việc tổ chức, định hướng và dẫn dắt thương mại nội địa phát triển, phải được thể hiện bằng sự đầu tư, bằng chính sách khuyến khích đầu tư của Nhà nước nhằm phát triển mạnh lĩnh vực này.

Để đạt được mục tiêu chiến lược phát triển thương mại nội địa trong những năm tới cần phải quán triệt sâu sắc đường lối phát triển

ngành thương mại ở nước ta trên hệ thống các quan điểm phát triển được thiết kế một cách khoa học. Văn kiện Đại hội X của Đảng đã chỉ rõ: "Thực hiện quản lý nhà nước bằng hệ thống pháp luật, giảm tối đa sự can thiệp hành chính vào hoạt động của thị trường và doanh nghiệp"⁽¹⁾. Muốn vậy, cần đặc biệt chú ý đến quan điểm: phát triển thương mại nội địa, phát triển các hệ thống phân phối hàng hóa phải bảo đảm phát triển đồng bộ các loại hình dịch vụ phân phối: bán buôn, bán lẻ, đại lý và nhượng quyền thương mại; phát triển đồng bộ các hệ thống thị trường theo ngành hàng: thị trường hàng vật tư, thị trường hàng nông sản thực phẩm và thị trường hàng công nghiệp tiêu dùng; phát triển hài hòa thị trường giữa các địa bàn: thành thị, nông thôn và miền núi; phát triển hài hòa giữa thương mại truyền thống và thương mại hiện đại. Đồng thời, thực hiện phương châm: thúc đẩy tăng trưởng và tăng cường liên kết để tích tụ và tập trung nguồn lực. Bảo đảm tự do trong kinh doanh, công bằng trong cạnh tranh, bình đẳng trước pháp luật và tôn trọng các quy luật khách quan của kinh tế thị trường đối với sự phát triển của mọi doanh nghiệp dưới mọi hình thức sở hữu và thuộc mọi thành phần kinh tế khác nhau.

Để phát triển các hệ thống phân phối hàng hóa trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 cần được xây dựng tập trung vào mấy vấn đề sau:

Thứ nhất: Tiếp tục cải tạo, di dời và xây mới các chợ xã và cụm xã, bảo đảm có đủ chợ so với nhu cầu phục vụ sản xuất và đời sống của bà con ở nông thôn và miền núi. Phát triển các chợ ở khu vực thành thị nên theo 3 hướng: cải tạo và nâng cấp thành các chợ trung tâm hiện đại, chuyển hóa thành các siêu thị nhỏ hoặc cửa hàng tiện lợi và di chuyển ra ngoại thành, ngoại thị để hình thành nên các chợ đầu mối bán buôn. Trong tương lai, ở ngoại vi các thành phố và thị xã sẽ xây dựng các khu

thương mại tập trung gồm các chợ đầu mối, các kho bán buôn, các trung tâm hậu cần phân phối, các siêu thị và trung tâm mua sắm lớn... Đồng thời, tiếp tục phát triển các chợ đầu mối bán buôn cấp tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương tại những nơi có sản xuất hàng hóa (trước hết là nông sản thực phẩm) tập trung, ổn định và đủ lớn, có vị trí và điều kiện thuận lợi về giao thông. củng cố và nâng cấp 5 chợ đầu mối bán buôn cấp vùng. Trong số đó, lựa chọn và đầu tư nâng cấp (chủ yếu là về tổ chức và phương thức hoạt động, cơ sở vật chất và kỹ thuật, kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin, ứng dụng thương mại điện tử) một số chợ đầu mối bán buôn lớn, xét thấy có nhu cầu và khả năng, thành các trung tâm đầu giá hoặc các sàn giao dịch hiện đại.

Thứ hai: Phát triển mạnh các trung tâm thương mại (cả trung tâm mua sắm và cửa hàng bán đồ hiệu), siêu thị, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh bán hàng tiên bộ ở các thành phố, thị xã, các khu đô thị mới, khu cư dân tập trung, khu kinh tế lớn... Phát triển từng bước các chuỗi phân phối (chuỗi siêu thị, trung tâm thương mại và cửa hàng tiện lợi), kết hợp tổ chức phân phối theo chuỗi với áp dụng phương thức nhượng quyền thương mại, trước hết và chủ yếu tại các thành phố lớn và đối với các nhà phân phối lớn; đồng thời, kết hợp quá trình này với quá trình xây dựng và phát triển thương hiệu.

Thứ ba: Phát triển dịch vụ hậu cần phân phối dưới 2 dạng: trung tâm lô-gi-s-tíc (logistics)⁽²⁾ độc lập hoặc trung tâm hậu cần

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 27

(2) Logistics - một phương thức sử dụng công nghệ thông tin và kinh tế trí thức cho các quá trình trong chuỗi sản xuất - kinh doanh để đạt hiệu quả tối ưu, nhất là trong lĩnh vực cung ứng các dịch vụ hậu cần và phân phối hàng hóa

phân phối trong các tổng công ty (chuyên ngành, đa ngành), các công ty bán buôn, bán lẻ chuyên nghiệp, các chuỗi trung tâm thương mại, siêu thị và cửa hàng tiện lợi.

Thứ tư: Phát triển tại các thành phố lớn các sàn giao dịch, các hình thức và phương thức ban đầu của thương mại điện tử (tham gia làm nhà phân phối trung gian trên mạng, thành lập và quản lý, khai thác "chợ ảo" trên mạng), từng bước tiếp cận và phát triển theo mô hình "Amazon.com" và "eBay"⁽³⁾ trong một tương lai không xa.

Thứ năm: Phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị nhỏ và cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh bán hàng tiến bộ, các chợ đầu mối, chợ trung tâm tại các huyện có kinh tế phát triển; cùng với mạng lưới chợ dân sinh, các cửa hàng truyền thống của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, các đại lý và hợp tác xã tạo thành mạng lưới phân phối chủ yếu và phổ biến ở khu vực nông thôn và miền núi.

Thứ sáu: Phát triển một số các tổng công ty (dưới dạng tập đoàn, công ty mẹ - con) phân phối chuyên ngành hoặc đa ngành, trong đó chú trọng đến các địa bàn quan trọng, mặt hàng quan trọng hoặc đặc thù. Trong các tổng công ty này, cũng hình thành nên các chợ đầu mối, sàn giao dịch, các trung tâm thương mại, siêu thị, trung tâm hậu cần phân phối, chuỗi cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng chuyên doanh bán hàng tiến bộ và kết hợp với ứng dụng thương mại điện tử, áp dụng phương thức nhượng quyền thương mại...

Thứ bảy: Hoàn chỉnh các hợp đồng, đơn đặt hàng kết hợp với sử dụng các trung tâm hậu cần phân phối, để trên cơ sở đó, xây dựng thành chế độ hoạt động trong tất cả các loại hình tổ chức phân phối hàng hóa.

Các giải pháp quan trọng trên đều nhằm mục đích là phát triển các hệ thống phân phối

hàng hóa. Chính sách khuyến khích đầu tư, hỗ trợ phát triển, đặc biệt là trong giai đoạn 2006 - 2020, giai đoạn có ý nghĩa đột phá, tạo ra bước chuyển cơ bản về tổ chức và hoạt động của các hệ thống phân phối theo hướng tiên tiến và hiện đại, làm tiền đề phát triển trong các giai đoạn tiếp theo. Tập hợp một nhóm các nhà phân phối trọng điểm (trọng điểm về ngành hàng kinh doanh, trọng điểm về địa bàn hoạt động) theo những tiêu chí nhất định, gồm nhiều loại hình: tổng công ty, công ty, trung tâm thương mại, chuỗi siêu thị, cửa hàng tiện lợi, chợ đầu mối, trung tâm hậu cần phân phối và trên cơ sở chiến lược, dự án đầu tư phát triển theo hướng trở thành nhà phân phối lớn mạnh, thống nhất kiến nghị đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư phát triển cho nhóm các nhà phân phối này. Các chính sách phù hợp và khả dụng có thể là: tạo thuận lợi về mặt bằng xây dựng (diện tích và vị trí đất đai), nguồn vốn đầu tư phát triển được ưu đãi trong tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp, vật tư, thiết bị kỹ thuật, công nghệ nhập khẩu theo dự án đầu tư phát triển được ưu đãi về thuế nhập khẩu, được tiếp cận vốn tín dụng ưu đãi, được trợ giúp để đào tạo phát triển các nguồn nhân lực, được hỗ trợ để phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xây dựng và quảng bá thương hiệu, được sinh hoạt trong môi trường hợp tác và thân thiện với các cơ quan quản lý nhà nước... Từ lực lượng nòng cốt và chủ lực này, nhân rộng ra và thúc đẩy nhiều doanh nghiệp khác phát triển theo, bảo đảm đến năm 2020, thương mại nội địa nước ta trở thành thương mại nội địa của một nước về cơ bản là nước công nghiệp theo hướng hiện đại. □

(3) Tên riêng của hai cửa hàng này ở Mỹ



XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỀN VỮNG Ở NINH THUẬN

NGUYỄN VĂN GIÀU *

Trong quá trình phát triển, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Ninh Thuận luôn xác định xóa đói, giảm nghèo là một trong những nhiệm vụ quan trọng và là động lực cơ bản thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Năm năm qua Ninh Thuận triển khai và thực hiện bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng, nên kết quả đạt được trong lĩnh vực xóa đói, giảm nghèo rất đáng khích lệ. Từ thực tiễn đó, Ninh Thuận rút ra một số kinh nghiệm giúp cho việc thực hiện Chương trình xóa đói, giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010 đạt hiệu quả cao hơn.

NINH Thuận là một tỉnh thuộc vùng duyên hải cực Nam Trung Bộ với chiều dài bờ biển 105 km, diện tích tự nhiên 3.360km², diện tích nông nghiệp 61.870 ha với 3 dạng địa hình: miền núi, đồng bằng và vùng biển. Đơn vị hành chính của tỉnh gồm 5 huyện và 1 thị xã với 62 xã, phường, thị trấn; 196 thôn và 68 khu phố; trong đó có 30 xã miền núi (18 xã đặc biệt khó khăn và 3 xã bãi ngang). Dân số toàn tỉnh có 562.133 người với 109.358 hộ gồm 27 dân tộc anh em chung sống; trong đó: dân tộc thiểu số chiếm khoảng 23%, chủ yếu là dân tộc Chăm và dân tộc Raglai (dân tộc Raglai có 8.479 hộ với gần 60 ngàn người, chiếm 10,2%; dân tộc Chăm có 12.782 hộ với hơn 70 ngàn người chiếm 11,3% dân số toàn tỉnh); còn lại là các dân tộc thiểu số khác (Hoa, Tày, Nùng...). Về tôn giáo, Ninh Thuận có 6 tôn giáo chính: Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Cao Đài và Hồi giáo,

đạo Bàlamôn của đồng bào Chăm với hơn 200.000 tín đồ, chiếm 37% dân số toàn tỉnh; riêng hơn 70 ngàn đồng bào Chăm đều theo đạo Hồi giáo hoặc đạo Bàlamôn. Đa số lao động sống bằng nghề nông nghiệp chiếm 66,4%, thủy sản chiếm 6,33%, công nghiệp chỉ có 4,6%.

Tình hình kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của tỉnh trong những năm gần đây có nhiều chuyển biến tiến bộ. Năm 2005 trong điều kiện có nhiều khó khăn, thách thức, nhất là hạn hán khốc liệt kéo dài và diễn ra trên diện rộng đã tác động, ảnh hưởng xấu đến đời sống và sản xuất của các tầng lớp nhân dân. Nhưng nhờ sự hỗ trợ kịp thời của các cấp, các ngành trung ương; tinh thần chủ động, sáng tạo, phát huy nội lực dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát,

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Ninh Thuận

kip thời của các cấp ủy, công tác điều hành của chính quyền và sự nỗ lực vận động của Mặt trận mà Đảng bộ và nhân dân Ninh Thuận đã vượt qua được khó khăn. Kinh tế 6 tháng đầu năm 2006 có nhiều khởi sắc, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 13,6% vượt kế hoạch đề ra, song nền kinh tế của Ninh Thuận còn nhiều khó khăn, vẫn là một trong số ít tỉnh thuộc diện nghèo của cả nước.

Từ tình hình thực tiễn của địa phương, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, Đảng bộ và chính quyền các cấp trong tỉnh luôn xác định thực hiện Chương trình xóa đói, giảm nghèo là một trong những nhiệm vụ hết sức quan trọng và luôn coi đây là động lực cơ bản thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững; đặc biệt là từ khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001 - 2005. Nhìn lại 5 năm Ninh Thuận triển khai và thực hiện, kết quả đạt được trong lĩnh vực xóa đói giảm nghèo là đáng khích lệ. Năm 2001, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh Ninh Thuận là 19,38%, đến cuối năm 2005, tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 8% (theo tiêu chí cũ), mỗi năm giảm 2,28% (vượt chỉ tiêu Nghị quyết Tỉnh ủy đề ra). Tổng các nguồn vốn đầu tư cho Chương trình qua 5 năm (2001 - 2005) là 886 tỉ đồng, bình quân mỗi năm 179 tỉ đồng. Chương trình hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo xây dựng và sửa chữa được 1.481 nhà với kinh phí 8.290 triệu đồng; đặc biệt trong đợt lũ năm 2003 và 2005, tỉnh đã trích ngân sách hỗ trợ với kinh phí 6.540,8 triệu đồng để xây dựng sửa chữa 3.833 nhà. Riêng đồng bào dân tộc thiểu số, thực hiện đề án nhà ở, đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt theo Quyết định 134 của Thủ tướng Chính phủ trong 2 năm 2005, 2006, với tổng kinh phí là 48 tỉ đồng; trong đó hỗ trợ nhà ở là 29,93 tỉ đồng để xây dựng 3.742 nhà, hiện nay đã xây dựng 3.406 nhà, đạt 90% kế hoạch đề ra; đã hỗ trợ đất ở, đất sản xuất 2.768 triệu đồng và hỗ trợ nước sinh hoạt 10.720 triệu đồng. Về dự án tín dụng cho hộ nghèo, thực hiện tổng dư nợ tín

dụng ưu đãi đến cuối năm 2005 đạt 206 tỉ đồng, tăng 144,8 tỉ đồng so với năm 2001. Đặc biệt, từ khi Chính phủ cho thành lập Ngân hàng chính sách xã hội, trong gần 3 năm hoạt động, doanh số cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách đạt 219 tỉ đồng, với 39.296 lượt hộ vay; trong đó tập trung triển khai 2 dự án đầu tư cho đồng bào miền núi huyện Bác Ái vay 52 tỉ đồng để phát triển chăn nuôi trâu, bò, dê, cừu và các dự án đầu tư hỗ trợ phụ nữ nghèo dân tộc Chăm vay để vỗ béo đàn gia súc là 45 tỉ đồng, đã giải ngân trên 30 tỉ đồng. Đây là các dự án thực hiện có hiệu quả, được nhân dân vùng dự án rất phấn khởi, góp phần thiết thực vào quá trình thực hiện chương trình mục tiêu xóa đói, giảm nghèo và việc làm của tỉnh trong những năm qua. Năm năm qua, tỉnh triển khai thực hiện tốt chính sách trợ cước, trợ giá các loại giống cây trồng, muối i-ốt, phân bón, dầu lửa cho đồng bào nghèo miền núi với giá trị gần 10 tỉ đồng; hỗ trợ về cải thiện cuộc sống, vốn phát triển sản xuất; đầu tư trên 4,2 tỉ đồng cho công tác định canh, định cư và kinh tế mới. Trong 5 năm, tỉnh đã tổ chức 49 lớp tập huấn cho 50.792 lượt hộ nghèo về kỹ thuật và kinh nghiệm trồng lúa nước, bắp lai, cây điều, cây nem và cây ăn quả, kỹ thuật chăn nuôi bò, dê, cừu với tổng kinh phí là 757 triệu đồng. Triển khai thực hiện có hiệu quả dự án đào tạo cán bộ làm công tác xóa đói, giảm nghèo, bình quân mỗi năm tỉnh tổ chức đào tạo trên 550 cán bộ làm công tác xóa đói, giảm nghèo, với nguồn kinh phí trên 250 triệu đồng/năm. Đồng thời thông qua dự án 661 đã giao khoán bảo vệ hơn 50.000 ha rừng cho 1.259 hộ dân nghèo ở miền núi, với kinh phí khoán bảo vệ rừng hằng năm là 2.500 triệu đồng, góp phần tăng thu nhập bình quân từ 800.000 đồng đến 1.500.000 đồng/hộ/năm.

Thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng cơ sở cho các xã đặc biệt khó khăn theo Chương trình 135, trong 5 năm đạt 75,73 tỉ đồng. Ngoài ra, trong những năm qua, dự án CBRIP đã đầu tư xây dựng cho các xã đặc biệt khó khăn là

11.472 triệu đồng và các tổ chức nước ngoài đã hỗ trợ 3.841 triệu đồng, các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư hỗ trợ trên 2 tỉ đồng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn.

Bên cạnh những chính sách về kinh tế, cấp ủy và chính quyền các cấp hết sức quan tâm đến các chính sách về xã hội. Tuy là tỉnh nghèo nhưng 5 năm qua ngân sách tỉnh đã chi trên 20 tỉ đồng mua gần 450.000 thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng hộ nghèo và nhân dân các xã đặc biệt khó khăn; riêng năm 2005 cấp mới 130.188 thẻ với kinh phí gần 8 tỉ đồng; đồng thời thực hiện miễn học phí và tiền xây dựng trường lớp cho học sinh nghèo, miền núi. Đặc biệt là sự phối kết hợp hoạt động của các hội, đoàn thể đã góp phần tích cực trong việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo trong những năm qua. Điển hình như *Hội Phụ nữ* đã vận động giúp 18.812 phụ nữ nghèo phát triển kinh tế gia đình, với số tiền gần 5 tỉ đồng, 302 chỉ vàng, 2.540 con bò giống các loại, 42 tấn hạt giống, huy động nguồn vốn phi Chính phủ được 2,24 tỉ đồng giúp 1.550 phụ nữ nghèo vay vốn sản xuất kinh doanh. *Hội Nông dân* đã tranh thủ nhiều nguồn vốn với kinh phí hơn 5 tỉ đồng, triển khai thực hiện 11 dự án giống, cây trồng, vật nuôi và thực hiện 8 chương trình khuyến nông với số vốn 810 triệu đồng; phát huy vai trò cầu nối trong liên kết 4 nhà theo Quyết định 80 của Thủ tướng Chính phủ, góp phần giải quyết việc làm cho trên 5.100 lao động và giúp cho 850 hộ nông dân thoát nghèo hằng năm. *Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh* các cấp duy trì thường xuyên phong trào thanh niên lập nghiệp và thanh niên tham gia phát triển kinh tế xóa đói, giảm nghèo, vận động đoàn viên thanh niên đóng góp giúp đỡ cho thanh niên nghèo vay vốn mỗi năm trên 250 triệu đồng, ngoài ra còn phân công các tổ chức đoàn cơ sở đỡ đầu trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn có điều kiện vươn lên trong học tập. *Hội Cựu chiến binh* đã huy động nhiều nguồn vốn cho vay để

giúp đỡ hội viên nghèo, bình quân mỗi năm tăng 1,6 tỉ đồng, tổng nguồn vốn cho vay hiện nay là 9,5 tỉ đồng cho 1.206 hội viên vay đầu tư sản xuất. *Hoạt động của Hội người cao tuổi* cũng đưa mục tiêu giảm hộ nghèo lên hàng đầu. Hội đã tích cực vận động đóng góp xây dựng quỹ vì người nghèo, bình quân mỗi năm xây dựng 11 nhà tình thương cho người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo. Mỗi chi Hội Người cao tuổi phân đấu mỗi năm giảm 1 hộ nghèo, qua 5 năm đã vận động xây dựng mới 160 nhà đại đoàn kết cho hội viên. *Hội Khuyến học* duy trì tốt phong trào gia đình hiếu học, đã vận động mỗi năm trên 120 triệu đồng để trợ giúp cho trẻ em nghèo hiếu học, điển hình dẫn đầu trong phong trào khuyến học là mô hình cả xã học tập của xã Phước Thái, huyện Ninh Phước. *Hội Chữ thập đỏ* các cấp duy trì thường xuyên phong trào "người người làm việc thiện, nhà nhà làm việc thiện", Tết vì người nghèo, trong 5 năm qua đã vận động được gần 5 tỉ đồng, hỗ trợ trên 25.000 lượt người có hoàn cảnh khó khăn.

Kết quả thực hiện Chương trình xóa đói, giảm nghèo trong những năm qua là sự cố gắng lớn của toàn Đảng bộ và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh. Song nhìn một cách toàn diện nền kinh tế, Ninh Thuận phát triển chưa ổn định, thiếu vững chắc, cơ cấu kinh tế còn chuyển dịch chậm, tỷ trọng nông nghiệp còn quá lớn (trên 44,5%). Việc chuyển dịch cơ cấu lao động chưa đáng kể, thu nhập bình quân đầu người thấp, mới bằng 52% bình quân đầu người cả nước; thu ngân sách chỉ bảo đảm nhu cầu chi, phụ thuộc lớn vào chi viện của trung ương. Công tác giảm hộ nghèo thiếu bền vững, tỷ lệ hộ nghèo ở miền núi còn cao, bên cạnh nhiều hộ thoát nghèo lại phát sinh không ít hộ tái nghèo. Chênh lệch thu nhập giữa các vùng, miền còn lớn, phân hóa giàu nghèo ngày càng gia tăng; đối tượng xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được trợ giúp chiếm tỷ lệ còn thấp.

Từ thực tiễn triển khai thực hiện Chương trình xóa đói, giảm nghèo trên địa bàn tỉnh

Ninh Thuận trong những năm qua, chúng tôi rút ra một số kinh nghiệm giúp cho việc thực hiện Chương trình xóa đói, giảm nghèo trong những năm tới trên địa bàn tỉnh hiệu quả hơn.

Thứ nhất, công tác xóa đói, giảm nghèo không phải là công việc của một ngành, đơn vị, địa phương nào mà phải coi đây là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của các cấp ủy. Nơi nào được cấp ủy quan tâm, chính quyền chỉ đạo sâu sát và có sự phân công, phân cấp cụ thể cho các ban, ngành, đoàn thể thực hiện và thường xuyên kiểm tra, củng cố, chấn chỉnh kịp thời thì nơi đó thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo và việc làm, đời sống nhân dân được nâng lên.

Thứ hai, xóa đói, giảm nghèo phải dựa trên sự tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững. Tăng trưởng kinh tế luôn phải gắn liền với thực hiện tốt các chính sách xã hội. Vấn đề đặt ra là phải làm chuyển biến nhận thức của các cấp, các ngành, các xã nghèo, vùng nghèo và chính người nghèo cùng họ tộc thấy được trách nhiệm của mình, thực hiện phương châm người nghèo tự cứu mình, trước khi người khác cứu. Đồng thời các địa phương cần nắm chắc nguyên nhân của sự đói, nghèo để có giải pháp sát hợp, kiên quyết đấu tranh mạnh mẽ để xóa bỏ tư tưởng ỷ lại và lười lao động.

Thứ ba, có chính sách khuyến khích phát huy nội lực trong dân, đầu tư thỏa đáng cho các dự án phát triển sản xuất gắn liền với việc hướng dẫn làm ăn (khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư), góp phần xóa đói, giảm nghèo bền vững. Hằng năm, chính quyền các cấp cần tổ chức hội nghị ký kết giao ước thi đua về giảm hộ nghèo, giải quyết việc làm và giảm tỷ lệ thất nghiệp giữa các đơn vị có liên quan và các xã, phường, thị trấn. Các cấp chính quyền cơ sở và đoàn thể phải giao chỉ tiêu giảm hộ nghèo và giải quyết việc làm cụ thể cho từng khu phố, tổ dân cư và các hội viên.

Thứ tư, tăng cường công tác vận động quần chúng, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết

toàn dân, tính cộng đồng trong đời sống, các khu dân cư, truyền thống tương thân, tương ái thông qua các mô hình "giúp nhau xóa đói, giảm nghèo vươn lên khá, giàu"; các mô hình hiệp, hội và đặc biệt là công tác tuyên truyền giáo dục xóa tính tự ty mặc cảm, ỷ lại và lười lao động trong một bộ phận hộ nghèo.

Đảng bộ và nhân dân tỉnh Ninh Thuận luôn coi công tác xóa đói, giảm nghèo là nhiệm vụ hết sức quan trọng cần tập trung sức lãnh đạo triển khai thực hiện. Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI xác định rõ phương hướng nhiệm vụ 5 năm tới (2006 - 2010) là: *"Tăng cường cơ sở vật chất, mở rộng quy mô đào tạo tại các cơ sở đào tạo nghề theo hướng đa ngành, đáp ứng nhu cầu học tập và tạo nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động. Đến 2010, có trên 40% lao động qua đào tạo, trong đó có 25% lao động được đào tạo nghề. Tiếp tục thực hiện tốt các chương trình, dự án về xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm, nhân rộng mô hình, điển hình, phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 13% vào năm 2010 (theo tiêu chí mới), hàng năm có trên 12.000 lao động được giải quyết việc làm"*. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển kinh tế - xã hội miền núi theo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, phù hợp tình hình thực tế của tỉnh. Đến năm 2010, đạt mức lương thực ổn định bình quân đầu người 300kg; hộ nghèo giảm còn dưới 30%, có 70% số hộ được dùng nước sạch và 95% số hộ sử dụng điện; xóa 100% nhà tạm, nhà dột nát; giải quyết cơ bản vấn đề thiếu đất sản xuất cho nông dân miền núi; hoàn thành phổ cập trung học cơ sở vào năm 2008. Thông qua việc triển khai thực hiện nhất quán các chương trình cụ thể: Chương trình 134 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình nước phục vụ sản xuất; Chương trình giao thông nông thôn; Chương trình phát triển kinh tế vườn hộ, kinh tế trang trại quy mô vừa và nhỏ gắn với khoanh

(Xem tiếp trang 48)

ĐẢNG BỘ THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH XÂY DỰNG TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG VÀ ĐỘI NGŨ ĐẢNG VIÊN

NGUYỄN KHẮC HUNG *

Xây dựng thành phố Nam Định hiện đại, làm hạt nhân phát triển của tỉnh Nam Định và tiểu vùng Nam đồng bằng sông Hồng, vừa là cơ hội mới, thuận lợi mới, nhưng cũng là thách thức mới, nhiệm vụ nặng nề của Đảng bộ, nhân dân thành phố Nam Định. Song song với phát triển kinh tế - xã hội, Đảng bộ thành phố quan tâm thực hiện nhiệm vụ then chốt xây dựng Đảng, trong đó, coi trọng nhiệm vụ xây dựng, củng cố, nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở đảng “trong sạch, vững mạnh” và đội ngũ đảng viên là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, quyết định việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của thành phố.

QUA 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Nam Định lần thứ XVI, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Nam Định lần thứ XIII, trong điều kiện còn nhiều khó khăn, song Đảng bộ và nhân dân thành phố Nam Định đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Nhịp độ kinh tế phát triển tương đối nhanh và ổn định, tổng sản phẩm GDP tăng bình quân trên 10,75%/năm, thu nhập bình quân đầu người năm 2005 đạt 10,165 triệu đồng. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thu hút vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển sản xuất kinh doanh đạt 5.407 tỉ đồng, thu ngân sách tăng bình quân 44%/năm; giải quyết việc làm cho gần 5.000 người lao động/năm. Đời sống nhân dân

được cải thiện; chính trị xã hội ổn định. Công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị từng bước có đổi mới và tạo được sự thống nhất cao, đạt được nhiều kết quả tích cực: 85% số tổ chức cơ sở đảng đạt trong sạch vững mạnh, hằng năm kết nạp 260 người vào Đảng.

Đạt được những thành tựu trên là do nhiều nguyên nhân. Một trong những nguyên nhân quan trọng nhất là: Đảng bộ thành phố luôn giữ vững và phát huy truyền thống đoàn kết thống nhất, trước hết là trong cấp ủy. Đảng bộ thường xuyên quan tâm coi trọng công tác xây dựng Đảng trên cả ba mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức thực sự vững mạnh. Nhận thức sâu sắc và từ kinh nghiệm nhiều năm, Thành ủy coi công

* Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Thành ủy Nam Định

tác tổ chức, cán bộ, xây dựng củng cố nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đội ngũ đảng viên có vị trí hết sức quan trọng, quyết định việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị tại địa phương. Đảng bộ thành phố xác định đây là nhiệm vụ hàng đầu, xuyên suốt trong cả nhiệm kỳ qua.

Trong thời gian tới, phát huy những kinh nghiệm trên phương diện này, Đảng bộ và nhân dân thành phố tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo mục tiêu, nhằm xây dựng, phát triển thành phố hiện đại, nhưng vẫn giữ được bản sắc riêng, nâng cao vai trò ngày càng lớn, thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh Nam Định mà còn của cả tiểu vùng nam đồng bằng sông Hồng theo Nghị quyết số 54-NQ/TW, ngày 14-9-2005, của Bộ Chính trị về: *Xây dựng thành phố Nam Định thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ, đào tạo, làm hạt nhân phát triển của tiểu vùng nam sông Hồng*. Đây vừa là cơ hội mới, thuận lợi mới rất quan trọng, nhưng đồng thời cũng là thách thức, nhiệm vụ nặng nề của Đảng bộ và nhân dân thành phố Nam Định.

Trước yêu cầu mới, từ thực tế, thành phố xác định nhiệm vụ hàng đầu trong công tác tổ chức và cán bộ của những năm tới là, tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ các cơ quan, đoàn thể trong hệ thống chính trị; đổi mới phong cách, lề lối làm việc theo phương châm hướng về cơ sở, gần với cơ sở; đẩy mạnh xây dựng và nâng cao chất lượng công tác quy hoạch cán bộ với tầm nhìn dài hạn.

Qua kinh nghiệm nhiệm kỳ 2000 - 2005 các đảng bộ xã, phường, cơ quan, đơn vị hiện nay, cấp ủy của các cơ sở đã được kiện toàn theo hướng nâng cao năng lực và phẩm chất, nhất là năng lực tổ chức thực tiễn, theo yêu cầu của công cuộc đổi mới. Nhiều doanh nghiệp nhà nước, cơ quan hành chính sự nghiệp đã quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ chủ chốt có đủ

tiêu chuẩn và tín nhiệm tham gia cấp ủy và bí thư cấp ủy. Khắc phục tình trạng người đứng đầu các cơ quan, đơn vị có biểu hiện coi nhẹ công tác đảng, Thành phố rất quan tâm việc lựa chọn, cử cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị, quản lý, chuyên môn nghiệp vụ gắn với xây dựng quy hoạch cán bộ theo nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai trong thực hiện quy trình đề bạt, điều động, bố trí, sử dụng đội ngũ cán bộ, nên đã tạo được sự thống nhất, đoàn kết giữa cấp ra quyết định và cấp chấp hành, trong nội bộ tổ chức đảng và dư luận xã hội.

Công tác cán bộ thực chất là công tác quản lý và xây dựng con người. Vì vậy, việc chuẩn bị đội ngũ cán bộ và từng chức danh với tầm nhìn xa, đón trước và có tính dự báo gắn với thực tiễn của từng xã, phường, cơ quan, đơn vị... được chuẩn bị rất công phu.

Kinh nghiệm cho thấy, yếu tố quan trọng hàng đầu của công tác cán bộ là phải xuất phát từ thực tiễn, từ tình hình và hoàn cảnh cụ thể của từng đơn vị trong từng giai đoạn để chủ động chuẩn bị cán bộ. Đảng bộ thành phố Nam Định tiến hành tổng hợp nắm chắc số lượng, chất lượng cán bộ, cơ cấu cán bộ, điểm mạnh, điểm yếu của đội ngũ cán bộ và từng cán bộ - trước hết là đội ngũ cán bộ chủ chốt ở các xã, phường, các đơn vị hành chính sự nghiệp, các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn thành phố. Để làm tốt công tác quy hoạch cho trước mắt và lâu dài, chúng tôi đổi mới nội dung, chất lượng đào tạo, đa dạng hóa quy mô hình thức đào tạo, trước hết tập trung dành sự ưu tiên cho nguồn cán bộ quy hoạch ở cơ sở. Hoàn chỉnh chương trình đào tạo lớp cử nhân chính trị cho 147 đồng chí; cao cấp chính trị cho 133 đồng chí; trung cấp chính trị chuyển tiếp cho 60 đồng chí, trung cấp hành chính cho 103 đồng chí; mở 22 lớp bồi dưỡng đảng viên mới cho 2.403 đồng chí và hàng trăm lớp bồi dưỡng chuyên đề cho cán bộ cấp ủy, cán bộ các ngành, đoàn thể ở thành phố và cơ sở. Kết quả đó trong những năm qua đã góp phần quan

trọng trong việc chuẩn hóa đội ngũ cán bộ cho các ngành, lĩnh vực, trước hết là đội ngũ cán bộ cơ sở, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới, các cấp ủy xem xét, bố trí nhân sự Hội đồng nhân dân, các chức danh Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố và phường, xã nhiệm kỳ 1999 - 2004 và nhiệm kỳ 2004 - 2009 cơ bản sát, trúng trong dự nguồn quy hoạch.

Từ thực tiễn đổi mới phương thức lãnh đạo công tác tổ chức và cán bộ trong những năm qua, chúng tôi càng nhận thức rõ: muốn thành công, phải quán triệt sâu sắc, tạo sự thống nhất về chủ trương đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng về công tác tổ chức, cán bộ cho các cấp ủy và quyết tâm thực hiện. Bám sát thực tiễn và yêu cầu của cách mạng, có kế hoạch chuẩn bị đội ngũ cán bộ sớm, từ xa. Trong quá trình chỉ đạo, cần tập trung lãnh đạo sâu sát, thường xuyên kiểm tra, tăng cường đi cơ sở, kịp thời rút kinh nghiệm. Thực hiện tốt các nguyên tắc về tổ chức, cán bộ; phát huy dân chủ trong Đảng, tăng cường kỷ cương, kỷ luật của Đảng, tập trung giải quyết những vấn đề phát sinh, giải quyết dứt điểm những hạn chế, khuyết điểm, nhất là xử lý kịp thời những vướng mắc trong mối quan hệ giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị. Cấp ủy cấp trên luôn quan tâm và kịp thời chỉ đạo kiện toàn, bổ sung hoặc tăng cường cán bộ chủ chốt của Đảng, chính quyền và các đoàn thể cho những nơi khó khăn về cán bộ. Công tác đánh giá, xem xét, đề bạt cán bộ phải thực hiện đúng quy trình. Để đánh giá đúng phẩm chất, năng lực cán bộ phải dựa trên nhiều kênh thông tin. Việc đánh giá cán bộ, từng thời gian phải được tiến hành đồng bộ, nghiêm túc ở tất cả các cấp, các ngành. Sau khi xếp loại cán bộ, công khai những đánh giá của tổ chức cho cán bộ biết và chỉ rõ phương hướng rèn luyện; đồng thời có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ có khả năng phát triển theo chiều sâu kết hợp chính sách thu hút nhân tài tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Việc bố trí cán bộ trước hết phải xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ công việc, chống tư tưởng cục bộ, địa phương. Xử lý nghiêm cán bộ vi phạm kỷ luật, có chính sách giải quyết một số cán bộ yếu về trình độ, năng lực và có chính sách về chế độ tiền lương, chế độ học tập cho đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ ở xã, phường. Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác tổ chức, cán bộ các cấp, nhằm nâng cao năng lực tham mưu cho cấp ủy trên lĩnh vực này.

Nhận thức rõ phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XIV (nhiệm kỳ 2005 - 2010) xác định: cùng với việc đổi mới phương thức lãnh đạo của các cấp ủy đối với công tác cán bộ, phải tiếp tục xây dựng, củng cố, nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đội ngũ đảng viên. Đây là nhiệm vụ hàng đầu, xuyên suốt trong cả nhiệm kỳ.

Thời gian qua, Ban Thường vụ Thành ủy rất coi trọng chỉ đạo xây dựng tổ chức đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, giải quyết cơ sở yếu kém và coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên trong công tác xây dựng Đảng. Đối với những tổ chức đảng có khó khăn, mất đoàn kết nội bộ, cán bộ chủ chốt vi phạm chính sách, pháp luật, Ban Thường vụ Thành ủy tập trung giải quyết dứt điểm trước khi bước vào đại hội giữa nhiệm kỳ (2003 - 2005), bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2004 - 2009, đặc biệt là chuẩn bị cho Đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2005 - 2010 theo tinh thần Chỉ thị 46-CT/TW của Bộ Chính trị. Kiên quyết xử lý nghiêm bằng các hình thức kỷ luật đối với tập thể cấp ủy, cá nhân cấp ủy viên, cán bộ, đảng viên vi phạm các hình thức kỷ luật, thông báo kết quả xử lý trước tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên và nhân dân. Chuẩn bị và thực hiện tốt các phương án củng cố sắp xếp lại bộ máy, bố trí, phân công cán bộ có đủ tín nhiệm tăng cường về công tác ở cơ sở.

Đồng thời với việc tập trung củng cố các cơ sở đảng yếu kém, hàng năm ngành tổ chức đã có kế hoạch giúp cấp ủy xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra các loại hình tổ chức đảng trên một số lĩnh vực chủ yếu và nhạy cảm về thực hiện quy chế hoạt động của cấp ủy, kế hoạch tổ chức thực hiện nghị quyết, nâng cao chất lượng sinh hoạt cấp ủy và chi bộ. Qua đó, giúp cấp ủy có biện pháp khắc phục những hạn chế, thiếu sót trong việc thực hiện các quy định ở một số tổ chức đảng, đưa các hoạt động vào nề nếp. Đặc biệt, đối với đảng bộ phường, đã sắp xếp lại chi bộ theo mô hình chi bộ lãnh đạo tổ dân phố theo tinh thần Quyết định 13 của Bộ Nội vụ nên đã góp phần nâng cao vai trò lãnh đạo của chi bộ, hiệu quả hoạt động của tổ dân phố trong thực hiện nhiệm vụ kinh tế, xã hội, quản lý đô thị ở địa bàn phường.

Nhờ đó, vai trò lãnh đạo và sức chiến đấu, năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị được nâng lên. Cấp ủy các tổ chức cơ sở đảng hoạt động tích cực, đúng quy chế, nội bộ đoàn kết nhất trí; thường xuyên chăm lo đến bồi dưỡng, đào tạo và quy hoạch đội ngũ cán bộ; công tác phát triển đảng được quan tâm cả về số lượng, và chất lượng. Kết quả phân loại 94 tổ chức cơ sở đảng trực thuộc Thành ủy cho thấy, năm 2001 - 2002, số cơ sở đạt "trong sạch, vững mạnh" là 84,55% (79 đơn vị), tăng 6% so với năm 2000; năm 2004 đạt 90,6%, tăng 3,5% so với năm 2002; năm 2005 đạt 90,2%.

Hiện nay, tổng số đảng viên của Đảng bộ thành phố gần 12.000 người. Thành ủy chú trọng gắn việc nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên với việc nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở đảng. Thông qua tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt đảng, gắn việc đánh giá cán bộ với phân tích chất lượng đảng viên hằng năm, hầu hết đảng viên đã phát huy tốt vai trò trách nhiệm, có đóng góp tích cực vào quá trình lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ của địa phương, cơ quan đơn vị mình. Do đó, 5 năm qua, số đảng viên đủ tư cách hoàn thành tốt

nhiệm vụ chiếm khoảng 78% - 85%; số đảng viên đủ tư cách hoàn thành nhiệm vụ chiếm 15% - 22%; số đảng viên vi phạm tư cách chỉ còn 0,1 - 0,13%.

Trong quản lý cán bộ, đảng viên, Thành ủy rất chú trọng phát huy tính tự giác của từng người gắn với việc quản lý bằng biện pháp hành chính, giáo dục, giám sát xã hội.

Điều nhấn mạnh là, công tác tạo nguồn, bồi dưỡng phát triển đảng viên luôn được coi trọng, bảo đảm về số lượng và nâng cao về chất lượng. Các tổ chức cơ sở đảng gắn chặt công tác phát triển đảng với củng cố nâng cao chất lượng đảng viên và các đoàn thể. Đi đôi với công tác tạo nguồn, bồi dưỡng, định kỳ Thành ủy tiến hành kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện công tác phát triển đảng theo tiêu chí; phân công đảng viên có uy tín, có nhiều kinh nghiệm để làm công tác này. Trong 5 năm qua, Thành phố đã đào tạo, bồi dưỡng và kết nạp được 1.516 người vào đảng, trong đó đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh chiếm tỷ lệ 29,4%; số người có trình độ đại học, cao đẳng là 41,6%. Các đồng chí đảng viên được kết nạp những năm qua đều rèn luyện phấn đấu tốt, phát huy vai trò, tác dụng tốt. Nhiều đồng chí trưởng thành, đủ uy tín được giao những cương vị quan trọng ở đơn vị cơ sở.

Nhìn lại công tác xây dựng, củng cố tổ chức cơ sở đảng, nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trước yêu cầu, nhiệm vụ của tổ chức đảng ở cơ sở, nhất là ở chi bộ, xứng đáng là hạt nhân chính trị lãnh đạo chính quyền và xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh.

Tích cực đổi mới phương thức lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý, điều hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, nâng cao vai trò của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân, phát huy sức mạnh của hệ thống chính trị. Gắn công tác xây dựng, củng cố, nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đội ngũ đảng viên với xây dựng hệ thống chính trị ở xã, phường, các đơn

vị sự nghiệp, các doanh nghiệp nhà nước. Khắc phục các biểu hiện về buông lỏng, bao biện, làm thay cũng như sự trì trệ, bảo thủ của một số tổ chức cơ sở đảng. Bảo đảm chế độ sinh hoạt theo Điều lệ Đảng, nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ.

Chỉ đạo các tổ chức cơ sở đảng căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình phân đấu theo 5 tiêu chuẩn tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh. Các tổ chức cơ sở đảng dù ở lĩnh vực nào cũng đều phải nắm vững việc lãnh đạo thực hiện tốt nhiệm vụ trọng tâm là phát triển kinh tế, chăm lo cải thiện đời sống cho nhân dân, bảo đảm sự ổn định chính trị - xã hội. Đối với tổ chức cơ sở đảng ở xã, phải gắn nhiệm vụ xóa đói, giảm nghèo với xây dựng nông thôn văn minh, giàu đẹp, coi đó là một tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá tổ chức đảng trong sạch vững mạnh, đánh giá chất lượng đảng viên. Đối với các tổ chức cơ sở đảng ở phường cần gắn nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, bảo đảm an ninh trật tự an toàn xã hội, đấu tranh ngăn chặn đẩy lùi các tệ nạn xã hội, thực hiện tốt công tác quản lý đô thị, xây dựng phố phường văn minh, hiện đại, sạch đẹp, xây dựng gia đình văn hóa mới. Ở các doanh nghiệp, các tổ chức đảng phải gắn việc thực hiện mục tiêu sản xuất kinh doanh; bảo đảm quyền làm chủ của người lao động, nội bộ đoàn kết (nhất là ban giám đốc, đảng ủy, cấp ủy) với sản xuất an toàn, phát triển và mở rộng, khẳng định uy tín, thương hiệu...

Mỗi cơ sở đảng phải tạo điều kiện để cán bộ, công chức, người lao động và nhân dân giám sát hoạt động của mình. Thành ủy coi đó là một tiêu chí quan trọng trong đánh giá, phân loại tổ chức cơ sở đảng và đảng viên. Cấp ủy, nhất là bí thư phải là tấm gương để đảng viên, quần chúng noi theo, tạo nên sức mạnh đoàn kết từ trong Đảng tới quần chúng. Bản thân từng cán bộ, đảng viên, cán bộ phải nâng cao ý thức trách nhiệm, đi đầu trong việc thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở và quy chế của cơ quan, đơn vị. □

Xóa đói, giảm nghèo...

(Tiếp theo trang 38)

nuôi bảo vệ rừng; Chương trình phát triển chăn nuôi gia súc có sừng; Chương trình tín dụng; Chương trình bảo đảm an toàn lương thực; Chương trình nâng cao dân trí, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào chăn nuôi, trồng trọt; Chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hiện có và cán bộ dự nguồn cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Để Chương trình mục tiêu xóa đói, giảm nghèo và việc làm ngày càng thu được nhiều kết quả hơn, xin kiến nghị một số vấn đề:

Một là, cần sớm tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001 - 2005; xem xét sự cần thiết phải có Nghị quyết chuyên đề tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về Chương trình xóa đói, giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2006 - 2010. Đề nghị Chính phủ quan tâm đầu tư thực hiện Chương trình 134 hoàn thành trong 2 năm 2005 - 2006, không nên kéo dài; chú trọng đầu tư các xã nghèo vùng bãi ngang, ven biển. Đẩy mạnh công tác xây dựng kết cấu hạ tầng, các công trình phúc lợi phục vụ dân sinh, nhất là công trình thủy lợi, xây dựng hệ thống tưới tiêu và kè chắn sóng, trợ giúp về giống, công cụ sản xuất... Tăng cường đầu tư cho công tác khuyến nông, lâm, ngư nghiệp.

Hai là, các bộ, ngành của trung ương nên tạo điều kiện cho các hộ vừa thoát nghèo được hưởng chính sách ưu đãi về y tế, giáo dục, ưu đãi tín dụng kéo dài thời gian thêm 2 năm.

Ba là, tiếp tục tập huấn, hướng dẫn thực hiện công tác lồng ghép Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo gắn với tăng trưởng kinh tế - xã hội, theo Quyết định 143 của Thủ tướng Chính phủ. Quan tâm bố trí biên chế cán bộ theo dõi Chương trình xóa đói, giảm nghèo cấp tỉnh, huyện, thị và bố trí một định suất cán bộ xã hội chuyên trách ở các xã nghèo. □

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP Ở NÔNG THÔN

BÙI HỮU ĐỨC *

Các doanh nghiệp ở nông thôn hiện nay, do nhiều nguyên nhân, vẫn chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Do vậy, cũng cần có sự phân tích sâu sắc thực trạng phát triển doanh nghiệp ở nông thôn hiện nay, để từ đó đưa ra một số kiến nghị nhằm phát triển doanh nghiệp ở nông thôn trong thời gian tới.

1 - Thực trạng phát triển doanh nghiệp ở nông thôn

Cùng với quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn nước ta trong thời gian qua bước đầu đã đạt được những thành tựu quan trọng, bộ mặt kinh tế - xã hội nông thôn có những thay đổi căn bản: sản xuất nông nghiệp mang tính hàng hóa hơn, tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ trong cơ cấu kinh tế nông thôn có xu hướng tăng dần trong những năm gần đây... Tuy vậy, sản xuất nông nghiệp nhìn chung vẫn còn nặng tính tự phát, manh mún, nhỏ lẻ, chưa hình thành được các vùng sản xuất hàng hóa lớn theo hướng chuyên môn hóa với công nghệ, kỹ thuật hiện đại, cung cấp những sản phẩm chất lượng cao, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm với giá thành hợp lý đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng, nhất là ở thị trường các đô thị lớn và xuất khẩu. Việc thực hiện Quyết định 80/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về sản xuất và tiêu thụ nông sản qua hợp đồng, liên kết bốn nhà (nhà nước, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học và nhà nông) đã được triển khai ở nhiều địa phương,

nhưng vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, nhiều lúc, nhiều nơi còn kém hiệu quả.

Sự kém phát triển của các doanh nghiệp ở nông thôn nói chung, doanh nghiệp kinh doanh hàng nông sản và sản phẩm ngành nghề nông thôn trên địa bàn nông thôn nói riêng là một trong những nguyên nhân của thực trạng này. Theo kết quả khảo sát của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, ở thời điểm cuối năm 2002, số doanh nghiệp ở nông thôn chiếm khoảng 14% tổng số doanh nghiệp cả nước, đến năm 2003 giảm còn trên 11% và ở thời điểm tháng 5 năm 2005 chỉ còn khoảng 10% với khoảng trên 16.000 doanh nghiệp trong đó phần lớn có quy mô nhỏ, trình độ công nghệ và quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tình trạng khá phổ biến ở hầu khắp các địa phương là số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới chủ yếu tập trung ở địa bàn các thành phố, thị xã; nông thôn vẫn là khu vực kém hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

Trong 300 doanh nghiệp ở nông thôn tại 8 tỉnh, thành phố được khảo sát theo dự án VIE 01/025 của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, chỉ có 3,6% doanh nghiệp có số

lao động trên 300 người, 5,7% doanh nghiệp có số vốn trên 10 tỉ đồng, so với mức vốn bình quân của doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp còn quá nhỏ bé. Về kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ có 27% có lãi trên 100 triệu đồng mỗi năm, 32,3% lãi chỉ dưới 20 triệu đồng, nhiều doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả, thậm chí thua lỗ kéo dài. Với sự nhỏ bé về quy mô và kém hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh như vậy, doanh nghiệp ở nông thôn chưa đảm đương được trách nhiệm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa lớn. Nguyên nhân của thực trạng này chủ yếu là:

- Thủ tục thành lập doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh còn nhiều khó khăn. Nhiệm vụ đăng ký kinh doanh ở các huyện chỉ do một cán bộ đảm nhận; chưa có huyện nào thành lập được phòng đăng ký kinh doanh. Các chính sách và quy định về thuế, chế độ hóa đơn, chứng từ hải quan còn khá phức tạp đối với nhận thức của nhiều chủ doanh nghiệp ở nông thôn. Nhiều hộ sản xuất kinh doanh, chủ trang trại vẫn còn tâm lý e ngại khi chuyển đổi thành doanh nghiệp mà nguyên nhân chủ yếu là sợ thuế cao, cùng các giấy tờ, thủ tục phiền hà...

- Điều kiện kinh doanh ở lĩnh vực nông nghiệp và trên địa bàn nông thôn hiện tại khá khó khăn, trong khi sự hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp lại không đáng kể. Ví dụ: giá điện doanh nghiệp ở nông thôn phải trả thường cao hơn từ 10% đến 100% so với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn đô thị; hay như việc doanh nghiệp ở nông thôn rất khó khăn trong tiếp cận các nguồn vốn vay, thuê đất xây dựng kết cấu hạ tầng. Hệ thống giao thông nông thôn kém và chưa đồng bộ, sức mua của thị trường nông thôn thấp, trình độ của lao động trong các doanh nghiệp hạn chế, sản xuất nông nghiệp mang tính mùa vụ... cũng là những yếu tố ảnh hưởng làm cho hoạt động của doanh nghiệp ở nông thôn khó khăn hơn nhiều so với các doanh nghiệp hoạt động ở địa bàn đô thị.

- Trình độ quản lý trong các doanh nghiệp ở nông thôn chưa cao do các doanh nghiệp này chủ yếu hình thành từ các hộ kinh doanh, các hợp tác xã, trang trại. Nhiều chủ doanh nghiệp

không nắm vững hoặc hầu như không hiểu biết về Luật Doanh nghiệp, các kiến thức về thị trường, kinh tế thị trường cũng còn nhiều hạn chế.

- Khả năng nắm bắt và xử lý thông tin thị trường của doanh nghiệp nông thôn còn nhiều bất cập. Nhiều doanh nghiệp chưa coi trọng hoặc không có năng lực tổ chức nghiên cứu thị trường, quảng bá sản phẩm. Vấn đề xây dựng thương hiệu cho doanh nghiệp và sản phẩm càng xa vời hơn. Rất ít doanh nghiệp ở nông thôn tạo dựng được thương hiệu nổi tiếng trên thị trường, ngay cả đối với thị trường trong nước.

- Các doanh nghiệp ở nông thôn thường thiếu sự liên kết trong hoạt động, chưa quan tâm đến hiệu quả kinh doanh dài hạn, nhiều biểu hiện kinh doanh theo kiểu "chộp giật", "thương vụ", cạnh tranh không lành mạnh, tranh mua tranh bán gây rối loạn thị trường...

Nếu các doanh nghiệp ở nông thôn vẫn rơi vào tình trạng kém phát triển, sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn vẫn ở trong tình trạng nhỏ lẻ theo quy mô hộ gia đình với những kinh nghiệm và cách nhìn hạn hẹp của từng cá nhân thì chưa thể nói đến sự thành công trong quá trình phát triển kinh tế hàng hóa lớn ở nông thôn. Vì vậy thúc đẩy quá trình hình thành, phát triển của các doanh nghiệp ở nông thôn, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp đang là một yêu cầu cấp bách đối với các địa phương trong cả nước. Nhiều địa phương đã và đang quan tâm đến việc tìm ra các mô hình phù hợp để thúc đẩy sự phát triển của loại doanh nghiệp này, nhất là đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn nông thôn. Tuy nhiên thực tế quá trình triển khai thí điểm một số mô hình mới đã không thu được kết quả như mong đợi. Theo mô hình này, doanh nghiệp nông nghiệp cổ phần là loại doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp chế biến và tiêu thụ nông sản hàng hóa trên địa bàn nông thôn với nhiều ưu đãi. Ngoài các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, doanh nghiệp nông nghiệp cổ phần được vay vốn ưu đãi của Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển của thành phố, miễn tiền sử

dụng đất cho diện tích dành làm dịch vụ, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm đầu và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo, được hỗ trợ đào tạo về cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và các tiến bộ kỹ thuật áp dụng cho sản xuất. Nông dân có thể trở thành cổ đông của doanh nghiệp nông nghiệp bằng cách góp vốn bằng tiền hoặc giá trị quyền sử dụng đất, được hưởng cổ tức từ nguồn đất đai góp vốn, có quyền tham gia bàn bạc, quyết định phương hướng sản xuất kinh doanh và vẫn có thể trực tiếp lao động trên ruộng đất mà mình đã góp cổ phần vào doanh nghiệp với vai trò là người lao động trong doanh nghiệp.

Với mô hình này, Hà Nội chủ trương sau khi triển khai thí điểm sẽ nhân rộng tại các vùng nông thôn ngoại thành của thành phố. Tuy nhiên, thực tế sau hơn 1 năm triển khai thực hiện, mô hình này đang bộc lộ nhiều vướng mắc, thậm chí có nguy cơ phá sản. Nguyên nhân dẫn đến thực tế này là bởi nhiều hộ nông dân đã cam kết gia nhập doanh nghiệp từ chối góp ruộng do phát sinh tư tưởng sợ mất ruộng đất, chính quyền cũng không thể cưỡng chế vì việc góp đất dựa trên tinh thần tự nguyện của các hộ nông dân; các hộ đã góp ruộng rồi cũng không thể chờ sau 3 năm mới nhận lợi tức mà yêu cầu doanh nghiệp phải trả cổ tức ngay từ tháng đầu tích tụ ruộng đất trong khi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vì nhiều lý do khác nhau chưa thể có lợi nhuận ngay; các khoản chi tiêu ban đầu của doanh nghiệp lại quá lớn trong khi những quy định của thành phố về việc vay vốn thực hiện dự án vẫn không thực hiện được; phương án sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chưa được tính toán kỹ lưỡng, còn nhiều thủ tục hành chính rườm rà bất hợp lý trong quá trình thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (chẳng hạn: Đề án thành lập doanh nghiệp phải được ủy ban nhân dân quận, huyện phê duyệt trong khi lẽ ra doanh nghiệp phải có quyền chủ động, độc lập trong quá trình xây dựng)...

2 - Một số kiến nghị phát triển doanh nghiệp ở nông thôn trong thời gian tới

Từ những khó khăn trong hoạt động của doanh nghiệp ở nông thôn và bài học về sự thất bại của việc triển khai mô hình doanh nghiệp

nông nghiệp cổ phần ở một số nơi, để thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp ở nông thôn cả về số và chất lượng trong thời gian tới, theo chúng tôi các chủ thể có liên quan cần xem xét giải quyết các vấn đề chủ yếu sau:

*** Về phía các cơ quan nhà nước:**

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho các chủ thể kinh doanh trên địa bàn nông thôn về lợi ích của việc chuyển đổi sang hoạt động kinh doanh với các hình thức doanh nghiệp phù hợp; đặc biệt là Luật Doanh nghiệp, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn của Nhà nước cần được phổ biến rộng rãi đến các chủ thể kinh doanh trên địa bàn nông thôn qua nhiều kênh truyền thông. Sự hình thành các doanh nghiệp ở nông thôn với các chủ doanh nghiệp hoặc các sáng lập viên trực tiếp sinh sống và làm việc trên địa bàn nông thôn sẽ rất thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp sau này, bởi chính họ là người rất am hiểu các vấn đề cụ thể về thực trạng nông nghiệp, nông thôn, nông dân - những yếu tố quan trọng góp phần bảo đảm hiệu quả trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp ở nông thôn.

- Tăng cường vai trò của chính quyền các cấp và các ban ngành hữu quan trong việc tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ các doanh nghiệp ở nông thôn về thủ tục thành lập, đăng ký kinh doanh, thủ tục cho thuê đất, giải phóng mặt bằng, vay vốn, liên kết sản xuất kinh doanh, tìm kiếm và xử lý thông tin thị trường... Các địa phương cần có cơ chế khuyến khích sự tham gia đầu tư của nhiều thành phần kinh tế vào lĩnh vực này với các hình thức pháp lý đa dạng như công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài... Ngoài việc hình thành các doanh nghiệp tại chỗ, việc thu hút các nhà đầu tư từ các địa bàn khác, nhất là các doanh nghiệp đã có uy tín, thương hiệu nổi tiếng trên thị trường là vấn đề có ý nghĩa quan trọng. Tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư ở nông thôn bằng các chính sách khuyến khích thể hiện quyền chủ động của các địa phương nhưng phải trên cơ sở

tuân thủ các quy định của các cơ quan nhà nước ở trung ương, tránh việc các địa phương tự ý đặt ra các quy định riêng dẫn đến tình trạng “xé rào, lách luật” trong thu hút đầu tư như 33 tỉnh, thành phố đã làm trong thời gian qua, dẫn đến những hậu quả khó khắc phục. Các chính sách này cần có sự ổn định tương đối trong một thời gian đủ dài để các doanh nghiệp có thể yên tâm đầu tư, xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp.

- Hoàn thiện và công khai quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhất là trên địa bàn các vùng nông thôn, xác định rõ những lĩnh vực ưu tiên đầu tư phù hợp với lợi thế so sánh của địa phương để các doanh nghiệp chủ động nghiên cứu lựa chọn lĩnh vực đầu tư. Có chính sách ưu tiên các dự án của doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông sản, phát triển ngành nghề nông thôn, sử dụng lao động và nguyên liệu tại chỗ. Đồng thời, các địa phương cần nghiên cứu quy hoạch hợp lý các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại các vùng nông thôn để các doanh nghiệp ở nông thôn có thể đầu tư sản xuất kinh doanh lâu dài. Hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn cũng cần được các cấp chính quyền địa phương quan tâm đầu tư, nâng cấp, cải tạo, góp phần giúp doanh nghiệp có thể giảm được chi phí đầu vào và thuận tiện trong lưu thông, tiêu thụ sản phẩm như hệ thống giao thông nông thôn, hệ thống cung cấp điện, nước...

- Định hướng xây dựng các mô hình doanh nghiệp phù hợp cho từng địa phương, từng lĩnh vực kinh doanh trong những khoảng thời gian nhất định; tránh tình trạng chủ quan, duy ý chí, áp đặt hoặc can thiệp quá sâu vào quá trình thành lập và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Khi lực lượng sản xuất ở nông thôn phát triển đến một trình độ nhất định thì mô hình này sẽ thích ứng và phát huy hiệu quả kinh tế - xã hội của nó, bởi đây là một hình thức phát triển cao của quan hệ sản xuất ở nông thôn. Trong thời điểm hiện tại, khi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nông thôn còn ở mức độ thấp thì việc liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng giữa doanh nghiệp với các hợp tác xã hoặc hộ nông dân tỏ ra phù hợp hơn.

** Về phía các doanh nghiệp:*

- Nâng cao trình độ quản lý kinh doanh của chủ thể quản lý trong các doanh nghiệp ở nông thôn, đặc biệt các doanh nghiệp nhỏ được hình thành từ các hộ kinh tế gia đình, các trang trại. Chính sự kém hiểu biết các kiến thức pháp luật kinh doanh, các kiến thức về thị trường, kinh tế thị trường của các chủ doanh nghiệp là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng hoạt động kinh doanh kém hiệu quả hoặc thiếu tính ổn định của các doanh nghiệp nông thôn trong thời gian qua. Vì vậy, việc tham gia các khóa đào tạo về quản trị kinh doanh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế là vấn đề có ý nghĩa quan trọng đối với những nhà quản lý của các doanh nghiệp nông thôn. Vấn đề tự đào tạo, tích lũy kinh nghiệm kinh doanh cũng cần được các chủ thể kinh doanh trong các doanh nghiệp nông thôn coi trọng.

- Chú trọng liên kết các khâu sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm. Các doanh nghiệp ở nông thôn cần có định hướng sản xuất kinh doanh phù hợp với nhiều mối liên kết cần được tạo lập theo tinh thần thực hiện tốt Quyết định 80/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc khuyến khích sản xuất và tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng, nhất là đối với các doanh nghiệp có quy mô lớn. Chẳng hạn: thiết lập quan hệ với các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học trong việc nghiên cứu, cung ứng các giống cây, con có chất lượng tốt cùng quy trình nuôi trồng, chăm sóc khoa học để chuyển giao cho các hộ nông dân, các hợp tác xã có quan hệ hợp đồng... Đồng thời, các doanh nghiệp nông thôn cũng cần đầu tư trang bị dây chuyền sản xuất, chế biến sau thu hoạch tiên tiến, hệ thống kiểm tra chất lượng sản phẩm đồng bộ, xây dựng hệ thống phân phối sản phẩm đủ sức chiếm lĩnh thị trường, nhất là thị trường các đô thị lớn; tạo lòng tin của người tiêu dùng bằng các sản phẩm chất lượng cao với các đại lý tiêu thụ, các cơ sở liên kết có uy tín. Việc tham gia các hiệp hội ngành nghề, tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp ở nông thôn cũng cần được chính bản thân các doanh nghiệp chú trọng hơn.

(Xem tiếp trang 68)

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

NGUYỄN THỊ NGÀ *

Đại hội X của Đảng ta đã chỉ rõ, phải thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển. Như thế tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội là mục tiêu vươn tới của xã hội ta. Trong 20 năm qua chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu rất cơ bản về tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được hiện nay chúng ta cũng đang đứng trước một loạt vấn đề cần giải quyết. Điều đó đòi hỏi chúng ta phải có giải pháp để ngày càng thực hiện tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội.

TĂNG trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội là mục tiêu vươn tới của xã hội văn minh, giữa chúng có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau. Quá chú trọng tới tăng trưởng, không quan tâm giải quyết vấn đề công bằng xã hội sẽ để lại nhiều hậu quả về mặt xã hội. Ngược lại, chỉ chú trọng tới việc giải quyết các vấn đề xã hội sẽ triệt tiêu mất các động lực phát triển kinh tế mà suy cho cùng đó lại là sự bình quân cào bằng và bất công bằng xã hội trên một khía cạnh nào đó. Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với công bằng xã hội trong từng bước đi và trong suốt quá trình phát triển là quan điểm chỉ đạo cơ bản nhất quán xuyên suốt quá trình đổi mới của Đảng. Chú trọng giải quyết vấn đề này trong những năm đổi mới chúng ta đạt được những thành tựu rất cơ bản:

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế khá cao và toàn diện tạo cơ sở vật chất giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện chính sách phúc lợi đối với người có công với nước, thực hiện tốt chiến lược xóa đói, giảm nghèo.

Nhờ sự đổi mới tư duy về kinh tế, chúng ta đã tạo ra chuyển biến về chất của nền kinh tế: chuyển dịch cơ chế vận hành nền kinh tế từ tập trung quan liêu bao cấp sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; chuyển dịch cơ cấu một thành phần sang nền kinh tế nhiều thành phần; chuyển dịch nền kinh tế khép kín sang nền kinh tế mở; chuyển dịch phương thức phân phối theo kiểu bình quân cào bằng sang đa dạng hóa hình thức phân phối. Như vậy về cơ bản chúng ta đã thiết lập được quan hệ sản xuất phù hợp hơn với trình độ lực lượng sản xuất hiện có.

Những chuyển biến mang tính cách mạng đó đã đưa lại sự tăng trưởng chưa từng có của nền kinh tế trong nước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân mỗi năm từ 1986 đến 2000 đạt 6,3%. Trong đó tốc độ tăng GDP trong những năm 1986 - 1991 có sự dao động rất lớn, từ 2,8%

* TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

năm 1986 lên 6% năm 1991. Từ 1992 - 1997 tốc độ tăng trưởng GDP đều ở mức cao và khá ổn định (1992 đạt 8,6%; 1993: 8,1%; 1994: 8,8%; 1995: 9,5%; 1996: 9,3%; 1997: 8,2%). Do tác động của khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở khu vực từ năm 1997 - 1999 tốc độ tăng GDP nước ta cũng suy giảm theo. Tuy vậy, tốc độ tăng trưởng GDP từ 2000 đến 2003 được khôi phục và đạt mức tăng bình quân 6,97%/năm⁽¹⁾. Đến năm 2005 tốc độ tăng trưởng đạt 8,4%. Với tốc độ tăng trưởng đó, nước ta đứng vào hàng các nước có tăng trưởng kinh tế khá cao so với trong khu vực. Những thành tựu đã đạt được trong tăng trưởng kinh tế tạo cơ sở vật chất để chúng ta thực hiện công bằng xã hội.

Nhờ những kết quả thu được từ tăng trưởng kinh tế, mỗi năm đã dành từ 24,4% đến 28,4% ngân sách nhà nước đầu tư cho các lĩnh vực xã hội. Hiện cả nước không còn hộ đói kinh niên, số hộ nghèo giảm rõ rệt, số hộ khá, giàu ngày một tăng; Tính đến ngày 31-12-2005 cả nước có 85% hộ gia đình chính sách, người có công với nước có mức sống bằng hoặc khá hơn mức sống trung bình của cộng đồng nơi cư trú. Nhiều tỉnh, thành phố có 100% gia đình chính sách có mức sống tương tự⁽²⁾. Thu nhập và đời sống ở các vùng nông thôn, vùng nghèo đã tăng nhanh hơn tốc độ tăng thu nhập bình quân. "Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2004" của Ngân hàng thế giới nhận định: "Những thành tựu giảm nghèo của Việt Nam là một trong những câu chuyện thành công nhất trong phát triển kinh tế".

Trong 20 năm đổi mới (1986 - 2006), Đảng và Nhà nước ta đã hết sức chú ý trọng tạo cơ hội và năng lực cho người nghèo thông qua nhiều chương trình dự án. Hàng loạt các chiến lược quốc gia về vấn đề này đã ra đời. Điển hình như: chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; chiến lược dân số; chiến lược quốc gia về dinh dưỡng; chương trình định canh, định cư... Đảng và Nhà nước còn chú trọng đến các vấn đề nâng cao kỹ năng, trình độ nghề nghiệp, tính năng động, năng lực lựa chọn nắm bắt cơ hội theo phương châm "cho người nghèo chiếc cần câu để câu lấy con

cá", cứu trợ họ để họ tự cứu trợ mình bằng chính năng lực của mình. Tất cả các việc làm trên đây không chỉ giúp cho các hộ thoát nghèo mà còn góp phần tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững. Theo kết quả điều tra của Ngân hàng thế giới, nước ta đã giảm từ 51% dân cư sống dưới mức nghèo khổ các năm 1992 - 1993 xuống 37% các năm 1997 - 1998; năm 2002 là 28,9%; 2005 là 26,25%.

Thứ hai, tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập đã tạo điều kiện để phát triển giáo dục, chăm sóc y tế, đời sống vật chất, tinh thần được nâng lên.

Những năm đổi mới vừa qua, sự nghiệp giáo dục - đào tạo có nhiều khởi sắc. Kết quả, đã xóa được mù chữ và tiếp tục duy trì phổ cập giáo dục tiểu học, có 14 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi và 15 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở. Số lượng người đi học từ năm 1986 - 1987 đến năm học 2002 - 2003 tăng 1,46 lần, trong đó bậc đại học, trên đại học tăng nhanh từ 91,2 nghìn sinh viên, học viên năm 1986 - 1987 lên 1.131,0 nghìn năm học 2002 - 2003, tăng hơn 12,2 lần.

Công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe của nhân dân tiếp tục đạt nhiều thành tựu. Mạng lưới y tế, đặc biệt là y tế cơ sở được mở rộng, một số dịch bệnh nguy hiểm được đẩy lùi; nhân dân hầu hết các vùng, miền được chăm sóc sức khỏe tốt hơn. Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam tăng từ 68 năm 1999 lên 71,3 năm 2005. Đời sống văn hóa, thể thao giải trí cũng có nhiều khởi sắc. Số hộ có máy thu hình tăng từ 58% các năm 1997 - 1998 lên 67% vào các năm 2001 - 2002; Số hộ có xe máy tăng từ 24% lên 32% cùng thời gian trên. Số hộ ở nông thôn sử dụng điện chiếu sáng từ 71% các năm 1997 - 1998 lên 80% năm 1999 và 82,7% các năm 2001 - 2002. Số hộ sử dụng nước máy làm

(1) Kinh tế - xã hội Việt Nam năm 1955 - 2000 và 2001 - 2003, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2003

(2) Bùi Hồng Linh: "Biểu dương tập thể, cá nhân tiêu biểu...", Tạp chí Cộng sản, số 14 (tháng 7 năm 2006), tr 39

nguồn nước ăn uống từ 15% năm 1997 - 1998 lên 17% năm 2001 - 2002.

Với tất cả các thành tựu đó, mà trong Báo cáo về phát triển con người của Liên hợp quốc năm 2005, Việt Nam đã được chú ý như là một thành công tiêu biểu cho nhóm nước đang phát triển cân bằng được phát triển kinh tế và phát triển con người. Về kinh tế, Việt Nam còn là nước thu nhập thấp nhưng chỉ số phát triển con người của Việt Nam lại được coi là nước trung bình. Năm 2005, Việt Nam xếp thứ 108 trên 175 nước xếp hạng, tăng 4 bậc so với năm 2004. Có thể thấy sự tăng trưởng kinh tế những năm vừa qua là điều kiện khách quan cần thiết để hiện thực hóa những ý tưởng nhân văn của xã hội.

Thứ ba, thực hiện công bằng trong phân phối, đa dạng hóa các loại hình sở hữu, các thành phần kinh tế, tạo nhiều cơ hội để mỗi người có thể tham gia làm kinh tế theo điều kiện và khả năng có thể của mình, nhờ vậy kinh tế có nhiều khởi sắc.

Thời kỳ đổi mới, thực hiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã khắc phục nhiều hạn chế từ hình thức phân phối bình quân chủ nghĩa trước đây. Nếu trong nền kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp người lao động thờ ơ, không quan tâm đến hiệu quả của sản xuất, thì trong cơ chế thị trường lại ngược lại, kết quả lao động và hiệu quả kinh tế của sản phẩm sẽ tác động một cách trực tiếp tới lợi ích của người lao động. Quan hệ này buộc người lao động phải làm việc một cách trách nhiệm hơn, hiệu quả hơn. Kinh tế thị trường tạo môi trường khách quan thực hiện phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế một cách công bằng.

Quyết định hiệu quả kinh tế của các quá trình sản xuất và kinh doanh không chỉ có nguồn lực con người, mà còn chịu sự quy định của hàng loạt các nguồn lực khác như vốn đầu tư, công cụ và tư liệu sản xuất... Phân phối nếu không coi trọng đúng mức đến sự đóng góp này sẽ hạn chế việc huy động nguồn vốn và các hình thức đầu tư khác từ dân chúng và như vậy

sẽ đánh mất cơ hội để phát triển sản xuất. Sự tham gia góp vốn, mua cổ phần của người lao động là một hình thức thắt chặt hơn nữa mối quan hệ người lao động với tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động của chính mình. Vì vậy, trong phân phối không chỉ cần chú ý đến sự đóng góp của lao động sống, mà còn phải chú ý tới mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất kinh doanh; đây là một nét mới trong quá trình đổi mới. Đó cũng là hình thức thực hiện công bằng xã hội từ góc nhìn đóng góp và hưởng thụ.

Cùng với hai hình thức phân phối trên, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn đòi hỏi phải chú ý đến việc phân phối thông qua phúc lợi xã hội như: thực hiện chính sách người có công với nước, với dân; chính sách bảo trợ những người già cả, cô đơn không nơi nương tựa; chính sách đối với trẻ em lang thang có hoàn cảnh khó khăn, chính sách bảo trợ phát triển xã hội ở vùng sâu, vùng xa... Trong những năm đổi mới vừa qua, việc thực hiện chế độ phân phối theo hiệu quả lao động, các nguồn lực đóng góp, các chính sách xã hội đã thật sự kích thích người lao động.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thực hiện đa dạng hóa loại hình sở hữu, thành phần kinh tế đã tạo nhiều cơ hội để mọi người có thể tham gia làm kinh tế tùy theo điều kiện và khả năng của mình. Bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước chủ trương thực hiện đa dạng hóa các loại hình sở hữu và các thành phần kinh tế. Các ngành nghề phát triển thêm nhiều, các hộ đăng ký sản xuất và kinh doanh tăng mạnh. Tính từ đầu năm 2000 đến tháng 9-2003 có 72.601 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh với số vốn đăng ký 9,2 tỉ USD, gấp hơn 1,7 lần về số doanh nghiệp và gấp hơn 4 lần về vốn đăng ký so với giai đoạn 1991 - 1999. Năm 2003, tổng số lao động làm việc trong khu vực tư nhân khoảng 6 triệu người, chiếm 16% lực lượng lao động xã hội. Thực tế này cho thấy, cơ hội để mọi người tham gia vào việc phát triển kinh tế là nhiều hơn, phong phú, đa dạng hơn tùy thuộc vào điều kiện, cũng như khả năng

chủ động hội nhập của từng chủ thể góp phần tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, quá trình giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội cũng đặt ra nhiều vấn đề chúng ta phải tiếp tục giải quyết.

Một là, tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nước ta có xu hướng không đồng thuận, thiếu bền vững.

Khi quan sát các số liệu về thu nhập và chi tiêu của dân cư cho thấy, khoảng cách chênh lệch giàu nghèo ở nước ta tiếp tục đoãng ra. Thu nhập của 20% số hộ có thu nhập cao nhất so với thu nhập của 20% số hộ có thu nhập thấp nhất năm 1994 gấp 6,5 lần; năm 1997 gấp 7,0 lần; năm 1996 gấp 7,3 lần; năm 1999 gấp 7,6 lần và năm 2001 - 2002 gấp 8,1 lần. Giải quyết vấn đề tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội một cách bền vững không chỉ phải nhìn vào kết quả hiện tại mà còn nhìn vào sự chuẩn bị các tiền đề, cơ hội cho tương lai. Trong đó vấn đề việc làm và giáo dục có vai trò rất quan trọng.

Ở nước ta nguồn thu nhập chủ yếu của các hộ dân cư là từ lao động, vì vậy, việc quan tâm giải quyết vấn đề lao động việc làm là một trong những nhân tố cơ bản để tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội. Tuy vậy, lao động, việc làm đang là một vấn đề nan giải. Tình trạng thiếu việc làm ngày càng tăng, tỷ lệ thời gian sử dụng lao động thấp, thu nhập của người lao động không cao, không đủ để tái sản xuất sức lao động, thu nhập của người lao động chính không đủ để nuôi sống gia đình họ, nhất là những gia đình có nhiều người chưa đến tuổi lao động... những điều đó đã tác động mạnh mẽ tới mọi mặt của đời sống xã hội.

Mấy năm qua, mặc dù kinh tế có bước tăng cao nhưng hiệu quả của nó tác động đến người nghèo lại giảm tương đối. Theo một số nghiên cứu, nếu tăng trưởng kinh tế tăng 10% thì người nghèo chỉ được hưởng lợi 1/4 số đó. Trái lại nhóm các hộ giàu có thể khai thác nhiều hơn cơ hội tăng trưởng đó cho phúc lợi của mình. Kết quả này cho thấy, trong khi tăng trưởng kinh tế góp phần to lớn vào xóa đói, giảm nghèo thì

chính nó lại làm gia tăng thêm khoảng cách chênh lệch giàu nghèo, do thành quả tăng trưởng không được chia sẻ một cách đồng đều mà lại theo hướng có lợi cho nhóm người vốn đã có cuộc sống dư dật khá giả hơn. Bởi lẽ hiện nay tốc độ tăng trưởng kinh tế ngày càng tập trung vào các ngành đòi hỏi vốn cao, ít lao động và lao động có trình độ cao, điều này chắc chắn tác động trực tiếp đến người nghèo, những người mà bản thân ít vốn liếng, tri thức và trình độ cao để tham gia vào các ngành sản xuất đó. Cơ hội việc làm, thu nhập, tiếp cận thông tin, tri thức của người nghèo vì thế ngày càng thấp.

Hai là, những biểu hiện làm giàu bất chính như tham nhũng, buôn lậu, làm ăn phi pháp có xu hướng tăng, ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế - thực hiện công bằng xã hội.

Theo tổng kết của Bộ Công an, trong vòng 10 năm gần đây, các cơ quan chức năng đã bắt giữ 162.785 vụ buôn lậu và gian lận thương mại. Chỉ tính riêng năm 2003, thiệt hại do tội phạm kinh tế gây ra là 319 tỉ đồng, đến năm 2004 đã lên tới 712 tỉ đồng.

Bên cạnh đó, sự lãng phí ngân sách của một số cơ quan cũng ở mức báo động. Những lãng phí về việc mua ô tô vượt quá quy định, sử dụng điện thoại, chi phí hội nghị có thể trợ cấp cho hàng vạn gia đình liệt sỹ và người có công với cách mạng. Tình trạng tham nhũng trong thời gian qua diễn ra khá phổ biến, với những thủ đoạn tinh vi và quy mô lớn, trở thành quốc nạn. Theo bảng chỉ số nhận thức tham nhũng năm 2005 được Tổ chức minh bạch quốc tế công bố ngày 18-10-2005, Việt Nam được xếp hạng 107/159 nước với điểm số 2,6 - được coi là nước có tình trạng tham nhũng nặng nề.

Hậu quả của những hiện tượng trên làm thâm thủng, thất thoát ngân sách nhà nước và tài sản của nhân dân, làm giảm đáng kể vốn đầu tư cho tăng trưởng kinh tế cũng như cơ hội cho người nghèo và người có công với Tổ quốc. Hơn nữa, nó tạo ra trong xã hội một số kẻ giàu vô lý, phá vỡ kỷ cương, phép nước, làm giảm lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng cũng như vai trò quản lý của Nhà nước.

Ba là, sự phân hóa thu nhập có xu hướng gia tăng giữa các vùng, miền, đặc biệt tỷ lệ nghèo đói tập trung ở bộ phận dân cư nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, miền núi; sự đầu tư về giáo dục, sức khỏe và các dịch vụ khác chủ yếu thuộc về người có nhiều tiền.

Sự phân hóa thu nhập trong nền kinh tế thị trường là một tất yếu, song việc phân hóa đi quá xa, tập trung ở vùng nhạy cảm trong thời gian dài sẽ trở thành lực cản thực sự trên bước đường phát triển kinh tế và thực hiện công bằng xã hội. Đó cũng là nguyên nhân làm nảy sinh các mâu thuẫn xung đột về mặt chính trị, xã hội, đánh mất các cơ hội phát triển kinh tế.

Trước hết, phải kể đến sự phân hóa giữa nông thôn và thành thị ngày càng rõ rệt. Theo kết quả điều tra về mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê, khoảng cách này năm 1996 là 2,71 lần; năm 1999 là 3,70 lần; năm 2000: 4,06 lần và đến năm 2001 là 4,45 lần⁽³⁾. Trong số 20% số dân nghèo nhất có tới 90% sống ở nông thôn, còn gần 2/3 số dân trong nhóm 20% giàu nhất thì sống ở thành thị. Mức sống của các hộ thành thị tính bình quân theo chi tiêu đầu người cao hơn 60% so với hộ nông thôn. Tính tới cuối năm 2005 đầu 2006, cứ 100 hộ nghèo có 8 hộ ở thành thị, 43,2 hộ ở nông thôn đồng bằng và 48,8 hộ ở nông thôn miền núi.

Số liệu thống kê cho thấy, không chỉ tình trạng nghèo hiện tại, mà ở các vùng này - căn cứ vào mức độ đầu tư lâu dài về giáo dục, sức khỏe - việc giải quyết tình trạng đói nghèo vẫn trong vòng luẩn quẩn, không dễ khắc phục trong một tương lai gần. Xu thế giảm nghèo là rõ rệt ở tất cả các vùng, các đối tượng, song tỷ lệ nghèo và tốc độ giảm nghèo có sự khác nhau khá rõ. Mặc dù đã có sự gia tăng mạnh mẽ về đầu tư, xong Tây Bắc, Tây Nguyên vẫn là các vùng còn nhiều khó khăn. Đây là những vùng đất nhạy cảm về mặt địa lý, dân tộc, dễ bị kích động, lợi dụng bởi những mưu đồ xấu, ảnh hưởng đến an ninh quốc gia cũng như các vấn đề kinh tế - xã hội khác.

Hiện đang có sự chênh lệch khá lớn giữa các nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo về các khoản

chi cho các nhu cầu ngoài ăn uống. Năm 2002, nhóm 20% số hộ giàu có mức chi không phải ăn uống gấp 7,6 lần so với 20% số hộ nghèo, trong đó chi về nhà ở, điện nước gấp 10,6 lần; chi thiết bị đồ dùng gia đình gấp 7,8 lần; chi đi lại và bưu điện gấp 16 lần; chi hàng hóa, thể thao, giải trí gấp 104 lần... Như vậy, dường như kinh tế thị trường tạo điều kiện, cơ hội cho người giàu nhiều hơn trên các lĩnh vực giáo dục, y tế, dịch vụ...; ngược lại, người có thu nhập thấp càng gặp khó khăn hơn trước sự bùng phát của vô số các thứ dịch vụ.

Đây là những xu thế vận động khó tránh khỏi không chỉ ở nước ta mà kể cả các nước khác trong quá trình phát triển. Nước ta do trình độ của lực lượng sản xuất còn lạc hậu, không đồng đều, dân số đông, có sự phức tạp về địa lý, điều kiện khí hậu, tài nguyên cũng như tập quán văn hóa các dân tộc. Vì vậy, việc giải quyết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội là điều không dễ.

Muốn thực hiện tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với công bằng xã hội, chúng ta phải chú trọng thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, như: Giữ vững sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của các đoàn thể và tổ chức xã hội để kết hợp chặt chẽ các mục tiêu kinh tế với mục tiêu xã hội, thực hiện công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; Phát huy vai trò nhà nước trong việc điều tiết nền kinh tế thị trường cũng như giải quyết các mục tiêu xã hội; Kết hợp và thực hiện tốt hệ thống chính sách kinh tế với hệ thống chính sách xã hội; Hoàn thiện và thực thi chính sách xã hội theo hướng vừa đáp ứng công bằng xã hội vừa đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế; Mở rộng và phát huy dân chủ trên mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội; Nâng cao hiệu quả công tác chống tham nhũng, lãng phí, làm ăn phi pháp, tệ nạn xã hội; Tiếp tục phát triển và hoàn thiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. □

(3) Tạp chí Cộng sản, số 17, tháng 6-2003, tr 21



VỀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

BÙI HIỀN *

Gần đây dư luận xã hội, báo chí, đưa ra khá nhiều những bất cập và yếu kém về thực trạng hiện nay của nền giáo dục nói chung và về chất lượng giáo dục nói riêng ở nước ta. Là người nhiều năm nghiên cứu và quản lý ở Viện Khoa học Giáo dục, tác giả bài viết đã nêu một quan niệm về cách đánh giá chất lượng giáo dục là phải toàn diện vừa định lượng vừa định tính, lấy định lượng để định tính; đồng thời kiến giải một số vấn đề xung quanh thực trạng và cách đánh giá, nhìn nhận về chất lượng giáo dục hiện nay.

TRONG quá trình chuyển biến từ nền giáo dục trong cơ chế cũ sang nền giáo dục trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vấn đề chất lượng giáo dục nổi lên như một thách thức đối với toàn đảng, toàn dân. Gần đây dư luận xã hội, báo chí, đưa ra khá nhiều những bất cập và yếu kém về thực trạng hiện nay của nền giáo dục nói chung và về chất lượng giáo dục nói riêng ở nước ta. Ý kiến mỗi người một vẻ, xem ra ai cũng có lý, vì đều xuất phát từ một thực tế cụ thể nào đó, đều nhìn thấy một khía cạnh nào đó bằng con mắt riêng.

Sau đây, tôi xin có một số ý tham góp thêm về vấn đề này:

1- Chất lượng giáo dục là gì?

Cho tới nay vẫn chưa có sự thống nhất về khái niệm chất lượng giáo dục, nhiều khi không phân biệt chất lượng của hoạt động giáo dục với chất lượng của sản phẩm giáo dục, tức của những con người do hoạt động giáo dục tạo nên. Vấn đề chúng tôi muốn bàn ở đây là chất lượng của sản phẩm con người, hay nói đúng hơn là tổng hòa những yếu tố, những phẩm chất của nhân cách được hình thành trong quá trình giáo dục. Như ta đều biết, bất cứ ai từ lúc chào đời

đến khi trưởng thành cũng đều nhận được sự giáo dục ở cả 3 môi trường là: gia đình, nhà trường và xã hội, cho nên nhân cách của mỗi người đương nhiên phải là kết quả giáo dục của cả 3 môi trường đó, chỉ ít cũng là của gia đình và xã hội (đối với những người chưa bao giờ được cấp sách đến trường), chứ không bao giờ là của riêng một môi trường nào cả, đành rằng mỗi môi trường có những mục đích, nội dung, yêu cầu, phương pháp giáo dục riêng.

Qua theo dõi vấn đề chất lượng giáo dục ở trong nước và trên thế giới có thể thấy những khuynh hướng quan niệm sau đây:

Thứ nhất, coi chất lượng giáo dục chủ yếu là năng lực trí tuệ, là khả năng giải quyết những nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với mục tiêu của các môn học trong chương trình giáo dục - đào tạo. Từ đó áp dụng chủ yếu các hình thức thi cử, trắc nghiệm cả lý thuyết lẫn thực hành để đo đạc các chỉ số kết quả học tập mà đánh giá chất lượng giáo dục cao hay thấp. Phổ biến nhất hiện nay là lấy điểm số các môn học, tỷ lệ đỗ đạt trong các kỳ thi lên lớp, thi học

* PGS, TS

sinh giỏi, tỷ lệ trúng tuyển vào đại học, cao đẳng... làm căn cứ chủ yếu để đánh giá chất lượng giáo dục, đánh giá thi đua, khen thưởng và kỷ luật. Còn các yếu tố sức khỏe, đạo đức tư cách miễn là không bị chê trách, cốt trung bình là được, vì cho rằng đòi hỏi chất lượng giáo dục toàn diện hiện nay là phi thực tế và không cần thiết.

Thứ hai, coi chất lượng giáo dục là mức độ hình thành nhân cách toàn diện về đức, trí, thể, mỹ, lấy phẩm chất đạo đức làm “gốc” để phát triển các năng lực khác. Nhưng trong thực tế cách hiểu chất lượng toàn diện nói chung và phẩm chất đạo đức nói riêng cũng còn rất khác nhau. Chung quy vẫn chỉ dựa vào những nhận thức, lời nói và hành vi biểu hiện trong sinh hoạt hằng ngày qua sự quan sát và nhận xét của tập thể học sinh và giáo viên để đánh giá khái quát về chất lượng giáo dục đạo đức. Cho nên cách quan niệm và đánh giá này về thực chất cũng không khác với quan niệm trên là bao nhiêu. Bởi vì, các tiêu chí đánh giá về phẩm chất đạo đức vẫn chỉ là dựa vào kết quả lượng hóa những gì quan sát được ở bên ngoài, chứ không cho thấy được cái cốt lõi, cái hồn ở bên trong, do đó không phản ánh đúng bản chất của đối tượng.

Thứ ba: Coi chất lượng giáo dục là sự tổng hòa của những kết quả giáo dục - đào tạo toàn diện thể hiện trước tiên bằng những chỉ số đánh giá toàn diện về phẩm chất và năng lực qua thi cử, trắc nghiệm, nhận xét, bình chọn thường xuyên, nhưng cuối cùng và chủ yếu phải là cái tinh thần, mục đích, động cơ ứng dụng toàn bộ năng lực có được vào thực tiễn sao cho phù hợp với mục tiêu giáo dục cụ thể của từng môn học, cấp học, bậc học nói riêng và mục tiêu giáo dục cuối cùng nói chung, mà nhà nước và nhân dân kỳ vọng ở họ sẽ đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn cách mạng đổi mới hiện nay.

Cần lưu ý, chất lượng giáo dục con người khác với chất lượng sản phẩm hàng hóa ở chỗ: chất lượng hàng hóa ghi trên nhãn hiệu luôn luôn được bảo đảm chính xác không thay đổi trong giới hạn sử dụng; còn chất lượng sản phẩm giáo dục ghi trên văn bằng, chứng chỉ không bảo đảm

chắc chắn đúng như vậy, chỉ khi được sử dụng trong thực tiễn mới biết chính xác tốt, xấu đến đâu. Thông thường đều có độ sai lệch đáng kể giữa văn bằng với thực tế, đôi khi còn gặp cả sự trái ngược nhau.

Tổ chức Bộ trưởng các nước Đông - Nam Á (SEAMEO) năm 2002 đã đưa ra tài liệu “Thực hiện chính sách bảo đảm chất lượng giáo dục đại học trong khu vực Đông - Nam Á”, trong đó có nêu định nghĩa khái quát như sau: “Chất lượng là sự phù hợp với mục tiêu”, song mục tiêu giáo dục là gì thì không chỉ ra cụ thể, có lẽ vì không cần và cũng không thể xác định được một mục tiêu chung cho giáo dục tất cả các nước bởi lẽ yêu cầu thực tiễn đời sống không nước nào giống nước nào. Sự thực đúng là như vậy, bởi vì mục tiêu giáo dục nước nào cũng đều phải gắn chặt với trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở mỗi giai đoạn, phải phù hợp với chế độ chính trị, với đặc điểm truyền thống dân tộc... của nước đó.

Nước ta trải qua 3 lần cải cách giáo dục và mỗi lần lại xác định cụ thể mục tiêu chung cho cả nền giáo dục và cho riêng từng cấp, từng ngành. Trong giai đoạn hiện nay chúng ta đang thực hiện mục tiêu giáo dục đã được ghi đầy đủ và rõ ràng tại Luật Giáo dục công bố năm 1998 như sau: “Mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Đây là mục tiêu chung, còn từng cấp học, bậc học kể từ mầm non đến sau đại học lại có những mục tiêu riêng được xác định cụ thể, rõ ràng trong Luật. Trước mắt, cần dựa vào mục tiêu giáo dục do Luật đã xác định làm căn cứ xuất phát để xem xét các vấn đề, kể cả vấn đề chất lượng và đánh giá chất lượng.

2 - Lấy gì làm thước đo chất lượng giáo dục?

Nếu ta nhất trí cho rằng *chất lượng là sự phù hợp với mục tiêu*, thì đương nhiên phải lấy *mục tiêu làm căn cứ để đánh giá*, nghĩa là phải đem sản phẩm giáo dục ra đối chiếu với mục tiêu thì mới thấy được mức độ chất lượng nói chung và

từng mặt chất lượng nói riêng đạt được cao hay thấp. Điều này trong từng mặt trước nay chúng ta và cả thế giới đã và đang làm. Người ta đã cụ thể hóa các mục tiêu chung, mục tiêu cấp học, mục tiêu môn học thành những chuẩn kiến thức, chuẩn kỹ năng, chuẩn đạo đức, chuẩn hành vi, kỷ luật, điều lệ nhà trường, điều lệ khen thưởng, tiêu chuẩn thi đua, v.v..., xây dựng các ngân hàng kiến thức, các bộ trắc nghiệm (test)... kèm theo bảng điểm tương ứng để đo mức độ phù hợp của sản phẩm giáo dục so với mục tiêu đào tạo. Những công cụ đo đạc, đánh giá kể trên ở nhiều nơi, nhiều nước đã được hoàn thiện tới mức tưởng chừng như cứ việc đem chúng ra mà “áp giá” cho từng học sinh là có thể biết chính xác ngay được chất lượng giáo dục. Những thành tựu mới trong lĩnh vực kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục nêu trên đã làm cho việc đánh giá trở nên thuận tiện, khách quan hơn. Đây là cách làm cần được hoan nghênh và khuyến khích; tiếp tục tìm tòi, nghiên cứu, hoàn thiện hơn nữa để áp dụng rộng rãi.

Tuy vậy, không nên coi đó là tất cả, càng không nên quá đề cao và tuyệt đối hóa một kiểu làm nào cả, nhất là kiểu trắc nghiệm đang thịnh hành ở phương Tây. Nên hiểu rằng các bộ công cụ ấy mới chỉ cho ta thấy được phần *định lượng*, mà chưa thấy được phần *định tính* của mục tiêu - cái cốt lõi, cái hồn của chất lượng. Bởi khi khảo sát chất lượng các nhà giáo dục buộc phải tạm thời tách từng phần, từng mặt theo mục tiêu ra để xem xét, đo đạc và đánh giá. Nhưng sự tách bạch, chia lẻ từng phần đó không thể phản ánh được sự kết tinh tổng hợp không thể tách rời của chất lượng. Chất lượng là một chỉnh thể hữu cơ không có sự tồn tại độc lập của bất kỳ bộ phận nào cả, vì mỗi bộ phận tách riêng ra chỉ là một phần xác không có hồn, không tồn tại trong thực tiễn. Bởi vậy, chất lượng giáo dục phải được nhìn nhận trong một chỉnh thể nhân cách của đối tượng được miêu tả bằng mục tiêu đào tạo, trong đó cái tiêu điểm chất lượng giáo dục, cái cốt cách duy nhất của con người được đào tạo ra là sự “đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Suy cho cùng chất lượng giáo dục phải được xem xét, đo đạc bằng mức độ thực tế đáp

ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nghĩa là bằng những công việc thực tiễn cùng với hiệu quả của nó mà sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đòi hỏi mỗi học sinh, sinh viên và cả thế hệ trẻ cần phải giải quyết. Đó mới là thước đo chính xác nhất về chất lượng giáo dục - đào tạo. Còn tất cả các loại chỉ số định lượng chỉ là những điều kiện cần thiết, là căn cứ quan trọng cho phép ta dự báo về khả năng bộc lộ chất lượng đích thực của sản phẩm giáo dục.

Chúng ta đều biết, có vô số trường hợp học sinh đạt được những chỉ số đánh giá cao về các mặt, kể cả mặt đức dục (trên lớp), nhưng khi đi vào thực tiễn đời sống lại bộc lộ sự không phù hợp giữa chất lượng và mục tiêu đào tạo? Sao có thể thừa nhận là chất lượng giáo dục cao ở những sinh viên tốt nghiệp, kể cả loại ưu, khi có tấm bằng đỏ trong tay lại không đi đến những vùng xa xôi của đất nước để cống hiến tài năng của mình, mà cứ quanh quẩn đi tìm công việc nhàn hạ với thu nhập cao ở chốn đô thành, chấp nhận làm công việc trái ngành nghề đào tạo chỉ để không phải đi vào những nơi khó khăn, gian khổ... Những sản phẩm đào tạo ấy, liệu có góp phần xây dựng “xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” được không?

Chúng ta nói gì về chất lượng giáo dục phổ thông những năm gần đây, khi có hàng ngàn thí sinh bị đuổi ra khỏi phòng thi vì đã cố tình vi phạm quy chế? Thêm nữa, chất lượng giáo dục phổ thông cao hay thấp đâu phải được biểu hiện chủ yếu bằng những tỷ lệ đỗ tốt nghiệp hằng năm theo kiểu thi hiện nay. Vấn đề đặt ra là có nên khuyến khích chạy đua để đạt thành tích cao về các mặt trí dục đơn thuần như thường thấy (chưa kể là còn những biểu hiện tiêu cực ngay từ phía những người đào tạo)? Sao ta có thể an tâm về chất lượng giáo dục phổ thông, khi có hàng chục vạn học sinh đi thi đại học bị trượt, nhưng lại không muốn hoặc không có khả năng “đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” ở ngay chính quê hương của mình? v.v..

Vấn đề mấu chốt cần làm sáng tỏ khi đánh giá chất lượng giáo dục là: các dữ liệu mang tính định lượng chi tiết của tất cả các mặt giáo dục mà ta thu được liệu đã phản ánh đúng thực chất

của chất lượng giáo dục trong mỗi đối tượng giáo dục hay chưa? Hay là còn có nhân tố nào khác quy tụ, cuốn hút những điều ta trông thấy, cảm nhận và đo đạc được ấy tập trung lại cùng tạo thành một sức mạnh tổng hợp để trực tiếp tác động vào thực tiễn? Phải chăng đó là những mục đích thiết thân hòa kết với một lý tưởng sống nào đó đã tạo nên động cơ, động lực thúc đẩy những hành động thực tiễn của mỗi con người - sản phẩm của giáo dục đào tạo?

Thực tiễn cho thấy, chất lượng giáo dục không thể nào chỉ là những biểu hiện cụ thể bên ngoài, mà bao giờ nó cũng chứa đựng một nhân tố sâu kín ở bên trong đó là mục đích, động cơ hành động của cá nhân trước thực tiễn và yêu cầu mưu sinh cho bản thân và cộng đồng, là lý tưởng sống của con người - nền tảng của các tố chất quan trọng của con người như: ý chí, tinh thần xả thân, tính trung thực, lòng vị tha, tình đoàn kết, v.v.; hoặc ngược lại như: tính ương hèn, lười biếng, gian dối, vị kỷ cá nhân, ghen ghét, đố kỵ, v.v.. Điều này đã được kiểm nghiệm trong thực tiễn đối với các thế hệ nhà giáo, học sinh, sinh viên trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Thời đó những yêu cầu chất lượng về từng mặt giáo dục luôn được gắn chặt với yêu cầu xác định mục đích và bồi dưỡng động cơ học tập, lao động và sinh hoạt của học sinh, nên chất lượng giáo dục của những thế hệ thanh, thiếu niên thời đó đã đáp ứng rất tốt và kịp thời yêu cầu kháng chiến, kiến quốc của dân tộc. Dù thời gian đào tạo phổ thông đang từ 12 năm rút xuống chỉ còn 9 năm và 10 năm, khối lượng kiến thức bị cắt bỏ rất nhiều, thầy và trò phải học tập trong hoàn cảnh chiến tranh cực kỳ gian khổ, song chất lượng giáo dục đã đạt được yêu cầu phù hợp với mục tiêu? Hàng chục vạn thanh niên tốt nghiệp phổ thông, có nhiều người chưa trông thấy tấm bằng, nhưng đã sẵn sàng đi bất cứ đâu, làm bất cứ việc gì khi Tổ quốc cần. Họ trở thành người lính tiên phong ngoài mặt trận, trên ruộng đồng, hầm mỏ, nhà máy... Họ đã tạo ra sức mạnh phi thường đè bẹp quân thù, bảo vệ và xây dựng đất nước. Rồi hàng chục nghìn học sinh cũng từ những mái trường kháng chiến ấy lên đường học tập tại các trường đại học tiên

tiến của Liên Xô, Trung Quốc..., ban đầu tưởng chừng như không vượt qua nổi các ngưỡng cửa ngôn ngữ và kiến thức, nhưng lý tưởng cao đẹp và hoài bão trong sáng đã tạo cho họ ý chí, nghị lực vượt lên tất cả..., trở về thành một đội ngũ trí thức cách mạng hùng hậu và sáng tạo, trong đó có không ít người đã nổi danh trên nhiều lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, công nghệ không chỉ ở trong nước. Đó mới là chất lượng giáo dục đích thực của một nền giáo dục gắn bó với vận mệnh của đất nước trong mỗi thời kỳ lịch sử dân tộc.

Vì vậy, có thể nhận ra chỗ yếu cơ bản trong chất lượng giáo dục hiện nay là kết hợp thiếu hài hòa, giải quyết không đúng đắn mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân với lợi ích cộng đồng và cả dân tộc. Nếu trước đây, tuyệt đại đa số học sinh, sinh viên đều ý thức được rằng “nước mất thì nhà tan”, còn thực dân, phong kiến, đế quốc còn áp bức, bóc lột thì chẳng ai được sống làm người, cho nên lợi ích chung của dân tộc luôn luôn được họ đặt lên trên hết, trước hết, kể cả mạng sống của mình, thì ngày nay khi đã được làm người trong một nước độc lập, có quyền được thụ hưởng phần lợi ích mà xã hội phân phối cho riêng mình, trước những mối lợi rất nhiều người đã dẫn đo, so sánh thiệt hơn. Điều này cũng là chuyện tự nhiên, không có gì phải chê trách. Song có điều đáng nói ở đây là hiện nay chúng ta đang đi tìm một mô hình xã hội công bằng lý tưởng ban đầu “làm theo năng lực, hưởng theo lao động” trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế lấy cơ chế thị trường với nguyên tắc cạnh tranh làm cứu cánh. Trong lúc cơ chế thị trường theo định hướng xã hội của chúng ta chưa hình thành rõ nét, chính sách phân phối lại còn nhiều bất cập và bất công, khiến cho lý tưởng công bằng xã hội khi xưa sau khi đất nước đã được độc lập, dân tộc đã được giải phóng, bị xem ra có vẻ không hiện thực trong cuộc đời hiện tại: khoảng cách giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn ngày càng rộng ra, giữa người lao động chân chính với kẻ làm ăn bất chính phơi bày ra ngay trước mắt mọi người..., nên nó không còn sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với nhiều người để người ta có thể sẵn sàng lao động quên mình vì lợi ích chung như trước. Trái lại, họ đua chen đạt

mục tiêu lo liệu cho cuộc sống riêng của mình lên trên hết. Trong khi đó cuộc cạnh tranh kẻ mạnh lấn lướt kẻ yếu, “cá lớn nuốt cá bé” trên toàn cầu, lối sống thực dụng phương Tây lại đang thâm nhập vào Việt Nam ngày càng mãnh liệt, là “mảnh đất” tốt để chủ nghĩa cá nhân trong nhiều người trỗi dậy mạnh mẽ. Họ lợi dụng lúc “tranh tối, tranh sáng”, luồn lách các khe hở của pháp luật để tranh giành, chụp giật cho riêng mình càng nhiều càng tốt, chùng nào chưa bị sa lưới pháp luật. Tình hình này diễn biến vô cùng phức tạp trong xã hội, diễn ra ngay trong từng gia đình, lan tỏa rộng khắp trong các trường học, khiến cho mục tiêu giáo dục ghi trong Luật là “đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” không còn được thực thi nghiêm chỉnh và phân nào với những so đo riêng tư trong suy nghĩ, hành động của nhiều học sinh đã bị biến dạng thành “đáp ứng nhu cầu cuộc sống cá nhân” trước hết, hoặc chỉ tồn tại trong lời giảng và tài liệu giáo khoa chính thức. Thực trạng đó đang khiến cho vấn đề giáo dục lý tưởng trở nên lu mờ và vấn đề bồi dưỡng động cơ học tập, công tác, làm việc vì lợi ích chính đáng hài hòa giữa cá nhân, cộng đồng, xã hội, dân tộc có phần sao nhãng, không được quan tâm và coi trọng đúng mức... Ngoài điểm yếu mấu chốt này ra, chất lượng giáo dục của chúng ta còn chưa phù hợp mục tiêu ở nhiều mặt khác như: thừa nhiều kiến thức lý thuyết sách vở, thiếu các kỹ năng hành động thực tiễn, thiếu kỹ năng nghề nghiệp, kém kỹ năng sống; thụ động làm theo khuôn mẫu, thiếu tính chủ động, sáng tạo; thể chất chậm phát triển, thẩm mỹ pha tạp nhiều, lối sống đầy thực dụng, v.v... Các mặt yếu kém này đang cản trở chất lượng giáo dục tiếp cận với mục tiêu giáo dục của chúng ta và đều đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập, phân tích khá sâu sắc.

Song đây không phải là tất cả những gì thuộc về chất lượng giáo dục của Việt Nam, mà thực tiễn còn chứng minh cho thấy những điều ngược lại cần phải hết sức lưu ý. Trong hơn 20 năm đổi mới đất nước đã có cả một thế hệ thanh niên học sinh, sinh viên tham gia gánh vác trên 50% công việc trên mọi lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội. Nếu chỉ có các thế hệ cha anh cách mạng, tiên

tiên đóng góp sức lực, tài trí vào đổi mới, thì liệu có đổi mới được không? Và nếu họ lại cùng với một thế hệ thanh niên lạc hậu, yếu kém tham gia đổi mới thì liệu công cuộc đổi mới có thể đạt được những thành tựu to lớn như ngày nay không? Tốc độ tăng trưởng kinh tế hằng năm đều thuộc loại hàng đầu trong khu vực được cả thế giới đánh giá cao chẳng nhẽ lại do một đội ngũ công nhân, kỹ sư, nông dân, doanh nhân... non kém mọi mặt làm nên? Nói gì thì nói, dù cho không hài lòng đến đâu cũng không thể phủ nhận những mặt ưu điểm nổi trội của lớp lớp thanh niên, sinh viên được giáo dục, đào tạo trong nền giáo dục đang đổi mới của Việt Nam.

Tóm lại, mục tiêu giáo dục là cái chuẩn đúng nhất, có lẽ cũng là duy nhất, để tiến hành đánh giá chất lượng chung của một nền giáo dục. Và cũng vì lẽ đó mà có thể cho rằng những cách so sánh, đánh giá từng khía cạnh cụ thể của chất lượng giáo dục, nhất là mặt kiến thức và kỹ năng chuyên môn của học sinh, sinh viên Việt Nam với các nước sẽ chỉ cho thấy mức độ hơn kém trong các chi tiết, chứ tổng hợp tất cả lại theo mục tiêu thì những số liệu đó không thể chính xác được. Bởi vì, mục tiêu giáo dục của nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam không bao giờ trùng hợp với bất cứ nước nào khác, và ngược lại cũng vậy. Do đó, những nhận định dựa trên các dữ liệu đó chỉ có ý nghĩa tham khảo cho từng mặt cụ thể.

Cuối cùng có thể khẳng định rằng, không có cách đánh giá chất lượng giáo dục từng mặt riêng rẽ nào là tuyệt đối đúng. Chỉ có cách đánh giá chính xác hơn cả là phải dựa vào mục tiêu giáo dục, xem xét toàn diện, tổng hợp tất cả các yếu tố có thể đo đạc định lượng được để định tính rõ ràng, đầy đủ chất lượng giáo dục thể hiện ra bằng hành động thực tiễn kết hợp lợi ích từng cá nhân và toàn dân tộc đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam trong thời kỳ đổi mới hiện nay của học sinh, sinh viên.

Thực tiễn là thước đo duy nhất chính xác đối với mọi lý thuyết, trong đó có những quan điểm về giáo dục, như các nhà cách mạng tiền bối đã chỉ. □



BÀI TOÁN... "TỪ ĐÂU"?

NAM DŨNG

Ở xã B thuộc tỉnh Z, thu nhập bình quân đầu người còn thấp, lẽ ra phải tập trung cho những việc cần kíp khác nhưng lãnh đạo xã vẫn một mực đầu tư cho xây trung tâm thể dục - thể thao. Bằng cách xin vốn, huy động vốn, tài trợ vốn, góp vốn, xã đã "ra đời" một sân vận động bóng đá đồ sộ với tổng kinh phí trên 5 tỉ đồng. Nghe nói, hôm khởi công và khánh thành rất rầm rộ, quan khách các xã, huyện rồi mời cả tỉnh nữa. Riêng kinh phí chi cho hai buổi đó mất hết một khoản đáng kể trong tổng vốn đầu tư... Than ôi, mới ba vụ lúa chiêm trôi qua mà cái trung tâm thể dục - thể thao ấy đã xuống cấp ghê gớm. Mọi người tưởng nó đã được mười vụ cau rồi. Cỏ mọc, rêu mọc, lún sụt cả một góc sân, và cái điều tệ hơn cả là trẻ con chăn thả trâu bò, rồi quây cả chỗ nhốt vịt ở trong đó nữa. Vì chỉ đơn giản là số ngày sử dụng trong một năm đếm ra được trên đầu ngón tay, trong khi đường liên thôn trong xã thì quá nhiều "ổ trâu", "ổ gà"; còn trường phổ thông cơ sở thì sập sệ, húng được cả nước mưa trong phòng học...

Đây còn là "chuyện nhỏ", tôi vừa được chứng kiến ở tỉnh X. Chà, đại "cổng trường" của tỉnh thật hùng vĩ, bạt ngàn các tòa nhà mọc lên, nhưng đến gần thì thấy "rêu phong đã phủ đường đi lối về". Chưa thôi, bên cạnh đó là dự án nhà máy xi-măng lò đứng công suất hàng vạn tấn đang "đắp chiếu" để chờ gọi tiếp đầu tư. Tôi còn được biết chắc chắn rằng trong ngân kéo của lãnh đạo chủ chốt tỉnh có hàng chục các dự án được thuê viết rất công phu để chuẩn bị đầu tư... Bởi lẽ, tỉnh đang mở chiến dịch ồ ạt, thần tốc, với mục tiêu "trải chiếu hoa" cho việc "chiêu hiền đãi sĩ", mời gọi, thu hút đầu tư. Tỉnh cũng quyết ra đời bằng được khu công nghiệp Y để "cạnh tranh lành mạnh" với tỉnh bên. Lô đất của khu công nghiệp được lấy từ đất canh tác rồi lấp đầy xây quây vuông vức trông đến đẹp mắt, nhưng đã hai năm trôi qua mới có 5% số doanh nghiệp đăng ký đầu tư trên giấy... Tôi mạnh dạn hỏi một đồng chí lãnh đạo tỉnh thì được biết tổng các loại vốn của nhà nước, tư nhân đầu tư cho các hạng mục "hoành tráng" kể trên lên tới trên một nghìn tỉ đồng. Đã có nhiều doanh nghiệp nhà

nước, doanh nghiệp tư nhân bị ngân hàng phong tỏa tài khoản, họ không còn chỉ ngồi trên đồng lúa nữa, mà là ngồi trên lò hỏa thiêu rồi. Ở đó xuất hiện tình trạng hiếm thấy: Cán bộ tỉnh "chạy làng", doanh nghiệp "chạy làng", rồi ngân hàng cũng "chạy làng"... Ai là người chịu trách nhiệm về hậu quả đó?

Chưa hết, tôi xin kể một "bức tranh" khác, ở một tỉnh ven đô thị, có hai dự án đầu tư đã được gần sáu năm. Xét riêng dưới góc độ kinh tế thì rất hiệu quả, đúng như các cụ xưa nói "một vốn bốn lời". Chính nhờ nó mà "GDP" của tỉnh bật hẳn lên, đóng góp ngân sách vượt trội. Tuy nhiên, có một yếu tố mà các lãnh đạo, quản lý của tỉnh và các nhà đầu tư lúc đó tuy có biết nhưng lại "lờ" đi. Các nhà khoa học về môi trường đã cảnh báo rằng sau hàng năm dòng sông cạnh nhà máy đó sẽ chuyển từ màu xanh biếc dần sang xanh thẫm rồi đen kịt. Đến bây giờ thì đúng vậy, dân ở hai bờ gần sông không chịu nổi bởi sự ô nhiễm của mùi nồng nặc, sủ uế do nước thải của hai nhà máy đó xả ra. Và không hiểu sự ảnh hưởng đó sẽ "ngấm" vào đời sống của hàng nghìn dân ra sao? Thật là một bài toán nan giải, nếu cứ tiếp tục sản xuất, chắc chắn hậu quả sẽ khôn lường, còn dừng thì "GDP" của tỉnh sẽ ra sao, người lao động trong hai nhà máy đó sẽ đi đâu, rồi bao nhiêu chuyện ưu phiền khác... làm cho lãnh đạo tỉnh cứ bàn đi, bàn lại mà vẫn "tiến thoái lưỡng nan"... Vô tình tôi gặp một nhân sĩ của tỉnh, ông ta bình luận: chúng ta đang cật lực để làm ra tiền và rồi lại đem chính số tiền đó để đi mua cái chết cho mình, đúng là "điếc không sợ súng"; còn ngôn ngữ phương Tây thì ví von một cách hình ảnh: đối với người say rượu, nước biển chỉ cao tới đầu gối.

Ồi, đúng là con người đã làm ra bao chuyện thần kỳ trên trái đất này, và cũng chính con người gây ra không ít thảm họa cho cộng đồng nhân loại. Ai cảnh báo, ai "rung chuông" và cuối cùng ai là người chịu trách nhiệm về "nghiem" của những bài toán đầu tư đại loại như trên.

...Và bài toán đầu tư phải được "dịch" lại là bài toán... "từ đâu"? □



QUAN HỆ KINH TẾ - THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - LIÊN BANG NGA TRONG BỐI CẢNH QUỐC TẾ MỚI

NGUYỄN QUANG THUẬN *

Sau 15 năm phát triển quan hệ hợp tác trên cơ sở mới của nền kinh tế thị trường, bình đẳng, cùng có lợi, quan hệ kinh tế Việt Nam - Liên bang Nga đã đạt được những kết quả nhất định. Trong Tuyên bố chung nhân chuyến thăm Việt Nam (3-2001), Tổng thống Nga V. Pu-tin đã khẳng định quyết tâm tiếp tục củng cố và phát triển hơn nữa quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác nhiều mặt giữa Việt Nam - Liên bang Nga trong thế kỷ XXI.

1 - Quan hệ kinh tế - thương mại Việt Nam - Liên bang Nga: 15 năm nhìn lại

Sau khi Liên Xô sụp đổ, quan hệ hợp tác Việt Nam - Liên bang Nga gặp rất nhiều khó khăn. Quan hệ kinh tế - thương mại bị thu hẹp một cách nhanh chóng; phần lớn các quan hệ truyền thống theo hiệp định thư hàng năm giữa hai chính phủ đều bị phá vỡ. Năm 1991, khối lượng trao đổi hàng hóa Việt Nam - Liên bang Nga giảm 10 lần so với năm 1990 và kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Nga chỉ chiếm 7% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Những năm sau đó, đặc biệt từ khi Liên bang Nga điều chỉnh chính sách đối ngoại theo hướng "cân bằng Đông - Tây", cả hai nước từng bước tái khẳng định vị trí của mình trong quan hệ. Bước phát triển đáng ghi nhận trong quá trình này là việc ký kết Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa Liên bang Nga và Việt Nam (16-6-1994) và Tuyên bố chung giữa hai chính phủ về việc thúc đẩy hợp tác kinh tế - thương mại, khoa học - kỹ thuật (24-11-1997). Những văn kiện trên đã trở

thành cơ sở pháp lý quan trọng nhằm ổn định và phát triển quan hệ giữa hai nước.

Tuy nhiên, 15 năm qua, do những nguyên nhân khách quan và chủ quan, quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại Việt Nam - Liên bang Nga chưa thực sự phát triển mạnh, không đáp ứng được yêu cầu hợp tác của cả hai phía. Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Liên bang Nga giai đoạn 1992 - 1999 ở mức thấp; đến năm 2000 chỉ đạt 363,1 triệu USD; năm 2001 là 571,278 triệu USD; năm 2002 là 690 triệu USD; năm 2003 là 750 triệu USD; năm 2004 là 887,3 triệu USD và cho đến năm 2005, kim ngạch thương mại hai nước mới đạt 1,1 tỉ USD ⁽¹⁾.

Cán cân thanh toán Việt Nam - Liên bang Nga mất cân đối nghiêm trọng. Trong cơ cấu

* PGS, TS, Viện Nghiên cứu châu Âu, Tổng Biên tập Tạp chí Nghiên cứu châu Âu

(1) Niên giám thống kê, Bộ Phát triển Kinh tế và Ngoại thương Liên bang Nga, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2005

xuất nhập khẩu với Liên bang Nga, xuất khẩu của Việt Nam chỉ chiếm khoảng 24% trong tổng kim ngạch thương mại. Cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu giữa hai nước ít được cải thiện. Các mặt hàng của Nga xuất sang Việt Nam chủ yếu là kim loại, thiết bị máy móc, ô-tô và phụ tùng ô-tô, phân bón; Nga nhập khẩu từ Việt Nam phần lớn là hàng tiêu dùng và thực phẩm như quần áo, giày dép, gạo, hải sản, cà phê, cao su, hóa chất...

Bảng 1. Quan hệ thương mại hai chiều Việt - Nga

Đơn vị tính: triệu USD

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Nhập khẩu từ Nga	240,0	244,6	376,8	500,6	491,8	671,2
Xuất khẩu vào Nga	120,0	122,5	194,5	187,0	159,5	216,1
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	360,0	377,1	571,3	687,6	651,3	887,3

Nguồn: Bộ Phát triển Kinh tế và Ngoại thương Liên bang Nga, 2005

Về quan hệ đầu tư, thời gian qua, hai nước chủ yếu triển khai dự án dưới dạng các công ty liên doanh ở Việt Nam và phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam ở Nga. Từ năm 1997 trở về trước, số dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Nga vào Việt Nam tuy nhiều nhưng chủ yếu là các dự án nhỏ, vốn đăng ký thấp. Đến năm 1998, với 4 dự án, FDI của Nga vào Việt Nam lên đến 1,3 tỉ USD, đây là một bước đột phá mới. Tính chung từ năm 1998 đến năm 2002, Liên bang Nga có 74 dự án FDI vào Việt Nam với tổng số vốn đăng ký là 1,66 tỉ USD (đứng thứ 9 trong danh sách các nước, vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp lớn nhất vào Việt Nam).

Theo các chuyên gia kinh tế Nga, hiện nay, Việt Nam có khoảng 300 doanh nghiệp tại Nga, hoạt động dưới hình thức 100% vốn nước ngoài (tổng số vốn khoảng 150 triệu USD), chủ yếu là sản xuất các mặt hàng như mì ăn liền, gia vị, bao bì đồ nhựa, giày dép, nước hoa quả, chè, cà phê... Nhìn chung, các công ty Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chiếm tỷ trọng

nhỏ, tập trung chính vào các lĩnh vực dịch vụ, kinh doanh xuất nhập khẩu. Một số công ty của người Việt Nam tại Mát-xcơ-va đã phát triển mạng lưới, chi nhánh, văn phòng đại diện tại các vùng khác nhau của Nga; có quan hệ đối tác chặt chẽ với nhiều công ty ở các nước thuộc Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG), vùng Ban-tích, châu Âu, Đông - Nam Á, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Mỹ...

Như vậy, bức tranh hợp tác kinh tế - thương mại Việt Nam - Liên bang Nga trong suốt những năm 90 của thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI còn khá ảm đạm, mặc dù đã được cải thiện hơn. Trong bối cảnh quốc tế mới hiện nay, đặc biệt với những thành tựu cải cách và hội nhập mà hai nước đã đạt được trong thời gian qua, cùng với chính sách đối ngoại coi trọng quan hệ truyền thống, đối tác chiến lược, quan hệ hợp tác song phương giữa hai nước có nhiều dự báo lạc quan trong thập niên tới.

2 - Triển vọng hợp tác kinh tế - thương mại Việt Nam - Liên bang Nga trong thập niên tới

a - Những nhân tố tác động đến quan hệ kinh tế - thương mại Việt Nam - Liên bang Nga trong bối cảnh quốc tế và khu vực hiện nay.

Thứ nhất, xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa phát triển mạnh mẽ hiện nay đang và sẽ là nhân tố quan trọng tác động đến quan hệ kinh tế - thương mại Việt Nam - Liên bang Nga. Những năm cải cách và đổi mới diễn ra ở Liên bang Nga và Việt Nam vừa qua cho thấy yếu tố này đã tác động trực tiếp đến nội dung cải cách và đổi mới của cả hai nước. Có thể nói, cải cách và hội nhập là hai vấn đề luôn gắn chặt với nhau, có tác động qua lại, vừa là mục tiêu, vừa là biện pháp trong suốt quá trình thực hiện. Nga đã tiến hành cải cách, chủ động hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực, cụ thể là năm 1993, Nga chính thức nộp đơn gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và hiện đang cố gắng kết thúc giai đoạn đàm phán cuối cùng trong thời gian tới. Ngoài ra, Nga còn tham gia một loạt các tổ chức quốc tế khác như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), nhóm các

nước công nghiệp phát triển G8. Và gần đây, tháng 7-2006, Nga lần đầu tiên đóng vai trò nước chủ nhà của Hội nghị thượng đỉnh G8. Sự kiện này có ý nghĩa rất quan trọng, ghi nhận những nỗ lực trong quá trình cải cách, hội nhập quốc tế và khu vực của Nga, đồng thời khẳng định vị thế của Nga trên trường quốc tế. Hơn nữa, chính yêu cầu của việc hội nhập đã thúc đẩy Nga có những cải cách tích cực và triệt để ở trong nước. Kết quả là năm 2002, Nga được công nhận là nước có nền kinh tế thị trường; và sau những năm khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng, bước sang những năm đầu thế kỷ XXI, nền kinh tế Nga tăng trưởng cao, ổn định, nhiều vấn đề xã hội đã được giải quyết.

Về phía Việt Nam, với 20 năm đổi mới, Việt Nam đã tích cực hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực. Năm 1990, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với Cộng đồng châu Âu; năm 1995, Việt Nam gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông - Nam Á (ASEAN), bình thường hóa quan hệ với Mỹ, ký Hiệp định khung hợp tác với Liên minh châu Âu (EU) và chính thức đệ đơn gia nhập WTO (hiện cũng đang hoàn tất những khâu cuối cùng để chuẩn bị cho việc gia nhập tổ chức này).

Như vậy có thể nói, toàn cầu hóa và khu vực hóa đã tác động mạnh mẽ đến quá trình cải cách, hội nhập của Việt Nam và Liên bang Nga thời gian qua. Những thành tựu cải cách và hội nhập của Việt Nam và Liên bang Nga đã tạo cơ sở quan trọng cho sự phát triển quan hệ hợp tác trên cơ sở mới của nền kinh tế thị trường, hiệu quả và cùng có lợi. Trước mắt, khi hai nước tham gia WTO, quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại Việt Nam - Liên bang Nga sẽ được xây dựng trên cơ sở mới thuận lợi hơn, những rào cản về bảo hộ mậu dịch vốn tồn tại lâu nay giữa hai nước sẽ được xóa bỏ. Ngoài ra, cùng với xu thế tăng cường các hiệp định thương mại tự do song phương mạnh mẽ như hiện nay, chính phủ Việt Nam và Nga sẽ phải tính đến việc ký kết hiệp định tự do thương mại giữa hai nước nhằm thúc đẩy hơn nữa quan hệ hợp tác của cả hai phía.

Thứ hai, quan hệ đối ngoại của Liên bang Nga với các nước và khu vực trên thế giới, đặc biệt là khu vực châu Á - Thái Bình Dương, có ảnh hưởng nhất định tới sự phát triển quan hệ hợp tác với Việt Nam. Trước đây, mặc dù Nga đã có sự điều chỉnh trong chính sách đối ngoại theo hướng cân bằng Đông - Tây, nhưng trên thực tế, Nga vẫn coi trọng quan hệ hàng đầu với phương Tây; khu vực châu Á nói chung, Đông - Nam Á nói riêng chưa được chú ý đúng mức. Tuy nhiên, gần đây, Nga bắt đầu chú trọng nhiều hơn tới việc hợp tác với khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trước khi diễn ra Hội nghị các Bộ trưởng Kinh tế APEC lần thứ 13 tại Bu-san (Hàn Quốc), Tổng thống Nga V. Pu-tin khẳng định *tham gia Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) là một trong những hướng ưu tiên tất yếu và lâu dài trong chính sách đối ngoại nói chung và đường lối kinh tế đối ngoại của Nga trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói riêng.* Trong các đối tác ở khu vực này, Nga quan tâm hàng đầu đến Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và ASEAN. Ngày 13-12-2005, tại Cu-a-la Lăm-pơ đã diễn ra Hội nghị Thượng đỉnh Nga - ASEAN lần đầu tiên. Hai bên đã ra Tuyên bố chung và chương trình hợp tác hành động giai đoạn 2005 - 2015; cam kết phát triển quan hệ đối tác, đối thoại. Hai bên khẳng định thúc đẩy hơn nữa hợp tác kinh tế - thương mại, tập trung vào những lĩnh vực nhiều tiềm năng như công nghiệp năng lượng, nông nghiệp, giao thông vận tải, khoa học - công nghệ, công nghệ thông tin, phát triển nguồn nhân lực... Rõ ràng trong bối cảnh như vậy, với tư cách là thành viên chính thức và quan trọng của ASEAN, Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội phát triển quan hệ hợp tác với Liên bang Nga hơn nữa.

b - Triển vọng quan hệ kinh tế - thương mại Việt Nam - Liên bang Nga trong thời gian tới.

Phát triển hợp tác kinh tế - thương mại đóng một vai trò rất quan trọng trong quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga hiện nay. Như Tổng thống Nga V. Pu-tin đã khẳng định trong chuyến thăm Việt Nam rằng: *Hai bên coi việc*

phát triển quan hệ kinh tế - thương mại, khoa học - kỹ thuật và đầu tư trên cơ sở phát huy toàn diện tiềm năng của hai nước và kinh nghiệm hợp tác được tích lũy trong mấy chục năm qua là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong việc thúc đẩy quan hệ giữa hai nước.

Chuyến thăm này một lần nữa khẳng định rõ chính sách đối ngoại cân bằng Đông - Tây của Nga, sự ưu tiên chiến lược trong việc phát triển quan hệ với Việt Nam. Cũng với tư tưởng như vậy, Tuyên bố chung ký tại Hà Nội đã nêu rõ: *Hai bên cho rằng để mở rộng quan hệ thương mại, hai nước cần tìm ra các biện pháp đa dạng nhằm đẩy mạnh trao đổi hàng hóa, tăng kim ngạch buôn bán lên mức độ mới, phù hợp với tiềm năng vốn có. Hai bên cần tăng cường sự hỗ trợ của nhà nước đối với các doanh nghiệp, thúc đẩy sự hợp tác về kinh tế, khoa học - kỹ thuật và văn hóa giữa các tỉnh của Việt Nam và các chủ thể của Nga với vai trò chỉ đạo của các cơ quan chính trị đối ngoại.*

Mặc dù quan hệ kinh tế - thương mại Việt Nam - Liên bang Nga được quan tâm nhiều hơn trong những năm đầu thế kỷ XXI, nhưng hiện nay, mối quan hệ này còn khá nhỏ bé. Năm 2005, kim ngạch thương mại hai nước mới đạt 1,1 tỉ USD, trong khi đó, năm 2004, quan hệ Việt Nam với EU đã đạt mức 7,47 tỉ USD, với Mỹ hơn 7 tỉ USD, với Trung Quốc là 7,2 tỉ USD. Trong quan hệ của Nga với các nước ASEAN, Việt Nam chưa phải là nước có kim ngạch thương mại cao nhất. Năm 2004, kim ngạch thương mại của Nga với Thái Lan đạt 1,2 tỉ USD, với Ma-lai-xi-a đạt 876 triệu USD, và với Việt Nam là 887,3 triệu USD. Hiện nay, Việt Nam mới chiếm khoảng 0,2% tổng kim ngạch thương mại của Nga với thế giới và ngược lại Nga chiếm khoảng 2% đến 3% kim ngạch thương mại của Việt Nam.

Thực tế là nhiều lĩnh vực Nga có thể mạnh trong hợp tác vẫn chưa được phát huy trong quan hệ với Việt Nam. Như dự án Vi-na-sát, dự án về hệ thống liên lạc qua vệ tinh mà phía Nga rất quan tâm và mong muốn được hợp tác với Việt Nam, cho đến nay vẫn chưa thực hiện

được. Dự án nhà máy lọc dầu Dung Quất đã được hai nước ký liên doanh với vốn ban đầu dự kiến là 1,3 tỉ USD theo tỷ lệ đóng góp 50%, tuy nhiên, do nhiều trục trặc, phía Nga đã phải rút khỏi liên doanh này... Ngoài ra, hợp tác trong lĩnh vực thương mại Việt - Nga vẫn duy trì theo cơ cấu lạc hậu; phía Việt Nam chưa có mặt hàng chủ lực để xuất sang Nga. Những mặt hàng hiện nay Việt Nam xuất khẩu sang Nga chưa có quy mô lớn, khả năng tăng kim ngạch không nhiều. Rõ ràng để tiếp tục thúc đẩy mối quan hệ đối tác chiến lược này, bên cạnh những lĩnh vực hợp tác mũi nhọn mà hai nước đang thực hiện như dầu khí, năng lượng, giáo dục đào tạo, khoa học - kỹ thuật..., cả hai phía cần phải tập trung giải quyết những vấn đề chính sau:

Một là, trong bối cảnh toàn cầu hóa cùng với xu thế tăng cường các hiệp định thương mại tự do song phương như đã nêu ở trên, trong thời gian tới, khi Việt Nam và Liên bang Nga trở thành thành viên của WTO, chính phủ hai nước phải tính tới điều kiện mới này để tận dụng những cơ hội mở rộng quan hệ hợp tác; đồng thời việc ký kết hiệp định tự do thương mại song phương giữa hai nước là điều cần thiết.

Hai là, cần tận dụng khả năng và thế mạnh của cả hai nước, đặc biệt là việc cải thiện cơ cấu xuất nhập khẩu để thúc đẩy mối quan hệ này. Trong chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Nga Phra-cốp hồi tháng 2-2006, hai bên cũng đã đề cập đến các biện pháp nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại song phương như: Hai nước xem xét việc mở rộng hoạt động của liên doanh dầu khí Vietsovpetro, kể cả sau năm 2010. Phía Nga sẵn sàng cung cấp thiết bị cho nhà máy thủy điện Sơn La; tham gia xây dựng nhà máy điện nguyên tử đầu tiên của Việt Nam, hệ thống vệ tinh viễn thông Vi-na-sát, trung tâm thu, xử lý và lưu trữ thông tin từ vệ tinh thăm dò địa chất; tăng xuất khẩu sang Việt Nam các loại máy khai thác mỏ và mở rộng các liên doanh sản xuất tại Việt Nam các loại xe tải; phấn đấu tăng kim ngạch thương mại hai nước lên 2 - 3 tỉ USD trước năm 2010.

Ba là, tiến hành đổi mới phương thức thanh toán và hỗ trợ của ngân hàng trong hoạt động xuất nhập khẩu giữa hai nước, đặc biệt là sự hỗ trợ về vốn cho các doanh nghiệp tham gia loại hình hoạt động này, vì hiện nay, doanh nghiệp của cả hai nước đều trong tình trạng thiếu vốn và kinh nghiệm. Trong thời gian trước mắt, chính phủ hai nước tăng cường các biện pháp quản lý vĩ mô; khuyến khích doanh nghiệp hai nước phối hợp sản xuất; từng bước đổi mới cơ cấu xuất nhập khẩu, nâng cao khả năng cạnh tranh với hàng hóa cùng loại của các nước khác; xúc tiến việc thành lập Ngân hàng chung Việt - Nga nhằm tạo thuận lợi cho việc thanh toán giữa công ty của hai bên.

Bốn là, các doanh nghiệp hoạt động với sự tham gia của cả hai phía cần phải hoàn thiện các biện pháp hợp tác mới, dựa trên nguyên tắc của nền kinh tế thị trường; tăng cường khả năng thích ứng với những điều kiện mới; chủ động tìm hiểu thị trường, tạo thị trường, cạnh tranh có hiệu quả với các doanh nghiệp khác.

Năm là, khuyến khích cộng đồng người Việt Nam đang hoạt động kinh doanh tại Liên bang Nga trong việc phát triển nguồn hàng hóa của Việt Nam vào thị trường Nga, cũng như tìm kiếm những nguồn hàng có hiệu quả cung cấp về Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam có đội ngũ đông đảo người Việt Nam đang học tập, công tác và kinh doanh ở Nga. Đa phần trong số họ là những người có trình độ, rất am hiểu về đất nước bạn. Trong những năm qua, họ đã góp phần đáng kể trong việc phát triển các mối quan hệ kinh tế giữa hai nước. Tuy nhiên, gần đây, do sức cạnh tranh hàng hóa của Việt Nam thấp, buộc các cơ sở kinh doanh của người Việt Nam ở Nga phải chuyển sang buôn bán hàng hóa của các quốc gia khác. Do vậy, chúng ta cần phải có những hình thức kinh doanh mới đối với người Việt Nam ở Nga thay bằng việc hình thành các quầy hàng như trước đây; áp dụng những chính sách thích hợp nhằm phát huy tối đa lợi thế từ đội ngũ này nhằm thuận lợi hóa việc thâm nhập hàng hóa của Việt Nam vào thị trường nước bạn.□

Thực trạng và giải pháp...

(Tiếp theo trang 52)

- Tăng cường các hoạt động nghiên cứu thị trường, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, bao gồm cả thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu. Các doanh nghiệp ở nông thôn cần lựa chọn và xây dựng thương hiệu cho doanh nghiệp và sản phẩm kinh doanh để có thể từng bước tạo dựng uy tín của doanh nghiệp trên thị trường. Nếu các doanh nghiệp nông thôn không đầu tư đúng mức cho hoạt động quan trọng này thì tình trạng hoạt động cầm chừng, kém hiệu quả, chủ yếu trong phạm vi thị trường địa phương và các tỉnh lân cận với những sản phẩm khó nhận biết, khả năng cạnh tranh thấp sẽ không thể chấm dứt. Đó cũng chính là những yếu tố cản trở sự phát triển của các doanh nghiệp ở nông thôn trong thời gian vừa qua cần sớm được khắc phục.

- Tham gia các hình thức bảo hiểm phù hợp để hạn chế thiệt hại cho cả doanh nghiệp và người nông dân khi gặp rủi ro do các yếu tố khách quan như dịch bệnh, thời tiết, thị trường... Bài học về sự phá sản hoặc trắng tay của nhiều doanh nghiệp ở nông thôn và các chủ trang trại do ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm, thiên tai hay do sự biến động của giá cả thị trường thời gian vừa qua là những ví dụ điển hình cho thấy tầm quan trọng của lĩnh vực bảo hiểm nông nghiệp, nông thôn mà ý thức của chủ doanh nghiệp trong việc tham gia bảo hiểm chính là một biện pháp hữu hiệu để bảo vệ và phát triển doanh nghiệp của chính mình.

Tiếp tục thúc đẩy sự hình thành và phát triển doanh nghiệp ở nông thôn sẽ là một giải pháp quan trọng để phát triển sản xuất hàng hóa lớn ở nông thôn, thực hiện có hiệu quả sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nêu trên, tiếp tục nghiên cứu tìm ra những giải pháp đặc thù cho từng địa phương, từng doanh nghiệp sẽ là cơ sở bảo đảm hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ở nông thôn nước ta trong thời gian tới.□

VÊ-NÊ-XU-Ê-LA, ĐẤT NƯỚC CỦA XI-MÔN BÔ-LI-VA

NGUYỄN KHẮC SÚ *

Tháng 12-1998, một sự kiện quan trọng đã diễn ra ở Mỹ La-tinh. Trong cuộc bầu cử Tổng thống ở Vê-nê-xu-ê-la, ông U-gô Cha-vết, một cựu quân nhân đã thắng cử với 59,5% phiếu bầu, trở thành vị Tổng thống hợp hiến của đất nước Nam Mỹ này. Trong suốt hơn 7 năm qua, bất chấp sự phản kháng mạnh mẽ của phe đối lập, chính phủ do Tổng thống U-gô Cha-vết đứng đầu đã tiến hành cuộc cách mạng thật sự vì nhân dân lao động, tạo ra những thay đổi đáng trân trọng trên nhiều lĩnh vực.

THẮNG lợi của lực lượng cánh tả - tiến bộ ở Vê-nê-xu-ê-la (năm 1998) được coi là phát súng đầu tiên bắn vào mô hình kinh tế chủ nghĩa tự do mới do Mỹ và các tổ chức quốc tế áp đặt ở Mỹ La-tinh - một mô hình đang lâm vào tình trạng phá sản và khủng hoảng sâu sắc. Sự kiện này có ảnh hưởng tích cực đối với thắng lợi tiếp theo của các lực lượng cánh tả ở các quốc gia Mỹ La-tinh khác, như Chi-lê (năm 2000), Bra-xin (năm 2002), Ác-hen-ti-na (năm 2003), Pa-na-ma (năm 2004), U-ru-goay (năm 2004) và Bô-li-vi-a (năm 2005).

1 - Xuất thân là một sỹ quan tốt nghiệp Học viện quân sự năm 1975, khi mới 28 tuổi, U-gô Cha-vết đã sáng lập Phong trào Cách mạng Bô-li-va 200 (MBR 200), tập hợp các sỹ quan quân đội trẻ. Ngày 4-2-1992, trung tá U-gô Cha-vết đã lãnh đạo cuộc đảo chính quân sự, chống lại chính phủ của Tổng thống Các-lôt An-đrê Pê-rét. Cuộc đảo chính thất bại, U-gô Cha-vết cùng một số cộng sự bị bắt giam tới năm 1994. Ngay sau khi ra tù, ông lao vào hoạt động chính trị, sang Cu-ba và đã được Chủ tịch Phi-đen Ca-xt-rô tiếp; sau đó, ông đã sáng lập

Đảng Phong trào Cộng hòa lần thứ năm (MVR). Nhờ chính sách liên minh với các tổ chức chính trị - xã hội khác, ông đã đưa ra cương lĩnh tranh cử phù hợp với nguyện vọng của đông đảo nhân dân lao động. Trong cuộc bầu cử được tổ chức vào tháng 12-1998, ông đã giành chiến thắng với 59,5% số phiếu bầu, trở thành vị Tổng thống hợp hiến của đất nước Nam Mỹ này. Là người ngưỡng mộ các bậc anh hùng tiền bối trong nước và khu vực, mà tấm gương điển hình là vị anh hùng dân tộc Xi-môn Bô-li-va⁽¹⁾, ngay khi lên cầm quyền, Tổng thống U-gô Cha-vết đã bổ sung tên nước từ Cộng hòa Vê-nê-xu-ê-la thành Cộng hòa Bô-li-va Vê-nê-xu-ê-la; và những tư tưởng tiến bộ như công bằng, bình đẳng, bác ái, độc lập, tự do của Bô-li-va đã trở thành tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt trong mọi hành động của chính phủ do ông lãnh đạo.

* Vụ trưởng Vụ Trung Đông - châu Phi, Mỹ La-tinh, Ban Đối ngoại Trung ương

(1) Xi-môn Bô-li-va (1783 - 1830) vị tướng, nhà chính khách, anh hùng dân tộc, người đã cống hiến cả cuộc đời cho sự nghiệp giải phóng Vê-nê-xu-ê-la và Mỹ La-tinh thoát khỏi ách đô hộ của chế độ thực dân Tây Ban Nha

Tổng thống U-gô Cha-vết lên cầm quyền trong bối cảnh đất nước lâm vào cuộc khủng hoảng nặng nề, hậu quả của chủ nghĩa tự do mới và chính sách vơ vét của cải của các chính phủ tư sản tiền nhiệm. Tuy Vê-nê-xu-ê-la là một quốc gia giàu có nhất Mỹ La-tinh về nguồn dầu mỏ với trữ lượng lớn thứ 6 trên thế giới, được xếp thứ 5 về sản lượng khai thác và mặc dù không phải trải qua các chế độ độc tài như phần lớn các quốc gia Mỹ La-tinh khác, nhưng chủ nghĩa tư bản tự do mới đã hoành hành tại đất nước này trong một thời gian dài, để lại sự phân hóa giàu nghèo ngày càng rõ rệt và nhiều hậu quả nghiêm trọng về mặt kinh tế - xã hội. Năm 1998, Vê-nê-xu-ê-la lâm vào tình cảnh 80% dân số sống nghèo khổ, tỷ lệ thất nghiệp lên tới gần 20%, bán thất nghiệp khoảng 50%; gần 1 triệu trẻ vị thành niên không được đến trường; tỷ lệ trẻ sơ sinh tử vong lên tới 28/1.000 ca, tỷ lệ cao nhất ở Mỹ La-tinh; nợ nước ngoài chiếm gần 40% ngân sách nhà nước. Không những thế, nạn quan liêu, tham nhũng trong giới quan chức chính phủ tràn lan; những quyền cơ bản của nhân dân lao động không được tôn trọng và bảo vệ; mọi chính sách của chính phủ chỉ nhằm phục vụ quyền lợi cho thiểu số người. Với diện tích gần 1 triệu km², nhưng Vê-nê-xu-ê-la có tới 30 triệu héc-ta đất nông nghiệp chưa được canh tác; phải nhập khẩu 70% lương thực thực phẩm; 80% đất canh tác nằm trong tay tư sản, điền chủ. Ngoài những khó khăn trên, Tổng thống U-gô Cha-vết còn phải đương đầu trước sự chống phá quyết liệt của các đảng chính trị cánh hữu đối lập, của giai cấp tư sản, điền chủ - lực lượng nắm giữ các ngành kinh tế chủ yếu cũng như các phương tiện thông tin đại chúng của đất nước.

2 - Đến nay, chính phủ của Tổng thống U-gô Cha-vết cầm quyền được 7 năm. Đây là quãng thời gian không dài, nhưng mang tính quyết định đối với cách mạng Vê-nê-xu-ê-la, tạo thế và lực ngày càng thuận lợi cho chính phủ. Trong 3 năm đầu cầm quyền, do bối cảnh đất nước vô cùng khó khăn, các đảng cánh hữu tuy thất cử, nhưng giai cấp tư sản, điền chủ vẫn tìm mọi cách chống phá cách mạng mà đỉnh cao là cuộc đảo chính bất thành xảy ra hồi tháng

2-2002, cuộc Cách mạng Bô-li-va cũng đã giành được những thành tựu đáng kể.

Về chính trị, bất chấp sự phản kháng mạnh mẽ của phe đối lập, chính phủ do Tổng thống U-gô Cha-vết đứng đầu đã tiến hành cuộc cách mạng vì nhân dân lao động, tạo ra những thay đổi đáng trân trọng. Một loạt cải cách thể chế đã được tiến hành, nổi bật là cuộc cải cách sửa đổi và bổ sung Hiến pháp. Tháng 12-1999, Hiến pháp mới được thông qua. Đây là bản Hiến pháp tiến bộ nhất trong lịch sử Vê-nê-xu-ê-la, quy định quyền của mọi công dân được tham gia đóng góp vào những công việc trọng đại của đất nước, một bản Hiến pháp đầy tính dân chủ, bảo đảm quyền lợi cho nhân dân lao động, đặc biệt là cho người nghèo.

Năm 2004, các chính sách kinh tế - xã hội tiến bộ bước đầu đã đem lại lợi ích thiết thực cho tuyệt đại đa số nhân dân lao động, tình hình đất nước được cải thiện, tăng trưởng kinh tế đạt 12% (tỷ lệ cao nhất ở Mỹ La-tinh). Chính quyền của Tổng thống U-gô Cha-vết ngày càng được củng cố và nhận được sự ủng hộ to lớn từ nhân dân. Sự ủng hộ này được thể hiện qua cuộc trưng cầu dân ý do phe đối lập tổ chức nhằm lật đổ Tổng thống vào ngày 15-8-2004. Tại cuộc trưng cầu dân ý, 60% cử tri đã ủng hộ Tổng thống U-gô Cha-vết tiếp tục cầm quyền. Trong cuộc bầu cử chính quyền địa phương được tổ chức vào tháng 10-2004, Đảng của Tổng thống U-gô Cha-vết và các lực lượng tiến bộ đã giành thắng lợi ở 20/22 bang trên toàn quốc, trong đó có Thủ đô Ca-ra-cát. Ngày 25-2-2005, Tổng thống U-gô Cha-vết tuyên bố tính chất xã hội chủ nghĩa của cuộc cách mạng Bô-li-va với mô hình chủ nghĩa xã hội mới kiểu Vê-nê-xu-ê-la (còn gọi là chủ nghĩa xã hội thế kỷ XXI). Theo ông, chủ nghĩa xã hội mới chính là *"hướng tới một xã hội bình đẳng, công bằng, một xã hội hòa bình, hòa bình với chính mình và hòa bình với các dân tộc trên trái đất", "xây dựng một xã hội, nơi mọi người dân đều được quan tâm, không có nghèo đói, mọi người đều được sống bình đẳng"*. Tuyên bố này cắt nghĩa vì sao chính quyền của Tổng thống U-gô Cha-vết ngày càng được củng cố, được quần chúng nhân dân ủng hộ. Quốc hội mới đầu

tiền được bầu ra từ tháng 12-2005 đã thông qua một loạt các bộ luật quan trọng (như Luật Đất đai, Luật Đánh cá, Luật Thuế, Luật Thông tin...) vì lợi ích của đại đa số nhân dân, đi ngược lại quyền lợi của giai cấp tư sản trong và ngoài nước.

Tại Vê-nê-xu-ê-la, bên cạnh Đảng Phong trào Cộng hòa lần thứ năm của Tổng thống U-gô Cha-vết, Đảng Cộng sản Vê-nê-xu-ê-la cũng đóng một vai trò rất quan trọng trong đời sống chính trị của quốc gia này. Được thành lập sớm (năm 1937) và trải qua nhiều thăng trầm, Đảng Cộng sản Vê-nê-xu-ê-la đã từng liên minh với các tổ chức tiến bộ nhằm tranh cử với phe đối lập trong thập niên 70 của thế kỷ XX. Trong những năm của thập niên 90 của thế kỷ trước, Đảng thay đổi chiến lược, tham gia Mặt trận yêu nước của Tổng thống U-gô Cha-vết và hiện có tiếng nói cũng như vị trí đáng kể trong chính phủ cầm quyền; nhiều đảng viên, cựu đảng viên của Đảng Cộng sản giữ chức vụ quan trọng ở cấp bộ trưởng, thị trưởng.

Về kinh tế, sau giai đoạn tăng trưởng âm trong các năm 2002 (-8,9%) và năm 2003 (-13%), từ năm 2004, kinh tế Vê-nê-xu-ê-la đạt mức tăng trưởng cao (năm 2004 đạt 18%; năm 2005 là 9,1%; sáu tháng đầu năm 2006 tăng là 9,6%). Nguyên nhân chủ yếu là do sản xuất dầu lửa phục hồi, giá dầu thế giới tăng cao. Năm 2005, GDP của Vê-nê-xu-ê-la đạt 116,2 tỉ USD, tính theo đầu người là 6.500 USD; dự trữ ngoại tệ trên 30 tỉ USD.

Trong những năm qua, để chấn hưng nền kinh tế, chính phủ đã quốc hữu hóa phần lớn ngành dầu khí - trụ cột của nền kinh tế; áp dụng nhiều biện pháp giúp đỡ các doanh nghiệp vừa và nhỏ (như cấp vốn, tín dụng); đánh thuế cao đối với các công ty xuyên quốc gia; tiến hành cải cách ruộng đất thông qua các biện pháp như tịch thu, trưng thu, trưng mua ruộng đất của địa chủ chia cho nông dân. Trong năm 2005, chính phủ đã thu hồi và trao 1,35 triệu héc-ta cho nông dân sản xuất dưới hình thức tập thể, hợp tác xã. Mục tiêu đặt ra trong năm 2006 là trao thêm 1,5 triệu héc-ta ruộng đất cho nông dân, thành lập 50 đơn vị sản xuất trang trại mới. Từ năm 2006, chính

phủ Vê-nê-xu-ê-la sẽ dành khoản tiền lớn (100 tỉ USD trong 5 năm) nhằm phát triển các dự án hạ tầng quan trọng như xây dựng cầu, cảng, đường sắt, tàu điện ngầm, ngành dầu khí...

Về xã hội, ngoài các biện pháp, chính sách tiến bộ, tích cực về kinh tế, ngay từ khi lên cầm quyền, chính phủ đã tìm cách giải quyết các vấn đề xã hội còn bức xúc như đưa ra chương trình xóa đói, giảm nghèo, xóa nạn mù chữ, tăng cường các phúc lợi xã hội, dịch vụ công cộng. Ngày 28-10-2005, Tổng thống U-gô Cha-vết tuyên bố Vê-nê-xu-ê-la đã thanh toán xong nạn mù chữ trên cả nước - "*vấn đề của 200 năm đã được giải quyết trong một năm rưỡi*". Trên cơ sở nền kinh tế tăng trưởng, từ tháng 2-2006, chính phủ đã quyết định tăng 15% lương tối thiểu cho 3,8 triệu người lao động thuộc khu vực nhà nước và tư nhân; hỗ trợ cho 825.000 người về hưu; chăm lo cải thiện đời sống vật chất và văn hóa cho người lao động ở cả thành thị và nông thôn. Với quyết tâm của chính phủ và sự giúp đỡ quý báu của Cu-ba, Vê-nê-xu-ê-la đã xây dựng hệ thống trường học với đầy đủ trang thiết bị, tất cả trẻ em trong độ tuổi đi học đều được đến trường.

Về y tế, với các bệnh viện mới được xây dựng, chính phủ bảo đảm 17 triệu người nghèo được chăm sóc y tế miễn phí. Trong mạng lưới y tế, đã có 600 trung tâm chẩn đoán, phòng khám đa khoa chất lượng cao; 600 trung tâm trị liệu, phục hồi chức năng. Gần đây nhất (tháng 8-2006), bệnh viện nhi tim mạch đã được khánh thành, đây là một trong những bệnh viện chuyên khoa lớn nhất ở Mỹ La-tinh. Trong điều kiện thiếu bác sỹ và nhân viên y tế, chính phủ đã cử 10.000 sinh viên sang học ngành y tại Cu-ba và được Cu-ba cử 20.000 bác sỹ và cán bộ y tế sang giúp đỡ. Trong nhiều năm liền, hàng nghìn bệnh nhân nặng đã được đưa sang Cu-ba khám và điều trị. Với những kết quả đạt được về y tế, giáo dục kể trên, có thể nói đây là những điều chưa từng có trong lịch sử của Vê-nê-xu-ê-la.

Về đối ngoại, Vê-nê-xu-ê-la thực hiện chính sách độc lập, tự chủ, chống áp đặt; đề cao đoàn kết, hợp tác và liên kết Mỹ La-tinh. Tổng thống U-gô Cha-vết công khai lên án chủ nghĩa bá quyền và cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ

chống Áp-ga-ni-xtan, I-rắc; phê phán trật tự kinh tế bất bình đẳng hiện nay; tố cáo chủ nghĩa tự do mới và kịch liệt chống lại chính sách toàn cầu hóa và kế hoạch thành lập Khu vực Mậu dịch Tự do châu Mỹ (FTA) của Mỹ. Để đối trọng với FTA của Mỹ, Tổng thống U-gô Cha-vết và Chủ tịch Phi-đen Ca-xtơ-rô đã khởi xướng và thúc đẩy sáng kiến "*Giải pháp Bô-li-va cho châu Mỹ*" (ALBA). Tháng 7-2006, Vê-nê-xu-ê-la chính thức gia nhập Khối thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR).

Trong quan hệ với các nước Mỹ La-tinh, Vê-nê-xu-ê-la đặc biệt coi trọng quan hệ với đất nước Cu-ba xã hội chủ nghĩa. Đây là quan hệ đồng minh chiến lược, ngày càng được tăng cường và củng cố. Tháng 5-2005, hai nước Cu-ba và Vê-nê-xu-ê-la đã ký 49 Hiệp định hợp tác trên nhiều lĩnh vực. Trong những thành tựu mà Vê-nê-xu-ê-la đạt được, có sự đóng góp không nhỏ của các chuyên gia Cu-ba. Với các quốc gia Mỹ La-tinh khác, Vê-nê-xu-ê-la có mối quan hệ đối tác tốt đẹp. Ngay sau khi Tổng thống Ê-vô Mô-ra-lét (Bô-li-vi-a) lên cầm quyền, Vê-nê-xu-ê-la đã ký 8 văn kiện thỏa thuận hợp tác với Bô-li-vi-a về năng lượng, giáo dục, y tế, thể thao, nông nghiệp và phát triển nông thôn; cam kết giúp Bô-li-vi-a xóa nạn mù chữ và chia sẻ kinh nghiệm quản lý trong lĩnh vực dầu khí.

Chính phủ Vê-nê-xu-ê-la cũng chú trọng tăng cường quan hệ hợp tác với khu vực châu Á. Việt Nam và Vê-nê-xu-ê-la thiết lập quan hệ ngoại giao từ ngày 18-12-1989. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, phong trào đoàn kết, ủng hộ Việt Nam được phát triển mạnh mẽ và rộng khắp ở Vê-nê-xu-ê-la. Điển hình là sự kiện quân du kích Vê-nê-xu-ê-la đã bắt sống 1 trung tá Mỹ để đổi lại tự do cho người anh hùng Việt Nam Nguyễn Văn Trỗi. Nhiều nhân vật trong chính giới Vê-nê-xu-ê-la hiện nay thuộc thế hệ đã từng tham gia phong trào đó vẫn tiếp tục dành cho Việt Nam những tình cảm tốt đẹp. Bản thân Tổng thống U-gô Cha-vết, từ khi còn trẻ đã rất khâm phục, ngưỡng mộ Việt Nam, ngưỡng mộ Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Những năm gần đây, quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa hai nước có những bước phát triển tích cực. Tháng 9-2005, Việt Nam mở Đại sứ quán tại Thủ đô Ca-ra-cát và tháng 1-2006, Vê-nê-xu-ê-la chính thức mở Đại sứ quán tại Hà Nội. Đặc biệt gần đây, tháng 3-2006, Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An đã có chuyến thăm Vê-nê-xu-ê-la. Trong chuyến thăm này, lãnh đạo cấp cao hai nước đã trao đổi tình hình, đưa ra những giải pháp nhằm tăng cường quan hệ hợp tác song phương. Cũng nhân dịp này, Quốc hội Vê-nê-xu-ê-la đã thành lập Nhóm nghị sĩ hữu nghị với Việt Nam. Và tháng 7-2006, Việt Nam đã thành lập Hội hữu nghị Việt Nam - Vê-nê-xu-ê-la do đồng chí Vũ Văn Hiền, Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam làm Chủ tịch.

Nhận lời mời của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết, trong các ngày 31-7 và 1-8 vừa qua, Tổng thống U-gô Cha-vết đã đến thăm Việt Nam. Đây là chuyến thăm Việt Nam đầu tiên của nguyên thủ quốc gia Vê-nê-xu-ê-la. Trong buổi hội đàm với Chủ tịch nước ta, Tổng thống U-gô Cha-vết đã ca ngợi sự nghiệp đấu tranh giải phóng của nhân dân Việt Nam, ca ngợi những thành tựu to lớn đạt được trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam; bày tỏ thiện chí sẵn sàng tăng cường quan hệ hợp tác toàn diện với Việt Nam. Chính phủ hai nước đã ký Hiệp định hợp tác khung và các Hiệp định hợp tác về năng lượng và văn hóa. Trong đoàn lãnh đạo cấp cao Vê-nê-xu-ê-la sang thăm Việt Nam lần này, có Bộ trưởng Năng lượng và Dầu khí Ra-pha-en Ra-mi-rét Ca-rê-nô, con trai của người du kích năm xưa.

Về hợp tác kinh tế và thương mại, mặc dù hai nước có nhiều tiềm năng, nhưng trao đổi thương mại còn chưa tương xứng (năm 2005 mới đạt 8,1 triệu USD). Trong thời gian tới, Việt Nam sẽ tăng cường mở rộng hợp tác kinh tế với Vê-nê-xu-ê-la nhằm góp phần nâng quan hệ kinh tế - thương mại ngang tầm với quan hệ chính trị tốt đẹp giữa hai quốc gia thông qua việc tổ chức các đoàn doanh nghiệp Việt Nam sang Vê-nê-xu-ê-la tìm hiểu thị trường, tạo cơ hội đầu tư, kinh doanh giữa doanh nghiệp của hai nước. □

Thuốc bổ mắt **D**OTOCOM[®]



DOMESCO

ĐỌC KỸ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRƯỚC KHI DÙNG

Phiếu tiếp nhận hồ sơ đăng ký quảng cáo của Cục QLD VN số: 1113/05/QLD-TT, ngày 30/12/2005

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nang chứa:

- Natri chondroitin sulfat 100 mg
- Cholin hydrotartrat 25 mg
- Retinol palmitat 2500 IU
- Riboflavin 5 mg
- Thiamin hydrochlorid 20 mg

CHỈ ĐỊNH: Nhức mỏi mắt, viêm giác mạc, đau nhức mắt, mỏi mắt, giảm thị lực trong thời kỳ cho con bú, quáng gà, bổ sung dưỡng chất khi suy yếu thị lực.

THẬN TRỌNG:

- Không nên dùng Vitamin A quá 8.000 IU mỗi ngày vì Vitamin A cũng được cấp từ thức ăn hằng ngày.
- Ở trẻ em, dùng thuốc dưới sự giám sát của người lớn.

CÁCH DÙNG - LIỀU DÙNG: Dùng uống. Liều thông thường cho người lớn: 1 viên x 2 lần/ngày.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

* Địa chỉ: 66 Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, Tx Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp *Tel: (067) 852 278

* Fax: (067) 851 270 *E-mail: domc@hcm.vn.vn *Website: www.domesco.com

Bổ sung dưỡng chất khi suy yếu thị lực

Digitized by Google



CÔNG TY TNHH TM THIÊN BÍCH

Ngành nghề kinh doanh:

- ❖ Trồng cây cao su
- ❖ Sản xuất, gia công chế biến, mua bán gỗ và mủ cao su

Trụ sở chính:

245/13 Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Quận I, Tp. HCM
Tel : 8 373 043 - 8 373 044 - Fax : 08.8 373 044
Email : thienbich@hcm.vnn.vn

Chi nhánh:

- NÔNG TRƯỜNG CAO SU THIÊN BÍCH
- NHÀ MÁY CHẾ BIẾN MỦ CAO SU THIÊN BÍCH
ĐC : Tổ 1, ấp 4, xã Suối Ngô, Tây Ninh.
Tel : 066 750 460 - 066 750 781 - Fax : 066 750 460
Email : thienbichfarm@yahoo.com



CỤC HẢI QUAN BÌNH DƯƠNG

ĐC: Đại lộ Bình Dương - P. Phú Thọ - TX. Thủ Dầu Một - Bình Dương
ĐT: 0650 822 767

Cục trưởng: NGUYỄN HỮU PHƯỚC



ĐẢNG ỦY BƯU ĐIỆN TRÀ VINH

ĐẢNG ỦY CƠ SỞ CÔNG TY ĐIỆN BÁO ĐIỆN THOẠI



Đảng ủy cơ sở Công ty Điện báo Điện thoại Trà Vinh là đơn vị trực thuộc sự quản lý của Đảng ủy Bưu điện tỉnh Trà Vinh. Tiền thân là chi bộ Đảng được thành lập năm 1998, năm 2002 chuyển thành Đảng ủy bộ phận và đến năm 2004 chính thức là Đảng ủy cơ sở. Từ năm 2001 đến 2005, đơn vị đã phát triển được 179 đảng viên, trong đó có 15 đồng chí là ủy viên Ban chấp hành, 5 đồng chí là ủy viên Thường vụ, 11 chi bộ trực thuộc và 42 chi ủy viên chi bộ.

Xác định việc sản xuất kinh doanh là nhiệm vụ chiến lược, ngay từ những ngày đầu, Đảng ủy cơ sở công ty đã chỉ đạo bộ phận chuyên môn khảo sát khu vực nông thôn, lập kế hoạch phát triển, mở rộng mạng lưới các dịch vụ bưu chính - viễn thông từ thành thị đến nông thôn, đặc biệt là vùng sâu vùng xa, vùng căn cứ cách mạng cũ. Đến nay, mạng viễn thông đã phủ kín 100% khóm, ấp trong tỉnh bao gồm hệ thống EWSD 80.000 line và hệ thống TDX 1B 17.500 line, với tổng cộng 2 HOST và 61 trạm vệ tinh, mạng truyền dẫn gồm cáp quang chiếm đến 7/7 huyện, 5 mạch vòng ring liên huyện xã, 7 tuyến viba 4E1 dự phòng nóng cho 7 huyện, 21 tuyến viba 2E1 phục vụ cho các xã vùng sâu vùng xa, 19 trạm BTS và 3 trạm Repeater. Từ năm 2001 đến nay, đơn vị đã có trên 30 đề tài nghiên cứu khoa học được Bưu điện tỉnh phê duyệt và cho phép triển khai.

* Công tác xây dựng Đảng cũng được quan tâm đúng mực, BCH Đảng ủy thường xuyên mở các lớp giáo dục chính trị, tư tưởng cho toàn thể cán bộ Đảng viên, công nhân viên. Nghiêm túc tiếp thu, quán triệt tinh thần Nghị quyết TW6 (lần 2) cũng như các chương trình hành động của Tỉnh ủy thông qua việc triển khai cho đảng viên tự phê bình và phê bình.

Với những nỗ lực phấn đấu không ngừng, liên tục nhiều năm, đơn vị đã được chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba (2001), 2 cờ thi đua xuất sắc của Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông (2002, 2004), cờ Bộ Bưu chính - Viễn thông (2003) và Cờ Thi đua của Thủ tướng Chính phủ (2005).



CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH SÓC TRĂNG

Địa chỉ: 16 Trần Hưng Đạo - thị xã Sóc Trăng

Điện thoại: 079.822 602 - 821 895 Fax: 079.821 488

Email: xsksoctrang@hcm.vnn.vn Website: www.xsksoctrang.com

- Vé số Sóc Trăng quay số mở thưởng vào lúc **16 giờ 20 phút ngày thứ tư hàng tuần**, tại số 16, Trần Hưng Đạo, thị xã Sóc Trăng. Kết quả xổ số được phát thanh trực tiếp trên sóng AM, tần số 1278 KHz Đài Phát thanh Sóc Trăng và trên sóng AM, tần số 610 KHz Đài tiếng nói Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.
- Quý khách mua vé số Sóc Trăng là góp phần xây dựng các công trình phúc lợi xã hội, sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa tại địa phương. Vừa ích nước, vừa lợi nhà.
- Vé trúng thưởng được chi trả một lần bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản tùy theo sự lựa chọn của khách hàng. Thủ tục lãnh thưởng dễ dàng và nhanh chóng.

**Kính chúc Quý khách gặp nhiều may mắn khi mua
vé số kiến thiết Sóc Trăng !**

TRẠM PHÁT HÀNH VÉ SỐ SÓC TRĂNG TẠI TP.CẦN THƠ:

Số 146D Trần Văn Hoài, quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ

Điện thoại: 071.832 804 - Fax: 071.830 890



CÔNG TY TNHH XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH TÂY NINH

Địa chỉ : 167 Đại lộ 30/4, Thị xã Tây Ninh - ĐT : 822327 - 827536



Vì ích nước, lợi nhà
hãy mua
vé số Tây Ninh

KÍNH CHÚC QUÝ ĐỒNG BÀO
THAM GIA XỔ SỐ KIẾN THIẾT
TỈNH TÂY NINH

May Mắn và Hạnh Phúc

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Tài



D/c Nguyễn Văn Mão
Hiệu trưởng



TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 05 Khe Sanh - Phường 10 - TP.Đà Lạt - Lâm Đồng

Điện thoại: (063) 822 011, 826 552 * **Fax:** (063) 812.631

à đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tỉnh Ủy Lâm Đồng, trường Chính trị có chức năng, nhiệm vụ chủ yếu sau:
Một là: Đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt của Đảng, Chính quyền và các đoàn thể nhân dân ở cấp cơ sở (xã, phường, thị trấn và các đơn vị tương đương); trưởng, phó phòng huyện, quận; trưởng phó phòng của các ban, ngành cấp tỉnh và cán bộ dự nguồn các chức danh trên. Hai là: Bồi dưỡng ngắn hạn các đối tượng trên về lý luận chính trị, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Ba là: Bồi dưỡng kiến thức và nghiệp vụ về công tác xây dựng Đảng, về quản lý hành chính nhà nước và công tác vận động quần chúng. Bốn là: Tham gia nghiên cứu khoa học và tổng kết kinh nghiệm thực tiễn ở địa phương.

Kết quả đào tạo, bồi dưỡng từ 1976 đến tháng 9 năm 2006 Nhà trường đã mở được 610 lớp với 45.466 học viên. Kết quả cụ thể như sau:

Hệ đào tạo: 118 lớp với 7.067 học viên.

Hệ bồi dưỡng: 492 lớp với 38.399 học viên.

Trong đó có 4 lớp đào tạo tập trung giành riêng cho cán bộ người dân tộc thiểu số với những chính sách ưu tiên đặc biệt, 30 năm đã đào tạo được gần 500 học viên.

Trường Chính trị tỉnh Lâm Đồng đã được Đảng, Nhà nước và cấp trên khen thưởng: 2 Huân chương Lao động hạng hai và ba; 1 cờ thi đua của UBND tỉnh.





TẬP ĐOÀN THAN VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN THỐNG NHẤT

ĐỊA CHỈ: ĐƯỜNG LÊ LỢI, PHƯỜNG CẨM TÂY, THỊ XÃ CẨM PHẢ, TỈNH QUẢNG NINH

ĐIỆN THOẠI: 033 862 248 * FAX: 033 864 290

Giám đốc: VŨ THÀNH LÂM



Văn phòng làm việc của
Công ty Than Thống Nhất



Áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất
chống lò bằng cột thủy lực di động

Mỏ than Thống Nhất có tuổi mở trên 100 năm, được thành lập vào ngày 1/8/1960, nay là Công ty Than Thống Nhất thuộc Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam và là công ty khai thác than hầm lò.

- ❖ Các khu vực khai thác của công ty: khu Lộ Trí, khu Yên Ngựa và công trường khai thác than lộ thiên 110.
- ❖ Công suất thiết kế khu Yên Ngựa 300.000 tấn/năm, khai thác từ mức (+42 đến -15)
- ❖ Công suất thiết kế khu Lộ Trí từ 500.000 tấn đến 1.500.000 tấn. Khai thác từ mức (+54 đến +13), mức (+8 đến -35)
- ❖ Kế hoạch đào lò CBSX và XDCB: 12.000 mét/năm.

CÔNG NGHỆ ĐÀO LÒ:

- Đào lò CBSX: Bằng máy Combai AM-50Z-RE (của Ba Lan) hoặc khoan bắn min, bốc xúc bằng:
 - + Máy xúc lật hồng LBS-500W (Ba Lan)
 - + Máy xúc lật 1 ППН-5 Я (Liên Xô)
- Đào lò XDCB bằng khoan bắn min. Bốc xúc bằng máy xúc lật 1 ППН-5 Я (Liên Xô)
- Vận tải đá bằng tàu ắc quy và xe goòng 3 tấn

CÔNG NGHỆ KHAI THÁC THAN LÒ CHỢ:

- * Bằng khoan bắn min:
- Chống cột thủy lực đơn, xà hộp (Mã hiệu DZ-22)
- Có một lò chợ chống giá thủy lực di động mã hiệu (XDY-1T2/LY)
- * Vận tải than bằng máng cáo và băng tải.

TĂNG TRƯỞNG TRONG SẢN XUẤT KINH DOANH TÍNH TỪ 2000-2005:

Năm 2000: Than sản xuất: 365.191 tấn/năm.

Năm 2005: Than sản xuất: 1.126.884 tấn/năm.
Tăng 308,57%

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2006:

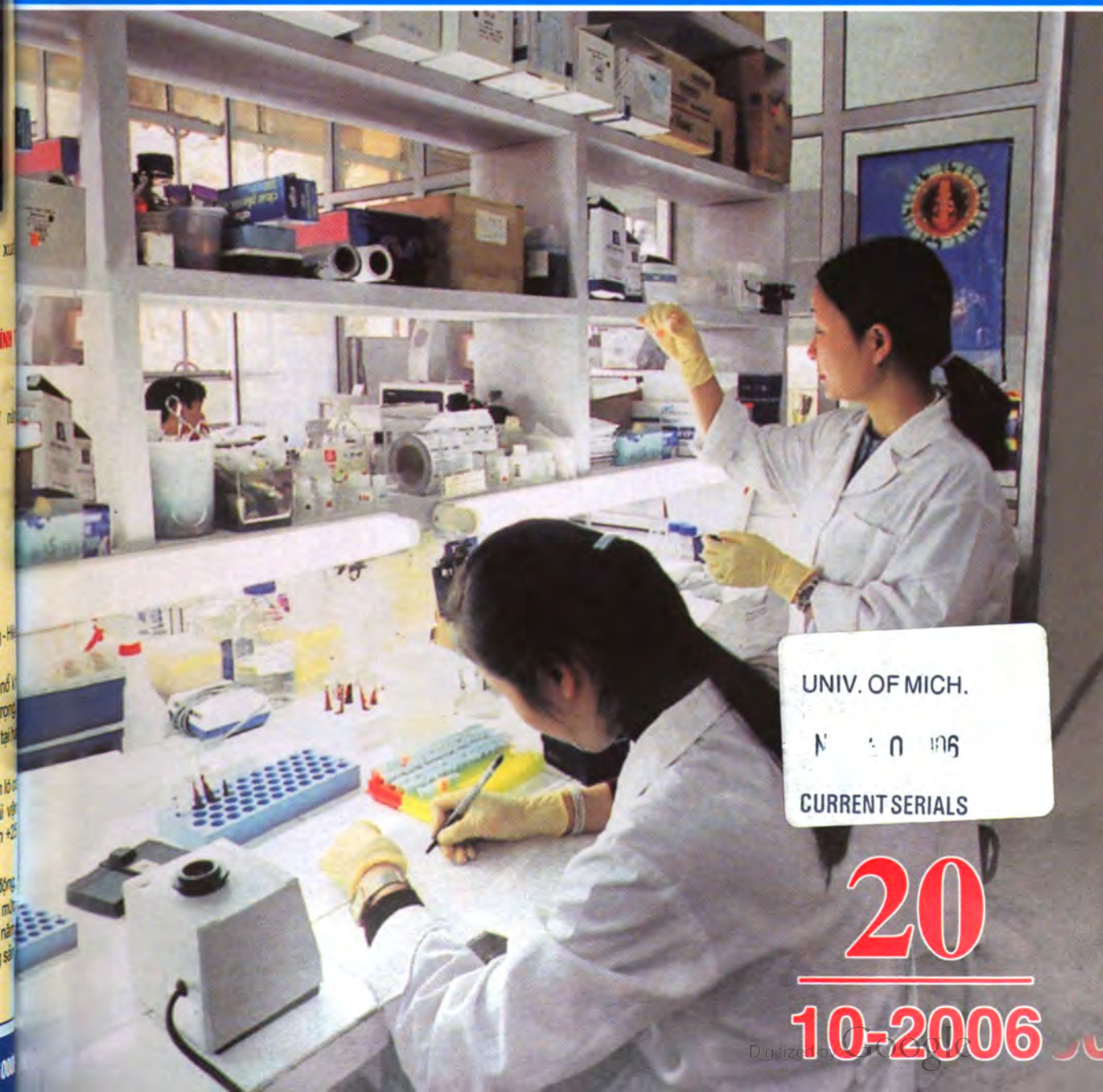
- ♦ Than sản xuất: 1.300.000 tấn.
- ♦ Đào lò: 11.560 mét.
- ♦ Doanh thu bán ra: 422,765 tỉ đồng.
- ♦ Thu nhập bình quân tháng của CNVC: 4.023.000 VNĐ

THỰC HIỆN MỤC TIÊU THI ĐUA NĂM 2006:

- ❖ Thực hiện tốt mục tiêu "An toàn - Đổi mới - Tăng trưởng - Hiệu quả"
- ❖ Quyết tâm phấn đấu không để xảy ra bất kỳ sự cố nổ khí mê-tan. Triệt tiêu những sự cố tai nạn lao động nghiêm trọng.
- ❖ Đầu tư nâng cấp hệ thống tự động cảnh báo khí mê-tan tại hai khu vực hầm lò Yên Ngựa và hầm lò Lộ Trí.
- ❖ Đầu tư đồng bộ hóa thiết bị cơ điện đối với khu vực hầm lò có khí mô loại ba. Lắp đặt hệ thống hai tuyến băng tải vận chuyển than từ mức -35 đến mặt bằng +41 và -35 đến +25 (khu núi nhện) để nâng công suất vận tải.
- ❖ Đảm bảo tuyệt đối an toàn tính mạng cho người lao động, phấn đấu thực hiện "Mô sạch - Mô an toàn". Đạt và vượt mức chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, doanh thu có lãi năm 2006 đã được Tổng giám đốc Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam giao cho Công ty Than Thống Nhất.

Tap chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



UNIV. OF MICH.

N 10 196

CURRENT SERIALS

20

10-2006

Digitized by Google



Tỉnh ủy viên - Bí thư Huyện ủy
Huỳnh Ngọc Tục

Huyện Mang Yang nằm trên trục Quốc lộ 19, là khu vực cửa ngõ Đông Bắc của tỉnh Gia Lai nối liền Tây Nguyên với vùng duyên hải Nam Trung bộ; bao gồm 9 xã, 01 thị trấn. Diện tích tự nhiên 112.806,7 ha. Dân số 47.450 người, trên 60% là người DTTS; là vùng căn cứ cách mạng trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ, có 02 xã Anh hùng LLVTND.

Mang Yang có thế mạnh phát triển kinh tế trang trại, nông lâm kết hợp, nhất là chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp, gắn với công nghiệp chế biến nông sản, thực ăn gia súc; giao thông thuận lợi để phát triển thương mại và dịch vụ. Có tiềm năng xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ trên sông Ayun cũng như phát triển du lịch văn hóa - sinh thái nhờ vào việc bảo tồn giá trị văn hóa dân tộc và hệ thống sông suối có nhiều thác nước đẹp, các khu rừng nguyên sinh, nhất là vườn Quốc gia - ASEAN Konkakring; có một số tài nguyên, khoáng sản trữ lượng lớn như đá Granit, đất sét, cát... để sản xuất vật liệu xây dựng. Tình hình quốc phòng - an ninh cơ bản ổn định. Hệ thống chính trị đang được củng cố và từng bước nâng cao năng lực, trình độ mọi mặt.

HUYỆN MANG YANG

MỘT SỐ CHỈ TIÊU - KẾ HOẠCH ĐẾN NĂM 2010

1. Về kinh tế:

- Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp 54%, CN và XD: 24%, Thương mại-DV: 22%;
- Tốc độ tăng trưởng: 13,5%.
- Thu nhập bình quân: 6 triệu đ/người/năm.
- Lương thực có hạt bình quân: 360kg/người.
- Thu ngân sách trên địa bàn: 12 tỉ đồng.
- Diện tích mỳ: 6.000 ha.
- Ngô lai: 1.000 ha.
- Tỷ lệ lai hóa đàn bò: 30%; nạc hóa đàn heo: 20% - 30%.

2. Văn hóa - xã hội:

- Hoàn thành phổ cập GD THCS vào năm 2009.
- Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn 1,9%; mỗi trạm y tế xã có từ 1 - 2 bác sỹ.
- 30% làng văn hóa, 75% GDVH.
- Giảm hộ nghèo còn dưới 20% (theo tiêu chí mới); có 90% hộ dùng nước sạch, dùng điện.

3. Quốc phòng - an ninh:

- Bảo đảm 100% chỉ tiêu giao quân hằng năm.
- Tỷ lệ dân quân đạt 1,8-2% tổng dân số.

4. Xây dựng hệ thống chính trị:

- Hằng năm có 80% tổ chức cơ sở đảng đạt trong sạch, vững mạnh, không có TCCS đảng yếu kém; 95% đảng viên đủ tư cách, hoàn thành tốt nhiệm vụ.
- Kết nạp đảng viên mới: 8% trở lên; 80% thôn làng, tổ dân phố có chi bộ, tổ đảng.



Chăn nuôi bò ở Mang Yang



Nghề dệt thổ cẩm ở thị trấn Kon Đông

Thác nước Ar Tơ Mạnh, xã Đê ar

Địa chỉ: Thị trấn Kon Đông - huyện Mang Yang - tỉnh Gia Lai. ĐT: 059 839 293



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

THÁNG 2 KỶ

RA NGÀY 1 VÀ 16

SỐ 766

20

10-2006

• BỘ BIÊN TẬP :

52 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội
Điện thoại : (04) 7 753 605
Fax : (04) 7 753 633
Email: bbtccs@hn.vnn.vn

**• Cơ quan thường trú
tại miền Trung :**

26 Trần Phú,
Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (080) 51301
Fax : (080) 51303

**• Cơ quan thường trú
tại miền Nam :**

19 Phạm Ngọc Thạch,
Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 274 638
Fax : (08) 8 231 664

• Tạp chí Cộng sản điện tử :
<http://www.tapchicongsan.org.vn>

• Tổng Biên tập :
TẠ NGỌC TẤN



Bìa 1: Các nhà khoa học nữ ở Viện
Vệ sinh dịch tễ Trung ương
(Bộ Y tế)

Ảnh: **LIÊN TỰ**

DƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI X CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

NGUYỄN KHÁNH - Đảng lãnh đạo xây dựng nền hành chính nhà nước Việt Nam trong sạch, dân chủ và hiện đại	3
HÀ THỊ KHIẾT - Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam với hoạt động xóa đói, giảm nghèo cho phụ nữ	12

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

PHẠM XUÂN HÙNG - Một số suy nghĩ về nội dung bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ lãnh đạo, quản lý cao cấp	16
NGUYỄN HỮU KHIỂN - Hoàn thiện chức năng và nhiệm vụ nhà nước pháp quyền - cơ sở thiết yếu của sinh hoạt dân sự	21
NGUYỄN QUANG TUẤN - Tăng cường sự tham gia của người dân trong quá trình hoạch định chính sách	25
TRẦN NGỌC HIỀN - Cơ sở khoa học - thực tiễn của chính sách văn hóa trong kinh tế	29
ĐÀO THẾ TUẤN - Vấn đề đất đai trong phát triển bền vững ở nước ta hiện nay	34
TRẦN MINH TƠN - Năng lượng hạt nhân - tiện ích và hiểm họa	40

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

TRẦN ĐÌNH THÀNH - Đồng Nai xây dựng tổ chức đảng và các đoàn thể chính trị ở doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	45
VŨ THẮNG BÌNH - Cơ cấu và lợi thế so sánh của hàng xuất khẩu Việt Nam - một cách tiếp cận định lượng	49
MINH HOÀI - Tiêu thụ nông sản theo hợp đồng sau 4 năm thực hiện (2002 - 2006)	54

THƯ GỬI BỘ BIÊN TẬP

MAI THẾ HƯNG - Tệ nạn phong bì hội nghị!	60
--	----

SINH HOẠT TƯ TƯỞNG

NHỊ ĐÀN - Thẹn... với lương tâm	61
---------------------------------	----

THẾ GIỚI: VẤN ĐỀ - SỰ KIỆN

NGUYỄN TIẾN NGHĨA - Trật tự thế giới sau "chiến tranh lạnh": những quan niệm khác nhau	62
ĐÌNH MẠNH TUẤN - Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài của EU tại Việt Nam	68

СОДЕРЖАНИЕ

• НГУЕН ЮАНЬ: Партия руководит строительством безупречной, демократической и современной вьетнамской государственной административной политики. • ХА ТХИ ЮИЕТ: Ассоциация женщин Вьетнама и борьба за ликвидацию голода и снижение уровня бедности для женщин. • ФАМ СУАН ХУНГ: Некоторые мнения о содержании совершенствования знаний по национальной обороне и государственной безопасности для высших руководящих и управленческих кадров. • НГУЕН ХЫУ ЮИЕН: Совершенствование функций и задач правового государства – необходимая основа гражданской жизни. • ЧАН НГОК ХИЕН: Научно-практическая основа культурной политики в экономике. • ДАО ТХЕ ТУАН: Земельный вопрос в устойчивом развитии Вьетнама в настоящее время. • ЧАН ДИНЬ ТХАНЬ: Провинция Донгнай создает парторганизации и политико-общественные организации в частных предприятиях и предприятиях, имеющих иностранные инвестиции. • ВУ ТХАНГ БИНЬ: Механизмы и сопоставительные преимущества вьетнамских экспортных товаров – количественный способ подхода. • НГУЕН ТИЕН НГИА: Мировой порядок после «холодной войны»: различные точки зрения. • ДИНЬ МАНЬ ТУАН: Прямая инвестиционная деятельность ЕС во Вьетнаме.

CONTENTS

• NGUYỄN KHÁNH: The Party provides leadership to the building a state administration of Vietnam to be impeccable, democratic and modern. • HÀ THỊ KHIẾT: Vietnamese Woman's Association and the activities to cancel famine and reduce poverty for women. • PHẠM XUÂN HÙNG: Some thoughts about the contents of the knowledge to be cultivated to high-ranking leaders and managers regarding national defense and safety. • NGUYỄN HỮU KHIÊN: Completing the functions and tasks of the law-governed state: the necessary foundation of civil daily life. • TRẦN NGỌC HIÊN: Scientific-practical basis of cultural policies in economy. • ĐÀO THẾ TUẤN: Problem of lands in sustainable development in our country at the present. • TRẦN ĐÌNH THÀNH: Đồng Nai province builds the Party organisations and political unions in private and foreign-invested enterprises. • VŨ THĂNG BÌNH: Structure and comparative advantage of Vietnamese export commodities - a quantitative approach. • NGUYỄN TIẾN NGHĨA: World order after "the Cold war": the different conceptions. • ĐINH MẠNH TUẤN: EU direct-foreign-investment activities in Vietnam.

SOMMAIRE

• NGUYỄN KHÁNH: Le Parti dirige l'édification d'une administration étatique du Vietnam saine, démocratique et moderne. • HÀ THỊ KHIẾT: L'Union des femmes du Vietnam et les activités en vue d'éradiquer la famine et de réduire la pauvreté chez les femmes. • PHẠM XUÂN HÙNG: Quelques réflexions sur l'amélioration des connaissances des cadres dirigeants et fonctionnaires de haut rang concernant la défense et la sécurité nationales. • NGUYỄN HỮU KHIÊN: Le perfectionnement des fonctions et tâches de l'État de droit – base indispensable des activités civiles. • TRẦN NGỌC HIÊN: Fondements scientifiques et pratiques de la politique culturelle dans l'économie. • ĐÀO THẾ TUẤN: Question de la terre dans le développement durable de notre pays à l'heure actuelle. • TRẦN ĐÌNH THÀNH: Édification de l'organisation du Parti et des associations politiques dans les entreprises privées et à participation étrangère dans la province de Đồng Nai. • VŨ THĂNG BÌNH: Structure et avantages comparés des produits exportés du Vietnam – une approche quantitative. • NGUYỄN TIẾN NGHĨA: Nouvel ordre du monde après la « guerre froide »: différentes conceptions. • ĐINH MẠNH TUẤN: Activités de l'investissement direct étranger de l'Union européenne au Vietnam.

SUMARIO

• NGUYỄN KHÁNH: La dirección del Partido en la construcción de una vietnamita administración estatal pura, democrática y moderna. • HÀ THỊ KHIẾT: La Unión de Mujeres de Vietnam con sus actividades por liquidar el hambre y disminuir la pobreza para la mujer. • PHẠM XUÂN HÙNG: Ciertas ideas sobre el contenido de la capacitación de conocimientos de seguridad y defensa nacional destinada a los dirigentes y administradores superiores. • NGUYỄN HỮU KHIÊN: El perfeccionamiento de la función y tarea del Estado constitucional – fundamento necesario de la vida civil. • TRẦN NGỌC HIÊN: Fundamentos científicos y prácticos de la política cultural en la economía. • ĐÀO THẾ TUẤN: El actual problema de tierra en el desarrollo estable en nuestro país. • TRẦN ĐÌNH THÀNH: La edificación de las organizaciones del Partido y de las asociaciones políticas en las empresas privadas y las empresas con los capitales de inversión extranjera en la provincia de Đồng Nai. • VŨ THĂNG BÌNH: La estructura y la ventaja comparativa de las mercancías de exportación de Vietnam – una forma de acercarse a la cantidad. • NGUYỄN TIẾN NGHĨA: El orden mundial después de la "guerra fría": las diferentes concepciones. • ĐINH MẠNH TUẤN: Actividades de inversión directa de la UE en Vietnam.

目 录

• 阮庆：党领导建设一个纯洁、民主及现代的越南国家行政基础。• 何氏洁：越南妇女联合会与为妇女消饥、减贫的活动。• 范春雄：关于对高级领导、管理干部进行国防、安全知识培训内容的一些思考。• 阮友遣：完善法制国家的职能及任务—民事活动的必要基础。• 陈玉轩：经济中文化政策的科学—实践基础。• 陶世俊：当前我国可持续发展中的土地问题。• 陈亭成：同奈省在私营、外资企业中建立党组织及政治团体。• 武胜平：越南出口产品的机构及比较优势—一个接近定量的方法。• 阮进义：“冷战”后的世界秩序：一些不同的看法。• 丁孟俊：欧盟对越直接投资活动。



ĐẢNG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG NỀN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VIỆT NAM TRONG SẠCH, DÂN CHỦ VÀ HIỆN ĐẠI

NGUYỄN KHÁNH

Chính phủ và các cơ quan quản lý hành chính nhà nước phải quản lý để nhân dân được sống no ấm, yên bình, để phát triển kinh tế với tốc độ nhanh và bền vững, đến năm 2020 đưa nước ta về cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Muốn vậy, Đảng phải lãnh đạo xây dựng nền hành chính nhà nước Việt Nam trong sạch, dân chủ và hiện đại.

ĐẢNG Cộng sản Việt Nam là Đảng cầm quyền. Sứ mệnh lịch sử của Đảng là lãnh đạo, bảo đảm quyền làm chủ của dân, xây dựng nước Việt Nam giàu mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh.

Quyền làm chủ của dân ở nước ta chính là quyền làm chủ Nhà nước của dân, do dân và vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Quyền làm chủ ấy được thực hiện chủ yếu thông qua Nhà nước, cho nên xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bảo đảm cho mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân là nhiệm vụ cơ bản của Đảng lãnh đạo

chính quyền. Đảng cầm quyền nhận trách nhiệm trước toàn dân lãnh đạo hệ thống chính quyền trong cả nước, xây dựng bộ máy chính

quyền trong sạch, vững mạnh, quản lý có hiệu quả, ngăn ngừa và khắc phục tệ quan liêu, nạn tham nhũng, tình trạng cán bộ có chức có quyền giành đặc quyền, đặc lợi, xây dựng một xã hội dân chủ, trong đó cán bộ, đảng viên và công chức thực sự là công bộc của dân.

Ở nước ta, sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định chất lượng và hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước. Uy tín và hiệu lực quản lý của cơ quan nhà nước phụ thuộc rất nhiều vào phương thức

Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định chất lượng và hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước. Uy tín và hiệu lực quản lý của cơ quan nhà nước phụ thuộc rất nhiều vào phương thức lãnh đạo của Đảng, vào cách giải quyết mối quan hệ giữa các tổ chức đảng với các cơ quan nhà nước. Cho nên tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của Nhà nước, đối với việc củng cố, cải cách bộ máy nhà nước không tách rời việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

lãnh đạo của Đảng, vào cách giải quyết mối quan hệ giữa các tổ chức đảng với các cơ quan nhà nước. Cho nên tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của Nhà nước, đối với việc củng cố, cải cách bộ máy nhà nước không tách rời việc xây dựng và chỉnh đốn Đảng. Trong hệ thống chính trị nước ta, các cơ quan chính quyền không thể tự đổi mới, tự cải cách tổ chức và hoạt động của mình đạt kết quả, nếu không có sự lãnh đạo với tư duy mới và phương thức mới của Trung ương Đảng và các cấp ủy.

Phát triển đất nước theo tinh thần đổi mới để đến khoảng năm 2020, nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, trước mắt thoát khỏi tình trạng một nước nghèo, chậm phát triển là nhiệm vụ chính trị cơ bản của Đảng và Nhà nước ta theo Nghị quyết của Đại hội X. Muốn chặn đứng nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế, phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ nhanh và bền vững hơn, phải phát huy đến mức tối đa sức mạnh của toàn dân tộc là động lực chủ yếu của sự phát triển, nhất thiết phải đổi mới sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước.

Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước được nhân dân giao cho trách nhiệm và quyền quản lý, điều khiển mọi hoạt động xã hội, xây dựng và quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng. Không thể phát triển nhanh và bền vững nếu không phát huy quyền làm chủ của dân, xây dựng và phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nếu không có Nhà nước vững mạnh, nếu bộ máy Chính phủ và chính quyền các cấp không trong sạch và vững mạnh.

Muốn phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực phải có chính sách, cơ chế đúng, tạo được môi trường tốt về pháp lý và kinh tế, có bộ máy quản lý tốt và cán bộ quản lý giỏi trên các lĩnh vực ở tất cả các cấp. Có thực lực mạnh thì mới

tiếp tục hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới mà vẫn giữ vững được độc lập, tự chủ, giữ vững được bản sắc dân tộc Việt Nam.

Công cuộc đổi mới, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ mới đòi hỏi phải đổi mới, hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị: Đảng - Nhà nước - đoàn thể nhân dân, đổi mới, cải cách bộ máy nhà nước nói chung một cách đồng bộ, cả lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Nhà nước luôn giữ vai trò quyết định trong sự phát triển kinh tế - xã hội, mà vai trò, khả năng tác động của Nhà nước vào các hoạt động của các tổ chức và cá nhân trong xã hội lại phụ thuộc rất nhiều vào trình độ, chất lượng tổ chức và hoạt động của nền hành chính. Có những học giả và nhà kinh tế đưa ra luận điểm về khả năng điều chỉnh tự nhiên của thị trường, về sự "không can thiệp" của chính phủ vào hoạt động của thị trường, nhưng trong thực tế, sự can thiệp của các chính phủ không hề giảm. Trong cuốn sách "Đổi mới hoạt động của chính phủ" (xuất bản năm 1991), nhà nghiên cứu người Mỹ, Đê-vít Au-xbô viết: trên thực tế không có cái gì là thị trường tự do cả, nếu quan niệm thị trường tự do là thị trường không có sự can thiệp của chính phủ. Tất cả các thị trường hợp pháp đều được tổ chức theo các luật lệ do các chính phủ ban hành. Thị trường duy nhất không có sự điều tiết của chính phủ là chợ đen.

Hiện nay ở nhiều nước, cả nước phát triển và nước đang phát triển, đang tiến hành ráo riết việc cải cách khu vực hành chính công, cải cách bộ máy hành chính để chính phủ quản lý có hiệu quả các hoạt động kinh tế, với hy vọng giành được thắng lợi trong cuộc cạnh tranh gay gắt trên thị trường quốc tế và giải quyết tốt hơn - theo quan niệm của họ - các vấn đề xã hội ngày càng bức xúc. Tiếng nói chung tại Diễn đàn toàn cầu về tái tạo chính phủ lần thứ

5 tại Mê-hi-cô (năm 2003) và lần thứ 6 tại Hàn Quốc (năm 2005) là: "Các quốc gia đều mong muốn đạt được sự tăng trưởng kinh tế bền vững và một xã hội công bằng thông qua việc củng cố và tăng cường quản lý dân chủ", "...Trong thời đại toàn cầu hóa, cần có những phương thức mới để tái tạo chính phủ, cần phải xem xét những cách mới để đưa ra những dịch vụ (hành chính công) chất lượng cao...; quản lý chất lượng là một trong những chủ đề cấp bách mà các quốc gia phải đối mặt trong cố gắng tái tạo chính phủ..."

Ở nước ta, vai trò quản lý kinh tế - xã hội của Chính phủ vốn đã rất quan trọng lại càng quan trọng hơn trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhiệm vụ chính trị của Nhà nước ta là thực hiện nguyện vọng của nhân dân và đường lối của Đảng, đưa đất nước đi lên theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Nền hành chính nhà nước, đứng đầu là Chính phủ, phải tổ chức và quản lý để bảo vệ được độc lập tự chủ, an ninh trật tự, phát triển kinh tế, văn hóa, xây dựng những điều kiện, tiền đề cho xã hội xã hội chủ nghĩa. Chính phủ và các cơ quan quản lý hành chính nhà nước phải quản lý để nhân dân được sống no ấm, yên bình, để phát triển kinh tế với tốc độ nhanh và bền vững, để sớm thoát khỏi tình trạng nước nghèo, chậm phát triển... Nhà nước, Chính phủ phải sử dụng và phát huy được những tác động tích cực của cơ chế thị trường, hạn chế và khắc phục được những tác động tiêu cực, không để cho thị trường vận động một cách tự phát, vô chính phủ, dẫn đến mất cân đối về kinh tế và những hệ quả xấu về xã hội. Hệ thống hành chính nhà nước phải thực hiện đầy đủ cả chức

năng quản lý hành chính nhà nước - chức năng công quyền và chức năng phục vụ xã hội, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Trước những nhiệm vụ mới và khó khăn đó, nền hành chính nhà nước phải được đổi mới, cải cách và hoàn thiện về mọi mặt, để có đủ năng lực tổ chức, tận dụng mọi tiềm năng, khả năng của đất nước - cả nhân lực, vật lực và tài lực - của các tầng lớp nhân dân vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Cải cách bộ máy nhà nước là điều kiện và tiền đề để phát triển nền kinh tế. Không thể đẩy mạnh cải

Nền hành chính nhà nước, đứng đầu là Chính phủ, phải tổ chức và quản lý để bảo vệ được độc lập tự chủ, an ninh trật tự, phát triển kinh tế, văn hóa, xây dựng những điều kiện, tiền đề cho xã hội xã hội chủ nghĩa.

cách kinh tế nếu bộ máy quản lý hành chính hoạt động theo tư duy cũ và phương thức cũ. Vì thế, cải cách hành chính được xác định là trọng tâm của việc hoàn thiện bộ máy Nhà nước ta. Tổ chức bộ máy, phương thức hoạt động của Chính phủ và cơ quan hành chính các cấp phải

được đổi mới và hoàn thiện để đảm đương được trọng trách quản lý đất nước, quản lý xã hội. Hiện nay, đang diễn ra mâu thuẫn giữa đòi hỏi bức bách phải có một bộ máy hành chính nhà nước trong sạch, quản lý có hiệu lực, hiệu quả cao với thực trạng còn nhiều yếu kém về tổ chức bộ máy, về năng lực quản lý, về ý thức trách nhiệm và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức trong các cơ quan chính quyền, kể cả ở cấp trung ương. Thực trạng ấy đang là một trở ngại lớn cho việc triển khai cuộc cải cách hành chính nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng. Để khắc phục mâu thuẫn ấy, phải giải quyết đồng bộ và triệt để các vấn đề về nhận thức, tư tưởng, về tổ chức cán bộ, về phương thức hoạt động, về phong cách làm việc của bộ máy quản lý nhà nước,

kết hợp chặt chẽ các công việc về cải cách hành chính với đổi mới các hoạt động lập pháp, cải cách tư pháp, với xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Ngay từ khi bắt đầu triển khai cuộc cải cách hành chính, Chính phủ đã xác định một trong những mục tiêu cơ bản là xây dựng một nền hành chính trong sạch, nâng cao ý thức trách nhiệm và đạo đức công chức, đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước. Năm năm qua, Chính phủ và chính quyền các địa phương đã làm nhiều việc để thực hiện mục tiêu này. Tuy vậy, như Hội nghị Trung ương 3, khóa X đánh giá: cuộc đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí chưa đạt yêu cầu đề ra, chưa tạo được những chuyển biến mạnh mẽ, chưa đẩy lùi được tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí và những tiêu cực khác. Đại hội X chỉ rõ: **"Bộ máy nhà nước chậm đổi mới, chưa theo kịp yêu cầu của công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.** Những yếu kém của bộ máy quản lý nhà nước và công tác cán bộ chậm được khắc phục... Năng lực và phẩm chất của nhiều cán bộ, công chức còn yếu, một bộ phận không nhỏ thoái hóa, biến chất. Dân chủ ở nhiều nơi bị vi phạm, kỷ cương phép nước chưa nghiêm. Quan liêu, tham nhũng, lãng phí còn nghiêm trọng, đặc biệt là tình trạng nhũng nhiễu, cửa quyền, thiếu trách nhiệm của bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức, nhất là ở các cơ quan giải quyết công việc cho dân và doanh nghiệp. Bộ máy chính quyền cơ sở nhiều nơi yếu kém"⁽¹⁾.

Nạn tham nhũng tiếp tục phát triển cùng với những tác động tiêu cực của kinh tế thị trường, với nhiều sơ hở trong thể chế và tổ chức quản lý kinh tế tài chính, với những thiếu sót trong công tác giáo dục chính trị, đạo đức và kiểm tra, kiểm soát nội bộ trong đảng và cơ quan nhà nước. Những tàn dư của cơ chế tập

trung quan liêu bao cấp, gây trở ngại lớn đối với việc thực hiện các chính sách, chủ trương mới theo đường lối đổi mới của Đảng, ảnh hưởng khá nhiều đến việc đổi mới thể chế hành chính nhà nước về kinh tế - xã hội.

Đại hội X hoạch định: Điều chỉnh chức năng của Chính phủ đúng với vai trò là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất... Nhà nước phải tập trung làm tốt chức năng định hướng sự phát triển bằng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và cơ chế, chính sách trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc của thị trường... Đổi mới căn bản công tác quy hoạch, kế hoạch phù hợp với yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế, phát huy tối đa mọi lợi thế so sánh của quốc gia, vùng và địa phương, thu hút mọi nguồn lực tham gia phát triển kinh tế - xã hội... Thực hiện quản lý nhà nước bằng hệ thống pháp luật, giảm tối đa sự can thiệp hành chính vào hoạt động của thị trường vào doanh nghiệp. Tách chức năng quản lý hành chính của Nhà nước khỏi chức năng quản lý kinh doanh của doanh nghiệp, xóa bỏ "chế độ chủ quản", tách hệ thống cơ quan hành chính công khỏi hệ thống cơ quan sự nghiệp, phát triển mạnh các dịch vụ công cộng "giáo dục, khoa học và công nghệ, y tế, văn hóa, thể dục - thể thao".

Tư tưởng chỉ đạo của Đại hội là, Chính phủ, các bộ phải tập trung thực hiện chức năng xây dựng, ban hành thể chế, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện. Chính phủ không thể vừa hoạch định chính sách vừa trực tiếp tổ chức cụ thể việc thi hành chính sách, mà cần dồn tâm sức vào các hoạt động quản lý vĩ mô, không để bị lún ngập trong những công việc

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 174 - 175

cụ thể mà cấp dưới có thể làm, có khả năng xử lý. Vai trò chỉ đạo của Chính phủ là làm cho cả bốn cấp chính quyền đều thực hiện đúng trách nhiệm và thẩm quyền, tạo ra sức mạnh chung của toàn bộ hệ thống hành chính nhà nước. Chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước, của Chính phủ phải được thực hiện qua sự vận hành của bộ máy tổ chức với phương thức hoạt động tương ứng trình độ và khả năng thực tế, phù hợp với nhu cầu quản lý xã hội trong thời kỳ mới. Đại hội X chủ trương: "Cơ cấu lại bộ máy Chính phủ theo hướng giảm các đầu mối, phù hợp với yêu cầu đổi mới chức năng, nhiệm vụ. Cơ cấu lại các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước các cấp, giảm cấp phó, bỏ cấp trung gian, giảm bộ phận phục vụ trong cơ quan hành chính, chuyển sang hình thức hợp đồng dịch vụ, phân cấp mạnh cho cấp dưới gắn với hướng dẫn và thực hiện thanh tra, kiểm tra của cấp trên"⁽²⁾. Với tinh thần ấy, Trung ương Đảng tiếp tục tăng cường lãnh đạo về chính trị, tư tưởng và tổ chức để các cơ quan quản lý nhà nước nhanh chóng đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động. Trung ương Đảng sẽ lãnh đạo tập trung và kiên quyết hơn việc tiến hành cuộc cải cách nền hành chính nhà nước đặt trong tổng thể đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị.

Với tư duy đổi mới về Đảng, Nhà nước và mối quan hệ Đảng - Nhà nước - nhân dân trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển chế độ dân chủ trên mọi mặt của đời sống, Trung ương Đảng đã chủ động điều chỉnh, đổi mới phương thức lãnh đạo của mình đối với các cơ quan nhà nước, làm rõ mối quan hệ lãnh đạo giữa Ban Chấp hành Trung ương Đảng với Quốc hội, Chính phủ. Đại hội X nêu rõ: "xác định rõ hơn thẩm quyền quyết định của Chính phủ. Xác định rõ những loại việc ở tầm Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư trực tiếp

quyết định, những loại việc Bộ Chính trị, Ban Bí thư cho ý kiến định hướng; những loại việc Chính phủ chủ động quyết định theo thẩm quyền"⁽³⁾. Việc lựa chọn những vấn đề quan trọng mà Đảng cần bàn và quyết định được thể hiện cụ thể trong việc xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Trung ương Đảng. Với tư cách người lãnh đạo chính trị, Đảng quyết định các vấn đề về lý luận, quan điểm, tư tưởng chỉ đạo, định hướng cho hoạt động của các cơ quan nhà nước, lãnh đạo Quốc hội và Chính phủ thể chế hóa các chủ trương lớn của Đảng thành pháp luật theo đúng các trình tự, thủ tục của Nhà nước. Đảng không quyết định những chủ trương cụ thể thuộc phạm vi quản lý hành chính nhà nước. Đại hội X chủ trương "khẩn trương xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy định cụ thể về nguyên tắc, nội dung và cơ chế Đảng lãnh đạo đối với Nhà nước, đối với Chính phủ". Tin chắc rằng mối quan hệ làm việc giữa Trung ương Đảng với Chính phủ, với các bộ sẽ tiếp tục được cải tiến, phương thức hoạt động của hệ thống chính trị tiếp tục được đổi mới và hoàn thiện.

Một trong những nhiệm vụ chính trị lớn mà Đại hội X của Đảng đã xác định là "Phát huy dân chủ, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa"; "đẩy mạnh cải cách, đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ theo hướng xây dựng hệ thống cơ quan hành pháp thống nhất, thông suốt, hiện đại". *Với sứ mệnh của Đảng cầm quyền, Đảng lãnh đạo xây dựng nền hành chính Nhà nước Việt Nam trong sạch, dân chủ và hiện đại.*

Trong sạch là phẩm chất cơ bản, phẩm chất tối thiểu của một cán bộ, đảng viên, một công

(2) Văn kiện đã dẫn, tr 254

(3) Văn kiện đã dẫn, tr 308

chức nhà nước. Sống trong sạch, lành mạnh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa là những đức tính cơ bản của con người Việt Nam, thể hiện bản sắc dân tộc Việt Nam. Tư tưởng và hành vi thật thà, trung thực, liêm chính là thước đo nhân cách của mỗi con người trong gia đình, ngoài xã hội ở mọi quốc gia, mọi thời đại, đương nhiên là thước đo giá trị, phẩm chất cơ bản của người cán bộ, công chức, của cơ quan quản lý nhà nước, của nền hành chính nhà nước trong một xã hội dân chủ.

Sự đánh giá và kết luận thẳng thắn, chính xác của Hội nghị Trung ương 3, khóa X, rằng: Cuộc đấu tranh phòng, chống tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí chưa đạt yêu cầu đề ra, chưa tạo được những chuyển biến mạnh mẽ, chưa ngăn chặn và đẩy lùi được tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí và những tiêu cực khác... là đúng với tình hình các cơ quan và cán bộ, nhân viên trong bộ máy quản lý hành chính nhà nước hiện nay. Như vậy, cũng có thể nói là nền hành chính nhà nước của ta, cho đến nay, trên phương diện này còn không ít việc phải làm.

Theo đó, Hội nghị đã chỉ ra 10 giải pháp cụ thể và đồng bộ về chính trị, tư tưởng, tổ chức hành chính, kinh tế, hình sự, để ngăn chặn, từng bước đẩy lùi tham nhũng, lãng phí. Để phòng, chống tham nhũng, lãng phí, phải phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, của toàn dân và Đảng phải lãnh đạo chặt chẽ việc thực hiện nhiệm vụ cực kỳ quan trọng này.

Sự trong sạch của bộ máy nhà nước, của cơ quan quản lý hành chính, của cán bộ, công

chức nhà nước gắn liền với sự trong sạch của tổ chức đảng và đảng viên, bởi vì, về chính trị, cơ quan hành chính hoạt động dưới sự lãnh đạo của đảng, về tổ chức và nhân sự thì trong bộ máy hành chính Nhà nước ta hiện nay hầu hết người giữ vị trí lãnh đạo, quản lý từ cấp phòng trở lên là đảng viên. Các cơ quan hành chính nhà nước, cán bộ, công chức nhà nước có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các giải pháp, phòng, chống tham nhũng, lãng phí mà Trung ương Đảng đề ra, nhưng nhân tố quyết định để làm được và làm có kết quả những việc ấy là sự lãnh đạo, kiểm tra, đôn

đốc, thường xuyên và chặt chẽ, không nể nang, né tránh của các cấp bộ đảng.

Để thực hiện có hiệu quả việc phòng, chống tham nhũng, xây dựng nền hành chính trong sạch trong điều kiện thực tế hiện nay, trước hết, cán bộ lãnh đạo các cơ quan, tổ chức của Đảng và Nhà nước ở các cấp phải gương mẫu giữ gìn phẩm chất đạo đức, thực sự đi đầu trong cuộc đấu tranh gay

go và gian khổ nhằm làm trong sạch bộ máy nhà nước. Cán bộ, đảng viên không gương mẫu, không giữ được lối sống lành mạnh, trong sạch thì công tác tuyên truyền giáo dục tư tưởng trong dân, trong cơ quan nhà nước không thể có kết quả. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5, khóa VIII đã kết luận rất chính xác: "Gương mẫu là một nội dung, một phương thức trọng yếu trong công việc lãnh đạo của Đảng". Muốn phòng, chống tham nhũng, các tổ chức đảng, các cấp ủy, trực tiếp là các chi bộ phải làm đúng vai trò hạt nhân lãnh đạo trong các cơ quan, đơn vị hành chính

Tư tưởng và hành vi thật thà, trung thực, liêm chính là thước đo nhân cách của mỗi con người trong gia đình, ngoài xã hội ở mọi quốc gia, mọi thời đại, đương nhiên là thước đo giá trị, phẩm chất cơ bản của người cán bộ, công chức, của cơ quan quản lý nhà nước, của nền hành chính nhà nước trong một xã hội dân chủ.

nhà nước. Nếu từng chi bộ nắm chắc tình hình thi hành công vụ và quan hệ xã hội của mỗi đảng viên là công chức nhà nước, thường xuyên giáo dục và kiểm tra, kịp thời thi hành kỷ luật của Đảng đối với những đảng viên có hành vi sai phạm, trước hết là những đảng viên giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; nếu đại đa số chi bộ đảng thực sự "trong sạch, vững mạnh", như rất nhiều đảng bộ đã đánh giá hằng năm, thì chắc chắn là ngăn chặn, đẩy lùi được tham nhũng, lãng phí và các tiêu cực khác, nền hành chính nhà nước sẽ trong sạch, thực sự là của dân, do dân và vì dân.

Nhà nước ta là bộ máy do dân lập ra để thực hiện và bảo đảm quyền làm chủ của dân. Do đó, Nhà nước ta mang bản chất dân chủ. Tính chất dân chủ được biểu hiện qua hoạt động cụ thể của bộ máy và con người trong bộ máy nhà nước, qua nội dung, cách thức xây dựng, quyết định và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách, qua cơ cấu tổ chức, hình thức tổ chức và cơ chế hoạt động của cơ quan chính quyền từ trung ương đến cơ sở.

Cơ cấu tổ chức, hình thức tổ chức của Nhà nước được quy định trong Hiến pháp và các Luật Tổ chức Nhà nước đang được từng bước đổi mới, hoàn thiện theo yêu cầu làm cho Nhà nước ngày càng trọng dân và gần dân, mọi hoạt động của cơ quan nhà nước đều đem lại lợi ích cho dân, tạo điều kiện thuận lợi cho sự làm ăn sinh sống của dân, của các thành phần kinh tế, bảo vệ và phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Tính chất dân chủ của Nhà nước phải được thể hiện rõ qua cách thức bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân, cách thức bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp, khiến cho các quan chức được bầu ra và được bổ nhiệm, dù trực tiếp hay gián tiếp, đều thể hiện được ý chí và trí tuệ của nhân dân.

Tính chất dân chủ của nền hành chính còn được thể hiện cụ thể ở chế độ làm việc. Cần

Nhà nước ta là bộ máy do dân lập ra để thực hiện và bảo đảm quyền làm chủ của dân. Do đó, Nhà nước ta mang bản chất dân chủ. Tính chất dân chủ được biểu hiện qua hoạt động cụ thể của bộ máy và con người trong bộ máy nhà nước, qua nội dung, cách thức xây dựng, quyết định và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách, qua cơ cấu tổ chức, hình thức tổ chức và cơ chế hoạt động của cơ quan chính quyền từ trung ương đến cơ sở.

hiểu đúng và vận dụng đúng nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước. Trong các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, phải thực hiện đồng thời hai chế độ làm việc gắn kết với nhau, chế độ tập thể lãnh đạo, tập thể Chính phủ, Ủy ban nhân dân quyết định những vấn đề quan trọng, và chế độ thủ trưởng, cá nhân người đứng đầu cơ quan hành chính chỉ huy và chịu trách nhiệm

trước cơ quan có thẩm quyền. Cần giải quyết đúng mối quan hệ ấy ngay trong hoạt động của Chính phủ, các bộ và Ủy ban nhân dân các cấp. Theo chế độ thủ trưởng thì, Thủ tướng và các Phó Thủ tướng, bộ trưởng và các thứ trưởng, chủ tịch và các phó chủ tịch Ủy ban nhân dân, giám đốc và các phó giám đốc sở không phải là những tập thể lãnh đạo mà phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm và quyền hạn cá nhân người đứng đầu tổ chức, cơ quan, đơn vị.

Tính chất dân chủ của nền hành chính phải được thể hiện qua ý thức trách nhiệm, phong

cách của từng cán bộ, công chức trong khi thừa hành công vụ, trong quan hệ với dân. Đối với nhân dân, thái độ và hành vi của người công chức là sự thể hiện sinh động và trực tiếp tính chất và trình độ dân chủ của Nhà nước, của nền hành chính nhà nước.

Để xây dựng nền hành chính dân chủ, phải bảo đảm dân chủ, phát huy dân chủ, đồng thời giữ vững kỷ luật, kỷ cương nhà nước. Cần khắc phục những nhận thức không đúng về dân chủ và kỷ luật. Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Dân chủ đi liền với pháp luật, mà đối với nhà nước pháp quyền thì, pháp luật là tối thượng. Tình trạng pháp luật, kỷ cương không nghiêm là dấu hiệu của sự yếu kém về quản lý nhà nước, về trình độ dân trí, về trình độ dân chủ, văn minh.

Trách nhiệm quản lý nhà nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đòi hỏi Chính phủ và cơ quan quản lý hành chính các cấp phải phấn đấu nhanh chóng đạt tới trình độ *hiện đại* về tổ chức và phương thức hoạt động, khắc phục cách tổ chức và cách làm việc thủ công, kinh nghiệm chủ nghĩa.

Mức độ hiện đại của nền hành chính được thể hiện chủ yếu ở trình độ nhận thức, kiến thức và kỹ năng thực hành của cán bộ, công chức. Người công chức trong hệ thống hành chính hiện đại phải có năng lực tư duy, sử dụng được trí thức khoa học và công cụ, phương pháp làm việc tiên tiến vào công việc hằng ngày của mình. Trình độ hiện đại của cán bộ, công chức được đánh giá bằng hiệu

quả, hiệu suất, năng lực sáng tạo, chứ không chỉ qua bằng cấp. Cần khắc phục xu hướng thiên về bằng cấp, sửa đổi những quy định đặt bằng cấp là một tiêu chuẩn chính để giao chức trách quản lý, chỉ huy.

Bộ máy hành chính nhà nước ở trình độ hiện đại phải được tổ chức và vận hành một cách khoa học: tinh gọn, chức trách rành mạch, các bộ phận hoạt động ăn khớp như trong một cỗ máy, một dây chuyền sản xuất, trách nhiệm, thẩm quyền của từng đơn vị, từng

người rõ ràng, là căn cứ để kiểm tra, đánh giá kết quả, tinh thần và năng lực. Trình độ hiện đại được đánh giá không chỉ bằng số lượng và giá trị thiết bị kỹ thuật được sử dụng.

Trong bộ máy hành chính nhà nước, đại bộ phận công chức phải làm việc chuyên nghiệp (những cán bộ lãnh đạo, quản lý được bầu theo chế độ dân cử làm việc theo nhiệm kỳ Quốc hội, Hội đồng nhân dân không phải

là công chức). Phải đào tạo, bồi dưỡng công chức nhà nước như đào tạo nghề để người công chức có trình độ chuyên sâu về hành chính nhà nước, thành thạo công vụ, nắm vững lý thuyết về quản lý hành chính và kỹ năng thực hành.

Xét về trình độ khoa học và hiện đại về quản lý hành chính nhà nước thì hiện nay, sau 20 năm đổi mới, mặc dầu đã có những thành tựu và tiến bộ về nhiều mặt, hệ thống hành chính nhà nước của ta còn yếu kém nhiều, có thể nói là đang tụt hậu khá xa so với các nước trong khu vực và các nước phát triển trên thế giới về năng lực tổ chức, phương pháp vận hành, kỹ năng quản lý hành chính, về hiệu quả

Bộ máy hành chính nhà nước ở trình độ hiện đại phải được tổ chức và vận hành một cách khoa học: tinh gọn, chức trách rành mạch, các bộ phận hoạt động ăn khớp như trong một cỗ máy, một dây chuyền sản xuất, trách nhiệm, thẩm quyền của từng đơn vị, từng người rõ ràng, là căn cứ để kiểm tra, đánh giá kết quả, tinh thần và năng lực.

hoạt động của bộ máy. Đó là một thực tế mà các cơ quan quản lý hành chính nhà nước phải thấy rõ để phấn đấu mau chóng khắc phục.

Cải cách hành chính là thay đổi thể chế, cơ chế, cơ cấu tổ chức của nền hành chính, là công việc rất khó khăn, lại phải tiến hành theo nguyên tắc có trọng tâm, trọng điểm, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp. Bất kỳ cuộc cải cách nào cũng gặp phải lực cản là tính bảo thủ. Thế lực bảo thủ muốn giữ nguyên hiện trạng có lợi cho những người lâu nay gắn với thể chế, cơ chế không phù hợp. Khó như vậy, nên cải cách hành chính phải có cách làm đúng và có quyết tâm của lãnh đạo. Nhân tố quyết định là: sự lãnh đạo chặt chẽ, sát sao của Trung ương Đảng và các cấp ủy, sự chỉ đạo kiên quyết và chủ động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Đảng ta là Đảng cầm quyền. Các chủ trương lớn về cải cách kinh tế, cải cách tổ chức bộ máy nhà nước đều có quyết định hoặc chỉ thị của Đảng cho các tổ chức đảng và cán bộ của Đảng để lãnh đạo thực hiện. Về lý thuyết cũng như trong thực tế, sự lãnh đạo của Trung ương Đảng và các cấp ủy là điều kiện quyết định kết quả của mọi cuộc cải cách.

Trách nhiệm của Đảng cầm quyền đòi hỏi các cấp ủy phải đi sâu nghiên cứu lý luận và thực tiễn để đề ra các phương hướng và chủ trương cải cách tổ chức và hoạt động bộ máy nhà nước, kết hợp cải cách bộ máy nhà nước với xây dựng, chỉnh đốn đảng. Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo đối với Chính phủ và cơ quan nhà nước các cấp trên cơ sở đổi mới tư duy về mối quan hệ Đảng - Nhà nước - nhân dân, về vai trò lãnh đạo của Đảng trong thời kỳ mới.

Cấp ủy lãnh đạo gắn kết chặt chẽ cải cách hành chính với đổi mới hoạt động của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, với cải cách tư pháp. Trong hệ thống chính trị ở nước ta, các cuộc

cải cách đều không thể đạt kết quả nếu tiến hành không đồng bộ, không gắn kết với nhau.

Cấp ủy chỉ đạo sâu công tác tư tưởng đối với cán bộ, đảng viên làm việc trong cơ quan nhà nước về ý thức trách nhiệm và ý thức đổi mới, chống bảo thủ, trì trệ trong việc thực hiện các nghị quyết của Đảng và Nhà nước về cải cách hành chính. Tư tưởng của cán bộ, đảng viên, trước hết là cán bộ đứng đầu các cơ quan của Đảng và chính quyền, không chuyển rõ thì không nhiệm vụ nào mang tính cải cách có thể hoàn thành được. Tổ chức đảng, cơ quan của Đảng phải làm gương về đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động. Cần kiểm tra chặt chẽ và đôn đốc ráo riết việc chấp hành các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Chính phủ về cải cách hành chính trong cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp.

Theo các phương hướng lớn do Đảng chỉ ra, Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, tổng kết thực tiễn về tổ chức và hoạt động quản lý hành chính nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thu thập kinh nghiệm về cải cách hành chính, cải cách chính phủ ở các nước, kịp thời bổ sung, hoàn thiện các hình thức, biện pháp tiến hành cải cách hành chính ở các ngành và các địa phương thích hợp với yêu cầu và điều kiện trong thời kỳ mới. Chính phủ chỉ đạo cuộc cải cách hành chính từ trên xuống dưới một cách kiên quyết đúng với tầm quan trọng của một nhiệm vụ trọng tâm, đúng với trách nhiệm và thẩm quyền của Chính phủ. Những việc mới và khó khăn phải làm trước, làm mạnh ở các bộ, các cơ quan của Chính phủ, ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng theo tinh thần Nghị quyết Đại hội X, trong một thời gian không xa nữa, nước ta sẽ có một nền hành chính quốc gia trong sạch, dân chủ và hiện đại. □

HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM VỚI HOẠT ĐỘNG XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO CHO PHỤ NỮ

HÀ THỊ KHIẾT *

Bài học kinh nghiệm qua thực tiễn triển khai hoạt động xóa đói, giảm nghèo của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam thời gian qua là triệt để phát huy nội lực trong bản thân phong trào phụ nữ, xây dựng và phát triển mô hình phù hợp với phụ nữ nghèo, huy động được sự tham gia của các ngành, các cấp thông qua các chương trình phối hợp. Kết quả hoạt động xóa đói, giảm nghèo của Hội đã góp phần quan trọng vào thành công chung của Chương trình xóa đói, giảm nghèo của nước ta trong những năm qua.

NGHI quyết Đại hội lần thứ X của Đảng khẳng định: "nâng cao trình độ mọi mặt về đời sống vật chất, tinh thần, thực hiện bình đẳng giới. Tạo điều kiện để phụ nữ thực hiện tốt vai trò người công dân, người lao động, người mẹ, người thầy đầu tiên của con người. Bồi dưỡng, đào tạo để phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động xã hội, các cơ quan lãnh đạo và quản lý ở các cấp..." ⁽¹⁾. Thực hiện Nghị quyết của Đảng và Chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói, giảm nghèo, trong những năm qua, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã chủ động, sáng tạo đề ra các chương trình hành động thiết thực và lãnh đạo, vận động phụ nữ cả nước tham gia tích cực vào công cuộc xóa đói, giảm nghèo.

Từ thực tế chỉ đạo, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam rút ra một số kết quả và kinh nghiệm sau:

Một là, phát huy nội lực từ phong trào phụ nữ và cộng đồng tham gia xóa đói, giảm nghèo. Giúp phụ nữ thực hiện xóa đói, giảm nghèo trước tiên phải huy động sự tham gia chủ động, tích cực của chính bản thân phụ nữ và các phong trào thi đua của phụ nữ. Chính vì vậy, tạo nguồn để giúp phụ nữ thực hiện xóa đói, giảm nghèo từ ngay trong nội lực phong trào phụ nữ được Hội Liên hiệp

* Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 120

Phụ nữ Việt Nam coi trọng hàng đầu. Từ rất sớm, Hội đã sáng tạo vận động cộng đồng thông qua phát động các phong trào: *"Phụ nữ giúp nhau phát triển kinh tế gia đình"*, *"Ngày tiết kiệm vì phụ nữ nghèo"* v.v., trong đó nội dung chủ yếu là vận động phụ nữ tương trợ, giúp đỡ nhau trên tinh thần *"ai có gì giúp nấy, người khó ít giúp người khó nhiều"*, với nội dung, hình thức phù hợp, ai cũng có thể tham gia và khơi dậy truyền thống *"tương thân, tương ái"*. Các cuộc vận động này đã trở thành phong trào quần chúng rộng lớn trong cả nước, thu hút đông đảo cộng đồng và chị em phụ nữ tham gia. Hàng triệu ngày công giúp nhau khi ốm đau, lúc vào vụ đến hàng triệu cây, con giống, hàng trăm tỉ đồng cho nhau vay không lấy lãi được chị em phụ nữ mọi tầng lớp, kể cả bản thân phụ nữ nghèo cùng tham gia, góp phần quan trọng giúp chị em nghèo vượt qua khó khăn, vừa phát huy được nội lực, vừa duy trì, phát triển sự bền vững của chương trình.

Bên cạnh hoạt động giúp đỡ nhau trong sản xuất, phong trào *"Nhà tình thương"* đã được các cấp Hội triển khai ở tất cả các tỉnh, thành dưới nhiều hình thức: góp tiền, công lao động, vật liệu xây dựng... Với sự chung tay của cộng đồng và phụ nữ cả nước, 4 năm qua, các cấp Hội Phụ nữ đã xây dựng mới 10.612 căn nhà, sửa chữa nâng cấp gần 2.000 nhà với tổng trị giá 351 tỉ đồng, là món quà rất thiết thực giúp phụ nữ nghèo có mái ấm, ổn định cuộc sống để làm ăn, thực hiện xóa đói, giảm nghèo. Ngoài ra, hằng năm phụ nữ cả nước đã quyên góp ủng hộ gia đình chính sách, lập quỹ học bổng trợ giúp học sinh nghèo vượt khó, ủng hộ nạn nhân chất độc màu da cam trị giá hàng chục tỉ đồng.

Hai là, huy động các nguồn vốn nhằm hỗ trợ phụ nữ thực hiện xóa đói, giảm nghèo thông qua mô hình nhóm phụ nữ vay

vốn tiết kiệm. Thông qua việc tiếp cận nguồn vốn, phụ nữ nghèo thường gặp những khó khăn: không có tài sản thế chấp, thiếu thông tin về nguồn vốn và khả năng xây dựng kế hoạch vay vốn hạn chế. Giải quyết vấn đề này, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã có sáng kiến tín chấp, nhận ủy thác vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giúp cho phụ nữ nghèo vay vốn trên cơ sở thành lập các nhóm, tổ phụ nữ vay vốn tiết kiệm tại cộng đồng. Hằng năm các cấp Hội đã tín chấp, nhận ủy thác từ ngân hàng khoảng 10 ngàn tỉ đồng, cho hơn 3 triệu lượt phụ nữ vay phát triển sản xuất, xóa đói, giảm nghèo. Thông qua sinh hoạt nhóm, chị em được thông tin về các nguồn vốn, điều kiện vay, hướng dẫn làm thủ tục vay và quan trọng là được Hội giới thiệu, bảo lãnh với ngân hàng để vay vốn. Chị em được vay và hoàn trả vốn, lãi một cách thuận tiện ngay tại tổ/nhóm; được chia sẻ thông tin giám sát việc sử dụng vốn của nhau, cùng giúp nhau khi gặp khó khăn, rủi ro, đôn đốc nhau hoàn trả vốn, lãi đúng hạn theo nguyên tắc quyền lợi và nghĩa vụ của các thành viên nhóm gắn bó chặt chẽ với nhau; khó khăn của một người là khó khăn, của cả nhóm. Đây là những yếu tố quan trọng giúp chị em phụ nữ nghèo tự tin, nỗ lực, động viên nhau phấn đấu xóa đói, giảm nghèo có hiệu quả; đồng thời bảo đảm tính bền vững của Chương trình. Cũng thông qua nhóm, phụ nữ nghèo có cơ hội tham gia thực hiện tiết kiệm. Tiết kiệm đối với chị em nghèo thường chỉ vài ngàn đồng, nhưng quan trọng là giúp chị em ý thức và thói quen tiết kiệm đều đặn, thường xuyên để lâu dần tự tích lũy cho mình một nguồn vốn tự có, đề phòng khi rủi ro, đồng thời tiết kiệm được trong nhóm lại giúp cho các chị em nghèo khác lúc cần vốn.

Với cách tiết kiệm như vậy, trong 4 năm qua, phụ nữ cả nước đã tiết kiệm được hơn 1.660 tỉ đồng, là nguồn vốn tại chỗ rất quan trọng giúp hàng trăm lượt phụ nữ nghèo khác được vay thực hiện xóa đói, giảm nghèo. Cũng thông qua sinh hoạt nhóm, phụ nữ nghèo được học tập, hướng dẫn nâng cao kiến thức về sản xuất, kinh doanh, luật pháp, chính sách; kiến thức, kỹ năng tổ chức cuộc sống gia đình...

Bên cạnh hỗ trợ trực tiếp cho phụ nữ nghèo xóa đói, giảm nghèo, nguồn vốn từ Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm do Hội quản lý với mục tiêu tạo thêm việc làm có thu nhập, chuyển đổi cơ cấu kinh tế và hỗ trợ cho các nữ chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa, khuyến khích các doanh nghiệp này thu hút, tạo việc làm cho lao động nữ. Từ nguồn vốn này, hằng năm các cấp Hội đã giúp tạo việc làm cho gần 50 ngàn lao động nữ. Cùng với việc huy động các nguồn vốn trong nước, với uy tín và kinh nghiệm trong quản lý hoạt động tín dụng tiết kiệm, Hội đã được tiếp nhận và quản lý các nguồn vốn do các tổ chức quốc tế tài trợ, góp phần tăng số lượng phụ nữ nghèo được vay vốn và cán bộ Hội được nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý.

Ba là, *hỗ trợ nâng cao kiến thức, kỹ năng, góp phần tăng hiệu quả sản xuất, kinh doanh, tăng thu nhập, xóa đói, giảm nghèo bền vững*. Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp đã phối hợp chặt chẽ với ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn thông qua Nghị quyết liên tịch giữa 2 ngành về việc "*Hỗ trợ phụ nữ nông thôn phát triển sản xuất nâng cao chất lượng cuộc sống*". Hằng năm hơn 3 triệu lượt phụ nữ được tham gia các lớp khuyến nông, các mô hình trình diễn chuyển giao công nghệ, kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi. Từ áp dụng kiến thức mới, rất nhiều phụ nữ không

chỉ biết cách làm ăn có hiệu quả, xóa đói, giảm nghèo thành công mà còn vươn lên thành những điển hình làm kinh tế giỏi với thu nhập hàng trăm triệu đồng/năm.

Bốn là, *tổ chức dạy nghề, giới thiệu và tạo việc làm cho phụ nữ nghèo*. Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp vừa dạy nghề tại các trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm của Hội, vừa phát triển hình thức dạy nghề lưu động tại cộng đồng cùng với ưu tiên phụ nữ nghèo được học nghề và miễn giảm học phí. Từ năm 2002 đến năm 2004, Hội đã dạy nghề cho hơn 500 ngàn và giới thiệu việc làm cho gần 300 ngàn phụ nữ.

Năm là, *ưu tiên giúp phụ nữ là chủ hộ nghèo*. Hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ chiếm khoảng 25% - 30% trong số các hộ nghèo. Phần nhiều là chị em góa bụa, chồng ốm đau, không có sức lao động và thường là những hộ khó khăn nhất trong số các hộ nghèo. Trong chỉ đạo công tác xóa đói, giảm nghèo, Hội tập trung ưu tiên giúp hộ nghèo do phụ nữ nghèo làm chủ hộ tại địa bàn cơ sở, nắm nhu cầu và lập kế hoạch phân công các chi hội, cá nhân giúp đỡ cụ thể với nhiều hình thức vốn, giống, ngày công, kiến thức... Với cách làm như vậy, hằng năm, trung bình Hội Liên hiệp Phụ nữ cả nước đã giúp được hơn 400 ngàn hộ nghèo do phụ nữ làm chủ thực hiện xóa đói, giảm nghèo.

Có thể nói, bài học kinh nghiệm lớn nhất qua thực tiễn triển khai hoạt động xóa đói, giảm nghèo của Hội thời gian qua là triệt để phát huy nội lực trong bản thân phong trào phụ nữ, xây dựng và phát triển được mô hình phù hợp với phụ nữ nghèo; đồng thời huy động được sự tham gia của các ngành thông qua các chương trình phối hợp. Các cấp Hội đã làm được vai trò tuyên truyền, hướng dẫn, tư vấn để tăng cường kiến thức

và kỹ năng cho phụ nữ nghèo; đã tạo cơ hội và khuyến khích, động viên được phụ nữ nghèo tích cực, nỗ lực xóa đói, giảm nghèo cho chính bản thân và gia đình mình. Đây là những yếu tố quan trọng bảo đảm cho sự phát triển bền vững của chương trình. Thông qua hoạt động xóa đói, giảm nghèo, vai trò và uy tín của tổ chức Hội được tăng cường, củng cố; cán bộ Hội được nâng cao kiến thức và kỹ năng; đời sống các gia đình và vai trò, địa vị phụ nữ ngày càng được cải thiện. Kết quả hoạt động xóa đói, giảm nghèo của Hội đã góp phần quan trọng vào thành công chung của Chương trình xóa đói, giảm nghèo của nước ta trong những năm qua.

Bên cạnh những kết quả quan trọng đó, hoạt động xóa đói, giảm nghèo của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam còn một số khó khăn, tồn tại. Tỷ lệ phụ nữ nghèo còn cao, nguy cơ tái nghèo còn lớn. Còn nhiều phụ nữ nghèo thiếu vốn đầu tư cho sản xuất. Mặc dù số phụ nữ được vay vốn đã tăng lên, nhưng mới chiếm khoảng 30% trong số người vay vốn ngân hàng. Trình độ, năng lực của phụ nữ nghèo còn lạc hậu. Tỷ lệ phụ nữ tham dự các lớp khuyến nông còn thấp, mới khoảng 25% trong những năm qua. Trình độ quản lý và tổ chức thực hiện của cán bộ Hội cơ sở một số nơi, ở vùng sâu, vùng xa còn hạn chế. Ngoài nguồn nhân lực thiếu, còn nguyên nhân quan trọng khác là quan niệm, định kiến xã hội về vai trò của phụ nữ và mặc cảm của ngay bản thân cũng là những cản trở tới hiệu quả của hoạt động xóa đói, giảm nghèo và sự tiến bộ của phụ nữ, nhất là phụ nữ nghèo.

Để góp phần thực hiện mục tiêu xóa đói, giảm nghèo theo hướng phát triển bền vững, trong thời gian tới, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tập trung vào một số nhiệm vụ:

Thứ nhất, tiếp tục chỉ đạo và vận động các tầng lớp phụ nữ thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo trên cơ sở phát huy, nhân rộng những mô hình hay, những kinh nghiệm tốt đã được đúc kết. Củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động và phát triển các nhóm phụ nữ tiết kiệm ở cơ sở.

Thứ hai, tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục phụ nữ tự lực vươn lên xóa đói, giảm nghèo, thi đua làm kinh tế giỏi.

Thứ ba, tăng cường phối hợp chặt chẽ với các ngành chuyên môn như nông nghiệp, lâm nghiệp, lao động, thương binh và xã hội, giáo dục và đào tạo... nhằm đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ vốn, dạy nghề, chuyển giao khoa học - kỹ thuật, chế biến sản phẩm, giúp chị em sản xuất có hiệu quả, thực hiện xóa đói, giảm nghèo bền vững, từng bước tiến tới khá giả và giàu có.

Thứ tư, tăng cường đào tạo huấn luyện nâng cao trình độ, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ hội các cấp, đặc biệt là cán bộ hội cơ sở. Quản lý, cho vay có hiệu quả nguồn vốn "*Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo*" vừa được Chính phủ quyết định cho Hội 40 tỉ đồng.

Định hướng Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 17-8-2004 đã đưa ra những lĩnh vực xã hội cần ưu tiên nhằm phát triển bền vững, trong đó lĩnh vực ưu tiên hàng đầu là "*Tập trung nỗ lực để xóa đói, giảm nghèo, đẩy mạnh thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội*". Cùng với Đảng, Nhà nước và toàn xã hội, Hội Liên hiệp Phụ nữ cam kết nỗ lực cao nhất vận động, hỗ trợ phụ nữ xóa đói, giảm nghèo bền vững, góp phần thực hiện có hiệu quả mục tiêu "*Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*" vì sự bình đẳng giới, tiến bộ của phụ nữ Việt Nam. □



MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ NỘI DUNG BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC QUỐC PHÒNG, AN NINH CHO CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ CAO CẤP

PHẠM XUÂN HÙNG*

Kể từ năm 1998 đến nay, Học viện Quốc phòng đã tổ chức được hơn 20 khóa bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ lãnh đạo, quản lý cao cấp nhằm quán triệt đường lối, chiến lược của Đảng là "kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh phải được thực hiện ngay trên từng địa bàn lãnh thổ". Đây là việc làm hoàn toàn cần thiết, bởi vì người cán bộ lãnh đạo, quản lý cao cấp thường phải trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo hoặc tham mưu đề xuất cho Đảng và Nhà nước xử lý những tình huống chiến lược, cho nên phải thấm nhuần kiến thức quốc phòng, an ninh đầy đủ và toàn diện.

THỰC hiện Nghị định 188/CP ngày 20-12-1994 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 579/CT-QP ngày 9-5-1998 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc giao cho Học viện Quốc phòng hằng năm tổ chức các khóa bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ lãnh đạo, quản lý cao cấp. Ngày 8-6-1998, Học viện Quốc phòng khai giảng khóa đầu tiên. Sau hơn 8 năm thực hiện, đến nay Học viện Quốc phòng đã tổ chức 20 khóa bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ lãnh đạo, quản lý cao cấp và đã đạt được một số thành công bước đầu. Hiện nay đang tổ chức khóa thứ 21 và làm công tác chuẩn bị cho những

khóa tiếp theo. Đây là khóa học được tổ chức ngay sau khi Đại hội lần thứ X của Đảng thành công tốt đẹp, vì vậy trong chương trình học cần được bổ sung, cập nhật những nội dung cơ bản của Nghị quyết Đại hội X, để với thời gian học không dài nhưng đạt được kết quả cao nhất nhằm nâng cao hơn nữa kiến thức quốc phòng, an ninh cho học viên.

Định hướng nội dung bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho đối tượng cán bộ lãnh đạo, quản lý cao cấp phải căn cứ vào thực tiễn hoạt động quốc phòng, an ninh trên tất cả các

* TS, Trung tướng, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Giám đốc Thường trực Học viện Quốc phòng

lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội những năm qua và dự báo sắp tới. Những năm qua chúng ta đã vận dụng đúng đắn tính quy luật kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh và quán triệt quan điểm chỉ đạo sự kết hợp đó của Đại hội IX đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Song, đến nay vẫn còn một số hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đặt ra: "Những thành tựu đạt được trong công tác bảo vệ an ninh, trật tự chưa thật vững chắc. Việc đấu tranh chống âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch có lúc còn thiếu chủ động, chưa kịp thời. Chất lượng các tuyến phòng thủ, thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân ở một số nơi chưa đạt yêu cầu"⁽¹⁾... Vì vậy, trong định hướng phát triển về kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh, Đại hội lần thứ X của Đảng đã khẳng định: "Sự kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh phải được thực hiện ngay trên từng địa bàn lãnh thổ, từ công tác quy hoạch, xây dựng kế hoạch và hình thành các dự án đầu tư phát triển. Xây dựng tỉnh, huyện thành khu vực phòng thủ vững chắc."⁽²⁾ Như vậy, tư tưởng *"kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh"* được Đảng ta quán triệt sâu sắc, coi như một tiêu chí của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Do đó, việc bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ lãnh đạo, quản lý cao cấp phải đưa lên hàng đầu việc quán triệt tư tưởng này. Tư tưởng kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh phải được triển khai thành hiện thực, thống nhất trên phạm vi cả nước và từng địa phương; phải được tiếp tục xây dựng và hoàn chỉnh trong các quy hoạch và kế hoạch chiến lược tổng thể quốc gia, coi như là một trong những khâu quan trọng hàng đầu để chỉ đạo và quản lý Nhà nước một cách có hiệu quả. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chiến lược tổng thể kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường

quốc phòng, an ninh trong thời kỳ mới phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ, ngành, địa phương từ khâu khảo sát, đánh giá các nguồn lực của đất nước (nguồn lực bên trong và nguồn lực bên ngoài cho phát triển kinh tế - xã hội và củng cố tăng cường quốc phòng, an ninh bảo vệ Tổ quốc). Trên cơ sở đó xác định mục tiêu, phương hướng phát triển và các chính sách như: chính sách khai thác các nguồn lực; chính sách đầu tư và phân bổ đầu tư thỏa đáng cho việc phát triển kinh tế - xã hội và tăng cường quốc phòng, an ninh trên các vùng, miền; chính sách điều động nhân lực, bố trí dân cư và chính sách ưu đãi phát triển khoa học, công nghệ. Các chính sách đó trực tiếp phục vụ cho việc thực hiện kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh của đất nước.

Là cán bộ lãnh đạo, quản lý cao cấp, học viên phải được trang bị kiến thức quốc phòng, an ninh ở tầm chiến lược để có thể tham mưu, đóng góp vào hoạch định chính xác các chính sách, chiến lược của quốc gia. Kiến thức đó sẽ được trở thành tư duy, trí tuệ của đội ngũ cán bộ cao cấp trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, phục vụ cho sự nghiệp xây dựng thành công và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt, những cán bộ trực tiếp xác lập cơ chế, chính sách, bảo đảm ngân sách cho đầu tư và phát triển thì cần có tư duy thường xuyên sâu sắc hơn về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh, tăng cường quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội.

Từ nhận thức đó, lãnh đạo các ngành, các cấp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 175

(2) Văn kiện đã dẫn, tr 228

mọi thành phần kinh tế, các đoàn thể xã hội có nghĩa vụ chăm lo cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc cũng như sự nghiệp xây dựng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Việc phân bổ ngân sách đầu tư cho kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh phải theo hướng tập trung vào những mục tiêu chủ yếu, những công trình có tính lưỡng dụng hóa cao, phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội cũng như tăng cường quốc phòng, an ninh trước mắt lẫn lâu dài.

Xuất phát từ những căn cứ trên, nội dung bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ lãnh đạo, quản lý cao cấp hướng vào một số vấn đề sau:

Một là, kết hợp chặt chẽ bảo vệ Tổ quốc với xây dựng đất nước; quốc phòng với an ninh, kinh tế; phối hợp hoạt động quốc phòng - an ninh, kinh tế với đối ngoại trong quá trình thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa

Nhiệm vụ xây dựng đất nước phát triển và bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa để nhanh chóng đưa nước ta thoát khỏi tình trạng một nước nghèo, kém phát triển, rút ngắn khoảng cách tụt hậu so với các nước phải đặt lên hàng đầu. Đồng thời lại phải rất coi trọng nhiệm vụ xây dựng, củng cố quốc phòng, an ninh bảo vệ Tổ quốc; thường xuyên nêu cao cảnh giác cách mạng, phát hiện kịp thời, đối phó có hiệu quả với mọi âm mưu, hành động chống phá của các thế lực thù địch, nhất là bằng chiến lược "diễn biến hòa bình", "bạo loạn lật đổ" hòng xóa bỏ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân có lực lượng ngày càng toàn diện, thế trận ngày càng vững chắc trên phạm vi cả nước và từng địa phương để có đủ sức ngăn chặn, đẩy lùi, đập tan mọi âm mưu, hành

động chống phá của các thế lực thù địch; ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm nguy hiểm và tệ nạn xã hội.

Hai là, định hướng cho học viên có tư duy mới về bảo vệ Tổ quốc, gắn bảo vệ Tổ quốc với bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa

Nói đến bảo vệ Tổ quốc là phải nói đến bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ an ninh quốc gia trên mọi lĩnh vực, nhưng để bảo vệ được các mục tiêu đó thì trước hết phải bảo vệ được Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa. Cơ chế "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ" là một trong những nhân tố giữ vai trò quyết định nhất mọi thắng lợi của cách mạng nước ta. Giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam - yếu tố quy định bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta; không để rơi vào chế độ xã hội dân chủ, dạng trá hình của chủ nghĩa tư bản, giữ vững môi trường hòa bình ổn định cho đất nước xây dựng và phát triển. Phát huy vị thế quốc gia trong các tổ chức hợp tác khu vực và quốc tế, góp phần giữ vững ổn định chính trị, ngăn ngừa không để xảy ra xung đột và chiến tranh dưới bất cứ hình thức, quy mô nào; đồng thời, loại bỏ khả năng can thiệp của nước ngoài vào nội bộ nước ta; coi đây là phương thức tốt nhất, hiệu quả nhất của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Muốn ngăn ngừa không để xảy ra chiến tranh trước hết phải tập trung xây dựng đất nước thực sự ổn định và vững mạnh về mọi mặt ngay từ bên trong, lấy giữ vững ổn định chính trị là cơ bản, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm cho nước ta có sức mạnh tổng hợp, đủ khả năng ngăn ngừa, đẩy lùi các nguy cơ có thể xảy ra chiến tranh và xung đột. Cùng với việc

giữ vững ổn định, xây dựng đất nước vững mạnh để ngăn ngừa và đẩy lùi nguy cơ chiến tranh, còn phải luôn luôn đề cao cảnh giác cách mạng, thường xuyên nắm chắc và hiểu rõ âm mưu, phương thức, biện pháp và thủ đoạn của kẻ thù để có chiến lược, sách lược đúng đắn. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn, hạn chế và đập tan các chiêu bài mà chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch dựng lên để lấy cớ tiến hành các hoạt động vũ trang và phi vũ trang chống phá, thôn tính Việt Nam.

Tư duy mới về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa thể hiện ở những quan điểm trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Phải giữ vững vai trò lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng. Kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội, lấy giữ vững môi trường hòa bình ổn định để phát triển là lợi ích cao nhất. Kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược, lấy sức mạnh bên trong là nhân tố quyết định. Xây dựng sức mạnh tổng hợp về mọi mặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý điều hành thống nhất của Nhà nước, lực lượng vũ trang làm nòng cốt.

Trên cơ sở những quan điểm trên, phương châm chỉ đạo bảo vệ Tổ quốc là kiên định nguyên tắc chiến lược, vận dụng linh hoạt sách lược, tranh thủ sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới; phân hóa cô lập các phân tử chống đối, các thế lực thù địch chống phá làm phương hại đến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Phát huy dân chủ, giáo dục phòng ngừa là chính, đồng thời khắc phục những sai phạm, kiên quyết xử lý bọn đầu sỏ ngoan cố và những kẻ cố tình đi ngược lại lợi ích dân tộc; giáo dục phân hóa lôi kéo những người lầm đường, không để hình thành tổ chức đối lập dưới bất cứ hình thức nào. Muốn vậy phải sát cơ sở, nắm chắc tình hình, xử lý kịp thời, không để bị động bất ngờ. Đó là những nội dung phải được thấm nhuần trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo,

quản lý cao cấp và cũng là những định hướng cụ thể để bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho đối tượng này.

Ba là, kiên trì đường lối quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân; xây dựng sức mạnh tổng hợp của nền quốc phòng toàn dân, bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong điều kiện mới

Đường lối quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân, an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân của Đảng ta là sự vận dụng đúng đắn, sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tinh hoa quân sự cổ - kim, Đông - Tây và truyền thống dựng nước, giữ nước của dân tộc ta suốt mấy ngàn năm lịch sử trong điều kiện mới. Bằng đường lối ấy, Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân ta đánh thắng các cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và các thế lực phản động khác, giải phóng dân tộc, bảo vệ độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Đặc biệt trong những năm thực hiện sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa vừa qua, cũng chính bằng đường lối ấy, chúng ta đã làm thất bại các âm mưu, hành động chống phá của cả thù trong, giặc ngoài bằng chiến lược "diễn biến hòa bình", "bạo loạn lật đổ" rất thâm độc và xảo quyệt của địch, bảo vệ được mọi thành quả của cách mạng.

Chúng ta phải giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở mức không để xảy ra bạo loạn ở các địa bàn xung yếu có quan hệ đến sự mất còn của chế độ. Ngăn chặn các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, không để gây ảnh hưởng xấu tới sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Từng bước hiện đại hóa quốc phòng, kiện toàn thể trận quốc phòng toàn dân gắn liền với thể trận an ninh nhân dân trên toàn lãnh thổ, trước hết là các vùng xung yếu, biên giới, hải đảo. Đây cũng là nội dung mà học viên phải nắm vững để sẵn sàng, kịp thời

xử lý những tình huống chiến lược khi xảy ra trên các lĩnh vực, ngành mình, địa phương mình lãnh đạo, quản lý.

Bốn là, nắm vững tư tưởng chiến lược tiến công, luôn giữ quyền chủ động chiến lược, không để có sai lầm trong xử lý tình huống chiến lược

Tư tưởng chiến lược tiến công là một đặc điểm nổi bật của tư tưởng quân sự Việt Nam cả trong khởi nghĩa, chiến tranh giải phóng và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Tư tưởng đó cũng hình thành và phát triển liên tục trong suốt mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta từ xưa đến nay, đặc biệt là từ khi cách mạng nước ta có Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Nó bắt nguồn từ ý chí của dân tộc ta là độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, quyết vươn lên sánh vai cùng các quốc gia, dân tộc khác, không chịu phụ thuộc, lệ thuộc vào ai, không để ai khuất phục mình. Trong thời đại Hồ Chí Minh, truyền thống ấy được nhân lên gấp bội và vươn tới một tầm cao mới, đó là tư tưởng cách mạng triệt để, cách mạng không ngừng của giai cấp công nhân.

Để thực hiện điều đó phải đẩy mạnh hơn nữa việc xây dựng các khu vực phòng thủ tỉnh, (thành phố), trước hết là các tỉnh (thành phố) trọng điểm phải bảo đảm thật sự vững chắc. Đưa việc thực hiện cơ chế "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, điều hành tập trung, thống nhất quốc phòng, an ninh cùng các ban ngành hữu quan làm tham mưu và tổ chức thực hiện theo chức năng" vào nền nếp ở tất cả các cấp, các ngành, các địa phương.

Người cán bộ lãnh đạo, quản lý cao cấp thường phải trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo hoặc tham mưu đề xuất cho Đảng và Nhà nước xử lý những tình huống chiến lược, cho nên phải thấm nhuần kiến thức quốc phòng, an ninh đầy đủ và toàn diện, để xây dựng bản lĩnh chính trị kiên định vững vàng, khi xử lý các tình huống

chiến lược luôn luôn chính xác. Thực tiễn trên thế giới cho thấy, hầu hết các cuộc chiến tranh xảy ra gần đây, địch có cơ gây chiến tranh xâm lược đều có liên quan đến những sai lầm về xử lý các tình huống chiến lược của những người đứng đầu Nhà nước. Do đó, người cán bộ lãnh đạo, quản lý cao cấp phải nắm vững tư tưởng chiến lược tiến công, luôn giữ quyền chủ động chiến lược, tuyệt đối không bao giờ sai lầm về xử lý tình huống chiến lược. Từ nắm vững những vấn đề trên mà học viên với các cương vị lãnh đạo, quản lý mà đề ra các biện pháp thực hiện hữu hiệu tại địa phương, bộ, ban, ngành của mình.

Việc bồi dưỡng nâng cao kiến thức kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh cho cán bộ và toàn dân, nhưng phải tập trung vào đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp ở cơ sở. Nội dung bồi dưỡng phải tùy theo từng đối tượng và yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra để chọn lựa nội dung, chương trình bồi dưỡng cho phù hợp và thiết thực nhằm nâng cao kiến thức và năng lực vận dụng trong thực tiễn sát với cương vị đảm nhiệm của từng đối tượng cán bộ. Hình thức và biện pháp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh nói chung và kiến thức về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh nói riêng phải kết hợp chặt chẽ giữa học lý luận với trao đổi tọa đàm, nghiên cứu thực tế để lý thuyết đi đôi với thực hành; phải thông qua các bài tập về quốc phòng, an ninh; cao hơn là qua diễn tập thực nghiệm để hoàn thiện kiến thức, năng lực tổ chức thực tiễn của học viên.

Những nội dung được định hướng đúng đắn sẽ nâng cao chất lượng bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ lãnh đạo, quản lý cao cấp ở Học viện Quốc phòng là trực tiếp đóng góp tích cực cùng toàn Đảng, toàn dân thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới. □

HOÀN THIỆN CHỨC NĂNG VÀ NHIỆM VỤ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN - CƠ SỞ THIẾT YẾU CỦA SINH HOẠT DÂN SỰ

NGUYỄN HỮU KHIỂN *

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một quan điểm quan trọng của Đại hội X. Do nhà nước pháp quyền và các sinh hoạt dân sự bao giờ cũng gắn liền với nhau, nên trong điều kiện hiện nay, để thực hiện tốt quan điểm chỉ đạo của Đảng, cần tập trung phân định rõ chức năng của các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; đồng thời, để thiết thực tạo lập cơ sở thiết yếu của sinh hoạt dân sự cần: bố trí khoa học đội ngũ công chức thực thi công vụ; minh bạch hóa công tác xây dựng đội ngũ công chức; xây dựng rành mạch các chế tài liên quan đến trách nhiệm của quản lý hành chính nhà nước; coi trọng hiệu quả chức năng phục vụ xã hội của cả đội ngũ công chức và của nhà nước.

THỜI điểm diễn ra Đại hội lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng chính là lúc đang diễn ra những đòi hỏi - nhiều khi là rất bức xúc của đời sống xã hội trên một số lĩnh vực; trong đó, đặc biệt là vấn đề hoàn thiện nền pháp quyền Việt Nam và không ngừng mở rộng các sinh hoạt dân chủ trong đời sống xã hội. Phản ánh kịp thời những nhu cầu cấp thiết của thực tiễn đời sống, trong văn kiện Đại hội X của Đảng, hai nội dung quan trọng này đã được trình bày khá rõ nét. Qua đây cho ta thấy rõ, trong giai đoạn hiện nay, quan điểm và quyết tâm của Đảng Cộng sản Việt Nam đặc biệt quan tâm xây dựng một xã hội tiến bộ, bắt kịp với xu hướng vận động chung của thời đại.

Trên cơ sở những quan điểm cơ bản của Đại hội X về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp

quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chúng tôi xin trình bày một số nhận thức nhằm góp phần làm rõ các quan điểm quan trọng trên.

Xây dựng nhà nước pháp quyền ở nước ta là phù hợp với tiến bộ xã hội. Ý tưởng về một nhà nước quản lý xã hội vì sự công bằng cho mọi người thường được bắt đầu từ thực trạng của những bất bình đẳng trong xã hội. Nhà nước phong kiến là một bước tiến bộ của lịch sử so với chế độ chính trị chiếm hữu nô lệ. Tuy nhiên, với người dân, trong chế độ phong kiến, thân phận của họ vẫn bị đè nén, chịu nhiều tầng

* PGS, TS, Phó Giám đốc Học viện Hành chính quốc gia

áp bức, bóc lột và bằng những "kênh" khác nhau, họ đã nhận ra sự bất công bởi trật tự xã hội phong kiến. Các nhà chính trị, các triết gia thời kỳ cách mạng tư sản đã khơi dậy tư tưởng dân chủ cổ đại cùng với sự phê phán bất công của chế độ phong kiến. Theo họ, còn chế độ chuyên chế phong kiến thì còn sự bất công và người gánh chịu những bất công đó là người lao động, là đông đảo quần chúng nhân dân.

Tư tưởng dân chủ xuất hiện, đã phơi bày sự phi lý của chế độ chuyên chế trong tổ chức quyền lực: bộ máy công quyền có chức năng quản lý toàn xã hội, nhưng xã hội lại bị đặt ở bên ngoài quá trình đó. Đó là do, bản thân nó bị thống trị bởi chế độ tập quyền và gia đình trị. Nhận thức mang tính phê phán này có ý nghĩa tiến bộ và trở thành sức mạnh ở chỗ: *thứ nhất*, nó chỉ ra cội nguồn của quyền lực không phải là sản phẩm của gia đình trị phong kiến mà nó có ngay trong quyền tự nhiên của con người. Vì vậy, việc đòi có được những quyền chính đáng đó cho mình là phù hợp với lẽ tự nhiên, mở đường cho nền dân chủ; *thứ hai*, tập quyền và chiếm quyền là hệ quả của nhau. Vì vậy, quyền lực nhà nước không thể để trong tay một người (một nhóm, một dòng họ) theo kiểu trật tự phong kiến. Nghĩa là các chức năng của nhà nước phải được phân chia, theo đó, một người không được hành xử kiểu "trọn gói": vừa làm luật, vừa cai trị, vừa xét xử; *thứ ba*, những ý tưởng về pháp quyền tự nhiên đã chỉ rõ các đặc trưng của quyền lực trong trật tự dân chủ làm cho các nhà chuyên chế không thể chấp nhận được, bởi như thế nhà chuyên chế không những bị giới hạn về chức năng mà còn bị giới hạn bởi sự xác định nhiệm vụ: chỉ được làm những gì pháp luật cho phép. Chính vì thế, khái niệm lạm quyền, vượt quyền thực sự tiến bộ chỉ có trong chế độ dân chủ mà biểu hiện rõ nhất là nền dân chủ có Hiến pháp mà đỉnh cao là nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Như thế, sự tiến bộ của nhà nước pháp quyền được thể hiện cả về thể chế, sự hoàn thiện kỹ năng tổ chức và vận hành quyền lực.

Ngay trong điều kiện nước ta, khi đã có nhà nước của dân, do dân, vì dân, có Hiến pháp và hệ thống pháp luật ngày càng hoàn thiện nhưng vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền vẫn là mối quan tâm hàng đầu của Đảng và toàn xã hội. Chính vì lẽ đó Đại hội X của Đảng một lần nữa tái khẳng định: Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam với những trọng tâm cụ thể là: tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, đẩy mạnh cải cách hành chính; đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ theo hướng xây dựng hệ thống cơ quan hành pháp thống nhất, thông suốt, hiện đại; xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, quyền con người; nâng cao chất lượng hoạt động của hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân; thực hiện các giải pháp nhằm chấn chỉnh bộ máy và quy chế hoạt động của cơ quan, cán bộ, công chức⁽¹⁾. Một câu hỏi đặt ra là, trong bối cảnh hiện nay, chúng ta cần tiếp tục hoàn thiện những khía cạnh nào của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam? Từ thực tiễn hoạt động quản lý của Nhà nước ta cũng như đòi hỏi của đời sống xã hội, xin nêu một số vấn đề sau:

Phân định rõ chức năng của các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Trong đó, nổi lên các quan hệ giữa lập pháp và hành pháp; giữa hành pháp và tư pháp. Chức năng của nhà nước là khái niệm chỉ rõ thuộc tính hoạt động quản lý và cai trị của nhà nước; trong đó, nổi bật nhất là chức năng của nhà nước trong các hoạt động sản xuất vật chất của một quốc gia. Đối với một nhà nước, hoạt động cai trị bên trong lãnh thổ gọi là đối nội và hoạt động bên ngoài lãnh thổ gọi là đối ngoại. Nhận thức về chức năng của nhà nước như thế ngày nay vẫn giữ nguyên giá trị và nó vẫn là cơ sở để xem xét các hoạt động cụ thể của nhà nước trong giai đoạn hiện nay.

(1) Xem: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 126 - 128

Sự phân định về chức năng không phải do thực tiễn quản lý hằng ngày có tranh chấp, mà do đòi hỏi của khoa học thiết kế tổ chức ở tầm vĩ mô và do chưa làm tốt việc này nên trong thực tiễn vẫn còn những vấn đề bức xúc. Ví dụ như, chúng ta tranh luận việc hạn chế Chính phủ làm dự án luật, để tăng cường vai trò của cơ quan lập pháp, phù hợp với tổ chức của Nhà nước ta là gần mô hình nghị viện hơn là mô hình tổng thống. Từ đó, đòi hỏi Quốc hội phải có hình thức tổ chức và hoạt động phù hợp để thực sự là cơ quan lập pháp có tính chuyên nghiệp. Sự phân định giữa hành pháp và tư pháp vì vậy chưa phải là đã hoàn thiện. Chẳng hạn, sự chuyển giao quyền quản lý các tòa án địa phương từ cơ quan hành chính (Bộ Tư pháp) sang cơ quan tư pháp (Tòa án tối cao) tuy đã quyết định nhưng chưa phải đã thật sự thỏa đáng trên phương diện bảo đảm nguyên tắc chỉ tuân theo pháp luật của hoạt động xét xử.

Chức năng của nhà nước là một khái niệm trừu tượng, không ai có thể "nhìn thấy" các chức năng đó, chỉ có thể thông qua những nhiệm vụ cụ thể của nhà nước để nhận biết các chức năng của nó. Vì thế, không thể hoàn thiện chức năng một cách chung chung nếu không nghiên cứu các yếu tố liên quan đến hoạt động thực thi nhiệm vụ của các thiết chế nhà nước - những hoạt động hằng ngày tác động tới các sinh hoạt dân sự. Đây chính là một vấn đề bức xúc hiện nay. Sở dĩ có tình trạng đó là do:

Thứ nhất, nhận thức về quyền của người dân và trách nhiệm của nhà nước ngày càng được xã hội cũng như đội ngũ cán bộ, công chức nhận thức sâu sắc hơn. Theo đó, người dân (hoặc tổ chức) quan tâm đến hoạt động nhà nước nhiều hơn, nhất là những lĩnh vực liên quan đến lợi ích thiết thực của họ. Phía nhà nước, đặc biệt là các cơ quan hành chính công quyền, hành chính sự nghiệp cũng nhận thức ngày càng rõ hơn phương diện trách nhiệm hành chính của mình trong thực thi công vụ. Và, sức ép của dư luận có tính dân chủ, đòi hỏi nhà nước phải nâng cao hơn cả mặt thái độ phục vụ,

chất lượng chuyên môn cũng như các điều kiện vật chất trong công vụ.

Thứ hai, cùng với tiến trình đổi mới dân chủ hóa các sinh hoạt dân sự, tác động của công nghệ thông tin và truyền thông tạo nên kênh liên lạc giữa công chức với công dân (giữa người phục vụ và người được phục vụ) ngày càng có tính "trực tuyến", khiến cho sự điều chỉnh của công vụ tác động tới các kênh quản lý rất nhanh nhạy. Đương nhiên, thông tin đó tác động tới cả chủ thể quản lý (các cơ quan công quyền) và đối tượng là những công dân và tổ chức.

Thứ ba, dân chủ hóa dịch vụ công trong điều kiện của kinh tế thị trường là một xu hướng tất yếu và làm cho các phương thức dịch vụ, nhất là chất lượng dịch vụ xuất hiện ngày càng đa dạng: dịch vụ môi trường, chất lượng du lịch, điều trị theo yêu cầu... ngày càng phổ biến. Điều tất yếu đó dường như thể hiện tính hai mặt của thể chế nói chung và nhận thức xã hội nói riêng.

Thứ tư, toàn bộ bối cảnh trên tác động tới nhu cầu nhận thức một cách toàn diện cả về thể chế (dân chủ, quyền và trách nhiệm công chức và tổ chức, nhu cầu dân sự tất yếu...) về năng lực, kỹ năng đội ngũ, về văn hóa ứng xử trong công vụ. Điều đó giải thích tại sao bồi dưỡng nghiệp vụ, phong cách, tâm lý quản lý... là công việc suốt đời đối với công chức.

Từ những khía cạnh trình bày trên, có thể nêu một số vấn đề liên quan đến tổ chức và vận hành thể chế quản lý đang trở nên bức thiết trong quá trình hoàn thiện các hoạt động của nhà nước nhằm hướng tới một nhà nước pháp quyền thực sự tiến bộ, phù hợp với các nhu cầu dân sự đang ngày một phát triển - trước hết là hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước:

Bố trí khoa học đội ngũ công chức lãnh đạo và công chức thực thi theo hướng chuyên nghiệp hóa đội ngũ công chức thực thi công vụ và nâng cao năng lực thực thi, hoạch định chính sách đối với đội ngũ công chức lãnh đạo: chẳng hạn, quan hệ giữa giám đốc sở, vụ trưởng

với đội ngũ chuyên viên thành thạo công việc; giữa những người đứng đầu với đội ngũ viên chức chuyên nghiệp: ví như viện trưởng và nghiên cứu viên, trưởng khoa và các bác sỹ...

Minh bạch hóa trong công tác xây dựng đội ngũ ngay từ giai đoạn tuyển dụng. Muốn vậy, nguyên tắc công khai phải trở thành yếu tố căn bản trong các khâu của hoạt động xây dựng nguồn lực. Minh bạch là một yêu cầu như một nguyên tắc ứng xử công vụ. Minh bạch, trước hết ngay trong một tổ chức đồng thời như một phương thức "đối ngoại" (làm cho xã hội thấy phương thức, phương pháp trong thực thi công vụ; ví như minh bạch hóa trong thực hiện biên chế về số lượng chỉ tiêu, tiêu chuẩn, các yêu cầu..., dựa vào đó có thể có cạnh tranh tích cực trong tuyển dụng). Minh bạch thuộc phạm trù nhận thức, có tính trừu tượng, cần có hoạt động cụ thể là *các hoạt động công khai* (đưa các tiêu chuẩn ra, cụ thể hóa, lượng hóa các tiêu chuẩn). Công việc cụ thể nói lên việc cơ quan có thực hiện công khai hay không; công khai là minh chứng cho tính minh bạch của quản lý.

Xây dựng rãnh mạch các chế tài liên quan đến trách nhiệm là một trong những đặc trưng của quản lý hành chính nhà nước. Lẽ thường cho thấy, tính bảo thủ và thoái thác trách nhiệm là những thuộc tính luôn có trong con người. Ở đâu sự nêu cao trách nhiệm, đề cao tự giác và tự trọng chức vụ thì ở đó những nhược điểm này sẽ mất đi. Những sai sót trong quản lý không được mình định trách nhiệm là một điều không phù hợp với nguyên tắc của nhà nước pháp quyền. Theo đó, mỗi công chức (kể cả công chức lãnh đạo và công chức thực thi) được trao một chức vụ với những quyền hạn và nhiệm vụ rõ ràng, có giới hạn, có phạm vi rãnh mạch - nghĩa là chỉ được làm những gì pháp luật cho phép. Một khi không có sự rãnh mạch trách nhiệm, sẽ gây sai sót, nhập nhằng và tất yếu dẫn đến tình trạng mất đoàn kết nội bộ, bất ổn, rối loạn, đơn thư khiếu, kiện kéo dài...

Coi trọng hiệu quả phục vụ xã hội trên mọi phương diện nhu cầu cá nhân trong kinh doanh,

sinh hoạt dân sự là một trong những tiêu chuẩn của cải cách và đổi mới trong tổ chức và hoạt động của nhà nước. Tình trạng phiền hà, sách nhiễu trong các sinh hoạt dân sự là một trong những "boong ke" khó phá vỡ nhất trong quản lý và điều hành xã hội hiện nay. Điều đó giải thích tại sao sự khởi xướng cải cách hành chính bắt đầu bằng cải cách thủ tục hành chính đã được tiến hành từ những năm 90 của thế kỷ trước nhưng đến nay vẫn còn hàng loạt các rào cản đối với các sinh hoạt kinh doanh, sản xuất và dân sự (cư trú, xây dựng, cải tạo nhà cửa, học hành...)

Nhà nước pháp quyền và các sinh hoạt mang tính dân sự gắn liền với nhau. Nhà nước pháp quyền là tiêu chuẩn có tính chính trị và kỹ năng thiết kế tổ chức. Nhưng hoạt động của nhà nước thông qua việc thực thi công vụ là tấm gương phản chiếu rõ ràng chức năng hay bản chất của nhà nước đó có theo khuynh hướng tiến bộ hay không. Đối với việc hoàn thiện và bảo đảm cho các hoạt động dân sự của cá nhân và tổ chức cũng chịu ảnh hưởng rất lớn vào việc vận hành của bộ máy nhà nước thông qua các hoạt động cụ thể mà thỏa mãn các nhu cầu dân sự như là tiêu chuẩn đánh giá sự mở rộng các quyền tự do được quy định trong hiến pháp.

Chính vì thế, để tiếp tục hoàn thiện chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhằm thiết thực xây dựng cơ sở cho sinh hoạt dân sự, Đại hội X của Đảng yêu cầu cần: "Đẩy nhanh công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trên các mặt: hệ thống thể chế, chức năng, nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; cán bộ, công chức; phương thức hoạt động. Định rõ việc Nhà nước phải làm và bảo đảm đủ điều kiện để làm tốt; khắc phục tình trạng buông lỏng hoặc làm thay, chông chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan của Đảng và cơ quan nhà nước; hiện đại hóa nền hành chính nhà nước"⁽²⁾. □

(2) Văn kiện đã dẫn, tr 253

TĂNG CƯỜNG SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN TRONG QUÁ TRÌNH HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH

NGUYỄN QUANG TUẤN *

Sự tham gia của người dân vào việc ra quyết định đã được thể hiện ở nhiều nơi trên thế giới. Tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể về kinh tế, văn hóa và chính trị của từng nước mà hiệu quả của sự tham gia này thể hiện ở những cung bậc khác nhau. Nhưng nhìn chung, sự tham gia của người dân làm cho việc ra quyết định được hoàn thiện hơn, giúp tránh được những thiệt hại cho cuộc sống của người dân, giảm được ô nhiễm môi trường và tiết kiệm được tiền bạc cho nhà nước.

1 - Nhận thức và quan niệm về vai trò tham gia của người dân trong việc ra quyết định

Sự tham gia của người dân trong việc ra quyết định là một yếu tố căn bản của một xã hội dân chủ. Theo An-xtê-in (Arnstein), sự tham gia của người dân trong việc ra quyết định là sự tái phân phối quyền lực nhằm giúp cho những công dân nghèo đã bị loại ra trong các quá trình kinh tế và chính trị được tham gia vào các quá trình đó trong tương lai. An-xtê-in đã phát triển một hệ thống gồm tám thang bậc về sự tham gia của người dân, từ bậc thấp nhất là sự tham gia chỉ mang tính thủ tục hoặc "an ủi" cho đến bậc cao nhất là những ảnh hưởng thực sự của người tham gia trong quá trình ra quyết định ⁽¹⁾. Rô-ơ và Lin (Rowe & Lynn) đưa ra quan niệm như sau: sự tham gia của người dân là các biện pháp được thiết kế nhằm tư vấn, kêu

gọi và thông báo cho những người bị ảnh hưởng của một quyết định, được tham gia vào việc ra quyết định đó ⁽²⁾. Các nhà nghiên cứu cũng thống nhất rằng, sự tái phân phối quyền lực giúp tiếng nói của những người nghèo có trọng lượng hơn trong việc ra quyết định chính là một thành tố trọng yếu của sự tham gia.

Lý thuyết và thực tiễn tại các nước công nghiệp phát triển cho thấy, sự tham gia của

* Viện Chiến lược và Chính sách khoa học và công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ

(1) Arnstein R. Sherry: "A Ladder of Citizen Participation" (Thang bậc của sự tham gia của người dân), *AIP Journal*, 1969, p. 216 - 224

(2) Rowe Gene and Lynn J. Frewer: "Public Participation Methods: A Framework for Evaluation" (Các phương pháp tham gia của người dân: Một khuôn khổ cho sự đánh giá), *Science, Technology & Human Values*, 2000, v. 25 (1), p. 3 - 29

người dân bảo đảm cho các dự án và chính sách triển khai đáp ứng các nhu cầu của người dân và phù hợp với cộng đồng mà những dự án và chính sách đó tác động tới. Sự tham gia của người dân sẽ làm cho các dự án mang tính pháp lý cao hơn và hạn chế được tính xung đột giữa người dân địa phương và dự án hơn. Sự tham gia của người dân sẽ làm cho việc ra quyết định được hoàn thiện hơn vì có tính đến các kiến thức bản địa; và tính "thực tiễn" trong kiến thức của các chuyên gia cũng được công chúng kiểm định.

Chính sự tham gia của người dân là bước khởi đầu quan trọng trong việc xây dựng lòng tin giữa cộng đồng địa phương và cán bộ triển khai dự án, chính sách. Thiếu sự tham gia của người dân địa phương đã dẫn đến việc họ có thái độ chống đối quyết liệt khi các dự án công cộng mang tính độc hại được triển khai, như dự án xây dựng các bãi chôn lấp chất thải, các nhà máy điện hạt nhân... Trong những năm 80 của thế kỷ XX, ở Bắc Mỹ sự chống đối quyết liệt của các cộng đồng địa phương đã làm hàng trăm dự án công cộng độc hại phải hủy bỏ, mà nguyên nhân quan trọng là những người đề xuất dự án đã không tạo được niềm tin đối với các cộng đồng. Một phần lòng tin của cộng đồng đối với các dự án được xây dựng trên cơ sở người dân được tạo điều kiện làm quen và được giới thiệu với công nghệ của dự án.

Thực tế ở Việt Nam cho thấy, trong nhiều trường hợp, nếu tăng cường sự tham gia của người dân, chúng ta có thể tránh được những chủ chương và chính sách gây tổn kém cho Nhà nước. Ví dụ, đề án "Phát triển văn hóa thông tin vùng Tây Nguyên đến năm 2010" với tổng kinh phí dự kiến 1.400 tỉ đồng, chủ yếu cho việc xây dựng nhà rộng văn hóa đã không đạt được các mục tiêu đã đề ra (Báo *Nhân Dân*, số ra ngày 15-11-2005). Rõ ràng, sự thất bại của chủ trương khá tốn kém này của ngành văn hóa có nguyên nhân chủ yếu là do ngành chưa chú trọng và thu hút sự tham gia của các cộng đồng

địa phương trong quá trình hoạch định và triển khai chính sách.

Trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng do Đảng ta khởi xướng hiện nay, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã chỉ rõ, tham nhũng là "một trong những nguy cơ lớn đe dọa sự sống còn của chế độ ta" (*Vietnamnet*, 24-7-2006). Các thế lực thù địch và chống chủ nghĩa xã hội đang ra sức tận dụng nguy cơ này để kích động hòng chống phá Đảng và cố xúi cho một hệ thống đa nguyên, đa đảng ở nước ta. Nhiều nước trên thế giới (My-an-ma, Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin...) tuy có hệ thống chính trị đa đảng nhưng tham nhũng rất lớn. Như vậy, không thể cho rằng một đảng cầm quyền là cội nguồn của tham nhũng. Song, có thể nhận thấy rằng điểm chung của các nước có mức độ tham nhũng cao là sự mờ nhạt về vai trò của người dân trong hoạt động phản biện, giám sát quá trình ra quyết định của Nhà nước. Ở Việt Nam, nếu không có một cơ chế cụ thể bảo đảm sự tham gia phản biện, giám sát của nhân dân, của các tổ chức quần chúng và các cơ quan truyền thông thì các biện pháp, chính sách chống tham nhũng khó có thể đạt hiệu quả cao. Nguyên Thủ tướng Võ Văn Kiệt khẳng định: "Không thể chống tham nhũng - yêu cầu bức xúc của dân với Đảng - nếu Đảng và Nhà nước ta không đặt đúng vai trò của dân" (*Vietnamnet.com.vn/nhandinh/2006/8/598355*). Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng các phong trào quần chúng trong đấu tranh để chống tham nhũng (*Vietnamnet*, 06-8-2006).

Nhìn chung, vai trò của người dân trong việc ra quyết định đã được thể hiện rộng khắp trên thế giới. Tuy nhiên, hiệu quả của sự tham gia này, trên thực tế, được thể hiện ở nhiều mức độ khác nhau: từ sự tham gia chỉ là một "thủ tục rỗng", sự tham gia chỉ mang tính "an ủi", cho đến sự tham gia thực sự có tác động trực tiếp đến việc ra quyết định. Điều này phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể về chính trị, văn hóa và kinh tế của mỗi nước.

2 - Những khó khăn đối với sự tham gia của người dân trong việc ra quyết định ở các nước đang phát triển

Về chính trị: Một trong những khó khăn lớn nhất đối với sự tham gia của người dân chính là những hạn chế về mặt chính sách. Ở một số nước đang phát triển (Ấn Độ, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ...), sự thiếu hụt một chính sách khung bảo đảm sự tham gia của người dân trong quá trình ra quyết định là nguyên nhân của tình trạng những chính sách nhà nước được triển khai chậm chạp, kém hiệu quả, không đáp ứng được nhu cầu của người dân. Thông thường, quá trình lập kế hoạch ở nhiều nước đang phát triển không đồng bộ, thiếu sự hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước; một số cơ quan chỉ tập trung vào lập kế hoạch cho phát triển, trong khi một số cơ quan khác lại chỉ chú ý đến việc đánh giá những tác động của kế hoạch phát triển đó mà không có sự cộng tác chặt chẽ giữa các cơ quan. Với phương cách như vậy trong hoạch định chính sách phát triển, tất nhiên, sẽ không có chỗ cho sự tham gia của người dân. Hơn nữa, đội ngũ công chức nhà nước ở những nước này thường không được đào tạo về việc ra quyết định có sự tham vấn ý kiến của dân. Vì vậy, họ không muốn sẽ phải giải quyết những nhiệm vụ mà họ chưa quen khi có sự tham vấn của người dân.

Ở nước ta, đã có ý kiến cho rằng, không nên thu hút sự tham gia của người dân vào việc bàn bạc và triển khai các dự án, chính sách, vì như thế sẽ rất khó bề đáp ứng các nhu cầu khác nhau của những người tham gia. Phải chăng đây chỉ là sự che giấu năng lực yếu kém trong việc giải quyết những vấn đề phức tạp hay là sự thiếu tinh thần trách nhiệm và cái tâm trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền lợi của người dân? Có một số ý kiến khác cho sự tham gia của người dân sẽ làm chậm các tiến độ triển khai các dự án, chính sách hoặc làm mất đi "cơ hội" phát triển... Thực tế không phải như vậy. Sự tham gia của người dân sẽ làm cho các quyết định trở lên sâu sắc và bền vững hơn.

Đáng tiếc là hiện nay ở nước ta, có một thực tế là không ít các dự án mang danh nghĩa "lợi ích quốc gia" hoặc "lợi ích địa phương", nhưng việc triển khai chúng lại làm cho người dân gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống và làm cho môi trường bị ô nhiễm.

Về văn hóa: Quá trình ra quyết định không có sự tham gia của người dân đã trở thành "truyền thống" không dễ khắc phục được ở nhiều nước đang phát triển. Một trong những "truyền thống" đó là tiếng nói của người dân thường không được đề cao⁽³⁾. Một hạn chế khác là các nhà chuyên môn thường chủ quan cho rằng kiến thức của họ đủ để đưa ra các "lời giải đúng" đối với các vấn đề phát triển mà không cần đến sự tham vấn ý kiến của người dân. Có những quan niệm khác cho rằng các quyết định liên quan đến các vấn đề kỹ thuật là công việc chỉ thuộc về các chuyên gia và nhà khoa học. Quan điểm này đã dẫn đến sự thất bại của hàng loạt chính sách được triển khai ở các nước đang phát triển.

Ở nước ta đã có không ít bài học đắt giá từ việc triển khai dự án thiếu chú ý đến sự tham vấn của người dân. Có thể coi dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng hồ thủy điện Hòa Bình, thường gọi là "Dự án 747", là một ví dụ điển hình về việc thiếu hiểu biết của chuyên gia về điều kiện thực tiễn địa phương. Trong bốn năm đầu của dự án, các chuyên gia đã chọn hai giống cây phát triển nhanh là keo và bạch đàn để nhanh chóng tạo ra độ che phủ cho vùng lòng hồ. Tuy nhiên, do chưa tính đến các điều kiện tự nhiên, đặc biệt là lợi ích của người dân địa phương, việc triển khai dự án trên đã thất bại ngay từ những năm đầu tiên, làm tổn kém nhiều tỉ đồng của Nhà nước, trong khi người dân địa phương vùng hồ thủy điện Hòa Bình đã đề xuất ý kiến trồng luồng vừa hiệu quả hơn về

(3) Timothy J. Dallen: "Participatory Planning: A View of Tourism in Indonesia" (Kế hoạch tham gia: Một quan điểm du lịch ở In-đô-nê-xi-a), *Annals of Tourism Research*, 1999, v. 36(2), p. 371 - 391

kinh tế vừa tạo ra được hệ thống rừng phòng hộ trong vùng. Đây cũng là một bài học có giá trị cho nhà máy thủy điện Sơn La mà chúng ta đang xây dựng.

Trình độ văn hóa thấp của người dân địa phương, nhất là ở các vùng nông thôn, miền núi cũng là một khó khăn đáng kể cho sự tham gia của họ vào quá trình ra quyết định. Trình độ văn hóa thấp làm cho người dân rất khó thể hiện những quan tâm, kiến thức, kỹ năng và thường e ngại trao đổi và đối thoại với các cán bộ dự án. Những điều đó cũng tạo ra khoảng cách đáng kể giữa các nhà ra quyết định và các cộng đồng dân cư.

Về kinh tế: Những người dân nghèo thường bị hạn chế về khả năng xử lý các vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của họ. Hơn nữa, việc tham gia có thể tạo ra sự tổn kém cho những người tham gia ít nhất là về thời gian và sức lực. Vì vậy, nếu một dự án hoặc chính sách không có tác động ngay lập tức tới lợi ích của các cộng đồng địa phương, thường khó thu hút được sự tham gia của người dân. Thậm chí ở nhiều nước, việc triển khai các dự án "không thân thiện" với cộng đồng còn gặp phải sự chống đối quyết liệt của các cộng đồng địa phương khi dự án đi vào hoạt động.

Một số khuyến nghị

Từ những phân tích trên, xin đưa ra một số khuyến nghị góp phần vào việc tăng cường sự tham gia của người dân trong việc ra quyết định ở nước ta.

Thứ nhất: Một trong những tiền đề để sự tham gia của người dân có hiệu quả là phải có một khung pháp lý thực sự bảo đảm sự tham gia của người dân trong việc ra quyết định. Vì vậy, trước mắt cần xây dựng một cơ chế cụ thể khuyến khích sự tham gia của người dân trong việc ra các quyết định của các cơ quan nhà nước, đặc biệt là các quyết định có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế, xã hội và môi trường của người dân địa phương. Nhà nước cần xây dựng một lộ trình cụ thể về sự tham gia

của người dân nhằm phát huy sức mạnh cũng như hiệu quả của sự tham gia, đồng thời ngăn chặn âm mưu của các thế lực thù địch lợi dụng quá trình tham gia của người dân vào một số mục đích gây rối chính trị, không có lợi cho đất nước.

Thứ hai: Do những đặc điểm về kinh tế và văn hóa của nước ta, để sự tham gia của người dân không phải là "một thủ tục rỗng", chúng ta cần phải phát huy và nâng cao năng lực của các cộng đồng địa phương. Khi triển khai một dự án hoặc chính sách tại địa phương, cần minh bạch và công khai hóa thông tin, nhất là những thông tin về ảnh hưởng tiêu cực của dự án hoặc chính sách đối với người dân địa phương. Trong nhiều năm qua, có tình trạng không ít các dự án chỉ vạch ra viễn cảnh tốt đẹp về kinh tế, về hiệu quả tài chính mà không chú ý đến những lợi ích của các cộng đồng địa phương cũng như việc giảm thiểu và giải quyết hậu quả tiêu cực của dự án gây ra cho người dân địa phương. Một điều quan trọng khác bảo đảm sự tham gia và nâng cao năng lực của các cộng đồng địa phương là tăng cường việc đối thoại hai chiều và nhiều chiều giữa bộ máy quản lý dự án với người dân trong việc giải quyết những vấn đề nảy sinh.

Thứ ba: Cần đổi mới công tác cán bộ theo hướng nâng cao năng lực và trách nhiệm của cán bộ trong việc giải quyết các vấn đề phức tạp có sự tham gia của người dân. Đội ngũ cán bộ phải được đào tạo cả về phương pháp luận và lòng nhiệt tình trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến lợi ích của nhân dân. Họ phải thực sự xứng đáng, như Bác Hồ đã dạy, là "công bộc" của dân. Mỗi cán bộ khi tham gia triển khai các dự án cần có cái tâm vì dân và với một điều trăn trở: việc triển khai dự án có cải thiện đời sống cho người dân địa phương không?. Với một đội ngũ cán bộ như thế, Đảng và Nhà nước chắc chắn sẽ có những quyết sách vừa cân đối được những lợi ích chiến lược của đất nước vừa hợp lòng dân. □

CƠ SỞ KHOA HỌC - THỰC TIỄN CỦA CHÍNH SÁCH VĂN HÓA TRONG KINH TẾ

TRẦN NGỌC HIỀN *

Từ giữa thập kỷ 70 của thế kỷ XX, loài người tiến vào thời kỳ cách mạng khoa học - kỹ thuật lần thứ ba, được gọi là cuộc cách mạng khoa học - công nghệ. Đây là thời kỳ xuất hiện nền kinh tế tri thức và sự xuất hiện quan hệ mới giữa văn hóa và kinh tế. Nhận thức được tầm quan trọng của văn hóa, ngay từ Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5, khóa VIII, Đảng ta đã đề ra chính sách văn hóa trong kinh tế. Để phát huy hiệu quả hơn vai trò của văn hóa đối với phát triển kinh tế - xã hội, Đảng ta trong Báo cáo Chính trị tại Đại hội X chỉ rõ phải gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn giữa văn hóa với kinh tế.

XÂY dựng chính sách văn hóa trong kinh tế phải đi theo hướng khoa học - thực tiễn. Vì vậy, trong bài này chỉ phân tích **những cơ sở, căn cứ** để xây dựng chính sách văn hóa trong kinh tế ở giai đoạn lấy phát triển kinh tế làm nhiệm vụ trọng tâm.

Khi phân tích những thành tựu và hạn chế của 20 năm đổi mới, có thể nhận thấy chính sách văn hóa ở nước ta còn chưa có những cơ sở tin cậy, nên hiệu quả thấp. Thực tiễn đổi mới đã chỉ rõ chính sách văn hóa trong kinh tế cần dựa trên những cơ sở sau đây:

Thứ nhất, định hướng các hoạt động khoa học công nghệ và giáo dục gắn liền với nhu cầu phát triển kinh tế, bao gồm cả yêu cầu lựa chọn và vận dụng những thành tựu khoa học, công nghệ và giáo dục tiên tiến của thế giới.

Thứ hai, chính sách văn hóa phải bám chặt những cơ sở **phát sinh và phát triển nền văn hóa mới** từ trong quá trình chuyển đổi kinh tế

và hình thành nền kinh tế mới. Những cơ sở đó là: xác định quyền sở hữu của người dân; xây dựng thể chế pháp quyền nhân dân; phát triển các mối quan hệ xã hội dân sự.

Hai cơ sở nói trên có mối quan hệ mật thiết với nhau. Ý nghĩa của cơ sở thứ nhất là mang những giá trị văn hóa tích cực, tiên tiến đã có trong khoa học, công nghệ và giáo dục vào thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững. Đó là quá trình "làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội", trước hết là lĩnh vực kinh tế. Ý nghĩa của cơ sở thứ hai là **xây đắp nền móng** của một nền văn hóa mới sẽ hình thành từ trong hoạt động kinh tế và hoàn thiện dần cùng với quá trình phát triển kinh tế.

Tư duy về chính sách văn hóa dựa trên hai cơ sở như thế có tác dụng như một mũi tên trúng

* GS, TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

hai đích: vừa phát huy tác dụng những giá trị văn hóa đã có để thúc đẩy nền kinh tế mới, vừa tạo nền móng vững chắc cho một nền văn hóa mới, tiêu biểu cho hình thái kinh tế - xã hội mà nước ta đang hướng tới. Trước mắt sự hình thành nền văn hóa mới từng bước có tác dụng đẩy lùi thứ văn hóa lỗi thời trong hoạt động kinh tế và cuộc sống. Hiện nay, vì thiếu nghiên cứu những cơ sở nền tảng của chính sách văn hóa, nên trong thực tế có tình trạng văn hóa và kinh tế không gắn bó hỗ trợ nhau, thậm chí có khi cản trở nhau, tạo ra khoảng trống cho sự trôi dạt của văn hóa tiểu nông và du nhập thứ văn hóa lỗi thời trên nhiều lĩnh vực sản xuất, tiêu dùng và quản lý kinh tế - xã hội. Hậu quả của tình trạng đó là xuất hiện nghịch lý: tăng trưởng về số lượng cao nhưng chất lượng, hiệu quả kém, mức sống tăng nhưng lối sống và quan hệ xã hội xấu đi, môi trường bị tàn phá ở cả đô thị và nông thôn, 50% diện tích đất tự nhiên của cả nước có nguy cơ sa mạc hóa, mức độ tham nhũng phổ biến trong bộ máy nhà nước.

Tình hình ấy đòi hỏi tìm tòi, phân tích những cơ sở nền tảng của các chính sách, trong đó có chính sách văn hóa trong kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

1 - Cơ sở thứ nhất: *Đưa những giá trị văn hóa tiên tiến đã có thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững*

Biết lựa chọn những giá trị bền vững của văn hóa dân tộc và những giá trị văn hóa tiên tiến của thế giới vận dụng vào phát triển kinh tế, cũng có nghĩa là biết đi theo con đường rút ngắn để theo kịp thời đại.

Các hoạt động giáo dục đào tạo, khoa học và công nghệ, xây dựng và thực thi pháp luật... đều có quan hệ với văn hóa. Tác động của văn hóa vào phát triển kinh tế thị trường trước hết từ các hoạt động đó và dựa trên các hoạt động đó. Vì vậy, cần phân tích các vấn đề đó như là cơ sở của chính sách văn hóa:

a - Đường lối và chính sách trong ***lĩnh vực giáo dục*** mang ý nghĩa đầy đủ về văn hóa, nên hoạt động giáo dục là một cơ sở trực tiếp của

chính sách văn hóa. Bởi vì giáo dục - đào tạo cung cấp nguồn nhân lực phù hợp cho nhu cầu phát triển kinh tế. Trong giai đoạn ***kinh tế tri thức***, chất lượng phát triển nguồn nhân lực là nhân tố số một (so với điều kiện tài nguyên) cho tăng trưởng và hiệu quả kinh tế - xã hội. Việt Nam muốn đuổi kịp các nước thì phải trồng cây vào chất lượng giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực như là nhân tố hàng đầu của tiến trình phát triển và hội nhập. Mặt khác, chất lượng giáo dục, đào tạo cũng quyết định sự ***phát triển con người Việt Nam***, do đó nó quyết định bộ mặt của nền văn hóa tương lai.

Từ nhận thức ấy nhìn vào thực trạng nền giáo dục nước nhà trong quá trình đổi mới chúng ta nhận thấy hoạt động giáo dục đã tách rời yêu cầu phát triển kinh tế và yêu cầu phát triển con người. Đó là hậu quả của một tầm nhìn thấp về mối quan hệ giữa văn hóa với kinh tế và xã hội. Hoạt động giáo dục hầu như chỉ lo dạy và học, thi cử và học hàm, học vị không phải vì chất lượng phát triển con người, phát triển kinh tế. Như vậy, hoạt động giáo dục đã đánh mất ý nghĩa văn hóa cao quý của nó.

b - ***Sự phát triển khoa học*** bao gồm khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và khoa học công nghệ thể hiện trực tiếp nhất vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế. Trong thời đại hiện nay, khi "khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp" thì vai trò đó có ý nghĩa quyết định không những là sự phồn vinh về kinh tế, mà còn quyết định về tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường. Không chỉ thế, toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập càng đưa khoa học lên vai trò lớn hơn về nâng cao sức cạnh tranh của mỗi sản phẩm, mỗi doanh nghiệp và sức cạnh tranh của quốc gia.

Việc xây dựng nền khoa học và công nghệ quốc gia và một đội ngũ trí thức mới không chỉ là đòi hỏi cấp bách của phát triển kinh tế mà còn là một nội dung của xây dựng nền văn hóa mới. Với đà phát triển mạnh mẽ của kinh tế tri thức hiện nay, có thể dự báo rằng ***trong tương lai không xa*** khi mà xã hội đã có một mức sống tương đối sung túc thì ***thành tựu về văn hóa sẽ có ý nghĩa lớn hơn thành tựu về kinh tế***. Đối

với con người, lối sống ngày càng có ý nghĩa hơn mức sống. Lúc đó, dù là một cá nhân hay tổ chức, là một tập đoàn kinh tế hay một quốc gia, **bộ mặt văn hóa** sẽ chỉ rõ anh là ai trong cộng đồng dân tộc và quốc tế.

Từ nhận thức ấy mà nhìn vào thực trạng khoa học, công nghệ và đội ngũ trí thức trong quá trình đổi mới kinh tế thì sẽ thấy rõ hơn **thực trạng chính sách văn hóa trong kinh tế**. Hiện nay, đã có nhiều ý kiến đánh giá trình độ phát triển khoa học nước ta, đều thừa nhận rằng, nền khoa học công nghệ và nền kinh tế nước ta tụt hậu với khoảng cách mấy thập kỷ so với nhiều nước trong khu vực.

Vậy tại sao nước ta đã là một tấm gương trong kháng chiến giải phóng dân tộc nhưng lại tụt hậu trong phát triển kinh tế thời bình? Suy ngẫm về thực tiễn này, có thể thấy rằng nước ta đã có những thành tựu văn hóa phát triển cao hình thành từ truyền thống lịch sử dựng nước và giữ nước, nhưng hầu như chưa có một nền văn hóa phát sinh, phát triển từ xây dựng kinh tế - xã hội thời bình. Môi trường văn hóa trong phát triển kinh tế hiện nay đang thể hiện rõ **bộ mặt mới** của văn hóa tiểu nông - phong kiến. Một môi trường văn hóa quá độ, thấp như vậy không phù hợp với kinh tế thị trường nói chung và cản trở sự phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nguyên nhân sâu xa của tình trạng thấp kém về giáo dục và khoa học, công nghệ là chưa thực hiện chính sách **xây dựng đội ngũ trí thức trong giai đoạn mới** - giai đoạn cần phát triển kinh tế tri thức, giai đoạn hội nhập sâu vào thế giới, giai đoạn phải thể hiện định hướng xã hội chủ nghĩa trong đời sống của dân tộc chứ không phải chỉ trong văn kiện. Cần nói thêm rằng xây dựng đội ngũ trí thức không chỉ là vấn đề đoàn kết dân tộc, mà còn là góp phần quan trọng vào phát triển nền kinh tế mới và nền văn hóa mới.

2 - Những cơ sở phát sinh nền văn hóa mới từ trong xây dựng kinh tế

Lịch sử phát triển kinh tế và văn hóa cho thấy mỗi hình thái kinh tế - xã hội đều gắn liền

với một nền văn hóa, khi diễn ra sự chuyển đổi về hình thái kinh tế - xã hội thì cũng kéo theo sự chuyển đổi về văn hóa, trong đó có sự kế thừa, lựa chọn những giá trị tích cực của hình thái trước. Khi hình thái kinh tế - xã hội phát triển đến đỉnh cao thì văn hóa cũng đạt đến độ rực rỡ của nó. Sở dĩ có quá trình **tương sinh, tương hỗ** giữa kinh tế và văn hóa là vì chúng đều bắt nguồn từ hoạt động của con người, nhất là con người trong kinh tế thị trường.

Từ nhận thức như vậy, có thể tìm tòi phát hiện **những cơ sở phát sinh** nền văn hóa mới từ trong chuyển đổi và phát triển kinh tế. Chính sách văn hóa trong kinh tế **phải bắt đầu từ những cơ sở phát sinh** nền văn hóa mới. Có như vậy, chính sách văn hóa mới thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững như một **nhân tố nội sinh**, chứ không phải là tác động của một nhân tố bên ngoài, kể cả những mong muốn tốt đẹp chủ quan của người lãnh đạo, quản lý mà chúng ta từng ném trái.

Dưới đây xin đề cập mấy nội dung chủ yếu:

a - **Quyền sở hữu - cơ sở kinh tế phát sinh nền văn hóa mới và nền kinh tế mới**

Lịch sử phát triển của xã hội hiện đại đầy máu và nước mắt hầu như cuối cùng đều xoay quanh vấn đề quyền sở hữu. Mặt khác, mỗi nấc thang phát triển quyền sở hữu lại được thể hiện ở nấc thang phát triển kinh tế và văn hóa. Vì vậy, mỗi nền văn hóa có nguồn gốc kinh tế là **quyền sở hữu**. Nền văn minh công nghiệp và nền văn hóa phương Tây ra đời và phát triển gắn liền với sự ra đời và phát triển của **quyền sở hữu tư bản**.

Quá trình từ sở hữu tư bản công nghiệp phát triển lên sở hữu tư bản tài chính, tư bản độc quyền và hiện nay là sở hữu trí tuệ trong nền kinh tế tri thức đều **có quan hệ nhân - quả** với tiến trình phát triển kinh tế thị trường và văn hóa phương Tây.

Lịch sử kinh tế thị trường cũng cho thấy, cứ mỗi nấc thang phát triển quyền sở hữu lại ra đời một thế hệ ông chủ mới có đầu óc suy nghĩ, tầm nhìn, lối sống khác với thế hệ trước. Ngày nay,

Bin Ghét trong quyền sở hữu trí tuệ khác nhiều với ông chủ Tay-lo, Pho trong quyền sở hữu công nghiệp, sở hữu tài chính. Đó là sự khác nhau về văn hóa thể hiện trong phương thức kinh doanh phân phối, giao dịch, ứng xử các quan hệ trong và ngoài doanh nghiệp. Chính những mầm mống nền văn hóa mới tiềm ẩn trong quyền sở hữu đã thể hiện và lan tỏa trong hoạt động kinh doanh tạo ra sự hưng thịnh hay suy vong của doanh nghiệp và nền kinh tế. C.Mác đã có nhận xét sâu sắc mà nhiều người đã bỏ qua, đó là: **"Tư bản là một quan hệ xã hội"**, và **"nhà tư bản là nhân cách hóa của tư bản"** nói lên tầm quan trọng của quyền sở hữu.

Ngày nay, trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, chế độ sở hữu cổ phần đã trở thành phổ biến, không chỉ sở hữu cổ phần giữa các nhà tư bản với nhau, mà nhiều hơn là sở hữu cổ phần của cả những người lao động trong doanh nghiệp và ngoài xã hội. Đây là một bước tiến từ sở hữu tư nhân sang sở hữu xã hội. Rõ ràng là khi đa số người lao động trong doanh nghiệp trở thành cổ đông thì phương hướng sản xuất kinh doanh, phân phối... sẽ thay đổi. Cũng như vậy khi mà xã hội đã tham gia trực tiếp vào quyền sở hữu của công ty thì bộ mặt kinh tế và văn hóa càng phát triển cao hơn.

Lịch sử thế kỷ XX cũng đem lại cho chúng ta bài học về quyền sở hữu trong phát triển kinh tế và văn hóa. Đó là quyền sở hữu của các thành phần trong xã hội được công hữu hóa, tập thể hóa, mà thực chất là Nhà nước hóa trong các nước xã hội chủ nghĩa. Quyền sở hữu nhà nước đó không phải do yêu cầu của lực lượng sản xuất mà do quan điểm tá khuynh được thực hiện bằng mệnh lệnh hành chính. Cơ chế xin - cho thể hiện đầy đủ cái bản chất kinh tế và văn hóa của quyền sở hữu ấy.

Công cuộc đổi mới ở nước ta, thực chất là chuyển sang quyền sở hữu nhiều thành phần, tạo ra sự thay đổi sâu sắc về kinh tế và văn hóa, phù hợp với quy luật khách quan.

Khi xây dựng chính sách văn hóa trong kinh tế cần xem xét đầy đủ vai trò và tác động của quyền sở hữu như một **nhân tố nội sinh** của

kinh tế và văn hóa phù hợp với trình độ phát triển mỗi giai đoạn của nền kinh tế. Điều đáng lưu ý khi xem xét vấn đề quyền sở hữu phải tính đến nhu cầu kinh tế và chính trị mà thực tiễn đặt ra. Trong giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản, người ta coi việc phát triển và bảo vệ quyền sở hữu tư nhân là **mục đích** của phát triển kinh tế. Hoạt động văn hóa phụ thuộc vào mục đích ấy. Còn trong thời đại hiện nay, nước ta có thể coi quyền sở hữu là **điều kiện tiên quyết**, quan trọng để thực hiện **mục tiêu** "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", trong đó chất lượng của quá trình cổ phần hóa có vị trí đặc biệt. Sự cần thiết của chính sách mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi chúng ta phải khôn khéo xử lý mối quan hệ giữa hai mục đích khác nhau theo hướng các bên cùng có lợi.

b - Xây dựng và thực hiện thể chế pháp quyền - cơ sở chính trị của chính sách văn hóa trong kinh tế

Các quyền sở hữu trong kinh tế thị trường chỉ có ý nghĩa thực tế khi được thực hiện trong thể chế pháp quyền. Không phải ngẫu nhiên, quyền sở hữu tư bản tư nhân ra đời đã đưa đến sự xuất hiện Nhà nước pháp quyền tư sản. Thể chế pháp quyền quy định quyền lợi và trách nhiệm của các chủ sở hữu trong các mối quan hệ mà họ hoạt động. Thể chế pháp quyền phát triển hơn đã quy định "người dân được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm", khác với thể chế bao cấp "người dân được làm những gì mà Nhà nước cho phép". Ngày nay, thể chế pháp quyền đang hướng tới "Nhà nước chỉ làm những gì mà người dân không làm được", chuyển giao nhiều lĩnh vực dịch vụ cho các tổ chức ngoài Nhà nước.

Có thể nói, quyền sở hữu là mắt xích trung tâm trong thể chế pháp quyền và thể chế pháp quyền làm cho vai trò và tác dụng của quyền sở hữu đi vào đời sống kinh tế và xã hội.

Ngày nay thể chế pháp quyền đang đi sâu vào mọi lĩnh vực kinh tế và xã hội với những tiêu chí minh bạch, công khai ở phạm vi quốc gia và quan hệ quốc tế. Ở góc độ chính trị và văn hóa, mức độ phát triển của thể chế pháp

quyền là **tiêu chí chung** của một xã hội hiện đại và dân chủ. Với tầm nhìn xa trông rộng ngay từ năm 1919, trong bản "Việt Nam yêu cầu ca" Nguyễn Ái Quốc đã đề xướng nguyên tắc "Bày xin Hiến pháp ban hành. Trăm điều phải có thần linh pháp quyền".

Trong lịch sử, thể chế Nhà nước pháp quyền xuất hiện khi có kinh tế thị trường do đòi hỏi của quyền sở hữu tư bản tư nhân. Vì vậy, thể chế pháp quyền tư sản gắn liền với lợi ích của các nhà tư bản. Chỉ có thông qua xung đột mâu thuẫn và đấu tranh xã hội, thể chế ấy mới sửa đổi dần.

Thể chế pháp quyền là một thành quả về văn hóa, văn minh của nhân loại, nên nó càng cần thiết cho việc xây dựng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Điều khác biệt ở đây là thể chế pháp quyền nước ta nhằm phát triển và bảo vệ lợi ích nhân dân và quốc gia trên con đường phát triển rút ngắn theo định hướng xã hội chủ nghĩa (với nội hàm là tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường - nghĩa là phát triển bền vững), nên đó là **thể chế pháp quyền nhân dân**. Nhà nước ta phải được tổ chức và hoạt động trên nền tảng thể chế pháp quyền ấy. Sự hình thành và đổi mới bước đầu thể chế pháp quyền nước ta là một thành quả về văn hóa đang phát huy tác dụng tích cực trong phát triển kinh tế và xã hội.

c - Phát triển các mối quan hệ xã hội dân sự - cơ sở xã hội của chính sách văn hóa trong kinh tế

Khác với các hình thái kinh tế trước đó, kinh tế thị trường phát triển thông qua hợp tác và cạnh tranh. Để thích nghi với những biến đổi, rủi ro và để bảo vệ lợi ích, người ta đã hình thành các tổ chức xã hội nghề nghiệp trong các lĩnh vực khác nhau. Đó là cơ sở hình thành xã hội dân sự. Cho nên *xã hội dân sự* cũng như *Nhà nước pháp quyền* đều là kết quả *tự nhiên*, *tất yếu* của sự phát triển kinh tế thị trường. Kinh tế thị trường càng phát triển thì các mối quan hệ xã hội dân sự và sự phát triển của mỗi cá nhân ngày càng phong phú, đa dạng. Các quan hệ đó

sẽ được thể hiện trong các chính sách kinh tế và chính sách văn hóa.

Vì vậy, chính sách văn hóa trong kinh tế không thể tách rời các quan hệ xã hội dân sự - vốn là cơ sở xã hội *sinh ra và nuôi dưỡng* nền văn hóa mới.

Ở nước ta, sau 20 năm chuyển sang kinh tế thị trường đang đi theo tính quy luật về xây dựng Nhà nước pháp quyền và xã hội dân sự do đòi hỏi của thực tế hơn là do nhận thức chủ động, sáng tạo.

Hiện nay, chính sách văn hóa phải hướng vào quá trình phát triển các quan hệ xã hội dân sự, trong đó có hai đòi hỏi cấp bách.

Thứ nhất, góp phần nâng cao **chất lượng cuộc sống** của nhân dân. Kết quả của tăng trưởng kinh tế thời gian qua đã nâng cao mức sống một cách rộng khắp, nhưng chất lượng sống đang là vấn đề phức tạp, có nhiều biểu hiện thoái hóa. Trong hoàn cảnh đó, chất lượng cuộc sống trở thành vấn đề văn hóa mà để giải quyết thì không phải chỉ bằng tuyên truyền mà phải gắn bó với lao động nghề nghiệp, gắn đời sống cá nhân với quan hệ gia đình, cộng đồng và nhất là hiệu quả và phẩm chất của bộ máy quản lý.

Thứ hai, chính sách văn hóa trong kinh tế phải góp phần chống quốc nạn tham nhũng đang xói mòn sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp văn hóa, đẩy nước ta tụt hậu ngày càng xa hơn.

Do tham nhũng đang phổ biến trong bộ máy lãnh đạo quản lý các cấp nên cần nghiên cứu và triển khai về **văn hóa chính trị**, bắt đầu từ nhận thức đúng: quyền lực của ai? Sử dụng quyền lực vì lợi ích của ai? Chỉ trên cơ sở đó thì mới nâng cao được phẩm chất, năng lực và trách nhiệm của bộ máy, hạn chế tối đa nạn tham nhũng.

Hai vấn đề (nâng cao chất lượng sống của dân và chống tham nhũng trong bộ máy) có quan hệ mật thiết với nhau. Quan không tham thì dân không gian. Chừng nào người lãnh đạo, quản lý là tấm gương soi chung, thì văn hóa sẽ tỏa sáng trong đời sống xã hội. □

VẤN ĐỀ ĐẤT ĐAI TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

ĐÀO THẾ TUẤN *

Hiện nay, ở nước ta đất nông nghiệp bị thu hẹp rất nhanh, nhiều cánh đồng mầu mỡ đang biến mất dần, nhường chỗ cho các xa lộ lớn và đô thị. Bài toán đặt ra cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước về sử dụng hiệu quả và bền vững quỹ đất đang chưa có lời giải thỏa đáng. Bởi vậy, đất đai đang và sẽ còn là vấn đề “nóng” của cả nền kinh tế.

Để thực hiện được mục tiêu đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, nước ta phải chuyển đổi mạnh mẽ và đúng hướng cơ cấu kinh tế, trong đó vấn đề cốt lõi là chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ. Mục tiêu chiến lược cụ thể là phải giảm số lao động nông nghiệp xuống còn một nửa (50%). Nếu không thực hiện được mục tiêu này thì chẳng những tình trạng dư thừa lao động trong nông nghiệp sẽ trầm trọng thêm, mà năng suất lao động nông nghiệp và thu nhập của người nông dân cũng sẽ khó có thể được cải thiện, chưa nói khoảng cách giàu - nghèo, nông thôn - thành thị càng đoãng ra nghiêm trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển bền vững.

Trong những bước đi ban đầu của công nghiệp hóa, chính nông thôn vừa là nguồn cung cấp lao động, vừa là thị trường của công nghiệp. Nhưng càng vào giai đoạn cuối của công nghiệp hóa và đô thị hóa, vai trò của nông nghiệp ngày càng giảm sút. Trước tác động của quy luật thị trường, nhiều nước đã cố gắng phát triển nông nghiệp, nhưng vẫn không giữ được

an ninh lương thực, nên ngày càng phải lệ thuộc vào thị trường bên ngoài. Điều đó đặc biệt nguy hiểm đối với những nước đông dân. Một số nước đến lúc công nghiệp đã đạt trình độ phát triển cao, thì chính phủ lại phải hỗ trợ nông nghiệp rất nhiều. Việc bảo hộ nông nghiệp đã trở nên cần thiết tới mức các nước giàu khó lòng cắt bỏ được, và đây cũng chính là vấn đề gây nhiều tranh cãi trong các vòng đàm phán của WTO, mà 5 năm gần đây thế giới đã chứng kiến những thất bại liên tiếp trong các vòng đàm phán Đô-ha.

Ở các nước Đông Á, trong thời kỳ công nghiệp hóa do có ít đất (đất nông nghiệp chỉ còn dưới ngưỡng 400 m²/người) nên phải nhập thức ăn ngày càng nhiều. Ở Nhật Bản có dự báo rằng, trong 10 năm tới sẽ không còn nông nghiệp nữa, vì hiện nay chỉ có người già làm ruộng!. Nông dân Hàn Quốc đang gặp nhiều khó khăn trong điều kiện toàn cầu hóa, nên họ đang đấu tranh chống lại quá trình này rất mãnh liệt. Chỉ có Đài Loan chú ý đến nông nghiệp hơn cả, nhưng đến nay cũng đã phải

* Viện sĩ, Viện Hàn lâm khoa học Nông nghiệp, Liên bang Nga.

nhập thức ăn ngày càng nhiều. Trung Quốc đang phải đối mặt với nhiều vấn đề trong nông nghiệp, vì sản xuất lương thực có xu hướng giảm dần và đang lo thiếu lương thực cho việc cung cấp cho hơn 1,3 tỉ người? Vì vậy, nước này gần đây đã phát động một phong trào xây dựng nông thôn xã hội chủ nghĩa mới.

Sự phát triển bền vững là quá trình phát triển nhằm đáp ứng các nhu cầu của các thế hệ hiện nay mà không làm tổn hại đến sự phát triển trong tương lai. Phát triển bền vững bao gồm ba mục tiêu: chất lượng của môi trường, lợi ích kinh tế, công bằng xã hội và kinh tế. Trong quá trình phát triển này, mục tiêu giữ vững an ninh lương thực, thực phẩm có một ý nghĩa hết sức quan trọng. Nước càng đông dân số, và càng ở cấp vĩ mô, điều đó càng rõ. Trong khi đó, quá trình chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất đô thị là một xu thế có sức cuốn hút mạnh, vì giá đất có sự chênh lệch rất lớn giữa các mục đích sử dụng - canh tác và xây dựng. Xu thế này sẽ có tác động tiêu cực và cản trở đến việc đầu tư thâm canh nông nghiệp và đang trở thành mối quan tâm lớn trong quá trình phát triển.

Muốn bảo đảm sự phát triển bền vững cần thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nhất là chuyển đổi cơ cấu trong nông nghiệp để khu vực này hỗ trợ cho công nghiệp hóa, trong đó trọng tâm là chuyển đổi cơ cấu đất đai một cách hợp lý. Ruộng đất vừa là phương tiện để bảo đảm đời sống, vừa là một nhân tố sản xuất để tích lũy vốn. Vì vậy, việc tiếp cận với ruộng đất, quyền sở hữu hay quyền sử dụng, đều phải có tác dụng đến sản xuất, giúp nông dân thoát khỏi tự cấp, vươn lên phát triển nông nghiệp hàng hóa, đồng thời tham gia vào việc đầu tư để công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Lịch sử cho thấy, các mối quan hệ về ruộng đất thường có tính phức tạp, không đơn thuần chỉ là mối quan hệ con người với tài nguyên, mà chủ yếu lại bắt nguồn từ quan hệ giữa

con người với con người xung quanh vấn đề ruộng đất.

Trong vòng 10 năm (1993 - 2003), ở nước ta Luật Đất đai đã phải sửa đổi đến 4 lần (từ 7 chương - 89 điều của Luật năm 1993 lên 7 chương - 146 điều của Luật năm 2003). Đó là chưa kể, hàng chục văn bản dưới luật cũng đã được ban hành trong giai đoạn này. Điều này chứng tỏ, cùng với việc phát triển kinh tế sôi động, đất đai đang ngày càng trở thành một vấn đề phức tạp, và là một thách thức trong phát triển tương lai.

Qua nghiên cứu của chúng tôi, những biến động và tính chất phức tạp của việc chuyển đổi cơ cấu đất đai thể hiện trên mấy nội dung sau:

1 - Thách thức lớn nhất của nước ta là việc thừa lao động ở nông thôn do các ngành phi nông nghiệp không đủ sức thu hút số lao động nông thôn đang tăng nhanh và dư thừa. Dân số nước ta đông và tăng khá nhanh, tỷ lệ dân số nông thôn chiếm gần 80% tổng dân số. Sản xuất nông nghiệp vẫn chủ yếu dựa vào sản xuất lương thực và đầu tư lao động sống của kinh tế hộ nông nghiệp-nhỏ lẻ. Những giải pháp nhằm tích tụ ruộng đất, phát triển trang trại quy mô lớn, tăng cường cơ giới hóa không hợp lý có thể sẽ còn tạo ra nguy cơ làm tăng thất nghiệp ở nông thôn, ảnh hưởng đến thu nhập của nông dân. Một bộ phận lao động nông nghiệp dư thừa có thể sẽ chuyển vào thành phố và trở thành người nghèo đô thị, gây nên hiện tượng chuyển dịch cái nghèo từ nông thôn ra đô thị. Diện tích đất nông nghiệp nước ta ít, bình quân đầu người hơn 1.000 m², so với các nước đang phát triển châu Á chỉ cao hơn Băng-la-đét. Việc giữ cho diện tích canh tác không giảm nhanh song song với việc phát triển ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn là các giải pháp cấp thiết. Cả hai việc này đều có liên quan đến quản lý ruộng đất.

Lịch sử cho thấy những khủng hoảng nông thôn thường bắt đầu từ khủng hoảng ruộng đất.

Trong khi đó, sự phân hóa về ruộng đất có nguyên nhân chính là sự yếu kém của các nhà nước trước đây trong việc xử lý vấn đề ruộng đất ở nông thôn. Mâu thuẫn giữa tập trung ruộng đất phát triển sản xuất hàng hóa và sự sinh tồn của các tầng lớp dưới của xã hội cần được giải quyết thỏa đáng. Những mô hình trang trại quy mô lớn khó có thể phát triển ở những vùng đông dân, nơi mà đa số các hộ có quy mô nhỏ, sản xuất thủ công và thâm canh với năng suất lao động quá thấp.

Phải giải quyết vấn đề đất đai thế nào để vừa có đủ diện tích phát triển nông nghiệp, vừa có đất xây dựng kết cấu hạ tầng, công trình công ích, công nghiệp hóa, đô thị hóa. Việc giảm diện tích đất nông nghiệp, nhưng vẫn bảo đảm được an ninh lương thực đang là một bài toán chưa có lời giải thỏa đáng. Muốn cho nông nghiệp nước ta phát triển bền vững thì trong thời kỳ công nghiệp hóa đừng để mất quá nhiều đất nông nghiệp. Thế nhưng, hiện nay đất nông nghiệp bị thu hẹp rất nhanh, nhiều cánh đồng màu mỡ nhất đang biến mất dần. Các khu công nghiệp và đô thị mới mọc lên nhanh chóng, nếu không đem lại hiệu quả, thì sử dụng đất rất lãng phí. Ngoài ra, sự chênh lệch giá quá lớn giữa đất trồng trọt với đất được chuyển đổi sang mục đích xây dựng đang làm cho các "hàng rào" bảo vệ đất nông nghiệp trở nên quá mong manh. Trong lúc Nhà nước ngăn chặn việc sử dụng đất sai mục đích, thì không ít các cơ quan nhà nước, có thể do lịch sử để lại, hiện đang chiếm dụng đất và sử dụng rất lãng phí. Bởi vậy, nên có các quy định chặt chẽ về sử dụng đất phi nông nghiệp và phát triển phi nông nghiệp và các loại đất không có khả năng phát triển nông nghiệp.

Ngoài ra, cần bảo vệ các thành quả của cải cách ruộng đất. Sở dĩ nước ta đã có một nền

nông nghiệp không những nuôi được số dân hơn 80 triệu người, lại đang tăng nhanh, mà còn xuất khẩu gạo đứng thứ hai thế giới là do nhiều nguyên nhân trong đó có việc chúng ta đã tiến hành được cuộc cải cách ruộng đất, mà đến nay nhiều nước không làm được, đồng thời có những chính sách ruộng đất đúng đắn.

Nhiều tổ chức quốc tế cho rằng, quá trình chuyển sang cơ chế thị trường của các nước xã hội chủ nghĩa là phải tư nhân hóa tài sản, sau đó thay đổi luật để cho việc trao đổi tài sản được tự do. Thực tế cho thấy, vừa qua thị trường mua bán ruộng đất đã phát triển rất mạnh và đã xuất hiện tình trạng đầu cơ ruộng đất, tham nhũng và chiếm dụng ruộng đất khá phổ biến ở nhiều

nơi. Hiện tượng nông dân mất đất mà chưa có đầy đủ việc làm khác thay thế đang xảy ra rất phổ biến.

Luật Đất đai mới đã làm cho thị trường ruộng đất phi chính thức chuyển thành thị trường chính thức, người dân được tự do thực hiện các quyền về sử

Thị trường mua bán ruộng đất phát triển mạnh đã xuất hiện tình trạng đầu cơ ruộng đất, tham nhũng và chiếm dụng ruộng đất khá phổ biến ở nhiều nơi.

dụng đất, mà về thực chất đang mở đường cho việc tư nhân hóa đất đai, vì quyền của bản thân chủ sở hữu là Nhà nước chưa rõ ràng, cụ thể. Quy định giá đất mới cho các vùng, gần với giá thị trường là công nhận chính thức kết quả của việc đầu cơ ruộng đất thời gian qua, làm cho người nghèo khó có thể tiếp xúc với đất đai và thúc đẩy quá trình mất đất của nông dân diễn ra nhanh hơn nữa. Ở đồng bằng sông Cửu Long, nếu cách đây 10 năm tỷ lệ nông dân không có đất đã làm cho Đảng và Nhà nước lo lắng, thì hiện nay tỷ lệ ấy lại còn cao hơn, gây ra việc thừa lao động nông nghiệp, nhiều người phải đi làm thuê kiếm sống bằng lao động phổ thông vì chưa được đào tạo tay nghề.

Một số tổ chức quốc tế lại cho rằng, quá trình này là tích cực, vì thuận lợi cho việc chuyển đổi cơ cấu lao động. Nhưng ruộng đất

do nông dân không trực tiếp canh tác lại không được chuyển sang cho các hộ chuyên làm nông nghiệp, mà thực tế đang tham gia vào thị trường đầu cơ vì thiếu biện pháp bảo vệ ruộng đất nông nghiệp. Tình trạng nông dân ra thành phố kiếm việc làm đang tác động tiêu cực đến chất lượng thâm canh trong nông nghiệp.

Gần đây có nhiều địa phương thực hiện "đòn điền, đổi thửa" để tạo thuận lợi cho quá trình phát triển kinh tế hàng hóa. Kết quả cho thấy, bên cạnh một số tác dụng tích cực, thì cũng có biểu hiện cản trở quá trình vươn lên sản xuất hàng hóa của kinh tế hộ do tập trung canh tác có thể làm tăng rủi ro kinh doanh nông nghiệp đối với từng hộ gia đình (như thiên tai, sâu bệnh, thừa sản phẩm, không có thị trường tiêu thụ...). Nhiều nơi nông dân phải thực hiện một cách gượng ép, trong lúc kinh tế hộ chưa thấy thực sự cần thiết, cán bộ xã lại rất hăng hái có lẽ vì sẽ có những lô đất lớn để đấu thầu.

Thiết nghĩ, chính sách ruộng đất để thúc đẩy việc chuyển hộ nông dân từ nông nghiệp tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hóa, thúc đẩy việc mở rộng quy mô của hộ phải xuất phát từ khẩu hiệu trước đây là "ruộng đất cho người cày". Bởi vậy, nên biến quyền sử dụng đất thành quyền thuê đất, ban hành các chính sách thuê đất làm tăng trách nhiệm kinh tế của người thuê trước chủ sở hữu - Nhà nước. Có như vậy mới khuyến khích đầu tư thâm canh, hạn chế tình trạng sử dụng nguồn lực quý hiếm này lãng phí và kém hiệu quả do nạn đầu cơ đất đai.

2 - Hiến pháp và pháp luật nước ta quy định, đất đai là sở hữu toàn dân, nhưng đất đai bị thất thoát cả về số lượng lẫn giá trị, nhất là giá trị gia tăng do kết cấu hạ tầng tạo ra (địa tô chênh lệch I). Hằng năm, ngân sách nhà nước đã bỏ ra hàng ngàn tỉ đồng để xây dựng kết cấu hạ tầng, song giá trị gia tăng của đất đai do kết cấu hạ tầng mang lại bị thất thoát lớn vào quá trình mua đi bán lại đất bởi các nhà đầu cơ. Đây là nguyên nhân cơ bản làm tăng nạn đầu cơ đất đai, chiếm dụng vốn đầu tư cho phát triển sản

xuất và làm cho kinh tế mất ổn định. Nông dân nghèo có ruộng đất là một mong ước lớn nhất của họ, thế mà hiện nay phải "bấm bụng" để bán hoặc cầm cố mảnh đất nhỏ bé của mình để đi tìm việc làm ở nơi khác. Ruộng đất của nông dân, nhất là của nông dân nghèo, bị mất dần, mà việc làm mới lại thiếu, trình độ tay nghề yếu. Các hộ nông dân đã tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp lại không dám nhượng đất của mình cho người khác, giữ lại đất và thuê người làm hay quảng canh một cách kém hiệu quả, rất lãng phí.

Việc thiếu một cơ chế bảo vệ ruộng đất nông nghiệp đang làm cho nạn đầu cơ ruộng đất trở thành phổ biến. Không giải quyết được bài toán này thì khó có thể tăng được năng suất lao động và tăng thu nhập của nông dân. Nếu chúng ta tiếp tục phát triển thị trường quyền sử dụng đất như hiện nay thì câu "đất đai là sở hữu toàn dân" sẽ có nguy cơ làm cho Nhà nước không có các biện pháp để bảo vệ quyền sở hữu này một cách thực chất trên phương diện sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai cho phát triển bền vững.

3 - Theo các chuyên gia, cản trở của việc chuyển đổi cơ cấu ruộng đất là do thị trường ruộng đất chưa được công khai, còn là phi chính thức. Việc chính thức hóa sở hữu thông qua cấp chứng chỉ quyền sử dụng ruộng đất và công khai hóa thị trường đất đai bằng cách quy định giá không làm cho thị trường hoạt động được, vì giá đất không phản ánh đúng giá trị thực tế của đất. Ruộng đất vừa là một nhân tố sản xuất, vừa là tài sản dùng để đầu cơ, lại không dịch chuyển và sinh sôi được. Sở dĩ giá đất cao vì nó hiếm và hơn nữa chưa có một thị trường công khai và hoàn chỉnh; có chi phí trao đổi cao, vì nó gắn liền với tham nhũng và đầu cơ. Giá đất sai lệch sẽ làm cho việc sử dụng ruộng đất không đúng hướng (trong đó có cả việc thiếu rõ ràng về quy hoạch sử dụng đất), cản trở việc trao đổi đất của nhân dân và việc thu hút vốn đầu tư của nước ngoài. Một doanh

ng nghiệp nếu muốn xin đất phải trả thêm chi phí trao đổi rất cao, như: tiền đền bù thiệt hại tài sản, tiền giải phóng mặt bằng, tiền bồi dưỡng,... đều không nằm trong tiền thuê đất, nên giá thành thực tế thuê đất cao gấp nhiều lần so với giá thuê do Nhà nước quy định. Ở đâu chênh lệch giữa chi phí thuê đất thực tế với giá thuê theo quy định của Nhà nước cao thì ở đó doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong tăng trưởng kinh tế. Giá thuê đất ở miền Bắc cao hơn miền Nam và khác nhau rất nhiều giữa các tỉnh trong mỗi vùng. Đây cũng là yếu tố chính làm cho chi phí cuộc sống của Hà Nội (đứng thứ 32 trên thế giới) đắt đỏ hơn thành phố Hồ Chí Minh (đứng thứ 39), theo một đánh giá gần đây của quốc tế.

Chúng ta dường như đang ở thế "lưỡng nan": Quản lý ruộng đất có thể tiến hành bằng luật lệ và quy định của Nhà nước, biện pháp này đã gây nạn chiếm dụng ruộng đất và tham nhũng; và phát triển thị trường ruộng đất sẽ đẩy mạnh được việc chuyển đổi, nhưng lại tạo điều kiện cho việc đầu cơ và tập trung đất đai vào tay người giàu. Để giải quyết các mâu thuẫn này, nhiều nước đã sử dụng các thể chế cộng đồng và huy động họ tham gia vào việc quản lý đất đai:

- Ở Pháp là một nước có quyền tư hữu về đất đai, các tổ chức nông dân đã thành lập các công ty quản lý đất và cơ sở nông thôn. Có 37 công ty trong cả nước được thành lập từ năm 1960, là công ty phi lợi nhuận do các tổ chức nông dân quản lý dưới sự kiểm soát của nhà nước. Các công ty này mua tất cả đất đai nông nghiệp mà nông dân muốn bán để nhượng lại cho các nông trại muốn mở rộng quy mô hay cho các nông dân trẻ muốn lập nghiệp, do đó kiểm soát được việc mất đất nông nghiệp và tránh được nạn đầu cơ.

- Ở Ấn Độ và nhiều nước khác đã thành lập các hợp tác xã mua đất ở đô thị, xây nhà giá rẻ để bán hay cho xã viên thuê, đem lại lợi nhuận cho người nghèo và chống đầu cơ ruộng đất.

- Ở vùng rừng núi, nhất là các nước có nhiều cộng đồng sắc tộc thiểu số sinh sống, phải phục hồi lại đất cộng đồng để xây dựng các đồng cỏ chăn nuôi và bảo vệ rừng phòng hộ, vì việc tư nhân hóa ruộng đất đã thực hiện gần đây không giải quyết được nhiều vấn đề của phát triển bền vững.

4 - Như đã nói ở trên, trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, phải đẩy mạnh việc chuyển đổi cơ cấu ruộng đất để thúc đẩy sự chuyển đổi cơ cấu lao động. Chính cơ cấu lao động mới nói lên một cách đầy đủ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong quá trình chuyển đổi cơ cấu này phải thực hiện được các quá trình sau:

- Phải giảm khoảng một nửa số nông dân, khuyến khích và giúp đỡ các hộ nông dân, chủ yếu là nông dân nghèo, thiếu điều kiện để kinh doanh nông nghiệp, chuyển sang công nghiệp và dịch vụ ở đô thị hay ở nông thôn, nhường lại đất cho các hộ có năng lực và điều kiện phát triển nông nghiệp. Để làm được công việc này, Nhà nước phải có chính sách giống như trước kia đã làm với việc di dân đi các vùng kinh tế mới, không để cho dân di cư một cách tự phát như hiện nay. Phải có chính sách để chuyển đổi ruộng đất: đất nông nghiệp lấy đất phi nông nghiệp hay chuyển cho các hộ kinh doanh nông nghiệp. Cần có một tổ chức và cơ chế thu hồi lại đất của những người muốn bỏ nông nghiệp, đền bù thích đáng và bảo đảm không thất thoát quỹ đất.

- Chuyển các hộ nông dân muốn tiếp tục kinh doanh nông nghiệp thành các trang trại gia đình hay doanh nghiệp nông nghiệp như ở các nước công nghiệp tiên tiến hiện nay. Ở các nước này, nông dân chỉ còn khoảng 5% - 7% dân số, nhưng nhờ thâm canh tăng năng suất mà họ vẫn nuôi sống toàn xã hội và còn có nông sản xuất khẩu. Các nông trại này chỉ có 1 - 3 lao động chủ yếu là thành viên của gia đình. Nước có ít đất canh tác cũng phải bảo đảm quy mô trung bình trên dưới 1 héc-ta.

Nông trại gia đình kinh doanh tổng hợp, có thể chuyên môn hóa về trồng trọt, chăn nuôi hay thủy sản. Để giải quyết việc tăng quy mô nông trại có thể phát triển các ngành sản xuất công nghệ cao, cần ít đất như chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, trồng cây trong nhà kính hoặc có mái che. Nhiều hộ nông dân có thể chỉ kinh doanh nông nghiệp, nhưng cũng có thể có lao động hoạt động phi nông nghiệp, rất đa dạng.

Kinh tế hộ gia đình nông dân là một vốn quý, chúng ta cần giữ gìn và phát triển. Mô hình phát triển các trang trại lớn thành các doanh nghiệp thuê nhân công cần phải được nghiên cứu, thử nghiệm kỹ càng để rút kinh nghiệm, bởi vì ngay ở các nước công nghiệp người làm thuê trong nông nghiệp cũng rất hạn chế. Lý do rất cơ bản là giá lao động làm thuê trong nông nghiệp thấp hơn trong các lĩnh vực khác. Bởi vậy, cần phát triển các loại hình trang trại hộ gia đình. Muốn vậy, đầu tư vào nông nghiệp phải hướng tới khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình, có chính sách khuyến khích và hỗ trợ việc tăng quy mô đất đai, tách hẳn chăn nuôi ra khỏi khu vực dân cư để có đất phát triển và tránh dịch bệnh và ô nhiễm môi trường.

Khuyến khích phát triển doanh nhân nông thôn cũng là chìa khóa để phát triển kinh tế nông thôn. Hiện nay, ở nước ta có nhiều hộ nông dân trở thành chủ trang trại, nhưng hiện tượng này chưa phổ biến, vì chưa có các thể chế thích hợp để giúp nông dân làm tốt việc này. Kinh nghiệm cho thấy, các hợp tác xã kiểu mới hay hiệp hội nông dân có thể giúp các hộ nông dân trung bình trở thành các chủ trang trại sau một thời gian ngắn nhờ các dịch vụ có

chất lượng cao về: kỹ thuật, tín dụng, đầu vào, đầu ra.

- Muốn thúc đẩy phát triển nông thôn phải xây dựng các khu công nghiệp ở nông thôn. Chúng ta có chủ trương phát triển làng nghề với mục đích giải quyết việc làm, tăng thu nhập của nông dân. Thế nhưng các khu công nghiệp ở nông thôn phải đủ sức lôi kéo nông nghiệp mới thúc đẩy được cả phát triển nông nghiệp lẫn công nghiệp. Muốn có sự phát triển nông nghiệp ở toàn lãnh thổ phải có một hệ thống đô thị nhỏ phân bố đều trong cả nước. Các thị trấn, thị tứ này không những là nơi phát triển công nghiệp nông thôn, mà còn là trung tâm của thị trường nông thôn với các chợ và hoạt động dịch vụ.

Đầu tư vào nông nghiệp cần phải:

- ***Phát triển kinh tế hộ gia đình;***
- ***Khuyến khích và hỗ trợ tăng quy mô đất đai;***
- ***Tách chăn nuôi ra khỏi khu vực dân cư, tránh dịch bệnh và ô nhiễm môi trường.***

Để làng nghề phát triển bền vững, cần đẩy mạnh các hoạt động phi nông nghiệp theo các hướng sau: Phục hồi các làng nghề truyền thống và hiện đại hóa để thích ứng với thị trường hiện đại; phát triển thêm công nghiệp chế biến thực phẩm và nông sản bằng các xí nghiệp nhỏ; đa dạng hóa dịch vụ, buôn bán và cung cấp lao động cho thị trường nông thôn và đô thị.

Ở nông thôn, đã có nhiều làng nghề phát triển thành các cụm công nghiệp có chuyên môn hóa một số nghề chính và phân công lao động, chuyển một số hộ nông dân chuyên làm nghề thành các doanh nghiệp gia đình nhỏ. Các cụm này có tác dụng làm giảm các chi phí trao đổi, rủi ro trong kinh doanh, là nơi tiếp nhận các sáng kiến, thông tin,... Nếu có tổ chức mềm dẻo và sử dụng được công nghệ hiện đại, thì các cụm công nghiệp có hiệu quả hơn các xí nghiệp lớn. Mô hình này đã được phổ biến cả ở các nước tiên tiến và các nước đang phát triển. □

NĂNG LƯỢNG HẠT NHÂN - TIỆN ÍCH VÀ HIỂM HỌA

TRẦN MINH TON *

Cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu hiện nay đã đặt nền kinh tế thế giới vào tình thế nguy cấp. Đã từ lâu, năng lượng trở thành một trong những nhân tố chính trị trọng yếu, quyết định sự sống còn của nhiều quốc gia... Đáng tiếc nguồn năng lượng hóa thạch (dầu lửa, khí đốt và than đá), năng lượng chủ đạo của thế giới đang cạn kiệt. Vậy năng lượng nào sẽ thay thế nó, đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của nền kinh tế thế giới và cải thiện được tình trạng ô nhiễm môi trường hiện nay? Thế giới đã tính đến nhiều giải pháp, trong đó đặc biệt ưu tiên phát triển năng lượng hạt nhân. Trong bài viết này tác giả đã phân tích và chỉ rõ những tiện ích và hiểm họa của năng lượng hạt nhân trên thế giới.

CUỘC khủng hoảng năng lượng toàn cầu hiện nay đã đặt nền kinh tế thế giới vào tình thế nguy cấp. Đã từ lâu, năng lượng trở thành một trong những nhân tố chính trị trọng yếu, quyết định sự sống còn của nhiều quốc gia... Đáng tiếc rằng, nguồn năng lượng hoá thạch (dầu lửa, khí đốt và than đá), năng lượng chủ đạo của thế giới đang cạn kiệt. Theo dự báo của các chuyên gia, nguồn năng lượng hoá thạch toàn cầu sẽ hoàn toàn biến mất trong tương lai (khoảng 40 năm đối với dầu, khoảng 60 năm đối với khí đốt và khoảng 230 năm đối với than). Vậy năng lượng nào sẽ thay thế nó, đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của nền kinh tế thế giới và cải thiện được tình trạng ô nhiễm môi trường hiện nay? Thế giới đã tính đến nhiều giải pháp, trong đó đặc biệt ưu tiên phát triển năng lượng hạt nhân. Tuy nhiên, người ta vẫn tỏ ra e ngại trước những rủi ro trong sản xuất và sử dụng loại năng lượng này cũng

như nguy cơ thúc đẩy cuộc chạy đua vũ khí hạt nhân toàn cầu và hiểm họa từ chủ nghĩa khủng bố quốc tế.

Năng lượng hạt nhân đã được nghiên cứu, ứng dụng vào nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội và được khẳng định tính ưu việt vượt trội. Kể từ khi nhà máy điện hạt nhân đầu tiên được xây dựng năm 1954 ở Ô-be-nhin-xơ, Liên Xô (công suất 5 MW), đến nay đã có 32 quốc gia và vùng lãnh thổ (dân số gần 4 tỉ người) có nhà máy điện hạt nhân với 441 tổ máy, công suất đạt 367.197 MW, cung cấp 16,4% sản lượng điện toàn cầu. Theo ước tính của Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA), tổng thời gian vận hành tích lũy của các tổ máy điện hạt nhân trên thế giới đạt tới 12.000 năm. Ở nhiều nước,

* Bộ Công an

năng lượng điện nguyên tử giữ vai trò chủ chốt trong chiến lược an ninh năng lượng. Ở Pháp, điện nguyên tử cung cấp 80 % tổng nhu cầu điện năng quốc gia; ở Hàn Quốc con số này là 46% (tính đến 2005); Nhật Bản, Mỹ 25% và Nga, 16%...

Hiệp hội Hạt nhân thế giới khẳng định, phát triển năng lượng điện hạt nhân là giải pháp tối ưu nhất trong chiến lược an ninh năng lượng quốc tế và khuyến cáo các quốc gia phát triển năng lượng này với các lý do sau:

Thứ nhất, nhu cầu năng lượng của nền kinh tế thế giới ngày càng cao, trong khi nguồn năng lượng hóa thạch đã cạn kiệt. Nền kinh tế thế giới tiếp tục ngốn một lượng năng lượng khổng lồ. Mối lo ngại mất an ninh năng lượng đã dẫn đến cuộc khủng hoảng năng lượng hiện nay. Nó tạo ra sự căng thẳng trong quan hệ quốc tế, giữa bán cầu Bắc và Nam, giữa phương Tây và phương Đông mà các chính trị gia phương Tây đang che đậy bằng học thuyết về cái gọi là "cuộc đụng độ giữa các nền văn minh". Cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu chỉ chấm dứt khi thế giới chung tay phát triển nguồn năng lượng chủ lực khác thay thế hoàn toàn năng lượng hóa thạch. Mọi mưu toan dùng bạo lực kiểm soát các vùng lãnh thổ có nhiều dầu lửa, khí hóa lỏng và các con đường vận chuyển năng lượng không giải quyết được gì. Trái lại, nó chỉ làm tăng thêm tính nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng. Theo ước tính, nhu cầu năng lượng của nền kinh tế thế giới đến năm 2020 sẽ tăng 2,5 lần so với năm 2000 (các nước phát triển tăng 1,5 lần và các nước đang phát triển tăng 2 lần), nhu cầu sử dụng điện tăng gấp 3 lần, 1/3 dân số thế giới hiện chưa được dùng điện và 1/3 nữa chỉ được dùng một cách hạn chế. Ngoài việc nguồn năng lượng hóa thạch đã cạn kiệt, các nguồn năng lượng tái sinh khác như năng lượng gió, mặt trời, nước... khi được dùng vào sản xuất điện năng có những hạn chế nhất định do phụ thuộc quá nhiều vào thiên nhiên và giá thành cao, làm mất tính chủ động trong chính sách an ninh năng lượng quốc gia. Những nguồn năng lượng

này chỉ phù hợp với từng vùng nhất định, không thể đóng vai trò chủ đạo trong chiến lược năng lượng lâu bền. Do đó, phát triển năng lượng hạt nhân được xem như là giải pháp kinh tế phát triển bền vững.

Thứ hai, năng lượng hạt nhân bảo đảm an toàn gần như tối ưu cho môi trường và con người. Các lò phản ứng hạt nhân hầu như không phát thải, sử dụng nó có thể kìm chế được mối nguy hiểm do sự thay đổi khí hậu, nóng lên toàn cầu. Nhiên liệu hóa thạch là thủ phạm chính gây hiệu ứng nhà kính do thải ra khí Các-bon đi-ô-xít (CO_2). Năng lượng hạt nhân chỉ thải ra một lượng không đáng kể khí CO_2 cũng như các loại khí khác gây hiệu ứng nhà kính. Theo khuyến cáo của các nhà bảo vệ môi trường thế giới, để cải thiện môi trường đang ô nhiễm hiện nay, thế giới phải cắt giảm thải khí CO_2 toàn cầu từ 25 tỉ tấn hằng năm xuống 10 tỉ tấn. Trong khi đó, các nhà máy điện hạt nhân hằng năm giúp tránh thải 2,5 tỉ tấn CO_2 tương đương 1/2 số khí thải của ngành vận tải thế giới, do đó tăng công suất điện hạt nhân đồng nghĩa với giảm thải khí gây hiệu ứng nhà kính, biến đổi khí hậu toàn cầu. Năng lượng hạt nhân còn giúp giảm bớt ô nhiễm không khí bề mặt trái đất do nhà máy điện nguyên tử không thải ra khói và các chất khí gây ra mưa a-xít, do đó có tác dụng bảo vệ sức khỏe con người và bảo vệ môi trường sống. Theo Hiệp hội Hạt nhân thế giới, ở các nước có sử dụng kỹ thuật hạt nhân, lượng chất thải phóng xạ chiếm không quá 1% chất thải công nghiệp độc hại khác và được xử lý tốt. Lò phản ứng hạt nhân còn được dùng để khử mặn nước biển nhằm đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt của nhân loại. Thế kỷ XXI là thế kỷ tranh chấp về tài nguyên nước. Năng lượng hạt nhân có thể giải quyết ổn thỏa vấn đề này. Ngoài ra, những thế hệ lò phản ứng hạt nhân mới sẽ có thể sản xuất được hy-đrô với số lượng lớn, cung cấp nguồn năng lượng sạch cho các thiết bị vận tải và máy móc (ở Mỹ, nhu cầu hy-đrô dành cho các phương tiện vận tải ở vào khoảng 23.000 tấn/ngày).

Thứ ba, nhờ các tiến bộ của khoa học - công nghệ ngày nay, các lò phản ứng hạt nhân hoàn toàn có thể tự bảo vệ ở mức độ cao, tránh được các sự cố nổ, rò rỉ chất phóng xạ và bị tấn công. Theo tính toán của các nhà khoa học, trong bất cứ hoàn cảnh nào, các lò phản ứng hạt nhân không bao giờ để xảy ra nổ như bom nguyên tử. Ở Mỹ, các nhà máy điện nguyên tử được xây dựng theo phương châm "phòng thủ chiều sâu" bao gồm nhiều lớp bảo vệ vững chắc và các hệ thống an toàn dự phòng nhằm ngăn chặn rò rỉ phóng xạ và chống khủng bố. Theo tính toán của các nhà khoa học Mỹ, các lò phản ứng hạt nhân của Mỹ hoàn toàn tự bảo vệ được trước các cuộc tấn công, kể cả khi bị bọn khủng bố lao máy bay hay đánh bom liều chết vào nhà máy.

Thứ tư, sử dụng năng lượng hạt nhân vào mục đích phát triển kinh tế là giải pháp tiết kiệm tối ưu, tăng khả năng cạnh tranh. Giá cả chi phí cho sản xuất điện hạt nhân rất rẻ so với sản xuất điện từ các nguồn nhiên liệu khác và sử dụng rất ít nguyên liệu. Ở Nhật Bản, giá thành 1kW/h điện sản xuất từ dầu mỏ mất 10 yên, thủy điện mất 8 yên, từ than đá mất 4 yên nhưng sản xuất từ hạt nhân chỉ mất 2 yên. Để vận hành một nhà máy điện có công suất 1.000 MW trong một năm, nếu dùng than đá thì phải hết 2.360.000 tấn, sử dụng dầu mỏ phải hết 1.310.000 tấn, dùng khí hóa lỏng hết 970.000 tấn nhưng nếu sử dụng uranium chỉ hết 21 tấn. Tài nguyên uranium còn rất phong phú, có khả năng đáp ứng được cho nhân loại trong nhiều thế kỷ.

Thứ năm, với sự cộng tác quốc tế trong khuôn khổ Hiệp ước chống phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT) và sự kiểm soát của Liên hợp quốc, sự phát triển năng lượng hạt nhân vì mục đích hòa bình có thể ngăn chặn được phổ biến vũ khí hạt nhân. Nguyên liệu chủ yếu để sản xuất năng lượng hạt nhân là uranium có độ giàu thấp, không thể sử dụng để chế tạo vũ khí hạt nhân. Còn plutonium trong nhiên liệu đã cháy không đủ để chế tạo vũ khí. Việc Mỹ sử dụng nhiên liệu hạt nhân từ các vũ khí của Nga dỡ bỏ trong Hiệp ước cắt giảm vũ khí hạt nhân giữa hai

cường quốc hạt nhân này làm nhiên liệu cho một nửa số nhà máy điện nguyên tử của mình đã mở ra khả năng biến vũ khí hạt nhân thành năng lượng phục vụ con người. Đó là Chương trình "biến megaton thành megawat".

Tuy vậy, nhiều người vẫn e ngại việc sản xuất và sử dụng phổ biến năng lượng hạt nhân vào mục đích hòa bình bởi:

Một là, cộng đồng quốc tế khó có thể kiểm soát được công nghệ làm giàu Uranium để sản xuất vũ khí hạt nhân. Điều đó sẽ dẫn đến nguy cơ phổ biến vũ khí hạt nhân. Người ta đang nghi ngờ vào năng lực thanh sát của Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA) và lo ngại trước chính sách hai mặt của Mỹ và Tây Âu trong đối xử quốc tế nói chung và trong vấn đề hạt nhân nói riêng. IAEA bất lực trước việc I-rắc trước đây và Bắc Triều Tiên, I-ran hiện nay ngấm ngầm nhằm sản xuất vũ khí nguyên tử khiến cộng đồng quốc tế thiếu tin tưởng vào năng lực của cơ quan này. IAEA luôn làm theo sự chỉ đạo của Mỹ và Tây Âu cũng làm cho nhiều quốc gia nghi ngờ cơ quan này là cánh tay nối dài của phương Tây, khiến cho cuộc khủng hoảng hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên và ở I-ran chưa có hồi kết. Trong khi kêu gọi cộng đồng quốc tế mở rộng hợp tác phát triển năng lượng hạt nhân vì mục đích hòa bình, ngăn chặn phổ biến vũ khí hạt nhân toàn cầu, Mỹ tiếp tục cổ vũ và chuyển giao công nghệ sản xuất vũ khí hạt nhân cho một số đồng minh như Pa-ki-xtan, I-xra-en. Thậm chí, trước đây CIA đã từng chuyển giao công nghệ sản xuất vũ khí hạt nhân cho I-ran.

Hai là, mặc dù công nghệ sản xuất và ứng dụng năng lượng hạt nhân vì mục đích hòa bình đã đạt được trình độ cao nhưng người ta vẫn không khỏi e ngại trước những rủi ro có thể xảy ra. Tai nạn Tréc-nô-bun ở U-krai-na năm 1986 là một ví dụ điển hình về rủi ro trong công nghệ năng lượng hạt nhân. Đã 20 năm trôi qua, kể từ ngày xảy ra vụ nổ nhà máy điện nguyên tử này, người dân các nước SNG và lân cận vẫn không

thể nào quên được nỗi kinh hoàng do sự kiện này gây ra và hậu quả của nó cho đến nay, thực ra vẫn chưa khắc phục được. Có thể nói, tai nạn Tréc-nô-bum đã bôi nhọ hình ảnh năng lượng hạt nhân.

Ba là, sau vụ khủng bố nhằm vào nước Mỹ 11-9-2001 và sự kiện Pa-kix-tan để công nghệ sản xuất bom nguyên tử rơi vào tay bọn khủng bố thì thế giới lại càng lo ngại hơn về hiểm họa hạt nhân. Theo các cơ quan đặc biệt của Mỹ và Tây Âu, bọn khủng bố quốc tế hiện nay đã có trong tay các chuyên gia hàng đầu về hạt nhân và có đủ tài chính để sản xuất bom nguyên tử xách tay. Mỹ phải thừa nhận rằng, mối nguy hiểm đối với an ninh quốc gia không phải là kho vũ khí của Nga hay chiến lược biển người của quân đội Trung Quốc mà chính là bom hạt nhân xách tay của bọn khủng bố. Ông EL. Ba-ra-đây, Giám đốc IAEA thì dự báo: "khủng bố hạt nhân chỉ còn là vấn đề thời gian".

Mặc dù vậy, năng lượng hạt nhân vẫn là giải pháp được ưu tiên trong chiến lược an ninh năng lượng quốc tế và quốc gia. Hầu như điều đó đã được khẳng định.

Ở nước ta, việc nghiên cứu và ứng dụng năng lượng hạt nhân vào mục đích phục vụ phát triển kinh tế - xã hội đã được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Mặc dù còn non trẻ, ngành năng lượng hạt nhân của Việt Nam đã đạt được một số kết quả khả quan và có nhiều triển vọng. Kể từ khi lò phản ứng hạt nhân đầu tiên ở Đà Lạt (năm 1963, sau đó được nâng cấp và mở rộng) đến nay lò đã phản ứng được 26.000 giờ, sản xuất được 2.200 Ci đồng vị phóng xạ và phân tích kích hoạt được 45.000 mẫu. Việt Nam hiện có trên 100 cán bộ, chuyên gia về lĩnh vực hạt nhân. Theo dự báo của ngành năng lượng, nhu cầu điện của Việt Nam trong các năm tới là rất cao. Nếu tốc độ tăng trưởng kinh tế ở nước ta từ nay đến 2030 trung bình đạt 7,1 %/năm thì nhu cầu điện năng cần là 201 tỉ kW/h vào năm 2020 và 327 tỉ kW/h vào năm 2030. Trong khi đó, nếu huy động tối đa các nguồn năng lượng nội

địa chỉ đạt 165 tỉ kW/h vào năm 2020 và 208 tỉ vào năm 2030. Theo dự báo trên, thì vào năm 2020 nước ta sẽ thiếu tới 36 tỉ kW/h và đến năm 2030 sẽ thiếu gần 119 tỉ kW/h. Vì vậy, ngày 3-1-2006, Thủ tướng Chính phủ đã phê chuẩn Chiến lược ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình đến 2020 (ban hành theo Quyết định số 01/2006/QĐ-TTg). Theo Chiến lược này, vào năm 2015, nhà máy điện hạt nhân đầu tiên của Việt Nam với quy mô công suất từ 2.000 MW đến 4.000 MW sẽ được xây dựng và được đưa vào sử dụng vào năm 2020 chiếm từ 4% - 9% tổng công suất điện quốc gia. Cũng theo lộ trình trên, các nhà máy điện hạt nhân mới khác sẽ tiếp tục được xây dựng, bảo đảm đến năm 2025 điện hạt nhân chiếm tỷ lệ 11% và đến năm 2040 - 2050 chiếm tỷ lệ từ 25% - 30 % tổng sản lượng điện quốc gia.

Trong lộ trình phát triển năng lượng hạt nhân vì mục đích hòa bình của Việt Nam có nhiều thuận lợi cơ bản nhưng cũng có những khó khăn thách thức. Về thuận lợi, qua hơn 20 năm nghiên cứu, ứng dụng năng lượng hạt nhân, Việt Nam đã có một số kinh nghiệm đáng kể, đặc biệt là trong ứng dụng bức xạ về đồng vị phóng xạ phục vụ các ngành kinh tế. Đó là ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong y tế (hiện đã hình thành trên 20 cơ sở y học hạt nhân) thúc đẩy việc ra đời ngành y học hạt nhân ở Việt Nam với trình độ không thua kém các nước trong khu vực. Trong ngành nông nghiệp, kỹ thuật hạt nhân được sử dụng trong ngành đột biến tạo ra các giống cây trồng có năng suất, chất lượng cao. Năng lượng hạt nhân cũng được ứng dụng trong nhiều ngành công nghiệp, nhất là trong ngành dầu khí và chiếu xạ thực phẩm. Về khả năng phát triển điện hạt nhân, có thuận lợi cơ bản là công nghệ điện hạt nhân thế giới đã có lịch sử phát triển lâu dài và đang trở thành xu thế phổ biến trên thế giới, công nghệ hiện đại đã được kiểm chứng khẳng định độ an toàn cao. Việt Nam sẽ nhận được sự hợp tác quốc tế rộng rãi về chuyển giao công nghệ và độ an toàn hạt nhân.

Ngoài ra, Việt Nam đã thu được nhiều kinh nghiệm trong xây dựng và vận hành các nhà máy thủy điện và nhiệt điện lớn cũng như một số kinh nghiệm sau nhiều năm vận hành lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt.

Bên cạnh những thuận lợi, ngành năng lượng hạt nhân nước ta còn nhiều khó khăn, thách thức. Trước hết là, chúng ta chưa có hành lang pháp lý về năng lượng hạt nhân. Điều đó đang gây khó khăn cho việc giải phóng các tiềm lực trong nước và kêu gọi đầu tư nước ngoài. Tiếp theo là, vấn đề an toàn hạt nhân, quản lý, xử lý chất thải phóng xạ và bảo đảm an ninh cho các nhà máy điện nguyên tử. Sau đó là, khó khăn trong vấn đề nhân lực, đặc biệt là đội ngũ chuyên gia về điện hạt nhân. Phải thừa nhận rằng, sau hơn 20 năm phát triển, đội ngũ cán bộ khoa học hạt nhân của nước ta đã có một số đóng góp nhất định cho sự phát triển ngành năng lượng hạt nhân. Tuy nhiên, trong tương lai gần, đội ngũ này không thể đáp ứng được đòi hỏi của tình hình. Đặc biệt trong lĩnh vực điện hạt nhân, hầu như chưa có gì. Thực tế là chưa có ai đã thực sự nghiên cứu về điện hạt nhân hoặc được đào tạo cơ bản tập trung, dài hạn về lĩnh vực này. Trong khi đó, số cán bộ hiện tại phần lớn đã cao tuổi, số trẻ lại chưa được bổ sung sẽ tạo ra một sự hao hụt hẫng không nhỏ.

Vì vậy, để thực hiện có hiệu quả chiến lược phát triển năng lượng hạt nhân, chúng ta phải tiến hành khẩn trương một số giải pháp:

- Sớm nghiên cứu, xây dựng và ban hành Luật Năng lượng hạt nhân nhằm tạo ra hành lang pháp lý cho các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, quản lý nhà nước về năng lượng hạt nhân vì mục đích hòa bình và tranh thủ đầu tư nước ngoài.

- Sớm xây dựng và triển khai chiến lược đào tạo nguồn nhân lực cho ngành năng lượng hạt nhân, đặc biệt là điện hạt nhân bằng nhiều hình thức, trong nước và ngoài nước nhằm tạo ra một đội ngũ chuyên gia, kỹ thuật viên, nhân viên có trình độ cao đáp ứng được yêu cầu. Chất lượng

của đội ngũ những người làm năng lượng hạt nhân sẽ là nền tảng chắc chắn cho thành công của ngành năng lượng hạt nhân.

- Tích cực tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế. Đặc biệt trong đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ và lựa chọn công nghệ. Vấn đề lựa chọn công nghệ điện hạt nhân là vấn đề rất phức tạp do phải bảo đảm các tiêu chí về kinh tế - xã hội, kỹ thuật và cả yếu tố chính trị. Hiện thế giới đang phổ biến 3 loại công nghệ điện hạt nhân, đó là lò phản ứng nước áp lực (PWR), lò phản ứng nước sôi (BWR) và lò phản ứng nước nặng (PHWR) kiểu CANDU. Mỗi công nghệ đều có lợi thế và khiếm khuyết riêng, do đó, cần nghiên cứu kỹ trước khi quyết định lựa chọn.

Điều quan trọng là phải giải quyết được vấn đề dư luận xã hội. Đây cũng là một vấn đề phức tạp không thể xem nhẹ trong bối cảnh chúng ta đang mở rộng dân chủ. Tranh thủ được sự ủng hộ của các ngành, các cấp và các tầng lớp nhân dân trong và ngoài nước là việc phải làm của các ngành chức năng. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, chiến lược phát triển năng lượng hạt nhân vì mục đích hòa bình của nhiều quốc gia đã bị phá sản do không được dân chúng đồng tình hoặc các thế lực đối lập phá hoại (năm 1991, Phi-lip-pin xây gần xong một nhà máy điện nguyên tử công suất 600MW nhưng đã không được đưa vào sử dụng do bị phản đối. Tương tự như vậy, In-đô-nê-xi-a phải từ bỏ dự án xây dựng nhà máy điện nguyên tử mặc dù trước đó quốc hội nước này đã phê chuẩn dành sẵn một khoản 300 triệu USD để đền bù cho dân chúng một khi nhà máy xảy ra sự cố). Ngoài việc sử dụng năng lượng hạt nhân vào sản xuất điện, chúng ta cũng đã tính đến việc nghiên cứu, ứng dụng và sử dụng năng lượng vào các lĩnh vực khác.

Chúng ta hy vọng, ngành năng lượng hạt nhân của Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển, đóng góp quan trọng vào chiến lược an ninh năng lượng quốc gia phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. □



ĐỒNG NAI XÂY DỰNG TỔ CHỨC ĐẢNG VÀ CÁC ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ Ở DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN, DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

TRẦN ĐÌNH THÀNH *

Xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm phát huy mọi tiềm lực bên trong và bên ngoài, nhất là mời gọi và thu hút nhiều nguồn đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội đất nước là chủ trương lớn, mang tính chiến lược của Đảng.

Là một trong những tỉnh thu hút được nhiều nguồn đầu tư từ các thành phần kinh tế, trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo, Đồng Nai tiếp tục đi những bước khá vững chắc, qua đó đúc rút được một số kinh nghiệm cho mình, trước hết là nâng cao vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng trong từng bước đi một cách thành công.

ĐỒNG Nai là một tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Những năm qua, thực hiện chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần và mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại của Đảng và Nhà nước, Đồng Nai đã mời gọi và thu hút được 728 dự án đầu tư nước ngoài, với số vốn 8,2 tỉ đô-la Mỹ; thu hút trên 10.000 tỉ đồng từ các nhà đầu tư trong nước, với sự có mặt của 4.050 doanh nghiệp. Đi vào hoạt động, các doanh nghiệp giải quyết việc làm cho trên 230.000 lao động, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Theo đó, các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có một vị trí rất quan trọng đối với quá trình phát triển của Đồng Nai.

Tuy nhiên, khi mới đi vào hoạt động, tại các doanh nghiệp này hầu như chưa có tổ chức đảng, tổ chức công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam... Do đó, việc xây dựng và nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức đảng, đoàn thể trong các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng và cấp bách đối với Đảng bộ tỉnh, để bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong các doanh nghiệp, giúp cho các doanh nghiệp phát triển lành mạnh, đúng hướng, góp phần tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Đồng Nai

Ngày 26-11-1996, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 07/CT-TW Về *tăng cường công tác xây dựng đảng và các đoàn thể nhân dân trong doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*. Sau 9 năm thực hiện Chỉ thị số 07/CT-TW của Bộ Chính trị, Đồng Nai đã đạt được kết quả bước đầu về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, công tác quản lý của Nhà nước và hoạt động của các đoàn thể nhân dân trong doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Về tổ chức đảng, thành lập 81 tổ chức cơ sở đảng với 1.502 đảng viên trong doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trong đó, có 24 chi bộ cơ sở trong doanh nghiệp tư nhân với 157 đảng viên; 8 chi bộ với 99 đảng viên trong doanh nghiệp có vốn nhà nước liên doanh với nước ngoài; 42 chi, đảng bộ cơ sở với 1.085 đảng viên trong doanh nghiệp cổ phần có vốn nhà nước. Đặc biệt, thành lập được 7 tổ chức cơ sở đảng trong doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài với 161 đảng viên.

Về tổ chức công đoàn, thành lập được 485 tổ chức công đoàn cơ sở trong doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với 179.770 đoàn viên.

Về tổ chức của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Chi hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, thành lập 66 chi đoàn cơ sở với 3.033 đoàn viên và 15 chi hội với 4.120 hội viên.

Qua thực tế triển khai và tổ chức thực hiện Chỉ thị số 07/CT-TW, chúng tôi thấy rõ, việc kịp thời xây dựng tổ chức đảng, đoàn thể trong các loại hình doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, xây dựng và rèn luyện đội ngũ công nhân trong khu vực kinh tế có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tỉnh tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, lành mạnh và đúng pháp luật; giải quyết hài hòa các lợi ích, đóng góp ngày càng nhiều hơn vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước ta.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện việc xây dựng tổ chức đảng, đoàn thể trong các doanh nghiệp nói trên vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc. Mặc dù đã có Chỉ thị số 07/CT-TW của Bộ Chính trị, nhưng những quy định, hướng dẫn việc xây dựng tổ chức đảng, đoàn thể cũng như xây dựng đội ngũ cán bộ cấp ủy, cán bộ chủ chốt công đoàn chưa đầy đủ, đồng bộ. Việc xây dựng các tổ chức chủ yếu là dựa vào thuyết phục, động viên giới chủ, trong khi chủ đầu tư hầu hết đều xa lạ, không hiểu biết về tổ chức đảng, Đoàn Thanh niên, Công đoàn; hoặc hiểu sai về vai trò, nhiệm vụ của các tổ chức này; thậm chí cho rằng, các tổ chức này sẽ chia quyền hoặc gây cản trở, khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của họ. Vì vậy, không ít nhà đầu tư đã cố tình né tránh việc tiếp xúc với cấp ủy, chính quyền địa phương về vấn đề trên.

Đối với đảng viên, nhiều đồng chí không muốn công khai mình là đảng viên, vì sợ nhà đầu tư biết sẽ phân biệt đối xử (tâm lý sợ mất việc làm); nhiều đảng viên làm những công việc thông thường thì có tư tưởng tự ti, an phận, cho rằng mình là người làm thuê, ăn lương, không cần thể hiện vai trò tiên phong trong doanh nghiệp. Những đồng chí này thể hiện việc chưa nhận thức được đầy đủ vai trò, trách nhiệm của người đảng viên.

Đối với công nhân và người lao động, tâm lý số đông cho rằng họ là người làm thuê, mối quan tâm chủ yếu là cải thiện đời sống, thu nhập; bên cạnh đó, do lao động theo ca kíp gò bó về thời gian, mệt mỏi nên không muốn và không có thời gian tham gia vào hoạt động của đoàn thể.

Để tiếp tục xây dựng rộng rãi tổ chức đảng, đoàn thể trong các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Đồng Nai trước hết tạo sự thống nhất cao về nhận thức trong các cấp ủy, cán bộ, đảng viên, các tổ chức đoàn thể; đồng thời, tập trung nỗ lực của toàn Đảng bộ, kiên trì, sáng tạo, áp dụng nhiều biện pháp cả về tư tưởng và tổ chức, phù hợp với tình hình đặc điểm của từng doanh nghiệp.

Quán triệt sâu sắc và thường xuyên cho các cấp ủy, tổ chức đảng, đoàn thể và từng đảng viên hiện đang làm việc trong các doanh nghiệp về những nội dung cơ bản của Chỉ thị số 07/CT-TW của Bộ Chính trị về mục đích thành lập tổ chức đảng, đoàn thể trong doanh nghiệp. Thành lập các ban chỉ đạo của cấp ủy các cấp, đặc biệt là ở những huyện, thị xã, thành phố có khu công nghiệp tập trung để chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Phân công cán bộ chuyên trách, xây dựng kế hoạch cụ thể hằng năm về phát triển các tổ chức đảng, đoàn thể và tiến hành sơ kết định kỳ để rút kinh nghiệm chỉ đạo.

Khi các doanh nghiệp quyết định đầu tư vào địa bàn tỉnh, cấp ủy và chính quyền địa phương quan tâm tích cực cùng giải quyết, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp. Thường xuyên tổ chức gặp mặt các nhà đầu tư, lắng nghe ý kiến của họ và bàn biện pháp giúp doanh nghiệp phát triển, thể hiện sự “đồng hành” của đảng bộ, chính quyền địa phương với doanh nghiệp. Điều đó có giá trị thuyết phục cao để các chủ doanh nghiệp hiểu biết thêm về Đảng, đồng tình với việc xây dựng tổ chức đảng, đoàn thể trong doanh nghiệp của mình.

Thuyết phục cho chủ doanh nghiệp thấy được mục đích, ý nghĩa việc xây dựng tổ chức đảng, đoàn thể là nhằm hỗ trợ cho sự phát triển của doanh nghiệp. Để làm được điều đó, lãnh đạo các cấp ủy, trực tiếp là đồng chí bí thư, phó bí thư cấp ủy, trước hết là Bí thư, phó bí thư Tỉnh ủy nắm và hiểu rõ từng loại doanh nghiệp, thậm chí từng cá nhân chủ doanh nghiệp; chủ động tổ chức gặp gỡ chủ doanh nghiệp để trao đổi, thuyết phục.

Các cấp ủy tổ chức gặp gỡ đảng viên trong doanh nghiệp, từng nhóm, thậm chí từng đồng chí để tuyên truyền, vận động đảng viên nhận thức đầy đủ chủ trương của Đảng, về trách nhiệm của đảng viên trong việc xây dựng tổ chức cơ sở đảng, đoàn thể trong doanh nghiệp mình làm việc, dù đảng viên đó ở bất cứ cương vị nào (người quản lý, nhân viên kỹ thuật, công nhân lao động...). Từ đó, hướng dẫn cụ thể cho

đảng viên có biện pháp tác động nhà đầu tư đồng tình, ủng hộ việc thành lập tổ chức đảng, đoàn thể trong doanh nghiệp, với nội dung phù hợp. Tỉnh ủy Đồng Nai căn cứ vào Quyết định số 15/QĐ-TW của Bộ Chính trị, ban hành ngày 26-11-1996, quy định về chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ trong doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để các tổ chức đảng thực hiện và tuyên truyền với nhà đầu tư. Do đó đã giải quyết được những vấn đề vướng mắc của tổ chức đảng và tư tưởng của chủ doanh nghiệp trong nhận thức về xây dựng và hoạt động của tổ chức đảng và các đoàn thể trong doanh nghiệp.

Khi xúc tiến xây dựng các tổ chức đảng, đoàn thể trong các doanh nghiệp, luôn tìm tòi cách thức và bước đi thích hợp, tiến hành làm điểm, xây dựng ở các doanh nghiệp tư nhân có đảng viên là giám đốc, ở các doanh nghiệp liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài, ở các doanh nghiệp có chủ doanh nghiệp đã thống nhất, đồng tình trước để rút kinh nghiệm, từ đó nhân rộng ra các doanh nghiệp khác.

Đối với những doanh nghiệp có từ 3 đảng viên trở lên đang làm việc tại doanh nghiệp nhưng còn sinh hoạt đảng ở nơi khác, cấp ủy cấp trên trực tiếp chỉ đạo việc chuyển sinh hoạt Đảng của số đảng viên này về doanh nghiệp để thành lập tổ chức đảng.

Đối với những doanh nghiệp có đảng viên nhưng chưa đủ số lượng để thành lập tổ chức đảng thì chuyển số đảng viên này về sinh hoạt ghép với chi bộ công đoàn cấp huyện và tương đương nơi doanh nghiệp đứng chân, để chi bộ phân công số đảng viên này theo dõi việc tạo nguồn, giới thiệu quần chúng tốt từ các tổ chức công đoàn, Đoàn Thanh niên trong doanh nghiệp cho chi bộ xem xét kết nạp vào Đảng.

Với những doanh nghiệp chưa có đảng viên, các cấp ủy cấp trên trực tiếp cần bố trí cán bộ có kinh nghiệm theo dõi, tiến hành làm công tác giáo dục quần chúng, lựa chọn số đối tượng xuất sắc trong các tổ chức đoàn thể ở doanh nghiệp

để phát triển đảng viên và từng bước hội đủ các điều kiện thành lập tổ chức đảng.

Khi đã xây dựng được tổ chức đảng, đoàn thể trong các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, một vấn đề lớn đặt ra là làm thế nào để nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức đảng, đoàn thể, nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, nâng cao nhận thức của đội ngũ công nhân trong doanh nghiệp? Để giải quyết điều đó, chúng tôi tìm các biện pháp thật cụ thể, phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp, làm cho tổ chức đảng, đoàn thể thể hiện rõ vai trò là hạt nhân lãnh đạo, tuyên truyền, vận động, thuyết phục công nhân và giới chủ thực hiện theo yêu cầu, mục đích đề ra.

Chúng tôi chỉ đạo các tổ chức đảng và ban chấp hành các đoàn thể xây dựng được quy chế hoạt động, có nội dung, phương pháp hoạt động phù hợp với đặc điểm, tình hình của doanh nghiệp. Đảng viên phải thể hiện tính tiên phong gương mẫu trong công việc. Công đoàn, Đoàn Thanh niên phải có hình thức tuyên truyền vận động phù hợp với điều kiện làm việc theo ca kíp của từng doanh nghiệp và điều kiện sống phân tán của công nhân, từ đó tập hợp họ vào đoàn thể, đồng thời động viên người lao động thực hiện tốt hợp đồng lao động đã ký kết; tuân thủ nội quy, quy ước và các phong trào thi đua trong sản xuất, làm cho chủ doanh nghiệp thấy rõ lợi ích phát triển doanh nghiệp khi có tổ chức đảng, đoàn thể trong doanh nghiệp mình.

Thực tế ở Đồng Nai, qua tổ chức cách làm trên, hầu hết tổ chức đảng, đoàn thể đã được thành lập đều thể hiện được vai trò hạt nhân chính trị lãnh đạo, tuyên truyền, vận động cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và người lao động thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; chăm lo tới đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động; làm tốt công tác tạo nguồn phát triển đảng viên, đoàn viên, hội viên mới. Một số tổ chức đảng khi mới thành lập chỉ có chi bộ với vài đảng viên, đến nay đã phát triển thành đảng bộ như: Đảng bộ Công ty A-di-nô-mô-tô, Đảng bộ

Công ty Vê-dan Việt Nam... (các đảng bộ này đều ở doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài). Đảng viên mới kết nạp là những đồng chí tiên tiến, gương mẫu trong hoạt động đoàn thể, có kiến thức, uy tín, một số người có vị trí quan trọng trong doanh nghiệp. Các cấp ủy, ban chấp hành các đoàn thể đều xây dựng quy chế, quy ước hoạt động. Một số cấp ủy, ban chấp hành đoàn thể khi xây dựng quy chế, quy ước hoạt động đã chủ động tham khảo ý kiến của nhà đầu tư để tạo sự thông hiểu và đồng thuận, ủng hộ. Trong những năm qua, mặc dù tình hình đình công và tranh chấp lao động có xảy ra ở nhiều doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, nhưng những doanh nghiệp có tổ chức đảng đều không xảy ra việc đình công, lãn công. Trước đây, hầu hết các tổ chức đảng, đoàn thể hoạt động chủ yếu ngoài giờ sản xuất, đảng viên đi học tập nghị quyết, đi họp không được hưởng lương và còn bị trừ vào ngày phép. Hiện nay, các cuộc họp hằng tháng hoặc đại hội của chi bộ, ban chấp hành công đoàn đã được nhà đầu tư chấp thuận tiến hành trong giờ sản xuất của doanh nghiệp, đảng viên đi họp, học tập không trừ phép, trừ lương. Một số tổ chức đảng, công đoàn còn được nhà đầu tư hỗ trợ kinh phí, bố trí phòng họp trang trọng để tổ chức sinh hoạt thuận lợi.

Tuy nhiên, qua kết quả xây dựng và hoạt động của tổ chức đảng, đoàn thể trong các doanh nghiệp ở Đồng Nai, chúng tôi nhận thấy vẫn còn rất nhiều hạn chế, nhiều vấn đề cần phải tiếp tục giải quyết.

- Mặc dù đã đạt được kết quả quan trọng, nhưng so với yêu cầu vẫn còn thấp. Cụ thể là, đến nay còn 82,8% số doanh nghiệp chưa có tổ chức đảng, 87,1% số doanh nghiệp chưa có tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và 96,9% số doanh nghiệp chưa có chi hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam. Số lượng tổ chức công đoàn có khá hơn, nhưng vẫn còn 27,7% số doanh nghiệp chưa có tổ chức công đoàn.

(Xem tiếp trang 59)

CƠ CẤU VÀ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA HÀNG XUẤT KHẨU VIỆT NAM - MỘT CÁCH TIẾP CẬN ĐỊNH LƯỢNG

VŨ THẮNG BÌNH *

Trong những năm qua xuất khẩu đã đóng góp to lớn cho tăng trưởng kinh tế của đất nước nhờ đạt được nhiều thành tựu đáng kể cả về số lượng, cơ cấu, và thị trường xuất khẩu. Nếu phân tích một cách kỹ lưỡng theo phương pháp nghiên cứu được sử dụng khá rộng rãi hiện nay trên thế giới thì thấy rõ xuất khẩu tăng chủ yếu do chúng ta biết khai thác tốt lợi thế quốc gia. Tuy nhiên, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu còn nhiều vấn đề không hợp lý, các mặt hàng xuất khẩu mới chủ yếu tập trung vào lĩnh vực có giá trị gia tăng thấp, nhóm hàng công nghiệp có sức cạnh tranh còn yếu... Vì vậy, những biện pháp như phát triển mặt hàng mới, đổi mới công nghệ, xây dựng chiến lược, quy hoạch, đầu tư... cần phải được chú ý.

TRONG các chỉ số kinh tế vĩ mô, xuất khẩu có lẽ là chỉ số gây ấn tượng nhất về tốc độ tăng trưởng. Mức tăng gấp 10 lần trong vòng hơn một thập kỷ ⁽¹⁾ thực sự đã gây nhiều ngạc nhiên cho bạn bè quốc tế. Song đôi với những ai quan tâm một chút đến thương mại quốc tế sẽ thấy mọi việc không hề đơn giản như vậy. Xuất khẩu của nước ta đang phải đối mặt với những thách thức lớn về cơ cấu, năng lực cạnh tranh, nguồn cung, nhu cầu thị trường... Vì vậy, nhìn nhận lại thực trạng xuất khẩu, đặc biệt là cơ cấu xuất khẩu và lợi thế so sánh của hàng xuất khẩu nước ta trong những năm qua để có giải pháp hợp lý cho thời gian tới là vấn đề thời sự hiện nay.

Vài nét trong bức tranh xuất khẩu

Trong vòng 13 năm, kể từ năm 1991 đến 2003, kim ngạch xuất khẩu của nước ta tăng khoảng 10 lần. Con số này tăng gần 4 lần trong giai đoạn 5 năm trở lại đây. Tuy nhiên, xuất

khẩu không tăng đều qua các năm, cao nhất ở mức 35% - 37%/năm giai đoạn 1995 - 1996, sau đó tụt dốc đáng kể trong cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á (1997 - 1998), rồi dần phục hồi trong giai đoạn kế tiếp với tốc độ trung bình khoảng 16,6%/năm. Xuất khẩu tăng mạnh đã trở thành một trong những động lực thúc đẩy GDP tăng cao. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu trên giá trị tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tăng liên tục qua các năm, từ mức 24% (năm 1991), lên 26,1% (năm 1995), 39,8% (năm 1999) và 49,1% (năm 2003).

Cùng với những cải cách về chính sách thương mại nói riêng và cơ chế chính sách nói chung, đặc biệt là chính sách khuyến khích thu

* ThS, Bộ Thương mại

(1) Từ mức 2,08 tỉ USD năm 1991 lên đến 20,1 tỉ USD năm 2003 (Tổng cục Thống kê, 2004)

hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, xuất khẩu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã có sự phát triển vượt bậc và dần vượt khu vực kinh tế trong nước. Năm 1991, xuất khẩu của khu vực này mới chỉ chiếm 27% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, nhưng năm 2003 đã lên 50,4%.

Xuất khẩu tăng, hàng xuất khẩu đa dạng hơn và cơ cấu hàng xuất khẩu cũng có chiều hướng chuyển biến tích cực. Định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa có tác dụng "nắn" luồng đầu tư và do đó tạo sự dịch chuyển về cơ cấu hàng xuất khẩu. Tỷ trọng các mặt hàng công nghiệp tăng, ngoạn mục nhất phải kể đến nhóm hàng công nghiệp nhẹ và thủ công nghiệp (hiện chiếm khoảng 43% tổng kim ngạch xuất khẩu). Trái lại, nhóm hàng nông sản giảm nhiều, từ mức chiếm 32% tổng kim ngạch xuất khẩu (năm 1995) xuống còn chiếm 13,3% (năm 2003). Trong khi đó, nhóm hàng lâm sản và thủy sản vẫn duy trì được tỷ trọng ổn định trong thời gian dài (khoảng 1,5% đối với hàng lâm sản và 10% đối với hàng thủy sản).

Thị trường xuất khẩu cũng có sự thay đổi song song với quá trình Việt Nam hội nhập ngày một sâu vào nền kinh tế thế giới. Hiện tại, Việt Nam đã thiết lập quan hệ thương mại với hơn 170 quốc gia và vùng lãnh thổ. Thị trường xuất khẩu được mở rộng, đa dạng hóa và có sự dịch chuyển rất lớn. Tỷ trọng xuất khẩu sang khu vực Đông Á giảm từ mức 89% (năm 1991) xuống còn 44,3% (năm 2003). Trong khi đó, tỷ trọng xuất khẩu vào thị trường các nước EU tăng lên tương ứng từ 5,7% lên 19%. Tỷ trọng xuất khẩu vào Hoa Kỳ tăng đáng kể, đặc biệt kể từ khi Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ có hiệu lực - từ con số 0% (năm 1991) lên mức 5,2% (năm 2000) và 20,5% (năm 2003). Trong năm 2003, 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, chiếm tới hơn 74% tổng kim ngạch xuất khẩu, xếp theo thứ tự từ lớn đến bé gồm: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Ôt-xtrây-li-a, Xin-ga-po, Đức, Đài Loan, Anh, Pháp và In-đô-nê-xi-a.

Tăng xuất khẩu do đâu?

Để làm rõ nguyên nhân tăng trưởng xuất khẩu trong thời gian qua, chúng ta sử dụng

phương pháp "Phân chia và dịch chuyển". Phương pháp này hiện đang được sử dụng khá rộng rãi trong phân tích vùng và phân tích thương mại quốc tế⁽²⁾. Mục đích chính của phương pháp là xem xét nguyên nhân tăng trưởng xuất khẩu (TS) của một quốc gia từ ba yếu tố: (i) do thay đổi cầu nhập khẩu thế giới (WS); (ii) do cơ cấu ngành hợp lý (IM); và (iii) do khai thác tốt lợi thế quốc gia (RS).

Trong phương pháp "phân chia và dịch chuyển" thì hai hệ số IM và RS đóng vai trò quan trọng nhất, dùng để phân tích cơ cấu và khả năng khai thác lợi thế quốc gia cho hàng xuất khẩu. Hệ số WS chỉ đóng vai trò thứ yếu và chủ yếu dùng để tách ảnh hưởng của cầu nhập khẩu thế giới.

Bộ số liệu xuất khẩu sử dụng cho phân tích được phân theo danh mục Chuẩn ngoại thương (SITC- Rev.3). Để tiện cho việc theo dõi, đánh giá và tập trung nhiều hơn vào cơ cấu ngành hàng xuất khẩu, bài viết quan tâm đến cấp phân loại ở mức 1 chữ số (1 digit), theo đó, xuất khẩu của một quốc gia sẽ được phân làm chín nhóm hàng cơ bản⁽³⁾.

Thực hiện tính toán các hệ số TS, WS, IM, RS với bộ số liệu nêu trên, kết quả thu được cho thấy, tình hình xuất khẩu của nước ta trong 5 năm qua xem ra khá khả quan. Qua 5 năm, xuất khẩu tăng 8,76 tỉ USD, trong đó đóng góp của các hệ số WS, IM, RS đều mang giá trị dương.

(2) Một vài nghiên cứu về thương mại quốc tế gần đây có sử dụng phương pháp này là các nghiên cứu của Herschede (1991), Khalifah (1996), Voon (1998), Wilson (2000), Phil Briggs (2001), Mustafa Dinc (2002)

(3) Chín nhóm đó bao gồm: **Nhóm 0** là nhóm lương thực, thực phẩm và động vật sống; **Nhóm 1** là nhóm đồ uống và thuốc lá; **Nhóm 2** là nhóm nguyên liệu thô, hàng phi lương thực, trừ nhiên liệu; **Nhóm 3** là nhóm nhiên liệu, dầu mỏ nhờn và vật liệu liên quan (nhóm này chủ yếu gồm các mặt hàng năng lượng); **Nhóm 4** là nhóm dầu mỏ, sáp động thực vật; **Nhóm 5** là nhóm hóa chất, và sản phẩm liên quan; **Nhóm 6** là nhóm hàng công nghiệp phân theo nguyên liệu (nhóm này chủ yếu gồm các mặt hàng công nghiệp nhẹ); **Nhóm 7** là nhóm máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng; **Nhóm 8** là nhóm hàng công nghiệp khác (nhóm này chủ yếu gồm các mặt hàng thủ công nghiệp)

Bảng 1: Kết quả phân tích "Phần chia và dịch chuyển" cho Việt Nam, 1999 - 2003, (nghìn USD)

Nhóm hàng	TS	WS	IM	RS
Nhóm 0	1223922	893716	-226896	557102
Nhóm 1	147763	3341	-1158	145580
Nhóm 2	349126	78623	2651	267852
Nhóm 3	1786592	658717	376329	751546
Nhóm 4	8467	4058	-63	4472
Nhóm 5	197839	39558	27777	130503
Nhóm 6	494987	239527	-29777	285237
Nhóm 7	819904	271041	-41559	590422
Nhóm 8	3729558	983615	-76998	2822941
Tổng	8758158	3172198	30305	5555656

Nguồn: Tính toán của tác giả từ bộ số liệu của UNCTAD/WTO, 2004.

Ảnh hưởng của nhu cầu nhập khẩu thế giới

Nhu cầu nhập khẩu thế giới tăng đã đóng góp 3,2 tỉ USD, tương đương với 36,2% mức tăng kim ngạch xuất khẩu. Tức là, tăng cầu nhập khẩu của toàn thế giới góp phần làm tăng hơn 1/3 giá trị xuất khẩu của Việt Nam. Tất nhiên, cầu nhập khẩu thế giới tăng không đồng đều cho tất cả các nhóm mặt hàng. Hệ số WS tăng cao nhất đối với nhóm 8 (chiếm tới 43% tổng lượng tăng cầu nhập khẩu thế giới), trong đó gồm mặt hàng giày dép, đồ gỗ, túi xách du lịch, gốm sứ vệ sinh. Xếp thứ hai là nhóm 3 (chiếm 20% tổng lượng tăng cầu nhập khẩu thế giới). Đây là nhóm hàng về năng lượng gồm than, dầu lửa, ga và khí đốt tự nhiên. Hệ số WS thấp nhất đối với nhóm 4 (dầu mỡ và sáp động thực vật), tăng trưởng cầu nhập khẩu thế giới của nhóm này chỉ bằng 0,1% tổng mức tăng cầu nhập khẩu thế giới.

Ảnh hưởng của cơ cấu ngành hàng xuất khẩu nước ta

Hệ số IM cho toàn nền kinh tế dương cho thấy, cơ cấu ngành hàng xuất khẩu của nước ta cũng có đóng góp vào mức tăng trưởng chung của xuất khẩu. Tuy nhiên, nếu để ý thì thấy mức đóng góp này khá khiêm tốn, chỉ là 0,03 tỉ USD (tương đương với 0,3% mức tăng kim ngạch xuất khẩu). Nếu chúng ta loại bỏ nhóm hàng 3 (nhóm hàng năng lượng) ra khỏi phân tích thì hệ số IM trở nên mang dấu âm (xem bảng 2). Vậy

tức là, ngoại trừ nhóm hàng năng lượng, các ngành hàng xuất khẩu của nước ta chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực có giá trị gia tăng thấp.

Bảng 2: Kết quả phân tích "Phần chia và dịch chuyển" cho Việt Nam (không kể nhóm hàng năng lượng), 1999 - 2003 (nghìn USD)

Nhóm hàng	TS	WS	IM	RS
Nhóm 0	1223922	851790	-184969	557102
Nhóm 1	147763	3185	-1002	145580
Nhóm 2	349126	74934	6339	267852
Nhóm 4	8467	3867	128	4472
Nhóm 5	197839	37703	29633	130503
Nhóm 6	494987	228290	-18541	285237
Nhóm 7	819904	258326	-28844	590422
Nhóm 8	3729558	937471	-30854	2822941
Tổng cộng	6971566	2395566	-228110	4804110

Nguồn: Tính toán của tác giả từ bộ số liệu của UNCTAD/WTO, 2004.

Trong số 8 nhóm hàng (không kể nhóm hàng năng lượng), có tới 5 nhóm hàng có tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với mặt bằng thế giới (biểu hiện bằng hệ số IM mang dấu âm). Ba nhóm hàng còn lại tuy có hệ số IM dương, nhưng đóng góp cho tăng trưởng xuất khẩu cũng không nhiều, cao nhất là nhóm 5 (nhóm hàng hóa chất) cũng chỉ đóng góp 0,02 tỉ USD, tương đương 0,4% tổng tăng trưởng xuất khẩu. Điều này cho thấy cơ cấu xuất khẩu Việt Nam chưa hợp lý và tiềm ẩn những nhân tố làm giảm tổng tăng trưởng xuất khẩu chung trong dài hạn.

Ở các nhóm hàng sơ chế (nhóm 0 - 4), xuất khẩu nhiều nhất của chúng ta nằm ở nhóm hàng lương thực và động vật sống (nhóm 0), với mức 4,4 tỉ USD năm 2003, chiếm 27,7% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, đây lại là nhóm có ảnh hưởng về cơ cấu (hệ số IM) gây giảm mức tăng trưởng xuất khẩu nhiều nhất. Chúng ta xuất khẩu nhiều hàng nông sản và xếp vị trí khá cao, thậm chí rất cao, trong danh mục các nước xuất khẩu gạo, cà phê, hạt tiêu..., nhưng nông sản lại là mặt hàng có giá cả rất bấp bênh và đang có xu hướng giảm, cho dù nhu cầu nhập khẩu có thể tăng lên đôi chút do thu nhập và dân số thế giới tăng.

Ở nhóm hàng công nghiệp và thủ công nghiệp (nhóm 6 - 8), ảnh hưởng cấu trúc đối với cả 3 nhóm hàng 6, 7 và 8 của nước ta đều nhỏ hơn không. Thế nhưng, nhóm hàng này lại luôn chiếm vị trí số 1 trong danh mục xuất khẩu của thế giới. Năm 2003, xuất khẩu nhóm hàng này trên thế giới đạt 4.417 tỉ USD, chiếm 75,2% tổng xuất khẩu toàn thế giới. Điều này chứng tỏ, trong phân công lao động quốc tế ngành công nghiệp và thủ công nghiệp, xuất khẩu chúng ta đang nằm ở những khâu sản xuất bất lợi, với giá trị gia tăng thấp và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng của Việt Nam trong những nhóm này thấp hơn so với mặt bằng chung của thế giới. Thực tế cho thấy, trong 3 nhóm hàng này chúng ta cũng mới chỉ phần nào có ưu thế về các mặt hàng dệt may, giày dép, linh kiện điện tử, thủ công mỹ nghệ và sản phẩm gỗ. Song, quá trình sản xuất các mặt hàng đó thiên về thâm dụng lao động, gia công là chính, với hàm lượng công nghệ không nhiều.

Ảnh hưởng của lợi thế quốc gia

Hệ số RS đạt trong bảng 2 cho thấy, xuất khẩu trong tăng trưởng trong 5 năm qua là nhờ đóng góp hiệu quả của việc khai thác lợi thế quốc gia cho hàng xuất khẩu. Hệ số RS cho toàn nền kinh tế là 5,5 tỉ USD, tương đương với khoảng 63% mức tăng tổng kim ngạch xuất khẩu. Hệ số RS cao nhất đối với các nhóm hàng 0, 3, 7, 8. Đây là những nhóm hàng chúng ta có ưu thế nhờ nguồn tài nguyên tự nhiên phong phú (nhóm 0, 3) và giá nhân công rẻ, tay nghề tinh xảo (nhóm 7, 8). Bên cạnh đó, các hệ số RS mang dấu dương đối với tất cả các nhóm hàng, trong giai đoạn 1999 - 2003, cho thấy chúng ta đã có những cải thiện tích cực về môi trường đầu tư, thương mại, công tác khuyến khích và xúc tiến xuất khẩu, do vậy, khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu đã được cải thiện.

Hệ số RS đạt cao hàm ý Việt Nam đã tận dụng khá tốt lợi thế quốc gia và các mặt hàng xuất khẩu đang dần cải thiện sức cạnh tranh của mình. Tuy nhiên, liệu sự cải thiện này đã đủ để bảo đảm cho nước ta có được lợi thế so sánh trên thị trường thế giới hay chưa. Để trả lời câu hỏi này, chúng ta cùng tìm hiểu thêm về lợi thế so sánh của hàng xuất khẩu Việt Nam.

Lợi thế so sánh của hàng xuất khẩu nước ta

Để đánh giá lợi thế so sánh của hàng xuất khẩu Việt Nam, chúng ta dùng chỉ số đánh giá lợi thế so sánh RCA. Chỉ số này đánh giá lợi thế so sánh trong việc sản xuất một sản phẩm nhất định của một quốc gia. Nếu chỉ số này lớn hơn 1, thì quốc gia có lợi thế so sánh khi sản xuất sản phẩm đó và ngược lại.

Thực hiện tính toán chỉ số RCA cho 9 nhóm sản phẩm xuất khẩu của nước ta, kết quả thu được được thể hiện trong bảng 3.

Bảng 3: Chỉ số RCA cho Việt Nam, 1999 - 2003

Nhóm hàng	1999	2000	2001	2002	2003	Trung bình
Nhóm 0	4.3	4.4	4.4	4.0	3.6	4.1
Nhóm 1	0.1	0.1	0.3	0.4	0.8	0.3
Nhóm 2	0.8	0.8	0.9	1.0	1.0	0.9
Nhóm 3	2.7	2.5	2.3	2.3	2.4	2.4
Nhóm 4	0.3	1.3	0.6	0.2	0.2	0.5
Nhóm 5	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhóm 6	0.5	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5
Nhóm 7	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Nhóm 8	2.4	2.4	2.4	2.7	2.9	2.6

Nguồn: Tính toán của tác giả từ bộ số liệu của UNCTAD/WTO, 2004.

Mặc dù hệ số RS dương đối với tất cả các nhóm mặt hàng, hàm ý sức cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu nước ta đang được cải thiện, song kết quả tính toán chỉ số RCA cho thấy, chỉ có 3 trong số 9 nhóm mặt hàng xuất khẩu của nước ta có lợi thế so sánh. Đó là lương thực thực phẩm và động vật sống, năng lượng và thủ công nghiệp. Đây đều là những mặt hàng chúng ta có thuận lợi lớn về điều kiện tự nhiên và giá nhân công rẻ. Đi sâu vào chi tiết, ta thấy, ngoại trừ nhóm hàng năng lượng (nhóm 3), 2 nhóm hàng còn lại, tuy nước ta có lợi thế so sánh, song đây lại là những nhóm hàng bất cập nhất về mặt cơ cấu xuất khẩu do các mặt hàng xuất của ta trong những nhóm này đều thuộc diện mặt hàng có giá trị gia tăng thấp (biểu hiện bằng hệ số IM âm, xem bảng 1 và 2). Lợi thế so sánh của nhóm hàng 0 đang có xu hướng giảm dần trong khi

nhóm hàng 8 có tăng lên chút ít trong khoảng thời gian nghiên cứu.

Đối với các nhóm hàng công nghiệp 6 và 7, ta đều không có lợi thế so sánh và chỉ số RCA đối với cả hai nhóm hàng này không hề có biểu hiện cải thiện trong 5 năm vừa qua. Đây thực sự là một vấn đề đáng phải suy ngẫm, đặc biệt khi định hướng dài hạn của Việt Nam là thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chuyển đổi cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng bền vững.

Vấn đề đáng lưu tâm nữa là nhóm hàng 5. Đây vốn là nhóm hàng có hệ số IM rất cao, hàm ý rằng các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm này của nước ta đều là những mặt hàng có giá trị gia tăng cao, rất có triển vọng về dài hạn. Tuy nhiên, điều trớ trêu đây lại là mặt hàng có chỉ số lợi thế so sánh thấp nhất, và đang có xu hướng giảm dần theo thời gian.

Nhận định và khuyến nghị

Việc sử dụng mô hình "phần chia và dịch chuyển" và phương pháp chỉ số RCA để đánh giá thực trạng xuất khẩu, đặc biệt là cơ cấu xuất khẩu và sức cạnh tranh hàng xuất khẩu Việt Nam trong giai đoạn 1999 đến 2003 cho phép chúng ta nhìn nhận thực trạng xuất khẩu của nước ta theo những góc nhìn mới. Từ kết quả phân tích, chúng ta có thể rút ra một số nhận định sau:

- Xuất khẩu Việt Nam tăng trưởng mạnh trong nửa thập niên qua phần lớn nhờ chúng ta đã biết khai thác tốt lợi thế quốc gia (hệ số RS cao). Do vậy, tập trung vào các yếu tố tác động đến hệ số này sẽ góp phần chính yếu cải thiện sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu, làm tăng kim ngạch xuất khẩu. Cụ thể là, bên cạnh những lợi thế tự nhiên như tài nguyên thiên nhiên dồi dào, dân số đông dẫn tới giá lao động rẻ, con người Việt Nam cần cù và khéo tay..., chúng ta cần tiếp tục chủ động hơn nữa trong việc tạo ra những lợi thế mới như cải thiện chính sách đầu tư nước ngoài, phát triển khu vực tư nhân, cải cách chính sách thương mại, dỡ bỏ các rào cản và thực hiện chủ trương khuyến khích xuất khẩu, giảm đáng kể các cơ chế thủ tục phiền nhiễu trong hoạt động xuất khẩu...

- Chúng ta cũng nên tập trung phát triển các nhóm hàng 2, 4, 5. Đây là những nhóm hàng có

hệ số IM và RS dương, hàm ý các mặt hàng trong các nhóm hàng này vừa có hàm lượng giá trị gia tăng cao, vừa đang tăng dần sức cạnh tranh trên thị trường.

- Cơ cấu mặt hàng không hợp lý có tác động tiêu cực đến tăng trưởng xuất khẩu. Do vậy, đối với các nhóm hàng có hệ số IM âm (nhóm 1, 6, 7, 8), cần đa dạng hóa sản phẩm và tập trung sản xuất các mặt hàng có giá trị gia tăng cao, tốc độ tăng trưởng lớn, để đáp ứng nhu cầu thị trường thế giới.

- Mặc dù sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu nước ta đang dần được cải thiện, song đến nay, chúng ta vẫn chỉ có lợi thế so sánh về những mặt hàng nguyên liệu thô hoặc thâm dụng lao động (nhóm 0, 3, 8). Điều này dẫn đến cơ cấu hàng xuất khẩu Việt Nam chủ yếu tập trung vào các mặt hàng và các công đoạn sản xuất có giá trị gia tăng thấp. Và thực tế, như chúng ta đã chứng minh, với cơ cấu hàng xuất khẩu như hiện nay, trong giai đoạn 1999 - 2003, chúng ta thiệt hại 0,2 triệu USD. Đây tuy chưa phải là con số lớn nhưng nó cho thấy sự bất hợp lý trong cơ cấu hàng xuất khẩu, và quan trọng hơn là nó đi ngược lại với định hướng chiến lược công nghiệp hóa trong dài hạn của ta. Do vậy, bên cạnh việc duy trì lợi thế ở nhóm hàng 0 và 3, để tạo thêm công ăn việc làm cho lực lượng lao động đông đảo ở nông thôn, chúng ta cần phát triển mạnh nhóm hàng 8 là nhóm hàng mà chúng ta có lợi thế so sánh nhưng lại chỉ thực hiện các khâu có giá trị gia tăng thấp, bằng cách lựa chọn các mặt hàng mới hoặc đổi mới công nghệ sản xuất. Cần lưu ý là nhiều quốc gia khác như Trung Quốc, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ cũng có ưu thế lớn về nhóm hàng này, do vậy cạnh tranh trên thị trường thế giới về các mặt hàng trong nhóm này sẽ diễn ra rất gay gắt.

- Nhóm hàng công nghiệp 6 và 7 là những nhóm hàng mà sức cạnh tranh của chúng ta còn yếu. Tuy nhiên, đây lại là những nhóm hàng có tính chất quyết định về lâu dài, do vậy, chúng ta phải bắt tay ngay vào việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đầu tư để phát triển các nhóm hàng này. Đặc biệt, trong bối cảnh các nước láng giềng cũng đã đầu tư chuyển hướng sang các nhóm này và đều đã có được những lợi thế cạnh tranh nhất định. □

TIÊU THỤ NÔNG SẢN THEO HỢP ĐỒNG SAU 4 NĂM THỰC HIỆN (2002 - 2006)

MINH HOÀI

Quyết định số 80/2002/TTg ngày 21-6-2002 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu thụ nông sản hàng hóa theo hợp đồng đã qua 4 năm thực hiện. Dưới tác động của quyết định, hoạt động tiêu thụ nông sản hàng hóa đã có bước chuyển biến tích cực và đạt được một số kết quả bước đầu; tuy nhiên, hạn chế, bất cập và khó khăn vẫn còn nhiều.

1 - Những kết quả bước đầu

Sau khi có Quyết định 80, hoạt động ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hóa giữa người sản xuất và các doanh nghiệp chế biến, kinh doanh và xuất khẩu nông sản có khởi sắc. Số lượng hợp đồng, sản lượng các loại nông sản chủ yếu có tỷ suất hàng hóa cao gắn với chế biến và xuất khẩu đều tăng khá.

Ngay từ vụ đông xuân 2003, Tổng công ty Lương thực đã ký hợp đồng tiêu thụ lúa hàng hóa với hộ nông dân, các doanh nghiệp kinh doanh lương thực thuộc mọi thành phần kinh tế. Số diện tích lúa tiêu thụ theo hợp đồng cả nước đã tăng từ 44 nghìn héc-ta năm 2002, lên 150 nghìn héc-ta năm 2003 và trên 155 nghìn héc-ta năm 2004, chủ yếu là lúa chất lượng cao. Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, từ các năm 2003, 2004, 2005 và vụ đông xuân 2006, các tỉnh đã triển khai phương thức bao tiêu lúa hàng hóa theo hợp đồng với tổng diện tích là từ 110 - 120 nghìn héc-ta, chủ yếu là lúa đông xuân, các giống lúa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu như: IR64; OM 1490; OMCS2000,

VN 95-20, OM2279 và lúa đặc sản như Jasmine 85, Khaw Dawk Mali 105, ST3. Có 20 doanh nghiệp tham gia ký hợp đồng tiêu thụ lúa hàng hóa cho nông dân như: Công ty thương nghiệp xuất nhập khẩu Đồng Tháp 4.800 ha, Công ty Lương thực Tiền Giang 5.025 ha, Nông trường Sông Hậu 5.600 ha, Công ty Lương thực, Vật tư nông nghiệp Kiên Giang 7.000 ha, Nông trường Cờ Đỏ 7.300 ha... Tại An Giang, trong các năm này có 4 doanh nghiệp nhà nước ký hợp đồng tiêu thụ lúa hàng hóa chất lượng cao trên diện tích trên 36.882 ha, sản lượng 110 nghìn tấn, chiếm 50% sản lượng lúa sản xuất, đạt 81,9% kế hoạch của tỉnh và chiếm 30,7% tổng sản lượng lúa hàng hóa mua theo hợp đồng toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đối tác thực hiện hợp đồng là 178 tổ liên kết sản xuất và 54 hợp tác xã. Hình thức hợp đồng chủ yếu là tiêu thụ lúa hàng hóa chất lượng cao phục vụ chế biến và xuất khẩu gạo. Hình thức hợp đồng ứng trước vốn, vật tư và bao tiêu lúa hàng hóa chỉ thực hiện ở một số doanh nghiệp với

đối tác là hộ nông dân. Vụ đông xuân 2003 - 2004 Công ty Mê-Công (Cần Thơ) đã ký hợp đồng đầu tư ứng trước giống, phân bón, hỗ trợ kỹ thuật và bao tiêu sản phẩm đến hộ nông dân từ đầu vụ với giá hợp lý theo từng loại giống lúa. Đối với lúa hàng hóa khác, công ty cũng đã ký hợp đồng với 584 hộ nông dân tại 10 xã trên diện tích 1.087 ha theo giá thỏa thuận trước vụ thu hoạch được nông dân chấp nhận.

Vụ đông xuân 2005, các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục triển khai trên diện tích lúa chất lượng cao để chế biến gạo xuất khẩu. Tổng diện tích lúa được tiêu thụ theo hợp đồng toàn vùng đạt 130 nghìn héc-ta. Đối tác tham gia ký hợp đồng với các doanh nghiệp là hợp tác xã, tổ liên kết sản xuất và hộ nông dân, song chủ yếu là tổ liên kết sản xuất và hợp tác xã. Vụ đông xuân 2006, do giá lúa tăng cao, lượng lúa sản xuất tăng không đáng kể nên sản lượng lúa hàng hóa tiêu thụ theo hợp đồng không tăng so với vụ trước nhưng vẫn duy trì ở mức trên 140 nghìn tấn...

Ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng đã thực hiện Quyết định 80 đối với cây lúa. Các tỉnh Hà Nam, Ninh Bình, Hải Phòng nhiều doanh nghiệp kinh doanh lương thực đã ký hợp đồng tiêu thụ lúa hàng hóa với hợp tác xã và hộ nông dân. Các hợp đồng chủ yếu được ký là các giống lúa chất lượng cao và lúa đặc sản. Công ty kinh doanh lương thực Hà Nam đã ký hợp đồng tiêu thụ 40 nghìn tấn lúa đông xuân 2003 - 2004 và 2004 - 2005 với các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp. Công ty giống cây trồng Ninh Bình ký hợp đồng tiêu thụ lúa giống chất lượng cao (lai F1) và giống lúa nguyên chủng với diện tích 23 ha, sản lượng 123 tấn. Tuy sản lượng lúa hàng hóa tiêu thụ theo hợp đồng còn ít, chủng loại còn đơn điệu, chủ yếu là lúa giống và lúa chất lượng cao, lúa đặc sản, nhưng quan trọng là mở ra sản xuất lúa hàng hóa, gắn với thị trường.

Cà phê là nông sản hàng hóa xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Vấn đề tiêu thụ cà phê theo

hợp đồng có ý nghĩa quan trọng đối với hộ nông dân, các trang trại, các doanh nghiệp xuất khẩu. Vì vậy, sau khi có Quyết định 80 của Thủ tướng Chính phủ, các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty Cà phê Việt Nam đã xúc tiến triển khai ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm với hộ nông dân. Từ năm 2003 - 2006, các doanh nghiệp đã ký hợp đồng mua 45 - 50 nghìn tấn cà phê nhân/vụ. Ngoài Trung tâm Cà phê Đắk Lắk có thị trường sôi động, còn ở các địa phương khác có quy mô nhỏ hơn. Ở Quảng Trị, các doanh nghiệp đã ký hợp đồng đầu tư và tiêu thụ cà phê chè với 1.500 hộ, số vốn đầu tư ứng trước 7 tỉ đồng/năm. Ở Thanh Hóa, Công ty đã ký hợp đồng đầu tư ứng trước vốn với hộ nông dân nhận bằng cây giống, các loại vật tư chủ yếu. Doanh nghiệp bao tiêu toàn bộ sản phẩm cà phê, cao su sau thu hoạch với giá thỏa thuận từ đầu vụ. Ở Nghệ An, các doanh nghiệp đã ký 2.735 hợp đồng tiêu thụ cà phê quả với 2.735 hộ nông dân đạt sản lượng 4.200 tấn/vụ.

Theo báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tỷ lệ mía cây tiêu thụ theo hợp đồng trước khi có Quyết định 80 diện tích trồng mía trong vùng mía nguyên liệu của các nhà máy là 60%, đến 3 vụ mía 2003, 2004 và 2005 tỷ lệ này đã lên 70 - 71,4%. Đáng chú ý là tất cả các công ty thuộc Tổng công ty Mía đường I đã ký hợp đồng đầu tư và bao tiêu mía cây của 100% diện tích các hộ trồng mía vùng nguyên liệu. Các đơn vị thành viên của Tổng công ty Mía đường II đã ký hợp đồng đầu tư và tiêu thụ 1,2 triệu tấn mía cây. Nổi bật là Công ty Mía đường Lam Sơn (Thanh Hóa) đã ký hợp đồng đầu tư và bao tiêu mía cây với 32 hợp tác xã, hàng chục vạn hộ trồng mía, 9 huyện trong vùng nguyên liệu, đạt 100% diện tích trồng. Đối với hộ nông dân trồng mía ngoài vùng quy hoạch, công ty hợp đồng mua 90% mía cây. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, công ty đã cử cán bộ về các xã hướng

dẫn kỹ thuật, phối hợp với chính quyền địa phương kiểm tra, quản lý các chủ hợp đồng sử dụng vật tư, tiền vốn đúng mục đích và bảo đảm thanh toán sòng phẳng cho các hộ nông dân trồng mía theo đúng hợp đồng. Các địa phương khác, tình hình thực hiện hợp đồng tiêu thụ mía cây của các nhà máy đường cũng có nhiều tiến bộ so với trước. Tỷ lệ diện tích trồng mía được tiêu thụ theo hợp đồng khá cao: Công ty Mía đường Bình Dương đạt 94,6%; Công ty Mía đường Cần Thơ đạt 68,46%; Liên doanh Mía đường TATE&LYLE (Nghệ An) đã ký hợp đồng với 20.000 hộ với sản lượng 1,27 triệu tấn mía cây, chiếm 81,4%. Qua phương thức tiêu thụ mía cây theo hợp đồng, các nhà máy đường chủ động nguồn nguyên liệu để bố trí kế hoạch sản xuất - kinh doanh, hộ nông dân có vốn đầu tư ứng trước để đầu tư thâm canh, hạn chế tình trạng tư thương ép cấp ép giá như các năm trước; các doanh nghiệp và hộ nông dân trồng mía đều có lợi.

Sau khi có Quyết định 80, Công ty Bông Việt Nam đã ký hợp đồng tiêu thụ bông hạt với hộ nông dân vụ bông năm 2003 là 21,7 nghìn héc-ta và năm 2004 là 22 nghìn ha so với 27,7 nghìn héc-ta vụ 2002. Sản lượng thu mua đạt 27 nghìn tấn năm 2002, 24 nghìn tấn năm 2003 và 21 nghìn tấn năm 2004 so với 27 nghìn tấn vụ năm 2002.

Năm 2003, Công ty cổ phần Sữa Việt Nam đã ký 2.320 hợp đồng với hộ chăn nuôi sản lượng 85,7 nghìn tấn sữa, năm 2004 ký 2.414 hợp đồng, sản lượng 86 nghìn tấn. Năm 2005 số hợp đồng tiêu thụ sữa tiếp tục tăng, dù giá cả có biến đổi lớn nhưng quan hệ hợp đồng tiêu thụ sữa giữa doanh nghiệp với hộ chăn nuôi vẫn ổn định và phát triển. Tổng công ty Muối Việt Nam đã ký hợp đồng thu mua 100 nghìn tấn năm 2003, 127 nghìn tấn năm 2004 so với 37,7 nghìn tấn năm 2002. Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam năm 2003 đã ký 5.676 hợp

đồng tiêu thụ nông sản hàng hóa với diện tích 12.375 ha, vốn đầu tư 42,2 tỉ đồng, năm 2004, ký 3.423 hợp đồng, diện tích 11.327 ha, vốn đầu tư ứng trước 38,3 tỉ đồng. Các doanh nghiệp chế biến chè đã ký 15.623 hợp đồng tiêu thụ chè búp tươi với diện tích 7.626 ha, sản lượng đạt 46,5 nghìn tấn, vốn ứng trước 10,2 tỉ đồng. Từ khi có Quyết định 80 đến 6-2006, Tổng công ty Rau quả Việt Nam đã ký 4.924 hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với quy mô diện tích 11.605 ha, sản lượng 156.950 tấn quả tươi các loại, vốn đầu tư ứng trước trên 56 tỉ đồng. Sản phẩm thu mua đã phục vụ nhu cầu của các nhà máy chế biến xuất khẩu. Công ty cổ phần Thái Lan ký hợp đồng tiêu thụ thịt lợn siêu nạc, gà thịt gà đẻ trứng với các hộ nông dân ở Hà Tây. Hình thức hợp đồng là ứng trước 100% con giống, 50% vốn xây dựng chuồng trại, hướng dẫn kỹ thuật, và tiêu thụ toàn bộ sản phẩm cho hộ nông dân. Một số doanh nghiệp khác cũng đã ký hợp đồng tiêu thụ lợn nạc xuất khẩu cho hộ nông dân ở các tỉnh Quảng Ninh, Thái Bình, Bắc Ninh, Hà Nam. Phương thức hợp đồng đa dạng nhưng chủ yếu là không ứng trước vốn đầu tư.

Đặc điểm của thủy sản là phụ thuộc nhiều vào biến động của thời tiết, môi trường sinh thái, của thị trường thế giới. Do vậy, các hình thức liên kết kinh tế, đầu tư và tiêu thụ sản phẩm qua hợp đồng không phổ biến. Tỷ lệ sản phẩm tiêu thụ theo hợp đồng trước khi chưa có Quyết định 80 rất thấp, khoảng 2 - 3%, sau năm 2002 cũng chỉ lên tới 10%. Nay đã xuất hiện một số hình thức liên kết kinh tế theo hợp đồng giữa các doanh nghiệp xuất khẩu với hộ nuôi trồng thủy sản. Công ty xuất nhập khẩu Vĩnh Long đã ký hợp đồng với 52 chủ bè cá và 48 ao, hàm với diện tích 22,6 ha, đầu tư 22 triệu con các giống với số vốn ứng trước 33 tỉ đồng. Năm 2004, công ty đã thanh lý hợp đồng có nguyên liệu với giá trị 15,8 tỉ đồng và hợp đồng không có nguyên liệu 3,8 tỉ đồng.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang và Công ty xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm ký hợp đồng đầu tư và bao tiêu sản phẩm với các hộ nuôi cá lồng bè và đạt kết quả khá. Trong năm 2004, các công ty trên đã mua theo hợp đồng 60 nghìn tấn thủy sản nguyên liệu, trong đó 80% sản phẩm do các câu lạc bộ doanh nghiệp cung ứng. Hai mặt hàng xuất khẩu chủ lực là cá tra, cá ba sa, các công ty đã mua theo hợp đồng 31.000 tấn. Năm 2005 và 6 tháng đầu 2006, do diện tích và sản lượng tôm nuôi biến động phức tạp, giá tôm nguyên liệu tăng cao nên các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm có xu hướng chững lại so với các năm trước.

Kết quả tiêu thụ nông sản hàng hóa qua hợp đồng theo Quyết định 80, sau 4 năm thực hiện có khởi sắc, tuy chưa đều nhưng điều quan trọng là đã đánh dấu thời kỳ mới trong liên kết kinh tế giữa người sản xuất với các doanh nghiệp kinh doanh hàng nông sản, lâm sản và thủy sản. Vấn đề đầu ra của nông sản hàng hóa được giải quyết bước đầu, đã góp phần thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu nông sản cả nước.

Những kết quả bước đầu về tiêu thụ nông sản hàng hóa theo hợp đồng theo Quyết định số 80 của Thủ tướng Chính phủ đã có tác động tích cực đến sản xuất và xuất khẩu nông sản cả nước nên sản lượng nông sản hàng hóa ngày càng tăng cả số lượng, chủng loại và chất lượng. Bên cạnh các sản phẩm: cà phê, cao su, hạt tiêu, hạt điều... là những loại nông sản có tỷ suất hàng hóa cao vì mục tiêu của sản xuất các nông sản này là để bán tăng dần, tỷ suất hàng hóa trong các nông sản khác cũng tăng rất nhanh. Chẳng hạn, sản lượng lúa hàng hóa năm 2002 mới có 17,5 triệu tấn, chiếm 50,07%, năm 2003 là 18,8 triệu tấn, chiếm 52,7%, năm 2004 là 19,6 triệu tấn, chiếm 54,7% và năm 2005 là 22 triệu tấn, chiếm 61% sản lượng sản xuất. Vụ đông xuân 2006 tuy sản lượng lúa hàng hóa không tăng,

nhưng tỷ suất hàng hóa về cơ bản vẫn như các năm trước.

Thực trạng này được thể hiện ở kết quả xuất khẩu các nông sản chủ lực những năm gần đây. Tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản, thủy sản tăng từ 3,5 tỉ USD năm 2002 lên 4,5 tỉ USD năm 2004 và gần 5 tỉ USD năm 2005 và trên 3 tỉ đồng 6 tháng đầu năm 2006. Đóng góp vào kết quả đó có vai trò của Quyết định 80 về tiêu thụ nông sản hàng hóa theo hợp đồng giữa người sản xuất với các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu nông sản, thủy sản.

Bên cạnh những lợi ích về kinh tế, Quyết định 80 đã góp phần quan trọng tạo lập phương thức sản xuất và kinh doanh nông sản hàng hóa mới theo hướng gắn với thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước. Thông qua hình thức tiêu thụ theo hợp đồng, các hộ nông dân sản xuất nông sản hàng hóa làm quen dần với cách thức mới: sản xuất sản phẩm thị trường cần thay vì sản xuất cái ta có, mang nặng tính tự cung tự cấp trước đây. Hình thành các hình thức liên kết trong tiêu thụ nông sản hàng hóa theo hợp đồng giữa người sản xuất, thương lái và các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu. Nếu trước Quyết định 80, tiêu thụ nông sản hàng hóa do thương lái quyết định gần như toàn bộ, thì hiện nay đã có vai trò của chính quyền cơ sở, các hợp tác xã nông nghiệp dịch vụ và các doanh nghiệp, các nhà khoa học, hội nông dân. Vì vậy, quá trình tiêu thụ nông sản hàng hóa, một mặt vẫn phát huy các mặt tích cực của thương lái; mặt khác, hạn chế được tình trạng ép cấp, ép giá của họ đối với hộ nông dân.

Quyết định 80 còn có tác dụng tích cực khác là nâng cao vai trò của hợp tác xã nông nghiệp và các tổ kinh tế hợp tác ở nông thôn. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu nông sản thường muốn ký kết hợp đồng với các tổ chức có tư cách pháp nhân đại diện cho hộ nông dân hơn

là ký trực tiếp với hộ. Từ thực tế đó, đòi hỏi các địa phương xây dựng tổ chức này làm chức năng dịch vụ đầu ra cho kinh tế hộ.

2 - Những nhược điểm và bất cập

Bên cạnh những kết quả và tiến bộ đã đạt được, các hoạt động và hình thức tiêu thụ nông sản hàng hóa qua hợp đồng theo Quyết định 80 sau 4 năm triển khai, còn bộc lộ nhiều tồn tại, nhược điểm so với yêu cầu đề ra.

Thứ nhất, sản lượng nông sản hàng hóa tiêu thụ theo hợp đồng còn quá ít so với yêu cầu và khả năng, kể cả tại các vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung. Thí dụ, hợp đồng tiêu thụ lúa đông xuân cả nước đạt bình quân trên 155 nghìn héc-ta/năm, trong đó vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt bình quân trên dưới 140 nghìn héc-ta/năm, chiếm tỷ lệ 3,8% tổng diện tích lúa toàn vùng. Vụ lúa hè thu và vụ mùa chưa được các doanh nghiệp quan tâm mua theo hợp đồng. Lúa hàng hóa tiêu thụ qua hợp đồng các vùng khác chỉ đạt 30 nghìn héc-ta/vụ. Tình hình tương tự cũng diễn ra với cà phê ở Tây Nguyên, chè ở miền núi phía Bắc. Kết quả đạt được đối với một số sản phẩm phục vụ công nghiệp chế biến như mía, bông, rau quả... chưa nhiều, thậm chí còn giảm (bông là thí dụ).

Thứ hai, tình trạng phá vỡ hợp đồng còn xảy ra khá nhiều đối với hầu hết các loại nông sản hàng hóa. Điển hình là các sản phẩm lúa gạo, cà phê, hạt điều, hạt tiêu, thịt lợn, thủy sản. Rõ nhất là tình trạng phá vỡ hợp đồng tiêu thụ bông giữa Tổng Công ty Bông với các hộ trồng bông ở các tỉnh Bình Thuận, Đồng Nai trong năm 2003 - 2005. Tình trạng ép cấp, ép giá của các doanh nghiệp thu mua hàng nông sản diễn ra phổ biến làm cho người sản xuất nông nghiệp bị thiệt thòi. Đối với hộ nông dân và các chủ trang trại, hiện tượng không thực hiện hợp đồng cũng diễn ra phổ biến, ở hầu hết các loại nông sản hàng hóa, nhất là khi thị trường có biến động về giá cả nông sản.

Thứ ba, hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hóa thực hiện không đều giữa các vùng, các địa phương. Trong thực tế, mối liên kết kinh tế qua hợp đồng chủ yếu diễn ra ở các tỉnh phía Nam, với một số nông sản xuất khẩu chủ lực ở các vùng sản xuất hàng hóa tập trung như lúa gạo ở đồng bằng sông Cửu Long, cà phê Tây Nguyên, còn các vùng khác, về cơ bản vẫn diễn ra tự phát thông qua thương lái, chủ nậu, chủ vựa, chợ nông thôn nên không ổn định.

Thứ tư, vẫn chưa hình thành mô hình tiêu biểu về tiêu thụ hàng hóa qua hợp đồng cho từng loại nông sản, từng vùng sản xuất nên chưa có cơ sở để tổng kết nhân rộng. Kết quả đạt được ở một số vùng và sản phẩm vẫn còn mang nặng tính tự phát, quy mô nhỏ, không vững chắc. Hiệu quả kinh tế - xã hội của Nghị quyết còn mờ nhạt, chưa có tác dụng thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa trên phạm vi rộng. Nguyên nhân của tình hình trên là do sản xuất nông sản hàng hóa phát triển chưa đều. Ở nhiều vùng nông thôn, nhất là miền Bắc và miền Trung đại đa số nông dân vẫn chưa quen với sản xuất hàng hóa, chưa có đủ thông tin về thị trường. Thêm vào đó quy mô sản xuất quá bé lại manh mún, phân tán theo hộ nông dân riêng lẻ, sản xuất nông nghiệp vẫn mang nặng tính tự cấp, tự túc, chạy theo số lượng, coi nhẹ chất lượng và hiệu quả. Các hợp tác xã nông nghiệp chưa quen với chức năng ký kết hợp đồng thay cho hộ nông dân. Tình hình đó đã gây khó khăn cho các hoạt động thu gom, vận chuyển, lưu thông và tiêu thụ nông sản hàng hóa qua hợp đồng. Thị trường tiêu thụ nông sản hàng hóa trong nước và ngoài nước nói chung chưa ổn định. Ở thị trường trong nước, sức mua của dân còn thấp, vì 80% là dân cư nông thôn, thu nhập thấp, tập quán tiêu dùng phổ biến vẫn là tự cấp tự túc. Thị trường xuất khẩu tuy có được mở rộng so với trước nhưng vẫn chưa ổn định, vì nước ta chưa thiết lập được những thị trường hàng

nông sản lớn kể cả các mặt hàng chủ lực như gạo, cà phê, chè, lạc nhân... Một số nông sản chưa tìm được thị trường ngoài nước và xuất khẩu vẫn còn mang tính chất ăn đong như thịt lợn, trứng vịt muối, lợn sữa, rau quả. Giá cả nông sản 4 năm qua có nhiều biến động, nhất là lúa, cà phê, mía cây, hạt tiêu, thịt lợn... nên cả doanh nghiệp và hộ nông dân, trang trại đều không mặn mà với việc ký kết hợp đồng mua, bán trước thời vụ thu hoạch nông sản hàng hóa. Riêng giá lúa vùng đồng bằng sông Cửu Long năm 2005 - 2006 biến động liên tục, có lúc tuần sau khác tuần trước nên rất khó xác định giá hợp đồng theo giá nào là hợp lý cho cả hai bên. Tình hình tương tự cũng diễn ra với giá cà phê.

Quyết định 80 chưa tạo ra được những chế tài chặt chẽ giữa các bên nên cả doanh nghiệp và hộ nông dân chưa yên tâm. Nội dung của nó chủ yếu mới dừng lại ở mức "khuyến khích", chưa có tính pháp lý cao, chưa có hướng dẫn của các bộ, ngành chức năng về quy trình thực hiện, quy chế thưởng phạt đối với các bên chủ thể tham gia ký kết hợp đồng. Vai trò của Nhà nước, Hội Nông dân, các hiệp hội tham gia, các nhà khoa học trong quá trình thực hiện ký kết và triển khai hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hóa còn mờ nhạt. Quan hệ giữa Quyết định 80 với chủ trương "Liên kết 4 nhà" chưa rõ ràng nên mức độ khả thi chưa cao. Về tổ chức thực hiện còn thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và các tổ chức đoàn thể, xã hội, trong quá trình giải quyết các vấn đề nảy sinh trong ký kết hợp đồng đầu tư, tiêu thụ nông sản hàng hóa và bảo vệ lợi ích của hộ nông dân, chủ trang trại, doanh nghiệp. Cơ chế thưởng, phạt đối với doanh nghiệp và hộ gia đình nông dân, ngư dân chưa rõ ràng nên chưa có tác dụng khuyến khích các đơn vị tích cực, ngăn ngừa vi phạm hợp đồng trong quá trình thực hiện. □

Đồng Hai xây dựng...

(Tiếp theo trang 48)

- Chất lượng hoạt động của một số tổ chức đảng, đoàn thể còn hạn chế, xây dựng quy chế hoạt động chưa sát. Đảng viên, công đoàn viên sinh hoạt chưa đều; tổ chức đảng chưa thật sự thể hiện là hạt nhân lãnh đạo chính trị đối với đội ngũ công nhân ở doanh nghiệp. Tổ chức công đoàn, Đoàn Thanh niên chưa thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động, giáo dục người lao động trong doanh nghiệp.

Để tiếp tục tăng cường công tác xây dựng đảng, xây dựng các đoàn thể trong các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, xin kiến nghị Đảng tiếp tục chỉ đạo một số vấn đề sau:

a - Sớm luật hóa việc thành lập và hoạt động các tổ chức đảng, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

b - Tổ chức tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 07/CT-TW của Bộ Chính trị, *Về tăng cường công tác xây dựng đảng và các đoàn thể nhân dân trong doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*, để rút kinh nghiệm chỉ đạo tiếp. Cần chú trọng đến việc hướng dẫn xây dựng quy chế và phương thức hoạt động cụ thể cho các tổ chức đảng và đoàn thể trong doanh nghiệp trên. Đồng thời có những chủ trương, chính sách hỗ trợ đối với cấp ủy, đảng viên, cán bộ chủ chốt của các đoàn thể; các điều kiện hỗ trợ người lao động ở doanh nghiệp (như nhà ở, đi lại, vui chơi giải trí, nâng cao kiến thức, tay nghề) để tạo thuận lợi cho việc tập hợp, tuyên truyền, giáo dục rèn luyện đội ngũ giai cấp công nhân.

c - Quan tâm chăm lo, giữ vững bản chất, rèn luyện bản lĩnh cho giai cấp công nhân - cơ sở xã hội - chính trị quan trọng của Đảng. Do đó kiến nghị Ban Chấp hành Trung ương khóa X sớm có nghị quyết về xây dựng giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn trong tình hình mới. □



TỆ NẠN PHONG BÌ HỘI NGHỊ!

MAI THẾ HUNG *

TÔI là cán bộ nghỉ hưu, đảng viên (huy hiệu 40 năm tuổi đảng), đã 22 năm làm công tác quản lý kinh tế và 15 năm làm về lĩnh vực tư pháp, xin được phản ánh một thực trạng hiện nay, đó là tệ nạn phong bì hội nghị.

Việc này tưởng là nhỏ, nhưng không nhỏ, lại đang diễn ra hằng ngày ở mọi nơi, mọi lúc theo chiều hướng không lành mạnh. Bây giờ hiện tượng cán bộ cứ đi họp ở đâu làm gì cũng có phong bao, phong bì. Phong bì của trưởng đoàn tiền gấp nhiều lần người khác mà vẫn cứ thản nhiên cầm v.v. Điều nói trên gây nên phản cảm trong tâm lý, tư tưởng của đảng viên, quần chúng ở cơ sở, ảnh hưởng tới tư cách, uy tín của cấp trên, của cán bộ. Nhiều trường hợp vì thế dẫn đến hối lộ, tham nhũng, vi phạm pháp luật. Do vậy, việc ngăn chặn tệ nạn phong bì cũng cần được nói đến trong cuộc đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí hiện nay.

Không thể coi đến dự họp và phát biểu ý kiến phải có thù lao, bởi vì công việc đó thuộc về chức trách của cán bộ mà cán bộ đã hưởng lương và phụ cấp theo chế độ nhà nước rồi. Không thể gọi là tiền giữa trưa vì tiền trong phong bì bằng giá trị hàng tạ, hàng tấn thóc; có khi trong phong bì không phải tiền Việt lại là đô-la Mỹ. Hơn nữa trong các khoản mục chi ngân sách không thấy có mục chi phong bì, vậy tiền phong bì sẽ quyết toán vào đâu? Đáng chê trách và phê phán hơn là cuộc họp

nào không có phong bì, có người còn đến gặp ban tổ chức để hỏi. Có trường hợp còn đòi chế độ bồi dưỡng (phong bì) cho "sếp" ở nhà. Rồi cả phóng viên báo khi đến dự hội nghị, đưa tin cũng phải có phong bì bồi dưỡng. Cơ quan nào, địa phương nào, ngành nào tổ chức hội nghị mà không có phong bì cho đại biểu thì lần sau người dự ít hẳn, tin bài cũng thưa thớt... Không chỉ có thế mà tệ nạn này đang gây lãng phí lớn, và là mầm mống phát sinh, dung túng tham nhũng; nó đang làm tha hóa cán bộ và thủ tiêu trách nhiệm, sự gương mẫu của cán bộ. Do vậy, xin đề nghị:

Một là, cán bộ các ngành, các cấp đi họp hay đi làm việc là theo chức trách, không được nhận phong bì bồi dưỡng. Cấp dưới, nhất là các đơn vị, tổ chức kinh tế không được đưa phong bì để "bồi dưỡng" cán bộ. Mở rộng vấn đề này, ngấm lại đã một thời có những cơ sở còn may quần áo, sắm đồ dùng v.v... đem tặng để giúp đỡ bản thân và gia đình cán bộ. Nhưng nay không thể như vậy, bởi môi trường xã hội đã khác. Xây dựng nhà nước pháp quyền thì mối quan hệ "thân tình như người nhà" dẫn đến lợi dụng nhau phá vỡ kỷ cương, vi phạm pháp luật làm mất phẩm chất cán bộ.

(Xem tiếp trang 67)

* Phó Nguyên Hồng, Hà Nội



THEN... VỚI LƯƠNG TÂM

NHỊ ĐÀN

NGUỜI nói xuôi, rằng tôi là một đứa may mắn. Nhưng người lại nói ngược, rằng tôi sẽ là "con vật tế thần".

Còn lòng tôi thì đầy nghi ngại trộn với vui mừng, khi nhận tờ quyết định về nhận công tác tại cơ quan cũ nơi bố tôi làm việc, do chú Tinh ký và giờ là thủ trưởng. Đó là địa ngục hay thiên đường? Mẹ tôi thì giấy này với bố tôi: - Ông có mất trí hay không đấy? Làm thế thì giết thằng bé rồi còn gì! Khác chỉ đem gửi gả con cho quạ? Bố tôi chỉ biết ngồi thẩn ra và lặng lẽ. Mẹ tôi quay ngoắt vào nhà trong, tiếng đay nghiến còn vương lại: - Con hãy liều liều, kéo có ngày chết không có chỗ chôn đâu (!?).

Tôi thì mơ hồ và chỉ biết khắc kỷ giữ mình theo lời mẹ và sự lặng lẽ hưu trí đã bảy năm của bố. Dần dần, tôi vỡ ra một điều: Mười năm trước, bố tôi là thủ phó của chú Tinh - thủ trưởng tôi bây giờ. Lúc ấy, tôi đang theo học ở nước ngoài. Nghe đâu, thời ấy chính bố tôi đã ký quyết định kỷ luật cách chức trưởng phòng và đề nghị lưu Đảng chú Tinh. Người ta nói, "những tờ quyết định đầy toan tính ám muội". Nhưng sau đó, chỉ hai năm, bố tôi về hưu trí trước tuổi, cũng vì bị kỷ luật. Và oái ăm thay, tờ quyết định kỷ luật bố tôi lại do chính chú Tinh ký. Tôi nghe mà khiếp đảm.

Đang đi công tác miền Nam, bỗng một tiếng sét ngang tai, khi nhận được tin chú Tinh báo, bố tôi ngã bệnh. Bốn, năm lần vật vã mà ông không sao nhắm mắt xuôi tay được. Đường như ông còn mắc nợ điều gì lớn lắm, ở trần thế, nên không thể "đi" ngay nổi. Các cụ thường bảo vậy. Tôi bỏ dở chuyến công tác, và lẩn về bệnh viện. Mẹ tôi nửa giống người mộng du nửa thì giống người sắp chết đuối. Em gái tôi bảo: - Chú Tinh tới từ sáng sớm, lúc bố vẫn chưa tỉnh. Mẹ tôi chọt ráo hoảnh: - Nhắc làm gì ngữ bất nhân ấy (!?).

Nửa chiều. Chợt bố lại tỉnh. Và bàn tay ông hướng về phía mẹ tôi, dờ dẩn, thông xuống: - Bà... lại đây... tôi nói. Đi mời... chú Tinh... giúp tôi. Mẹ tôi ngạc nhiên hỏi: - Sao? Ông có lần không đấy? - Tôi... van bà. Dương như suốt gần 70 năm của đời mình, bố tôi chưa biết nói với ai câu nào như thế bao giờ.

Mẹ tôi òa khóc.

Tôi lại quỳ trước mặt bố và khóc. Ông nói: - Nín... đi... con! Cha... không... sao cả, chỉ mệt... thôi. Tôi kể

cho bố nghe: Nhận được điện của chú Tinh, con quay về ngay. Qua phòng chú thì được biết, con đã được cấp trên chuẩn y kết nạp vào Đảng và ban lãnh đạo cơ quan quyết định cử con đi học nghiên cứu sinh ở O-xtrây-li-a. Bố tôi thấu thảo: - Thế à!

Chuyện đang dở, thì chú Tinh hốt hải ào đến. Bố tôi nhóm ngời hân dẫy: - Chú Tinh. Và ông gắng gượng bước xuống giường.

Thủ trưởng tôi đỡ bố tôi xuống ghế.

Khuôn mặt bố tôi ướt đầm vì nước mắt ông tràn xuống. Hình như tất cả những gì uẩn ức trong ông được hiện ra thành nước mắt. Giọng ông nhòe đi:

- Tôi nghĩ mà then... với mình, then... với chú. Giờ... nghỉ lại..., mới thấy cụ... Phan Sào Nam nói... đúng. Như... xưa tôi vẫn... thường đọc để ... răn... các chú.

Chú Tinh đỡ lời:

- Thưa anh! Em nhớ lắm. Cụ nói rằng: "Muốn làm thánh triết phải ở chính tâm. Đánh được giặc tâm mới là danh tướng". Có đúng không anh?

- Thế... cho nên... tôi... chỉ là một... anh tướng tối.

- Xin anh lại đừng nói thế!

- Trước kia, tôi sống... không phải đạo... với chú. Vì... đuổi theo... cái danh hão... của mình, tôi... nhấn tâm... hại chú.

- Chuyện cũ mà anh, nhớ để làm gì. Mà em cũng quên lâu rồi. Sẽ đến lúc em phải nghĩ. Lực bất tòng tâm mà anh. Giờ phải cậy trông vào lớp trẻ như bọn cháu Lương đây. Các em phải có nghĩa vụ giúp đỡ chúng nó. Đây vừa là lương tâm vừa là nghĩa vụ vừa là danh dự mà anh.

Mẹ tôi thì đứng như trời trồng.

- Tôi... then... với lương tâm... tôi lắm... Cổ nhân... nói đúng. Không biết xấu... hổ... thì không thành... người được... Giờ gặp chú... tôi... mới... thanh thản... mà đi... đư...ợc...

Đó là câu nói cuối cùng của bố tôi.

Và mẹ tôi thì bỗng bật khóc nức nở.

Và em gái tôi ôm chặt lấy khuôn mặt cha tôi, khi đôi mắt ông đã thiếp đi sâu lắm.

Chuyện cũ tôi biết và chép lại. Ngỡ hấu cũng để thấp cho ông cụ nên hương, thêm mười phần thanh thản nơi chín suối mà thôi. □



TRẬT TỰ THẾ GIỚI SAU "CHIẾN TRANH LẠNH": NHỮNG QUAN NIỆM KHÁC NHAU

NGUYỄN TIẾN NGHĨA

"Bàn cờ thế giới" mới sẽ được hình thành theo trật tự nào khi đối đầu Đông - Tây trong thời kỳ "chiến tranh lạnh" đã đến hồi kết? Trật tự thế giới đơn cực hay đa cực? Nhất siêu đa cường hay sẽ là một trật tự thế giới mới thực sự hòa bình, dân chủ, bình đẳng, hợp tác và phát triển? Đây là một vấn đề mà giới chính trị và nghiên cứu quốc tế đang tranh luận.

TRONG lịch sử mấy thế kỷ qua, trật tự thế giới đã nhiều lần thay đổi và sự thay đổi này, trên thực tế, chỉ diễn ra tại châu Âu. Thất bại của Na-pô-lê-ông (năm 1812) là mốc đánh dấu sự khởi đầu một trật tự mà lịch sử gọi là "Sự hòa hợp của châu Âu". Cục diện này được duy trì hơn một thế kỷ cho đến khi tại đây nổ ra đại chiến thế giới thứ nhất. Kết thúc "chiến tranh", một cục diện thế giới đa cực đã hình thành trên cơ sở những cam kết của Hiệp ước Véc-xây (năm 1919). Sau hai mươi năm tồn tại, cục diện đó đã khép lại bởi sự bùng nổ của chiến tranh thế giới thứ hai. Khi trục phát xít Đức - I-ta-li-a - Nhật bị đập tan, trên thế giới đã xuất hiện cục diện hai cực hay còn được gọi là trật tự Y-an-ta với hai khối đối lập do Liên Xô và Mỹ đứng đầu mỗi khối. Sự đổ vỡ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô vào cuối những năm 80 đầu những năm 90 của thế kỷ XX đã đặt dấu chấm hết cho sự tồn tại của trật tự thế giới hai cực. Vậy cục diện thế giới mới sẽ được hình thành theo xu hướng nào khi đối đầu Đông - Tây trong thời kỳ "chiến tranh lạnh" đã đến hồi kết? Đây là một vấn đề mà giới chính trị

và nghiên cứu quốc tế đang tranh luận. Trên thực tế, những năm cuối thế kỷ XX và nhất là trong những năm qua, các lực lượng trên thế giới với những vị thế quốc tế và mục đích khác nhau, đều tích cực tham gia quá trình thúc đẩy sự hình thành một cục diện thế giới mới. Người ta thường nói đến ba lực lượng chủ yếu đang theo đuổi những mô hình khác nhau về trật tự thế giới mới: Đó là Mỹ với tham vọng muốn thiết lập một trật tự thế giới đơn cực do Mỹ làm bá chủ; là các cường quốc và các trung tâm lớn như Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Liên minh châu Âu có cùng lợi ích chiến lược trong việc thúc đẩy sự ra đời một thế giới đa cực mà bản thân họ sẽ đóng vai trò là các cực trong trật tự này; là đại đa số các nước còn lại - các nước nhỏ, các nước đang phát triển - mong muốn thiết lập một trật tự thế giới thực sự dân chủ, bình đẳng mà ở đó tất cả các quốc gia không phân biệt lớn nhỏ, giàu nghèo, mạnh yếu đều có tiếng nói bình đẳng và có quyền tham gia giải quyết mọi vấn đề của thế giới. Thực tế này cất nghĩa vì sao xuất hiện nhiều cách lý giải khác nhau về một cục diện thế giới mới, mà theo nhận định

chung, còn đang trong quá trình hình thành sau "chiến tranh lạnh".

1 - Quan niệm về thế giới đơn cực

"Chiến tranh lạnh" kết thúc, Mỹ tự tuyên bố "bổn phận" thiết lập một trật tự thế giới đơn cực do chính Mỹ chứ không ai khác làm bá chủ thế giới. Z. Brê-din-xki đã từng cao giọng, rằng không có Mỹ đứng đầu, thế giới này sẽ đầy rẫy bạo động và lộn xộn, dân chủ sẽ không có và kinh tế sẽ rơi vào tình trạng trì trệ...; rằng quyền đứng đầu thế giới của Mỹ sẽ bảo đảm tương lai của tự do, dân chủ, kinh tế mở cửa và trật tự trên thế giới⁽¹⁾ v.v và v.v.. Tuy nhiên, đây chỉ là lời của một chính khách. Còn quan điểm chính thống về "bổn phận" lãnh đạo thế giới của Mỹ thì được phô trương chẳng úp mở trong các *Chiến lược an ninh quốc gia* mà những ông chủ Nhà Trắng công bố hằng năm. Trong *Chiến lược an ninh quốc gia* 1998 có đoạn: Địa vị lãnh đạo của Mỹ là nhân tố quyết định trong việc ký kết một loạt hiệp định làm cho thế giới trở nên ổn định và an ninh hơn⁽²⁾ *Chiến lược an ninh quốc gia cho thế kỷ mới* 1999 lặp lại, rằng kỷ nguyên đương đại được định hình là nhờ sự lãnh đạo của Mỹ hơn nửa thế kỷ qua với các nỗ lực như kế hoạch Mác-san, NATO, IMF và WB...⁽³⁾ Trong *Chiến lược an ninh quốc gia* 2002 "bổn phận" của Mỹ được tái khẳng định: Chúng ta sẽ bảo vệ nước Mỹ..., phát hiện và tiêu trừ mối nguy hiểm ngay khi nó chưa đến biên giới Mỹ⁽⁴⁾. Và *Chiến lược an ninh quốc gia* được công bố hồi tháng 3-2006 vẫn cứ tiếp tục giọng điệu rằng Mỹ phải giữ vai trò lãnh đạo thế giới, rằng nước Mỹ đang có cơ hội "độc nhất vô nhị" để sắp đặt cơ sở cho hòa bình trong tương lai⁽⁵⁾.

Mỹ không chỉ khẳng khái tuyên bố như thế, mà còn ráo riết hành động để đạt mục đích trở thành "sen đầm quốc tế". Dư luận thế giới từng bất bình trước thái độ ngạo mạn, đơn phương của Mỹ đối với việc giải quyết nhiều công việc quốc tế, như rút khỏi Nghị định thư Ky-ô-tô, xóa bỏ Hiệp ước về hệ thống phòng thủ chống tên lửa đạn đạo (ABM), thiết lập hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia (ADM), không phê chuẩn Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân toàn

diện (CTBT)... Và, người ta chẳng khó khăn để nhận diện một cách đầy đủ những biến thái của chính sách cường quyền, bá quyền, chính sách dùng vũ lực, can thiệp quân sự và trừng phạt, cấm vận kinh tế, chiến lược "diễn biến hòa bình" nhằm áp đặt luật lệ, "giá trị" Mỹ đối với các nước khác. Về tổng lược, Mỹ là một nước mạnh. Đồng ý như vậy. Nền kinh tế Mỹ trong suốt nhiều năm qua phát triển với tốc độ cao. Tổng sản phẩm quốc dân của Mỹ hiện đạt khoảng 30% tổng sản phẩm toàn cầu. Quân sự Mỹ vượt xa hết thảy các nước khác xét theo những chỉ số về sức mạnh quân sự. Về chính trị, Mỹ duy trì ảnh hưởng rất lớn của mình tại nhiều khu vực, nhiều quốc gia và trong nhiều tổ chức quốc tế... Song, nhìn lại lịch sử, sẽ dễ dàng nhận thấy Mỹ hiện không có nhiều lợi thế như đã từng có vào cuối những năm 40 của thế kỷ trước cả ở ba phương diện nói trên. Tổng sản phẩm quốc dân của Mỹ khi đó đã chiếm hơn 50% tổng sản phẩm toàn cầu, Mỹ đã từng duy nhất độc quyền về vũ khí nguyên tử và đã chi phối rất nhiều nước cả về kinh tế lẫn chính trị, biến họ thành "sân sau", thành chư hầu trong hệ thống quân sự toàn cầu của Mỹ... Với sức mạnh tổng lược như thế, vậy mà sau chiến tranh thế giới thứ hai, ý đồ xoay vần trật tự thế giới theo hướng đơn cực do Mỹ làm bá chủ đâu có thành hiện thực. Quá khứ đã là thế. Hiện tại đang như thế và tương lai chắc chắn lại càng như thế. Từ ý đồ thiết lập trật tự thế giới đơn cực đến thực hiện nó, về chủ quan, với Mỹ trước nay vẫn luôn ở thế "lực bất tòng tâm". Bản thân Mỹ hiện đang phải đối mặt trước nhiều hậu quả nặng nề từ chính sách dùng bạo lực để áp đặt các "giá trị" Mỹ đối với các

(1) Xem Z. Brê-din-xki: *Bàn cờ lớn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr 30, 38-39

(2) Thông tấn xã Việt Nam: *Tài liệu tham khảo*, số 4-1999, tr 9

(3) Văn phòng Nhà Trắng: *Chiến lược an ninh quốc gia cho thế kỷ mới*, Nhà Trắng, tháng 12-1999, tr 34

(4) Xem: *Thông tin những vấn đề lý luận*, số 14 (7-2004), tr 35

(5) Xem: *Thông tin Công tác tư tưởng, lý luận*, số 6-2006, tr 36

nước khác cũng như trước gánh nặng tài chính mà Mỹ đổ vào hoạt động "xuất khẩu" dân chủ và bá quyền quân sự trên phạm vi toàn cầu... Về khách quan, *trước hết*, chiến lược toàn cầu của Mỹ sau "chiến tranh lạnh", nhất là sau "sự kiện ngày 11-9-2001", chẳng những không làm cho thế giới trở nên ổn định, an ninh và dân chủ hơn như Mỹ rêu rao mà còn đẩy tình hình thế giới đến chỗ càng thêm phức tạp, căng thẳng và rối ren. *Thứ nữa*, thế giới này đang còn quá nhiều vấn đề bức xúc mang tính toàn cầu chỉ có thể giải quyết một khi có sự hợp tác chặt chẽ và trên tinh thần bình đẳng giữa tất cả các thành viên trong cộng đồng quốc tế, như khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa các nước, sự gia tăng dân số, ô nhiễm môi trường, tội phạm và nhất là cuộc chiến chống khủng bố hiện nay... *Ngoài ra*, tuy hiện chưa thể nói tới sự ra đời của một mặt trận thống nhất đủ mạnh chống lại chủ nghĩa đơn phương, nhưng sự trỗi dậy của các cường quốc khác trong những năm qua cũng như sự xuất hiện những động thái mạnh mẽ của các lực lượng đấu tranh vì một thế giới công bằng, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới hiện là một thực tế không thể phủ nhận. Vậy nên, phải đâu cứ tự tuyên bố, cứ đơn phương hành động, phớt lờ dư luận cộng đồng quốc tế đã là tất cả để chính giới và một số học giả Mỹ tuyên bố về tính chất đơn cực của thế giới hiện nay. S. Hân-ting-ton, một học giả Mỹ, trong bài viết "Siêu cường cô đơn" đăng trên Tạp chí *Ngoại giao* (1999) đã phê phán sâu sắc và có hệ thống quan niệm về thế giới đơn cực. Ông nhấn mạnh: Thế giới chỉ có một siêu cường không có nghĩa thế giới là đơn cực.⁽⁶⁾

2 - Quan niệm về thế giới đa cực

Nhiều nhà nghiên cứu, nhiều chính trị gia trên thế giới cổ xúy việc thiết lập trật tự thế giới đa cực thay cho trật tự hai cực đã tan rã. Nhiều phương án khác nhau xung quanh ý tưởng này đã được đưa ra.

H. Kit-xinh-giơ, cựu Cố vấn an ninh quốc gia Mỹ trong cuốn *Nền ngoại giao* dự báo: Hệ thống các quan hệ quốc tế thế kỷ XXI sẽ bao gồm ít nhất 6 cực quan trọng là Mỹ, châu Âu

(bao gồm một số nước), Trung Quốc, Nhật Bản, Nga và Ấn Độ. Tuy nhiên, trong tương lai một số khác cũng có thể trở thành các cực của hệ thống quan hệ quốc tế⁽⁷⁾.

Trong cuốn *Sự xung đột của các nền văn minh* của S. Hân-ting-ton, bảy nền văn minh - Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, đạo Hồi, đạo Chính thống, Mỹ La-tinh và châu Phi - được nhắc đến như là những tiền đề hình thành các cực, các trung tâm sức mạnh trên trường quốc tế.

Giáo sư Ch. Cáp-san từ Trường đại học Tổng hợp Gioóc-giơ-tao (Mỹ) đề xuất mô hình thế giới 3 cực: Cực Bắc Mỹ do Mỹ đứng đầu, cực châu Âu do Đức và Pháp đứng đầu, cực Đông Á do Trung Quốc và Nhật Bản đứng đầu.

Viện Nghiên cứu chiến lược quốc gia Mỹ luận bàn về mô hình thế giới của các vòng tròn đồng tâm. Các quan hệ quốc tế tương lai sẽ được thiết lập theo cấu trúc: Hạt nhân của hệ thống các quan hệ quốc tế là *các quốc gia nòng cốt* - Mỹ, EU và Nhật Bản, trong đó Mỹ là nước đứng đầu. Vành khuyên thứ nhất tiếp giáp với hạt nhân là *các quốc gia chuyển đổi* - các nước Đông Âu, Mỹ La-tinh, Đông-Nam Á (nhưng Trung Quốc, Nga, Ấn Độ chưa được xếp vào nhóm nước này). Vành khuyên thứ hai là *các quốc gia nổi loạn* (I-ran, I-rắc, Li-bi, Triều Tiên, Cu-ba...) phủ nhận vai trò hạt nhân. Vành khuyên ngoài cùng là *các quốc gia thất bại* (Xô-ma-li, Ru-an-đa, Li-bê-ri-a và nhiều nước khác)...⁽⁸⁾

Một số quan niệm trên đây tuy có những điểm khác nhau cả về hình thức lẫn nội dung, đều thừa nhận xu hướng xuất hiện các cực hay các trung tâm sức mạnh có ảnh hưởng trên trường quốc tế. Song, người ta dễ dàng nhận ra những quan niệm này đều mang nặng màu sắc thế giới quan phương Tây. Trong những quan niệm đó, vị trí trọng tâm của hệ thống các quan

(6) Thông tấn xã Việt Nam: *Tin tham khảo chủ nhật*, ngày 3-6-2001, tr 13

(7) Xem: *Tạp chí Mỹ - Kinh tế, chính trị, tư tưởng*, số 6-1997, tr 106 (tiếng Nga)

(8) Xem: *Tạp chí Cộng sản*, số 14 (5-2003)

hệ quốc tế hoàn toàn thuộc về Mỹ và các nước lớn. Còn vị trí của tuyệt đại đa số các nước vừa và nhỏ, các nước đang phát triển, chậm phát triển thì lại chưa được định vị hoặc nếu được định vị thì cũng không đúng chỗ trên "bàn cờ thế giới". Vị thế của nhiều chủ thể quan hệ quốc tế khác, trong đó có các nước xã hội chủ nghĩa (với tổng số dân hiện khoảng 1,4 tỉ) dường như bị phớt lờ trong một số quan niệm nêu trên, trong khi đời sống chính trị thế giới đã và sẽ chịu ảnh hưởng rất lớn của các chủ thể này. Đáng rằng, chủ nghĩa xã hội đang ở vào giai đoạn thoái trào, song nội dung cơ bản của thời đại mới được mở ra từ sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại vẫn là nhân loại đang quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Nhân loại không dừng lại ở chủ nghĩa tư bản mà sẽ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đó là quy luật phát triển khách quan của lịch sử. Những thành tựu quan trọng về mọi mặt mà các nước xã hội chủ nghĩa đạt được trong những năm qua không chỉ khẳng định vị thế mới của các nước này trên trường quốc tế mà chắc chắn sẽ tạo đà cho sự phát triển xu thế tiến bộ, quan trọng trong thế kỷ XXI.

Thế giới phong phú, đa dạng và phức tạp, vậy thì nội dung thật sự của thế giới đa cực, như một lẽ tất nhiên, phải là: Mọi công việc của thế giới chỉ có thể do nhân dân tất cả các nước không phân biệt lớn nhỏ, giàu nghèo, mạnh yếu cùng giải quyết chứ không phải và càng không thể chỉ do một siêu cường hay do một số cường quốc quyết định theo ý đồ của riêng họ.

3 - Quan niệm về một thế giới nhất siêu đa cường

Đại diện tiêu biểu cho quan niệm về một thế giới nhất siêu đa cường là S. Hãn-tinh-ton. Theo ông, trong cục diện thế giới nhất siêu đa cường, để giải quyết những vấn đề quốc tế trọng đại chỉ cần sự phối hợp hành động giữa một nước lớn siêu cường với các quốc gia đứng đầu mỗi khu vực là đủ. Nói cách khác, sự phối hợp hành động của các quốc gia còn lại là không cần thiết. Trong thế giới này, kết cấu lực lượng toàn cầu tồn tại theo 4 cấp độ: Cấp độ cao nhất thuộc về

Mỹ - *siêu cường duy nhất* - có thực lực trên mọi lĩnh vực và có thể can thiệp vào công việc nội bộ của bất cứ nước nào. Cấp độ thứ hai là *các cường quốc chủ yếu* của từng khu vực, giữ vai trò chủ đạo trong mỗi khu vực quan trọng của thế giới nhưng lợi ích và năng lực của họ không thể mở rộng ra phạm vi toàn cầu như Mỹ. Cấp độ tiếp theo là *các quốc gia thứ cấp* của khu vực với khả năng ảnh hưởng trong khu vực thấp hơn so với các quốc gia chủ yếu. Cấp độ thứ tư bao gồm những quốc gia còn lại.

Tương tự như vậy, M. Bô - tác giả cuốn *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000* quan niệm rằng, thế giới hiện nay là một hệ thống có thứ bậc, trong đó, Mỹ giữ vai trò *đế quốc chi phối* trên tất cả các lĩnh vực từ kinh tế, tiền tệ, kỹ thuật, quân sự đến chính trị, hệ tư tưởng, lối sống cũng như truyền bá thông tin. Vị trí tiếp theo thuộc về nhóm *các đế quốc tiếp sức* như Anh, Pháp, Đức, Nhật Bản. Các nước này đều giành cho mình những khu vực ảnh hưởng riêng. Kế tiếp là *thê đội các nước điểm tựa* như Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân, Ấn Độ, Bra-xin, Ai Cập, một vài nước khu vực Nam Âu-Địa Trung Hải và khối các nước sản xuất dầu mỏ (OPEC). Thê đội này tuy chưa đạt tới "chuẩn đế quốc" nhưng do có lợi thế địa - chính trị, tiềm lực về dân số, kinh tế, quân sự và các khả năng ảnh hưởng khác, nên đóng vai trò là những yếu tố quan trọng trong mỗi khu vực. Cuối cùng là *đồng đảo các nước bị chi phối* - các nước ở khu vực châu Á, Mỹ La-tinh, châu Phi. Tuy là số đông, nhưng do tiềm lực bị phân tán, nên nhiều nước trong số này, nhất là các nước nghèo, luôn ở vào "tình trạng bị bỏ rơi"⁽⁹⁾.

Trong thế giới hiện nay, Mỹ với những hành động đơn phương luôn theo đuổi tham vọng thiết lập trật tự đơn cực, còn các cường quốc của mỗi khu vực lại mong muốn một thế giới đa cực. Hãn-tinh-ton đã nhận định như vậy. Sự ra đời của EU và sáng kiến về một đồng tiền chung

(9) Xem: M. Bô: *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, Nxb Thế giới, Hà Nội 2002, tr 366

châu Âu, sự khởi động của hợp tác Đông Á trong thời gian qua, sự mở rộng của Tổ chức hợp tác Thượng Hải, sự hình thành tam giác Nga - Trung - Ấn, sự xuất hiện nhiều tổ chức, hội nghị, diễn đàn quốc tế lớn mà Mỹ không được tham dự... rõ ràng mới chỉ là một số chứ chưa phải tất cả những động thái phần nào mang tính phản kháng, chống bá quyền được manh nha kể từ sau khi chiến tranh lạnh kết thúc. Thực tế này cất nghĩa tính hợp lý nhất định trong nhận định trên của S. Hân-ting-ton. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, còn sớm để khẳng định về sự xuất hiện một liên minh mạnh mẽ và rộng rãi chống chủ nghĩa đơn phương. Giới phân tích đã đưa ra nhiều lý do để giải thích điều này. Từ thái độ bất bình, phản đối đến thực hiện những hành động phản kháng tập thể đối với chính sách bá quyền của Mỹ còn một khoảng cách lớn và để thu hẹp khoảng cách đó đòi hỏi phải có nhiều thời gian. Đây là lý do thứ nhất. Mặc dù nhiều nước tuy "bằng mặt nhưng không bằng lòng" với Mỹ, nhưng vì lợi ích của mình họ vẫn mong muốn và sẵn sàng hợp tác, chấp nhận "luật chơi" với Mỹ. Đây là lý do thứ hai. Những khác biệt văn hóa Đông - Tây rất dễ trở thành rào cản đối với sự liên minh giữa các quốc gia đứng đầu mỗi khu vực chống lại nước lớn siêu cường. Đây là lý do tiếp theo. Một lý do nữa là, mâu thuẫn lợi ích giữa quốc gia đứng đầu khu vực với các quốc gia còn lại trong khu vực, và, điều đáng nói hơn là sự thiếu vắng động lực tham gia liên minh chống nước lớn siêu cường ngay ở bản thân các quốc gia còn lại này.

Tuy mới chỉ dừng lại ở kết luận rằng thế giới nhất siêu đa cường là cục diện mang tính quá độ để thế giới chuyển sang hệ thống đa cực, nhưng, về thực chất, quan niệm của S. Hân-ting-ton và của một vài học giả khác cũng na ná như các quan niệm về thế giới đa cực nói trên và cũng không thể là sự lý giải thuyết phục bởi nó cũng không phản ánh chuẩn xác hiện thực, hơn nữa nó cổ xúy và mang nặng hơi hướng của quan điểm cho rằng các cường quốc là người cai quản thế giới. Trong nền chính trị quốc tế hiện nay, các nước lớn là những lực lượng hết sức quan

trọng, nhưng không phải là duy nhất và càng không phải là người có quyền định đoạt tương lai cho thế giới. Ngoài họ, trên thế giới hiện còn nhiều lực lượng quan trọng khác.

4 - Quan niệm về một trật tự thế giới mới hòa bình, dân chủ, bình đẳng, hợp tác và phát triển

Trước nay, hướng tới một thế giới hòa bình, dân chủ, bình đẳng, hợp tác và phát triển luôn là nguyện vọng tha thiết của toàn nhân loại tiến bộ, nhất là của các nước nhỏ, các nước nghèo, của các nước đang phát triển và các nước chậm phát triển. Đấu tranh vì độc lập tự chủ của dân tộc, chống chủ nghĩa can thiệp mới; tăng cường hội nhập quốc tế, khắc phục những tác động tiêu cực của toàn cầu hóa; giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc; ngăn chặn dịch bệnh; bảo vệ môi trường sinh thái; cải tổ cơ cấu và cơ chế hoạt động của Liên hợp quốc... là những vấn đề mà các nước này đang cùng nhau tập hợp lại đấu tranh đòi các nước lớn, các thế lực tài chính - tiền tệ quốc tế phải cùng tham gia giải quyết. Sự hiện diện của các diễn đàn quốc tế lớn được tổ chức trong những năm qua, như các Hội nghị Thượng đỉnh Liên hợp quốc, Diễn đàn của các nước G77, Diễn đàn Xã hội, Hội nghị bàn về phát triển bền vững, Hội nghị Cấp cao Phong trào không liên kết, kể cả sự thất bại của vòng đàm phán Đô-ha... phần nào khẳng định động thái mạnh mẽ của cuộc đấu tranh nhằm thiết lập một trật tự thế giới mới mà ở đó lợi ích của các nước nghèo, các nước đang phát triển và các nước chậm phát triển phải được tôn trọng và bảo vệ theo đúng những cam kết quy định tại Hiến chương Liên hợp quốc. Đó là thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng về quyền lợi giữa các dân tộc và nguyên tắc quyền tự quyết của các dân tộc. Tại Hội nghị Thượng đỉnh các nước tổ chức ở trụ sở Liên hợp quốc hồi tháng 9-2005, Tổng thống Hàn Quốc Rô-mu-hiễn đã nhấn mạnh: Một trật tự thế giới mới trong thế kỷ XXI cần phải được xác định rõ ràng tại tất cả các quốc gia, dù đó là nước có quyền lực lớn, nhỏ hay trung bình đều cùng tồn tại theo nguyên tắc

cùng có lợi để đạt được sự thịnh vượng chung, các thành viên trong cộng đồng quốc tế cần tăng cường hơn nữa những nỗ lực nhằm tôn trọng các quốc gia láng giềng và đạt được sự đồng thuận quốc tế.

Song, trong xu thế hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ như hiện nay, cuộc đấu tranh vì một thế giới hòa bình, dân chủ, hợp tác và phát triển của các nước đang phát triển, các nước chậm phát triển vẫn đang và sẽ còn gặp nhiều khó khăn và thách thức trong tập hợp lực lượng; trong cuộc cạnh tranh không cân sức và vẫn phải chịu nhiều áp lực từ phía các nước lớn; trong khắc phục những mâu thuẫn tôn giáo, xung đột sắc tộc, tranh chấp biên giới... Do vậy, việc giữ vững ổn định chính trị; xây dựng một chiến lược phát triển kinh tế quốc gia đúng đắn với tinh thần giữ vững độc lập, tự chủ gắn với tăng cường hội nhập, hợp tác; kết hợp sức mạnh nội lực với khai thác các nguồn lực bên ngoài để phát huy sức mạnh tổng hợp của quốc gia; chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy quản lý nhà nước... sẽ là những nhân tố quan trọng góp phần tạo cơ sở trong cuộc đấu tranh chung của nhân loại tiến bộ vì một trật tự thế giới hòa bình, dân chủ và bình đẳng trong tương lai.

Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển với chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế theo nguyên tắc: Tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, giải quyết các bất đồng thông qua thương lượng hòa bình, tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng cùng có lợi. Chúng ta nỗ lực tham gia tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Tuy nhiên, quá trình hợp tác và đấu tranh cho một trật tự thế giới mới trong đó mọi quốc gia không phân biệt lớn nhỏ, giàu nghèo, mạnh yếu đều có quyền phát triển và cùng được tôn trọng còn phải trải qua nhiều lộ trình, nhiều khúc quanh phức tạp và đòi hỏi nỗ lực to lớn chung của tất cả cộng đồng quốc tế và của toàn thể nhân loại tiến bộ. □

Tệ nạn phong bì...

(Tiếp theo trang 60)

Hai là, quy định chế độ chi cho một cuộc hội nghị phải cụ thể, chặt chẽ, không thể chung chung theo kiểu "cả gói" để dễ dàng "xà xê", biến tướng; đồng thời có chế độ kiểm tra và xử lý nghiêm. Nơi nào có nguồn thu dồi dào cũng không được chi quá quy định. Số tiền tiết kiệm trong tiếp khách, hội nghị được đưa vào tăng nguồn vốn kinh doanh, kinh phí sự nghiệp. Tổ chức đảng ở cơ sở phải giám sát và chịu trách nhiệm về các hiện tượng làm trái, tham ô, lãng phí xảy ra ở đơn vị mình.

Ba là, cán bộ đến dự họp, làm việc ở đâu cũng phải công khai và thẳng thắn trả lại những phong bì "bồi dưỡng". Không thể lấy cơ sở mất tế nhị để nhập nhằng ẩn giấu những bất minh có thể xảy ra. Trái lại, việc làm đó sẽ là một lẽ lối, tác phong nghiêm chỉnh, gương mẫu của cán bộ.

Hành vi cố ý cho và nhận phong bì trong làm việc, hội nghị phải được coi là biểu hiện không lành mạnh. Thực tế cho thấy cán bộ cấp trên đến đâu mà nhận phong bì, làm việc thường nể nang, không đến nơi, đến chốn và bị cán bộ, quần chúng ở cơ sở coi thường. Việc tưởng nhỏ nhưng không hề nhỏ và nếu cứ để kéo dài sẽ gây ấn tượng xấu trong xã hội, dù cán bộ có nói hay bao nhiêu về tiết kiệm, về sự gương mẫu v.v.. cũng thành lý thuyết suông, như "nước đổ lá khoai", chẳng ai nghe theo.

Hiện nay việc đưa phong bì khi làm việc, hội họp đã quá đà, có nhiều biến tướng không hay, thành tệ nạn, chúng ta nên chấn chỉnh. Đó cũng là một việc không thể thiếu trong nội dung phòng, chống tham nhũng, lãng phí. □

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA EU TẠI VIỆT NAM

ĐINH MẠNH TUẤN *

Bước sang những năm đầu thế kỷ XXI, hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Liên minh châu Âu (EU) tại Việt Nam có những biến động mạnh mẽ, đặc biệt, giai đoạn 2001 - 2004 có thay đổi quan trọng về hình thức đầu tư, địa bàn, ngành và lĩnh vực đầu tư. Sau khi EU mở rộng (năm 2005), hoạt động đầu tư của EU tại Việt Nam đang đứng trước những cơ hội hết sức thuận lợi, tuy nhiên, cũng tồn tại những khó khăn, thách thức cần phía Việt Nam nghiên cứu nhằm tìm giải pháp nâng cao khả năng thu hút vốn FDI của EU.

LIÊN minh châu Âu (EU) luôn là khu vực dẫn đầu thế giới về hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên, trong những năm 90 của thế kỷ XX, lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của EU vào Việt Nam vẫn chưa nhiều, thiếu ổn định, chưa thật tương xứng với tiềm năng cũng như nhu cầu hợp tác của hai phía. Bước sang những năm đầu của thế kỷ XXI, luồng vốn FDI của EU vào Việt Nam đã có nhiều thay đổi cả về số lượng và chất lượng.

1 - Tình hình thu hút FDI từ EU15

Ngay sau khi Việt Nam ban hành Luật Đầu tư nước ngoài vào cuối năm 1987, không ít các nhà đầu tư của EU15 đã đi tiên phong trong việc rót vốn vào Việt Nam. Tuy nhiên, chỉ từ sau năm 1994, khi EU đưa ra "*Chiến lược châu Á mới*", EU mới thực sự nhìn nhận châu Á là khu vực kinh tế hùng mạnh và là đối tác thương mại đầy tiềm năng. Hợp tác về đầu tư giữa hai khu vực được tăng cường mạnh mẽ hơn; các nhà đầu tư EU15 hiện diện nhiều hơn ở các nước thuộc *Hiệp hội các quốc gia Đông - Nam Á (ASEAN)* trong đó có Việt Nam. Đến năm 1996, đầu tư

của EU15 vào Việt Nam khá cao, chiếm khoảng 12% tổng số vốn đầu tư của EU15 vào khu vực châu Á, riêng 2 năm 1998 - 1999 bị suy giảm do khủng hoảng tài chính châu Á.

Bước sang những năm đầu của thế kỷ XXI, nguồn vốn FDI của EU15 vào Việt Nam có những biến động mạnh mẽ. Đầu tư của EU15 vào Việt Nam gia tăng mạnh vào năm 2000 và tiếp tục duy trì ở mức cao trong năm 2001. Trong 2 năm, vốn đăng ký của các dự án đầu tư mới vào Việt Nam đã vượt xa con số của các nước và khu vực khác cả về mặt tổng giá trị và tỷ lệ phần trăm trong tổng số. Tuy nhiên, năm 2002, vốn FDI của EU15 vào Việt Nam giảm hẳn. Nhưng 2 năm tiếp theo (2003, 2004), vốn đầu tư của khối này vào Việt Nam lại tăng lên mặc dù vẫn ở mức thấp hơn so với trước kia.

Bên cạnh những thay đổi về lượng vốn, trong giai đoạn 2001 - 2004, hoạt động đầu tư trực tiếp

* ThS, Viện Nghiên cứu châu Âu thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

của các nước EU15 đã có *một số thay đổi quan trọng*:

Thứ nhất, tỷ lệ vốn thực hiện trên tổng vốn đăng ký mà các nước EU15 đầu tư vào Việt Nam từ mức 43,5% tính đến giữa năm 2000 đã tăng lên mức 67,9% tính đến cuối năm 2004 và luôn cao hơn tỷ lệ vốn thực hiện và vốn đăng ký chung của tất cả các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Tuy nhiên, quy mô trung bình của một dự án mà EU15 đầu tư vào Việt Nam lại giảm từ 18,18 triệu USD tính đến giữa năm 2000 xuống còn 14,68 triệu USD tính đến cuối năm 2004.

Thứ hai, xét về cơ cấu vốn FDI *phân theo hình thức đầu tư*, các nhà đầu tư EU15 vẫn tập trung chủ yếu dưới hai hình thức là 100% vốn nước ngoài và liên doanh. Những năm gần đây, EU15 đã có xu hướng gia tăng việc thành lập mới hoặc chuyển từ hình thức liên doanh sang hình thức 100% vốn nước ngoài. Điều này một mặt phản ánh kết quả từ những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư của Việt Nam, trong đó có những biện pháp như trao thêm quyền cho các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là quyền tự do lựa chọn dự án, lựa chọn đối tác đầu tư, hình thức đầu tư và địa điểm đầu tư đối với những dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện hoặc bị hạn chế. Mặt khác, nó cũng phản ánh thực tế là các nhà đầu tư của EU15 đã có nhiều thông tin hơn về thị trường Việt Nam, đồng thời cũng đã có nhiều nhà đầu tư đứng vững trong môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

Thứ ba, cơ cấu vốn FDI *phân theo địa bàn* cũng có nhiều thay đổi. Các dự án có vốn FDI của EU15 hoạt động tại hơn 30 tỉnh, thành của Việt Nam. Ngoài hai thành phố lớn Hồ Chí Minh và Hà Nội là những nơi luôn được các nhà đầu tư EU15 đặc biệt chú ý, một số địa phương khác như Đồng Nai và Bình Dương đã dần thu hút được sự quan tâm nhiều hơn nhờ thực hiện mạnh mẽ các giải pháp về cải thiện môi trường đầu tư.

Thứ tư, trong thời gian 2001 - 2004, cơ cấu vốn FDI của EU15 tại Việt Nam *phân theo lĩnh vực và ngành* không có nhiều thay đổi. Vốn đầu

tư của EU15 có mặt ở tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế. Tính đến cuối năm 2003, lĩnh vực công nghiệp vẫn là nơi thu hút nhiều vốn FDI nhất, chiếm 55,3% số dự án và gần 62% tổng số vốn đăng ký. Trong lĩnh vực dịch vụ, vốn FDI của EU15 vào Việt Nam vẫn còn ở mức tương đối thấp, tính đến cuối năm 2003 là 1,8644 tỉ USD (30,9%). Nguyên nhân là do hệ thống pháp luật liên quan còn chưa đồng bộ, thiếu rõ ràng, thậm chí mới dừng ở mức thí điểm. Ngoài ra còn do khu vực tư nhân chưa tham gia nhiều vào hoạt động đầu tư và cung ứng dịch vụ hạ tầng, chưa tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của khu vực dịch vụ tại Việt Nam. Lĩnh vực nông - lâm - thủy sản chủ yếu vẫn là các dự án hỗ trợ cho nông nghiệp và phát triển nông thôn. Các dự án này thường áp dụng kỹ thuật sản xuất tiên tiến, góp phần tạo ra nhiều công ăn việc làm, phát triển nguồn nguyên liệu, tạo nền sản xuất hàng hóa ở nông thôn và đặc biệt là mở ra thị trường xuất khẩu cho hàng nông - lâm - thủy sản của Việt Nam.

Theo các chuyên gia về đầu tư, số lượng FDI của EU15 ở Việt Nam giai đoạn 2001 - 2004 vẫn còn khoảng cách khá xa so với mức tiềm năng của EU15 cũng như nhu cầu về vốn của Việt Nam. Nhìn chung, các nhà đầu tư của EU15 vẫn chưa coi Việt Nam là địa điểm đầu tư trọng điểm, vẫn còn dè dặt và chờ đợi những thay đổi tích cực của môi trường đầu tư tại Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng mạnh mẽ. Chính vì vậy, đầu tư của EU15 tại Việt Nam thời gian qua phần lớn vẫn mang tính chất thăm dò và giữ chỗ. Số đông các nhà đầu tư EU15 chưa quan tâm nhiều tới việc xây dựng những ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ ổn định cho việc sản xuất hàng hóa và kinh doanh lâu dài tại Việt Nam.

Ngoài ra, các dự án đầu tư của EU15 tại Việt Nam thời gian qua vẫn duy trì một số đặc điểm đặc thù như các dự án thường có quy mô vốn đầu tư lớn, bình quân thường gấp khoảng 1,9 lần so với các đối tác châu Á. Các dự án này thường đưa vào Việt Nam những công nghệ tiên tiến, các sản phẩm sản xuất đạt tiêu chuẩn quốc tế

nhưng chính vì vậy mà số lao động được sử dụng lại không nhiều ⁽¹⁾.

2 - Triển vọng thu hút FDI từ EU 25 của Việt Nam

Năm 2005, dòng vốn FDI của EU vào Việt Nam có xu hướng gia tăng trở lại. Đầu năm, hai tập đoàn Coralis SA (Pháp) và Lohr Industries (Đức) được trao giấy phép đầu tư cho dự án xây dựng cao ốc Hanoi City Complex tại Hà Nội với số vốn là 119 triệu USD, dự kiến hoàn thành sau 2 năm. Tháng 3-2005, tập đoàn Lamela (Cộng hòa Séc) dự kiến đầu tư một nhà máy xi-măng tại tỉnh Bắc Kạn với tổng vốn đăng ký lên tới 400 triệu USD. Ngoài ra, thị trường bảo hiểm của Việt Nam cũng đã thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà đầu tư EU, đặc biệt là hãng bảo hiểm Prevoir (Pháp) với giấy phép thành lập công ty bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam, vốn đăng ký là 10 triệu USD... Trong 8 tháng đầu năm 2005, vốn đầu tư của EU vào Việt Nam đạt khoảng 700 triệu USD, cao hơn nhiều so với cùng kỳ các năm trước; đến ngày 20-12-2005 là hơn 888 triệu USD⁽²⁾; tháng 4-2006 là 91,45 triệu USD⁽³⁾. Các chuyên gia về đầu tư cho rằng vốn FDI của EU25 vào Việt Nam đang đứng trước những cơ hội hết sức thuận lợi:

Một là, trong những năm tới, nền kinh tế thế giới, trong đó có nền kinh tế EU đang có xu hướng tiếp tục phục hồi, nhờ đó, hoạt động đầu tư trực tiếp của thế giới sẽ tiếp tục tăng trưởng cao, ở mức khoảng 11%/năm trong giai đoạn 2005 - 2008. Dòng vốn FDI chảy vào các nước đang phát triển được dự đoán sẽ tiếp tục gia tăng vì đây là khu vực vẫn luôn được đánh giá là khu vực hấp dẫn vốn FDI nhất thế giới.

Hai là, thời gian qua, Việt Nam đã rất nỗ lực trong việc đàm phán để trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và điều này đã có những tác động tích cực khiến các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm hơn tới Việt Nam. Khi đó, Việt Nam sẽ trở thành một nền kinh tế mở, có môi trường kinh doanh công bằng cho các thành phần kinh tế; tăng thêm tính hấp dẫn, đặc biệt là với các nhà đầu tư đến

từ EU vốn quen kinh doanh trong môi trường pháp lý hoàn chỉnh. Nhiều chuyên gia đầu tư có chung nhận xét rằng *khi Việt Nam gia nhập WTO, tính hấp dẫn của Việt Nam cao hơn và các nhà đầu tư có thể đưa ra những quyết định đầu tư lớn hơn.*

Ba là, đi đôi với nỗ lực đàm phán gia nhập WTO, Việt Nam đang rất tích cực trong việc cải thiện môi trường đầu tư, nổi bật là việc quy hoạch ngành đã được điều chỉnh theo hướng xóa bỏ hạn chế đối với đầu tư nước ngoài; các hình thức đầu tư đã được đa dạng hóa, thủ tục hành chính được cải thiện đáng kể; hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài cũng được chú ý hơn, lộ trình áp dụng cơ chế một giá được thúc đẩy; một số chi phí đầu vào như cước viễn thông và thuế thu nhập cá nhân đã được cắt giảm... Ngoài ra, Việt Nam với tình hình chính trị - xã hội ổn định, an ninh được bảo đảm, nền kinh tế được duy trì ở mức tăng trưởng cao đã tạo thêm lòng tin cho giới kinh doanh nước ngoài khi bỏ vốn đầu tư.

Bốn là, việc EU mở rộng lên 25 nước thành viên đã mở ra nhiều cơ hội mới cho Việt Nam trong nỗ lực thu hút FDI từ khu vực này. Hơn nữa, EU đã đưa ra chiến lược mới trong quan hệ với châu Á với tên gọi "*Châu Âu và châu Á: Một khuôn khổ chiến lược cho các quan hệ đối tác tăng cường*", cùng với việc hai bên ký kết "Hiệp định thu hoạch sớm" vào đầu năm 2005 và Chính phủ Việt Nam đã chính thức phê duyệt "Đề án tổng thể về quan hệ Việt Nam - EU" và "Chương trình hành động của Chính phủ về phát triển quan hệ Việt Nam - EU đến năm 2010 và định hướng tới năm 2015". Những sự kiện này đã đem lại nhiều hy vọng mới cho quan hệ đầu tư của hai bên.

Việc EU mở rộng không chỉ mang lại những vận hội mới, với những điều kiện thuận lợi cho

(1) Nguyễn Văn Tuấn: *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển kinh tế ở Việt Nam*, Nxb Tư pháp, 2005, tr 173

(2) Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trang www.mpi.gov.vn

(3) *Tạp chí Đầu tư Việt Nam* (Tiếng Anh), số 761, 5- 2006

hoạt động đầu tư trực tiếp của các nước EU tại Việt Nam mà còn đặt ra không ít *thách thức* đối với hoạt động này trong những năm tiếp theo.

Trước hết, trong những năm đầu sau khi mở rộng, EU sẽ tập trung nguồn lực để giải quyết những vấn đề nội bộ, như cải cách thể chế chính trị, pháp lý và cơ cấu lại nền kinh tế của những nước thành viên mới cho phù hợp với thể chế và cơ cấu toàn khối. Điều này đòi hỏi EU phải chi tiêu nguồn lực nhiều hơn và sẽ hạn chế một phần khả năng mở rộng đầu tư quốc tế của mình đối với các đối tác ngoài khối. Hơn nữa, do có sự chênh lệch quá lớn về trình độ phát triển kinh tế giữa các nước thành viên cũ và mới, EU sẽ phải tiếp tục có những chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao mức sống ở các nước này. Do vậy, việc thu hút vốn FDI của EU đối với Việt Nam sẽ khó khăn hơn.

Ngoài ra, tuy môi trường đầu tư của Việt Nam thời gian qua đã có nhiều thay đổi tích cực, nhưng vẫn còn nhiều trở ngại chậm được gỡ bỏ. Bên cạnh đó, hoạt động xúc tiến đầu tư của Việt Nam đối với đầu tư nước ngoài đôi khi vẫn chưa được chú trọng đúng mức, hoặc còn mang tính chủ quan. Trong khi đó, cạnh tranh để thu hút vốn FDI trên thế giới và trong khu vực đang ngày càng gay gắt, nhiều nước trong khu vực như Trung Quốc, Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a... lại có môi trường đầu tư được đánh giá là rộng mở và thông thoáng hơn Việt Nam.

3 - Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thu hút FDI của EU vào Việt Nam

- Xây dựng chiến lược tổng thể thu hút vốn FDI của EU. Trong chiến lược này, Việt Nam cần đánh giá đầy đủ vai trò, vị trí của EU trong bối cảnh mới, đặc biệt sau khi EU mở rộng; thực sự coi EU là đối tác chiến lược quan trọng hàng đầu trong hợp tác về kinh tế nói chung và về đầu tư nói riêng; xác định rõ mục tiêu và các chương trình hành động phù hợp với tình hình chung của Việt Nam và EU trong những năm tiếp theo.

Cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư. Trong nhiều năm qua, môi trường đầu tư của Việt Nam đã được cải thiện mạnh mẽ và đã được

các nhà đầu tư ghi nhận. Đặc biệt, trong báo cáo toàn cầu Môi trường kinh doanh 2006 của Ngân hàng thế giới (WB) ghi nhận những kết quả mà Việt Nam đã đạt được và xếp Việt Nam là một trong số những nước cải cách hàng đầu trong năm 2005. Tuy nhiên, để tiếp tục thu hút và sử dụng có hiệu quả hơn nữa nguồn FDI của EU trong điều kiện mới, Việt Nam cần có những giải pháp toàn diện, lâu dài và nhất quán, đưa Việt Nam thực sự trở thành một trong những địa bàn đầu tư hấp dẫn hàng đầu trong khu vực. Để làm được điều này, theo các chuyên gia tư vấn đầu tư, chúng ta cần thực hiện tốt một số nội dung cơ bản sau:

Trước hết là *môi trường pháp lý*. Mục tiêu cải cách môi trường pháp lý của Việt Nam cần được thực hiện thông qua việc ban hành và bổ sung những quy chế còn thiếu (như quy định về việc áp dụng hình thức M&A vào đối với hoạt động thu hút vốn FDI của Việt Nam); đồng thời, tiến hành việc thu thập thông tin, rà soát lại hệ thống luật pháp và chính sách về đầu tư nước ngoài theo hướng tạo điều kiện thuận lợi, bảo đảm tính minh bạch, không bị chồng chéo; nghiên cứu, đề xuất các biện pháp nhằm tạo lập môi trường pháp lý phù hợp với thông lệ cũng như tập quán của các nước EU và WTO.

Bên cạnh đó, cần tiếp tục *cải cách hành chính* mạnh mẽ theo hướng nâng cao tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống, củng cố và hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý về FDI cho phù hợp với những yêu cầu hội nhập quốc tế; hoàn thiện cơ chế "một cửa" ở các cơ quan cấp phép và quản lý đầu tư, minh bạch hóa quy trình và thủ tục đầu tư, cải tiến quy trình thẩm định dự án theo hướng mở rộng diện đăng ký cấp phép đầu tư, rút ngắn thời gian thẩm định. Đồng thời, cần tăng cường phân cấp và gắn trách nhiệm mạnh hơn nữa trong quản lý và thu hút đầu tư đi đôi với tăng cường cơ chế giám sát và phối hợp.

Mặt khác, *kết cấu hạ tầng* ở Việt Nam trong những năm qua tuy đã được nâng cấp nhưng vẫn còn yếu kém so với nhiều nước trong khu vực. Mặc dù trong thời gian tới, Chính phủ Việt Nam ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng như một lĩnh

vực đột phá tạo đà phát triển qua việc tập trung giải quyết ba vấn đề chủ chốt: rà soát lại các quy hoạch liên quan đến phát triển kết cấu hạ tầng; tăng tỷ lệ đầu tư cho kết cấu hạ tầng; chuẩn bị danh mục kêu gọi đầu tư nước ngoài vào phát triển kết cấu hạ tầng. Tuy nhiên, Việt Nam cần đa dạng hóa hơn nữa hình thức huy động vốn, áp dụng rộng rãi cơ chế đấu thầu, khuyến khích các đối tượng tham gia tích cực và đầu tư dưới nhiều hình thức trong xây dựng kết cấu hạ tầng.

Về *nguồn nhân lực*, EU đầu tư mạnh vào những ngành có thế mạnh, những ngành đòi hỏi tiềm lực vốn lớn, công nghệ hiện đại và đội ngũ nhân viên có trình độ và tay nghề cao. Vì vậy, để đáp ứng nhu cầu và phát huy lợi thế về nguồn nhân lực, Việt Nam cần tăng cường đào tạo, đặc biệt là đào tạo nghề nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu về lao động kỹ thuật của nhiều nhà đầu tư hiện nay. Trong lĩnh vực này, Việt Nam cũng cần thu hút sự tham gia của các tổ chức trong và ngoài nước, của các doanh nghiệp và của bản thân người lao động.

- **Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư.** Trong những năm gần đây, Việt Nam đang rất nỗ lực nhằm đổi mới và đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư nước ngoài nói chung và đối với các nhà đầu tư EU25 nói riêng. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, theo các chuyên gia tư vấn đầu tư, Việt Nam cần đẩy mạnh và đa dạng hóa các hình thức xúc tiến đầu tư hơn nữa.

Trước hết, cần thiết tăng cường đại diện của Việt Nam tại các nước EU25 để xúc tiến và vận động đầu tư. Đồng thời, Việt Nam cũng cần bố trí nguồn tài chính thỏa đáng, tạo cơ chế phù hợp nhằm bảo đảm các điều kiện thuận lợi cho công tác này, cùng với việc chú trọng xây dựng và cập nhật ngân hàng thông tin đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, cần thực hiện đổi mới nội dung và phương thức xúc tiến đầu tư. Các chương trình vận động xúc tiến đầu tư cần được đẩy mạnh theo địa bàn, theo lĩnh vực và theo ngành với các dự án hướng vào các đối tác cụ thể; ban hành danh mục dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài trong thời gian dài hạn trên cơ sở danh mục gọi vốn

đầu tư nước ngoài của các địa phương, các bộ, ngành và các tổng công ty.

- **Nâng cao hiệu quả của các dự án có vốn FDI của EU.** Mặc dù tỷ lệ vốn thực hiện trên tổng số vốn đăng ký mà các nước EU25 đầu tư vào Việt Nam cao hơn tỷ lệ vốn thực hiện trên tổng số vốn đăng ký chung, nhưng tỷ lệ này vẫn còn ở mức chưa cao. Vì vậy, trong thời gian tới, Việt Nam cần tiếp tục rà soát lại các dự án của EU25 đã được cấp phép, đồng thời duy trì cơ chế đối thoại thường xuyên giữa lãnh đạo Chính phủ, các bộ, ngành với các nhà đầu tư của EU25 nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc mà các nhà đầu tư EU25 gặp phải...

- **Tăng cường hợp tác song phương và đa phương.** Việt Nam cần đẩy mạnh tiến trình hợp tác với các nước EU25 trong khuôn khổ các diễn đàn, đề án và chương trình hợp tác song phương cũng như đa phương. Với Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM), cần tăng cường hợp tác trong Chương trình hành động xúc tiến đầu tư (IPAP) với một số mục tiêu như: thực hiện "Danh mục các biện pháp đầu tư hiệu quả nhằm thu hút FDI" do Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế (EMM2) thông qua; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam tham gia Diễn đàn doanh nghiệp Á - Âu (AEBF). Ngoài ra, cũng cần có sự phối hợp giữa các bộ, các cơ quan liên quan để nghiên cứu thực hiện có hiệu quả các Chương trình như đầu tư châu Á, Thuận lợi hóa thương mại (TFAP), Tăng cường đầu tư (IPAP), Quỹ Bảo lãnh ASEM (ATF), Hệ thống hỗ trợ tài chính của châu Âu (EFEX) và Sáng kiến thương mại xuyên khu vực (TREATI)... Bên cạnh đó, cần tiếp tục mở rộng và tăng cường quan hệ về đầu tư trong khuôn khổ các chương trình, hiệp định mà Việt Nam đã ký kết với EU và với các nước thành viên như Chương trình đầu tư của Cộng đồng châu Âu (ECIP) tại Việt Nam, Hiệp định khung về hợp tác Việt Nam - EU, Đề án tổng thể và chương trình hành động phát triển quan hệ Việt Nam - EU, các hiệp định song phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư với các nước thành viên của EU...□

HỘI NÔNG DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 21 A Trường Chinh, TP. Buôn Ma Thuột * Điện thoại: 050 957 103



**Chủ tịch
Y TÔ NIÊ KĐĂM**

Được sự quan tâm của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, trong những năm qua (từ năm 2001-2005) đã đầu tư cho Hội Nông dân tỉnh Đắk Lắk tiếp nhận và thực hiện 2 dự án ODA là dự án hướng dẫn người nghèo cách làm ăn khuyến nông, khuyến lâm tại một số xã đặc biệt khó khăn và dự án ổn định phát triển sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Sau 5 năm thực hiện đã đạt được một số kết quả như sau:

A. XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN: Hội Nông dân tỉnh Đắk Lắk đã thực hiện được 7 mô hình trình diễn với 241 số hộ tham gia và tổng số tiền đầu tư là 352.754.000đ được triển khai thực hiện ở 4 xã của 4 huyện: Đukmăi- Krông Ana, Ea Siên- Krông Buk, Yang Kang- Krông Bông, Ea Sô- Ea Kar đó là:

- Mô hình chăn nuôi bò sinh sản: Tổng số đàn bò ban đầu là 40 con, trị giá 88 triệu đồng, trong đó dự án hỗ trợ 56 triệu đồng. Đến nay các hộ đã trả nợ đầy đủ cả gốc và phí cho ngân hàng và nâng tổng số đàn bò lên, (tính đến tháng 8 năm 2006) tổng số đàn bò của dự án có 70 con, trị giá ước tính trên 350 triệu đồng. Từ việc thực hiện có hiệu quả từ mô hình chăn nuôi bò sinh sản, tháng 7/2006 ban quản lý dự án các cấp đã luân chuyển nhân rộng thêm 2 mô hình nuôi lợn cho 4 hộ và trồng nấm cho 2 hộ.

- Mô hình chăn nuôi dê sinh sản: Qui mô ban đầu dự án hỗ trợ tổng số 11 con, đến nay đàn dê sinh sản được thêm 60 con, đưa tổng số đàn dê lên 71 con. Nhiều hộ đã mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu theo hướng đa cây, đa con cũng từ nguồn thu nhập bán dê để mua thêm bò sinh sản.

- Mô hình trồng lúa lai: Với số vốn ban đầu trên 20 triệu đồng đã cấp cho 40 hộ nông dân thực hiện dự án, hằng năm ban quản lý dự án vẫn tiếp tục duy trì các hộ đã thực hiện mô hình, ngoài ra nhân rộng thêm 40 hộ.

- Mô hình trồng và thâm canh bông: Thời gian thực hiện năm 2001 với quy mô 4 hec-ta với 20 hộ tham gia, kinh phí thực hiện 31.095.000đ.

- Mô hình nuôi ngan Pháp: Thời gian thực hiện năm 2001 với 22 hộ tham gia, kinh phí thực hiện 16.065.000đ.

- Mô hình trồng sắn cao sản: Cùng với việc hỗ trợ vật tư, ban quản lý dự án các cấp đã phối hợp với trạm khuyến nông, nhà máy chế biến tinh bột sắn để tập huấn hướng dẫn kỹ thuật trồng sắn cao sản cho 120 hội viên, nông dân cùng với việc bao tiêu sản phẩm theo giá cố định của nhà máy chế biến tinh bột sắn trên địa bàn xã Yang Kang đã giúp cho người dân không phải lo đầu ra của sản phẩm... Sau 1 năm triển khai, doanh thu trên tổng diện tích đạt trên 720 triệu đồng, năng suất bình quân đạt 25/hectar. Tổng lợi nhuận thu được sau khi đã trừ chi phí đạt 636.930.000đ (15.804.714đ/hectar). Kết quả trên đây là một chứng minh cho hội viên nông dân thấy được tầm quan trọng của dự án, nhiều hộ nông dân sau khi thu hoạch đã thoát được nghèo và hoàn trả lại vốn cho ban quản lý dự án để nhân rộng mô hình sang các hộ khác. Năm 2005 ban quản lý dự án các cấp đã luân chuyển và nhân rộng mô hình trồng sắn cao sản cho 30 hộ với tổng diện tích 30 hec-ta.

- Mô hình chăm sóc điều cao sản: Được triển khai từ năm 2005, qui mô 37 hec-ta cho 52 hộ thực hiện, với tổng kinh phí dự án là 102 triệu đồng.

B. MỘT SỐ KINH NGHIỆM TRONG VIỆC TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN.

- Cần có sự chỉ đạo, quyết tâm cao, kiểm tra sâu sát của cấp ủy, chính quyền địa phương.

- Phải thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, sự đồng tình ủng hộ của nông dân, có tham gia đóng góp của nông dân trong việc thực hiện dự án và sử dụng có hiệu quả, đúng mục đích.

- Lồng ghép chương trình khác một cách có kế hoạch và thống nhất.

- Có sự phân công, giúp đỡ của các ngành, đoàn thể trong việc giúp đỡ vốn đối ứng, phương pháp quản lý, chuyển giao kỹ thuật giúp đỡ các hộ nông dân vươn lên làm chủ cuộc sống và gia đình.

- Tăng cường đào tạo tập huấn, tuyên truyền cho cán bộ xã, thôn, buôn và người dân, đặc biệt là người dân nghèo để nâng cao năng lực quản lý khai thác sử dụng có hiệu quả, nâng vốn của dự án, gia đình để phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo theo các nhiệm vụ, mục tiêu của dự án đề ra.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7

TRỤ SỞ: XÃ IT ONG HUYỆN MUỒNG LA - TỈNH SƠN LA

DIỆN THOẠI: 022 830 786 * FAX: 022 830 921



**Bí thư Đảng bộ
Giám đốc Công ty
NGUYỄN SỸ CÁT**

Công ty Cổ phần sông Đà 7 liên thân là Công trường bê tông, được thành lập năm 1975 tại công trình xây dựng thủy điện Thác Bà. Tháng 3 năm 1980 sáp nhập Công trường Ba Đá vào Công trường Bê tông lấy tên là Xí nghiệp Bê tông nghiền sàng. Tháng 3 năm 1993 thành lập Công ty Vật liệu Xây dựng, sau đó đổi tên là Công ty sông Đà 7. Tháng 1 năm 2006 chuyển đổi thành Công ty Cổ phần sông Đà 7.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác; xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông; xây dựng đường dây và trạm biến áp điện đến 500Kv; khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm; đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất kinh doanh điện; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông.

Xây dựng các công trình và danh hiệu: Từ ngày thành lập đến nay, công ty đã tham gia xây dựng các công trình trọng điểm của đất nước như:

- Các nhà máy thủy điện: Thác Bà, Hòa Bình, Yaly, Vĩnh Sơn, Tuyên Quang và hiện nay là thủy điện Sơn La.
- Các công trình công nghiệp như: Nhà máy giấy Bãi Bằng, Nhà máy dệt Minh Phương, các nhà máy xi măng (sông Đà, Yaly, Chiềng Sinh Sơn la)...
- Các công trình nhà ở, đường giao thông tại khu vực Hòa Bình, Bắc Giang, đường Hồ Chí Minh...
- Công ty được tặng thưởng 3 Huân chương Lao động hạng Ba và nhiều Bằng khen của Chính phủ trong quá trình tham gia xây dựng Nhà máy thủy điện Hòa Bình và Yaly.

MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ SXKD:

Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Tổng GT SXKD	10 ⁶ đ	62.020	84.787	189.687	305.500	443.707
Tăng trưởng	%	107	136,7	223,7	161	132
Doanh thu	10 ⁶ đ	45.600	78.500	152.125	303.386	439.209
Nộp ngân sách	10 ⁶ đ	967	1.523	2.097	1.183	14.373
Lợi nhuận	10 ⁶ đ	1.003	2.004	2.097	1.183	4.714
Lao động	người	1.100	1.200	1.250	1.300	1.300
Thu nhập BQ	10 ³ đ	590	901	1.400	1.600	1.881

Là đơn vị duy nhất có trụ sở công ty tại công trường Nhà máy thủy điện Sơn La. Hiện nay Công ty có 1.300 cán bộ công nhân viên, trong đó cán bộ có trình độ đại học và trên đại học: 154 người, cán bộ có trình độ cao đẳng, trung cấp: 90 người. Công ty là đơn vị chủ lực tham gia xây dựng Nhà máy thủy điện Sơn La, cung cấp 80% đá dăm các loại và bê tông cho công trình, tham gia xây lắp 1/2 khối lượng xây lắp của nhà máy. Công ty đã đầu tư 150 tỉ đồng xây dựng nhà máy thủy điện Sừ Pán - Lào Cai và đang hoàn tất thủ tục đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Yatansen-Lâm Đồng với số vốn đầu tư khoảng 400 tỉ đồng và một số nhà máy thủy điện nhỏ khu vực Tây Bắc.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP CÔNG TRÌNH TÂY NGUYÊN

ĐỊA CHỈ: 30 NGUYỄN THÁI BÌNH, TP. BUỒN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK * ĐT: 050 862 057; 050 862 261; * FAX: 050 862 329

GIÁM ĐỐC: **KỸ SƯ TRẦN CAO THẮNG**



Trao tặng nhà tình nghĩa cho gia đình thương binh dân tộc Ê ĐÊ
H.EAHLeo - Đăk Lăk

CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ

Thi công các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện nhỏ, xây lắp điện, xây dựng công trình tưới tiêu, cấp nước sinh hoạt nông thôn. Xây dựng dân dụng, công nghiệp nhóm C. Sản xuất vật liệu xây dựng, kinh doanh xăng dầu. Tư vấn thiết kế, lập dự án đầu tư, giám sát thi công công trình giao thông, thủy lợi.

THÀNH TÍCH

Hai Huân chương Lao động hạng Ba, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cúp vàng vì sự nghiệp phát triển cộng đồng năm 2004, Cờ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2004, Cúp vàng thương hiệu và nhãn hiệu năm 2005.

TRONG NĂM 2005 CÔNG TY ĐẠT THÀNH TÍCH

- Doanh thu đạt: 86,6 tỉ đồng
- Lợi nhuận trước thuế đạt: 2 tỉ đồng
- Thuế đã nộp trong năm: 4,87 tỉ đồng

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

- ❖ Chi nhánh Kon Tum: 38 Hoàng Diệu, thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum.
Điện thoại: 060 863 082; Fax: 060 867 270
- ❖ Chi nhánh Bình Phước: 165 Nguyễn Văn Cừ, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.
Điện thoại: 0651 883 019.
- ❖ Chi nhánh Đăk Nông: Khối 7, phường Nghĩa Trung, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông.
Điện thoại: 050 544 634.
- ❖ Chi nhánh Nha Trang: 06 Dã Tượng, phường Phước Long, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
Điện thoại: 058 889 568; Fax: 058 889 548.
- ❖ Và 13 đội sản xuất.

Công ty có đội ngũ cán bộ công nhân kỹ thuật lành nghề, thiết bị thi công đồng bộ, sẵn sàng hợp tác liên kết với các đơn vị trong và ngoài tỉnh trong lĩnh vực kinh doanh xây lắp công trình.



VƯỜN QUỐC GIA BẠCH MÃ

ĐỊA CHỈ: HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ

ĐT: 054.871 330/ 871 258 * FAX: 054. 871 329

Email: bachma@dnq.vnn.vn * Website: www.bachma.vnn.vn

GIÁM ĐỐC: **TS. HUỖNH VĂN KỂ**



Vườn quốc gia Bạch Mã là trung tâm của dải rừng xanh tự nhiên còn lại duy nhất ở Việt Nam được nối liền từ biển tới biên giới Việt - Lào, là nơi có hệ sinh thái đặc trưng giao thoa giữa hai luồng khí hậu (miền Bắc và miền Nam)

❖ Vườn có diện tích 37.500 ha nằm trên địa bàn hai tỉnh Thừa Thiên - Huế và Quảng Nam. Hiện nay, các nhà khoa học trong và ngoài nước đã ghi nhận có 2.147 loài thực vật, 1.493 loài động vật. Trong đó, có nhiều loài đặc hữu và quý hiếm được ghi vào sách đỏ Việt Nam và thế giới.

❖ Bằng các giải pháp tổng hợp như thực thi pháp luật; tổ chức các chương trình du lịch sinh thái, phát triển cộng đồng xóa đói giảm nghèo góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng đệm; tổ chức các chương trình giáo dục nâng cao nhận thức bảo tồn, nghiên cứu khoa học nhằm phục vụ các mục tiêu bảo tồn của Vườn.

❖ Bạch Mã còn là nơi nghỉ mát nổi tiếng từ thời Pháp thuộc, do vị thế núi cao (1450m) gần các bãi biển đẹp như Lăng Cô, Cảnh Dương. Vì lẽ đó, nhiều du khách đã ví von Bạch Mã là phép cộng của Đà Lạt và Nha Trang và cũng được bình chọn qua báo Sài Gòn Tiếp thị là điểm đến du lịch hải lòng năm 2005./.

Digitized by Google

Trường đại học Khoa học Tự nhiên ra đời và phát triển trên cơ sở kế thừa và phát huy truyền thống của trường đại học Tổng hợp Hà Nội- Trường đại học đầu tiên và lớn nhất nước có nhiệm vụ chính trị là đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học cơ bản có đức, có tài, tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ đắc lực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Xuyên suốt 50 năm xây dựng, trường thành của Trường, Đảng bộ Nhà trường đã thể hiện vai trò của mình trong lãnh đạo xây dựng một tập thể đoàn kết, ổn định, cùng phấn đấu xây dựng ĐHKHTN thành trường đại học đầu đàn về khoa học cơ bản và công nghệ trong đào tạo cũng như nghiên cứu khoa học.

Gữ vững và nâng cao chất lượng đào tạo được Đảng bộ Trường coi là nhiệm vụ trọng tâm nhằm đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Công tác đào tạo và bồi dưỡng nhân tài gắn liền với nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế là thế mạnh truyền thống của Trường. Chiến lược phát triển của Trường xác định rõ: tập trung xây dựng các ngành công nghệ cao gắn liền với khoa học cơ bản, phù hợp với định hướng của Nhà nước. Chất lượng đào tạo của Trường ngày càng được nâng cao đã thu hút nhiều học sinh xuất sắc từ khắp mọi miền của đất nước. Nhiều sinh viên của Trường được học tập chuyển tiếp ở nước ngoài, tại các đại học lớn trên thế giới đã có thành tích học tập xuất sắc đã làm rạng danh Nhà trường.

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và công nghệ cũng được chú trọng. Suốt 50 năm dày công xây dựng, đến nay Nhà trường đã có đội ngũ cán bộ khoa học cơ bản trình độ cao. Đảng ủy Trường khẳng định đây là thế mạnh cần được khai thác trong nghiên cứu khoa học, nghiên cứu ứng dụng, liên kết với các doanh nghiệp triển khai các đề tài vào sản xuất các mặt hàng công nghệ cao, thiết thực phục vụ công cuộc công nghiệp hóa đất nước. Đến nay đã có nhiều đề tài khoa học, nhiều hội thảo khoa học và nhiều công trình khoa học thực nghiệm có

Trên chặng đường gần 50 năm xây dựng, trường thành, dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy thầy và trò ĐHKHTN đã nỗ lực phấn đấu, lớn mạnh về mọi mặt, có nhiều đóng góp cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của Thủ đô Hà Nội. Với tất cả thành tích đã đạt được, Nhà trường đã vinh dự được Đảng, Nhà nước tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý: Đơn vị Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới (năm 2000), Huân chương Hồ Chí Minh (2001)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN



giá trị ngang tầm khu vực và quốc tế được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín của quốc tế.

Phát triển, bồi dưỡng đội ngũ luôn được Đảng ủy Nhà trường quan tâm. Đảng ủy đã ra nhiều biện pháp như thi tuyển công khai dân chủ... đã thu hút được tài năng trẻ cho đội ngũ kế cận. Bằng tất cả quyết tâm và công sức, Nhà trường đã xây dựng được một tập thể cán bộ có phong cách làm việc khoa học, văn minh góp phần đẩy nhanh quá trình hội nhập quốc tế.

Công tác xây dựng, phát triển Đảng được đặt ra như một yêu cầu cấp bách đối với sự phát triển của Nhà trường. Đặc biệt công tác phát triển Đảng trong sinh viên được Đảng ủy xem như một điều kiện cần để xét danh hiệu chi bộ trong sạch, vững mạnh. Đội ngũ đảng viên trong sinh viên thực sự đã là hạt nhân trong lớp trí thức tương lai của đất nước.

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM VINH PHÚC

Địa chỉ: Thị trấn Phúc Yên- Mê Linh - Vĩnh Phúc * **Điện thoại:** (0211) 868 188 * **Fax:** (0211) 854 243

HIỆU TRƯỞNG: THẠC SỸ NGUYỄN THỊ LÝ

Trường THSP Vinh Phúc được thành lập ngày 26- 4- 1997, sau khi tỉnh Vĩnh Phúc được tái lập và nâng cấp lên CDSP tháng 9/1998.

Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo đội ngũ giáo viên mầm non, tiểu học, THCS có trình độ cao đẳng sư phạm để cung cấp cho ngành giáo dục của tỉnh. Ngoài ra, trường còn đào tạo chuẩn hóa, nâng chuẩn cho giáo viên MN, TH, THCS và mở các mã ngành mới không sư phạm. Liên kết với các trường đại học, cao đẳng, trung tâm GDTX đào tạo giáo viên, sinh viên các ngành kinh tế, kỹ thuật.

Cơ cấu tổ chức:

- Các phòng: Đào tạo và nghiên cứu khoa học; Tổ chức và công tác sinh viên; Hành chính quản trị.
- Các khoa: Tự nhiên; Xã hội; Tiểu học; Cán bộ quản lý.
- Các tổ chức thuộc: Bộ môn chung; Tài vụ, Thí nghiệm- Thư viện.
- Số lượng CBVC: 105 CBVC, 50% có trình độ trên đại học (TS: 1, NCS: 04, Ths: 40,).

Các ngành và chất lượng đào tạo:

- CDSP hệ chính quy: 20 ngành.



CDSP hệ chuyên tu: CDSP Tiểu học (giáo dục và hòa nhập); CDSP Tiểu học; CDSP Mầm non; CDSP Toán- Lý, Văn, Sinh, MT- AN.

- CD không sư phạm (CNTT, Thông tin- Thư viện, Ngoại ngữ, Lao động xã hội, Việt nam học).
- Liên kết đào tạo, bồi dưỡng: liên kết đào tạo bậc đại học; bồi dưỡng CBQL GD- ĐT cho các trường mầm non, phổ thông trong toàn tỉnh (hơn 400 CBGV).
- Qua hơn 9 năm hoạt động, Trường đã đào tạo được hơn 3500 sinh viên, hầu hết có việc làm, có trình độ vững vàng, đáp ứng được yêu cầu giảng dạy, quản lý, tổ chức các hoạt động giáo dục.

Nhà trường phấn đấu đến năm 2008 trở thành trường cao đẳng đa ngành, mở rộng quy mô đào tạo phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tạo cơ sở vững chắc nâng cấp thành Đại học Vinh Phúc ở giai đoạn sau.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY VIỆT NAM VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY



Ký hợp đồng thiết kế tàu chở dầu trọng tải 115.000 DWT Ký hợp đồng thiết kế tàu chở hàng khô 54.000 DWT

Viện có quan hệ hợp tác với nhiều viện nghiên cứu, cơ quan thiết kế, trường đại học, các công ty cùng chuyên ngành và thực hiện hợp tác quốc tế có hiệu quả với Hitachi Zosen (Nhật Bản), Carl Bro, DMI (Đan Mạch), Skhuna (U-crai-na), CTO (Ba Lan), Fincantieri (I-ta-li-a).

Đã được tặng thưởng: Huân chương Kháng chiến hạng Nhì; Huân chương Chiến công hạng Ba; Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì, Ba; Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học - công nghệ; Nhiều bằng khen của Chính phủ và Bộ GTVT.

80B Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội * Tel: 84.4.9 421 070- Fax: 84.4.9 424 672 - Email: vkct@fpt.vn

VIỆN KHKT NÔNG - LÂM NGHIỆP TÂY NGUYÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NÔNG - LÂM NGHIỆP EAKMAT

Eakmat Limited Company for Consulting Investment in Agriculture and Forestry Development

Tên gọi tắt: **Công ty Nông lâm nghiệp Eakmat**

Địa chỉ: 53 Nguyễn Lương Bằng - TP Buôn Ma Thuột - DakLak

Điện thoại: 050.862 292, Fax: 050.862 022

Được thành lập theo Quyết định số 89/QĐ-VNLT, ngày 23 - 6 - 2006 của Viện trưởng Viện Khoa học Kỹ thuật nông - lâm nghiệp Tây Nguyên.

NHIỆM VỤ VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Tư vấn và chuyển giao sản phẩm khoa học - công nghệ về giống, bảo quản chế biến nông sản, vật tư, phân bón.
- Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật nuôi, sản phẩm và công nghệ ngành nông - lâm nghiệp
- Đào tạo kỹ thuật nông lâm nghiệp.

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU

Chuyển giao công nghệ:

- Ghép cải tạo các vườn cà phê năng suất thấp, bón phân theo độ phì của đất và năng suất vườn cây.
- Tư vấn kỹ thuật sản xuất nông nghiệp an toàn.
- Tập huấn kỹ thuật nông - lâm nghiệp.

Sản xuất và kinh doanh:

- Hạt giống, cây giống cà phê, ca cao, điều, cây ăn trái và cây lâm nghiệp.
- Phân bón hoá học, phân vi lượng và phân bón lá chuyên dùng cho cây cà phê, hồ tiêu.

Nghiên cứu phát triển công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng cà phê



LỰC LƯỢNG VŨ TRANG TỈNH PHÚ THỌ

PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG “TRUNG THÀNH, ANH DŨNG, CHIẾN THẮNG”



Đồng chí Ngô Đức Vương- UVTV Đảng, Bí thư tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh gắn Huân chương Quân công hạng Ba thời kỳ đổi mới lên Quân kỳ Quyết thắng LLVT tỉnh Phú Thọ.

LLVT tỉnh Phú Thọ thành lập ngày 30/8/1945, trải qua 61 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành đã vinh dự được Đảng, Nhà nước tặng thưởng:

- 01 Huân chương Hồ Chí Minh.
- 01 Huân chương Sao Vàng.
- 02 Huân chương Quân công hạng Ba.
- 01 Huân chương Chiến công hạng Nhất.
- 01 Huân chương Chiến công hạng Ba.
- 01 Huân chương Bảo vệ Tổ quốc hạng Ba.
- 01 Huân chương Bảo vệ Tổ quốc hạng Ba.

Đảng bộ, nhân dân và LLVT cùng 77 tập thể, 18 cá nhân được Đảng, Nhà nước phong tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân”



NGÂN HÀNG N₀ & PTNT VĨNH PHÚC

CHI NHÁNH TAM DƯƠNG

Địa chỉ: Thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Điện thoại: 0211.830.133 * Fax: 0211.830.133

Giám đốc: **LÊ THỊ HỒNG**

MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2006

Công tác nguồn vốn:

- Huy động đến 30/6/2006 đạt 78.341 triệu, tăng trưởng 24% so đầu năm, số tuyệt đối tăng 15.376 triệu, đạt 100% so kế hoạch giao.

- Mục tiêu tăng trưởng số dư tuyệt đối tăng 15 tỉ các yếu tố tăng trưởng chủ yếu bằng nội lực: Tiến gửi trong dân cư tăng 8 tỉ

Về công tác nguồn vốn: đã có một bước chuyển biến song vẫn chưa thực sự chủ động. Một số cán bộ giao chi tiêu nguồn vốn rất cố gắng tìm kiếm nguồn vốn bằng mọi cách song vẫn có một số cán bộ còn chưa chú trọng đến công tác này lắm.

Công tác tín dụng:

- Dự nợ đến 30/6/2006 đạt 132 tỉ giảm 1 tỉ so với đầu năm.

- Cán đối tài chính đạt cao hơn so với cùng kỳ, phản ánh mô hình kinh doanh đã chuyển biến tạo được thực lực ngay từ đầu năm.

Trong 6 tháng đầu năm, hoạt động kinh doanh của chi nhánh đạt ở mức trung bình, hệ số tiền lương đạt khá đồng đều ở các tháng, quý. Tiềm năng ít, cần chú trọng hơn nữa công tác huy động nguồn vốn trong dân cư để giảm bớt tỷ lệ sử dụng vốn Trung ương, cần quan tâm đến chất lượng tín dụng và điều chỉnh lãi suất cho vay để đạt tình ổn định cao. Từ đó có thể cho thấy cần phải điều chỉnh 2 nội dung mang tính phổ biến cần quan tâm đó là:

- Phải lập được cân đối nguồn vốn - sử dụng vốn ở quy mô cao hơn, tăng tính tự chủ, tính bền vững về hiệu quả kinh doanh.

- Hết sức chú trọng chất lượng tín dụng, quay vòng tín dụng, điều chỉnh lãi suất cho vay để tăng hiệu quả tài chính.



MỤC TIÊU KINH DOANH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2006:

Nguồn vốn tự huy động: 86 tỉ, tăng 23 tỉ so với đầu năm, tăng so với quý 2 là 8 tỉ.

Dự nợ cho vay: 160 tỉ tăng 27 tỉ, so đầu năm, tăng 29 tỉ so với quý II năm 2006. Tỷ lệ nợ quá hạn dưới 1,2%.

Quỹ thu nhập tài chính bảo đảm quỹ tiền lương của đơn vị và có lương NSLĐ.

Thường xuyên tổ chức tốt các phong trào thi đua tạo động lực trong kinh doanh, xây dựng văn hóa doanh nghiệp, phát triển tốt thương hiệu NHNo, tăng uy tín của NHNo. Toàn chi nhánh phải thực hiện tốt mục tiêu kinh doanh 6 tháng cuối năm 2006 làm da để hoàn thành mục tiêu kinh doanh những năm tiếp theo.

TỈNH PHÚ THỌ

BAN DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Phú Thọ là tỉnh miền núi, diện tích tự nhiên là 352.406,95 ha, dân số gần 1,3 triệu người, có 274 xã, phường, thị trấn thuộc 12 huyện, thành, thị. Trong đó có 9 huyện miền núi, 50/215 xã miền núi được thụ hưởng chương trình 135 của Chính phủ. Toàn tỉnh có trên 20 dân tộc thiểu số, với số dân 196.000 người, chiếm 15% dân số toàn tỉnh. Các dân tộc thiểu số cư trú tập trung chủ yếu ở các xã miền núi thuộc các huyện Thanh Sơn, Yên Lập, Thanh Thủy, Đoan Hùng, Hạ Hòa.



Thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta với mục tiêu “Bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giúp nhau cùng phát triển” công tác dân tộc tỉnh Phú Thọ đã đạt được những thành tựu to lớn, góp phần quan trọng vào sự nghiệp cách mạng chung của cả nước và phát triển của tỉnh Phú Thọ cụ thể qua các hoạt động sau:



Triển khai quyết định 135 của Thủ tướng Chính phủ, toàn tỉnh đã xây dựng 15 trung tâm cụm, xã miền núi; 184 trường học với 35.000 m² phòng học và nhà ở của giáo viên; 106 công trình giao thông với năng lực được tăng thêm là 137 km đường giao thông nông thôn; 54 công trình điện với 178 km đường điện hạ thế; 23 công trình trạm y tế; 17 công trình chợ; 50 công trình thủy lợi tưới tiêu; 5 công trình nước sạch. Các công trình xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng đạt hiệu quả tốt, phục vụ thiết thực cho đời sống và dân cư vùng dự án.



Thực hiện chương trình 134 đã hỗ trợ xóa 800 ngôi nhà tạm; hỗ trợ cấp 145 ha đất sản xuất cho 181 hộ dân; xây dựng 25 công trình nước tập trung. Thực hiện sách giáo khoa, miễn giảm học phí, cấp muối i-ốt không thu tiền cho đồng bào ở các xã đặc biệt khó khăn, bảo đảm đầy đủ các chính sách chế độ về giáo dục - đào tạo, y tế cho con em đồng bào dân tộc.

Từ những kết quả thực hiện chương trình 134, 135 và các chính sách đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân được nâng lên; bản sắc văn hóa các dân tộc được giữ gìn và phát huy; hoạt động thể thao các dân tộc trong tỉnh có chuyển biến tiến bộ; đã tạo được thêm nhiều việc làm mới, nghề mới cho người lao động; đời sống dân cư có nhiều cải thiện. Công tác xây dựng đảng, củng cố chính quyền và đoàn thể vững mạnh được coi trọng, hệ thống chính trị được tăng cường, năng lực tổ chức quản lý và điều hành của cán bộ được nâng lên; công tác quân sự địa phương ở vùng dân tộc và miền núi được đẩy mạnh; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững đã góp phần vào việc hoàn thành nhiệm vụ chính trị của địa phương.



Nhiệm vụ công tác dân tộc trong giai đoạn tiếp theo đặt ra cho tỉnh Phú Thọ là phấn đấu vượt bậc nhằm thực hiện thắng lợi chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước đối với vùng miền núi và dân tộc, thực hiện “Bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển” giữa các dân tộc trong tỉnh vì mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY ĐỊA CHẤT MỎ

VINACOMIN-MINING GEOLOGY COMPANY (VMG)

Trụ sở: 304 Trần Phú - Cẩm Thành - Cẩm Phả - Quảng Ninh * Điện thoại: 033.715 062 - 715 066 - 862 453 * Fax: 033. 715 067

GIÁM ĐỐC: Kỹ sư VŨ VĂN ĐỒNG



Công trình khoan thăm dò than tại Khu Cẩm - Cẩm Phả

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

- Xí nghiệp Địa chất trắc địa Đông Triều.
- Xí nghiệp Địa chất trắc địa Cẩm Phả.
- Trung tâm Trắc địa bản đồ.
- Xí nghiệp Dịch vụ và Du lịch địa chất.

CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ

- * Điều tra cơ bản, thăm dò địa chất than và các tài nguyên khoáng sản khác
- * Thăm dò trong quá trình khai thác mỏ, địa chất khai thác mỏ, địa chất công trình, địa chất thủy văn.
- * Khảo sát đo đạc địa hình bề mặt, đo đạc chuyên ngành mỏ lộ thiên và hầm lò.
- * Đo địa vật lý Karota.
- * Sản xuất vật liệu xây dựng.
- * Dịch vụ địa chất trắc địa (lập phương án, thăm dò, phương án thi công các công trình địa chất, lập báo cáo địa chất, lập bản đồ các loại, nghiên cứu khoa học công nghệ).
- * Dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ, vui chơi giải trí, tắm nước khoáng nóng, xoa bóp
- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi và các công trình xây dựng khác.
- * Thăm dò, khai thác, chế biến kinh doanh và tiêu thụ khoáng sản.
- * Khảo sát, xử lý địa chất công trình, địa chất thủy văn các công trình xây dựng, giao thông, công nghiệp, thủy lợi.



5730



VINAXUKI AUTOMOBILE

NHÀ MÁY Ô TÔ XUÂN KIÊN

Xí nghiệp tư doanh Xuân Kiên được thành lập ngày 20/09/1992, chuyên sản xuất các dụng cụ tiêu dùng và trang thiết bị y tế tại nhà máy 1 (Nam Hồng - Đông Anh - Hà Nội)

Năm 2003, Xuân Kiên bắt đầu từ nhà máy khuôn mẫu và phụ tùng ô tô.

Tháng 4/2004, Xuân Kiên được Thủ tướng Chính phủ cấp giấy phép sản xuất, lắp ráp xe ô-tô các loại: Nhà máy ô-tô Xuân Kiên.

Dự án đầu tư sản xuất đầu tư ô-tô của Xuân Kiên được xây dựng trên diện tích 200.000 m², gồm 3 nhà máy, tại xã Nam Hồng, huyện Đông Anh thành phố Hà Nội, và xã Tiến Phong, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Dự án được chia làm 2 giai đoạn: Giai đoạn 1 khánh thành vào ngày 05-09-2005, và giai đoạn 2 sẽ hoàn thành vào năm 2008.

Tổng công suất thiết kế cả 2 giai đoạn là 30.000 xe/năm, gồm 16 loại xe tải có tải trọng từ 780 kg đến 5.000; hai loại xe bán tải; ba loại xe khách (và xe bus) từ 24 - 25 ghế, xe mini-bus từ 7 -16 chỗ, xe cá nhân. Trong đó, nhà máy sẽ tự nội địa hóa dần dần và đến năm 2007 sẽ nội địa hóa phần cabin và thùng 10 loại xe tải, 3 loại xe khách (và xe bus). Xe cá nhân và xe bán tải sẽ nội địa hóa sau năm 2010. Từ năm 2008 sẽ lắp ráp động cơ loại dùng cho xe tải nhẹ và sản xuất một số chi tiết cầu và phanh xe.

DỰ ÁN ĐẦU TƯ GỒM 11 HẠNG MỤC:

1. Xưởng khuôn mẫu
2. Xưởng dập ép (chủ yếu là dập sâu thân vỏ xe)
3. Xưởng hàn
4. Xưởng Sơn điện ly (mạ điện sơn)
5. Xưởng phun Sơn tĩnh điện
6. Xưởng lắp ráp các loại xe ô-tô, xe tải có tải trọng 5 tấn, xe bus và mini bus, xe bán tải và tương lai sẽ thêm xưởng lắp ráp xe con, (xe cá nhân)
7. Các đường chạy thử, dây chuyền kiểm định, các trạm bảo hành và cung cấp phụ tùng thay thế.
8. Xưởng đúc gang thép và hợp kim công nghệ cao.
9. Hai dự án liên doanh với các công ty của CHLB Đức
10. Trường đào tạo lái xe ô-tô
11. Trường đào tạo nghề

TỔNG DIỆN TÍCH NHÀ XƯỞNG LÀ 100.000 m²

Giai đoạn 1 đã xây dựng 60.000 m² nhà và giai đoạn 2 là 40.000 m²

Tổng diện tích đường thử xe, đường vận chuyển nội bộ, bãi đỗ xe, bãi chứa vật tư là 50.000 m².

VINAXUKI

SẢN XUẤT NHIỀU LOẠI PICKUP,
VƯỢT MỌI LOẠI ĐƯỜNG CUNG BÀN
THỰC HIỆN NHIỀU CÔNG VIỆC



GIÁ 12.900 USD

XE ĐA TÁC DỤNG

ĐỂ SỬ DỤNG CHỖ 5 NGƯỜI VÀ 500 KG HÀNG HÓA

ĐỘNG CƠ HIỆN ĐẠI

PHUN XĂNG, ĐÁNH LỬA ĐIỆN TỬ



ĐỊA CHỈ:

Nhà máy 1: Bắc Thăng Long - Nam Hồng - Đông Anh - Hà Nội

Nhà máy 2: Tiến Phong - Mê Linh - Vĩnh Phúc

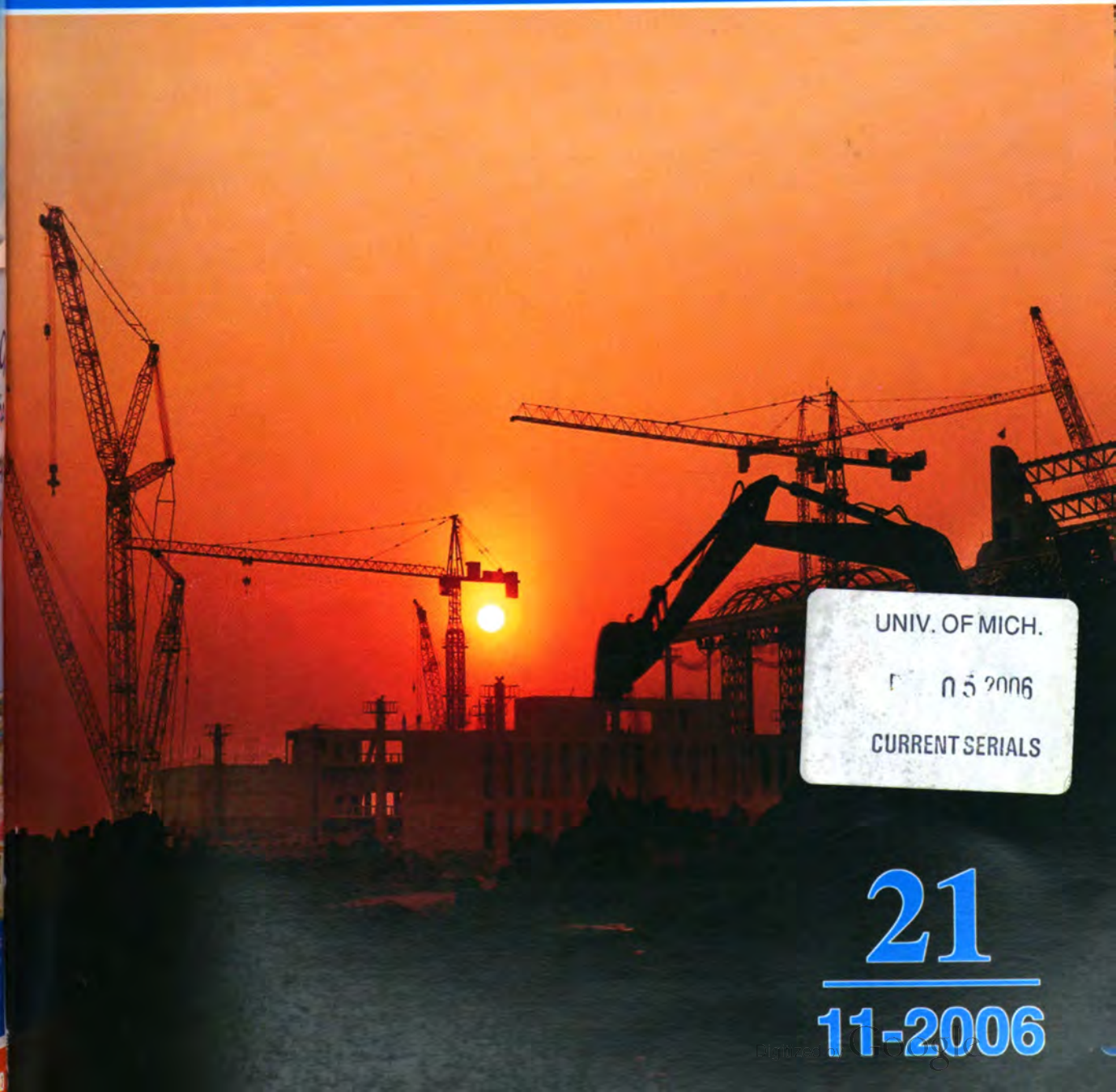
Tel : (84-4) 9 581 179/ 9 582 458/ 8 223 435

Mail : Vinaxuki@fpt.vn * Website: www.xuankien.com.vn/vinaxuki.net

HX
9
H688

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM



UNIV. OF MICH.

05 2006

CURRENT SERIALS

21

11-2006

TRƯỜNG DẠY NGHỀ TỈNH GIA LAI

ĐỊA CHỈ: 731 PHẠM VĂN ĐỒNG, PHƯỜNG YÊN THẾ, PLEIKU

ĐIỆN THOẠI: 050. 825 001

Khiêu trưởng: **TRẦN VĂN KIỂM**

Trường dạy nghề tỉnh Gia Lai nâng cao năng lực đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong giai đoạn mới.

T trường Dạy nghề Gia Lai được thành lập năm 1992 trên cơ sở sát nhập trường công nhân kỹ thuật xây dựng của tỉnh Gia Lai Kon Tum cũ. Trường có nhiệm vụ đào tạo công nhân kỹ thuật lành nghề; bồi dưỡng; nâng cao trình độ nghề cho công nhân kỹ thuật và lao động; nghiên cứu ứng dụng tiến bộ KHKT và công nghệ vào quá trình sản xuất và dịch vụ, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Từ một trường có quy mô nhỏ bé, cơ sở vật chất kỹ thuật và đội ngũ cán bộ - giáo viên khi mới thành lập còn yếu kém. Nhờ sự đoàn kết nhất trí và nỗ lực phấn đấu của tập thể cán bộ - giáo viên và ban giám hiệu, đến nay nhà trường đã có một cơ ngơi tương đối đồng bộ với cơ sở vật chất khang trang, thiết bị phương tiện dạy nghề đầy đủ, giáo trình, chương trình đào tạo thường xuyên cập nhật đổi mới, đội ngũ giáo viên được đào tạo, bồi dưỡng gần 90% đạt chuẩn. Từ đó: quy mô và chất lượng đào tạo tăng lên liên tục. Năm 1992 quy mô là 300 học sinh; năm 2000, quy mô 600 học sinh, đến nay quy mô học sinh dài hạn là 1.200, quy mô ngắn hạn 1.500, liên kết đào tạo đại học, cao đẳng là 200 học viên.



Bộ trưởng **Nguyễn Thị Hằng**
cùng Giám đốc Sở LĐTBXH
thăm xưởng điện nhà trường



Toàn cảnh nhà trường

Để phát triển nhà trường trong những năm tới, cần nắm vững và vận dụng sáng tạo chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đào tạo nghề và triển khai kịp thời các Quyết định của Bộ, UBND tỉnh. Hiện nay nhà trường đang triển khai Quyết định số 05/2006/QĐ-BLĐTBXH, ngày 10/7/2006, của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về thủ tục thành lập, đăng ký hoạt động dạy nghề đối với trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề, làm thủ tục chuyển thành trường trung cấp nghề năm 2006 và lập dự án đề nghị nâng cấp lên cao đẳng nghề trước năm 2010 theo Quyết định số 59/2006/QĐ-UBND, ngày 08/8/2006, của UBND tỉnh Gia Lai ban hành để án đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động dạy nghề trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2006 - 2010.

Sau 15 năm hoạt động trong cơ chế mới, nhà trường đã đào tạo được gần 10.000 công nhân kỹ thuật và nhân viên nghiệp vụ cho tỉnh Gia Lai, Kon Tum; một số trong đó tham gia vào thị trường lao động ở các khu công nghiệp, thành phố lớn phía Nam xuất khẩu lao động sang một số nước, tỷ lệ lao động có việc làm đúng nghề trên 80%. Học sinh do nhà trường đào tạo hầu hết được các doanh nghiệp đánh giá có chất lượng tay nghề tốt. Uy tín, chất lượng đào tạo của nhà trường đã thu hút ngày càng cao học sinh vào học cũng như các doanh nghiệp lựa chọn, tỷ lệ học sinh đăng ký học nghề hằng năm đều vượt chỉ tiêu Tỉnh giao. Riêng năm 2006, chỉ tiêu tuyển sinh dài hạn là 500 học sinh, lượng học sinh xin học gần 1.000 học sinh.



THÁNG 2 KỶ

RA NGÀY 1 VÀ 16

SỐ 767

21

11-2006

● **BỘ BIÊN TẬP :**

52 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội
Điện thoại : (04) 7 753 605
Fax : (04) 7 753 633
Email: bbtccs@hn.vnn.vn

● **Cơ quan thường trú
tại miền Trung :**

26 Trần Phú,
Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (080) 51301
Fax : (080) 51303

● **Cơ quan thường trú
tại miền Nam :**

19 Phạm Ngọc Thạch,
Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 274 638
Fax : (08) 8 231 664

● **Tạp chí Cộng sản điện tử :**

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

● **Tổng Biên tập :**

TẠ NGỌC TẤN



21
11-2006

Bìa 1: Trên công trường xây dựng

Ảnh: DUY TƯỜNG

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

MỤC LỤC

DƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI X CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

PHẠM THẾ DUYỆT - Phát huy truyền thống vẻ vang, nâng cao sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc	3
TRẦN VĂN TÁ - Tiếp tục đổi mới hoạt động tài chính - ngân sách thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội X của Đảng	7

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

NGUYỄN ĐỨC BÌNH - Tiếp tục một cách kiên định và sáng tạo con đường xã hội chủ nghĩa	13
NGUYỄN VĂN PHÚC - Về vấn đề phát triển thị trường sức lao động có trình độ cao	21
NGUYỄN THANH NGÀ - SCÓT CHE-SI-Ơ - Con bài "nền kinh tế phi thị trường" là một rào cản đầy bất công đối với lĩnh vực xuất khẩu của Việt Nam	27
NGUYỄN HẢI HỮU - Phát triển hệ thống an sinh xã hội phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta	31
NGUYỄN VĂN HUYỀN - Giải pháp văn hóa trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng	36

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

NGUYỄN VĂN TÌNH - Đảng bộ Quân chủng Hải quân thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế biển gắn với quốc phòng, an ninh	42
NGÔ HƯỚNG - Cải cách nền tài chính để đáp ứng nhu cầu hội nhập	47
VŨ HIỆP BÌNH - Công tác biên phòng với việc giữ gìn và phát huy văn hóa dân tộc	50
HỒ NGỌC HY - Quảng Trị với việc phát triển kinh tế tập thể	55
TRẦN VĂN TẤN - Con báo số 6 và những bài học	60

THƯ GỬI BỘ BIÊN TẬP

VĂN TẠO - Xây dựng đội ngũ cán bộ theo phương châm: dân tộc, văn hóa, đại chúng	63
---	----

THẾ GIỚI: VĂN ĐỀ - SỰ KIỂM

TRẦN NGỌC LINH - Cách mạng Tháng Mười Nga - cuộc cách mạng nhân văn vĩ đại	65
NGUYỄN HUY QUÝ - Giai đoạn mới trong quan hệ Việt Nam - Trung Quốc	69

СОДЕРЖАНИЕ

• ФАМ ТХЕ ЗУЕТ: Развитие славных традиций, повышение силы общенационального широкого единения. • ЧАН ВАН ТА: Дальнейшее обновление бюджетно-финансовой деятельности в целях успешного выполнения Резолюции X Съезда Партии. • НГУЕН ДЫК БИНЬ: Решительное и творческое следование за социалистическим путём. • НГУЕН ВАН ФУК: О проблеме развития рынка высококвалифицированных трудовых ресурсов. • НГУЕН ТХАНЬ НГА - СКОТТ ЧЕШИЕР: Ставка на «нерыночную экономику» есть несправедливое препятствие для экспортной отрасли Вьетнама. • НГУЕН ХАЙ ХЫУ: Развитие системы общественного обеспечения в соответствии с рыночной экономикой с социалистической ориентацией во Вьетнаме. • НГУЕН ВАН ХУЕН: Культурные мероприятия в борьбе с коррупцией. • НГУЕН ВАН ТИНЬ: Парторганизация Военно-морского флота выполняет задачи развития морской экономики параллельно с обеспечением национальной обороны и госбезопасности. • ЧАН ВАН ТАН: Тайфун №6 и извлеченные уроки. • ЧАН НГОК ЛИНЬ: Октябрьская революция в России – великая гуманитарная революция. • НГУЕН ХУ КУИ: Новый период Вьетнамо-Китайских отношений.

CONTENTS

• PHAM THE DUYET: Promoting glorious traditions, enhancing the strengths of great national solidarity. • TRAN VAN TA: Continuing to renovate finance - budget activities to implement successfully the X Party congress's resolutions. • NGUYEN DUC BINH: Firmly and creatively continuing the socialist path. • NGUYEN VAN PHUC: Regarding the development of the market of high-standard labour. • NGUYEN THANH NGA - SCOTT CHESHER: The tool of "non-market economy" is a fully unfair barrier for the export branch of Vietnam. • NGUYEN HAI HUU: Developing the system of social security in compliance with socialist-oriented market economy in our country. • NGUYEN VAN HUYEN: The cultural solution in the anti - corruption struggle. • NGUYEN VAN TINH: The Party Committee of the Navy Forces implementing the task of marine economic development combined with national defense. • TRAN VAN TAN: The 6th hurricane and the drawn experiences. • TRAN NGOC LINH: The Russian October Revolution - a great human revolution. • NGUYEN HUY QUY: New period in Vietnamese - Chinese relations.

SOMMAIRE

• PHAM THE DUYET: Faire valoir nos traditions glorieuses, renforcer notre grande union nationale. • TRAN VAN TA: Continuer la rénovation des activités financières budgétaires en vue de mener à bien les Résolutions du Xe Congrès national du Parti. • NGUYEN DUC BINH: Continuer fermement et de manière créative la voie socialiste. • NGUYEN VAN PHUC: A propos de la question de développement du marché de main-d'œuvre bien qualifiée. • NGUYEN THANH NGA - SCOTT CHESHER: L'about de « l'économie non de marché » – une barrière injuste pour les exportations du Vietnam. • NGUYEN HAI HUU: Développer un système de sécurité sociale approprié à l'économie de marché à orientation socialiste de notre pays. • NGUYEN VAN HUYEN: La solution culturelle dans la lutte contre la corruption. • NGUYEN VAN TINH: La section du Parti dans la Marine met en œuvre les tâches de développement économique maritime lié à la défense et la sécurité nationales. • TRAN VAN TAN: Le typhon No6 et ses leçons. • TRAN NGOC LINH: La Révolution russe d'Octobre – une grande révolution humaine. • NGUYEN HUY QUY: Une nouvelle étape dans les relations Vietnam-Chine.

SUMARIO

• PHAM THE DUYET: En despliegue de las gloriosas tradiciones elevamos la fuerza de gran unidad nacional. • TRAN VAN TA: Continuar renovando las actividades financieras y presupuestarias a fin de cumplir con éxito la Resolución del X Congreso Nacional del Partido. • NGUYEN DUC BINH: Perseguir con decisión y creatividad el camino socialista. • NGUYEN VAN PHUC: Sobre el crecimiento del mercado de fuerza laboral de gran nivel de conocimiento. • NGUYEN THANH NGA - SCOTT CHESHER: La carta de "economía no mercantil" es una barrera injusta para la exportación vietnamita. • NGUYEN HAI HUU: Crear el sistema de seguridad social en conformidad con la economía mercantil a la orientación socialista en nuestro país. • NGUYEN VAN HUYEN: La solución cultural en la lucha contra la corrupción. • NGUYEN VAN TINH: La organización del Partido de Cuerpo de Marina realiza la tarea de desarrollar la economía marítima ligada con la seguridad y defensa nacional. • TRAN VAN TAN: El tifón 6 y las lecciones. • TRAN NGOC LINH: La Revolución Rusa de Octubre – una gran revolución humana. • NGUYEN HUY QUY: El nuevo período de relaciones Vietnam-China.

目录

• 范世阅：发扬光荣传统，提高全民族大团结力量。• 陈文佐：继续革新财政—预算的活动，胜利地落实党的第十次大会决议。• 阮德平：坚定、创造继续走社会主义道路。• 阮文福：关于发展有高素质的劳动力市场的问题。• 阮清娥—SCOTT CHESHER：“非市场经济基础”这棋子是对越南出口领域的极其不公平的篱笆。• 阮海友：发展社会—安生系统以符合于我国社会主义定向的市场经济。• 阮文董：在防贪腐斗争中采取的文化措施。• 阮文情：海军党委落实发展海洋经济与国防—安全相结合的任务。• 陈文晋：第6号台风及从中汲取的经验。• 陈玉玲：俄罗斯十月革命—伟大的人文革命。• 阮辉贵：越南—中国关系中的新阶段。



PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG VỀ VANG, NÂNG CAO SỨC MẠNH ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC

PHẠM THẾ DUYỆT *

Đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược nhất quán, cơ bản và lâu dài của Đảng và Nhà nước ta, là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc đang là đòi hỏi bức bách hiện nay của đất nước khi chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Những yêu cầu về thực hiện đường lối chiến lược đại đoàn kết dân tộc trong tình hình mới đang đặt ra những vấn đề gì cho Mặt trận Tổ quốc trong hoạt động thực tiễn?

TỔNG kết 20 năm đổi mới, Đại hội X của Đảng đã phát triển những quan điểm tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Đảng về đại đoàn kết toàn dân tộc lên tầm cao mới, phù hợp với đòi hỏi của tình hình và nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn hiện nay. Đại hội xác định: "**Đại đoàn kết toàn dân tộc** trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng là đường lối chiến lược nhất quán của cách mạng Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc".⁽¹⁾ Đồng thời Đại hội nhấn mạnh: "Đại đoàn kết là sự nghiệp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị mà hạt nhân lãnh đạo là các tổ chức đảng, được thực hiện bằng nhiều biện pháp, hình thức, trong đó các chủ trương của Đảng và chính sách,

pháp luật của Nhà nước có ý nghĩa quan trọng hàng đầu".⁽²⁾

Như vậy, giữa sự lãnh đạo của Đảng với phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc có mối quan hệ hữu cơ và biện chứng. Đây là mối quan hệ giữa Đảng với dân, mối quan hệ "tin cậy lẫn nhau", "tín nhiệm lẫn nhau", "bổ sung cho nhau". Đảng chỉ mạnh khi Đảng "gắn bó máu thịt" với dân và sức mạnh của nhân dân được tăng lên gấp bội khi có sự lãnh đạo của Đảng.

Qua 20 năm thực hiện đường lối đổi mới đúng quy luật, đầy sáng tạo, hợp lòng dân do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, nhờ phấn đấu kiên cường, dân tộc ta đã vượt qua biết bao khó

* Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

(1), (2) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2006, tr 40 - 41

khẩn, thách thức và đã giành được *những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử*. Tổng sản phẩm trong nước tăng gấp hơn 2 lần so với năm 1990; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và năng lực sản xuất tăng mạnh. Do kinh tế tăng trưởng khá nhanh trên nhiều lĩnh vực nên đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt, trong đó một bộ phận trở thành giàu có; chúng ta chuyển hẳn sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; từ chỗ sản xuất nông nghiệp là chủ yếu nhưng trong nhiều năm liên tục phải nhập khẩu lương thực, nay trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ hai thế giới... Đất nước đã thực sự ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, đã phá thế bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch; mở rộng quan hệ đối ngoại; chủ động và đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Chính trị - xã hội ổn định. Quốc phòng và an ninh được giữ vững. Vị thế Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế không ngừng được nâng cao.

Những thành tựu đó là tiền đề hết sức quan trọng để tăng cường và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân tộc; là điều kiện thuận lợi để các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về đại đoàn kết dân tộc tiếp tục đi vào cuộc sống trong bối cảnh mới.

Từ Đại hội VI của Đảng, quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và bài học "Lấy dân làm gốc", Đảng ta ngày càng quan tâm nhiều hơn đến việc củng cố, tăng cường mối liên hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân, đến sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân, coi đó là vấn đề sống còn của Đảng, của chế độ.

Để thực hiện *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, các nghị quyết của các kỳ Đại hội và Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã ra nhiều nghị quyết, chỉ thị về đại đoàn kết dân tộc, về công tác dân tộc, công tác tôn giáo, về người Việt Nam ở nước ngoài, về các giai cấp, các tầng lớp.⁽³⁾

Thực hiện các nghị quyết nói trên, nhiều cấp ủy đã không ngừng quan tâm công tác dân vận, mặt trận; củng cố tổ chức và tăng cường cán bộ,

điều kiện và phương tiện cho công tác dân vận, mặt trận. Công tác dân vận của chính quyền thực sự có chuyển biến mới. Nhiều chính sách, dự án về phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, giáo dục, y tế nhằm chăm lo đời sống cho nhân dân được thực hiện có kết quả. Quyền làm chủ của nhân dân trong việc tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội từng bước được thể chế hóa và không ngừng phát huy; tiến trình đổi mới từng bước hệ thống chính trị gắn chặt với tăng cường dân chủ hóa đời sống xã hội, nhất là việc xây dựng và thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở, đã góp phần tích cực vào việc động viên nhân dân và cán bộ phần khởi tham gia ngày càng chủ động và đông đảo vào các sinh hoạt chính trị của đất nước, đẩy mạnh lao động sản xuất, thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, củng cố an ninh, quốc phòng.

Cùng với quá trình đổi mới, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cũng không ngừng được mở rộng về tổ chức và hoạt động thực tiễn với nội dung ngày càng phong phú và thiết thực, làm giàu thêm tính liên hiệp rộng rãi và tính quần chúng sâu sắc của tổ chức mình. Vị trí, vai trò của Mặt trận trong xã hội được nâng cao. Mặt trận đã tập hợp, động viên, thu hút hàng chục triệu đồng bào ở trong và ngoài nước tham gia các phong trào, các cuộc vận động thi đua yêu

(3) Nghị quyết 22 của Bộ Chính trị, khóa VI, ngày 27-11-1989, "Về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi"; Nghị quyết 24 của Bộ Chính trị, khóa VI, năm 1990, "Về công tác tôn giáo"; Nghị quyết 25 của Bộ Chính trị, khóa VI, ngày 9-2-1991, "Về đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với thanh niên"; Nghị quyết 8B của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa VI, ngày 27-3-1990, "Về đổi mới công tác quần chúng của Đảng, tăng cường mối liên hệ giữa Đảng với nhân dân"; Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương, khóa VII, tháng 6-1992, "Về đổi mới và tăng cường công tác vận động nhân dân, củng cố mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân"; Nghị quyết 04 của Bộ Chính trị, khóa VII, ngày 12-7-1993, "Về đổi mới và tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình mới"; Nghị quyết 07 của Bộ Chính trị, khóa VII, ngày 17-11-1993, "Về đại đoàn kết dân tộc và tăng cường Mặt trận Dân tộc thống nhất".

nước, nhất là hai cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư"* và *"Ngày vì người nghèo"*.

Có thể khẳng định, khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng vì mục tiêu giữ vững độc lập, thống nhất, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ; dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh đã được mở rộng hơn với nội dung phong phú, sâu sắc hơn và hình thức đa dạng hơn. Đây chính là nhân tố quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững của đất nước, giữ ổn định chính trị - xã hội trước tình hình thế giới đầy biến động và khó lường như hiện nay.

Cùng với những thành tựu, tiến bộ nêu trên là những vấn đề mới, phức tạp đã và đang nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế thị trường. *Giai cấp công nhân* - giai cấp lãnh đạo cách mạng - tăng nhanh cả về số lượng lẫn chất lượng, đa dạng về ngành nghề với hơn hai phần ba đang hoạt động trong khu vực kinh tế tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Nhiều công nhân đang gặp khó khăn về đời sống do chưa có việc làm thường xuyên.

Giai cấp nông dân - lực lượng đông đảo nhất của dân tộc, đang trong quá trình phân hóa nhanh chóng. Đời sống của đại bộ phận nông dân được cải thiện, song người nghèo hiện nay vẫn là nông dân, nhất là nông dân ở vùng sâu, vùng xa.

Đội ngũ trí thức phát triển nhanh, ngày càng đông đảo về số lượng và đa dạng về ngành nghề, song đang thiếu những trí thức đầu đàn, nhất là ở những ngành mũi nhọn...; tỷ lệ trí thức có trình độ trên đại học so với số dân còn thấp so với các nước trong khu vực.

Chủ trương phát triển mạnh các thành phần kinh tế, các loại hình tổ chức, kinh doanh đã và đang tạo ra *một tầng lớp doanh nhân* đa dạng về chế độ sở hữu ngày càng đông, năng động và sáng tạo, góp phần ngày càng quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế để công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Cán bộ, đảng viên, công chức bên cạnh số đông công tác, lao động nghiêm túc, chăm lo sự nghiệp chung và chỉ sống bằng đồng lương nên vẫn gặp nhiều khó khăn, đã có một bộ phận bằng nhiều nguồn thu nhập khác nhau, trở thành người giàu có; một số ít trong đó đã lợi dụng địa vị, chức quyền để tham nhũng, vơ vét, gây sự bất bình trong nhân dân.

Cùng với sự chuyển hóa của các giai cấp, các tầng lớp xã hội là sự chênh lệch ngày càng lớn về mức thu nhập và hưởng thụ giữa các vùng, miền, giữa các ngành, giữa người đương chức và người về hưu... còn xảy ra ở một số nơi.

Tình hình đó làm cho khối đại đoàn kết toàn dân tộc tuy đã được củng cố song chưa bền chặt, chưa vững chắc và đang đứng trước những thử thách mới. Vẫn còn những nỗi lo trước những tệ nạn xã hội, đặc biệt là trước tình trạng tham nhũng, lãng phí có nguy cơ lan rộng. Bệnh chạy theo thành tích, báo cáo thiếu trung thực, kỷ cương, phép nước ở một số nơi bị buông lỏng; đạo đức xã hội ở một số ngành, một số lĩnh vực bị xuống cấp. Tệ nạn không đi đôi với làm gây khó khăn cho việc thực hiện các chủ trương của Đảng.

Việc tập hợp nhân dân vào các tổ chức còn nhiều khó khăn, nhất là ở khu vực kinh tế tư nhân, ở những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, ở vùng có đông đồng bào theo đạo và đồng bào dân tộc thiểu số.

Tình trạng trên có nhiều nguyên nhân, cả về chủ quan lẫn khách quan. Có thiếu sót do ta, song còn có cả sự xúi giục, phá hoại của các thế lực thù địch. Điểm nổi bật của tình hình là do những nguyên nhân chủ quan.

a - Đổi mới thực sự là cuộc cách mạng triệt để, sâu sắc nhưng chưa có tiền lệ, phải vừa làm, vừa rút kinh nghiệm, song trước tình hình đất nước hội nhập quốc tế và thay đổi nhanh chóng, đây đó còn *biểu hiện chủ quan và có phần đơn giản* trong việc đánh giá khối đại đoàn kết toàn dân; chậm phân tích những biến đổi trong cơ cấu giai cấp xã hội và tâm lý của các tầng lớp nhân dân; chưa kịp thời nắm bắt và nghiên cứu

những mâu thuẫn mới nảy sinh trong nền kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường, những yếu tố mới tác động đến việc tập hợp, đoàn kết nhân dân. Do chưa nhận thức tới tầm về vai trò của nhân dân trong công cuộc đổi mới, nên tổ chức đảng, chính quyền ở nhiều nơi còn coi nhẹ công tác dân vận - mặt trận trong tình hình mới.

b - Việc thực hiện nhiều chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước còn chậm và chưa tốt. Việc quản lý đất đai còn nhiều sơ hở để một số kẻ lợi dụng làm giàu bất chính; các chính sách liên quan đến đầu tư trong nước và nước ngoài chưa có được môi trường thuận lợi để phát triển sản xuất kinh doanh, giải quyết việc làm và đời sống cho người lao động. Chính sách tiền lương và phân phối thu nhập còn nhiều bất hợp lý, chưa thể hiện rõ nguyên tắc *"kết hợp hài hòa giữa lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và lợi ích toàn xã hội"*, trong đó chưa coi lợi ích cá nhân là động lực trực tiếp. Đây chính là một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho người lao động phải bằng mọi cách xoay sở, kiếm sống dẫn đến nhiều tiêu cực và tệ nạn xã hội.

Chính sách tôn giáo được đổi mới mạnh mẽ, được đa số đồng bào có đạo đồng tình nhưng ở một số nơi vẫn còn hiện tượng hẹp hòi, mặc cảm đối với người có đạo. Việc thực hiện các chính sách dân tộc thường chậm chạp, lại chưa chú ý thỏa đáng đến tính đặc thù của các dân tộc thiểu số nói chung, từng dân tộc nói riêng. Chính sách đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài chưa thể hiện rõ và đồng bộ trên thực tế.

Việc đa dạng hóa các hình thức tập hợp nhân dân chưa thực hiện tốt. Hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân ở nhiều nơi còn hình thức và nặng về hành chính, chưa thực sự gần gũi với tâm tư, đời sống hằng ngày của đoàn viên, hội viên.

c - Trong điều kiện Đảng cầm quyền, một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên có chức, có quyền thoái hóa, biến chất, tham nhũng, lãng phí, quan liêu, sống thực dụng, chạy theo đồng

tiền đã làm tổn hại tình đồng chí, nghĩa đồng bào. Ý thức công dân, tinh thần chấp hành pháp luật còn chưa nghiêm ở một bộ phận nhân dân. Tình trạng mất đoàn kết trong một số cấp ủy, trong bộ máy nhà nước ở một số nơi vẫn chưa được giải quyết. Tệ bè phái, cục bộ, cơ hội đã làm ảnh hưởng đến khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Đại hội X của Đảng đã nêu ra 4 quan điểm nhằm phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, tiếp tục đổi mới phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân. Đó cũng chính là những quan điểm chỉ đạo để khắc phục những hạn chế, thiếu sót nêu trên nhằm đưa đại đoàn kết toàn dân tộc lên tầm cao mới và chiều sâu mới.

Đại hội đặc biệt nhấn mạnh vai trò quan trọng của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong việc tập hợp, vận động, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân; đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân; đưa các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội thành hiện thực, góp phần xây dựng sự đồng thuận trong xã hội. Đại hội yêu cầu: "Nhà nước ban hành cơ chế để Mặt trận và các đoàn thể nhân dân thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội. Các cấp ủy và cấp chính quyền có chế độ tiếp xúc, đối thoại trực tiếp với nhân dân; thường xuyên lắng nghe ý kiến của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân phản ánh với Đảng, Nhà nước những vấn đề mà nhân dân quan tâm... Thực hiện tốt Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Quy chế Dân chủ ở mọi cấp để Mặt trận, các đoàn thể và các tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng Đảng, chính quyền và hệ thống chính trị".⁽⁴⁾ Đại hội đòi hỏi Mặt trận và các đoàn thể nhân dân phải đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động, khắc phục tình trạng hành chính hóa, phô trương, hình thức trong hoạt động của mình.

(Xem tiếp trang 26)

(4) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2006, tr 124

TIẾP TỤC ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH THỰC HIỆN THẮNG LỢI NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI X CỦA ĐẢNG

TRẦN VĂN TÁ *

Mục tiêu xây dựng nền tài chính quốc gia có tiềm lực đủ mạnh chính là để điều tiết vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, ổn định, bền vững, giải quyết các vấn đề xã hội. Bởi vậy, cơ chế, chính sách tài chính cần tiếp tục đổi mới phù hợp với cơ chế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

TRONG tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta hiện nay, nhiều vấn đề đang được đặt ra đòi hỏi ngành tài chính phải nỗ lực vươn lên cùng với sự hỗ trợ của các bộ, ngành, các địa phương để khẳng định vị thế của mình trong hội nhập. Nghị quyết Đại hội X của Đảng đã đề ra nhiệm vụ quan trọng của ngành tài chính là: "Xây dựng đồng bộ thể chế tài chính phù hợp với kinh tế thị trường. Đổi mới chính sách quản lý tài chính để giải phóng và phân bổ hợp lý, có hiệu quả các nguồn lực; phát triển nền tài chính quốc gia vững mạnh; bảo đảm an ninh tài chính quốc gia, nâng cao vị thế và uy tín quốc tế của tài chính Việt Nam"⁽¹⁾.

Nhìn lại giai đoạn 2001 - 2005, nền kinh tế nước ta tiếp tục phát triển toàn diện và đạt tốc độ tăng trưởng khá cao. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt bình quân 7,5%/năm, vượt mức tiêu đề ra và cao hơn tốc độ tăng bình quân 5 năm 1996 - 2000 (6,9%/năm). Cả 3 khu vực kinh tế trọng yếu đều đạt tốc độ tăng trưởng GDP khá cao, trong đó khu vực công nghiệp và

xây dựng tăng bình quân 10,3%, khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản: 3,6%, dịch vụ: 7%. Đáng chú ý là nền tài chính quốc gia tiếp tục phát triển nhanh về quy mô, ổn định và lành mạnh. Tổng thu ngân sách nhà nước trong 5 năm qua đều vượt kế hoạch hằng năm do Quốc hội giao, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 17%/năm. Tính chung 5 năm, tổng thu ngân sách nhà nước đạt 745,7 ngàn tỉ đồng, tăng 125,7 ngàn tỉ đồng so với mục tiêu kế hoạch (vượt 20,3%). Tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước trên GDP đạt 23,5%, vượt mục tiêu đề ra 20% - 21%. Bội chi ngân sách được khống chế dưới 5% GDP. Cơ cấu thu ngân sách đã chuyển hướng mạnh vào tăng tỷ trọng từ nguồn thu trong nước, giảm tỷ trọng nguồn thu từ bên ngoài. Tỷ trọng thu nội địa (không kể dầu thô) từ 50,7% năm 2001 lên 54,2% năm 2005. Nhờ

* PGS, TS, Thứ trưởng Thường trực, Bộ Tài chính

(1) Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 244

tăng thu nên các khoản chi ngân sách đều đạt và vượt kế hoạch, nhất là chi cho đầu tư phát triển. Tỷ lệ chi cho đầu tư phát triển bình quân 5 năm đạt 29,7%, vượt kế hoạch đề ra 25% - 26%. Tỷ lệ chi thường xuyên đạt 55% và chi trả nợ đạt 13,7%. Bội chi ngân sách nhà nước được duy trì ở mức ổn định 4,9% tổng sản phẩm trong nước và được bù đắp bằng nguồn vốn vay trong nước trên 75% và được duy trì liên tục trong nhiều năm.

Là mạch máu của nền kinh tế, tài chính có vai trò quan trọng trong việc điều tiết và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Một quốc gia có tiềm lực tài chính mạnh sẽ có vị trí trong nền kinh tế thế giới, mở rộng quan hệ đối ngoại, quan hệ hợp tác kinh tế. Bởi vậy, để tiếp tục đổi mới hoạt động tài chính ngân sách theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội X của Đảng, cần tập trung thực hiện các nhóm giải pháp sau:

1 - Coi trọng việc huy động cao độ các nguồn lực và sử dụng chúng có hiệu quả là nhân tố then chốt, bảo đảm tăng trưởng kinh tế cao và bền vững

Nắm bắt tình hình kinh tế trong nước và thế giới, ngành tài chính cần tập trung chỉ đạo hoàn thành vượt mức nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước theo dự toán, bảo đảm kịp thời, đầy đủ yêu cầu chi phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư và kinh doanh cho các thành phần kinh tế; xóa bỏ sự phân biệt đối xử trong tiếp cận với các cơ hội kinh doanh, vốn, thị trường. Các địa phương cần chủ động đánh giá sát thực môi trường đầu tư, kinh doanh, khả năng khai thác nội lực, ngoại lực ở địa phương mình để có chính sách huy động nguồn lực phù hợp với tiềm năng, lợi thế sẵn có.

Trong công tác thuế, tiếp tục thực hiện cải cách hệ thống thuế theo hướng giảm mức thu, mở rộng đối tượng thu, điều tiết hợp lý thu nhập; bảo đảm công bằng, thống nhất, chủ động

hội nhập và đồng bộ trên cả ba mặt: chính sách thuế, công tác quản lý thuế và dịch vụ tư vấn thuế⁽²⁾. Ban hành và tổ chức thực hiện tốt một số luật thuế mới như: Luật thuế Thu nhập cá nhân, Luật thuế Sử dụng đất, Luật thuế Tài sản, Luật Quản lý thuế. Ngay trong năm 2006, tổ chức triển khai thực hiện tốt các quy định của Luật Quản lý thuế sau khi được Quốc hội khóa XI thông qua tại kỳ họp thứ 10; trong đó, đặc biệt

quan tâm đến việc tổ chức lại bộ máy, đổi mới quy trình nghiệp vụ, chuẩn bị tốt lực lượng cán bộ để triển khai có kết quả hai nhiệm vụ mới là công tác điều tra thuế và dịch vụ tư vấn thuế. Thực hiện các biện pháp tạo bước đột phá cơ bản trong việc giải phóng các nguồn lực của khu vực doanh nghiệp nhà nước thông qua chuyển đổi các hình thức sở hữu mà trọng tâm là cổ phần

hóa..., thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài, tăng thêm nguồn lực và bổ sung năng lực, kinh nghiệm quản trị, điều hành của khu vực doanh nghiệp nhà nước.

Để thu hút và sử dụng hiệu quả hơn nguồn vốn đầu tư nước ngoài cần tiếp tục triển khai đề án phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường vốn quốc tế; có chính sách và phương thức phù hợp nhằm thu hút đầu tư từ các tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới; mở cửa các lĩnh vực dịch vụ theo lộ trình cam kết hội nhập; khuyến khích người Việt Nam định cư ở nước ngoài đưa vốn và trí tuệ đầu tư vào trong nước. Mỗi địa phương phải đánh giá lại kết quả thực hiện chính sách ưu đãi thu hút vốn nước ngoài để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù

Mỗi địa phương phải đánh giá lại kết quả thực hiện chính sách ưu đãi thu hút vốn nước ngoài để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp, vừa phát huy lợi thế so sánh của từng địa phương, vừa bảo đảm thống nhất với quy định mang tính nguyên tắc chung.

(2) Tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2006 - 2010 ước đạt khoảng 1.500 nghìn tỉ đồng, tăng 90% so giai đoạn 2001 - 2005, tỷ lệ huy động bình quân vào ngân sách nhà nước khoảng 21% - 22% GDP, trong đó động viên từ thuế, phí là 20% - 21% GDP

hợp, vừa phát huy lợi thế so sánh của từng địa phương, vừa bảo đảm thống nhất với quy định mang tính nguyên tắc chung. Tiếp tục thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại nhằm lành mạnh hóa tài chính, tăng nhanh về quy mô của hệ thống ngân hàng thương mại nhà nước và các định chế tài chính trung gian; đa dạng hóa hình thức và công cụ tạo vốn thông qua thị trường vốn, thị trường chứng khoán và hệ thống các quỹ đầu tư phát triển hạ tầng đô thị, các quỹ cổ phần đầu tư bất động sản, quỹ đầu tư chứng khoán... Đổi mới về cơ chế quản lý, phương thức cung ứng dịch vụ công cộng của các đơn vị sự nghiệp nhằm động viên nguồn vốn to lớn từ dân cư cho đầu tư phát triển các lĩnh vực giáo dục, khoa học và công nghệ, văn hóa, y tế, thể dục - thể thao...

Để quản lý và sử dụng hiệu quả hơn các nguồn tài nguyên, đất đai, công sản, lao động và tiềm lực khoa học, công nghệ của đất nước, cần tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng kinh doanh cho các nhà đầu tư. Thực hiện thống nhất các quy định đấu giá đất, đấu thầu công khai. Mở rộng việc áp dụng hình thức công ty cổ phần và việc bán hoặc nhượng quyền quản lý, khai thác có thời hạn một số công trình cơ sở hạ tầng để tạo vốn phát triển hạ tầng; hoàn chỉnh khuôn khổ pháp lý và tạo cơ chế, chính sách tài chính thuận lợi cho sự phát triển thị trường bất động sản, thị trường sức lao động, thị trường khoa học, công nghệ...

2 - Hoàn thiện hệ thống chính sách phân phối tài chính - ngân sách

Đổi mới chính sách phân phối tài chính - ngân sách theo hướng tăng tích lũy từ ngân sách cho đầu tư phát triển, tăng đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực, thực hiện xóa đói, giảm nghèo, giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường; tiếp tục thực hiện cải cách mạnh mẽ hơn chính sách

tiền lương⁽³⁾. Nhà nước có cơ chế khuyến khích đối với những địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm để phát huy vai trò động lực của mình, cùng cả nước thực hiện phát triển kinh tế - xã hội, tăng tiềm lực tài chính nhà nước hỗ trợ cho các vùng khó khăn, kém phát triển. Từng bước thực hiện quản lý sử dụng ngân sách gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của từng ngành, địa phương, đơn vị. Phát huy vai trò của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp trong việc quyết định và giám sát ngân sách.

Xây dựng tiêu chuẩn, định mức phân bổ ngân sách nhà nước đáp ứng với tình hình mới; thiết lập hệ thống thể chế, khuôn khổ pháp lý cho việc tổ chức quản lý đánh giá hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước theo kết quả đầu ra. Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch tài chính trung hạn. Tiếp tục mở rộng phân cấp quản lý tài chính - ngân sách, tạo quyền chủ động của chính quyền địa phương các cấp và các bộ, cơ quan trung ương, các đơn vị sử dụng ngân sách

trong việc quyết định sử dụng ngân sách của cấp mình; tăng cường phân cấp đi đôi với tăng cường chế độ trách nhiệm và công tác giám sát, kiểm tra trong quản lý tài chính - ngân sách.

3 - Coi trọng yêu cầu nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế, củng cố phát triển đồng bộ các thị trường

Thực hiện đồng bộ các biện pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp nhà nước theo hướng hình thành các loại doanh

(3) Quy mô chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2006 - 2010 ước đạt 1.800 - 1.900 nghìn tỉ đồng, tăng khoảng 2 lần so giai đoạn 2001 - 2005, chiếm 27% - 28% GDP; trong đó, dành khoảng 29% - 30% tổng chi ngân sách nhà nước (bao gồm cả trái phiếu Chính phủ) cho đầu tư phát triển; 54% - 56% cho chi thường xuyên; 16% - 17% chi trả nợ trong và ngoài nước

ng nghiệp đa sở hữu. Hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh, có nhiều chủ sở hữu (sở hữu nhà nước giữ vai trò chi phối), hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực; thí điểm thực hiện đối với một số lĩnh vực: bưu chính viễn thông, dầu khí, hàng không, điện lực, bảo hiểm, ngân hàng... Mở rộng diện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo cơ chế đấu giá, gắn cổ phần hóa với niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tập trung cổ phần hóa những doanh nghiệp có quy mô lớn (bao gồm cả Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty 91), Nhà nước chỉ giữ 100% vốn nhà nước ở các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng và một số lĩnh vực sản xuất, cung ứng dịch vụ công ích thiết yếu. Đối với các doanh nghiệp nhà nước giữ 100% vốn còn lại, thực hiện chuyển sang hoạt động theo loại hình công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn nhiều thành viên hoặc một thành viên, chủ sở hữu là Nhà nước. Tiếp tục có cơ chế xử lý dứt điểm nợ đọng, kiên quyết xử lý những doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ theo các hình thức thích hợp kể cả hình thức phá sản. Nâng cao hiệu quả giám sát hoạt động của doanh nghiệp, nhất là những doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực độc quyền. Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách bảo đảm các doanh nghiệp nhà nước có quyền tài sản, thực sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động; gắn trách nhiệm, quyền hạn và lợi ích của người quản lý doanh nghiệp với kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Xây dựng Luật Sử dụng vốn nhà nước vào kinh doanh; đổi mới phương thức đầu tư, quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thông qua Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, thực hiện cơ chế các doanh nghiệp tự huy động vốn trên thị trường để phát triển kinh doanh.

Ngay trong năm 2006, các bộ, ngành, địa phương cần tập trung đánh giá, rà soát, tổng hợp và chủ động phối hợp với các cơ quan tài chính các cấp hoàn thành dứt điểm việc bàn giao quyền chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp cho Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước theo đúng quy định của pháp luật. Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách tài chính hỗ trợ phát triển các loại hình kinh tế

tập thể. Khuyến khích huy động nguồn vốn của xã viên để tăng thêm vốn cho Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển hợp tác xã; xử lý dứt điểm nợ hợp tác xã nông nghiệp, phi nông nghiệp; giải thể hoặc chuyển các hợp tác xã hoạt động kém hiệu quả sang các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật. Đối với các hộ kinh doanh cá thể và loại hình doanh nghiệp của tư nhân, tiếp tục rà soát, xóa bỏ mọi sự phân biệt đối xử trong các quan hệ tài chính, tín dụng; tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để các loại hình doanh nghiệp tư nhân phát triển, không hạn chế quy mô trong mọi ngành nghề, lĩnh vực. Thực hiện hỗ trợ các doanh nghiệp này trong đào tạo nguồn nhân lực, cung cấp thông tin, thị trường, khoa học công nghệ. Áp dụng thống nhất quy định về giá, phí hàng hóa dịch vụ, giá thuê đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng giữa đầu tư trong nước và nước ngoài. Sửa đổi quy định hạn chế mức góp vốn và huy động vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thể chế hóa việc nhà đầu tư nước ngoài thế chấp tài sản gắn liền với đất và giá trị quyền sử dụng đất để vay vốn tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam.

Việc thực hiện các chính sách tài chính khuyến khích sự hình thành và phát triển thị trường vốn với cơ cấu hoàn chỉnh cần được quản lý, giám sát chặt chẽ, bảo vệ lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư, chủ động hội nhập kết nối với thị trường tài chính khu vực và quốc tế. Tiếp tục có cơ chế, kết hợp với việc đơn giản hóa thủ tục giấy cấp phép đăng ký, niêm yết, tạo điều kiện và khuyến khích các tổng công ty, các ngân hàng thương mại, các công ty lớn phát hành cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng và niêm yết trên thị trường chứng khoán. Phát triển Trung tâm Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thành Sở Giao dịch chứng khoán; hoàn thiện tổ chức và cơ chế hoạt động của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo mô hình phi tập trung; hướng dẫn và quản lý, giám sát hoạt động giao dịch chứng khoán chưa niêm yết tại các công ty chứng khoán. Phát triển các tổ chức kinh doanh, dịch vụ chứng khoán. Đổi mới cơ chế chính sách tài chính tập trung phát triển

nguồn nhân lực, thúc đẩy cơ cấu lại thị trường sức lao động. Sớm có cơ chế, chính sách tài chính thúc đẩy sự hình thành các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, các tổ chức khoa học và công nghệ hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp; thương mại hóa các sản phẩm khoa học, công nghệ; phát triển các hình thức dịch vụ hỗ trợ về sở hữu trí tuệ, tư vấn, mua bán công nghệ, giám định, đánh giá, chuyển giao công nghệ; hình thành các quỹ đầu tư mạo hiểm, các trung gian giao dịch công nghệ, chợ công nghệ. Áp dụng cơ chế chính sách tài chính thúc đẩy sự hình thành và hoạt động của thị trường bất động sản. Ban hành cơ chế để các thành phần kinh tế có thể chuyển quyền sử dụng đất thành hàng hóa; xác định giá bất động sản theo thị trường, Nhà nước điều tiết giá đất bằng các chính sách tài chính phù hợp dựa trên quan hệ "cung - cầu". Phát triển các hoạt động môi giới, định giá, thông tin, thế chấp, bảo lãnh, cầm cố bất động sản... Tăng quy mô và nâng cao chất lượng hoạt động của các thị trường dịch vụ tài chính, tổ chức lại thị trường xổ số. Mở cửa theo lộ trình cho các nhà đầu tư nước ngoài có uy tín, có kinh nghiệm, có tiềm lực tài chính tham gia vào các lĩnh vực dịch vụ tài chính. Sắp xếp, tổ chức lại các doanh nghiệp bảo hiểm trong nước, hình thành một số tập đoàn tài chính lớn, các công ty bảo hiểm lớn hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực. Nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp dịch vụ kiểm toán độc lập, đáp ứng yêu cầu mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế.

4 - Mở rộng quan hệ tài chính đối ngoại để chủ động và tích cực hội nhập kinh tế sâu và rộng hơn

Tập trung rà soát, đánh giá những tác động của quá trình hội nhập để hoàn thiện hệ thống luật pháp tài chính, bảo đảm thực hiện đúng các nguyên tắc về không phân biệt đối xử, các quy định về trợ cấp, phí và lệ phí trong cam kết hội nhập. Công bố rõ lộ trình cắt giảm thuế nhập khẩu theo cam kết. Sửa đổi, bổ sung các quy định về hải quan theo hướng thống nhất, minh bạch, đơn giản và phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Rà soát, sửa đổi các quy định về chi phí và lệ phí liên quan đến hải quan, xuất khẩu, cơ chế tín

dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu, các chính sách hỗ trợ về ngân sách, các văn bản hướng dẫn ưu đãi về thuế trước đây dựa trên thành tích xuất khẩu theo cam kết. Rà soát, điều chỉnh chế độ thuế trong các khu chế xuất, xử lý các ưu đãi liên quan đến thương thành tích xuất khẩu thuộc diện bị cấm của WTO. Sửa đổi các quy định cho phép thành lập công ty bảo hiểm 100% vốn nước ngoài trong các lĩnh vực cam kết mở cửa; quy định về tỷ lệ tái bảo hiểm bắt buộc; bỏ các quy định hạn chế về phạm vi, đối tượng cung cấp dịch vụ và số lượng chi nhánh trong nước của các doanh nghiệp bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài. Ban hành các quy định về tiêu chí cấp phép, tiêu chí quản lý phù hợp với các chuẩn mực quốc tế đã được Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế công nhận. Từng địa phương phải tổ chức rà soát các cơ chế, chính sách hỗ trợ của địa phương mình thuộc diện bị cấm của Tổ chức Thương mại thế giới, thực hiện tốt công tác tuyên truyền về hội nhập cho các doanh nghiệp. Tăng cường công tác đào tạo lại và phổ biến những kiến thức mới về kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế cho các cán bộ quản lý các cấp và doanh nghiệp.

Việc mở rộng quan hệ hợp tác tài chính với các nước, các tổ chức tài chính quốc tế cần tích cực đàm phán hợp tác tài chính - tiền tệ với các đối tác kinh tế, thương mại lớn... Xây dựng và thực hiện cơ chế quản lý nợ nước ngoài theo hướng gắn nghĩa vụ, trách nhiệm quản lý, sử dụng và trả nợ, không vay thương mại nước ngoài bằng bất cứ hình thức nào để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước. Hoàn thiện quy hoạch thu hút và sử dụng vốn ODA. Nghiên cứu xây dựng cơ chế quản lý vay và nợ trung hạn; hệ thống chỉ tiêu giám sát nợ và hệ thống phối hợp trao đổi thông tin trong quản lý nợ. Hoàn thiện cơ chế quản lý nợ nước ngoài, các khoản vay của Chính phủ và nợ của quốc gia⁽⁴⁾. Tăng quỹ dự trữ ngoại tệ quốc gia, duy trì cơ cấu dự trữ ngoại tệ hợp lý, bảo đảm khả năng trả nợ nước

(4) Nợ chính phủ và nợ quốc gia ở mức an toàn dưới 50% GDP, nghĩa vụ trả nợ quốc gia hằng năm dưới 20% kim ngạch xuất khẩu; nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ dưới 12% tổng thu ngân sách nhà nước

ngoài; tiếp tục cơ cấu lại các khoản nợ cũ, áp dụng các phương thức chuyển đổi, mua, bán nợ nhằm giảm nghĩa vụ trả nợ quốc gia, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

5 - Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công, tăng cường công tác dự trữ quốc gia, quản lý nhà nước về giá

Trước hết cần nghiên cứu, ban hành Luật Quản lý tài sản nhà nước, Luật Trung mua, trưng dụng tài sản nhà nước. Đi đôi với tăng cường quyền hạn cần xác định rõ trách nhiệm của thủ trưởng các cơ quan, đơn vị đối với các quyết định liên quan đến việc trang bị, quản lý tài sản nhà nước. Đổi mới và thực hiện có hiệu quả phương thức quản lý đầu tư mua sắm tài sản công bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, chống lãng phí, tiêu cực. Hoàn thiện cơ chế phân cấp quản lý tài sản nhà nước tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp; kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan quản lý công sản các cấp, bảo đảm đủ năng lực quản lý, kiểm tra, giám sát quá trình hình thành, chuyển giao, thanh lý phát mại tài sản công.

Xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch dự trữ quốc gia đến năm 2010 và định hướng chiến lược đến năm 2020; sử dụng hiệu quả nguồn vốn dự trữ quốc gia⁽⁵⁾. Áp dụng các công nghệ, quy trình hiện đại trong bảo quản hàng dự trữ quốc gia để giảm chi phí, tỷ lệ hao hụt và bảo đảm chất lượng hàng, đổi mới cơ cấu hàng cho phù hợp với cơ chế thị trường.

Ở nước ta đã thực hiện quản lý giá theo cơ chế thị trường; nhà nước thực hiện quản lý, điều hành giá bằng cơ chế, chính sách là chủ yếu, gián tiếp qua thị trường; tiếp tục thu hẹp diện Nhà nước trực tiếp quy định giá đối với một số hàng hóa, dịch vụ độc quyền, sản phẩm, dịch vụ công ích, mặt hàng chính sách xã hội. Đẩy mạnh thực hiện cơ chế đấu thầu, đấu giá, thẩm định giá, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về giá; mở rộng phân cấp định giá. Nghiên cứu xây dựng Luật Quản lý giá.

6 - Thực hiện có hiệu quả chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống

tham nhũng, nâng cao hiệu quả công tác kế toán, kiểm toán, thanh tra, giám sát và thực hiện công khai, minh bạch tài chính - ngân sách

Tổ chức thực hiện có hiệu quả Luật Thực hành tiết kiệm, Chống lãng phí, Luật Phòng, chống tham nhũng và các nhiệm vụ theo Chương trình hành động của Chính phủ đã đề ra; trong đó tập trung vào việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy trình, nghiệp vụ, chính sách, chế độ quản lý tài chính - ngân sách; tăng cường thực hiện chế độ công khai tài chính, ngân sách đầy đủ đối với tất cả các cấp, các cơ quan, đơn vị, các tổ chức và doanh nghiệp; xây dựng quy tắc, chuẩn mực ứng xử, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, công chức, viên chức ngành tài chính trong thi hành công vụ; xây dựng quy chế kiểm tra, giám sát nội bộ,... Hoàn thiện chế độ kế toán ngân sách nhà nước hợp nhất với kế toán Kho bạc nhà nước; nghiên cứu xây dựng chế độ kế toán nhà nước. Thực hiện chế độ kiểm toán bắt buộc đối với tất cả các đơn vị sử dụng ngân sách trên cơ sở tăng cường hệ thống kiểm toán nhà nước; phát triển kiểm toán độc lập, kiểm toán nội bộ. Xây dựng thể chế giám sát tài chính đồng bộ, chú trọng hoạt động giám sát của các đoàn thể quần chúng, của nhân dân và hoạt động tự giám sát, kiểm tra tài chính của đơn vị cơ sở. Thiết lập hệ thống cảnh báo sớm để kịp thời ngăn chặn những nguy cơ làm mất an ninh trong hệ thống tài chính; áp dụng chế độ báo cáo tài chính bắt buộc, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra tài chính, bổ sung lực lượng và điều kiện vật chất để từng bước thực hiện thanh tra tài chính và kiểm toán nhà nước đối với tất cả các cấp ngân sách, các đơn vị sử dụng vốn, tài sản của Nhà nước. Thực hiện công khai kết quả kiểm tra, thanh tra và kết quả xử lý thực hiện những kết luận của kiểm toán, thanh tra, kiểm tra tài chính. Chú trọng công tác xử lý kỷ luật về tài chính ngân sách và kiến nghị xử lý về trách nhiệm đối với người đứng đầu đơn vị có vi phạm pháp luật về tài chính - ngân sách. □

(5) Đến năm 2010, lượng dự trữ quốc gia đạt mức 1,5% - 2% GDP



TIẾP TỤC MỘT CÁCH KIÊN ĐỊNH VÀ SÁNG TẠO CON ĐƯỜNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

NGUYỄN ĐỨC BÌNH *

Sau những biến động chính trị ở Đông Âu và Liên Xô cuối thập niên 80 đầu 90 thế kỷ trước, một chiến dịch công kích, phê phán, xuyên tạc, bôi nhọ chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa Mác - Lê-nin dấy lên từ nhiều phía. Kẻ thù chủ nghĩa Mác từng vu cáo, xuyên tạc, bác bỏ học thuyết cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động suốt một thế kỷ rưỡi nay, giờ đây như có được "cơ hội bằng vàng", càng ra sức xuyên tạc, bác bỏ, hòng chôn vùi nó vĩnh viễn.

Ở nước ta, có một số người khuyên Đảng ta từ bỏ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, từ bỏ con đường xã hội chủ nghĩa mà Bác Hồ, Đảng ta và nhân dân ta đã lựa chọn, bởi thời thế (thời đại) đã thay đổi. Một vài người cho rằng sự lựa chọn ấy đã sai từ đầu; giá như lúc đó đi con đường khác thì biết đâu nước ta vẫn giành được độc lập, kinh tế vẫn phát triển, lại tránh được mấy cuộc chiến trường kỳ, gian khổ, tổn hao xương máu.

Vậy, phải chăng lịch sử đang lặp lại: đầu thế kỷ XXI dân tộc ta lại phải làm cái việc "tìm đường", "chọn đường" như đầu thế kỷ XX?

I - SỰ LỰA CHỌN CỦA CHÍNH LỊCH SỬ DÂN TỘC

Không thể chấp nhận cái thuyết "chọn sai đường" và "giá như...". Vấn đề ở đây thật ra không phải mong muốn chủ quan mà suy cho cùng là quyết định khách quan của chính lịch sử.

Trước khi có Đảng Cộng sản Việt Nam, các phong trào yêu nước chống Pháp diễn ra sôi nổi, không ngừng khắp Bắc, Trung, Nam. Đó là các phong trào Cần Vương, cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế, cuộc vận động

chống thuế Trung Kỳ, cuộc vận động Duy Tân, Đông kinh nghĩa thực, các phong trào Đông du, Tây du do các sĩ phu yêu nước chủ xướng, là cuộc khởi nghĩa Yên Bái do Việt Nam quốc dân đảng tiến hành v.v.. Các phong trào kể trên đều sáng ngời tinh thần yêu nước, bất khuất, song tất cả đều lâm vào bế tắc và cuối cùng thất bại. Đó là sự bế tắc và thất bại về đường lối cứu nước. Và như

* GS, Nguyên Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam

vậy, tất cả các phương án chính trị của các giai cấp đều đã đưa ra và được lịch sử khảo nghiệm - từ đường lối cứu nước theo hệ tư tưởng phong kiến, đến những đường lối theo lập trường nông dân, lập trường tiểu tư sản, lập trường tư sản. Với đường lối của Việt Nam quốc dân Đảng theo hệ tư tưởng tư sản tưởng chừng có cái mới, tích cực nhất lúc bấy giờ, nhưng qua khởi nghĩa Yên Bái vừa bùng lên đã tắt ngấm vĩnh viễn chỉ còn để lại dư âm câu nói vô vọng của lãnh tụ Nguyễn Thái Học "sát thân thành nhân". Rõ ràng "tình hình đen tối như không có đường ra"⁽¹⁾.

Trong khi đó, cuộc đời và sự nghiệp của cụ Phan Bội Châu nổi lên như một điển hình tiêu biểu, một *tấm gương phản chiếu tập trung và cô đúc con đường cứu nước mà dân tộc ta đã trải qua ở đầu thế kỷ*. Phan Bội Châu đi vào lịch sử như một tiêu điểm giao thời, một nhịp cầu nối giữa hai thời đại lịch sử của dân tộc, ở chỗ Cụ là người phát ngôn cho *nhu cầu lịch sử dân tộc* phải chuyển sang thời đại mới của cuộc đấu tranh giải phóng. Phan Bội Châu còn xa mới hiểu thật rõ bản chất chủ nghĩa xã hội và Cách mạng Tháng Mười. Dù sao, Cụ đã có những cảm nghĩ thật xúc động trong cuốn sách "Xã hội chủ nghĩa": Đương giữa lúc khói đục, mây mù, thịnh linh mà có một luồng gió xuân thổi tới; đương giữa lúc trời khuya đất ngủ, thịnh linh mà có một tia thái dương mọc ra, luồng gió xuân ấy, tia thái dương ấy là chủ nghĩa xã hội vậy.

Nhưng con đường mới mà Cụ Phan chỉ dự cảm được ở cuối đời sau khi trải qua "một trăm thất bại không một thành công" (lời Cụ than thở), khi "thân đã tàn, sức đã kiệt", thì chính Nguyễn Ái Quốc cùng thời không chỉ cảm thấy mà đã nhận chân một cách vững chắc, khoa học. Và, chính Nguyễn Ái Quốc đã đáp ứng đúng nhu cầu lịch sử dân tộc, đưa đất nước đi đúng vào quỹ đạo thời đại mới.

Nguyễn Ái Quốc khẳng định: "*Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản*", "chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ"⁽²⁾. Người lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam với đường lối cương lĩnh độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội - đường lối đã đưa sự nghiệp cách mạng Việt Nam không ngừng phát triển đi lên, không thể lực nào ngăn cản nổi.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân cả nước ta đã tiến hành thắng lợi cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945. Sau Cách mạng Tháng Tám, Đảng ta và nhân dân ta thiết tha mong muốn hòa bình để xây dựng đất nước, song bọn thực dân đế quốc đã đem quân xâm lược nước ta lần nữa. Vì độc lập, tự do của Tổ quốc, nhân dân ta đã phải tiến hành 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, 30 năm chống đế quốc Mỹ. Với chiến thắng oanh liệt Mùa Xuân 1975, cả nước độc lập, thống nhất, bước vào thời kỳ xây dựng đất nước từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Từ 1975 đến 1985, sự nghiệp xây dựng đạt những thành tựu nhất định. Song cũng trong thời gian này, Đảng ta đã phạm những sai lầm lớn về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện, nguyên nhân do thiếu kinh nghiệm và nhất là do chủ quan duy ý chí, vi phạm những quy luật khách quan, dẫn đến khủng hoảng trầm trọng về kinh tế - xã hội. Đại hội lần thứ VI của Đảng đã tự phê bình nghiêm túc, rút ra những bài học sâu sắc, từ đó đề ra đường lối đổi mới. Đại hội VI là cột mốc lịch sử quan

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 10, tr 3

(2) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 9, tr 314 và t 10, tr 128

trọng trên con đường xây dựng và phát triển đất nước ta. Tổng kết 20 năm đổi mới, Đại hội lần thứ X của Đảng đánh giá công cuộc đổi mới đã giành "những thắng lợi to lớn, có ý nghĩa lịch sử".

Trên đây là tóm lược quá trình gần 100 năm dân tộc ta đã đi qua kể từ những bước tìm đường khó khăn, gian khổ ban đầu, đến những thử nghiệm trải trải, đắt giá, cho đến khi Nguyễn Ái Quốc và Đảng ta mở ra con đường mới với đường lối xuyên suốt là *độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội* - con đường mà như đã phân tích, xét cho cùng và ngay từ đầu, phản ánh sự lựa chọn khách quan của chính thực tiễn - lịch sử.

Vậy, chỉ cần thực sự cầu thị, nhìn đúng sự thật lịch sử, thì chắc không ai đặt lại vấn đề về con đường xã hội chủ nghĩa dân tộc ta đang đi.

II - THẾ GIỚI ĐỔI THAY, THỜI ĐẠI KHÔNG THAY ĐỔI.

"*Thế giới đổi thay*" nói ở đây chủ yếu liên quan đến sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu vào cuối thế kỷ trước đưa đến sự đảo lộn cả trật tự thế giới. Còn "*Thời đại không thay đổi*" là nói: mặc cho thế giới đã đổi thay, nhưng thời đại với tính chất là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội mở đầu từ Cách mạng Tháng Mười Nga (năm 1917) thì không thay đổi.

1 - Chúng ta hiểu rằng sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu là một tổn thất lớn chưa từng có đối với sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động, các dân tộc đang đấu tranh cho độc lập tự do trên toàn thế giới. Nó làm thay đổi hẳn so sánh lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng trên toàn cầu, có lợi cho chủ nghĩa đế quốc và bất lợi cho các lực lượng cách mạng. Các thế lực đế quốc

phương Tây hý hửng tuyên bố chủ nghĩa xã hội đã cáo chung, chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã chết. Họ không giấu giếm ý đồ thiết lập "trật tự thế giới mới" do Mỹ đứng đầu và không còn ai làm đối trọng.

Song, chúng ta trả lời thẳng cho những ai tuyên bố về sự "cáo chung" rằng: hoàn toàn không có chuyện chủ nghĩa xã hội cáo chung, chủ nghĩa Mác - Lê-nin sụp đổ. Bước tiến của cách mạng chậm lại, song không thể lực nào có thể quay ngược bánh xe lịch sử.

Khi Liên Xô mới sụp đổ, Đảng ta đã sớm rút ra hai loại nguyên nhân: nguyên nhân sâu xa và nguyên nhân trực tiếp.

Nguyên nhân sâu xa là trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, bên cạnh những thành tựu vĩ đại, đã có những nhược điểm và khuyết điểm to lớn về *mô hình xây dựng và phát triển* chậm được phát hiện và khắc phục, gây ra tình trạng trì trệ kinh tế - xã hội, dẫn tới khủng hoảng. Đồng thời, *nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp* là, trong cải tổ, Đảng Cộng sản Liên Xô đã mắc sai lầm rất nghiêm trọng về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Đó là đường lối xét lại, phản bội chủ nghĩa Mác - Lê-nin ở một số người lãnh đạo cao nhất. Chủ nghĩa đế quốc và các lực lượng phản động quốc tế vốn không lúc nào ngừng chiến lược chống cộng, chống chủ nghĩa xã hội, lợi dụng những khó khăn và đường lối sai lầm của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, họ đẩy mạnh chiến lược "diễn biến hòa bình" cực kỳ thâm độc, can thiệp toàn diện, vừa tinh vi, vừa trắng trợn vào nội bộ các nước xã hội chủ nghĩa. Cuối cùng chủ nghĩa đế quốc đã đạt mục đích xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu mà không cần chiến tranh. Dĩ nhiên, chúng không thể làm được điều này, nếu cải tổ có đường lối đúng đắn, nếu 20 triệu đảng viên cộng sản có tinh thần cảnh

giác cách mạng và sức chiến đấu cao, không để cho bọn xét lại và phản bội thao túng cơ quan lãnh đạo của Đảng.

Vấn đề xác định mô hình của chủ nghĩa xã hội là một trong những vấn đề khó nhất và phức tạp nhất của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Điều này các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã từng nói rõ. Ngay trước Cách mạng Tháng Mười, Lê-nin đã viết: "Chúng ta không kỳ vọng rằng Mác hay những người theo chủ nghĩa Mác đều hiểu biết mọi mặt cụ thể của con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Như thế sẽ là phi lý. Chúng ta chỉ biết phương hướng của con đường đó và những lực lượng giai cấp nào dẫn đến con đường đó; còn như về cụ thể và trên thực tế con đường đó ra sao, thì *kinh nghiệm của hàng triệu con người* sẽ chỉ rõ, khi họ bắt tay vào hành động"⁽³⁾. Như vậy, xác định đúng phương hướng là rất cơ bản, nhưng vẫn chưa đủ để xây dựng được chủ nghĩa xã hội. Còn phải cụ thể hóa thành "mô hình" (bao gồm cơ cấu, cơ chế, hình thức, bước đi...) và biết điều chỉnh, thay đổi mô hình khi điều kiện thực tế thay đổi và đòi hỏi.

Đánh giá mô hình đầu tiên của chủ nghĩa xã hội được áp dụng ở Liên Xô là vấn đề rất không đơn giản, đòi hỏi có quan điểm lịch sử cụ thể. Một số người thông qua phê phán "mô hình" cốt để phủ nhận hoàn toàn mọi thành tựu của chủ nghĩa xã hội và phủ nhận bản thân chủ nghĩa xã hội, cả hiện thực, cả lý luận.

Mô hình đầu tiên của chủ nghĩa xã hội ra đời ở Liên Xô trong bối cảnh đặc biệt. Từ sau Cách mạng Tháng Mười đến kết thúc chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô là nước xã hội chủ nghĩa duy nhất. Điều kiện xây dựng chế độ mới cực kỳ khó khăn phức tạp: nền kinh tế lạc hậu bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh

thế giới thứ nhất, tiếp đến là nội chiến, rồi chiến tranh can thiệp của 14 nước đế quốc, bị bao vây về kinh tế và về mọi mặt v.v.. Mặc dù vào đầu những năm 20 Lê-nin thiên tài đã đề ra *Chính sách kinh tế mới*, nhưng đường lối đúng đắn này sau khi Lê-nin mất không được quán triệt thực hiện. Hơn nữa, chưa được bao lâu thì từ cuối những năm 20 đầu những năm 30, triệu chứng cuộc chiến tranh thế giới mới ngày càng lộ rõ. Trong bối cảnh ấy, phải nhanh chóng biến nước Nga lạc hậu thành cường quốc công nghiệp, vừa để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, xóa bỏ tình trạng lạc hậu, vừa để chuẩn bị đối phó với nguy cơ chiến tranh. Giải quyết vấn đề này và giải quyết cho được trong một thời gian ngắn nhất - đó là mệnh lệnh sống còn đặt ra trước vận mệnh Tổ quốc Xô-viết và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Trong những điều kiện nghiệt ngã như vậy, nhà nước Xô-viết không thể không áp dụng cơ chế kế hoạch hóa tập trung cao, một cơ chế cho phép huy động tối đa các lực lượng xây dựng, sáng tạo. Ai cũng biết, Liên Xô đã hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hóa với thời gian chưa đầy 20 năm, trong đó quá nửa thời gian là nội chiến, chống chiến tranh can thiệp và khôi phục kinh tế sau chiến tranh. Chỉ có chủ nghĩa xã hội phát huy cao độ tinh thần anh dũng, hy sinh của hàng trăm triệu quần chúng nhân dân mới thực hiện được kỳ tích như vậy. Không thể phủ nhận vai trò lớn lao có ý nghĩa lịch sử của mô hình đầu tiên này của chủ nghĩa xã hội.

Sai lầm chủ yếu dẫn đến sự trì trệ là chậm phát hiện và chậm sửa chữa những khuyết tật của mô hình, duy trì quá lâu mô hình đó nhất

(3) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1976, t 34, tr 152 - 153 (tiếng Việt)

là khi nền kinh tế đã cạn khả năng phát triển theo chiều rộng, đòi hỏi phải bước sang thời kỳ phát triển theo chiều sâu.

Khuyết tật lớn của mô hình là đã tuyệt đối hóa cơ chế kế hoạch hóa tập trung cao, tuyệt đối hóa nguyên tắc tập thể, coi nhẹ vai trò chủ động và sáng kiến cá nhân, chối từ một cách chủ quan duy ý chí nền sản xuất hàng hóa, cơ chế thị trường, thực hiện chế độ bao cấp tràn lan, triệt tiêu động lực lợi ích trực tiếp, do đó triệt tiêu tính chủ động, sáng tạo của các đơn vị kinh tế và cá nhân người lao động. Hậu quả của sự kéo dài cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp là nền kinh tế Liên Xô từ chỗ là một nền kinh tế phát triển nhanh nhất thế giới với sự tiến bộ khoa học và kỹ thuật đạt nhiều đỉnh cao, đã lâm vào tình trạng trì trệ, tốc độ phát triển chậm dần, sức sản xuất ngày càng tụt hậu, hiệu quả kinh tế ngày càng thua kém các nước tư bản, đời sống nhân dân ngày càng khó khăn, nền kinh tế rơi vào khủng hoảng trầm trọng. Trong khi gặp khó khăn về kinh tế, nhà nước xã hội chủ nghĩa hùng mạnh nhất này vẫn phải dành một tỷ lệ ngân sách quá lớn cho quốc phòng trước sự thách thức chạy đua vũ trang của Mỹ.

Sai lầm, khuyết tật gắn với mô hình cũ không chỉ trên lĩnh vực kinh tế. Nó còn thể hiện ở hệ thống chính trị, ở phương thức lãnh đạo của Đảng, vai trò quản lý của nhà nước, ở quan hệ giữa Đảng và Nhà nước với nhân dân. Một trong những khuyết điểm lớn của mô hình cũ là không phát huy được tính ưu việt của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân bị vi phạm nghiêm trọng. Chủ nghĩa quan liêu hoàn toàn trái ngược với bản chất chủ nghĩa xã hội, nhưng với cơ chế cũ thì không có cách gì ngăn chặn sự phát triển của nó.

Do chậm đổi mới cơ chế kinh tế, cơ chế

quản lý, hệ thống chính trị và mối quan hệ gắn bó với nhân dân, nên hậu quả là Liên Xô đang trên đà rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế so với các nước tư bản phát triển thì từ giữa những năm 70 tình hình diễn ra theo chiều hướng ngược lại. Sự thua kém rõ rệt của Liên Xô thể hiện trong lĩnh vực công nghệ và năng suất lao động. Mà đây lại là yếu tố như Lê-nin nói, xét đến cùng quyết định thắng lợi hoàn toàn của chế độ mới.

Chủ nghĩa giáo điều, sự xơ cứng trong tư duy lãnh đạo dẫn tới chậm phát hiện các sai lầm. Người ta cũng đã thi hành một vài cải cách, nhưng những cải cách đó không cơ bản, không giải quyết trúng các vấn đề, lại phạm những sai lầm mới về chính trị và kinh tế, trượt từ tả sang hữu.

Những sai lầm chủ quan nói trên là nguyên nhân sâu xa làm chế độ xã hội chủ nghĩa suy yếu, cuối cùng rơi vào khủng hoảng. Đó không phải những sai lầm, khuyết tật do bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa Mác - Lê-nin sinh ra, trái lại do quan niệm giáo điều, chủ quan duy ý chí đi ngược lại tinh thần biện chứng, "linh hồn sống" của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Chúng ta cho rằng trong tình hình chủ nghĩa xã hội trì trệ và khủng hoảng do những sai lầm, khuyết tật của mô hình cũ thì "cải tổ" nhằm thay đổi mô hình của chủ nghĩa xã hội là tất yếu. Cải tổ là tất yếu nhưng sụp đổ thì không là tất yếu. Vấn đề ở chỗ cải tổ thế nào, nhằm mục đích gì, theo đường lối nào. Lịch sử không có chữ "nếu", nhưng lịch sử cung cấp những bài học hào hùng hoặc cay đắng không thể bỏ qua. Nếu cải tổ được thực hiện theo một đường lối đúng đắn, thật sự mác xít - lê nin nít về chính trị, tư tưởng và tổ chức, không phạm những sai lầm cực kỳ nghiêm trọng như đã diễn ra thì làm sao Liên bang Xô-viết có thể sụp đổ, đến nỗi chính

phương Tây cũng không ngờ! Vì vậy, việc coi sự sụp đổ ấy là "sự cáo chung" của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Mác - Lê-nin, là kết thúc thời đại lịch sử quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới, là hoàn toàn vô căn cứ.

2 - Thảm họa sụp đổ ở Liên Xô và Đông Âu cho thấy sự ra đời của một chế độ mới không bao giờ là một quá trình suôn sẻ, êm thấm, trơn tru. Nó ra đời trong sự liên tục tìm tòi, thể nghiệm bản thân, trong cuộc đấu tranh phức tạp, quyết liệt, dai dẳng giữa mới và cũ và với những thế lực thù địch luôn tìm cách xóa bỏ nó. Trong quá trình tìm tòi, thể nghiệm và đấu tranh ấy, có khi do sai lầm chủ quan, có khi do tương quan lực lượng, có khi do bối cảnh chung không thuận lợi, có khi do tác động kết hợp cả mấy nhân tố ấy mà chế độ mới tạm thời phải lùi bước hoặc thất bại. Cách mạng tư sản mà điển hình là cách mạng Pháp đã diễn ra như vậy. Kể từ năm 1789, trải qua bao biến cố thăng trầm, phục hồi và chống phục hồi, khi nghiêng "tả" khi ngả sang "hữu" (theo chuẩn tư sản lúc đó) cuối cùng phải đến tháng 2 năm 1848, nghĩa là mất gần 60 năm, nền chuyên chính tư sản mới được xác lập tuyệt đối và hoàn toàn. Lịch sử ra đời chế độ tư bản đã như vậy. Đối với chế độ xã hội chủ nghĩa càng như vậy, bởi chủ nghĩa xã hội là một chế độ hoàn toàn mới về chất so với mọi chế độ bóc lột.

V.I. Lê-nin chỉ rõ: "Sự xuất hiện một giai cấp mới trên vũ đài lịch sử, với tư cách là người lãnh tụ và người lãnh đạo xã hội, không bao giờ diễn ra mà không có một thời kỳ "trùng trùng" hết sức dữ dội, một thời kỳ chấn động, đấu tranh và bão táp, đó là một mặt; mặt khác, không bao giờ diễn ra mà không có một thời kỳ mò mẫm, thí nghiệm, do dự, ngả nghiêng trong việc lựa chọn những phương pháp mới đáp ứng đúng với tình thế

khách quan mới"⁽⁴⁾. Đối với phong trào cách mạng thế giới kể từ Cách mạng Tháng Mười, nhất là từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, chúng ta đã quen như thấy một mạch đi lên, cao trào nối tiếp cao trào, ba dòng thác cách mạng không ngừng tiến công. Một thời gian dài chúng ta chỉ thấy tình hình thuận buồm xuôi gió, do đó khi cách mạng gặp trắc trở, lại là trắc trở cực lớn như sự đổ vỡ cả một mảng lớn chủ nghĩa xã hội thì, ở nhiều người, cú "sốc" thật kinh hoàng ghê gớm! Đây là bài học hết sức lớn về nhận thức.

Trong thời kỳ rất phức tạp hiện nay của tiến trình lịch sử thế giới, người cộng sản kiên định vẫn khẳng định *thế giới đổi thay nhưng thời đại không thay đổi tính chất là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội mở đầu từ Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại năm 1917*.

Học giả Mỹ Fu-ku-ya-ma cho rằng Liên Xô sụp đổ có nghĩa "lịch sử đã kết thúc" với sự tồn tại vĩnh hằng của chủ nghĩa tư bản. Quan điểm đó đã bị chính ngay giới khoa học phương Tây bác bỏ gần như ngay lập tức khi mới ra đời bởi nó thể hiện tính hấp tấp vội vàng, quá ư vô căn cứ. Lịch sử xã hội loài người không ngừng vận động tiến lên thông qua những mâu thuẫn mà xét cho cùng là mâu thuẫn giữa sức sản xuất với quan hệ sản xuất. Chừng nào còn chủ nghĩa tư bản, còn những mâu thuẫn nan giải của chủ nghĩa tư bản như hiện nay và, cùng với quá trình chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn toàn cầu hóa, những mâu thuẫn ấy ngày càng tích lũy sâu sắc và mở rộng, thì lịch sử vẫn không ngừng vận động và, theo quy luật lịch sử - tự nhiên, chỉ có thể vận động theo hướng chủ nghĩa tư bản tất yếu sẽ tiêu vong và được thay

(4) V.I. Lê-nin: *Sđd*, t 36, tr 235

thế bằng chủ nghĩa xã hội.

Lại có đồng chí cho rằng với thực trạng thế giới hiện nay, sau khi Liên Xô tan rã, không cần nhắc lại định nghĩa thời đại vì chủ nghĩa xã hội trên thế giới còn rất xa vời, khẳng định thời đại lúc này không ích gì, trái lại dễ gây ảo tưởng chủ quan, phiêu lưu trong hành động thực tế. Quan điểm này không có sức thuyết phục. Thời đại nếu đã không còn là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội thì sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa của chúng ta không còn một cơ sở lịch sử khách quan và những người cách mạng mất đi một cơ sở vững chắc cho niềm tin lý tưởng ở quy luật lịch sử và tiền đề cách mạng. Quan niệm thời đại nếu không rõ ràng, chính xác thì không thể có phương hướng cách mạng rõ ràng, chính xác. Sự nghiệp cách mạng và con đường phát triển đi lên của các dân tộc sẽ không thể giành thắng lợi nếu thiếu tầm nhìn xa trông rộng và nếu không được đặt đúng quỹ đạo thời đại. Trên phương diện này, dân tộc ta đã có bài học lịch sử có thể nói mang tầm kinh điển. Thất bại nối tiếp thất bại của các phong trào giải phóng dân tộc chống Pháp những thập niên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX có nguyên nhân sâu xa ở chỗ các sĩ phu trí thức cầm đầu các phong trào hồi bấy giờ, mặc dù nhiệt huyết yêu nước và chí khí đấu tranh có thừa, nhưng nhận thức về thế giới còn hạn hẹp - người thì vẫn tưởng như thời đại phong kiến đang còn, người thì coi thời đại tư sản vẫn đang lên, người thì chỉ biết chỗ dựa là nông dân một vùng nghèo rừng núi, không thấy thiên hạ đại cục v.v..

Trong khi đó, Nguyễn Ái Quốc bốn ba khắp thế giới để quan sát và tìm đường, qua thực tiễn thống trị tàn bạo phổ biến của chủ nghĩa đế quốc và dưới ánh sáng Cách mạng Tháng Mười Nga, đã nhận thức đúng thời đại

mới là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới, từ đó Người chủ trương đưa cách mạng Việt Nam vào đúng giữa dòng thời đại. Cùng với luận điểm "Không có gì quý hơn độc lập, tự do", luận điểm: "*Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản*"⁽⁵⁾ là **luận điểm gốc** của tư tưởng Hồ Chí Minh; nếu ai quên đi thì căn bản không thể hiểu đúng tư tưởng Hồ Chí Minh, không thể hiểu được nguyên lý cơ bản nhất của cách mạng Việt Nam là **độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội**. Nguyên lý ấy là nền tảng Cương lĩnh chính trị, là ngọn cờ thắng lợi của cách mạng Việt Nam suốt 76 năm nay.

Trái với quan điểm cho rằng ngày nay không cần và không nên nhắc lại định nghĩa về thời đại, chúng tôi cho rằng trong tình hình thế giới cực kỳ rối ren, phức tạp và đầy những biến động bất trắc hiện nay càng cần khẳng định lại mạnh mẽ nội dung và tính chất căn bản của thời đại, nếu không cách mạng sẽ mất phương hướng, sẽ phải mò mẫm, vấp vấp và không tránh khỏi thất bại. Trong Đảng, trong cán bộ lãnh đạo, trong nghiên cứu lý luận, trong các cơ quan tham mưu về quan hệ quốc tế cần nhận thức thấu suốt vấn đề; tất nhiên cần biết kết hợp tính kiên định về nguyên tắc chiến lược với sự tinh tế, mềm dẻo, khôn ngoan trong sách lược.

Quả đang có ý kiến cho rằng phải có quan niệm mới về thời đại thay thế cho quan niệm cũ đã lạc hậu, đã lỗi thời, đã bị lịch sử vượt qua. Thời đại hiện nay, theo họ xác định, là thời đại hậu công nghiệp, cũng gọi là thời đại văn minh hậu công nghiệp hay văn minh tin học, văn minh trí tuệ v.v.. Tất nhiên, không

(5) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 9, tr 314

có gì sai ở bản thân các khái niệm đó. Những khái niệm này rất có ý nghĩa và đầy nội dung bổ ích khi dùng đúng chỗ cần thiết, nhất là trong các công trình nghiên cứu kinh tế cụ thể, xã hội học cụ thể. Những người mắc xít tuyệt đối không xem nhẹ cách mạng khoa học công nghệ và kinh tế tri thức, thiếu những cái đó không thể có chủ nghĩa xã hội hiện đại.

Có điều cần phân biệt rõ: khái niệm thời đại văn minh trong các trường hợp trên thực chất và chủ yếu là nói về văn minh kỹ thuật, chúng chưa đưa lại bức tranh xã hội toàn vẹn và sự vận động lịch sử xã hội loài người như một tổng thể, chưa thể xác định tính chất các chế độ xã hội. Cách tiếp cận theo nền văn minh không cho phép đi sâu vào bản chất, nguồn gốc sâu xa, các động lực thực sự của sự chuyển biến hợp quy luật từ chế độ xã hội này lên chế độ xã hội khác, từ thời đại lịch sử này lên thời đại lịch sử khác, cao hơn.

Chỉ có chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa duy vật lịch sử, mới có khả năng đó, mới có thể giúp nhận thức thâm nhập sâu vào bên trong quá trình lịch sử, từ đó phát hiện ra logic của lịch sử và trên cơ sở đó mới giúp nhận thức tái hiện được một cách thật sự khoa học bản chất các thời đại lịch sử xã hội thế giới. Ta biết rằng chủ nghĩa Mác xuất phát từ chỗ trong sự sản xuất xã hội, con người không chỉ có quan hệ với tự nhiên mà còn có những quan hệ nhất định, tất yếu giữa người với người, tức quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất hợp thành phương thức sản xuất, nó là cơ sở kinh tế trên đó mọc lên kiến trúc thượng tầng chính trị, tư tưởng, pháp luật, văn hóa v.v. và chính phép biện chứng của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là động lực cơ bản của sự vận động lịch sử, là nguồn gốc sâu xa của các cuộc cách mạng xã hội, đưa đến sự chuyển

biến từ hình thái kinh tế - xã hội này lên hình thái kinh tế - xã hội khác cao hơn. Lý luận mác xít về năm hình thái kinh tế - xã hội chính là kết quả khái quát quá trình vận động tiến lên của lịch sử thế giới, nó là logic của lịch sử xét trên quy mô toàn thế giới (tất nhiên có những trường hợp ngoại lệ). Lịch sử thế giới không gì khác là lịch sử ra đời, phát triển, rồi suy vong của các hình thái kinh tế - xã hội, là lịch sử thay thế lẫn nhau hợp quy luật giữa các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp lên cao. Đó chính là cơ sở khách quan, khoa học, cơ sở thực tiễn và lý luận để nói về thời đại, để xác định các thời đại lịch sử. ***Bàn về thời đại lịch sử xã hội, do đó, không thể không xuất phát từ cách tiếp cận hình thái kinh tế - xã hội.*** Phương pháp tiếp cận này không đối lập và loại trừ phương pháp tiếp cận theo nền văn minh, trái lại cả hai còn bổ sung và hỗ trợ cho nhau. Chẳng phải Ăng-ghe-n đã từng đề cập thời đại nông muội, thời đại dã man, thời đại văn minh trong tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* đó sao! Như vậy hoàn toàn có thể nói đến văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp, văn minh hậu công nghiệp. Hai phương pháp tiếp cận hình thái và tiếp cận theo nền văn minh có thể bổ sung và hỗ trợ lẫn nhau, nhưng bàn về thời đại lịch sử xã hội thế giới thì căn bản phải dựa vào phương pháp tiếp cận hình thái, dựa vào phương pháp luận duy vật lịch sử là phương pháp duy nhất khoa học, không gì thay thế được.

Định nghĩa thời đại chúng ta là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội dựa chắc trên cơ sở phương pháp luận khoa học đó.

...

(Xem tiếp kỳ sau)

VỀ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG SỨC LAO ĐỘNG CÓ TRÌNH ĐỘ CAO

NGUYỄN VĂN PHÚC *

Trong lúc chúng ta đang tìm cách đẩy nhanh quá trình hình thành đồng bộ các loại thị trường để sớm có một thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thì thị trường sức lao động là một loại thị trường liên quan đến nhiều vấn đề nhạy cảm, được nhiều người quan tâm. Tuy vậy, khâu chốt yếu để thúc đẩy sự phát triển loại thị trường này có thể lại đang lệ thuộc nhiều vào vấn đề định hình và phát triển thị trường sức lao động có trình độ cao.

1 - Thế nào là lao động có trình độ cao?

Theo C.Mác, một lao động được coi là cao hơn, phức tạp hơn so với lao động xã hội trung bình, là biểu hiện của một sức lao động đòi hỏi những chi phí đào tạo cao hơn, người ta phải tốn nhiều thời gian lao động hơn để sản xuất ra nó, và vì vậy nó có một giá trị cao hơn so với sức lao động giản đơn. Nếu giá trị của sức lao động ấy cao hơn thì giá trị đó cũng biểu hiện ra trong một lao động cao hơn và vì vậy, trong những khoảng thời gian lao động bằng nhau, nó sẽ được vật hóa trong những giá trị tương đối lớn hơn⁽¹⁾. Theo khái niệm này, lao động được chia làm hai loại: *lao động giản đơn* và *lao động phức tạp*. Lao động giản đơn là lao động không cần phải qua huấn luyện chuyên môn mà bất kỳ người bình thường nào có sức lao động đều có thể làm được. Lao động phức tạp (lao động có trình độ cao), là lao động đã được đào tạo chuyên môn, do đó nó có thể đảm đương được những công việc phức tạp mà lao động giản đơn không thể làm được. Ngoài ra, về mặt định lượng, có thể thấy rằng, trong

cùng một đơn vị thời gian, lao động có trình độ cao tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn, nghĩa là có năng suất lao động cao hơn.

Đối với nền kinh tế Việt Nam, những loại hình lao động có trình độ cao có thể là: đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học của quốc gia có học hàm, học vị; đội ngũ cán bộ hoạch định đường lối đối nội, đối ngoại của quốc gia; cán bộ thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; cán bộ trực tiếp tham gia vào quá trình đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng và phát triển nhân tài; ...

2 - Thị trường sức lao động có trình độ cao

Cũng như thị trường sức lao động của cả nền kinh tế nói chung, trong thị trường sức lao động có trình độ cao cũng đang diễn ra các

* Chủ nhiệm Bộ môn Kinh tế - Chính trị, Đại học Sư phạm Hà Nội

(1) Xem: C. Mác và Ăng-ghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t 23, tr 295

quan hệ "cung - cầu". Các quan hệ này có tác dụng điều tiết thị trường sức lao động có trình độ cao và thúc đẩy quá trình phân bổ lực lượng lao động một cách hợp lý. Theo đó, người có sức lao động có trình độ cao (nguồn cung) luôn có xu hướng tìm kiếm và chuyển đổi sang chỗ làm việc thích hợp hơn trên mọi phương diện về cả nhu cầu vật chất và tinh thần của bản thân người lao động (như có môi trường năng động, sáng tạo để cống hiến và thể hiện mình, nơi mà họ có điều kiện làm việc năng suất hơn và thành quả lao động của họ luôn đi liền với cơ hội thăng tiến liên tục và nhận được thu nhập cao hơn...).

Đối với người sử dụng lao động (nguồn cầu), có sẵn một nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển, giúp cho họ có quyền lựa chọn những lao động phù hợp, đáp ứng yêu cầu công việc với chi phí hợp lý (với cùng một mức tiền công họ có thể tìm được những nguồn lao động có chất lượng cao hơn cũng là tiết kiệm chi phí sản xuất). Ngoài ra, quan hệ "cung - cầu" của thị trường sức lao động có trình độ cao còn là nơi cung cấp thông tin nhiều chiều giúp các nhà hoạch định chính sách có cơ sở để điều chỉnh làm cho nền kinh tế phát triển một cách cân đối, tránh tình trạng thừa, thiếu nguồn nhân lực nói chung và nguồn nhân lực trình độ cao nói riêng.

Như vậy, phát triển thị trường sức lao động có trình độ cao trong quá trình xây dựng đồng bộ với các loại thị trường là một trong những nội dung quan trọng của quá trình xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

3 - Thực trạng lao động có trình độ cao ở nước ta

Tiêu chí để xác định loại hình lao động này hiện nay cũng chỉ có thể dựa vào những thông số chính thức thông qua bằng cấp. Bởi vậy, trong phân tích vấn đề này, chúng tôi cũng mới chỉ dựa trên các số liệu thống kê về đối

tượng lao động có trình độ cao là có trình độ từ cao đẳng trở lên.

Nguồn nhân lực trình độ cao ở trình độ cao đẳng, đại học trở lên đang có sự phát triển tương đối mạnh ở nước ta, nhất là từ năm 1990 đến nay. Số lượng giáo viên và sinh viên tăng lên hàng năm, do đó số lượng các trường đại học, cao đẳng cũng tăng theo. Nếu năm học 1990 - 1991 cả nước có 106 trường đại học, cao đẳng (chưa kể dân lập), với số lượng giáo viên là 21.900 người, sinh viên là 129.600, tỷ lệ giáo viên học sinh là 1/6, thì 5 năm sau, (1995) đã có 109 trường; 22.800 giảng viên và 297.900 sinh viên, tỷ lệ là 1/13, và 10 năm sau, (2000), số trường đại học trên cả nước là 148, với tỷ lệ giáo viên/sinh viên là 1/29⁽²⁾.

Tuy vậy, khả năng đào tạo sức lao động có trình độ cao ở nước ta còn nhiều bất cập. Điều đó thể hiện trên các số liệu thống kê như quy mô đào tạo tăng nhanh, sinh viên tăng quá nhanh, trong khi đội ngũ giáo viên lại tăng chậm. Cơ sở vật chất, trang thiết bị ít được bổ sung dẫn đến tình trạng quá tải trong đào tạo, đặc biệt ở một số trường đại học dân lập, số lượng giáo viên ít, chủ yếu thuê từ các trường công lập; địa điểm học phân tán nhiều nơi, thiếu ánh sáng, thiếu thiết bị thí nghiệm...

Đánh giá *chất lượng nguồn nhân lực trình độ cao* cần dựa vào nhiều tiêu chí khác nhau, như: chuyên môn nghiệp vụ, lý tưởng, đạo đức, v.v. Nhìn tổng thể có thể thấy: nguồn nhân lực trình độ cao của nước ta bao gồm những người có trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn cao, có khả năng vươn tới những đỉnh cao mới trong khoa học, công nghệ. Họ có khả năng nhanh chóng nắm bắt và vận dụng sáng tạo những tri thức tiên tiến của thời đại, những kinh nghiệm quý giá của các quốc gia trên thế giới để xây dựng đất nước. Những năm đổi mới, chất lượng giáo dục đại học,

(2) Xem: *Niên giám thống kê*, Nxb Thống kê, 2004

cao đẳng có những cải tiến cơ bản theo hướng gắn chặt hơn với thực tiễn đất nước và phù hợp với xu thế hội nhập thế giới. Số sinh viên đủ năng lực tìm được việc làm hay tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp đã tăng lên, trong đó có nhiều sinh viên thi bằng đại học thứ hai, thi chứng chỉ ngoại ngữ, tin học, và tìm được cho mình một vị trí phù hợp trong xã hội.

Ở nước ta, ngoài mạng lưới các trường cao đẳng, đại học tăng liên tục, công tác đào tạo nhân tài cũng được quan tâm đúng mức. Trong một thời gian dài, mạng lưới các trường chuyên, lớp chọn đã phát triển mạnh, đóng góp đáng kể vào việc tăng cường số lượng và chất lượng học sinh giỏi, góp phần tích cực vào việc phát hiện và bồi dưỡng nhân tài, cung cấp nguồn tuyển sinh chất lượng cao cho các trường đại học để tiếp tục đào tạo sức lao động có trình độ cao cho đất nước. Hầu hết các sinh viên này khi ra trường đều đáp ứng được yêu cầu của cơ sở, nhiều người trong số họ đã đảm nhận những chức vụ quan trọng, trong đó có cả giám đốc doanh nghiệp khi tuổi đời còn rất trẻ.

Sinh viên Việt Nam đi dự các kỳ thi quốc tế đã đạt nhiều huy chương và các giải cao. Từ năm 1974 đến nay, Việt Nam đã tham dự nhiều kỳ thi Ô-lim-pic quốc tế, trong đó có 28 kỳ thi toán (đạt 35 huy chương vàng, 70 huy chương bạc, 48 huy chương đồng); 15 kỳ thi tin học (đạt 8 huy chương vàng, 18 huy chương bạc, 21 huy chương đồng); 18 kỳ thi vật lý (đạt 4 huy chương vàng, 16 huy chương bạc, 30 huy chương đồng); 8 kỳ thi hóa học (đạt 1 huy chương vàng, 12 huy chương bạc, 85 huy chương đồng); 4 kỳ thi sinh học (đạt 1 huy chương vàng, 1 huy chương bạc, 9 huy chương đồng). Theo nhiều đánh giá, những người đã từng đạt các giải quốc tế về sau đều có học hàm, học vị cao, chiếm lĩnh được các đỉnh cao của khoa học. Điển hình là tiến sĩ khoa học Ngô Bảo Châu, người đã 2 lần đạt huy chương vàng quốc tế về

môn toán và gần đây nhận giải thưởng C Lay - giải thưởng quốc tế danh giá về toán học.

Tuy nhiên, còn một số hạn chế tồn tại trong lực lượng lao động có trình độ cao ở nước ta. Trong số các sinh viên tốt nghiệp đại học mỗi năm, vẫn còn một tỷ lệ khá cao chưa thành thạo các công cụ cần thiết cho làm việc, như trình độ ngoại ngữ, sử dụng máy vi tính...

Chương trình đào tạo ở các trường đại học nước ta chưa bám sát thực tiễn, nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành nên rất nhiều sinh viên khi ra trường phải trải qua một thời gian nhất định để thu thập kinh nghiệm làm việc, hoặc phải được đào tạo lại mới tìm được việc làm. Việc phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm chủ yếu dựa vào số giáo viên, cơ sở vật chất của trường và đôi khi vẫn nặng về nạn "xin - cho" (bộ phân bổ chỉ tiêu càng nhiều càng có thêm cơ hội để được phân bổ ngân sách hoặc thu học phí), chưa bám sát yêu cầu của thị trường sức lao động, tách rời đào tạo với sử dụng và nhu cầu thực tế của kinh tế - xã hội đất nước.

Trong vấn đề này hiện có quan điểm cho rằng, các trường có nhiệm vụ chủ yếu là đào tạo, còn sử dụng là do xã hội. Nhưng cũng có quan điểm lại cho rằng, chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm phải xuất phát từ nhu cầu của xã hội. Mỗi quan điểm đều có mặt đúng nhưng chưa toàn diện. Theo chúng tôi, trong nền kinh tế thị trường, cơ sở để phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh cho các trường phải dựa trên chiến lược phát triển nguồn nhân lực, trong đó yếu tố quan trọng, có ý nghĩa quyết định phải là quan hệ "cung - cầu" trên thị trường trong các thông số dự báo chiến lược cho ít nhất là 5 năm sau, nghĩa là đến thời điểm tốt nghiệp ra trường.

Mặt khác, cơ cấu đội ngũ cán bộ nghiên cứu ở nước ta trong các ngành, lĩnh vực khoa học chưa cân đối. Tỷ lệ tiến sĩ khoa học, tiến sĩ chuyên ngành trên tổng số nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học tự nhiên là 25,66%; khoa học xã hội và nhân văn: 21,19%;

y - dược: 7,03%; khoa học kỹ thuật: 6,35%; khoa học nông nghiệp (gồm cả nông - lâm - ngư nghiệp): 4,43%. Bộ phận nguồn nhân lực có trình độ cao đẳng, đại học nhiều nhất thuộc lĩnh vực khoa học - kỹ thuật là 57,05%; khoa học xã hội và nhân văn: 46,56%; y - dược: 42,71% và cuối cùng là khoa học nông nghiệp: 38,22%.

Không những thế, *tình trạng phân bố nguồn nhân lực trình độ cao còn nhiều bất hợp lý*, phần lớn tập trung ở các viện, cơ quan hành chính đóng ở các đô thị, tạo nên tình trạng thừa, thiếu cán bộ chuyên môn kỹ thuật giả tạo ở hầu hết các ngành. Theo thống kê của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, năm 1999, nguồn nhân lực khoa học - công nghệ ở các trường cao đẳng chỉ chiếm 5%, ở các trường đại học là 62,8%, ở các viện là 32,2%. Năm 2001, trong ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội có tới 76,7% những người có trình độ cao đẳng, đại học trở lên làm việc ở các viện nghiên cứu, các bệnh viện lớn ở thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố hoặc trung ương; chỉ có 23,3% ở tuyến huyện và xã, trong khi đó số dân ở khu vực này chiếm 70% dân số. Ngành nông, lâm, ngư nghiệp có địa bàn hoạt động chính ở nông thôn nhưng có đến 89,3% số cán bộ khoa học - công nghệ có chuyên môn thuộc lĩnh vực này làm việc tại các cơ quan trung ương; 8,9% làm việc ở cấp thành phố và tỉnh; 1,8% làm việc ở cấp huyện, ở cấp xã hầu như chưa có.

Bên cạnh tình trạng thiếu lao động có trình độ cao là *quá thừa lao động phổ thông và lao động không có chuyên môn kỹ thuật*. Tính đến năm 2003, lực lượng lao động phổ thông chiếm tới 77,2%, chỉ có 22,8% lao động có chuyên môn kỹ thuật, trong đó sức lao động có trình độ cao chỉ chiếm 4,8%. Trong khi đó, theo tính toán của các nhà kinh tế, cũng như kinh nghiệm của các nước đi trước thì tương ứng với giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta cần có 65% - 70% lao động có chuyên môn kỹ thuật.

4 - Nguyên nhân của những hạn chế

Điều có thể lý giải trước hết về những bất cập tồn tại trong thị trường sức lao động có trình độ cao là yếu kém trong hệ thống đào tạo hiện hành, nhưng phần quan trọng hơn chính là do sự kém hiệu quả trong hoạt động của bản thân các bộ phận cấu thành thị trường sức lao động nói chung. Nơi có chức năng điều tiết vĩ mô được nguồn cung trên cơ sở nắm bắt cầu (hoạch định chính sách và các trường, các trung tâm đào tạo), vận hành hệ thống theo phương thức cũ, nặng về ý chí, chủ quan, lệ thuộc vào chỉ tiêu đào tạo.

Tìm hiểu nguyên nhân tình trạng *phân bố nguồn lực lực lượng lao động có trình độ cao không đều giữa thành phố và nông thôn, giữa các vùng miền trong cả nước* cho thấy, tuy thu nhập của các vùng nông thôn thấp, kết cấu hạ tầng vật chất xã hội thấp kém, nhưng cái chính không hẳn đã là thu nhập, vì thực tế đã có nhiều địa phương "trái thơm đỏ", "chiều hiền, đất sồi", kết quả vẫn không thu hút được nhân tài. Theo chúng tôi, bên cạnh thu nhập của người lao động, điều quan trọng vẫn là vấn đề môi trường làm việc, nhất là các địa phương đang rất thiếu môi trường để lực lượng lao động có trình độ cao có cơ hội để thăng tiến và phát triển. Trong khi đó, tại các cơ quan trung ương ở các thành phố lớn, hàng ngàn sinh viên ra trường xếp hàng xin việc.

Từ đầu năm 2002, Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ có chủ trương: cán bộ khoa học - kỹ thuật ở các tỉnh khác đến làm việc tại Cần Thơ có cam kết phục vụ từ 5 năm trở lên được hỗ trợ ban đầu như sau: thạc sĩ 30 triệu đồng, tiến sĩ 40 triệu đồng. Các cán bộ khoa học - kỹ thuật thuộc các ngành nông nghiệp, y tế sẽ được tính ưu tiên hàng đầu.

Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau ra quyết định trợ cấp cho các cán bộ, công chức có học hàm, học vị giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ từ các tỉnh khác đến Cà Mau công tác (tuổi đời không quá 55, đã có trên 7 năm công tác tại

Cà Mau) được ưu tiên mua nhà, mua đất để xây nhà ở. Ngoài ra, các cán bộ này còn được nhận trợ cấp từ 10 - 20 triệu đồng ...

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đề xuất quy định ưu đãi, thu hút nhân tài với một số cơ chế: quỹ ưu đãi, khuyến khích các nhà khoa học đầu ngành, chuyên gia giỏi; ưu đãi về nhà ở (thuởng nhà, bán nhà theo cơ chế trả dần); các ưu đãi về phụ cấp, thưởng bằng tiền, trợ cấp mua tài liệu nghiên cứu... Bên cạnh đó, để thu hút tài năng trẻ, dần hình thành nguồn nhân lực "chất lượng cao", thành phố chủ trương khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn thuộc mọi thành phần kinh tế đưa ra những phương án thu hút, sử dụng tài năng trẻ; khuyến khích các doanh nghiệp cấp học bổng để đào tạo cán bộ nguồn và khuyến khích cán bộ, công chức học tập, nâng cao trình độ sau đại học, xây dựng cơ chế thưởng cho người có công đào tạo tài năng trẻ...

Nhiều tiến sĩ, thạc sĩ, cử nhân tốt nghiệp loại khá, giỏi được lãnh đạo của các địa phương nhận về làm việc. Tuy nhiên, sau đó có tình trạng, thủ tục tiếp nhận rườm rà và đơn vị trực tiếp nhận người trong tình thế bị buộc phải nhận. Tiếp theo đó là phân công công việc không hợp lý, cơ hội làm việc không có, hầu hết phân bổ về các đơn vị hành chính sự nghiệp, lương thấp... Đó là lý do khiến đa số những người được tuyển dụng làm chỉ một thời gian ngắn là chuyển sang các doanh nghiệp hoặc tư nhân, liên doanh hoặc các công ty 100% vốn nước ngoài.

Tóm lại, nguyên nhân chưa đủ sức hút nhân tài của những chiếc "thảm đỏ" chính là "cách sử dụng người tài"; điều kiện làm việc cho người tài.

Một nguyên nhân quan trọng khác là ở *chế độ đãi ngộ, tiền lương đối với khu vực sức lao động có trình độ cao*. Trong những năm đổi mới, nhất là từ khi có hệ thống thang, bảng lương mới (năm 1993) tiền lương của sức lao động có trình độ cao đã được cải thiện đáng

kể, tạo điều kiện để cán bộ nâng cao trình độ chuyên môn. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều bất hợp lý vì tiền lương không căn cứ vào học vị của người lao động. Có bằng cấp thạc sĩ hay tiến sĩ thì cũng đủ năm mới được lên lương như cử nhân. Điều này làm giảm động lực trau dồi chuyên môn của người lao động. Nếu so sánh tiền lương ở khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, thậm chí ngay cả khu vực kinh tế tư nhân càng thấy rõ điều bất hợp lý đó. Theo giá hiện hành, thu nhập thấp nhất của một cử nhân kinh tế mới ra trường ở khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là 2 triệu đồng/tháng, trong khi đó, để có mức thu nhập trên ở khu vực kinh tế nhà nước (lấy mức lương tối thiểu hiện hành là 450 ngàn đồng) thì anh ta đã phải làm việc với thâm niên trên 20 năm. Đây là vấn đề cấp bách cần phải giải quyết để ngăn chặn hiện tượng "chảy máu chất xám" từ khu vực nhà nước.

5 - Một số giải pháp bước đầu

Để phát triển thị trường sức lao động có trình độ cao ở nước ta, trong thời gian tới cần triển khai một số giải pháp sau đây:

1 - Xác định được những dự báo chiến lược về nhu cầu hàng hóa sức lao động có trình độ cao xuất phát từ các yếu tố: yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ hiện đại, hội nhập quốc tế, sự phân công lao động quốc tế... Trên cơ sở đó thực hiện tốt quá trình phân cấp đào tạo cho các trường, các trung tâm đào tạo lớn của quốc gia; xây dựng mục tiêu cụ thể đến từng ngành học. Ngoài ra, cần tiếp tục thực hiện các chương trình mục tiêu ngành và quốc gia nhằm nâng cao chất lượng "cung" sức lao động có trình độ cao trên cơ sở: phát triển mạnh hệ thống giáo dục nghề nghiệp, đổi mới hệ thống giáo dục đại học và sau đại học; tăng tỷ lệ lao động tham gia vào quan hệ thị trường; hoàn thiện hoạt động của các tổ chức trung gian, đẩy mạnh xuất khẩu lao động và nhập

khẩu chuyên gia; hoàn thiện các chính sách về thị trường sức lao động có trình độ cao....

2 - Có cơ chế chính sách để phân bổ nguồn nhân lực trình độ cao một cách hợp lý cho các ngành, các vùng, các địa phương. Trước mắt, để sớm có những nguồn lao động có trình độ đào tạo về công tác tại địa phương, nên có chính sách khuyến khích đối với số học sinh nông thôn nghèo bằng chế độ học bổng gắn với điều kiện phân công công tác về địa phương. Ngoài ra, cần khuyến khích công tác tuyển sinh theo hệ cử tuyển: địa phương gửi đến các trường đào tạo, sinh viên sau khi tốt nghiệp phải về công tác tại địa phương.

3 - Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng và chất lượng, đạt chuẩn quốc gia và quốc tế cho các trường đại học, cao đẳng. Theo dự báo của chúng tôi, muốn đạt được những mục tiêu chung về chất lượng nguồn lao động có trình độ cao, thì đến năm 2020 tỷ lệ sinh viên và giáo viên sẽ phải đạt 1/19; đội ngũ giáo viên có trình độ khá - đạt 60% trong tổng số giáo viên là thạc sĩ; 35% là tiến sĩ chuyên ngành.

4 - Tăng nhanh số lượng sinh viên đào tạo cả số và chất lượng, trên cơ sở mở rộng mạng lưới hệ thống các trường đại học, cao đẳng; đa dạng hóa hình thức đào tạo: chính quy, tại chức, đào tạo từ xa (trong và ngoài nước). Đồng thời phải tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với công tác đào tạo để không ngừng nâng cao chất lượng sinh viên tốt nghiệp ra trường, thực hiện tốt phong trào "Nói không với tiêu cực trong ngành giáo dục".

5 - Có chế độ tiền lương hợp lý cho người có học hàm, học vị. Nhập khẩu sức lao động có trình độ cao, nhất là các chuyên gia đầu ngành. Xác định tổng cầu sức lao động có trình độ cao để có chính sách giải quyết việc làm. Phát huy vai trò của Nhà nước trong quản lý thị trường sức lao động và vai trò của các trung gian môi giới việc làm... □

Phát huy truyền thống...

(Tiếp theo trang 6)

Để hoàn thành thắng lợi những nhiệm vụ do Đại hội X của Đảng đề ra, thời gian tới, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tiếp tục phát huy hiệu quả hơn nữa những việc đã làm trong thời gian qua; đồng thời, hướng mạnh các hoạt động của mình tập trung làm tốt những nhiệm vụ đã được nêu trong Chương trình hành động của Đại hội VI Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Cụ thể là:

1 - Đổi mới nhiều hình thức và hoạt động cụ thể, hướng mạnh về cơ sở nhằm phát huy tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự lực, tự cường, ý thức trách nhiệm và quyền làm chủ của nhân dân.

2 - Đa dạng hóa các hình thức tập hợp nhân dân, đề xuất những giải pháp nhằm tăng cường mối liên hệ mật thiết giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước; chủ động đề xuất và góp phần cùng Đảng và Nhà nước xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước và nguyện vọng của nhân dân. Đặc biệt, Mặt trận tiếp tục nghiên cứu và thực hiện thật tốt chức năng, nhiệm vụ của mình, trước hết là tập hợp đông đảo mọi tầng lớp nhân dân, góp phần tích cực xây dựng các tổ chức đảng, chính quyền các cấp trong sạch, vững mạnh.

3 - Đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động hướng về cơ sở, nhằm xây dựng các cộng đồng dân cư tự quản theo tinh thần *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*; tổ chức thật tốt các cuộc vận động, nhất là hai cuộc vận động *Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư* và *Ngày vì người nghèo*, do Mặt trận phát động; mở rộng và nâng cao chất lượng các phong trào thi đua, coi trọng phong trào làm kinh tế giỏi với yêu cầu làm giàu cho mình, cho cộng đồng và đất nước, góp phần thực hiện thắng lợi Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2010, nhằm sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển. □

CON BÀI "NỀN KINH TẾ PHI THỊ TRƯỜNG" LÀ MỘT RÀO CẢN ĐẦY BẤT CÔNG ĐỐI VỚI LĨNH VỰC XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

NGUYỄN THANH NGÀ * VÀ SCÓT CHE-SI-O **

Trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới là điều mà nước ta đang hướng tới. Tuy nhiên điều đó cũng đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam sẽ phải đương đầu nhiều hơn với các vụ kiện chống bán phá giá. Một trong những lý do phía nước ngoài thường đưa ra là Việt Nam đang là nền kinh tế phi thị trường. Những phân tích trong bài sẽ cho thấy điều áp đặt trên là hoàn toàn bất công, không công bằng cho xuất khẩu của Việt Nam.

VIỆC trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) sẽ mang lại cho doanh nghiệp Việt Nam nhiều cơ hội giao thương với các nước trên thế giới trên cơ sở hàng rào thuế quan và phi thuế quan thấp. Tuy nhiên, mở rộng thương mại trong những năm gần đây đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp ở những ngành xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam đã liên tục phải đương đầu với các vụ kiện chống bán phá giá. Nếu từ giữa năm 1994 đến năm 2000 có 4 vụ kiện, thì từ năm 2000 đến nay đã có 20 vụ. Các vụ kiện quan trọng đều liên quan đến Liên minh châu Âu (EU) và Hoa Kỳ.

Các doanh nghiệp Việt Nam đa phần bị kết luận bán phá giá với mức thuế chống bán phá giá khá cao. Vụ kiện với Hoa Kỳ về cá tra, cá basa và tôm đã làm hàng nghìn hộ nông dân nuôi trồng bị mắc nợ và nhiều hộ bị tái nghèo. Vụ

kiện giày mũ da hiện nay với EU khiến cho hàng trăm lao động mất việc làm và tác động tiêu cực đến đời sống của gần một triệu lao động trong ngành giày da, mà 80 phần trăm trong số họ là phụ nữ.

Lý do dẫn đến những phán quyết mang tính áp đặt trên là cho rằng Việt Nam là nền kinh tế phi thị trường. Hơn thế, Hoa Kỳ đã tuyên bố không thừa nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường trong vòng 12 năm sau khi gia nhập WTO. Nguy hiểm hơn nữa là những điều khoản này sẽ được áp dụng trong thương mại của Việt Nam với các thành viên WTO khác dựa trên quy chế tối huệ quốc hoặc sẽ rõ ràng hơn nếu nó trở thành một điều khoản trong Nghị định thư

*, ** Chuyên gia kinh tế, Phòng Phát triển Kinh tế, Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam

gia nhập WTO của Việt Nam. Sự áp đặt này hết sức phi lý vì nó không dựa trên sự phân tích những thành tựu cải cách của Việt Nam, mà đơn thuần chỉ là một sự "mặc cả chính trị". Hoa Kỳ lo ngại hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sẽ gia tăng đáng kể ở thị trường của họ giống như hàng xuất khẩu Trung Quốc. Quy chế nền kinh tế phi thị trường tạo thuận lợi để các doanh nghiệp của họ dễ dàng thắng các vụ kiện về bán phá giá và áp đặt thuế chống bán phá giá cao đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Bài viết này sẽ giải thích lý do quy chế kinh tế phi thị trường dẫn đến sự phân xét không công bằng trong các vụ kiện chống bán phá giá, sự phi lý của việc áp đặt quy chế này và xem xét liệu cơ chế giải quyết tranh chấp (DSM) trong WTO có giúp Việt Nam lấy lại được sự công bằng hay không?

Quy tắc chung của các nước trong WTO nêu rằng, hàng hóa xuất khẩu được coi là bán phá giá nếu giá xuất khẩu sang một nước khác thấp hơn giá của hàng hóa tương tự bán tại nước xuất khẩu. Tuy nhiên, để có thể áp đặt được thuế chống bán phá giá đối với hàng hóa xuất khẩu, tòa án cần phải chứng minh được hai điều, ngoài chứng minh về sự chênh lệch bất hợp lý về giá, còn cần phải chứng minh sự chênh lệch đó dẫn đến thiệt hại vật chất hoặc đe dọa gây thiệt hại cho ngành sản xuất của nước nhập khẩu. Lúc đó, mức thuế chống bán phá giá sẽ được tính dựa trên chênh lệch giữa giá bán trong nước của nước xuất khẩu và giá xuất khẩu.

Những điều kiện này không làm cho việc áp đặt thuế chống bán phá giá khó được thực hiện, mà trên thực tế nó lại làm cho việc đó dễ dàng hơn đối với các nước có nền thương mại lớn và có hệ thống pháp luật phức tạp bởi hai lý do: *Thứ nhất*, các vụ kiện chống bán phá giá sẽ được xử bởi tòa án quốc gia, thường bên đưa đơn sẽ chọn tòa án của quốc gia họ, và được xét xử theo luật chống bán phá giá của quốc gia đó. *Thứ hai*, những nghiên cứu về luật chống bán phá giá của các quốc gia như Hoa Kỳ và EU đều cho thấy, sự thiếu những hướng dẫn chi tiết và đầy đủ về việc so sánh giữa giá xuất khẩu và giá bán trong

nước cũng như việc đánh giá mức độ gây thiệt hại của việc bán phá giá. Hai yếu tố này đã khiến các tòa án quốc gia thường chịu rất nhiều sức ép mang màu sắc chính trị từ các ngành sản xuất trong nước đòi bảo hộ, đưa ra những phán quyết không công bằng cho bên bị kiện.

Sự bất bình đẳng này có tác động sâu sắc hơn nhiều đối với các nền kinh tế chuyển đổi, bị ép buộc vào quy chế kinh tế phi thị trường. Luật chống bán phá giá của Hoa Kỳ và EU quy định việc áp dụng phương pháp nền kinh tế thị trường thay thế cho các nền kinh tế phi thị trường để đánh giá việc bán phá giá và từ đó xác định mức thuế chống bán phá giá. Phương pháp này không sử dụng chi phí sản xuất và giá trong nước của nền kinh tế phi thị trường để tính giá bán của sản phẩm tại thị trường nước này, mà thay vào đó họ sử dụng giá và chi phí của một nền kinh tế thị trường được chọn lựa. Kết quả là giá bán các sản phẩm tại thị trường trong nước của các nền kinh tế phi thị trường thường bị đánh giá cao hơn nhiều so với giá thực tế và do đó dẫn đến kết luận bán phá giá và thuế chống bán phá giá cao.

Những nền kinh tế thị trường được chọn làm thay thế thường có nền kinh tế phát triển cao hơn so với các nước chuyển đổi. Ví dụ, năm 2004, tổng thu nhập quốc gia trên đầu người của Việt Nam tính theo sức mua tương đương (PPP) là 2.700 USD, nhưng của Mê-hi-cô, nước thay thế cho Việt Nam trong vụ kiện bán phá giá xe đạp là 9.640 USD và của Bra-xin trong vụ giày mũ da vào thị trường châu Âu là 7.940 USD.

Đa số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam hiện nay cạnh tranh chủ yếu trên cơ sở chi phí nhân công rẻ. Khi chọn một nước kinh tế phát triển cao hơn, chắc chắn chi phí nhân công của họ sẽ cao hơn nhiều so với các nhà sản xuất của Việt Nam. EU cho rằng, Việt Nam là một nền kinh tế phi thị trường, nên không có một thị trường lao động tự do và vì thế không coi chi phí nhân công thấp (là lợi thế so sánh của Việt Nam) là đã có tính thị trường. Chính vì vậy, khi chọn nước thay thế, EU không hề để ý đến sự khác biệt về chi phí lao động.

Một phi lý khác, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã áp đặt chi phí lao động cho Việt Nam bằng giá trị hồi quy mức lương và thu nhập quốc dân của nhiều nền kinh tế thị trường, trong đó bao gồm cả những nền kinh tế hàng đầu thế giới như Thụy Sĩ, Hoa Kỳ, Anh và Ca-na-đa. Bằng việc áp đặt mức lương 0,63 USD/giờ cho những người nông dân nuôi trồng cá tra và basa và 0,70 USD/giờ cho nuôi trồng tôm trong khi thù lao thực tế của họ chỉ khoảng 500.000 đồng/tháng (tương đương 32,3 USD) nên đã đẩy chi phí sản xuất cho hàng xuất khẩu của Việt Nam lên mức cao hơn nhiều so với thực tế.

Sự chênh lệch về trình độ kinh tế luôn đi kèm với chênh lệch về trình độ công nghệ sản xuất và khả năng tự túc về nguyên liệu dẫn đến sự cạnh tranh trên những phân đoạn thị trường xuất khẩu có giá trị khác nhau. Nhưng, trong vụ kiện, giày da xuất khẩu của Việt Nam cạnh tranh trên phân đoạn giá trung bình và thấp đã bị so sánh với giày da xuất khẩu của Bra-xin và giày sản xuất nội địa của EU cạnh tranh trên phân đoạn giá xa xỉ và giá cao. Thậm chí ngay cả khi hai nước có nền kinh tế khá tương đồng, xét trên khía cạnh tổng thu nhập quốc gia trên đầu người, thì sự khác biệt về phương thức và điều kiện sản xuất cũng dẫn đến sự chênh lệch về chi phí sản xuất. Băng-la-đét, nước được chọn thay thế cho Việt Nam trong vụ cá tra, basa và tôm, không có điều kiện tự nhiên thuận lợi như đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam và nghề nuôi trồng và chế biến thủy hải sản không phát triển như Việt Nam, nên chi phí sản xuất cao hơn.

Bên cạnh đó, việc sử dụng các thông tin và số liệu bất lợi cho các nhà sản xuất Việt Nam trên cơ sở những đánh giá mang nhiều yếu tố cảm tính, như là thiếu hợp tác trong quá trình điều tra

cũng dẫn đến mức thuế cao một cách phi lý. Việc nộp được đầy đủ và chính xác các thông tin tòa án yêu cầu trong một thời hạn nhất định lại không phải là đơn giản đối với các doanh nghiệp của Việt Nam, vì đa phần có quy mô vừa và nhỏ và thiếu kinh nghiệm thương mại quốc tế. Và khi đó tòa án thường sử dụng mức thuế chống bán phá giá do bên đơn nguyên đưa ra dựa trên số liệu của nước thay thế có nền kinh tế phát triển cao hơn rất nhiều so với Việt Nam. Như chúng ta thấy, mức thuế được áp dụng vì lý do này cho toàn bộ ngành sản xuất cá tra và basa của Việt

Nam là 63,88% do bên nguyên đơn đưa ra dựa trên số liệu của Hoa Kỳ và Ấn Độ. Trong khi đó, mức thuế dựa trên số liệu của Băng-la-đét hơn 45%, được áp dụng cho một số doanh nghiệp được đánh giá là đã hoạt động theo nền kinh tế thị trường.

Phương pháp nền kinh tế phi thị trường lần đầu tiên được áp dụng vào năm 1967 đối với việc gia nhập GATT của Ba Lan. Những luật lệ về chống bán phá giá của khá nhiều quốc gia trong đó có Hoa Kỳ và EU có quy

định riêng cách áp dụng phương pháp này và các tiêu chuẩn để đánh giá nền kinh tế hoặc ngành hoặc công ty vận hành theo thị trường. Tuy nhiên, ngay cả những nền kinh tế thị trường được coi là phát triển nhất cũng không thể đáp ứng được tất cả những tiêu chuẩn của EU và Hoa Kỳ do vẫn còn duy trì thương mại nhà nước, kiểm soát giá đối với các mặt hàng trọng yếu, hoặc đồng nội tệ không hoàn toàn có khả năng chuyển đổi hoặc không hoàn toàn có sự tự do tuyển dụng và sa thải nhân công.

Các tiêu chuẩn của hai nước này còn bao gồm những cách diễn đạt rất không chính xác như "mức độ" (extent) (degree), "nghiêm trọng" (significant) và "tự do" (freedom) và không hề

Quyết định về nền kinh tế phi thị trường mang nhiều tính chính trị hơn là dựa trên những đánh giá kinh tế. Hoa Kỳ và EU giữ quyền thay đổi quyết định khi họ cảm thấy cần thiết. Họ không cần quan tâm đến sự thực là khi các nền kinh tế chuyển đổi này gia nhập WTO đã phải chứng minh được với các thành viên của WTO về thành tựu cải cách theo định hướng thị trường của mình.

được định nghĩa. Thậm chí tiêu chuẩn thứ sáu của Hoa Kỳ còn ban cho DOC quyền tự quyết định các yếu tố khác.

Quyết định về nền kinh tế phi thị trường mang nhiều tính chính trị hơn là dựa trên những đánh giá kinh tế. Hoa Kỳ và EU giữ quyền thay đổi quyết định khi họ cảm thấy cần thiết. Họ không cần quan tâm đến sự thực là khi các nền kinh tế chuyển đổi này gia nhập WTO đã phải chứng minh được với các thành viên của WTO về thành tựu cải cách theo định hướng thị trường của mình. Giống như Trung Quốc, là thành viên của WTO, Việt Nam sẽ tiếp tục bị liệt vào nền kinh tế phi thị trường trong thời gian khá dài.

Vậy, cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO có thể thay đổi được phán quyết không công bằng cho Việt Nam trong các vụ bán phá giá do quy chế nền kinh tế phi thị trường gây ra không? Đáng tiếc, câu trả lời là *không*. Điều khoản duy nhất trong luật chống bán phá giá của WTO liên quan đến các nền kinh tế phi thị trường chỉ đơn thuần nêu ra thực tế khó xác định "giá đúng" ở các nền kinh tế này. WTO không hề có định nghĩa về nền kinh tế phi thị trường và cách thức xét xử các vụ kiện bán phá giá liên quan đến các nền kinh tế này.

Tuy nhiên, việc áp dụng phương pháp sử dụng nước thứ 3 thay thế cho nền kinh tế phi thị trường không hề bất hợp pháp trong WTO vì Điều II (2) của Hiệp định Marrakesh thành lập WTO cho phép các nước thành viên WTO được sử dụng "các công cụ luật pháp có liên quan" mà trước đây đã được áp dụng trong tổ chức GATT, cụ thể ở đây là phương pháp đã được áp dụng cho Ba Lan năm 1967. Như vậy, Việt Nam có thể kháng án lên WTO, nhưng không thể kiện được nguyên nhân chính dẫn đến sự không công bằng trong các vụ bán phá giá là ở việc sử dụng nước thay thế cho nền kinh tế Việt Nam.

Vậy, Việt Nam cần làm gì khi quy chế nền kinh tế phi thị trường tiếp tục duy trì thêm ít nhất là 12 năm nữa? Rõ ràng, nếu chiếu theo Điều VI, Phụ lục I ở trên của WTO, thì hiện nay không có nước nào, trừ Bắc Triều Tiên, có độc quyền nhà nước về thương mại và việc áp dụng phương pháp nền kinh tế thị trường thay thế là không hợp lý. Do các luật chống bán phá giá quốc gia có quy định về nền kinh tế phi thị trường, WTO cũng cần bổ sung các điều khoản liên quan đến các nền kinh tế này. Tuy nhiên, bất cứ những thay đổi nào trong Hiệp định WTO đều đòi hỏi phải đàm phán lâu dài và khó có được sự đồng thuận của các nước thành viên. Do đó, chính phủ Việt Nam, các bộ, ngành, các cơ quan chức năng hỗ trợ cho các doanh nghiệp và bản thân các doanh nghiệp cần thấy rõ được thách thức về các vụ kiện chống bán phá giá khi gia nhập WTO và có sự chuẩn bị cẩn thận.

Các doanh nghiệp cần khai thác việc Hoa Kỳ và EU cho phép họ được chứng minh đang hoạt động theo định hướng thị trường để được hưởng mức thuế riêng, thấp hơn do không sử dụng giá và chi phí của nước thay thế. Việc sử dụng các tiêu chuẩn kế toán quốc tế là điều bắt buộc. Vụ kiện bán phá giá tôm cho thấy, nếu các doanh nghiệp biết cách trả lời các câu hỏi, cung cấp thông tin đúng thời hạn thì có thể nhận được những phán quyết tích cực hơn. Chẳng hạn, đã có 31 doanh nghiệp đã được hưởng mức thuế riêng. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần theo dõi sát xu hướng thị trường, giá cả và tránh tập trung xuất khẩu vào một thị trường để nước nhập khẩu có lý do khởi kiện, đồng thời giảm thiểu được rủi ro.

Vụ kiện bán phá giá tôm cũng cho thấy, nếu có sự phối hợp tốt giữa các doanh nghiệp dưới sự hỗ trợ của các hiệp hội, của các cơ quan

Vụ kiện bán phá giá tôm cho thấy, nếu các doanh nghiệp biết cách trả lời các câu hỏi, cung cấp thông tin đúng thời hạn thì có thể nhận được những phán quyết tích cực hơn.

(Xem tiếp trang 41)

PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG AN SINH XÃ HỘI PHÙ HỢP VỚI NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA

NGUYỄN HẢI HỮU *

An sinh xã hội được hiểu là một hệ thống các cơ chế, chính sách, các giải pháp công nhằm trợ giúp mọi thành viên trong xã hội đối phó với các rủi ro, các cú sốc về kinh tế - xã hội làm cho họ suy giảm hoặc mất nguồn thu nhập. Các hệ thống chính sách này có mối quan hệ gắn bó với nhau tạo nên nhiều tầng nấc bảo vệ các thành viên trong xã hội không để họ rơi vào cảnh bần cùng hóa và bảo đảm công bằng xã hội. Sự phát triển của hệ thống an sinh xã hội phải hướng tới sự ổn định xã hội, thông qua sự ổn định xã hội để góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

QUÁ trình phát triển xã hội loài người với những quy luật vốn có của nó luôn làm cho xã hội nảy sinh những mâu thuẫn mới, những nhu cầu mới. Một trong những nhu cầu của xã hội hiện đại là bảo vệ sự an toàn cho tất cả các thành viên trong xã hội trước các nguy cơ bị suy giảm hoặc bị mất thu nhập, trước các cú sốc về kinh tế - xã hội. Tùy theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội, tùy theo cách tiếp cận giải quyết vấn đề mà mỗi quốc gia, mỗi tổ chức đều có quan niệm, thể chế chính sách, tài chính và tổ chức cụ thể về hệ thống an sinh xã hội. Mặc dù các quan niệm, các thể chế chính sách, tài chính và tổ chức, cán bộ ở mỗi quốc gia có những nét riêng, đặc điểm riêng, song nó vẫn có điểm chung là bảo vệ các thành viên của xã hội trước các rủi ro hoặc sự suy

giảm về kinh tế. Vì vậy, năm 1984 Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) đã đưa ra quan niệm về an sinh xã hội và được nhiều quốc gia trên thế giới chấp nhận như: "An sinh xã hội là một sự bảo vệ mà xã hội cung cấp cho các thành viên của mình thông qua một số biện pháp được áp dụng rộng rãi để đương đầu với những khó khăn, các cú sốc về kinh tế và xã hội làm mất hoặc suy giảm nghiêm trọng nguồn thu nhập do ốm đau, thai sản, thương tật do lao động, mất sức lao động, tuổi già hoặc tử vong. An sinh xã hội cung cấp chăm sóc y tế và trợ cấp cho các gia đình nạn nhân có trẻ em".

* TS, Vụ trưởng Vụ Bảo trợ xã hội, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Tuy nhiên, cùng với quá trình phát triển của xã hội, khái niệm về an sinh xã hội của Tổ chức Lao động quốc tế trở nên chật hẹp, chưa bao quát hết được tình hình thực tiễn như: các biện pháp trợ giúp đặc biệt (trợ cấp cho người có công) và trợ giúp xã hội (trợ cấp cho các đối tượng yếu thế, trợ cấp cho người có thu nhập thấp...). Từ thực tiễn đó nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế đã đưa ra các khái niệm khác như: Phúc lợi xã hội (Nhật Bản); Bảo đảm xã hội (Pháp); Bảo trợ xã hội (Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển châu Á, Chương trình phát triển Liên hợp quốc; Nhà nước phúc lợi (Thụy Điển) và an sinh xã hội với nội hàm rộng hơn. Ở nước ta, an sinh xã hội được hiểu: *là một hệ thống các cơ chế, chính sách, các giải pháp công nhằm trợ giúp mọi thành viên trong xã hội đối phó với các rủi ro, các cú sốc về kinh tế - xã hội làm cho họ suy giảm hoặc mất nguồn thu nhập do bị ốm đau, thai sản, tai nạn, bệnh nghề nghiệp, già cả không còn sức lao động hoặc vì các nguyên nhân khách quan khác rơi vào cảnh nghèo khổ, bần cùng hóa và cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng, thông qua các hệ thống chính sách về thị trường lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội, xóa đói giảm nghèo và trợ giúp đặc biệt.*

Các hệ thống chính sách này có mối quan hệ gắn bó với nhau tạo nên nhiều tầng nấc bảo vệ các thành viên trong xã hội không để họ rơi vào cảnh bần cùng hóa và bảo đảm công bằng xã hội. Rủi ro ở đây được hiểu là những sự cố hay sự tác động không mong muốn, sự kém may mắn và những thiệt thòi, bất hạnh làm các thành viên xã hội phải lâm vào cảnh khó khăn, nghèo khổ. Nguyên nhân rủi ro có thể do thiên tai, do quá trình phát triển kinh tế - xã hội, do chiến tranh, bệnh tật, tuổi già, tai nạn giao thông... Hệ thống an sinh xã hội bao gồm 4 hợp phần cơ bản: chính sách và

chương trình bảo hiểm xã hội; chính sách và chương trình bảo hiểm y tế; chính sách và chương trình trợ giúp đặc biệt; chính sách và chương trình trợ giúp xã hội và người nghèo.

Hệ thống an sinh xã hội tổng thể phải thực hiện được chức năng cơ bản là quản lý rủi ro, bao gồm: *phòng ngừa rủi ro thông qua hệ thống chính sách bảo hiểm xã hội; giảm thiểu rủi ro thông qua các chính sách bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chính sách trợ giúp xã hội liên quan đến giáo dục, dạy nghề tạo việc làm; khắc phục rủi ro thông qua các chính sách trợ giúp xã hội.* Việc phân chia chức năng tương ứng với hệ thống chính sách cụ thể nêu trên chỉ là tương đối, vì bản thân hệ thống các chính sách nêu trên có sự tác động đan xen lẫn nhau; thậm chí có hợp phần thực hiện cả ba chức năng, ví dụ chính sách trợ giúp xã hội; song nó vẫn có chức năng chính là bảo vệ, khắc phục rủi ro. Làm tốt ba chức năng này chính là bảo vệ được mọi thành viên trong xã hội không bị rơi vào cảnh nghèo khổ, bần cùng hóa và bảo đảm công bằng xã hội, bảo đảm quyền sống còn của con người

Hệ thống an sinh xã hội có bốn hợp phần cơ bản nêu trên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và có ba thể chế quan trọng chi phối đó là thể chế chính sách, thể chế tài chính, thể chế tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp. Tùy theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội của từng quốc gia mà các thể chế nêu trên phát triển và hoàn thiện ở mức độ khác nhau.

+ *Thể chế về chính sách:* Xác định đối tượng tham gia, đối tượng điều chỉnh với những tiêu chí cụ thể và cơ chế xác định đối tượng; xác định các chế độ thụ hưởng và những điều kiện ràng buộc; trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong việc thực hiện chính sách.

+ *Thể chế về tài chính:* Xác định cơ chế tạo nguồn tài chính (đóng góp của những

người tham gia, của người sử dụng lao động, của Nhà nước), cơ chế quản lý, sử dụng nguồn tài chính, cơ chế chi trả. Tuy nhiên, cũng có hợp phần của hệ thống an sinh xã hội nguồn tài chính hoàn toàn do ngân sách nhà nước cung cấp như trợ cấp xã hội, trợ cấp đặc biệt.

+ Thể chế về tổ chức bộ máy và cán bộ: Thiết lập hệ thống tổ chức quản lý với đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp để thực hiện các chính sách của hệ thống an sinh xã hội; có thể thiết lập hệ thống tổ chức độc lập cho từng hợp phần nhưng cũng có thể sử dụng bộ máy chính quyền hiện có để thực hiện, tùy điều kiện cụ thể của các quốc gia.

Tuy ba loại thể chế này vận hành theo cơ chế riêng, quy định riêng nhưng lại có mối quan hệ gắn bó với nhau bảo đảm tính bền vững của hệ thống an sinh xã hội. Thậm chí cùng một loại thể chế nhưng cơ chế hoạt động, cách thức vận hành cũng khác nhau đặc biệt là thể chế về tài chính, có thể chế tài chính vận hành theo cơ chế có đóng góp có hưởng *"pay as you go"*, mức hưởng phụ thuộc vào mức đóng góp như bảo hiểm xã hội, hoặc cơ chế *"số đông bù số ít"* như bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; nhưng cũng có dạng thể chế có hưởng nhưng không có đóng góp, mức hưởng không phụ thuộc vào mức đóng góp mà chỉ phụ thuộc vào thu nhập như trợ giúp xã hội, trợ cấp tuổi già... Trong ba thể chế nêu trên thể chế nào cũng có vai trò quan trọng nhưng thể chế về tài chính được coi là quan trọng nhất để bảo đảm tính bền vững của hệ thống an sinh xã hội.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và khu vực bên cạnh *"cơ hội"* cũng có nhiều *"thách thức"*, *"rủi ro"*. Khi nói đến cơ hội, đến sự thuận lợi mang lại từ hội nhập quốc tế thường là cơ hội cho phát triển kinh tế, ngược lại sự thách thức, rủi ro lại là vấn đề xã hội như bất

bình đẳng gia tăng, phân hóa giàu nghèo, phân tầng xã hội, nghèo đói, bần cùng hóa và ô nhiễm môi trường. Do vậy, kinh tế thị trường càng phát triển mạnh thì vai trò của Nhà nước về an sinh xã hội càng lớn, có như vậy mới bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội trong từng bước đi, trong từng giai đoạn phát triển của đất nước.

An sinh xã hội là một trong những công cụ quản lý nhà nước thông qua hệ thống luật pháp, chính sách và các chương trình của một quốc gia. Mục đích của nó là giữ gìn sự ổn định xã hội, chính trị của đất nước, giảm sự bất bình đẳng xã hội, bất bình đẳng về giới, phân hóa giàu nghèo, phân tầng xã hội; tạo nên sự đồng thuận xã hội giữa các giai tầng, các nhóm xã hội trong quá trình phát triển. Lý luận và thực tiễn cho thấy, kinh tế thị trường càng phát triển, kinh tế tăng trưởng càng cao thì xu hướng phân hóa giàu nghèo, phân tầng xã hội và bất bình đẳng càng gia tăng. Để tạo ra sự phát triển bền vững, đòi hỏi Nhà nước phải phát triển mạnh mẽ hệ thống an sinh xã hội để *"điều hòa"* các *"mâu thuẫn xã hội"* đã, đang và sẽ phát sinh. Hệ thống an sinh xã hội sẽ giúp cho việc điều tiết tốt hơn và hạn chế các nguyên nhân nảy sinh mâu thuẫn, bất ổn của xã hội. Hệ thống an sinh xã hội sẽ áp dụng các giải pháp điều tiết phân phối lại thu nhập, điều tiết sự phân phối lại giữa các khu vực kinh tế, các vùng kinh tế, các nhóm dân cư làm giảm bớt sự bất bình đẳng trong quá trình cùng tồn tại và phát triển. Nhà nước thông qua hệ thống chính sách an sinh xã hội điều tiết phân phối của cải xã hội, cân đối, điều chỉnh nguồn lực để tăng cường cho các vùng nghèo, vùng chậm phát triển, tạo nên sự phát triển hài hòa giữa các vùng, giảm bớt sự chênh lệch giữa các vùng; mở rộng chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội làm giảm bất bình đẳng giữa các nhóm dân cư.

Hệ thống an sinh xã hội còn có vai trò quan trọng trong việc phòng ngừa rủi ro, phòng ngừa từ xa, nhằm ổn định cuộc sống của mọi thành viên trong xã hội khi rủi ro xảy ra. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng chi phí cho phòng ngừa rủi ro sẽ thấp hơn rất nhiều chi phí cho hạn chế và khắc phục rủi ro, nếu đem so sánh hai loại chi phí này thì chi phí cho các chính sách, chương trình mang tính chất phòng ngừa sẽ đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Ví dụ, vấn đề phòng ngừa HIV/AIDS, phòng ngừa tàn tật, dịch bệnh, phòng ngừa thảm họa thiên tai... Có những rủi ro biết trước nó sẽ diễn ra trong cuộc đời như già yếu, không còn khả năng lao động, phòng ngừa sự cố này Nhà nước phải tạo môi trường cho các thành viên xã hội tiết kiệm từ khi còn trẻ thông qua hệ thống bảo hiểm xã hội hoặc bảo hiểm tuổi già, đến khi về già họ có khả năng đối phó với rủi ro đó là có lương hưu hoặc tiền bảo hiểm tuổi già. Nếu họ không có thu nhập để bảo đảm cuộc sống thì trách nhiệm của Nhà nước, cộng đồng, gia đình phải chăm lo cho họ.

Hệ thống an sinh xã hội trực tiếp giải quyết những vấn đề liên quan đến giảm thiểu rủi ro, hạn chế tính dễ bị tổn thương và khắc phục hậu quả của rủi ro thông qua các chính sách và chương trình cụ thể nhằm giúp cho các thành viên xã hội ổn định cuộc sống, tái hòa nhập cộng đồng thông qua "sức bật" của các lưới an sinh xã hội hoặc bảo đảm cho họ có mức sống ở mức tối thiểu không bị rơi vào bần cùng hóa. Hệ thống an sinh xã hội tốt sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định, vì các nhà đầu tư trong nước hoặc nước ngoài không chỉ chú ý đến các yếu tố kinh tế mà còn chú ý đến các yếu tố của an sinh xã hội và sự ổn định về mặt xã hội. Một xã hội ổn định giúp các nhà đầu tư yên tâm đầu tư phát triển lâu dài, tạo cho kinh tế tăng trưởng nhanh và ổn định, ngược lại một xã hội

không ổn định sẽ dẫn đến việc đầu tư ngắn hạn, làm ăn theo kiểu "chộp giật" làm cho kinh tế tăng trưởng không bền vững. Mặt khác, bản thân sự phát triển hệ thống an sinh xã hội hiện đại cũng là một lĩnh vực dịch vụ "có thu" tạo nguồn tài chính cho phát triển kinh tế của đất nước, đặc biệt là lĩnh vực bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

Sự phát triển của hệ thống an sinh xã hội phải hướng tới sự ổn định xã hội, thông qua sự ổn định xã hội để góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Quá trình phát triển xã hội với những quy luật vốn có của nó, quy luật phát triển không đồng đều, có người tạo được cơ hội vươn lên thành đạt trong cuộc sống, có người không may mắn gặp nhiều thiệt thòi trong cuộc sống và trong xã hội luôn luôn tồn tại một bộ phận thành viên xã hội rơi vào cảnh "rủi ro" bị suy giảm về kinh tế hoặc không còn khả năng về kinh tế để tự bảo đảm cuộc sống của mình. Nhà nước, xã hội, cộng đồng và gia đình cũng như từng thành viên trong xã hội phải chia sẻ trách nhiệm với họ. Sự chia sẻ này như một quy luật tất yếu để duy trì sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Con người không thể tồn tại độc lập, thậm chí sự rủi ro của người này lại là sự thành công của người khác, sự chia sẻ trách nhiệm xã hội không những để giảm thiểu rủi ro cho các thành viên xã hội khi họ gặp rủi ro mà cũng chính là để duy trì sự đồng thuận xã hội. Mặt khác, một xã hội phát triển phải là một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, một xã hội vì hạnh phúc của con người, lấy con người làm mục tiêu, là động lực cho sự phát triển; như vậy, xã hội càng phát triển, cuộc sống của con người càng được cải thiện, càng bớt rủi ro và nếu có gặp rủi ro thì vẫn bảo đảm được cuộc sống và cũng dễ dàng vượt qua rủi ro với sự trợ giúp của Nhà nước, xã hội, cộng đồng và gia đình.

Để bảo đảm định hướng nêu trên, việc phát triển hệ thống an sinh xã hội phải bảo đảm các nguyên tắc cơ bản sau đây:

Nguyên tắc thứ nhất: Hướng tới "bao phủ" mọi thành viên xã hội để bảo vệ an toàn cuộc sống cho họ khi có những biến cố rủi ro xảy ra làm suy giảm về kinh tế hoặc làm mất khả năng bảo đảm về kinh tế. Tuy nhiên, việc hướng tới bao phủ tất cả thành viên xã hội không phải chỉ bằng một lưới an sinh xã hội nào đó mà phải bằng cả một hệ thống lưới an sinh khác nhau và cũng không phải lúc nào các thành viên xã hội cũng dùng đến những tấm lưới đó. Do vậy, cần thiết lập hệ thống tiêu chí xác định đối tượng tham gia vào các hợp phần của hệ thống an sinh xã hội phù hợp và mỗi loại đối tượng có quyền lợi và trách nhiệm khác nhau.

Nguyên tắc thứ hai: Bất cứ một hệ thống an sinh xã hội nào hay một hợp phần nào đó của hệ thống an sinh xã hội cũng phải bảo đảm tính bền vững về tài chính (nguồn thu/nguồn hình thành và chi). Vì vậy, phải thiết lập hệ thống thể chế về tài chính cho phù hợp và thực hiện cơ chế chia sẻ trách nhiệm xã hội, lấy số đông bù số ít như bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, lấy thu bù chi. Tuy nhiên không phải hợp phần nào của hệ thống an sinh xã hội cũng lấy thu bù chi mà cũng có hợp phần chỉ có chi mà không có thu từ người hưởng lợi, nguồn hình thành chủ yếu từ thuế, từ ngân sách nhà nước như chính sách trợ giúp đặc biệt, trợ giúp xã hội và người nghèo.

Nguyên tắc thứ ba: Phải bảo đảm ổn định về mặt thể chế tổ chức. Sự ổn định về thể chế tổ chức cho phép hệ thống an sinh xã hội hoạt động liên tục không gián đoạn, mặt khác cấu trúc của tổ chức phải hợp lý để bảo đảm đủ khả năng quản lý đối tượng tham gia, thực hiện các nghiệp vụ của hệ thống với chi phí hữu ích nhất. Cấu trúc hợp lý của tổ chức còn phải bảo đảm khả năng theo dõi, đánh giá quá

trình thực hiện của hệ thống một cách trung thực, khách quan làm cơ sở cho việc hoàn thiện hệ thống thể chế về chính sách, tài chính và tổ chức thực hiện.

Đối với nước ta chưa có một tổ chức chuyên nghiệp thống nhất về an sinh xã hội ngoại trừ hệ thống tổ chức bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, mà hiện nay đang phân chia ra nhiều bộ phận khác nhau do các cơ quan khác nhau quản lý, điều hành hoạt động. Vì vậy, về lâu dài cần hình thành một đến hai hệ thống tổ chức điều hành hoạt động của hệ thống an sinh xã hội, đó là *hệ thống tổ chức bảo hiểm xã hội kiêm cả hoạt động về bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp* (tuy nhiên sau này có thể có nhiều tổ chức tham gia hoạt động bảo hiểm tuổi già, bảo hiểm y tế... nhưng Nhà nước vẫn cần có hệ thống tổ chức của mình để tham gia vào các hoạt động này và phải giữ vai trò chủ đạo) và *hệ thống tổ chức quản lý điều hành hoạt động về trợ giúp đặc biệt và trợ giúp xã hội*. Nhưng về góc độ quản lý nhà nước chỉ nên để một cơ quan, một hệ thống tổ chức quản lý là phù hợp nhất.

Nguyên tắc thứ tư: Nhà nước phải là người bảo trợ cho hệ thống an sinh xã hội hoạt động hiệu quả và đúng pháp luật. Bên cạnh việc thực hiện vai trò quản lý nhà nước đối với hệ thống an sinh xã hội, Nhà nước còn đứng vai trò *người thực hiện* (trợ giúp đặc biệt, trợ giúp xã hội), *người bảo trợ* (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) khi hệ thống an sinh xã hội gặp rủi ro về tài chính. Trong nền kinh tế thị trường không phải chỉ có các cơ quan nhà nước tham gia hoạt động trong hệ thống an sinh xã hội mà còn có các thành phần kinh tế khác tham gia. Vì vậy, Nhà nước không chỉ giữ vai trò quản lý mà cũng còn phải bảo trợ cho họ khi có những "rủi ro" đến với hệ thống an sinh xã hội, đặc biệt là bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp v.v..□

GIẢI PHÁP VĂN HÓA TRONG ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

NGUYỄN VĂN HUYỀN *

Tham nhũng từ góc nhìn văn hóa không chỉ là sự vi phạm lợi ích kinh tế - vật chất của cộng đồng, quốc gia, mà còn là loại hiện tượng, hành vi xấu phản lại cái tốt đẹp, phản lại những giá trị nhân đạo, nhân văn và tiến bộ xã hội. Để đấu tranh phòng, chống tham nhũng cần có nhiều giải pháp khả thi, trong đó có những giải pháp văn hóa như: chăm lo xây dựng văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội; phát triển văn hóa dân chủ; coi trọng văn hóa pháp lý; tạo môi trường văn hóa kinh doanh; văn hóa đạo đức; xây dựng môi trường văn hóa chính trị - hệ chuẩn giá trị khoa học cách mạng - dân chủ - nhân văn... Thực hiện những giải pháp đó có khả năng tạo nên sức mạnh lớn trong việc ngăn chặn, lên án và đẩy lùi tham nhũng.

THAM nhũng từ góc nhìn kinh tế, chính trị, xã hội, pháp luật là sự lợi dụng chức quyền, địa vị, uy tín cá nhân, tập thể, tổ chức - những chức quyền và địa vị do nhân dân trao cho - nhằm thu lợi cá nhân bất chính và gây tác hại đến lợi ích chung, ngăn cản sự phát triển kinh tế, chính trị, xã hội của một quốc gia. Về phương diện giá trị lý tưởng nhân văn, tham nhũng là một loại hiện tượng và hành vi phi văn hóa, phản văn hóa. Từ góc nhìn văn hóa, tham nhũng không chỉ là sự vi phạm lợi ích kinh tế - vật chất của cộng đồng, quốc gia, mà còn là loại hiện tượng, hành vi xấu, phản lại cái tốt, cái đẹp, phản lại những giá trị nhân đạo, nhân văn và tiến bộ xã hội - con người; nó chống lại văn hóa và về bản chất là thủ tiêu văn hóa.

Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng chỉ rõ: *Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, bệnh cơ hội, giáo điều, bảo thủ, chủ nghĩa cá nhân và tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức còn diễn ra nghiêm trọng.* Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X thêm một lần nữa nhấn mạnh: *Tham nhũng, lãng phí vẫn diễn ra nghiêm trọng ở nhiều ngành, nhiều cấp, nhiều lĩnh vực với phạm vi rộng, tính chất phức tạp, gây hậu quả xấu về nhiều mặt, làm giảm sút lòng tin của nhân dân là một trong những nguy cơ lớn đe dọa sự*

* GS, TS, Viện trưởng Viện Chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

tồn vong của Đảng và chế độ ta. Để góp phần đẩy mạnh đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng theo yêu cầu của Đảng, bài viết này xin tham góp ý kiến về một số khía cạnh phản văn hóa của tham nhũng và giải pháp đấu tranh phòng chống "quốc nạn" này.

1 - Những khía cạnh phản văn hóa của tham nhũng qua "lăng kính" văn hóa

Tham nhũng - sự thể hiện tinh thần và ý thức phản văn hóa. Nếu văn hóa được nhìn từ góc độ là đời sống tinh thần của xã hội, thì ý thức và hành vi tham nhũng luôn đi theo chiều ngược lại những tinh thần văn hóa cao đẹp, những ý thức tích cực hướng tới xã hội nhân văn. Sự lợi dụng quyền hành, uy tín tổ chức, địa vị xã hội để mưu lợi cá nhân, rõ ràng là sự phản lại tinh thần cộng đồng, tinh thần dân tộc trong quá trình phấn đấu cho mục tiêu vì một xã hội văn minh, phát triển và tiến bộ.

Từ khi có xã hội, với toàn bộ hoạt động của mình, loài người luôn thể hiện ý thức, khát vọng và ý chí vươn lên chiếm lĩnh và sáng tạo những giá trị cao đẹp, thỏa mãn nhu cầu hoàn thiện và tiến bộ của mỗi cá nhân, của cả cộng đồng, xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng, nhân ái. Việc lợi dụng quyền hành để lấy của công làm của tư là ý thức và hành vi đi ngược lại khát vọng vươn tới lý tưởng đó của con người, là sự tước đoạt, sự ăn cắp giá trị xã hội. Tham nhũng luôn là hành vi cụ thể và để lại những hậu quả cụ thể, song xét về mặt tinh thần, về mặt văn hóa thì nó lại tạo nên những vết thương tiêu cực, gây tác hại hết sức xấu xa trong đời sống tinh thần xã hội.

Tham nhũng - hiện tượng, hành vi, hậu quả phi văn hóa. Tham nhũng trước hết là hiện tượng, hành vi mưu cầu bất chính về lợi ích vật chất. Vật chất thuần túy, tự nó không có giá trị văn hóa. Nó chỉ trở thành giá trị văn hóa khi cái vật chất đó nằm trong quan hệ lợi ích giữa con người với con người, con người

trong xã hội, nó được con người - xã hội đánh giá căn cứ trên tiêu chí giá trị xã hội, trên ý nghĩa cuộc sống. Tham nhũng vật chất là nhằm thỏa mãn nhu cầu vật chất của cá nhân, nhưng xét trong quan hệ ý nghĩa cuộc sống nêu trên, thì nó lại chính là nguyên nhân và kết quả của hành vi mang ý thức, mang tư tưởng. Vậy là, sự mưu cầu lợi ích vật chất trong tham nhũng trở thành vấn đề của tinh thần, của văn hóa, trở thành vấn đề giá trị, nó đi ngược lại các giá trị xã hội, giá trị phổ quát có ý nghĩa cuộc sống đối với mọi thành viên trong cộng đồng.

Tham nhũng vi phạm và làm suy yếu nội lực văn hóa của xã hội. Nếu văn hóa là sức mạnh bản chất người, sức mạnh của chế độ xã hội, của nhân dân, thì tham nhũng là hành vi phản lại, hủy hoại nguồn sức mạnh đó. Mọi quốc gia trên thế giới đều khẳng định tham nhũng là con bệnh nguy hiểm, nó đục khoét ngân sách nhà nước, làm suy yếu tiềm lực quốc gia. Đảng ta, trong nhiều văn kiện đều nhấn mạnh tham nhũng là "quốc nạn". Bề ngoài, tham nhũng làm suy thoái sức mạnh vật chất của nền kinh tế - xã hội. Nhưng điều quan trọng hơn là nó làm suy thoái chế độ xã hội, nhân cách con người, nhân cách cán bộ. Vì những nguồn lợi lớn, nhiều kẻ đã bất chấp đạo lý, sẵn sàng chà đạp chuẩn mực xã hội, vi phạm pháp luật, kỷ cương, phép nước. Nguồn lợi lớn chính là yếu tố làm nảy sinh và kích thích mạnh mẽ những mảnh khoe, thủ thuật, kể cả sự lừa lọc và hành vi tàn bạo trong bản năng cái ác. Tham nhũng vì thế hủy hoại nhân phẩm, đạo lý, nhân cách thế hệ hiện tại và cả thế hệ tương lai.

Tham nhũng cũng chính là nguồn gốc của sự phát sinh những mâu thuẫn, mất đoàn kết, tranh giành địa vị, quyền hạn trong nội bộ cơ quan đảng và nhà nước; làm mất lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ;

sự ngưỡng mộ của bạn bè quốc tế đối với dân tộc. Điều nguy hiểm hơn là nó làm suy yếu Đảng, Chính phủ - bộ tham mưu và lực lượng nòng cốt trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, thậm chí là nguy cơ về sự tồn vong của Đảng và của chế độ ta.

Tham nhũng là những hiện tượng, hành vi đi ngược lại sự phát triển - tiến bộ của xã hội - con người. Nếu như văn hóa, từ trong bản chất của nó là cái biểu hiện và chính là hiện thân sự phát triển - tiến bộ của con người và của xã hội, thì tham nhũng là hiện tượng và hành vi đi ngược lại sự phát triển - tiến bộ xã hội - con người đó.

Ý thức và hành vi tham nhũng, bất kể gây ra hậu quả lớn hay nhỏ, đều là sự thối nát của cái ác đối với cái thiện, của cái xấu đối với cái đẹp. Điều nguy hiểm hơn là ý thức, hành vi và hậu quả nhỏ nhưng là mầm mống nuôi dưỡng ý thức, hành vi tham nhũng lớn. Lợi ích là cái thỏa mãn dục vọng tham lam của con người; nếu sự tàn phá giá trị vật chất - kinh tế là một thì hậu quả của sự tàn phá tinh thần, tâm hồn, lương tâm, danh dự còn nhân lên nhiều lần.

2 - Tham nhũng ngày càng lan rộng với tính chất phức tạp trong các lĩnh vực hoạt động sống của xã hội

Tham nhũng là căn bệnh, là ung nhọt phá hủy cơ thể xã hội từ bên trong, nhưng chính những ung nhọt đó lại do chính những chủ thể chính trị, do thể chế và các tổ chức nhà nước thiếu khoa học gây ra. Từ góc độ văn hóa, đây là một mâu thuẫn, một bi kịch chính trị - xã hội: tự nó tạo nên nó và rồi tự nó phá hủy nó.

Nhà nước ta với bản chất xã hội chủ nghĩa khoa học, nhân đạo, nhân văn không dung chứa căn bệnh này. Định hướng phát triển xã hội ta là phấn đấu đạt tới bản chất xã hội văn hóa cao. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển và tiến bộ của xã hội ta trong thời gian qua, lại

song song tồn tại và phát triển bệnh tham nhũng.

Trong những năm qua, cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng đã đạt được một số kết quả nhất định, nhưng nạn tham nhũng vẫn diễn ra nghiêm trọng, phức tạp và ngày càng tinh vi hơn, đa dạng hơn. Nếu trước đây, tham nhũng là những hiện tượng đơn lẻ, cá biệt, thì nay nó trở thành phổ biến, có mặt ở hầu khắp các lĩnh vực, các cấp, các ngành. Tham nhũng xuất hiện từ trong cơ quan đảng đến cơ quan nhà nước, từ tổ chức chính trị - xã hội đến các đoàn thể quần chúng, kể cả các tổ chức hạt nhân của hệ thống chính trị, của bản chất thể chế chính trị - xã hội như quân đội, công an, nội vụ. Tham nhũng diễn ra trong hầu hết các ngành từ nông nghiệp đến công nghiệp, từ giao thông - vận tải, xây dựng đến thương nghiệp, tài chính, ngân hàng. Tham nhũng nghiêm trọng trong các lĩnh vực đầu tư, xây dựng cơ bản, từ nguồn ngân sách nhà nước. Tham nhũng xảy ra trong giáo dục - đào tạo, nơi sản xuất ra những hiền tài, tinh hoa, trí tuệ, tài năng, nhân cách cho đất nước, "nguyên khí quốc gia", cái nôi xây dựng nguồn nhân lực cho tương lai đất nước. Điều đau đớn hơn nữa là tham nhũng lại xảy ra ngay trong các lĩnh vực y tế và đặc biệt là chính sách xã hội, nơi Đảng và Nhà nước ta đang tập trung vào công việc nhân đạo, từ thiện, chữa bệnh cứu người, xóa đói, giảm nghèo, vun đắp tình thương, cứu người hoạn nạn...

Tham nhũng được thực hiện trong việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn, ưu thế, uy tín để chạy chức, chạy quyền, chạy địa vị cho chính mình và cho người khác. Tham nhũng cũng được thực hiện trong vị thế lãnh đạo chính trị, kinh tế, pháp luật, kết hợp quyền hạn nhà nước với luật pháp để trục lợi cá nhân. Có quyền và vì tiền, người ta sẵn sàng đổi trắng

thay đen, làm cho tốt xấu lẫn lộn, thiện ác bất phân. Có tiền và vì tiền, người ta có thể mua bán cả bằng cấp, "trình độ" và "học thức", cả "danh dự" và "lương tâm".

Với tính chất đó, tham nhũng không chỉ đơn thuần là khái niệm kinh tế, vật chất, mà có cả tham nhũng tinh thần; có loại tham nhũng quyền lực, địa vị và chức tước; có loại tham nhũng đúng tên gọi của nó, và có các tham nhũng biến tướng, trá hình, đổi dạng. Lối ứng xử truyền thống trong giao lưu, cử chỉ đền ơn đáp nghĩa trong quan hệ trên - dưới, thầy - trò,... giờ đây trở thành "nguyên tắc có đi, có lại". Những hành vi đút lót, hối lộ, không còn thô thiển mà biến thành những từ bóng bẩy như "cân đối", "bồi dưỡng", "thù lao"... Hình thức tham ô không trực tuyến mà thông qua "cơ cấu", "tổ chức", "ưu đãi"...

Nếu coi văn hóa là phẩm giá, là tổng hòa các giá trị chân - thiện - mỹ, là sự hoàn thiện, phát triển và tiến bộ, thì tham nhũng làm tổn thương các giá trị truyền thống quý báu của dân tộc - con người Việt Nam; là lực lượng làm tha hóa con người, tha hóa sức mạnh nhân dân, tha hóa quyền lực đảng và nhà nước, là lực lượng cản trở sự phát triển - tiến bộ xã hội - con người, cản trở xu hướng xã hội chủ nghĩa của chế độ ta, đất nước ta.

3 - Giải pháp văn hóa trong việc hạn chế nguy cơ tàn phá của nạn tham nhũng

Một là, chăm lo xây dựng văn hóa - nền tảng tinh thần làm hạn chế nguy cơ tham nhũng. Bởi vì, tham nhũng liên quan đến ý thức, tình cảm, tinh thần của chủ thể gây hành vi tham nhũng. Chủ thể có văn hóa đứng trước sự cám dỗ của đồng tiền, của giàu sang, các yếu tố của văn hóa và chất văn hóa sẽ ngăn chặn ý nghĩ, hành vi tham nhũng. Hơn nữa chất người, chất nhân văn, chất lý tưởng về một cuộc sống tốt đẹp hơn trong văn hóa là nhân tố mạnh, chúng làm lành mạnh hóa,

tích cực hóa tâm lý, suy nghĩ, hành vi con người, chúng tạo ra tình cảm con người, tình cảm cộng đồng, tình cảm xã hội, vượt qua cái thấp hèn, vươn tới cái cao cả. Lúc đó, ý thức công dân, ý thức chính trị trong mỗi người cán bộ lãnh đạo, quản lý sẽ trỗi lên, lấn át cái cá nhân nhỏ nhen, ty tiện. Tự chống tham nhũng - đó là một cuộc đấu tranh quyết liệt trong chính mỗi cá nhân. Cái văn hóa trong cá nhân mỗi người sẽ chiến thắng cái xấu, vươn tới cái đẹp. Nhiều nhân cách văn hóa trong một cộng đồng sẽ tạo nên môi trường văn hóa, nơi người ta sống và hoạt động. Trong môi trường văn hóa do các chủ thể văn hóa tạo dựng chứa đựng sức mạnh văn hóa cộng đồng cùng với văn hóa cá nhân, nó tạo nên tâm lý đám đông, tâm lý cộng đồng, tâm lý xã hội, triệt tiêu hành vi xấu, khích lệ hành vi tốt.

Hai là, văn hóa dân chủ - môi trường và điều kiện hữu hiệu cho việc phòng chống tham nhũng. Nhà nước của dân, do dân vì dân, chế độ dân chủ nhân dân là ước mơ ngàn đời của chủ nghĩa nhân văn, đó cũng là lý tưởng của con người Việt Nam, là mục tiêu phấn đấu của Đảng và nhân dân ta. Xây dựng một chế độ thực sự dân chủ, nhà nước thực sự của dân - đó chính là xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ của một xã hội văn hóa cao, văn hóa biểu hiện đầy đủ bản chất, đặc trưng của nó.

Với chế độ dân chủ nhân dân, người dân là chủ xã hội, chủ nhà nước, nhân dân thực sự thực hiện quyền lực chính trị, thực thi quyền lực nhà nước vì lợi ích của mình. Đó chính là một khía cạnh quan trọng trong văn hóa dân chủ. Khía cạnh văn hóa dân chủ này tạo cho chủ thể chính trị giám sát, kiểm tra các hoạt động của bộ máy nhà nước, của đội ngũ công chức, đội ngũ cán bộ. Nó hạn chế sự lạm quyền, lợi dụng quyền lực, chức vụ, vị thế vào

việc lợi riêng. Văn hóa dân chủ cũng thể hiện ở trình độ, năng lực làm chủ xã hội của nhân dân. Người dân có trình độ cao, hiểu biết sâu sắc về tổ chức, chức năng và các hoạt động của bộ máy nhà nước. Điều đó tạo sức mạnh cho họ tham gia điều hành nhà nước, giám sát nhà nước với bộ máy công quyền của nó. Nạn tiêu cực, nạn tham nhũng không thể tự do hoành hành. Văn hóa dân chủ còn thể hiện năng lực làm chủ ở việc sử dụng quyền làm chủ - quyền giám sát các cơ quan dân cử, đội ngũ công chức và thực hiện dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra thực sự. Đó là những điều kiện và khả năng ngăn ngừa và chống tham nhũng hiệu quả.

Ba là, coi trọng văn hóa pháp lý - công cụ hữu hiệu ngăn chặn ý thức và hành vi tham nhũng. Bệnh quan liêu, nhũng nhiễu, hạch sách nhân dân, tệ cửa quyền, lộng hành, tham ô, hối lộ trong bộ máy nhà nước, trong giới cầm quyền nảy sinh và phát triển khi thiếu một nhà nước pháp quyền. Xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền vừa nhằm mục tiêu hoàn thiện nhà nước phù hợp yêu cầu của chế độ dân chủ nhân dân, là quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời bảo đảm các điều kiện để phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, phát triển con người. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa coi pháp luật là tối thượng trong mọi hoạt động của nhà nước, của xã hội nhằm mục tiêu xây dựng xã hội giàu mạnh, dân chủ, văn minh. Pháp luật có quyền tối cao trong điều hành, tạo điều kiện cho mọi thành viên xã hội hoạt động tự do theo hiến pháp và pháp luật. Đó là xã hội vận hành theo pháp luật, do vậy nó là nền văn hóa pháp lý cao.

Văn hóa pháp lý cho phép các cơ quan, chủ thể chính trị thể hiện và thực hiện tốt nhất quyền hạn và quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước của mình. Mọi người dân đều có quyền ngang nhau, tạo sức mạnh như nhau

trong vai trò là chủ xã hội, vai trò kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đội ngũ công chức, cán bộ. Nó thẳng thắn vạch mặt, dám trừng trị những hành vi phi dân chủ, phi nhân đạo, quan liêu, tham nhũng...

Bốn là, tạo môi trường văn hóa kinh doanh góp phần hạn chế và ngăn chặn tham nhũng. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa hoàn thiện, còn thiếu nhiều yếu tố và chưa đồng bộ, cơ chế chưa đầy đủ, nhiều kẽ hở cho hoạt động kinh tế bất chính, tham ô, lãng phí. Đặc biệt cơ chế "xin - cho" và nhiều tàn dư của căn bệnh cơ chế quan liêu bao cấp, sự bất bình đẳng trong kinh doanh, thiếu cơ chế cạnh tranh lành mạnh, cá lớn nuốt cá bé, tạo ra lãng phí, tham ô, hối lộ, tham nhũng nghiêm trọng. Đây là lĩnh vực xảy ra tệ tham nhũng trầm trọng nhất.

Văn hóa kinh doanh là một trong những phương thuốc tốt chữa trị các bệnh tiêu cực, tệ nạn tràn lan hiện nay. Việc xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hoàn thiện cơ chế vận hành của nó, tạo sự bình đẳng trong kinh doanh, có cơ chế cạnh tranh lành mạnh, tất cả hoạt động theo pháp luật là biểu hiện của văn hóa kinh doanh cao. Với văn hóa kinh doanh, các chủ thể kinh tế hoạt động theo pháp luật trên nền tảng các quy luật kinh tế. Điều đó tránh được những điều kiện cho tham nhũng nảy sinh.

Năm là, văn hóa đạo đức lấy lương tâm, trách nhiệm và nghĩa vụ để ngăn ngừa tham nhũng. Văn hóa đạo đức là cái lõi xuyên suốt mọi lĩnh vực hoạt động sống xã hội. Nó là hiện thân của lương tâm và danh dự, và từ đó mà có trách nhiệm và nghĩa vụ trong các quan hệ xã hội, quan hệ người - người. Nó mang chất nhân đạo vào trong mọi quá trình hoạt động sống của con người. Chính các giá trị và chuẩn mực đạo đức của xã hội sẽ góp phần nâng cao ý thức đạo đức từng con người trong

hoạt động, tránh tham ô, lãng phí, tham nhũng; có nghĩa vụ, trách nhiệm với mọi người, với tập thể, cộng đồng. Văn hóa đạo đức làm cho con người sống tốt sống đẹp, bớt đi tính ích kỷ, tính hung hăng, nâng cao tình thương và trách nhiệm người - người. Tiêu cực cá nhân, tiêu cực xã hội sẽ được hạn chế.

Sáu là, xây dựng văn hóa chính trị - sức mạnh và môi trường phòng, chống tham nhũng có hiệu quả. Văn hóa chính trị kết tinh giá trị, phẩm chất, trình độ, năng lực và phương thức hoạt động chính trị được hình thành trong một nền chính trị với hệ thống, thể chế và cơ chế vận hành đúng đắn, khoa học nhằm thực hiện lợi ích giai cấp, dân tộc, quốc gia, phù hợp với xu hướng phát triển - tiến bộ xã hội. Bản chất cao đẹp đó của nó thấm sâu trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội: từ hoạt động chính trị đến hoạt động kinh tế, từ lao động sáng tạo vật chất đến hưởng thụ các giá trị tinh thần. Nó vừa là nguyên tắc vừa là sức cảm hóa tinh thần nhân văn trong hoạt động sống của các chủ thể trong hệ thống chính trị.

Với văn hóa chính trị, người cầm quyền, người lãnh đạo và quản lý tự thấy mình phải chịu trách nhiệm về phát triển - tiến bộ của đất nước, dân tộc, trước đảng, trước nhân dân; tự thấy mình phải gương mẫu trong mọi hành vi riêng và chung, không cho phép mình làm điều phi pháp, trái đạo lý, lấy lợi ích chung vì lợi ích riêng. Văn hóa chính trị thực sự là hệ chuẩn giá trị khoa học - cách mạng - nhân văn, hướng dẫn và điều chỉnh mọi ý nghĩ, hành vi, cấp độ hoạt động trong đời sống chính trị - xã hội; nó cổ vũ, động viên, khuyến khích việc tốt đẹp; nó đả phá, loại bỏ, chống lại việc xấu, hướng con người làm việc thiện vì lợi ích chung. Đó là sức mạnh lớn trong việc ngăn chặn, lên án và đẩy lùi tham nhũng. □

Con bài "Nền kinh tế..."

(Tiếp theo trang 30)

chức năng như Bộ Thương mại, các bộ chuyên ngành và có được một công ty luật có nhiều thông tin, tìm ra và đối chất những sai sót hữu ý và không hữu ý của cơ quan xét xử và việc chọn nước thay thế cũng như giá trị thay thế... thì phán quyết sẽ giảm bất lợi đi rất nhiều. Chẳng hạn, DOC ban đầu ấn định mức thuế cho toàn ngành tôm là 93,13% nhưng kết luận cuối cùng giảm xuống chỉ còn 25,76%.

Việc đào tạo được một đội ngũ luật sư tốt chuyên về các vụ kiện chống bán phá giá cũng là một biện pháp tối ưu. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện tại, Bộ Thương mại và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cần biết rõ về những công ty luật trong và ngoài nước tốt nhất trong lĩnh vực này. Đồng thời, cũng cần có sự phối hợp giữa các bộ, ngành để đào tạo và cung cấp kiến thức cho các doanh nghiệp về các luật thuế chống bán phá giá quốc gia, nhất là của Hoa Kỳ và EU và thể thức để doanh nghiệp có thể theo kiện. Một hệ thống cảnh báo sớm cũng cần được xây dựng dựa vào mạng lưới các tùy viên thương mại và các cơ quan nghiên cứu thị trường. Nhà nước cũng cần chú ý xây dựng một cơ chế hỗ trợ khẩn cấp cho những nạn nhân là người lao động trong các ngành bị áp đặt thuế chống bán phá giá.

Khi gia nhập WTO, Việt Nam sẽ phải đối phó với sự gia tăng các vụ kiện chống bán phá giá. Chắc chắn, phán quyết có thể phần nhiều là sẽ không có lợi cho Việt Nam và mức thuế chống bán phá giá được áp đặt có thể cao phi lý do quy chế nền kinh tế phi thị trường. Cơ chế giải quyết các tranh chấp (Dispute Settlement Mechanism - DSM) của WTO có ít khả năng mang lại được công bằng cho Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam có thể nỗ lực để giảm nhẹ sự bất công bằng và tác động tiêu cực của nó. Điều đó có phần tùy thuộc vào sự khôn khéo của các doanh nghiệp Việt Nam. □



ĐẢNG BỘ QUÂN CHỦNG HẢI QUÂN THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN GẮN VỚI QUỐC PHÒNG, AN NINH

NGUYỄN VĂN TÌNH *

Quán triệt sâu sắc chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 8, khóa IX và Nghị quyết Đại hội X của Đảng, nhất là quan điểm phát triển kinh tế biển gắn với quốc phòng, an ninh trên biển, Đảng ủy Quân chủng Hải quân đang và sẽ tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo toàn Quân chủng tổ chức thực hiện nhiều nhiệm vụ, giải pháp thiết thực, cụ thể. Các nhiệm vụ, giải pháp đó là sự cụ thể hóa quan điểm, đường lối đúng đắn của Đảng về kết hợp quốc phòng với kinh tế và kinh tế với quốc phòng; đồng thời, xuất phát từ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và đặc điểm, điều kiện của Quân chủng Hải quân.

VIỆT Nam là quốc gia nằm bên bờ tây Biển Đông - một trong sáu biển lớn của thế giới. Biển Đông có diện tích 3.447.000 km², là cầu nối liên Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương; nơi có điều kiện thuận lợi để giao lưu, hội nhập, hợp tác và phát triển kinh tế với các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Với 25% lưu lượng tàu, thuyền của thế giới qua lại thường xuyên, Biển Đông chỉ đứng thứ 2 sau Địa Trung Hải về lưu lượng tàu, thuyền qua lại. Vùng biển nước ta có tiềm năng nguồn lợi rất phong phú: đã xác định nhiều bể trầm tích có triển vọng

dầu khí, với khoảng 4 tỉ m³ dầu quy đổi; các tài nguyên khoáng sản khác như than đá, than nâu, than bùn, sa khoáng, cát thủy tinh... phân bố khá rộng rãi và có trữ lượng lớn; dọc bờ biển có nhiều nơi có thể xây dựng cảng nước sâu, nhiều bãi biển thuận lợi cho phát triển du lịch đạt tiêu chuẩn quốc tế. Ngoài ra, vùng ven biển có dân cư khá đông đúc, chiếm gần 30% dân số cả nước.

Biển nước ta có vị trí, vai trò vô cùng quan trọng về quốc phòng, an ninh và là

* Phó Đô đốc, Chính ủy Quân chủng Hải quân

mũi nhọn quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của đất nước. Nghị quyết số 03, ngày 6-5-1993, của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt đã xác định: "Tiến ra biển trở thành một hướng phát triển của loài người" và "Trở thành một nước mạnh về biển là mục tiêu chiến lược xuất phát từ yêu cầu, điều kiện khách quan của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam". Chỉ thị số 20 của Bộ Chính trị, ngày 22-9-1997, nhấn mạnh: "Vùng biển, hải đảo và ven biển là địa bàn chiến lược có vị trí quyết định đối với sự phát triển của đất nước, là tiềm năng, thế mạnh quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa". Tại Đại hội X, Đảng ta chỉ rõ: "Phát triển mạnh kinh tế biển vừa toàn diện, vừa có trọng tâm, trọng điểm với những ngành có lợi thế so sánh để đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế. Hoàn chỉnh quy hoạch và phát triển có hiệu quả hệ thống cảng biển và vận tải biển, khai thác và chế biến dầu khí, khai thác và chế biến hải sản, phát triển du lịch biển, đảo. Đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp đóng tàu và phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ bổ trợ. Hình thành một số hành lang kinh tế ven biển. Nhanh chóng phát triển kinh tế - xã hội ở các hải đảo, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh"⁽¹⁾. Quan điểm phát triển kinh tế biển của Đảng ta qua các kỳ đại hội, đặc biệt là tại Đại hội X, là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với xu thế phát triển của kinh tế thế giới và chiến lược biển mà các nước trên thế giới và khu vực đang thực hiện.

Nhận thức đúng đắn chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 8, khóa IX và Nghị quyết Đại hội X của Đảng, nhất là quan điểm phát triển kinh tế biển gắn với quốc phòng, an ninh trên biển, Đảng ủy Quân chủng Hải quân đã

xây dựng Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội X của Đảng. Chương trình xác định rõ mục tiêu là: "Tập trung nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng bộ, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ về quân sự, quốc phòng; động viên mọi nguồn lực, đẩy mạnh xây dựng Hải quân nhân dân Việt Nam cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại, thực sự là lực lượng nòng cốt của nền quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân trên biển; phối hợp với các lực lượng đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch... góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội trên các vùng biển, đảo, thêm lực địa của Tổ quốc"⁽²⁾. Trên cơ sở đó, Chương trình đề ra các nhiệm vụ, giải pháp triển khai tổ chức thực hiện cụ thể, sát thực và phù hợp với đặc điểm, điều kiện của Quân chủng Hải quân. Ở đây, chúng tôi tập trung trình bày, phân tích một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

Một là, tích cực, chủ động phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng của trung ương, địa phương và các cấp, các ngành, nhất là các tỉnh, thành phố ven biển, xây dựng kế hoạch hoạt động tuyên truyền về biển, đảo, nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân về vị trí, vai trò quan trọng của Biển Đông, về nhiệm vụ phát triển kinh tế biển, kết hợp chặt chẽ với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trên biển. Đảng ủy Quân chủng xác định, đây là một trong những giải pháp quan trọng, do vậy, cần đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền về tầm quan trọng của biển, đảo, thêm lực địa đối với nền kinh tế đất nước, nhất là trong sự nghiệp công nghiệp

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 225

(2) Chương trình hành động của Đảng ủy Quân chủng Hải quân, tháng 10 - 2006

hóa, hiện đại hóa; mối quan hệ và tầm quan trọng của hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; từ đó, hiểu rõ mối quan hệ giữa phát triển kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền an ninh trên biển là một quy luật tồn tại và phát triển của dân tộc ta.

Từ năm 1975, nhất là từ năm 1988 đến nay, bằng nhiều biện pháp tổ chức và phối hợp tổ chức, Đảng bộ Quân chủng đã tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và ở các địa phương ven biển về vị trí, vai trò của biển, hải đảo đối với chiến lược phát triển kinh tế và quốc phòng, an ninh đất nước. Đồng thời, tuyên truyền, phổ biến những chứng cứ lịch sử và cơ sở pháp lý khẳng định chủ quyền biển, đảo của Việt Nam như Công ước Luật Biển quốc tế năm 1982, Tuyên bố của Chính phủ về các vùng biển Việt Nam, ngày 12-5-1977 và Tuyên bố của Chính phủ về đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam, ngày 12-11-1992; các pháp lệnh, nghị định, chỉ thị của Nhà nước ta liên quan đến việc quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Đặc biệt, năm 2006 Quân chủng đã phối hợp với 29 tỉnh, thành phố để tuyên truyền về biển, đảo, nhằm tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức quản lý của cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp về biển, đảo và nâng cao nhận thức cũng như nghĩa vụ, trách nhiệm của nhân dân đối với biển, đảo của Tổ quốc trong tình hình mới.

Hai là, kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo với nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế biển, giữ vững an ninh, trật tự, ổn định chính trị - xã hội trên các vùng biển, đảo, thềm lục địa của Tổ quốc. Đây vừa là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, vừa là một trong những giải pháp chủ yếu của Quân chủng, đồng thời là yêu cầu có tính cấp bách, có ý nghĩa cơ bản, lâu dài của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới

mà Đại hội X của Đảng đã xác định. Trong phương hướng, nhiệm vụ của Đảng bộ Quân chủng nhiệm kỳ 2005 - 2010 có đoạn chỉ rõ: "Tận dụng mọi nguồn lực, thời cơ, đoàn kết, khắc phục khó khăn, xây dựng Quân chủng vững mạnh về chính trị làm cơ sở nâng cao chất lượng quản lý vùng biển và khả năng chống xung đột, giữ vững chủ quyền, lợi ích quốc gia, hòa bình và ổn định".

Với vai trò là lực lượng nòng cốt trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trên biển, đảo, là chỗ dựa tin cậy của nhân dân làm ăn trên biển, Quân chủng Hải quân cần tiếp tục chủ động phối hợp với các bộ, ban, ngành của trung ương và địa phương, các lực lượng như bộ đội biên phòng, công an, cảnh sát biển, các quân, binh chủng, các quân khu ven biển và các đơn vị đóng quân trên địa bàn hoạt động để thực hiện tốt các nhiệm vụ: bảo vệ các khu vực thăm dò, khai thác dầu khí; các trung tâm, cơ sở kinh tế trên biển, đảo; tìm kiếm, cứu nạn trên biển; huấn luyện, diễn tập theo phương án tác chiến bảo vệ chủ quyền biển, đảo từng khu vực; chống khủng bố, trộm cướp, buôn lậu, gian lận thương mại, các hành vi tội phạm về ma túy trên biển và thực thi pháp luật trên biển... Vì vậy, các lực lượng của Quân chủng phải thường xuyên theo dõi, nắm chắc tình hình, phân tích, đánh giá đúng đối tượng, chủ động dự báo chính xác các khả năng, tình huống. Nâng cao chất lượng quản lý vùng biển, đảo, tập trung triển khai phương án bảo vệ các khu vực biển. Chuẩn bị tốt lực lượng, phương tiện để tham gia có hiệu quả nhiệm vụ phòng, chống bão lụt, tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ, ứng phó sự cố tràn dầu; tích cực, chủ động giúp nhân dân khắc phục hậu quả thiên tai, ổn định đời sống. Khẩn trương triển khai các hải đoàn đánh cá xa bờ và nuôi trồng thủy sản trên các vùng biển có điều kiện, nhằm tăng cường sức mạnh và khả năng chiến đấu của Quân chủng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

Ba là, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại quân sự. Đây là một trong những nhiệm vụ đã được Quân chủng thực hiện tốt. Bởi vậy, nó hỗ trợ tích cực cho hoạt động ngoại giao nói chung, góp phần quan trọng giữ vững môi trường hòa bình và ổn định trong khu vực. Từ nhận thức ý nghĩa và tầm quan trọng của hoạt động đối ngoại quân sự, Quân chủng đã, đang và sẽ tiếp tục chủ động thiết lập kênh liên lạc với hải quân các nước trong khu vực, ký kết tổ chức tuần tra chung với Hải quân Hoàng gia Thái Lan, Hải quân Hoàng gia Cam-pu-chia và Hải quân Trung Quốc...

Bốn là, tập trung xây dựng lực lượng hải quân mạnh, hợp lý, đủ sức làm nòng cốt trong bảo vệ chủ quyền biển, đảo, thềm lục địa của Tổ quốc. Lực lượng hải quân cần được xây dựng theo hướng *tin, gọn, linh hoạt, cơ động cao, có sức chiến đấu mạnh, coi trọng tính hợp lý, đồng bộ, cân đối*, phù hợp với chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới. Phấn đấu từng bước xây dựng Quân chủng có đủ thành phần, lực lượng theo yêu cầu, nhiệm vụ. Tập trung đúng mức cho các lực lượng làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, các đơn vị làm nhiệm vụ bảo vệ biển, đảo; từng bước đầu tư để có lực lượng tại chỗ quản lý, phòng thủ mạnh theo từng khu vực, có lực lượng cơ động tinh nhuệ, tương đối hiện đại. Hoàn thành đề án xây dựng lực lượng đến năm 2010. Chăm lo xây dựng lực lượng dân quân tự vệ biển và dự bị động viên có số lượng cân đối, hợp lý, chất lượng tổng hợp cao.

Năm là, xây dựng các tổ chức đảng trong Đảng bộ thực sự trong sạch, vững mạnh, tạo chuyển biến mạnh mẽ về năng lực lãnh đạo toàn diện, sức chiến đấu của các tổ chức đảng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Đây là một trong những nội dung quan trọng của phương hướng, mục tiêu xây dựng Đảng bộ Quân chủng nhiệm kỳ 2005 - 2010.

Chăm lo xây dựng các tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh, có năng lực quán triệt, vận dụng, cụ thể hóa các nghị quyết của Đảng vào thực tiễn là vấn đề có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong công tác xây dựng Đảng hiện nay. Đặc biệt, nâng cao năng lực thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trên biển, quản lý chặt chẽ các vùng biển, chống xung đột, lấn chiếm, góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định trên các khu vực biển là một đòi hỏi rất cao đối với toàn Đảng bộ Quân chủng Hải quân. Do vậy, một trong những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu mà Đảng bộ Quân chủng cần tập trung thực hiện là:

1 - Quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Đại hội X của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Quân đội lần thứ VIII và yêu cầu, nhiệm vụ của Quân chủng Hải quân cũng như yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng Đảng bộ Quân chủng trong tình hình mới. Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng ở các cấp; giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, phân công cá nhân phụ trách. Xây dựng các tổ chức đảng, trọng tâm là cấp ủy, cơ sở, chi bộ, trong sạch, vững mạnh, tạo chuyển biến mạnh mẽ về năng lực lãnh đạo toàn diện, sức chiến đấu của các tổ chức đảng. Kết hợp chặt chẽ xây dựng tổ chức đảng trong sạch với xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện.

2 - Nâng cao chất lượng sinh hoạt tự phê bình và phê bình; thường xuyên đổi mới phương pháp, tác phong công tác; tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Xây dựng đội ngũ đảng viên, cán bộ có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất, đạo đức cách mạng trong sáng, lối sống trong sạch, lành mạnh, có năng lực, trình độ tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao, luôn xứng đáng là lực lượng chính trị, lực lượng chiến đấu trung thành, tin cậy của Đảng,

Nhà nước và nhân dân, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo, thềm lục địa của Tổ quốc trong thời kỳ mới.

Sáu là, đẩy mạnh lao động sản xuất, làm kinh tế, kết hợp chặt chẽ quốc phòng với kinh tế và kinh tế với quốc phòng. Đây là một trong những nhiệm vụ chính trị của Quân chủng, trên cơ sở quán triệt và thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 10/CT-Bộ QP, ngày 23-2-2005 và Kết luận của Thường vụ Đảng ủy Quân sự Trung ương, ngày 13-3-2005, về việc sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp quân đội.

Lãnh đạo, chỉ huy các cấp trong Quân chủng đã nhận thức sâu sắc nhiệm vụ sản xuất, làm kinh tế là một trong những nhiệm vụ chính trị thường xuyên, cần được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo để đạt mục tiêu, yêu cầu đặt ra. Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Quân chủng đã có nhiều chủ trương, biện pháp như: tiếp tục đẩy mạnh việc đổi mới, sắp xếp các doanh nghiệp, bảo đảm cho các doanh nghiệp có trang bị kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, có khả năng cạnh tranh cao, phục vụ tốt các yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng; sản xuất, kinh doanh đúng quy định, đúng pháp luật, có hiệu quả kinh tế tốt, làm ăn có lãi và không ngừng nâng cao đời sống của người lao động; hoàn thành tốt chỉ tiêu về kinh tế và quốc phòng được giao. Tập trung phát triển các ngành nghề then chốt mang tính đặc thù và thế mạnh của Quân chủng như sửa chữa, đóng mới tàu, thuyền, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, đánh bắt cá xa bờ, các dịch vụ trên biển, kết hợp với bảo vệ các khu kinh tế biển và bảo vệ cho nhân dân ra làm ăn trên biển. Nghiên cứu xây dựng khu kinh tế - quốc phòng trên biển. Phát huy nội lực, đẩy mạnh tăng gia, lao động sản xuất của các đơn vị, góp phần cải thiện đời sống bộ đội và xây dựng đơn vị.

Bảy là, nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng tham mưu cho Đảng, Nhà nước và Đảng ủy Quân sự Trung ương, Bộ Quốc phòng về nhiệm vụ xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh trên biển, gắn với phát triển kinh tế biển, góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Để khai thác biển, phát triển kinh tế biển bền vững và có hiệu quả, cần có môi trường an ninh trên biển tốt; tập trung vào việc bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, đường giao thông, các hoạt động khai thác và giữ gìn lợi ích quốc gia trên biển... Do vậy, phải tăng cường sức mạnh tổng hợp của quốc gia trên biển. Trước hết, cần xây dựng các lực lượng quốc phòng, an ninh trên biển đủ mạnh, trong đó chú trọng xây dựng lực lượng nòng cốt là hải quân, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, lực lượng tự vệ biển ở các đơn vị kinh tế biển và các tỉnh, thành phố ven biển; bố trí hợp lý lực lượng quốc phòng, an ninh trên biển hợp lý ở từng khu vực, để tạo thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh trên biển, đảo vững chắc. Đồng thời, phân rõ chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động của từng lực lượng để hoạt động có hiệu quả; có kế hoạch đầu tư xây dựng các lực lượng, thành phần kinh tế trên biển một cách thích đáng để đủ khả năng khai thác tiềm năng, thế mạnh của biển.

Hiện nay và trong vài thập kỷ tới, tình hình thế giới và khu vực vẫn có những diễn biến phức tạp; bên cạnh những thời cơ, thuận lợi mới, vẫn tiềm ẩn những thách thức và nguy cơ mất ổn định. Nhiệm vụ phát triển kinh tế biển gắn với quốc phòng, an ninh trên biển đặt ra hết sức nặng nề, đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta nói chung và Hải quân nhân dân Việt Nam nói riêng, phải nỗ lực phấn đấu, phát huy nội lực, vượt qua những khó khăn, thử thách, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, góp phần xây dựng Tổ quốc Việt Nam trở thành một quốc gia mạnh về biển. □

CẢI CÁCH NỀN TÀI CHÍNH ĐỂ ĐÁP ỨNG NHU CẦU HỘI NHẬP

NGÔ HƯƠNG *

Trong mọi giai đoạn phát triển của nền kinh tế, cải cách và hoàn thiện nền tài chính, luôn là công cụ quan trọng nhất để Nhà nước thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu hội nhập. Một nền kinh tế đang thiếu vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh như Việt Nam, việc tạo ra một cơ chế tài chính lành mạnh là điều kiện tiên quyết cho quá trình phát triển bền vững.

NÓI đến tài chính là nói đến các quan hệ xã hội đã được tiền tệ hóa. Đó là quan hệ phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân dưới dạng tiền tệ. Nó thể hiện quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong nền kinh tế đối với các chủ thể khác và đối với toàn xã hội nói chung. Đó là các quan hệ trả lương cho người lao động của Nhà nước, của các doanh nghiệp; quan hệ nộp thuế của nhân dân, của các tổ chức kinh doanh cho Nhà nước; việc Nhà nước bố trí chi tiêu của ngân sách cho các nhu cầu của xã hội,...

Tính chất và phương thức thực hiện các quan hệ tài chính nói lên tính công bằng, văn minh, tiến bộ của xã hội.

Trong một xã hội mỗi người lao động có được thu nhập từ chính kết quả lao động của mình, là một xã hội công bằng. Song, một xã hội công bằng chưa hẳn đã là xã hội văn minh. Tính văn minh của xã hội trước hết phải thể hiện qua sự minh bạch của các quan hệ tài chính, tức là sự minh bạch của các phương thức thực hiện các quan hệ tài chính.

Nói khác đi, phương thức thực hiện các quan hệ tài chính phải được luật pháp hóa một cách đầy đủ, các chủ thể dựa trên sự quy định của luật pháp mà thực hiện, không phải sử dụng bất cứ

một quan hệ tài chính nào khác một cách không minh bạch.

Tài chính thể hiện sự tiến bộ của xã hội qua chính sách huy động có hiệu quả các nguồn lực tài chính phục vụ tốt nhất mọi nhu cầu của xã hội một cách hiệu quả nhất, nó thỏa mãn được các nhu cầu khác nhau của nhiều chủ thể trong nền kinh tế. Đồng thời sự tiến bộ của xã hội thể hiện trong các quan hệ tài chính là sự chia sẻ những bất hạnh, những khó khăn, những tai họa bất ngờ giữa những chủ thể trong xã hội.

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm nhân thọ là những chính sách thể hiện tiến bộ của nền tài chính quốc gia. Một quốc gia mà người nghèo không được trợ cấp, không được chữa bệnh khi đau ốm không thể coi xã hội đó là văn minh, tiến bộ.

Cải cách nền tài chính theo hướng xây dựng một xã hội công bằng, văn minh, tiến bộ chính là cải cách phương thức thực hiện các quan hệ tài chính sao cho rõ ràng, công bằng, ít tốn kém thời gian và làm cho các quan hệ tài chính đó kích thích nhiệt tình của người lao động, làm sao để

* PGS, TS, Phó hiệu trưởng Trường đại học Ngân hàng

các tệ nạn tham ô, những lạm quyền hành sẽ bị đẩy lùi và không còn đất để sinh sôi, nảy nở.

Nếu nhìn trên quan điểm cải cách tài chính, để xây dựng một xã hội công bằng, văn minh, tiến bộ, theo chúng tôi, trước hết phải cải cách chế độ tiền lương. Vì tiền lương là quyền lợi thiết thân nhất của người lao động. Tiền lương quyết định hành vi của người lao động. Tiền lương vừa là động cơ vật chất vừa là động cơ tinh thần đối với người lao động. Do đó, tiền lương phải là thu nhập chính để người lao động sinh sống, nuôi sống gia đình và cống hiến cho xã hội. Tiền lương phải thể hiện giá trị sự cống hiến của mỗi người lao động đối với xã hội.

Xã hội hiện đại là xã hội thị trường có sự quản lý của Nhà nước, nên công việc xây dựng một chế độ tiền lương để thể hiện tính công bằng, văn minh, tiến bộ là một công việc khó của Nhà nước vận hành theo cơ chế kinh tế thị trường.

Trong xã hội tồn tại nhiều giai cấp khác nhau, nhiều thành phần kinh tế khác nhau thì hiện tượng có thu nhập khác nhau, có người nghèo, người giàu là tất yếu. Trong xã hội đó, con người có nhiều cơ hội để tạo ra thu nhập cao, do họ có tài năng, hoặc có nhiều thông tin hơn để đầu tư tài năng và tài sản của mình vào các lĩnh vực đó để thu lợi.

Như vậy, bên cạnh xây dựng một chế độ tiền lương công bằng, văn minh, tiến bộ, Nhà nước phải tạo ra một môi trường xã hội minh bạch, để hạn chế sự bất cân xứng về thông tin, để cho mọi người nếu có cơ hội và tài năng giống nhau sẽ có điều kiện tìm kiếm thu nhập như nhau. Đó là tiêu chuẩn văn minh của một xã hội.

Chế độ tiền lương công bằng, văn minh, tiến bộ vừa thể hiện đạo đức luân lý xã hội, vừa củng cố đạo đức luân lý xã hội, đồng thời tạo ra gốc rễ bền vững cho xã hội.

Khi chế độ tiền lương thể hiện được tính công bằng, văn minh, tiến bộ, thì người công nhân sẽ cống hiến nhiều nhất cho doanh nghiệp, người công nhân vì lợi ích chung mà thực thi luật pháp, bảo vệ quyền lợi của nhân dân; những tệ nạn của quyền, hống hách sẽ khó có đất sống.

Để cải cách nền hành chính theo hướng xây dựng xã hội công bằng, văn minh, tiến bộ, bên cạnh việc cải cách chế độ tiền lương còn phải cải cách phương thức huy động các nguồn lực tài chính nhằm phục vụ tốt nhất cho các nhu cầu của xã hội.

Nguồn lực tài chính trong xã hội bao gồm: nguồn thuế mà các chủ thể phải có trách nhiệm đóng góp nhằm hình thành nên ngân sách nhà nước; nguồn tiết kiệm của dân cư và nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi của các chủ thể có thể huy động để phục vụ cho tái sản xuất mở rộng nền kinh tế.

Thuế thể hiện tính công bằng, văn minh, tiến bộ ở chỗ người có thu nhập cao và người có tài sản nhiều phải đóng thuế nhiều hơn, tất nhiên việc nộp thuế phải được pháp luật quy định. Ngoài nghĩa vụ tài chính mà luật pháp đã quy định, người dân không phải nộp một khoản nào khác, trừ trường hợp tự nguyện.

Một xã hội mà người giàu trốn thuế, người nghèo phải nộp đủ thuế, thì xã hội đó không thể gọi là công bằng, văn minh, tiến bộ.

Do đó, phương pháp tính thuế, phương pháp hành thu thuế, phương pháp kiểm tra việc nộp thuế, ngăn chặn tiêu cực trong thu, nộp thuế là vấn đề cực kỳ quan trọng của xã hội. Ở một số nước phát triển, luật pháp sẽ phạt tù những người trốn thuế, tước quyền ứng cử vào các chức vụ thuộc lĩnh vực nhà nước, thậm chí tước quyền hành nghề kinh doanh,...

Nguồn lực tài chính tiết kiệm và nhàn rỗi trong xã hội có thể được huy động vào quá trình tái sản xuất mở rộng kinh tế - xã hội, nó là tài sản của nhân dân, tài sản của các tổ chức khác. Do vậy, việc bảo vệ, duy trì giá trị các nguồn lực động viên nó vào quá trình tái sản xuất là rất quan trọng.

Tạo ra cơ chế để nhân dân đầu tư các nguồn lực này vào việc thành lập các doanh nghiệp, mua chứng khoán, mua phí bảo hiểm, gửi vào ngân hàng,... đều là những phương thức cần thiết. Nó phải được minh định bằng pháp luật, dùng pháp luật để bảo vệ quyền lợi của người đầu tư một cách minh bạch, chắc chắn là điều kiện tiên quyết để làm cho các quan hệ tài chính trở nên công bằng, văn minh và tiến bộ.

Việc nhân dân sẵn sàng đầu tư các khoản tiết kiệm vào các doanh nghiệp, hoặc đầu tư nó vào thị trường tài chính sẽ làm cho vòng quay của tiền tăng nhanh, thúc đẩy lưu thông hàng hóa - dịch vụ, từ đó thúc đẩy kinh tế phát triển.

Một nền kinh tế đang thiếu vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh như nước ta hiện nay, thì việc tạo ra một cơ chế tài chính công bằng, văn minh, tiến bộ để huy động các nguồn tài chính có sẵn trong nền kinh tế vào quá trình lưu thông là điều kiện tiên quyết cho quá trình phát triển nền kinh tế bền vững. Đồng thời là tiền đề quan trọng để chủ động hội nhập.

Hội nhập kinh tế trước hết là phải hội nhập về tài chính. Hội nhập về tài chính có nghĩa là làm cho nền tài chính đất nước gắn liền với nền tài chính quốc tế, làm cho nền tài chính quốc gia trở thành một bộ phận của nền tài chính quốc tế. Ở đó các luồng tiền tệ sẽ được vận hành một cách thông suốt không bị ngăn cản bởi bất cứ một rào cản nào.

Trong điều kiện như vậy, các nguồn vốn từ bên ngoài sẽ dễ dàng thâm nhập vào thị trường nội địa và ngược lại, các nguồn vốn trong thị trường nội địa cũng dễ dàng vượt biên giới ra thị trường quốc tế. Hay nói cách khác, đối với thị trường tài chính trong điều kiện hội nhập thì biên giới quốc gia sẽ trở nên mờ nhạt. Đó là cơ chế tài chính tự do hóa hoàn toàn. Cái gì sẽ xảy ra khi thực hiện cơ chế tự do hóa tài chính?

Lợi ích của tự do hóa tài chính

Khi tự do hóa tài chính, nếu môi trường đầu tư trong nước trở nên thuận lợi, cho phép nhà đầu tư có thể tìm kiếm lợi ích, thì lập tức các nguồn tài chính từ bên ngoài sẽ nhanh chóng vận hành vào thị trường trong nước để thỏa mãn các nhu cầu mở rộng, phát triển kinh tế. Do đó tốc độ phát triển kinh tế cũng sẽ nhanh chóng tăng lên.

Nguồn tài chính từ thị trường quốc tế xâm nhập vào thị trường nội địa sẽ kéo theo sự xâm nhập của công nghệ, lao động tay nghề cao và sự xâm nhập của các loại nguyên liệu, dịch vụ phục vụ cho quá trình phát triển sản xuất kinh doanh. Có nghĩa là nền kinh tế sẽ hưởng lợi to lớn từ nguồn lực tài chính do bên ngoài đầu tư vào

trong nước. Tạo công ăn việc làm, tay nghề công nhân được nâng lên thỏa mãn được nhu cầu thị trường quốc tế, hàng hóa chất lượng cao sẽ được sản xuất, kim ngạch xuất khẩu tăng lên nhanh chóng.

Tuy nhiên, không phải tự do hóa tài chính không mang lại những mặt tiêu cực cho nền kinh tế.

Những bất lợi của tự do hóa tài chính

Khi tự do hóa tài chính thì hiện tượng lệ thuộc sức mua của đơn vị tiền tệ vào các loại tiền mạnh trên thị trường thế giới sẽ xảy ra. Nghĩa là khi có sự thay đổi chính sách tiền tệ của các nước có giá trị chuyển đổi mạnh như USD, EURO,... lập tức nó sẽ ảnh hưởng đến sức mua của VND.

Nếu chính sách tài chính và chính sách tiền tệ trong nước yếu kém thì dễ dàng dẫn đến khủng hoảng tiền tệ, và tất nhiên sẽ khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Nhưng không phải vì có những bất lợi như vậy mà chúng ta không thực hiện cơ chế tự do hóa tài chính, vì không có tự do hóa tài chính thì không có hội nhập tài chính, không có hội nhập tài chính thì không có hội nhập kinh tế.

Rõ ràng hội nhập tài chính có vị trí đặc biệt, vì vậy rất cần có những giải pháp quan trọng.

Trước hết, phải củng cố sức mạnh nguồn nhân lực. Nguồn nhân lực cho bộ máy điều hành quản lý nhà nước về tài chính, tiền tệ, ngân hàng và các định chế tài chính phi ngân hàng. Muốn có nguồn nhân lực mạnh phải coi trọng công tác đào tạo, đào tạo các chuyên gia hoạch định chính sách và điều hành chính sách trong các lĩnh vực tài chính, tiền tệ, ngân hàng là một công việc không thể trì hoãn. Những nhà hoạch định chính sách và điều hành chính sách tài chính, tiền tệ ngân hàng phải là những người vừa am hiểu tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, vừa phải là người am hiểu lĩnh vực chuyên môn về tài chính, tiền tệ, ngân hàng trong nước và thế giới. Nói khác đi trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ ngân hàng, không thể sử dụng những nhà chính trị để quyết định và điều hành chính sách tài chính,

(Xem tiếp trang 54)

CÔNG TÁC BIÊN PHÒNG VỚI VIỆC GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY VĂN HÓA DÂN TỘC

VŨ HIỆP BÌNH *

Một dân tộc để mất truyền thống, bản sắc văn hóa của mình thì dân tộc đó sẽ bị diệt vong. Chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ chỉ thật sự bền vững khi chủ quyền văn hóa được toàn vẹn. Việc giữ gìn, phát huy văn hóa dân tộc, tham gia phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn đóng quân là góp phần tạo nền tảng củng cố an ninh - quốc phòng và hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia của Bộ đội Biên phòng.

SỨC mạnh của mỗi quốc gia - dân tộc phụ thuộc vào nhiều yếu tố: tài nguyên, thể chế chính trị, quyền lực nhà nước... và đặc biệt quan trọng là khối đoàn kết toàn dân, sự thống nhất về mặt tinh thần của xã hội. Những quan niệm, niềm tin chính trị, tư tưởng triết học, chế độ pháp luật, quy phạm đạo đức, tín ngưỡng tôn giáo, tính cách dân tộc vốn là những tố chất được kết tinh trong văn hóa. Vì thế, văn hóa được coi là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó, sự bền vững và phát triển của văn hóa chính là một trong những điều kiện tiền đề của sự sinh tồn dân tộc. Một khi an ninh của nền văn hóa bị đe dọa, bị uy hiếp nếu không vững vàng, tất sẽ dẫn đến nguy cơ khủng hoảng văn hóa và đe dọa trực tiếp đến an ninh quốc gia - dân tộc. Nô dịch dân tộc là nô dịch văn hóa dân tộc, là tước bỏ cái linh thiêng nhất của một dân tộc - bản sắc văn hóa.

Như vậy, có thể khẳng định, văn hóa là một trong những yếu tố quan trọng cấu thành dân tộc, là lực cố kết, gắn bó các thành viên trong

cộng đồng, là nền tảng tinh thần tạo nên sức mạnh của một quốc gia - dân tộc. Lịch sử, truyền thống, năng lực vươn tới tương lai của mỗi dân tộc được phản ánh và thể hiện một cách tổng quát, sinh động qua nền văn hóa của dân tộc đó. Đồng thời, thông qua hệ thống các giá trị văn hóa của một dân tộc được sáng tạo và đúc kết trong suốt chiều dài lịch sử, mà mỗi quốc gia - dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng và sức mạnh phát triển của mình. Văn hóa ngày càng trở thành yếu tố quan trọng và đã tỏ rõ sức mạnh thực sự của nó trong cuộc đấu tranh giành và giữ chủ quyền quốc gia. Các nhà nước đều có ý thức và trên thực tế đều triệt để dùng sức mạnh của văn hóa để bảo vệ chủ quyền quốc gia hoặc để mở rộng phạm vi quyền lực - một thứ "quyền lực mềm" - nhưng cực kỳ lợi hại và hiệu quả.

Lịch sử đã chứng minh rằng, khó có thể dùng vũ lực để tiêu diệt sức sống của một dân tộc dù là nhỏ bé, nhưng lại có thể "giành chiến thắng không cần chiến tranh" đối với một quốc

* Đại tá, Chủ nhiệm Chính trị, Bộ đội Biên phòng

gia hùng mạnh bằng việc đồng hóa, thôn tính về mặt văn hóa. Để vô hiệu hóa khả năng "miễn dịch" của văn hóa dân tộc, nhằm triệt phá nguồn lực nội sinh của một cộng đồng dân tộc, không có gì lợi hại bằng việc tác động, làm đứt đoạn mạch nguồn truyền thống, uốn nắn làm lệch chuẩn, mất chuẩn của dòng chảy văn hóa dân tộc đó. Từ việc du nhập các giá trị văn hóa ngoại lai, những tư tưởng, lối sống thực dụng, vong bản; làm băng hoại những giá trị văn hóa truyền thống, sẽ làm loãng dần chất keo liên kết, phá vỡ ý chí đoàn kết thống nhất của một dân tộc. Chúng ta đã được chứng kiến: do nắm được khoa học công nghệ, có nhiều tiền của, một số cường quốc đang thực hiện chính sách đồng hóa dân tộc, thay thế chính sách diệt chủng. Đồng hóa dân tộc trước hết là đồng hóa văn hóa, là áp đặt một lối sống, một cung cách văn hóa, một tôn giáo cho các quốc gia, các dân tộc khác. Đó là điều mà các thế lực chính trị thường sử dụng gây sức ép trên thế mạnh kinh tế. Đó là cuộc chiến tranh xâm lược hết sức tinh vi, thâm độc đã và đang được chủ nghĩa đế quốc thực hiện ở nhiều nơi trên thế giới. Những "đột phá khẩu" mà các thế lực phản cách mạng chọn lựa trong cuộc chiến xâm lược tư tưởng - văn hóa trước hết, về đối tượng là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đồng bào tôn giáo; về địa bàn là vùng biên giới, hải đảo, cửa khẩu - nơi "cửa ngõ, phen đầu" của Tổ quốc.

Từ đó để thấy rằng, trong lĩnh vực bảo vệ độc lập dân tộc nói chung, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia nói riêng, việc xây dựng, giữ gìn văn hóa dân tộc là một trong những mục tiêu quan trọng hàng đầu, có ý nghĩa rất cơ bản, nhất là trong điều kiện các thế lực thù địch đang tăng cường thực hiện chiến lược "diễn biến hòa bình" đối với nước ta như hiện nay. Hơn nữa, chủ quyền quốc gia toàn vẹn, hiểu một cách toàn diện gồm: lãnh thổ - con người - chủ quyền, trong đó con người - với tư cách chủ thể của mọi quá trình hoạt động xã hội - là yếu tố quyết định nhất. Giải quyết các vấn đề về công tác biên phòng, thực chất và

trước hết là phát huy yếu tố con người; là giác ngộ con người về mọi mặt để họ tự giác trở thành chủ thể thật sự của sự nghiệp bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia. Điều đó có nghĩa là trong thực hiện công tác biên phòng, một yêu cầu nội dung cơ bản là phải bằng văn hóa để tiến hành giáo dục văn hóa, vì văn hóa chính là vấn đề nhận thức; nhận thức về dân tộc, về giai cấp, về vận mệnh của một cộng đồng quốc gia dân tộc... để mỗi người dân, trước hết là cộng đồng cư dân biên giới, tự ý thức được thái độ và trách nhiệm công dân, tự giác tích cực tham gia vào sự nghiệp biên phòng.

Trên thực tế, bảo vệ và phát huy được truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc là nguyên nhân cơ bản khiến dân tộc Việt Nam đứng vững trước sức mạnh tàn bạo của các thế lực đế quốc xâm lược. Một dân tộc để mất truyền thống - bản sắc văn hóa của mình thì dân tộc đó sẽ bị diệt vong. Chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ chỉ thật sự bền vững khi và chỉ khi chủ quyền văn hóa được toàn vẹn và được phát huy, làm cho các giá trị văn hóa dân tộc trở thành những cột mốc văn hóa khẳng định chủ quyền quốc gia toàn vẹn. Do đó, việc giữ gìn, phát huy văn hóa dân tộc trong công tác biên phòng bao gồm những nội dung cơ bản sau:

Một là, khai thác phát huy các giá trị văn hóa dân tộc phục vụ cho việc xây dựng đời sống văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc trên địa bàn biên giới, bờ biển, hải đảo. Trên cơ sở nhận thức đúng đắn vai trò của văn hóa trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, chúng ta càng thấy ý nghĩa và tầm quan trọng của việc khai thác, phát huy các giá trị **văn hóa dân tộc** nói chung, văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số trên biên giới nói riêng trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia. Văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số miền núi biên giới là một bộ phận di sản quý báu của nền văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng. Bảo tồn và phát huy văn hóa dân

tộc là hành động yêu nước, là tạo sức đề kháng chống lại sự xâm lăng của văn hóa ngoại lai, là làm giàu thêm vốn văn hóa của quốc gia và góp phần làm giàu nền văn hóa nhân loại.

Vì vậy, một nội dung quan trọng của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia là xây dựng đời sống văn hóa ở các xã, phường, thôn, bản trên biên giới, hải đảo. Trước hết, phải tập trung xóa bỏ tình trạng lạc hậu về kinh tế, tạo dựng kết cấu hạ tầng tối thiểu của đời sống văn hóa (như điện, đường, trường, trạm...). Đặc biệt là nhiệm vụ nâng cao dân trí cho vùng biên giới, coi đó là cơ sở cho sự giác ngộ ý thức dân tộc, ý thức giai cấp, xác định bốn phận và trách nhiệm công dân cho người dân, bởi như V.I. Lê-nin đã chỉ rõ: người mù chữ sẽ đứng ngoài chính trị.

Để khai thác, phát huy văn hóa dân tộc trong xây dựng đời sống văn hóa ở vùng biên giới nước ta phải trên cơ sở sâu tằm, khai thác trong kho tàng văn hóa truyền thống của mỗi tộc người, mỗi vùng văn hóa những giá trị văn hóa tích cực, đặc sắc để khôi phục, phát huy phát triển; bao gồm cả những mô hình, thể chế, thiết chế dân gian, truyền thống phù hợp với đặc điểm văn hóa của mỗi vùng, miền. Trước những thủ đoạn "diễn biến hòa bình" thâm độc của các thế lực phản động đối với nước ta, nhất là trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa ở địa bàn biên giới thì việc bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa truyền thống được xem là một nhiệm vụ quan trọng và cấp bách nhằm giữ gìn bản sắc dân tộc trong bối cảnh các yếu tố chính trị, tư tưởng phản động, văn hóa ngoại lai xâm nhập ngày càng phức tạp qua biên giới.

Đồng thời, để xây dựng đời sống văn hóa trên biên giới theo định hướng "tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc", bên cạnh việc khai thác phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, chúng ta phải tăng cường truyền bá sâu rộng và xây dựng, vun trồng những nhân tố văn hóa xã hội chủ nghĩa, mà nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc gắn với xã hội chủ nghĩa dưới

ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Bởi vì, như C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n đã chỉ rõ: "Lịch sử tư tưởng chứng minh cái gì, nếu không phải là chứng minh rằng sản xuất tinh thần cũng biến đổi theo sản xuất vật chất? Những tư tưởng thống trị của một thời đại bao giờ cũng chỉ là những tư tưởng của giai cấp thống trị" ⁽¹⁾. Chính chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tinh thần cho một chế độ xã hội đạt trình độ cao cả về đời sống vật chất lẫn tinh thần; kết tinh được tinh hoa của quá khứ, hòa quyện vào phẩm chất hiện đại, đáp ứng được yêu cầu của xã hội, đem lại hạnh phúc, ấm no cho mọi người, mọi dân tộc và tầng lớp nhân dân lao động.

Xây dựng đời sống văn hóa trên biên giới cũng chính là xây dựng một môi trường văn hóa thấm đậm chủ nghĩa yêu nước truyền thống của dân tộc gắn với yêu chủ nghĩa xã hội, thấm đậm tinh thần dân chủ, nhân đạo và tiến bộ; mọi dân tộc đều bình đẳng và được tôn trọng; các giá trị văn hóa dân tộc cũng như của từng tộc người được đề cao; quan hệ láng giềng và quan hệ quốc tế được xây dựng trên tinh thần của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Với những đặc điểm của vùng biên giới nước ta, đòi hỏi trong xây dựng đời sống văn hóa phải có những phương thức và tổ chức đặc thù trong thiết lập hệ thống thiết chế văn hóa, cơ chế chính sách và hình thức, biện pháp tổ chức các hoạt động văn hóa phù hợp thì mới đáp ứng những nhu cầu văn hóa của cư dân biên giới, phục vụ tốt cho nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia nơi "phên dậu" của Tổ quốc và đại diện cho nền văn hóa dân tộc trong giao lưu với các nước. Mặt khác, với bản chất của văn hóa, yêu cầu, nội dung xây dựng đời sống văn hóa trên biên giới không chỉ là việc tổ chức đưa văn hóa, văn nghệ chuyên nghiệp, đưa các sản

(1) C. Mác - Ph. Ăng-ghe-n: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 4, tr 625

phẩm văn hóa của Nhà nước tới phục vụ đồng bào là đủ, vì văn hóa không chỉ vận hành theo chiều dọc từ trung ương, từ các loại hình văn hóa nhà nước tỏa xuống cơ sở, mà nó còn vận hành theo chiều ngang, tức là vận động, lưu truyền theo tầng cấu trúc cơ bản của xã hội - những đơn vị dân cư - những chủ thể sáng tạo văn hóa đích thực ở các cộng đồng cơ sở. Điều quan trọng bậc nhất trong xây dựng và tổ chức đời sống văn hóa ở khu vực biên giới là phát huy vai trò của các cá nhân, các làng bản và các lực lượng đứng chân trên địa bàn biên giới trực tiếp tham gia các hoạt động văn hóa với tư cách là các chủ thể của đời sống văn hóa, dưới sự lãnh đạo, quản lý của cấp ủy, chính quyền địa phương.

Hai là, tạo điều kiện thông thoáng trong giao lưu, truyền bá các giá trị văn hóa dân tộc và tiếp nhận các giá trị văn hóa quốc tế qua hoạt động xuất - nhập cảnh và đối ngoại biên phòng. Trên cơ sở nhận thức đúng đắn về quy luật vận động, phát triển của văn hóa và ý nghĩa, vai trò của nó trong sự nghiệp biên phòng, các lực lượng trực tiếp làm nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia (biên phòng, hải quan, công an, văn hóa - thông tin...) phải phối hợp chặt chẽ với nhau để thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về chủ quyền quốc gia trên lĩnh vực văn hóa. Đó là phải tiến hành các biện pháp nghiệp vụ kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc xuất - nhập khẩu qua lại biên giới, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu, tiếp nhận những giá trị văn hóa tiên tiến của các dân tộc trên thế giới phục vụ cho việc bồi đắp, làm giàu thêm nền văn hóa dân tộc. Đồng thời, các lực lượng tham gia công tác biên phòng thông qua các hoạt động chuyên môn của mình trực tiếp tạo điều kiện và tham gia tuyên truyền, giới thiệu các giá trị văn hóa dân tộc tiêu biểu cho bạn bè quốc tế như: kết hợp bảo vệ an ninh trật tự với tham gia việc giới thiệu, hướng dẫn tham quan, du khảo các di tích văn hóa - lịch sử, danh lam, thắng cảnh trên địa bàn biên giới, bờ biển, hải đảo; tổ chức

các hoạt động tuyên truyền đối ngoại thông qua hoạt động quản lý xuất - nhập cảnh trên các cửa khẩu biên giới; tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ giữa các lực lượng hữu quan, giữa nhân dân các thôn, bản, xã hai bên biên giới nhân các dịp lễ tết của hai nước...

Ba là, đấu tranh chống các nội dung văn hóa ngoại lai độc hại, phản văn hóa tác động, ảnh hưởng qua biên giới, cửa khẩu. Với những hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của công tác biên phòng, các lực lượng làm nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia không chỉ trực tiếp tham gia giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, mà còn trực tiếp đấu tranh làm vô hiệu hóa các âm mưu, thủ đoạn phá hoại tư tưởng - văn hóa trong chiến lược "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch đối với nước ta, góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Đối với nước ta, bảo vệ và phát huy nền văn hóa dân tộc, trước hết phải nhấn mạnh tới nội dung bảo vệ nền tảng tư tưởng và đường lối chính trị, cách mạng, khoa học của Đảng, bảo vệ chế độ và mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc gắn với xã hội chủ nghĩa. Trong điều kiện hiện nay, các thế lực thù địch tập trung thực hiện "diễn biến hòa bình" làm biến dạng nền văn hóa của ta nhằm gây hỗn loạn về lý luận và tư tưởng, làm khủng hoảng niềm tin, tạo ra khoảng trống để dần dần đưa hệ tư tưởng tư sản vào, cuối cùng là xóa bỏ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh - hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Thâm nhập ý thức hệ và làm phai nhạt ý thức hệ luôn là biện pháp cơ bản để chủ nghĩa đế quốc thực hiện diễn biến hòa bình chống phá các nước xã hội chủ nghĩa.

Vì vậy, trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia, nội dung trước hết là phải luôn giữ vững định hướng chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam trong giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, góp phần xây dựng và củng cố tiềm lực tinh thần của thế trận biên phòng toàn dân trong bảo vệ chủ quyền an

ninh biên giới Tổ quốc. Đó là điều kiện bảo đảm, là nền tảng và động lực tinh thần cho độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc; cũng là điều kiện để giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc tốt đẹp trong thời kỳ mới.

Nhiệm vụ của công tác biên phòng là phải kịp thời phát hiện, ngăn chặn mọi thủ đoạn vận chuyển, xâm nhập qua biên giới vào nước ta những tài liệu, sách báo, văn hóa phẩm phản động, đồi trụy, lạc hậu trái với quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước ta; trái với các giá trị văn hóa truyền thống, thuần phong mỹ tục của đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Đồng thời chủ động phát hiện, ngăn chặn, xử lý theo pháp luật các hoạt động vận chuyển trái phép ra nước ngoài những tài sản thuộc lợi ích quốc gia như các loại tài liệu, sách báo, ấn phẩm văn hóa, các báu vật thuộc di sản văn hóa của dân tộc Việt Nam... ; nghĩa là phải triển khai đồng bộ các biện pháp để giữ gìn và phát huy văn hóa dân tộc, tạo thành phòng tuyến văn hóa trên biên cương Tổ quốc, ngăn chặn mọi sự bành trướng, tấn công, xâm nhập về văn hóa - tư tưởng.

Nội dung giữ gìn và phát huy văn hóa dân tộc đặt ra cho sự nghiệp bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới những yêu cầu và nhiệm vụ rất toàn diện: vừa phải tổ chức các hoạt động bảo vệ giữ gìn các giá trị văn hóa dân tộc Việt Nam, không để xảy ra hiện tượng "chảy máu văn hóa" qua biên giới; vừa phải triển khai các biện pháp ngăn chặn, đấu tranh, làm vô hiệu hóa mọi hoạt động "xâm lăng văn hóa" (hữu hình và vô hình) qua biên giới; đồng thời phải khai thác, phát huy, phát triển các giá trị văn hóa truyền thống của đại gia đình các dân tộc Việt Nam để xây dựng, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho cư dân trên địa bàn, qua đó làm cho các giá trị nhân văn Việt Nam lan tỏa theo quy luật tự thân của văn hóa, cũng như chủ động tổ chức các hoạt động giao lưu, giới thiệu, tuyên truyền văn hóa Việt Nam với các nước láng giềng và bạn bè thế giới thông qua các hoạt động đối ngoại trên biên giới. □

Cải cách nền tài chính...

(Tiếp theo trang 49)

tiền tệ ngân hàng mà phải sử dụng những nhà chuyên môn, những chuyên gia của lĩnh vực đó.

Thứ hai, phải hoàn thiện hệ thống pháp luật, trong đó cần thiết phải trao cho ngân hàng trung ương một quyền hạn tối cao để quyết định chính sách tiền tệ và điều hành chính sách tiền tệ. Ngân hàng trung ương phải có cơ chế tài chính độc lập để thu hút nhân tài, đào tạo chuyên gia, trang bị công nghệ hiện đại để có thể kiểm soát được hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại và toàn bộ nền kinh tế một cách chắc chắn. Có như vậy mới có thể nhanh chóng đưa ra chính sách, điều hành chính sách có hiệu quả.

Nhà nước cần phải ban hành và thực thi các pháp luật về tài chính, tiền tệ ngân hàng dựa trên cơ sở xóa bỏ các rào cản trong di chuyển các luồng vốn quốc tế từ bên ngoài vào thị trường nội địa và ngược lại, trong đó có việc tạo điều kiện để ngân hàng trung ương phải sử dụng các công cụ của thị trường tiền tệ để điều tiết khối cung tiền tệ, điều tiết lãi suất và điều tiết tỷ giá.

Muốn vậy, phải lập tức hoàn thiện và ban hành luật về thương phiếu, luật trái phiếu doanh nghiệp, luật về bảo hiểm,... để làm cho các loại giấy tờ có giá trên thị trường ngày một có vị trí quan trọng và là phương tiện phổ biến nhất giúp các doanh nghiệp huy động vốn, đầu tư vốn trên thị trường trong và ngoài nước, đồng thời giấy tờ có giá phải là công cụ để ngân hàng trung ương điều hành chính sách tiền tệ theo thông lệ quốc tế, làm cho nền tiền tệ Việt Nam gắn với nền tiền tệ thế giới.

Tóm lại, cần hiểu rằng để hội nhập chúng ta phải vươn lên ngang tầm của các nước để sánh vai cùng các nước bước về phía trước, chứ không phải là né tránh, chờ đợi hay cấm đoán *mà được*. Chúng tôi cho rằng trong giai đoạn hiện nay và trong mọi thời kỳ còn lưu thông tiền tệ, cải cách tài chính, hoàn thiện nền tài chính luôn luôn là công cụ quan trọng nhất để Nhà nước thực hiện các mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, tiến bộ. □

QUẢNG TRỊ VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ

HỒ NGỌC HY *

Nhận thức đúng đắn về vai trò chiến lược của kinh tế tập thể trong nền kinh tế nhiều thành phần, tỉnh Quảng Trị đã thực hiện đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng về phát triển loại hình kinh tế này dưới mọi hình thức thích hợp, trong đó đặc biệt chú trọng mô hình hợp tác xã. Nhờ vậy, kinh tế của tỉnh dần dần khởi sắc. Tích cực, khách quan nhận ra những mặt hạn chế cũng là một trong những yếu tố góp phần đưa nền kinh tế của địa phương này từng bước đi lên...

BÊN cạnh việc khẳng định các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh, Nghị quyết Đại hội X của Đảng vẫn tiếp tục xác định: “Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân” ⁽¹⁾.

Đánh giá đúng vai trò chiến lược, quan trọng của kinh tế tập thể là một vấn đề, nhưng việc nghiên cứu, đánh giá đúng tình hình thực tế kinh tế tập thể của cả nước nói chung còn có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong giai đoạn hiện nay. Bởi vì, chỉ có trên cơ sở thực tế khách quan ấy, Đảng và Nhà nước mới đề ra được những giải pháp thích hợp, tích cực nhằm tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh tế tập thể ngang tầm nhiệm vụ và sứ mệnh của loại hình kinh tế này.

Cũng như nhiều địa phương khác, tỉnh Quảng Trị đã thực hiện đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế tập thể. Đặc biệt từ khi có Nghị quyết 13 của Hội nghị Ban

Chấp hành Trung ương lần thứ 5, khóa IX, Quảng Trị đã khơi dậy tiềm năng, nội lực và ngoại lực để phát triển kinh tế tập thể dưới nhiều hình thức thích hợp trên các lĩnh vực kinh tế, trong đó mô hình hợp tác xã (HTX) là nòng cốt (xem bảng).

Bảng: Tổng hợp tình hình phát triển hợp tác xã của Quảng Trị, tính đến hết tháng 12-2005

Lĩnh vực hoạt động	Số hợp tác xã
HTX dịch vụ sản xuất nông nghiệp	282
HTX nuôi trồng thủy sản	39
HTX giao thông, vận tải	11
Quỹ tín dụng nhân dân	11
HTX tiểu thủ công nghiệp - xây dựng	7
HTX dịch vụ điện độc lập	20
Tổng chung:	370

Nguồn: Số liệu của Cục Thống kê và Liên minh các hợp tác xã Quảng Trị

* Tỉnh ủy viên, Phó trưởng ban Thường trực Ban Dân vận Tỉnh ủy

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 83

Cuối năm 2005, số lượng xã viên các HTX của toàn tỉnh đã lên tới 130.000, trong đó có 120.000 xã viên HTX dịch vụ nông nghiệp, bao gồm gần 53.000 hộ nông dân và 82.000 lao động trong độ tuổi. Tổng nguồn vốn kinh doanh là 210 tỉ đồng, trong đó vốn cố định chiếm 77%, vốn lưu động 23%. Tổng doanh thu khu vực kinh tế tập thể đạt trên 500 tỉ đồng, chiếm 18% GDP của tỉnh, trong đó HTX chiếm 7% GDP. Tổng số cán bộ được đào tạo, tập huấn trong khu vực kinh tế tập thể năm 2005 là 650 người, trong đó cán bộ HTX 437 người.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, có 282 HTX, trong đó có 276 HTX chuyển đổi và lập mới. Về cơ cấu tổ chức có 65 HTX theo mô hình thôn, 189 HTX liên thôn và 13 HTX toàn xã. Đến cuối năm 2005 có 234 HTX đăng ký hoạt động theo loại hình dịch vụ nông nghiệp và 42 HTX đăng ký hoạt động sản xuất - kinh doanh - dịch vụ tổng hợp. Đó là chưa kể 2 liên hiệp các hợp tác xã nông nghiệp.

Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh tế hộ ngày càng phong phú, đa dạng, đến nay 276 HTX dịch vụ nông nghiệp đã đảm nhận trên 19 khâu dịch vụ các loại, trong đó có 258 HTX thực hiện dịch vụ bảo vệ thực vật, 19 HTX dịch vụ thú y, 198 HTX dịch vụ giống cây trồng, 18 HTX dịch vụ giống con nuôi, 180 HTX dịch vụ vật tư, 164 HTX dịch vụ điện, 70 HTX dịch vụ làm đất, 177 HTX dịch vụ khuyến nông, 26 HTX dịch vụ tiêu thụ sản phẩm, 6 HTX dịch vụ chế biến nông - lâm sản, 57 HTX dịch vụ tín dụng nội bộ, 9 HTX dịch vụ ngành nghề, 6 HTX dịch vụ nước sạch, 14 HTX dịch vụ thương mại đời sống, 1 HTX dịch vụ vận tải và 72 HTX các loại dịch vụ khác.

Cùng với tổ chức hoạt động dịch vụ, có nhiều HTX đã linh hoạt vận dụng, lồng ghép các chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn với quỹ phát triển sản xuất của HTX để xây dựng các chính sách hợp lý nhằm khuyến khích các hộ gia đình mạnh dạn đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, như: chính sách hỗ trợ xã viên trồng cỏ nuôi bò nhốt, nuôi hươu, nuôi trồng thủy sản, khuyến khích

phát triển trang trại... mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần làm giàu cho kinh tế hộ xã viên. Nhiều HTX tích cực tham gia, vận động xã viên thực hiện các chương trình, dự án mở mang ngành nghề, giải quyết việc làm cho xã viên và người lao động ở nông thôn như: tổ chức sản xuất mây tre đan xuất khẩu, sản xuất chổi đót, kết cườm trên vải, sản xuất cá giống, chế biến, cưa xẻ gỗ, gia công, cơ khí, sản xuất nấm... Nhiều HTX kiểu mới đã được thành lập ở huyện Hương Hóa (huyện miền núi), có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, đã năng động thích nghi với cơ chế thị trường, mạnh dạn huy động vốn xã viên đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tổ chức liên doanh, liên kết, hàng năm thu lợi nhuận hàng trăm triệu đồng. Điển hình như HTX sản xuất dịch vụ chăn nuôi Tiến Đạt hàng năm đã tổ chức nuôi 500 - 600 con lợn thịt, HTX sản xuất kinh doanh tổng hợp Đoàn Kết tổ chức mô hình trang trại nuôi cá, lợn,... khép kín.

Về lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, một số HTX đánh bắt xa bờ sau khi được củng cố chuyển đổi, đã tích cực đầu tư trang bị thêm ngư cụ, phương tiện khai thác đánh bắt hải sản, làm cho sản lượng ngày càng tăng, góp phần giải quyết công ăn việc làm cho hàng trăm lao động ở vùng biển, nâng cao đời sống, tăng thu nhập cho xã viên.

Trong loại hình kinh tế trang trại hộ gia đình đã xuất hiện xu hướng phát triển mạnh các tổ hợp tác, liên kết giữa các trang trại với trang trại và trang trại với các hộ gia đình khác rất đa dạng. Với hơn 1.600 trang trại, nhưng đã có 2.000 tổ hợp tác chủ yếu đang hoạt động trên các lĩnh vực nông nghiệp, như: tổ nuôi trồng thủy sản, tổ chăn nuôi, tổ trồng rừng..., tạo ra nhiều sản phẩm xã hội, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho các hộ thành viên, hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất, dịch vụ, tăng cường tính tự chủ kinh tế hộ, nâng cao đời sống kinh tế - xã hội ở cộng đồng, góp phần xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới.

Về lĩnh vực giao thông - vận tải, nhiều HTX đã khắc phục khó khăn, tích cực đầu tư đổi mới phương tiện, tổ chức tốt các dịch vụ hỗ trợ vận tải hành khách và hàng hóa. Đã có 7 trong số

11 HTX hoạt động có hiệu quả với tổng số 231 đầu xe và 75 thuyền vận chuyển hành khách và hàng hóa.

Về lĩnh vực tín dụng: Các quỹ tín dụng nhân dân hoạt động khá tích cực, tổ chức quản lý chặt chẽ, nên hoạt động có hiệu quả hơn so với các loại hình kinh tế khác. Đến hết tháng 12-2005, toàn tỉnh có 11.887 thành viên tham gia, tổng nguồn vốn hoạt động là 56,5 tỉ đồng, tăng 10,3 tỉ đồng so với năm 2004, doanh số cho vay 65,3 tỉ đồng, tổng số lãi 1.065 triệu đồng.

Nhìn chung, đến năm 2005 phong trào kinh tế tập thể ở Quảng Trị, mà nòng cốt là HTX tiếp tục phát triển, hoạt động theo hướng nâng cao chất lượng, nội dung hoạt động đa dạng và rõ nét hơn. Nhiều HTX đã thoát khỏi tình trạng yếu kém, năng lực quản lý được nâng lên, tình trạng bao cấp và cơ chế hành chính kinh tế trong hoạt động HTX được giảm dần, từng bước thích nghi với cơ chế thị trường. Một số HTX huy động thêm vốn góp của xã viên, mạnh dạn đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, hỗ trợ ngày càng tích cực, thúc đẩy kinh tế hộ phát triển.

Xu thế hoạt động của HTX đa phần theo hướng kinh doanh tổng hợp ngày càng nhiều, phong trào hợp tác, liên doanh, liên kết giữa HTX với các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác ngày càng phát triển. HTX còn là đầu mối quan trọng như tham gia chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đồn điền - đổi thửa, hướng dẫn xã viên đẩy mạnh chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, xây dựng cánh đồng 30 - 50 triệu đồng/ha/năm... Từ đó xã viên thấy rõ lợi ích, trách nhiệm của mình nên có sự tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, thu hút và phát triển thêm lao động tham gia vào HTX. Tổ chức bộ máy quản lý HTX được kiện toàn một bước theo hướng tinh gọn và hiệu quả hơn. Qua phân loại HTX, đến nay có 36% HTX khá, 45% HTX trung bình và 19% HTX yếu kém.

Hoạt động HTX không chỉ mang ý nghĩa kinh tế đơn thuần mà còn có tác động, ý nghĩa sâu xa về mặt xã hội - nhân văn, cộng đồng dân cư. Ngoài việc thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, HTX còn tích cực đóng góp vào

các hoạt động phát triển cộng đồng, xây dựng nông thôn mới, làng xã, khu dân cư văn hóa, như kiên cố hóa kênh mương, bê-tông hóa đường giao thông, xây dựng các công trình văn hóa xã hội. Nhiều HTX còn tham gia hỗ trợ và giúp đỡ các hộ nghèo có điều kiện vươn lên trong sản xuất, kinh doanh, làm hạn chế tình trạng thaو túng, chèn ép, cho vay nặng lãi của thương nhân.

Tuy đã có bước phát triển khá cơ bản như vậy, nhưng so với yêu cầu đổi mới, kinh tế tập thể và HTX ở Quảng Trị vẫn còn bộc lộ một số hạn chế, như sau:

- Hạn chế cơ bản và quan trọng có tác động chi phối, ảnh hưởng đến quá trình xây dựng và phát triển kinh tế tập thể, HTX từ sau ngày chuyển đổi đến nay là *nội dung, phương thức, chất lượng hoạt động của nhiều HTX chưa thực sự thay đổi về chất* - yếu tố quan trọng hàng đầu quyết định vấn đề trên là đội ngũ cán bộ. Mặc dù đã được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức quản lý HTX, nhưng nhìn chung tổ chức bộ máy sau chuyển đổi hiện còn nhiều bất cập. Chưa coi trọng đúng mức công tác quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý HTX. Trình độ, năng lực cán bộ HTX vẫn còn yếu. Đa số cán bộ quản lý thuộc các chức danh chủ chốt, 70% cán bộ HTX chưa được đào tạo một cách hệ thống, bài bản và chưa có nhiều kinh nghiệm khi tiếp cận với thương trường theo cơ chế thị trường. Lúng túng trong việc xây dựng chiến lược sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhất là các HTX sản xuất nông nghiệp. Số lao động được đào tạo có tay nghề kỹ thuật còn quá ít. Cán bộ, xã viên phần lớn thiếu thông tin về pháp luật, thị trường, khoa học, công nghệ, chưa am hiểu về mô hình HTX kiểu mới...

- Chưa chú trọng huy động vốn cổ phần của xã viên. Tổng nguồn vốn kinh doanh 130 tỉ đồng, trong đó vốn góp của xã viên 29 tỉ đồng, chiếm tỷ lệ 23%. Nhìn chung cơ sở vật chất kỹ thuật còn nghèo nàn. Tài sản, vốn, quỹ HTX còn nhỏ bé, chất lượng thấp, mức tăng trưởng không đáng kể. Tài sản chủ yếu là vật kiến trúc, tài sản cố định dùng trong sản xuất như phương tiện, máy móc thiết bị rất ít, lại lạc hậu, chậm

đổi mới. Năng lực nội tại HTX còn yếu, quy mô HTX còn nhỏ, phần lớn HTX thiếu khả năng tích lũy từ nội bộ để tái đầu tư. Hiệu quả sản xuất kinh doanh, dịch vụ còn thấp, sản phẩm hàng hóa sản xuất chất lượng chưa cao, thiếu hấp dẫn và khả năng cạnh tranh trên thị trường. Nhiều HTX chỉ thực hiện dịch vụ đơn thuần, chưa mạnh dạn mở rộng kinh doanh, sản xuất, phát triển ngành nghề. Có nhiều HTX vốn nhỏ bé lại bị chiếm dụng, công nợ tồn đọng và khê đọng khá lớn, công nợ phải thu đến cuối năm 2004 là 31,5 tỉ đồng, trong đó nợ khó đòi 4,5 tỉ đồng. Tình hình đó, làm cho nhiều HTX đã thiếu vốn kinh doanh nhưng vẫn chưa được vay từ các kênh của ngân hàng thương mại nên gặp nhiều khó khăn trong sản xuất, kinh doanh.

- Tình trạng phổ biến hiện nay của các HTX là chức năng, nhiệm vụ của các chức danh kiểm soát và trưởng ban kiểm soát là “hữu danh - vô thực”, công việc HTX thường tập trung toàn bộ ở ban quản lý, chủ nhiệm HTX. Việc thu chi tài chính tùy tiện, thiếu công khai, minh bạch, gây mất lòng tin trong xã viên. Nhiều HTX chưa thực hiện đầy đủ nguyên tắc cơ bản của HTX là “Tự nguyện, Bình đẳng, Cùng có lợi”. Quyền làm chủ của xã viên thực hiện theo quy chế dân chủ có nơi bị cắt xén, chưa gắn chặt giữa trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của xã viên đối với HTX. Hiện tượng lợi dụng chức quyền để tham ô, tham nhũng, lãng phí ở HTX khá phổ biến, nhất là trong các chương trình, dự án, xây dựng cơ sở hạ tầng, trồng rừng, bê tông hóa giao thông nông thôn, kênh mương nội đồng...

- Công tác lãnh đạo, quản lý của các cấp ủy, chính quyền, công tác vận động của mặt trận, đoàn thể đối với HTX còn buông lỏng và còn nhiều lúng túng. Cơ chế, chính sách ban hành chưa được kịp thời, sát thực với tình hình từng vùng, từng lĩnh vực. Ở địa phương chưa thực sự chú ý xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển HTX ở các ngành, lĩnh vực gắn liền với địa bàn kinh tế dân cư...

- Bản thân tổ chức Liên minh HTX ra đời, hoàn thành chức năng, nhiệm vụ của mình, nhưng trong tư duy mới, điều kiện mới đối với tổ chức kinh tế tập thể, đặc biệt đối với địa bàn

nông nghiệp và nông thôn, tổ chức này chưa vươn lên ngang tầm nhiệm vụ, như thực hiện các dịch vụ, hỗ trợ các HTX, thậm chí tồn tại bằng phí dịch vụ ấy (thể hiện sự đóng góp có ích cho các HTX) thay cho toàn bộ nguồn kinh phí bằng ngân sách như hiện nay (một tổ chức nặng về hành chính). Thế mà ở Quảng Trị hiện nay vẫn còn duy trì tổ chức cũ trước đây là “Liên minh HTX và Doanh nghiệp ngoài quốc doanh”. Vì vậy, có thể nói, trong những năm qua tổ chức này ở Quảng Trị chưa ổn định, quá tải về chức năng, nhiệm vụ, vai trò song hành, vừa “trông coi” HTX vừa “trông coi” doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Chưa kể yếu tố lạc hậu về khái niệm, theo Luật Doanh nghiệp (mới) thì khái niệm doanh nghiệp ngoài quốc doanh không còn nữa, còn khái niệm doanh nghiệp tư nhân đã mang nhiều ý nghĩa khác trong nền kinh tế nhiều thành phần. Đây là vấn đề chính, chưa nói đến cán bộ thiếu năng lực chưa đáp ứng, nên cơ quan này không thể ổn định và hoàn thành nhiệm vụ; vai trò của nó đối với kinh tế tập thể và HTX.

- Quá trình thực hiện chuyển đổi HTX, còn bộc lộ tư tưởng giản đơn, nóng vội, chủ quan, từ đó dẫn đến chất lượng hoạt động của HTX chuyển đổi chưa đạt yêu cầu của Luật Hợp tác xã đặt ra. Có nơi thiếu sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền địa phương, còn áp đặt và can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của HTX. Công tác quản lý nhà nước chưa chú trọng công tác quy hoạch và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ HTX. Sự phối kết hợp giữa các ban ngành trong việc hỗ trợ cho kinh tế tập thể còn hạn chế, vai trò quản lý nhà nước đối với HTX chưa rõ ràng, còn lúng túng.

- Một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân chưa có nhận thức đầy đủ và đúng đắn về mục đích, yêu cầu, nội dung chuyển đổi và phát triển kinh tế tập thể, chưa hiểu rõ sự giống và khác nhau giữa mô hình HTX cũ và tổ chức HTX kiểu mới, còn mang nặng tư tưởng bao cấp; một số cán bộ HTX trình độ, năng lực còn yếu... Những điều này vừa làm hạn chế tính năng động, sáng tạo trong quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, vừa là lực cản không nhỏ cho quá trình phát triển kinh tế tập thể ở địa phương.

Từ thực tiễn trên, và để kinh tế tập thể phát triển một cách thực chất, vững chắc, bước đầu chúng tôi xin nêu một số giải pháp cơ bản, như sau:

1 - Tăng cường, củng cố, kiện toàn ban chỉ đạo đổi mới và phát triển kinh tế tập thể từ tỉnh đến cơ sở. Quan tâm hướng dẫn việc xây dựng bổ sung quy chế, chương trình công tác trọng tâm của ban chỉ đạo huyện, phân công cụ thể nhiệm vụ cho các thành viên ban chỉ đạo và hướng dẫn việc thành lập ban chỉ đạo ở xã, phường, thị trấn. Củng cố, kiện toàn tổ chức liên minh HTX và doanh nghiệp ngoài quốc doanh trở về đúng với ý nghĩa và vai trò của nó đối với kinh tế tập thể.

2 - Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức trong nhân dân về các quan điểm, đường lối của Đảng đối với khu vực kinh tế tập thể, HTX, về các nguyên tắc và nội dung hoạt động của HTX, các nghị định của Chính phủ, Luật Hợp tác xã, nhằm làm cho cán bộ các ngành, các cấp, các đoàn thể cũng như các tầng lớp nhân dân có nhận thức đúng đắn và đầy đủ hơn về vai trò kinh tế tập thể, vai trò HTX... để có sự đồng thuận, thống nhất cao trong hoạt động.

3 - Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn nhân dân trong việc tham gia tổ chức và quản lý HTX, thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ thường xuyên của các địa phương, các cấp, các ngành. Đẩy mạnh công tác tổng kết thực hiện chương trình hành động, xây dựng HTX điển hình tiên tiến, công tác điều tra khảo sát, quy hoạch - kế hoạch, xây dựng các đề án; quỹ hỗ trợ, phát triển HTX, giúp đỡ HTX có điều kiện đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đạt hiệu quả, tổ chức các hội nghị gặp mặt đối thoại các đại biểu kinh tế tập thể với lãnh đạo các cấp...

4 - Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ HTX. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đồng bộ bao gồm cả cán bộ HTX và cán bộ quản lý nhà nước các cấp, đặc biệt chương trình đào tạo theo 3 chức danh (chủ nhiệm, kế toán trưởng, trưởng ban kiểm soát). Các địa

phương, đơn vị cần quán triệt đầy đủ và dành ngân sách thích đáng đầu tư cho công tác này.

5 - Tăng cường, đổi mới công tác lãnh đạo của Đảng, quản lý nhà nước, vận động quần chúng ở các cấp, ngành và cơ sở đối với kinh tế tập thể và HTX. Các sở, ban ngành, đoàn thể bố trí cán bộ, bộ phận các phòng ban chuyên trách theo dõi, hướng dẫn khu vực kinh tế tập thể phát triển theo tinh thần Nghị quyết 13 của Ban Chấp hành Trung ương 5, khóa IX và Chương trình hành động của tỉnh Quảng Trị.

6 - Quá trình đổi mới, chuyển đổi HTX theo mô hình kinh tế hợp tác kiểu mới phải được tiến hành đồng bộ các mặt, gắn với phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư, xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, công tác xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, đoàn thể ở cơ sở vững mạnh... phát động phong trào thi đua trong khu vực tập thể, nhằm kịp thời biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc làm hạt nhân phát triển ra diện rộng.

7 - Qua thực tiễn, cần nghiên cứu, đề xuất bổ sung và triển khai thực thi đầy đủ các chính sách đối với HTX. Các cơ quan thực thi pháp luật tạo mọi điều kiện thuận lợi cho HTX hoạt động, trước hết trong việc cấp giấy phép kinh doanh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thực hiện các chính sách tài chính, tín dụng của nhà nước, khảo sát, quy hoạch, xúc tiến thương mại, chương trình ứng dụng đầu tư đổi mới công nghệ, xây dựng kết cấu hạ tầng...

Cần có biện pháp thích hợp, tích cực giải quyết công nợ khế đọng, khơi thông các nguồn vốn vay, tạo thuận lợi hơn cho việc tiếp cận các nguồn vốn để các HTX có đủ vốn phát triển sản xuất, kinh doanh.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu Quảng Trị sớm tổng kết rút ra được những bài học kinh nghiệm và tìm các giải pháp, biện pháp tích cực, thích hợp, nắm bắt thời cơ, vượt lên thách thức, quyết liệt trong tổ chức hành động, thì nhất định việc "tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể" sẽ đạt được hiệu quả cao và thiết thực hơn nữa. □

CƠN BÃO SỐ 6 VÀ NHỮNG BÀI HỌC

TRẦN VĂN TẤN

Trong hàng chục năm liền, ở các tỉnh khu vực miền Trung, "rốn bão" của cả nước chưa từng trải qua cơn bão nào mạnh như cơn bão số 6. Nó đã gây thiệt hại rất lớn đối với các tỉnh Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, thành phố Đà Nẵng và một số địa phương khác. Nhưng nhờ có sự chỉ đạo sát sao, kịp thời và phòng chống quyết liệt nên đã hạn chế được đáng kể thiệt hại do bão gây ra. Qua việc phòng, chống cơn bão số 6 chúng ta rút ra được những bài học kinh nghiệm cụ thể.

CON bão số 6 (tên quốc tế Xangsane) đi qua đã để lại cho nhân dân miền Trung mà chủ yếu là thành phố Đà Nẵng, các tỉnh Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam và Quảng Ngãi quá nhiều đau thương, mất mát. Tại các tỉnh này, đã có hàng chục gia đình phải chịu cảnh mất người thân, hàng chục ngàn gia đình phải sống trong cảnh tạm bợ do nhà đổ, hoặc tốc mái, trong đó có không ít gia đình bị mất trắng.

Bão số 6 gây ra gió mạnh cấp 12, giật trên cấp 13 ở vùng biển ngoài khơi Trung Trung Bộ, khi đổ bộ vào đất liền cường độ chỉ yếu đi chút ít. Tại thành phố Đà Nẵng gió mạnh cấp 12, giật cấp 13, 14 với bán kính ảnh hưởng của gió mạnh khoảng từ 50 km đến 70 km. Bão kèm theo mưa lớn gây ra lũ, nước ngập nhiều vùng dọc theo các sông ở miền Trung. Thành phố Đà Nẵng là tâm bão. Do cơn bão quá mạnh, sức tàn phá khủng khiếp trên diện rộng nên đã gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản cho nhân dân các địa phương. Sau bão một

vài ngày nhiều hoạt động của đời sống hầu như bị đình đốn. Điện, nước mất, nhà xưởng tan hoang, sinh hoạt và sản xuất ngưng trệ... Những nơi bão đi qua đều để lại cảnh ngổn ngang, hoang tàn. Theo số liệu tổng hợp thiệt hại do bão, lũ gây ra có trên 50 người chết và mất tích, khoảng 220 ngàn ngôi nhà bị sập và tốc mái, 370 tàu thuyền hư hỏng, hàng ngàn cây xanh, trụ điện gãy, đổ... Tổng thiệt hại về tài sản ước tính trên 10.000 tỉ đồng, trong đó riêng Đà Nẵng - địa phương chịu sự tàn phá nặng nề nhất cơn số này là 5.290 tỉ đồng.

Sau bão tất cả các địa phương đều nỗ lực tiến hành ngay các biện pháp khắc phục để nhanh chóng ổn định đời sống của nhân dân. Các địa phương đều quan niệm, việc nhanh chóng khắc phục hậu quả thảm khốc của cơn bão cũng là một trong những việc làm của chính sách an dân. Hội nghị Thành ủy Đà Nẵng lần thứ 4 (khóa XIX) để sơ kết, đánh giá thành quả hoạt động kinh tế - xã hội của quý III năm 2006 và bàn phương hướng thực

hiện kế hoạch quý IV đã dành phần lớn thời gian cho việc bàn biện pháp khắc phục hậu quả của bão. Đến ngày 9 tháng 10, sau bão đúng một tuần, mọi hoạt động của đời sống xã hội ở các nơi bão đi qua hầu như đã trở lại bình thường. Đây là một nỗ lực rất lớn của chính quyền các cấp ở địa phương trong việc nhanh chóng ổn định đời sống nhân dân sau bão theo chỉ đạo của Trung ương, là sự thể hiện của tình cảm gắn bó máu thịt giữa Đảng, chính quyền, quân đội, các đoàn thể... và người dân. Từ Đà Nẵng cho đến Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi..., đâu đâu cũng thấy cán bộ, bộ đội, công an, lực lượng thanh niên xung kích bám dân, cùng với dân giải quyết hậu quả của bão. Đây cũng là phương châm hành động của các cấp ủy, chính quyền địa phương trong khu vực nhằm huy động cao nhất sức người, sức của có thể được để giúp dân, bảo đảm cho mọi người dân bị hoạn nạn đều nhận được sự cứu trợ kịp thời của cộng đồng.

Cơn bão số 6 là một cơn bão mạnh và sức tàn phá của nó rất khủng khiếp hàng chục năm qua chưa từng xảy ra ở khu vực. Nhưng do có sự chủ động và chuẩn bị đề phòng tích cực nên đã hạn chế được tối đa sự thiệt hại. Chính nhờ sự chuẩn bị phòng, chống chu đáo, quyết liệt của cả hệ thống chính trị trước, trong và sau bão mà tính mạng và tài sản của người dân đã được bảo vệ. Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết trong chuyến về thăm đồng bào vùng bão, lũ vừa đi qua ở Thừa Thiên - Huế vào ngày 06 tháng 10 đánh giá: "Thiệt hại là rất lớn, nhưng chúng ta đã chiến thắng thật vẻ vang. Bởi nếu không chủ động, không chỉ đạo sát sao thì chắc chắn hậu quả sẽ vô cùng khủng khiếp, nhất là tổn thất về người".

Từ thực tế phòng, chống và giải quyết hậu quả của cơn bão số 6, có thể rút ra những bài học sau:

Một là, thông tin liên lạc thông suốt, chính xác, đồng thời làm tốt công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức người dân về việc thực hiện các biện pháp phòng chống thiên tai bão lũ. Có thể nói, đây là yếu tố quan trọng hàng đầu để chính quyền và người dân chủ động trong việc phòng, chống bão. Trong cơn bão này mọi thông tin như cường độ, hướng di chuyển, phạm vi ảnh hưởng... đều được cập nhật thường xuyên và tương đối chính xác qua sóng vô tuyến truyền hình, phát thanh và đài truyền thanh của xã, phường cũng như đội ngũ cán bộ chính quyền, đoàn thể các cấp ở cơ sở. Chính sự cập nhật thường xuyên những thông tin về cơn bão mà người dân ngày càng có ý thức hơn về mức độ rủi ro, nguy hiểm của bão nên tự giác sử dụng các biện pháp phòng tránh hiệu quả nhất như chèn chống lại nhà ở, kho tàng, thực hiện tốt việc sơ tán, thậm chí có nơi không sơ tán được thì đào hầm để tránh bão.

Hai là, có sự chỉ đạo kiên quyết, sâu sát của Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp, cán bộ bám dân để cùng dân giải quyết mọi tình huống. Ngay từ khi cơn bão còn ở xa, mới tràn qua Phi-líp-pin, Chính phủ đã có công điện nhắc nhở các địa phương chuẩn bị tốt cho việc phòng, chống bão. Trong Công điện khẩn số 1551/CD-TTg gửi các bộ, ban, ngành, Thủ tướng Chính phủ đã ra lệnh: "Huy động cả hệ thống chính trị để lo đối phó với cơn bão". Cũng trong Công điện này, Chính phủ còn yêu cầu trước 17 giờ chiều ngày 30 tháng 9, các địa phương nơi cơn bão đi qua phải kết thúc việc di dời dân ra khỏi vùng nguy hiểm. Chính phủ không những chỉ đạo bằng văn bản mà bằng cả hành động. Ban chỉ đạo tiền phương do một Phó Thủ tướng điều hành được thành lập ở vùng tâm bão để trực tiếp chỉ đạo, thực hiện tốt nhất các biện pháp đối phó với bão, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân. Tất cả cán bộ các cấp, các ngành đều lao vào

chống bão với một quyết tâm cao. Nếu như không có sự kiên quyết và quyết tâm đã nêu thì chắc chắn trong một ngày không thể nào di dời, sơ tán được tới 36.773 gia đình với 152.504 người đến nơi trú ẩn an toàn. Có thể nói, đây là một sự huy động sức mạnh mang tính tổng lực và với một quyết tâm rất lớn, vì sự chuẩn bị cho việc sơ tán chừng ấy con người trong một thời gian gấp rút không những chỉ có sức người, phương tiện, chỗ ở và lương thực... mà còn là cả tấm lòng biết hy sinh vì nghĩa. Có chứng kiến cảnh hàng ngàn chiến sỹ của tất cả các binh chủng ở Quân khu 4, Quân khu 5, Vùng 3 hải quân và của công an, Bộ đội Biên phòng ở các địa phương bị bão lao vào nguy hiểm ngay trong lúc bão lũ để cứu dân, đưa dân đến nơi an toàn, đưa người bị nạn đi cấp cứu mới thấm thía được hết tình cảm quân dân, nghĩa tình vì dân, vì nước của anh bộ đội Cụ Hồ, của người công an nhân dân.

Ba là, làm tốt công tác hậu cần, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện thiết yếu trong phòng chống bão. Đây là một việc làm hầu hết các địa phương đều thực hiện rất tốt. Ngay từ khi có thông tin về bão người dân đã được cảnh báo sớm để lo chuẩn bị các vật dụng thiết yếu như áo phao, dầu, đèn, mì tôm... đề phòng khi bị cô lập do bão. Nhờ đó, khi bão đổ bộ vào và sau bão rất nhiều khu dân cư bị mất điện, mất nước, hàng ngàn gia đình không còn nhà ở nhưng vẫn duy trì được các sinh hoạt cần thiết của cuộc sống, khắc phục nhanh các hậu quả do bão gây ra. Tại Đà Nẵng nơi bão hoành hành dữ dội nhất chỉ sau hơn một tuần khách du lịch ngoại quốc đến đây đã phải ngừng vì dấu vết tàn phá của bão còn lại rất ít.

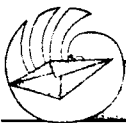
Bốn là, thực hiện tốt phương châm 4 tại chỗ: lực lượng tại chỗ, chỉ huy tại chỗ, phương tiện tại chỗ, hậu cần tại chỗ. Do đặc thù của khu vực có nhiều sông nên bão thường kèm

theo mưa lớn, lũ to làm chia cắt, cô lập giữa các khu vực dân cư trong một thời gian dài. Bởi vậy, nếu như không thực hiện tốt 4 tại chỗ thì những nguy hiểm xảy ra đối với người dân trong bão là không thể ứng cứu kịp thời. Mặt khác, duy trì 4 tại chỗ đã làm cho ý thức phòng chống thiên tai của người dân và cán bộ cơ sở luôn được nâng cao, tinh thần đoàn kết, cứu mang giúp đỡ lẫn nhau được phát huy một cách cao độ.

Năm là, cần có một thiết kế nhà ở phù hợp hơn cho cư dân vùng bão. Điều rất rõ ràng là sự cố thiên tai rất khó lường. Ở Đà Nẵng có 14.128 ngôi nhà và ở Quảng Nam có 8.455 ngôi nhà bị sập hoàn toàn là do nhà không kiên cố và trong xây dựng thiết kế không lường trước hết các yếu tố để có thể chống chịu với bão. Thực tế cho thấy, tại các khu công nghiệp ở thành phố Đà Nẵng nơi nào nhà, xưởng của các doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thiết kế và xây dựng phù hợp, chắc chắn sẽ giảm được tổn thất đáng kể.

Nước ta nằm ở khu vực gió mùa, điều kiện thời tiết khắc nghiệt, thất thường, lắm mưa, nhiều bão. Trong những năm gần đây, riêng khu vực miền Trung, năm nào cũng phải gánh chịu sự tàn phá của bão. Vì vậy, nên nghiên cứu để có một mô hình nhà ở thiết kế phù hợp, chống chịu được bão, giúp cho người dân tránh được sự tổn thất đã trở thành nỗi ám ảnh thường xuyên trong cuộc sống.

Cơn bão dữ đã đi qua và hậu quả của nó đang được các địa phương ở miền Trung cùng với nhân dân cả nước chia sẻ, chung tay khắc phục. Nỗi đau rồi sẽ được xoa dịu, vết thương rồi sẽ lành, nhưng những bài học rút ra từ cơn bão này là rất thiết thực và có ý nghĩa để cho trong mọi hoàn cảnh, tính mạng và tài sản của nhân dân luôn được bảo vệ an toàn. □



XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ THEO PHƯƠNG CHÂM: DÂN TỘC, VĂN HÓA, ĐẠI CHÚNG

VĂN TẠO *

N GÀY 20-11-2004, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 42/NQ-TW "Về công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước". Báo cáo Chính trị ở Đại hội X của Đảng nêu rõ: "Xây dựng đội ngũ cán bộ đồng bộ, có cơ cấu hợp lý, chất lượng tốt, xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo kế tiếp vững vàng... Có cơ chế, chính sách phát hiện, tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng và đãi ngộ xứng đáng người có đức, có tài" ⁽¹⁾.

Yêu cầu đặt ra cho Đảng ta hiện nay là: xây dựng một đội ngũ cán bộ đủ sức đảm đương nhiệm vụ mới mà dân tộc và thời đại đang đặt ra.

Việc xây dựng đội ngũ cán bộ có tính chiến lược cho đất nước trong thế kỷ mới đòi hỏi phải có đường lối cán bộ với tính dân tộc, quốc tế và thời đại. Đường lối đó, theo tôi, nên theo phương châm: "Dân tộc - văn hóa - đại chúng".

Dân tộc, hiểu theo nghĩa rộng là bồi dưỡng, rèn luyện đội ngũ cán bộ có lòng yêu nước nồng nàn, phát huy những truyền thống ưu tú của các thành phần dân tộc đa số, thiểu số, giữ gìn bản sắc tốt đẹp của dân tộc, luôn có niềm tin vào sức mạnh của dân tộc và của cách mạng Việt Nam.

Người cán bộ phải có lòng tự tôn, tự hào dân tộc. Họ không chỉ được đào tạo ở trong nước mà còn được đào tạo ở nước ngoài, kể cả con em Việt kiều. Nhưng họ phải là những người có lòng tự tôn, tự hào dân tộc, khiêm tốn học tập và tiếp thu được khoa học, kỹ thuật để có được trình độ cao về khoa học tự nhiên, kỹ thuật, khoa học xã hội nhân văn, phục vụ đất nước.

Dân tộc có nghĩa là phải trẻ hóa đội ngũ cán bộ theo sức trẻ của dân tộc ta hiện nay, trẻ trong phát huy tinh hoa của dân tộc lẫn tinh thần của thời đại mới.

Về văn hóa nên hiểu theo nghĩa là bao gồm cả giáo dục lẫn khoa học, vì khoa học cũng nằm trong phạm trù văn hóa.

Trước kia trình độ văn hóa cấp I cũng có thể làm được cách mạng dân tộc, dân chủ. Nay văn hóa tối thiểu phải có trình độ phổ thông trung học, còn phổ biến là đại học và từ 1/4 đến 1/2 là trên đại học. Đã là cán bộ nhà nước phải có trình độ khoa học nhất định. Cũng có thể cá biệt có những người lao động nông, công nghiệp, trình độ học vấn không cao, nhưng lại có sáng tạo khoa học - kỹ thuật được nhân dân đánh giá cao. Họ đều là những người miệt mài tự học và say mê sáng tạo.

Phải quy hoạch *bốn loại cán bộ là: quân, dân, chính, đảng* (thuộc mọi ngành kinh tế - văn hóa - xã hội), *để đào tạo và phải đào tạo*, hướng nghiệp ngay từ bậc phổ thông lên đến đại học. Khi trở thành cán bộ rồi, vẫn phải chọn lọc để tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng kể cả cho đi học tập ở các nước có khoa học, kỹ thuật tiên tiến nhất trên thế giới. Đồng thời phải được đưa vào rèn luyện thử thách ở những nơi khó khăn. Về kinh tế, ngoại giao, quân sự, chính trị cũng vậy. Trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học, văn

* GS, P 203, K 10B, Bách khoa, Hà Nội

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 136 - 137

học, nghệ thuật, du lịch, dịch vụ..., ở đâu cũng có môi trường rèn luyện đào tạo như vậy.

Về *tư tưởng chính trị*, phải bồi dưỡng lý luận Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và phải quán triệt nhiệm vụ này ngay từ giáo dục phổ thông lên đến đại học và trên đại học. Không phải chỉ học trên sách vở mà học cả ở học đường, trong gia đình và ngoài xã hội; trong đó giáo dục lịch sử, văn học, địa lý qua thực tế cần được coi trọng.

Văn hóa còn phải mang tính thời đại. Thời đại ngày nay đòi hỏi trình độ cao, tiếp cận với tin học, sinh học, vũ trụ học... Cùng với nó là trình độ kiến thức rộng và mới về khoa học xã hội và nhân văn ở thế kỷ XXI.

Cả bốn loại cán bộ đều phải được bồi dưỡng tùy theo lĩnh vực chuyên môn và yêu cầu công tác của mình. Không một loại cán bộ nào không tiếp cận với văn hóa, văn minh thế giới và thời đại mà có thể hoàn thành được tốt nhiệm vụ của mình.

Văn hóa bao gồm cả tư tưởng, mà tư tưởng luôn luôn biểu hiện ở lập trường giai cấp. Chúng ta thường nói cán bộ, đảng viên phải có lập trường, quan điểm giai cấp công nhân, phải tuyệt đối trung thành với lập trường giai cấp công nhân. Hiện nay, giai cấp công nhân đã có những đổi mới cơ bản. Vì vậy, phải làm rõ lập trường giai cấp công nhân của Đảng hiện nay như thế nào để cán bộ có thể giữ vững được quan điểm giai cấp và tinh hoa dân tộc.

Văn hóa bao gồm cả lối sống và cách ứng xử. Hiện nay trên thực tế, lối sống xa hoa, đồi trụy, tham nhũng đang làm suy thoái, tha hóa một số cán bộ, đảng viên. Trong cơ chế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, cuộc đấu tranh trên lĩnh vực này có nhiều khó khăn. Nếu đào tạo nhiều mà không bảo vệ, duy trì, sử dụng được cán bộ thì cũng sẽ như "dã tràng xe cát".

Văn hóa ở thời đại ngày nay bao gồm cả yêu cầu quốc tế hóa đời sống. Do đó, đào tạo, bồi dưỡng về ngoại ngữ phải đi đôi với bồi dưỡng đường lối đối ngoại, cách thức giao tiếp, ứng xử và tiếp thu văn hóa, văn minh của thế giới. Đồng thời, phải phát huy vị trí và vai trò Việt Nam trên trường quốc tế.

Đại chúng nói ở đây là nói về nguồn cán bộ từ quảng đại quần chúng mà ra và trở về phục vụ đại chúng. Nguồn nhân lực như vậy là không thiếu. Nhưng phải theo phương châm "đào tạo đi đôi với chọn lọc, đào thải". Làm cán bộ nhưng khi thôi lại trở về đại chúng. Vì vậy, cố gắng sao cho không tạo nên đội ngũ cán bộ như một lớp người đặc biệt "có vào mà không có ra", "có lên mà ít có xuống", "sống lâu lên lão làng". Không nên để những cán

bộ có sự hưởng thụ đặc biệt xa với đại chúng, cả khi sống lẫn khi chết.

Còn về *đãi ngộ* nên theo nguyên tắc thù lao theo năng suất lao động và có tính đến những cống hiến đặc biệt (như đối với cán bộ tiền khởi nghĩa, cán bộ lão thành cách mạng, những người có công lao đặc biệt được tặng các danh hiệu cao quý của Đảng và Nhà nước).

Nói về *đãi ngộ theo cống hiến*, đối với các cán bộ lão thành cách mạng, vì sự đãi ngộ về tiền lương trước đây chưa tương xứng với công lao, nên nay mới phân nhà, cấp đất. Đó là việc làm xứng đáng. Còn đối với lớp cán bộ sau ngày đất nước hoàn toàn giải phóng, nên *đãi ngộ theo lao động và cống hiến của họ đương thời, không nên giữ chế độ "xây cấp nhà đất" cho không, bởi đó là nguồn gốc nảy sinh ra "bất công" và "tham nhũng"*.

Cụ thể, nên xây dựng những khu nhà tương xứng với các chức vụ để cho gia đình cán bộ vào sống khi họ còn đương chức. Khi không còn giữ chức vụ nữa thì cán bộ và gia đình về sống với nhân dân. *Tiền lương của họ phải được nâng lên đến mức đủ để cán bộ có thể tích lũy mà tự xây dựng được nơi ở khi đã nghỉ việc*, và mức sống bằng người có năng suất lao động tương đương khác.

Cũng cần quy định nhiệm vụ của cán bộ chỉ một hay hai khóa. Hết nhiệm kỳ mà không còn năng lực lại về với dân, chứ không nên chuyển ngành, để bặt. Đội ngũ cán bộ dân cử là có thời hạn. Hết hạn giữ chức vụ được bầu, cũng nghỉ, sống như người dân.

Chính chủ trương "*Văn hóa hóa con người Việt Nam*", "*Văn hóa hóa lối sống Việt Nam*" như vậy sẽ tạo nguồn "*đại chúng và dân chủ*" cho việc đào tạo và tuyển lựa cán bộ. Với phương châm trên, Trung ương Đảng và Chính phủ sẽ đào tạo được nhiều nhân tài, vun đắp được nhiều hiền tài để có nguồn lực bổ sung vào đội ngũ cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước.

Nhìn chung lại, chiến lược cán bộ của Đảng ta ngày nay nên theo phương châm là "**Dân tộc, văn hóa, đại chúng**".

Ngành công tác tổ chức của Đảng và của Chính phủ có thể hợp sức với các ngành giáo dục, khoa học, tư tưởng, văn hóa... thiết kế nên một "Chiến lược toàn diện và thực tế" về xây dựng đội ngũ cán bộ cho nền *văn minh trí tuệ* ở thế kỷ XXI mà dân tộc ta đang phấn đấu để tiến tới và để theo kịp cả loài người tiên bộ. □



CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA - CUỘC CÁCH MẠNG NHÂN VĂN VĨ ĐẠI

TRẦN NGỌC LINH *

Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga vĩ đại là một cuộc cách mạng có ý nghĩa lịch sử toàn cầu, mở đầu một thời đại mới trong lịch sử thế giới, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Xét về ảnh hưởng tới sự phát triển xã hội trong lịch sử nhân loại, Cách mạng Tháng Mười Nga là một “cột mốc” đánh dấu thời kỳ đấu tranh cách mạng mới vì những mục tiêu mang tính nhân văn của thời đại là hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

TRONG tất cả các cuộc cách mạng long trời lở đất, đổi thay xã hội đã từng xảy ra từ trước đến nay, có thể nói cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga là cuộc cách mạng nhân văn vĩ đại triệt để nhất.

Cuộc cách mạng Nga lần đầu tiên do đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo được khởi đầu từ ngày 9-1-1905. Lúc đó, cuộc sống của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới chế độ Nga hoàng đã bị dồn đến khốn khổ cùng cực. Giai cấp công nhân và nhân dân lao động Pê-téc-bua đại diện cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn nước Nga đã gửi đơn thỉnh cầu lên Nga hoàng và tổ chức cuộc diễu hành bày tỏ những nguyện vọng mang tính nhân văn tối thiểu đòi chính phủ Nga hoàng giảm bớt áp bức, bóc lột và được cải thiện đời sống. Chính phủ Nga hoàng chẳng những không đáp ứng nguyện vọng chính đáng của nhân dân, mà còn ra lệnh xả súng bắn vào đoàn diễu hành hơn 140.000 người trong tay không một tác sát. Hơn 1000 người bị giết hại, hơn 2.000 người

bị thương. Ngày chủ nhật 9-1-1905 đã trở thành ngày chủ nhật đẫm máu.

Hành động tội ác của chính phủ Nga hoàng đã gây nên một làn sóng đấu tranh cách mạng trên khắp nước Nga, mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa vũ trang ngày 9-12-1905 tại Mát-xcơ-va và nhiều thành phố lớn khác. Chính phủ Nga hoàng đã dùng mọi thủ đoạn đàn áp tàn bạo kết hợp với những chính sách xảo quyệt để dập tắt phong trào cách mạng.

Tuy bị đàn áp dã man, đẫm máu, nhưng phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Nga không hề bị dập tắt, mà vẫn tiếp tục âm ỉ, chờ có điều kiện, thời cơ là lại bùng lên dữ dội.

Đến năm 1917, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Nga đã phát triển một cách mạnh mẽ, mở đầu bằng cuộc bãi công được tổ chức vào ngày 9 tháng Giêng.

* PGS, TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày 27-2, không khí khởi nghĩa đã thực sự bao trùm khắp thủ đô nước Nga. Với khí thế mạnh mẽ và lực lượng áp đảo, những người tham gia khởi nghĩa đã thực sự làm chủ tình hình. Chiều ngày 27-2, tại cung điện Ta-vri-tréc-xki (Pê-tơ-rô-grát), các đại biểu đầu tiên được bầu ở các nhà máy, xí nghiệp, các đơn vị quân đội, đã ra mắt và thành lập một tổ chức cách mạng thống nhất đóng vai trò như một cơ quan chính quyền mới - Xô-viết đại biểu công nhân và binh lính Pê-tơ-rô-grát.

Tại Mát-xcơ-va và các thành phố, các địa phương khác trên khắp nước Nga, nhân dân đã đồng loạt nổi dậy lật đổ bộ máy chính quyền cũ, thành lập chính quyền cách mạng, đó chính là các Xô-viết đại biểu công nhân, binh lính và Xô-viết đại biểu nông dân.

Trên phạm vi cả nước, chế độ Nga hoàng, quân chủ chuyên chế, thống trị nhân dân từ bao đời đã bị sụp đổ trong vòng 8 ngày. Cuộc cách mạng dân chủ tư sản Tháng Hai năm 1917, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, đã thắng lợi.

Tuy nhiên, do những điều kiện lịch sử cụ thể về tương quan lực lượng lúc đó, trong phiên họp ngày 2-3-1917, Ban Chấp hành Xô-viết Pê-tơ-rô-grát đã thông qua nghị quyết chuyển giao chính quyền cho giai cấp tư sản. Chính phủ lâm thời đã được thành lập, nhưng nó ngày càng lộ rõ bản chất giai cấp của mình là chính phủ của giai cấp tư sản, không những không đáp ứng những nguyện vọng chính đáng của nhân dân đòi chấm dứt chiến tranh, hòa bình cho đất nước, ruộng đất cho nông dân, mà còn thực hiện những chính sách phản dân, hại nước. Chính phủ lâm thời một mặt tiếp tục tiến hành chiến tranh, mặt khác, tăng cường đàn áp dã man phong trào đấu tranh của nhân dân. Một lần nữa, những đòi hỏi nhân văn chính đáng của nhân dân lại bị làm ngơ, bị chà đạp.

Giai cấp công nhân và nhân dân Nga, đứng trước sự phản bội trắng trợn của Chính phủ lâm thời sau cách mạng tháng Hai, đã buộc phải lựa chọn: hoặc là cam chịu tiếp tục bị phản bội, tiếp

tục sống dưới ách áp bức, bóc lột của giai cấp tư sản và giai cấp địa chủ, quý tộc; hoặc là đứng lên làm cách mạng, lật đổ chính phủ tư sản lâm thời, giành chính quyền về tay các Xô-viết đại biểu cho nhân dân, thực hiện những mục tiêu nhân văn cao cả của mình. Lẽ đương nhiên, nhân dân Nga đã lựa chọn con đường cách mạng.

Ngày 25-10 (tức ngày 7-11 theo lịch mới), đội cận vệ đỏ và các đội quân cách mạng bao vây Cung điện Mùa Đông, chiếm các nhà ga, bưu điện, trụ sở các bộ, ngân hàng quốc gia. Chiến hạm Rạng Đông đã nã pháo vào Cung điện Mùa Đông sào huyệt của Chính phủ lâm thời phản động, phát lệnh cho công nhân cách mạng, bộ binh và thủy quân cách mạng xung phong chiếm lấy Cung điện Mùa Đông và bắt giữ toàn bộ Chính phủ lâm thời.

Đại hội II các Xô-viết khai mạc ở Điện Xmôn-nui vào đêm 25-10 tuyên bố cách mạng đã thành công, toàn bộ chính quyền đã về tay các Xô-viết. Ngay từ ngày đầu tiên sau khi Cách mạng Tháng Mười thắng lợi, Sắc lệnh về Hòa Bình và Sắc lệnh về Ruộng Đất đã được ban hành. Với hai Sắc lệnh này, Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga vĩ đại đã bước đầu thực sự đáp ứng triệt để những nguyện vọng, ước mơ về hòa bình, ấm no, hạnh phúc, những nguyện vọng, ước mơ nhân văn vô cùng giản dị, vô cùng cao quý từ ngàn đời của nhân dân.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga vĩ đại đã mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử toàn nhân loại, kỷ nguyên cách mạng xã hội chủ nghĩa, kỷ nguyên phấn đấu không ngừng để biến những lý tưởng xã hội chủ nghĩa cũng chính là những lý tưởng của chủ nghĩa nhân văn chân chính triệt để trở thành hiện thực.

Quá trình tiến hành công cuộc bảo vệ thành quả của cách mạng, xây dựng những nền tảng, cơ sở vững chắc về mọi mặt cho một chế độ mới, chế độ xã hội chủ nghĩa, chính là quá trình hiện thực hóa một cách triệt để những nguyên tắc của chủ nghĩa nhân văn.

Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười, nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới đã ra đời dưới sự lãnh đạo của V.I. Lê-nin. Với công cụ nhà nước xã hội chủ nghĩa trong tay, V.I. Lê-nin đã cùng toàn thể nhân dân nước Nga Xô-viết bắt tay vào sự nghiệp xây dựng một chế độ xã hội mới, chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa, hiện thực hóa một cách triệt để những lý tưởng của chủ nghĩa nhân văn.

Ngay tại phiên họp của Xô-viết đại biểu công nhân và binh sĩ Pê-tơ-rô-grát ngày 25-10-1917, V.I. Lê-nin đã nêu bật ý nghĩa của cuộc cách mạng là ở chỗ nhân dân lao động Nga đã có một cơ quan chính quyền riêng, bộ máy chính quyền của giai cấp vô sản.

V.I. Lê-nin luôn khẳng định rằng, bộ máy chính quyền trong tay giai cấp vô sản chính là điều kiện tiên quyết của văn minh để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó chính là một công cụ sắc bén để giai cấp vô sản sử dụng nhằm thực hiện những mục tiêu nhân văn lý tưởng của mình, đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc, công bằng, văn minh cho đại đa số nhân dân.

Nhiệm vụ của nhà nước, của bộ máy quản lý, theo V.I. Lê-nin, trước hết và trên hết được quy lại thành nhiệm vụ thuần túy kinh tế. Hay nói khác đi, ngay trong thời kỳ đầu sau cách mạng, ngoài nhiệm vụ, chức năng là công cụ bạo lực để trấn áp sự phản kháng của các lực lượng chống chủ nghĩa xã hội, nhà nước của giai cấp vô sản còn có một nhiệm vụ khác quan trọng hơn, quyết định hơn, đó là nhiệm vụ xây dựng kinh tế. Hơn nữa, nói cho cùng, nhiệm vụ trấn áp, bạo lực cũng chỉ để nhằm tạo điều kiện tối ưu cho việc hoàn thành nhiệm vụ quản lý, tổ chức, xây dựng kinh tế mà thôi.

Nhiệm vụ kinh tế mà nhà nước vô sản phải thực hiện là thiết lập “một mạng lưới cực kỳ phức tạp và tinh tế, bao trùm sự sản xuất và phân phối một cách có kế hoạch các sản phẩm cần thiết cho đời sống của hàng chục triệu người...”⁽¹⁾. Nhiệm vụ này vừa là để giải quyết những nhu cầu cấp bách trước mắt của nhân dân

Nga đang đứng trước nguy cơ của một nạn đói, vừa để tiếp tục phục vụ những nhu cầu về mọi mặt của xã hội ngày càng tăng. Để làm tốt được nhiệm vụ này, nhà nước vô sản trước hết phải thực hiện được chức năng kiểm kê, kiểm soát.

Chính quyền Xô-viết sau Cách mạng Tháng Mười, dưới sự lãnh đạo của V.I. Lê-nin, đã có những chính sách “uyển chuyển” trong công tác đối ngoại, biết “tùy cơ ứng biến”. Mục đích cuối cùng của chính sách này là tập trung xây dựng nền kinh tế, dựa trên thực lực kinh tế của bản thân mình mà vững bước tiến lên, chống chọi với mọi khó khăn thử thách trong giai đoạn đầu tiên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Để có thể tập trung, phát huy mọi nội lực dù còn rất ít ỏi, những người cộng sản nước Nga, theo V.I. Lê-nin, phải “kiên quyết đặt lên hàng đầu các vấn đề về kỷ luật vô sản và về tổ chức những người lao động, vấn đề phải biết làm việc một cách hết sức thiết thực và am hiểu lợi ích của đại công nghiệp. Giai cấp vô sản cần giải quyết những vấn đề ấy một cách thực tiễn, nếu không thì nó sẽ bị thất bại”⁽²⁾.

Nói tóm lại, bộ máy chính quyền của giai cấp vô sản, ngay sau Cách mạng Tháng Mười cần xây dựng được một trật tự nghiêm ngặt, một kỷ luật thép. Đó là điều cốt yếu nhất, căn bản nhất, cần thiết nhất để có thể hoàn thành được những chức năng cơ bản của nó trong thời kỳ mới: kiểm kê, kiểm soát - điều hành quá trình sản xuất và điều hành quá trình phân phối tiêu dùng trong toàn xã hội. Những chức năng cơ bản này được thực hiện tốt thì bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới - nhà nước của dân, do dân, vì dân mới được thể hiện đầy đủ và nhà nước đó mới thực sự đóng vai trò là công cụ thực hiện triệt để những lý tưởng nhân văn.

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978. t 36, tr 207 - 208

(2) V.I. Lê-nin: *Sđd*, t 36, tr 301

Để trở thành công cụ sắc bén trong thực hiện những lý tưởng nhân văn, nhà nước xã hội chủ nghĩa phải được xây dựng theo những tiêu chí sau: *Thứ nhất*, phải thu hút được quần chúng nhân dân lao động tham gia đông đảo vào quá trình tổ chức, quản lý đất nước. Sự nghiệp cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, không có sự tham gia của đông đảo quần chúng thì không thể thực hiện được sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. *Thứ hai*, phải bảo đảm sự phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận, giữa trung tâm đầu não với các cơ quan địa phương, bảo đảm phát huy được tính sáng tạo của địa phương.

Nhà nước Xô-viết được thiết lập và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ mới có thể thu hút được toàn thể những người lao động tham gia việc quản lý nhà nước, vận hành toàn bộ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội theo “nhịp điệu của đại công nghiệp”, khắc phục được tính tự phát, vô tổ chức, vô kỷ luật, sản phẩm tất yếu của nền sản xuất nhỏ. Đồng thời, chính nhờ thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, chính quyền Xô-viết trung ương mới có thể giữ vững được mối liên hệ hữu cơ, vững chắc, linh hoạt và mềm dẻo với từng địa phương, với từng tế bào của xã hội, để khắc phục, chống lại chủ nghĩa quan liêu, một thứ bệnh kinh niên, mãn tính của các loại hệ thống chính quyền.

Những điều nêu trên chính là những điều kiện tối cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, hiện thực hóa những lý tưởng nhân văn.

Trong quá trình tiến tới những mục tiêu của chủ nghĩa xã hội và xa hơn nữa là tiến tới mục tiêu của chủ nghĩa cộng sản, những mục tiêu của chủ nghĩa nhân văn chân chính, nhà nước của giai cấp vô sản đã sử dụng những hình thức tổ chức kinh tế - xã hội thích hợp, trong đó, đáng chú ý là hai hình thức cụ thể: chủ nghĩa tư bản nhà nước và hợp tác xã lao động.

Ngay từ năm 1918, V.I.Lê-nin đã khẳng định một cách dứt khoát rằng: “Chỉ có phát triển chủ nghĩa tư bản nhà nước, chỉ có tổ chức một cách

chu đáo việc kiểm kê và kiểm soát, chỉ có tổ chức hết sức chặt chẽ và kỷ luật lao động nghiêm ngặt, mới dẫn chúng ta đến chủ nghĩa xã hội. Không có điều đó sẽ không có chủ nghĩa xã hội”⁽³⁾. Đặc biệt, Người còn khẳng định rằng, trong điều kiện nước Nga lúc đó: một nền kinh tế sản xuất nhỏ cộng với sự chống phá của các thế lực thù địch trong và ngoài tìm mọi cách hòng thủ tiêu chính quyền Xô-viết non trẻ, thì không thể tiến lên chủ nghĩa cộng sản bằng con đường nào khác, ngoài con đường “đi xuyên qua chủ nghĩa tư bản nhà nước”. Tại Đại hội IV Quốc tế Cộng sản, V.I. Lê-nin một lần nữa nhắc lại quan điểm trên: “Chủ nghĩa tư bản nhà nước, tuy không phải là một hình thức xã hội chủ nghĩa, nhưng đối với chúng tôi và đối với nước Nga, nó vẫn là một hình thức thuận lợi hơn là cái hình thức hiện nay...Nghĩa là, trong khi đã làm xong cuộc cách mạng xã hội rồi, chúng tôi vẫn không đánh giá quá cao những mầm mống cũng như những cơ sở của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa; ngược lại ngay từ hồi đó, chúng tôi cũng đã có ý thức đến một chừng mực nào đó, về cái chân lý sau đây: quả thật, tốt hơn là nên trước hết hãy thực hiện chủ nghĩa tư bản nhà nước, để rồi sau đó, đi đến chủ nghĩa xã hội”⁽⁴⁾.

Xây dựng các hợp tác xã lao động cũng được V.I. Lê-nin coi là một trong những phương thức, con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Người khẳng định rằng, sau khi giành chính quyền về tay giai cấp công nhân, những người cộng sản “cần phải có cả một cuộc cách mạng, cả một thời kỳ phát triển văn hóa của toàn thể quần chúng nhân dân” để cho quần chúng nhân dân văn minh đến mức nhận rõ tất cả lợi ích của việc tham gia hợp tác xã. Hơn thế nữa, Người còn đánh giá các hợp tác xã lao động là “nguyên tắc tổ chức mới của dân cư”. Do đó,

(Xem tiếp trang 72)

(3) V.I.Lê-nin: *Sđd*, t 36, tr 311

(4) V.I.Lê-nin: *Sđd*, t 45, tr 325 - 326

GIAI ĐOẠN MỚI TRONG QUAN HỆ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC

NGUYỄN HUY QUÝ *

Mười lăm năm qua, kể từ khi bình thường hóa quan hệ vào tháng 11-1991, hai nước Việt Nam - Trung Quốc đã khôi phục và phát triển quan hệ hợp tác trên mọi lĩnh vực. Với truyền thống hữu nghị lâu đời, nắm bắt thời cơ thuận lợi, vượt qua thử thách, hai nước đưa quan hệ lên một giai đoạn phát triển mới với những nội dung và phương thức mới, đáp ứng yêu cầu của công cuộc xây dựng đất nước, góp phần vào hòa bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới.

1 - Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc sau 15 năm bình thường hóa

Về phương diện chính trị, 15 năm qua, các cuộc gặp gỡ cấp cao giữa hai Đảng, hai Nhà nước được tiến hành hằng năm; quan hệ giữa các ngành, địa phương ngày càng chặt chẽ. Việt Nam và Trung Quốc đã có nhiều quan điểm tương đồng trong các vấn đề chính trị ngoại giao quốc tế và khu vực. Năm 1999, hai nước đã xác định phương châm quan hệ Việt - Trung là "Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai"; và đến năm 2000, Tuyên bố chung về hợp tác toàn diện trong thế kỷ mới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã được ký kết.

Về phương diện kinh tế, hợp tác Việt - Trung trong 15 năm qua đã có những bước phát triển nhanh chóng. Hai nước hiện đang phấn đấu đạt trước thời hạn chỉ tiêu về kim ngạch thương mại song phương từ nay đến

năm 2010 là 10 tỉ USD. Đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam ở mức 800 triệu USD, và đang có xu hướng tăng mạnh.

Hợp tác Việt - Trung trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học, y tế cũng đạt được những kết quả khả quan. Các nhà lý luận cấp cao của hai Đảng đã phối hợp nghiên cứu, tiến hành các cuộc hội thảo bàn về các vấn đề cơ bản như: "Chủ nghĩa xã hội - tính phổ biến và tính đặc thù" (6-2000); "Chủ nghĩa xã hội - kinh nghiệm của Việt Nam, kinh nghiệm của Trung Quốc" (11-2001), "Chủ nghĩa xã hội và kinh tế thị trường - kinh nghiệm của Việt Nam, kinh nghiệm của Trung Quốc" (10-2003) và "Xây dựng Đảng cầm quyền - kinh nghiệm của Việt Nam, kinh nghiệm của Trung Quốc" (2-2004). Những cuộc hội thảo như vậy rất bổ

* PGS, Ủy viên thường vụ Trung ương Hội hữu nghị Việt - Trung

ích, cần được phát huy nhằm góp phần làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn mà hai nước cùng quan tâm. Đặc biệt, lãnh đạo hai nước quyết tâm giải quyết một số vấn đề do lịch sử để lại như vấn đề về biên giới lãnh thổ; tháo gỡ những trở ngại trong hợp tác nhằm phát triển hơn nữa quan hệ giữa hai nước Việt - Trung. Trong bản Thông cáo chung được ký vào ngày 10-11-1991, lãnh đạo hai nước đã khẳng định: *hai bên nhất trí thông qua thương lượng nhằm giải quyết hòa bình các vấn đề lãnh thổ, biên giới vẫn còn tồn tại giữa hai nước*. Có thể nói, việc giải quyết những vấn đề này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc bình thường hóa và phát triển quan hệ giữa hai nước. Cùng với sự nỗ lực của hai bên, Hiệp ước biên giới trên đất liền (năm 1999), Hiệp ước phân định vịnh Bắc Bộ và Hiệp ước hợp tác nghề cá tại vịnh Bắc Bộ (năm 2000) giữa Việt Nam và Trung Quốc đã được ký kết. Hai nước thỏa thuận *phối hợp chặt chẽ, đẩy nhanh hơn nữa tiến trình công tác, bảo đảm đúng thời hạn mục tiêu hoàn thành công tác phân giới cắm mốc trên toàn tuyến biên giới và ký văn kiện mới về quy chế quản lý biên giới chậm nhất vào năm 2008...* Hai bên đánh giá cao việc thực hiện Hiệp định phân định vịnh Bắc Bộ và Hiệp định hợp tác nghề cá tại vịnh Bắc Bộ, cùng việc giữ gìn an ninh trên biển và trật tự sản xuất nghề cá; tích cực triển khai điều tra liên hợp nguồn lợi thủy sản trong vùng đánh cá chung ở vịnh Bắc Bộ; hợp tác thăm dò khai thác các mỏ dầu khí vắt ngang đường phân định; sớm thực hiện việc tuần tra chung giữa hải quân hai nước ở vùng biển này. Hai bên xúc tiến việc đàm phán về phân định vùng biển ngoài cửa vịnh và trao đổi về vấn đề hợp tác cùng phát triển ở khu vực này ⁽¹⁾.

Mười lăm năm qua, quan hệ hợp tác hữu nghị giữa Việt Nam - Trung Quốc đã đạt những bước phát triển toàn diện như vậy là do:

Trước hết, quan hệ hợp tác Việt - Trung được phát triển trên cơ sở truyền thống hữu nghị lâu đời giữa hai dân tộc; đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân hai nước trong bối cảnh chung của khu vực và quốc tế hiện nay. Hợp tác kinh tế - thương mại giữa hai nước được phát triển theo xu thế toàn cầu hóa và khu vực hóa kinh tế thế giới; hướng tới những quy hoạch rộng lớn hơn, như việc thực hiện ý tưởng *"một vành đai, hai hành lang kinh tế"* do Chính phủ hai nước đề xuất; triển vọng hợp tác tiểu vùng sông Mê Công; những sáng kiến trong việc kết hợp quan hệ hợp tác Việt - Trung với hợp tác Trung Quốc - ASEAN.

Thứ hai, hai nước Việt - Trung có địa hình núi sông liền một dải, có quan hệ gần gũi về dân tộc và văn hóa, trải qua mấy nghìn năm, nhân dân hai nước luôn giữ được mối giao lưu hữu nghị, gắn bó bền chặt. Biên giới Việt - Trung là tuyến biên giới có lịch sử lâu đời, nơi có nhiều dân tộc của hai nước sinh sống; "chợ biên giới" vẫn tồn tại như nơi giao lưu hàng hóa và tình cảm giữa hai nước. Từ sau ngày bình thường hóa quan hệ, và nhất là sau khi Hiệp định biên giới trên bộ được ký kết, biên giới Việt - Trung đã nhanh chóng trở thành đường biên giới hữu nghị.

Thứ ba, nhân dân hai nước Việt Nam - Trung Quốc có chung lý tưởng độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong suốt giai đoạn cách mạng, hai nước đã sát cánh bên nhau, cùng bước trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trước sự thoái trào tạm thời của phong trào xã hội chủ nghĩa thế giới hiện nay, sự đoàn kết gắn bó giữa hai đảng, nhân dân hai nước ngày càng trở nên cần thiết, và quan trọng hơn bao giờ hết. Hai nước đang đứng trước nhiệm vụ lịch sử trọng đại về việc sáng tạo lý luận, đổi mới hoạt động thực tiễn, bảo

(1) Xem: "Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc", Báo Nhân Dân, ngày 2-11-2005, tr 4

vệ và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin; khẳng định sức sống của chủ nghĩa xã hội khoa học; góp phần vào sự nghiệp đấu tranh của nhân dân thế giới vì mục tiêu cao cả độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.

2 - Những vấn đề cần giải quyết trong tương lai

Lịch sử đã để lại cho quan hệ Việt - Trung những vấn đề mà cho tới nay vẫn còn phải tiếp tục được giải quyết, đó là sự đồng thuận trong nhận thức về lịch sử, vấn đề Biển Đông và ảnh hưởng của những nhân tố bên ngoài tác động đến quan hệ hai nước.

Cho tới nay, giới sử học hai nước vẫn chưa có được sự nhận thức chung đối với một số sự kiện quan trọng trong lịch sử quan hệ Việt - Trung, như vấn đề lịch sử cổ đại liên quan đến "thời kỳ Bắc thuộc", vấn đề lịch sử đương đại liên quan đến thời kỳ trước bình thường hóa. Lãnh đạo hai nước chủ trương "khép lại quá khứ, hướng tới tương lai" trên tinh thần đồng cảm về quá khứ và xây dựng lòng tin hướng tới tương lai.

Vấn đề Biển Đông, về lâu dài, là vấn đề rất quan trọng và cần có sự nỗ lực trong quan hệ hai nước. Sau khi vấn đề biên giới trên bộ và ở vịnh Bắc Bộ đã được giải quyết, lãnh đạo hai nước nhất trí tiếp tục duy trì cơ chế đàm phán về vấn đề trên biển, kiên trì thông qua đàm phán hòa bình, tìm kiếm giải pháp cơ bản; thông qua đó, tập trung nghiên cứu vấn đề hợp tác cùng phát triển để tìm được mô hình và khu vực hợp tác cùng phát triển phù hợp với luật pháp và thực tiễn quốc tế. Vấn đề Biển Đông được giải quyết sẽ có một tác động quan trọng đối với quan hệ hai nước trong tương lai.

Hai nước cần có nhận thức chung nhằm tránh sự tác động tiêu cực của những nhân tố bên ngoài ảnh hưởng đến quan hệ giữa hai nước. Trong quan hệ quốc tế, tất cả các quốc gia đều quan tâm tới lợi ích của mình, nhưng đồng thời phải tôn trọng lợi ích của các

đối tác. Trung Quốc và Việt Nam hiện đều thực hiện đường lối đối ngoại đa phương hóa về đối tác, đa dạng hóa về phương thức hợp tác. Hai nước sẵn sàng là bạn của các nước, nhưng trong quan hệ song phương, hai nước có những lĩnh vực và cấp độ hợp tác khác nhau tùy thuộc vào bối cảnh hợp tác với từng đối tác; điều quan trọng là sự thông cảm lẫn nhau và vì lợi ích của cả hai bên. Trong quan hệ đối ngoại, Việt Nam luôn đặt quan hệ Việt - Trung ở vị trí ưu tiên, luôn nhất trí với quan điểm "một nước Trung Quốc".

Những thuận lợi và khó khăn trên đây cần sự nỗ lực của cả hai nước trong thời gian dài, trước mắt, hai bên cần hợp tác giải quyết những vấn đề cấp thiết, thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa.

Về hợp tác chính trị, quan hệ song phương giữa hai nước cần được duy trì và đi vào chiều sâu ở các cấp, các lĩnh vực. Về vấn đề biên giới trên bộ và ở vịnh Bắc Bộ, hai nước thực hiện cam kết đã đạt được trong Thông cáo chung Việt Nam - Trung Quốc nhân chuyến thăm Trung Quốc của Chủ tịch nước Trần Đức Lương (7-2005), và Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc nhân chuyến thăm Việt Nam của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Hồ Cẩm Đào (11-2005) về việc cắm mốc trên toàn tuyến biên giới và ký văn kiện mới về quy chế quản lý biên giới trên bộ; tiếp tục thực hiện nghiêm túc Hiệp định phân định và Hiệp định hợp tác nghề cá vịnh Bắc Bộ; đàm phán về phân định vùng biển ngoài cửa vịnh, cũng như thực hiện "Thỏa thuận công tác địa chấn biển liên hợp ba bên tại khu vực thỏa thuận ở Biển Đông". Hợp tác nghiên cứu những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và trao đổi kinh nghiệm về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội giữa giới lý luận của hai đảng, hai nước cần được tiếp tục đi vào chiều sâu nhằm đạt được hiệu quả thiết thực hơn nữa. Ngoài ra, chính phủ hai nước cần tạo điều kiện cho tuổi trẻ hai bên có điều kiện tiếp xúc, hiểu biết tin

cây lẫn nhau để tình hữu nghị truyền thống được tiếp nối đời đời.

Hợp tác kinh tế - thương mại Việt - Trung ngày nay đang có nhiều cơ hội cũng như những thách thức. Hai nước cần đổi mới nội dung và phương thức hợp tác phù hợp với quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại khu vực và quốc tế; tiếp tục phát triển quan hệ trong khuôn khổ Khu vực Tự do thương mại Trung Quốc - ASEAN (CAFTA) và những quy tắc của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Ý tưởng hợp tác xây dựng *"một vành đai, hai hành lang kinh tế"* cần được thể hiện bằng những quy hoạch cụ thể, có tính khả thi, và vì lợi ích thiết thực của cả hai phía. Đây là ý tưởng hứa hẹn một tương lai rộng mở cho hợp tác kinh tế - thương mại giữa hai nước, đồng thời là một nhiệm vụ nặng nề đòi hỏi hai bên phải hợp tác chặt chẽ trong việc soạn thảo quy hoạch cũng như trong quá trình thực hiện.

Hợp tác văn hóa cũng là một lĩnh vực quan trọng trong quan hệ Việt - Trung. Với những thuận lợi cơ bản trong quan hệ, gần gũi nhau về văn hóa truyền thống và văn hóa hiện đại, vấn đề đặt ra là hai nước cần tìm ra những phương thức hữu hiệu, khả thi và đầy mạnh giao lưu hợp tác trên các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học; cùng nhau giải quyết những vấn đề văn hóa nảy sinh trong quá trình hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa ở mỗi nước.

Mười lăm năm tuy là một giai đoạn ngắn ngủi, nhưng là sự mở đầu tốt đẹp cho một thời đại mới trong quan hệ giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc. Lịch sử không tái diễn, quá khứ không lặp lại, hai nước chúng ta có thể sáng tạo tương lai, đưa quan hệ Việt - Trung lên những giai đoạn phát triển mới. Hai nước Việt Nam - Trung Quốc *"sơ thủy tương liên, văn hóa tương thông, lý tưởng tương đồng, lợi ích tương quan"* đang hướng tới một tương lai tốt đẹp với sự đồng tâm hiệp lực của nhân dân hai nước. □

Cách mạng Tháng Mười...

(Tiếp theo trang 68)

theo V.I. Lê-nin, "... khi các tư liệu sản xuất đã thuộc về xã hội, khi giai cấp vô sản, với tư cách là giai cấp, đã thắng giai cấp tư sản - thì chế độ của những xã viên hợp tác xã văn minh là chế độ xã hội chủ nghĩa". Chính quyền Xô-viết "bất luận thế nào cũng không được hạn chế sự phát triển của các hợp tác xã, mà trái lại phải bằng đủ mọi cách giúp đỡ hợp tác xã"⁽⁵⁾

Thông qua các hợp tác xã, nhà nước Xô-viết sẽ huy động được những lực lượng tiềm tàng trong xã hội, trong quần chúng nhân dân lao động, đồng thời giữ được mối quan hệ qua lại, hữu cơ, chặt chẽ giữa nhà nước với nhân dân lao động, giữa giai cấp công nhân với toàn xã hội, giúp cho giai cấp công nhân hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của mình, lãnh đạo toàn xã hội, thiết lập một hợp tác xã thống nhất của toàn dân, cùng tiến tới mục tiêu xây dựng chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa.

Có thể nói, những lý tưởng của chủ nghĩa nhân văn chân chính, trong đó những nguyên tắc tự do, bình đẳng, bác ái không chỉ là những khẩu hiệu trừu tượng, mà đã dần được hiện thực hóa trên đất nước Nga Xô-viết, ngay sau thắng lợi vĩ đại của Cách mạng Tháng Mười.

Kỷ niệm 89 năm ngày Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, trong một thế giới toàn cầu hóa đầy những biến động khôn lường, một lần nữa tinh thần nhân văn sâu sắc, triết để của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên thấp sáng niềm tin của chúng ta vào những mục tiêu cao cả của sự nghiệp mà chúng ta đang tiến hành, xây dựng đất nước ta trở thành đất nước dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, tất cả nhân danh con người, vì lợi ích con người. □

(5) V.I. Lê-nin: *Sđd*, t 43, tr 302



TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

ĐIỂM SÁNG TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC NGOÀI CÔNG LẬP CỦA CẢ NƯỚC



GS, TS, NGUYỄN VĂN HỮU NGHỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG SÁNG LẬP
BÍ THƯ ĐẢNG ỦY - HIỆU TRƯỞNG

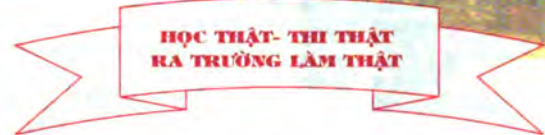
Mới ra đời được 9 năm, Trường đại học Dân lập Hải Phòng đã giành được nhiều thành tích trên các hoạt động, trở thành một điểm sáng và là niềm tự hào của người dân Hải Phòng trong công tác xã hội hóa giáo dục. Vượt lên những khó khăn thử thách, lãnh đạo nhà trường đã cùng cán bộ, giảng viên đoàn kết, đưa Trường đại học Dân lập Hải Phòng trở thành trường dẫn đầu trong khối các trường đại học ngoài công lập cả nước.

Nhà trường đã xây dựng 1 cơ sở vật chất khang trang, hiện đại với tổng kinh phí tới 75 tỉ đồng, bảo đảm đầy đủ điều kiện giảng dạy, học tập, vui chơi, rèn luyện của sinh viên với 100 phòng học, thư viện có 60.000 bản sách với Chương trình quản lý thư viện điện tử Libol; hơn 500 máy tính nối mạng nội bộ, mạng in-tơ-nét; Khách sạn Sinh viên có 1400 giường; bể bơi, nhà tập đa năng, sân vận động, nhà ăn 500 chỗ. Cổng điện thoại học đường được đưa vào sử dụng năm 2004 là cầu nối nhanh chóng, kịp thời, thuận lợi giữa nhà trường với sinh viên và gia đình sinh viên, nhất là ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Nhà trường có gần 400 giảng viên, trong đó trên 200 giảng viên là các GS, PGS, TS, ThS được mời từ các trường đại học trong cả nước về dạy. Cùng với giáo viên thỉnh giảng, nhà trường đã xây dựng được 1 đội ngũ gồm 172 giáo viên cơ hữu với trên 85% là GS, PGS, TS, ThS và đang học cao học.

Nhà trường cũng hết sức chú trọng đến tính gọn nhẹ nhưng hiệu quả trong công tác quản lý. Tháng 11/2005, nhà trường được nhận Chứng chỉ quản lý chất lượng ISO 9001: 2000 và là một trong 10 trường được chọn kiểm định chất lượng đào tạo năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ngay từ năm học đầu tiên, nhà trường đã quyết tâm chống tiêu cực trong thi cử. Khẩu hiệu "Sẽ không có công bằng nếu vẫn còn hiện tượng thi không nghiêm túc" cùng quyết tâm của toàn thể giáo viên, sinh viên,



nhiều hội nghị, hội thảo "Học tốt - Thi nghiêm túc"... đã làm cho mọi sinh viên ý thức sâu sắc rằng: là sinh viên phải siêng năng học tập.

Các tổ chức đoàn thể của trường cũng lớn mạnh không ngừng. Từ một chi bộ có 13 đảng viên (năm 2000) đã trở thành một đảng bộ với 70 đảng viên (năm 2006) và là đảng bộ trong sạch, vững mạnh; công đoàn được công nhận là công đoàn xuất sắc, Đoàn TNCSHCM nhiều lần được tặng bằng khen của TW Đoàn và Thành đoàn; Hội sinh viên nhà trường là hội duy nhất ở Hải Phòng được TW Hội sinh viên cấp bằng khen vì có thành tích xuất sắc trong giai đoạn 1998 - 2003.

Năm 2006, Trường đã được Bộ KH & CN tặng Cúp Vàng ISO, cá nhân đồng chí hiệu trưởng được tặng danh hiệu Nhà quản lý giỏi.



Hiện nay, vấn đề bức xúc nhất của Nhà trường là bầu lại HĐQT. Tin rằng, dưới sự chỉ đạo sát sao, quyết liệt của Bộ GD&ĐT, của lãnh đạo thành phố Hải Phòng nhất định vấn đề này sẽ sớm được giải quyết. Điều này sẽ giúp cho tập thể CBGV của Đại học DLHP tiếp tục sát cánh bên nhau vì sự nghiệp "Trồng người" cao cả, xứng với sự mong đợi của các cấp lãnh đạo, của sinh viên và các bậc phụ huynh.



Với sự phát triển, lớn mạnh không ngừng của mình, Trường đại học Dân lập Hải Phòng vinh dự được nhận nhiều bằng khen của Chính phủ, Bộ GD&ĐT và thành phố. Nhà trường đã được nhiều đồng chí lãnh đạo đảng và nhà nước về thăm, khen ngợi. Với sự quan tâm, tạo điều kiện của thành phố Hải Phòng, Trường đại học Dân lập Hải Phòng nỗ lực cố gắng hơn nữa trong việc giữ vững chất lượng, uy tín, góp phần vào thành tích chung của nền giáo dục nước nhà, khẳng định tinh thần đúng đắn của chủ trương xã hội hóa giáo dục của Đảng.

TRƯỜNG CAO ĐẲNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

HUÂN CHƯƠNG ĐỘC LẬP HẠNG BA, HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG NHẤT, NHÌ, BA

Trụ sở chính: Tư Nghĩa, Quảng Ngãi. Điện thoại: 055 845 578, 845 566 * Fax: 055 845 717. Email: tcdfck1@dnq.vnn.vn

Cơ sở 2: 73 Quang Trung, TP. Đà Nẵng

Trường Cao đẳng Tài chính kế toán được thành lập ngày 28/6/1976 với nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tài chính kế toán có trình độ cao đẳng và trung học. Nghiên cứu khoa học phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội. Tuyển sinh trong cả nước.

CÁC NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:

- ❖ Đào tạo chính quy và không chính quy: bậc Cao đẳng và bậc Trung cấp chuyên nghiệp
- ❖ Đào tạo liên thông: Trung cấp - Cao đẳng, Cao đẳng - Đại học.

CÁC NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:

NGÀNH ĐÀO TẠO	BẬC CAO ĐẲNG	BẬC TRUNG CẤP
1. Tài chính-ngân hàng	Thuế, Tài chính doanh nghiệp, Quản lý tài chính Nhà nước, Ngân hàng	Quản lý ngân sách Nhà nước, Thuế, Bảo hiểm
2. Kế toán	Kế toán doanh nghiệp, Kế toán hành chính sự nghiệp	Kế toán doanh nghiệp, Kế toán hành chính sự nghiệp
3. Hệ thống thông tin kinh tế	Tin học tài chính kế toán	
4. Quản trị kinh doanh	Marketing	
5. Tin học		Tin học tài chính kế toán

- **Đào tạo cấp chứng chỉ:** Tin học A, B; tiếng Anh A, B; thực hành kế toán máy.
- **Bồi dưỡng:** Kế toán trưởng, Chủ tài khoản, Nghiệp vụ quản lý ngân sách Nhà nước, nghiệp vụ quản lý Kho bạc Nhà nước.
- **Liên kết đào tạo:** Liên kết với các trường Đại học, Học viện, Viện đại học để đào tạo tại chức và từ xa gồm các ngành: Luật kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính-ngân hàng.



Văn nghệ chào mừng Kỷ niệm 30 năm thành lập Trường và đón nhận Huân chương Độc lập hạng 3



TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN HUYỆN VŨ THƯ TỈNH THÁI BÌNH

Địa chỉ: Thị trấn Vũ Thư - huyện Vũ Thư - tỉnh Thái Bình * Điện thoại: 036.616 073

Hiệu trưởng: **NGUYỄN NGOAN**

Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình thành lập tháng 10 năm 1972. Từ năm 1972 đến năm 1992 có tên là Trường Bồi túc văn hóa huyện Vũ Thư. Từ năm 1993 đến nay là Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Vũ Thư.

CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ:

- Vận động, tổ chức các hình thức học tập cho mọi người "dân cần gì được học nấy", học thường xuyên, liên tục, suốt đời để cập nhật kiến thức, nâng cao tay nghề, đạt chuẩn, nâng cao dân trí, tạo "xã hội học tập" giúp mọi người sống hòa nhập và thích ứng với thời kỳ phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
- Thực hiện chất lượng các chỉ tiêu về xóa mù chữ, bổ túc tiểu học, bổ túc trung học cơ sở, bổ túc trung học cho cán bộ đảng viên, thanh niên, phát triển các lớp ngoại ngữ, dạy nghề, tin học, xây dựng phát triển 31 trung tâm học tập cộng đồng.

THÀNH TÍCH TIÊU BIỂU:

- ❖ Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Vũ Thư thuộc ngành học không chính quy. Trong 30 năm xây dựng, phát triển trường đã liên tục phấn đấu và giành được nhiều thành tích đặc biệt xuất sắc.
- ❖ Dẫn đầu công tác xóa mù chữ, bổ túc tiểu học, trung học cơ sở, góp phần quan trọng vào thành tích xóa mù chữ, phổ cập tiểu học và trung học cơ sở của huyện, của tỉnh.
- ❖ Đi đầu tổ chức các lớp bổ túc trung học và huy động cán bộ, đảng viên, đoàn viên thanh niên đi học theo chỉ thị 115/TW ngày 07/9/1981 của Ban Bí thư Trung ương Đảng.
- ❖ Đi đầu tổ chức các lớp chuyên đề khoa học, rút kinh nghiệm xây dựng mô hình mới: Trung tâm học tập cộng đồng, tạo cơ sở để xây dựng xã hội học tập.
- ❖ Đi đầu về xây dựng hệ điều kiện cho ngành học giáo dục thường xuyên như: xây dựng đội ngũ, xây dựng hệ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học trong khối GDTX quận huyện, cả nước.
- ❖ Đi đầu thực hiện đa dạng hóa các loại hình học tập, khởi xướng nhiều hoạt động mới, đóng góp cho tỉnh nhiều bài học kinh nghiệm quý để xây dựng phát triển và chỉ đạo ngành học.
- ❖ Luôn thực hiện xuất sắc công tác quản lý và nâng cao chất lượng giảng dạy-học tập.
- ❖ Là đơn vị luôn đi đầu xây dựng tổ chức cơ sở Đảng, tổ chức đoàn thể, cơ quan trong sạch vững mạnh.
- ❖ Trong 10 năm qua Trung tâm được nhiều cấp, nhiều ngành tặng 21 giấy khen, nhiều cờ thi đua do đạt thành tích xuất sắc trong các mặt công tác. Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba năm 2001. Hằng năm có 8/21 cán bộ giáo viên đạt danh hiệu giáo viên giỏi cấp tỉnh, cấp quốc gia và nhận nhiều bằng khen, giấy khen của UBND tỉnh, Bộ Giáo dục-Đào tạo và của Thủ tướng Chính phủ.
- ❖ **NĂM 2005 TRUNG TÂM VINH DỰ ĐƯỢC ĐÓN NHẬN DANH HIỆU ANH HUNG LAO ĐỘNG THỜI KỲ ĐỔI MỚI.**

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ

National Center for Technological Progress
(Nacentech)



VIỆN TRƯỞNG: TSKH PHAN XUÂN DŨNG
ỦY VIÊN DỰ KHUYẾT TW ĐẢNG
TEL: 0913275416; 04.9331820

25 Lê Thánh Tông, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 04.9 333 389- 9 330 313; Fax: 04. 9 330 267
Email: offitech@hn.vnn.vn
Website: <http://www.nacentech.ac.vn>

Viện Ứng dụng Công nghệ được thành lập ngày 16/10/1984, là đơn vị sự nghiệp khoa học - công nghệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ. Chức năng chính của Viện là nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực laser, hồng ngoại, vi điện tử, tin học, vật liệu mới, quang điện tử, sinh học vào sản xuất và đời sống.

Trong hơn 20 năm xây dựng và phát triển, Viện đã có nhiều hoạt động nghiên cứu và triển khai: nghiên cứu công nghệ, xây dựng các chương trình, dự án, đề tài trọng điểm, tạo ra nhiều sản phẩm có tính đột phá phục vụ sản xuất và đời sống:

- Chế tạo thành công máy trợ thở sơ cứu bệnh nhân H5N1, chế tạo các thiết bị sử dụng trong chuẩn đoán và điều trị: thiết bị điều trị bằng từ trường; phẫu thuật bằng Plasma; thiết bị điều trị trĩ; u sơ tiền liệt tuyến; thiết bị điện châm, tán sỏi ngoài cơ thể, dao mổ điện cao tần, các loại laser He-Ne trị liệu, laser CO2 phẫu thuật, laser diode châm cứu cai nghiện ma túy và điều trị ung thư, laser HE-Cd, laser YAG:Nd, laser Ruby, thiết bị nhiệt kỹ trợ giúp sàng lọc người bị bệnh SARS, thiết bị khắc hai chiều bằng laser.

- Nghiên cứu chế tạo nhiều hệ thiết bị mô phỏng phục vụ công tác huấn luyện bán tập súng bộ binh. Chế tạo thành công camera ảnh nhiệt sử dụng đầu thu PtSi-Si, ứng dụng vào cảnh báo cháy rừng và phục vụ an ninh- quốc phòng. Nghiên cứu chế tạo thành công khối điều khiển điện áp (ARV) cho Nhà máy Thủy điện Hòa Bình. Làm chủ công nghệ chế tạo hệ thống hiển thị hình ảnh động trên Pano LED cỡ lớn.

- Nghiên cứu chế tạo thành công và đưa vào sản xuất ống chân giả, dụng cụ chỉnh hình, áo giáp chống đạn K59 và K54 bằng vật liệu composit, oxit kẽm hoạt tính thương phẩm cho công nghiệp, phiên bản EvTran 3.0 biến dịch tự động Anh - Việt và ngược lại. Lưu giữ và nhân giống thành công cây Nopal, một số loài lan hài, lan rừng Việt Nam, riêng cây Nopal có thể phủ xanh đất trống, đồi trọc kể cả vùng đất cát khô cằn Trung Nam Bộ, đặc biệt lá và quả của nó có thể làm thức ăn cho cả người và gia súc. Các sản phẩm tiêu biểu của Viện được công nhận 01 bằng sáng chế, được tặng 4 Cup Vàng Techmart Việt Nam 2005, 6 Huy chương Vàng tại Chợ thiết bị và Công nghệ Việt Nam 2003, giải thưởng Vifotech 1996, giải thưởng Thăng Long 1995, giải thưởng tuổi trẻ sáng tạo của Bộ KH&CN và Trung ương Đoàn TNCs Hồ Chí Minh.

Với những thành tích và nỗ lực không ngừng của tập thể cán bộ Viện, năm 2004 Viện Ứng dụng Công nghệ vinh dự được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba.

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TUYÊN QUANG

Địa chỉ: Km 6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang * Điện thoại: 027. 824 013

Hiệu trưởng: **PHẠM KIỂM TOÀN**

Trường Cao đẳng sư phạm Tuyên Quang được thành lập theo Quyết định số 18/1999/QĐ-TTg ngày 11/02/1999 của Chính phủ về việc thành lập trường CĐSP Tuyên Quang trên cơ sở Trường THSP Tuyên Quang.

SƠ LƯỢC QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN:

- ❖ Tháng 9 năm 1961: Thành lập trường sư phạm cấp I Tuyên Quang.
- ❖ Tháng 6 năm 1969: Thành lập trường THSP Tuyên Quang.
- ❖ Trong thời gian này, cùng với 2 trường trên, tỉnh Tuyên Quang còn có các trường: Trường sơ cấp nuôi dạy trẻ; Trường sơ cấp Sư phạm Mẫu giáo; Trường bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục. Từ năm 1992 đến năm 1997 là quá trình sáp nhập các trường trên thành trường THSP Tuyên Quang đa hệ, đa cấp. Từ ngày 11/02/1999 nâng cấp trường THSP thành trường CĐSP hiện nay.
- ❖ Trường có chức năng tổ chức, thực hiện quá trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên có trình độ cao đẳng sư phạm, dưới cao đẳng sư phạm và nghiên cứu khoa học chủ yếu là khoa học giáo dục, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh.

NHIỆM VỤ:

- ❖ Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên THCS có trình độ cao đẳng sư phạm.
- ❖ Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên tiểu học, giáo viên mầm non có trình độ cao đẳng sư phạm, trung học sư phạm.
- ❖ Bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh.
- ❖ Hợp đồng liên kết với các trường cao đẳng, đại học, mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng giáo viên có trình độ cao đẳng sư phạm ở các bộ môn nhà trường chưa tự tổ chức công tác đào tạo, bồi dưỡng: Giáo viên âm nhạc, mỹ thuật (trên cơ sở được sự đồng ý của UBND Tỉnh và Bộ Giáo dục - Đào tạo)
- ❖ Tổ chức nghiên cứu khoa học, chủ yếu là khoa học giáo dục, phục vụ cho việc nâng cấp chất lượng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên; phục vụ cho sự nghiệp giáo dục đào tạo của địa phương.



CÔNG TY KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẮC NAM HÀ

ĐỊA CHỈ: KM4, QL 21A, XÃ LỘC HÒA, TP. NAM ĐỊNH - ĐIỆN THOẠI: 0350.849 492 * FAX: 0350.860 066

Bí thư Đảng ủy - Giám đốc: **NGÔ VĂN TOÁN**

Dảng bộ Công ty Khai thác Công trình thủy lợi Bắc Nam Hà là đảng bộ trong doanh nghiệp nhà nước. Từ tháng 10/2004 đến nay, Đảng bộ công ty trực thuộc Đảng bộ khối doanh nghiệp tỉnh Nam Định.

Nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ là lãnh đạo công ty quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi vùng 8 trạm bơm điện lớn phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh trong 8 huyện, thành phố, thị xã thuộc 2 tỉnh Nam Định và Hà Nam, với diện tích mặt bằng là 100.261 ha và trên 1 triệu dân.

- Tổng số CBCNV trong công ty hiện nay: 430 người.

- Khóa 16 Đảng bộ có 13 đồng chí đảng ủy viên, 14 chi bộ và 124 đảng viên.



Ban Chấp hành Đảng bộ Công ty



Trạm bơm điện Nhân Hòa

Trong 5 năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, Ban Giám đốc công ty, toàn thể cán bộ công nhân viên đã đoàn kết thành một khối thống nhất khắc phục mọi khó khăn, tập trung sức lực, trí tuệ và các nguồn lực để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị được giao. Kết quả đạt được ở các mặt sau:

- ❖ Công tác tưới tiêu, phòng chống bão lụt phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh kinh tế: Công ty đã chỉ đạo điều hành công tác tưới tiêu sinh hoạt hợp lý, phối hợp chặt chẽ với các công ty trong hệ thống thực hiện đúng quy trình, đáp ứng kịp thời kế hoạch sản xuất nông nghiệp, góp phần đắc lực cho việc tăng diện tích, năng suất sản lượng nông nghiệp của hai tỉnh Nam Định, Nam Hà.
- ❖ Công tác sửa chữa, quản lý máy móc thiết bị: Công ty đã tập trung sức lực trí tuệ sáng tạo của đội ngũ kỹ sư, công nhân kỹ thuật lành nghề có bề dày kinh nghiệm, nên kết quả đã duy trì vận hành ổn định 100% máy bơm lớn, (75-80)% máy bơm vừa.
- ❖ Công tác quản lý tài chính: Công ty đã tập trung giải quyết tháo gỡ cơ chế chính sách tầm vĩ mô là giải quyết nguồn ngân sách nhà nước cấp hàng năm, giải quyết nợ đọng tiền điện, nợ thủy lợi phí. Công ty đã tranh thủ sự ủng hộ giúp đỡ của cơ quan trung ương, địa phương tạo điều kiện thuận lợi cho công ty hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
- ❖ Công tác thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản: đã thực hiện 03 dự án, nhưng chỉ mới đáp ứng được 15% yêu cầu cải tạo nâng cấp hệ thống, dự án hoàn thành đã cơ bản xóa bỏ được một số trọng điểm chống bão lụt, hiệu quả kinh tế được nâng cao, tăng độ an toàn cho quản lý khai thác.
- ❖ Công tác xây dựng chính quyền đoàn thể: Đảng ủy và Ban giám đốc công ty đã quan tâm đến các tổ chức đoàn thể cả chiều rộng lẫn chiều sâu, cả nội dung lẫn hình thức. Chăm lo, tạo điều kiện về thời gian, vật chất, tinh thần để các tổ chức đoàn thể có đầy đủ điều kiện hoạt động hiệu quả.

NHỮNG THÀNH TÍCH NỔI BẬT TRONG PHONG TRÀO THI ĐUA 5 NĂM (2001 - 2005)

Trong 5 năm qua, Đảng bộ, Công ty, tập thể, cá nhân đã được tặng thưởng các danh hiệu thi đua:

- Đảng bộ công ty được Tỉnh ủy Nam Định tặng bằng khen về thành tích xây dựng Đảng bộ 5 năm liền (2001-2005). Thành ủy Nam Định, Đảng ủy khối doanh nghiệp tặng danh hiệu "cơ sở đảng trong sạch vững mạnh" 16 năm liền và được tặng 2 giấy khen (2001 - 2005)
- Công ty được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Nhất; Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, UBND tỉnh Nam Định, Liên đoàn Lao động tỉnh Nam Định tặng cờ thi đua xuất sắc.
- Công ty được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công an, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, UBND tỉnh Nam Định, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Liên đoàn Lao động tỉnh Nam Định tặng 21 bằng khen.
- Công ty được Tổng Liên đoàn Lao động cấp bằng công nhận

Đơn vị văn hóa.

- Đoàn Thanh niên được Trung ương đoàn, Tỉnh đoàn tặng 3 Bằng khen.
- Đồng chí Ngô Văn Toán, Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Công ty được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba; Bộ Công an tặng Huy hiệu Vì an ninh Tổ quốc; 02 lần đạt danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp bộ, đề nghị công nhận chiến sỹ thi đua toàn quốc; Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tặng Bằng lao động sáng tạo
- 06 cá nhân được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen.
- 15 lượt cá nhân được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tặng bằng khen; 07 cá nhân được công nhận chiến sỹ thi đua cấp bộ.
- 04 cá nhân được UBND tỉnh Nam Định tặng Bằng khen.
- 10 lượt cá nhân được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Liên đoàn Lao động tỉnh tặng bằng khen.



VINAPLAST

CÔNG TY NHỰA VIỆT NAM

VIETNAM PLASTIC CORPORATION

TRỤ SỞ CHÍNH: 92 - 94 Lý Tự Trọng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-8) 8 238 011 - 8 224 905; Fax: (84-8) 8 237 956
Email: vnplast@hcm.vnn.vn * Website: www.vinaplast.com.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN: 39A Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 9 287 939 - 9 287 935; Fax: (84-4) 9 287 941
Email: vinaplast39@hn.vnn.vn * Website: www.vinaplast.com.vn

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

- Sản xuất công nghiệp:**
 - Các sản phẩm bao bì (bao gồm cả in ấn trên bao bì), phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công, nông, ngư nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, bưu chính viễn thông và dân dụng.
 - Khẩu phần mẫu, phụ tùng, linh kiện, cơ khí cho ngành nhựa
 - Các nguyên liệu, hóa chất, phụ gia ngành nhựa
- Kinh doanh:**
 - Xuất nhập khẩu tổng hợp nguyên liệu, thiết bị, vật tư sản xuất và hàng tiêu dùng ngành nhựa.
 - Sưu tập, vận chuyển cho thuê, hạ tầng cụm công nghiệp
- Dịch vụ:** Tư vấn đầu tư, nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ mới.
- Hội trợ, triển lãm, thông tin, quảng cáo.**

CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN:

- Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn**
Địa chỉ: 320 Bến Vân Đồn, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-8) 9 400 183 * Fax: (84-8) 9 400 435
Email: simplast@saigonet.vn
Sản phẩm chính: Màng co, màng căng, màng kéo - Túi siêu thị, màng nhòm.
- Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú**
Địa chỉ: 323 Lý Bán Bích, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-8) 8 054 133 * Fax: (84-8) 8 007 822
Email: taplast@hcm.vnn.vn
Sản phẩm chính: Chai nhựa PET, chai nhựa 3 lớp * Can, bình nhựa, kết nhựa.
- Công ty cổ phần Nhựa Thăng Long**
Địa chỉ: 360 Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 8 641 401 * Fax: (84-4) 8 643 457 * Email: thaloplast@hn.vnn.vn
Sản phẩm chính: Két nhựa, thùng nhựa.
- Xí nghiệp Thương mại - Dịch vụ Nhựa số 1**
Địa chỉ: 92 - 94 Lý Tự Trọng, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

- Xí nghiệp Thương mại - Dịch vụ Nhựa**
Địa chỉ: 39A Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 9 287 939 * Fax: (84-4) 9 287 941
Lĩnh vực hoạt động chính: Kinh doanh nguyên liệu, phụ gia, thiết bị ngành nhựa.
- Xí nghiệp Dịch vụ Công nghiệp (INSEREM)**
Địa chỉ: Xã Minh Đức, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại: (84-4) 9 287 981 * Fax: (84-4) 9 287 984
Lĩnh vực hoạt động chính: Quản lý, khai thác, kinh doanh hạ tầng cơ sở cụm công nghiệp.
- Chi nhánh Công ty Nhựa Việt Nam tại Hà Nội:**
Địa chỉ: Cụm công nghiệp Tiên Du, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 0241.710 426/710 431; Fax: 0241.710 427
Email: vinaplast39@hn.vnn.vn

- Website: www.vinaplast.com.vn
- Sản phẩm chính:** Sản xuất chai nhựa, két nhựa, kinh doanh nguyên liệu, phụ gia, thiết bị ngành nhựa.
- Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng Chất dẻo và Đào tạo**
Địa chỉ: 39A Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 9 287 934; Fax: (84-4) 9 287 941
Lĩnh vực hoạt động: Nghiên cứu và đào tạo chuyên ngành nhựa.
 - CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH**
 - Công ty liên doanh Việt Thái**
Địa chỉ: Xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.
Điện thoại: (84.650) 740 060 * Fax: (84.650) 740 065 *
Email: Vietthai@hcm.vnn.vn
Sản phẩm chính: Hạt nhựa PVC (compeurd)
 - Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA**
Địa chỉ: KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
Tel: (84.61) 841 461 * Fax: (84.61) 841 460
Email: tpcvina@hcm.vnn.vn
Sản phẩm chính: Bột nhựa PVC.

LÂM TRƯỜNG LẬP THẠCH

Địa chỉ: Phố Phú Lâm, thị trấn Lập Thạch, huyện Lập Thạch, Vĩnh Phúc
Điện thoại: 0211.830 133 * Fax: 0211.830 133

Giám đốc: NGUYỄN HOÀNG ANH

Lâm trường Lập Thạch là đơn vị sản xuất kinh doanh lâm nghiệp trực thuộc Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Nhiệm vụ chính trị của Lâm trường là: Trồng rừng nguyên liệu giấy, chăm sóc rừng non, bảo vệ rừng, khai thác, thu mua vận chuyển cung cấp gỗ nguyên liệu giấy cho Công ty Giấy Bãi Bằng. Dịch vụ sản xuất cây con giống lâm nghiệp phục vụ cho trồng rừng 661 của tỉnh, huyện và kế hoạch rừng trồng của Lâm trường cũng như dịch vụ giống cho nhân dân trên địa bàn huyện và các tỉnh bạn.



Vườn ươm cây keo lai của Lâm trường
công suất 500.000 - 600.000 cây/năm

- ☆ Với các loại cây giống mới như: Keo lai, bạch đàn mô, hom U6...cho năng suất hiệu quả cao.
- ☆ Lâm trường hiện đang quản lý kinh doanh rừng và đất rừng với tổng diện tích là: 1.324,24 ha trên 12 xã phía Bắc thuộc miền núi huyện Lập Thạch và huyện Tam Đảo.
- ☆ Tổng số CB CNV Là 111(7 đội sản xuất lâm nghiệp, 01 đội sản xuất vườn ươm, 01 xưởng sản xuất ván dăm ép và văn phòng). Lâm trường hiện có 42 đ/c tham gia sinh hoạt Đảng bộ với 10 chi bộ Đảng.
- ☆ Lâm trường luôn được sự quan tâm chỉ đạo của Tổng Công ty Giấy Việt Nam, Công ty Giấy Bãi Bằng, các cấp các ngành từ tỉnh tới huyện, xã đã tạo ra sức mạnh tổng hợp cho việc phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ chính trị của Lâm trường.



CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ ĐÚC TRƯỜNG THÀNH



Địa chỉ: Số 80 đường Giải Phóng - TP Nam Định
Điện thoại: 0350. 846 919 848 495 * Fax: 0350 846 330



Giám đốc: **NGUYỄN MẠNH LƯU**



Cúp sen vàng - Vì sự nghiệp xanh Việt Nam*



Công ty TNHH cơ khí đúc Trường Thành được thành lập theo quyết định số 1236/QĐ-UB ngày 18-11-1993 của UBND tỉnh Hà Nam (nay là tỉnh Nam Định) đăng ký kinh doanh số 040235 ngày 23-11-1993 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định.

Công ty TNHH Trường Thành là một công ty hàng đầu ở Việt Nam chuyên sản xuất và mua bán các bếp nướng, sản phẩm gang đúc và sản phẩm làm bằng thép lá có bề mặt sơn tĩnh điện sử dụng công nghệ hiện tại của Mỹ và Đức.

Sản phẩm của công ty đã và đang được xuất sang các nước và vùng lãnh thổ châu Âu, Mỹ, Đài Loan, Hàn Quốc và được xếp tầu đi các cảng chính châu Âu như: Bremerhaven, Hamburg, Dublin, Gothenburg, Felixstow, Amsterdam, Genoa, Oslo, Piraeus và LeHavre.

NHIỆM VỤ CHÍNH CỦA CÔNG TY:

- ❖ Tận dụng các nguyên liệu phế liệu sản xuất ra sản phẩm tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.
- ❖ Giải quyết việc làm cho người lao động.
- ❖ Tập trung các mặt hàng xuất khẩu để thu ngoại tệ về cho đất nước
- ❖ Đóng góp một phần cho ngân sách Nhà nước và tích lũy về cho Công ty ngày càng phát triển để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Công ty TNHH Trường Thành đã có hơn 40 năm kinh nghiệm làm hàng xuất khẩu. Do thành tích xuất khẩu, công ty chúng tôi đã được Chính phủ tặng thưởng Huân chương Lao động và bằng khen.



TRƯỜNG TRUNG HỌC HÀNG HẢI I

MARITIME SECONDARY SCHOOL NO. I

Đ/C: 2B - Vạn Mỹ - Ngô Quyền - Hải Phòng * Tel: 031.766 301 - 766 425 * Fax: 031.766 425
Email: thhh1@hn.vnn.vn * Cable: VIMAES No.1



Tàu huấn luyện mang tên An Hải
HL AN HAI training vessel

CÁC NGÀNH NGHỀ ĐƯỢC ĐÀO TẠO

Nhà trường được Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo các ngành, nghề, các hệ đào tạo như sau:

Hệ trung cấp:

- Trung cấp điều khiển tàu biển : 24 tháng
- Trung cấp vận hành máy tàu biển : 24 tháng
- Trung cấp kinh tế vận tải thủy : 24 tháng
- Trung cấp vỏ tàu thủy : 24 tháng
- Trung cấp điện tàu thủy : 24 tháng
- Trung cấp sửa chữa máy tàu thủy : 24 tháng

Hệ CNKT:

- Thủy thủ tàu biển : 15 tháng
- Thợ máy tàu biển : 18 tháng
- Thợ máy sửa chữa tàu thủy : 18 tháng
- CNKT sắt hàn vỏ tàu thủy : 18 tháng
- Điện tàu thủy : 15 tháng

Hệ chuyển cấp:

- Tuyển những người đã tốt nghiệp CNKT chính quy.
- Chuyển cấp điều khiển tàu biển : 12 tháng
- Chuyển cấp vận hành máy tàu biển : 12 tháng
- Chuyển cấp vỏ tàu thủy : 12 tháng
- Chuyển cấp sửa chữa máy tàu thủy : 12 tháng
- Chuyển cấp điện tàu thủy : 12 tháng

Hệ đào tạo huấn luyện nâng cao và tổ chức thi cấp GCNKNCM hàng hải.

- ❖ Tổ chức ôn thi lấy bằng thuyền máy trưởng tàu biển hạng <500GT, <750kW. Thời gian: 2 tháng
- ❖ Đào tạo, huấn luyện nâng cao cho thuyền viên đã tốt nghiệp trung cấp hàng hải đã đi tàu >36 tháng để thi sỹ quan vận hành hàng tàu biển không hạn chế. Thời gian: 4 - 6 tháng
- ❖ Đào tạo huấn luyện, ôn thi thủy thủ trưởng, thợ máy chính. Thời gian: 3-4 tháng.
- ❖ Tổ chức đào tạo huấn luyện và cấp chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản và các chứng chỉ nâng cao theo quy định của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO)

Ngoài ra trường còn tổ chức: Bồi túc nghề, ngoại ngữ và cập nhật kiến thức mới.

THỊ TRẤN CÁT THÀNH

HUYỆN TRỰC NINH - TỈNH NAM ĐỊNH



Thị trấn Cát Thành nguyên là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, xã hội của huyện Trực Ninh, với diện tích tự nhiên: 830 ha; dân số: 14.861 người, hệ thống giao thông đường thủy, đường bộ thuận tiện cho việc đi lại và giao lưu hàng hóa.

TỶ TRỌNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ:

Sản xuất nông nghiệp: 30% - 35%

Sản xuất công nghiệp, TTCN, ngành nghề dịch vụ, thương mại: 65% - 70%.

Đảng bộ Cát Thành được thành lập năm 1947. Đến nay Đảng bộ có 30 chi bộ, 498 đảng viên, có 59 đảng viên được nhận huy hiệu 50 năm, 40 tuổi Đảng. Đảng bộ nhiều năm liền được công nhận là Tổ chức cơ sở Đảng trong sạch vững mạnh. Đảng bộ và nhân dân Cát Thành đã đóng góp nhiều sức người sức của cho hai cuộc kháng chiến, xây dựng bảo vệ Tổ quốc. Với những **cố gắng và thành tích to lớn**, Đảng bộ, nhân dân Cát Thành đã được Đảng và Nhà nước thưởng nhiều danh hiệu cao quý. Năm 2005 được phong tặng danh hiệu Anh hùng LLVT nhân dân thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.



Lễ đón nhận danh hiệu Anh hùng LLVT nhân dân năm 2005



Tàu Phú An 07
HTX Vận tải sông biển Phú An



Cánh đồng lúa canh tác

Trong những năm qua đời sống văn hoá - xã hội ổn định và phát triển, an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội ổn định và giữ vững.

VỀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP:

- ❖ Diện tích canh tác: 500,3 ha
- ❖ Năng suất lúa bình quân 5 năm đạt 130 tạ /ha
- ❖ Tổng sản lượng lương thực: 6.503,9 tấn /năm
- ❖ Lương thực bình quân đầu người: 530 kg /năm
- ❖ Đàn lợn ở thời điểm kiểm kê: 5.000 con
- ❖ Đàn trâu bò ổn định trên 200 con
- ❖ Đàn gia cầm phát triển mạnh: trên 40.000 con

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN MẠNH:

- ❖ Có 26 công ty và HTX được thành lập
- ❖ 02 cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu thuyền
- ❖ 19 cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng
- ❖ Thu hút hàng nghìn lao động, thu nhập bình quân đầu người trên 10 triệu đồng / năm
- ❖ Ngành nghề truyền thống được duy trì và phát triển
- ❖ Đặc biệt ngành vận tải thủy năm 2003 có 35.000 tấn phương tiện, đến nay có trên 100.000 tấn phương tiện vận tải nội địa và các nước Đông - Nam Á.
- ❖ Doanh thu hàng năm trên 100 tỉ đồng
- ❖ Giải quyết việc làm cho 1.500 lao động
- ❖ Thu nhập bình quân đầu người đạt 20 triệu đồng/ năm.



HỘI ĐIỆN ẢNH VIỆT NAM

Địa chỉ: 51 Trần Hưng Đạo - Hà Nội

Điện thoại: 04. 9 434 167/9 432 326/9 454 356 * Fax: 84.4.9 439 848

Email: hda@hn.vnn.vn * Website: www.tgda.com.vn



Chủ tịch hội
PGS.TS Trần Luân Kim



Hội Điện ảnh Việt Nam được thành lập theo Quyết định 35 - QĐ/NV, ngày 31-01-1970, của Bộ Nội vụ. Hội đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng và hoạt động theo tôn chỉ của tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định của pháp luật.

Mục đích hoạt động:

- Hội Điện ảnh Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp của những người làm công tác điện ảnh và làm phim truyền hình Việt Nam.
- Hội Điện ảnh Việt Nam đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và sự quản lý của Nhà nước theo đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng và pháp luật của nhà nước CHXHCN Việt Nam.
- Hội Điện ảnh Việt Nam tập hợp, đoàn kết, huy động mọi năng lực sáng tạo của những người làm công tác điện ảnh và làm phim truyền hình Việt Nam để tạo ra các tác phẩm điện ảnh, truyền hình có nội dung tư tưởng và nghệ thuật cao, đậm đà bản sắc dân tộc phục vụ cho sự nghiệp đổi mới của đất nước và mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.
- Hội Điện ảnh Việt Nam bảo vệ quyền chính đáng của hội viên về chính trị - xã hội, quyền làm chủ trong việc sáng tạo các tác phẩm điện ảnh, phim truyền hình và các hoạt động nghề nghiệp theo quy định của pháp luật

Chức năng nhiệm vụ:

- Tập hợp đoàn kết, bồi dưỡng phát triển đội ngũ.
- Tổ chức và thúc đẩy hoạt động sáng tác điện ảnh truyền hình theo định hướng công tác tư tưởng - văn hóa của Đảng và Nhà nước.
- Tiến hành hoạt động hỗ trợ sáng tác và các hoạt động nghiệp vụ khác: bồi dưỡng nâng cao tay nghề, hỗ trợ hội viên sáng tác kịch bản, tổ chức làm phim thể nghiệm, tặng giải thưởng hàng năm cho các bộ phim và công trình nghiên cứu, lý luận, phê bình xuất sắc, tham gia hoạt động giao lưu văn hóa - điện ảnh quốc tế...
- Chăm lo quyền lợi, đặc biệt về mặt tinh thần cho hội viên.
- Tham mưu, tư vấn cho cơ quan đảng và nhà nước trong lĩnh vực hoạt động và sáng tác điện ảnh, truyền hình.

Mở rộng và phát triển quan hệ hợp tác với các tổ chức điện ảnh tiến bộ trên thế giới.

Thành tích đạt được:

- Tập thể: Huân chương Độc lập Hạng Nhất
- Cá nhân: Hội viên (cố đạo diễn Nguyễn Hồng Sến) được Nhà nước truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh. Hiện nay Hội đã đề nghị Nhà nước xét tặng giải thưởng Hồ Chí Minh cho 10 tác giả, giải thưởng Nhà nước cho 16 tác giả là hội viên của Hội.
- Các tác phẩm điện ảnh thuộc các thể loại: phim truyện, tài liệu, khoa học, hoạt hình do hội viên sáng tác đã đạt nhiều giải thưởng Bông sen Vàng, Bông sen Bạc tại các kỳ liên hoan phim quốc gia, giải thưởng Cánh diều Vàng của Hội Điện ảnh Việt Nam; đồng thời tham dự và giành nhiều giải thưởng quan trọng tại các liên hoan phim quốc tế.

Văn phòng đại diện: 87 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI

Địa chỉ: Xã Chuêrông, thành phố Pleiku, Gia Lai * Điện thoại: 059.820 288 * Fax: 059.211 726

Tổng Giám đốc: **NGUYỄN VĂN SỰ**



NHỮNG LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai sẽ kế thừa các hoạt động kinh doanh của Xí nghiệp Tư doanh Hoàng Anh - đơn vị kinh doanh có hiệu quả nhất trong các doanh nghiệp phụ thuộc HAGL Group. Mạng lưới kinh doanh của Công ty CP HAGL ngoài trụ sở chính là Gia Lai, sẽ tiếp tục phủ sóng tới nhiều địa phương trong cả nước: Đà Lạt, Bình Định, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh và Hà Nội. Với đội ngũ khoảng hơn 4.000 cán bộ, nhân viên; sở hữu khối tài sản trị giá khoảng 650 tỉ đồng (tính đến 30/6/2006), Công ty CP HAGL vẫn giữ vững và đẩy mạnh sản xuất các cơ sở: Nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu; Nhà máy chế biến hàng mộc nội thất cho nhu cầu nội địa; Nhà máy chế biến đá Granit; Nhà máy chế biến mù cưa cao su cốm; Khách sạn (KS) 4 sao; Xí nghiệp cơ khí và Xây lắp An Phú; Trung tâm Thể thao và CLB Bóng đá HAGL (tại TP Pleiku, Gia Lai); Khu nghỉ dưỡng 5 sao (tại Đà Lạt)... và hàng chục cơ sở tiêu thụ hàng mộc nội thất và đá Granit trong các khu đô thị lớn tại Việt Nam.

KẾ HOẠCH 6 THÁNG CUỐI NĂM:

Công ty phấn đấu đạt doanh thu 312 tỉ đồng. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ: 25%/ năm. Chi trả cổ tức 6 tháng cuối năm sẽ là 36,3 tỉ đồng, tương đương 22,5% vốn/năm. Đại hội đã nhất trí với chủ trương phát hành mới 7,5 triệu cổ phiếu để tăng vốn điều lệ và giao cho HĐQT lập phương án phát hành sao cho có lợi nhất cho cổ đông và Công ty. HAGL sẽ cố gắng hoàn thành mọi thủ tục theo yêu cầu để đến năm 2008, cổ phiếu của HAGL chính thức lên sàn của thị trường chứng khoán.

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CHIẾN LƯỢC CỦA HAGL:

Trong giai đoạn 2006 - 2011, Công ty sẽ tiến hành 4 dự án quan trọng có tầm chiến lược, sẽ là đòn bẩy cho sự tăng trưởng bền vững của những năm sau. Theo dự kiến, lợi nhuận sẽ ổn định khoảng 30% vốn điều lệ trong 5 năm tiếp theo.

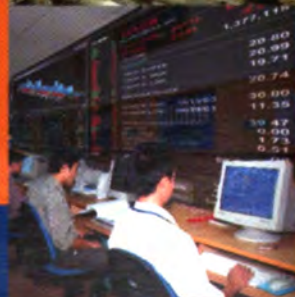
1. Xây dựng KS tại Đà Nẵng với vốn đầu tư 164 tỉ đồng (dự kiến hoàn thành cuối quý 1/2007).
2. Căn hộ cao cấp và siêu thị đường Hoàng Văn Thụ, TP Pleiku, vốn đầu tư 50 tỉ đồng (dự kiến hoàn thành cuối năm 2007).
3. Tổ hợp căn hộ cao cấp 5 sao "New Saigon" với tổng vốn đầu tư khoảng 600 tỉ đồng (dự kiến giá bán là 9 triệu đồng/m²).
4. Dự án trồng 10.000 ha cao su tại Lào, tổng vốn đầu tư 20 triệu USD.

Trong 13 lĩnh vực kinh doanh của HAGL, khối KS - DL sẽ là 1 trong 2 hướng được ưu tiên phát triển, trên lĩnh vực này từ năm 2003 đến nay đã có 4 dự án (nằm ở vị trí chiến lược nhất của các TP) đi vào hoạt động: Khách sạn HAGL (tại Gia Lai) - 120 phòng tiêu chuẩn 4 sao, vốn đầu tư 80 tỉ; Resort Quy Nhơn (tại bãi biển Quy Nhơn) - 150 phòng, tiêu chuẩn 5 sao, vốn đầu tư 80 tỉ đồng; Resort Đà Lạt (tại TP Đà Lạt) - 200 phòng tiêu chuẩn 5 sao, vốn đầu tư 105 tỉ đồng; Hoàng Anh Plaza Đà Nẵng (tại TP Đà Nẵng) - 250 phòng + văn phòng cho thuê, vốn đầu tư 165 tỉ đồng. Công ty đặt kế hoạch tổng doanh thu năm 2006 từ khối này sẽ là 25 tỉ VNĐ và đến năm 2010 sẽ lên tới 121 tỉ VNĐ. Hiện công ty đang gấp rút đào tạo và bổ sung nguồn nhân lực, đội ngũ nhân viên phục vụ để đảm bảo yêu cầu chuyên môn hóa ngày càng cao trước nhu cầu hội nhập.

8/30



**Công ty
Việt Nam đầu tiên
có mặt trên
thị trường chứng khoán Mỹ**



CAVICO.VN
CAVICO VIỆT NAM

Specializing in Contractor and Investment

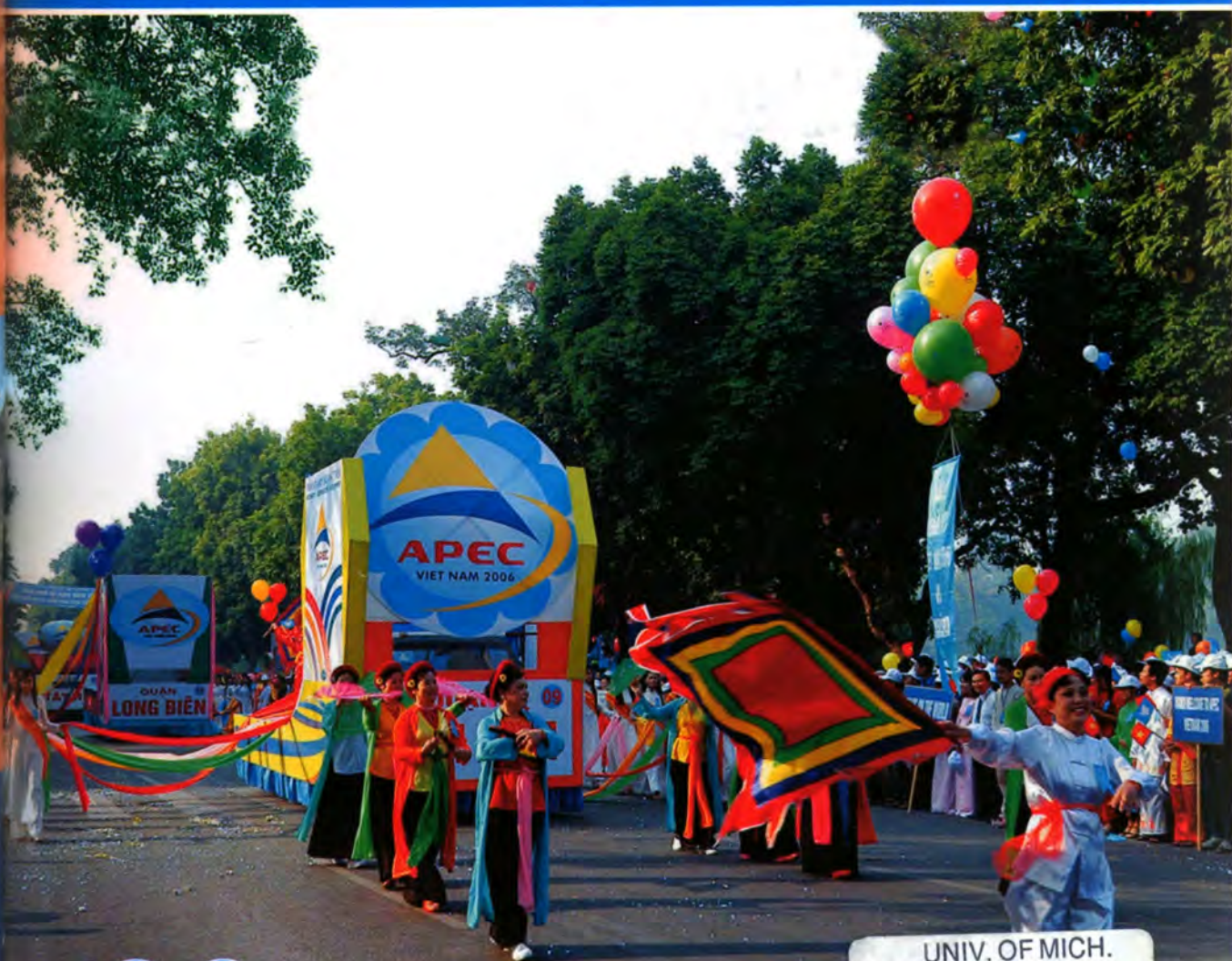
cavico.vn.com ■ cavicocorp.com

Digitized by Google

AX
9
H08B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



22

11-2006

UNIV. OF MICH.

1 3

CURRENT SERIALS

Hồ sơ Sự kiện

Chuyên san của **Tạp chí Cộng sản**

Việt Nam Gia nhập WTO

■ **Hồ sơ - Sự kiện** nhằm phục vụ cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp từ trung ương đến địa phương, cán bộ nghiên cứu, cán bộ tuyên giáo các cấp, cán bộ, đảng viên và bạn đọc rộng rãi.

Kinh tế tri thức và sở hữu trí tuệ

■ **Hồ sơ - Sự kiện** sẽ đề cập một cách chuyên sâu về những sự kiện chính trị, kinh tế, xã hội lớn trên thế giới và trong nước, có ý nghĩa quan trọng, có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với dư luận xã hội, được nhiều người quan tâm, chú ý. Mục đích hướng tới của Hồ sơ sự kiện là nâng cao nhận thức chính trị, tinh thần cảnh giác cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, đấu tranh trực diện trên mặt trận tư tưởng, chống những âm mưu, thủ đoạn "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch. Mặt khác, Hồ sơ sự kiện cũng sẽ cung cấp cho bạn đọc một hệ thống những thông tin, tư liệu phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và nâng cao hiểu biết.

■ **Hồ sơ - Sự kiện** với các chuyên mục chủ yếu: Hồ sơ; Vấn đề và bình luận; Bên lề sự kiện; Hai tuần trong 5 phút; Thông tin trái chiều; Cửa sổ nhìn ra thế giới; Văn hoá - xã hội - kinh tế; Văn học - nghệ thuật; Thời tiết và sức khỏe; Góc châm biếm...

Bài toàn sử dụng
FDI&ODA

khi gia nhập
WTO

Số 1 tháng 11/2006



THÁNG 2 KỶ

RA NGÀY 1 VÀ 16

SỐ 768

22

11-2006

● **BỘ BIÊN TẬP :**

52 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội
Điện thoại : (04) 7 753 605
Fax : (04) 7 753 633
Email: bbtccs@hn.vnn.vn

● **Cơ quan thường trú
tại miền Trung :**

26 Trần Phú,
Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (080) 51301
Fax : (080) 51303

● **Cơ quan thường trú
tại miền Nam :**

19 Phạm Ngọc Thạch,
Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 274 638
Fax : (08) 8 231 664

● **Tạp chí Cộng sản điện tử :**

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

● **Tổng Biên tập :**

TẠ NGỌC TẤN



22

11-2006

Bìa 1: Hà Nội chào APEC
Việt Nam 2006

Ảnh: **THANH HÀ (TTXVN)**

Tạp chí Cộng sản

**CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

MỤC LỤC

DƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI X CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

HỒ QUANG MINH - Hội nhập kinh tế, đổi mới và phát triển trong điều kiện gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới	3
NGUYỄN ĐÌNH HƯƠNG - Giải pháp phát triển các loại thị trường ở nước ta hiện nay	8

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

NGUYỄN ĐỨC BÌNH - Tiếp tục một cách kiên định và sáng tạo con đường xã hội chủ nghĩa	15
ĐẶNG HỮU TOÀN - Cống hiến của Ph. Ăng-ghe-n trong sự phát triển lý luận về thời kỳ quá độ và con đường phát triển "rút ngắn" ở các nước lạc hậu	23
NGHIÊM ĐÌNH VỸ - Giáo dục Việt Nam khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới	28
VŨ VĂN PHÚC - Tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới đến các địa phương	33
PHAN NHẬT BÌNH - Hải Dương trên con đường hội nhập và phát triển	37

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

TRẦN THỊ TRUNG CHIẾN - Xây dựng mô hình Làng văn hóa sức khỏe	40
ĐỖ MAI THÀNH - Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nhằm đẩy mạnh xuất khẩu	45
NGỌC HỒ - Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trong sinh viên để nâng cao chất lượng đào tạo	50
TRỊNH ĐÌNH SINH - Lữ đoàn 201 - 35 năm xây dựng và trưởng thành	55

SINH HOẠT TƯ TƯỞNG

PHẠM ĐÌNH BẢO LÊ: Những con chim lợn	59
--------------------------------------	----

THẾ GIỚI: VẤN ĐỀ - SỰ KIẾN

LÊ DANH VĨNH - Đông Á và vấn đề thúc đẩy hội nhập kinh tế khu vực: từ hình mẫu đến hiện thực	60
HOÀNG THỊ THANH NHÀN - ASEAN+3 và vai trò của Việt Nam	67

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

*** Đồng chí Tô Huy Rứa, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương đến thăm và làm việc với Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản

СОДЕРЖАНИЕ

• ХО КУАНГ МИНЬ: Экономическая интеграция, обновление и развитие в условиях вступления в ВТО. • НГУЕН ДИНЬ ХЫОНГ: Меры развития различных видов рынка во Вьетнаме в настоящее время. • НГУЕН ДЫК БИНЬ: Решительное и творческое продолжение социалистического пути. • ДАНГ ХЫУ ТОАН: Заслуги Ф. Энгельса в развитии теорий о переходном периоде и «сокращенном» пути развития в отсталых странах. • НГИЕМ ДИНЬ ВИ: Образование Вьетнама на пути вступления в ВТО. • ВУ ВАН ФУК: Воздействия вступления Вьетнама в ВТО на провинции. • ФАН НЯТ БИНЬ: Провинция Хайзыонг на пути интеграции и развития страны. • ЧАН ТХИ ЧУНГ ТЬИЕН: Создание моделей культурно-оздоровительных деревней. • ЛЕ ЗАНЬ ВИНЬ: Восточная Азия и форсирование региональной экономической интеграции: из моделей до практики. • ХОАНГ ТХИ ТХАНЬ НЯН: АСЕАН+3 и роль Вьетнама.

CONTENTS

• HỒ QUANG MINH: Economic merging, renovation and development in the circumstances of joining WTO. • NGUYỄN ĐÌNH HƯƠNG: The solutions for developing the market kinds in our country at the present. • NGUYỄN ĐỨC BÌNH: Continuing the socialist path in a steadfast and creative manner. • ĐẶNG HỮU TOÀN: Merits of F. Engels in the theoretical development of the transition period and the "short" developmental path in the backward countries. • NGHIÊM ĐÌNH VỸ: Vietnam's education upon joining WTO. VŨ VĂN PHÚC: Effects of joining WTO on the localities. • PHAN NHẬT BÌNH: Hải Dương province on the joint-and-development path of the country. • TRẦN THỊ TRUNG CHIÊN: Building the model of a cultural and wealthy village. • LÊ DANH VINH: East Asia and the problem of accelerating regional economic merging: from the model to realities. • HOÀNG THỊ THANH NHÂN: ASEAN+3 and Vietnam's role.

SOMMAIRE

• HỒ QUANG MINH: Intégration économique, rénovation et développement dans le contexte de l'adhésion à l'Organisation Mondiale du Commerce. • NGUYỄN ĐÌNH HƯƠNG: Solution pour développer les types de marché dans notre pays à l'heure actuelle. • NGUYỄN ĐỨC BÌNH: Continuer fermement et de manière créative la voie socialiste. • ĐẶNG HỮU TOÀN: Contributions de F. Engels au développement de la théorie de la période de transition et de la voie de développement « raccourcie » pour les pays arriérés. • NGHIÊM ĐÌNH VỸ: L'éducation vietnamienne à l'accession du pays à l'Organisation Mondiale du Commerce. • VŨ VĂN PHÚC: L'impact de l'adhésion à l'Organisation Mondiale du Commerce sur les localités. • PHAN NHẬT BÌNH: La province de Hai Duong sur la voie de l'intégration et du développement du pays. • TRẦN THỊ TRUNG CHIÊN: L'édification du modèle de village de culture et de santé. • LÊ DANH VINH: L'Asie orientale et l'accélération de l'intégration économique régionale: du modèle à la réalité. • HOÀNG THỊ THANH NHÂN: L'ASEAN+3 et le rôle du Vietnam.

SUMARIO

• HỒ QUANG MINH: La integración económica, la renovación y el desarrollo en condiciones del regreso a la OMC. • NGUYỄN ĐÌNH HƯƠNG: Soluciones para el desarrollo de todos tipos de mercado en nuestro país en la actualidad. • NGUYỄN ĐỨC BÌNH: Continuar con firmeza y creatividad el camino socialista. • ĐẶNG HỮU TOÀN: Aportes de F. Engels al desarrollo teórico sobre el período de transición y el "corto" camino de desarrollo en los países subdesarrollados. • NGHIÊM ĐÌNH VỸ: La educación vietnamita cuando Vietnam está en la OMC. • VŨ VĂN PHÚC: Impactos sobre las localidades ejercidos por el ingreso vietnamita en la OMC. • PHAN NHẬT BÌNH: La provincia de Hải Dương en camino de integración y desarrollo nacional. • TRẦN THỊ TRUNG CHIÊN: Construir el modelo de aldea de cultura-salud. • LÊ DANH VINH: El Asia Oriental y la cuestión del impulso de integración económica regional: del modelo a la realidad. • HOÀNG THỊ THANH NHÂN: La ASEAN+3 y el papel vietnamita.

目 录

• 胡光明：加入世贸组织条件下与世界经济接轨、革新与发展 • 阮亭香：目前在我国各类市场发展的解决办法 • 阮德平：继续坚定不移并创造性地走社会主义道路 • 邓友全：恩格斯 (Ph. Ang - ghen) 对落后国家过渡时期及“缩短”发展道路的发展理论的贡献 • 严亭为：加入世贸组织后的越南教育 • 武文福：世贸组织对各地的影响 • 潘日平：海阳省在国家融入与发展的道路上 • 陈氏忠战：建立健康文化村模式 • 黎名永：东亚与促进融入地区经济问题：从模式到现实 • 黄氏清娴：东盟加三以及越南的作用。



HỘI NHẬP KINH TẾ, ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN TRONG ĐIỀU KIỆN GIA NHẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

HỒ QUANG MINH *

Mười một năm đã qua, kể từ thời điểm Việt Nam chính thức bước vào chặng đường hội nhập kinh tế quốc tế với sự kiện trở thành thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông - Nam Á (ASEAN) và chính thức nộp đơn xin gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào năm 1995. Sự kiện Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của WTO đã đánh dấu bước hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế thế giới của Việt Nam. Song, gia nhập WTO, Việt Nam không chỉ có những cơ hội mà còn gặp phải nhiều thách thức.

DƯA trên nền tảng của tư duy đổi mới: "Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập dân tộc và phát triển", Đảng ta đã chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đổi mới tư duy trong kinh tế đối ngoại. Văn kiện các Đại hội VIII, IX và X của Đảng đều khẳng định phải đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới với quy mô rộng hơn và trình độ cao hơn.

Thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, trên thực tế, chúng ta đã dần từng bước thực hiện việc gia nhập các định chế kinh tế tài chính quốc tế, hợp tác cùng phát triển với các nước và các nền kinh tế quốc tế và khu vực. Từ các năm 1992 - 1993, Việt Nam tham gia lại các tổ chức tài chính quốc tế như WB, IMF, ADB và

được các nhà tài trợ lớn nói lại hỗ trợ phát triển ODA (cả song phương và đa phương).

Trên cơ sở thành quả của công cuộc đổi mới, thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, năm 1995 đánh dấu nhiều sự kiện kinh tế đối ngoại quan trọng: Việt Nam gia nhập ASEAN với cam kết thực hiện khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA); ký kết Hiệp định hợp tác với Liên minh châu Âu (EU) và bình thường hóa quan hệ với Mỹ; đệ đơn xin gia nhập WTO. Đến năm 1998, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC). Sau 8 năm trở thành thành viên chính thức của APEC, Việt Nam đã đăng cai Hội nghị các nhà lãnh đạo

* TS, Vụ trưởng Vụ Kinh tế Đối ngoại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

kinh tế APEC lần thứ 14 được tổ chức tại Hà Nội vào tháng 11-2006.

Trong 20 năm qua, công cuộc đổi mới của nước ta với đường lối kinh tế đối ngoại rộng mở, chủ động từng bước hội nhập kinh tế quốc tế đã thu được nhiều kết quả đáng ghi nhận: Từ tình hình bị bao vây, cấm vận, Việt Nam đã kiên trì con đường đổi mới đã lựa chọn, từng bước vươn lên. Chỉ riêng trong giai đoạn 2001 - 2005, Việt Nam đã thu hút được gần 15 tỉ USD vốn ODA, 20 tỉ vốn FDI; tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; xóa đói, giảm nghèo; tạo tiền đề cho các bước phát triển tiếp theo theo định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Bên cạnh đó, thương mại quốc tế được xem như khâu đột phá. Năm 2005, Việt Nam đã vươn ra thế giới với kim ngạch xuất khẩu vượt 30 tỉ USD/năm, gấp hơn 6 lần so với năm 1995; chính thức hội nhập vào nền kinh tế quốc tế với 7 mặt hàng vượt mức 1 tỉ USD. Năm 2006, Việt Nam có khả năng xuất khẩu thêm sản phẩm, tham gia "Câu lạc bộ 1 tỉ USD". Ngoài ra, với kim ngạch xuất khẩu luôn chiếm xấp xỉ 60% GDP, nền kinh tế nước ta được xem là một nền kinh tế có độ mở lớn.

Với việc ký nhiều Hiệp định thương mại song phương (nhất là Hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ) và đa phương (với các tổ chức khu vực như ASEM, APEC, GMS...), Việt Nam từng bước học hỏi và tham gia ngày càng bình đẳng trên thương trường quốc tế.

WTO là một tổ chức thương mại toàn cầu lớn nhất trên thế giới. Gia nhập WTO là gia nhập một "sân chơi" chung và lớn nhất toàn cầu chứ hoàn toàn không phải gia nhập một hiệp hội kinh doanh, buôn bán để có thể giàu lên hay nghèo đi trong cuộc buôn bán này. Đây là một "sân chơi" bình đẳng, mọi người đều bình đẳng trong cả đón nhận cơ hội lẫn phải đối mặt với thách thức. WTO chỉ tạo môi

trường với những "luật chơi" và những cơ hội, thắng thua, giàu lên hay nghèo đi tùy thuộc vào các đối tác trong "cuộc chơi" này phải có "cách chơi" thích hợp (và tất nhiên là phải đúng luật) để giảm thiểu những mặt bất lợi, khai thác tối đa những cơ hội và khả năng cạnh tranh vốn có; phải chấp nhận bất bình đẳng với những đối thủ không cùng hạng để tìm ra "cách chơi chung" và "cách chơi riêng" với các đối tác. Nếu mỗi đối tác đều có chiến lược, giải pháp tốt thì đây sẽ là một "cuộc chơi" mà tất cả các bên tham gia đều có lợi, không có kẻ thua, người thắng - tất cả đều thắng.

Thời cơ và thuận lợi. Tiềm năng và hiện thực

Việc tuân thủ thực hiện các cam kết của WTO sẽ tạo nhiều thời cơ và thuận lợi mới cho Việt Nam. Song, những thời cơ và thuận lợi mà WTO mang lại cho chúng ta chỉ là những tiềm năng và chỉ thật sự trở thành hiện thực nếu chúng ta chủ động nắm bắt được thời cơ, biến nó thành hiện thực.

Với nhận thức rõ ràng như vậy, chúng ta có thể thấy Việt Nam có một số cơ hội và thuận lợi khi gia nhập WTO như sau:

Thứ nhất, xuất khẩu sẽ được tăng cường thông qua việc giải quyết vấn đề tiếp cận thị trường hàng hóa và dịch vụ của các thành viên WTO trong thời gian qua, đồng thời thực hiện chiến lược kinh tế hướng mạnh về xuất khẩu, Việt Nam đã xây dựng được một loạt các ngành hàng có năng lực sản xuất lớn, có sức cạnh tranh mạnh và kim ngạch xuất khẩu cao trên thế giới. Tuy nhiên, hiện nay do một số thị trường chưa được khai thông hoặc còn bị phân biệt đối xử nên khả năng xuất khẩu bị hạn chế. Khi gia nhập WTO, Việt Nam sẽ có khả năng mở rộng xuất khẩu những mặt hàng có tiềm năng nhờ thành quả của các cuộc đàm phán giảm thuế và hàng rào phi thuế quan, tăng cường tiếp cận thị trường cũng như các

quy định của WTO về tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại.

Thứ hai, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng cao. Việc cắt giảm thuế, dỡ bỏ hàng rào phi thuế quan, mở cửa thị trường dịch vụ sẽ giúp môi trường đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam ngày càng trở nên cạnh tranh hơn. Trước sức ép cạnh tranh, các doanh nghiệp trong nước không còn sự lựa chọn nào khác sẽ phải vươn lên để tự hoàn thiện mình, nâng cao tính hiệu quả và sức cạnh tranh cho nền kinh tế. Ngoài ra, giảm thuế và loại bỏ các hàng rào phi thuế quan cũng sẽ giúp các doanh nghiệp tiếp cận các yếu tố đầu vào với các chi phí hợp lý hơn, từ đó có thêm cơ hội để nâng cao sức cạnh tranh không những ở trong nước mà còn trên thị trường quốc tế.

Thứ ba, việc tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế và gia nhập WTO cũng sẽ tạo điều kiện để Việt Nam hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật theo hướng minh bạch hơn, ổn định hơn và dễ dự đoán; hoàn thiện cơ chế thị trường, cải cách hành chính và cải cách các doanh nghiệp trong nước, tiếp thu khoa học công nghệ, kỹ năng quản lý, góp phần đào tạo cán bộ quản lý và cán bộ kinh doanh năng động, sáng tạo,... tạo thế và lực cho Việt Nam trên trường quốc tế. Gia nhập WTO cũng tạo điều kiện để Việt Nam không bị đối xử như một nền kinh tế phi thị trường trong các vụ tranh chấp thương mại như hiện nay. Việt Nam sẽ có được vị thế bình đẳng như các thành viên khác trong việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu và có cơ hội tham gia trong việc xây dựng một khung khổ hợp tác thương mại thế giới công bằng và hợp lý hơn.

Thứ tư, Việt Nam có một số lợi thế về nguồn lực con người, về đội ngũ người lao động khéo tay, thông minh, chăm chỉ cần cù; có vị trí chiến lược trên bản đồ kinh tế thế giới và khu vực; có nguồn tài nguyên đa dạng, phong phú với tiềm năng trữ lượng lớn, do

vậy, xét trên tổng thể, nếu những lợi thế đó được phát huy tối đa, chúng ta sẽ vượt qua những khó khăn, thách thức, tạo ra năng lực cạnh tranh trong hoàn cảnh mới và giành được vị thế vững chắc trên thị trường quốc tế.

Thứ năm, nhờ có môi trường cạnh tranh, cơ sở và công cụ pháp lý lành mạnh, thông thoáng hơn mà các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể bảo vệ quyền lợi và hoạt động chính đáng của mình trong cạnh tranh với các doanh nghiệp khác, nhất là sử dụng được cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO. Khi gia nhập WTO, tùy thuộc vào sự chủ động của mình mà các doanh nghiệp sẽ có nhiều cơ hội tự hoàn thiện, nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng thị trường, vươn xa và vươn rộng hơn. Điều đó cũng đồng thời đối với các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư và kinh doanh ở nước ta. Đây là nhân tố vừa là cơ hội nhưng cũng lại vừa là thách thức.

Thách thức đồng hành với thời cơ, vượt trên thách thức, tạo thời cơ mới

Gia nhập WTO, chúng ta có nhiều thời cơ, thuận lợi, nhưng đồng thời, cũng gặp một số khó khăn, thách thức và một số tác động không thuận.

Một là, năng lực cạnh tranh yếu kém của các doanh nghiệp, các ngành hàng hóa và dịch vụ. Nền kinh tế nước ta ở trình độ phát triển thấp, đang trong quá trình chuyển đổi; kinh tế thị trường mới còn đang ở giai đoạn phát triển sơ khai, các yếu tố cơ bản, đồng bộ của thị trường chưa phát triển đầy đủ... dẫn đến khả năng kinh doanh và sức cạnh tranh của các chủng loại hàng hóa dịch vụ của các doanh nghiệp Việt Nam rất kém. Thị trường tiêu thụ hàng hóa của ta trên thế giới rất hạn hẹp, dễ bị thôn tính. Trong bối cảnh thế giới tự do buôn bán, tự do đầu tư, Việt Nam ở vào thế yếu, rất dễ trở thành nơi tiêu thụ hàng hóa của nước ngoài. Muốn có thị trường toàn cầu thì Việt Nam phải mở cửa thị trường nội địa cho các

nước. Đây là thách thức lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam, bởi các doanh nghiệp Việt Nam phần lớn là vừa và nhỏ, năng lực cạnh tranh kém.

Thách thức này đòi hỏi các doanh nghiệp trong nước phải có chiến lược đào tạo, có cơ chế phù hợp thu hút con người. Đồng thời, Nhà nước cần tập trung xây dựng cơ chế hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh, củng cố vị thế các doanh nghiệp trên thị trường nội địa, không để các doanh nghiệp thua ngay tại sân nhà; quản lý ở tầm vĩ mô, xây dựng hệ thống pháp luật, chính sách và kiểm tra việc thực hiện luật, chính sách đó; chuyển quyền quản lý trực tiếp cho các hiệp hội ngành hàng, tạo điều kiện bảo vệ được ngành hàng, liên kết tạo sức mạnh cho nhau và cùng phát triển.

Về cơ bản, các doanh nghiệp Việt Nam đều hoạt động trong môi trường pháp lý bình đẳng, đang dần phù hợp với quy định của WTO và thông lệ quốc tế, rõ nhất là Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư. Tuy nhiên, do quy mô, năng lực quản trị điều hành, khả năng thích ứng và năng lực cạnh tranh khác nhau cho nên hiệu quả kinh tế của các loại hình doanh nghiệp sẽ khác nhau. Các doanh nghiệp nhà nước cần tiếp tục được đẩy nhanh tốc độ sắp xếp đổi mới, kiện toàn củng cố hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật, đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ tiên tiến, công nghệ cao; tìm các giải pháp phù hợp tiếp cận đối tác, thị trường ngoài nước; nâng cao tính hợp tác chặt chẽ, hỗ trợ thông tin trong cộng đồng để cùng phát huy lợi thế cạnh tranh.

Để nắm bắt cơ hội tiếp cận thị trường quốc tế về hàng hóa và dịch vụ, chúng ta đã tập trung đầu tư phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh để hướng vào xuất khẩu, như nâng cao chất lượng và giá trị chế biến của các mặt hàng nông, lâm, thủy sản; đầu tư công nghệ và quản lý để nâng cao hàm lượng giá trị gia tăng xuất khẩu truyền thống như dệt may, giày

da...; khuyến khích các mặt hàng có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, có tiềm năng phát triển như điện tử, tin học...; đồng thời, tăng cường công tác xúc tiến thương mại, tìm hiểu thị trường, hỗ trợ doanh nghiệp thâm nhập thị trường quốc tế. Ngoài ra, nên tiếp tục củng cố hệ thống cơ quan đại diện thương mại ở nước ngoài và gắn kết hoạt động của các cơ quan này với các doanh nghiệp, hoàn thiện hành lang pháp lý và tăng cường công tác đào tạo cho các doanh nghiệp thích ứng với môi trường đầu tư, kinh doanh mới.

Tác động mạnh nhất, và trước hết vào khả năng cạnh tranh và tồn tại, phát triển của các doanh nghiệp, ngành hàng là vấn đề về thuế. Khi gia nhập WTO và các khu vực mậu dịch tự do, Việt Nam phải tiến hành mở cửa thị trường hàng hóa từng bước, thông qua các cam kết giảm thuế nhập khẩu, bên cạnh đó phải tuân thủ các nguyên tắc không phân biệt đối xử, rõ ràng minh bạch đối với các biện pháp trong nước. Việc phải mở cửa thị trường và giảm thuế trong một thời gian ngắn sẽ có tác động mạnh đến nguồn thu ngân sách, khi khoảng 25% nguồn thu ngân sách hiện nay của ta dựa vào thuế xuất nhập khẩu. Để bù đắp lại và điều có ý nghĩa hơn là để tận dụng cơ hội, mặt tích cực của quá trình này, cần đẩy mạnh sự phát triển kinh tế trong nước nhằm tạo sự tăng trưởng kinh tế và sẽ tăng bù thông qua các nguồn thu nội địa.

Đối với các ngành hàng, bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ, bài toán số một phải tính đến là làm thế nào để đối mặt với việc mở cửa thị trường và giảm thuế khi gia nhập WTO, khi mà hầu hết các mặt hàng của chúng ta hoặc mới đang khẳng định chỗ đứng trên thị trường quốc tế, hoặc mới bắt đầu đặt chân vào ngưỡng cửa của thị trường này. Có thể nói thách thức này, với các mức độ khác nhau, là đối với tất cả các ngành hàng (sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp, được phẩm...) và dịch

vụ, trong đó lĩnh vực dịch vụ sẽ là lĩnh vực phải đối mặt với nhiều thách thức nhất. Đây hiện là lĩnh vực vẫn được Việt Nam bảo hộ khá chặt chẽ và nhiều nhà đầu tư đang trông chờ vào khả năng cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ Việt Nam theo cam kết WTO để đầu tư vào. Gia nhập WTO, Việt Nam cam kết mở cửa hầu hết thị trường dịch vụ. Cùng với mở cửa, Việt Nam cũng cam kết tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư liên quan đến thương mại hơn nhiều so với cam kết Hiệp định Thương mại song phương (BTA). Việc thực hiện mở cửa thị trường dịch vụ chắc chắn sẽ kéo theo một làn sóng đầu tư mới vào nhiều ngành kinh tế, như phân phối, bảo hiểm, ngân hàng, tài chính, vận tải, viễn thông... Đây vừa là thời cơ, vừa là thách thức.

Hai là, các vấn đề liên quan đến chính sách ổn định vĩ mô và hoàn thiện khuôn khổ luật pháp. Trong điều kiện chuyển sang kinh tế thị trường, khi tham gia WTO, có thể một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của đất nước sẽ phụ thuộc mạnh vào các diễn biến trên trường quốc tế và khu vực. Vấn đề tỷ giá, lạm phát, cán cân thanh toán, ngân sách thâm hụt... sẽ có những diễn biến phức tạp, đòi hỏi có sự chỉ đạo chặt chẽ và uyển chuyển. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực để hoàn thiện khuôn khổ pháp lý liên quan đến kinh tế và thương mại, Việt Nam vẫn còn nhiều việc phải làm khi gia nhập WTO. Trước hết, phải liên tục hoàn thiện các quy định về cạnh tranh để bảo đảm một môi trường cạnh tranh lành mạnh và công bằng khi hội nhập nhằm thúc đẩy tính năng động và khả năng thích ứng nhanh - yếu tố quyết định sự thành bại của chuyển dịch cơ cấu kinh tế và bố trí nguồn lực. Đồng thời, những cam kết mở cửa thị trường của ta là cam kết theo lộ trình nên tiến trình hoàn thiện khuôn khổ pháp lý sẽ còn tiếp tục diễn ra trong một thời gian dài.

Hiện nay chúng ta đã và đang rà soát, hoàn thiện các cơ chế chính sách. Trên thực tế còn

nhiều cơ chế chính sách và quy định không phù hợp với các quy định của quốc tế, dẫn tới nhiều phiền toái trong giao dịch thương mại, nhiều khi mất cơ hội, mất tiền, mất hàng. Chính sách đầu tư nên giảm thiểu từng bước việc bảo hộ các ngành thay thế nhập khẩu và khuyến khích đầu tư vào các ngành định hướng xuất khẩu. Chính sách bảo hộ, trợ cấp (trong trường hợp được phép) nên được cân nhắc kỹ, tập trung theo một số ngành và chỉ bảo hộ trong một thời gian nhất định. Thời gian qua, Việt Nam đã chuẩn bị tích cực cho việc gia nhập WTO và xây dựng kế hoạch hậu WTO, chuẩn bị điều kiện để thực hiện các nghĩa vụ của một thành viên và khẩn trương đẩy nhanh chương trình xây dựng pháp luật, tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy định, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại và đầu tư để bảo đảm tính thống nhất các văn bản của Việt Nam với các cam kết quốc tế. Đồng thời đẩy nhanh triển khai các chương trình hành động thực hiện các hiệp định của WTO như Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu (IL); Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMS); Hiệp định về kiểm dịch và vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS),...

Ba là, tham gia WTO cũng cần lường trước những tác động xấu ngoài kinh tế, nhất là các vấn đề xã hội như thu nhập, lao động, việc làm, chênh lệch thu nhập giữa các tầng lớp dân cư và giữa các vùng miền, các vấn đề về môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, v.v... Đặc biệt, vấn đề an sinh xã hội sẽ phức tạp do phải cắt giảm lao động trong nhiều ngành nghề, do doanh nghiệp làm ăn không hiệu quả phải phá sản. Đây là một vấn đề mà hầu như nước nào mới gia nhập WTO cũng đều gặp phải.

Bốn là, thách thức về nguồn lực. Cần phải có một đội ngũ cán bộ đủ mạnh, ở mọi cấp từ

(Xem tiếp trang 14)

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI THỊ TRƯỜNG Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

NGUYỄN ĐÌNH HUONG *

Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là khi nước ta gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, cạnh tranh với các thị trường ở khu vực và quốc tế ngày càng gay gắt. Do vậy, việc phát triển đồng bộ các loại thị trường ở nước ta có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh trên cả 3 cấp độ: quốc gia, ngành và sản phẩm, đồng thời đạt được sự tăng trưởng nhanh và bền vững. Đây cũng là một trong những nhiệm vụ cơ bản đã được đặt ra qua 2 nhiệm kỳ Đại hội của Đảng...

VĂN kiện Đại hội lần thứ IX của Đảng đã nêu rõ: "Thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt quan tâm các thị trường quan trọng nhưng hiện chưa có hoặc còn sơ khai như: thị trường lao động, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ"⁽¹⁾.

Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng tiếp tục chủ trương: "**Phát triển đồng bộ và quản lý có hiệu quả sự vận hành các loại thị trường cơ bản theo cơ chế cạnh tranh lành mạnh**"⁽²⁾. Theo đó, có 5 loại thị trường cơ bản được xác định là: thị trường hàng hóa và dịch vụ; thị trường sức lao động; thị trường khoa học và công nghệ; thị trường bất động sản; thị trường tài chính. Sự phát triển đồng bộ cả 5 loại thị trường cơ bản ấy là nền tảng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Tuy nhanh, chậm, và quy mô có khác nhau, nhưng các loại thị trường ở Việt Nam đều chủ yếu được hình thành và phát triển trong quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế hàng hóa gồm nhiều thành phần và nay là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bởi vậy, thời gian phát triển chưa nhiều, nhất là so với những nước phát triển có nền kinh tế thị trường đã tồn tại hàng trăm năm, nhưng về cơ bản thể chế kinh tế thị trường ở nước ta đã dần được hình thành.

Theo quy luật khách quan của kinh tế thị trường, tất cả các yếu tố đầu vào và đầu ra của quá trình tái sản xuất xã hội đều phải được

* GS, TS, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa - Giáo dục Thanh, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 100

(2) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 80

thị trường hóa, tính bằng đơn vị đo tiền tệ và được trao đổi tự do trên thị trường theo sự chi phối của quy luật giá cả thị trường. Bởi vậy, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường cũng có nội hàm là thực hiện việc quản lý hiệu quả và phát triển đồng bộ tất cả các loại thị trường. Chừng nào các loại thị trường chưa được hình thành và phát triển, thì thể chế kinh tế thị trường chưa được hình thành đầy đủ và đồng bộ.

Đối với những nền kinh tế đang chuyển đổi và có điểm xuất phát thấp như nước ta hiện nay, việc phát triển đồng bộ nền kinh tế nói chung và các loại thị trường nói riêng đều cần có những giải pháp cụ thể, cả ở tầm vĩ mô và vi mô. Trong vấn đề này, Nhà nước có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tạo lập điều kiện, môi trường kinh doanh thích ứng để các loại thị trường nhanh chóng hình thành và phát triển. Các chủ thể tham gia thị trường cần có môi trường pháp luật thuận lợi để vận dụng các quy luật của thị trường vào việc tăng trưởng sản xuất.

Những năm gần đây, việc phát triển các loại thị trường ở nước ta có nhiều chuyển biến rõ nét. Điều đó được thể hiện trên một số chỉ tiêu cụ thể, như: tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu tăng mạnh; việc lưu thông hàng hóa được tự do theo quy luật kinh tế thị trường cùng với sự tăng nhanh sức mua hàng hóa do đời sống nhân dân được cải thiện, làm cho tổng mức lưu chuyển hàng hóa cũng tăng nhanh theo; kim ngạch xuất nhập khẩu qua các năm không ngừng tăng; quy mô và tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu có chuyển biến tích cực. Thị trường dịch vụ tuy mới được hình thành, nhưng cũng đã có những bước phát triển mạnh mẽ và đa dạng, có nhiều đóng góp cho tăng trưởng kinh tế và phục vụ đời sống nhân dân. Mạng lưới chợ, các điểm bán hàng hóa, các điểm kinh doanh dịch vụ phát

triển mạnh và rộng khắp trên phạm vi cả nước; hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, hội chợ triển lãm hàng hóa phát triển. Chính sách thương mại đã thay đổi theo hướng ngày càng phù hợp hơn không những với nội dung của một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mà còn hội nhập ngày một sâu hơn với các "luật chơi" của các tổ chức quốc tế, nhất là Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Theo cách tiếp cận đó có thể thấy, chúng ta vẫn còn nhiều yếu kém và bất cập cần được lưu ý trong giai đoạn phát triển tiếp theo:

- Tình trạng mất cân đối về trình độ và quy mô phát triển các loại thị trường cơ bản ở nước ta đã tạo ra một lực cản lớn đối với sự phát triển kinh tế. Tình trạng đó không những gây ra hiện tượng bất bình đẳng trong việc tiếp cận các nguồn lực, mà còn làm cho các nguồn lực của đất nước không được trao cho những chủ thể sử dụng hiệu quả nhất. Hơn nữa tình trạng độc quyền kinh doanh còn làm cho tính cạnh tranh khó phát huy tác dụng tích cực trên các loại thị trường, không ít trường hợp còn làm méo mó thị trường. Hậu quả là mục đích và xu thế phát triển của một số loại thị trường chưa thật sự đồng nhất. Trong khi đó, tính đồng bộ giữa các loại thị trường lại là một trong những vấn đề đặc thù và quan trọng của các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước có nền kinh tế chuyển đổi như nước ta.

- Kết cấu hạ tầng còn nhiều yếu kém làm cho sự liên kết giữa các thị trường cũng như hiệu quả hoạt động của từng loại thị trường còn thấp. Đặc biệt, các thị trường hiện nay chủ yếu thiếu hụt hệ thống cung cấp và lưu giữ thông tin. Thông tin liên thị trường hầu như chưa phát huy tác dụng. Thiếu thông tin cần thiết, các chủ doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm và đánh giá đối

tác, các giao dịch trở nên đắt đỏ hơn do phải gánh chịu chi phí, rủi ro cao hơn. Hiệu quả hoạt động của thị trường nói chung và các doanh nghiệp nói riêng sẽ bị giảm sút. Chi phí tiếp cận thị trường ở những vùng sâu, vùng xa còn lớn... làm cản trở quá trình đi lên sản xuất hàng hóa của khối dân cư vùng ngoại vi (nông thôn, vùng cao, vùng sâu và vùng xa).

- Hành lang pháp lý cho các loại thị trường tuy đã được hình thành, nhưng vẫn tồn tại một số bất cập, cản trở sự phát triển đồng bộ, nhất là các quan hệ mang tính liên kết giữa các loại thị trường. Hệ thống pháp luật điều chỉnh các loại thị trường ở nước ta cũng còn thiếu và chưa đồng bộ, nhất là những luật đã có thường bị lạc hậu nhanh, nên phải chỉnh sửa, bổ sung nhiều lần làm cho môi trường kinh doanh thiếu ổn định và khó lường trước.

- Tính đồng bộ và hoàn thiện của hệ thống thương mại còn thấp. Thị trường bán lẻ phần lớn vẫn còn trong tình trạng phân tán, manh mún và nhỏ lẻ. Thị trường trong nước tuy tăng trưởng, nhưng còn ở trình độ thấp, thiếu các chuỗi cửa hàng bán lẻ được tiêu chuẩn hóa và vận hành tương đối thống nhất; có sự chênh lệch lớn giữa thành thị và nông thôn, giữa miền xuôi và vùng sâu, vùng xa. Thị trường dịch vụ còn phát triển chậm.

- Khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường trong nước cũng như thị trường quốc tế chưa cao, do nhiều nguyên nhân khác nhau, như: cơ cấu sản phẩm trên thị trường chưa đa dạng, chất lượng sản phẩm thấp, mẫu mã bao bì chưa đẹp, quy trình và cách thức quảng bá thương hiệu,... chưa gây được ấn tượng với khách hàng. Khả năng thâm nhập và phát triển thị trường quốc tế vẫn chỉ dừng lại ở một số ít mặt hàng truyền thống và chưa ổn định. Những mặt hàng khác mới dừng lại ở mức độ thăm dò thị trường và trạng thái tiềm năng. Sự am hiểu về luật thương mại

quốc tế của các doanh nghiệp Việt Nam cũng chưa thực sự đầy đủ.

- Công tác phân tích, dự báo thị trường để định hướng sản xuất, kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn nhiều yếu kém. Công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển nhiều mặt hàng còn mang nặng yếu tố chủ quan, chưa xuất phát từ việc đánh giá sâu sắc tiềm năng và cơ hội, chưa bám sát nhu cầu thị trường trong và ngoài nước. Việc đẩy mạnh nhiều ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu hàng tiêu dùng chưa gắn với quy hoạch phát triển nguồn nguyên liệu trong nước. Còn thiếu các chính sách và các giải pháp hữu hiệu để vận hành tổng thể thị trường và lưu thông hàng hóa, phát huy lợi thế so sánh, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ.

- Hiệu lực quản lý thị trường của hệ thống pháp luật còn thấp. Điều đó thể hiện ở tình trạng lưu thông hàng giả, hàng kém chất lượng và hàng lậu trên thị trường đang phát triển tràn lan, chưa có biện pháp ngăn chặn kịp thời và hữu hiệu. Sự điều tiết, quản lý vĩ mô của Nhà nước có nhiều thay đổi, song còn chậm so với yêu cầu của cuộc sống. Thị trường trong nước tập trung chủ yếu vào lĩnh vực hàng hóa, chưa chú trọng phát triển thị trường dịch vụ. Tình trạng độc quyền của một số doanh nghiệp nhà nước gây cản trở nghiêm trọng đến sự phát triển của thị trường hàng hóa và dịch vụ.

Nguyên nhân dẫn đến những tồn tại trên là do:

- *Nhận thức chưa đầy đủ về quan điểm, mục tiêu, nội dung phát triển thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.* Các chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa có tác dụng tạo ra sự cân đối trong phát triển kinh tế. Lúc tập trung mạnh vào xuất khẩu thì coi nhẹ thị trường trong nước, các luồng đầu tư thường

chạy theo phong trào. Cơ cấu của nền kinh tế chưa thể hiện được thể chủ động ứng phó với những biến động của thị trường thế giới.

- *Đổi mới tư duy, nhận thức chậm so với yêu cầu phát triển của thực tiễn, nên trong một thời gian dài, các thị trường đã không tồn tại, hoặc bị bóp méo, hoặc có phát triển thì cũng rất yếu ớt.* Các loại thị trường đã không có cùng một điểm xuất phát nên sự chênh lệch trong phát triển là một thực tế khách quan, nhưng điều đáng nói là yếu tố chủ quan đã tạo ra không ít các rào cản đối với việc phát triển đồng bộ các loại thị trường. Chẳng hạn, khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, những loại thị trường đã hội đủ các điều kiện và có nhu cầu phát triển mạnh, như thị trường hàng hóa, nhất là hàng tiêu dùng, đã hình thành và phát triển nhanh chóng, trong khi đó các thị trường khác như thị trường sức lao động, vốn, chứng khoán thì phát triển chậm hơn. Bên cạnh đó cũng có những loại thị trường đòi hỏi trình độ tổ chức và môi trường thể chế ở mức cao hơn như thị trường tài chính, bất động sản, khoa học - công nghệ..., thì ra đời chậm hơn.

- *Thị trường hàng hóa và dịch vụ cũng có nhiều trình độ phát triển không đều, tùy theo trình độ phát triển sản xuất hàng hóa của mỗi vùng, miền.* Chẳng hạn, ở khu vực nông thôn trình độ phát triển của thị trường hàng hóa và dịch vụ thường thấp hơn so với thành thị. Thậm chí đến nay vẫn còn có tình trạng tự cấp, tự túc, kinh tế hàng hóa chưa phát triển. Đây là nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự chênh lệch về trình độ phát triển của thị trường hàng hóa và dịch vụ.

Vấn kiện Đại hội X của Đảng đã chỉ ra phương hướng phát triển cụ thể đối với 5 loại thị trường ở nước ta⁽³⁾. Bởi vậy, để những định hướng cơ bản của Đảng sớm đi vào cuộc sống hiện thực của nền kinh tế nước ta, bước đầu xin đề xuất một số giải pháp cơ bản để thúc

đẩy sự hình thành và phát triển các loại thị trường ở nước ta trong những năm tới là:

Một là, tiếp tục đẩy mạnh quá trình đa dạng hóa sở hữu, phát triển nền kinh tế với nhiều loại hình sản xuất, kinh doanh, vừa tạo ra sức cung, vừa tạo ra sức cầu cho các loại thị trường. Về mặt lý thuyết, một trong những cơ sở phát triển kinh tế thị trường là có sự tồn tại các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất. Do đó, để phát triển thể chế kinh tế thị trường nói chung, các loại thị trường nói riêng, cần đa dạng hóa các hình thức sở hữu, phát triển nền kinh tế thị trường đa sở hữu, nhiều thành phần, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân. Đẩy mạnh việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước một cách vững chắc, bảo đảm sản xuất liên tục, hiệu quả trong quá trình cạnh tranh với thị trường trong và ngoài nước. Phát triển các hình thức kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế tư bản tư nhân và các hình thức kinh tế tập thể, hợp tác xã kiểu mới...

Hai là, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chú trọng phát triển nông nghiệp, nông thôn, phát triển khoa học và công nghệ. Cùng với quá trình đa dạng hóa sở hữu, phát triển nền kinh tế thị trường đa sở hữu, cần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, áp dụng các tiến bộ khoa học và đổi mới công nghệ trong sản xuất để làm mới liên hệ trao đổi giữa các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế, cũng như mối quan hệ hợp tác trên phạm vi quốc tế ngày càng tăng. Một số giải pháp chủ yếu cho vấn đề này là: - Đẩy mạnh quá trình phân công lại lao động xã hội, cần chú trọng phát triển kinh tế hàng hóa ở các vùng nông thôn, miền núi. - Điều chỉnh cơ cấu đào tạo nguồn nhân lực, ngành nghề theo yêu cầu phát triển cơ cấu sản xuất, cơ cấu lao động, thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa,

(3) Văn kiện đã dẫn, tr 80 - 82

hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế trong các thời kỳ kế hoạch để đến năm 2020 nước ta có một cơ cấu lao động của một nước công nghiệp mới. - Đẩy mạnh quá trình chuyển giao công nghệ nhằm tạo ra những công nghệ sản xuất phù hợp, tiên tiến, tăng khả năng cạnh tranh của hàng Việt Nam trên thị trường quốc tế. - Từng bước đổi mới công nghệ, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật ngày càng hiện đại. - Phải có một chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước và xu thế phát triển chung của thế giới.

Ba là, hoàn thiện môi trường thể chế, tôn trọng tự do cạnh tranh và kiểm soát độc quyền. Hoàn thiện môi trường thể chế, trước hết là môi trường pháp lý, để thị trường hoạt động trong một hành lang pháp lý thông thoáng và minh bạch là nhiệm vụ cấp bách để thúc đẩy phát triển các loại thị trường ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập và toàn cầu hóa kinh tế. Hiện nay, môi trường pháp lý và năng lực quản lý nhà nước của các cơ quan công quyền chưa thực sự đáp ứng được với yêu cầu phát triển của thị trường. Để tạo môi trường thể chế phát triển các loại thị trường, trước hết cần rà soát lại hệ thống văn bản pháp luật nhằm khắc phục những quy định không thống nhất giữa các văn bản, xóa bỏ những bất cập trong hệ thống chính sách và pháp luật hiện hành làm ảnh hưởng đến việc hình thành môi trường kinh doanh chung của nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế. Các văn bản pháp luật phải có tính thực thi cao, phù hợp với thực tiễn và có tính ổn định tương đối. Tránh tình trạng các chủ trương, chính sách được hoạch định khó áp dụng vì chưa có đủ điều kiện và xa rời thực tiễn. Phải tiếp tục nâng cao năng lực của các cơ quan soạn thảo và ban hành các văn bản pháp luật, đồng thời nâng cao dân trí và trình độ nhận thức và chấp hành

pháp luật. Tiếp tục hoàn thiện các bộ luật liên quan đến thị trường như Luật Thương mại, Luật Đất đai, Luật Khoa học và Công nghệ..., sớm đưa Luật Doanh nghiệp thống nhất và Luật Đầu tư chung vào cuộc sống nhằm tạo "sân chơi" bình đẳng cho các thành phần hay các khu vực kinh tế; khẩn trương ban hành các văn bản thực thi có hiệu quả Luật Cạnh tranh, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Nhà ở, Luật Chứng khoán... phù hợp với thông lệ quốc tế. Thông qua các quy định pháp lý, Nhà nước khuyến khích và bắt buộc các giao dịch trên thị trường phải được công khai hóa.

Muốn tăng nhanh quy mô, trình độ phát triển của thị trường trước hết phải tăng tính cạnh tranh của thị trường, hay nói cách khác là xây dựng môi trường cạnh tranh của thị trường nước ta. Bởi vậy, phải thực hiện nguyên tắc tự do cạnh tranh trong phát triển kinh tế. Tuy nhiên, tự do cạnh tranh cũng có những khuyết tật của nó, vì vậy Nhà nước cần quy định, kiểm soát, hướng dẫn cạnh tranh, tạo cơ hội bình đẳng trong cạnh tranh cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Sự can thiệp của Nhà nước là phải nhằm hạn chế những khiếm khuyết của cạnh tranh chứ không phải hạn chế cạnh tranh. Về phương diện này, Nhà nước cần có thái độ rõ ràng đối với tình trạng độc quyền và giải quyết mối quan hệ giữa độc quyền và cạnh tranh trong nền kinh tế nước ta để vừa bảo đảm phát triển đồng bộ các loại thị trường, vừa bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa.

Độc quyền là hiện tượng kinh tế tất yếu ra đời khi tiềm lực kinh tế phát triển đến một mức độ cao; độc quyền tăng lên thì cạnh tranh giảm xuống. Chính vì vậy, để phát huy những ưu thế của cạnh tranh, hạn chế những mặt trái của độc quyền trong kinh tế thị trường, nhiều nước xây dựng các luật chống độc quyền;

các tổ chức độc quyền lớn thường tạo ra môi trường cạnh tranh ngay trong lòng nó - giữa các công ty con, vệ tinh của nó. Ở Mỹ có các Đạo luật chống tò-rót, ở Cộng hòa Liên bang Đức có Ủy ban chống các-ten để khắc phục và hạn chế những tác hại của tình trạng độc quyền trong nền kinh tế.

Là một nước có nền kinh tế thị trường còn sơ khai như nước ta hiện nay, Nhà nước cần tạo điều kiện cho tự do cạnh tranh hơn nữa. Tình trạng độc quyền trong kinh doanh, dưới hình thức các tổng công ty đang làm cho nền kinh tế mất tính hiệu quả. Do chưa thấu hiểu đầy đủ bản chất, vai trò của hàng hóa công cộng và hàng hóa tư nhân trong nền kinh tế, nên chúng ta vẫn để tình trạng độc quyền trong kinh doanh đối với quá nhiều loại hàng hóa. Nhiều loại hàng hóa tiêu dùng thông thường, song vẫn chỉ có một hoặc một số ít doanh nghiệp cung ứng, Nhà nước chưa kiểm soát chặt chẽ những mối liên kết ngầm giữa các nhà sản xuất hay cung cấp. Khi tính cạnh tranh thấp sẽ kìm hãm sự cải tiến, áp dụng những kỹ thuật và phương pháp quản lý tốt nhất, đồng thời tạo điều kiện cho doanh nghiệp độc quyền nâng giá để thu lợi nhuận, thậm chí đầu cơ nâng giá... làm thiệt hại cho người tiêu dùng và cho xã hội. Vì vậy, đối với hầu hết các loại hàng hóa, cần kiên quyết xóa bỏ tình trạng độc quyền, tạo môi trường cạnh tranh rộng rãi.

Gần đây, trong nền kinh tế nước ta đang diễn ra một hoạt động có tính hạn chế cạnh tranh khác là tập trung hóa và sáp nhập các doanh nghiệp nhà nước thành tổng công ty, công ty mẹ - con, tập đoàn... Việc "thành lập này" trong nhiều trường hợp đã được lý giải bởi sự cần thiết của việc tăng cường hiệp tác sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, đặc biệt trong điều kiện mở cửa, hội nhập và tăng cường vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Thế nhưng một khía

cạnh khác của vấn đề là ở chỗ việc thành lập các tổng công ty, công ty mẹ - con, tập đoàn... ở nước ta hiện nay phải dựa trên nguyên tắc thị trường, đó là tính hiệu quả trong sản xuất, kinh doanh. Vì vậy, cần khắc phục ngay tình trạng sáp nhập hoặc hình thành mới các doanh nghiệp nhà nước bằng mệnh lệnh hành chính chủ quan, không xuất phát từ những tất yếu về mặt kinh tế. Thiết nghĩ, những lĩnh vực cần phát huy cao độ tính cạnh tranh thì nên hạn chế sự tham gia của các doanh nghiệp nhà nước, hoặc nếu có phải bảo đảm thực sự bình đẳng.

Bốn là, tăng cường đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật cho các loại thị trường theo hướng hội nhập, trong đó cần phải chú ý đúng mức đến việc: tăng cường xây dựng và phát triển hệ thống thông tin thị trường; xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành và phát triển các loại thị trường; hình thành và phát triển các dịch vụ hỗ trợ thị trường; sớm xây dựng thể chế cho việc chính thức ra đời và phát triển các loại giao dịch điện tử, thương mại điện tử... Cần tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội, hiện đại hóa các cơ sở vật chất cho giáo dục, y tế, thể thao, tạo môi trường lành mạnh cho sự phát triển một nền văn hóa tiên tiến, hiện đại mang đậm bản sắc dân tộc trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Năm là, tăng cường vai trò của Nhà nước về kinh tế trên cơ sở đổi mới phương thức quản lý từ chỗ can thiệp trực tiếp vào thị trường sang quản lý vĩ mô. Nhận thức đúng vai trò của Nhà nước trong việc hình thành và phát triển các loại thị trường. Nhà nước có vai trò quyết định trong việc tạo các điều kiện, môi trường để thúc đẩy nhanh hơn sự hình thành và phát triển các loại thị trường, cũng như các yếu tố trong từng loại thị trường theo

mục tiêu đã được đề ra, đặc biệt khi nước ta đang đứng trước thềm gia nhập WTO. Nhà nước cần dự báo những gì xảy ra sau khi vào WTO, thông tin đầy đủ và kịp thời cho các doanh nghiệp và có giải pháp tạo môi trường cạnh tranh với các nền kinh tế lớn trong khu vực và quốc tế.

Trong các nền kinh tế thị trường hiện đại, muốn phát triển phải có sự can thiệp của nhà nước. Việc chuyển nền kinh tế nước ta sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, yêu cầu vai trò của Nhà nước càng cần thiết hơn. Bởi lẽ định hướng xã hội chủ nghĩa phụ thuộc trước hết vào sự can thiệp của Nhà nước, nhất là lĩnh vực phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân, bảo đảm phát triển nhanh đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội, phát triển bền vững... Đó là chưa nói đến vai trò đó trong việc hạn chế những mặt trái của kinh tế thị trường. Tuy nhiên, để tránh được những can thiệp quá mức hoặc duy ý chí, chủ quan, vai trò của nhà nước cũng phải dựa trên những tín hiệu của kinh tế thị trường. Điều này thể hiện sự can thiệp của Nhà nước phải phù hợp với nguyên tắc thị trường, phải tôn trọng tính tất yếu của các quy luật kinh tế khách quan (nghĩa là phát huy các mặt mạnh của kinh tế thị trường để sử dụng hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy phát triển kinh tế). Kinh nghiệm các nước có nền kinh tế thị trường phát triển cho thấy, sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế chủ yếu phải là sự can thiệp gián tiếp, nghĩa là Nhà nước thông qua hệ thống pháp luật và các công cụ chính sách vĩ mô để điều tiết thị trường, tạo ra các "luật chơi chung", làm cho các chủ thể đều đua nhau sản xuất, kinh doanh có hiệu quả. Chính nhờ các công cụ này mà các nhà nước đã can thiệp khá thành công vào kinh tế thị trường hiện đại, giảm thiểu tác hại của các cuộc khủng hoảng thừa - thiếu, bảo đảm được sự phát triển tương đối ổn định và bền vững. □

Hội nhập kinh tế...

(Tiếp theo trang 7)

trung ương đến địa phương, từ khu vực nhà nước đến các doanh nghiệp. Đây cũng là một thách thức to lớn đối với nước ta do phần đông cán bộ của ta còn bị hạn chế về kinh nghiệm điều hành một nền kinh tế mở, có sự tham gia của yếu tố nước ngoài. Nếu không có sự chuẩn bị từ bây giờ, thách thức sẽ được chuyển thành khó khăn dài hạn rất khó khắc phục. Ngoài ra, để tận dụng được cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO và tham gia có hiệu quả vào các cuộc đàm phán trong tương lai của tổ chức này, chúng ta cần phải có một đội ngũ thông thạo quy định và luật lệ của WTO, có kinh nghiệm và kỹ năng đàm phán quốc tế. Thông qua đàm phán gia nhập WTO, chúng ta đã từng bước xây dựng được đội ngũ cán bộ này, nhưng nhìn chung còn thiếu nhiều.

Nhân lực của doanh nghiệp - đó là các nhà quản lý, các nhà chuyên môn, các nhà thương thuyết, tiếp cận thị trường,... cũng là một yếu tố quan trọng nhất để các doanh nghiệp Việt Nam tăng cường năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường, vươn lên phát triển.

Việc gia nhập WTO không phải là một sự kiện đột biến, mà là một quá trình đàm phán cam go và một khối lượng công việc chuẩn bị to lớn ở mọi cấp độ. Bởi vậy, việc gia nhập và thực hiện các cam kết WTO cũng là một quá trình và đòi hỏi sự cố gắng của tất cả mọi cấp, mọi ngành và địa phương, nhất là sự lao động sáng tạo, liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp Việt Nam, tạo sức mạnh nội lực lớn hơn để phát triển nhanh hơn, bền vững hơn. Thành tựu của công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế trong những năm qua đã khẳng định quá trình này là tất yếu và là một sự lựa chọn đúng đắn của Đảng và dân tộc ta. □



TIẾP TỤC MỘT CÁCH KIẾN ĐỊNH VÀ SÁNG TẠO CON ĐƯỜNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

(TIẾP THEO KỲ TRƯỚC)

NGUYỄN ĐỨC BÌNH *

III - TIẾP TỤC ĐI CON ĐƯỜNG THỜI ĐẠI. KIẾN ĐỊNH, ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO.

Ý kiến phủ định thời đại chúng ta vẫn là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới là một bước lùi về lập trường chính trị cơ bản, xuất phát. Thực tế nếu vậy thì đất nước ta, Đảng ta từ nay đi con đường nào đây?

1 - "Chuyển đổi" sang con đường tư bản chủ nghĩa chẳng? Đã có những ý kiến như thế, nhưng tuyệt đối không thể chấp nhận. Đúng là sau thảm họa "sụp đổ" ở Liên Xô, Đông Âu, chủ nghĩa tư bản căn bản chiếm lĩnh phần lớn trận địa thế giới. Nhưng vận mệnh và tiền đồ chủ nghĩa tư bản sẽ như thế nào?

Chủ nghĩa tư bản đã có lịch sử hơn 500 năm. Nó đã có những cống hiến cực kỳ to lớn cho loài người. Nó đã tạo ra những lực lượng sản xuất không những đồ sộ mà còn tinh xảo, tinh vi, những máy móc "thông minh", những vật liệu, năng lượng kỳ diệu v.v.. Với đại công nghiệp, nó đã tạo ra thị trường thế giới thay cho tình trạng biệt lập trước đó của các địa phương và dân tộc vốn tự cung tự cấp. Do xâm chiếm thuộc địa, bóp nặn thị trường thế giới, chủ nghĩa tư bản đã làm cho sản xuất và tiêu dùng của tất cả các nước mang tính chất thế giới. Chính chủ nghĩa tư bản đã có

công làm cho lịch sử biến thành lịch sử thế giới. Nhưng đó là thế giới gì?

Trước Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, đó toàn thị là thế giới tư bản bao gồm các "chính quốc" và cả hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Từ sau Tháng Mười năm 1917 đến 1991, thế giới phân chia thành hai hệ thống đối lập. Sau khi Liên Xô và Đông Âu tan rã, chủ nghĩa tư bản chiếm lĩnh đa phần thế giới, bản đồ chính trị thế giới thay đổi căn bản. Lịch sử phải chăng "kết thúc" ở chủ nghĩa tư bản, tột đỉnh của văn minh loài người? Thực tiễn thế giới "hậu Xô-viết" đã sớm bác bỏ kết luận sai lầm ấy. Có điều cần ghi nhận: ngày nay ít ai còn mang ảo tưởng chủ nghĩa tư bản sắp chết đến nơi, nhưng phải chăng số người tin tuyệt đối vào sức sống vĩnh hằng của chủ nghĩa tư bản cũng ngày càng vơi dần? xem ra đa số đánh giá chủ nghĩa tư bản còn lâu mới tiêu vong nhưng cuối cùng nhất định nó không tránh khỏi tiêu vong.

Thật ra sức sống còn lại của chủ nghĩa tư bản mà đôi khi có người choáng ngợp, một phần do nó vốn chưa thật cạn kiệt, còn một phần rất quan trọng là do những yếu kém, sai

* GS, Nguyên Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam

lầm dẫn đến sụp đổ cay đắng một mảng lớn chủ nghĩa xã hội hiện thực. Một sự thật nữa cũng đáng lưu ý là tâm trạng hoan hỉ của phương Tây trước sự sụp đổ của Liên Xô chỉ được nhất thời; sau đó, khi không còn địch thủ đáng gờm phải đối mặt, thì những đầu óc ít nhiều tỉnh táo, sáng suốt trong các học giả và chính khách phương Tây bình tĩnh quay về nhìn lại bản thân chủ nghĩa tư bản, đã kịp thời cảnh báo: coi chừng nguy cơ đe dọa vận mệnh chủ nghĩa tư bản vốn ra không phải từ phía chủ nghĩa xã hội, từ Liên Xô, mà chính từ ngay trong lòng chủ nghĩa tư bản. Rõ ràng chủ nghĩa tư bản cũng đang "tự phản tỉnh", "tự phê phán", đang thấy khó mà tự duy trì nếu không có phép gì mâu nhiệm hơn những phép đã dùng gần như cạn kiệt để tự điều chỉnh, thích nghi. Những khái niệm "xã hội hậu tư bản", hay "chủ nghĩa tư bản mới", "chủ nghĩa tư bản nhân dân", hay "chủ nghĩa tư bản của những người lao động" v.v. mà một số học giả phương Tây ưa dùng nói lên hai mặt. Nó vừa là một sự nguy biến rằng chủ nghĩa tư bản đã không còn là chủ nghĩa tư bản nữa vì nó không còn bóc lột; vừa là - về khách quan - mặc nhiên thừa nhận chế độ tư bản đích thực, truyền thống như bản thân nó, đã hết lý do tồn tại, đã hết khả năng tự biện minh; có nghĩa ngay các nhà tư tưởng tư sản cũng đã mất niềm tin ở chính chủ nghĩa tư bản, đã mặc nhiên và gián tiếp phải nói đến một chế độ mới đang gõ cửa chủ nghĩa tư bản. Trong khi đó, một số người trước đây, sau khi Liên Xô sụp đổ, niềm tin đối với chủ nghĩa xã hội ở họ bị lung lay dữ, thì từ thực tiễn thế giới hơn 10 năm qua Mỹ hành động ngang ngược với vị thế siêu cường duy nhất, họ có phần suy nghĩ lại rằng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô trước đây dù có khuyết tật nặng nề thế nào đi nữa, nhưng thảm họa nhân tiền ngày nay là không còn Liên Xô, Mỹ đang làm mưa làm gió trên thế giới.

2 - Vậy là thế giới đổi thay nhưng thời đại không thay đổi, Đảng ta, nhân dân ta, đất nước ta, nhất quyết tiếp tục đi con đường thời đại - con đường xã hội chủ nghĩa.

Cần nhận rõ thời đại mặc dù không thay đổi nhưng thời đại lịch sử lớn được chia ra những thời kỳ hay gọi là thời đại nhỏ. Chẳng hạn, về thời đại tư sản, V.I. Lê-nin lấy ví dụ Pháp và nói đến mấy thời kỳ: thời kỳ từ cách mạng 1789 đến chiến tranh Pháp - Phổ 1870 - 1871; thời kỳ thứ hai từ 1871 đến chiến tranh thế giới thứ nhất 1914 - 1918; thời kỳ thứ ba từ thế chiến thứ nhất trở về sau...

Về thời đại lớn quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội thì sao? Cho đến nay có thể chia thành ba thời kỳ kể từ cột mốc Cách mạng Tháng Mười năm 1917. *Thời kỳ thứ nhất* (từ 1917 đến 1945) là thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi đầu tiên ở một nước; chế độ xã hội chủ nghĩa được xây dựng và từng bước củng cố; phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ; chiến thắng của loài người tiến bộ đối với chủ nghĩa phát xít.

Thời kỳ thứ hai (1945 - 1991) là thời kỳ chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống thế giới; phong trào giải phóng dân tộc phát triển thành cao trào; ba dòng thác cách mạng cùng dâng cao; đồng thời cũng dần dần xuất hiện và tích tụ những khó khăn và sai lầm, thậm chí sai lầm nghiêm trọng khiến chủ nghĩa xã hội lâm vào khủng hoảng kéo dài, chế độ xã hội chủ nghĩa sụp đổ ở Đông Âu rồi Liên Xô.

Thời kỳ thứ ba (từ 1991 về sau) là thời kỳ các nước xã hội chủ nghĩa còn lại và phong trào cộng sản quốc tế khắc phục khủng hoảng, thoái trào để từng bước phục hồi, cải cách, đổi mới và phát triển.

Nắm vững thời đại, do vậy, không thể dừng lại ở bản chất thời đại nói chung mà trong mỗi thời điểm lịch sử cần nhận ra thật rõ cách mạng đang đứng ở đâu, ở thời kỳ nào, với

những đặc điểm gì? Mặt khác, không thể chỉ thấy hiện thực mà không thấy triển vọng, không thể chỉ thấy trước mắt mà không thấy xu thế cơ bản, lâu dài, không thể chỉ thấy cái riêng mà không thấy cái chung. Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ của Đảng ta năm 1991 đã sáng suốt chỉ ra (và được Đại hội VIII, Đại hội IX khẳng định lại), một cách nhìn, một tư tưởng cơ bản rất đúng đắn, sâu sắc và toàn diện như sau: "Chủ nghĩa xã hội hiện nay đang đứng trước những khó khăn, thử thách. Lịch sử thế giới đang trải qua những bước quanh co, song loài người cuối cùng nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội vì đó là quy luật tiến hóa của lịch sử".

Mâu thuẫn cơ bản nhất của thời đại ngày nay là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản với chủ nghĩa xã hội vẫn tồn tại, nhưng hình thái biểu hiện đã khác trước nhiều. Đó không còn là mâu thuẫn giữa hai hệ thống thế giới đối lập, nhưng cũng không phải sau khi chủ nghĩa xã hội bị sụp đổ một mảng lớn thì mâu thuẫn đó không còn. Ngoài một số nước xã hội chủ nghĩa còn lại, khá có trọng lượng, phải kể đến phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, cả đến phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, vì hòa bình, vì độc lập và chủ quyền dân tộc, vì dân chủ và tiến bộ xã hội, những lực lượng này là đồng minh tự nhiên của chủ nghĩa xã hội.

Hơn nữa, cần phải tính đến những yếu tố mầm mống đang tồn tại trong lòng chủ nghĩa tư bản mà xu hướng khách quan của chúng là ngày càng lớn lên theo chiều phủ định những quan hệ tư bản chủ nghĩa. Ta biết rằng sự phát triển của xã hội loài người, sự chuyển biến từ hình thái kinh tế - xã hội này sang hình thái kinh tế - xã hội khác, suy đến cùng, luôn được thực hiện trên cơ sở phát triển nền sản xuất vật chất và lực lượng sản xuất của xã hội đó. Ở giai đoạn hiện nay, sự phát triển rất cao của lực lượng sản xuất dưới tác động của cách

mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang sinh ra những xu hướng phát triển về khách quan mang tính đối kháng với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, đồng thời tự phát tạo ra những cơ sở và tiền đề dẫn tới chế độ mới - chủ nghĩa xã hội; tất nhiên chế độ mới không thể ra đời mà không thông qua những chuyển biến cách mạng trong chế độ chính trị dưới hình thức này, hay hình thức khác.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất ở giai đoạn xã hội hóa ngày càng cao hiện nay đang thúc đẩy những quá trình tập trung, sáp nhập, liên kết ngày càng cao không chỉ trong phạm vi quốc gia mà cả trên quy mô thế giới, không chỉ về lực lượng sản xuất mà cả sở hữu "chủ nghĩa tư bản tập đoàn" của các nhà tư bản kẻch sù.

Rõ ràng cái vỏ tư nhân tư bản chủ nghĩa đã quá chật so với nội dung sức sản xuất cực kỳ đồ sộ mà nó chứa đựng; thậm chí quá chật cả với hình thức sở hữu tư bản độc quyền cá nhân.

Từ tính chất xã hội hóa cao của sản xuất và lực lượng sản xuất, cũng xuất hiện trong các nước tư bản phát triển ngày càng nhiều nhân tố mầm mống những quan hệ xã hội tương lai, chẳng hạn các công ty cổ phần trong đó có sự tham gia của những người lao động vào sở hữu và quản lý. Hình thức công ty cổ phần có loại thuộc những "nhà tư bản tập thể" (Ăng-ghe-n) hoặc "trực tiếp mang hình thái tư bản xã hội... đối lập với tư bản tư nhân"⁽¹⁾; có loại "nửa nọ nửa kia", một nửa thuộc các chủ tư sản vừa và nhỏ, một nửa cổ đông là những người lao động. "Những xí nghiệp cổ phần tư bản chủ nghĩa cũng như những nhà máy hợp tác đều phải được coi là những hình thái quá độ từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sang phương thức sản xuất tập thể"⁽²⁾. Lại có

(1), (2) C.Mác - Ph.Ăng-ghe-n: *Toàn tập*, t 25, phần I, tr 667, 673

những doanh nghiệp tự quản thuộc sở hữu của những người lao động. Ví dụ: ở Mỹ có hơn 11 triệu người lao động đang là đồng sở hữu những doanh nghiệp này; ở Thái Lan và nhiều nước tư bản, hợp tác xã của những người lao động rất phổ biến trong nông nghiệp, thương nghiệp, vận tải, v.v.. Bộ Nông nghiệp Thái Lan có tên là Bộ Nông nghiệp, Phát triển nông thôn và hợp tác xã. Vậy là, tình hình đúng như hình ảnh mà V.I. Lê-nin từng hình dung: ngày nay thì chủ nghĩa xã hội nhìn sang chúng ta từ tất cả các khung cửa của chủ nghĩa tư bản hiện đại; chủ nghĩa xã hội đang hiện ra trực tiếp, trên *thực tiễn*, trong mỗi biện pháp quan trọng tạo thành một bước tiến trên cơ sở chủ nghĩa tư bản hiện đại ấy.

Cần đánh giá thế nào về chủ nghĩa tư bản toàn cầu hóa? Có người cho rằng chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn hiện nay có sức sống hơn bao giờ hết. Nhận định ấy nhiều lắm chỉ đúng một nửa, còn một nửa không đúng, lại là cái nửa thuộc bản chất sự vật và quá trình. Toàn cầu hóa khi vai trò chủ đạo thuộc về chủ nghĩa tư bản thì về bản chất là một quá trình đầy mâu thuẫn, một quá trình vừa hợp tác, liên kết, vừa đấu tranh, trong sâu xa là cả một cuộc đấu tranh giữa *một bên* là quyền lực và lợi ích chi phối, thao túng của những thế lực tư bản quốc tế, các nước lớn tư bản chủ nghĩa, với *một bên* là chủ quyền và lợi ích các quốc gia, dân tộc. Đó là mâu thuẫn ngay giữa các nước tư bản chủ nghĩa, giữa các tập đoàn tư bản với nhau. Đó là mâu thuẫn giữa tầng trưởng của cải với phân phối không công bằng dẫn tới phân cực giàu nghèo ngày càng tăng giữa các quốc gia và trong mỗi nước, giữa trung tâm với ngoại vi, giữa Bắc với Nam, phân cực giàu nghèo ngày càng tăng ngay trong lòng các nước tư bản phát triển. Đó là mâu thuẫn giữa kinh tế tầng trưởng với văn hóa, đạo đức, xã hội thì suy đồi. Đó là mâu thuẫn ngay giữa hợp tác với đấu tranh. Đã hội nhập thì có hai mặt, vừa

cạnh tranh quyết liệt mà vẫn phải hợp tác, bản thân hợp tác cũng lại là đấu tranh và kết quả của đấu tranh. Một mâu thuẫn nữa đặc trưng cho các nước như Việt Nam, Trung Quốc v.v. ngoài độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, còn có con đường xã hội chủ nghĩa mâu thuẫn với nhiều vấn đề của toàn cầu hóa do chủ nghĩa tư bản khống chế, với sức ép đi con đường tư bản chủ nghĩa bằng tự do hóa, tư nhân hóa kinh tế, truyền bá tư tưởng văn hóa đồi bại, từ đó chuyển hóa dần về chế độ chính trị. Cùng với những mâu thuẫn xã hội nói trên, ngày càng nổi lên một mâu thuẫn lớn giữa xã hội với tự nhiên biểu hiện ở hiểm họa ngày càng tăng đối với đời sống con người do ô nhiễm và tàn phá môi trường sống, kết quả cuộc chạy đua vì lợi nhuận mà thủ phạm chính là các lực lượng thị trường tư bản chủ nghĩa.

Toàn cầu hóa kinh tế xét trên tầm nhìn rộng và lâu dài, xét về xu thế tương lai mà nó mở ra, là một nhân tố quan trọng của tiến bộ lịch sử, bởi lịch sử xã hội loài người, xét cho cùng, là từ kỹ thuật này tiến lên kỹ thuật khác, từ sức sản xuất thấp đến sức sản xuất cao, đưa đến những nấc thang cao hơn của tiến bộ xã hội và khiến "lịch sử càng biến thành lịch sử thế giới" (C. Mác) mà đỉnh cao sẽ là xã hội cộng sản văn minh. Thế nhưng, toàn cầu hóa hiện nay đang do chủ nghĩa tư bản chủ đạo là một quá trình đầy rẫy những mâu thuẫn như đã nói. Trong những mâu thuẫn đó thì nổi lên trước hết là mâu thuẫn giữa lợi ích cơ bản thuộc chủ nghĩa tư bản độc quyền với chủ quyền và lợi ích các quốc gia dân tộc. Không thấy mâu thuẫn này khi hội nhập, dễ đi đến hòa tan, đưa nền kinh tế quốc gia, thậm chí cả số phận dân tộc trôi nổi trên thị trường toàn cầu đầy rủi ro, bất trắc. Biện chứng khách quan ở đây là toàn cầu hóa tư bản chủ nghĩa chẳng những không xóa đi và không thể xóa

đi, trái lại làm nổi hơn lên chủ quyền và lợi ích quốc gia, bản sắc văn hóa dân tộc.

Toàn cầu hóa hiện nay còn mang sâu sắc mâu thuẫn giai cấp giữa giai cấp tư bản độc quyền xuyên quốc gia với giai cấp công nhân và toàn thể những người lao động bị áp bức, bóc lột trên toàn thế giới, ngay tại các nước tư bản phát triển. Nếu không thấy mâu thuẫn này mà chỉ nói, chỉ nhấn mạnh lợi ích dân tộc (dẫu rằng hiện nay nổi bật hàng đầu là lợi ích quốc gia, dân tộc) thì dễ sa vào lập trường dân tộc chủ nghĩa tư sản, để quốc chủ nghĩa, chủ nghĩa dân tộc cực đoan, sô-vanh, mức thấp là ích kỷ, thực dụng, vụ lợi trên những toan tính chính trị và chiến lược đối ngoại và thực ra những lập trường như vậy cũng không hiểu thấu được lợi ích chân chính của dân tộc mình. Cứ chủ nghĩa dân tộc đi vào cạnh tranh sinh tồn khốc liệt mạnh được, yếu thua thì sẽ đẩy thế giới đi vào tranh chấp nhau triền miên, không dứt; nếu cạnh tranh kinh tế không thể dàn xếp ổn thỏa trong điều kiện nào đó, nhất là khi dính đến cả lợi ích chính trị, thì có thể dẫn đến những va chạm, bùng nổ, xung đột hoặc chiến tranh cục bộ, thậm chí không loại trừ chiến tranh thế giới có giới hạn, mặc dù hiểm họa này hiện nay ít có khả năng xảy ra.

Tóm lại, về lý thuyết mà nói, chủ nghĩa tư bản giai đoạn toàn cầu hóa tuy chùng mực nào đó có thêm sức sống, nhưng dứt khoát không thể kéo dài mãi vận mệnh của nó như có người nghĩ; trái lại, càng tích lũy thêm nhiều mâu thuẫn trên phạm vi toàn cầu cho tới khi mâu thuẫn tới đỉnh điểm, phép biện chứng "vật cực tắc phản" tất sẽ đưa chủ nghĩa tư bản đến chỗ tan rã. Có thể đến ngày nào đó, giả thuyết của Mác về khả năng thắng lợi đồng thời của chủ nghĩa xã hội trong hàng loạt nước sẽ có cơ hội dễ hình dung hơn. Đồng thời, với hệ thống thế giới toàn cầu hóa phát triển rất không đều và đầy rẫy những bất bình đẳng, bất công và bất trắc, lý thuyết về khả năng bùng nổ trước hết

ở những "khâu yếu trong sợi dây chuyền của chủ nghĩa đế quốc" càng rất có cơ sở, ví như tình hình phái "tả" đang nổi lên ở một số nước Mỹ la-tinh, và chắc chắn sẽ còn diễn ra nay chỗ này, mai chỗ khác.

Tác giả Giảng Pun nổi tiếng viết trong tạp chí Đức Die Woche ngày 28-1-2000: "Trong vòng 20 năm qua, sự bần hàn và sự thừa thãi luôn đồng hành. Sự chênh lệch ngày càng tăng có thể trở thành ngòi nổ đối với nền dân chủ (= chế độ tư bản) trên phạm vi toàn cầu". Ông ta viết "Quá trình toàn cầu hóa đã hợp nhất những người vô sản trên toàn thế giới vào cuộc đấu tranh mang tính toàn cầu"⁽³⁾.

Còn Chủ tịch Câu lạc bộ Rô-ma, ngài Ricardo Diez Hochleitner thì viết: "Nghèo đói không chỉ là một vấn đề nghiêm trọng đối với những người bị đụng chạm trực tiếp. Khi tình trạng bần cùng hóa vẫn tiếp diễn như hiện nay thì có nguy cơ sẽ nổ ra một cuộc cách mạng có thể đụng chạm đến các nước giàu có. Khi khoảng cách giàu nghèo tiếp tục mở rộng thì một ngày nào đó có thể sẽ xuất hiện một ông Mác và một ông V.I. Lê-nin mới với khẩu hiệu "Những người nghèo trên toàn thế giới hãy liên kết lại"⁽⁴⁾.

3 - Tin tưởng không gì lay chuyển nổi vào "quy luật tiến hóa của lịch sử" mà Cương lĩnh Đảng năm 1991 đã khẳng định, chúng ta càng vững tin vào con đường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội mà Bác Hồ, Đảng ta và nhân dân ta lựa chọn. *Kết hợp nhuần nhuyễn, khôn khéo và thông minh tính kiên định về nguyên tắc và mục tiêu không thay đổi với đầu óc uyển chuyển, tinh thần và khả năng thường xuyên đổi mới, sáng tạo* - đó là bí quyết thành công trong công cuộc tiếp tục phấn đấu vì sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta cho đến đích cuối cùng.

(3), (4) Xem: *Thông tin tư liệu*, số 7-2000

Có thể hình dung thế nào mô hình về sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta? Cương lĩnh năm 1991 của Đảng đã vạch rõ những điểm căn cốt nhất trong bức tranh tổng thể, rồi đây sẽ được nghiên cứu, bổ sung, phát triển, làm phong phú thêm. Trong bài: *"Xây dựng Đảng ta thật sự vững mạnh"* (báo Nhân Dân ngày 23-2-2006), tôi có thử đề xuất mấy ý kiến về mô hình kinh tế nói riêng như sau:

"Đó là nền kinh tế nhiều thành phần cùng phát triển trong đó kinh tế Nhà nước là chủ đạo; một nền kinh tế thị trường có kế hoạch; có sử dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức thích hợp; đồng thời thông qua chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, ra sức tranh thủ những thành quả của cách mạng khoa học, công nghệ hiện đại và kinh tế tri thức, nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa, tinh thần của nhân dân".

Một nền kinh tế nhiều thành phần trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo, không nghi ngờ gì nữa, đó là đặc trưng chủ yếu có tính quy luật của kết cấu kinh tế thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản hay từ một nước kém phát triển tiến lên chủ nghĩa xã hội. Thế nhưng có đồng chí không muốn nói "Kinh tế nhiều thành phần" mà chỉ nói "đa sở hữu, nhiều hình thức sản xuất, kinh doanh". Thật ra không có gì mâu thuẫn giữa mấy khái niệm đó, vấn đề chỉ là tùy trường hợp đề cập; có điều nếu vì dè dặt với khái niệm "thành phần" mà tránh nói thì e quên mất ở đây là thực tiễn, là khoa học. Bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội không thể không phân tích rõ điểm xuất phát của nền kinh tế trên quan điểm kinh tế - chính trị, giai cấp - xã hội. Nếu không rõ đi từ đâu thì làm sao vạch được chính xác con đường đi tới đích! Nếu chỉ trên quan điểm một nền kinh tế

hỗn hợp đơn thuần, không phân biệt tính chất xã hội, giai cấp, thì đường lối kinh tế nhiều lắm chỉ còn là tăng trưởng và tăng trưởng thuần túy về sản xuất, về GDP? Vậy định hướng xã hội chủ nghĩa chỗ nào?

Về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước cũng có ý kiến không đồng tình. Ở đây lại càng phải hỏi định hướng xã hội chủ nghĩa thế nào nếu không có vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước? Phải chăng cái lý thuyết tự do mới triệt để nhất coi "thị trường là tất cả, nhà nước là con số không" đã phải rút xuống thành "nhà nước tối thiểu, thị trường tối đa"? Ngay thực tiễn kinh tế tư bản chủ nghĩa dù tự do mấy cũng không thoát được vai trò can thiệp nhất định của nhà nước. Có một thời kinh tế nhà nước tư bản chủ nghĩa rất thịnh hành, ngày nay nhiều nước tư bản phát triển vẫn giữ một bộ phận nào đó kinh tế nhà nước, còn giai cấp những người lao động làm thuê thì kiên quyết đấu tranh chống tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước. Trong tự do hóa thương mại hiện nay ta càng thấy chủ nghĩa tư bản toàn cầu hóa đâu chỉ biết có thị trường và thị trường mà không có vai trò nhà nước trong việc sử dụng công cụ WTO và trong việc bảo hộ mậu dịch, dựng lên các rào cản đối với hàng hóa nước ngoài.

Không một giai cấp cầm quyền nào lại không chăm lo xây dựng và bảo hộ cơ sở kinh tế của nó. Với nhà nước xã hội chủ nghĩa lại càng phải như vậy vì kinh tế xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa xã hội nói chung, không thể hình thành một cách tự phát mà phải được xây dựng lên một cách có ý thức. Đương nhiên, phải tránh nhận thức phiến diện và chủ quan duy ý chí về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, mà ở đây không bàn đến.

Khuyết tật nghiêm trọng trong mô hình kinh tế cũ là cự tuyệt *sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường*. Xta-lin sinh thời có phân chia

hai khu vực sản xuất: Khu vực A (sản xuất tư liệu sản xuất) thì phi hàng hóa, phi thị trường, còn khu vực B (sản xuất tư liệu tiêu dùng) thì có sản xuất hàng hóa và trao đổi hàng hóa. Lý luận vậy, nhưng trong thực tế, tất cả gần như phi hàng hóa, phi thị trường như nhau.

Cự tuyệt sản xuất hàng hóa và kinh tế thị trường đã làm triệt tiêu động lực kích thích sản xuất, tăng trưởng kinh tế. Đổi mới của Việt Nam bắt đầu chính từ cơ chế bao cấp chuyển sang cơ chế kinh tế thị trường với sự khẳng định mạnh mẽ: có thể bỏ qua chế độ tư bản nhưng dứt khoát không thể bỏ qua sản xuất hàng hóa.

Khái niệm "Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa" lại là một bước tiến mới trong quá trình tìm tòi lý luận đổi mới kinh tế của Đảng ta. Có điều cho đến nay xem ra cách nói đó là "mô hình kinh tế tổng quát" (Đại hội IX) của nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội thì e không đầy đủ, thậm chí vì quá ngắn gọn nên có thể dẫn đến những ngộ nhận, chẳng hạn hiểu là "chủ nghĩa xã hội thị trường" v.v.. Đó là chưa nói từ khái niệm về mô hình kinh tế tổng quát giải thích thế nào về định hướng xã hội chủ nghĩa, về nội dung định hướng xã hội chủ nghĩa ở đâu (trong bản thân công thức ấy) còn là vấn đề. Vì lẽ đó tác giả bài này mạnh dạn đề xuất một công thức mới (đã dẫn ra như trên) mong làm rõ hơn nội dung công thức quá rút gọn "Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa".

Trong mô hình kinh tế mới, sau đặc trưng đầu tiên là "kinh tế nhiều thành phần cùng phát triển, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo", chúng tôi nhấn mạnh đó là "*nền kinh tế thị trường có kế hoạch*". Kinh tế thị trường không phải tự do (theo kiểu tư sản) mà có kế hoạch. Nghĩa là, có sự quản lý của nhà nước chứ không phải thả nổi cho "bàn tay vô hình" điều khiển tất cả nền kinh tế theo nguyên tắc

thị trường kể từ phân phối tài nguyên, các nguồn lực, cho đến xuất, nhập khẩu v.v.. Hiện nay người nông dân Nam Bộ và Tây Nguyên thường kêu than một tình cảnh thật oái oăm trong sản xuất là khi "được mùa thì mất giá", khi "được giá lại mất mùa", và để chạy theo với thị trường thì năm nay trồng cây này, năm sau chặt, trồng cây khác, đến khổ.

Cơ chế cũ kế hoạch hóa tập trung, bài xích thị trường là sai. Đã có lúc điều chỉnh theo hướng kết hợp kế hoạch với thị trường, lấy kế hoạch làm chính. Nay thì nên đổi mới thế nào trong quan hệ giữa kế hoạch với thị trường, điều này xem ra rất cần phải nghiên cứu, tổng kết thực tiễn và lý luận để làm sáng rõ. Có điều, không nên vì sai lầm trước đây mà thành kiến với kế hoạch hóa; ngay nhà nước tư bản cũng không phải không có kế hoạch kinh tế. Đương nhiên, họ làm kế hoạch vì lợi ích các tập đoàn tư bản. Còn kế hoạch nhà nước dưới chế độ ta nhằm dân giàu, nước mạnh, lợi ích nhân dân. Sẽ không đúng nếu cho rằng hề nói kế hoạch là phạm chủ quan duy ý chí. Vấn đề là phải kế hoạch hóa trên cơ sở phản ánh đúng quy luật kinh tế khách quan trong đó có quy luật của thị trường.

Mô hình kinh tế nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội tất yếu bao hàm trong nó một yếu tố có tính chiến lược bao trùm là *sử dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước*. Kinh tế tư bản nhà nước có thời bị gạt khỏi kết cấu các thành phần kinh tế. Nhưng thực tế đang tồn tại một khu vực kinh tế tư bản nhà nước. Và, dù nói ra hay không nói ra, thừa nhận hay không thừa nhận chính thức, thực tế kinh tế Việt Nam (cả Trung Quốc) đã, đang thực hành và tiếp tục thực hành rộng rãi tư tưởng của V.I. Lê-nin về chủ nghĩa tư bản nhà nước. Đây là một tất yếu kinh tế phổ biến đối với các nước kém phát triển tiến lên chủ nghĩa xã hội. Các nước này chưa qua chủ nghĩa tư bản như một hình thái

kinh tế thống trị. Về lịch sử mà nói, không có chủ nghĩa tư bản tạo tiền đề, thì không thể đi lên chủ nghĩa xã hội. Những nước như nước ta đau khổ vì chủ nghĩa tư bản thì ít mà vì thiếu chủ nghĩa tư bản thì nhiều, đau khổ không những vì ách phong kiến còn đè nặng, mà còn vì thiếu những tiền đề vật chất - kỹ thuật cần thiết làm cơ sở tiến lên chủ nghĩa xã hội, để lại gánh nặng lớn cho thời kỳ quá độ.

V.I. Lê-nin chỉ ra cho nước Nga sau Cách mạng Tháng Mười: "Vì chúng ta chưa có điều kiện để chuyển trực tiếp từ nền tiểu sản xuất lên chủ nghĩa xã hội; bởi vậy, trong mức độ nào đó, chủ nghĩa tư bản là không thể tránh khỏi, nó là sản vật tự nhiên của nền tiểu sản xuất và trao đổi; bởi vậy, chúng ta phải lợi dụng chủ nghĩa tư bản (nhất là bằng cách hướng nó vào con đường chủ nghĩa tư bản nhà nước) làm mất xích trung gian giữa nền tiểu sản xuất và chủ nghĩa xã hội, làm phương tiện, con đường, phương pháp, phương thức để tăng lực lượng sản xuất lên"⁽⁵⁾. Với các nước kém phát triển, V.I. Lê-nin chỉ rõ: "Trong một nước tiểu nông, trước hết các đồng chí phải bắc những chiếc cầu nhỏ vững chắc, đi xuyên qua chủ nghĩa tư bản nhà nước, tiến lên chủ nghĩa xã hội"⁽⁶⁾.

Trong thực tế nền kinh tế nước ta, về khách quan đang tồn tại chủ nghĩa tư bản nhà nước dưới hàng loạt hình thức đa dạng: các loại hình công ty cổ phần có vốn nhà nước chi phối hay không chi phối; các hình thức hợp tác, liên doanh, liên kết với các nhà đầu tư trong nước, ngoài nước; các loại hình hợp tác xã trong tiểu thủ công nghiệp, giao thông vận tải, trong thương nghiệp, tín dụng, nông nghiệp, dịch vụ v.v. mà V.I. Lê-nin gọi đó là chủ nghĩa tư bản nhà nước hợp tác xã. Sử dụng tư bản nước ngoài dưới các hình thức FDI, liên doanh, liên kết, đặc biệt tập trung trong các khu công nghiệp, khu chế xuất. Thông qua các

hình thức này giúp thu hút vốn, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, học tập kinh nghiệm quản lý - những nhu cầu hết sức cần thiết đối với ta. Trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế thế giới, tham gia WTO - hoàn cảnh này khắc hẳn thời V.I. Lê-nin, không gian mở ra hết sức rộng cho việc vận dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước, cho phép nước ta "dùng" cả tư bản thế giới vào việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Song, cũng cần nhớ rằng không nên nhận thức vấn đề này quá đơn giản, quá lạc quan, một chiều vì bên cạnh thời cơ thuận lợi, thách thức cũng hết sức lớn bởi trong sâu xa đây là cả một cuộc đấu tranh gay go: chúng ta tranh thủ, sử dụng được chủ nghĩa tư bản để xây dựng chủ nghĩa xã hội hay ngược lại chính chủ nghĩa tư bản nó chuyển hóa được chúng ta? Điều cần thiết hiện nay là chính thức thừa nhận chủ nghĩa tư bản nhà nước như một thành phần quan trọng trong kết cấu kinh tế để sử dụng, phát triển, quản lý, kiểm soát và điều tiết nó một cách có ý thức vì mục đích chủ nghĩa xã hội, không để nó tự phát đi con đường tư bản chủ nghĩa.

Để tránh những khía cạnh tế nhị nào đó có thể có về tâm lý, nước ta không nhất thiết phải tuyên bố và tuyên truyền rộng rãi về chủ nghĩa tư bản nhà nước. Nhưng trong nhận thức lý luận chính trị và tư tưởng đường lối, chính sách, đặc biệt trong Đảng, trong cán bộ lãnh đạo và quản lý, phải được trang bị vững chắc tư tưởng V.I. Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm Đảng ta về chủ nghĩa tư bản nhà nước dưới chế độ nhà nước xã hội chủ nghĩa và vai trò lãnh đạo thuộc về giai cấp công nhân.

(Xem tiếp trang 32)

(5) Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t 43, tr 276

(6) Lê-nin: *Toàn tập*, *Sổđ*, t 44, tr 189

CỐNG HIẾN CỦA PH.ĂNG-GHEN TRONG SỰ PHÁT TRIỂN LÝ LUẬN VỀ THỜI KỲ QUÁ ĐỘ VÀ CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN "RÚT NGẮN" Ở CÁC NƯỚC LẠC HẬU

ĐẶNG HỮU TOÀN *

Kỷ niệm 186 năm Ngày sinh của Ph.Ăng-ghen (28-11-1820 - 28-11-2006), nhắc lại cống hiến lớn lao của ông, nhất là những luận điểm về thời kỳ quá độ và con đường phát triển "rút ngắn" ở các nước lạc hậu, chậm phát triển là rất bổ ích và cần thiết. Xuất phát từ luận điểm của Ph.Ăng-ghen chúng ta có thể khẳng định, Đảng ta đã hoàn toàn đúng đắn, sáng suốt khi chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, gắn với phát triển kinh tế tri thức.

CỐNG hiến lý luận của Ph.Ăng-ghen đối với sự hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác là hết sức lớn lao. Sự lớn lao đó đến mức, như V.I.Lê-nin khẳng định, "muốn đánh giá đúng đắn những quan điểm của Mác, tuyệt đối phải đọc những tác phẩm của người cùng tư tưởng và người cộng tác gần gũi nhất của Mác là *Phri-đrich Ăng-ghen*", và hơn thế, chúng ta sẽ "Không thể nào hiểu được chủ nghĩa Mác và trình bày đầy đủ được chủ nghĩa Mác, nếu không chú ý đến toàn bộ những tác phẩm của Ăng-ghen"⁽¹⁾.

Đúng như V.I.Lê-nin khẳng định, trong suốt cuộc đời hoạt động lý luận của mình, Ph.Ăng-ghen đã cùng với C.Mác tạo nên bước ngoặt cách mạng trong lịch sử tư tưởng triết học nhân loại bằng việc xây dựng và phát triển một thế giới quan triết học mới - chủ nghĩa

duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, cơ sở lý luận cho cuộc đấu tranh giải phóng của giai cấp công nhân.

Đặc biệt, sau khi C.Mác qua đời (ngày 14-3-1883), trong những năm 80 - 90 của thế kỷ XIX, Ph.Ăng-ghen đã đem hết nghị lực sức sôi, trí tuệ sáng suốt và trái tim nồng cháy của mình để tiếp tục sự nghiệp cách mạng mà ông và C.Mác đã theo đuổi suốt đời: phát triển và hoàn thiện học thuyết về chủ nghĩa xã hội khoa học; phát triển, điều chỉnh, đề xuất đường lối chiến lược, sách lược và phương pháp đấu tranh cách mạng mới cho chính đảng của giai cấp công nhân. Cống hiến lý luận của

* PGS, TS, Phó Tổng Biên tập Tạp chí Triết học

(1) V.I.Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1981, t 26, tr 110

Ph.Ăng-ghe-n trong những vấn đề này là hết sức lớn lao: Trong bài viết này, chúng tôi chỉ nói đến cống hiến của ông trong *sự phát triển lý luận về thời kỳ quá độ và con đường phát triển theo phương thức "rút ngắn" ở các nước lạc hậu* mà sau khi C.Mác qua đời, ông đã một mình đề xuất.

Nói về cống hiến lớn lao này của Ph.Ăng-ghe-n, trước hết, chúng ta cần khẳng định, khi tiếp tục nghiên cứu những vấn đề của cuộc cách mạng xã hội do giai cấp công nhân lãnh đạo, vào những năm 80 - 90 của thế kỷ XIX, ông đã đưa ra một cách nhìn nhận mới về triển vọng của cuộc cách mạng này và vạch ra, mặc dù là dưới những nét chung nhất, nhiệm vụ của các chính đảng cách mạng của giai cấp công nhân sau khi giành được chính quyền và cả trong suốt thời kỳ quá độ lẫn khi chủ nghĩa xã hội trở thành hiện thực. Những tư tưởng này được Ph.Ăng-ghe-n thể hiện trong hàng loạt bài viết, thư từ và được coi như là sự bổ sung, cụ thể hóa những tư tưởng mà C.Mác đã đưa ra trong *"Phê phán Cương lĩnh Gô-ta"*, cũng như những tư tưởng mà bản thân ông đã đưa ra trong *"Chống Duy-rinh"*, *"Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước"*.

Là người không bao giờ khuất phục, cam chịu trước sự giáo điều và luôn đấu tranh chống lại sự tuyệt đối hóa những luận điểm mà khoa học đã đạt được, Ph.Ăng-ghe-n không ngừng phát triển lý luận cách mạng, kể cả lý luận của C.Mác. Kiên trì nhấn mạnh sự cần thiết phải nghiên cứu một cách toàn diện, sâu sắc kinh nghiệm và thực tiễn lịch sử mới, xem xét và dự báo tất cả những biến đổi diễn ra trong đời sống xã hội, ông đã trở thành một tấm gương sống động cho những nhà khoa học luôn mong muốn tìm tòi, quan sát đời sống hiện thực. Ông kiên quyết bác bỏ những mưu toan giáo điều hóa học thuyết của C.Mác và ông, mưu toan biến học thuyết đó thành một mớ những công thức cứng đờ, bất biến. Mặt

khác, ông triệt để đấu tranh với bất cứ người nào coi thường sự tiến bộ của khoa học hiện thực, coi thường những điều kiện lịch sử mới và những nhu cầu xã hội mới nảy sinh. Trong những trường hợp cần thiết, khi xuất hiện hiện thực lịch sử mới, khi tình hình thay đổi và cuộc sống hiện thực đặt ra những vấn đề mới, ông dũng cảm xem xét lại ngay cả những quan điểm lý luận của chính bản thân mình, thẳng thắn thừa nhận những sai lầm lý luận mà mình đã mắc phải trước đó. Chẳng hạn, vào năm 1895, sau khi C.Mác qua đời, trong *Lời nói đầu* tác phẩm *"Đấu tranh giai cấp ở Pháp 1848 - 1850"* của C.Mác, ông thẳng thắn thừa nhận sai lầm của ông và C.Mác trong thời kỳ bao táp cách mạng đó. Sai lầm đó, như ông thừa nhận, do "chịu ảnh hưởng của kinh nghiệm lịch sử đã qua, và nhất là kinh nghiệm lịch sử của nước Pháp", nên các ông đã "tuyệt đối không thể nghi ngờ gì nữa rằng trận chiến vĩ đại đã bắt đầu" và nó phải được tiến hành đến cùng; rằng, "trận chiến đấu ấy chỉ có thể kết thúc bằng thắng lợi cuối cùng của giai cấp vô sản" trong một thời kỳ cách mạng duy nhất, dấu cho đó có là "một thời kỳ cách mạng lâu dài và đầy những chuyển biến"⁽²⁾. Thế nhưng, cuộc cách mạng đó không diễn ra như mong muốn của các ông và bởi vậy, khi lịch sử hiện thực có sự thay đổi, Ph.Ăng-ghe-n đã thẳng thắn thừa nhận: "lịch sử đã chứng minh rằng chúng tôi cũng đã phạm sai lầm, lịch sử đã vạch ra rằng quan điểm của chúng tôi lúc bấy giờ là một ảo tưởng. Lịch sử lại còn đi xa hơn thế nữa: lịch sử không những đã đánh tan sai lầm hồi bấy giờ của chúng tôi mà còn hoàn toàn đảo lộn những điều kiện trong đó giai cấp vô sản đang phải chiến đấu. Ngày nay, phương pháp đấu tranh trong thời kỳ 1848 đã bị lỗi thời về mọi phương diện, và đó là một điểm đáng được nghiên cứu tỉ mỉ hơn nữa"⁽³⁾.

(2), (3) C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, t 22, tr 757, 758

Không chỉ thắng thắn thừa nhận sai lầm, mà điều quan trọng hơn, nhờ gắn kết một cách khoa học nghiên cứu lý luận với tổng kết thực tiễn cách mạng, Ph.Ăng-ghe-n còn nhận thức rõ ràng, trạng thái phát triển kinh tế ở châu Âu lúc bấy giờ còn rất lâu mới dẫn đến sự chín muồi cho việc xóa bỏ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp cũng như công cuộc xây dựng xã hội mới do giai cấp công nhân tiến hành là một quá trình đấu tranh hết sức gay go và tất yếu phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài, đầy những bước thăng trầm.

Trong những năm 80 - 90 của thế kỷ XIX, khi nói về xã hội tương lai, Ph.Ăng-ghe-n cũng không ít lần nhấn mạnh, ông và C.Mác khi còn sống chỉ đưa ra những dự báo, những phác thảo với nét chủ yếu nhất, những quy luật cơ bản nhất, có thể xác định được khi xuất phát từ thực tiễn lịch sử hiện thực và những khuynh hướng phát triển đã biết của nó, chứ không phải là nói đến những chi tiết mà cuộc sống hiện thực còn chưa đem lại những dữ kiện lịch sử để phán đoán. Ngày 11-5-1893, khi trả lời phỏng vấn của một phóng viên báo Pháp *Le Fi-ga-ro* về xã hội tương lai, về thời kỳ quá độ và mục đích cuối cùng của giai cấp vô sản cách mạng, Ph.Ăng-ghe-n khẳng định: "Chúng tôi không có mục đích cuối cùng. Chúng tôi chủ trương *phát triển thường xuyên, không ngừng*, và chúng tôi không có ý định áp đặt cho loài người những quy luật dứt khoát nào đó. Những ý kiến có sẵn trước về các chi tiết tổ chức xã hội tương lai ư? Ông sẽ không tìm thấy chúng tôi nói lời nào về chúng. Chúng tôi mà chuyển được tư liệu sản xuất vào tay toàn thể xã hội là chúng tôi mãn nguyện rồi"⁽⁴⁾.

Phân tích bối cảnh xã hội hiện thực ở châu Âu trong những năm 80 - 90 của thế kỷ XIX và triển vọng của cuộc cách mạng xã hội do giai cấp công nhân và chính đảng cách mạng của nó lãnh đạo, Ph.Ăng-ghe-n cho rằng, đã

đến lúc chính đảng của giai cấp công nhân phải nắm lấy việc quản lý đất nước, tiếp thu những thành quả kinh tế - xã hội do giai cấp tư sản tạo ra và lấy đó làm điều kiện, tiền đề vật chất để "tạo lập chế độ xã hội mới, cũng như sinh ra những con người... mà chỉ có họ mới đủ sức mạnh và ý chí để xây dựng xã hội mới, tốt đẹp hơn"⁽⁵⁾. Không chỉ thế, ông còn khẳng định, việc tạo ra những thể hệ con người mới, nhất là đội ngũ những công nhân giác ngộ, có ý chí, nghị lực, có năng lực sáng tạo lý luận và hoạt động thực tiễn, luôn nhạy bén với sự biến đổi của hiện thực lịch sử... là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của chính đảng cách mạng, bởi tiếp theo thắng lợi của cách mạng vô sản sẽ là một thời kỳ quá độ lâu dài, hết sức phức tạp và khó khăn. Cõi thời kỳ quá độ này là một "cuộc đấu tranh sẽ lâu dài và ác liệt", Ph.Ăng-ghe-n cho rằng, cuộc đấu tranh này chỉ đi đến thắng lợi cuối cùng khi chính đảng cách mạng của giai cấp công nhân có được đội ngũ những người công nhân "sáng suốt về chính trị, kiên trì và nhẫn nại, nhất trí và có kỷ luật, những phẩm chất mà nhờ đó họ thu được nhiều thành công rực rỡ", bởi họ là những người đang nắm trong tay "Tính tất yếu lịch sử, tính tất yếu kinh tế lẫn tính tất yếu chính trị"⁽⁶⁾ của cuộc đấu tranh này.

Nói về thời kỳ quá độ này, nhất là vấn đề xác định "những giai đoạn quá độ lên xã hội cộng sản", trong thư gửi Côn-rát Smít (1863 - 1932) - nhà kinh tế học, nhà triết học Đức, người mà khi đó tán thành học thuyết Mác, ngày 1-7-1891, Ph.Ăng-ghe-n khẳng định, chúng ta "cần phải suy nghĩ kỹ", không được nôn nóng, không được phép kết luận vội vàng, bởi đây là "vấn đề khó nhất trong tất cả những vấn đề còn tồn tại" ở một thời kỳ mà "các điều kiện không ngừng thay đổi"⁽⁷⁾. Tuy luôn nhắc

(4), (5), (6), (7) C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n: *Sổđ*, t 22, tr 801, 659, 656, 168

đi nhắc lại rằng, nhiều việc diễn biến của tình hình không phép đưa ra một chương trình hành động cụ thể cho mọi trường hợp có thể xảy ra, nhưng Ph.Ăng-ghe-n vẫn cố gắng vạch ra những nét cơ bản nhất, những quy luật chung nhất của thời kỳ quá độ. Trong quan niệm của ông, thời kỳ quá độ là thời kỳ luôn "gắn với một số thiếu thốn nào đó", bởi đây là "thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia" và "về mọi phương diện - kinh tế, đạo đức, tinh thần - còn mang những dấu vết của xã hội cũ mà nó đã lột lòng ra", như C.Mác đã nói trong "*Phê phán cương lĩnh Gô-ta*".

Ở đây, điều đáng lưu ý nhất là, khi phát triển quan niệm về thời kỳ quá độ, Ph.Ăng-ghe-n đã nói đến tính tất yếu của *phương thức quá độ "rút ngắn"* đối với những nước đang ở giai đoạn phát triển tiền tư bản chủ nghĩa hoặc chưa từng trải qua con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Trong *Lời bạt* viết cho tác phẩm "*Về vấn đề xã hội ở Nga*", Ph.Ăng-ghe-n khẳng định, không chỉ với nước Nga, mà còn với tất cả các nước đang ở trong giai đoạn phát triển tiền tư bản chủ nghĩa đều "không những có thể mà còn chắc chắn... rút ngắn một cách đáng kể quá trình phát triển của mình lên xã hội xã hội chủ nghĩa và có thể tránh được phần lớn những đau khổ và những cuộc đấu tranh mà ở Tây Âu... phải trải qua"⁽⁸⁾.

Khi nhận thấy trước một khả năng có thể xảy ra là, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở các nước lạc hậu, chậm phát triển, kẻ thù và những lực lượng chống đối giai cấp công nhân và chính đảng cách mạng của nó có thể liên kết lại xung quanh khẩu hiệu "nền dân chủ thuần túy" để chống phá công cuộc xây dựng xã hội mới, Ph.Ăng-ghe-n yêu cầu các chính đảng cách mạng ở những nước này phải thiết lập một chính quyền nhà nước mạnh nhằm đập tan sự chống đối của các thế lực đối lập và thực hiện công cuộc cải tạo xã hội về phương diện kinh tế - xã hội. Và, khi hiểu rõ

rằng, nhà nước ở những nước này, đặc biệt là ở những nước tiểu nông, có thể vấp phải những khó khăn to lớn về kinh tế, cũng như khi tính đến việc các nhà nước này không tránh khỏi những sai lầm và khuyết điểm nào đó khi bước vào thời kỳ quá độ, ông khuyên họ phải nắm được những vị trí then chốt trong nền kinh tế và dựa vào sự ủng hộ của quảng đại quần chúng nhân dân lao động để khắc phục những khó khăn ấy và sửa chữa những sai lầm. Ph.Ăng-ghe-n nói điều này trong thư gửi cho nhà hoạt động xã hội Đức - Ô-tô Buê-ních, ngày 21-8-1890.

Trong những năm 80 - 90 của thế kỷ XIX, để khắc phục những nhận thức mơ hồ về chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ vẫn còn khá phổ biến trong phong trào công nhân quốc tế, Ph.Ăng-ghe-n đã nói rõ quan niệm của ông về sự khác nhau căn bản giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Ông viết: "Cái gọi là "xã hội xã hội chủ nghĩa", theo ý kiến tôi, không phải là cái gì đó nhất thành bất biến, mà cũng như mọi chế độ xã hội khác, nó cần phải được xem xét như một xã hội được thay đổi và cải tạo thường xuyên. Sự khác biệt có tính chất quyết định của nó so với chế độ hiện nay (chế độ tư bản chủ nghĩa - Đ.T.H), dĩ nhiên, là ở việc tổ chức sản xuất trên cơ sở sở hữu chung trước hết của từng dân tộc đối với tất cả các tư liệu sản xuất"⁽⁹⁾.

Không chỉ khẳng định sự khác biệt căn bản của chủ nghĩa xã hội so với chủ nghĩa tư bản là ở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất - cái mà "chỉ nhờ có nó mới thực hiện được việc giải phóng giai cấp công nhân, và cùng với nó, thực hiện được việc giải phóng tất cả những thành viên xã hội"⁽¹⁰⁾, Ph.Ăng-ghe-n còn nhấn mạnh, tính ưu việt lớn nhất của chủ nghĩa xã hội là,

(8) C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n: *Sđd*, t 22, tr 632

(9) C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n: *Sđd*, t 37, tr 617 - 618

(10) C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n: *Sđd*, t 22, tr 353

cùng với việc thiết lập chế độ công hữu ấy, lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, mọi thành quả của văn hóa, khoa học sẽ mang lại lợi ích cho toàn thể xã hội và cho mỗi người. Ông khẳng định một cách chắc chắn rằng, sau thời kỳ quá độ là một "chế độ xã hội mới trong đó sẽ không còn những sự phân biệt giai cấp hiện nay nữa, và trong đó... những phương tiện để sinh sống, để hưởng thụ những niềm vui của cuộc đời, để có được học vấn, và để biểu hiện tất cả mọi năng lực thể chất và tinh thần của mình, sẽ được giao cho tất cả mọi thành viên trong xã hội sử dụng ngày càng đầy đủ, nhờ sử dụng có kế hoạch và phát triển hơn nữa những lực lượng sản xuất to lớn hiện đã có sẵn, bằng chế độ lao động bắt buộc như nhau đối với mọi người"⁽¹¹⁾.

Như vậy, có thể nói, những luận điểm mà Ph.Ăng-ghe-nơ đưa ra trong những năm 80 - 90 của thế kỷ XIX về thời kỳ quá độ, về khả năng có thể thực hiện bước quá độ này theo phương thức phát triển "rút ngắn" ở các nước lạc hậu, chậm phát triển và về những đặc trưng cơ bản nhất của xã hội tương lai là cống hiến lớn lao của ông trong việc phát triển và hoàn thiện học thuyết về chủ nghĩa xã hội khoa học mà cùng với C.Mác, ông là người sáng lập. Với tầm hiểu biết sâu rộng; với sự nhạy bén đặc biệt trước những biến đổi của tình hình mới; với khả năng định hướng trong một tình thế có những thay đổi nhanh chóng, bất ngờ; với sự hiểu biết bối cảnh lịch sử - cụ thể ở các nước khác nhau và với ý chí, lòng nhiệt thành của một người suốt đời đấu tranh cho sự nghiệp vĩ đại - giải phóng con người, giải phóng giai cấp, giải phóng cho cả nhân loại, Ph.Ăng-ghe-nơ xứng đáng được thừa nhận là một trong những nhà cách mạng lỗi lạc nhất và cùng với C.Mác, xứng đáng là lãnh tụ đáng kính trọng nhất trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

*
* *

Cống hiến mới của Ph.Ăng-ghe-nơ trong việc phát triển một cách sáng tạo học thuyết về chủ nghĩa xã hội khoa học gắn liền với hiện thực lịch sử luôn biến đổi, với kinh nghiệm mới mẻ của cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân trong bối cảnh lịch sử mới vẫn giữ nguyên giá trị lớn lao và ý nghĩa thời sự của nó trong thời đại ngày nay. Kỷ niệm 186 năm Ngày sinh Ph.Ăng-ghe-nơ, việc nhắc lại cống hiến lớn lao này của ông, nhất là quan niệm của ông về khả năng có thể thực hiện bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội theo phương thức phát triển "rút ngắn" ở các nước lạc hậu, chậm phát triển, thiết nghĩ, là bổ ích và cần thiết. Nó cho phép chúng ta khẳng định, Đảng ta đã đúng khi lựa chọn con đường đi lên của nước ta là quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa nhằm tạo ra sự biến đổi về chất của xã hội Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực. Đây là sự nghiệp rất khó khăn, phức tạp và do vậy, tất yếu phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế - xã hội có tính chất quá độ. Bởi lẽ, đó không chỉ phù hợp với tính tất yếu của lịch sử, với quy luật và xu thế phát triển của thời đại ngày nay, mà hơn hết và trên hết, còn phù hợp với bối cảnh lịch sử - cụ thể ở nước ta hiện nay. Đặc biệt, xuất phát từ quan điểm của Ph.Ăng-ghe-nơ về phương thức phát triển "rút ngắn", chúng ta có thể khẳng định, Đảng ta đã hoàn toàn đúng đắn, sáng suốt khi chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế, của công nghiệp hóa, hiện đại hóa và lấy đó làm phương thức "rút ngắn thời gian", vừa có thể thực hiện những bước tiến tuần tự, vừa có thể tạo ra bước nhảy vọt trên cơ sở tranh thủ cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế vốn có của nước ta. □

(11) C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ: *Sđd*, t 22, tr 307 - 308

GIÁO DỤC VIỆT NAM KHI GIA NHẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

NGHIÊM ĐÌNH VỠ *

Ngày 7-11-2006, nước ta chính thức được kết nạp vào WTO, Tổ chức Thương mại đa phương lớn nhất thế giới. Đối với giáo dục điều này sẽ có nhiều thuận lợi, nhưng cũng gặp không ít khó khăn. Tác giả bài viết đã phân tích, lý giải khá sâu sắc những thuận lợi và những khó khăn đó, đồng thời nhấn mạnh khi đã là thành viên của WTO cần hiểu cho đúng về "thương mại dịch vụ giáo dục". Trong lĩnh vực giáo dục, phải có các biện pháp tự bảo vệ để bảo vệ lợi ích quốc gia của mình. Nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo trong việc cung ứng giáo dục, bảo đảm giáo dục về cơ bản vẫn là sự nghiệp công ích.

WTO (World Trade Organization) là tổ chức được thành lập ngày 01-01-1995 sau khi kết thúc vòng đàm phán U-ru-goay (1984 - 1994) của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (*Geneal Agreement on Tariffs and Trade - viết tắt là GATT*), một tổ chức được thành lập từ năm 1947. Hiện nay, WTO có 150 nước thành viên, chiếm trên 90% thương mại toàn cầu, bao gồm tất cả các nước phát triển và nhiều nước đang phát triển trên thế giới.

Từ tháng 01-1995 Việt Nam đã nộp đơn xin gia nhập WTO và bắt đầu đàm phán để gia nhập tổ chức này từ tháng 7-1998. Trong quá trình đàm phán, chúng ta đã tiến hành 12 phiên đàm phán đa phương. Có 28 đối tác có yêu cầu đàm phán song phương với nước ta. Đến ngày 31-5-2006, bằng việc ký kết thúc đàm phán với Hoa Kỳ tại thành phố Hồ Chí Minh, chúng ta đã hoàn thành quá trình đàm phán song phương với tất cả 28 đối tác có yêu cầu.

Chiều 26-10-2006, tại Giơ-ne-vơ, Đại sứ Eirik Gelene, Chủ tịch Ban công tác của WTO đã gõ búa thông qua toàn bộ hồ sơ gia nhập WTO của Việt Nam, kết thúc 11 năm đàm phán của Việt Nam vào Tổ chức Thương mại toàn cầu. Vào hồi 17h (giờ Việt Nam) ngày 7-11-2006, nước ta đã chính thức được kết nạp vào Tổ chức Thương mại đa phương lớn nhất thế giới này.

WTO với chức năng chính là diễn đàn về tự do hóa thương mại thông qua việc loại bỏ các rào cản thương mại và xây dựng các nguyên tắc, cơ sở pháp lý do thương mại quốc tế. WTO điều tiết khoảng gồm 20 hiệp định thương mại hoặc liên quan đến thương mại về các lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, các rào cản kỹ thuật trong thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ... Những hiệp định này mang tính ràng buộc, các chính phủ phải duy trì chính

* PGS, TS, Phó Trưởng ban, Ban Khoa giáo Trung ương

sách thương mại trong giới hạn đã thỏa thuận. Một trong những hiệp định xương sống của WTO là *Hiệp định chung về thương mại, dịch vụ (General Agreement on Trade and Service - viết tắt là: GATS)* với phạm vi điều chỉnh bao gồm từ giải trí, thông tin, tài chính đến giáo dục. WTO coi giáo dục là một trong 12 ngành dịch vụ có khả năng thương mại thuộc phạm vi điều chỉnh của GATS. Đây là dịch vụ cần được từng bước tự do hóa thương mại trên cơ sở đàm phán. Cũng giống với UNESCO, WTO có nhiệm vụ đẩy mạnh quốc tế hóa giáo dục. Nhưng quan điểm của hai tổ chức này có chỗ khác nhau. UNESCO coi giáo dục là một quyền lợi cơ bản của con người, với nhiệm vụ cụ thể là tăng cường hợp tác quốc tế thúc đẩy giáo dục xuyên biên giới phi thương mại, còn WTO thì thúc đẩy giáo dục xuyên biên giới theo cơ chế thương mại.

Theo WTO dịch vụ giáo dục được phân ra theo cấp bậc học và trình độ đào tạo bao gồm: 1 - Giáo dục tiểu học; 2 - Giáo dục trung học; 3 - Giáo dục đại học; 4 - Giáo dục người lớn; 5 - Các dịch vụ giáo dục khác.

Dịch vụ giáo dục được cung cấp theo bốn phương thức sau:

- *Cung cấp qua biên giới*: Là dịch vụ được cung cấp từ nước này sang nước khác như gọi điện thoại, dịch vụ qua mạng viễn thông: các hình thức học từ xa, cơ sở giáo dục số, phần mềm giáo dục...

- *Tiêu dùng ngoài lãnh thổ*, trong đó người tiêu dùng ở một nước sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ một nước khác. Hình thức này hiện nay rất phổ biến, như sinh viên đi du học nước ngoài...

- *Hiện diện thương mại*: Đó là việc nhà cung cấp dịch vụ thiết lập cơ sở của mình tại nước ngoài, như các trường đại học mở chi nhánh ở nước ngoài, hoặc thành lập liên doanh với trường ở địa phương.

- *Hiện diện thể nhân*: Người cung cấp dịch vụ của một nước sang một nước khác cung cấp dịch vụ, ví dụ như giáo sư, chuyên gia... ra nước ngoài làm việc.

Đối với giáo dục, khi nước ta đã gia nhập WTO sẽ có những thuận lợi, giúp chúng ta nhanh chóng tiếp cận với các nguồn tri thức và thông tin khổng lồ phục vụ cho học tập, nghiên cứu. Thực hiện tốt hơn nhiệm vụ phát triển giáo dục trên các mặt quy mô, chất lượng, hiệu quả; hệ thống giáo dục xuyên biên giới sẽ tạo điều kiện nghiên cứu để hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, đa dạng hóa, tạo cho mọi người có nhiều cơ hội học tập; đồng thời có thể tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng tiếp nhận các chuẩn quốc tế; sớm đưa giáo dục nước ta lên trình độ tiên tiến. Giáo dục đang có nhiều thay đổi, nhất là giáo dục đại học, sẽ là cơ hội để giáo dục của nước ta có điều kiện học tập, vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam nhằm nâng cao năng lực quản lý và tạo điều kiện cho mọi người hưởng thụ giáo dục.

Tuy nhiên, phải nhận thấy rằng, trong quá trình toàn cầu hóa và gia nhập WTO, chúng ta phải đối mặt với nhiều khó khăn. Đó là do trình độ của nền kinh tế và khoa học - kỹ thuật của ta còn thấp, nên không đủ sức cạnh tranh với sự thu hút và xâm nhập của giáo dục đại học các nước; quan trọng hơn là làm thế nào để thực hiện tốt mục tiêu giáo dục, công bằng xã hội trong giáo dục; quyền lợi của người học có thể bị xâm phạm, bản sắc văn hóa dân tộc và những giá trị truyền thống có thể bị phai nhạt... Đây là cuộc đấu tranh đầy khó khăn và phức tạp.

Trong những năm qua, chúng ta đã chủ động hội nhập như vấn đề về tiếp nhận giáo dục xuyên biên giới theo cơ chế lợi nhuận và phi lợi nhuận, theo 4 phương thức cung ứng cũng như quy định của GATS đã bước đầu

thực hiện trong khuôn khổ của các hiệp định song phương với một số nước.

Như vậy, khi gia nhập WTO, với cơ hội và thách thức nói trên, có rất nhiều việc cần phải làm. Đối với giáo dục, trong phạm vi bài này chúng tôi chỉ bước đầu nêu ra vài ý suy nghĩ với mong muốn thực hiện tốt đường lối của Đảng trong quá trình hội nhập quốc tế nhằm giảm thiểu rủi ro và đạt được lợi ích tối đa.

Nói như thế có nghĩa là phải tiếp tục quán triệt sâu sắc các đường lối, quan điểm của Đảng ta về công tác đối ngoại trong giáo dục - đào tạo. Đại hội X đã chỉ rõ: *Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo. Tiếp cận chuẩn mực giáo dục tiên tiến của thế giới phù hợp với yêu cầu phát triển của Việt Nam, tham gia đào tạo nhân lực khu vực và thế giới. Có cơ chế quản lý phù hợp đối với các trường do nước ngoài đầu tư hoặc liên kết đào tạo.*

Vận dụng đường lối của Đảng, khi gia nhập WTO có ba điểm đáng lưu ý, đó là vấn đề tăng cường hợp tác, tiếp cận chuẩn mực và cơ chế quản lý.

Về tăng cường hợp tác quốc tế: Để tiếp tục làm tốt việc này, cần sớm tổng kết công tác hợp tác quốc tế về giáo dục 20 năm qua, đồng thời khẩn trương nghiên cứu những vấn đề sẽ nảy sinh khi nước ta gia nhập WTO để có đối sách kịp thời nhằm bảo đảm chủ quyền giáo dục của nước nhà. Hướng lâu dài cần xây dựng chiến lược phát triển giáo dục quốc gia, trước hết trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI nhằm "đổi mới toàn diện giáo dục - đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao". Nên chuẩn bị kế hoạch cụ thể trong việc thu hút các trường đại học có uy tín, vào mở chi nhánh tại nước ta. Đồng thời, chuẩn bị tiềm năng để nâng cao năng lực cạnh tranh về giáo dục, chú ý năng lực của các trường đại học, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật về giáo dục, hình thành môi trường giáo dục vĩ mô lấy chất lượng và hiệu quả làm trọng tâm. Ngay từ bây giờ cần chuẩn

bị định hướng, xây dựng tầm nhìn giáo dục trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế, khi ta đã là thành viên chính thức của WTO.

Về tiếp cận chuẩn mực giáo dục tiên tiến của thế giới có rất nhiều điểm cần được nghiên cứu một cách kỹ lưỡng. Chúng tôi xin nêu ra một số ý:

Cần khẩn trương giúp mọi người hiểu rõ về WTO, về GATS. Thực tế hiện nay nhiều ngành, địa phương và đa số cán bộ chưa hiểu biết được cụ thể về tổ chức WTO, chỉ thấy đơn giản là khi Việt Nam gia nhập WTO là sẽ có nhiều thuận lợi, chưa biết đến khó khăn cần phải ứng phó.

Riêng đối với ngành giáo dục, cũng chưa biết tường tận về Hiệp định chung về Thương mại, dịch vụ (GATS). Do vậy, cần phải nghiên cứu kỹ về GATS và nhận thức được các tác động, cũng như dự kiến mọi hệ quả của GATS vào giáo dục.

Trong nội dung các hiệp định của WTO, giáo dục được đặt trong khoản "các dịch vụ liên quan đến thương mại". Đây là vấn đề đã và đang còn gây nhiều tranh cãi, cũng là lĩnh vực mà các nước cho là nhạy cảm nhất. Các nước đang phát triển là thành viên của WTO đang "chờ xem" và giữ thái độ "án binh bất động". Về nguyên tắc các nước vẫn có quyền không cam kết gì về thương mại dịch vụ giáo dục.

Hiện nay ở nước ta đã có những cơ sở giáo dục liên kết đào tạo với nước ngoài và đã xuất hiện các hiện tượng tiêu cực. Cùng với những điều đó, một số trường, nhất là các trường ngoài công lập đã xảy ra hiện tượng "thương mại hóa giáo dục". Khi đã là thành viên của WTO cần hiểu đúng về "thương mại dịch vụ giáo dục". Về vấn đề này, vẫn có những nhận thức không đúng, không chuẩn xác. Có ý kiến cho rằng nên coi nhà trường như một doanh nghiệp, coi giáo dục cũng là một loại hàng hóa

được đưa ra trao đổi trên thị trường. Sai lầm này đã đồng nhất tính chất dịch vụ giáo dục với các dịch vụ khác. Cần nhấn mạnh là giáo dục có nhiệm vụ hình thành nhân cách con người, dạy chữ, dạy người, dạy nghề. Điều quan trọng và trước hết là phải đào tạo những con người có lòng yêu nước, có lý tưởng, có phẩm chất đạo đức tốt, đồng thời có trình độ khoa học - kỹ thuật, năng động, sáng tạo, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

Cần hiểu cho rõ khái niệm "dịch vụ giáo dục", là một dịch vụ lợi ích công cộng để nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước. "Dịch vụ giáo dục" khác về bản chất với các loại hàng hóa và dịch vụ khác của kinh tế. Dịch vụ giáo dục không thể đưa ra mua bán, mà phải được cung cấp miễn phí, phải chú trọng đến số đông, sau đó đến tất cả mọi người trong xã hội để ai cũng đều được hưởng "dịch vụ giáo dục". Đây là nguyên tắc cần được bảo đảm, để phát huy bản chất lợi ích công cộng của dịch vụ giáo dục khi chúng ta thực hiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Một số nhà khoa học cho rằng, khi xuất hiện thị trường giáo dục phải tìm cách chung sống với nó. Vấn đề đặt ra là phát huy mặt tích cực, hạn chế tiêu cực. Đó là hợp tác giao lưu để tranh thủ cái hay, cái tiến bộ nhất là về khoa học - công nghệ, phương pháp quản lý giáo dục... Nhưng đồng thời phải bảo vệ nền giáo dục nước nhà trước những tiêu cực từ bên ngoài xâm nhập vào, giữ gìn truyền thống văn hóa tốt đẹp, của dân tộc. Đối với nước ta, việc phát triển kinh tế phải đi đôi với phát triển xã hội, thực hiện công bằng, cho nên phải coi trọng các "dịch vụ công cộng", nhất là đối với giáo dục và y tế, lĩnh vực liên quan đến con người nên không thể "thương mại hóa"

Về cơ chế quản lý đối với các trường do nước ngoài đầu tư hoặc liên kết đào tạo. Khi gia nhập vào WTO, vấn đề lớn và quan trọng

trong quá trình đàm phán về giáo dục là quản lý chất lượng và thủ tục cho phép các cơ sở giáo dục cấp chứng chỉ. Do đó, phải tiến hành kiểm định chất lượng các trường một cách chặt chẽ khi vào Việt Nam dưới hình thức đầu tư 100% vốn hoặc liên danh liên kết.

Thời gian qua, ở nước ta có thể do thiếu hiểu biết, hoặc do trách nhiệm chưa cao và cũng một phần vì lợi nhuận nhờ môi giới, nên một số trường nước ngoài đã cung cấp tri thức kém chất lượng cho người học của chúng ta. Một số trường của nước ngoài vì lợi nhuận và không được kiểm định công nhận chất lượng nên đã chào mời liên kết với một số trường có uy tín của nước ta, để lôi kéo phụ huynh và học sinh Việt Nam ham muốn tấp bắng ngoại quốc. Vì thế cần phải hết sức thận trọng khi cấp phép cho các trường vào đào tạo tại Việt Nam, nhất là các trường đại học. Có điều cần lưu ý là khi tiếp cận chuẩn mực giáo dục tiên tiến của thế giới phải phù hợp với yêu cầu phát triển của Việt Nam. Kinh nghiệm của các nước khi mở cửa thị trường giáo dục rất khác nhau. Trong số các nước OECD, Ca-na-đa, Phần Lan, Ai-len, Hàn Quốc, Thụy Điển không đưa ra cam kết trong lĩnh vực giáo dục. Mỹ là nước cung cấp dịch vụ giáo dục hàng đầu cũng chỉ mở cửa ở mức tối thiểu và không cho các cơ sở nước ngoài vào cung cấp dịch vụ trong nước. Phần lớn các nước phát triển thường chỉ đưa ra cam kết mở cửa đối với các cơ sở giáo dục tư nhân, nhất là ở mầm non, phổ thông và đại học. Trung Quốc không mở cửa với giáo dục bắt buộc và giáo dục đặc biệt (như quân sự, công an, chính trị, trường đảng); cam kết mở cửa một phần với giáo dục đại học; riêng đối với việc gửi sinh viên ra nước ngoài và nhận sinh viên nước ngoài học tại Trung Quốc thì không hạn chế. Còn khi các trường nước ngoài cấp chứng chỉ đại học không chỉ được kiểm tra chặt chẽ, mà còn yêu cầu trong chương trình của nước ngoài đào tạo phải kèm theo

1 - 2 năm học tại cơ sở chính của trường nước ngoài để tạo điều kiện cho các sinh viên Trung Quốc được làm quen với đất nước khác, học ngoại ngữ và có cơ hội đủ tiêu chuẩn làm việc tại các nước phát triển.

Do chúng ta chưa có kinh nghiệm, nên cần tham khảo cơ chế quản lý của một số nước phát triển để vận dụng vào điều kiện cụ thể của Việt Nam. Chúng ta cần tăng cường công tác quản lý và giám sát để duy trì chất lượng khi tham gia vào các dịch vụ giáo dục, nhất là đối với các trường ngoài công lập và trường của nước ngoài. Về phía Việt Nam cũng phải củng cố và hoàn thiện hệ thống kiểm định chất lượng, bảo đảm đủ năng lực để thực hiện tốt chức năng kiểm định của mình trong mọi tình huống đa dạng của hội nhập giáo dục.

Trong quá trình mở cửa phải chuẩn bị kỹ, chuẩn bị tốt đến đâu mở cửa đến đó. Khi thực hiện tự do hóa thương mại trong "dịch vụ giáo dục" không có nghĩa là bỏ quên sự kiểm soát của Chính phủ đối với các vấn đề quan trọng trong lĩnh vực giáo dục; phải có các biện pháp để bảo vệ lợi ích quốc gia. Nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo trong việc cung ứng giáo dục, bảo đảm giáo dục về cơ bản vẫn là sự nghiệp công ích.

Như vậy, khi gia nhập WTO, đối với giáo dục - đào tạo chúng ta vừa có nhiều thuận lợi, nhưng không phải ít những khó khăn. Để chấn hưng giáo dục chúng ta cần quán triệt sâu sắc đường lối đối ngoại của Đảng, giữ vững nền giáo dục quốc dân tiến bộ của chúng ta bên cạnh việc tiếp thu mặt tích cực của hội nhập quốc tế, đồng thời chủ động có những đối sách ngăn chặn sự xâm nhập của văn hóa, tư tưởng xấu từ bên ngoài vào làm ảnh hưởng tới lợi ích và chủ quyền giáo dục của Việt Nam. Những đàm phán tiếp theo về giáo dục cần có sự đóng góp rộng rãi của các cơ quan, của các nhà giáo dục nhiều kinh nghiệm và đầy tâm huyết. □

Tiếp tục một cách...

(Tiếp theo trang 22)

Mặt khác, cũng có thể nghĩ đến khả năng: một khi đường lối chính sách rõ ràng, minh bạch và được giải thích kỹ càng thì ngay các nhà tư sản yêu nước cũng có thể yên tâm, phấn khởi đóng góp vào sự nghiệp chung của dân tộc, đi vào con đường chủ nghĩa tư bản nhà nước. Nhà nước ta giúp họ làm giàu theo con đường đó.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cái thiếu lớn nhất của nước ta là lực lượng sản xuất công nghiệp. Trước đây có Liên Xô và khối SEV giúp đỡ. Nay tình hình đã khác, ta có thể *khai thác mặt có lợi trong toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế*, trong gia nhập WTO để tranh thủ lực lượng sản xuất mới, hiện đại. Tất nhiên, vươn ra làm ăn với thế giới không dễ, chớ quá lạc quan, ảo tưởng. Chúng ta còn phải học tập nhiều, phải biết cách làm khôn khéo, linh hoạt, mềm dẻo, đồng thời khi cần, phải nhớ lời V.I. Lê-nin "đi với sói phải biết gào thét như sói nhưng không bao giờ tự biến mình thành sói". Đặc biệt phải có nội lực, phải tạo ra cho được nội lực cạnh tranh đủ mạnh - nội lực vật chất, kinh tế, nội lực quản lý, nội lực trí tuệ, chính trị và tinh thần - rốt cuộc nội lực là chính kèm theo bản lĩnh chính trị vững vàng để có kinh tế độc lập tự chủ, đó là điều kiện cơ bản để biến ngoại lực thành sức mạnh bên trong.

Hội nhập toàn cầu, vào WTO tự nó không là mục đích mà chỉ là phương tiện, điều kiện, con đường kết hợp sức mạnh dân tộc, với sức mạnh thời đại; nhất là cốt để tranh thủ lực lượng sản xuất và công nghệ hiện đại, những thành tựu mới của kinh tế tri thức nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội - nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. □

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC GIA NHẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI ĐẾN CÁC ĐỊA PHƯƠNG

VŨ VĂN PHÚC *

Mục tiêu của WTO là xây dựng cơ chế thương mại đa biên chặt chẽ, ổn định, khả thi hơn theo hướng tạo ra những thỏa thuận, cam kết của các thành viên, nhằm giảm đáng kể thuế, hàng rào cản thương mại và loại bỏ phân biệt đối xử trong thương mại quốc tế. Thông qua việc thiết lập hệ thống các cam kết đa phương, WTO hướng đến tạo lập và duy trì môi trường thương mại tự do có thể quản lý được, hướng các quốc gia tới việc thực thi chính sách thương mại ổn định, minh bạch, nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư kinh doanh có thể ra quyết định đúng.

Tác động của việc Việt Nam gia nhập WTO đối với các nền kinh tế địa phương đã thể hiện ngay trong giai đoạn chuẩn bị điều kiện và đàm phán gia nhập. Giai đoạn chuẩn bị gia nhập WTO của Việt Nam kéo dài đã hơn 11 năm. Trước năm 2000, các hoạt động đàm phán gia nhập mới dừng lại ở mức thủ tục minh bạch hóa chính sách ngoại thương với một số nội dung chủ yếu như sau:

- Ban hành hệ thống luật và các văn bản dưới luật theo các tiêu chí định hướng gia nhập WTO. Điển hình là năm 1995 nước ta ban hành Luật Doanh nghiệp nhà nước và sau đó là các Nghị định 56/CP, 59/CP quy định chế độ quản lý kinh tế tài chính của doanh nghiệp nhà nước. Hiện nay, dưới sức ép của các quy định của WTO, các doanh nghiệp nhà nước của

Việt Nam không những phải đổi mới tích cực hơn để có hiệu quả, đứng vững được khi mở cửa theo cam kết với WTO, mà còn phải thích ứng theo nguyên tắc cạnh tranh thực sự với các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

Hệ thống luật về doanh nghiệp, nhất là Luật Doanh nghiệp năm 1999, đã cơ bản theo tinh thần của luật doanh nghiệp thế giới, coi trọng tự do kinh doanh và sự ra đời của nó đã kích thích đầu tư tư nhân ở các địa phương tăng khá nhanh từ 2001 đến nay.

Gần đây, Quốc hội đã ban hành Luật Cạnh tranh, Pháp lệnh Chống bán phá giá... cũng là những động tác nhằm cải tổ cung cách quản lý của Chính phủ và chính quyền địa phương theo quy định của WTO. Nhìn chung tham gia WTO,

* PGS, TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

1 - 2 năm học tại cơ sở chính của trường nước ngoài để tạo điều kiện cho các sinh viên Trung Quốc được làm quen với đất nước khác, học ngoại ngữ và có cơ hội đủ tiêu chuẩn làm việc tại các nước phát triển.

Do chúng ta chưa có kinh nghiệm, nên cần tham khảo cơ chế quản lý của một số nước phát triển để vận dụng vào điều kiện cụ thể của Việt Nam. Chúng ta cần tăng cường công tác quản lý và giám sát để duy trì chất lượng khi tham gia vào các dịch vụ giáo dục, nhất là đối với các trường ngoài công lập và trường của nước ngoài. Về phía Việt Nam cũng phải củng cố và hoàn thiện hệ thống kiểm định chất lượng, bảo đảm đủ năng lực để thực hiện tốt chức năng kiểm định của mình trong mọi tình huống đa dạng của hội nhập giáo dục.

Trong quá trình mở cửa phải chuẩn bị kỹ, chuẩn bị tốt đến đâu mở cửa đến đó. Khi thực hiện tự do hóa thương mại trong "dịch vụ giáo dục" không có nghĩa là bỏ quên sự kiểm soát của Chính phủ đối với các vấn đề quan trọng trong lĩnh vực giáo dục; phải có các biện pháp để bảo vệ lợi ích quốc gia. Nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo trong việc cung ứng giáo dục, bảo đảm giáo dục về cơ bản vẫn là sự nghiệp công ích.

Như vậy, khi gia nhập WTO, đối với giáo dục - đào tạo chúng ta vừa có nhiều thuận lợi, nhưng không phải ít những khó khăn. Để chấn hưng giáo dục chúng ta cần quán triệt sâu sắc đường lối đối ngoại của Đảng, giữ vững nền giáo dục quốc dân tiến bộ của chúng ta bên cạnh việc tiếp thu mặt tích cực của hội nhập quốc tế, đồng thời chủ động có những đối sách ngăn chặn sự xâm nhập của văn hóa, tư tưởng xấu từ bên ngoài vào làm ảnh hưởng tới lợi ích và chủ quyền giáo dục của Việt Nam. Những đàm phán tiếp theo về giáo dục cần có sự đóng góp rộng rãi của các cơ quan, của các nhà giáo dục nhiều kinh nghiệm và đầy tâm huyết. □

Tiếp tục một cách...

(Tiếp theo trang 22)

Mặt khác, cũng có thể nghĩ đến khả năng: một khi đường lối chính sách rõ ràng, minh bạch và được giải thích kỹ càng thì ngay các nhà tư sản yêu nước cũng có thể yên tâm, phấn khởi đóng góp vào sự nghiệp chung của dân tộc, đi vào con đường chủ nghĩa tư bản nhà nước. Nhà nước ta giúp họ làm giàu theo con đường đó.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cái thiếu lớn nhất của nước ta là lực lượng sản xuất công nghiệp. Trước đây có Liên Xô và khối SEV giúp đỡ. Nay tình hình đã khác, ta có thể *khai thác mặt có lợi trong toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế*, trong gia nhập WTO để tranh thủ lực lượng sản xuất mới, hiện đại. Tất nhiên, vươn ra làm ăn với thế giới không dễ, chớ quá lạc quan, ảo tưởng. Chúng ta còn phải học tập nhiều, phải biết cách làm khôn khéo, linh hoạt, mềm dẻo, đồng thời khi cần, phải nhớ lời V.I. Lê-nin "đi với sói phải biết gào thét như sói nhưng không bao giờ tự biến mình thành sói". Đặc biệt phải có nội lực, phải tạo ra cho được nội lực cạnh tranh đủ mạnh - nội lực vật chất, kinh tế, nội lực quản lý, nội lực trí tuệ, chính trị và tinh thần - rút cuộc nội lực là chính kèm theo bản lĩnh chính trị vững vàng để có kinh tế độc lập tự chủ, đó là điều kiện cơ bản để biến ngoại lực thành sức mạnh bên trong.

Hội nhập toàn cầu, vào WTO tự nó không là mục đích mà chỉ là phương tiện, điều kiện, con đường kết hợp sức mạnh dân tộc, với sức mạnh thời đại; nhất là cốt để tranh thủ lực lượng sản xuất và công nghệ hiện đại, những thành tựu mới của kinh tế tri thức nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội - nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. □

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC GIA NHẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI ĐẾN CÁC ĐỊA PHƯƠNG

VŨ VĂN PHÚC *

Mục tiêu của WTO là xây dựng cơ chế thương mại đa biên chặt chẽ, ổn định, khả thi hơn theo hướng tạo ra những thỏa thuận, cam kết của các thành viên, nhằm giảm đáng kể thuế, hàng rào cản thương mại và loại bỏ phân biệt đối xử trong thương mại quốc tế. Thông qua việc thiết lập hệ thống các cam kết đa phương, WTO hướng đến tạo lập và duy trì môi trường thương mại tự do có thể quản lý được, hướng các quốc gia tới việc thực thi chính sách thương mại ổn định, minh bạch, nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư kinh doanh có thể ra quyết định đúng.

Tác động của việc Việt Nam gia nhập WTO đối với các nền kinh tế địa phương đã thể hiện ngay trong giai đoạn chuẩn bị điều kiện và đàm phán gia nhập. Giai đoạn chuẩn bị gia nhập WTO của Việt Nam kéo dài đã hơn 11 năm. Trước năm 2000, các hoạt động đàm phán gia nhập mới dừng lại ở mức thủ tục minh bạch hóa chính sách ngoại thương với một số nội dung chủ yếu như sau:

- Ban hành hệ thống luật và các văn bản dưới luật theo các tiêu chí định hướng gia nhập WTO. Điển hình là năm 1995 nước ta ban hành Luật Doanh nghiệp nhà nước và sau đó là các Nghị định 56/CP, 59/CP quy định chế độ quản lý kinh tế tài chính của doanh nghiệp nhà nước. Hiện nay, dưới sức ép của các quy định của WTO, các doanh nghiệp nhà nước của

Việt Nam không những phải đổi mới tích cực hơn để có hiệu quả, đứng vững được khi mở cửa theo cam kết với WTO, mà còn phải thích ứng theo nguyên tắc cạnh tranh thực sự với các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

Hệ thống luật về doanh nghiệp, nhất là Luật Doanh nghiệp năm 1999, đã cơ bản theo tinh thần của luật doanh nghiệp thế giới, coi trọng tự do kinh doanh và sự ra đời của nó đã kích thích đầu tư tư nhân ở các địa phương tăng khá nhanh từ 2001 đến nay.

Gần đây, Quốc hội đã ban hành Luật Cạnh tranh, Pháp lệnh Chống bán phá giá... cũng là những động tác nhằm cải tổ cung cách quản lý của Chính phủ và chính quyền địa phương theo quy định của WTO. Nhìn chung tham gia WTO,

* PGS, TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

cả Chính phủ và chính quyền địa phương đều không còn toàn quyền ban hành các quy định trái với tinh thần của WTO, cho dù đó là để bảo vệ lợi ích của quốc gia, của tỉnh. Sẽ không còn quyền trợ cấp tùy ý cho nông sản và nông dân. Sẽ không còn tùy ý đặt ra các loại thuế và phí không phù hợp với các quy định của WTO. Sẽ không còn tự do bao cấp cho doanh nghiệp nhà nước. Ngược lại, Nhà nước và chính quyền địa phương phải hành động một cách công khai, chỉ được hỗ trợ chung để cải thiện môi trường, cải thiện kết cấu hạ tầng, hoặc giúp đỡ trực tiếp cho người nghèo chứ không được hỗ trợ giá...

- Mở rộng tất cả các quan hệ kinh tế đối ngoại, đặc biệt là tích cực xác lập các mối quan hệ thương mại song phương và khu vực để từng bước làm quen với các quy định của WTO và rèn luyện các doanh nghiệp trong nước cũng như thu hút đầu tư nước ngoài, chuyển mạnh nền kinh tế theo hướng xuất khẩu. Cụ thể là Việt Nam ký hiệp định tham gia CEPT & AFTA buộc ngành hải quan phải từng bước chuyển sang thực thi các thủ tục và định giá hải quan theo chính các quy định của WTO. Việc mở cửa thị trường (thông qua giảm thuế quan và xóa bỏ hạn chế định lượng với các nước ASEAN, Trung Quốc, Mỹ) là các bước đi quan trọng nhằm làm cho doanh nghiệp ở các địa phương làm quen với cung cách cạnh tranh kiểu WTO bởi các hiệp định này về cơ bản là phù hợp với WTO.

- Bắt buộc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong sản xuất sản phẩm mới có thể xuất khẩu được hàng hóa. Trước năm 1990, các tiêu chuẩn ISO, HACCP,... rất xa lạ với người Việt Nam. Đến nay, quản lý, sản xuất, hành động theo tiêu chuẩn quốc tế đã tác động mạnh tới các doanh nghiệp, kể cả các doanh nghiệp sản xuất cho thị trường nội địa, bởi người tiêu dùng có điều kiện so sánh giữa hàng trong nước và hàng nhập khẩu.

Tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế là phong cách ứng xử thương mại mà WTO khuyến nghị các quốc gia nên áp dụng. Các doanh nghiệp địa phương thường yếu kém trong lĩnh vực này nên nếu không có sự chuẩn bị trước sẽ gặp khó khăn khi Việt Nam gia nhập WTO.

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, tác động của việc gia nhập sẽ mang tính

tích cực nhiều hơn đối với các địa phương có nền kinh tế đã phát triển hơn và sẽ mang tính thách thức, thậm chí tiêu cực đối với các địa phương có kinh tế yếu kém, chưa được chuẩn bị tốt. Có thể xem xét các tác động đó qua các nội dung sau:

- Khi Việt Nam gia nhập WTO *thuế quan nhập khẩu của hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam vào các thị trường của gần 150 nước thành viên WTO sẽ giảm* (ở mức trung bình 6%), thấp hơn nhiều so với thuế mà hàng Việt Nam đang phải chịu hiện nay (trung bình 40%). Việt Nam có thể được một số nước cho hưởng mức thuế quan thấp hơn nữa. Do đó,

WTO thực hiện chức năng quản lý thương mại toàn cầu với các nhiệm vụ cụ thể sau:

- Thiết lập và duy trì một nền tảng pháp lý cho sự hợp tác giữa các chính phủ.

- Tạo diễn đàn cho các cuộc đàm phán giữa các thành viên về mối quan hệ đa biên trong khuôn khổ đổi mới.

- Giải quyết tranh chấp thương mại giữa các thành viên theo những thủ tục được các thành viên thỏa thuận.

- Giám sát chế độ thương mại của các quốc gia thành viên thông qua cơ chế rà soát và minh bạch chính sách.

khi Việt Nam gia nhập WTO các ngành công nghiệp xuất khẩu của các địa phương sẽ có thể tăng khả năng cạnh tranh và mở rộng thị phần nhờ tác động mạnh mẽ từ cả hai phía: giá đầu vào giảm và chi phí tiêu thụ đầu ra cũng giảm.

- Sau khi Việt Nam là thành viên của WTO, *thị trường tiềm năng của các sản phẩm xuất khẩu từ các doanh nghiệp địa phương sẽ rộng mở*. Ít nhất hàng của các doanh nghiệp địa phương sẽ được đối xử như hàng hóa của các thành viên khác. Hiện nay, các doanh nghiệp địa phương còn kém sức cạnh tranh hơn doanh nghiệp trung ương và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhưng khi Việt Nam gia nhập WTO, thị trường sẽ có tính cạnh tranh bình đẳng hơn nên nếu các doanh nghiệp và sản phẩm của địa phương có chiến lược phát triển tốt thì có thể xuất khẩu vào thị trường ở tất cả các nước thành viên WTO mà không cần chờ đợi Nhà nước ký các hiệp định thương mại song phương như trước kia.

- Tác động nữa là thị trường địa phương sẽ chịu áp lực cạnh tranh quốc tế ngày càng lớn. Hiện tại chưa biết chính xác các cam kết giảm thuế chi tiết của Việt Nam với WTO. Theo tin từ đoàn đàm phán, mức thuế trung bình mà ta chào đã hạ đến 18%, riêng nông nghiệp có cao hơn một ít. Khi Việt Nam gia nhập WTO mức thuế suất đối với các mặt hàng nhập khẩu sẽ giảm, do đó hàng nhập khẩu sẽ có xu hướng tăng nhanh. Cạnh tranh của hàng nhập tăng lên có thể tác động thu hẹp thị phần của các mặt hàng sản xuất tại địa phương, nhất là nông sản và hàng tiêu dùng.

- Tác động đối với thu hút đầu tư nước ngoài vào địa phương có thể theo nhiều chiều hướng khác nhau:

+ Đối với các lĩnh vực chủ yếu sản xuất hàng tiêu dùng trong nước: động cơ kích thích mở rộng sản xuất hoặc tăng đầu tư sẽ ít hơn do thị trường có phần bị thu hẹp so với hàng ngoại và các hàng rào ưu đãi, bảo hộ bị dỡ bỏ.

+ Đối với lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu và sản phẩm đầu vào sẽ có xu hướng tăng đầu tư hơn do thị trường rộng mở và chi phí sản xuất giảm (nhập khẩu dễ dàng).

+ Đặc biệt, lĩnh vực dịch vụ sẽ có sự thu hút vốn đầu tư nước ngoài khá lớn vì các lý do sau: 1) Việt Nam cam kết mở cửa hơn 90 phân ngành dịch vụ, trong đó có cả phân phối, xây dựng, bưu chính, đào tạo... là những lĩnh vực ở nhiều địa phương chưa phát triển;

2) Quy mô phát triển nhanh của cả nước và vùng sẽ tạo động lực cho dịch vụ ở những địa phương có điều kiện thuận lợi hơn phát triển; 3) Các doanh nghiệp FDI cần các cơ sở dịch vụ phù hợp với họ nên mở rộng đầu tư sang lĩnh vực này.

- Tác động tái cơ cấu nền kinh tế của địa phương. Sở dĩ các địa phương cần tái cơ cấu kinh tế là do những kích thích từ mở rộng tiềm năng xuất khẩu, tăng tính cạnh tranh ở thị trường nội địa, phát triển ngành mới có lợi thế... do môi trường WTO tạo ra sẽ thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu theo xu hướng:

+ Tăng nhanh tỷ trọng các ngành có lợi thế cạnh tranh ở quy mô quốc tế, giảm các ngành không có lợi thế cạnh tranh.

Tham gia WTO, chúng ta không còn toàn quyền ban hành các quy định trái với tinh thần của WTO cho dù là để bảo vệ lợi ích quốc gia như: không trợ cấp tùy ý cho nông sản, cho nông dân; không còn tùy ý đặt ra các loại thuế và phí trái các quy định của WTO; không còn tự do bao cấp cho doanh nghiệp nhà nước.

+ Hình thành các ngành mới có tiềm năng phát triển thay thế cho các ngành lạc hậu với tốc độ nhanh.

+ Hiện đại hóa các ngành có sức cạnh tranh.

Do có sự tái cơ cấu ngành nên có sự dịch chuyển cơ cấu lao động. Nông dân trồng các loại nông sản có chi phí cao hơn giá thành nông sản nhập khẩu sẽ chuyển sang trồng các loại cây khác hoặc tìm ngành nghề mới. Lao động trong các ngành công nghiệp bị thu hẹp sản xuất (giấy, đường) sẽ buộc phải chuyển nghề. Tính chất ổn định của nghề nghiệp sẽ giảm đi, sự bấp bênh và yêu cầu chuyển đổi nghề tăng lên đi cùng yêu cầu cao về trình độ tay nghề sẽ gây áp lực lớn lên đời sống của người lao động. Nhu cầu đào tạo mới và đào tạo lại tăng lên gây áp lực lên hệ thống trường lớp của địa phương. Những tác động nhiều chiều đó có thể làm cho thị trường sức lao động vốn sơ khai của Việt Nam trở nên phức tạp hơn.

- Tác động của việc hội nhập WTO tới công việc quản lý của chính quyền địa phương thể hiện trước hết ở việc phải triển khai các cải cách thể chế theo yêu cầu của WTO về xóa bỏ trợ cấp bị cấm, cải tổ quản lý doanh nghiệp nhà nước địa phương theo hướng thương mại tự do cạnh tranh, lựa chọn các hình thức trợ cấp và bảo hộ khôn khéo cho doanh nghiệp địa phương, thực hiện các quy chế công khai và thông báo về những thay đổi chính sách ở địa phương theo các địa chỉ đã ấn định, xác định các phí dịch vụ công hợp lý...

Ngoài ra, chính quyền địa phương không còn được phép sử dụng nhiều phương pháp hành chính như cũ mà phải tuân thủ hệ thống luật pháp trong điều kiện thực hiện các cam kết quốc tế. Cán bộ quản lý của chính quyền địa phương phải am hiểu luật lệ của WTO, biết ngoại ngữ và biết cách khai thác, cập nhật, xử lý thông tin nhanh mới đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư. Đồng thời, nhiệm vụ bảo vệ an ninh, an toàn trên địa bàn khó khăn hơn do việc đi lại của người nước ngoài dễ dàng hơn, bọn

phá hoại có thể giả danh nhà kinh doanh, trong khi các biện pháp kiểm tra trực tiếp bị hạn chế, các trào lưu, xu hướng văn hóa, tinh thần tràn vào từ nước ngoài không phải bao giờ cũng có lợi...

- Trách nhiệm về mạng lưới an sinh, xóa đói, giảm nghèo dưới tác động của WTO đặt lên vai chính quyền địa phương nặng nề và phức tạp hơn.

- Tác động hội nhập WTO tới các vấn đề quản trị doanh nghiệp địa phương ở nhiều mặt. Trước hết, các doanh nghiệp buộc phải hoạt động chuẩn tắc và tăng thêm chi phí về các lĩnh vực: chấp hành các quy định của WTO về an toàn thực phẩm; chấp hành các quy định về sở hữu trí tuệ, các quy định về bán phá giá, thuế đối kháng...

- Chịu sức ép cạnh tranh ngay ở thị trường nội địa ngày càng lớn hơn do các doanh nghiệp nước ngoài và hàng hóa nhập khẩu ngày càng có quyền bình đẳng với doanh nghiệp trong nước, trong khi họ có thế và lực hơn, nhà nước ít quyền bảo hộ doanh nghiệp trong nước hơn.

- Các doanh nghiệp muốn bảo vệ được mình trước các hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài cũng buộc phải liên kết với nhau dù không muốn làm ăn chung với nhau. Xu hướng hình thành các doanh nghiệp lớn đủ sức cạnh tranh để tồn tại sẽ diễn ra.

- Sự "giao thoa" giữa lao động trong nước và nước ngoài, giữa sở hữu trong nước và nước ngoài cũng như các hình thức đa dạng và linh hoạt sẽ xuất hiện giúp các hộ kinh doanh cá thể trụ được trước sức ép cạnh tranh của các công ty đa quốc gia.

- Tác động của việc gia nhập WTO đối với các vấn đề xã hội địa phương mang tính hai mặt: Dân cư ở địa phương, nhất là tầng lớp trung lưu trở lên, sẽ được hưởng lợi nhiều hơn do giá hàng tiêu dùng sẽ có xu hướng rẻ hơn và đa dạng hơn, chất lượng cao hơn hiện tại,

(Xem tiếp trang 44)

HẢI DƯƠNG TRÊN CON ĐƯỜNG HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

PHAN NHẬT BÌNH *

Cùng với các tỉnh, thành, bộ, ngành, cộng đồng doanh nghiệp trên cả nước, Hải Dương đã và đang có những bước chuẩn bị thiết thực, hiệu quả cho quá trình hội nhập kinh tế thế giới. Khi nước ta chính thức gia nhập WTO, tỉnh Hải Dương sẽ gặp những thuận lợi, khó khăn và thách thức nào và phải làm gì để kinh tế tiếp tục tăng trưởng cao và bền vững. Tạp chí Cộng sản đã phỏng vấn đồng chí Phan Nhật Bình, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xung quanh vấn đề trên. Sau đây là nội dung cuộc phỏng vấn.

PV: Xin đồng chí cho biết, khi nước ta hội nhập kinh tế thế giới, tỉnh Hải Dương có những cơ hội và thách thức gì trong phát triển kinh tế.

Đồng chí Phan Nhật Bình: Khi hội nhập, những thời cơ, điều kiện thuận lợi trước hết là khả năng thu hút vốn đầu tư, kinh nghiệm, kỹ năng quản lý, trình độ công nghệ, tự do hóa thương mại được đẩy mạnh, thị trường hàng hóa và dịch vụ được mở rộng. Quá trình hội nhập sẽ thu hút các nhà đầu tư, nhà sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong nước và trong tỉnh đến với Hải Dương, buộc họ phải tự đổi mới để có thể đứng vững và phát triển trên thương trường. Hải Dương sẽ phát huy lợi thế có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, GDP tăng trưởng bình quân hàng năm là 10,5%. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ năm 2005 là 27,2% -

43,3% - 29,5%. Tốc độ đầu tư tăng nhanh, đến nay đã có 507 dự án trong nước được chấp nhận cho thuê đất, với tổng vốn đăng ký là 20.500 tỉ đồng, có 105 dự án vốn đầu tư nước ngoài với tổng vốn là 1 tỉ 13 triệu USD, trong đó có 50 dự án đi vào sản xuất. Quan trọng nhất là tỉnh đã tạo được môi trường đầu tư, kinh doanh khá thông thoáng, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế cạnh tranh bình đẳng, các tiềm năng du lịch, dịch vụ đang được khai thác và phát huy hiệu quả... Các điều kiện trên sẽ càng phát triển khi nước ta tham gia WTO.

Tuy nhiên, khi hội nhập, kinh tế Hải Dương cũng đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Đó là, tỉnh chưa có mặt hàng xuất khẩu chủ lực, chất lượng hàng hóa thấp, giá thành cao, chưa có nhiều sản phẩm có thương

* Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương

hiệu uy tín nên sức cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ thấp, vì vậy kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng thấp so với bình quân chung của cả nước. Mặt hàng nông sản, thực phẩm chiếm tỷ trọng thấp, xuất khẩu chủ yếu dưới dạng sơ chế. Mặt hàng dệt may chiếm tỷ trọng kim ngạch cao, nhưng chủ yếu lại là hàng gia công, phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, nên giá trị gia tăng thấp. Doanh nghiệp của tỉnh chưa thâm nhập được nhiều vào các thị trường khó tính như Nhật, Tây Âu. Nhiều doanh nghiệp chưa lường hết những khó khăn, thách thức khi hội nhập, nhận thức về hội nhập còn hạn chế, nhiều lĩnh vực sẽ lúng túng, thậm chí có thể mất thị trường trên sân nhà. Do vậy, làm gia tăng cạnh tranh giữa các nhà đầu tư, các doanh nghiệp trong tỉnh, trong nước và ngoài nước.

PV: *Thưa đồng chí, để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao và bền vững khi hội nhập, tỉnh có kế hoạch, hướng ưu tiên chính nào?*

Đồng chí Phan Nhật Bình: Để vững vàng khi hội nhập, Tỉnh ủy Hải Dương đề ra 5 chương trình lớn và chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền tập trung chỉ đạo thực hiện, bao gồm: Chuyển dịch nhanh cơ cấu sản xuất; thu hút công nghệ, kỹ thuật quản lý, các nguồn đầu tư trong nước và ngoài nước vào phát triển kinh tế - xã hội; đẩy mạnh thông tin thị trường sản phẩm, quảng bá xúc tiến thương mại; tạo nguồn nhân lực có đủ năng lực lãnh đạo, quản lý, cạnh tranh khi hội nhập; có biện pháp quản lý, giám sát, ngăn ngừa các loại tội phạm nhằm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh bền vững.

PV: *Xin đồng chí cho biết, tỉnh đã có giải pháp gì để thực hiện mục tiêu trên?*

Đồng chí Phan Nhật Bình: Thời gian tới, tỉnh Hải Dương sẽ khẩn trương hơn nữa đẩy

mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tạo ra sản phẩm có tính cạnh tranh cao, nhằm phát huy lợi thế các lĩnh vực tài chính, tín dụng, ngân hàng, dịch vụ. Để thu hút vốn đầu tư, kinh nghiệm, kỹ năng quản lý, trình độ công nghệ, các cấp chính quyền, ngành chức năng thực hiện cơ chế một cửa trong cấp giấy phép cho doanh nghiệp trong và ngoài nước. Phát triển du lịch, đặc biệt là thu hút khách du lịch nước ngoài. Phát triển xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của tỉnh kể cả xuất khẩu lao động. Đẩy mạnh hợp tác đầu tư với nước ngoài, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài về vốn, công nghệ và kỹ năng quản lý. Hiện đại hóa các ngành sản xuất dịch vụ. Thực hiện chính sách ưu đãi các doanh nghiệp có sản phẩm giá trị gia tăng cao, thị trường tiêu thụ lớn, không phân biệt thành phần kinh tế. Đối với nguồn nhân lực là chìa khóa chính yếu thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, sẽ được quan tâm coi trọng đúng mức nhằm tạo ra đội ngũ trí thức hiểu biết sâu về cơ chế thị trường, vận dụng sáng tạo các chính sách của Nhà nước.

PV: *Thưa đồng chí, một trong những đòi hỏi quan trọng trong hội nhập kinh tế quốc tế là phải tạo ra môi trường đầu tư thông thoáng. Xin đồng chí đánh giá cụ thể hơn về vấn đề này của tỉnh Hải Dương trong thời gian qua.*

Đồng chí Phan Nhật Bình: Hiện nay, toàn tỉnh có 1.772 doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 7.790 tỉ đồng. Có thể nói, tỉnh Hải Dương đã có sự chuẩn bị tích cực, chu đáo cho các doanh nghiệp các điều kiện khi vào WTO được tốt nhất. Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh rất quan tâm và quyết tâm trong việc tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vào đầu tư ở Hải Dương và các doanh nghiệp của tỉnh trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới.

Về quy trình chấp thuận đầu tư, đã tiến hành và thực hiện thông thoáng về thủ tục, giảm phiền hà cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Sau khi Sở Kế hoạch xem xét hồ sơ trình UBND tỉnh, 3 ngày tỉnh trả lời và có hướng giải quyết. Nếu đầy đủ giấy tờ hợp lệ, khoảng 1 tháng hoàn chỉnh cấp giấy phép đầu tư. Chúng tôi coi trọng và gắn việc cấp giấy phép đầu tư với việc giải phóng mặt bằng. Vấn đề quan trọng là tạo được sự tin cậy, chấp thuận, đồng thuận giữa chủ đầu tư, nhà doanh nghiệp trong thực hiện các chủ trương, chính sách của tỉnh đề ra.

Trên cơ sở chính sách của tỉnh, chúng tôi có chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư như: đầu tư xây dựng hạ tầng cho các khu công nghiệp, trợ cấp cho các nhà đầu tư vào hạ tầng cơ sở; chi 20 triệu đồng/ha để rà soát bom mìn; chi trả 1 triệu đồng/lao động trong việc đào tạo công nhân, nâng cao tay nghề trước khi vào làm việc ở doanh nghiệp; cùng các nhà đầu tư thỏa thuận với nông dân trong đền bù giải phóng mặt bằng một cách thỏa đáng, hợp lý, không để các doanh nghiệp phải đền bù cao, giải quyết việc làm, dạy nghề, tạo điều kiện cho con em các hộ bị thu hồi đất được vào làm việc ở doanh nghiệp được cấp đất, giải quyết công ăn, việc làm cho những lao động trung gian khi mất đất. Do vậy, chỉ trong 6 tháng đầu năm 2006 tỉnh đã cấp phép đầu tư cho gần 50 doanh nghiệp với 112 dự án đầu tư, thu hút tổng số vốn đầu tư hơn 200 triệu USD (đứng thứ 4 cả nước). Điều quan trọng là phải thẩm định, biết được khả năng tài chính của nhà đầu tư, tránh tình trạng để họ vào nhằm giữ đất, chiếm chỗ hoặc bán khoán lại cho các nhà đầu tư khác để trục lợi, hưởng chênh lệch giá. Về vấn đề này, chúng tôi chỉ đạo sâu sát việc kiểm tra, có thể thu hồi khi quá thời gian thỏa thuận mà doanh nghiệp, nhà đầu tư không thực hiện đúng hợp đồng sử dụng đất.

Bên cạnh đó, chúng tôi tiếp tục đẩy nhanh việc sắp xếp lại các doanh nghiệp, đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa. Nếu các doanh nghiệp cổ phần hóa nhà nước nắm cổ phần chi phối mà làm ăn không hiệu quả sẽ thực hiện bán tiếp cổ phần, để cho doanh nghiệp thêm năng động, tránh tình trạng trông chờ, ỷ lại. Đồng thời tính toán khả năng tồn tại của doanh nghiệp, các yếu tố cần thiết để tồn tại hay không tồn tại của doanh nghiệp. Thực hiện tốt việc xúc tiến thương mại - đầu tư - du lịch, các điều kiện dịch vụ cho công tác đầu tư để các doanh nghiệp, các nhà đầu tư an tâm, tin tưởng khi vào đầu tư sản xuất ở Hải Dương.

PV: Theo đồng chí, Hải Dương phải làm gì, giải pháp nào cho việc nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, các nhà đầu tư vào tỉnh trong tiến trình hội nhập khi gia nhập WTO.

Đồng chí Phan Nhật Bình: Trước hết, tỉnh tạo môi trường pháp luật và tâm lý xã hội thuận lợi khuyến khích các doanh nghiệp vào đầu tư, sản xuất, kinh doanh. Đẩy mạnh cải cách hành chính, các thủ tục nhanh gọn, thuận lợi, tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ và khuyến khích các nhà đầu tư, các doanh nghiệp về vốn, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, mặt bằng sản xuất kinh doanh, nâng cấp khoa học công nghệ, hỗ trợ phát triển thị trường và đào tạo nguồn nhân lực. Hỗ trợ xây dựng năng lực thể chế và chuyên môn của các tổ chức hỗ trợ thương mại.

Thời gian tới, chúng tôi tiếp tục rà soát, tìm các nhóm, mặt hàng còn tiềm năng để có giải pháp phù hợp, đó là ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; là ngành nông nghiệp với một số sản phẩm như vải thiều, lợn thịt, lợn sữa - những sản phẩm đã cạnh tranh được ở thị trường nước ngoài; ngành thủ công mỹ nghệ với các sản phẩm thêu ren, đồ gỗ,

(Xem tiếp trang 66)



XÂY DỰNG MÔ HÌNH LÀNG VĂN HÓA SỨC KHỎE

TRẦN THỊ TRUNG CHIẾN *

Cuộc vận động xây dựng "Làng văn hóa sức khỏe" hướng tới sáu mục tiêu cơ bản: 1 - Nâng cao nhận thức của nhân dân về chăm sóc bảo vệ sức khỏe, biến những hành vi giữ gìn sức khỏe trở thành thói quen và nhu cầu của mỗi người dân. 2 - Xây dựng và duy trì các nếp sống vệ sinh phòng bệnh trong nhân dân, góp phần xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh. 3 - Xây dựng mô hình gia đình sức khỏe, làng sức khỏe và khu phố sức khỏe phù hợp với các vùng miền trong phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa. 4 - Giảm các vụ ngộ độc thực phẩm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. 5 - Giảm tỷ lệ mắc và tử vong một số bệnh truyền nhiễm gây dịch thường gặp ở địa phương; Không để dịch lớn xảy ra, khống chế tới mức thấp nhất tỷ lệ mắc và chết của các bệnh tả, thương hàn, sốt xuất huyết, hạn chế tốc độ gia tăng tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS. 6 - Giảm tỷ lệ mắc và tử vong do tai nạn và thương tích trong cộng đồng.

TRONG nhiều thập niên qua, cùng với những thành tựu của công cuộc đổi mới, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và sự tham gia của toàn xã hội, công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân đã đạt được các thành tựu đáng kể. Nhiều dịch bệnh nguy hiểm đã được khống chế, sức khỏe nhân dân ngày một nâng cao. Bên cạnh những tiến bộ đạt được, vẫn còn tồn tại một số vấn đề gây ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe nhân dân. Nhiều bệnh tật phát sinh từ những tập quán sinh hoạt thiếu vệ sinh của người dân, nhất là ở vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Công tác phòng chống dịch bệnh, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm cũng có

nhều bất cập, trong đó có sự phối hợp giữa các ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, các cấp chính quyền còn thiếu chặt chẽ và đồng bộ.

Quán triệt đường lối y học dự phòng tích cực, chủ động và thực hiện chủ trương của Đảng và Chính phủ trong việc đẩy mạnh cuộc vận động phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", Bộ Y tế, Bộ Văn hóa - Thông tin và Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã ký kết *Chương trình phối hợp hoạt động đẩy mạnh chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân*

* PGS, TS, Bộ trưởng Bộ Y tế

trong phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" (gọi tắt là phong trào Làng văn hóa sức khỏe). Phong trào Làng văn hóa sức khỏe nhấn mạnh đến nhận thức, trách nhiệm và sự tham gia của các cấp, các ngành và toàn xã hội trong việc chăm sóc sức khỏe của người dân ở ngay tại cộng đồng. Cuộc vận động xây dựng "Làng văn hóa sức khỏe" hướng tới sáu mục tiêu cơ bản: 1 - Nâng cao nhận thức của nhân dân về chăm sóc bảo vệ sức khỏe, biến những hành vi giữ gìn sức khỏe trở thành thói quen và nhu cầu của mỗi người dân. 2 - Xây dựng và duy trì các nếp sống vệ sinh phòng bệnh trong nhân dân, góp phần xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh. 3 - Xây dựng mô hình gia đình sức khỏe, làng sức khỏe và khu phố sức khỏe phù hợp với các vùng miền trong phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa. 4 - Giảm các vụ ngộ độc thực phẩm, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm. 5 - Giảm tỷ lệ mắc và tử vong một số bệnh truyền nhiễm gây dịch thường gặp ở địa phương; Không để dịch lớn xảy ra, khống chế tới mức thấp nhất tỷ lệ mắc và chết của các bệnh tả, thương hàn, sốt xuất huyết, hạn chế tốc độ gia tăng tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS. 6 - Giảm tỷ lệ mắc và tử vong do tai nạn và thương tích trong cộng đồng.

Để đạt được các mục tiêu trên, mấy năm qua, chúng ta đã nỗ lực đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng Làng văn hóa sức khỏe. Cuộc vận động này chú trọng tập trung vào những nội dung sau:

Thứ nhất, tuyên truyền, giáo dục về ý nghĩa, mục đích và nội dung phong trào Làng văn hóa sức khỏe cho chính quyền, ban ngành, đoàn thể các cấp và các tầng lớp nhân dân. Từ đó thu hút sự quan tâm đầu tư của chính quyền cũng như các ban, ngành đối với phong trào và sự tham gia hưởng ứng của cộng đồng.

Thứ hai, thường xuyên giám sát sớm các ca bệnh truyền nhiễm tại hộ gia đình. Thiết lập và củng cố hệ thống báo cáo tai nạn thương tích và tử vong tại cộng đồng; tập huấn các nội dung về y tế môi trường và phòng chống dịch chủ động và tích cực phòng chống tai nạn thương tích, vận động sự tham gia của cộng đồng cho đội ngũ cán bộ y tế cơ sở, cộng tác viên; tổ chức phát động toàn dân thực hiện ngày "Sạch, đẹp từ nhà ra ngõ" tổng vệ sinh nhà cửa, đường làng, ngõ xóm.

Thứ ba, duy trì chế độ họp giao ban hằng tháng giữa xã với huyện, huyện và tỉnh, giao ban hằng tuần giữa y tế thôn, bản, tuyên truyền viên với ban chỉ đạo xã. Tăng cường kiểm tra, giám sát tiến độ các hoạt động theo kế hoạch và kiểm tra chéo giữa các đơn vị thực hiện.

Sau hơn ba năm phát động triển khai, phong trào Làng văn hóa sức khỏe đã bước đầu đạt được những kết quả đáng khích lệ, thu hút được sự quan tâm của các cấp chính quyền, các ban ngành đoàn thể và quần chúng nhân dân. Nhiều hoạt động đã được triển khai mạnh mẽ ở địa phương. Chương trình phối hợp hoạt động giữa Bộ Y tế, Bộ Văn hóa - Thông tin và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã được xây dựng và triển khai tích cực. Để khuyến khích các địa phương tích cực thực hiện phong trào này, Bộ Y tế đã ban hành Quy chế chứng nhận danh hiệu Gia đình sức khỏe, Làng sức khỏe, Khu phố sức khỏe và Khu dân cư sức khỏe là cơ sở để xét chọn công nhận đơn vị đạt tiêu chuẩn bảo đảm sức khỏe cho cộng đồng dân cư. Bộ Y tế phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tăng cường triển khai phong trào Làng văn hóa sức khỏe trên nhiều địa bàn trong cả nước. Bộ Văn hóa Thông tin và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã chỉ đạo các đơn vị trong ngành phối hợp

với ngành y tế xây dựng Làng văn hóa sức khỏe.

Công tác tổ chức, quản lý và chỉ đạo thực hiện phong trào Làng văn hóa sức khỏe được triển khai mạnh mẽ ở tất cả các cấp từ trung ương đến địa phương với sự cam kết của các cấp ủy, chính quyền, ban, ngành đoàn thể thông qua hệ thống các văn bản chỉ đạo. Ngành y tế ở các tỉnh, thành phố đã tích cực tham mưu cho ủy ban nhân dân trong việc chỉ đạo xây dựng phong trào Làng Văn hóa sức khỏe ở địa phương. Bộ Y tế, Bộ Văn hóa - Thông tin và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc đã chọn Hà Nội, Hải Dương, Khánh Hòa, Cần Thơ, Hậu Giang và Vĩnh Long thí điểm thực hiện phong trào từ năm 2004 đến nay. Để tăng cường sự cam kết của chính quyền địa phương, Bộ Y tế đã tổ chức ký cam kết trách nhiệm triển khai xây dựng phong trào Làng văn hóa sức khỏe với lãnh đạo ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố điểm. Trên cơ sở đó, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố đã trực tiếp hoặc ủy quyền cho sở y tế, sở văn hóa - thông tin và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc ký cam kết trách nhiệm với ủy ban nhân dân các quận, huyện.

Thông tin, giáo dục, truyền thông đóng một vai trò quan trọng trong việc tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp chính quyền, các ban ngành và đặc biệt là mọi tầng lớp nhân dân về mục đích, ý nghĩa và nội dung của phong trào Làng văn hóa sức khỏe. Nhiều hoạt động tuyên truyền về phong trào Làng văn hóa sức khỏe đã được thực hiện trên các phương tiện thông tin đại chúng như các chương trình cổ động phát trên VTV1, VTV2 và các đài truyền hình địa phương, Đài Tiếng nói Việt Nam. Bộ Y tế cũng đã tổ chức sáng kiến đêm giao lưu với chủ đề Làng văn hóa sức khỏe tại các tỉnh Thanh Hóa, Cần Thơ và Hải Dương. Trong các đêm giao lưu này,

nhân dân các địa phương có điều kiện trao đổi, thảo luận với lãnh đạo của Bộ Y tế, chính quyền địa phương và các ban ngành hữu quan về phong trào Làng văn hóa sức khỏe, các vấn đề bức xúc của nhân dân... Ngoài ra, Bộ Y tế còn tổ chức lễ phát động sinh viên các trường đại học Y - Dược hưởng ứng phong trào xây dựng Làng văn hóa sức khỏe tại các Trường đại học Y Hà Nội, Trường đại học Y - Dược Cần Thơ và các trường cao đẳng và trung học Y - Dược tại Hải Dương, phối hợp với Công đoàn ngành Y tế Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh để phát động các cuộc thi tìm hiểu về phong trào và đã nhận được hàng nghìn bài dự thi của 12 tỉnh, thành phố đại diện cho 64 tỉnh, thành trong cả nước ở 3 khu vực Bắc, Trung, Nam. Các tài liệu truyền thông giáo dục bước đầu đã được xây dựng để tuyên truyền các thông tin cần thiết cho các bộ, ban, ngành cũng như các tỉnh, thành phố để triển khai thực hiện. Đó là cuốn Sổ tay hướng dẫn xây dựng Làng văn hóa sức khỏe; áp phích về 10 tiêu chí của Làng văn hóa sức khỏe, tờ rơi về 7 tiêu chí của Gia đình văn hóa sức khỏe; các tờ thông tin Làng văn hóa sức khỏe... Đối với các tỉnh, thành phố khác, công tác tuyên truyền được lồng ghép với các chương trình mục tiêu y tế quốc gia để huy động kinh phí thực hiện. Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe là đầu mối chính phối hợp với trung tâm y tế dự phòng để tuyên truyền nội dung các tiêu chí sức khỏe như phòng chống dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống suy dinh dưỡng, sử dụng nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh...

Từ kết quả ban đầu tại 6 tỉnh điểm đến nay, các tiêu chí và nội dung hoạt động của Làng văn hóa sức khỏe đã có một sức mạnh lan tỏa rộng khắp tới nhiều bộ, ngành, đoàn thể, bước đầu thu hút được sự quan tâm, chú ý của

chính quyền các cấp và đông đảo quần chúng nhân dân. Ngành văn hóa thông tin và Mặt trận Tổ quốc đã tích cực tổ chức triển khai lồng ghép các hoạt động Làng văn hóa sức khỏe vào phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" trên địa bàn, vận động nhân dân đăng ký thực hiện từng loại mô hình sức khỏe: Gia đình, Tổ nhân dân tự quản, Khu dân cư và xã, phường, thị trấn phù hợp với các tiêu chí của Làng Văn hóa sức khỏe. Mô hình lồng ghép các tiêu chí Làng văn hóa sức khỏe vào phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư" và xét công nhận Gia đình sức khỏe, Khu dân cư sức khỏe đã được ngành văn hóa - thông tin và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc đánh giá cao bởi công việc này phù hợp với các chủ trương chung và góp phần hoàn thiện mô hình Làng văn hóa, Khu phố văn hóa và Khu dân cư văn hóa. Mô hình Làng văn hóa sức khỏe đã từng bước đẩy lùi bệnh tật, không ngừng nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân.

Nhiều địa phương đã chủ động thành lập ban chỉ đạo, xây dựng kế hoạch phối hợp liên ngành, đầu tư kinh phí và tổ chức các hoạt động xây dựng mô hình Làng văn hóa sức khỏe như các tỉnh: Thái Bình, Ninh Bình, Sơn La, Hà Giang, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Bình Định, Kiên Giang, Bình Thuận, Đồng Nai, Đồng Tháp, Lâm Đồng... Điều đó chứng tỏ Làng văn hóa sức khỏe đang được nhân dân hưởng ứng và trở thành một phong trào sâu rộng trong toàn quốc.

Từ thực tiễn xây dựng và phát triển mô hình làng văn hóa sức khỏe, ngày 23 tháng 2 năm 2005, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết về *công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới*, trong đó nhấn mạnh: *"cần triển khai rộng rãi phong*

trào Làng văn hóa sức khỏe ở mọi thôn, bản". Đây chính là "kim chỉ nam" cho chính quyền, ban, ngành và đoàn thể các cấp từ trung ương đến cơ sở tổ chức thực hiện, mang lại một sức sống mới cho phong trào.

Trong thời gian tới, xây dựng mô hình Làng văn hóa sức khỏe trong cả nước cần hướng vào những nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, phát triển y tế dự phòng. Thực hiện tốt phong trào vệ sinh, phòng bệnh và các biện pháp kiểm soát vệ sinh, an toàn thực phẩm; nâng cao năng lực giám sát, phát hiện và khống chế dịch bệnh, đặc biệt là HIV/AIDS và các dịch bệnh mới phát sinh. Trang bị kiến thức và kỹ năng để mỗi người dân có khả năng chủ động phòng bệnh và rèn luyện nâng cao sức khỏe.

Thứ hai, vận động khuyến khích và hướng dẫn nhân dân nuôi trồng và sử dụng các loại cây và con vật làm thuốc chữa bệnh. Bố trí mạng lưới bệnh viện theo địa bàn dân cư, tạo thuận lợi cho người dân khám, chữa bệnh không lệ thuộc vào địa giới hành chính của nơi cư trú. Mở rộng các hình thức chăm sóc sức khỏe tại nhà, bác sỹ gia đình, chăm sóc người già cô đơn, người tàn tật.

Thứ ba, tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động: "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", phong trào "Người tốt, việc tốt". Nhân rộng những điển hình tốt trên các mặt sản xuất, kinh doanh và các hoạt động xã hội; kiên quyết đấu tranh loại trừ tệ nạn xã hội. Tiếp tục đưa các hoạt động văn hóa - thông tin, nhất là các kiến thức sức khỏe về các Làng văn hóa sức khỏe ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; phát động nhân dân tham gia thực hiện nếp sống văn minh, gia đình, bản, làng văn hóa. Xây dựng cụ thể các tiêu chí: ăn sạch, ở sạch, uống sạch...

Thứ tư, thực hiện có hiệu quả chương trình xóa đói, giảm nghèo. Quan tâm xây dựng kết cấu hạ tầng cho các vùng nghèo, xã nghèo, làng nghèo; nhất là điện - đường - trường - trạm. Làm cho trong mô hình Làng văn hóa sức khỏe, không còn người ốm đau, bệnh tật, không còn người mù chữ và tái mù chữ.

Thứ năm, chăm lo bảo vệ và cải thiện môi trường. Bảo đảm cho các Làng văn hóa sức khỏe người dân được sống trong môi trường tốt về không khí, đất, nước, cảnh quan. Kiểm tra, kiểm soát được các ô nhiễm và sự cố môi trường, khắc phục được rác thải, nước thải chưa qua xử lý đổ ra các ao hồ kênh mương. Làng văn hóa sức khỏe phải bảo đảm được các yếu tố xanh - sạch - đẹp.

Thứ sáu, đẩy mạnh công tác thông tin, giáo dục, truyền thông bằng nhiều hình thức để nâng cao nhận thức của chính quyền các cấp, các ban ngành, đoàn thể và quần chúng nhân dân về ý nghĩa, nội dung và các tiêu chí của phong trào Làng văn hóa sức khỏe. Vận động các tầng lớp nhân dân chủ động tích cực tham gia phong trào, phấn đấu đăng ký đạt các tiêu chí Gia đình sức khỏe, Làng sức khỏe, Khu dân cư sức khỏe, thực hiện xã hội hóa công tác y tế.

Ngành y tế cần chủ động tham mưu cho chính quyền địa phương đưa các nội dung xây dựng Làng văn hóa sức khỏe vào các chính sách, nghị quyết của đảng ủy, hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố, xem các tiêu chí sức khỏe là một trong những tiêu chí trọng tâm không thể thiếu trong việc xét công nhận các danh hiệu văn hóa ở địa phương, đồng thời đưa vào kế hoạch hoạt động hằng năm của chính quyền các cấp. Chỉ đạo lồng ghép phong trào xây dựng Làng văn hóa sức khỏe với các chương trình, dự án chăm sóc sức khỏe, các chương trình phát triển kinh tế, xã hội để thực hiện các tiêu chí sức khỏe của phong trào. □

Tác động...

(Tiếp theo trang 36)

việc làm đòi hỏi trình độ cao nhiều hơn và thu nhập từ lương cũng tăng lên do có yếu tố đầu tư và sử dụng lao động của người nước ngoài. Kết cấu hạ tầng cũng có điều kiện cải thiện hơn từ cả sự đóng góp của các nhà đầu tư lẫn ngân sách nhà nước. Thu của địa phương cũng có thể được cải thiện do đầu tư nhiều hơn, thu nhập của dân cư cao hơn, thu từ đất tăng lên... trong khi không bị giảm các khoản thu từ thuế quan như ngân sách của Chính phủ. Tuy nhiên, tác động của việc gia nhập WTO là khác nhau đối với các bộ phận dân cư khác nhau.

Đối với người nghèo: Bộ phận dân cư nông nghiệp canh tác các loại cây con, không có sức cạnh tranh và bộ phận dân cư thành thị không có trình độ tay nghề có nguy cơ gặp khó khăn do thu nhập giảm, hàng hóa không tiêu thụ được. Đặc biệt là các vùng dân tộc ít người canh tác lạc hậu sẽ tái nghèo nhanh hơn, khó xóa đói, giảm nghèo hơn. Ngoài ra, bổ sung vào đội ngũ người nghèo sẽ là các hộ kinh doanh bán lẻ, các hộ đang kinh doanh dịch vụ quy mô nhỏ lẻ, kém chất lượng.

Mạng lưới an sinh và chính sách xã hội: Sẽ chịu áp lực lớn hơn do số người nghèo cần giúp đỡ có nguy cơ tăng trong khi ngân sách của địa phương khó tăng theo cùng nhịp.

Môi trường văn hóa, xã hội, tư tưởng: Sẽ phức tạp hơn do phân hóa giàu nghèo sâu sắc hơn, do tính cạnh tranh trên thị trường sức lao động gay gắt hơn và có thể tỷ lệ thất nghiệp tăng do số việc làm tăng lên không kịp bù số việc làm mất đi. Đời sống nhân dân bất ổn, sẽ gây ra tệ nạn nhiều hơn.

Những tác động của việc gia nhập WTO ở cấp độ địa phương nước ta mang tính nhiều chiều nhưng dự báo chung là tác động tích cực nhiều hơn tiêu cực. Nếu địa phương nào chuẩn bị tốt hơn về mặt nâng cao sức cạnh tranh thì sẽ có nhiều lợi thế và được hưởng lợi nhiều hơn. □

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ NHÌM ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU

ĐỖ MAI THÀNH

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế để đẩy mạnh hơn nữa xuất khẩu của đất nước có ý nghĩa rất quan trọng trong việc khuyến khích các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, chủ động và tích cực hội nhập thành công vào kinh tế khu vực và thế giới. Do đó, việc đánh giá thực trạng cơ cấu ngành kinh tế, phân tích những yếu tố tác động đến quá trình chuyển dịch của nó để khai thác tốt hơn các nguồn lực hiện có theo hướng có lợi cho xuất khẩu là rất cần thiết hiện nay.

1- Cơ cấu kinh tế là một tổng thể hệ thống kinh tế bao gồm nhiều yếu tố có quan hệ, tác động qua lại với nhau trong một không gian và thời gian nhất định. Cơ cấu kinh tế thường gồm 3 phương diện hợp thành. Đó là cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu vùng lãnh thổ, trong đó cơ cấu ngành kinh tế giữ vai trò quan trọng nhất.

Cơ cấu ngành kinh tế là tổng thể các ngành trong nền kinh tế quốc dân được hợp thành theo một quan hệ tỷ lệ về lượng, thể hiện mối quan hệ giữa các ngành và phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế.

Trong quá trình phát triển kinh tế của một đất nước các chủ thể kinh tế luôn hành động theo hiệu quả kinh tế thiết thực. Ở một chừng mực nhất định quy hoạch phát triển của Nhà nước có tác động đến cơ cấu đầu tư, nhưng kết quả cuối cùng lại được thể hiện bằng cơ cấu trên các phương diện của nó. Cơ cấu kinh tế luôn thay đổi theo chiều hướng hợp lý hơn, sự thay đổi đó chính là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nhìn chung chuyển dịch cơ cấu kinh tế của

một nước thường phụ thuộc vào một số nhân tố bên trong và bên ngoài.

Ở trong nước đó là:

- Các lợi thế về tự nhiên của đất nước cho phép có thể phát triển ngành sản xuất nào một cách thuận lợi; quy mô dân số của quốc gia; trình độ nguồn nhân lực; những điều kiện kinh tế, văn hóa của đất nước.

- Ngoài ra, nhu cầu của từng xã hội, thị trường ở mỗi giai đoạn lại là cơ sở để sản xuất phát triển đáp ứng nhu cầu không chỉ về số lượng mà cả chất lượng hàng hóa, từ đó dẫn đến những thay đổi về vị trí, tỷ trọng của các ngành nghề trong nền kinh tế.

- Mục tiêu, chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế của từng quốc gia có tác động quan trọng đến sự chuyển dịch của cơ cấu kinh tế vì mặc dù cơ cấu kinh tế mang tính khách quan, tính lịch sử xã hội nhưng lại chịu tác động, chi phối rất lớn bởi mục tiêu của Nhà nước. Nhà nước có thể tác động gián tiếp lên tỷ lệ của cơ cấu ngành kinh tế bằng các định hướng phát

triển, đầu tư, những chính sách khuyến khích hay hạn chế phát triển các ngành nghề nhằm bảo đảm sự cân đối của nền kinh tế theo mục đích đề ra trong từng giai đoạn nhất định.

- Cuối cùng, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong nước cho phép sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh hay chậm, hiệu quả đến mức nào...

Bên cạnh những nhân tố tác động từ bên trong, những nhân tố tác động từ bên ngoài đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế gồm có:

- Xu hướng chính trị, kinh tế, xã hội của khu vực và thế giới. Sự biến động của chính trị, kinh tế, xã hội của một nước, hay một số nước, nhất là các nước lớn sẽ tác động mạnh mẽ đến dòng hàng hóa trao đổi, từ đó ảnh hưởng đến nguồn thu hút vốn đầu tư, chuyển giao công nghệ... buộc các quốc gia phải điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế, cơ cấu kinh tế của mình nhằm bảo đảm lợi ích quốc gia và sự phát triển trong động thái chung của thị trường thế giới.

- Xu thế toàn cầu hóa kinh tế quốc tế hiện nay có tác động rất mạnh mẽ đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của từng nước, vì chính sự phân công lao động diễn ra trên phạm vi quốc tế ngày càng sâu sắc và cơ hội thị trường rộng lớn được mở ra trong quá trình toàn cầu hóa kinh tế quốc tế, cho phép các nước có khả năng khai thác những thế mạnh của nhau để trao đổi các nguồn lực, vốn, kỹ thuật, hàng hóa và dịch vụ một cách hiệu quả... Quá trình đó vừa bắt buộc, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho các nước thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với sự phân công lao động trên quy mô toàn thế giới.

- Những thành tựu của cách mạng khoa học, kỹ thuật, đặc biệt sự bùng nổ của công nghệ thông tin tạo nên những bước nhảy vọt trong mọi lĩnh vực sản xuất góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các nước vì thông tin nhanh chóng làm cho sản xuất, kinh doanh được điều chỉnh nhanh nhạy, hợp lý

hơn, dẫn đến cơ cấu sản xuất được thay đổi phù hợp hơn với thị trường và lợi ích của từng nước.

Dưới tác động tổng hợp của các nhân tố trên, các ngành kinh tế (thông thường bao gồm 3 ngành chính: nông, lâm nghiệp, thủy sản - còn gọi là nông nghiệp; công nghiệp, xây dựng - còn gọi là công nghiệp; và dịch vụ) phát triển một cách không đồng đều, tạo nên những tỷ lệ khác nhau trong cơ cấu ngành kinh tế của các nước. Song điểm đáng lưu ý là trong thời đại ngày nay, bất cứ nhà nước nào cũng đều quan tâm xác định cho nền kinh tế của nước mình phát triển theo hướng có lợi nhất và phần đầu đạt được cơ cấu kinh tế đem lại hiệu quả cao. Vì vậy, và qua những thực tiễn, hầu hết các nước hiện nay đều lựa chọn mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước mình theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu nhằm phát huy mọi lợi thế của đất nước, tham gia được vào sự phân công lao động trên quy mô toàn thế giới, tận dụng mọi cơ hội đem lại của xu hướng toàn cầu hóa kinh tế đang diễn ra ngày càng sâu rộng.

Để đi theo chiến lược mở cửa kinh tế, hội nhập quốc tế có hiệu quả, vấn đề chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở trong nước có ý nghĩa rất lớn. Bởi, sản xuất trong nước cần phải được dịch chuyển sao cho vừa khai thác được những tiềm năng, lợi thế của đất nước, vừa sản xuất được những sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường thế giới. Trong bối cảnh chung là phân công lao động quốc tế ngày một sâu sắc, sự cạnh tranh giữa các nước xuất khẩu cũng vô cùng gay gắt, lại muốn phát triển được sản xuất của đất nước theo một chiến lược chung, việc lựa chọn cơ cấu kinh tế hợp lý, đem lại hiệu quả cao là điều rất cần thiết. Tuy nhiên, ngày nay các nước thực hiện công nghiệp hóa định hướng xuất khẩu đi sau không thể sử dụng nguyên mẫu của các mô hình sẵn có bởi dưới tác động của những nhân tố mới, những lợi thế so sánh truyền thống không còn được đánh giá cao như trước đây, nên việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các nước đi sau cũng cần phải được

nhận thức lại nhằm tạo ra một cơ cấu kinh tế hiện đại, cân đối, năng động và tăng trưởng nhanh một cách bền vững hơn.

2 - *Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau.* Nếu như trước thời kỳ đổi mới một trong những khiếm khuyết lớn của tư duy cũ, của cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp là cố gắng hình thành nên cơ cấu ngành kinh tế dựa trên ý chí chủ quan, bất chấp quy luật, do đó đã kéo theo tình trạng đầu tư lãng phí, không đem lại hiệu quả kinh tế, thì bước vào công cuộc đổi mới quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta đã đem lại những kết quả rất tích cực. Nhờ vậy, chỉ sau 3 năm của thời kỳ phôi thai về kinh tế thị trường (từ 1987 - 1989) nền kinh tế nước ta đã đạt được tốc độ tăng trưởng khá trong những năm 1990 - 1997. Mọi dự kiến của kế hoạch 5 năm 1991 - 1995 đều được thực hiện vượt mức khá cao. Trong thời kỳ khủng hoảng tài chính tiền tệ ở các nước châu Á, tuy tốc độ tăng trưởng của nước ta có sự giảm sút, nhưng về cơ bản chúng ta vẫn tránh được "cơn bão" của cuộc khủng hoảng, để sau đó tiếp tục tăng quy mô GDP của đất nước, tăng xuất khẩu, phát triển công nghiệp, trở thành một nước có tốc độ tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới (xem bảng).

Bảng: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế qua các năm, %

Năm	1990	1995	1997	2000	2001	2002	2003	2004	2005
GDP	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông - lâm - thủy sản	38,74	27,18	25,77	24,53	23,24	23,03	22,54	21,8	20,9
Công nghiệp và xây dựng	22,67	28,76	32,08	36,73	38,13	38,49	39,47	40,2	41,0
Dịch vụ	38,59	44,06	42,15	38,73	38,63	38,48	37,99	38,0	38,1

Nguồn: Tổng hợp số liệu của Tổng cục Thống kê

Xét trong từng ngành kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp có nhiều bước tiến

bộ, đi đúng hướng, đã khai thác được lợi thế cây, con và vùng lãnh thổ, góp phần thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu phát triển. Trong khi giá trị tuyệt đối của sản xuất nông nghiệp tiếp tục tăng, thì tỷ trọng nông nghiệp trong GDP ngày càng giảm (xem bảng). Trong ngành nông nghiệp, tỷ trọng giá trị sản xuất trong lĩnh vực chăn nuôi tăng từ 19,3% (năm 2000) lên đến 21,6% (năm 2004) và 23,4% (năm 2005); còn tỷ trọng trong trồng trọt lại giảm từ 78,2% (năm 2000) xuống còn 75,4% (năm 2003), nhưng tăng nhẹ tới 76,3% (năm 2004) và 74,5% (năm 2005). Điều đó thể hiện, nông nghiệp của nước ta đã từng bước phát triển theo một cơ cấu tiên tiến. Trong trồng trọt diện tích trồng lúa giảm dần để tăng diện tích trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao hơn (như cây công nghiệp ngắn ngày: bông, mía, đậu tương..., cây công nghiệp lâu năm: chè, cao su, hạt tiêu, cây ăn quả...), song vẫn bảo đảm được an ninh lương thực quốc gia và tăng xuất khẩu gạo một cách đáng kể, phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong nông nghiệp ngày càng đáp ứng đúng nhu cầu của thị trường và có hiệu quả hơn.

Đặc biệt thực hiện chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Đảng và Nhà nước, những năm gần đây đã có sự chuyển mạnh một phần diện tích trồng lúa có năng suất, hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản (tập trung nhiều ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và duyên hải Nam Trung Bộ), nhờ vậy đã góp phần tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nâng cao đời sống cho nông dân.

Cơ cấu công nghiệp có sự chuyển dịch khá, nhất là giai đoạn từ năm 1998 đến nay. Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 32,08% GDP (năm 1997) lên tới 36,73% (năm 2000) và 41,0% (năm 2005). Trong ngành công nghiệp sự tăng nhanh của tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến (từ 78,7% năm 2000 lên tới 81,23% năm 2004 tính theo giá thực tế) và sự giảm tỷ trọng của công nghiệp khai thác mỏ

(từ 15,7% xuống còn 12,8%), tăng tỷ trọng của công nghiệp sản xuất và phân phối điện, ga, nước (từ 5,6% lên 5,9%) trong thời kỳ tương ứng đã phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu đúng hướng. Nếu xét theo tiêu thức công nghệ, càng thấy rõ hơn xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong ngành công nghiệp những năm qua là tích cực, theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phù hợp với điều kiện thực tế của nước ta. Bởi, các ngành công nghiệp có công nghệ cao ngày càng được mở rộng và phát triển nhanh, tạo ra những sản phẩm tiêu dùng có giá trị cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày một nâng lên ở trong nước và tham gia xuất khẩu, như ô-tô, sản phẩm điện tử, tàu thủy... Các ngành có trình độ công nghệ trung bình và thấp phát triển ở tốc độ trung bình và thấp để sản xuất sản phẩm phù hợp với nhu cầu tiêu dùng chưa quá khắt khe của thị trường trong nước, cũng như nhằm duy trì cung cấp những sản phẩm thông thường thiết yếu cho nhân dân.

Trong lĩnh vực dịch vụ, đã có bước phát triển nhảy vọt cả về chất và lượng, nhất là từ thập niên 90 của thế kỷ XX trở lại đây. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực này lại không đều qua các thời kỳ khác nhau, thể hiện nổi bật qua việc tăng nhanh của ngành dịch vụ trong thời kỳ 1990 - 1995, sau đó liên tục bị giảm sút và chỉ có dấu hiệu phục hồi nhẹ trong một vài năm gần đây. Điều đó khiến tỷ trọng của ngành dịch vụ trong GDP, sau khi tăng tương đối mạnh trong thời kỳ 1990 - 1995 (năm 1995 đạt 44,06%) đã liên tục bị giảm: năm 1996 còn 42,51%; năm 1997 còn 42,15%; năm 1998 còn 41,73%; năm 1999 còn 40,08% và năm 2005 còn 38,1%. Điều đáng lo ngại là tỷ trọng của một số ngành dịch vụ quan trọng trong cơ cấu của lĩnh vực dịch vụ và trong cơ cấu GDP còn thấp như ngành tài chính - ngân hàng, khoa học - công nghệ, vận tải, viễn thông, dịch vụ kinh doanh. Và, mặc dù đã xuất hiện một số ngành dịch vụ mới trong lĩnh vực dịch vụ, nhưng nhìn chung tỷ trọng của khu vực

dịch vụ trong cơ cấu nền kinh tế của nước ta vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực, biểu hiện một sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa hiệu quả và theo hướng hiện đại.

3 - Thực trạng quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế một cách tích cực trong những năm qua góp phần quan trọng đến phát triển xuất khẩu của đất nước, thể hiện qua những khía cạnh sau:

- Làm thay đổi cơ cấu xuất khẩu theo hướng có lợi, đó là tăng tỷ trọng hàng chế biến có giá trị gia tăng cao (từ 45,1% trong những năm 1996 - 2000 lên 48,0% trong những năm gần đây), giảm tỷ trọng hàng thô và sơ chế; tăng tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp sử dụng nhiều lao động như hàng dệt may, giày dép, sản phẩm gỗ,...; giảm tỷ trọng nhóm hàng nông - lâm - thủy sản (từ 52,2% năm 1990 xuống còn 27,6% năm 2003).

Điều đáng lưu ý là, tuy tỷ trọng của hàng nông - lâm - thủy sản trong cơ cấu xuất khẩu của nước ta giảm, nhưng nhờ chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp theo hướng tăng sản xuất các sản phẩm có năng suất cao, giá trị kinh tế hơn nên giá trị xuất khẩu của hàng nông - lâm - thủy sản của nước ta vẫn khá cao và có những mặt hàng xuất khẩu chủ lực như: xuất khẩu gạo đạt kim ngạch 4,4 tỉ USD; cà phê 2,6 tỉ USD, cao su 2,2 tỉ USD, thủy sản 11,2 tỉ USD trong 5 năm 2001- 2005.

- Tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu của đất nước nhờ phát huy những lợi thế so sánh của từng ngành, vùng và sự chuyển dịch cơ cấu mặt hàng xuất khẩu một cách có hiệu quả. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng nhanh cùng với quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế: năm 2000 đạt 14,5 tỉ USD, năm 2001: 15 tỉ USD, năm 2002: 16,7 tỉ USD, năm 2003: 20,1 tỉ USD, năm 2004: 26,5 tỉ USD, năm 2005: 32,4 tỉ USD.

Tuy nhiên, nếu đánh giá khách quan thì rõ ràng quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta hiện nay vẫn bộc lộ nhiều hạn

ché. Nếu nhìn nhận ở khía cạnh chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng phát triển xuất khẩu, thì tỷ trọng của ngành nông - lâm - thủy sản còn chiếm cao trong GDP của đất nước. Đây là ngành mà sản xuất phải phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, bị giới hạn bởi năng suất, diện tích, khả năng khai thác, giá cả sản phẩm lại chịu nhiều tác động của sự biến động lên xuống trên thị trường thế giới và có xu hướng giảm theo giá "cánh kéo" với hàng công nghiệp, do đó giá trị kim ngạch xuất khẩu của hàng nông sản sẽ không cao và không ổn định. Chưa kể, tỷ trọng của ngành chăn nuôi trong nông nghiệp cũng thấp và chưa có dấu hiệu phát triển trong những năm tới. Đồng thời, tỷ trọng của ngành công nghiệp chưa cao, đặc biệt là ngành công nghiệp chế tạo. Sự đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu của ngành công nghiệp một số năm qua mới chủ yếu là do phát triển các ngành công nghiệp lắp ráp, gia công như lắp ráp ô-tô, xe máy, dệt may, giày dép, là những ngành chủ yếu "lấy công làm lãi", nguồn nguyên liệu bị phụ thuộc vào thị trường nước ngoài. Tỷ trọng công nghiệp chế biến của nước ta còn nhỏ (tỷ lệ sản phẩm chế biến trong cơ cấu xuất khẩu chỉ tăng khoảng 1,5%/năm), vì thế kéo theo tỷ trọng hàng xuất khẩu đã qua chế biến sâu vẫn còn thấp, mới xuất khẩu chủ yếu hàng thô, sơ chế, làm hạn chế giá trị gia tăng của sản phẩm và kim ngạch xuất khẩu. Tỷ trọng thấp của ngành dịch vụ trong GDP và rất thấp trong tổng kim ngạch xuất khẩu (13,4% tổng kim ngạch xuất khẩu - dưới mức trung bình của thế giới là 20,0%) càng cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta chưa có khả năng tạo ra sự chuyển biến mạnh trong xuất khẩu của đất nước. Ngoài ra, năng lực cạnh tranh yếu của nhiều mặt hàng cũng như sản phẩm dịch vụ đã hạn chế và làm cho sự phát triển xuất khẩu trở nên không vững chắc.

Tóm lại, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta thời gian qua về cơ

bản mới thực sự chỉ mang ý nghĩa tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập đời sống cho nhân dân, nhưng hiệu quả và sự góp phần vào đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu vẫn còn nhiều hạn chế. Vì vậy, thời gian tới, thiết nghĩ, cần có những biện pháp tích cực để tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp, dịch vụ trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân và cơ cấu xuất khẩu. Phát triển công nghiệp chế biến, trước hết liên quan đến những sản phẩm nông nghiệp, đồng thời cố gắng tạo ra những sản phẩm công nghiệp xuất khẩu "mũi nhọn", có hàm lượng công nghệ cao, mở rộng xuất khẩu các loại dịch vụ. Để làm được điều này cần tập trung thực hiện một số biện pháp chính như:

Thứ nhất, về đầu tư, cần thay đổi cơ cấu đầu tư, tập trung vào những lĩnh vực có khả năng xuất khẩu tốt, tránh dàn trải, thiếu trọng điểm, kém hiệu quả ở các ngành, địa phương; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhà nước, kết hợp với tăng cường huy động vốn đầu tư trong dân; đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

- *Thứ hai*, có nhận thức đúng đắn hơn về chính sách bảo hộ thị trường nội địa. Cần xác định rõ những mặt hàng cung cấp cho thị trường trong nước, và những mặt hàng cần tập trung đầu tư, khuyến khích để phục vụ xuất khẩu. Nếu sản xuất trong nước (theo cách tiếp cận sử dụng các nguồn lực hiệu quả) quá tốn kém so với hàng nhập khẩu, thì tốt nhất nên hạn chế sản xuất để dành các nguồn lực cho những mặt hàng xuất khẩu, từ đó nhập khẩu những mặt hàng rẻ của thế giới. Đối với hàng sản xuất tiêu thụ trong nước cũng không nên có chính sách bảo hộ để khắc phục tình trạng thiên lệch, bất lợi cho xuất khẩu vì một khi còn duy trì chính sách này thì các doanh nghiệp sản xuất hàng nội địa sẽ có nhiều cơ hội để thu lợi nhuận cao hơn doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu (theo một tính toán của Ngân hàng thế giới, nhờ được miễn thuế nhập khẩu cho các

(Xem tiếp trang 54)

ĐẨY MẠNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG SINH VIÊN ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

NGỌC HỒ

Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học trong sinh viên các trường đại học là một mục tiêu quan trọng của giáo dục nước nhà. Trong 3 năm qua, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã trao tặng hàng ngàn bằng khen cho sinh viên tham gia nghiên cứu các công trình khoa học đạt từ giải khuyến khích đến giải nhất. Đây thực sự là những thành quả đáng khích lệ trong phong trào nghiên cứu khoa học của sinh viên các trường đại học. Tuy nhiên, hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường đại học cần được đẩy mạnh hơn nữa để khắc phục những bất cập và tạo bước đột phá trong việc nâng cao chất lượng đào tạo.

CÔNG tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ ở các cơ sở giáo dục, trước hết, là trong các trường đại học những năm vừa qua đã đóng vai trò hết sức quan trọng vào nâng cao chất lượng đào tạo, đặc biệt là đào tạo ở trình độ thạc sĩ và tiến sĩ. Trong giai đoạn 2000 - 2005, các trường đại học đã thực hiện và triển khai có hiệu quả 49 đề án và dự án sản xuất thử thuộc 10 chương trình cấp nhà nước (gồm 2 chương trình khoa học xã hội và nhân văn, 8 chương trình khoa học và công nghệ) cùng với 20 đề tài độc lập cấp nhà nước khác. Hằng năm, các trường đại học thực hiện khoảng 220 nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản và triển khai trên 2.000 đề tài nghiên cứu cấp bộ và 40 dự án sản xuất thử. Hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cũng đã có những đóng góp cụ

thể, thiết thực vào việc giải quyết các vấn đề do thực tiễn đặt ra, nâng cao vị thế của các trường đại học trong xã hội, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh quốc phòng và xác lập những căn cứ khoa học, lý luận cho việc đề ra các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Nhiều trường đại học trong cả nước như: Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh, Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Huế, Đại học Y Hà Nội, Đại học An Giang, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Học viện Quân Y... đã khởi động phong trào nghiên cứu khoa học trong giảng viên, học viên, sinh viên và coi đây là một trong những "mũi nhọn" để nâng cao chất lượng dạy và học, không ngừng

đổi mới nội dung phương pháp dạy học ở bậc học đại học. Sinh viên đã có ý thức tham gia nghiên cứu khoa học biết gắn nhiệm vụ học tập với nghiên cứu khoa học để thực sự đổi mới phương pháp học tập. Trên tổng thể dễ nhận thấy hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên các trường đại học trong cả nước đã được duy trì và đạt được những hiệu quả nhất định. Kết quả giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học từ năm 2003 - 2005 đã cho thấy, tỷ lệ sinh viên (chủ yếu là sinh viên khá giỏi) tham gia nghiên cứu khoa học ngày càng nhiều, chất lượng khoa học ngày càng cao, thể hiện cả ở nội dung khoa học và phương pháp nghiên cứu, phẩm chất tư duy... hầu hết các đề tài, các vấn đề khoa học mà sinh viên quan tâm là những vấn đề thiết thực với đời sống và gắn với nhiệm vụ học tập, gắn với lộ trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Để cổ vũ và khuyến khích phong trào nghiên cứu khoa học của sinh viên, hằng năm Quỹ hỗ trợ tài năng trẻ VIFOTECH và Bộ Giáo dục và Đào tạo đã trao tặng nhiều giải thưởng nghiên cứu khoa học cho thầy và trò các trường đại học trong cả nước có công trình nghiên cứu khoa học xuất sắc, có đóng góp hiệu quả vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Các cơ sở đào tạo và các trường đại học đã có nhiều cố gắng trong việc tổ chức cho sinh viên nghiên cứu khoa học, đổi mới cách dạy cách học theo hướng lấy người học làm trung tâm, lấy tự học, tự nghiên cứu làm bước đột phá trong việc nâng cao chất lượng dạy và học đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cao của đất nước trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập. Nhờ đó, chỉ trong 3 năm 2003 - 2005, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã trao tặng bằng khen cho 2.692 sinh viên tham gia nghiên cứu 1.431 công trình khoa học đạt từ giải khuyến khích đến giải nhất. So với số công trình đoạt giải trong 5 năm (1996 - 2000) đã tăng hơn 500 công trình (5 năm 1996 - 2000) có 903 công trình đoạt giải). Đây thực sự

là những thành quả đáng khích lệ trong phong trào nghiên cứu khoa học của sinh viên các trường đại học. Tuy nhiên, trên thực tế, hoạt động nghiên cứu khoa học trong sinh viên ở các trường đại học hiện nay vẫn đang đứng trước nhiều rào cản, nhiều bất cập:

Một là, số sinh viên thực sự có hứng thú và tham gia vào công tác nghiên cứu khoa học, và số thực sự yêu khoa học còn rất ít. Sinh viên đang ngồi trên ghế nhà trường nhưng còn bị chi phối nhiều bởi "nỗi lo cơm áo", chưa toàn tâm toàn ý với việc học, càng thờ ơ với việc nghiên cứu khoa học. Mỗi năm cả nước có khoảng từ 1,2 triệu đến 1,3 triệu sinh viên đang theo học tại các trường đại học, nhưng con số tham gia nghiên cứu khoa học được đánh giá là có chất lượng chỉ khoảng trên dưới một ngàn người. Năm học 2005 - 2006 cả nước có khoảng 1.363.167 sinh viên, trong đó có 346.891 sinh viên cao đẳng và 1.016.276 sinh viên đại học, nhưng chỉ có khoảng hơn một ngàn sinh viên có công trình nghiên cứu khoa học được Bộ Giáo dục và Đào tạo trao giải. Đây là một tỉ lệ còn quá nhỏ so với tổng số sinh viên.

Thứ hai, mặc dù hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên được các trường đại học coi là một trong những nhân tố quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo, song các điều kiện cần cho nghiên cứu như cơ sở vật chất, trang thiết bị, cơ chế chính sách hỗ trợ về tài chính và người hướng dẫn... còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được các yêu cầu. Trong nhà trường, sinh viên ít có điều kiện tiếp cận với công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, vì vậy khi ra trường không đáp ứng được đầy đủ yêu cầu công việc của cơ quan mình công tác, nên phải đào tạo lại. Nhiều nghiên cứu khoa học của sinh viên được thực hiện trong điều kiện công nghệ lạc hậu không cập nhật được với sự phát triển của khoa học - kỹ thuật tiên tiến trên thế giới.

Thứ ba, nghiên cứu của sinh viên chủ yếu là nghiên cứu ứng dụng, nhưng trên thực tế các

nguyên cứu này chưa bám sát thực tiễn đời sống, nên ít có cơ hội ứng dụng trong sản xuất, vì vậy hiệu quả nghiên cứu chưa cao. Các đề tài nghiên cứu của sinh viên còn mang tính hình thức, tính phong trào, chưa được hạch toán về hiệu quả kinh tế nên còn lãng phí công sức và tiền của. Nhiều sinh viên có công trình nghiên cứu được giải, nhưng sau khi ra trường lại không có điều kiện để phát triển tiếp đề tài nghiên cứu; số ít sinh viên sẵn sàng từ bỏ niềm say mê khoa học để theo đuổi những nhu cầu vật chất trước mắt, chấp nhận làm những việc trái ngành, trái nghề chỉ để "lo mưu sinh".

Thứ tư, sự đổi mới chậm chạp về nội dung chương trình, sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu học tập và nhất là phương pháp dạy học ở các trường đại học đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng đào tạo sinh viên. Chương trình đào tạo ở nhiều trường, nhiều ngành không theo kịp sự phát triển của xã hội. Giảng viên ít đầu tư cho nghiên cứu khoa học mà chạy theo giờ dạy để tăng thu nhập. Tỷ lệ giảng viên/sinh viên đại học mới đạt 1,2. Tỷ lệ này ảnh hưởng rất nhiều đến chất lượng đào tạo, vì giảng viên phải dạy nhiều, không còn quỹ thời gian để đầu tư nghiên cứu, chưa chuyên tâm giúp đỡ sinh viên nghiên cứu khoa học. Nhiều giảng viên đại học vẫn dạy theo lối cũ như: thầy cung cấp thông tin - trò tiếp nhận và trả bài, thi cử đều theo những nội dung và đáp án sẵn, vì thế chưa kích thích khả năng sáng tạo và chưa tạo được động lực trong học tập, nghiên cứu cho sinh viên. Chưa thiết lập được quan hệ nhiều chiều giữa người học và người dạy, việc giúp đỡ sinh viên nghiên cứu khoa học và tập làm quen với nghiên cứu khoa học. Một số sinh viên có lòng say mê khoa học, hoặc quan tâm đến những vấn đề ngoài giáo án, giáo trình của giảng viên thường e ngại không được thầy đánh giá cao. Cách dạy, cách đánh giá cũ kỹ, sáo mòn của nhiều giảng viên đại học hiện nay đã làm triệt tiêu không ít niềm say mê ham tìm tòi nghiên cứu của sinh viên,

làm thui chột những mầm non khoa học vừa đâm chồi. Sinh viên mới ra trường thiếu quá nhiều kỹ năng để làm việc và những phẩm chất tư duy sáng tạo cần phải có của người trí thức như kỹ năng phân tích, tổng hợp, trình bày giao tiếp, khả năng phán đoán, suy luận, khái quát hóa, hệ thống hóa vấn đề... Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện có 37% sinh viên tốt nghiệp không tìm được việc làm.

Thứ năm, các trường đại học chưa phối hợp chặt chẽ với các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp, và các địa phương trong hoạt động nghiên cứu khoa học, nên các nghiên cứu còn xa rời thực tế, chưa thực sự phát huy tiềm năng khoa học của các giảng viên, sinh viên và các nhà khoa học công tác tại các trường. Đây chính là một sự lãng phí chất xám lớn. Cả nước hiện có khoảng 5.977 tiến sĩ và 1.460 thạc sĩ đang giảng dạy ở bậc đại học, nếu mỗi giảng viên trong một năm chỉ cần nghiên cứu có hiệu quả một đề tài và hướng dẫn 1 sinh viên nghiên cứu có chất lượng một đề thi tiềm năng khoa học của đất nước chắc chắn sẽ được khởi sắc.

Làm thế nào để đội ngũ sinh viên khi ra trường thực sự trở thành những người lao động có tri thức, có kỹ thuật đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực cao của đất nước trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa? Làm thế nào để ngay khi còn trên ghế nhà trường người sinh viên đã được làm quen với công tác nghiên cứu, đã có thể có tư duy độc lập, và có cách học hiệu quả, không quá phụ thuộc vì phải đối phó với sức ép của việc thi cử...? Làm thế nào để niềm mê say khoa học luôn là động lực, là ý nghĩa sống còn trong cuộc sống của những trí thức trẻ - chủ nhân tương lai của đất nước? Đó thực sự là những vấn đề không nhỏ đang đặt ra hết sức cấp thiết cho toàn xã hội mà câu trả lời chủ yếu và trước hết phải từ phía các trường đại học và các cơ quan quản lý giáo dục trong cả nước.

Để tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trong các trường đại học góp phần nâng cao

chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho công cuộc đổi mới toàn diện của đất nước, chúng ta không thể không trăn trở, bàn thảo và chú trọng thực hiện một số vấn đề cơ bản sau:

Một là, theo kinh nghiệm của một số trường đại học khi người sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học sẽ được làm quen với cách làm việc độc lập, tự ý thức và dám chịu trách nhiệm về công việc mình làm, tầm tư duy được mở rộng, yếu tố sáng tạo được bộc lộ, chiến lược học tập được định hình. Tham gia nghiên cứu khoa học sinh viên sẽ rời xa lối học vẹt, thụ động, giáo điều, tích cực động não và chủ động tìm tòi, tiếp cận với tri thức mới ở mọi nơi mọi lúc. Đồng thời có thể tiếp cận được với những tri thức mới của xã hội, nhanh chóng thỏa mãn những yêu cầu mà xã hội cần. Đây chính là nhân tố cơ bản để thay đổi cách dạy, cách học cũ kỹ theo kiểu truyền đạt tri thức một chiều "thầy giảng trò ghi chép", nhanh chóng tiếp cận cách dạy học mới, dạy học sáng tạo: "thầy hướng dẫn gợi mở, trò tự nghiên cứu tìm tòi và lĩnh hội tri thức mới". Cách học vừa chủ động, vừa sáng tạo đó, sẽ giúp người sinh viên có đủ điều kiện thực hiện chiến lược học tập lâu dài, tự học suốt đời, thường xuyên cập nhật tri thức mới, kỹ năng cần yếu thỏa mãn yêu cầu nguồn nhân lực và đơn đặt hàng của xã hội. Học để biết, để làm, để chung sống.

Hai là, muốn đạt được kết quả học tập tốt, sinh viên cần có một định hướng chung và một kế hoạch mang tính toàn cục cho suốt thời kỳ học tập ở trường, phải xác định được mục tiêu chủ yếu ở từng giai đoạn, biết sắp xếp, khai thác hợp lý các nhân tố có tác động tích cực đến quá trình học tập. Trong đó nghiên cứu khoa học được coi là một nhân tố quan trọng. *Học và nghiên cứu khoa học*, đó là sự kết nối giữa hai khâu trong hoạt động học của sinh viên. Học để thi hay học để làm, học để sáng tạo? Đó là câu hỏi mà thế hệ sinh viên ngày

nay phải trả lời?. Lối học tủ, học thuộc lòng, học vẹt và cả gian lận khi thi cử, chính là bắt nguồn từ vùng trống hay khoảng mờ trong sự giáo dục nhân cách này. Sinh viên không học tốt vì thiếu lý tưởng. Học đối với không ít sinh viên mới chỉ dừng lại ở mục đích trực tiếp là để thi và nhằm đến mục đích tìm kiếm việc làm, mục đích lập nghiệp. Còn sự lập nghiệp của mình phải gắn bó thế nào đến sự nghiệp chung của đất nước, của nhân dân thì ít người nghĩ đến.

Ba là, sinh viên cần biết kết nối giữa hoạt động học trong đó có học thầy, học bạn và tự học với hoạt động nghiên cứu khoa học để tiếp cận dần với cách làm khoa học, phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng phân tích phán đoán, giải quyết vấn đề trước những đề tài, những bài tập khó. Phần lớn các kỹ năng nêu ở trên đều xoay quanh hoạt động của người sinh viên trong nhà trường trong đó quá trình tự học là hết sức quan trọng. Trong quá trình tự học, tự tìm tòi, sinh viên sẽ bắt gặp nhiều thông tin mới, ở họ sẽ nảy sinh những câu hỏi cần có lời giải đáp. Cách giải đáp hiệu quả nhất là biết kết nối mối quan hệ giữa tự học, tự đào tạo và sáng tạo. Theo kinh nghiệm của nhiều trí thức đã thành danh thì tự học là khởi nguồn của phong cách tự đào tạo, đồng thời là cái nôi nuôi dưỡng trí sáng tạo. Ai giỏi tự học ở trường, người đó sẽ tiến xa trong lĩnh vực sáng tạo.

Bốn là, trong thời đại khoa học - công nghệ phát triển như vũ bão, lượng thông tin cập nhật từng giây, những kiến thức người học thu nhận được trên ghế nhà trường không thể đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội và cá nhân. Đã qua rồi cái thời kỳ lịch sử dùng kiến thức của những năm ngồi trên ghế giảng đường để làm việc suốt đời. Ngày nay, người trí thức phải có chiến lược học suốt đời để thích ứng với sự phát triển của khoa học - kỹ thuật, đáp ứng với yêu cầu luôn luôn đổi mới của lĩnh vực mà mình phục vụ. Để thực hiện được chiến

lược học tập suốt đời ấy, phương sách có hiệu quả hơn cả là nghiên cứu khoa học.

Năm là, sinh viên chỉ có thể tham gia nghiên cứu khoa học tốt khi được sự giúp đỡ của các cơ sở đào tạo, nhất là được sự giúp đỡ của các giảng viên đại học. Chất lượng nghiên cứu khoa học của sinh viên không thể thiếu những đóng góp quan trọng của người thầy. Vì vậy, giảng viên có vai trò "bà đỡ khoa học" rất quan trọng cho sinh viên - những nhà khoa học trong tương lai. Sự phối hợp chặt chẽ giữa thầy và trò trong quá trình dạy - học - nghiên cứu khoa học chính là con đường đào tạo có chất lượng hiện nay ở bậc đại học. Theo quá trình này không chỉ người thầy phải luôn luôn động não, phải sáng tạo mà người học trò cũng phải chủ động tích cực trong tư duy và năng động trong nghiên cứu để có thể cuốn theo và tiếp cận với hoạt động sáng tạo của thầy. Đây chính là "điểm đột phá" trong quá trình đổi mới phương pháp dạy - học ở đại học, dạy cho sinh viên con đường tìm ra tri thức bằng phương pháp tư duy tích cực sáng tạo, tạo ra quan hệ tương tác hai chiều dạy - học, học - dạy giữa thầy và trò, giữa trò với trò, giữa nhà trường với xã hội, khắc phục những bất cập trong lối truyền thụ tri thức một chiều, ít tích cực, kém hiệu quả của phương pháp dạy học truyền thống.

Giảng viên cần có định hướng và gợi ý để sinh viên biết lựa chọn và quan tâm đến vấn đề nghiên cứu, biết chọn đề tài nghiên cứu. Sinh viên cần có đủ thông tin khoa học, nguồn tài liệu, cần được dạy cách học ở đại học, phương pháp tự học và cách nghiên cứu khoa học. Nhà nước cần có nguồn kinh phí đầu tư khuyến khích giảng viên, sinh viên nghiên cứu khoa học dài hạn và liên tục. Đó là những tiền đề quan trọng nhằm đẩy mạnh hơn nữa hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường đại học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nguồn nhân lực cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. □

Chuyển dịch cơ cấu...

(Tiếp theo trang 49)

yếu tố đầu vào, việc bán hàng nội địa đã mang lại lãi suất cao gấp 5 lần bán hàng trên thị trường nước ngoài). Điều đó chẳng những không khuyến khích sự chuyển dịch cơ cấu hướng tới xuất khẩu, mà ngay trên thị trường trong nước, những doanh nghiệp sản xuất để bán tại nội địa cũng không có động lực để nâng cao tính hiệu quả, đồng thời làm mất đi lợi thế của Việt Nam trên thị trường thế giới về tài nguyên sẵn có, lao động rẻ, khuyến khích đầu tư trong nước vào những ngành thâm dụng nhiều vốn, được bảo hộ cao như xi-măng, thép, đường, giấy...

- Thứ ba, phát triển khoa học - công nghệ và nguồn nhân lực. Trong bối cảnh các nước trên thế giới chuyển dịch cơ cấu sản xuất hướng tới những sản phẩm có hàm lượng tri thức cao, rõ ràng để quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế hướng tới xuất khẩu của nước ta có hiệu quả, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, chúng ta phải đặc biệt coi trọng việc phát triển và ứng dụng những thành tựu của khoa học, công nghệ vào sản xuất, đồng thời phải nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Làm được điều này đòi hỏi cần ưu tiên nhập khẩu công nghệ tiên tiến, bằng sáng chế phát minh, xây dựng các trung tâm công nghệ cao có sự tham gia của nước ngoài, khuyến khích liên kết giữa các trường đại học, viện nghiên cứu trong đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng, triển khai, đổi mới phương pháp và giáo trình giảng dạy...

Bốn là, chủ trương của Đảng khẳng định việc phân bổ các nguồn lực theo sự điều tiết của cơ chế thị trường. Vì vậy, cần sớm tạo lập đồng bộ các loại thị trường để đẩy mạnh quá trình xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. □

LỮ ĐOÀN 201 - 35 NĂM XÂY DỰNG VÀ TRƯỞNG THÀNH

TRỊNH ĐÌNH SINH *

Ngày 18-11-1971, Lữ đoàn xe tăng 201 (tiền thân là Trung đoàn xe tăng 201) được thành lập. Phát huy truyền thống vẻ vang "đã ra quân là đánh thắng" của bộ đội Tăng - Thiết giáp anh hùng, Lữ đoàn xe tăng 201 không ngừng lớn mạnh và trưởng thành, xứng đáng là lực lượng dự bị cơ động chiến lược của Bộ Quốc phòng, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao.

CÁCH đây 35 năm, ngày 18-11-1971 Trung đoàn xe tăng 201 được thành lập theo Quyết định số 211/QĐ của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng nhằm bảo đảm kịp thời và đầy đủ nhất yêu cầu về sức người, sức của chi viện cho tiền tuyến, tăng cường lực lượng quốc phòng, sẵn sàng chiến đấu đập tan những cuộc phiêu lưu quân sự của địch. Đến năm 1973, Trung đoàn xe tăng 201 được chuyển thành Lữ đoàn xe tăng 201. Từ đó đến nay, phát huy truyền thống vẻ vang "đã ra quân là đánh thắng" của bộ đội Tăng - Thiết giáp anh hùng, Lữ đoàn xe tăng 201 không ngừng lớn mạnh và trưởng thành, luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được Đảng và nhân dân giao phó là xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, vinh dự đón nhận danh hiệu Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang thời kỳ đổi mới.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy quân sự Trung ương và Bộ Quốc phòng, thường xuyên và trực tiếp là Đảng ủy, Thủ trưởng Bộ Tư lệnh Tăng - Thiết giáp, Lữ đoàn 201 luôn cố gắng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ huấn luyện sẵn

sàng chiến đấu, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, vững mạnh toàn diện, xứng đáng là Lữ đoàn dự bị cơ động chiến lược của Bộ Quốc phòng, thể hiện trên các mặt công tác cụ thể.

Một là, Lữ đoàn thường xuyên tiến hành có hiệu quả các hoạt động công tác Đảng, công tác chính trị, tư tưởng và tổ chức. Cấp ủy, chỉ huy Lữ đoàn thường xuyên giáo dục nâng cao nhận thức cho cán bộ, chiến sỹ về chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quán triệt sâu sắc và thực hiện nghiêm các nghị quyết, chỉ thị của trên, nhất là Nghị quyết Trung ương 8, Khóa IX "Về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới". Nêu cao tinh thần cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch. Hoàn thành nội dung, chương trình giáo dục cho các cán bộ, chiến sỹ luôn có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định đường lối đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, ý chí quyết tâm khắc

* Đại tá, Chính ủy Lữ đoàn 201, Binh chủng Tăng - Thiết giáp

phục khó khăn, sẵn sàng nhận và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

Hoạt động thông tin tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ luôn bám sát nhiệm vụ chính trị, nội dung, chương trình hoạt động phù hợp, thiết thực, kịp thời định hướng tư tưởng cho bộ đội, nhất là vào các dịp lễ, tết, những sự kiện chính trị quan trọng, nhạy cảm... Phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng phát triển sâu rộng, vững chắc, đáp ứng đời sống tinh thần ngày càng cao của cán bộ, chiến sỹ. Chủ động xây dựng, củng cố và phát huy có hiệu quả các thiết chế văn hóa, môi trường văn hóa, lối sống văn hóa, Lữ đoàn thực sự là điểm sáng văn hóa trên địa bàn đóng quân. Phong trào thi đua quyết thắng phát triển cả diện rộng và chiều sâu, là động lực thúc đẩy đơn vị hoàn thành thắng lợi các nhiệm vụ được giao.

Hai là, nâng cao một bước trình độ sẵn sàng chiến đấu, xây dựng Lữ đoàn. chính quy, kỷ cương, kỷ luật. Chấp hành nghiêm quy định về biên chế tổ chức, ưu tiên bảo đảm đủ quân số cho các đơn vị A1, A2, bộ phận trọng yếu. Tuyển chọn, tiếp nhận, điều động, năng lương, chuyển chế độ cho quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng hằng năm đúng quy định, chất lượng cao. Quán triệt, thực hiện nghiêm túc các chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên về sẵn sàng chiến đấu, kịp thời hoàn chỉnh, tổ chức luyện tập các phương án chiến đấu, nâng cao trình độ quản lý, tổ chức chỉ huy của đội ngũ cán bộ và hành động của phân đội. Thường xuyên duy trì nghiêm các chế độ sẵn sàng chiến đấu. Qua các lần Bộ Tư lệnh kiểm tra sẵn sàng chiến đấu định kỳ hay đột xuất, Lữ đoàn đều được đánh giá loại khá, giỏi, có đủ khả năng hoàn thành nhiệm vụ khi có tình huống. Coi trọng và làm tốt công tác huấn luyện và tập huấn cán bộ, chuẩn bị chu đáo, kịp thời chương trình, kế hoạch, cơ sở vật chất, mô hình học cụ, thao trường, bãi tập. Thực hiện có nền nếp chế độ kiểm tra, rút kinh nghiệm, hội thao, hội thi, phát huy sáng kiến, cải tiến mô hình học cụ.

Tổ chức huấn luyện đúng phương châm "cơ bản, thiết thực, vững chắc"; vận dụng tốt "3 quan điểm, 8 nguyên tắc, 6 mối kết hợp", coi trọng huấn luyện thực hành, huấn luyện đêm, huấn luyện dã ngoại, huấn luyện sát thực tế chiến đấu, đối tượng tác chiến, biên chế tổ chức, trang bị vũ khí và cách đánh truyền thống của bộ đội Tăng - Thiết giáp.

Ba là, công tác kỹ thuật luôn kịp thời bảo đảm tốt nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện và các nhiệm vụ khác, thực hiện có hiệu quả cuộc vận động 50. Lữ đoàn đã thường xuyên bảo đảm đầy đủ, kịp thời vũ khí, trang bị kỹ thuật cho nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, nhiệm vụ A, A2, huấn luyện và các nhiệm vụ đột xuất khác, luôn bảo đảm đồng bộ cho nhóm xe sẵn sàng chiến đấu và A2 có hệ số Kbd = 1, Kinh tế = 1. Tổ chức thi công các hạng mục phụ kiện công trình (CTK2) bảo đảm tiến độ và chất lượng; vận chuyển 22 xe T54M và 01 xe công trình vào hang bí mật, an toàn; tổ chức niêm cất, bảo quản, bảo dưỡng đúng kế hoạch. Cấp ủy, chỉ huy các cấp đã thường xuyên quán triệt và thực hiện tốt cuộc vận động 50. Công tác quản lý, khai thác vũ khí trang bị kỹ thuật, bám sát và phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ chính trị trung tâm và các nhiệm vụ khác; thực hiện đúng Điều lệ công tác kỹ thuật, bảo đảm an toàn về người và vũ khí trang bị kỹ thuật. Công tác bảo quản, bảo dưỡng, niêm cất vũ khí trang bị kỹ thuật có nền nếp, đúng quy trình kỹ thuật, đạt và vượt các chỉ tiêu đề ra. Duy trì nghiêm nền nếp, chế độ ghi chép sổ sách, quản lý, nắm chắc tình trạng kỹ thuật cả trước, trong và sau sử dụng xe máy, vũ khí trang bị.

Bốn là, thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm hậu cần - tài chính, đời sống bộ đội được giữ vững và có cải thiện. Thường xuyên bảo đảm đầy đủ, kịp thời mọi mặt hậu cần cho các nhiệm vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, nhiệm vụ thường xuyên và đột xuất. Các tiêu chuẩn chế độ được bảo đảm, chất lượng công tác được nâng lên, đời sống sinh hoạt của

bộ đội giữ vững và cải thiện. Quán triệt và thực hiện có hiệu quả phong trào thi đua "Ngành hậu cần Quân đội làm theo lời Bác Hồ dạy". Tổ chức tiếp phẩm tập trung, cơ cấu bữa ăn hợp lý, thực đơn thống nhất, giữ vững ổn định chất lượng bữa ăn và có cải thiện, dụng cụ nhà ăn, nhà bếp chính quy, thống nhất, hợp vệ sinh.

Có được thành công trên là do cấp ủy, chỉ huy các cấp của Lữ đoàn đã đề cao tinh thần trách nhiệm, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm; thường xuyên giáo dục, quán triệt sâu sắc mọi nghị quyết, chỉ thị của cấp trên; chủ động, sáng tạo trong cụ thể hóa, triển khai, tổ chức thực hiện, sát với tình hình thực tiễn của đơn vị. Phát huy sức mạnh của hệ thống chỉ huy và các cơ quan chức năng, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo giải quyết dứt điểm khâu yếu, mặt yếu của đơn vị; kịp thời động viên mọi cán bộ, chiến sỹ phát huy nội lực, vượt mọi khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ theo chức trách được giao. Thường xuyên chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chủ trì, đầu ngành, xây dựng sự đoàn kết, nhất trí cao trong cấp ủy, chỉ huy các cấp. Đẩy mạnh phong trào thi đua quyết thắng đi vào chiều sâu, gắn với các cuộc vận động, thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ nền nếp chấm điểm thi đua, hội thao, hội thi, đánh giá nhận xét, rút kinh nghiệm, xây dựng điểm, nhân điển hình; gắn kết quả thi đua với bình xét đảng viên, tổ chức đảng và nhận xét cán bộ hàng năm. Thường xuyên quan tâm đúng mức đời sống vật chất, tinh thần và sự tiến bộ của cán bộ, chiến sỹ, tạo điều kiện thuận lợi và phát huy tốt vai trò của các tổ chức và các cơ quan chức năng trong đơn vị.

Bên cạnh những thành công nêu trên, trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Lữ đoàn còn một số khuyết điểm, tồn tại. Một số cấp ủy, chỉ huy chưa làm tốt công tác giáo dục, quán triệt chỉ thị, nghị quyết của cấp trên và cấp mình, chưa xây dựng được ý thức tự giác cho bộ đội, còn biểu hiện chủ quan và thiếu tinh thần trách nhiệm trong quản lý, chỉ huy bộ đội. Chưa phát

huy tốt vai trò, chức năng của các cơ quan lý luận, nhất là trong tham mưu, giúp việc, chỉ đạo, điều hành huấn luyện và rèn luyện kỷ luật. Một số cán bộ chủ trì, đầu ngành trách nhiệm, kinh nghiệm, phương pháp, tác phong công tác còn hạn chế. Năng lực tiến hành công tác Đảng, công tác chính trị của một số cán bộ, nhất là cấp phân đội còn yếu, trình độ, khả năng nắm bắt, phân tích và xử lý các vấn đề mới nảy sinh chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Công tác sơ, tổng kết, rút kinh nghiệm có thời gian triển khai chưa kịp thời, phối hợp, hiệp đồng giữa các cơ quan và đơn vị chưa chặt chẽ.

Trong những năm tới, tình hình thế giới và khu vực có những diễn biến phức tạp, để xứng đáng là lực lượng dự bị cơ động chiến lược, hoàn thành nhiệm vụ chính trị trung tâm huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, Lữ đoàn còn phải đảm nhiệm nhiều nhiệm vụ đột xuất với yêu cầu đòi hỏi ngày càng cao. Để tập trung xây dựng Lữ đoàn vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, làm cơ sở để nâng cao chất lượng tổng hợp và sức chiến đấu, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao, cấp ủy, chỉ huy Lữ đoàn cần chú trọng một số giải pháp cụ thể sau:

Thứ nhất, tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tư tưởng văn hóa, giữ vững sự ổn định chính trị, tư tưởng xây dựng cho mọi cán bộ, chiến sỹ luôn kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, có niềm tin vững chắc vào thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Giáo dục cho cán bộ, chiến sỹ tin tưởng vào vũ khí trang bị và cách đánh, quyết tâm đánh thắng kẻ thù, luôn nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng, chủ động tiến công, làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch, nhất là trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa. Tích cực đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng, lý luận của Đảng, bản sắc văn hóa Việt Nam, khắc phục dứt điểm khâu yếu, mặt yếu, không để các hiện tượng tiêu cực, tệ nạn xã hội xâm nhập vào đơn vị. Thường xuyên giáo dục

nâng cao nhận thức về chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quán triệt sâu sắc các nghị quyết, chỉ thị của trên, nhất là Nghị quyết Đại hội X của Đảng, các Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quân và Bình chủng lần thứ VIII. Hoàn thành nội dung chương trình giáo dục chính trị cơ bản cho các đối tượng, bảo đảm thời gian, đủ quân số. Tăng cường giáo dục tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, ý thức chấp hành pháp luật nhà nước, kỷ luật quân đội, nhiệm vụ của đơn vị, mọi cán bộ, chiến sỹ luôn nhận thức đúng tình hình và nhiệm vụ, nắm vững đối tượng, đối tác, âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch, không có tư tưởng trung bình chủ nghĩa, chần chừ, do dự hoặc thoái thác nhiệm vụ.

Thứ hai, tiếp tục nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, sức mạnh chiến đấu, chất lượng huấn luyện, trình độ quản lý, chỉ huy và sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật của cán bộ, chiến sỹ

Thường xuyên quán triệt, giáo dục, nâng cao nhận thức cảnh giác cách mạng, sẵn sàng chiến đấu cao cho cán bộ, chiến sỹ; chủ động bổ sung, hoàn chỉnh và tổ chức tập luyện các phương án tác chiến, nhất là kế hoạch A2. Duy trì nghiêm các chế độ trực chỉ huy, trực ban, trực chiến, trực nghiệp vụ, tăng cường kiểm tra đôn đốc, bảo đảm an toàn cho đơn vị và các mục tiêu đảm nhiệm, không bị bất ngờ trong mọi tình huống, bảo đảm cho lữ đoàn hoàn thành nhiệm vụ ở giai đoạn đầu, khi được Bình chủng chi viện hoàn thành tốt nhiệm vụ ở giai đoạn tiếp theo. Quán triệt sâu sắc và chấp hành nghiêm túc chỉ thị huấn luyện chiến đấu - giáo dục chính trị của Tư lệnh binh chủng. Tổ chức huấn luyện đúng phương châm "cơ bản, thiết thực, vững chắc", coi trọng huấn luyện đồng bộ và chuyên sâu, sát thực tế chiến đấu, đối tượng, địa bàn tác chiến, phù hợp với biên chế, tổ chức, vũ khí trang bị, cách đánh truyền thống của bộ đội Tăng - Thiết giáp, sự phát triển của

nghệ thuật quân sự Việt Nam, đáp ứng yêu cầu chiến tranh khi địch sử dụng vũ khí công nghệ cao. Tích cực đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp huấn luyện; tăng cường huấn luyện thực hành, huấn luyện đêm, huấn luyện ở địa hình mới lạ, huấn luyện dã ngoại và diễn tập vòng tổng hợp.

Thứ ba, tiếp tục quán triệt, thực hiện tốt cuộc vận động "quản lý, khai thác vũ khí trang bị kỹ thuật tốt, bền, an toàn, tiết kiệm và an toàn giao thông", kịp thời bảo đảm tốt vũ khí, trang bị kỹ thuật cho nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, A2, huấn luyện và các nhiệm vụ khác

Nâng cao chất lượng bảo quản, bảo dưỡng, niêm cất vũ khí trang bị, nhất là bảo quản vũ khí, trang bị kỹ thuật, nâng cao chất lượng tự sửa chữa theo phân cấp, kết hợp bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ và nhân viên, khuyến khích tinh thần tự giác học tập, tự nâng cao trình độ. Chủ động khai thác nguồn hàng trên cấp, kết hợp tự mua sắm, quản lý, đăng ký, cấp phát nghiêm túc, chặt chẽ, tổng kiểm kê đúng quy định. Nâng cao chất lượng, hiệu quả ngày kỹ thuật ở các cấp; phần đầu hàng năm có 3/3 tiểu đoàn, 5/5 đại đội trực thuộc đạt "Đơn vị quản lý kỹ thuật giỏi".

Thứ tư, nâng cao hơn nữa chất lượng bảo đảm hậu cần - tài chính cho các nhiệm vụ, đẩy mạnh tăng gia sản xuất, tạo nguồn thu, giữ ổn định vững chắc và nâng cao đời sống bộ đội

Tích cực, chủ động bảo đảm đầy đủ kịp thời, mọi mặt hậu cần cho các nhiệm vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, thường xuyên và đột xuất. Giữ vững, ổn định và nâng cao một bước sinh hoạt của bộ đội, đưa mọi hoạt động hậu cần vào nền nếp chính quy. Thường xuyên nắm vững chế độ, tiêu chuẩn quân trang; tiếp nhận, quản lý chặt chẽ, cấp phát kịp thời, đúng đối tượng, bảo đảm đủ xăng dầu cho nhiệm vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu và các nhiệm vụ đột xuất khác; tiếp nhận, bảo quản, cấp phát đúng nguyên tắc, sử dụng tiết kiệm, hợp lý. □



NHỮNG CON CHIM LỌN

PHẠM ĐÌNH BẢO LÊ

HAI người, ở cơ quan nọ, vốn thương yêu nhau đến nỗi nửa thế kỷ nay, đến mức tưởng như không thể có mối thâm tình nào hơn thế, tưởng như chỉ có cái chết mới chia lìa họ, thậm chí hơn cả anh em ruột thịt bỗng dưng quay ra xúc xiểm, bêu rếu nhau, coi nhau nặng hơn cả kẻ thù. Điều này khiến đám trẻ thì ngáo ngơ, người già thì giật mình, ngơ ngác ngỡ như là chuyện nghe ở... cung trăng.

Hai xóm, ở quê tôi, đối đãi với nhau tình nghĩa như thể anh em sinh đôi, sống chết, đói no, buồn vui đều có nhau, gần bó keo sơn, tưởng như không thể gì chia cắt nổi, tự nhiên dưng dưng phân chia phe giáp, dựng rào chiến đấu, dân trận sống mái, quyết "thù hù" với nhau, y như một mắt một còng. Bao đám cưới giữa trai xóm Đoài gái xóm Đông phải hoãn lại, bao cuộc vui hội hè chưa kịp chung vui đã vội tàn ngay, khiến cho chính quyền ngỡ tưởng phải bó tay trong cuộc dân xếp.

Ài khó việc gì, lên gặp Ủy ban nhân dân, lập tức được vui. Kể nào bởi họ chính quyền, có già làng lên tiếng phản bác, lập tức câm miệng. Đứa nào dựng chuyện, "gấp lửa bỏ tay người", nói xấu cán bộ thôn, có người trẻ tấy chay, lập tức lặng thinh. Cả thôn cả bản, khắp trẻ tới già, ai ai cũng hổ hởi tự hào: Chính quyền của chúng ta! Cán bộ của chúng ta! Ấy là chuyện ở tỉnh G. Thế mà, dưng một cái, khi con gà chưa kịp dậy, cả trăm người, vẫn những già làng ấy, vẫn những người trẻ ấy, rùng rùng kéo nhau lên xã, lên huyện, la lối om sòm, rượt đuổi cán bộ, đập trụ sở Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban nhân dân huyện... Chính quyền hòa giải, vẫn dưng dưng đập phá. Dường như thấm mệt, họ ngồi thụp như những người mất hồn... Thế rồi, dưng dưng quay ra đánh lộn lẫn nhau, khiến cho mấy chục bà già con trẻ bị thương. Sống kiểu này thì đến Giàng cũng không thể hiểu nổi và chào thua thôi, cán bộ ơi - một già làng đã kêu lên như vậy, khi vừa kịp đến đưa cháu mình bị đòn tai bay vạ gió đến mức bị trọng thương vào bệnh viện huyện, bởi cuộc xô xát ấy.

Trước những chuyện đau lòng y như cửa ruột đó, ai cũng buồn phiền và cố lý giải căn nguyên, rằng tại sao, như thế nào... để đến mười hôm. Hàng chục sự phân tích, hàng trăm lần lý giải vẫn chưa thể cắt nghĩa một cách rành rẽ. Mọi chuyện vẫn như treo đầy. Bẵng đi nửa tháng, hai mươi hôm... Ai nấy vẫn chưa nguôi.

Bỗng một hôm, mấy già làng ở tỉnh G. đang ngồi day dứt về cái chuyện buồn lòng nọ thì có thằng bé mười tuổi chạy ào vào và nói toáng lên: - Cháu ghét bọn người ấy lắm. Chúng như bầy chim lợn. Các già làng hỏi: - Ai mà như bầy chim lợn. Nó hỗn hèn: - Bọn thằng Heo. Các già làng dồn dập: - Sao lại lũ thằng Heo. Nó nói: - Chính cháu thấy nó nhận tiền, nhận đồ của người lạ và gặt gù gì đó. Thấy lạ, cháu theo nó. Đêm đêm, nó đi từng nhà xúi người già và thanh niên buồn ta kéo nhau lên xã, lên huyện... Cháu chỉ biết có vậy thôi.

Các già làng ồ lên. - Thôi chết rồi! Đúng nó rồi. Ta mất cảnh giác quá các già ơi - một cụ trẻ nhất như chột ngựa ra - Bọn thằng Heo rồi. Cả buồn mình mắc bầy nó rồi. Nhà tôi nó đảo mấy lần, nghe con trẻ nói, tôi không tin. Thế mà thật. Nó là con chim lợn rồi, bay đến đâu, gieo rắc cái ác đến đó rồi. Sao ta không biết mà rút cái lưới độc địa của nó đi. Chỉ vì lòng tham, nó làm những việc mất mặt người già của buồn mình.

Tôi nghe chuyện các già làng ở tỉnh G. kể lại, chợt phỏng đoán những chuyện ở làng tôi, ở cơ quan nọ. Chắc là do lũ chim lợn, mà chim lợn ở nơi nào cũng có, chỉ ít hoặc nhiều thôi?! Lặng lẽ, tôi nghe... Và đúng như vậy. Hai anh đối với nhau như "xúc đất đổ đi" thì ra do kẻ nọ "thọc gậy bánh xe". Nó dựng đứng chuyện, kích bác người này trước mặt người kia, và ngược lại. Hai bên hiểu lầm, sinh ra oán ghét nhau. Lúc ngộ ra, nó ở giữa hưởng lợi, y như chim lợn kiếm chút ruột chuột thừa, do hai con mèo tranh nhau để lại. Chuyện hai xóm ở làng tôi, cũng thế. Chỉ vì giành nhau quyền đấu thầu trục đường liên thôn mà mấy đứa "cai đầu dài" ở giữa xúi bẩy và hót tay trên. Và, lúc hai xóm ngộ ra, thì hơi ối, con đường chỉ mấy tháng sau trở thành đồng vôi cát chết. Lại phải đóng góp lẫn nửa để làm đường... hầu thiên hạ đi.

- Bọn chim lợn đã đáng ghét nhưng đáng trách nhất là người cả tin nghe lũ chim lợn. Nếu không tỉnh táo mà để phỏng thì đến lúc xuống mồ chúng ta vẫn bị mắc mưu.

Tôi ghi lại câu nói cuối cùng của già làng ở tỉnh G. để cắt nghĩa về những sự phiền lòng ở cơ quan nọ và ở làng tôi, và quyết khoe chuyện này để cả làng tôi biết. □



ĐÔNG Á VÀ VẤN ĐỀ THÚC ĐẨY HỘI NHẬP KINH TẾ KHU VỰC: TỪ HÌNH MẪU ĐẾN HIỆN THỰC

LÊ DANH VĨNH *

Bên cạnh xu thế tất yếu của quá trình toàn cầu hóa kinh tế, thì khu vực hóa cũng đang là một quá trình mạnh mẽ, giúp các quốc gia tìm kiếm các phương án tối ưu cho việc mở rộng thương mại, thu hút vốn đầu tư, chuyển giao công nghệ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong đó, Đông Á đang nổi lên như là một khu vực đầy năng động và có nhiều triển vọng phát triển. Và cho dù một Hiệp định thương mại tự do khu vực đang mới chỉ là ý tưởng và những tính toán khả thi, nhưng tác dụng tích cực của nó đã bắt đầu lộ rõ.

1 - Hội nhập kinh tế khu vực và ý tưởng về một Hiệp định Thương mại tự do ở Đông Á

Đông Á là một khu vực rộng lớn, dân cư đông đúc nhất thế giới (mật độ dân số của Đông Á là khoảng 230 người/km², gấp 5 lần mật độ bình quân của thế giới), có nhiều tiềm năng về phát triển kinh tế, và là một thị trường tiêu thụ khổng lồ. Việc hình thành những ý tưởng ban đầu về một Hiệp định Thương mại tự do Đông Á (EAFTA) xuất phát từ một số điều kiện và nhu cầu thực tế như sau:

- Trình độ phát triển ngày càng cao hơn của các nước Đông Á đặt ra đòi hỏi khách quan phải hội nhập kinh tế khu vực sâu hơn và rộng hơn. Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 - 1998 đặt ra yêu cầu phải thiết lập các quan hệ hợp tác kinh tế khu vực.

- Trong bối cảnh các vòng đàm phán Đô-ha trong khuôn khổ WTO chưa đạt được thỏa

thuận trong suốt 5 năm vừa qua, các nước Đông Á đã khởi xướng Hiệp định Thương mại tự do khu vực để tìm những khả năng mới về thị trường và mở rộng quan hệ kinh tế - thương mại, thu hút nhiều hơn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế.

- Ba nước Đông Bắc Á (Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc) đã bắt đầu quan tâm và ký kết các hiệp định về mậu dịch tự do (FTA) với các nước trong khu vực. Các nước Đông Á đang ráo riết tiến hành các bước để khả thi cho một Hiệp định Thương mại tự do Đông Á trong bối cảnh:

- ASEAN đã ký FTA với Trung Quốc và đang đàm phán các FTA với Hàn Quốc, Ô-xtrây-li-a và Niu Di-lon, Ấn Độ, Nhật Bản và đang dự định ký FTA với cả EU;

* TS, Thứ trưởng Bộ Thương mại

- Trung Quốc đã ký các FTA với ASEAN, Hồng Kông, đang đàm phán các FTA với Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân, Thái Lan và Ấn Độ;

- Hàn Quốc đã ký các FTA với Chi-lê, Xin-ga-po, Đan Mạch, Ai-len, Lích-ten-xtên (Liechtenstein), đang đàm phán các FTA với Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Nhật Bản, khối MERCOSUR, Ấn Độ và đang nghiên cứu tính khả thi về việc ký kết các FTA với Trung Quốc và Ô-xtrây-li-a;

- Nhật Bản đã ký kết các FTA với Xin-ga-po, Mê-hi-cô và Ma-lai-xi-a, đang đàm phán các FTA với Thái Lan, Phi-lip-pin, Ấn Độ, Việt Nam, Bờ-ru-nây, ASEAN, Hàn Quốc, Chi-lê, các nước vùng Vịnh (Ba-ren, Ô-man, Qua-ta, Ả rập Sau-đi, Các tiểu vương quốc Ả-rập, Cô Oét), đang nghiên cứu các FTA với Ấn Độ, Thụy Sĩ và Ô-xtrây-li-a.

Việc mở rộng các FTA song phương trong các nước Đông Á tất yếu sẽ dẫn đến việc hình thành EAFTA. Cuộc tranh luận về EAFTA ngày càng sôi nổi. Trong 2 năm (2001 - 2002) đã có 2 báo cáo về EAFTA do nhóm Tầm nhìn Đông Á và nhóm Nghiên cứu Đông Á thực hiện. Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN+3 lần thứ 8 tại Viên Chăn (năm 2004) hoan nghênh kiến nghị của các Bộ trưởng Kinh tế về việc thiết lập nhóm nghiên cứu về tính thực thi của EAFTA. Đây là một trong những ý tưởng táo bạo và tham vọng của ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc về việc hình thành một khu vực thương mại tự do đứng đầu thế giới về số lượng người tiêu dùng và đứng thứ 3 thế giới về tổng GDP.

2 - Một số quan điểm về EAFTA và phạm vi của nó

- Các nước trong khu vực tham gia EAFTA đều mong muốn EAFTA mang lại lợi ích một cách đầy đủ và tương đối công bằng trong khi các nền kinh tế trong EAFTA đang có nhiều khác biệt cả về trình độ phát triển kinh tế và mức độ sẵn sàng chấp nhận một quan điểm, cách tiếp cận chung về các vấn đề cụ thể trong

triển khai EAFTA; giữa các nước Đông - Bắc Á chưa hề có các hiệp định thương mại tự do với nhau; nhiều nước Đông Á chưa có thể chế kinh tế thị trường đầy đủ...

- Phải làm rõ mục tiêu ban đầu của hội nhập kinh tế Đông Á là kinh tế hay chính trị. Nếu mục tiêu là kinh tế, thì phạm vi của EAFTA đến đâu? Đứng về lợi ích kinh tế tối đa, Hoa Kỳ mong muốn tham gia bất cứ hình thức hội nhập kinh tế nào. Nếu mục tiêu là chính trị cần làm rõ vai trò của Hoa Kỳ, Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lon và Nga trong EAFTA.

- Mở rộng quan hệ hợp tác thương mại ở Đông Á theo hướng thị trường và trong khuôn khổ quy định của WTO và APEC. Mở rộng hợp tác đầu tư FDI là một sự bổ sung, chứ không phải là sự thay thế hợp tác thương mại. Sự liên kết giữa thương mại và đầu tư tất yếu dẫn đến trao đổi thương mại có quy mô lớn hơn trong khuôn khổ nội bộ khu vực và trong nội bộ ngành công nghiệp v.v. sẽ là nguồn lực cho sự phát triển kinh tế năng động của Đông Á.

- EAFTA phải là một thỏa thuận FTA chất lượng cao, phù hợp với những tiêu chuẩn của WTO và phải mang lại lợi ích thiết thực cho tất cả các thành viên, nhất là những thành viên có trình độ phát triển kém hơn.

- Mỗi FTA luôn quy định những đặc thù dựa trên quan hệ song phương, riêng rẽ giữa hai bên nên các quy tắc xuất xứ, thủ tục thông quan, tiêu chuẩn kỹ thuật, lịch trình cắt giảm *danh sách nhạy cảm* và *danh sách loại trừ* trong quá trình thực hiện FTA thường không nhất quán. Thậm chí, các quy tắc và lịch trình này còn làm gia tăng sự rối rắm trong thông tin kinh doanh, tăng chi phí giao dịch và giảm lợi ích của kinh tế quy mô cũng như tính hấp dẫn của cả khu vực.

- EAFTA cần phải tạo nên sự hài hòa tối đa các quy tắc ưu đãi, thương mại trong khu vực, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp yên tâm tiến hành hoạt động đầu tư, từ đó tạo nên bước chuyển biến tích cực trong cơ cấu kinh tế chung của các nước Đông Á.

- Thỏa thuận hợp tác (ASEAN+3) (giữa ASEAN với ba nước Đông - Bắc Á: Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc) dự kiến sẽ là một thỏa thuận toàn diện với quy mô lớn nhất của ASEAN từ trước đến nay, sẽ hình thành một khu vực thương mại tự do đứng đầu thế giới về số lượng người tiêu dùng với gần 2 tỉ người và đứng thứ 3 thế giới về GDP với gần 3.000 tỉ USD. Nhưng liên kết khu vực Đông Á có thể không nên chỉ bó gọn trong phạm vi ASEAN+3, mà cần mở rộng ra tới các nước thuộc châu Đại Dương (gồm Ô-xtrây-li-a và Niu Di-lon).

- EAFTA phải có phạm vi toàn diện, thực hiện tự do hóa trên mọi lĩnh vực, có thể giúp các nước thành viên thu được tối đa, có hiệu quả sự tác động qua lại của quá trình tự do hóa và sự chuyển dịch kinh tế. Phải đi xa hơn so với các quy tắc và mức độ cam kết trong WTO, các quy tắc và cam kết trong EAFTA nên bao gồm cả thương mại hàng hóa, dịch vụ và hoạt động đầu tư, hướng tới một môi trường kinh doanh minh bạch, đơn giản và thuận lợi.

3 - EAFTA và các hiệp định về thương mại tự do trong khuôn khổ ASEAN+1

- EAFTA phải được xây dựng trên cơ sở các FTA trong khuôn khổ ASEAN+1 như: FTA ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - Nhật Bản, ASEAN - Trung Quốc. Việc giải quyết các vấn đề FTA (như sự chồng chéo và kém hiệu quả) trong cơ chế ASEAN+1 là những bước đi có tính chất thử nghiệm nhưng hết sức cần thiết để các nước ASEAN, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản bước vào một "cuộc chơi" lớn trong khuôn khổ EAFTA.

- Do EAFTA vừa phải kế thừa, vừa phải vượt ra ngoài khuôn khổ các FTA giữa ASEAN với các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, và các FTA khác của ASEAN nên EAFTA phải dựa trên những nguyên tắc vận hành nhất quán. Những nguyên tắc vận hành đó cho phép EAFTA có thể kết nối có hiệu quả,

giảm thiểu tối đa những hiệu ứng không mong đợi bởi sự phức tạp do các hệ thống ưu đãi thương mại mang lại.

4 - Hình mẫu dự kiến của EAFTA

- Những lý do của việc thể chế hóa sự hợp tác kinh tế khu vực Đông Á là: khủng hoảng tiền tệ châu Á; sự gia tăng các FTA trên các khu vực của thế giới; tiến triển chậm chạp của bản thân các vòng đàm phán Đô-ha; quá trình WTO + gắn với việc di chuyển nguồn nhân lực, nguồn FDI và các sự trợ giúp về kinh tế; sự cạnh tranh giữa các nước trong khu vực Đông Á.

- Một kịch bản hiện thực nhất là khu vực Đông Á có thể thiết lập một khuôn mẫu FTA theo kiểu trục xoay, lấy ASEAN làm vai trò trụ cột.

- Một kịch bản khác là EAFTA được thành lập thông qua hàng loạt FTA ASEAN+1 vì các FTA có thể lấy làm cơ sở để thực hiện Hội nhập khu vực sâu hơn. Tuy nhiên, theo kinh nghiệm của ACFTA và AKFTA, để có một EAFTA có chất lượng cao hơn, cần tham khảo FTA ASEAN+3 với các nước Đông - Bắc Á.

- Nếu EAFTA cùng tồn tại song song với các FTA khác thì sẽ khó tránh khỏi hiệu ứng theo kiểu "bát mỳ I-ta-li-a" với nhiều luật, quy định chồng chéo làm rối trí các doanh nghiệp.

5 - Những tác động tích cực của EAFTA

a - Lợi ích chung.

- Việc phát huy tốt được tính năng động, tính nhạy bén; sự bổ sung, hỗ trợ cho nhau; sự khác nhau về quy mô và trình độ phát triển của từng nước và xu thế tất yếu của hội nhập trong một thị trường rộng lớn hơn và đồng nhất hơn của khu vực sẽ giúp EAFTA có những tác động không nhỏ đến lợi ích kinh tế, đầu tư và thương mại của từng nước, vùng lãnh thổ trong khu vực Đông Á.

- Theo đánh giá của nhóm Chuyên gia nghiên cứu về tính khả thi của EAFTA (do các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản thành lập năm 2004), một EAFTA

của ASEAN+3 có quy mô lớn hơn sẽ đem lại nhiều lợi ích hơn cho các nước thành viên so với những lợi ích mà AFTA và bất kỳ FTA ASEAN+1 nào mang lại.

- Tác động tích cực của một EAFTA đối với từng nước, vùng lãnh thổ trong khu vực Đông Á có thể là: thúc đẩy hơn nữa việc mở rộng thị trường xuất khẩu; tăng cường thu hút vốn đầu tư FDI; thúc đẩy việc chuyển giao và tiếp thu công nghệ sản xuất và kinh nghiệm quản lý tiên tiến; tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh; giúp phân bổ nguồn lực và chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách hợp lý; hoàn thiện hệ thống chính sách kinh tế, pháp luật.

b - Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

EAFTA mang lại cơ hội để các nước có trình độ phát triển thấp hơn có thể thu hút ngày càng nhiều hơn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vì các lý do sau đây:

- Thị trường ngày càng mở rộng, sự liên kết chặt chẽ hơn về luật lệ giữa các nước Đông Á sẽ là môi trường thuận lợi để các nước có thể thu hút đầu tư và tham gia vào các chuỗi sản xuất của khu vực;

- Ba nước Đông - Bắc Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc) là những nhà đầu tư hàng đầu trong khu vực.

- Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc là các nền kinh tế có cấp độ phát triển khác nhau, nên những ngành nghề của họ tham gia đầu tư trực tiếp vào các nước kém phát triển hơn ở khu vực cũng rất đa dạng.

- Việc tăng cường quan hệ đầu tư trong khuôn khổ EAFTA sẽ thúc đẩy nhiều nước, nhất là khối Đông - Bắc Á gia tăng mạnh đầu tư vào các nước khác, là cầu nối cho xuất khẩu hàng hóa vào thị trường khu vực với mức thuế suất thấp. Mục tiêu thu hút đầu tư là một quá trình tổng hợp bao gồm các nhân tố do EAFTA mang lại và các nhân tố nội tại để đón đầu và tranh thủ cơ hội đầu tư của chính bản thân các nước kém phát triển hơn.

c - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Tác động của việc thu hút FDI thường lớn hơn so với tác động của cửa thương mại. Các lợi thế thương mại hiện hữu chỉ thể hiện sự tác động ngắn hạn, còn đầu tư FDI thể hiện tầm nhìn nhận dài hạn của các nhà đầu tư có tác động lâu dài đến tương lai phát triển của đất nước. FDI làm chuyển dịch các dòng vốn kèm theo cả công nghệ và kinh nghiệm quản lý, sẽ có những đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế của cả khu vực và từng nước, vùng lãnh thổ trong khu vực Đông Á. Đối với các nước kém phát triển hơn, những tác động tích cực đó thể hiện ở các mặt sau đây:

- FDI bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển, chuyển giao những công nghệ hiện đại trong các lĩnh vực kinh tế, giúp phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế. Vì vậy, các nguồn vốn trong và ngoài nước là nhân tố quan trọng nhất mang lại sự chuyển đổi tích cực trong cơ cấu kinh tế của mọi quốc gia.

- Việc các nước sẽ cùng nhau tiếp cận gần hơn với một cơ chế luật lệ hài hòa, thống nhất, ổn định, loại bỏ các hàng rào thương mại sẽ làm cho khu vực Đông Á hấp dẫn hơn, tạo nên một mạng lưới sản xuất được thống nhất hơn, quan hệ thương mại nội khối được tăng cường hơn, tính cạnh tranh của nền sản xuất ở các nước Đông Á được nâng cao hơn trên thị trường thế giới. Theo đó, các quy định về xuất xứ, thủ tục hải quan, tiêu chuẩn và hợp chuẩn khác nhau sẽ không còn làm rối trí doanh nghiệp như trước, sẽ thúc đẩy khả năng xuất khẩu của Việt Nam cũng như sẽ làm giảm thiểu các chi phí giao dịch của doanh nghiệp.

- Tự do hóa thương mại, tự do di chuyển hàng hóa, dịch vụ và vốn đầu tư có tác động tích cực làm cho các nước tận dụng được lợi thế cạnh tranh của mình, tăng cường xuất khẩu những mặt hàng có thế mạnh vào thị trường Đông Á, mặt khác nhập khẩu máy móc thiết bị với giá ưu đãi từ các nước có trình độ, quy mô

phát triển cao hơn trong khu vực Đông Á, đầu tư mở rộng sản xuất trong nước. EAFTA tạo ra một thị trường khu vực nhằm đạt được sự tự do di chuyển hàng hóa, dịch vụ và vốn giữa các thành viên. Tiền đề cho sự di chuyển tự do này phải là sự thống nhất các luật lệ và quy định liên quan đến hàng hóa sản xuất trong nước và nhập khẩu.

- EAFTA sẽ trở thành động lực thúc đẩy các nước trong khu vực hoàn thiện hành lang pháp lý hài hòa với cơ chế và thể lệ thị trường khu vực, xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ đắc lực cho việc đẩy mạnh giao lưu hàng hóa với các nước, vùng lãnh thổ trong khu vực. Hệ thống này bao gồm hệ thống luật pháp, hệ thống quản lý hành chính, ngoại thương, ngân hàng, hải quan, vận tải v.v..

d - Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Nhóm Chuyên gia nghiên cứu về tính khả thi của EAFTA thuộc 13 nước thành viên đã đưa ra dự báo rằng, sau khi EAFTA hoàn thành, tổng GDP của các nước Đông Á sẽ tăng lên 1,2% và phúc lợi kinh tế thu được đạt 104,6 tỉ USD. Nhịp độ tăng trưởng GDP của các nước ASEAN sẽ lớn hơn nhịp độ tăng trưởng GDP của các nước Đông - Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc). Đặc biệt, EAFTA hứa hẹn mức tăng trưởng GDP của cả khối ASEAN là 3,6%, trong khi con số này của ba nước còn lại chỉ là 0,9%. Riêng đối với Việt Nam, EAFTA dự kiến sẽ mang lại sự tăng trưởng 2,83% về GDP và lợi ích do sự phát triển của thương mại sẽ đạt 3,029 tỉ USD.

6 - Những kết quả hợp tác bước đầu

Quá trình hội nhập kinh tế khu vực đã giúp các nước Đông Á đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong thúc đẩy xuất khẩu và đầu tư, cụ thể:

a - Về xuất khẩu.

- Xuất khẩu của các nước Đông Á đạt nhịp độ tăng trưởng cao nhất của thế giới, đưa tỷ trọng xuất khẩu của các nước đó trong tổng kim

ngạch ngoại thương của thế giới từ 15% trong năm 1980 lên trên 25% năm 2005.

- Tỷ trọng của kim ngạch xuất khẩu nội khối đã không ngừng được nâng lên từ 33% năm 1980, đến 43% năm 1990, đến 55% trong năm 2005 (chỉ thấp hơn mức 62% năm 2005 của 15 nước EU). Tuy tỷ trọng xuất khẩu nội khối còn thấp so với Hiệp định thương mại tự do Nam Mỹ (NAFTA) hay Liên minh châu Âu (EU), nhưng có một thực tế là trong 23 năm qua, tổng kim ngạch xuất khẩu nội khối đã tăng lên 7 lần và đang còn tiếp tục tăng.

- Trong cơ cấu xuất nhập khẩu của các nước Đông Á, xuất nhập khẩu các sản phẩm chế tạo chiếm tỷ trọng ngày càng lớn (88,7% kim ngạch xuất khẩu, 72,7% kim ngạch nhập khẩu thời kỳ 2000 - 2004), trong đó máy móc thiết bị (53,6% kim ngạch xuất khẩu, 41,8% kim ngạch nhập khẩu thời kỳ 2000 - 2004), nhất là xuất nhập khẩu phụ tùng, linh kiện chiếm tỷ trọng ngày càng cao.

b - Về đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Mặc dầu sự di chuyển nguồn vốn của thế giới bị đình trệ, nhưng tỷ trọng về nguồn vốn FDI của các nước Đông Á trong tổng nguồn vốn FDI của toàn thế giới không ngừng tăng lên từ khoảng 7% năm 1980 lên đến 18% năm 2005. Tỷ trọng nguồn vốn FDI đầu tư trong nội khối trong tổng nguồn vốn đầu tư FDI của các nước Đông Á năm 2001 đã đạt 40%.

- Sự tăng trưởng hướng vào xuất khẩu đã làm tăng sự năng động nền kinh tế trong nước và nâng cao tính cạnh tranh trên thị trường. Thị trường nội địa to lớn, tiền lương thấp và lực lượng lao động dồi dào, có tay nghề cao ở Đông Á là những nhân tố quan trọng tiếp tục thu hút một khối lượng lớn vốn đầu tư FDI vào khu vực Đông Á.

- Sự tăng trưởng mạnh mẽ các dòng vốn FDI đổ vào các nước Đông Á từ những năm 80 của thế kỷ XX, mà những nước nhận vốn FDI lớn nhất là các nước NIEs, ASEAN4, Trung Quốc

và Việt Nam. Trong đầu tư FDI, các công ty đa quốc gia của Nhật Bản đóng vai trò quan trọng vì họ định hướng đầu tư vào các nước Đông Á, trên bình diện cả xuất khẩu và nhập khẩu, thiết lập mạng lưới sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp, góp phần tăng tỷ lệ thương mại nội khối.

- Nguồn vốn đầu tư FDI này đã thiết lập một mạng lưới sản xuất theo hướng hội nhập kinh tế vượt ra khỏi khuôn khổ quốc gia dẫn tới việc thiết lập một loạt các nhà máy, được chuyên môn hóa trong hệ thống dây chuyền công nghệ. Những dây chuyền liên kết này tạo cơ sở cho việc lưu thông các sản phẩm trong nội bộ một ngành sản xuất ở các nước Đông Á.

c- Trong lĩnh vực tài chính.

Trong lĩnh vực tài chính, các nước ASEAN+3, bao gồm ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc bắt đầu khởi xướng Sáng kiến Chiêng - mai, trao đổi về giám sát và chính sách kinh tế, "Sáng kiến thị trường trái phiếu châu Á":

- Sự phát triển của thị trường trái phiếu châu Á có nhiều điểm ấn tượng: trái phiếu địa phương trong giai đoạn 1997 - 2004 tăng gấp đôi, đạt mức 1,400 nghìn tỉ USD, chiếm 48% GDP của khu vực. Đồng tiền nội tệ chiếm khoảng 60%, trái phiếu chính phủ chiếm khoảng 50% tổng trị giá trái phiếu.

- Cùng thời gian đó, các ngân hàng trung ương khu vực đã thành lập quỹ trái phiếu châu Á. Quỹ trái phiếu lần thứ nhất được hình thành khoảng 1 tỉ USD, trong đó trái phiếu châu Á giữ vị trí chi phối. Quỹ trái phiếu lần thứ 2 sẽ được phát hành bằng trái phiếu tiền địa phương cho thời hạn lâu hơn. Ý tưởng đó sẽ làm tăng nhu cầu về phát hành quỹ trái phiếu châu Á bằng tiền nội tệ địa phương cho thời hạn lâu hơn. Đó là sự tiến bộ trong việc thành lập thị trường trái phiếu khu vực, mà hầu hết trong số đó được hình thành ở mức có được trước thời kỳ khủng hoảng.

7 - Những yếu tố thuận lợi cho việc hình thành EAFTA

- Tự do hóa thương mại và đầu tư, những tiến bộ khoa học - công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và vận tải có tác dụng làm giảm chi phí giao dịch thương mại và đầu tư ở nước ngoài là những yếu tố quan trọng thúc đẩy sự tăng trưởng mạnh mẽ thương mại và đầu tư trong khu vực Đông Á.

- Tất cả các nền kinh tế Đông Á tỏ ra rất năng động, nhạy bén và luôn sẵn sàng hội nhập kinh tế khu vực, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại và đầu tư đã thúc đẩy các nước Đông Á tới sự liên kết sâu rộng hơn. Ngoài ra, khu vực này còn có thể đóng vai trò như là một động cơ phát triển nền kinh tế toàn cầu.

- Sự đa dạng của các nền kinh tế trong khu vực sẽ là sự bổ sung, hỗ trợ cho nhau, tạo nên tiềm năng kinh tế rất lớn, làm tăng tính hiệu quả của sự hợp tác trong khu vực Đông Á;

- Các nền kinh tế ở Đông Á có sự khác nhau về quy mô phát triển, trình độ kỹ thuật, công nghiệp, khoa học, công nghệ và kinh nghiệm quản lý tạo nên nhu cầu bức xúc phải liên kết giữa các nước, vùng lãnh thổ trong khu vực về đầu tư, thương mại, khoa học - công nghệ;

8 - Những khó khăn, thách thức trước mắt

- Sự đa dạng về lịch sử, văn hóa, trình độ phát triển kinh tế và hệ thống chính trị là trở ngại lớn cho hội nhập khu vực. Sự đa dạng trong phạm vi và chiều sâu của quá trình hội nhập kinh tế, các quy định thương mại hết sức phức tạp sẽ làm phức tạp hóa các thỏa thuận trong khuôn khổ EAFTA.

- Định hướng của Đông Á là toàn cầu hóa thương mại và đầu tư FDI trong khi Đông Á lại mở cửa thu hút vốn đầu tư FDI từ khu vực Bắc Mỹ và EU;

- Mối quan tâm về khả năng xung đột giữa tự do hóa thương mại toàn cầu theo các quy định của WTO với những hạn chế của chính sách bảo hộ, những phân biệt đối xử và

những biểu hiện lệch hướng trong chính sách thương mại;

- Những do dự trong việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế do tự do hóa thương mại mang lại, đặc biệt phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt với các cường quốc kinh tế mới nổi lên như Trung Quốc;

- Tính đặc thù và tính đa dạng của sự phát triển kinh tế - xã hội trong nội bộ Đông Á trước hết thể hiện ở sự khác biệt cả về văn hóa và trình độ phát triển kinh tế, về thu nhập bình quân đầu người, cơ cấu công nghiệp và khả năng thể chế của từng nước.

- Liệu các nước kém phát triển hơn đã sẵn sàng trước những cam kết sâu rộng trong khuôn khổ FTA Đông Á, trong khi các doanh nghiệp của họ chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, vốn kinh doanh hạn chế, lại đang phải đối đầu với cuộc cạnh tranh gay gắt trên thương trường quốc tế?.

- Việc các nước tham gia vào EAFTA có nghĩa là phải chấp nhận mở cửa thị trường của mình. Cạnh tranh với hàng hóa của các nước có trình độ phát triển cao hơn trong khu vực sẽ diễn ra gay gắt không chỉ đối với những hàng hóa nhập khẩu, mà ngay cả với hàng tiêu dùng trong nước do các doanh nghiệp FDI sản xuất.

- Việc Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên WTO và đang tham gia vào các FTA khu vực có nghĩa là tham gia vào một sân chơi chung cho toàn cầu và khu vực Đông Á, chắc chắn sẽ tạo sức ép đối với các doanh nghiệp Việt Nam buộc phải tuân theo những luật chơi đó trong khi thời gian cho các doanh nghiệp chuẩn bị, nhất là thời gian được bám vào sự bảo hộ của Nhà nước không còn nhiều.

- Việc các nước tham gia EAFTA có nghĩa là họ sẽ bị chi phối bởi hệ thống luật lệ ở khu vực, đòi hỏi Nhà nước phải tạo một môi trường pháp lý ổn định, thuận lợi; thêm vào đó phải đẩy mạnh công tác hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, phải đầu tư nhiều hơn nữa cho nguồn nhân lực lâu dài là những yếu tố quan trọng để nền kinh tế chuyển dịch nhanh và đúng hướng. □

Hải Dương...

(Tiếp theo trang 39)

gốm sứ. Điều chúng tôi thường xuyên lưu tâm là việc tổ chức sản xuất tương đối ổn định, tránh được tác động của quy luật cung cầu, quy luật giá trị làm sản xuất biến động thất thường. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế lâu nay đã được thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường song vẫn mang đậm nét phong trào khiến có nhiều mặt hàng khó tìm đầu ra. Bài toán tổ chức sản xuất cần thỏa mãn được các yêu cầu thu được lợi ích kinh tế cao nhất, lại tránh được sự biến động quá lớn. Quỹ bảo hiểm cho các rủi ro trong sản xuất, kinh doanh (đặc biệt đối với các sản phẩm nông nghiệp) được quan tâm, đang hình thành và hoạt động. Trong nông nghiệp phải quy hoạch cho được các vùng sản xuất nông sản, thực phẩm có quy mô lớn, đạt được yêu cầu về sản lượng và tiêu chuẩn chất lượng, đáp ứng thị trường nội địa và xuất khẩu.

Chủ động và tích cực hội nhập không chỉ là yêu cầu đặt ra đối với doanh nghiệp, doanh nhân trong tỉnh mà quan trọng hơn là tổ chức học tập chuyên đề về hội nhập và gia nhập WTO cho cán bộ chủ chốt phường, xã, quận, huyện, thành phố, để hiểu rõ những thuận lợi, thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới. Trên con đường hội nhập kinh tế quốc tế, dù còn nhiều khó khăn, thách thức, nhưng với quyết tâm cao cùng các giải pháp đồng bộ, tỉnh Hải Dương sẽ biến khó khăn thành thời cơ trong tương lai, phát triển nhanh và bền vững, xứng đáng là vùng trọng điểm kinh tế phía Bắc của cả nước.

PV: Xin trân trọng cảm ơn đồng chí.

THÁI SON
(Thực hiện)

ASEAN+3 VÀ VAI TRÒ CỦA VIỆT NAM

HOÀNG THỊ THANH NHÀN *

Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á 1997 - 1998 cùng với sức ép cải cách cơ cấu đã đặt các nước ASEAN trước yêu cầu bức thiết phải tăng cường hơn chất lượng hội nhập kinh tế khu vực. Cũng như ASEAN, nhóm 3 nước Đông - Bắc Á là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc đều nhận thấy lợi ích quốc gia của họ gắn liền với liên kết kinh tế khu vực. Cho đến nay, ASEAN+3 đang có chiều hướng trở thành hạt nhân của Cộng đồng Đông Á trong tiến trình tự do hóa thương mại và đầu tư. Việt Nam có thể khẳng định vị thế trong ASEAN+3 khi tiềm lực của đất nước được cải thiện, kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững, môi trường an ninh chính trị và xã hội ổn định.

1 - Hội nhập ASEAN+3 và các động cơ khác nhau

Ý tưởng về hình thành nhóm kinh tế Đông Á trên cơ sở ASEAN+3 lần đầu tiên được cựu Thủ tướng Ma-lai-xi-a, ngài Ma-ha-thia đưa ra vào đầu những năm 90 của thế kỷ XX. Tuy nhiên, vì nhiều lý do, ý tưởng này đã không nhận được sự đồng thuận lớn. Cho đến cuối thập kỷ trước, xu thế nhất thể hóa kinh tế khu vực được khởi động lại tích cực hơn và có chuyển biến rõ rệt.

Tháng 12-1997, các nước ASEAN cùng với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc đã tổ chức hội nghị cấp cao nhằm thiết lập cơ chế 10+3 với "Tuyên ngôn hợp tác hướng tới thế kỷ XXI".

Tháng 11-1999, lãnh đạo 13 nước đã nhất trí thông qua "Tuyên bố chung về hợp tác Đông Á", trong đó thể hiện ý tưởng hợp tác lâu dài, có tính chiến lược, trên nguyên tắc chung sống hoà bình và các nguyên tắc của Hiệp ước thân thiện và hợp tác Ba-li cũng như của luật pháp quốc tế.

Tháng 5-2000, sáng kiến Chiềng Mai và 9 lĩnh vực ưu tiên hợp tác đã được thông qua.

Tháng 7-2003, cuộc gặp thượng đỉnh ASEAN+3 đã thăm dò ý tưởng thành lập

Khu vực mậu dịch tự do Đông Á. Những ý tưởng về hình thành Cộng đồng Đông Á càng trở nên rõ nét hơn trong tầm nhìn của các nhà lãnh đạo các quốc gia trong khu vực.

Tháng 12-2005, các nguyên thủ quốc gia của ASEAN cùng với các nguyên thủ đến từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Ô-xtrây-li-a đã bàn thảo về nội dung xây dựng Cộng đồng Đông Á. Vào cuối năm nay, Hội nghị thượng đỉnh Đông Á sẽ diễn ra tại Ma-ni-la (Phi-líp-pin) và tương lai của Cộng đồng Đông Á là vấn đề sẽ được đề cập đến tại Hội nghị này.

Động cơ nào thúc đẩy liên kết kinh tế Đông Á?

Thứ nhất, sự cạnh tranh ảnh hưởng và bảo đảm lợi ích kinh tế, chính trị của các nước lớn trong khu vực, trước hết là Trung Quốc và Nhật Bản.

Trong điều kiện cục diện kinh tế khu vực có nhiều thay đổi: sự vươn lên mạnh mẽ của Trung Quốc, suy thoái kinh tế kéo dài của Nhật Bản,

* PGS, TS, Viện Kinh tế và Chính trị thế giới thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

thái độ "sao nhãng" của Mỹ đối với khu vực Đông - Nam Á kể từ sau sự kiện ngày 11-9-2001, sự nổi lên của nền kinh tế Ấn Độ... Nhật Bản và Trung Quốc đều gia tăng cạnh tranh nhằm giành ngôi vị dẫn đầu khu vực. Tuy nhiên, quan hệ 2 nước hiện tại còn đang gặp nhiều sóng gió. Sự tham gia của mỗi bên vào Cộng đồng Đông Á nhằm vừa kiềm chế ảnh hưởng của nhau vừa tranh thủ những cơ hội thuận lợi để củng cố sức mạnh của chính họ. Rõ ràng là cục diện hiện nay chưa chúng tỏ bên nào có thể lấn át bên nào.

Thứ hai, nhu cầu kiến tạo môi trường chính trị và kinh doanh ổn định, bảo đảm tăng trưởng bền vững của nhóm nước ASEAN.

Các nước Đông - Nam Á chỉ có đầy đủ sức mạnh khi duy trì được ASEAN thống nhất thành một khối. Trong bối cảnh mâu thuẫn giữa các nước lớn trong khu vực đe dọa tình hình an ninh chính trị và kinh tế, vai trò của ASEAN chỉ có thể được khẳng định một khi ASEAN trở thành tâm điểm thu hút các nền kinh tế láng giềng trong Cộng đồng Đông Á. Điều này càng cần được khẳng định khi không nước nào trong 2 cường quốc khu vực là Trung Quốc và Nhật Bản chịu nhún nhường địa vị "người cầm lái". Trong điều kiện 2 cường quốc chưa phân thắng bại, ASEAN cần đến Cộng đồng Đông Á với vai trò "trung gian cầm lái" và tranh thủ nhiều cơ hội thuận lợi cho phát triển kinh tế bền vững.

Thứ ba, hình thành đối trọng thương mại và đầu tư tự do trước khối thương mại châu Âu và Bắc Mỹ.

Quá trình toàn cầu hóa đã không thể ngăn cản được tiến trình khu vực hóa khi mà chủ nghĩa bảo hộ thương mại vẫn đang là mối quan tâm rất lớn của các nền kinh tế phát triển. EU và NAFTA (Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ) là 2 khối kinh tế khổng lồ, thu hút đến 60% tổng giá trị thương mại toàn cầu. Mỹ và châu Âu là 2 thị trường chính của nhiều nền kinh tế hướng về xuất khẩu châu Á, vì vậy, mỗi chính sách thương mại mới theo xu hướng bảo hộ đều ảnh hưởng rất lớn đến các nền kinh tế Đông - Nam Á. Cộng đồng Đông Á khi trở thành thị trường mở, với các nấc thang phát triển khác nhau sẽ tạo thành tổng thể hài hòa và bổ trợ cho nhau. Công nghệ

nguồn xuất phát từ Nhật Bản, và có thể một phần từ Trung Quốc, còn các nền kinh tế nhỏ hơn và ở đẳng cấp thấp hơn sẽ đóng vai trò bổ trợ và dựa vào sản xuất thu hút nhiều lao động. Hình thành chuỗi cung ứng trong khuôn khổ cộng đồng là điều kiện cần thiết để khắc phục sự phụ thuộc thái quá vào thị trường Mỹ và châu Âu khi chủ nghĩa bảo hộ vẫn đang còn chi phối chính sách thương mại của nhiều quốc gia công nghiệp phát triển.

Thứ tư, tạo ra thế địa chính trị và địa kinh tế hài hòa, có lợi cho hòa bình bền vững trong toàn khu vực châu Á đồng thời tham gia tích cực vào hội nhập kinh tế toàn cầu.

Cân bằng giữa các nước lớn chưa bao giờ là vấn đề của ngày hôm qua đối với các thành viên ASEAN, bởi lẽ các siêu cường luôn quan tâm đến môi trường địa chính trị bất biến ở Đông - Nam Á. Tuy nhiên, một thực tế mà ASEAN có thể thay đổi, hoặc ít nhất là chủ động gây ảnh hưởng thông qua củng cố sức mạnh tập thể, lợi dụng xu thế quốc tế thực hiện chính sách cân bằng giữa các nước lớn, cùng sánh vai với các cường quốc xây dựng trật tự khu vực mới có lợi cho hòa bình, ổn định và phồn vinh - điều mà từng quốc gia riêng lẻ không thể thực hiện được.

Cải cách cơ cấu đã mang lại cho Đông - Nam Á thành tích tăng trưởng ngoạn mục trong những năm gần đây: tăng trưởng kinh tế trong các năm 2003, 2004, và 2005 lần lượt đạt 4,5%, 5,5% và 5%; riêng năm 2006 dự báo tăng trưởng khoảng 5,5% bất chấp diễn biến phức tạp của giá dầu thế giới và nhiều biến cố chính trị cũng như hậu quả thiên tai trong khu vực. Mục tiêu dự kiến thành lập Cộng đồng ASEAN (AC) với 3 trụ cột kinh tế, an ninh và văn hóa - xã hội vào năm 2015 tăng sức hấp dẫn cho ASEAN và vai trò "người cầm lái" quan trọng trong Cộng đồng Đông Á sẽ phải thuộc về ASEAN hơn bất kỳ quốc gia riêng lẻ nào.

AC, EAC, APEC: Tiến trình nào là trọng tâm?

Nếu chưa kể đến ASEM, cục diện hội nhập kinh tế Đông Á hiện nay đang chứng kiến sự giao thoa của 3 dòng hội nhập. Vậy, thực tế đó, trong chùng mực nhất định, có "pha loãng mối

quan tâm" của các quốc gia hay không? Trước hết phải thấy rằng mỗi tiến trình đều phản ánh mục đích sâu xa của mỗi bên đối tác trong và ngoài khu vực.

Mỹ muốn khẳng định mối quan tâm của họ đối với ASEAN thông qua APEC và cả APEC sau cải tổ. Từ sau sự kiện ngày 11-9-2001, vai trò chi phối của Mỹ đối với Đông - Nam Á đôi phần suy giảm do sự trỗi dậy của các nền kinh tế lớn Trung Quốc, Ấn Độ và Đông Á nói chung, "quyền lực mềm" của Mỹ cũng có phần giảm sút do những sai lầm trong cuộc chiến chống khủng bố quốc tế. Tuy nhiên, gần đây Mỹ đã tỏ rõ chính sách quan tâm trở lại đối với Đông - Nam Á, và việc để cho EAC nằm ngoài quyền kiểm soát của Mỹ là điều Mỹ không chấp nhận. Việc tham dự Hội nghị Bộ trưởng Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF) năm nay của Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ C. Rai-xơ chứng tỏ động thái quan tâm trở lại của Mỹ. Mặt khác, mức độ phụ thuộc của các nền kinh tế Đông Á vào Mỹ còn khá cao - nước Mỹ, điểm đến của 20% hàng xuất khẩu từ Đông Á, của hơn 30% xuất khẩu từ Ma-lai-xi-a và Nhật Bản. Họ vẫn quan sát và hành động khi quyền lợi của họ ở khu vực bị ảnh hưởng.

Trung Quốc và Nhật Bản thực hiện chính sách lôi kéo ASEAN về mình thông qua EAC. Trong khi kinh tế Trung Quốc cải thiện không ngừng, nền kinh tế Nhật Bản có dấu hiệu phục hồi trở lại, cả 2 nước đều sử dụng công cụ FTAs (các hiệp định thương mại tự do) để giành quyền lãnh đạo khu vực và ASEAN+3 chỉ thành công nếu 2 nền kinh tế khổng lồ này tìm được tiếng nói chung về một khu vực mậu dịch tự do thống nhất trong toàn khu vực, dựa trên cơ sở tin tưởng lẫn nhau. Tuy nhiên, Trung Quốc cho đến nay không chỉ là "công xưởng của thế giới" mà còn là "thị trường hàng hóa" với sức mua rất lớn. Những tín hiệu thị trường xuất phát từ Trung Quốc có thể làm đảo lộn giá cả của hàng hóa và dịch vụ toàn cầu. Quan hệ kinh tế Trung Quốc - ASEAN hiện đang được triển khai tập trung vào 3 hướng: Khu vực hợp tác kinh tế xung quanh vùng vịnh Bắc Bộ, hành lang kinh tế Nam Ninh - Xin-ga-po và hợp tác tiểu vùng sông Mê Công mở rộng. Tất cả những kế hoạch này nhằm tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi khi

Hiệp định Thương mại tự do Trung Quốc - ASEAN thực sự có hiệu lực.

Trong bối cảnh đó, Nhật Bản không chỉ tranh thủ ASEAN mà còn tranh thủ cải thiện cả quan hệ Trung - Nhật, hướng đến tạo lập Cộng đồng Đông Á trên nền tảng kinh tế thị trường tự do, công bằng và các nguyên tắc quốc tế. Nhật Bản coi ASEAN như đối tác kinh tế toàn diện của mình.

Về phần mình, ASEAN hiện đang nỗ lực củng cố hình ảnh của khối thông qua xây dựng Cộng đồng ASEAN (AC). Tuy nhiên, các nền kinh tế ASEAN còn phụ thuộc rất nhiều vào thị trường Mỹ, thương mại nội khối trên thực tế vẫn chưa được cải thiện nhiều, chỉ chiếm 25% tổng xuất khẩu của ASEAN, trong đó, có đến 60% - 70% là giao dịch giữa Xin-ga-po với Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a. Thực tiễn này khiến cho Cộng đồng kinh tế ASEAN gặp nhiều thách thức. Vai trò then chốt của AEC đối với AC không còn là vấn đề phải bàn cãi. Sự thành công của AC sẽ quyết định vị thế của ASEAN trong Cộng đồng Đông Á để khẳng định "ASEAN+3 chứ không phải 3+ASEAN". ASEAN không có lựa chọn nào khác là củng cố kinh tế nội khối, hành động trong một thực thể thống nhất, dựng lên bộ khung cân bằng chiến lược với các nước lớn; khẳng định vai trò "người cầm lái" trong khu vực vốn có quá nhiều vấn đề địa kinh tế và địa chính trị nhạy cảm. Trên nền tảng lý thuyết "chủ nghĩa khu vực mở", thông qua thực hiện các FTA riêng rẽ với từng nước lớn, ASEAN sẽ làm sâu sắc hơn chất lượng liên kết kinh tế, dẫn dắt hợp tác kinh tế khu vực, cùng phát triển bình đẳng với các nước lớn vì mục tiêu hòa bình, ổn định và thịnh vượng trong khu vực.

2 - Tương lai của ASEAN+3: Thách thức nhiều hơn thuận lợi

Trong điều kiện mới, xu thế tự do hóa thương mại và đầu tư không thể đảo ngược, lợi ích kinh tế, chính trị đan xen, tương lai của ASEAN+3 sẽ tùy thuộc vào vai trò tham dự của Trung Quốc, Nhật Bản và ASEAN, trong đó:

Trung Quốc làm hạt nhân đầu tàu tăng trưởng kinh tế toàn khu vực, đó là mục tiêu của cường quốc khu vực. Tuy nhiên, theo các chuyên gia,

điều này không dễ thực hiện bởi các lý do: sự kiềm chế của Mỹ và Nhật Bản; Trung Quốc chưa thực sự sẵn sàng thực hiện trách nhiệm quốc tế của họ; hội nhập kinh tế Đông Á chủ yếu được kích thích bởi các lực lượng thị trường nhưng chưa đạt được hội nhập thể chế tương ứng. Trong tương lai 10 năm tới, nếu nước này đạt được độ sâu hội nhập với ASEAN trên cơ sở ASEAN+1 và đi kèm là những cải cách thể chế, khả năng cầm lái của Trung Quốc có thể khả quan hơn. Trung Quốc triển khai nhiều mũi hợp tác khác nhau nhằm quy tụ các nền kinh tế ASEAN vào chuỗi sản xuất và kinh doanh do Trung Quốc làm trụ cột.

Nhật Bản khuyến khích ASEAN+3 trên nguyên tắc: xây dựng nền kinh tế thị trường tự do, công bằng và các nguyên tắc bảo đảm tự do hóa thương mại và đầu tư toàn diện; khuyến khích doanh nhân các quốc gia trong khu vực chia sẻ trách nhiệm. Nhật Bản không cầm lái công khai và trực tiếp mà thông qua thúc đẩy vai trò cầm lái của ASEAN. Dưới quyền lãnh đạo của tân Thủ tướng S. A-be, Nhật Bản một mặt có thể đạt được không khí hòa hoãn hơn và làm ấm hơn quan hệ Trung - Nhật so với thời kỳ Thủ tướng tiền nhiệm Côi-du-mi. Mặt khác, Nhật Bản nỗ lực thúc đẩy ASEAN hội nhập sâu và tăng trưởng bền vững để khối này có thể đảm trách được vai trò người cầm lái, trong cuộc đấu lựa chọn người cầm lái, Nhật Bản hẳn sẽ chấp nhận ASEAN hơn là Trung Quốc.

Tình hình hiện tại đặt lên vai ASEAN trọng trách lịch sử với vai trò người cầm lái. Vấn đề ASEAN sẽ đảm trách vị trí này như thế nào khi mà trong hiệp hội còn tồn tại quá nhiều yếu tố cản trở hội nhập thành thị trường duy nhất và xác lập thành một thể chế thống nhất. Tương lai của Cộng đồng Đông Á tùy thuộc vào khả năng chèo chống của ASEAN trên lộ trình hội nhập với chất lượng cao và chuyên sâu. ASEAN phải thúc đẩy cải cách nội khối nhằm đạt mục tiêu Cộng đồng ASEAN vào năm 2015, sớm hơn 5 năm so với dự kiến ban đầu.

3 - Vai trò của Việt Nam

Trong ASEAN+3, Việt Nam có thể khẳng định vị thế tham dự của mình với tư cách là một

trong những nguồn hỗ trợ hữu hiệu và tích cực. Cùng với quá trình đổi mới kinh tế, Việt Nam tham gia vào phân công lao động khu vực, hội nhập nhanh chóng về thương mại và đầu tư quốc tế. Trên những phương diện khác nhau, Việt Nam đã khẳng định vai trò tích cực của mình; đẩy mạnh hơn nữa tiến trình cải cách cơ cấu, tạo điều kiện hội nhập sâu hơn vào kinh tế khu vực; có chính sách đặc biệt thu hút sự quan tâm của các dòng vốn từ các nền kinh tế phát triển, trong đó có ASEAN, để Việt Nam trở thành địa chỉ tin cậy và nhiều triển vọng của dòng vốn nước ngoài.

Sức ép của việc gia nhập WTO đối với cải cách thương mại, cải cách thể chế sẽ thúc đẩy môi trường kinh doanh ở Việt Nam. Nền kinh tế mở mà Việt Nam theo đuổi chưa đủ để khẳng định nền kinh tế thị trường cạnh tranh hoàn hảo, chính phủ cần tạo điều kiện hơn cho khu vực tư nhân giúp họ kinh doanh và giành lấy những cơ hội kinh doanh thuận lợi mà không phải lúc nào cũng có sẵn. Điều này tạo điều kiện kinh tế và chính trị cho Việt Nam vươn lên thành một trong những nước đi đầu trong khối. Sự năng động của nền kinh tế Việt Nam đã được khẳng định. Vấn đề là Việt Nam vươn lên hàng ngũ các nước ASEAN phát triển như thế nào để có tiếng nói trọng lượng hơn trong tiến trình hội nhập khu vực.

Củng cố ASEAN là nhiệm vụ cấp bách của tất cả các thành viên, trong đó, Việt Nam cần tích cực hơn trong quá trình hội nhập AC, như tập trung thảo luận lại các nguyên tắc cơ bản của ASEAN hiện đang bộc lộ những yếu tố bất cập, thúc đẩy sự ra đời của Hiến chương ASEAN, hình thành thị trường vốn và tài chính khu vực thông qua kết nối mạng điện tử ASEAN.

Để nâng cao năng lực đề xuất sáng kiến hành động vì chất lượng hội nhập kinh tế khu vực hiện tại và trong tương lai, Việt Nam cần đổi ngũ cán bộ quản lý lãnh đạo năng động, môi trường tự do mở và tham gia thực sự vào công cuộc hội nhập khu vực cũng như hội nhập trong nước. Chúng ta chỉ có thể đóng góp tích cực trong ASEAN+3 khi tiềm lực của đất nước được cải thiện, kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững, môi trường an ninh chính trị và xã hội ổn định. □

ĐỒNG CHÍ TÔ HUY RỬA, BÍ THƯ TRUNG ƯƠNG ĐẢNG, TRƯỞNG BAN TƯ TƯỞNG VĂN HÓA TRUNG ƯƠNG ĐẾN THĂM VÀ LÀM VIỆC VỚI BỘ BIÊN TẬP TẠP CHÍ CỘNG SẢN



SÁNG 3-11, đồng chí Tô Huy Rứa, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương đã đến thăm và làm việc với tòa soạn Tạp chí Cộng sản.

Phó giáo sư, tiến sĩ Tạ Ngọc Tấn, Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản đã báo cáo với đồng chí Tô Huy Rứa về công việc của Tạp chí. Hiện nay, Tạp chí Cộng sản in 2 kỳ/tháng, phát hành 65.000 bản/số và Tạp chí Cộng sản điện tử (2 kỳ/tháng), có trên 3.000 người truy cập mỗi ngày.

Ngày 30-10-2006, Bộ Văn hóa - Thông tin vừa cấp giấy phép cho Tạp chí ra hai ấn phẩm mới: *Hồ sơ - Sự kiện* và *Chuyên đề phục vụ cơ sở*. Trước tình hình hiện nay, Tạp chí đề nghị Ban Bí thư Trung ương Đảng cho phép gộp 2 kỳ/tháng, thành 1 kỳ/tháng để bảo đảm chiều sâu lý luận, nâng cao chất lượng tuyên truyền.

Sau khi phân tích tình hình lý luận và nhu cầu đối tượng của Tạp chí Cộng sản hiện nay, đồng chí Tô Huy Rứa chỉ rõ: là cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Tạp chí Cộng sản có vị trí rất quan trọng với nhiệm vụ nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn và dự báo những vấn đề phát triển của thực tiễn để trang bị nhận thức cho cán bộ, đảng viên, nâng cao tính chủ động cách mạng của người cộng sản. Việc cơ cấu lại sản phẩm của Tạp chí Cộng sản là cần thiết, tuy nhiên cần phải tích cực tiếp thu ý kiến của độc giả, không ngừng hoàn thiện và nâng cao chất lượng nội dung của các ấn phẩm.

Tin-ảnh: TTXVN

THÔNG BÁO VỀ CÁC ẢN PHẨM CỦA TẠP CHÍ CỘNG SẢN NĂM 2007

TRƯỚC yêu cầu của giai đoạn mới trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước, để hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được Đảng và Nhà nước giao cho, thực hiện ý kiến chỉ đạo của đồng chí Trương Tấn Sang - Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư, trong năm 2007, ngoài số chính là *Tạp chí Cộng sản* ra hằng tháng, chúng tôi sẽ xuất bản thêm các ản phẩm mới là: Chuyên san *Hồ sơ - Sự kiện* và *Tạp chí Cộng sản - Chuyên đề phục vụ cơ sở*.

1. Tạp chí Cộng sản (số chính) sẽ chuyển thành một kỳ/tháng và tăng từ 80 trang lên 100 trang in. Để nâng cao chất lượng, làm tốt hơn chức năng cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng, *Tạp chí Cộng sản* thay đổi cơ cấu nội dung trên cơ sở tập trung thông tin theo chuyên đề, vấn đề, tăng dung lượng thông tin những bài nghiên cứu chủ yếu của mỗi số, quan tâm thích đáng đến những nội dung tổng kết thực tiễn, những thông tin phân tích, bình luận về các vấn đề xã hội.

2. Hồ sơ - Sự kiện nhằm phục vụ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp từ trung ương đến địa phương, cán bộ nghiên cứu, cán bộ tuyên giáo các cấp, cán bộ, đảng viên và bạn đọc rộng rãi.

Chuyên san *Hồ sơ - Sự kiện* sẽ đề cập một cách chuyên sâu về những sự kiện chính trị, kinh tế, xã hội lớn trên thế giới và trong nước, có ý nghĩa quan trọng, có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với dư luận xã hội, được nhiều người quan tâm, chú ý. Mục đích hướng tới của *Hồ sơ - Sự kiện* là nâng cao nhận thức chính trị, tinh thần cảnh giác cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, đấu tranh trực diện trên mặt trận tư tưởng, chống những âm mưu, thủ đoạn "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch. Mặt khác, *Hồ sơ - Sự kiện* cũng sẽ cung cấp cho bạn đọc một hệ thống những thông tin, tư liệu phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và nâng cao hiểu biết.

Các chuyên mục chủ yếu của Hồ sơ - Sự kiện: Hồ sơ; Vấn đề và bình luận; Bên lề sự kiện; Hai tuần trong 5 phút; Thông tin trái chiều; Cửa sổ nhìn ra thế giới; Văn hóa - xã hội - kinh tế; Văn học - nghệ thuật; Thời tiết và sức khỏe; Góc chăm bẵm...

3. Tạp chí Cộng sản - Chuyên đề phục vụ cơ sở có đối tượng chính là cấp ủy các tỉnh, huyện, xã và cơ sở; cán bộ, đảng viên các cơ quan lãnh đạo cấp tỉnh, huyện, xã, và bạn đọc rộng rãi.

Chuyên đề sẽ cung cấp các tư liệu, thông tin lý luận, chính trị, hướng dẫn, giải thích chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, hướng dẫn hoạt động thực tiễn phù hợp với yêu cầu lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Mục tiêu hướng tới của *Chuyên đề* là nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên về con đường xây dựng và phát triển đất nước, về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, kinh nghiệm thực tiễn và cách thức triển khai thực hiện nghị quyết của Đại hội Đảng, các nghị quyết của Trung ương Đảng, giải thích định hướng tư tưởng cho cán bộ, đảng viên trước những vấn đề, sự kiện lớn trong nước và quốc tế.

Các chuyên mục chính của Tạp chí Cộng sản - Chuyên đề phục vụ cơ sở là: Định hướng tư tưởng; Nghiên cứu - Trao đổi; Kinh nghiệm - Thực tiễn; Nhìn ra thế giới; Diễn đàn cơ sở; Sinh hoạt tư tưởng; Thông tin; Khái niệm...

Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản trân trọng đề nghị các cấp ủy, cơ quan, ban, ngành, các địa phương quan tâm phối hợp, giới thiệu và thực hiện theo tinh thần Chỉ thị 11 của Bộ Chính trị, ý kiến chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng để các ản phẩm của Tạp chí Cộng sản được phát hành sâu rộng tới các cấp ủy, các cơ quan, cán bộ, đảng viên và nhân dân cả nước.

BAN BIÊN TẬP

ĐẢNG BỘ CÔNG TY THAN UÔNG BÍ

TRỤ SỞ: PHƯỜNG TRUNG VƯƠNG - THỊ XÃ UÔNG BÍ - TỈNH QUẢNG NINH

ĐT: 033.854 274 - 033.854 491 • FAX 033.854 115

Bí thư - Tổng Giám đốc: **NGUYỄN NGỌC CƠ**

Đảng bộ Công ty than Uông Bí là Đảng bộ trực thuộc Đảng bộ Than Quảng Ninh, Đảng bộ Than Uông Bí có 7 đảng bộ bộ phận và 1 chi bộ trực thuộc, bao gồm 123 chi bộ với tổng số 1.246 đảng viên, chiếm 16,3 % tổng số CNV.

Trong những năm qua, với phương châm phát huy nội lực, đoàn kết chặt chẽ, không ngừng đổi mới, Đảng bộ Công ty than Uông Bí đã lãnh đạo CNVC phát huy truyền thống công nhân Mỏ **"Kỷ luật và đồng tâm"**, đẩy mạnh thi đua sản xuất và công tác, hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD đã đặt ra:



VỀ SXKD: Năm 2003 công ty sản xuất than nguyên khai đạt 941.000 tấn.

♦ Năm 2004 sản xuất 1.4000.000 triệu tấn, DT 615,454 tỉ đồng, thu nhập BQ 2,7 triệu đ/người/tháng.

♦ Năm 2005 sản xuất đạt 2 triệu tấn, tổng doanh thu 996,499 tỉ đồng, lợi nhuận đạt 22,146 tỉ đồng, thu nhập bình quân 3,33 triệu đồng/người/tháng.

♦ Năm 2006 công ty dự kiến sản xuất 2,5 triệu tấn, nâng tổng doanh thu 1.164,649 tỉ đồng, thu nhập bình quân 3,6 triệu đồng/người/tháng.

♦ Mục tiêu năm 2010 của công ty sản xuất đạt 4 đến 4,5 triệu tấn than nguyên khai.

Từ một đơn vị sản xuất có sản lượng thấp, điều kiện sản xuất khó khăn, bằng nội lực của chính mình Công ty than Uông Bí đã vươn lên trở thành đơn vị sản xuất than hầm lò có sản lượng đứng đầu trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Đời sống CNVC không ngừng được cải thiện.

Đại hội nhiệm kỳ 3 của Đảng bộ tháng 7/2005 đã xác định nhiệm vụ trọng tâm là: Tăng trưởng nhanh, bền vững Phát triển sản xuất gắn liền với xây dựng hệ thống chính trị. Mục tiêu hành động là: **An toàn - Đổi mới - Tăng trưởng - Hiệu quả.**



Lần đầu tiên tại vùng than Uông Bí giá thủy lực di động được đưa vào sử dụng để khai thác than tại lò chợ V7 mức 310-362m.

VỀ CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG:

Đảng bộ công ty tập trung vào nhiệm vụ kiện toàn tổ chức đổi mới phương thức lãnh đạo của cấp ủy, đáp ứng yêu cầu đổi mới doanh nghiệp. Đảng ủy công ty luôn đề ra nghị quyết sát, đúng với tình hình thực tế và chỉ đạo thực hiện có hiệu quả. Phát huy truyền thống giữ vững khối đoàn kết thống nhất trong nội bộ, thực hiện tốt nguyên tắc tập trung, dân chủ, thực hiện quy chế làm việc của Đảng ủy, Ủy ban Kiểm tra.

Làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng, Công tác quản lý cán bộ, phân cấp quản lý cán bộ, quy hoạch, đào tạo cán bộ. Duy trì và nâng cao chất lượng sinh hoạt cấp ủy, sinh hoạt chi bộ, phân công nhiệm vụ và quản lý đảng viên; phát triển đảng viên mới đạt 5%/ năm, trong đó đặc biệt coi trọng chất lượng trong phát triển đảng viên mới.

Đảm bảo sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng đối với đoàn thể quần chúng như Công đoàn, ĐTNCS Hồ Chí Minh, Hội CCB. Phát huy vai trò của các đoàn thể quần chúng trong phong trào thi đua lao động sản xuất, xây dựng tổ chức đảng, xây dựng đơn vị.

Với những thành tích đã đạt được trong sản xuất và công tác, cán bộ, đảng viên, CNVC Công ty Than Uông Bí đã vinh dự được Đảng và Nhà Nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 1998), Huân chương Lao động hạng Nhất (2005).

ĐẢNG BỘ CÔNG TY THAN HẠ LONG

Địa chỉ: 170 Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh * Điện thoại: 033 826 263, 033 821 316 * Fax: 033 826 384

Ngày 2/10/1996, Ban thường vụ Đảng ủy than Quảng Ninh ra Quyết định 40-QĐ/ĐUT thành lập Đảng bộ Công ty Than Quảng Ninh (nay Đảng bộ Công ty Than Hạ Long) là đảng bộ cơ sở trực thuộc Đảng bộ Than Quảng Ninh. Đảng bộ có 7 chi bộ, đảng bộ trực thuộc bao gồm 240 đảng viên trên 2000 CB-CNV.

Các chi, đảng bộ đều là cơ sở đảng trực thuộc đảng bộ địa phương trên địa bàn như: Chi bộ cơ quan công ty, chi bộ mỏ than Suối Lại, chi bộ XN Than Bình Minh trực thuộc Thị ủy Hòn Gai (nay là Thành ủy Hạ Long); chi bộ XN Than Hà Ráng, chi bộ XN Than Cẩm Phả trực thuộc Thị ủy Cẩm Phả; chi bộ Xí nghiệp Than Đông Triều trực thuộc Huyện ủy Đông Triều; Đảng bộ bộ phận XN Than Hoành Bồ trực thuộc Huyện ủy Hoành Bồ.

Được sự quan tâm chỉ đạo của Đảng ủy Than Quảng Ninh, Đảng ủy Công ty đã xây dựng phương án về tổ chức SXKD, cấp ủy, cán bộ, ổn định tổ chức, lãnh đạo nhiệm vụ SXKD và các lĩnh vực khác của đảng ủy.

Ngày 23/4/2003, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam ra Quyết định 63/QĐ-HĐQT đổi tên Công ty Than Quảng Ninh thành Công ty Than Hạ Long. Tiếp đó ngày 15/5/2003, Đảng bộ Công ty Than Quảng Ninh được Đảng ủy than Quảng Ninh đổi tên là Đảng bộ Công ty Than Hạ Long.



Qua quá trình 10 năm trưởng thành và phát triển, Đảng bộ công ty đã nói lên sự nỗ lực cố gắng của tập thể người lao động, của đội ngũ cán bộ đảng viên và của Đảng bộ Công ty Than Hạ Long về việc thực hiện nhiệm vụ SXKD và khắc phục khó khăn phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật trên giao: năm 1996 than nguyên khai đạt: 716.542 tấn, thu nhập bình quân 800.000đ/ người/ tháng, đến năm 2005 than nguyên khai đạt: 1.554.000 tấn, thu nhập bình quân 3.402.000đ/ người/ tháng. Đến 31/10/2006 ước than nguyên khai đạt 1.000.000tấn/ 1.800.000 tấn kế hoạch = 55,5% kế hoạch năm, thu nhập bình quân đạt 3.200.000đ. Có thể nói 10 năm qua công ty đã khai thác được trên 8 triệu tấn than.

- Về hệ thống chính trị có sự kiện toàn và phát triển; tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên được kiện toàn từ công ty đến cấp xí nghiệp, công trường, phân xưởng, tổ đội sản xuất và hoạt động có nền nếp. Đảng ủy công ty thường xuyên coi trọng công tác chính trị tư tưởng, tuyên truyền, quán triệt đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và chỉ thị, nghị quyết của cấp trên đến cán bộ, đảng viên và người lao động. Công tác tổ chức xây dựng đảng từ cơ sở và công tác kiểm tra đảng trong nhiều năm qua cũng được đảng bộ công ty chú trọng. Được đảng ủy cấp trên ủy quyền cho phép đảng bộ công ty được xét duyệt phát triển đảng viên, đào tạo nguồn và xét duyệt những quần chúng ưu tú để kết nạp vào đảng, nhiều năm được đảng ủy cấp trên khen thưởng về công tác phát triển đảng viên. Đến nay đảng bộ công ty đã có tới 673 đảng viên, gần gấp 3 lần so với năm 1996.

- Những thành tích đạt được: Công ty Than Hạ Long và Đảng bộ Công ty Than Hạ Long đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba năm 1997, tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên công ty, nhiều xí nghiệp và cá nhân của công ty cũng được tặng thưởng nhiều Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ của các bộ, ban, ngành TW, của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam) và UBND tỉnh Quảng Ninh.





CÔNG TY DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ

PETROLEUM TECHNICAL SERVICES COMPANY (PTSC)



Địa chỉ: 154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình, Hà Nội

Tel: 84.4.7 336 586/7 336 587/7 336 588 Fax: 84.4.7 336 589/7 336 578,

Email : webmaster@ptsc.com.vn

Website: www.ptsc.com.vn

Các lĩnh vực dịch vụ kinh doanh chính:

1. Cung cấp tàu dịch vụ dầu khí chuyên ngành
2. Căn cứ, cảng dịch vụ và dịch vụ hậu cần
3. Dịch vụ phục vụ khai thác
4. Dịch vụ chế tạo lắp đặt các công trình dầu khí
5. Dịch vụ mua sắm và cung ứng vật tư thiết bị dầu khí
6. Kinh doanh, phân phối và vận chuyển các sản phẩm dầu khí tại miền Bắc và Bắc Trung Bộ
7. Kinh doanh khách sạn; sản xuất nước khoáng Tiên Hải/ Wells...



Một số lĩnh vực hoạt động của Công ty

THỊ XÃ PHỦ LÝ - TỈNH HÀ NAM

Thị xã Phủ Lý có vị trí chiến lược quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, chính trị, là nơi giao nhau của sông Đáy, sông Nhuệ và sông Châu Giang, là giao điểm của các tuyến giao thông huyết mạch trong vùng, nhất là tuyến Bắc Nam, là cửa ngõ phía Nam của Thủ đô Hà Nội, liên kết với vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.

Do xác định được vị trí địa lý thuận lợi, Đảng bộ, quân và dân thị xã đã không ngừng phát huy nội lực vốn có của mình để đưa thị xã vượt qua khó khăn, thử thách và đã đạt được nhiều thành tựu lớn trên mọi lĩnh vực. Nhất là sau 10 năm tái lập tỉnh đến nay, diện mạo của thị xã được thay đổi theo từng ngày. Điểm nổi bật của thị xã hôm nay là nhịp độ phát triển kinh tế. Nền kinh tế của thị xã đang phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa một cách toàn diện, cơ cấu kinh tế dần thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng thương mại, dịch vụ và công nghiệp, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được hình thành và phát triển. Nhiều khu đô thị, tái định cư mới, cùng hệ thống cầu, đường, trường, trạm, công viên cây xanh... được đầu tư nâng cấp và xây mới ngày càng khang trang, hiện đại hơn. Thêm vào đó, đời sống văn hóa tinh thần của người dân cũng được quan tâm đúng mức, tình hình an ninh chính trị

của địa phương được duy trì ổn định. Vì thế mà đời sống dân trí của người dân thị xã khá cao, bình quân từ năm 2000 đến 2005 đạt từ 13 - 15%, thu nhập bình quân đầu người tăng.

Nhờ có sự thống nhất, đồng lòng của Đảng bộ, quân và dân thị xã, sự quan tâm trực tiếp của Đảng bộ tỉnh Hà Nam và đặc biệt là sự chỉ đạo, giúp đỡ kịp thời của Chính phủ mà thị xã đã làm nên thành quả vững chắc của ngày hôm nay. Cuối năm 2006, Đảng bộ, quân và dân thị xã tự hào, phấn khởi được Bộ Xây dựng chính thức công nhận thị xã Phủ Lý - tỉnh Hà Nam là đô thị loại III và vui mừng đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba năm 2005 do Chủ tịch nước phong tặng.

Đây chính là niềm tự hào và cũng là trách nhiệm của Đảng bộ, quân và dân thị xã quyết tâm xây dựng Thị xã Phủ Lý thành một đô thị văn minh, giàu về kinh tế, đẹp về cảnh quan, mạnh về quốc phòng an ninh, xứng đáng là thành phố vệ tinh phía Nam của Thủ đô Hà Nội.



CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 557 Trần Hưng Đạo - TP Quy Nhơn - Bình Định

Điện thoại: 056.822 664 * Fax: 056.825 242

Email: bidifood@vnn.vn * Website: bidifood.thuonghieuviet.com

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Chế biến và mua bán hàng lương thực, nông sản, thủy sản.
- Mua bán, đại lý hàng công nghệ phẩm, hoá mỹ phẩm, thực phẩm tiêu dùng.
- Mua bán bao bì, xăng dầu, khí đốt hoá lỏng.
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô-tô.
- Xếp dỡ hàng hoá, cho thuê kho bãi.

THÀNH TÍCH

- * Được Chính phủ tặng cờ thi đua (năm 2004, 2005)
- * Được Bộ Thương mại bầu chọn là doanh nghiệp xuất khẩu uy tín (Năm 2004, 2005)
- * Huy Chương vàng Hội chợ triển lãm nông - lâm nghiệp và thủy sản quốc tế Việt Nam 2005 - cho các sản phẩm: Gạo thơm 5% tấm, gạo nếp 10% tấm, sản lát khô xuất khẩu; Cúp vàng Hội chợ triển lãm nông - lâm nghiệp và thủy sản quốc tế Việt Nam năm 2005 - sản phẩm gạo nếp 10% tấm

CÁC CHI NHÁNH TRỰC THUỘC

1/ Xí nghiệp Lương thực Quy Nhơn
Đường Mai Hắc Đế, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
ĐT: 84 56 846 059 Fax: 84 56 746 631
2/ Chi nhánh An Giang
Xã Phú Thọ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang
ĐT: 84 76 827 190 Fax: 84 76 827 430
3/ Chi nhánh Gia Lai
154 Trường Chinh, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
ĐT: 84 59 747 364 Fax: 84 56 747 363
4/ Cửa hàng hoá mỹ phẩm Quy Nhơn
394 Nguyễn Thái Học, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
ĐT: 84 56 747 384 Fax: 84 56 747 383

5/ Cửa hàng 93 Nguyễn Du
93 Nguyễn Du, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
ĐT: 84 56 812 093
6/ Trạm nông sản Tây Sơn
Xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định
ĐT & Fax: 056 882 181
7/ Cửa hàng nông sản Quy Nhơn
46 Tầng Bạt Hồ, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
ĐT: 056 822 703 * Fax: 056 811 668



Trụ sở chính công ty lương thực Bình Định

CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT ĐỨC

VIETDUC COFFEE COMPANY

Tên giao dịch: **VIETDUC COFEXIM**

Địa chỉ: Km 12, quốc lộ 27, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: (84.050) 656 129

Fax: (84.050) 656 199 * Email: cafevietduc@dng.vnn.vn

Bí thư đảng ủy, giám đốc: **NGUYỄN HỮU LÂM.**



Trụ sở Công ty

❖ Đảng bộ Công ty Cà phê Việt Đức trực thuộc huyện ủy Krông Ana, (có 6 chi bộ trực thuộc), 1 đảng bộ bộ phận là Đảng bộ nông trường cà phê IaKo (có 5 chi bộ trực thuộc).

❖ Công đoàn cơ sở trực thuộc Công đoàn Tổng công ty Cà phê Việt Nam.

❖ Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trực thuộc huyện đoàn Krông Ana.

Chức năng kinh doanh của Công ty:

- T trồng trọt, chế biến cà phê, hồ tiêu và cao su...
- Thu mua, chế biến và xuất khẩu trực tiếp cà phê, nông sản các loại.
- Nhập khẩu vật tư, phân bón và thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Sản lượng nông nghiệp: Hàng năm 15.000 tấn.

Xuất khẩu : Hàng năm từ 7.000 tấn đến 10.000 tấn cà phê.

Quy mô sản xuất

- Công ty có diện tích cây trồng 1.441 ha, trong đó 1.270 ha cà phê, 141 ha cao su, nằm trên địa bàn 2 tỉnh Đắk Lắk và Gia Lai, công ty hiện đang quản lý 819 lao động, trong đó có gần 100 công nhân thuộc đồng bào dân tộc Jrai.

- Xí nghiệp kinh doanh chế biến xuất khẩu.

- Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh.

- 06 đơn vị sản xuất tại công ty.



CÔNG TY CÀ PHÊ ĐẮC UY

DAK UY COFFEE COMPANY

DACOFEX

Địa chỉ: Xã Hà Môn - huyện Đắk Hà - tỉnh Kon Tum * Điện thoại: 060.922 045 - 922 011 ; Fax: 060.922 009

♦ CHỨC NĂNG HOẠT ĐỘNG

Sản xuất - chế biến và xuất khẩu cà phê
Tổng diện tích trồng cà phê: 1.000 ha
Năng suất: Cao nhất: 3,5 tấn nhân/ha
trung bình: 3 tấn nhân/ha
Sản lượng: 2.000 tấn nhân/năm
công nhân trực tiếp sản xuất: 500 người

♦ DÂY CHUYỀN THIẾT BỊ CHẾ BIẾN

Dây chuyền chế biến ướt, công suất: 20 tấn/giờ
Dây chuyền chế biến khô, công suất: 12 tấn/giờ
Công ty có kho chứa hàng:
Kho tại Công ty: Sức chứa: 5000 tấn



GIÁM ĐỐC
HOÀNG TRUNG QUÝ

HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU:

Quy mô: 5000 - 7000 tấn cà phê/năm

(số sản phẩm xuất khẩu:

Cà phê robusta loại 1: 0,5% đến 0,2% tạp chất

+ Cà phê robusta loại 1: 3% đến 0,5% tạp chất

+ Cà phê robusta loại 2: 5% đến 0,5% tạp chất

Được Hội đồng thương mại Việt Nam

Thương hiệu Việt

Chứng nhận: Cúp vàng thương hiệu Việt
uy tín chất lượng

NGÀNH NÔNG - LÂM SẢN

ĐO BÀN ĐƯỢC HẸNG THƯƠNG HIỆU VIỆT TẬP CHÍ
THƯƠNG MẠI TỰ SỞ HỮU TRÍ TUỆ BÌNH CHƠN

Liên hiệp các hội KH- KT Việt Nam

Mang thương hiệu Việt

Chứng nhận sản phẩm cà phê nhân đạt cúp
vàng thương hiệu Việt và cúp vàng Top Ten

Sản phẩm thương hiệu Việt uy tín chất lượng hàng thứ 2

Sản phẩm của công ty cà phê Đắk Uy đã được đền đáp
bằng sự tin tưởng của khách hàng trên đại khắp đất nước và
con - sang tận các thị trường như: Bỉ 70%, Nhật Bản 40%,
Đức 10%, Hàn lai ý, Israel và Slovenia

KẾ HOẠCH TRỒNG TRỌT VÀ KINH DOANH

TRỒNG TRỌT LẠI

Đầu tư công nghệ sản thu hoạch mang cao chất lượng sản
phẩm phân đầu Cà phê nhân loại 1 chiếm 40% cà phê loại
2A chiếm 50% đạt và vượt Nền chuẩn TCVN 4193:2005 hạ
giá thành sản phẩm, giữ vững địa vị cà phê biên vô, phát
triển bền vững



DACOFEX



TRƯỜNG TRUNG CẤP DẠY NGHỀ KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP NAM ĐỊNH

ĐỊA CHỈ: CÁT THÀNH - TRỰC NHINH - NAM ĐỊNH

DIỆN THOẠI/ FAX: 0350.883 404



Hiệu trưởng

Kỹ sư **PHẠM NGỌC THỎA**



Tập thể cán bộ giáo viên trung tâm



Thực tập may công nghiệp



Thực tập chạm khắc gỗ



Thực tập tiện kim loại

Trường trung cấp Dạy nghề Kỹ thuật công nghiệp Nam Định được thành lập theo Quyết định số 1989/QĐ/UBND của UBND tỉnh Nam Định. Trường là cơ sở giáo dục dạy nghề, thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nghề cho người lao động có trình độ trung cấp nghề. Trường được tổ chức, hoạt động theo Điều lệ trường dạy nghề, ban hành theo Quyết định số 115/QĐ-BLĐTBXH, ngày 09/08/2001 của bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh & Xã hội và các quy định hiện hành của pháp luật. Trong 5 năm xây dựng và phát triển, trung tâm đã đào tạo trên 2.500 CNKT. Giải quyết việc làm trong nước và xuất khẩu lao động cho 1.700 người.

❖ Nhà trường có đội ngũ giáo viên nhiệt tình tâm huyết, giàu kinh nghiệm, thường xuyên được bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ. 100% đạt chuẩn giáo viên, có 45% trình độ đại học, 48% trình độ cử nhân CĐSP kỹ thuật.

❖ Hiện nay, Trường có đầy đủ trang thiết bị hiện đại, trường lớp rộng rãi thoáng mát, phục vụ cho công tác học tập, ăn ở cũng như sinh hoạt của học viên do dự án "Chương trình mục tiêu Quốc gia" và dự án "Tăng cường các Trung tâm dạy nghề" do chính phủ Thụy Sĩ tài trợ.

❖ Trường có quy mô đào tạo 1.500 lượt học viên/năm.

Trường còn liên kết với các trường đại học, cao đẳng, chuyên nghiệp đào tạo các ngành nghề sau:

CÁC NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO:

THỜI GIAN ĐÀO TẠO

I. Hệ sơ cấp nghề:

♦ Hàn điện - Hàn hơi; Hàn công nghệ cao	3 - 6 tháng
♦ Điện dân dụng - điện xí nghiệp	3 - 6 tháng
♦ May công nghiệp	3 tháng
♦ Tin học văn phòng	2 - 3 tháng
♦ Tiện kim loại	3 - 6 tháng
♦ Mộc nội thất - Chạm khắc gỗ	6 - 12 tháng

II. Trung cấp nghề

♦ Hàn điện - Hàn hơi, hàn tàu thủy	24 - 36 tháng
♦ Điện công nghiệp, điện dân dụng	24 - 36 tháng
♦ Tiện kim loại	24 - 36 tháng
♦ Chạm khắc gỗ - Mộc nội thất	24 - 36 tháng
♦ Cơ điện nông thôn	24 - 36 tháng
♦ Kỹ thuật viên tin học	24 - 36 tháng
♦ Dệt - May công nghiệp	24 - 36 tháng
♦ Bảo quản - Chế biến Lương thực thực phẩm	24 - 36 tháng

III. Đào tạo khác (Liên kết đào tạo, mở nghề mới, đào tạo tại cộng đồng)
Học văn hóa bổ túc trung học phổ thông và học nghề.

Trong những năm qua, vấn đề tìm đầu ra, việc làm cho các học viên sau khi ra trường luôn là vấn đề được cán bộ lãnh đạo của nhà trường quan tâm, nên ngay từ những khóa đầu tiên ban lãnh đạo nhà trường đã chủ động liên hệ với các tổng công ty lớn, những cơ sở lao động của trong và ngoài tỉnh nhằm tìm việc làm cho học viên ngay khi tốt nghiệp. Sự hài lòng của học viên luôn là mục tiêu phấn đấu của nhà trường.

Nước Uống Đóng Chai

Vinawa



GIÁ BÁN 2 LOẠI SẢN PHẨM CHÍNH:

- Loại 24 chai 500 ml: 57.600đ/thùng
- Loại 05 Gallons (bình 20 lít): 20.000 đ/bình
- Loại 24 chai 330 ml: 38.000 đ/thùng

Đường dây nóng phục vụ khách hàng: 04.945 4069

NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT VINAWA là sản phẩm hợp tác giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO) trên dây chuyền sản xuất hiện đại với công nghệ sản xuất tiên tiến do hãng Waterman (Mỹ) chuyển giao công nghệ thẩm thấu ngược, sử dụng màng lọc RO, thanh trùng bằng tia cực tím và Ozon, giúp cho sản phẩm có độ tinh khiết cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng phục vụ trên các chuyến bay quốc tế.

CÔNG TY THƯƠNG MẠI THUỐC LÁ

Địa chỉ : 79 Bà Triệu, Hai Bà Trưng - Hà Nội * ĐT: 04. 945 4069 * Fax: 04.943 9824 * Email: Vinataba@hn.vnn.vn

HUYỆN NHƯ THANH

ĐỊA CHỈ: XÃ HẢI LONG, HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA * ĐIỆN THOẠI: 037848 001



Chín tháng năm 2006 phát huy những nhân tố thuận lợi và tiếp tục khắc phục những khó khăn thử thách các cấp ủy, chính quyền, các ngành, đoàn thể trong huyện đã tập trung triển khai tuyên truyền, vận động và tổ chức thực hiện nghị quyết đại hội Đảng các cấp và Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ Huyện, đạt được những kết quả tương đối toàn diện trên các lĩnh vực.

I. Kinh tế tăng trưởng khá và tương đối đồng đều ở các ngành, một số chỉ tiêu tăng cao hơn so cùng kỳ. Sản xuất nông lâm nghiệp: Tổng diện tích gieo trồng 12.084 ha, đạt 93% KH bằng 101% so cùng kỳ.

- Đàn gia súc được bảo vệ và chăm sóc tốt, các địa phương triển khai và tổ chức thực hiện công tác tiêm phòng cả hai đợt có tiến bộ hơn trước.

- Về sản xuất nông nghiệp: Ngay từ đầu năm huyện đã triển khai chỉ đạo thực hiện kế hoạch trồng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng, thực hiện tốt các dự án 801, Chương trình 135, sau tết các địa phương đơn vị. Các cấp, các ngành phối hợp làm tốt công tác tuyên truyền phòng chống cháy rừng.

- Sản xuất tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ:

Các hoạt động sản xuất ngành nghề tiểu thủ công nghiệp có chuyển biến tích cực. Kết quả sản xuất tăng so với cùng kỳ như khai thác phụ gia xi măng, đá xẻ, vật liệu xây dựng, mộc dân dụng, vận tải.

- Về giao thông, thủy lợi - xây dựng cơ bản.

Nghiệm thu, kiểm tra chất lượng các tuyến đường mới thi công, phát động phong trào nhân dân xây dựng mới và nâng cấp các tuyến đường nông thôn, các tuyến đường vào vùng nguyên liệu.

- Về thủy lợi: đã tổ chức cho nạo vét tu sửa 6,7 km kênh mương nội đồng, xây dựng dự án, tập dự toán nâng cấp các công trình thủy lợi nhỏ.

NHỮNG MỤC TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU ĐẾN 2010.

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế mỗi năm là 16% trở lên. Sản phẩm giá trị sản xuất các ngành kinh tế chủ yếu đến năm 2010 đạt 900 tỉ đồng. Bình quân thu nhập đầu người 10 triệu đồng trở lên.

2. Sản lượng lương thực đạt 32.000 tấn trở lên

3. Phân đấu độ che phủ đạt 65%

4. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

- Nông - Lâm nghiệp còn dưới 45,0%

- CN- TTCN chiếm 30% trở lên

- TM- DV- DL chiếm 25% trở lên

5. Giá trị hàng hóa xuất khẩu đạt 15 triệu USD trở lên.

6. Thu ngân sách tăng mỗi năm từ 20% trở lên.

7. Phát triển dân số tự nhiên đến năm 2010 ổn định ở mức dưới 1%. Hạn chế thấp nhất số người sinh con thứ 3.

8. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới đến 2010 còn dưới 20%; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm mỗi năm từ 2-3%.

- Về xây dựng cơ bản: Đã kiểm tra giám sát chất lượng thi công các công trình của các dự án Chương trình 135, Chương trình WB bảo đảm chất lượng tiến độ thi công.

- Hoạt động tài chính - ngân hàng:

Về thu ngân sách: 9 tháng đã tổ chức quản lý và khai thác tốt nguồn thu các sắc thuế, một số chỉ tiêu thu đạt khá, tổng thu 2,87 tỉ đồng.

Về chi ngân sách: Bảo đảm chi đầy đủ, kịp thời, đúng nguyên tắc, chế độ theo dự toán ngân sách, đáp ứng yêu cầu hoạt động quản lý, phát triển KT - XH tăng cường công tác QP - AN và các hoạt động khác.

Kho bạc nhà nước: đã thực hiện tốt việc quản lý các nguồn thu và điều tiết ngân sách của các cấp đúng quy định, cấp phát đúng chế độ, kịp thời và đảm bảo an toàn tuyệt đối. Kết quả:

- + Tổng thu ngân sách Nhà nước: 51.054.454.000 đồng, đạt 107% (CK)

- + Tổng chi ngân sách Nhà nước: 58.587.477.000 đồng, đạt 105% so (CK)

II. Các hoạt động văn hóa - xã hội tiếp tục phát triển:

- Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Tổ chức và tham gia nhiều cuộc thi học sinh giỏi, dạy giỏi ở các cấp học đạt kết quả cao. Cơ sở vật chất nhà trường được các cấp ủy, chính quyền quan tâm đầu tư xây dựng, sửa chữa nâng cấp đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển giáo dục.

- Các cấp ủy Đảng, chính quyền đã chỉ đạo các địa phương tổ chức tốt các hoạt động văn hóa văn nghệ. TDTT trong dịp lễ Tết Nguyên đán, mừng Đảng, mừng xuân và tuyên truyền các chủ trương chính sách, pháp luật; quản lý chặt chẽ hơn các hoạt động lễ hội, chủ động phòng chống các hoạt động mê tín dị đoan, các tệ nạn xã hội.

III. Công tác xây dựng Đảng:

- Ngay đầu năm Ban Thường vụ Huyện ủy đã tập trung chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể, các ngành tổng kết nhiệm vụ năm 2005, triển khai các chỉ thị Nghị quyết của Đảng, và cụ thể hóa các Nghị quyết bằng chương trình công tác năm 2006.

- Chăm lo công tác củng cố và nâng cao chất lượng lãnh đạo của các chi bộ Đảng, chất lượng đảng viên. Chuẩn y kết nạp 136 đảng viên mới và chuyển chính thức cho 173 đảng viên dự bị.

- Ban Thường vụ Huyện ủy, UBKT HU đã tổ chức kiểm tra và chỉ đạo kiểm tra của các đảng bộ cơ sở về xây dựng và thực hiện quy chế làm việc của cấp ủy và UBKT cơ sở. Cấp ủy đã xây dựng và thực hiện tốt quy chế, ý thức chấp hành, kỷ luật kỷ cương, nguyên tắc thi trung dân chủ trong Đảng, trong cấp ủy và trong cán bộ đảng viên được phát huy.

- Tổ chức sơ kết thực hiện Chỉ thị 08 của Tỉnh ủy về cuộc vận động hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo và triển khai kế hoạch thực hiện năm 2006. 9 tháng qua đã vận động và hỗ trợ xây dựng cho 56 hộ nghèo có nhà ở.

9- Giữ vững phổ cập THCS; kiên cố 100% phòng học và nhà ở giáo viên; năm 2010 có 20% số trường đạt chuẩn quốc gia.

10. Có 50% số xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế; có 95% số hộ dùng nước sạch.

11. Đến năm 2010 có 70% làng, 80% cơ quan trường học khai trương xây dựng đơn vị văn hóa, 70% gia đình đạt gia đình văn hóa, có từ 3- 5 xã khai trương xây dựng xã văn hóa.

12. Hằng năm có 100% đơn vị cơ sở an toàn làm chủ, trong đó có 80% đạt từ khá trở lên.

13. Có 80% số đảng bộ, chi bộ trực thuộc, 75% chi bộ dưới Đảng bộ được công nhận là đơn vị trong sạch vững mạnh. Xây dựng Đảng bộ huyện vững mạnh.



CÔNG TY PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ

Trân trọng cảm ơn *Người Tiêu Dùng* đã bình chọn

sản phẩm **ĐẠM PHÚ MỸ**® của chúng tôi là

"HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO NĂM 2006"

cho mùa bội thu

ISO 9001 : 2000



DO NGƯỜI TIÊU DÙNG
BÌNH CHỌN



TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY PHÂN ĐẠM & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - PVFCCo.

Số 10 Phó Quang - Phường 2 - Quận Tân Bình - TP. HCM
Tel: 08. 9 974748 - Fax: 08. 9 974757

Nhà máy đạm Phú Mỹ

Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1 - Tân Thành - Bà Rịa - Vũng Tàu
Tel: 064. 921468 - Fax: 064. 921477



Digitized by Google

ĐẢNG BỘ CÔNG TY CHẾ TẠO MÁY THAN VIỆT NAM



Bí thư Đảng ủy
NGÔ VĂN NIỆM



Đảng bộ Công ty Chế tạo máy than Việt Nam là đảng bộ cơ sở, trực thuộc Đảng bộ Than Quảng Ninh. Được thành lập tháng 7 năm 1968. Nhiệm vụ của công ty là chế tạo thiết bị và phụ tùng, sửa chữa, phục hồi các loại thiết bị cho ngành khai thác mỏ và các ngành kinh tế khác như điện, xi-măng, dầu khí, giao thông vận tải, xây dựng... cả trong và ngoài nước.

Gần 40 năm xây dựng và trưởng thành, cùng với sự lớn mạnh của ngành Than, Đảng bộ đã tập trung lãnh đạo hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ chính trị được giao, đặc biệt trong những năm gần đây (từ tháng 5 năm 2001 sau khi được trở về với ngành Than) công tác sản xuất kinh doanh và các mặt hoạt động khác có tốc độ phát triển mạnh.

- Về sản xuất kinh doanh: Doanh thu năm 2001 đạt 36,4 tỉ đồng đến năm 2005 đạt 156 tỉ đồng, dự kiến năm 2006 doanh thu đạt từ 205÷210 tỉ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm về doanh thu và thu nhập từ 40÷45%. Thực hiện đầy đủ các chính sách và thuế đối với Nhà nước, chế độ đối với người lao động, đặc biệt quan tâm đến đời sống tinh thần của cán bộ công nhân viên chức, duy trì và phát triển phong trào TDTT-VHVN, đầu tư xây dựng sân bóng đá, sân cầu lông và các hoạt động văn hóa khác. Công ty đã được chính quyền địa phương công nhận là điểm văn hóa, công ty còn thường xuyên tổ chức cho CBCNV đi thăm quan nghỉ mát ở trong nước và nước ngoài.

Đảng bộ công ty và các tổ chức đoàn thể trong công ty luôn phát huy vai trò lãnh đạo và hoàn thành tốt chức năng nhiệm vụ được giao, hàng năm đều được cấp trên công nhận là những tổ chức trong sạch, vững mạnh.

Có được thành tích trên là nhờ sự đồng tâm nhất trí khác phục khó khăn của tập thể CBCNV và lãnh đạo công ty, sự quan tâm lãnh đạo và chỉ đạo sát sao có hiệu quả của Tập đoàn và Đảng ủy Than Quảng Ninh cùng với sự phối kết hợp của các cơ quan ban ngành và các doanh nghiệp trong và ngoài ngành Than.

Tập thể CBCNV công ty tin tưởng rằng, với truyền thống của công nhân mỏ, với đà phát triển của Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam và sự năng động sáng tạo của tập thể CBCNV công ty, Công ty Chế tạo máy than Việt Nam sẽ trở thành một công ty cơ khí mạnh của cả nước.

Địa chỉ:

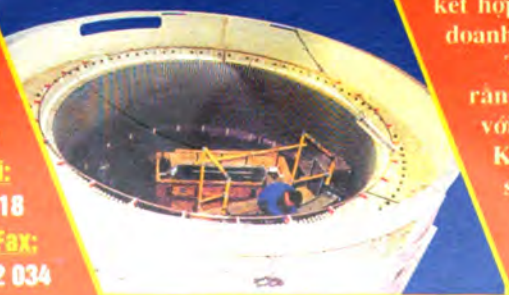
486 đường Trần Phú,
thị xã Cẩm Phả,
Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại:

033 860 618

Fax:

033 862 034

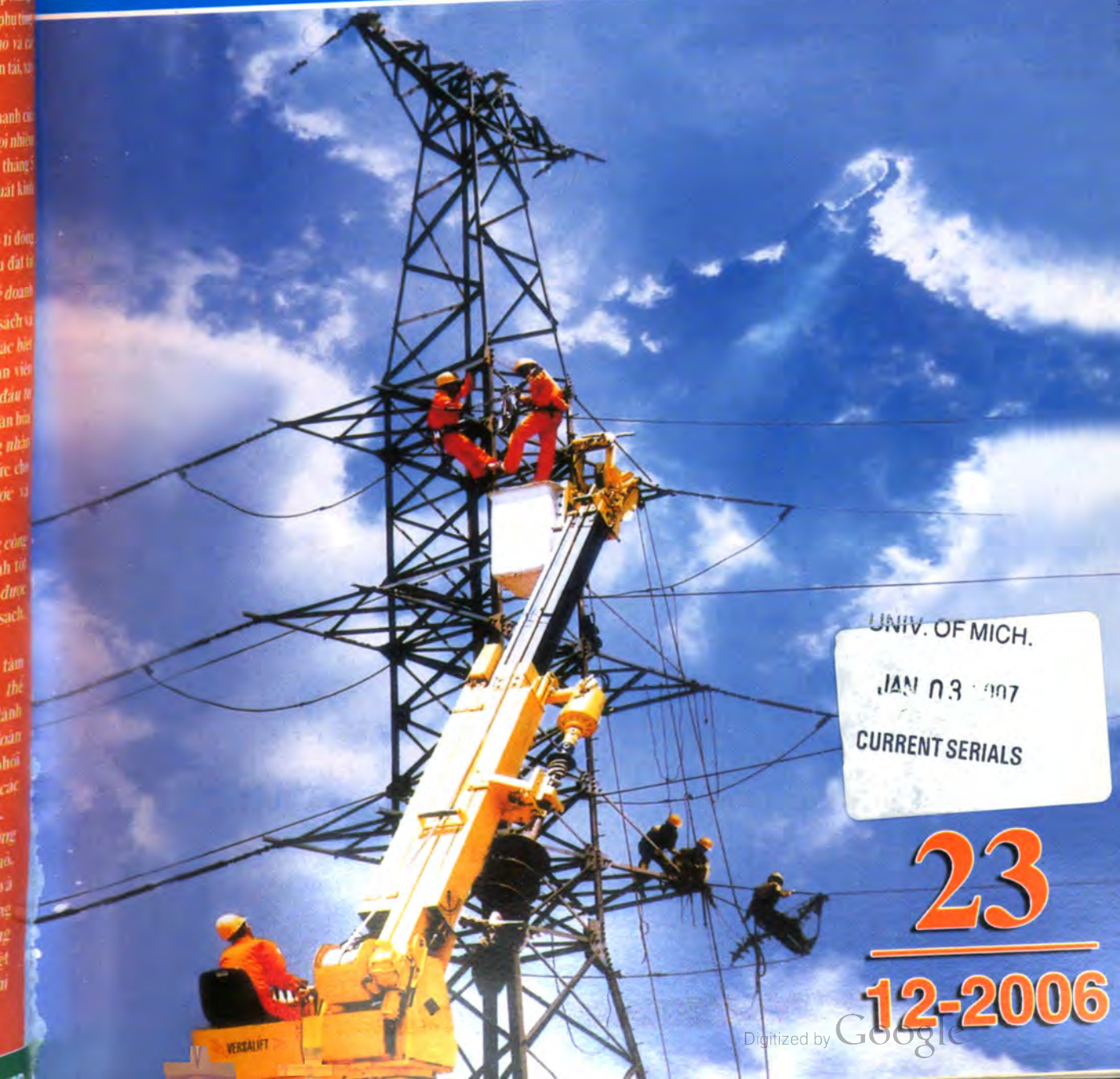


HK
7
H68B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

bộ cơ
p th
phư
tò và
n tài, t
nhanh
bị nhi
thang
uất kin
ti đượ
đất t
doanh
sách v
ác bi
m vi
đầu t
an h
nhân
re ch
óc s
e công
th r
đượ
sach
tâm
th
cần
nhan
thời
các
ng
gò,
và
ng
g
et
n



UNIV. OF MICH.

JAN 03 2007

CURRENT SERIALS

23

12-2006

Digitized by Google

Hồ sơ Sự kiện

Chuyên san của **Tạp chí Cộng sản**

■ **Hồ sơ sự kiện** nhằm phục vụ cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp từ trung ương đến địa phương, cán bộ nghiên cứu, cán bộ tuyên giáo các cấp, cán bộ, đảng viên và bạn đọc rộng rãi.

■ **Hồ sơ sự kiện** sẽ đề cập một cách chuyên sâu về những sự kiện chính trị, kinh tế, xã hội lớn trên thế giới và trong nước, có ý nghĩa quan trọng, có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với dư luận xã hội, được nhiều người quan tâm, chú ý. Mục đích hướng tới của Hồ sơ sự kiện là nâng cao nhận thức chính trị, tinh thần cảnh giác cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, đấu tranh trực diện trên mặt trận tư tưởng, chống những âm mưu, thủ đoạn "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch. Mặt khác, Hồ sơ sự kiện cũng sẽ cung cấp cho bạn đọc một hệ thống những thông tin, tư liệu phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và nâng cao hiểu biết.

■ **Hồ sơ sự kiện** với các chuyên mục chủ yếu: Hồ sơ; Vấn đề và bình luận; Bên lề sự kiện; Hai tuần trong 5 phút; Thông tin trái chiều; Cửa sổ nhìn ra thế giới; Văn hoá - xã hội - kinh tế; Văn học - nghệ thuật; Thời tiết và sức khoẻ; Góc châm biếm...

Số 1

25-11-2006



THÁNG 2 KỶ

RA NGÀY 1 VÀ 16

SỐ 769

23

12-2006

• BỘ BIÊN TẬP :

52 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội

Điện thoại : (04) 7 753 605

Fax : (04) 7 753 633

Email: bbtccs@hn.vnn.vn

• Cơ quan thường trú tại miền Trung :

26 Trần Phú,

Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại : (080) 51301

Fax : (080) 51303

• Cơ quan thường trú tại miền Nam :

19 Phạm Ngọc Thạch,

Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 8 274 638

Fax : (08) 8 231 664

• Tạp chí Cộng sản điện tử :

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

• Tổng Biên tập :

TẠ NGỌC TẤN



Bìa 1: Để dòng điện luôn tỏa sáng

Ảnh: Nguyễn Văn Biên

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

ĐUA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI X CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

NGUYỄN TẤN DŨNG - Gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, cơ hội - thách thức và hành động của chúng ta	3
PHẠM GIA KHIÊM - APEC 2006: thắng lợi và tương lai	14

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

HỒ TRỌNG HOÀI - Phát huy dân chủ trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	18
TRẦN ĐĂNG TUẤN - Phương thức thực hiện phản biện xã hội	23
MAI HẢI OANH - Vài suy nghĩ về đổi mới tư duy văn hóa ở nước ta hiện nay	33
VĂN ĐỨC THANH - ĐÔNG HẢI - Đẩy mạnh cuộc đấu tranh tư tưởng - lý luận nhằm phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc	40

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

BÙI TIẾN DŨNG - Giáo dục quốc phòng và quản lý nhà nước về quốc phòng ở Thái Bình	45
BÙI QUANG VINH - Lào Cai phấn đấu sớm ra khỏi diện tỉnh nghèo	50
BÙI HỒNG QUANG - NGUYỄN VĂN HÙNG - Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Nội: thực trạng và một số vấn đề đang đặt ra	55
ĐỖ MẠNH HÒA - Về thực hiện chế độ chính ủy, chính trị viên trong quân đội	61

THỂ GIỚI: VĂN ĐỀ - SỰ KIỆN

VŨ TUYẾT LOAN - An ninh phi truyền thống ở châu Á - Thái Bình Dương: vấn đề và giải pháp	66
--	----

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

*** Đoàn đại biểu Tạp chí Cầu Thị sang thăm và làm việc với Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản	71
--	----

СОДЕРЖАНИЕ

• НГУЕН ТАН ЗУНГ: Вступление в ВТО – благоприятные случаи - испытания и действия Вьетнама. • ФАМ ЖА КИЕМ: АТЭС 2006: успех и будущее. • ХО ЧОНГ ХОАЙ: Развитие демократии в строительстве социалистического правового государства во Вьетнаме. • ЧАН ДАНГ ТУАН: Методы осуществления общественного оппонента. • МАЙ ХАЙ ОАНЬ: Некоторые мнения об обновлении культурного мышления во Вьетнаме на данном этапе. • ВАН ДЫК ТХАНЬ - ДОНГ ХАЙ: Активизация теоретико-идеологической борьбы во имя развития передовой культуры, преисполненной национального колорита. • БУЙ ТИЕН ЗУНГ: Оборонное обучение и государственное управление этой областью в провинции Тхайбинь. • БУЙ КУАНГ ВИНЬ: Провинция Лаокай прилагает старания в быстрейшем выходе из числа бедных провинций. • БУЙ ХОНГ КУАНГ - НГУЕН ВАН ХУНГ: Иностранные прямые инвестиции в Ханое: состояние и ряд поставленных вопросов. • ДО МАНЬ ХОА: Об осуществлении статуса политкомиссара и политрука в армии. • ВУ ТУЕТ ЛОАН: Нетрадиционная безопасность в Азиатско-тихоокеанском регионе: проблемы и меры решения.

CONTENTS

• NGUYỄN TÂN DŨNG: Joining WTO: opportunities, challenges and our actions. • PHAM GIA KHIÊM: APEC 2006: victory and the future. • HỒ TRỌNG HOÀI: Promoting democracy in building the Law-Governed Socialist Republic of Vietnam. • TRẦN ĐĂNG TUẤN: Methods to implement social arguments. • MAI HẢI OANH: Some thoughts on renovation of cultural thinking in our country at the present. • VĂN ĐỨC THANH-ĐÔNG HẢI: Accelerating the ideological- theoretical struggle to develop a progressive culture imbued with national identities. • BÙI TIẾN DŨNG: Education on national defense and state management of national defense in Thái Bình province. • BÙI QUANG VINH: Lào Cai province strives to escape from the category of poor provinces. • BÙI HỒNG QUANG - NGUYỄN VĂN HÙNG: Foreign direct investments in Hanoi: realities and the exposed problems. • ĐỖ MANH HÒA: Regarding the system of political commissars, political instructors in the Army. • VŨ TUYẾT LOAN: Non-traditional safety in Asia-Pacific: problems and solutions.

SOMMAIRE

• NGUYỄN TÂN DŨNG: L'accession à l'Organisation mondiale du Commerce – opportunité, défi et notre action. • PHAM GIA KHIÊM: APEC 2006: succès et avenir. • HỒ TRỌNG HOÀI: Valorisation de la démocratie dans l'édification d'un Etat de droit socialiste au Vietnam. • TRẦN ĐĂNG TUẤN: Manière de mettre en pratique l'argumentation sociale. • MAI HẢI OANH: Quelques réflexions sur le renouveau de la pensée culturelle dans notre pays à l'heure actuelle. • VĂN ĐỨC THANH-ĐÔNG HẢI: Renforcement de la lutte idéologique et théorique en vue de développer une culture avancée, imprégnée de l'identité nationale. • BÙI TIẾN DŨNG: L'éducation de la défense nationale et la gestion étatique dans le domaine de la défense nationale au Thái Bình. • BÙI QUANG VINH: Lào Cai s'efforce de sortir de la catégorie des provinces pauvres. • BÙI HỒNG QUANG - NGUYỄN VĂN HÙNG: L'investissement étranger direct à Hanoi: état réel et quelques problèmes posés. • ĐỖ MANH HÒA: Sur l'application du statut des commissaires politiques et des agents politiques dans l'armée. • VŨ TUYẾT LOAN: La sécurité non traditionnelle en Asie-Pacifique: problème et solution.

SUMARIO

• NGUYỄN TÂN DŨNG: Nuestro ingreso en la OMC, la oportunidad, el reto y nuestra acción. • PHAM GIA KHIÊM: El APEC-2006: triunfo y futuro. • HỒ TRỌNG HOÀI: Poner en juego la democracia en la edificación de un Estado constitucional socialista en Vietnam. • TRẦN ĐĂNG TUẤN: Modo de realizar la contradicción social. • MAI HẢI OANH: Algunas ideas sobre la renovación de ideología cultural en nuestro país actual. • VĂN ĐỨC THANH-ĐÔNG HẢI: Impulsar la lucha ideológica y teórica con miras a fomentar la cultura de vanguardia llena de la identidad nacional. • BÙI TIẾN DŨNG: La educación de defensa nacional y la administración estatal sobre la defensa nacional en Thái Bình. • BÙI QUANG VINH: Lào Cai se esfuerza por salir temprano de la lista de provincias pobres. • BÙI HỒNG QUANG - NGUYỄN VĂN HÙNG: La inversión directa extranjera en Hanoi: situación real y cuestiones surgidas. • ĐỖ MANH HÒA: Acerca de la práctica del régimen de comisario, jefe político, en el ejército. • VŨ TUYẾT LOAN: La seguridad no tradicional en Asia-Pacífico – problemas y soluciones.

目錄

• 阮晉勇：加入世贸组织—机遇、挑战及我们的行动 • 范家谦：2006年亚太经合组织峰会：大捷与将来 • 胡仲怀：在建设越南社会主义法制国家中发扬民主 • 陈登俊：实现社会反辩的方式 • 梅海莹：有关目前我国文化思维革新的一些想法 • 文德清—东海：大力推动理论思想的斗争，旨在发展先进的、具有浓郁民族特色的文化 • 裴进勇：在太平省有关国防的国防教育及国家管理 • 裴光荣：老街省为尽快摆脱贫困省份而奋斗 • 裴鸿光—阮文雄：在河内的外国直接投资：实际状况及正面临的一些问题 • 杜孟和：有关军队中落实政委、政治员制度 • 武雪鸾：在亚太地区的非传统安全：问题和解决措施。



GIA NHẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI, CƠ HỘI - THÁCH THỨC VÀ HÀNH ĐỘNG CỦA CHÚNG TA

NGUYỄN TẤN DŨNG

Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ
Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Lời Bộ Biên tập: Ngày 7-11-2006, tại Gio-ne-vơ (Thụy Sĩ) đã diễn ra trọng thể Lễ ký Nghị định thư về việc Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Nhân dịp này, đồng chí Nguyễn Tấn Dũng, Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ đã có bài viết quan trọng. Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc toàn văn bài viết này

VIỆT Nam đã chính thức được kết nạp vào Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Điều gì sẽ diễn ra khi chúng ta tham gia Tổ chức Thương mại có quy mô toàn cầu này. Đây là cơ hội mà chúng ta có thể và cần phải tận dụng. Những thách thức nào mà chúng ta phải nhận biết để vượt qua. Và để tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức chúng ta phải làm gì.

Bài viết này nhằm góp phần lý giải những vấn đề nêu trên.

I

Vào nửa cuối của những năm 90 của thế kỷ trước, với đà phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật và sự bùng nổ của công nghệ thông tin, lực lượng sản xuất đã có bước phát triển vượt bậc trên phạm vi toàn cầu. Các công ty xuyên quốc gia với tiềm lực tài chính to lớn

và khả năng công nghệ dồi dào gia tăng hoạt động.

Sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất và sự gia tăng hoạt động của các công ty xuyên quốc gia là hai yếu tố lớn tác động đến bức tranh kinh tế thế giới trong thời đại ngày nay. Hai yếu tố này, một mặt đặt ra nhu cầu, mặt khác tạo ra khả năng tổ chức lại thị trường trên toàn thế giới. Nói một cách khác, hai yếu tố này thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa kinh tế. Sự mở rộng thị trường gắn với sự phát triển lực lượng sản xuất và tính chất của quá trình này đã được C. Mác chỉ ra trong Tuyên ngôn Đảng Cộng sản.

Trong nền kinh tế toàn cầu hóa, các yếu tố của quá trình tái sản xuất hàng hóa và dịch vụ được dịch chuyển tự do hơn từ nước này sang nước khác, thông qua các cam kết mở cửa thị

trường. Các cam kết này có thể là giữa 2 nước theo hiệp định mậu dịch tự do song phương (FTA) có thể là giữa các nhóm nước theo hiệp định mậu dịch tự do khu vực (RTA) hoặc rộng hơn, trên quy mô toàn cầu trong Tổ chức Thương mại thế giới.

Tùy theo thỏa thuận giữa các đối tác tham gia hiệp định mà phạm vi và độ sâu của các hiệp định có thể khác nhau nhưng nội dung cơ bản của các hiệp định này là các cam kết mở cửa thị trường về thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và những nguyên tắc, luật lệ phải tuân thủ để bảo đảm mở cửa thị trường một cách thực chất và công bằng.

Đến năm 2005, trên thế giới, đã có 312 hiệp định mậu dịch song phương và khu vực được ký kết và được thông báo đến Tổ chức Thương mại thế giới, trong đó có 170 hiệp định còn hiệu lực. Tổ chức Thương mại thế giới được thành lập năm 1995 trên cơ sở Tổ chức Thuế quan và Thương mại (gọi tắt là GATT) sau Vòng đàm phán U-ru-goay kéo dài 8 năm. Đến nay, WTO có 150 thành viên, chiếm khoảng 90% dân số thế giới, 95% GDP và 95 % giá trị thương mại toàn cầu.

Không dừng lại ở hiện trạng, nhiều nước đang đàm phán về các FTA và RTA mới. Tổ chức Thương mại thế giới cũng đang tìm cách phát triển theo cả chiều rộng (kết nạp thêm thành viên mới), cả theo chiều sâu (đàm phán để mở rộng khả năng tiếp cận thị trường hơn nữa), mặc dù điều này không dễ dàng. Bởi, đây là quá trình chứa đựng nhiều mâu thuẫn, có sự xung đột lợi ích giữa các nước, các nhóm nước và là một quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh nhằm thiết lập một trật tự kinh tế thế giới hợp lý hơn, công bằng hơn. Vì lẽ đó, toàn cầu hóa vẫn là một quá trình chưa định hình.

Mặc dù vậy, toàn cầu hóa vẫn tiến về phía trước, như một tất yếu khách quan, bởi động lực bên trong của nó là sự phát triển của lực

lượng sản xuất mà lực lượng sản xuất thì không ngừng phát triển và càng về sau thì càng phát triển nhanh hơn, mạnh hơn.

Do các yếu tố của quá trình tái sản xuất hàng hóa và dịch vụ dịch chuyển tự do từ nước này sang nước khác nên sự phân công lao động ngày càng sâu sắc và diễn ra trên phạm vi toàn thế giới, hình thành nên các chuỗi giá trị toàn cầu. Từ thực tế này, một loạt vấn đề mới đặt ra trong chính sách thương mại và đầu tư. Trong đó, có đối sách của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc trước xu thế của thời đại, hoặc tham gia vào tiến trình toàn cầu hóa hay đứng ngoài tiến trình ấy. Tham gia vào tiến trình toàn cầu hóa, tiến cùng thời đại tuy thách thức là rất lớn, nhưng cơ hội cũng rất nhiều. Không tham gia vào tiến trình ấy, trở thành người ngoài cuộc sẽ bị phân biệt đối xử trong tiếp cận thị trường về hàng hóa, dịch vụ và đầu tư, sẽ rất khó khăn trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhất là trong bối cảnh thế giới đang diễn ra cuộc cách mạng kỹ thuật - công nghệ lần thứ ba; và từ đó, dẫn đến làn sóng chuyển dịch cơ cấu kinh tế lần thứ ba. Mà sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở mỗi nước sẽ dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các nước.

Điều quan trọng nữa là quốc gia nào không tham gia vào tiến trình này, quốc gia đó sẽ không có địa vị bình đẳng trong việc bàn thảo và xây dựng định chế của nền thương mại thế giới, không có điều kiện để đấu tranh bảo vệ quyền lợi của mình.

Nhận thức được tình hình đó, nhiều nước, kể cả các nước trước đây vẫn thực hiện chính sách bảo hộ mậu dịch nghiêm ngặt đã tiến hành cải cách kinh tế, mở cửa với bên ngoài, tham gia vào quá trình toàn cầu hóa. Nhờ đó, kinh tế các nước này liên tục tăng trưởng với tốc độ cao. Trung Quốc và Ấn Độ đang nổi lên thành những trung tâm kinh tế lớn cùng với Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản. Khu vực Đông Á,

Đông - Nam Á tiếp tục phát triển năng động. Quá trình hợp tác liên kết trong khu vực này ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu. Ý tưởng về việc thành lập một Khu vực Mậu dịch tự do Đông Á thậm chí Khu vực Mậu dịch tự do xuyên Thái Bình Dương đã được bàn thảo tại các diễn đàn kinh tế. Thế giới đang nói nhiều về "Thế kỷ châu Á".

II

Đảng Cộng sản Việt Nam với bản chất cách mạng và tư duy chính trị nhạy bén đã khởi xướng và tiến hành công cuộc đổi mới một cách toàn diện và sâu sắc trên các lĩnh vực, cả về đổi mới cơ chế quản lý, đổi mới cơ cấu kinh tế, đổi mới quan hệ kinh tế đối ngoại và cải cách nền hành chính quốc gia. Gắn kết các nội dung đổi mới và để bảo đảm cho quá trình đổi mới là quá trình hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế quản lý, từng bước hình thành đồng bộ các yếu tố của kinh tế thị trường. Chính điều này không chỉ bảo đảm phát huy được nội lực của đất nước, sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân mà còn tạo ra tiền đề bên trong - nhân tố quyết định cho tiến trình hội nhập với bên ngoài.

Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa VII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng tháng 6 năm 1996 khẳng định: "Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại... Hợp tác nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi...".

Thực hiện đường lối của Đảng, chúng ta đã phát triển mạnh quan hệ toàn diện và mở cửa buôn bán biên giới với Trung Quốc; gia nhập Hiệp hội các nước Đông - Nam Á (ASEAN), tham gia Hiệp định Mậu dịch tự do ASEAN; Diễn đàn kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC); là sáng lập viên Diễn đàn Hợp tác

Á - Âu (ASEM). Cùng với các nước ASEAN ký Hiệp định thành lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - Ấn Độ, ASEAN - Ô-xtrây-li-a và Niu Di-lon. Ký Hiệp định Thương mại song phương với Hoa Kỳ (BTA). Đây là những bước đi quan trọng, là sự "cọ xát" từng bước trong tiến trình hội nhập.

Thực tiễn những năm qua chỉ rõ: khi mở cửa thị trường, lúc đầu chúng ta có gặp khó khăn. Mở cửa buôn bán biên giới với Trung Quốc, hàng hóa nước bạn tràn vào đẩy doanh nghiệp nước ta vào thế bị động, một số ngành sản xuất "lao đao", một số doanh nghiệp phải giải thể. Tuy nhiên với thời gian, các doanh nghiệp nước ta đã vươn lên, trụ vững và đã có bước phát triển mới. Nhiều doanh nghiệp đã đổi mới công nghệ sản xuất, cải tiến kiểu dáng, mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm, nhờ đó mà tăng được sức cạnh tranh, phát triển được sản xuất, mở rộng được thị trường. Thực hiện các cam kết theo Hiệp định Mậu dịch tự do ASEAN, chúng ta đã loại bỏ hàng rào phi quan thuế, giảm thuế nhập khẩu. Đến năm 2006, có 10.283 dòng thuế chiếm 99,43% biểu thuế nhập khẩu ASEAN có thuế suất chỉ ở mức 0% - 5%, nhưng các ngành sản xuất của ta vẫn phát triển với tốc độ cao. Trong nhiều năm qua, sản xuất công nghiệp tăng trung bình 15% - 16%/năm, kim ngạch xuất khẩu tăng trung bình trên 20%/năm là nhân tố quan trọng bảo đảm tăng trưởng kinh tế khá cao và liên tục, tạo thêm nhiều công ăn, việc làm.

Điều đặc biệt quan trọng, có ảnh hưởng lâu dài là tiến trình đổi mới kinh tế theo cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế đã từng bước xuất hiện lớp cán bộ trẻ có trình độ chuyên môn cao, thông thạo ngoại ngữ, xuất hiện một đội ngũ những nhà doanh nghiệp mới, có kiến thức, năng động và tự tin, dám chấp nhận mạo hiểm, dám đối đầu với cạnh tranh. Đây là nguồn lực quý báu cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trên cơ sở những thành tựu đạt được sau gần 10 năm đổi mới, năm 1995 nước ta chính thức làm đơn xin gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới. Nhận thức rõ "toàn cầu hóa kinh tế là một xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia" (Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng tháng 4 năm 2001) và thực hiện Nghị quyết 07 của Bộ Chính trị khóa VIII về hội nhập kinh tế quốc tế, chúng ta đã nỗ lực hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm hình thành đồng bộ các yếu tố của kinh tế thị trường, kiên trì đàm phán trên cả 2 kênh song phương (mở cửa thị trường) và đa phương (thực hiện các hiệp định của Tổ chức Thương mại thế giới). Ngày 7-11-2006 vừa qua, nước ta đã chính thức được kết nạp vào tổ chức này.

Tham gia vào Tổ chức Thương mại thế giới, nước ta đứng trước những cơ hội lớn như sau:

Một là: Được tiếp cận thị trường hàng hóa và dịch vụ ở tất cả các nước thành viên với mức thuế nhập khẩu đã được cắt giảm và các ngành dịch vụ mà các nước mở cửa theo các nghị định thư gia nhập của các nước này, không bị phân biệt đối xử. Điều đó, tạo điều kiện cho chúng ta mở rộng thị trường xuất khẩu và trong tương lai - với sự lớn mạnh của doanh nghiệp và nền kinh tế nước ta - mở rộng kinh doanh dịch vụ ra ngoài biên giới quốc gia. Với một nền kinh tế có độ mở lớn như nền kinh tế nước ta, kim ngạch xuất khẩu luôn chiếm trên 60% GDP thì điều này là đặc biệt quan trọng, là yếu tố bảo đảm tăng trưởng.

Hai là: Với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và thực hiện công khai, minh bạch các thiết chế quản lý theo quy định của WTO, môi trường kinh doanh của nước ta ngày càng được cải thiện. Đây là tiền đề rất quan trọng để không những phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế trong nước

mà còn thu hút mạnh đầu tư nước ngoài, qua đó tiếp nhận vốn, công nghệ sản xuất và công nghệ quản lý, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo ra công ăn việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, bảo đảm tốc độ tăng trưởng và rút ngắn khoảng cách phát triển.

Thực tế trong những năm qua đã chỉ rõ, cùng với phát huy nội lực, đầu tư nước ngoài có vai trò quan trọng trong nền kinh tế nước ta và xu thế này ngày càng nổi trội: năm 2006, đầu tư nước ngoài chiếm 37% giá trị sản xuất công nghiệp, gần 56% kim ngạch xuất khẩu và 15,5% GDP, thu hút hơn một triệu lao động trực tiếp làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Ba là: Gia nhập WTO chúng ta có được vị thế bình đẳng như các thành viên khác trong việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu, có cơ hội để đấu tranh nhằm thiết lập một trật tự kinh tế mới công bằng hơn, hợp lý hơn, có điều kiện để bảo vệ lợi ích của đất nước, của doanh nghiệp. Đương nhiên kết quả đấu tranh còn tùy thuộc vào thế và lực của ta, vào khả năng tập hợp lực lượng và năng lực quản lý điều hành của ta.

Bốn là: Mặc dù chủ trương của chúng ta là chủ động đổi mới, cải cách thể chế kinh tế ở trong nước để phát huy nội lực và hội nhập với bên ngoài nhưng chính việc gia nhập WTO, hội nhập vào nền kinh tế thế giới cũng thúc đẩy tiến trình cải cách trong nước, bảo đảm cho tiến trình cải cách của ta đồng bộ hơn, có hiệu quả hơn.

Năm là: Cùng với những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử sau 20 năm đổi mới, việc gia nhập WTO sẽ nâng cao vị thế của ta trên trường quốc tế, tạo điều kiện cho ta triển khai có hiệu quả đường lối đối ngoại theo phương châm: Việt Nam mong muốn là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng thế giới vì hòa bình, hợp tác và phát triển.

Trong khi nhận thức rõ những cơ hội có được do việc gia nhập WTO mang lại, cần thấy hết những thách thức mà chúng ta phải đối đầu, nhất là trong điều kiện nước ta là một nước đang phát triển ở trình độ thấp, quản lý nhà nước còn nhiều yếu kém và bất cập, doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân còn nhỏ bé. Những thách thức này bắt nguồn từ sự chênh lệch giữa năng lực nội sinh của đất nước với yêu cầu hội nhập, từ những tác động tiêu cực tiềm tàng của chính quá trình hội nhập. Những thách thức này gồm:

Một là: Cạnh tranh sẽ diễn ra gay gắt hơn, với nhiều "đối thủ" hơn, trên bình diện rộng hơn, sâu hơn. Đây là sự cạnh tranh giữa sản phẩm của ta với sản phẩm các nước, giữa doanh nghiệp nước ta với doanh nghiệp các nước, không chỉ trên thị trường thế giới và ngay trên thị trường nước ta do thuế nhập khẩu phải cắt giảm từ mức trung bình 17,4% hiện nay xuống mức trung bình 13,4% trong vòng 3 đến 5 năm tới, nhiều mặt hàng còn giảm mạnh hơn. Cạnh tranh không chỉ diễn ra ở cấp độ sản phẩm với sản phẩm, doanh nghiệp với doanh nghiệp. Cạnh tranh còn diễn ra giữa nhà nước và nhà nước trong việc hoạch định chính sách quản lý và chiến lược phát triển nhằm phát huy nội lực và thu hút đầu tư từ bên ngoài. Chiến lược phát triển có phát huy được lợi thế so sánh hay không, có thể hiện được khả năng "phản ánh vượt trước" trong một thế giới biến đổi nhanh chóng hay không. Chính sách quản lý có tạo được chi phí giao dịch xã hội thấp nhất cho sản xuất kinh doanh hay không, có tạo dựng được môi trường kinh doanh, đầu tư thông thoáng, thuận lợi hay không v.v.. Tổng hợp các yếu tố cạnh tranh trên đây sẽ tạo nên sức cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế, sức cạnh tranh quốc gia.

Hai là: Trên thế giới sự "phân phối" lợi ích của toàn cầu hóa là không đồng đều. Những nước có nền kinh tế phát triển thấp được

hưởng lợi ít hơn. Ở mỗi quốc gia, sự "phân phối" lợi ích cũng không đồng đều. Một bộ phận dân cư được hưởng lợi ít hơn, thậm chí còn bị tác động tiêu cực của toàn cầu hóa; nguy cơ phá sản một bộ phận doanh nghiệp và nguy cơ thất nghiệp sẽ tăng lên, phân hóa giàu nghèo sẽ mạnh hơn. Điều đó đòi hỏi phải có chính sách phúc lợi và an sinh xã hội đúng đắn; phải quán triệt và thực hiện thật tốt chủ trương của Đảng: "Tăng trưởng kinh tế đi đôi với xóa đói, giảm nghèo, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển".

Ba là: Hội nhập kinh tế quốc tế trong một thế giới toàn cầu hóa, tính tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước sẽ tăng lên. Sự biến động trên thị trường các nước sẽ tác động mạnh đến thị trường trong nước, đòi hỏi chúng ta phải có chính sách kinh tế vĩ mô đúng đắn, có năng lực dự báo và phân tích tình hình, cơ chế quản lý phải tạo cơ sở để nền kinh tế có khả năng phản ứng tích cực, hạn chế được ảnh hưởng tiêu cực trước những biến động trên thị trường thế giới. Trong điều kiện tiềm lực đất nước có hạn, hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện, kinh nghiệm vận hành nền kinh tế thị trường chưa nhiều thì đây là khó khăn không nhỏ, đòi hỏi chúng ta phải phấn đấu vươn lên mạnh mẽ, với lòng tự hào và trách nhiệm rất cao trước quốc gia, trước dân tộc.

Bốn là: Hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra những vấn đề mới trong việc bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa và truyền thống tốt đẹp của dân tộc, chống lại lối sống thực dụng, chạy theo đồng tiền.

Như vậy, gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, hội nhập kinh tế quốc tế vừa có cơ hội lớn, vừa phải đối đầu với thách thức không nhỏ. Cơ hội tự nó không biến thành lực lượng vật chất trên thị trường mà tùy thuộc vào khả năng tận dụng cơ hội của chúng ta. Thách thức

tuy là sức ép trực tiếp nhưng tác động của nó đến đâu còn tùy thuộc vào nỗ lực vươn lên của chúng ta. Cơ hội và thách thức không phải "nhất thành bất biến" mà luôn vận động, chuyển hóa và thách thức đối với ngành này có thể là cơ hội cho ngành khác phát triển. Tận dụng được cơ hội sẽ tạo ra thế và lực mới để vượt qua và đẩy lùi thách thức, tạo ra cơ hội mới lớn hơn. Ngược lại, không tận dụng được cơ hội, thách thức sẽ lấn át, cơ hội sẽ mất đi, thách thức sẽ chuyển thành những khó khăn dài hạn rất khó khắc phục. Ở đây, nhân tố chủ quan, nỗ lực của đất nước, tinh thần tự lực tự cường của toàn dân tộc là quyết định nhất.

Với thành tựu to lớn sau 20 năm đổi mới, quá trình chuyển biến tích cực trong cạnh tranh và hội nhập kinh tế những năm vừa qua, cùng với kinh nghiệm và kết quả của nhiều nước gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới trước ta, cho chúng ta niềm tin vững chắc rằng: Chúng ta hoàn toàn có thể tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức. Có thể có một số doanh nghiệp khó khăn, thậm chí lâm vào cảnh phá sản nhưng phần lớn các doanh nghiệp sẽ trụ vững và vươn lên, nhiều doanh nghiệp mới sẽ tham gia thị trường và toàn bộ nền kinh tế sẽ phát triển theo mục tiêu và định hướng của chúng ta.

III

Hội nghị lần thứ tư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X vào cuối năm nay sẽ thảo luận và thông qua một số chủ trương, chính sách lớn để phát triển nhanh và bền vững sau khi nước ta gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới. Dưới đây, xin trình bày một số vấn đề nhằm góp phần xác định những chủ trương, chính sách đó.

1 - Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế quản lý, nhằm hình thành nhanh và đồng bộ các yếu tố của kinh tế thị trường, tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các cam kết.

Trước hết tập trung vào (I) Soạn thảo các văn bản hướng dẫn thực thi các luật mới ban hành, bảo đảm cụ thể, công khai, minh bạch phù hợp với nội dung của luật; (II) Xóa bỏ mọi hình thức bao cấp, trong đó có bao cấp qua giá, thực hiện giá thị trường cho mọi loại hàng hóa và dịch vụ. Đối với những mặt hàng hiện còn áp dụng cơ chế nhà nước định giá, phải xác định lộ trình thực hiện nhanh giá thị trường để các doanh nghiệp tính toán lại phương án sản xuất kinh doanh; (III) Đẩy mạnh cải cách trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo đảm cho các ngân hàng thương mại thực sự là các đơn vị kinh tế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các khoản vay và cho vay trên cơ sở hiệu quả, không có sự phân biệt đối xử về hình thức sở hữu và các thành phần kinh tế. Hoàn thiện cơ chế quản lý thị trường đất đai và bất động sản, tạo bước đột phá trong hoạt động của thị trường này. Cải cách chế độ kế toán và tài chính doanh nghiệp theo chuẩn mực quốc tế; (IV) Xây dựng các biện pháp hỗ trợ đối với một số lĩnh vực, sản phẩm đi đôi với việc loại bỏ các hình thức trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp gắn với tỷ lệ nội địa hóa phù hợp với các cam kết của ta trong Tổ chức Thương mại thế giới; (V) Hoàn thiện cơ chế và tổ chức quản lý cạnh tranh, chống bán phá giá, chống trợ cấp để tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh. Xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn thực phẩm phù hợp với Hiệp định TBT và SPS để bảo vệ thị trường nội địa và người tiêu dùng; (VI) Kết hợp chính sách tài khóa với chính sách tiền tệ, sử dụng linh hoạt các công cụ lãi suất, hạn mức tín dụng, tỷ giá... để điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Nâng cao chất lượng của công tác thông tin, dự báo về thị trường, giá cả, quan hệ cung cầu để xác định các cân đối lớn. (VII) Đẩy mạnh cải cách tiền lương, chế độ bảo hiểm; sớm nghiên cứu hình thành quỹ bảo hiểm thất nghiệp, và các chính sách an sinh xã hội; (VIII) Đổi mới

cơ chế quản lý các cơ quan khoa học - công nghệ theo hướng tăng cường tính tự chủ, tự hạch toán. Gắn kết chặt chẽ các cơ quan này với doanh nghiệp để thúc đẩy việc đổi mới công nghệ sản xuất ở doanh nghiệp, nhằm phát triển thị trường khoa học, công nghệ. Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào đầu tư, kinh doanh đi đôi với việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

2 - Thực hiện một cách mạnh mẽ cải cách thủ tục hành chính, bãi bỏ các thủ tục, giấy tờ không thực sự cần thiết nhằm rút ngắn thời gian thành lập doanh nghiệp và tham gia thị trường, đưa nhanh hàng hóa và dịch vụ vào kinh doanh. Việc quản lý xuất nhập khẩu các mặt hàng quản lý chuyên ngành chỉ căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm, điều kiện hành nghề, không dùng giấy phép làm công cụ để hạn chế thương mại. Công bố công khai quy trình tác nghiệp, thời gian giải quyết công việc, người chịu trách nhiệm ở tất cả các cơ quan thuộc bộ máy nhà nước và các đơn vị cung ứng dịch vụ công để mọi công dân, mọi doanh nghiệp biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện. Công khai, minh bạch mọi chính sách, cơ chế quản lý là một trong những tiêu chí của xã hội "công bằng, dân chủ, văn minh" và là yêu cầu cấp bách hiện nay. Điều này không những là tiền đề của chống tham nhũng mà còn là điều kiện để tạo ra thị trường cạnh tranh, giảm chi phí giao dịch cho doanh nghiệp và công dân, là điều kiện bảo đảm hiệu quả của tăng trưởng. Phải làm việc này một cách đồng bộ và kiên quyết. Loại bỏ khỏi bộ máy nhà nước những công chức gây phiền hà, những người nhân dân và doanh nghiệp, những người thiếu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ.

3 - Sắp xếp lại các cơ quan quản lý nhà nước, theo yêu cầu quản lý đa ngành, đa lĩnh vực. Làm việc này không phải là để tinh gọn tổ

chức một cách giản đơn. Làm việc này là tạo ra tiền đề tổ chức để bảo đảm sự đồng bộ, tầm nhìn liên ngành, khắc phục sự chồng chéo, kém hiệu quả trong việc xây dựng và thực thi các thiết chế quản lý.

Trên cơ sở sắp xếp lại các cơ quan quản lý nhà nước và cải cách thủ tục hành chính để xây dựng lại hệ thống phân cấp theo những tiêu chí khoa học, bảo đảm tính tương thích, sự đồng bộ và tính mục tiêu trong các lĩnh vực đã phân cấp. Quan điểm nhất quán ở đây là: bảo đảm tính thống nhất quản lý và mục tiêu phát triển, phân cấp mạnh cho địa phương và cơ sở. Vấn đề sẽ được giải quyết ở cấp nào mà ở đó có đầy đủ thông tin và khả năng thực hiện công việc tốt nhất. Gắn phân cấp với kiểm tra, giám sát.

4 - Đổi mới để phát triển mạnh nguồn nhân lực. Chúng ta thường nói và người nước ngoài cũng nói: nước ta có nguồn nhân lực dồi dào, lao động trẻ chiếm 70% lực lượng lao động. Người Việt Nam cần cù, chịu khó học tập, nhận thức nhanh. Đây là một lợi thế cạnh tranh. Điều đó đúng nhưng chưa phản ánh đầy đủ thực trạng nguồn nhân lực nước ta. Hiện tại, chúng ta chỉ có lợi thế cạnh tranh thực tế trong những ngành nghề đòi hỏi sử dụng nhiều lao động với kỹ năng trung bình và thấp. Những lĩnh vực có giá trị gia tăng lớn, đòi hỏi trình độ cao, chúng ta đang rất thiếu và do đó làm hạn chế khả năng thu hút đầu tư vào những lĩnh vực này như cơ khí chế tạo, sản xuất các sản phẩm công nghệ cao, tư vấn thiết kế, tạo mẫu và trong các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao... Hạn chế này là do những yếu kém, bất cập trong hệ thống giáo dục của ta, cần phải nhanh chóng tìm ra các giải pháp để khắc phục.

Hướng chính ở đây là:

Chấp nhận cơ chế thị trường trong đào tạo đại học thuộc các ngành kỹ thuật - công nghệ

và dạy nghề để huy động các nguồn lực nhằm phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo gắn liền với việc thực hiện đầy đủ cơ chế thị trường trong việc trả lương cho người lao động.

Từ quan điểm hệ thống và bảo đảm tính liên thông trong hệ thống giáo dục - đào tạo từ phổ thông - đại học và dạy nghề, giải quyết trước việc cải cách giáo dục đại học và dạy nghề. Học tập kinh nghiệm của các nước có nền giáo dục đại học và dạy nghề tiên tiến để chọn lọc, sử dụng. Trên cơ sở bảo đảm tính thống nhất trong những nguyên tắc lớn và sự quản lý thống nhất của nhà nước đối với giáo dục và đào tạo, phát huy tính tự chủ, bản sắc riêng và tính cạnh tranh trong đào tạo đại học và dạy nghề. Nhà nước sẽ đầu tư nhiều hơn cho những ngành nghề cần thiết nhưng tính cạnh tranh thấp.

Khẩn trương xây dựng chiến lược cải cách giáo dục từ nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy, chế độ thi cử ở tất cả các cấp đào tạo.

5 - Tập trung sức phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, năng lượng. Sự yếu kém về cơ sở hạ tầng đã và sẽ hạn chế thu hút đầu tư làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cạnh tranh giữa các nước về cơ sở hạ tầng sẽ là sự cạnh tranh dài hạn, nhất là trong điều kiện các hình thức ưu đãi trái với quy định của Tổ chức Thương mại thế giới sẽ bị loại bỏ. Vì vậy, phải đặc biệt coi trọng sự phát triển cơ sở hạ tầng. Lâu nay Nhà nước đã rất chú ý phát triển cơ sở hạ tầng bằng nhiều nguồn vốn khác nhau: vốn ngân sách, vốn ODA, vốn của doanh nghiệp đầu tư theo phương thức BOT, BT,... vốn của dân. Khuyết điểm ở đây là tình trạng đầu tư từ nguồn vốn nhà nước phân tán, kéo dài chậm được khắc phục. Phát triển cơ sở hạ tầng là yêu cầu bức xúc của các địa phương, các vùng kinh tế. Khi nhu cầu lớn, nguồn lực có hạn, để thỏa mãn

được nhiều đối tượng dễ dẫn đến cách phân bổ phân tán, dàn trải. Kết quả là thời gian thi công kéo dài, nợ đọng lớn, không ít công trình hiệu suất sử dụng thấp, hiệu quả không cao xét trên yêu cầu phát triển tổng thể của nền kinh tế. Phải kiên quyết khắc phục tình trạng này. Nguyên tắc chỉ đạo ở đây là cái mà chúng ta lựa chọn và quyết định là cái tốt nhất có thể chứ chưa phải là cái mà chúng ta mong muốn. Cái tốt nhất có thể là cái mà nếu được lựa chọn sẽ có hiệu suất sử dụng cao nhất. Trong phát triển cơ sở hạ tầng (các tuyến đường, bến cảng) đó là những vùng đã và sẽ có trong tương lai gần dung lượng lưu thông hàng hóa lớn, từ đó thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế nói chung. Từ yêu cầu này mà xử lý mâu thuẫn giữa nhu cầu và khả năng về vốn. Điều chỉnh lại việc phân cấp đầu tư cơ sở hạ tầng theo hướng tập trung cao hơn. Người có quyền ra quyết định đầu tư phải kiên quyết thực hiện bằng được yêu cầu này.

Huy động mọi nguồn lực kể cả các nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, năng lượng.

6 - Về nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Nông nghiệp là lĩnh vực nhạy cảm và dễ bị tổn thương hơn cả khi thực hiện cam kết cắt giảm thuế nông sản. Thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ, Đoàn đàm phán đã kiên trì và thận trọng trong việc mở cửa thị trường nông sản. Mặc dầu vậy, nông nghiệp vẫn là lĩnh vực bị sức ép cạnh tranh khá lớn, nhất là trong điều kiện nông nghiệp nước ta vẫn là nền sản xuất nhỏ, phân tán, công nghệ lạc hậu, năng suất kém, chất lượng sản phẩm không cao, bình quân đất nông nghiệp trên một lao động thấp.

Để giải quyết vấn đề này phải thực hiện theo 2 hướng:

Một là: Đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong đó có cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp và nông thôn, từng bước chuyển

lao động nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp và dịch vụ; đưa các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, yêu cầu đào tạo không cao về nông thôn; phát triển các làng nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ; hình thành các thị trấn, thị tứ mới ở nông thôn. Đây là hướng phát triển quan trọng nhất.

Hai là: Tăng ngân sách đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn cùng với việc dành toàn bộ các nguồn vốn hỗ trợ trước đây cho khuyến khích xuất khẩu nông sản để đầu tư phát triển thủy lợi, giao thông nông thôn. Nhà nước hỗ trợ việc xây dựng hệ thống kho tàng, các cơ sở bảo quản, phơi sấy nhằm giảm hao hụt, bảo đảm chất lượng sản phẩm sau thu hoạch, tạo điều kiện điều tiết lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường nhằm ổn định giá cả, phát triển chợ nông thôn. Giảm mạnh sự đóng góp của nông dân.

Đầu tư mạnh vào việc phát triển, cải tạo các loại giống có năng suất cao, chất lượng tốt để cung cấp cho nông dân có sự hỗ trợ giá từ ngân sách nhà nước. Phát triển và tổ chức lại hệ thống khuyến nông trên cả 4 cấp: trung ương, tỉnh, huyện, xã và hợp tác xã.

Phát triển các doanh nghiệp, các hợp tác xã cổ phần sản xuất nông nghiệp và kinh doanh dịch vụ ở nông thôn, thông qua đó mà thúc đẩy quá trình hình thành các vùng sản xuất hàng hóa lớn trong nông nghiệp, bảo đảm tiêu thụ nông sản và cung ứng vật tư cho nông dân. Khuyến khích nông dân trở thành cổ đông của các doanh nghiệp và các hợp tác xã cổ phần, là đồng sở hữu các nhà máy chế biến nông sản, bảo đảm thu nhập của nông dân và cung cấp ổn định nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Nghiên cứu để hình thành cơ chế gắn việc thu hút lao động trong nông nghiệp sang làm công nghiệp hoặc dịch vụ, xuất khẩu lao động với việc chuyển giao, cho thuê lại ruộng đất để đẩy nhanh quá trình tích tụ ruộng đất.

7 - Phát triển các loại hình dịch vụ. Lĩnh vực dịch vụ ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong GDP của các nền kinh tế. Các nước công nghiệp phát triển trình độ cao, dịch vụ chiếm từ 60% - 70%. Quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa và sự phân công lao động gắn với công nghiệp hóa, hiện đại hóa vừa đặt ra nhu cầu vừa tạo khả năng phát triển dịch vụ. Ngược lại sự phát triển dịch vụ sẽ làm giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó, phải hết sức coi trọng phát triển tất cả các ngành dịch vụ. Tập trung phát triển mạnh các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao: dịch vụ tài chính, ngân hàng với nhiều sản phẩm đa dạng, dịch vụ viễn thông, dịch vụ du lịch, các loại dịch vụ tư vấn để hỗ trợ các tổ chức, cá nhân lập doanh nghiệp, lựa chọn phương án kinh doanh, các dịch vụ nghề nghiệp như kế toán, kiểm toán để đánh giá chính xác hiệu quả sản xuất, kinh doanh, bảo đảm công khai, minh bạch về tình trạng tài chính của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tham gia thị trường chứng khoán. Nhanh chóng xây dựng hệ thống mã số các loại dịch vụ theo phân loại của Tổ chức Thương mại thế giới. Trên cơ sở đó, có định hướng đúng đắn chiến lược phát triển dịch vụ.

8 - Phát triển những lĩnh vực, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, có khả năng mở rộng thị trường. Từ đầu những năm 90 của thế kỷ trước, thế giới đã diễn ra hai mô hình công nghiệp hóa. Công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu đi liền với chế độ bảo hộ mậu dịch. Mô hình này khá phổ biến và đã thành công trước những năm 80. Khi chế độ bảo hộ mậu dịch giảm dần, sự phân công lao động quốc tế sâu rộng hơn, các nước chuyển sang mô hình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu trên cơ sở lợi thế so sánh. Từ nửa sau những năm 90 của thế kỷ trước, toàn cầu hóa kinh tế trở thành xu thế. Hàng rào bảo hộ bị cắt giảm thông qua việc ký kết các hiệp định mậu dịch tự do song phương

và khu vực và việc hình thành Tổ chức Thương mại thế giới, ranh giới kinh tế giữa các quốc gia bị giảm thiểu; sự phát triển của vận tải đa phương thức và dịch vụ logistic đã làm chi phí lưu chuyển hàng hóa giữa các quốc gia giảm mạnh, thị trường trong nước và thị trường nước ngoài gần như thông nhau. Cái gọi là công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu và công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu không còn nguyên nghĩa như khái niệm ban đầu của nó. Một sản phẩm cạnh tranh được trên thị trường trong nước cũng có khả năng cạnh tranh trên thị trường nước ngoài và ngược lại. Vì vậy, việc lựa chọn các ngành và sản phẩm để phát triển phải căn cứ vào các yếu tố sau đây: (1) lợi thế so sánh dài hạn; (2) quy mô kinh tế đặt trong quy hoạch liên vùng (để bảo đảm giảm chi phí cố định); (3) dung lượng thị trường (để bảo đảm có được thị phần và tăng thị phần mà không bị các biện pháp tự vệ, điều tra chống bán phá giá); (4) mức giảm thuế và lộ trình giảm thuế theo cam kết (để đo sức ép cạnh tranh của hàng nhập khẩu).

Đi đôi với việc phát triển một số ngành, sản phẩm theo các tiêu chí nêu trên cần hết sức coi trọng phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp nền tảng cho công nghiệp hóa.

9 - Tiếp tục đẩy mạnh cải cách doanh nghiệp nhà nước, khuyến khích mọi người đầu tư vốn vào sản xuất kinh doanh, phát triển các loại hình doanh nghiệp, có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ. Việc sắp xếp lại, đổi mới và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước trong những năm qua đã đem lại những kết quả tích cực. Hầu hết các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa đều có doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách cao hơn trước khi cổ phần hóa; việc làm và đời sống người lao động trong doanh nghiệp đã cổ phần hóa được bảo đảm, có phần được cải thiện; quyền làm chủ thực sự trong quản lý doanh nghiệp từng bước được xác lập. Việc bán giá trị của doanh

ng nghiệp thông qua đấu thầu trên thị trường chứng khoán đã khắc phục được tình trạng thất thoát vốn, tài sản của nhà nước. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp mà nhà nước có cổ phần hoặc cổ phần chi phối còn nhiều. Vốn của nhà nước trong doanh nghiệp còn lớn, tín dụng dành cho doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ lệ cao. Phải khẩn trương hoàn thành kế hoạch sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước theo hướng hình thành loại hình công ty nhà nước đa sở hữu, chủ yếu là các công ty cổ phần, kể cả các tổng công ty, các tập đoàn kinh tế.

Một nước ở trình độ phát triển thấp như nước ta, lại đang trong giai đoạn chuyển đổi, tuyệt đại bộ phận là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (chiếm 95%), loại hình doanh nghiệp này thực sự đang là động lực của sự phát triển. Vì vậy, cần có chính sách hỗ trợ có hiệu quả hơn nữa các doanh nghiệp này.

So với dân số và nhu cầu tăng trưởng kinh tế, số lượng doanh nghiệp nước ta hiện rất thấp. Đây là hạn chế lớn trong việc phát triển kinh tế, giải quyết công ăn việc làm, tạo ra thị trường cạnh tranh và huy động nguồn lực của xã hội. Vì vậy, khuyến khích hơn nữa người dân đầu tư vào sản xuất kinh doanh, phát triển các loại hình doanh nghiệp. Định hướng cơ bản để thực hiện việc này là tạo điều kiện để doanh nghiệp có môi trường sản xuất, kinh doanh thuận lợi, giảm chi phí tham gia thị trường, miễn giảm thuế trong thời gian đầu lập nghiệp, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, đào tạo quản trị doanh nghiệp.

10 - Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam. Như trên đã nói, chủ thể của tiến trình hội nhập và cạnh tranh là Nhà nước và doanh nghiệp. Trong đó doanh nghiệp trực tiếp cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài trên thị trường trong và ngoài nước. Có thể thấy rõ 4 điểm yếu của doanh nghiệp nước ta: số lượng doanh nghiệp ít; quy mô nhỏ, thiếu vốn; công nghệ sản xuất

kinh doanh nhìn chung lạc hậu; khả năng quản trị doanh nghiệp còn yếu kém. Những hạn chế này có nguyên nhân khách quan của một nền kinh tế đang phát triển ở trình độ thấp, đang trong quá trình chuyển đổi. Điều quan trọng là các doanh nghiệp phải nhận thức được các hạn chế yếu kém đó, có kế hoạch để khắc phục các yếu kém đó. Muốn vậy, các doanh nghiệp phải xác định được chiến lược mặt hàng và chiến lược thị trường đúng đắn. Trên cơ sở lựa chọn đúng chiến lược thị trường, chiến lược mặt hàng mà đổi mới công nghệ sản xuất, công nghệ quản lý; áp dụng các tiêu chuẩn ISO, hoàn thiện phương thức kinh doanh; tạo ra bản sắc riêng có, những nét độc đáo riêng có của doanh nghiệp mình thông qua đó mà thu hút khách hàng, phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu. Phải tăng cường liên kết hợp tác theo chiều dọc và chiều ngang; xác lập quan hệ bạn hàng và nhanh chóng hình thành hệ thống phân phối. Cần nhận thức rằng cạnh tranh và hợp tác luôn song hành trong hoạt động của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường. Các tập đoàn tư bản tuy cạnh tranh với nhau gay gắt nhưng cũng sẵn sàng hợp tác vì lợi ích của chính họ. Doanh nghiệp của ta quy mô nhỏ, vốn ít càng cần phải tăng cường liên kết và hợp tác. Điều quan trọng là năng lực và bản lĩnh của người quản trị doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp phải chọn cho được những người quản trị doanh nghiệp có bản lĩnh và năng lực thực sự. Kinh doanh là nghề chấp nhận mạo hiểm. Chấp nhận mạo hiểm hoàn toàn khác với làm liều. Chấp nhận mạo hiểm trên cơ sở thu thập và xử lý đầy đủ thông tin, và dự kiến trước những diễn biến của thị trường. Phải tính đến rủi ro có thể xảy ra và nếu xảy ra rủi ro thì thiệt hại sẽ được giới hạn và có khả năng khắc phục. Làm được như vậy hiệu quả kinh doanh sẽ được bảo đảm, và trên cơ sở hiệu quả kinh doanh mà tăng khả năng tích tụ vốn và huy động vốn trên thị trường

chúng khoán. Từ đó doanh nghiệp sẽ lớn lên, mạnh hơn, sức cạnh tranh sẽ được tăng cường, từng bước hình thành nhiều công ty, tập đoàn kinh tế lớn.

Kiện toàn tổ chức và cơ chế hoạt động của các hiệp hội ngành hàng, bảo đảm hiệp hội thực sự là cầu nối giữa doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước, hỗ trợ có hiệu quả cho doanh nghiệp trong việc phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, đào tạo nguồn nhân lực. Nâng cao trách nhiệm và đổi mới phương thức hoạt động của các cơ quan xúc tiến thương mại, các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong việc hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường, thiết lập quan hệ bạn hàng, đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển du lịch và thu hút đầu tư.

Không thể thực hiện những công việc rộng lớn trên đây trong một thời gian ngắn. Nhưng phải kiên quyết và kiên trì thực hiện trên cơ sở xây dựng các chương trình hành động đồng bộ, có phân công trách nhiệm rõ ràng, lộ trình thực hiện cụ thể, trước hết là trong các cơ quan nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp.

11 - Tiền đề quan trọng và có ý nghĩa quyết định để thực hiện thắng lợi các chủ trương và giải pháp nêu trên là bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, giữ vững chủ quyền quốc gia và định hướng của sự phát triển. Nâng cao nhận thức của mọi tầng lớp xã hội về bản chất và nội dung của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, những cơ hội và thách thức khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới. Tạo ra sự thống nhất trong nhận thức, thống nhất đánh giá, thống nhất hành động. Trên cơ sở đó phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân, truyền thống yêu nước và cách mạng, ý chí tự lực tự cường của mọi người Việt Nam nhằm tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức đưa nền kinh tế nước ta phát triển nhanh và bền vững, thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. □

APEC 2006: THẮNG LỢI VÀ TƯƠNG LAI

PHẠM GIA KHIÊM *

Thành công của Hội nghị APEC 14 đã góp phần nâng cao vị thế và hình ảnh của Việt Nam trong APEC, trong khu vực và trên thế giới; khẳng định rõ hơn những đánh giá của thế giới về một Việt Nam giàu tiềm năng, kinh tế phát triển năng động, xã hội ổn định, là điểm hẹn đầu tư hấp dẫn trong khu vực, đang vững bước đi lên trên con đường hội nhập sâu hơn, toàn diện hơn với kinh tế khu vực và thế giới. Nhân dịp này đồng chí Phạm Gia Khiêm, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao có bài viết riêng cho Tạp chí Cộng sản. Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu bài viết quan trọng này.

NĂM APEC 2006 đã kết thúc tốt đẹp, để lại dấu ấn sâu đậm của Việt Nam trong tiến trình phát triển của APEC, đồng thời đánh dấu một bước phát triển mới, cao hơn, toàn diện hơn trong tiến trình hội nhập của Việt Nam với kinh tế khu vực và thế giới.

Nhìn lại hơn một năm chuẩn bị APEC 2006, có thể nói những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới và khu vực, đặc biệt là những diễn biến khó lường của tình hình bán đảo Triều Tiên, vấn đề hạt nhân I-ran, dịch bệnh và thiên tai xảy ra ở nhiều nơi, sự mất giá của đồng đô-la, giá dầu lửa tăng cao, vòng đàm phán Đô-ha bế tắc... đã tác động sâu sắc đến hợp tác và phát triển của APEC. Tập hợp lực lượng trong APEC cũng đa

dạng và phức tạp, hợp tác và đấu tranh đan xen nhau thể hiện rất rõ nét, nhất là trong các vấn đề an ninh, chính trị. Tình hình đó đặt ra cho chúng ta cả thời cơ lẫn thách thức, thuận lợi và khó khăn đan xen nhau, đòi hỏi phải rất thận trọng và xử lý linh hoạt, vừa bảo đảm những lợi ích, yêu cầu của ta, thực hiện tốt vai trò chủ nhà, vừa đạt được sự đồng thuận của các thành viên; vừa bảo đảm những lợi ích trong quan hệ đa phương, vừa góp phần củng cố, tăng cường quan hệ hợp tác song phương, nhất là với các nền kinh tế lớn có vai trò và ảnh hưởng quan trọng trong APEC và trên thế giới.

* Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

Trong 18 năm tồn tại và phát triển, các thành viên APEC gặp nhau ở nhận thức chung là đẩy mạnh thương mại, đầu tư, mà đích hướng tới là mục tiêu Bô-go xây dựng châu Á - Thái Bình Dương thành khu vực thương mại, đầu tư tự do và mở, với hai mốc quan trọng là năm 2010 đối với thành viên phát triển và năm 2020 đối với các thành viên đang phát triển. Tuy nhiên, do đặc điểm của APEC gồm 21 thành viên đa dạng về trình độ phát triển, khác biệt về hoàn cảnh lịch sử, chế độ chính trị - xã hội, nên nội dung hợp tác phong phú, ưu tiên hợp tác cũng rất đa dạng. Một số thành viên muốn hướng mạnh hợp tác vào các vấn đề an ninh, chính trị, một số thành viên khác muốn APEC ưu tiên đẩy mạnh hợp tác kinh tế - kỹ thuật, thương mại, đầu tư, thu hẹp khoảng cách phát triển, phát triển bền vững; một số khác quan tâm đến đối thoại tín ngưỡng tôn giáo. Mặt khác, những tác động sâu rộng của toàn cầu hóa, sự tăng cường liên kết kinh tế trong khu vực, nhất là sự xuất hiện ngày càng nhiều các thỏa thuận tự do mậu dịch khu vực và song phương (RTAs/FTAs); nguy cơ tấn công của khủng bố và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống cũng đặt ra cho APEC những thách thức mới. Đó là vấn đề phát triển bền vững trong APEC; sự bế tắc của vòng đàm phán Đô-ha và những hệ quả của nó đối với APEC trong việc thực hiện mục tiêu Bô-go; tính năng động của APEC trước những thay đổi nhanh chóng của tình hình thế giới và khu vực; những thách thức về an ninh, bảo đảm an toàn thương mại trong khu vực do nguy cơ của chủ nghĩa khủng bố, các mối đe dọa an ninh phi truyền thống, đặc biệt là những thảm họa thiên tai (sóng thần, bão, lụt, động đất,

cháy rừng...) và dịch bệnh, trong đó nguy cơ tái phát dịch cúm gia cầm vẫn còn rất lớn.

Trong bối cảnh đó, suốt quá trình chuẩn bị và tổ chức Năm APEC 2006, chúng ta luôn tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của APEC là bình đẳng, cùng có lợi, đồng thuận, tự nguyện và không ràng buộc; giữ vững vai trò cân bằng của chủ nhà; phối hợp chặt chẽ với các nền kinh tế thành viên, các ủy ban, nhóm công tác và Ban Thư ký APEC quốc tế ở Xin-ga-po; tìm mọi khả năng thúc đẩy sự đồng thuận. Những nỗ lực đó của ta được các thành viên hưởng ứng tích cực, góp phần tăng cường hợp tác, phối hợp hành động giữa các nền kinh tế thành viên, thực hiện các sáng kiến, các ưu tiên của Năm APEC 2006 theo chủ đề *Hướng tới một Cộng đồng năng động, vì phát triển bền vững và thịnh vượng*. Trong những thành công của APEC 2006, Việt Nam đã có những đóng góp tích cực, đưa ra nhiều sáng kiến, đề xuất, trong đó dư luận và bạn bè quốc tế đánh giá cao các sáng kiến về Kế hoạch hành động Hà Nội thực hiện Lộ trình Bu-san hướng tới mục tiêu Bô-go, cải cách APEC năng động, hiệu quả và tăng cường tính liên kết, Tuyên bố Hội An về tăng cường hợp tác du lịch, Kế hoạch hành động APEC ngăn chặn và ứng phó dịch cúm gia cầm và đại dịch.

Những sáng kiến, đề xuất của Việt Nam đã góp phần làm phong phú thêm các nội dung hợp tác của APEC, và Hội nghị Cấp cao APEC 14 tại Hà Nội được các thành viên và bạn bè quốc tế ghi nhận đạt được những tiến triển mới, đưa ra những giải pháp kịp thời và hữu hiệu cho những vấn đề mà APEC đang phải đối mặt, trong đó đáng chú ý nhất là những kết quả cụ thể sau:

- Thông qua Kế hoạch hành động Hà Nội thực hiện Lộ trình Bu-san hướng tới mục tiêu Bô-go, khẳng định quyết tâm của APEC thực hiện đúng lộ trình mục tiêu Bô-go về tự do hóa, thuận lợi hóa thương mại và đầu tư vào năm 2010 đối với thành viên phát triển, và năm 2020 đối với các thành viên còn lại.

- Ra Tuyên bố của Hội nghị APEC 14 về Chương trình nghị sự Đô-ha, khẳng định mong muốn và quyết tâm nối lại đàm phán, đồng thời bày tỏ sẵn sàng phá vỡ tình trạng bế tắc, đưa ra cam kết có thể linh hoạt trong lập trường hiện nay về các lĩnh vực then chốt như nông nghiệp, thuế công nghiệp, thương mại dịch vụ để thúc đẩy đàm phán tiến triển.

Điều có ý nghĩa hơn nữa là Tuyên bố của Hội nghị APEC 14 về vòng đàm phán Đô-ha được phát đi từ Hà Nội, sau khi Việt Nam chính thức là thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Vì vậy, đây không chỉ là thông điệp mạnh mẽ của APEC, mà cũng còn là của Việt Nam góp tiếng nói chung với cộng đồng quốc tế vào thúc đẩy đàm phán, củng cố hệ thống thương mại quốc tế đa phương với tư cách là một thành viên mới của WTO.

Đồng thời, các nhà lãnh đạo APEC đã xem xét ý tưởng của Hội đồng tư vấn doanh nhân APEC (ABAC) về việc tiến tới thành lập Khu vực mậu dịch tự do châu Á - Thái Bình Dương (FTAAP) trong tương lai, nhấn mạnh đây là viễn cảnh lâu dài, và chỉ thị cho các quan chức cao cấp (SOM) tiến hành nghiên cứu, trình báo cáo Hội nghị các nhà lãnh đạo kinh tế APEC vào năm tới.

- Thỏa thuận được nhiều biện pháp đẩy mạnh thương mại, đầu tư, kinh tế - kỹ thuật, trong đó có việc thông qua 6 điều khoản mẫu cho các chương của các thỏa thuận tự do

thương mại khu vực và song phương (RTAs/FTAs) để các thành viên tham khảo khi xây dựng các RTAs/FTAs chất lượng cao; giảm tiếp 5% chi phí giao dịch thương mại vào năm 2010 và thống nhất hai hướng dẫn mẫu thực hiện sáng kiến của APEC về quyền sở hữu trí tuệ, chống hàng giả, hàng nhái.

- Thông qua danh mục các sáng kiến của Năm APEC 2006 về an ninh con người, chống khủng bố; góp phần quan trọng bảo đảm môi trường đầu tư, kinh doanh an toàn trong khu vực; đồng thời tiếp tục duy trì hoạt động của Nhóm đặc trách chống khủng bố của APEC thêm hai năm.

- Thông qua các khuyến nghị cải cách APEC với nhiều biện pháp cụ thể, nâng cao hiệu quả và tính năng động của APEC.

- Thống nhất được những biện pháp và hành động cụ thể, thông qua nhiều dự án, chương trình hợp tác nhằm đẩy mạnh phát triển bền vững như tăng cường chống tham nhũng, minh bạch hóa; hỗ trợ các thành viên đang phát triển nâng cao năng lực hội nhập, phát triển nguồn nhân lực, cải cách cơ cấu; nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ...

Những kết quả đạt được kể trên so với tiềm năng của APEC còn rất khiêm tốn, song chúng ta hy vọng rằng, những thành quả đó sẽ góp phần tạo thêm xung lực mạnh mẽ, đẩy mạnh hợp tác APEC ngày càng năng động và hiệu quả. Cơ hội đang mở ra cho các nền kinh tế thành viên mở rộng giao lưu, tăng cường hợp tác, bổ sung và phát huy những thế mạnh của nhau vì lợi ích chung là thúc đẩy phát triển bền vững và thịnh vượng. Trên cơ sở những quyết định và sáng kiến được thông qua tại Hội nghị Cấp cao Hà Nội,

có thể nói triển vọng phát triển của APEC ngày càng mở rộng, hợp tác tiếp tục được đẩy mạnh cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, và sẽ có thêm các thành viên mới tham gia do APEC ngày càng tỏ rõ sức sống mạnh mẽ, phát triển năng động, có vai trò quan trọng trong khu vực và trên thế giới. Các nền kinh tế APEC ngày càng có nhiều điều kiện thuận lợi, hướng mạnh hợp tác vào các mục tiêu phát triển kinh tế, đẩy mạnh thương mại, đầu tư, phát triển bền vững, an ninh con người, bảo đảm an toàn môi trường kinh doanh, đầu tư trong khu vực. Với mục tiêu củng cố hệ thống thương mại đa phương, đẩy mạnh thương mại và đầu tư, APEC sẽ tiếp tục phát huy vai trò của một diễn đàn phát triển năng động nhất thế giới, thúc đẩy khởi động lại vòng đàm phán Đô-ha, để từng bước ra khỏi bế tắc và sớm đi đến kết thúc; đẩy mạnh thực hiện mục tiêu Bô-go dựa trên Lộ trình Bu-san và Kế hoạch hành động Hà Nội; tăng cường cải cách APEC hiệu quả, năng động. Từ những kết quả đạt được của Năm APEC 2006, có thể nói đóng góp lớn nhất của Việt Nam là đã tiếp tục nuôi dưỡng, phát huy tinh thần hợp tác trong APEC; đã xây dựng "viên gạch" đầu tiên cho tiến trình cải cách APEC; đã đưa một kế hoạch hành động khá toàn diện đẩy nhanh tiến độ thực hiện Lộ trình Bu-san hướng tới mục tiêu Bô-go.

Năm APEC 2006 đã khép lại, song tinh thần của chủ đề APEC 2006 *Hướng tới một Cộng đồng năng động, vì sự phát triển bền vững và thịnh vượng*, và những nội dung của Kế hoạch hành động Hà Nội, cải cách APEC vẫn còn sức sống mạnh mẽ trong những năm tới. Vì vậy, ý nghĩa của Năm APEC 2006 hết sức to lớn, góp phần nâng cao hơn vị thế và hình ảnh của Việt Nam trong APEC,

trong khu vực và trên thế giới; khẳng định rõ hơn những đánh giá gần đây của dư luận thế giới về một Việt Nam giàu tiềm năng, kinh tế phát triển năng động, xã hội ổn định, là điểm hẹn đầu tư hấp dẫn trong khu vực, đang vững bước đi lên trên con đường hội nhập sâu hơn, toàn diện hơn với kinh tế khu vực và thế giới.

Thành công của Hội nghị APEC 14 và những hoạt động ngoại giao sôi động bên lề hội nghị, đặc biệt là những kết quả quan trọng các chuyến thăm song phương của lãnh đạo các nước Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nga, Nhật, Chi-lê và những hợp đồng, dự án lớn được ký trong dịp này đã khẳng định đường lối đối ngoại đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta được đề ra tại Đại hội Đảng lần thứ X là: "Đưa quan hệ quốc tế đã được thiết lập vào chiều sâu, ổn định, bền vững... Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình, phù hợp với chiến lược phát triển đất nước từ nay đến năm 2010 và tầm nhìn năm 2020... Củng cố và phát triển quan hệ hợp tác song phương tin cậy với các đối tác chiến lược...".

Cơ hội mới đang đến với đất nước chúng ta. Với tinh thần "chủ động và tích cực hội nhập kinh tế sâu hơn, đầy đủ hơn với khu vực và thế giới" tạo bước ngoặt về hội nhập kinh tế quốc tế và hoạt động kinh tế đối ngoại, chúng ta cần chủ động đón và nắm bắt cơ hội, phát huy những thế mạnh và nguồn lực trong nước, tận dụng và khai thác những thuận lợi và nguồn lực bên ngoài, đẩy mạnh hợp tác kinh tế, mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, huy động mọi nguồn lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2006 - 2010. □



PHÁT HUY DÂN CHỦ TRONG VIỆC XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

HỒ TRỌNG HOÀI *

Mục tiêu của Đảng ta khi thành lập là đánh đuổi giặc ngoại xâm giành độc lập dân tộc thống nhất đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội đem lại ấm no hạnh phúc cho nhân dân. Để làm được điều đó phải thiết lập nhà nước của dân, do dân, vì dân. Đây là nhà nước dân chủ, tiến bộ mà chúng ta xây dựng và phát triển. Hơn 60 năm qua thành tựu quả là rất lớn nhưng nhiệm vụ còn khó khăn và phức tạp.

1 - Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và cùng với nó là sự ra đời của Nhà nước cách mạng Việt Nam đã mở ra một bước ngoặt mới trong lịch sử dân tộc. Hơn 60 năm qua, Nhà nước cách mạng Việt Nam liên tục được củng cố, phát triển. Nhà nước cách mạng đã hoàn thành nhiệm vụ giành, giữ nền độc lập dân tộc; mở rộng quan hệ quốc tế, tăng cường vai trò, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, hơn nữa còn quan tâm phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống cho nhân dân về mọi mặt, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu ngày càng cao của quảng đại quần chúng. Sự lớn mạnh của Nhà nước Việt Nam cũng đồng thời với quá trình mở rộng dân chủ, thực thi dân chủ cho nhân dân. Nhờ đó mà Nhà nước đã tổ chức, tập hợp được nhiều nguồn lực xã hội to lớn, nhiều lực lượng xã hội rộng rãi hướng tới việc giải quyết các nhiệm vụ mà cách mạng đặt ra trong các thời kỳ. Cũng nhờ phát huy mạnh mẽ vai trò của nhân dân mà chúng ta được bản chất dân chủ của Nhà nước cách mạng.

Những thành tựu to lớn của Nhà nước cách mạng không tách rời quá trình xây dựng, phát triển, hoàn thiện nền lý luận khoa học cách mạng. Ngay từ năm 1927, trong tác phẩm "Đường Kách mệnh", Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: "Chúng ta đã hy sinh làm cách mệnh, thì làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mệnh rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người. Thế mới khỏi hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc"⁽¹⁾. Sau thắng lợi Cách mạng Tháng Tám, Hồ Chí Minh và Đảng ta chủ trương xác lập một nhà nước kiểu mới. Nhà nước ấy, về bản chất là nhà nước dân chủ với nguyên tắc: mọi quyền lực thuộc về nhân dân. Vì lẽ đó, mặc dù sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công, đất nước phải đứng trước nhiều thử thách hiểm nghèo, song chúng ta đã kiên quyết và

* PGS, TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t 2, tr 270

khẩn trương tiến hành Tổng tuyển cử để bầu ra Quốc hội bằng phương pháp dân chủ, phổ thông đầu phiếu. Quốc hội sau khi được bầu đã nhanh chóng tiến hành soạn thảo Hiến pháp - đạo luật cơ bản, có hiệu lực pháp lý cao nhất và cũng là công cụ quan trọng nhất để Nhà nước điều hành công việc đất nước một cách dân chủ.

Trong bản Hiến pháp đầu tiên - Hiến pháp năm 1946, bản chất dân chủ của Nhà nước cách mạng đã được xác định rõ ràng, dứt khoát. Điều 1 trong Hiến pháp khẳng định: "Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo". Điều 32 quy định: "Những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia sẽ đưa ra nhân dân giải quyết"...

Ra đời chưa được bao lâu, Nhà nước cách mạng non trẻ đã phải đối mặt với thù trong, giặc ngoài. Trong khói lửa của cuộc kháng chiến chống thực dân pháp, bản chất dân chủ của Nhà nước vẫn được giữ vững và tăng cường. Năm 1949, trong bài báo có tên "Dân vận", Hồ Chí Minh, một lần nữa khẳng định:

"NƯỚC TA LÀ NƯỚC DÂN CHỦ.

Bao nhiêu lợi ích đều vì dân.

Bao nhiêu quyền hạn đều của dân..."

Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương đều do dân cử ra...

Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân" (2)

Sau thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ, miền Bắc được giải phóng, tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời chi viện đắc lực cho cách mạng miền Nam tiến tới thống nhất Tổ quốc. Đây là giai đoạn lịch sử, yêu cầu Nhà nước kiểu mới phải giải quyết hàng loạt các vấn đề để chứng tỏ đó là một nhà nước dân chủ. Nói như vậy bởi, khi đã có chính quyền, nhất là trong giai đoạn hòa bình, những căn bệnh của một nhà nước sẽ có cơ hội phát triển, nếu không khắc phục hiệu quả những căn bệnh này

sẽ tạo nguy cơ đánh mất bản chất dân chủ của Nhà nước. Đó là bệnh quan liêu, cửa quyền, hách dịch, tham ô, lãng phí, bệnh xa dân, coi thường dân, đứng trên dân... Những căn bệnh này đã nhiều lần được Hồ Chí Minh, Đảng ta cảnh báo và tìm cách ngăn chặn. Nhờ vậy, bộ máy nhà nước được giữ gìn trong sạch, chính quyền cách mạng tạo được niềm tin vững chắc trong tuyệt đại đa số nhân dân, quy tụ sức mạnh toàn dân tộc đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, hoàn thành sự nghiệp thống nhất Tổ quốc.

2 - Sau Đại thắng mùa xuân năm 1975, đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội và thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện, sâu sắc do Đảng ta khởi xướng. Trong bối cảnh mới, Nhà nước dân chủ phải thực thi nhiệm vụ mới hết sức nặng nề và to lớn. Bên ngoài phải tổ chức quản lý xã hội để phát triển kinh tế, xã hội, bên trong nội bộ phải xây dựng được một nhà nước mạnh, hoạt động có hiệu quả, hiệu lực với đội ngũ cán bộ, công chức có đủ đức, tài. Để hoàn thành nhiệm vụ trên, yêu cầu Nhà nước phải được đổi mới, hoàn thiện không ngừng cả về thể chế, tổ chức bộ máy và công tác cán bộ, đồng thời phải mở rộng, phát huy dân chủ rộng rãi trong toàn xã hội.

Phải mở rộng và phát huy dân chủ bởi đó là động lực tạo nên sức mạnh để dân tộc ta, nhân dân ta tiến hành thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ, tiến hành công cuộc xây dựng, phát triển đất nước đạt được nhiều thành tựu khá toàn diện. Thực tế đã khẳng định rằng, ở nơi nào thực hiện được dân chủ, phát huy được trí tuệ của đông đảo cán bộ và nhân dân thì ở nơi ấy kinh tế, xã hội phát triển, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Ngược lại, nơi nào mất dân chủ thì mâu thuẫn nội bộ phức tạp và nhiều hậu quả đáng tiếc xảy ra. Sự kiện nông dân Thái Bình diễn ra vào

(2) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 5, tr 698

cuối những năm 90 của thế kỷ thứ XX đã chứng minh điều đó.

Mặt khác, cần phát huy dân chủ ngày càng rộng rãi, bởi trong xã hội vẫn còn biểu hiện mất dân chủ, có nơi, dân chủ bị vi phạm khá trầm trọng. Tình trạng này làm cho một bộ phận nhân dân, kể cả một số cán bộ, đảng viên giảm sút niềm tin vào Đảng, vào bản chất của Nhà nước cách mạng. Đây cũng là những khe hở để các thế lực thù địch lợi dụng trong chiến lược "diễn biến hòa bình" nhằm phủ định bản chất dân chủ của xã hội ta của Nhà nước ta.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của việc mở rộng và phát huy dân chủ rộng rãi trong toàn xã hội, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách nhanh chóng đi vào cuộc sống, phát huy hiệu quả tích cực, được đông đảo nhân dân đồng tình, hưởng ứng. Trong số đó, phải kể đến Quy chế Dân chủ ở cơ sở được Bộ Chính trị ban hành năm 1998 là một lần gió mới thổi vào đời sống xã hội của đất nước, làm thay đổi diện mạo của nhiều nơi.

Tuy nhiên, "bài toán dân chủ" vẫn đặt ra nhiều vấn đề nóng bỏng, yêu cầu Đảng, Nhà nước phải giải quyết nhằm giữ vững và tăng cường bản chất dân chủ của Nhà nước cách mạng. Nhìn tổng thể, trình độ dân chủ của chúng ta còn thấp. Thực tế này xuất phát từ 2 phía: nhà nước và người dân. Về phía nhà nước, thể chế luật pháp để bảo đảm dân chủ được thực thi chưa đầy đủ và thiếu đồng bộ; tổ chức bộ máy còn chồng chéo, chồng chéo, kém hiệu quả, một bộ phận đội ngũ cán bộ, công chức sa sút về phẩm chất, yếu kém về năng lực. Chính vì vậy, vẫn diễn ra tình trạng mất dân chủ, vi phạm dân chủ trong quá trình thực thi quyền lực nhà nước. Về phía người dân, một bộ phận đáng kể có trình độ dân trí thấp, ít hiểu biết về pháp luật nên việc sử dụng quyền dân chủ chưa đúng đắn. Một bộ phận lại lợi dụng dân chủ để mưu cầu lợi ích riêng. Thực tế trên đây tồn tại trên nền tảng một nền kinh tế đang ở tình trạng kém phát triển, những hậu quả từ

các nhân tố truyền thống (thói gia trưởng, "phép vua thua lệ làng"...) cùng sự chống phá quyết liệt của các thế lực thù địch càng làm cho việc thực thi dân chủ thêm khó khăn.

Tuy nhiên, dù khó khăn đến đâu, Đảng, Nhà nước, nhân dân ta vẫn quyết tâm phát huy cao độ dân chủ xã hội chủ nghĩa bởi, chúng ta nhận thức sâu sắc vai trò của dân chủ là động lực, đồng thời là mục tiêu của cách mạng. Ở đây, một số khía cạnh cần nói thêm là:

Thứ nhất: Việc mở rộng và phát huy dân chủ trong hoạt động của toàn xã hội nói chung, của nhà nước nói riêng phải dựa trên những nguyên tắc nhất định trong đó nguyên tắc hàng đầu là phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đảng lãnh đạo, thì việc phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa mới đạt đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; và Đảng lãnh đạo nên hoạt động của tổ chức đảng phải là tấm gương về dân chủ cho các tổ chức tầng lớp nhân dân lấy đó noi theo.

Thứ hai: Để thực hiện dân chủ phải có những công cụ hữu hiệu, cần thiết. Công cụ quan trọng hàng đầu là xây dựng thành công Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân, vì dân. Nhà nước ấy không chỉ đại diện cho lợi ích, ý chí của nhân dân mà còn có khả năng thực hiện tốt chức năng quản lý xã hội. Nhà nước ấy, đội ngũ công chức chuyên nghiệp không chỉ giỏi nghiệp vụ mà còn có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, lối sống trong sạch.

Thứ ba: Mở rộng dân chủ phải đồng thời với việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế của Nhà nước. Đề cập đến mối quan hệ này, Hồ Chí Minh cho rằng: "chế độ nào cũng có chuyên chính. Vấn đề là ai chuyên chính với ai?... Như cái hòm đựng của cải thì phải có cái khóa. Nhà thì phải có cửa... Dân chủ là của quý báu nhất của nhân dân, chuyên

(3) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 8, tr 279 - 280

chính là cái khóa, cái cửa để đề phòng kẻ phá hoại... Thế thì dân chủ cũng cần phải có chuyên chính để giữ gìn lấy dân chủ"⁽³⁾.

Nhận thức như vậy, chúng ta kiên quyết đấu tranh với các luận điệu về dân chủ của các thế lực phản động bên ngoài cũng như của các phần tử cơ hội chính trị, bất mãn ở trong nước, yêu cầu Nhà nước ta phải thực thi dân chủ phổ quát - dân chủ phương Tây; thực hiện một "lộ trình dân chủ", đầu tiên là xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng, thực hiện đa nguyên, đa đảng; giải phóng "tù nhân tôn giáo"; thực thi tự do báo chí, tự do ngôn luận kiểu phương Tây...

Chúng ta biết rằng, dân chủ là một khái niệm đa nghĩa, có khi được dùng để chỉ một kiểu chế độ xã hội (dân chủ đối lập với chuyên chế), cũng có khi để chỉ phương thức tổ chức, thực thi quyền lực. Về mặt giá trị, dân chủ được xem là một trong những tiêu chí mà xã hội phải hướng tới... Tuy nhiên, dù quan niệm thế nào, dân chủ phải được nhìn nhận như một sản phẩm của lịch sử. Chính vì vậy, dân chủ phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như trình độ kinh tế, xã hội, truyền thống văn hóa... của các cộng đồng xã hội, của nhà nước... Từ đó thấy rằng, dân chủ không phải là một giá trị được áp đặt một cách chủ quan hay được nhập khẩu một cách cơ học từ bên ngoài. Dân chủ là một giá trị tự thân. Dĩ nhiên, chúng ta không loại trừ những tác động từ bên ngoài, từ xu thế của thời đại cũng có vai trò làm cho xu hướng dân chủ ở một quốc gia nào đó được thúc đẩy. Song, suy cho cùng, những tác động đó sẽ khó lòng làm thay đổi trình độ dân chủ của một quốc gia nếu thiếu những nhân tố bên trong cần thiết.

Sự phân tích trên cho thấy, các quốc gia khác nhau có thể có những hình thức dân chủ khác nhau, trình độ dân chủ khác nhau, cách thức tổ chức và thực thi dân chủ khác nhau.

3 - Để tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân trong điều kiện hiện nay, theo chúng tôi, cần tiến hành nhiều

giải pháp rất đồng bộ, với quyết tâm cao và sự kiên trì, bền bỉ.

Một là, xác định rõ vị trí tối cao của pháp luật. Vấn đề này Hồ Chí Minh gọi là "Thần linh". Đặc biệt, trong điều kiện một đảng cầm quyền như ở nước ta, để tránh tình trạng lạm quyền, vượt quyền, phải xây dựng một hệ thống pháp luật tiên tiến và đồng bộ. Mọi hoạt động của cá nhân, tổ chức phải tuân thủ pháp luật, không có ngoại lệ.

Ngoài khía cạnh trên, thực tế cũng cho thấy, trong nhiều trường hợp, mặc dù có quy định cụ thể, chi tiết của pháp luật, song chưa hẳn pháp luật đã được thực hiện. Có tình trạng này bởi chúng ta thấy những cơ chế cụ thể để pháp luật đi vào cuộc sống chưa phù hợp và mặt khác các cơ quan bảo vệ pháp luật, giám sát việc thực hiện pháp luật chưa nghiêm.

Liên quan đến vấn đề này, ngoài việc kiện toàn và nâng cao vai trò của các cơ quan bảo vệ pháp luật, giám sát việc thực hiện pháp luật, vấn đề xây dựng cơ chế giám sát, phản biện xã hội để tập hợp rộng rãi hơn, phát huy tốt hơn vai trò của các tổ chức xã hội, của công dân tham gia các công việc của Nhà nước phải được tăng cường. Phải chăng đã đến lúc nên thí điểm thành lập các viện thăm dò dư luận để tăng thêm kênh thông tin cho Đảng và Nhà nước xử lý các vấn đề nảy sinh.

Hai là, xây dựng một bộ máy nhà nước gọn, nhẹ, có hiệu quả, hiệu lực cao.

Bộ máy Nhà nước ta hiện đang rất cồng kềnh, chồng chéo về chức năng, hiệu quả, hiệu lực còn hạn chế. Trong nhiều năm qua, chúng ta đã tiến hành tinh giản bộ máy nhà nước nhưng hiệu quả không đạt như mong muốn. Tình trạng "trên bảo dưới không nghe" không phải là hiện tượng cá biệt. Mặt khác, bộ máy công quyền dẫn tới trình trạng nhiều thủ tục không cần thiết, gây phiền hà cho nhân dân. Chính vì vậy, cần thiết phải tiếp tục đẩy mạnh cải cách nền hành chính quốc gia nhanh và mạnh hơn, đáp ứng tốt hơn yêu cầu đề ra.

Để nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý của Nhà nước cũng đồng thời phải đổi mới hoạt động của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp cũng như các cơ quan tư pháp, xét xử, làm cho các hoạt động này vừa khách quan vừa thực chất. Tránh tình trạng đại biểu Quốc hội kiêm nhiệm quá nhiều công việc và tỷ lệ đại biểu chuyên trách ít...

Ba là, có đội ngũ công chức chuyên nghiệp tinh thông nghiệp vụ, có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt thật sự là "công bộc của dân", là người "đầy tớ trung thành" của nhân dân.

Phải thực hiện giải pháp này bởi hiện nay, đội ngũ công chức của ta nhìn chung không chỉ yếu về nghiệp vụ mà một bộ phận không nhỏ còn thoái hóa về tư tưởng, chính trị, đạo đức và lối sống. Nhiều phần tử cơ hội, biến chất vẫn tồn tại trong bộ máy công quyền mà chưa bị phát hiện, loại bỏ.

Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng, để có một đội ngũ công chức mạnh, trong sạch rất cần phải đổi mới cơ chế phát hiện, tuyển dụng, đề bạt, đãi ngộ xứng đáng, đồng thời với việc tăng cường kỷ cương, kỷ luật. Phần đầu làm sao để công chức không có cơ hội tiêu cực, không tiêu cực được, tiến tới hành động vì trách nhiệm, danh dự.

Việc đề bạt cán bộ, công chức phải tuân thủ nghiêm quy trình đã được đề ra. Đồng thời cũng phải thấy một thực tế, do tình trạng bè cánh, mất dân chủ nên ở nhiều tổ chức, có người cơ hội thì được khen thưởng, đề bạt, ngược lại những người có tài, có đức bị gạt bỏ. Vì vậy, phát huy dân chủ của nhân dân song các cơ quan có thẩm quyền phải xem xét một cách cụ thể, kỹ lưỡng từng trường hợp để có sự can thiệp kịp thời.

Bốn là, nâng cao trình độ mọi mặt cho nhân dân từ kinh tế, chính trị, tư tưởng đến các lĩnh vực khác.

Bên cạnh việc nâng cao trình độ dân chủ cho nhân dân phải tiếp tục đổi mới cơ chế để

nhân dân phát huy quyền làm chủ. Trong điều kiện nước ta hiện nay, vấn đề này còn yếu. Thực tế cho thấy, nhiều người dũng cảm đấu tranh chống các biểu hiện vi phạm dân chủ không có cơ chế bảo vệ cần thiết, thậm chí bị trù dập, chà đạp. Tình trạng này làm thui chột tinh thần đấu tranh của một bộ phận nhân dân, thậm chí cả cán bộ, đảng viên trong các cơ quan nhà nước.

Song song với các biện pháp trên, phải hình thành nhiều hình thức tập hợp quần chúng, nhiều kênh thông tin để người dân có diễn đàn trình bày ý kiến của mình với Đảng, Nhà nước. Muốn vậy, cần tăng cường vai trò, chức năng của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, các hội nghề nghiệp và tổ chức xã hội. Đặc biệt là phát huy vai trò phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc trong giai đoạn hiện nay. Đây là điều rất mới mẻ và rất có triển vọng trong thực thi dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Năm là, việc phát huy dân chủ trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phải đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam - đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của toàn thể nhân dân lao động và dân tộc Việt Nam, một đảng dày dặn kinh nghiệm, thể hiện bản lĩnh chính trị vững vàng qua những thử thách khó khăn, phức tạp, đại biểu trung thành cho lợi ích của giai cấp công nhân và cả dân tộc Việt Nam.

Cuối cùng, biện chứng của cuộc sống cho thấy, bài học muôn đời được thừa nhận, khẳng định là, quần chúng nhân dân là người sáng tạo chân chính ra lịch sử. Vì vậy, không chỉ công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam mà mọi tiến bộ xã hội nói chung chỉ thành công khi và chỉ khi huy động được sức mạnh, trí tuệ của đông đảo nhân dân. Đây là yếu tố số một và sống còn trong sự nghiệp cách mạng của đất nước nói chung và trong xây dựng nền dân chủ mới nói riêng. □

PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN PHẢN BIỆN XÃ HỘI

TRẦN ĐĂNG TUẤN *

Về nội dung, ý nghĩa và giá trị của phản biện xã hội, bạn đọc đã có dịp làm quen qua bài "Phản biện xã hội: những vấn đề chung", đăng trên Tạp chí Cộng sản số 17 (9-2006). Để tìm hiểu sâu hơn vấn đề này, chúng tôi tiếp tục giới thiệu "Phương thức thực hiện phản biện xã hội"

PHẢN biện xã hội có thể phân loại theo các tiêu chí khác nhau. Đây chỉ là một kiểu phân loại hình thức phản biện xã hội:

I - Phản biện xã hội phạm vi hẹp.

Việc đưa ra phương án và tổ chức phản biện đối với phương án được tiến hành trong phạm vi đối tượng tham gia hẹp, không thông tin và công bố rộng rãi về quá trình và nội dung phản biện.

Các phương án xã hội là đối tượng phản biện phạm vi hẹp gồm các chủ trương, đề án, quyết sách... cần thiết phải cân nhắc, đối chiếu, phân tích, phản biện, nhưng không nên và cũng không cần làm việc đó ở phạm vi rộng rãi. Đó có thể là:

- Các chủ trương, chính sách, đề án... mang tính chất chuyên biệt cao, việc nhận xét, phê bình đòi hỏi các hiểu biết chuyên sâu mà chỉ một số người, đơn vị, cơ quan nhất định trong xã hội có được. Số đông không có thông tin và các cơ sở dữ liệu cần thiết để thảo luận, nếu đưa ra để mọi người nhận xét

cũng không có hiệu quả, lại tốn công sức, thời gian xã hội. Cần nhấn mạnh rằng, cố tình đưa các vấn đề kiểu này ra bàn luận rộng rãi nhiều khi chỉ là một động tác mang sắc thái mị dân, làm loãng vấn đề, kéo dài thời gian, không tập trung vào việc thực hiện.

- Các dự thảo chủ trương, chính sách được giao cho một đơn vị (bộ, ngành, cơ quan...) chuẩn bị, chưa chính thức trở thành chủ trương của nhà nước. Phản biện xã hội bước đầu chỉ nhằm thu thập thêm các dữ kiện để hoàn chỉnh phương án, hoặc để thay đổi phương án mà đơn vị đó đang chuẩn bị. Trường hợp này cũng chỉ cần thực hiện phản biện xã hội phạm vi hẹp. Tuy nhiên sau đó dự thảo này cũng có thể trở thành đối tượng để thực hiện phản biện xã hội rộng rãi, khi đã là phương án của nhà nước.

- Các chủ trương, chính sách, quyết định... mà việc thảo luận, thông tin công khai sẽ không có lợi, dễ bị kẻ địch lợi dụng để

* TS, Phó Tổng Giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam

xuân tạc, gây nhiễu, ví dụ: các đề án liên quan đến an ninh chính trị, kinh tế, xã hội không nên phổ biến rộng rãi trước khi được lựa chọn và đưa vào thực hiện; các chủ trương, chính sách, quy định không mang tính chất an ninh quốc gia nhưng vào thời điểm chuẩn bị khó dự đoán phản ứng của đông đảo mọi tầng lớp xã hội, khó tiên liệu các hậu quả về tâm lý xã hội... Trong thực tế luôn luôn có các trường hợp như vậy. Một nhà nước, một lực lượng lãnh đạo xã hội không thể công khai hóa tất cả các dự án quản lý điều hành của mình, nhất là khi còn trong quá trình rà soát, chuẩn bị, chưa thực hiện. Trong bối cảnh trong nước và quốc tế hiện nay, đó là điều cần thiết khách quan. Mặt khác cũng cần có phân định rõ, không quá mở rộng nội dung cần phản biện xã hội hẹp, không công khai, đặc biệt kiên quyết tránh chuyện lợi dụng hình thức này để hạn chế thông tin, vi phạm quyền được thông tin của xã hội.

- Các biện pháp quản lý điều hành trước khi áp dụng cần có sự cõ xát với các nhìn nhận khác để có thêm cơ sở quyết định có áp dụng hay không. Tuy nhiên do đây là các dự kiến biện pháp quản lý điều hành, không cần thiết phải công khai rộng rãi, và là những biện pháp có thể điều chỉnh nhanh nếu khi đưa vào áp dụng bộc lộ ra là không hợp lý.

Như trên đã nói, để bảo đảm các hoạt động quản lý nhà nước có tính kịp thời và hiệu quả, không nên lạm dụng hình thức phản biện xã hội cho tất cả các kế hoạch và biện pháp điều hành của nhà nước. Mặt khác, với một số dự kiến biện pháp và giải pháp, phản biện hẹp là rất cần thiết để tránh các hệ quả trái với mục tiêu. Thực tế cho thấy có các quyết định mặc dù theo đuổi mục đích xã hội rất đúng đắn, đáp ứng quyền lợi của đông đảo mọi người, nhưng khi đưa ra thực hiện lại vấp phải phản ứng không thuận ngay trong bản thân bộ máy

thực hiện, vì chưa có sự cõ xát ý kiến để kiểm nghiệm phương án trong phạm vi cơ cấu bộ máy đó, hoặc không vấp phải phản ứng không thuận nhưng lại dẫn đến các hệ quả trái chiều.

Phương thức, phương tiện thực hiện phản biện phạm vi hẹp có những nét tương đồng với phản biện khoa học: trung tập phản biện có địa chỉ, tuyệt đối khách quan, đề cao trách nhiệm khoa học cũng như trách nhiệm tổ chức của chủ thể thực hiện phản biện; quyền tiếp cận với thông tin và dữ liệu không phổ biến rộng; có thể áp dụng cả phương pháp giữ bí mật nguồn (chủ thể phản biện) nếu cần thiết. Quá trình và kết quả phản biện có thể cần bảo mật để tránh bị lợi dụng (tùy theo nội dung là đối tượng của phản biện).

Chủ thể tiến hành phản biện xã hội không công khai là:

- Các đơn vị, cơ quan chức năng, chuyên sâu trong hệ thống chính trị, hệ thống nhà nước, hệ thống làm công tác nghiên cứu của xã hội.

- Các cá nhân có trình độ hiểu biết sâu về lĩnh vực đề cập.

- Với nhiều vấn đề chuyên môn (khoa học - kinh tế - kỹ thuật...) có thể trưng cầu thẩm định hẹp với sự tham gia của các tổ chức, cơ quan nghiên cứu quốc tế.

Trong hình thức phản biện này rõ ràng các chủ thể thực hiện có trình độ chuyên nghiệp cao, thường xuyên theo dõi lĩnh vực có vấn đề cần phản biện. Đó phải là các chuyên gia hoặc các đơn vị, tập thể có chức năng, và có khả năng đưa ra các nhận xét, lập luận, quan điểm mang tính khoa học cao. Để vận hành cơ chế phản biện hẹp, cần:

1 - Xây dựng được *hệ thống các tập thể chuyên môn*, có khả năng hoạt động hiệu quả theo dõi các lĩnh vực của đời sống xã hội,

các lĩnh vực khoa học chuyên ngành. Khắc phục sự e ngại của các cá nhân hoặc tập thể khi cần đưa ra các lập luận và ý kiến khác với dự định chính sách ban đầu. Đề cao tinh thần trách nhiệm cũng như tinh thần dũng cảm khoa học của người phản biện. Coi trọng việc đặt hàng phản biện đối với các tổ chức, cơ sở nghiên cứu độc lập, kể cả các cơ sở thuộc sở hữu tư nhân.

Hiện nay vẫn còn tâm lý e ngại phát biểu chính kiến trong hàng ngũ những người làm công tác chuyên môn, công tác khoa học, nhất là khoa học xã hội. Một khi không xây dựng được không khí dân chủ, khách quan trong các tổ chức, đơn vị thì tình trạng này còn tiếp diễn. Trước hết, rất cần phải đề cao một nguyên tắc là: với những cá nhân được giao công việc phản biện đối với các phương án do các đơn vị thuộc hệ thống lãnh đạo chính trị hoặc nhà nước đưa ra, thì việc đưa ra chính kiến, nhận xét khách quan là nhiệm vụ chính trị và nghĩa vụ khoa học. Mọi hành vi đối xử có tính chất thành kiến, trù dập với những người làm công việc phản biện khách quan, khoa học là hành vi xấu, không được phép có ở những người có chức trách.

2 - Có các quy định cụ thể về nhiệm vụ phản biện đối với các đề án chủ trương, chính sách, giải pháp dự định sẽ đưa vào thực tế. Có thể có quy định về các loại chủ trương, chính sách nhất định phải trưng cầu phản biện trước khi quyết định.

Thực tế cho thấy bất cứ quốc gia nào cũng có hệ thống các tập thể, đơn vị có thể thực hiện sự thẩm định, phê bình các dự định của chính quyền, lực lượng lãnh đạo xã hội nhằm mục đích bảo đảm sự chính xác của các quyết sách khi nó được thực thi. Tuy vậy, hiệu quả sử dụng các đơn vị trên vào phản biện xã hội phụ thuộc rất nhiều vào năng lực tổ chức, huy động các đơn vị này, và phụ thuộc vào việc

các đơn vị đó có bị nhiễm thói làm việc hình thức chủ nghĩa hay không.

Hiện nay chúng ta đã có nền nếp dựa vào các cơ quan nghiên cứu, tham mưu đưa ra các thẩm định đối với các đề án chính trị - kinh tế - xã hội. Thực tế hiện nay là các dự án luật, các văn bản quy định dưới luật, các đề án quan trọng... trước khi được quyết định đều trải qua quy trình trưng cầu nhận xét góp ý bắt buộc của các bộ, ngành, đoàn thể. Tuy nhiên trong rất nhiều trường hợp có các đề án quan trọng chỉ nhận được các ý kiến dè dặt ở mức góp ý, chưa đạt được mức phản biện. Sự góp ý và thẩm định nhiều khi chất lượng thấp, bởi cơ chế quy trách nhiệm chưa rõ ràng (nhất là các ý kiến của các bộ, ngành về dự thảo do bộ, ngành khác soạn thảo). Trong việc nhận xét, góp ý này thường xuyên xảy ra tình trạng sau: nếu như nội dung trưng cầu có những điểm động chạm trực tiếp đến bộ, ngành, đoàn thể được đề nghị góp ý... thì việc nhận xét, góp ý được chú trọng, và cũng chỉ chú trọng ở các điểm đó; nếu không động chạm nhiều thì việc góp ý và nhận xét là hình thức, chiếu lệ. Tất nhiên, điều này có thể hiểu được do một cơ quan thường không có nhân lực có chuyên môn cao để thẩm định các vấn đề không trực tiếp liên quan đến công việc của đơn vị mình. Điều đáng lo ngại là các nhận xét, góp ý thường theo đuổi mục đích lợi ích ngành hẹp, nhất là khi góp ý vào văn bản dự thảo pháp luật. Tư tưởng và cung cách hành xử cục bộ, ngành hẹp, địa phương chủ nghĩa trong hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay rất nghiêm trọng. Tâm lý "ăn cây nào, rào cây ấy" còn có chỗ đứng khá vững chắc trong xã hội, lẽ thói tư duy nông dân còn rất mạnh. Không ít trường hợp các dự luật do các bộ, ngành soạn thảo chỉ nhằm mục đích tăng quyền lực, nhất là củng cố cơ chế "xin - cho" của ngành, bộ đó, bất kể nhu cầu xã hội,

tình hình thực tiễn. Khi báo chí lên tiếng phê phán thì phản ứng rất mạnh mẽ, bằng mọi phương tiện và đòn bẩy quyền lực bộ, ngành này đang có. Trong hoạt động của bộ máy quản lý xã hội của chúng ta, các bộ, ngành thường có những mối liên hệ đan xen, vì vậy tâm lý e ngại, tránh đụng chạm là phổ biến, dẫn đến né tránh, không đưa ra các phản bác, nếu như các dự luật đó không ảnh hưởng trực tiếp đến bộ, ngành mình. Trường hợp ảnh hưởng trực tiếp thì phản ứng lại gay gắt nhằm bảo vệ kỳ được "lãnh địa" của mình.

Nếu góp ý, nhận xét là việc làm ít có tính ràng buộc trách nhiệm cao, thì phản biện, ngược lại, là công việc đòi hỏi đơn vị thực hiện phải bộc lộ lập trường rõ ràng hơn, và chịu trách nhiệm về các quan điểm đưa ra để phản biện. Trong các lĩnh vực, loại hình công việc có thể, nên *thay thế hoặc bổ sung cơ chế nhận xét, góp ý bổ sung bằng cơ chế phản biện* của cơ quan có uy tín, áp dụng cơ chế nhiều tập thể khác nhau soạn thảo *dự án song song và phản biện chéo*.

Với các dự thảo quan trọng nên áp dụng *phản biện nhiều nấc, nhiều tầng*. Ngay khi soạn thảo đã có phản biện (giao cho các đơn vị, tập thể, cá nhân xây dựng dự thảo độc lập với nhau, sau đó tổ chức đối chiếu, bảo vệ). Không nên để xảy ra tình trạng đơn vị tham mưu lựa theo ý lãnh đạo cao cấp, pha trộn, trung hòa các ý kiến khác nhau (có thể có) của cán bộ cao cấp về một vấn đề, đưa vào dự thảo, khiến cho dự thảo trở thành văn bản thực hiện thiếu tính định hướng rõ ràng (hiện tượng này không phải đã hết).

Sau khi hình thành dự thảo của đơn vị tham mưu, dự thảo này cần nhận được phản biện của vài đơn vị khác, độc lập với các đơn vị trước. Với một số đề án, có thể trưng cầu cả phản biện của các tổ chức nghiên cứu của nước ngoài.

3 - Các cá nhân độc lập cũng là chủ thể phản biện rất hiệu quả, bởi phản biện xuất phát từ cá nhân bao giờ cũng mang tính trách nhiệm cao. Với phản biện cá nhân, cách tổ chức cần theo các hợp đồng trách nhiệm rõ ràng. Các cam kết này mang tính chất chế định, người phản biện phải bị ràng buộc bởi các quy định chặt chẽ, kể cả quy định giữ bí mật nội dung được tham gia phản biện (trong các trường hợp cần thiết).

Ở nhiều nước phát triển thường hình thành cái gọi là "*giới tinh hoa của xã hội*". Theo một cách hiểu, giới tinh hoa là khái niệm chỉ bộ phận nằm trong hoặc liên hệ chặt chẽ với tầng lớp xã hội đương quyền, nhưng có sự độc lập tương đối với bộ phận trực tiếp điều hành xã hội. Giới tinh hoa được hưởng sự đào tạo chất lượng cao, được bảo đảm về vật chất (tùy theo bối cảnh từng nước), có vị thế xã hội ưu tiên. Giới tinh hoa này thông qua các cơ chế được chấp nhận trong thể chế đó đưa ra các phê phán đối với chính sách của giới cầm quyền. Các "salon chính trị" nhiều khi có thương hiệu mạnh, đóng vai trò như người phản biện thường xuyên đối với chính quyền. Thường thường "giới tinh hoa" có những mâu thuẫn nhất định với giới cầm quyền, nhưng về bản chất đó không phải xung đột quyền lợi, mà chỉ là sự thi thố về năng lực nhìn nhận và xử lý các vấn đề xã hội trong nội bộ giai cấp thống trị. Đó là cách thức giai cấp tư sản thực hiện dân chủ trong nội bộ nhằm mục đích bảo đảm hiệu quả của quá trình nắm giữ, sử dụng quyền lực.

Giới tinh hoa có những phương thức, phương tiện cần thiết để tiến hành phản biện đối với chính sách của giới cầm quyền mà số đông quần chúng không có được. Đó là các sinh hoạt chính trị - xã hội nội bộ, khả năng tiếp cận với các yếu nhân của chính quyền, kể cả việc nhận được các thông tin

chính xác. Tại Mỹ và các nước Tây Âu từ lâu đã phân biệt các loại hình báo chí khác nhau: báo "vàng", mang nhiều tính lá cải, cho số đông; báo "trắng", hay còn gọi là báo "cao cấp", phát hành với số lượng bản không nhiều, giá bán cao, chỉ phù hợp với người có tiền, chứa đựng các thông tin chính trị - xã hội - kinh tế có chất lượng, tương đối khách quan, phục vụ cho một bộ phận nhỏ trong xã hội gắn chặt hoặc liên quan đến chính trường.

Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, tầng lớp trí thức xuất thân từ nhân dân lao động và gắn chặt với nhân dân. Không cần phải hình thành một tầng lớp tách biệt với đa số như trong xã hội tư bản. Tuy nhiên, nhu cầu khách quan vẫn phải có một bộ phận trí thức có những kỹ năng nhìn nhận, phân tích các vấn đề chính trị - kinh tế - xã hội mà không gắn trực tiếp với công việc điều hành xã hội hàng ngày, đóng góp vào các định hướng xã hội thông qua phản biện đối với các dự án xã hội dự kiến áp dụng. Họ có thể nằm ở các thực thể kinh tế - xã hội khác nhau, nhưng điểm chung là có hiểu biết và tư duy khoa học trình độ cao, tích cực trong việc đóng góp trí tuệ vào công việc điều hành đất nước. Những "cộng tác viên" như vậy rất cần thiết cho các cơ quan hoạch định chính sách.

Có thể có những "đan xen" giữa phản biện xã hội phạm vi hẹp và phạm vi rộng. Trong thực tế hoạt động của nhiều quốc gia có cơ chế kiểm tra đối với các phương án xã hội, có tên là "*thả bóng thám không*", tức là sự cố ý "rò rỉ" thông tin về một chủ trương, chính sách có thể được đưa ra, nhưng cần có sự thăm dò, đo lường phản ứng và ý kiến của xã hội (tại Mỹ mọi người đều biết các chính khách hàng đầu, bao gồm cả Tổng thống, thường có những cuộc gặp rất hẹp với một số nhà báo, nhà hoạt động chính trị... để tiết lộ một số thông tin. Những thông tin này sẽ

được công khai hóa nhưng ở dạng không nêu nguồn, hoặc ở dạng phân tích, dự báo. Có thể công khai hóa cả các lập luận nền tảng cho một chủ trương cần thăm dò. Căn cứ vào phản ứng của xã hội mà chủ trương đó sau này được chính thức đưa ra hay ngược lại, không được đưa ra nữa. Trường hợp sau các thông tin đã được đưa ra mặc nhiên bị coi như một tin đồn, một phỏng đoán đơn thuần).

Biện pháp này cũng không phải là không thể áp dụng có chọn lọc đối với chúng ta, điều quan trọng là không được lạm dụng, và cũng không thể áp dụng trong các trường hợp có nguy cơ gây tổn thất xã hội về kinh tế cũng như an sinh từ cơ chế "tin đồn".

Cần có quy định về *phản biện hẹp công khai địa chỉ phản biện* và *phản biện hẹp không công khai địa chỉ* người hoặc đơn vị phản biện để tăng tính khách quan của phản biện.

II - Phản biện xã hội phạm vi rộng.

Đa số các đường lối, chính sách, quyết định điều hành đất nước từ lĩnh vực chính trị đến kinh tế - xã hội, pháp luật, khoa học... đều có thể là đối tượng của phản biện xã hội phạm vi rộng, từ các quyết định, chính sách cụ thể, đến các chủ trương, đường lối, chính sách lớn, các văn kiện quan trọng, các dự thảo luật...

Đã là phản biện phạm vi rộng, thì bất cứ cá nhân, tổ chức, đoàn thể nào cũng có thể tham gia. Tất nhiên, có những dự án xã hội động chạm đến quyền lợi của tất cả mọi người, có những dự án xã hội chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến một thành phần dân cư nhất định, đương nhiên mức độ rộng rãi của quá trình phản biện trong mỗi trường hợp cụ thể rất khác nhau. Vì vậy, khi ta nói đến phản biện xã hội phạm vi rộng là nói đến *tính công khai* của trưng cầu phản biện, chứ không hàm ý

mọi phản biện đều có sự tham gia rộng rãi của đông đảo mọi người, mọi tổ chức.

Tính tích cực xã hội của người dân là điều kiện tiên quyết để phản biện xã hội có hiệu quả. Mặt khác, tham gia phản biện xã hội cũng là thước đo độ trưởng thành về ý thức chính trị - xã hội của đông đảo nhân dân. Lịch sử dân tộc ta nói chung, chặng đường cách mạng từ khi Đảng thành lập đến nay nói riêng, là lịch sử của các cuộc đấu tranh gay gắt để dựng nước, giữ nước. Trong các cuộc đấu tranh đó, để giành thắng lợi, không có cách nào khác là phải huy động lực lượng của đông đảo nhân dân. Đó là môi trường khiến tính tích cực xã hội của đông đảo dân cư Việt Nam rất cao, là nguyên do tại sao người Việt xưa nay, hầu phần lớn thời gian sống trong môi trường sản xuất nông nghiệp, vẫn có cách tư duy đặt "việc làng, việc nước" làm trọng.

Mặt khác, cũng cần thấy rằng trên nền tảng tính tích cực xã hội cao ấy, cho đến nay, chúng ta chưa xây dựng được ý thức phản biện như một nền nếp quen thuộc trong cuộc sống xã hội. Có nhiều nguyên nhân, nhưng ở đây chỉ nhấn mạnh một khía cạnh: trong thể chế đa đảng, đảng cầm quyền đưa ra một ý đồ, một chủ trương là đã gặp sự phản biện (ở các dạng khác nhau). Đảng cầm quyền trong trường hợp này không cần đóng vai trò người tổ chức quá trình phản biện. Còn trong điều kiện của xã hội chúng ta, Đảng Cộng sản là Đảng cầm quyền duy nhất, thì Đảng cũng là người tổ chức quá trình phản biện xã hội. Nói cách khác, để phản biện xã hội trong chế độ chúng ta thành nếp sinh hoạt chính trị - xã hội, và để phản biện có chất lượng khoa học cao, phải chủ động tổ chức quá trình phản biện (tổ chức ở đây hiểu theo nghĩa là xây dựng cơ chế, khuyến khích, thúc đẩy, khai thác tốt các kết quả của phản biện).

Trong nhiều thập kỷ, đất nước đã có những thử thách ngặt nghèo. Đảng Cộng sản Việt Nam đã "đứng mũi chịu sào" đưa dân tộc vượt qua các thử thách. Ở bộ phận lớn dân cư, tâm lý và thói quen thụ động chờ đợi vào sự lãnh đạo cũng có thể dẫn đến hiện tượng không mong muốn là ít tham gia phản biện các chủ trương, đường lối, chính sách lớn, hoạt động của các cơ quan cấp cao; chỉ thiên về nhận xét, phản biện với các chủ trương, hoạt động của các cấp địa phương, cấp trực tiếp. Cần xây dựng cho được một lòng tin không chỉ mang sắc thái tình cảm - truyền thống, mà còn xuất phát từ vị trí "đồng tác giả" của nhân dân với Đảng, Nhà nước trong các chính sách lớn.

Xuất phát từ cơ cấu tổ chức xã hội hiện nay ở nước ta, ba chủ thể chính tham gia hữu hiệu vào phản biện xã hội, cũng là ba kênh chính để diễn ra phản biện xã hội, là: 1 - các tổ chức, đoàn thể chính trị - xã hội - nghề nghiệp mà quan trọng nhất là Mặt trận Tổ quốc, 2 - Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, 3 - công luận.

Quốc hội: Trước khi là người quyết định cuối cùng đối với việc thông qua các dự thảo luật, Quốc hội có vai trò **như người phản biện** đối với các dự thảo luật (hiện chủ yếu do các bộ, ngành soạn thảo...), đồng thời là **người tổ chức quá trình phản biện xã hội** đối với các văn bản quan trọng nhất nói trên thông qua quá trình huy động trí tuệ của toàn xã hội.

Về khía cạnh thứ nhất: Bất cứ ai theo dõi các cuộc thảo luận được truyền hình trực tiếp trong các phiên họp của Quốc hội có thể nhận thấy rằng, mặc dù chất lượng thảo luận được nâng cao, nhưng vẫn chủ yếu là các nhận xét, phê bình với các nội dung cụ thể của dự án luật, ít khi có thể thấy cấp độ phản biện có hệ thống với toàn bộ văn bản dự thảo luật, đưa ra

các phương án khác của luật. Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất, cần có đủ phương tiện và nhân sự để đóng vai trò chủ chốt trong tất cả các khâu: sáng kiến luật; dự thảo luật; thẩm định, thông qua; giám sát thi hành luật... Số lượng và chất lượng đại biểu Quốc hội chuyên trách chưa đủ để đảm đương khối lượng công việc lớn như vậy. Quốc hội ít khi xuất hiện sáng kiến và dự thảo luật, ít khi có phản biện xuất phát từ các nhóm đại biểu là tác giả các phương án khác nhau của dự thảo luật. Hầu như chưa có đại biểu Quốc hội là tác giả sáng kiến và dự thảo luật. Vai trò của Quốc hội bị giới hạn vào công việc rà soát, bổ sung, sửa đổi. Với cơ chế vận hành như hiện nay, rất dễ xảy ra tình trạng "khép kín" của quá trình xây dựng, phản biện, thẩm định... các dự án luật trong phạm vi hệ thống nhà nước: sáng kiến luật nảy sinh từ cơ quan nhà nước (bộ, ngành,...), được xây dựng theo phân công trong nội bộ các cơ quan nhà nước (thường là bộ, ngành thuộc lĩnh vực luật điều chỉnh sẽ soạn dự thảo), việc góp ý diễn ra khi các bộ, ngành, đoàn thể khác... được yêu cầu đưa ra nhận xét, mà các bộ, ngành, tổ chức xã hội nhiều khi không để tâm nhiều vào việc này, trừ khi có những vấn đề động chạm trực tiếp đến lĩnh vực của mình. Khi thảo luận tại Quốc hội, không phải tất cả các đại biểu Quốc hội đều có thời gian và tâm lực để nghiên cứu xem xét toàn diện. Bộ phận lớn trong thành phần đại biểu Quốc hội nằm trong bộ máy các cơ quan nhà nước và cơ quan lãnh đạo chính trị, tức là về cơ bản chủ thể đề xuất và chủ thể phản biện cũng không khác nhau nhiều về thành phần. Liệu cơ quan lập pháp có thực sự nắm bắt được đầy đủ phản ứng, nhìn nhận... của các tầng lớp xã hội khác nhau, mà các văn bản luật sẽ thông qua sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của các tầng lớp đó?

Về vai trò thứ hai (tổ chức, huy động trí tuệ xã hội để xây dựng, phản biện đối với các dự thảo luật): Các đại biểu và các Ủy ban của Quốc hội cần có đủ phương tiện để chủ trì, huy động, tổ chức hoạt động của các lực lượng khoa học để nghiên cứu, soạn thảo, phản biện một cách kỹ càng... dự án luật.

Pháp luật bao trùm, điều chỉnh mọi lĩnh vực khác nhau của hoạt động xã hội, do đó có tính chất chuyên sâu rất cao. Sự hiểu biết, vốn sống, kiến thức của nghị sĩ riêng lẻ, hay tập thể các thành viên có trình độ, kiến thức, hiểu biết, vốn sống phong phú của các Ủy ban của Quốc hội là điều kiện cần, nhưng chưa đủ cho hoạt động có hiệu quả của Quốc hội. Điều tối cần thiết là Quốc hội phải huy động được, tổ chức được hoạt động của nhiều tập thể nghiên cứu và nhiều chuyên gia, có kênh thu thập được quan điểm, ý kiến của rộng rãi dân chúng, hút các nguồn năng lực trí tuệ đó vào công việc lập pháp và cải tiến pháp luật. Nói cách khác, một quá trình phản biện phạm vi hẹp cần diễn ra để chuẩn bị cho quá trình phản biện rộng rãi hơn. Như vậy, Quốc hội phải có nguồn phương tiện phù hợp, trong đó quan trọng nhất là phương tiện tài chính, và nguồn nhân lực giúp việc đủ và mạnh. Nếu không có đủ các phương tiện này, quá trình vận hành của Quốc hội để ngang với trách nhiệm, quyền lực của mình sẽ rất khó khăn.

Quốc hội có vai trò thứ ba, đứng cao hơn các ý kiến đề xuất và ý kiến phản biện - đó là vai trò đưa ra quyết định trên cơ sở kết quả của quá trình xem xét kỹ lưỡng các dự án đã được đưa ra, các phản biện đã được trình bày. Chất lượng của việc quyết định ban hành các văn bản luật pháp phụ thuộc nhiều vào quá trình trước đó.

Hiện nay, chất lượng công tác lập pháp của Quốc hội đã nâng cao nhiều, nhưng vẫn có hiện tượng chất lượng một số bộ luật đã

được thông qua chưa đáp ứng yêu cầu, có những bộ luật gồm nhiều nội dung chỉ mang tính chất tuyên ngôn, lại có thể được giải thích theo nhiều kiểu khác nhau, nhiều khi rất khó khăn để xây dựng văn bản dưới luật, càng khó khăn khi đi vào thực hiện trong cuộc sống.

Ví dụ: Một số nội dung và cách diễn đạt trong Pháp lệnh về Dân số và Gia đình đã thông qua đem lại kết quả tiêu cực trong việc kiểm soát gia tăng dân số. Những mâu thuẫn của các nội dung này khá rõ ràng, mặc dù vậy Luật vẫn được thông qua. Điều này chỉ có thể giải thích rằng dự thảo luật có thể đã không trải qua sự phản biện sâu sắc và cẩn trọng. Khi bộc lộ tác động tiêu cực của các nội dung này, thay vì thẳng thắn phân tích, nhận trách nhiệm, đề xuất phương án sửa sai, lại có những động thái quy trách nhiệm cho việc tuyên truyền giải thích luật.

Để cơ quan lập pháp có thể nắm bắt đầy đủ phản ứng của các tầng lớp dân cư về một quy định luật pháp sắp ban hành, không thể trông cậy chỉ vào ý thức và khả năng của các đại biểu Quốc hội (gần dân, tìm hiểu các nguyện vọng của dân). Những cố gắng đó của từng cá nhân là rất quan trọng, nhưng chưa thể là cơ chế ổn định, khách quan có thể bảo đảm thu nhận được đều đặn các phản ứng của xã hội.

Xây dựng cơ chế để mọi phản ứng của các thành phần xã hội khác nhau có thể được truyền tải đến và được thu nhận tại cơ quan quyền lực cao nhất là vấn đề sống còn để các văn bản pháp luật đáp ứng được những lợi ích khách quan đúng đắn, có thể điều hòa được quyền lợi hiện đã rất khác nhau trong nhân dân. Cơ chế đó có thể rất phong phú: thông qua tiếp xúc cử tri; thông qua dư luận báo chí; nghiên cứu xã hội học; nghiên cứu của các Ủy ban trong Quốc hội... Mặt khác, cũng không nên thành kiến với cả các hình thức

trước nay không được áp dụng. Một ví dụ là về hiện tượng mà phương Tây dùng với khái niệm Lobby (vận động hành lang).

Vận động hành lang được hiểu là những hoạt động hậu trường nhằm thuyết phục những thành viên của cơ quan lập pháp thực hiện hoặc không thực hiện hành vi lập pháp mới. Người vận động hành lang là người chuyển tải quan điểm của một bộ phận trong xã hội. Người vận động xuất phát từ lợi ích của bộ phận xã hội đó mà thuyết phục các nhà lập pháp. Trong xã hội tư sản, vận động hành lang có hai mặt: Một mặt, nó là biện pháp để các bộ phận khác nhau trong giai cấp tư sản tác động trực tiếp vào quá trình lập pháp, uốn hoạt động lập pháp theo hướng có lợi nhất cho quyền lợi cục bộ của mình. Theo khía cạnh đó, vận động hành lang thường được chúng ta đánh giá là một hiện tượng mờ ám mang tính mua chuộc, không minh bạch trong nghị trường tư sản. Mặt khác, vận động hành lang cũng là một hình thức để giới lập pháp nhận được các tín hiệu và đòi hỏi của một bộ phận trong xã hội. Khách quan mà nói, một nghị sĩ chân chính cũng cần cảm nhận được sức ép từ các cuộc vận động kiểu này để bổ sung cho nhận biết từ các kênh rộng rãi khác (như dư luận, báo chí...). Chỉ sau khi cảm nhận đầy đủ các đòi hỏi phản ánh các quyền lợi khác nhau của các giai tầng khác nhau, nghị sĩ mới có đủ cơ sở để xác định lập trường của mình. Theo nghĩa thứ hai này, vận động hành lang không phải là một điều không thể áp dụng (tất nhiên, có chọn lọc và thay đổi về tính chất) trong thể chế lập pháp của nhà nước chúng ta.

Có thể có câu hỏi đặt ra: Tại sao lại chấp nhận những vận động hành lang, nếu như kiểu vận động này có thể làm sai lệch các quan điểm của các nhà lập pháp?

Chúng tôi cho rằng vận động hành lang không đương nhiên dẫn đến việc lệch lạc của công tác luật pháp, nếu nó được sử dụng đúng đắn - tức là như một kênh để nắm bắt các nguyện vọng và đòi hỏi của một bộ phận dân cư. Đòi hỏi đó có được đáp ứng thông qua các văn bản pháp luật hay không còn phụ thuộc vào sự cò sát với các quyền lợi của những thành phần dân cư khác. Trong mọi trường hợp, nắm bắt được, cảm nhận được áp lực từ các nhóm lợi ích vẫn là điều cần thiết. Từ sự nắm bắt đó, có thêm cơ sở cho các quyết định. Nếu được tổ chức tốt, việc vận động cho sự ra đời hoặc vận động để ngăn cản sự ra đời của luật có thể lại là một yếu tố để phát huy phản biện xã hội.

Mặt trận Tổ quốc là tổ chức rất rộng rãi, về nguyên tắc mang tính đại diện rất lớn. Mặt trận Tổ quốc bao hàm trong mình nhiều yếu tố của xã hội dân sự, trong đó có yếu tố đã được hiện thực hóa, có yếu tố còn ở dạng tiềm năng. Mặt trận Tổ quốc tiếp tục phát huy vai trò đại đoàn kết toàn dân, là cầu nối giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân; đồng thời có khả năng trở thành người phản biện xã hội chính yếu nhất. Xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đương nhiên dẫn đến xây dựng xã hội dân sự. Nếu bổ sung, hoàn thiện, cải tiến thành công hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, sẽ tránh được việc phải xây dựng xã hội dân sự từ điểm khởi đầu (là việc trong bối cảnh hiện nay chứa đựng những rủi ro không nhỏ). Thực hiện tốt chức năng phản biện xã hội, Mặt trận Tổ quốc sẽ góp phần quan trọng hàng đầu trong việc tạo ra được đồng thuận xã hội - đồng thuận thực chất - và thúc đẩy việc hoàn thiện với tốc độ nhanh cơ chế quản lý các quá trình xã hội.

Để làm tốt chức năng phản biện xã hội, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc phải tránh được căn bệnh nhà nước hóa, hành

chính hóa. Điều rõ ràng là phản biện chỉ có thể có được khi người phản biện đứng ở vị trí khác, có góc nhìn khác với người đưa ra dự án cần phản biện. Kể cả khi xã hội hoàn toàn đồng nhất về tư tưởng, khi đó nếu nhìn toàn xã hội thì hoạt động phản biện là tự phản biện, nhưng nếu nhìn vào các thành phần trong xã hội đó thì vẫn có chủ thể phản biện, khách thể phản biện tách biệt. Một khi hoạt động của các tổ chức, đoàn thể xã hội bị hành chính hóa, nhà nước hóa, thì trong trường hợp tốt nhất, tổ chức, đoàn thể đó chỉ có thể làm được công việc chuyển tải các chủ trương, chính sách của Nhà nước đến dân chúng, thúc đẩy việc hiện thực hóa các chủ trương đó, nhưng không thể làm được chức năng tạo ra tương tác sống động giữa nhân dân và Nhà nước.

Do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, "căn bệnh" hành chính hóa, nhà nước hóa hoạt động của các tổ chức, hội, đoàn thể vẫn chưa thể mau chóng khắc phục. Không nên đợi đến lúc chữa xong "căn bệnh" đó mới bắt đầu thực hiện cơ chế phản biện xã hội. Ngay từ giờ nên khẩn trương thể chế hóa và hiện thực hóa chức năng phản biện xã hội của các tổ chức thành viên Mặt trận Tổ quốc. Chính quá trình thực hiện phản biện xã hội sẽ tạo ra động lực để các tổ chức thành viên đổi mới triệt để hoạt động của mình.

Công luận là một kênh rất quan trọng để tổ chức phản biện xã hội phạm vi rộng. Các phương tiện truyền thông có khả năng giải quyết được mâu thuẫn giữa yêu cầu tiết kiệm thời gian, công sức, chi phí và yêu cầu có được phản biện xã hội chất lượng cao, phạm vi rộng, nói cách khác, ưu thế chính là *tốc độ tổ chức quá trình phản biện*. Hệ thống các tổ chức, đoàn thể xã hội nhiều thành phần, mỗi thành phần có nhiều cấp, nên việc triển khai phản biện xã hội quy mô rộng toàn

xã hội nhất định đòi hỏi thời gian khá dài. Do vậy, tổ chức phản biện xã hội quy mô rộng thông qua cơ chế này cần có tính kế hoạch cao, và hướng vào các vấn đề lớn. Trong khi đó, các phương tiện truyền thông hiện nay có thể trong một thời gian cực ngắn đã chuyển tải đến toàn xã hội các dự án xã hội, và cũng trong thời gian rất ngắn đã có thể thu thập được một số lượng ý kiến phản biện khổng lồ từ đông đảo nhân dân. Ngày nay, các kênh phản biện xã hội rộng rãi khác cũng không thể không sử dụng truyền thông đại chúng. Nhưng đây cũng là yếu tố đòi hỏi các đơn vị truyền thông đại chúng phải có phương thức hoạt động thực sự cẩn trọng, với tinh thần *trách nhiệm xã hội* sâu sắc. Thế mạnh tốc độ thông tin cao, tốc độ thu thập thông tin phản hồi cao của truyền thông đại chúng lại đi kèm với *khả năng sai sót cao* trong việc sàng lọc và phân tích, trung cất khối lượng chất liệu thông tin để có "sản phẩm" phản biện thực sự có chất lượng và mang tính khách quan cao. Giải pháp hợp lý nhất là hoạt động truyền thông cần phối hợp chặt chẽ với hoạt động phân tích, xử lý thông tin của các cơ quan khoa học. Công nghệ thông tin ngày nay đem lại các công cụ rất tiện lợi cho thăm dò dư luận xã hội. *Thăm dò dư luận xã hội* - một phương thức hỗ trợ hữu hiệu cho phản biện xã hội. Phát triển mạnh mẽ, trên nền tảng khoa học công việc này là điều tối cần thiết. Không làm được điều này, sẽ có tình trạng "lấn sân" của các tổ chức, đơn vị nước ngoài hoạt động thăm dò dư luận trên lãnh thổ Việt Nam.

Về mặt khoa học, chúng ta cần nhận thấy một thực tế khách quan là: một lực lượng chính trị khi nắm quyền lãnh đạo xã hội thông qua cơ cấu nhà nước, đầu có động cơ và mục tiêu xã hội tiến bộ, cũng dễ bị quỵến rũ bởi chủ nghĩa duy ý chí. Khi nói về vai trò của công đoàn trong chế độ Xô-viết, Lê-nin đã

thẳng thắn chỉ ra rằng một trong các nhiệm vụ của công đoàn là phải đấu tranh với cả Nhà nước Xô-viết - là nhà nước của chính giai cấp công nhân - nhằm giúp Nhà nước này tránh được căn bệnh quan liêu. Đảng Cộng sản Việt Nam có trọng trách là người lãnh đạo chính trị duy nhất của đất nước trên chặng đường lịch sử hết sức phức tạp. Trong điều kiện độc quyền lãnh đạo, vấn đề xây dựng và vận hành cơ chế phản biện xã hội càng đặt ra rất cấp thiết, là nhu cầu khách quan đối với hoạt động lãnh đạo của Đảng. Sự thống nhất chính trị chính là thuận lợi rất lớn để thực hiện cơ chế phản biện xã hội có chất lượng cao. Mặt khác, nếu không sử dụng triệt để thuận lợi này, không phát huy hết vai trò dân chủ của nhân dân trong phản biện xã hội cũng như trong các hoạt động khác, bản thân vị trí độc quyền lãnh đạo sẽ dễ dẫn đến căn bệnh duy ý chí, quan liêu với tất cả hiểm họa kèm theo. Ở vị thế cầm quyền, Đảng đã đưa ra khẩu hiệu "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" - một định hướng mang tính nguyên tắc của cả thời kỳ đổi mới. Xây dựng và vận hành cơ chế phản biện xã hội, chính là một trong những công việc lớn đi theo định hướng đó.

Trong giai đoạn hiện nay, có nhiều yếu tố khiến cho việc xây dựng và vận hành cơ chế phản biện xã hội càng trở nên quan trọng: Đó là sự gia tăng tính phức tạp của các quá trình xã hội trong thời kỳ tiếp tục đổi mới để xây dựng CNXH tại Việt Nam, là đòi hỏi khách quan phải chỉnh đốn, nâng cao chất lượng, năng lực, phẩm chất của đội ngũ lãnh đạo, là sự cần thiết phải bác bỏ không chỉ bằng lý lẽ, mà bằng thực tiễn, những vu cáo của các thế lực thù địch xung quanh vấn đề dân chủ, nhân quyền. Ở giai đoạn này, tiền đề để xây dựng và vận hành đúng đắn cơ chế phản biện xã hội là **ý chí chính trị cộng với tinh thần khoa học.**□

VÀI SUY NGHĨ VỀ ĐỔI MỚI TƯ DUY VĂN HÓA Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

MAI HẢI OANH

Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng nhấn mạnh bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ và đồng bộ giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt với phát triển văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội. Nhận thức sâu sắc sức mạnh độc đáo của văn hóa trong phát triển biến đổi của thế giới và nước ta, tìm tòi con đường thúc đẩy sự phát triển phồn thịnh của nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là vấn đề có ý nghĩa quan trọng và cũng là nội dung đổi mới tư duy văn hóa ở nước ta hiện nay.

I - Trong xu thế phát triển, biến đổi không ngừng của thế giới ngày nay đã xuất hiện một đặc điểm quan trọng và cần được nghiên cứu một cách sâu sắc. Đó là sự hòa nhập lẫn nhau giữa văn hóa với kinh tế và chính trị; vị trí và hiệu quả của sự thâm nhập, thẩm thấu ấy trong việc tạo nên sức mạnh tổng hợp của đất nước ngày càng nổi bật. Điều đó chủ yếu được biểu hiện ở ba mặt sau đây:

1 - Văn hóa và kinh tế thẩm thấu vào nhau và chính thể văn hóa từ sức mạnh mềm đã và sẽ tiếp tục chuyển hóa một phần sang sức mạnh cứng. Sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các quốc gia trên thế giới ngày nay suy cho cùng là sự cạnh tranh sức mạnh kinh tế. Sức mạnh kinh tế là hạt nhân và cơ sở sức mạnh cứng của đất nước. Theo quan điểm truyền thống, sức mạnh văn hóa được coi là sức mạnh mềm, nhưng 20 năm gần đây, khi công nghiệp văn hóa phát triển mạnh mẽ và trở thành ngành công nghiệp quan trọng có tính

trụ cột của kinh tế quốc dân thì quan niệm về vai trò và sức mạnh của văn hóa đã thay đổi một cách căn bản. Điều đó cho thấy chính thể văn hóa từ sức mạnh mềm đang chuyển hóa thành sức mạnh cứng. Ví dụ, tỷ trọng trong nền kinh tế quốc dân của công nghiệp văn hóa ở Mỹ khoảng 20 năm trước còn đứng ở vị trí thứ 12, nay đã lên vị trí thứ 4. Ngành điện ảnh truyền hình của Mỹ đã trở thành ngành công nghiệp thu ngoại tệ hàng đầu của nước Mỹ, ngang bằng với ngành hàng không vũ trụ và ngành điện tử. Căn cứ vào số liệu của Bộ Thương mại và số liệu công nghiệp của Mỹ, mức tiêu thụ xuất khẩu sản phẩm vui chơi giải trí và phần mềm ở nước này năm 1996 đã lên tới 62 tỉ 500 triệu USD, năm 2000 xuất khẩu giành ngoại tệ đã lên tới 72 tỉ USD. Trong 400 công ty có thực lực mạnh nhất nước Mỹ thì có 1/4 là doanh nghiệp văn hóa, trong đó, năm 1997 sản nghiệp văn hóa vui chơi giải trí Đít-xnây đã lọt vào top 10 doanh nghiệp hàng

đầu của nước Mỹ. Những năm gần đây, tốc độ phát triển bình quân của sản nghiệp văn hóa nước Anh cao gấp gần 2 lần toàn bộ tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, doanh thu hằng năm gần 60 tỉ bảng Anh, mức xuất khẩu lên tới 8 tỉ bảng Anh, tạo việc làm cho khoảng 150 vạn chỗ (chiếm khoảng 5% số người đi làm trong cả nước). Tại Nhật Bản, chỉ riêng thu nhập kinh tế của ngành vui chơi giải trí văn hóa đã vượt hơn giá trị sản xuất của ngành công nghiệp ô-tô nước này. Sự vươn lên nhanh chóng của ngành công nghiệp văn hóa là một phát triển có tính đột biến dưới sự thúc đẩy trực tiếp của cách mạng kỹ thuật và xu thế toàn cầu hóa kinh tế, sự liên hệ mật thiết và kết hợp lẫn nhau giữa kinh tế và văn hóa. Nhiều nước phát triển cũng như một số quốc gia đang phát triển đều coi việc phát triển công nghiệp văn hóa là một trọng tâm của chiến lược phát triển quốc gia. Điều đó tất sẽ góp phần tăng cường sức mạnh tổng hợp đất nước, tác động mạnh mẽ đến cục diện tương lai của cạnh tranh quốc tế.

2 - *Sự hòa nhập lẫn nhau giữa văn hóa, kinh tế và chính trị, sự thâm thấu giữa sức mạnh mềm với sức mạnh cứng đã tạo nên bức tranh mới của cạnh tranh quốc tế đương đại.* Hiện nay, Mỹ là siêu cường duy nhất không những đã nắm được bá quyền kinh tế, bá quyền quân sự mà còn đang nỗ lực xây dựng và khuếch đại bá quyền văn hóa. Mỹ đã khống chế 75% tiết mục truyền hình thế giới và trên 60% chương trình phát thanh. Sản phẩm điện ảnh do Hô-li-út sản xuất mặc dù chỉ chiếm 6% số lượng phim ảnh thế giới nhưng lại chiếm tới 80% thị trường điện ảnh toàn cầu. Các tập đoàn như Mác-đô-nan, Cô-ca Cô-la, Đit-xnây... đang "làm mưa, làm gió" trên thị trường các châu lục. Chúng không những đem lại lợi ích thương mại giàu có mà còn trở thành thương hiệu của văn hóa Mỹ, truyền bá khắp nơi hình ảnh hùng mạnh của Mỹ, khuếch trương quan điểm giá trị và lối sống Mỹ, từng bước làm tan rã văn hóa và tinh thần dân tộc

của nước khác. Thực tế trên đây cho thấy sự hòa nhập lẫn nhau giữa văn hóa với kinh tế và chính trị, sự kết hợp lẫn nhau giữa sức mạnh mềm và sức mạnh cứng đã có tác dụng đặc biệt trong việc phổ biến chủ nghĩa bá quyền và chính trị bá quyền của nước Mỹ. Tình hình này không những khiến cho đông đảo các quốc gia thế giới thứ ba phải cảnh giác mà ngay cả một số quốc gia phát triển phương Tây cũng cảm thấy lo lắng. Nhiều chính trị gia Pháp đã lên tiếng khẳng định văn hóa Mỹ đang đe dọa nền điện ảnh và âm nhạc của nước Pháp. Rất nhiều quốc gia đã nỗ lực liên kết và cam kết cùng nhau bảo vệ tính đa dạng của văn hóa thế giới, phản đối chủ nghĩa bá quyền văn hóa thông qua việc tăng cường phát triển công nghiệp văn hóa và sự nghiệp văn hóa của nước mình, tăng cường giao lưu và hợp tác văn hóa giữa các nước đồng thời bền bỉ chống lại sự bành trướng của văn hóa Mỹ.

3 - *Sức mạnh văn hóa về căn bản là sức mạnh tinh thần, nó hun đúc sâu xa sức sống, sức sáng tạo và năng lực kết tinh của dân tộc, là yếu tố có tính lâu dài, tính cơ sở, tính chiến lược của đất nước.* Về cơ bản là một hiện tượng tinh thần, văn hóa dân tộc nào là linh hồn của dân tộc ấy, có ảnh hưởng sâu sắc tới tâm lý tính cách và đời sống tinh thần của dân tộc. Một quốc gia có nền văn hóa càng lâu đời, phong phú, thâm hậu thì khả năng thâm nạp tinh hoa văn hóa nhân loại và sức sáng tạo cũng như khả năng kết tinh của văn hóa càng lớn mạnh. Với lịch sử mấy nghìn năm, có truyền thống yêu nước và nhân đạo sâu sắc, Việt Nam đã xây dựng được một nền văn hóa phong phú và đặc sắc. Ngày nay, khi phải đối mặt với cạnh tranh quốc tế có sự hòa nhập lẫn nhau giữa văn hóa với kinh tế và chính trị, chúng ta phải phát triển mạnh mẽ văn hóa dân tộc, bồi dưỡng tinh thần dân tộc, coi đó là một yếu tố quan trọng tạo nên sức mạnh tổng hợp và sức cạnh tranh của đất nước. Phía trước chúng ta có cả cơ hội và thách thức. Lịch sử và thực tiễn cho thấy sự

thành bại của mỗi quốc gia cuối cùng tùy thuộc vào sự mạnh/yếu trong khả năng sáng tạo cái mới về khoa học kỹ thuật, sự cao/thấp của tổ chất đạo đức tư tưởng quốc dân và tổ chất văn hóa, giáo dục quốc dân. Ngày nay, trong điều kiện khoa học - kỹ thuật đổi mới hằng ngày, văn hóa đã trở thành yếu tố có tính toàn cục, tính chất cơ sở để các nước tăng cường sức mạnh tổng hợp. Trong cạnh tranh quốc tế, các nước đang phát triển nếu muốn thực hiện phát triển vượt bậc sức mạnh tổng hợp đất nước thì phải tăng cường xây dựng văn hóa. Đối với các nước trên thế giới, nước nào chiếm ưu thế về tổ chất đổi mới khoa học kỹ thuật và sức lao động thì nước đó có thể chiếm giữ được vị trí chủ đạo trong cạnh tranh quốc tế. Nắm được quy luật này là nắm được con đường giành thắng lợi lâu dài trong cạnh tranh sức mạnh tổng hợp của đất nước.

Đảng ta đã có nhiều nghị quyết định hướng đổi mới sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa, trong đó quan trọng nhất là Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII về "xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" (1998) và kết luận của Hội nghị Trung ương 10 khóa IX về công tác văn hóa (2003). Cùng với hai văn kiện trên, việc Nhà nước ta chấp nhận tham gia Chương trình Thập kỷ phát triển văn hóa của Tổ chức Giáo dục - Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) trong những năm cuối thế kỷ XX đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của văn hóa.

Không phải ngẫu nhiên mà Đại hội VI của Đảng đã khẳng định sự nghiệp đổi mới đất nước phải bắt đầu từ đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế, mà cụ thể là đổi mới cung cách làm ăn, xây dựng cuộc sống - một nội dung cơ bản lâu dài của văn hóa. Trong quan niệm của Đảng đổi mới văn hóa không tách rời với đổi mới kinh tế và chính trị, văn hóa được xác định là mục tiêu và động lực của đổi mới đất nước. Hiểu văn hóa không chỉ là nhân tố đi

dưỡng đạo đức, tinh thần xã hội mà còn là sức mạnh thúc đẩy kinh tế - xã hội, là một bước phát triển mới trong tư duy của Đảng, Nhà nước ta. Nhiều nhà khoa học cho rằng nguồn gốc nghèo khổ của một dân tộc nằm trong văn hóa, vì thế, cần phải nhận thức lại đầy đủ hơn, sâu hơn vai trò của văn hóa và nhân tố con người trong sự nghiệp phát triển đất nước. Lần đầu tiên, các văn bản của Đảng, Nhà nước nói nhiều đến "nhân tố con người". Nhân tố con người, gắn liền thể giới văn hóa tinh thần của nó, được coi là nhân tố chủ đạo của sự phát triển. Đề cao nhân tố con người, đề cao văn hóa dân tộc đó là một thành công của tư duy đổi mới trong những năm qua.

Không chỉ nhấn mạnh tầm quan trọng và vai trò to lớn của văn hóa đối với quá trình đổi mới đất nước, kết luận của Hội nghị Trung ương 10 khóa IX về công tác văn hóa (2003) còn xác lập vị trí của công tác văn hóa, hình thành một kết cấu chặt chẽ và đồng bộ giữa nhiệm vụ xây dựng kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt với xây dựng văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội, tạo thế chân vạc vững chắc cho quá trình phát triển đất nước. Đến Đại hội lần thứ X của Đảng, tư duy văn hóa lại được Đảng ta nâng lên một tầm cao mới "Tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội, làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội"⁽¹⁾.

II - Hai mươi năm năm đầu thế kỷ XXI được coi là thời cơ chiến lược quan trọng của nước ta. Xây dựng toàn diện xã hội giàu mạnh là mục tiêu phấn đấu của toàn Đảng và của toàn dân, trong đó, văn hóa đảm nhiệm một nhiệm vụ vẻ vang mà gian khó, có vị trí

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 206

chiến lược quan trọng và không gian phát triển rộng rãi.

1 - *Muốn thực hiện toàn diện nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế, xây dựng xã hội giàu mạnh thì phải tăng cường xây dựng văn hóa làm cho xây dựng kinh tế và xây dựng văn hóa thúc đẩy lẫn nhau phát triển hài hòa.* Việc xây dựng xã hội giàu mạnh, văn minh đòi hỏi phải xây dựng kinh tế là trung tâm, không ngừng giải phóng và phát triển sức sản xuất xã hội. Về căn bản thì kinh tế quyết định tính chất và diện mạo của văn hóa, kinh tế phát triển sẽ tạo điều kiện vật chất và nguồn sống cho phát triển văn hóa, nhưng phát triển kinh tế chưa bao giờ tách rời khỏi sự tham dự và nâng đỡ của văn hóa; văn hóa tuyệt đối không phải là vật phái sinh hoặc thứ yếu phụ thuộc một cách tiêu cực vào kinh tế, trái lại, văn hóa có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kinh tế. Vì thế, tăng cường xây dựng văn hóa là nhiệm vụ tất yếu để thực hiện nhiệm vụ cơ bản là phát triển kinh tế nhằm xây dựng một xã hội giàu có. Việc xây dựng kinh tế và cải cách thể chế kinh tế ở nước ta hiện nay trông chờ rất lớn vào việc xây dựng nền văn hóa tiên tiến nhằm tạo ra động lực tinh thần lớn mạnh. Trong hơn hai mươi năm qua tính từ 1986, kinh tế nước ta liên tục phát triển với tốc độ nhanh, đời sống hơn 80 triệu người về cơ bản đã được cải thiện. Nhưng mức sống hiện nay vẫn còn thấp và chưa toàn diện. Vì thế, việc nâng cao hơn nữa mức sống của nhân dân đòi hỏi chúng ta phải phấn đấu gian khổ trong một thời gian dài. Đến nay, chúng ta đã bước đầu xây dựng được thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhưng để nâng cao hơn nữa hiệu lực của nó thì cần phải hoàn thiện từng bước và hoàn thiện một cách hợp lý. Bên cạnh đó, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhất thiết phải có một động lực tinh thần mạnh mẽ. Văn hóa chính là lĩnh vực có khả năng huy động và tạo ra động lực tinh thần lớn mạnh cho xây dựng kinh tế và phát triển xã hội. Nền kinh tế thị

trường một mặt làm cho cuộc sống khởi sắc hơn, nhưng mặt khác kéo theo những biến đổi sâu sắc trong tâm lý nhận thức và kéo theo cả những tiêu cực. Vì thế kinh tế thị trường càng phát triển càng phải xây dựng nền văn hóa phong phú, cao đẹp để nhân dân đồng tâm hợp lực xây dựng đất nước. Thực tế cho thấy nếu các quan hệ kinh tế không chứa đựng các yếu tố văn hóa từ trong bản chất của nó thì sớm muộn sẽ nảy sinh "hiện tượng kinh tế phi văn hóa" và hậu quả thật khôn lường. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, kinh tế không độc lập đối với văn hóa mà kinh tế cũng chính là một lĩnh vực của văn hóa. Quan niệm này thể hiện tầm chiến lược thiên tài của Người trong việc xác định những tiêu chí cơ bản nhằm định hướng cho văn hóa Việt Nam tương lai.

Sau hơn 20 năm đổi mới, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đã thu được nhiều thành tựu khả quan, tạo tiền đề từng bước nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân, thì cũng chính lúc này, khi kinh tế thị trường chưa được quản lý có hệ thống, khi vai trò điều tiết của Nhà nước chưa được tổ chức chặt chẽ, và đặc biệt là khi lợi ích kinh tế cá nhân không được đặt trong tương quan mật thiết với lợi ích kinh tế cộng đồng thì mặt trái của kinh tế thị trường cũng nhanh chóng bộc lộ, đẩy tới những hậu quả đáng tiếc, thậm chí có lúc gây ra những tổn thất nghiêm trọng đối với sự ổn định và phát triển của xã hội. Một xã hội nếu chỉ chú trọng ham muốn vật chất, coi thường đạo đức, hàng giả, hàng nhái lan tràn, buôn bán không trọng chữ tín, nạn tham ô, hối lộ hoành hành thì xây dựng kinh tế không thể nào diễn ra bình thường được. Dù cho kinh tế có phát triển thì đó cũng chỉ là sự phát triển nhất thời, sau đó sẽ nhanh chóng rơi vào trì trệ và sụp đổ. Vì vậy, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phải tiến hành song song với việc xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Đất nước ta bước vào thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa từ điểm xuất phát là một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, trong khi đó một bộ phận của thế giới đã ở vào thời kỳ "hậu công nghiệp". Như vậy, xét theo chiều dọc, chúng ta phải làm một cuộc "rượt đuổi kép" (tất nhiên là lâu dài): cùng với thế giới đi qua giai đoạn công nghiệp hóa và hậu công nghiệp hóa. Mặt khác, xét theo chiều ngang, chúng ta cũng phải thực hiện một cuộc "rượt đuổi kép" khác: tương ứng với sự phát triển kinh tế là sự phát triển văn hóa - xã hội - là yêu cầu về hiểu biết thực tế, hiểu biết lý luận, ý thức, học vấn và nhân cách của con người, nói tóm lại là trình độ văn hóa của quảng đại quần chúng. Hơn nữa, cần phải chú ý thích đáng đến đặc điểm của thời đại ngày nay là thời đại của tin học, của kinh tế tri thức, trong đó khâu sản xuất chủ yếu sẽ là trí tuệ (trí tuệ được hiểu là lực lượng sản xuất - phổ quát và phổ biến). Thật khó hình dung nổi một nước muốn có một vị trí khả dĩ trong thế kỷ mới lại bỏ qua được thực tế này, và đã nếu không muốn bỏ qua thì nhất thiết phải tính đến vai trò văn hóa. Tất nhiên ở đây cần nhận thức được sự lạc hậu của chúng ta so với thế giới để thấy rõ hơn nhiệm vụ nặng nề của văn hóa.

Chỉ có đẩy mạnh xây dựng văn hóa và nâng cao tố chất của người lao động mới có thể giải quyết được áp lực dân số nặng nề của nước ta và chuyển hóa áp lực việc làm thành thế mạnh tài nguyên nhân lực to lớn. Làm thế nào để tăng cường đào tạo nghề, không ngừng nâng cao tố chất người lao động là vấn đề đặt ra gay gắt. Việc tăng cường xây dựng văn hóa là con đường quan trọng để giải quyết những vấn đề khó khăn này. Cùng với việc khai thác mạnh mẽ tiềm năng của các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ... nhằm thúc đẩy kinh tế khu vực phát triển thì việc đào tạo và sử dụng có hiệu quả nhân tố con người là một khâu quan trọng, trong đó đáng chú ý là cố gắng đào tạo đội ngũ tại chỗ. Tóm lại, đẩy mạnh xây

dựng nền văn hóa dân tộc tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc chính là quá trình thực thi chiến lược khoa học - giáo dục, chấn hưng đất nước một cách toàn diện, kết hợp hài hòa giữa xây dựng kinh tế và xây dựng văn hóa xuất phát từ tư duy mới táo bạo, khoa học lấy hiệu quả làm đầu.

2 - *Để thực hiện nhiệm vụ xây dựng toàn diện xã hội giàu mạnh, về phương diện chính trị phải tăng cường xây dựng văn hóa làm cho xây dựng chính trị và xây dựng văn hóa thúc đẩy lẫn nhau phát triển hài hòa.* Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, văn hóa không ở ngoài mà ở trong kinh tế và chính trị. Xây dựng văn minh chính trị xã hội chủ nghĩa là mục tiêu quan trọng của xây dựng toàn diện xã hội giàu mạnh. Nhiệm vụ cơ bản của xây dựng chính trị và cải cách thể chế chính trị là phải phát triển chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa, kiên trì sự lãnh đạo của Đảng, thống nhất một cách hữu cơ giữa nhân dân làm chủ và trị nước theo pháp luật. Do liên hệ chặt chẽ giữa chính trị và văn hóa, phát triển dân chủ xã hội chủ nghĩa tất nhiên đòi hỏi phải tăng cường xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Vì trình độ chính trị bao giờ cũng phản ánh trình độ phát triển văn hóa nên xây dựng văn hóa là tạo ra sự nâng đỡ về động lực tinh thần và trí lực cho xây dựng chính trị. Việc phát triển chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa đồng thời với việc nâng cao tố chất đạo đức tư tưởng của toàn dân tộc với tố chất văn hóa khoa học thực chất là tạo sự liên kết và thúc đẩy lẫn nhau. Từ trước đến nay Đảng ta luôn coi việc thực hiện và phát triển nền dân chủ nhân dân như là nhiệm vụ hàng đầu. Ngay thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ, Đảng ta đã đề cập đến vấn đề này. Sau khi giành được độc lập, Đảng ta đã xây dựng chính quyền Nhà nước nhân dân làm chủ và hình thành thể chế chính trị thích ứng với nó. Từ ngày thực hiện công cuộc đổi mới đến nay, chúng ta lại thúc đẩy cải cách

manh mẽ hơn thể chế chính trị và xây dựng nền chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa. Lịch sử loài người xưa nay cho thấy không có dân chủ trừu tượng tuyệt đối mà bản chất và hình thức của các nền dân chủ đều do tình hình đất nước và chế độ xã hội cũng như truyền thống văn hóa từng nước quyết định. Xây dựng chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa là quá trình lịch sử phát triển từng bước, trình độ và hình thức phát triển của nó phải tương thích với trình độ phát triển kinh tế và trình độ phát triển văn hóa trong từng thời kỳ nhất định. Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, khi kinh tế và trình độ văn hóa của nhân dân càng cao thì chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa sẽ càng ngày càng được củng cố và phát triển. Và sự phát triển chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa sẽ tạo điều kiện để phát huy hơn nữa tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa và trở thành sự bảo đảm vững chắc cho việc xây dựng nền văn hóa mới. Nếu pháp luật không hoàn chỉnh, nếu chế độ chính trị không tiến bộ thì sẽ tạo nên những "lỗ hổng" nghiêm trọng mà biểu hiện cụ thể là quyền dân chủ của người dân bị vi phạm, quần chúng sẽ không thể nào "an cư, lạc nghiệp". Ngay cả trong trường hợp pháp luật tương đối hoàn chỉnh và chế độ chính trị được kiện toàn khá hợp lý nhưng tổ chức văn hóa, khoa học của người dân thấp, họ không quan tâm đến pháp luật, không có ý thức sống theo luật, làm theo luật thì pháp luật và chế độ có ưu việt đến đâu cũng không tạo nên một đất nước vững mạnh. Vì vậy, về mặt nào đó, việc tăng cường xây dựng nền văn hóa mới và việc phát triển chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa trở thành tiền đề của nhau, cùng thúc đẩy nhau phát triển. Bên cạnh việc kiên trì thực thi phương thức trị nước theo pháp luật cần phải phát huy đầy đủ vai trò lấy đức trị nước thông qua việc đẩy mạnh xây dựng đạo đức, lối sống và môi trường tinh thần lành mạnh làm cho đất nước thái bình thịnh trị lâu dài. Phải tôn trọng quy luật phát triển xã hội, nhận thức đầy đủ

pháp trị và đức trị kết hợp chặt chẽ với nhau thành một chỉnh thể thể hiện văn minh chính trị tiên tiến, hiện đại nhưng mang màu sắc riêng của Việt Nam. Rõ ràng lấy đức trị nước và xây dựng một môi trường văn hóa lành mạnh nhằm tạo thế ổn định lâu dài cho đất nước là một nhiệm vụ quan trọng của sự nghiệp xây dựng văn hóa.

Trong bối cảnh nhiều nước phát triển đang tìm cách bá quyền văn hóa, thông qua văn hóa để tác động đến chính trị, đe dọa an ninh quốc gia của những nước đang phát triển nhằm thiết lập trật tự thế giới theo quan điểm của họ, văn hóa rất dễ bị lợi dụng và bị biến thành một công cụ thực hiện các mưu đồ chính trị. Bởi thế, nếu chúng ta không xây dựng được một nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc vững mạnh thì sẽ khó lòng ngăn chặn những hình thức xâm nhập văn hóa tinh vi từ bên ngoài. Toàn cầu hóa về kinh tế và quá trình hội nhập quốc tế đang tạo ra cơ hội và thách thức không nhỏ đối với văn hóa nước ta nhất là khi tác động của văn hóa nước ngoài vào nước ta khá thường xuyên, qua nhiều con đường khác nhau, nhất là qua mạng in-tơ-nét, đòi hỏi chúng ta phải có một chiến lược văn hóa đúng đắn để chủ động tiếp thu cái mới và loại bỏ những tác động có tính tiêu cực. Ngày nay không thể chủ trương đóng cửa về văn hóa, nhưng tiếp nhận văn hóa nước ngoài như thế nào, giới thiệu văn hóa Việt Nam ra nước ngoài ra sao là những vấn đề đòi hỏi cách xử lý khôn khéo, hợp lý ở phạm vi quốc gia và cả trong phạm vi của từng địa phương, cơ sở cụ thể.

III - Kiên trì chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh để chỉ đạo và xây dựng nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa ở nước ta là tiền đề căn bản và kim chỉ nam hành động nhằm tăng cường và phát huy hơn nữa sức mạnh nền văn hóa toàn dân tộc. Điều đó đòi hỏi:

Một là, bổ sung, hoàn chỉnh lý luận về xây dựng nền văn hóa mới dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh.

Là người vận dụng sáng tạo lý luận Mác - Lê-nin vào điều kiện nước ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại di sản tư tưởng - văn hóa rất sâu sắc, độc đáo. Di sản lý luận về văn hóa của Người đã từng bước được vận dụng trong sự nghiệp xây dựng và đổi mới văn hóa vừa qua. Tuy nhiên, việc nghiên cứu có hệ thống, sâu sắc các luận điểm cơ bản của Người dưới ánh sáng của thời đại ngày nay để phát triển toàn diện văn hóa nước nhà, nâng cao tổ chức con người Việt Nam, xây dựng nền tảng tinh thần vững chắc cho xã hội Việt Nam hiện đại vẫn là nhiệm vụ to lớn được đặt ra ở phía trước. Chắc chắn quá trình nghiên cứu, vận dụng và phát triển tư tưởng phong phú của Người trên lĩnh vực văn hóa sẽ mở ra những tiềm năng phát triển mới cho văn hóa nước nhà.

Hai là, nắm chắc vai trò, vị trí và phương hướng phát triển mạnh mẽ nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Việc phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc ở nước ta chính là tạo ra nền tảng tinh thần và động lực để thực hiện thành công nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hướng ra thế giới và hướng tới tương lai. Dù chúng ta đã giành được những thành tích đáng kể trong việc xây dựng kết cấu hạ tầng văn hóa, phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa đã lôi cuốn được mọi tầng lớp nhân dân khắp các vùng, miền trong cả nước tham gia nhưng vẫn chưa thể đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa đất nước. Ví dụ: đến nay, tuy phần lớn các xã đã có bưu điện văn hóa xã, phần lớn các huyện đã có nhà văn hóa cấp huyện, nhưng các rạp chiếu bóng luôn vắng người, hoạt động văn hóa nghèo nàn, đơn điệu, không thu hút được mọi người tham gia. Công nghiệp văn hóa ở nước ta mới ở giai đoạn nhận thức bước đầu. Năm 2005, tổng tiêu thụ sách, báo, tạp chí, chế phẩm băng hình, xuất bản phẩm điện tử nước

ta quá nhỏ bé nếu so với dân số trên 80 triệu người và so với sức tiêu thụ của một số nước trong khu vực. Cần phải nhìn thẳng vào hiện trạng xây dựng kết cấu hạ tầng văn hóa, quy mô và trình độ phát triển văn hóa, tổ chức khoa học văn hóa lạc hậu để có những sách lược đúng đắn nhằm bồi dưỡng và nâng cao tinh thần dân tộc, đạo đức tư tưởng xã hội chủ nghĩa, phát triển mạnh mẽ khoa học và giáo dục, đẩy mạnh công nghiệp văn hóa và sự nghiệp văn hóa, ủng hộ mọi hoạt động văn hóa lành mạnh, kiên quyết tẩy chay văn hóa lạc hậu, hủ bại.

Ba là, mở rộng các hoạt động xã hội hóa văn hóa, tích cực thúc đẩy quá trình đổi mới văn hóa. Điểm mấu chốt để tăng cường và phát huy sức mạnh của văn hóa là ở chỗ không ngừng nâng cao khả năng thu hút và mời gọi của nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trên cơ sở đi sâu vào thực tiễn đổi mới nhằm hút lấy dưỡng chất của đời sống sôi động và phong phú. Cần nắm bắt một cách chủ động các xu hướng phát triển văn hóa của thế giới, phát huy truyền thống ưu tú văn hóa dân tộc, hấp thụ tinh hoa văn hóa nhân loại, tích cực đổi mới nội dung và hình thức của các hoạt động văn hóa nhằm tạo nên một chất lượng mới cho văn hóa dân tộc. Phải cố gắng cải cách thể chế văn hóa, giải quyết tốt mối quan hệ giữa các cơ quan quản lý văn hóa và đơn vị hoạt động văn hóa, đổi mới các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp văn hóa, hoàn thiện cơ chế quản lý thị trường văn hóa, phát huy tính năng động, sáng tạo của chủ thể sáng tạo văn hóa làm cho sự nghiệp văn hóa, công nghiệp văn hóa phát triển không ngừng, tạo được sự ủng hộ của mọi người và sự tin cậy của thị trường văn hóa. Điều đó đòi hỏi chúng ta phải đổi mới một cách riết róng hơn nữa về chủ trương và chính sách văn hóa, biến khẩu hiệu xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trở thành ý thức thường trực của mọi ngành, mọi cấp, mọi địa phương và của mọi người. □

ĐẨY MẠNH CUỘC ĐẤU TRANH TƯ TƯỞNG - LÝ LUẬN NHẪM PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA TIỀN TIẾN, ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC

VĂN ĐỨC THANH* - ĐÔNG HẢI

Để phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, cùng với việc không ngừng phát triển những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, chúng ta cần chủ động định hướng tiếp thu văn hóa bên ngoài. Tuy nhiên, quá trình hiện thực hóa đó không thể không gắn liền với cuộc đấu tranh tư tưởng - lý luận trên lĩnh vực văn hóa. Hơn lúc nào hết, lý luận văn hóa của chúng ta phải trở thành vũ khí sắc bén của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trong cuộc đấu tranh chống chiến lược "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch trên lĩnh vực văn hóa - tư tưởng.

VỚI cách nhìn tổng thể và khái quát, có thể thấy, văn hóa vừa thể hiện ở bình diện rộng, vừa thể hiện ở chiều sâu, tầm cao các giá trị mang ý nghĩa sáng tạo và nhân văn mà con người đạt được - những giá trị không chỉ có ý nghĩa đối với một dân tộc riêng biệt, mà còn có ý nghĩa phổ quát trong phạm vi đời sống văn hóa toàn nhân loại. Hội nhập quốc tế hiện nay đang làm cho đời sống văn hóa của đất nước không bị bó khuôn trong những giá trị văn hóa theo hệ tiêu chí chân, thiện, mỹ truyền thống của dân tộc, mà có nhiều văn hóa phẩm của các dân tộc khác đang và sẽ thâm nhập vào mọi phương diện của đời sống xã hội, lan tỏa và thấm sâu vào mọi "mao quản" của xã hội. Đó là xu thế khách quan. Tuy nhiên, sự thâm nhập ấy luôn

luôn hàm chứa cả những khả năng thẩm lậu của các phản giá trị nếu chúng ta không kiểm soát, ngăn chặn được. Đồng thời, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc không những không dịu đi như nhiều người lầm tưởng, mà ngày càng diễn ra gay go, quyết liệt, phức tạp và mang nhiều sắc thái mới, trong đó lĩnh vực văn hóa đang là một mũi nhọn cực kỳ quan trọng. Do vậy, muốn phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, cùng với việc không ngừng phát triển những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp để tạo sức mạnh nội sinh của nền văn hóa, chúng ta cần chủ động

* PGS, TS, Phó Tổng Biên tập Tạp chí Giáo dục lý luận chính trị quân sự

định hướng sự thâm nhập những tinh hoa văn hóa từ bên ngoài, nhằm vừa làm giàu cho nền văn hóa Việt Nam hiện đại, vừa chủ động phá những cạm bẫy "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch về lĩnh vực văn hóa..

Tuy nhiên, quá trình hiện thực hóa phương châm ấy *không thể không gắn liền với cuộc đấu tranh tư tưởng - lý luận trực diện* trên lĩnh vực văn hóa. Quá trình xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc hiện nay sẽ trở nên thiếu tính toàn diện, triệt để và khả thi nếu không đi đôi với đấu tranh lọc bỏ những yếu tố phản văn hóa. Hơn nữa, trận địa tư tưởng - lý luận đang là một khía cạnh xã hội có ý nghĩa sống còn đối với sự nghiệp đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, và để giữ vững trận địa tư tưởng - lý luận thì không thể làm ngơ trước sự tồn tại và hoành hành của các yếu tố phản văn hóa.

Trên thực tế, vấn đề xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc chưa được thực sự đặt ngang tầm với các nhiệm vụ khác. Văn hóa thường bị xem nhẹ, bị bó hẹp trong văn hóa tinh thần, thậm chí hẹp hơn nữa - chỉ là văn học - nghệ thuật, và ngay cả đối với văn học - nghệ thuật thì chức năng xã hội của nó cũng chưa được nhận thức đầy đủ, sâu sắc. Cuộc đấu tranh nhằm khẳng định các chân giá trị và lọc bỏ những phản giá trị vẫn đang tiếp tục diễn ra gay go và hết sức phức tạp. Di sản văn hóa truyền thống nhiều khi bị lãng quên, không ít giá trị văn hóa lành mạnh trở nên lạc lõng, trong khi nhiều yếu tố văn hóa phi giá trị, thậm chí phản giá trị lại ngang nhiên hoành hành và được một bộ phận trong xã hội tôn thờ. Tác động mặt trái của cơ chế kinh tế thị trường làm cho các quan hệ văn hóa có những biến dạng như: thiếu gắn bó, hòa đồng trong quan hệ giữa người với người, giữa con người với tổ chức, giữa các cộng đồng văn hóa; chạy theo lợi ích kinh tế, coi nhẹ quan hệ

tình nghĩa; đánh giá con người không theo phẩm chất và năng lực thực sự mà chỉ theo độ "tinh khôn" trong "quan hệ", biết cách lấy lòng cấp trên và phỉnh mị quần chúng... Một số hoạt động văn hóa không phục vụ thiết thực cho đời sống của quần chúng nhân dân, không phát huy được vai trò trong phát triển kinh tế - xã hội, trong xây dựng con người và cộng đồng. Các thiết chế văn hóa thiếu đồng bộ, cơ sở vật chất - văn hóa chưa được quan tâm đầu tư thích đáng, chưa được khai thác, sử dụng hợp lý và phát huy tác dụng tích cực trong đời sống xã hội. Vẫn còn tình trạng coi xây dựng văn hóa chỉ là phong trào "bề nổi", "vô thưởng, vô phạt"; công tác tuyên truyền, giáo dục về văn hóa tiến hành chiếu lệ, hời hợt. Thậm chí, có hiện tượng lợi dụng sự phát triển "nhảy vọt" về nhu cầu văn hóa của nhân dân để kiếm lợi...

Trong những nguyên nhân dẫn đến thực trạng yếu kém, lệch lạc ấy, có nguyên nhân rất quan trọng từ những mặt còn bất cập trong cuộc đấu tranh tư tưởng - lý luận. Bởi lẽ, để kết hợp chặt chẽ giữa "xây và chống" trong phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, trước hết phải có nhận thức đúng, mà để có nhận thức đúng, phải *làm cho nền tảng tư tưởng - lý luận khoa học chiến thắng những lý thuyết phản khoa học*.

Trong thời đại hiện nay, lý luận văn hóa đã có những phát triển rất mới do sự phát triển nhanh chóng của đời sống văn hóa, sự bùng nổ của cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, cũng như quá trình chuyên sâu hóa và liên ngành hóa của các khoa học. Khách thể nghiên cứu của lý luận văn hóa hiện đại ngày càng được mở rộng; mặt khác, có nhiều ngành khoa học lấy văn hóa làm khách thể nghiên cứu, do có sự xâm nhập lẫn nhau ngày càng sâu sắc giữa văn hóa và các phương diện khác của đời sống xã hội. Tuy nhiên, do tính chất

quyết liệt của cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc trong thời đại hiện nay, nên các trường phái lý luận văn hóa đều mang dấu ấn sâu sắc về thế giới quan, hệ tư tưởng, lối sống - đạo đức của các giai cấp nhất định, đặc biệt là các giai cấp có mâu thuẫn đối kháng. Vì vậy, cuộc đấu tranh tư tưởng - lý luận trên lĩnh vực văn hóa phải là một hình thức của cuộc đấu tranh giai cấp, cùng với đấu tranh chính trị, đấu tranh kinh tế... tạo thành sức mạnh tổng hợp nhằm thực hiện sứ mệnh lịch sử, nhiệm vụ chính trị và lợi ích của một giai cấp nhất định. Nó không chỉ có nhiệm vụ phê phán các phản giá trị đang ẩn náu trong nền văn hóa của chúng ta hiện nay, mà còn có nhiệm vụ đấu tranh trực diện bằng vũ khí tư tưởng - lý luận.

Thời gian gần đây, do xu hướng toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học - công nghệ, sự manh nha của kinh tế tri thức... mà không ít người ra sức ca ngợi các lý thuyết phát triển của giới nghiên cứu phương Tây, đến mức coi đó là hình mẫu lý tưởng để áp dụng vào nước ta. Họ không thấy được hầu như tất cả các lý thuyết đó, kể cả những lý thuyết về kết hợp văn hóa và phát triển, đều chỉ nhấn mạnh vào các yếu tố kỹ thuật của sự tăng trưởng kinh tế mà không chú ý đến nhân tố xã hội, nhân tố con người; hơn nữa, do xuất phát từ đặc điểm xã hội "duy kỹ" nên hầu hết các lý thuyết đó đều cho rằng, tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội là hai mục tiêu mâu thuẫn nhau, không thể dung hòa. Một số người, kể cả những nhà văn hóa, đưa ra quan niệm văn hóa là lĩnh vực phi sản xuất, đứng ngoài kinh tế, chỉ là "cái bóng phản chiếu", là kết quả "thăng hoa" của kinh tế; đời sống vật chất có dư dật thì mới nói đến việc mở mang văn hóa. Thái độ của nhà nước đối với văn hóa thường được họ quy về chính sách xã hội, cho nên sự quan tâm đến văn hóa

chẳng qua chỉ là sự quan tâm có tính chất "từ thiện". Nhiều người coi văn hóa đơn thuần là sản phẩm thuộc hệ giá trị tinh thần, cho nên nếu có chấp nhận văn hóa như là động lực phát triển kinh tế thì cũng chỉ là sự tác động trở lại của "tính thứ hai" đến "tính thứ nhất", dù thừa nhận đó là sự tác động rất tích cực, năng động.

Để tiếp thu một cách chọn lọc những hạt nhân hợp lý của các lý thuyết phát triển đương đại, cần có cái nhìn phê phán trên cơ sở khoa học. Chỉ có đứng vững trên lập trường thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng, chúng ta mới có công cụ nhận thức vĩ đại để *xây dựng lý luận khoa học* về triết học văn hóa, xã hội học văn hóa, nhân học văn hóa, đạo đức học văn hóa..., cũng như *phát triển thực tiễn đúng hướng* về văn hóa chính trị, văn hóa kinh tế, văn hóa tổ chức xã hội, văn hóa nghệ thuật, văn hóa ứng xử, giao tiếp, văn hóa quân sự... Chính vì vậy, để phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc hiện nay, cuộc đấu tranh trên mặt trận lý luận văn hóa, nhất là đấu tranh chống những quan điểm lệch lạc, phản động, cần đứng vững trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng ta về văn hóa và xây dựng nền văn hóa.

Trên nền tảng tư tưởng ấy, cuộc đấu tranh tư tưởng - lý luận cần tập trung khẳng định, *quần chúng nhân dân không chỉ là người hưởng thụ thành quả văn hóa mà còn là chủ thể tích cực của quá trình sáng tạo văn hóa*. Không thể phủ nhận trong di sản văn hóa dân tộc Việt Nam, có không ít giá trị dân tộc ta đã tiếp biến được từ các nền văn hóa khác trong quá trình giao lưu văn hóa. Nhưng bản sắc văn hóa độc đáo mang hồn dân tộc - cái "bộ gien" di truyền về mặt văn hóa của dòng giống "con Lạc, cháu Hồng" mà các thế hệ hôm nay có được - là do chính bàn tay,

khối óc của tổ tiên chúng ta sáng tạo nên. Để xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc hiện nay, phải hết sức coi trọng việc khơi dậy niềm tự hào và ý thức kế thừa những di sản văn hóa quý báu ấy - sự kế thừa hết sức sáng tạo, nếu không muốn tự mình rơi vào căn bệnh thủ cựu: hoặc bê nguyên xi "cái cổ truyền", hoặc "nệ cổ" vô lối. Kế thừa văn hóa phải gắn với đổi mới văn hóa và phát triển văn hóa thì mới làm cho nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc thể hiện đầy đủ bản chất sáng tạo và nhân văn của văn hóa. Có đầy mạnh cuộc đấu tranh tư tưởng - lý luận trên lĩnh vực văn hóa, chúng ta mới khắc phục được những nhận thức lệch lạc coi nhẹ vai trò chủ thể sáng tạo văn hóa của quần chúng nhân dân, cũng như bác bỏ những mưu toan hòng nhân danh sáng tạo văn hóa để phủ nhận truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc, phủ nhận vai trò nền tảng của các di sản văn hóa dân tộc.

Đấu tranh tư tưởng - lý luận trên lĩnh vực văn hóa cần tập trung *nâng cao nhận thức, hiểu biết của nhân dân* về truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc và tinh hoa văn hóa nhân loại, đặc biệt là những thành tựu kỳ diệu của khoa học và công nghệ hiện đại. Chỉ khi có nhận thức đúng, các tầng lớp nhân dân mới chủ động, tích cực tham gia xây dựng nền văn hóa và đời sống văn hóa lành mạnh trong xã hội. Và đến lượt nó, thực hiện tốt các nội dung, yêu cầu về xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc một cách khoa học mới có thể góp phần nâng cao hiệu quả khắc phục tệ nạn xã hội, chống lại sự suy thoái về đạo đức, lối sống, phê phán tư tưởng sùng ngoại và khuynh hướng lai căng văn hóa, đấu tranh không khoan nhượng với nhận thức, hành vi phủ nhận giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, phủ nhận thành quả cách mạng Việt Nam. Sự kết hợp chặt chẽ giữa "xây và

chống" trong quá trình nâng cao nhận thức đúng đắn của cán bộ, nhân dân về văn hóa và xây dựng văn hóa sẽ làm cho nền văn hóa của nước ta hiện nay thực sự tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, thông qua hoạt động thực tiễn tổ chức xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong sự kết hợp chặt chẽ giữa "xây và chống" mà nhận thức của nhân dân về văn hóa không ngừng được nâng cao.

Đấu tranh tư tưởng - lý luận phải bênh vực cho quan điểm biện chứng về mối quan hệ giữa phát triển văn hóa với phát triển kinh tế: *văn hóa nằm ngay trong kinh tế và kinh tế nằm trong văn hóa*. Văn hóa không phải là sự phản ánh thụ động, là sản phẩm tự phát của kinh tế. Bởi vậy, không nên cho rằng, chỉ cần phát triển kinh tế thì văn hóa tự khắc phát triển theo. Có những nước kinh tế phát triển cao mà văn hóa, đạo đức, lối sống lại suy đồi. Trái lại, có nước trình độ phát triển kinh tế chưa cao nhưng ngay từ đầu đã coi trọng mở mang văn hóa, giáo dục để "làm kẻ sâu rễ bền gốc" cho sự phát triển. Bản thân sự phát triển kinh tế cũng không phải chỉ do các yếu tố kinh tế đơn thuần như lao động, vốn, công nghệ và tài nguyên thiên nhiên mang lại, mà ngày càng phụ thuộc vào tiềm năng sáng tạo của nguồn lực con người, từ sự hiểu biết đến đạo đức, lối sống, thị hiếu, trình độ thẩm mỹ... của mỗi cá nhân và cộng đồng xã hội. Vì vậy, để phát triển xã hội bền vững, cần tìm ra những phương thức cho kinh tế bắt rễ được trong văn hóa, thấm đậm những giá trị văn hóa, tham gia xây dựng con người và cộng đồng về văn hóa. Cuộc đấu tranh tư tưởng - lý luận về văn hóa phải đi tiên phong trong việc phê phán nhằm khắc phục các phong tục, tập quán lạc hậu, lỗi thời trong đời sống văn hóa của cộng đồng xã hội. Quá trình xây dựng nền văn hóa tiên tiến,

đậm đà bản sắc dân tộc hiện nay sẽ trở nên thiếu tính toàn diện, triệt để và khả thi nếu không đi đôi với đấu tranh lọc bỏ những yếu tố phản văn hóa. Bởi lẽ, nếu thất bại trong cuộc đấu tranh tư tưởng - lý luận thì chúng ta không thể định hướng đúng đắn cho việc xây dựng, phát triển những thành tố văn hóa lành mạnh để đủ sức tự khắc chế các phản giá trị.

Đặc biệt, lý luận văn hóa phải trở thành vũ khí sắc bén của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trong cuộc đấu tranh chống lại chiến lược "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch trên lĩnh vực văn hóa - tư tưởng. Hơn lúc nào hết, lý luận văn hóa của chúng ta hiện nay phải tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh tư tưởng - lý luận nhằm phê phán các quan điểm và hành động phản văn hóa như: hoài nghi và phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng; dao động mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; thoái hóa về chính trị - tư tưởng, sa đọa về đạo đức, lối sống; sùng bái nước ngoài, coi thường các giá trị văn hóa dân tộc... Tất nhiên, để đấu tranh thắng lợi thì vũ khí phải sắc bén. "Vũ khí của sự phê phán có nhiên không thể thay thế được sự phê phán của vũ khí"⁽¹⁾, nhưng muốn phê phán lý luận phản văn hóa, chúng ta phải được trang bị bằng vũ khí lý luận văn hóa cách mạng, được lý luận ấy dẫn đường. Hơn nữa, đấu tranh trên lĩnh vực văn hóa cần được tiến hành một cách văn hóa. Bởi vì, cũng như những giá trị văn hóa, một khi đã đi vào tư tưởng, tâm hồn, tình cảm con người thì những yếu tố phản văn hóa sẽ trở thành nếp nghĩ, nếp làm, ăn sâu, bám rễ vào nhân cách, không thể dùng biện pháp hành chính thuần túy mà gột rửa được. Trong cuộc đấu tranh đó, trước hết phải phân định được những yếu tố phản văn hóa nào là những cái đã lỗi thời, lạc hậu, gây cản trở sự phát triển của nền văn hóa; yếu tố nào phản ánh

những mặt tiêu cực ngay trong đời sống và hoạt động; yếu tố nào là do sự thâm lậu từ bên ngoài; yếu tố nào nảy sinh từ sự nhận thức yếu kém, lệch lạc của nhân dân; yếu tố nào là do âm mưu phá hoại của địch về văn hóa...

Cuộc đấu tranh tư tưởng - lý luận trên lĩnh vực văn hóa cần tập trung *khẳng định, bảo vệ và phát triển nền tảng lý luận* ở nước ta là thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và hệ thống quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về những vấn đề văn hóa và xây dựng văn hóa. Nội dung của toàn bộ hệ thống lý luận về văn hóa của chúng ta trước hết phải thể hiện chức năng khẳng định các chân lý, các giá trị văn hóa của nhân loại và của từng dân tộc. Song, việc chuyển tải các chân lý và các giá trị đó đến con người nhằm tích cực góp phần làm sáng tỏ những vấn đề có tính nguyên tắc trong nhận thức và trong thái độ ứng xử đối với văn hóa phải thông qua vai trò đặc biệt quan trọng của nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Mặt khác, việc tiến hành đấu tranh thắng lợi nhằm bảo vệ nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, hệ thống quan điểm của Đảng ta về văn hóa và xây dựng văn hóa sẽ làm cho quá trình phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc hiện nay luôn được định hướng đúng đắn, khoa học, chống được những lực cản cả hữu hình và vô hình, không bị rơi vào hữu khuynh hoặc "tả" khuynh. Đó là một trong những điểm mấu chốt của phương pháp luận mác-xít để đấu tranh tư tưởng - lý luận trên lĩnh vực văn hóa, và càng có ý nghĩa quan trọng khi nước ta đang đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hội

(1) C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t1, tr 580



GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUỐC PHÒNG Ở THÁI BÌNH

BÙI TIẾN DŨNG *

Thái Bình là một tỉnh ven biển có vị trí địa - chính trị, quốc phòng - an ninh chiến lược trên hướng đông - đông nam của khu vực phòng thủ Quân khu 3 và cả nước. Vì vậy, đẩy mạnh giáo dục quốc phòng và quản lý nhà nước về quốc phòng là nhiệm vụ trọng tâm có ý nghĩa quyết định không chỉ đối với nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc mà còn thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Do làm tốt các công tác này nên thời gian qua Thái Bình vừa giữ vững quốc phòng - an ninh, ổn định chính trị vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

G IÁO dục quốc phòng toàn dân và quản lý nhà nước về quốc phòng là hai khâu rất quan trọng trong tổng thể nền giáo dục của toàn xã hội và quản lý nhà nước nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công cuộc đổi mới, củng cố nền quốc phòng toàn dân gắn với an ninh nhân dân. Thông qua quản lý nhà nước về quốc phòng, đường lối, chính sách quốc phòng của Đảng được thể chế hóa và đi vào cuộc sống; tiềm lực chính trị, tinh thần, kinh tế, khoa học công nghệ của đất nước, của từng địa phương mới được huy động để xây dựng, củng cố sức mạnh quốc phòng, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Ngày nay, nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội và củng cố quốc phòng, an

ninh đang đặt ra những yêu cầu và nội dung mới trong giáo dục quốc phòng toàn dân và quản lý nhà nước về quốc phòng ở các địa phương. Công tác giáo dục quốc phòng và quản lý nhà nước về quốc phòng đã trở thành mối quan tâm thường xuyên của đảng bộ, chính quyền các cấp ở Thái Bình. Bởi vì, Thái Bình là một tỉnh ven biển, thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng, đông dân, có mật độ dân số cao, có vị trí địa - chính trị, kinh tế, quốc phòng - an ninh quan trọng và là một trong những địa bàn chiến lược trọng yếu phòng thủ đất nước trên hướng đông - đông nam của Quân khu 3 và của cả nước.

Những năm qua, nhất là từ khi có Chỉ thị 62/CT-TU của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII) và Nghị định

* Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình

15/2001/NĐ-CP, ngày 1-5-2001, của Chính phủ về tăng cường quốc phòng an ninh bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, công tác giáo dục quốc phòng và quản lý nhà nước về quốc phòng ở Thái Bình được triển khai đồng bộ, tích cực. Đảng bộ, chính quyền và lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh xác định, công tác quốc phòng, quân sự là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên do cấp ủy và chính quyền các cấp trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo. Công tác quản lý nhà nước về quốc phòng phải được quán triệt sâu sắc cho mọi cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân cũng như lực lượng vũ trang nhân dân đứng chân trên địa bàn tỉnh nhằm nắm chắc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với nhiệm vụ quốc phòng, quân sự. Điều đó sẽ làm cho mọi người nâng cao trách nhiệm, góp phần tích cực xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân, gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc, phòng chống có hiệu quả mọi âm mưu và thủ đoạn "diễn biến hòa bình", "bạo loạn lật đổ" của các thế lực thù địch.

Quán triệt sâu sắc Nghị quyết Đại hội X của Đảng, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã tập trung tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo triển khai công tác quốc phòng, quân sự và giáo dục quốc phòng cho toàn dân. Hằng năm, hằng quý, các cấp ủy đều có nghị quyết chuyên đề và chính quyền có chỉ thị, kế hoạch về công tác giáo dục quốc phòng và quản lý nhà nước về quốc phòng, phân công trách nhiệm cho từng tập thể, cá nhân phụ trách rõ ràng. Nhờ vậy, công tác quản lý nhà nước về quốc phòng ở Thái Bình trong những năm qua đã đạt được hiệu quả thiết thực; nhất là, đã tạo được nhận thức thống nhất, đúng đắn về vai trò, vị trí, tầm quan

trọng của công tác giáo dục quốc phòng và quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh trong tình hình mới.

Từ thực tế nhiều năm và những kinh nghiệm thu được trong thực hiện công tác quản lý nhà nước về quốc phòng; đồng thời, trước những yêu cầu, nhiệm vụ mới về công tác quốc phòng, quân sự địa phương, một vấn đề đặt ra cần được giải quyết trước tiên là tập trung tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và kiến thức về nhiệm vụ quốc phòng; quản lý nhà nước về quốc phòng gắn với thực tế tình hình địa phương cho cán bộ, đảng viên, nhân dân và lực lượng vũ trang; đặc biệt là đội ngũ cán bộ chủ trì các cấp. Phải làm cho mọi người nhận thức được rằng, quốc phòng là một lĩnh vực rộng lớn, có mối quan hệ chặt chẽ với mọi lĩnh vực hoạt động của địa phương, cả về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, đối nội và đối ngoại, chứ không chỉ là quân sự.

Củng cố quốc phòng nhằm mục tiêu bảo vệ sự ổn định chính trị, xã hội và cuộc sống lao động hòa bình của nhân dân địa phương, tạo môi trường thuận lợi để xây dựng quê hương giàu đẹp, góp phần cùng các địa phương trong cả nước đánh bại mọi âm mưu và hành động phá hoại của các thế lực thù địch, đồng thời chuẩn bị sẵn sàng đánh thắng chiến tranh xâm lược trên mọi quy mô của chúng. Do đó, chính quyền các cấp, các ngành của tỉnh phải thực hiện công tác quản lý quốc phòng, chứ không phải là việc của riêng cơ quan quân sự. Ngay việc thực hiện công tác quân sự địa phương, cũng không chỉ là việc của cơ quan quân sự, của lực lượng vũ trang, mà là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, của toàn dân, do nhân dân thực hiện. Mọi công dân đều có nghĩa vụ và quyền lợi đối với sự nghiệp quốc phòng bảo vệ Tổ quốc.

Việc xây dựng lực lượng vũ trang địa phương, cả bộ đội thường trực và lực lượng dự bị động viên, dân quân, tự vệ, đều phải do chính quyền các cấp của địa phương điều hành, cơ quan quân sự địa phương làm tham mưu và trực tiếp triển khai thực hiện. Đó là những yêu cầu rất cơ bản về quản lý quốc phòng, đòi hỏi cán bộ các cấp, các ngành phải nắm vững, tổ chức thực hiện sáng tạo trong thực tiễn.

Để công tác quản lý nhà nước về quốc phòng thực sự có hiệu lực, hiệu quả, Thái Bình đang tiếp tục tăng cường công tác giáo dục quốc phòng cho tất cả các đối tượng với nội dung và hình thức, phương pháp phù hợp, sát thực. Trong đó, đặc biệt coi trọng giáo dục cho đội ngũ cán bộ chủ trì của các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở nhận thức đầy đủ những đặc điểm, yêu cầu, nhiệm vụ mới rất nặng nề của sự nghiệp củng cố, xây dựng nền quốc phòng toàn dân ở địa phương, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân trong giai đoạn cách mạng hiện nay; nắm chắc được đường lối, chủ trương của Đảng, các văn bản pháp quy của Nhà nước về quốc phòng, an ninh nhằm xây dựng tỉnh, huyện thành khu vực phòng thủ vững chắc, xây dựng tiềm lực và thực lực quốc phòng, xây dựng cơ sở chính trị vững mạnh toàn diện, cụm, tuyến an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân địa phương vững mạnh. Đồng thời, nhận thức rõ thủ đoạn chống phá của các lực lượng phản động, thù địch trong chiến lược "diễn biến hòa bình" như lợi dụng những khó khăn về đời sống kinh tế, mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, sơ hở trong công tác quản lý, trình độ dân trí thấp và sự mê tín của nhân dân để khoét sâu mâu thuẫn giữa các dòng họ, các dân tộc, tôn giáo, chia rẽ giữa nhân dân với

Đảng, chính quyền, nhân dân với các lực lượng vũ trang hùng làm mất ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, phá hoại công cuộc lao động hòa bình của nhân dân.

Mặt khác, đi sâu giải quyết những tồn tại, vướng mắc về quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh, về cơ chế lãnh đạo, điều hành, tổ chức thực hiện, phương thức và nội dung quản lý quốc phòng ở địa phương gắn với chức trách, quyền hạn từng cấp, từng ngành theo pháp luật và các chỉ thị, nghị định của Nhà nước. Trên cơ sở đó, làm chuyển biến sâu sắc và tạo sự thống nhất về nhận thức, quan điểm, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên và đông đảo nhân dân đối với nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân ở địa phương; nâng cao cảnh giác cách mạng, tỉnh táo đề phòng các thủ đoạn chống phá của địch về chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh; tạo sự phối hợp thường xuyên, chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về quốc phòng ở địa phương.

Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh cùng với Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Tổ chức Chính quyền và các cơ quan chức năng đã cử 100% đối tượng là bí thư, chủ tịch huyện, thị, thành phố, cán bộ chủ trì các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh về Quân khu 3 bồi dưỡng kiến thức quốc phòng. Những đối tượng là cán bộ chủ chốt của xã, phường, thị trấn có số lượng đông nên hằng năm Trường Quân sự tỉnh trực tiếp mở các lớp tập huấn bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, quân sự với thời gian từ 10 đến 15 ngày cho cán bộ mới được đảm nhận trọng trách và từ 5 đến 7 ngày cho những cán bộ tái cử. Ngoài ra, họ còn được bồi dưỡng về lý luận và thực hành

diễn tập theo cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với nhiệm vụ quốc phòng trong điều kiện mới.

Đa số cán bộ của các cơ quan quân sự địa phương, dân quân, tự vệ được bồi dưỡng tại chức kiến thức toàn diện cả về chính trị, quân sự, kinh tế, pháp luật... Do vậy, họ có thể đáp ứng tốt được yêu cầu làm tham mưu cho cấp ủy, chính quyền về công tác quốc phòng, quân sự địa phương. Từ những việc làm thiết thực này, ở Thái Bình đã tạo nên sự chuyển biến tích cực trong đội ngũ cán bộ chủ trì các cấp, các ngành về nhận thức và trách nhiệm, làm cơ sở thuận lợi cho việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và công tác quản lý nhà nước về quốc phòng ở địa phương.

Một vấn đề quan trọng nữa là, Thái Bình đã quán triệt sâu sắc đường lối, chủ trương của Đảng, các chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng - an ninh, trên cơ sở đó, cụ thể hóa thành những chủ trương, kế hoạch, biện pháp thực hiện sát với đặc điểm, nhiệm vụ của tỉnh. Hiện nay, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật về quốc phòng; tuy chưa thật đầy đủ và đồng bộ, nhưng các văn bản đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương lãnh đạo, quản lý quốc phòng. Thái Bình đã chỉ đạo các ban, ngành, quán triệt sâu sắc những văn bản đó và tiếp tục cụ thể hóa, thể chế hóa chúng, lồng ghép chúng vào toàn bộ chương trình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh.

Mấy năm vừa qua, Thái Bình đã tập trung vào hai vấn đề quan trọng là: kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh và xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, huyện vững chắc mà nền tảng là xây dựng cơ sở chính trị vững mạnh

toàn diện, cụm, tuyến an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng và nâng cao chất lượng lực lượng vũ trang địa phương.

Về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng - an ninh, Thường vụ Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh đã rà soát, bổ sung và ban hành mới một số chỉ thị, xác định rõ nhiệm vụ, quy chế, trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc thực hiện công tác quốc phòng, quân sự ở địa phương.

Trong quá trình xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch dài hạn, ngắn hạn về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là, ở các địa bàn trọng điểm về quốc phòng - an ninh như các huyện, xã ven biển..., đảng bộ, chính quyền tỉnh và các cơ quan chức năng đã phối hợp chặt chẽ với nhau để bảo đảm tính khoa học, có đầy đủ các yếu tố kinh tế - chính trị - xã hội - an ninh - quốc phòng. Hội đồng thẩm định xét duyệt các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương nhất thiết phải có các thành viên của cơ quan quân sự, công an tham gia.

Trong tổ chức thực hiện xây dựng các khu kinh tế lớn của tỉnh như: các khu công nghiệp, dịch vụ, du lịch tại thành phố, ven đường quốc lộ 10, cụm công nghiệp ở huyện, các điểm công nghiệp ở xã đã gắn với phát triển làng nghề và công nghiệp nông thôn; đã mở rộng phát triển nghề, làng nghề hiện có, du nhập nghề và phát triển nghề, làng nghề mới; đã tăng cường đầu tư chiều sâu để nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm làng nghề.

Trong thu hút đầu tư, tỉnh đã tiếp tục xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư và khuyến khích phát triển công nghiệp; ưu tiên các dự án quy mô lớn như khu công nghiệp thị trấn Diêm Điền gắn với

dự án xây dựng cảng biển Diêm Điền có thể phục vụ cho các tàu ra vào thuận lợi; xây dựng các trục đường giao thông từ thành phố Thái Bình đi các huyện và trục đường 10... đã phải bảo đảm một cách tốt nhất các yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh. Kế hoạch phát triển các ngành bưu điện, y tế, văn hóa, thông tin liên lạc... cũng được tính toán rất cụ thể đến những yêu cầu quốc phòng - an ninh.

*

* *

Trong những năm tới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh sẽ tiếp tục phát triển nhanh, tạo điều kiện rất thuận lợi cho sự nghiệp củng cố quốc phòng, xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, huyện. Để thực hiện tốt cả hai nhiệm vụ chiến lược, vấn đề đặt ra là phải tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hơn nữa cơ chế lãnh đạo, quản lý, chỉ huy quân sự, quốc phòng. Tỉnh ủy phải bám sát tình hình, điều chỉnh, xác định các chủ trương lãnh đạo đúng đắn, kịp thời. Trên cơ sở đó, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng các văn bản dưới luật hướng dẫn, tổ chức thực hiện và chỉ đạo các cấp, các ngành bổ sung, hoàn chỉnh hệ thống kế hoạch bảo đảm xây dựng khu vực phòng thủ, xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, cụm, tuyến an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu, kế hoạch huy động tiềm lực kinh tế quốc dân khi có chiến sự xảy ra, chuyển nền kinh tế của địa phương từ thời bình sang thời chiến, kế hoạch động viên, phòng tránh, sơ tán, kế hoạch bảo đảm thông tin liên lạc, giao thông, y tế, kế hoạch phòng chống thiên tai, phòng thủ dân sự... Hệ thống kế hoạch này cần được tiếp tục kiểm nghiệm thông qua các cuộc diễn tập khu vực phòng thủ từ cấp tỉnh đến cơ sở.

Tổ chức thực hiện tốt hơn 4 nội dung, 7 biện pháp nêu trong Chỉ thị 58 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện và chủ trương của Bộ Tư lệnh Quân khu 3 về xây dựng cơ sở xã, phường vững mạnh toàn diện, cụm, tuyến an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu. Củng cố Ban chỉ đạo xây dựng cơ sở cấp tỉnh, các ban chỉ đạo xây dựng cơ sở cấp huyện, thị, thành phố gắn với thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh chủ động tổ chức hiệp đồng, thống nhất với chính quyền các huyện, thị xã, thành phố về yêu cầu, nội dung và các biện pháp thực hiện chủ trương này.

Từ kết quả và kinh nghiệm 15 năm xây dựng cơ sở, Thái Bình đã ngày càng thực hiện tốt hơn việc kịp thời phát hiện và giải quyết có hiệu quả các mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân về kinh tế, văn hóa, xã hội, công tác quản lý địa bàn ở các địa phương. Củng cố mối quan hệ phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ giữa các đơn vị trong từng địa phương, tạo sự thống nhất trong thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương và sự phát triển đồng đều của các cơ sở. Để làm tốt hơn nữa các nhiệm vụ này trong tình hình mới, một yêu cầu quan trọng là phải không ngừng phát huy dân chủ, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở và cơ quan quân sự địa phương các cấp thực sự vững mạnh toàn diện. Bảo đảm tốt chức năng quản lý nhà nước về quốc phòng, nắm chắc thực lực quân sự, quốc phòng của địa phương, cơ sở, kịp thời chỉ huy lực lượng vũ trang địa phương xử trí các tình huống phức tạp xảy ra và làm tham mưu đúng, trúng cho cấp ủy, chính quyền lãnh đạo, điều hành các cấp, các ngành thực hiện ngày càng có hiệu quả hơn nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. □

LÀO CAI PHIÊN ĐẦU SỚM RA KHỎI DIỆN TÌNH NGHÈO

BÙI QUANG VINH *

Thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng, Lào Cai có cách làm cụ thể, tập trung vào nhiệm vụ trọng tâm, bức xúc, ưu tiên cho cơ sở, nhất là địa bàn trọng điểm, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nơi còn nhiều khó khăn, yếu kém. Mục tiêu, nhiệm vụ trong 5 năm tới được cụ thể hóa thành chương trình, đề án sát với tình hình, đặc điểm của từng vùng, từng địa phương, từng ngành. Nhờ đó, Nghị quyết của Đảng được hiện thực hóa, nhanh chóng đi vào cuộc sống, sớm đưa Lào Cai ra khỏi diện tỉnh nghèo.

TRONG những năm qua, đặc biệt là trong nhiệm kỳ 2000 - 2005, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã vận dụng sáng tạo Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng, các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương Đảng vào điều kiện cụ thể của tỉnh. Xác định tiềm năng, lợi thế so sánh, từ đó tập trung đầu tư khai thác có hiệu quả, tạo bước phát triển đột phá, dồn sức đầu tư cho khu vực nông thôn, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn nhằm đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân các dân tộc. Đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở, lựa chọn những vấn đề trọng tâm, bức thiết, những khâu đột phá để dồn sức thực hiện với những bước đi thích hợp cho từng giai đoạn. Chủ động mở rộng quan hệ đối ngoại với tỉnh Vân Nam - Trung Quốc, với một số nước và tổ chức quốc tế. Tư tưởng chỉ đạo đó được thể hiện bằng 7 chương trình công tác trọng tâm

toàn khóa của Ban Chấp hành với 29 đề án, kế hoạch, nghị quyết chuyên đề và được tiếp tục cụ thể hóa bằng 7 chương trình trọng tâm hướng về cơ sở. Tranh thủ sự quan tâm của Chính phủ, các bộ, ngành trung ương, sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế để huy động nguồn lực. Vì vậy, các chương trình, đề án được thực hiện, mang lại hiệu quả rõ rệt.

Kinh tế tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực: Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trong giai đoạn 2001 - 2005 đạt 11,9%, (giai đoạn 1996 - 2000, tăng trưởng bình quân 6,2%); GDP bình quân năm 2005 đạt 5 triệu đồng/người, tăng 2 lần (so với năm 2000). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng: tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp trong GDP giảm từ 45,83% (năm 2000) xuống còn

* Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Lào Cai

35,66% (năm 2005); tỷ trọng công nghiệp, xây dựng tăng từ 21,08% lên 25,66%; tỷ trọng thương mại, dịch vụ tăng từ 33,09% lên 38,6%. Thu ngân sách nhà nước năm 2005 đạt trên 650 tỉ đồng, tăng hơn 3 lần so với năm 2000. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu trên địa bàn năm 2005 đạt trên 420 triệu USD, tăng 3,18 lần và tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu địa phương đạt trên 35 triệu USD, tăng 3,2 lần so với năm 2000.

Huy động vốn đầu tư phát triển trên địa bàn trong 5 năm đạt gần 7.300 tỉ đồng, bình quân hằng năm tăng 29,7%. Cơ cấu vốn đầu tư chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước (năm 2000, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước chiếm 54,4%, năm 2005 xuống còn 48,4%). Hằng năm, tỉnh đã dành từ 60% - 70% vốn đầu tư phát triển cho vùng nông thôn, vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn; trong 5 năm, tổng giá trị vốn đầu tư cho khu vực nông nghiệp, nông thôn đạt 2.500 tỉ đồng, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, cải thiện điều kiện sản xuất và đời sống của nhân dân. Đến hết năm 2003, 100% số xã có đường ô-tô tới trung tâm xã. Cuối năm 2005, 75% số thôn, bản của tỉnh có đường giao thông liên thôn, 82% số xã có điện lưới quốc gia với 62% số hộ dân được dùng điện, 70% số hộ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Huy động và khai thác nhiều nguồn lực đầu tư và đưa vào sử dụng hàng trăm công trình mới: các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ được nâng cấp; nhiều công trình thủy lợi được kiên cố hóa; một số trung tâm cụm xã, chợ xã đã hình thành; quy hoạch và phát triển đô thị; Khu kinh tế cửa khẩu thành phố Lào Cai, Khu thương mại Kim Thành và các cụm công nghiệp Bắc Duyên Hải, Đông Phố Mới, Tăng Loỏng đang dần trở thành các trọng điểm phát triển kinh tế, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Văn hóa - xã hội đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Giáo dục - đào tạo có bước chuyển biến tích cực cả về quy mô và chất lượng; năm 2005, tỉnh được công nhận đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và 77 xã đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở; 50% số trường, lớp học đã được kiên cố hóa, công tác xã hội hóa giáo dục có bước phát triển mới. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được cải thiện với mạng lưới y tế cơ sở được củng cố, 98% số xã có trạm y tế được xây dựng từ cấp bốn trở lên, 72 xã và phòng khám đa khoa khu vực có bác sỹ, 87% số thôn, bản có nhân viên y tế, hằng năm có 95% số trẻ em được tiêm chủng mở rộng. Hoạt động văn hóa, thông tin hướng mạnh về cơ sở, có 67% số hộ dân được xem Truyền hình Việt Nam, 87% số hộ dân được nghe Đài Tiếng nói Việt Nam. Các vấn đề xã hội được quan tâm giải quyết. Công tác xóa đói, giảm nghèo đạt kết quả tốt, tỷ lệ hộ đói, nghèo giảm nhanh, giảm từ 29,96% (năm 2001) xuống còn 6,94% (năm 2005) theo tiêu chí cũ.

Hiện thời, Lào Cai vẫn là tỉnh nghèo, còn kém phát triển: Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn yếu kém làm hạn chế đến việc khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển. Kinh tế tăng trưởng chưa vững chắc, chất lượng tăng trưởng thấp. Quy mô nền kinh tế còn nhỏ bé. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh và của từng lĩnh vực, khu vực còn chậm. Nguồn vốn đầu tư cho phát triển chưa đáp ứng yêu cầu. Trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế, tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp. Một số vấn đề xã hội bức xúc chưa được giải quyết có hiệu quả, như: truyền đạo trái pháp luật, nghiện ma túy, di dân tự do, tâm lý thụ động và phong tục, tập quán lạc hậu trong một bộ phận dân cư. Chất lượng cuộc sống của đại bộ phận nhân dân còn thấp, thu nhập bình quân đầu người theo GDP mới bằng

50% mức bình quân của cả nước. Tỷ lệ hộ đói, nghèo cao, bằng 43,01% theo tiêu chí mới.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lào Cai lần thứ XIII xác định: Tập trung đầu tư phát triển vùng cao, vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; huy động mọi nguồn lực để xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân, tạo nền tảng để phát triển bền vững. Tiếp tục đầu tư khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế về kinh tế cửa khẩu, công nghiệp, du lịch và dịch vụ để chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế và đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng. Phát huy tối đa nội lực, coi trọng và sử dụng có hiệu quả nguồn lực hỗ trợ của trung ương, tranh thủ nguồn lực của các thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước, nguồn lực từ các doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế.

Phát triển kinh tế phải đi đôi với giải quyết tốt các vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái. Coi trọng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng an ninh. Tiếp tục xây dựng và củng cố mối quan hệ toàn diện với tỉnh láng giềng Vân Nam (Trung Quốc) và các tổ chức quốc tế để xây dựng môi trường hòa bình, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển. Tăng cường hơn nữa công tác xây dựng Đảng và nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị, nhất là tuyến cơ sở (xã, phường, thị trấn). Phát huy mạnh mẽ dân chủ và sức mạnh khối đại đoàn kết các dân tộc, phấn đấu đưa Lào Cai sớm ra khỏi diện tỉnh nghèo.

Mục tiêu đặt ra để phấn đấu đến năm 2010: Tổng sản phẩm xã hội (GDP) tăng gấp 2 lần so với năm 2005, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hằng năm: 13%; thu nhập bình quân GDP/đầu người: 10,43 triệu đồng (650 USD/người/năm); cơ cấu kinh tế: **nông, lâm nghiệp - công nghiệp, xây dựng - thương mại, du lịch, dịch vụ** với tỷ trọng trong GDP: 27,9% - 34,1% - 38%; giá trị kim

ngạch xuất, nhập khẩu của tỉnh: 70 triệu USD, trong đó, kim ngạch xuất khẩu: 25 triệu USD, bình quân hằng năm tăng 8%; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.200 tỉ đồng, bình quân hằng năm tăng 15%, trong đó thu nội địa hằng năm tăng 19,5%; tỷ lệ hộ đói, nghèo giảm còn 20% (theo tiêu chí mới); hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2007, 100% số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2008; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 35%; tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế: 60%.

Để phát triển với mức độ cao hơn giai đoạn trước, Lào Cai xác định: nông nghiệp, nông thôn vẫn là mặt trận quan trọng nhất, phải tập trung nhiều nguồn lực nhất; xóa đói, giảm nghèo và cải thiện đời sống nhân dân vẫn là mục tiêu cao nhất, địa bàn cơ sở vẫn là nơi phải dồn sức hướng vào, hằng năm nguồn lực cân đối từ 65% - 70%, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và nhân lực cho các chương trình, đề án để giải quyết, tạo chuyển đổi mạnh mẽ về chất trong nông nghiệp, nông thôn, bảo đảm ổn định cho phát triển bền vững.

Về hướng phát triển đột phá, Lào Cai khẳng định 3 lĩnh vực, đó là: **công nghiệp, thương mại, du lịch**; tập trung đầu tư tạo bước phát triển đột phá trong công nghiệp, khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế về tài nguyên; khai thác lợi thế vị trí "cầu nối" và điều kiện tự nhiên, đưa khu kinh tế cửa khẩu thành vùng kinh tế động lực, du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn. Đẩy mạnh phát triển kinh tế đối ngoại, chủ động các điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; mở rộng quan hệ hợp tác, đầu tư phát triển với các tỉnh nằm trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; ban hành các cơ chế, chính sách nhằm tranh thủ tối đa, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để khai thác có hiệu quả

lợi thế so sánh của tỉnh. Mở rộng và phát triển quan hệ đối ngoại với các nước, vùng, lãnh thổ, tổ chức quốc tế; trong đó, chú trọng nâng cao hiệu quả hợp tác với các nước, vùng, lãnh thổ, tổ chức đã có quan hệ truyền thống, như: tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), vùng A quy-ten (Cộng hòa Pháp), WB, OXFAM...

Lào Cai tiếp tục đẩy mạnh phát triển văn hóa - xã hội, đưa văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội, phát triển con người và nguồn nhân lực, giải quyết tốt các vấn đề xã hội còn bức xúc; giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia. Tập trung phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ của tỉnh trên các lĩnh vực, ưu tiên những lĩnh vực trọng yếu, như: công nghiệp, du lịch và thu hút đầu tư.

Để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010, Đảng bộ tỉnh Lào Cai tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện một số giải pháp chủ yếu:

Một là, bổ sung, xây dựng các chương trình, đề án, cơ chế, chính sách. Trên cơ sở kế thừa và phát huy thành tựu đã đạt được của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Lào Cai trong giai đoạn 2001 - 2005, đặc biệt là việc thực hiện thắng lợi, toàn diện 7 chương trình công tác trọng tâm toàn khóa của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XII với 29 đề án, kế hoạch, nghị quyết chuyên đề, Tỉnh ủy Lào Cai (khóa XIII) tập trung lãnh đạo, chỉ đạo việc rà soát, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ của các đề án đã và đang thực hiện cho phù hợp, chọn lựa và xây dựng một số đề án mới; bổ sung, sửa đổi một số cơ chế, chính sách nhằm khai thác tốt nội lực, tranh thủ được ngoại lực. Chủ động, tích cực phối hợp với các bộ, ngành trung ương tháo gỡ khó khăn, bức xúc về kinh tế - xã hội của tỉnh và xây dựng một số

cơ chế, chính sách hợp tác đầu tư với nước ngoài về xây dựng hạ tầng phù hợp yêu cầu phát triển và hội nhập. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển nông - lâm nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, phát triển nguồn nhân lực, củng cố hệ thống chính trị cơ sở, nhằm đạt được sự chuyển biến mạnh mẽ từ xã, phường, thị trấn, tạo ra sự thống nhất cao trong hệ thống chính trị, sự đồng thuận của toàn xã hội trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Đảng.

Hai là, phát huy cao độ mọi nguồn lực, tranh thủ tối đa nguồn ngoại lực cho đầu tư phát triển. Thực hiện tốt phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm; xã hội hóa các lĩnh vực, như: giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa - thể thao, chỉnh trang đô thị... Khuyến khích thành lập các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, không hạn chế về quy mô và các hộ sản xuất, kinh doanh trên địa bàn, nhất là các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc nhóm, ngành trực tiếp thúc đẩy phát triển nông nghiệp và một số ngành công nghiệp có lợi thế, như: trồng và chế biến, tiêu thụ nông, lâm sản; khai thác và chế biến khoáng sản, khai thác thủy năng... Nguồn vốn đầu tư của nhà nước hằng năm tập trung vào các vùng, các lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm. Khai thác tối đa nguồn vốn nhân rồi trong nhân dân dưới mọi hình thức, chú trọng khai thác tiềm năng về đất, đặc biệt là đất khu đô thị, thị trấn, thị tứ... Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí.

Ba là, xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực của tỉnh, trong đó, xác định rõ cơ cấu ngành nghề, tỷ trọng trong các lĩnh vực, cấp bậc đào tạo. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, mở rộng liên kết với các trường đại học trong và ngoài nước để đào tạo cán bộ có chất lượng cao cho các ngành,

lĩnh vực trọng yếu. Xây dựng các cơ sở đào tạo của tỉnh phù hợp với điều kiện và yêu cầu thực tế, đáp ứng về nguồn nhân lực địa phương; trong đó, ưu tiên phát triển các trường dạy nghề: công nhân kỹ thuật, trung học kinh tế - kỹ thuật, cao đẳng cộng đồng và các cơ sở giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số: các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, tạo ra phong trào học tập trong nhân dân, đạt được hiệu quả cao trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Bốn là, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng. Các cấp ủy đảng phải xây dựng và thực hiện nghiêm túc quy chế làm việc, quy chế phối hợp hoạt động, định kỳ giao ban thường trực cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Mặt trận Tổ quốc. Nâng cao chất lượng ban hành nghị quyết của chi bộ, đảng bộ theo hướng cụ thể, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ làm và xác định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân. Rà soát, kiện toàn đội ngũ cấp ủy, bí thư chi bộ. Chú trọng lãnh đạo những đảng bộ, chi bộ còn yếu kém, chưa chủ động được công việc. Đổi mới nội dung và nâng cao chất lượng sinh hoạt đảng, đề cao tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt đảng. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của nhân dân đối với hoạt động của tổ chức đảng, chính quyền và cán bộ, đảng viên thông qua việc xây dựng cơ chế phù hợp; tăng cường công tác quản lý đảng viên cả nơi công tác và nơi cư trú.

Năm là, rà soát, làm rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan trong hệ thống hành chính các cấp, theo nguyên tắc: một việc chỉ giao cho một cơ quan phụ trách. Tăng cường phân cấp cho cơ sở trên các lĩnh vực, quy định rõ trách nhiệm đối với công việc được phân cấp, gắn liền với việc nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu chính quyền các cấp. Đẩy mạnh cải cách nền

hành chính, mà trọng tâm là đơn giản hóa các thủ tục hành chính. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức đủ về số lượng và đạt yêu cầu về chất lượng, toàn tâm, toàn ý phục vụ nhân dân.

Sáu là, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân. Trước hết, phải xây dựng khối đoàn kết thống nhất từ Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, các cấp, các ngành đến cơ sở và giữa các dân tộc trên địa bàn. Thực hiện tốt các nguyên tắc trong sinh hoạt đảng, Quy chế Dân chủ ở cơ sở, công khai hóa hoạt động tài chính trong các cơ quan đảng và nhà nước. Tăng cường các hoạt động giám sát của cán bộ và quần chúng nhân dân, tích cực đấu tranh đẩy lùi tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm để huy động các nguồn lực cho sự nghiệp phát triển của tỉnh. Đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động do Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân chủ trì và phát động vì các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, đặc biệt là giám sát cộng đồng, giới thiệu nhân sự các cấp ủy và chính quyền.

Với quyết tâm đưa Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng nhanh chóng đi vào cuộc sống, Lào Cai tiếp tục phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn Đảng bộ, sức mạnh đại đoàn kết trong các tầng lớp nhân dân, năng động, sáng tạo, vững vàng vượt qua khó khăn, thử thách, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ hơn nữa, giữ vững ổn định chính trị, phát triển nhanh, mạnh, bền vững sớm đưa Lào Cai ra khỏi diện tỉnh nghèo, tạo nền tảng cho sự phát triển mới để đến năm 2015, Lào Cai trở thành tỉnh khá. □

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở HÀ NỘI: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐANG ĐẶT RA

BÙI HỒNG QUANG * - NGUYỄN VĂN HÙNG **

Thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài là một giải pháp quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội. Tuy nhiên hoạt động này vào Hà Nội kể từ khi ban hành Luật Đầu tư nước ngoài đã trải qua những bước thăng trầm. Bài viết nêu một bức tranh khái quát về tình hình thu hút đầu tư nước ngoài vào Hà Nội những năm qua, tác động của hoạt động đó và những khó khăn, bất cập cần giải quyết nhằm thu hút nhiều hơn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô.

1 - Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Nội

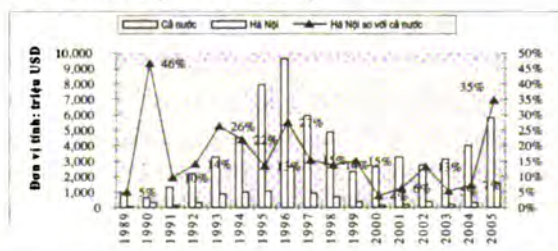
a) Tình hình chung.

Kể từ khi thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, cùng với việc áp dụng hàng loạt các chính sách khuyến khích của một nền kinh tế mở, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Hà Nội ngày càng gia tăng và hiện đứng thứ hai cả nước (sau thành phố Hồ Chí Minh). Từ chỗ chỉ có 4 dự án (năm 1989) với tổng số vốn đăng ký 48 triệu USD của 4 quốc gia và vùng lãnh thổ; đến hết năm 2005, Hà Nội đã có 650 dự án FDI còn hiệu lực, hoạt động với tổng số vốn đầu tư đăng ký 9,2 tỉ USD của hơn 40 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó vốn thực hiện là 3,8 tỉ USD (bằng 41,3% vốn đăng ký)⁽¹⁾.

So với cả nước, FDI ở Hà Nội chiếm 10,8% về số dự án (đứng thứ 4), 18,3% về số vốn đăng ký (đứng thứ 2) và 12,2% vốn thực hiện FDI của cả nước (đứng thứ 3). Quy mô vốn đăng ký bình quân của một dự án FDI (giai đoạn 1989 - 2005) ở Hà Nội cao gấp 1,68 lần so với mức bình quân của cả nước. Tuy nhiên, quy mô vốn

thực hiện bình quân một dự án chỉ cao gấp 1,12 lần so với mức bình quân của cả nước.

Biểu đồ 1: Vốn FDI đăng ký của Hà Nội so với cả nước (1995 - 2005)



Nguồn: Tính toán trên số liệu thống kê của Hà Nội về đầu tư nước ngoài qua các năm

Trong khoảng thời gian gần 20 năm, vốn FDI vào Hà Nội đã trải qua những giai đoạn thăng trầm khá trùng hợp với diễn biến chung của cả nước (biểu đồ 1), song có tốc độ tăng hoặc giảm nhanh hơn và sự hồi phục cũng chậm hơn. Diễn biến của dòng vốn này vào Hà Nội có thể chia thành các giai đoạn sau:

* Bộ Giáo dục - Đào tạo

** Ban Đối ngoại Trung ương Đảng

(1) Niên giám thống kê, Hà Nội, 2005, tr 117 - 120

- *Giai đoạn tìm hiểu thị trường (1989 - 1992)*. Đây là giai đoạn đầu, số dự án chưa nhiều, quy mô vốn còn nhỏ, chưa có tác động rõ rệt, nhưng đã góp phần tạo tiền đề cho quá trình đẩy mạnh thu hút FDI phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở Hà Nội cho các năm tiếp theo. Sở dĩ như vậy vì trong giai đoạn này, các nhà đầu tư nước ngoài chưa có đủ thông tin và thời gian để tìm hiểu về tiềm năng và cơ hội đầu tư tại Việt Nam. Số vốn FDI vào Hà Nội rất thấp: 51 dự án FDI, với tổng số vốn đăng ký 770,61 triệu USD (bình quân một dự án nhỏ chỉ 15,11 triệu USD), trong đó vốn thực hiện 95,72 triệu USD (bằng 12,4% vốn đăng ký). Các dự án FDI chủ yếu tập trung vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản, xây dựng khách sạn, nhà hàng, văn phòng cho thuê; lĩnh vực sản xuất công nghiệp hầu như không có dự án lớn. Hình thức xí nghiệp liên doanh được các nhà đầu tư lựa chọn nhiều nhất.

- *Giai đoạn tăng trưởng mạnh theo chiều rộng (1993 - 1996)*. Có thể nói, giai đoạn này được đánh giá là tăng nhanh và cao nhất cả về số dự án và vốn FDI. Trong giai đoạn này, Hà Nội có 209 dự án, với tổng số vốn đăng ký gần 5,3 tỉ USD, trong đó vốn thực hiện 1,62 tỉ USD (bằng 30,6% vốn đăng ký). So với giai đoạn trước, quy mô một dự án trong giai đoạn này đã tăng lên đáng kể, từ 15,11 triệu USD lên 25,36 triệu USD. So với cả nước và các giai đoạn khác, giai đoạn này Hà Nội có tỷ lệ thu hút FDI cao nhất: số dự án (chiếm 14,8%) và số vốn đăng ký (chiếm 26,8%).

- *Giai đoạn suy thoái (1997 - 2000)*. Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á và sự cạnh tranh quyết liệt giữa các quốc gia trong thu hút FDI đã làm cho nguồn vốn FDI vào Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng giảm rất mạnh. Ngoài ra, còn có nguyên nhân khác như: Thủ đô chưa lập xong hoặc chưa phê chuẩn các quy hoạch chi tiết, quy hoạch khu vực, quy hoạch ngành khiến các chủ đầu tư gặp khó khăn trong việc lựa chọn lĩnh vực đầu tư; sau nhiều năm vốn FDI tăng liên tục đã gây ra

tâm lý thỏa mãn với kết quả đã đạt được, nên tiến trình cải thiện môi trường đầu tư bị chậm lại, không được xúc tiến mạnh mẽ như những năm trước... Trong khi đó các nhà đầu tư nước ngoài lại có nhiều sự lựa chọn ở những thị trường mới, với những chính sách hấp dẫn đem lại lợi nhuận cao hơn.

Vì vậy, cả giai đoạn này, Hà Nội thu hút được 182 dự án, với tổng số vốn đăng ký 2,03 tỉ USD, trong đó vốn thực hiện gần 1,5 tỉ USD (bằng 73,8% vốn đăng ký). So với giai đoạn trước, quy mô một dự án trong giai đoạn này đã giảm đi rất nhiều, từ 26,439 triệu USD xuống chỉ còn 11,159 triệu USD, thấp hơn cả giai đoạn tìm hiểu thị trường.

- *Giai đoạn phục hồi (từ năm 2001 đến nay)*. Trước tình hình suy giảm đầu tư trong giai đoạn trước, Hà Nội đã có một loạt nỗ lực nhằm cải thiện môi trường đầu tư, cùng với chuyển biến thuận lợi của tình hình quốc tế, dòng vốn FDI vào Hà Nội bước vào giai đoạn phục hồi. Năm 2004 và 2005, kết quả thu hút và thực hiện FDI đã có sự gia tăng mạnh mẽ. Năm 2005, vốn FDI vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra và Hà Nội đã thu hút được 159 dự án, với vốn đầu tư đăng ký là 1.562,7 triệu USD. Với kết quả này, năm 2005 Hà Nội là địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút FDI.

b) Về hình thức, lĩnh vực và đối tác đầu tư.

- *Hình thức đầu tư*. Đến nay trong tổng số 650 dự án còn hiệu lực, Hà Nội vẫn chủ yếu có 3 hình thức đầu tư trực tiếp truyền thống. Hình thức doanh nghiệp liên doanh có số vốn đăng ký và số vốn thực hiện lớn nhất, nhưng chỉ đứng thứ hai về số dự án và về quy mô dự án. Hình thức doanh nghiệp 100% vốn FDI đứng thứ hai về số vốn đăng ký và vốn thực hiện, tuy có nhiều dự án nhất, song quy mô dự án lại rất nhỏ (bình quân 5 triệu USD/dự án). Trong khi đó, hình thức hợp doanh tuy có tỷ trọng thấp nhất cả về số dự án, vốn đăng ký và vốn thực hiện; nhưng quy mô dự án cao nhất và rất lớn (bình quân 54 triệu USD/dự án).

Bảng 1: FDI ở Hà Nội theo hình thức đầu tư
(chỉ tính các dự án còn hiệu lực tới ngày 31-12-2005)

Stt	Ngành kinh tế	Số dự án		Vốn đầu tư đăng ký (trUSD)			Vốn đầu tư thực hiện (trUSD)		
		S.1	Số vốn	Cơ cấu	Số vốn	B. quản IDA	Số vốn	Cơ cấu	B. quản IDA
1	Hợp đồng HTKD	27	4,2%	1.457	15,8%	54	618	16,1%	23
2	Liên doanh	250	38,5%	5.752	62,2%	23	2.649	69,1%	11
3	100% vốn nước ngoài	373	57,4%	2.032	22,0%	5	569	14,8%	2
Tổng số		650	100,0%	9.241	100,0%	14	3.836	100,0%	6

Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám thống kê 2005, tr 117-120

- **Lĩnh vực đầu tư.** Trong cơ cấu đầu tư theo ngành, có ba ngành thu hút được nhiều vốn FDI, xếp theo thứ tự là kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn (chiếm 41,3%); công nghiệp (chiếm 23,1%); khách sạn, nhà hàng (chiếm 11,6%). Ba ngành này có vốn đăng ký chiếm gần 80% tổng vốn đăng ký FDI trên địa bàn Hà Nội. Trong đó, vốn bình quân của một dự án ở ngành khách sạn, nhà hàng là cao nhất (33 triệu USD/dự án); tiếp đến ở ngành kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn (20 triệu USD/dự án).

Bảng 2: FDI ở Hà Nội theo ngành kinh tế
(tính tới ngày 31-12-2005 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

Stt	Ngành kinh tế	Số dự án		Vốn đầu tư đăng ký (trUSD)			Vốn đầu tư thực hiện (trUSD)		
		S.1	Cơ cấu	Số vốn	Cơ cấu	B. quản IDA	Số vốn	Cơ cấu	B. quản IDA
1	N. nghiệp, L. nghiệp	4	0,6%	5	0,1%	1	3	0,1%	1
2	Công nghiệp	298	45,8%	2.135	23,1%	7	1.281	33,4%	4
3	Xây dựng	37	5,7%	99	1,1%	3	161	4,2%	4
4	Khách sạn, nhà hàng	33	5,1%	1.075	11,6%	33	1.040	27,1	32
5	KD TS và dịch vụ tư vấn	91	29,4%	3.821	41,3%	20	636	16,6%	3
6	Ngành khác	87	13,4%	2.106	22,8%	24	715	18,6%	8
Tổng số		650	100,0%	9.241	100,0%	14	3.836	100,0%	6

Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám thống kê 2005, tr 117-120

Nhìn chung, các dự án FDI có mặt ở hầu hết các ngành kinh tế của Hà Nội. Những ngành thu hút được nhiều vốn FDI là những ngành kinh tế được Hà Nội ưu tiên thúc đẩy phát triển nhằm khai thác thế mạnh hoặc giải quyết các vấn đề bức xúc nhất của Thủ đô. Cơ cấu đầu tư FDI trên địa bàn về cơ bản đã đi theo hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Hà Nội: dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp. Tuy nhiên, Thủ đô chưa thu hút được nhiều FDI trong ngành xây dựng (vốn đăng ký chỉ chiếm 1%); trong ngành nông nghiệp - lâm nghiệp quy mô vốn bình quân/dự án rất nhỏ, số dự án và vốn đăng ký còn rất ít.

- **Đối tác đầu tư.** Hà Nội hiện có 5 đối tác lớn nhất với vốn đầu tư ít nhất từ 400 triệu USD trở lên, song các đối tác này lại chủ yếu đến từ châu Á. Đầu tư từ các nước công nghiệp phát triển còn rất ít, mặc dù Nhật Bản - nước có công nghệ nguồn đã đầu tư khá nhiều, nhưng quy mô vốn của một dự án còn nhỏ (bình quân 12,29 triệu USD/dự án). Do đó, để tương xứng với tiềm năng và vị thế của mình, Hà Nội cần sớm có chiến lược thu hút FDI chọn lọc từ các công ty xuyên quốc gia và các nước công nghiệp phát triển.

2 - Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển kinh tế - xã hội ở Hà Nội

Để phân tích đánh giá đầy đủ và cụ thể về tác động của doanh nghiệp có vốn FDI đối với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Hà Nội là việc làm rất khó do hạn chế về mặt số liệu. Mặt khác, bên cạnh các yếu tố có thể lượng hóa được thông qua các chỉ tiêu như đóng góp của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vào GDP, giá trị sản lượng công nghiệp, xuất khẩu, tạo việc làm,... còn có những yếu tố không thể lượng hóa được như đổi mới công nghệ, thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển,... Song nhìn chung, kể từ khi ra đời cho đến nay, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã có những đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô, thể hiện qua các mặt sau:

- *Bổ sung nguồn vốn và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế.* Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Hà Nội là một trong những kênh quan trọng đóng góp chung vào nguồn vốn đầu tư phát triển trên địa bàn. Đến nay, nguồn vốn này chiếm 11,5% trong tổng vốn đầu tư xã hội của Hà Nội. Với 4.000 tỉ đồng vốn FDI trên địa bàn đã có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và góp phần đáng kể vào mức độ tăng trưởng GDP của Thủ đô. Nếu như, năm 1996 đóng góp của FDI vào GDP là 6,5% thì đến năm 2005 đã tăng lên 15,5%.

- *Góp phần tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển lực lượng sản xuất.* Trong những năm đầu 90, FDI trên địa bàn Hà Nội còn tập trung nhiều ở lĩnh vực khách sạn, nhà hàng, văn phòng nhưng từ năm 1997 đến nay đã chuyển sang lĩnh vực sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ có chất lượng cao. Hiện nay, giá trị sản xuất của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 37,9% sản xuất toàn ngành công nghiệp Hà Nội, trong đó chiếm đại đa số là sản xuất phương tiện vận tải, ti vi, ra-di-ô, thiết bị văn phòng, xe có động cơ...(2).

- *Cải thiện cán cân thanh toán quốc tế.* Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng liên tục qua các năm. Đến nay, kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài lên tới 913 triệu USD, chiếm khoảng 32% tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn(3), góp phần cân đối cán cân thanh toán quốc tế.

- *Mở rộng thêm nguồn thu cho ngân sách nhà nước.* Nhờ phát triển sản xuất và xuất khẩu, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Hà Nội đã có đóng góp tích cực vào ngân sách của Hà Nội. Nhìn chung trong những năm gần đây, cơ cấu đóng góp ngân sách của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong tổng thu

ngân sách trên địa bàn ngày càng tăng cả về số tuyệt đối và tương đối. Năm 2005, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã nộp ngân sách nhà nước 3.316 tỉ đồng, chiếm 10,8% tổng thu ngân sách của Thủ đô(4). Điều đó cho thấy các doanh nghiệp đạt được sự tăng trưởng, hiệu quả và khả năng những năm tới sẽ tiếp tục giúp tăng nguồn thu ngân sách của Hà Nội hơn nữa.

- *Góp phần nâng cao trình độ công nghệ.* Nhờ hợp tác đầu tư với nước ngoài, Hà Nội đã tiếp nhận được một số công nghệ, kỹ thuật tiên tiến trong nhiều ngành, nhiều lĩnh vực quan trọng, tạo động lực phát triển mạnh mẽ trong sản xuất. Trên địa bàn Thủ đô, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có nhiều sản phẩm có chất lượng và giá trị cao, được xem là cơ sở cho việc hình thành, phát triển các ngành công nghiệp hiện đại áp dụng công nghệ cao. Chẳng hạn, trong lĩnh vực điện tử có công ty Daewoo - Hanel; lĩnh vực chế tạo ô-tô, xe máy có VMC, Mê Công, Yamaha, VMEP,... Các công ty trong lĩnh vực bưu chính viễn thông của Nhật Bản, Đức,... cũng góp phần tích cực phát triển hệ thống điện thoại viễn thông và xây dựng, lắp đặt đồng hồ mạng điện thoại cố định ở Hà Nội(5). Một trong những nét đặc trưng nhất của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn Thủ đô là có trình độ công nghệ và thiết bị tiên tiến cao hơn mặt bằng chung của các doanh nghiệp tương tự trên cả nước. Tỷ lệ công nghệ tiên tiến của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Hà Nội chiếm 85%; công nghệ ở mức trung bình chỉ chiếm 15%, không có công nghệ, thiết bị lạc hậu và hầu như không có thiết bị cũ. Điều này giúp cho sản phẩm của Hà Nội nâng khả năng cạnh tranh hơn trên thị trường.

(2), (3), (4) *Niên giám Thống kê đã dẫn*, tr 73 - 74, 144 tr 47

(5) Lê Bộ Lĩnh: *Hoạt động FDI ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Khoa học xã hội, tr 49 - 50

- *Góp phần giải quyết việc làm, phát triển nguồn nhân lực.* Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn Thủ đô là một trong những khu vực có sức hấp dẫn cao đối với lực lượng lao động, nhất là những lao động trẻ có trình độ cao, do đó góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu nhập và giải quyết các vấn đề bức xúc của xã hội. Đến hết năm 2005, khu vực này thu hút được 50.799 người. Trong đó, nếu chia theo ngành kinh tế thì ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất (62,5%), thu hút được 31.754 người; còn theo hình thức đầu tư thì doanh nghiệp liên doanh chiếm tỷ trọng cao nhất (51,6%), thu hút được 26.236 người lao động⁽⁶⁾. Ngoài ra, lực lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Hà Nội còn học tập được kỹ năng nghề nghiệp hiện đại, kiến thức chuyên môn khoa học kỹ thuật và rèn luyện được tác phong làm việc công nghiệp trong nền kinh tế thị trường, đáp ứng yêu cầu mới của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- *Thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, tham gia có hiệu quả vào phân công lao động quốc tế.* Hoạt động của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài góp phần mở rộng quan hệ đối ngoại của Hà Nội, nâng cao hơn vị thế của Thủ đô. Hà Nội đang từng bước tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế, mở rộng bạn hàng và thị phần ở nước ngoài, qua đó hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới và khu vực.

3 - Một số vấn đề đặt ra đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Nội

Tuy những kết quả về thu hút FDI và tác động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đối với phát triển kinh tế - xã hội ở Hà Nội thời gian qua là tương đối khả quan, nhưng so với các thủ đô khác, các nước khác trong khu vực và để đáp ứng nhu cầu phát triển về nhiều mặt của Thủ đô thì hoạt động này vẫn còn một số vấn đề đặt ra như sau:

- *Các dự án còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc.* Nhìn chung, các dự án đầu tư thường vướng mắc ở một số vấn đề như: các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động đầu tư chưa đầy đủ; công tác quy hoạch và giải phóng mặt bằng còn nhiều khó khăn; mâu thuẫn giữa các bên liên doanh;... Tại cuộc gặp của lãnh đạo Chính phủ với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (ngày 20-4-2005), đã công bố kết quả xử lý vướng mắc của 14 dự án FDI, trong đó có tới 5 dự án trên địa bàn Hà Nội⁽⁷⁾.

- *Các đối tác đầu tư lớn ở Hà Nội chủ yếu thuộc các nước châu Á.* Hà Nội chưa thu hút được các tập đoàn lớn, các công ty xuyên quốc gia hay những đối tác đến từ các nước công nghiệp phát triển có trình độ công nghệ cao. Do vậy, chưa tiếp nhận được nhiều công nghệ nguồn; nhiều lĩnh vực sản xuất còn mang tính gia công lắp ráp, chưa phát triển được các ngành công nghiệp phụ trợ. Trong một số trường hợp còn nhập phải thiết bị thiếu đồng bộ, giá cao, ít nhất là 20%, thậm chí có thiết bị gây ô nhiễm môi trường. Điều này đòi hỏi phải có giải pháp điều chỉnh để hướng tới thu hút nhiều hơn các nhà đầu tư từ các nước có công nghệ nguồn của châu Âu, châu Mỹ.

- *Cơ cấu đầu tư chưa phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế.* Mặc dù trong cơ cấu đầu tư, tỷ trọng của khu vực dịch vụ khá cao, nhưng phần lớn là các dự án quy mô nhỏ, còn các dự án lớn có tác động nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa nhiều. Trong ngành công nghiệp, số dự án tuy nhiều, nhưng mức vốn bình quân của một dự án (khoảng 7,5 triệu USD) nhỏ hơn rất nhiều so với các dự án FDI trong ngành khách sạn nhà hàng (khoảng 31,5 triệu USD/dự án). Tương tự tình hình thu hút FDI vào ngành

(6) Niên giám thống kê đã dẫn, tr 118

(7) Thời báo kinh tế Việt Nam, số 80, ngày 22-4-2005, tr 15

nông - lâm nghiệp còn thấp, cho thấy sự kém hấp dẫn của ngành này đối với nhà đầu tư.

- Chưa kiểm soát được các doanh nghiệp liên doanh. Vì nhiều lý do khác nhau, hiện nay trong nhiều liên doanh phía Việt Nam còn chưa kiểm soát được hoạt động doanh nghiệp gây nên rất nhiều thiệt hại cho Nhà nước. Chẳng hạn, bằng nhiều cách khác nhau, phía nước ngoài đã cố tình thực hiện "chiến lược lỗ giả" trong các liên doanh, nhằm thôn tính đối tác Việt Nam như vụ bê bối tại công ty liên doanh Trường quốc tế Hà Nội là ví dụ điển hình.

- Chi phí đầu tư ở Hà Nội còn cao. Nếu so sánh với một số thủ đô và khu vực thuộc châu Á thì chi phí đầu tư ở Hà Nội năm 2005 vẫn còn cao. Ví dụ như: giá thuê văn phòng ở Hà Nội (USD/m²/tháng) đứng thứ 2/8 nước; giá cước vận tải một công-ten-nơ 40 feet từ Hà Nội đến Yo-ko-ha-ma (Nhật Bản) đứng thứ 3 trong số 8 nước⁽⁸⁾.

- Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh (PCI) đứng sau nhiều địa phương khác. Theo kết quả điều tra của Dự án nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam cùng với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam công bố ngày 1-6-2006 cho thấy: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh của Hà Nội đã tụt từ vị trí số 14 (năm 2005) - xếp loại khá⁽⁹⁾ xuống thứ hạng 40 (năm 2006) - xếp loại trung bình⁽¹⁰⁾. Trong 10 chỉ số thành phần phản ánh những khía cạnh của môi trường kinh doanh cấp tỉnh chỉ có chỉ số về tính minh bạch và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận thông tin của bộ máy chính quyền được giới doanh nghiệp đánh giá là có cải thiện. Chín chỉ số còn lại tạo nên PCI⁽¹¹⁾ của Hà Nội đều tụt giảm so với năm 2005. Ở vị trí này rõ ràng không xứng tầm với Thủ đô và Hà Nội cần phải cố gắng nhiều hơn nữa để cải thiện năng lực cạnh tranh của mình.

4 - Một vài nhận định

Xét về mọi mặt, Hà Nội vẫn là nơi có nhiều lợi thế tổng hợp hơn so với các địa phương khác trong cả nước về thu hút FDI, nhất là kết cấu hạ tầng phần cứng (đường sá, điện nước, thông tin liên lạc...). Tuy nhiên, ngay cả khi có kết cấu hạ tầng (phần cứng) tốt, nhưng kết cấu hạ tầng phần mềm không thích hợp thì vẫn không phát huy được những ưu thế của kết cấu hạ tầng phần cứng. Các nhà đầu tư còn rất quan tâm đến chất lượng quản lý của địa phương (kết cấu hạ tầng mềm), đó là chi phí gia nhập thị trường, các khoản phí phi chính thức, tính minh bạch của chính quyền, mức độ phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế... Một nhà đầu tư, trước khi đưa ra quyết định, thường rất quan tâm đến kết cấu hạ tầng mềm vì hai lý do:

- Kết cấu hạ tầng mềm rất khó nhìn thấy; họ không phải là người sở tại mà thời gian ở đây ngắn và thường không trực tiếp làm việc với cơ quan hữu quan, nên khó có thể nhận định chính xác tình hình;

- Chính kết cấu hạ tầng mềm sẽ quyết định chi phí kinh doanh và khả năng thành công của nhà đầu tư trong tương lai.

Do vậy, sự nỗ lực chủ quan của các nhà lãnh đạo và bộ máy chính quyền địa phương các cấp có vai trò quyết định đến việc cải thiện môi trường kinh doanh để thu hút đầu tư nói chung và đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng. □

(8) IFC, MPI, WB (2006), *Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam*, tháng 6-2006

(9) VCNI (2005), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2005 của Việt Nam*, tr 16

(10) VCNI (2006), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2006 của Việt Nam*, tr 10

(11) Chi phí gia nhập thị trường. Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất. Chi phí về thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước. Chi phí không chính thức. Ưu đãi đối với DNNN (môi trường cạnh tranh). Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh. Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Đào tạo lao động. Thiết chế pháp lý

VỀ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ CHÍNH ỦY, CHÍNH TRỊ VIÊN TRONG QUÂN ĐỘI

ĐỖ MẠNH HÒA *

Cơ chế Đảng lãnh đạo đối với quân đội mang tính đặc thù, đó là sự lãnh đạo toàn diện trực tiếp và tuyệt đối. Để thực hiện tốt cơ chế này, chế độ chính trị viên và chính ủy được thành lập, và lịch sử đã cho thấy sự đúng đắn, sáng tạo của Đảng ta về vấn đề này.

N NGÀY 20-7-2005, Bộ Chính trị (khóa IX) đã ra Nghị quyết số 51/NQ-TU "Về tiếp tục hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của Đảng, thực hiện chế độ một người chỉ huy gắn với thực hiện chế độ chính ủy, chính trị viên trong Quân đội nhân dân Việt Nam". Đây là chủ trương có ý nghĩa chiến lược trong sự nghiệp xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Nội dung cốt lõi của nghị quyết là nhằm tăng cường sức mạnh lãnh đạo của tổ chức đảng, hiệu lực công tác đảng, công tác chính trị, xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị, làm cơ sở nâng cao chất lượng tổng hợp, sức chiến đấu đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc thời kỳ mới.

Thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị, ngày 17-11-2005, Đảng ủy Quân sự Trung ương đã ra Nghị quyết số 513/NQ-ĐUQSTU "Lãnh đạo triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết số 51/NQ-TU của Bộ Chính trị (khóa IX) về việc tiếp tục hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của Đảng, thực hiện chế độ một người chỉ huy gắn với thực hiện chế độ chính ủy, chính trị viên trong Quân đội nhân dân Việt Nam". Nghị quyết xác định lộ trình triển khai thực hiện từ

năm 2005 đến 2010 sẽ hoàn chỉnh cơ chế chính ủy, chính trị viên và đi vào hoạt động có nền nếp, hiệu quả. Ngày 1-12-2005, Thường vụ Đảng ủy Quân sự Trung ương lập kế hoạch số 537/KH-ĐUQSTU về Triển khai thực hiện Nghị quyết số 51/NQ-TU của Bộ Chính trị. Kế hoạch đã cụ thể hóa nhiệm vụ trọng tâm và biện pháp tổ chức thực hiện trong 2 năm 2005 và 2006; năm 2007 tiếp tục kiện toàn bố trí sắp xếp cơ bản đủ cán bộ chính ủy, chính trị viên, tổ chức sơ kết rút kinh nghiệm từ cấp cơ sở đến cấp toàn quân; từ năm 2008 và những năm tiếp theo tiếp tục hoàn thiện chế độ chính ủy, chính trị viên. Ngày 3-4-2006, Thường vụ Đảng ủy Quân sự Trung ương cũng đã ban hành quy định số 85-QĐ/ĐUQSTU, quy định trách nhiệm, quyền hạn, mối quan hệ làm việc của người chỉ huy và chính ủy, chính trị viên trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Tổng cục Chính trị đã tổ chức nhiều lớp quán triệt nghị quyết, tập huấn báo cáo viên, tập huấn cán bộ, biên soạn tài liệu hướng dẫn quán triệt nghị quyết,

* ThS, Thượng tá, Quân chủng Phòng không - Không quân

hướng dẫn công tác đảng, công tác chính trị để các cấp triển khai thực hiện.

Sau gần một năm học tập quán triệt, triển khai thực hiện nghị quyết, cấp ủy, người chỉ huy, cán bộ chính trị và cơ quan chính trị các đơn vị đã làm tốt công tác chuẩn bị, tổ chức học tập nghiêm túc, chặt chẽ, có chất lượng. Qua học tập nhìn chung cán bộ, chiến sỹ đều quán triệt được các quan điểm tư tưởng cơ bản của Đảng, nắm được các nguyên tắc, nội dung cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với quân đội, tạo được sự nhất trí cao với các quan điểm của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, và Đảng ủy Quân sự Trung ương. Tuy nhiên, trong quá trình xác lập chế độ chính ủy, chính trị viên, việc xây dựng quy chế làm việc của cấp ủy, biên soạn chức trách chính ủy, chính trị viên cụ thể ở từng cấp, còn bộc lộ sự lúng túng, chưa định hình rõ về vị trí, vai trò chính ủy, chính trị viên; hiểu về việc gắn chế độ một người chỉ huy với chế độ chính ủy, chính trị viên và cách thức giải quyết mối quan hệ công tác giữa người chỉ huy với chính ủy (chính trị viên) trong thực hiện chức trách nhiệm vụ còn một số hạn chế.

Để triển khai thực hiện có hiệu quả chế độ một người chỉ huy gắn với chế độ chính ủy, chính trị viên, cần quán triệt và làm rõ một số nội dung cơ bản sau:

Một là, quán triệt cho cán bộ, chiến sỹ hiểu rõ việc xác lập chế độ chính ủy, chính trị viên nhằm hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội trong giai đoạn hiện nay.

Cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với quân đội mang tính lịch sử, quá trình vận hành đã nhiều lần được củng cố, bổ sung, phát triển hoàn thiện cho phù hợp với thực tiễn nhiệm vụ cách mạng, nhiệm vụ quân đội trong từng thời kỳ. Nghị quyết số 51 của Bộ Chính trị (khóa IX) là tiếp tục củng cố, hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với quân đội phù hợp với thực tiễn nhiệm vụ quân đội hiện nay. Trong quá

trình triển khai thực hiện, cần quán triệt cho cán bộ, chiến sỹ hiểu rõ vị trí công tác đảng, công tác chính trị, vị trí của cán bộ chủ trì công tác đảng, công tác chính trị trong chế độ một người chỉ huy gắn với chế độ chính ủy, chính trị viên đã có sự phát triển so với chế độ hai thủ trưởng và chế độ một người chỉ huy trước đây.

Ngay từ khi Đảng ra đời cho đến khi quân đội ta được thành lập, ở các đội tự vệ đỏ, các đội du kích do Đảng tổ chức và lãnh đạo đều có chi bộ đảng, đội trưởng và chính trị viên. Ngày 22-12-1944, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân ra đời, ngay sau đó chi bộ đảng của Đội được thành lập, thực hiện chế độ chi bộ (chi ủy) lãnh đạo, *thủ trưởng quân - chính* phân công phụ trách. Các hoạt động chính trị, tư tưởng của Đảng đối với bộ đội được tiến hành mạnh mẽ. Sau chiến thắng Phay Khắt và Nà Ngần, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân phát triển thành đại đội và ban công tác chính trị đại đội được thành lập, có cán bộ chuyên trách đảm nhiệm. Như vậy, khi Quân đội ra đời thì vị trí của công tác đảng, công tác chính trị và vị trí của cán bộ chủ trì công tác đảng, công tác chính trị cũng được xác lập tương xứng với nhiệm vụ. Tháng 1-1946, Ban Chấp hành Trung ương Đảng quyết định thành lập Trung ương Quân ủy là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đảng trong quân đội. Ngày 22-5-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh 71/SL-CP xác định: "Từ cấp trung đội trở lên, bên cạnh người chỉ huy quân sự có chính trị viên". Như vậy, Đảng xác lập quyền lãnh đạo toàn diện, tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với quân đội bằng một cơ chế riêng biệt, bao gồm các thành tố: tổ chức đảng (cấp ủy), cán bộ quân sự (người chỉ huy), cán bộ chính trị (chính trị viên), cơ quan chính trị. Trong các thành tố đó, cấp ủy là cơ quan lãnh đạo có vai trò quyết định nhất; người chỉ huy và chính trị viên là hai thủ trưởng của đơn vị phải phục tùng sự lãnh đạo của cấp ủy. Người chỉ huy chủ trì hoạt động quân sự, chính trị viên chủ trì hoạt động

công tác đảng, công tác chính trị của đơn vị; cơ quan chính trị là cơ quan hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động công tác đảng, công tác chính trị, phục tùng sự lãnh đạo của cấp ủy, sự chỉ đạo của người chỉ huy và chính trị viên. Chế độ hai thủ trưởng trong quân đội ra đời, tồn tại gần 40 năm, phát huy tác dụng tích cực trong thực tiễn hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ.

Từ ngày 1-10-1980, theo Quy định số 800/QĐ-QP của Bộ Quốc phòng nhằm thực hiện Nghị quyết Đại hội IV của Đảng và Nghị quyết của Thường vụ Quân ủy Trung ương, chế độ một người chỉ huy được bắt đầu thí điểm ở một số đơn vị. Theo quy định đó, thủ trưởng chính trị ở các cấp trước đây vị trí ngang hàng với người chỉ huy, nay xếp ở vị trí "Phó chỉ huy trưởng về chính trị", vị trí thay đổi nhưng chức trách cơ bản không thay đổi. Ngày 15-12-1982 Bộ Chính trị (khóa V) ban hành Nghị quyết số 07/NQ-TU "Về việc đổi mới, hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội nhân dân Việt Nam, sự nghiệp quốc phòng và thực hiện chế độ một người chỉ huy trong quân đội". Theo nghị quyết này, hệ thống tổ chức đảng từ cấp trên cơ sở đến toàn quân được bãi bỏ; "Phó chỉ huy trưởng về chính trị" ở mỗi cấp là phái viên của cơ quan chính trị cấp trên, có chức trách giúp người chỉ huy cùng cấp về mặt công tác đảng, công tác chính trị; công tác đảng, công tác chính trị trở thành một mặt công tác của người chỉ huy, dẫn đến tình trạng có lúc, có nơi hiệu lực công tác đảng, công tác chính trị bị hạ thấp, hiệu lực lãnh đạo của Đảng không được tăng cường. Nghị quyết số 27/NQ-TU của Bộ Chính trị (khóa V) ban hành ngày 1-7-1985 lập lại hệ thống tổ chức đảng từ cơ sở đến toàn quân, xác định "Phó chỉ huy trưởng về chính trị" không phải là phái viên của cơ quan chính trị cấp trên mà là cấp phó của người chỉ huy. Từ sau Đại hội VIII của Đảng đến nay, Bộ Chính trị, Ban Bí thư có các quy định bổ sung về tổ chức cơ quan chính trị trong Quân đội nhân dân

Việt Nam, từng bước điều chỉnh, xác định rõ chức trách của "Phó chỉ huy trưởng về chính trị" là người chủ trì về công tác đảng, công tác chính trị. Tuy nhiên, vị trí của công tác đảng, công tác chính trị vẫn là một mặt công tác của người chỉ huy và vị trí của cán bộ chủ trì về công tác đảng, công tác chính trị vẫn là cấp phó của người chỉ huy, do đó hiệu lực của công tác đảng, công tác chính trị đôi khi bị hạn chế, và không được phát huy đầy đủ.

Chế độ một người chỉ huy gắn với chế độ chính ủy, chính trị viên được Nghị quyết của Bộ Chính trị (khóa IX) ngày 20-07-2005 quy định: "Ở mỗi cấp có chính ủy (hoặc chính trị viên) là người chủ trì về chính trị và cơ quan chính trị đảm nhiệm công tác đảng, công tác chính trị của đơn vị, hoạt động dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn của cấp ủy cơ quan chính trị, chính ủy (chính trị viên) cấp trên và sự lãnh đạo trực tiếp của cấp ủy cùng cấp"⁽¹⁾. Như vậy, vị trí của chính ủy, chính trị viên được đặt cao hơn trước đây, không còn là cấp "Phó chỉ huy trưởng về chính trị" mà đặt ngang hàng với người chỉ huy về quân sự. Vị trí của công tác đảng, công tác chính trị cũng được nâng lên ngang bằng vị trí công tác quân sự; các mặt công tác của công tác đảng, công tác chính trị (công tác tư tưởng, công tác tổ chức) được xếp tương xứng với các mặt công tác của công tác quân sự (bao gồm: công tác tham mưu, hậu cần, kỹ thuật). Việc nâng cao vị trí công tác đảng, công tác chính trị, vị trí cán bộ chủ trì công tác đảng, công tác chính trị tương xứng với vai trò, nhiệm vụ nhằm hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với quân đội trong giai đoạn hiện nay.

Hai là, việc xác lập chế độ chính ủy, chính trị viên trong quân đội nhằm tăng cường

(1) Tổng cục Chính trị: *Tài liệu học tập quán triệt Nghị quyết 51 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2005, tr 11

sức mạnh lãnh đạo của tổ chức đảng, hiệu lực công tác đảng, công tác chính trị và hiệu lực của chế độ một người chỉ huy đáp ứng yêu cầu xây dựng quân đội về chính trị trong thời kỳ mới.

Báo cáo Chính trị tại Đại hội X của Đảng nêu rõ: "Xây dựng, bổ sung cơ chế lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước đối với hoạt động quốc phòng, an ninh. Thực hiện chế độ một người chỉ huy gắn với thực hiện chế độ chính ủy, chính trị viên, tăng cường công tác đảng, công tác chính trị trong quân đội"⁽²⁾. Như vậy, theo quan điểm của Đảng, việc xác lập và thực hiện chế độ chính ủy, chính trị viên, tăng cường công tác đảng, công tác chính trị, nhằm mục đích tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội, đáp ứng yêu cầu xây dựng quân đội về chính trị trong thời kỳ mới, bảo đảm cho quân đội ta luôn là lực lượng chính trị, lực lượng chiến đấu trung thành, tin cậy, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ Tổ quốc và nhân dân.

Công tác đảng, công tác chính trị là hoạt động lãnh đạo của Đảng trong quân đội. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, trước hết phải tăng cường công tác đảng, công tác chính trị, trong đó vai trò đội ngũ cán bộ chủ trì về chính trị và công tác đảng, công tác chính trị có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Bởi vì, với vị trí chủ trì về chính trị, chủ trì công tác đảng, công tác chính trị ở đơn vị, đồng thời là bí thư trong cấp ủy nên người chính ủy (chính trị viên) có vai trò trực tiếp duy trì các hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo tiến hành xây dựng đảng bộ, xây dựng cấp ủy, chỉ bộ trong sạch vững mạnh; trực tiếp quán triệt, thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chỉ thị, nghị quyết của cấp trên và cấp ủy cấp mình, xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện, nâng cao sức mạnh chiến đấu. Chính vì vậy, xác lập chế độ một người chỉ huy gắn với chế độ chính ủy, chính trị viên là trực tiếp góp phần tăng cường công tác đảng, công tác chính trị, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong quân đội.

Thực tiễn lịch sử xây dựng, chiến đấu trưởng thành của quân đội ta đã khẳng định, khi xác lập đúng vị trí của công tác đảng, công tác chính trị và vị trí của cán bộ chính trị tương xứng với vai trò, nhiệm vụ công tác đảng, công tác chính trị thì hiệu lực công tác đảng, công tác chính trị được phát huy, sự lãnh đạo của Đảng được giữ vững và tăng cường. Như vậy, việc thực hiện chế độ chính ủy, chính trị viên, xác lập đúng vị trí của cán bộ chính trị tương xứng với vai trò, nhiệm vụ của công tác đảng, công tác chính trị là cơ sở trực tiếp bảo đảm cho hiệu lực lãnh đạo của Đảng trong quân đội được tăng cường.

Chính ủy, chính trị viên là người đảm nhiệm về công tác đảng, công tác chính trị của đơn vị, là người chủ trì, trực tiếp chỉ đạo và tiến hành các hoạt động công tác đảng, công tác chính trị, chịu trách nhiệm về chất lượng, hiệu quả công tác đảng, công tác chính trị của đơn vị. Chất lượng, hiệu quả và hiệu lực công tác đảng, công tác chính trị phụ thuộc rất nhiều vào phẩm chất, năng lực và vị trí của chính ủy, chính trị viên trong cơ chế lãnh đạo của Đảng và hệ thống tổ chức quân đội. Việc xác lập lại chế độ chính ủy, chính trị viên ngang hàng vị trí người chỉ huy, thay thế vị trí "*Phó chỉ huy trưởng về chính trị*" là thiết thực góp phần nâng cao hiệu lực công tác đảng, công tác chính trị của quân đội trong giai đoạn hiện nay.

Chính ủy (chính trị viên) và người chỉ huy là hai thành phần quan trọng trong cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với quân đội, được thực hiện trên cơ sở bảo đảm sự lãnh đạo vững chắc, toàn diện, xuyên suốt của các tổ chức đảng trong quân đội. Chính ủy, chính trị viên là người chủ trì về chính trị, người chỉ huy chủ trì về quân sự hoạt động trong cùng một đơn vị nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chung. Thực hiện chế độ chính ủy, chính trị viên nhằm tăng cường

(2) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 111

sự lãnh đạo của Đảng, tăng cường công tác đảng, công tác chính trị sẽ là cơ sở phát huy hiệu lực của người chỉ huy. Với vị trí là chính ủy, chính trị viên chủ trì về chính trị, chủ trì công tác đảng, công tác chính trị, khi tiến hành các hoạt động lãnh đạo, hoạt động tư tưởng, tổ chức và chính sách hiệu lực các mặt công tác sẽ được phát huy. Đây là cơ sở để chính ủy, chính trị viên phát huy trách nhiệm cá nhân xây dựng các tổ chức trong đơn vị vững mạnh, xây dựng đội ngũ cán bộ, chiến sỹ có bản lĩnh chính trị vững vàng, có ý chí quyết tâm cao, tuyệt đối chấp hành nghiêm mọi chỉ thị, mệnh lệnh của người chỉ huy, bảo đảm cho hiệu lực chỉ huy được thực hiện một cách tuyệt đối. Trực tiếp góp ý kiến vào các quyết định của người chỉ huy, ủng hộ, động viên người chỉ huy khi ra các quyết định, nhất là ở những thời điểm khó khăn ác liệt, cùng chịu trách nhiệm với người chỉ huy về các quyết định đó. Tạo điều kiện thuận lợi và tạo hành lang pháp lý để các mệnh lệnh, chỉ thị của người chỉ huy được thực hiện nhanh chóng. Chính vì vậy, thực hiện chế độ chính ủy, chính trị viên sẽ góp phần tăng cường hiệu lực của người chỉ huy.

Bước vào thời kỳ mới, nội dung nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc có sự phát triển mới, yêu cầu xây dựng quân đội về chính trị vẫn được đặt lên hàng đầu để quân đội thực sự là một lực lượng chính trị trong sạch, vững mạnh, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, Nhà nước và nhân dân, được nhân dân tin cậy, yêu mến. Để quân đội thực sự mang bản chất giai cấp công nhân, là lực lượng chính trị trong sạch, vững mạnh phải tiến hành bằng nhiều hoạt động giáo dục và rèn luyện, trong đó hoạt động công tác đảng, công tác chính trị đóng vai trò quyết định nhất. Việc xác lập chế độ chính ủy, chính trị viên trong quân đội hiện nay là một yêu cầu cấp thiết nhằm tăng cường sức mạnh lãnh đạo của tổ chức đảng, hiệu lực công tác đảng, công tác chính trị và hiệu lực của chế độ một người chỉ huy đáp ứng yêu cầu xây dựng quân đội về chính trị trong thời kỳ mới.

Ba là, quán triệt cho cán bộ, chiến sỹ hiểu rõ bản chất, nội dung thực hiện chế độ một người chỉ huy gắn với thực hiện chế độ chính ủy, chính trị viên và mối quan hệ giữa người chỉ huy với chính ủy, chính trị viên trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

Nguyên tắc thực hiện chế độ một người chỉ huy gắn với chế độ chính ủy, chính trị viên được xác định: "Trên cơ sở bảo đảm sự lãnh đạo vững chắc, toàn diện, xuyên suốt của các tổ chức đảng, trong quân đội". Như vậy, sự lãnh đạo vững chắc, toàn diện, xuyên suốt của các tổ chức đảng là điều kiện tiên quyết nhất để thực hiện chế độ một người chỉ huy gắn với chế độ chính ủy, chính trị viên. Thực hiện chế độ một người chỉ huy gắn với chế độ chính ủy, chính trị viên là biểu hiện cụ thể mối quan hệ giữa quân sự với chính trị, trong đó chính trị là gốc, chính trị quyết định quân sự, mọi hoạt động quân sự phải xuất phát từ mục đích chính trị, phục tùng mục đích chính trị của Đảng, của giai cấp, hoạt động quân sự không được tách rời mục đích chính trị, phi chính trị. Đồng thời chính trị phải thực sự là cơ sở tạo nên sức mạnh tổng hợp, là động lực chính trị tinh thần bảo đảm cho hoạt động quân sự giành thắng lợi, đạt được mục đích chính trị đã xác định.

Người chỉ huy có trách nhiệm chấp hành và tổ chức thực hiện nghiêm túc chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên và nghị quyết của cấp ủy cấp mình về toàn bộ hoạt động quân sự của đơn vị. Chính ủy (chính trị viên) là người chịu trách nhiệm trước cấp trên và cấp ủy cấp mình về toàn bộ các hoạt động công tác đảng, công tác chính trị trong đơn vị...". Hoạt động quân sự và hoạt động công tác đảng, công tác chính trị là hai mặt song song tồn tại trong đơn vị, có mối quan hệ thống nhất, biện chứng, không tách rời nhau; trong đó hoạt động công tác đảng, công tác chính trị tạo cơ sở chính trị tư tưởng cho hoạt động quân sự, kết quả hoạt động quân sự

(Xem tiếp trang 70)



AN NINH PHI TRUYỀN THỐNG Ở CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG: VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP

VŨ TUYẾT LOAN *

Hoạt động khủng bố quốc tế, tội phạm xuyên quốc gia, thiên tai, dịch bệnh, môi trường... là những mối đe dọa an ninh phi truyền thống hiện đang ngày càng tác động tiêu cực tới an ninh và sự phát triển kinh tế của các quốc gia trên thế giới, nhất là ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Sự hợp tác song phương và đa phương giữa chính phủ các nước trong khu vực cùng với việc nhận thức sâu hơn nữa khái niệm về hợp tác an ninh quốc tế nhằm đối phó một cách hiệu quả với những thách thức này là thật sự cần thiết.

Kể từ những năm đầu thế kỷ XXI, trọng tâm an ninh toàn cầu đã thay đổi một cách đáng kể. Sau sự kiện "ngày 11-9-2001", thế giới đang đứng trước những mối đe dọa mới về an ninh. Phương pháp tiếp cận mang tính hợp tác và thương thuyết đối với các vấn đề an ninh hiện nay đang trở thành một xu hướng phổ biến trên thế giới và trong khu vực, trong đó, nổi bật là các vấn đề *an ninh phi truyền thống* ⁽¹⁾. An ninh truyền thống lấy nhà nước làm đơn vị, chủ yếu đề cập đến những quan hệ chính trị, tương quan sức mạnh quân sự giữa các nhà nước. Còn an ninh phi truyền thống dùng để chỉ những vấn đề vượt ra ngoài các mối quan hệ trên. Do vậy, chính sách phát triển nói chung và chính sách an ninh, đối ngoại nói riêng cần dựa trên quan niệm mới về an ninh, đó là: An ninh ngày nay phải được hiểu một cách toàn diện, đa chiều, không chỉ là an ninh quân sự hay quốc phòng. Nền an ninh bao hàm cả an ninh bên trong lẫn an ninh bên ngoài quốc gia, phải tính đến sự phát triển kinh tế, sự bình ổn chính

trị trong nước, tiến bộ xã hội và phát triển con người; đây là những bộ phận cấu thành nên nền an ninh quốc gia và an sinh của người dân. Môi trường an ninh quốc tế mới đòi hỏi mỗi quốc gia phải hợp tác và tôn trọng chủ quyền của tất cả các quốc gia khác để có thể đối phó với hàng loạt các vấn đề an ninh phi truyền thống đang đặt ra.

Vài năm trở lại đây, các mối đe dọa an ninh phi truyền thống đã gây tổn hại nghiêm trọng

* TS, Viện Nghiên cứu Đông - Nam Á, thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

(1) Cách tiếp cận phi truyền thống chính là sự mở rộng của các quan niệm truyền thống về an ninh trong bối cảnh thay đổi nhanh chóng của môi trường chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa và an ninh toàn cầu. Cách tiếp cận phi truyền thống mở rộng các chiều cạnh của khái niệm an ninh về đối tượng, mối đe dọa, sức mạnh và bối cảnh. Xem thêm: Bùi Trường Giang - "*Chủ đề an ninh phi truyền thống*", Báo cáo tại Hội thảo quốc gia chuẩn bị cho Hội nghị các nhà lãnh đạo kinh tế APEC - 14 tại Việt Nam, Hà Nội, 04-10-2005

đến nền kinh tế - xã hội của thế giới nói chung, và của khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói riêng, trong đó có các nước Đông - Nam Á. Trước những mối đe dọa này, các nước trong khu vực phải tăng cường hợp tác; tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân của lịch sử và thực tế, hợp tác an ninh phi truyền thống ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương vẫn đứng trước nhiều khó khăn và thách thức.

1 - Những mối đe dọa an ninh phi truyền thống

Các mối đe dọa an ninh phi truyền thống mà thế giới phải đối mặt hiện nay về cơ bản có thể chia thành 3 nhóm: *Một là*, mối đe dọa của bệnh dịch và hiểm họa địa chất (sốt xuất huyết, dịch SARS, HIV/AIDS; động đất, sóng thần, nước lũ). *Hai là*, mối đe dọa đối với an ninh con người cũng như sự ổn định kinh tế - xã hội (tội phạm xuyên quốc gia, buôn lậu ma túy, khủng bố, khủng hoảng tài chính). *Ba là*, mối đe dọa về sự thiếu hụt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, phá hoại sinh thái.

Trong số các mối đe dọa an ninh phi truyền thống trên, có một số yếu tố có ảnh hưởng nhất định tới khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đó là:

- *Thảm họa địa chất*

Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực liên tiếp hứng chịu hậu quả của những cơn chấn động của thềm lục địa. Những thảm họa động đất và sóng thần luôn là những mối đe dọa nghiêm trọng nhất.

Những năm gần đây, nhiều trận động đất xảy ra đã gây thiệt hại nặng nề cho một số quốc gia trong khu vực. Ngày 27-5-2006, hòn đảo Ja-va của In-đô-nê-xi-a đã bị rung chuyển bởi một trận động đất 6,3 độ rích-te, đây được coi là một thảm họa thiên nhiên gây hậu quả thảm khốc nhất tại đất nước này; cướp đi sinh mạng của 5.100 người, làm 20.000 người bị thương, kèm theo những thiệt hại rất lớn về vật chất (24.800 ngôi nhà đã bị phá hủy, gần 200.000 người lâm vào cảnh "màn trời, chiếu đất").

Vấn đề được đặt ra ở đây là làm thế nào để có thể cảnh báo sớm hoặc ngăn chặn được những cơn địa chấn và các dư chấn nhằm giảm thiểu thiệt hại về người và của tại các quốc gia thường xuyên xảy ra động đất như Nhật Bản, In-đô-nê-xi-a... Đây thực sự là một thách thức khó khăn đối với các nhà khoa học.

Những thảm họa thiên nhiên xảy ra như sóng thần *Tsunami* tại Ấn Độ Dương, bão *Katrina* tại Mỹ và động đất ở Nam Á (năm 2005) cho thấy năng lực ứng phó của cộng đồng quốc tế là không đáng kể so với sự tàn phá "vô hạn và khôn lường" của thiên tai. Đa số các quốc gia thuộc khu vực Đông - Nam Á tiếp giáp với biển đều phải gánh chịu thiên tai bão biển, lụt lội ở nhiều cấp độ khác nhau, và số dân thường thiệt mạng do thiên tai gây ra ngày một tăng. Thực tế này đặt ra thách thức trực tiếp đối với các quốc gia ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong việc xây dựng một chương trình nghị sự và khuôn khổ hợp tác hướng vào vấn đề này.

- *Bệnh dịch truyền nhiễm*

Các bệnh truyền nhiễm như HIV/AIDS lan rộng ở nhiều nước là mối đe dọa nghiêm trọng sức khỏe người dân và ảnh hưởng tới tình hình ổn định xã hội. Ở Đông Á, đại dịch HIV/AIDS lan truyền với tốc độ nhanh chóng, năm 2004 có khoảng 1,1 triệu người mắc căn bệnh này; nhưng trong 2 năm tiếp đó, tỷ lệ này tăng lên 56%. Còn ở Trung Quốc và khu vực Đông - Nam Á, trong 2 năm 2003, 2004, bệnh dịch SARS đã trực tiếp gây tổn thất về kinh tế và con số người tử vong do căn bệnh này đã gây hoảng sợ trong trao đổi quốc tế (tháng 5-2003, có 110 quốc gia trên toàn cầu đã hạn chế khách du lịch đến từ Trung Quốc)⁽²⁾.

- *Nạn khủng bố*

Hoạt động khủng bố là một trong những mối đe dọa nghiêm trọng đối với an ninh của các quốc gia trong khu vực Đông - Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương.

(2) Lưu Khanh: "Hợp tác an ninh phi truyền thống khu vực Đông Á", Tạp chí *Nghiên cứu các vấn đề quốc tế* (Trung Quốc), số 1-2006

Một loạt vụ đánh bom diễn ra liên tục ở một số nước Đông - Nam Á đã phản ánh phần nào hoạt động khủng bố đang lan ra toàn khu vực. Hoạt động khủng bố là nhân tố ảnh hưởng mạnh đến sự ổn định chính trị; tới sự thay đổi trong quan hệ quốc tế hiện đại; trở thành nhân tố đáng kể trong việc hình thành cục diện thế giới thời kỳ hậu "chiến tranh lạnh"; tạo nên mối đe dọa lớn đối với nền an ninh và ổn định quốc tế.

Những hoạt động của chủ nghĩa khủng bố quốc tế đặt các nước trước yêu cầu cấp thiết phải hợp tác an ninh toàn cầu. Chủ nghĩa khủng bố hiện đại ảnh hưởng tới nhiều mặt: Về chính trị, đe dọa an ninh và sự ổn định của cộng đồng quốc tế, cản trở tiến trình giải quyết hòa bình các xung đột khu vực. Về kinh tế, thông qua việc tấn công trực tiếp vào các mục tiêu kinh tế, gây tổn thất lớn, phá hoại trật tự kinh tế. Về quân sự, chủ nghĩa khủng bố hiện đại trở thành một trong những nguyên nhân dẫn tới những cuộc xung đột vũ trang, đặc biệt khi thế giới phát triển nhanh chóng trong điều kiện kỹ thuật và trữ lượng vật chất được sử dụng cho chiến tranh thông tin, chiến tranh hạt nhân, chiến tranh hóa học, chiến tranh sinh học đang ở mức cao như hiện nay. Điều này không chỉ làm tăng thêm tính cấp thiết của hợp tác an ninh toàn cầu mà còn tạo ra tiền đề mang tính lịch sử cho việc thiết lập cơ chế hợp tác an ninh quốc tế.

- *Tội phạm xuyên quốc gia.*

Khu vực "tam giác vàng" giáp giới giữa Mi-an-ma, Lào, Thái Lan ở Đông - Nam Á và khu vực "mặt trăng vàng" giáp giới với Áp-ga-ni-xtan, I-ran, Pa-ki-xtan liền kề với Trung Quốc là những nơi sản xuất một khối lượng ma túy lớn trên thế giới. Tội phạm ma túy đã hình thành các tập đoàn, mạng lưới, thậm chí trang bị cả vũ khí, đã gây ra một loạt vấn đề nghiêm trọng cho khu vực châu Á - Thái Bình Dương, như: dịch bệnh AIDS, nạn buôn lậu vũ khí, buôn bán người, nạn hải tặc ở vùng biển Đông - Nam Á... Vấn nạn này đòi hỏi phải có sự hỗ trợ của chính phủ các nước thuộc khu vực trong việc kiểm soát nghiêm ngặt các vùng biên

giới; phối hợp điều tra, phá các ổ và đường dây buôn bán ma túy xuyên quốc gia.

- *Tình trạng thiếu hụt tài nguyên.*

Các nước ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương thường rơi vào tình trạng thiếu hụt năng lượng và chủ yếu phải dựa vào việc nhập khẩu năng lượng. Trong khi đó, tuyến đường vận chuyển bằng đường thủy và hệ thống đường ống dẫn dầu ngoài khơi luôn nằm trong mối đe dọa của sự tranh chấp và nạn cướp biển. Bên cạnh những căng thẳng trong việc cung ứng các nguồn tài nguyên chiến lược như dầu mỏ, các cuộc tranh chấp về lĩnh vực biển cũng đang ngày càng có xu hướng gay gắt hơn.

- *Ô nhiễm môi trường.*

Cùng với sự tăng trưởng nhanh chóng của nền kinh tế khu vực, châu Á - Thái Bình Dương phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm và phá hoại môi trường ngày càng nghiêm trọng. Hiện tượng ô nhiễm nước tràn lan (như ở lưu vực Hắc Long Giang chảy qua lãnh thổ 4 nước là Trung Quốc, Nga, Mông Cổ và Bắc Triều Tiên, chất lượng nước ô nhiễm nghiêm trọng, khô cạn vào mùa hè, các loại sinh vật chết dần, đất đai bị sa mạc hóa dẫn tới các trận bão cát xảy ra liên tiếp). Ô nhiễm hệ sinh thái vô cùng trầm trọng; gây nên hiệu ứng nhà kính làm khí quyển nóng dần lên, tạo nguy cơ làm thay đổi khí hậu và nâng cao mực nước của các đại dương. Ô nhiễm môi trường gây ra những nguy cơ đe dọa đến sức khỏe con người, như sự lan truyền vi-rút và vi khuẩn qua không khí, qua các phương tiện giao thông; khí hậu nóng lên khiến các tác nhân gây bệnh nhiệt đới chuyển dịch dần đến các vùng ôn đới; khả năng kháng lại các loại thuốc kháng sinh và các thuốc vệ sinh thực phẩm ngày càng tăng, đặc biệt do việc lạm dụng thái quá các sản phẩm này và do việc vận chuyển động thực vật từ vùng này sang vùng khác; nguy cơ dịch tễ bắt nguồn từ các chất chuyển hóa làm suy thoái tế bào cơ thể do các thực vật được biến đổi về gen (OGM) thải ra cũng gia tăng; nguyên nhân một số bệnh tật phát sinh từ các chất gây ô nhiễm tích tụ trong khí quyển xuất hiện như mưa axit ở Nhật Bản, bão cát ở phía bắc Trung Quốc.

2 - Giải pháp về vấn đề an ninh phi truyền thống

Vấn đề an ninh phi truyền thống đã đe dọa nghiêm trọng tới sự ổn định kinh tế - xã hội ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Những năm gần đây, việc hợp tác an ninh phi truyền thống của các nước ở khu vực này đã được khởi động tại các cuộc đối thoại ở kênh I (Diễn đàn Khu vực ASEAN- ARF, Hội nghị về các biện pháp hợp tác và tin cậy - CCCMA, Hội nghị các Bộ trưởng Quốc phòng), tại các cơ chế hợp tác ở kênh II (Ủy ban Hợp tác an ninh châu Á - Thái Bình Dương - CSCAP, Đối thoại hợp tác Đông - Bắc Á - NEACD) và trong cả quan hệ hợp tác song phương hay đa phương đều có những bước phát triển mạnh. Do vậy, đối với quan hệ quốc tế, từ góc độ an ninh phi truyền thống, các nước trong khu vực cần chú trọng phát triển các chính sách đối ngoại theo các hướng: *Một là*, các chủ thể kinh tế quốc gia cần hình thành đồng bộ nền kinh tế thị trường hoạt động tốt trong xu thế tự do hóa cả bên trong lẫn bên ngoài. *Hai là*, các quốc gia cần hình thành một hệ thống chính trị dân chủ phù hợp và vận hành tốt. *Ba là*, các thể chế bên trong cần được cấu trúc phù hợp. *Bốn là*, các quốc gia cần thiết lập quan hệ tốt với các nước láng giềng. *Năm là*, các quốc gia phải phát triển năng lực thể chế hóa bên ngoài. *Sáu là*, định hướng và cam kết thực hiện những biện pháp cải cách hệ thống trước đòi hỏi của người dân nhằm bảo đảm ổn định xã hội⁽³⁾.

Là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông - Nam Á (ASEAN), Việt Nam cũng đã tiến hành chia sẻ thông tin, đào tạo, trao đổi nhân sự trong lớp huấn luyện cứu trợ, tham gia các hiệp định hợp tác trong các lĩnh vực an ninh phi truyền thống trong khu vực như Hiệp định về hợp tác phòng chống tội phạm được ký giữa Việt Nam với Bộ Nội vụ Cam-pu-chia (năm 1997); Hiệp định hợp tác trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống giữa Trung Quốc - ASEAN (năm 2002); Kế hoạch Hành động hợp tác ASEAN - Trung Quốc trong việc đối phó với hiểm họa ma túy (năm 2002).

Việt Nam tích cực tham gia khắc phục những dịch bệnh truyền nhiễm ở khu vực như bệnh HIV/AIDS, dịch SARS, dịch H5N1. Việt Nam còn tăng cường hợp tác trong việc giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, chủ yếu trên bình diện song phương thông qua các hiệp định. Với việc giải quyết tốt các tranh chấp lãnh thổ cho dù là tạm thời với một số nước như Cam-pu-chia, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a... Việt Nam và các nước trong khu vực Đông - Nam Á đã tạo lập được lòng tin với nhau và phát triển mối quan hệ hữu nghị ngày càng tốt đẹp.

Cứu nạn trên biển cũng là vấn đề mà Việt Nam và các nước trong khu vực tích cực tham gia. Theo Bộ Luật ứng xử giữa các bên ở Biển Đông, các bên "bảo đảm đưa ra sự đăi ngộ nhân đạo công bằng đối với tất cả công dân trong tình trạng nguy hiểm", đồng thời triển khai hợp tác trong lĩnh vực "cứu trợ", "tấn công hải tặc và cướp có vũ trang trên biển". Hoạt động này hoàn toàn có lợi đối với quá trình hợp tác giữa các bên trong việc bảo vệ hòa bình và ổn định ở Biển Đông. Bên cạnh đó, tháng 3-2005, tại Ma-ni-la, Trung Quốc, Việt Nam và Phi-líp-pin đã ký Hiệp định hợp tác thăm dò ở Biển Đông. Đây cũng chính là hiệp định hợp tác đầu tiên giữa các quốc gia liên quan ở Biển Đông.

Năm 2006, Việt Nam là nước chủ nhà đăng cai Hội nghị Cấp cao APEC, do vậy, việc Việt Nam ủng hộ đưa vào chương trình nghị sự của hội nghị một số nội dung an ninh phi truyền thống, đặc biệt là an ninh con người, an ninh năng lượng, chống khủng bố và phòng chống thiên tai, ngăn chặn dịch bệnh là thực sự cần thiết. Bởi lẽ, theo các chuyên gia, *an ninh con người* là một khái niệm rất rộng và cần được chú trọng trong khu vực. Bên cạnh những nguy cơ về dịch bệnh HIV/AIDS và nạn khủng bố, châu Á - Thái Bình Dương phải đối phó với những đe dọa khác như dịch bệnh SARS, dịch cúm gia cầm, động đất, sóng thần... Những tai họa đó

(3) Xem thêm: Bùi Trường Giang, *tài liệu đã dẫn*

gây ra sự lo sợ và cảm giác bất an trong người dân, buộc các nước phải luôn phòng ngừa và khắc phục hậu quả to lớn của chúng, trong khi vẫn phải tập trung những nguồn lực khá hạn chế cho phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, do tính chất phức tạp và sự tác động sâu xa của những thách thức đó, mỗi quốc gia không thể chỉ dựa vào nỗ lực của một nền kinh tế mà phải có sự nỗ lực và hợp tác giữa các nền kinh tế thành viên và với các nền kinh tế khác. Trong cuộc đấu tranh này, sự hợp tác giữa khu vực nhà nước và tư nhân là rất quan trọng nhằm tận dụng mọi nguồn lực để đối phó với những thách thức và đe dọa đối với đời sống con người. Không bảo đảm được an ninh con người thì mọi nỗ lực phát triển và xây dựng cộng đồng thịnh vượng sẽ không còn ý nghĩa.

An ninh năng lượng, an ninh vận tải hàng hải và hàng không là những nội dung thiết thực không chỉ Việt Nam mà toàn khu vực phải quan tâm khi một nửa lượng dầu mỏ nhập khẩu trên thế giới được chuyên chở tới khu vực châu Á - Thái Bình Dương thông qua eo biển Ma-lát-xca. *An ninh hàng hải* gắn chặt với an ninh năng lượng; và đây trở thành nội dung thiết thực của hợp tác trong khu vực.

An ninh kinh tế sẽ là một chủ đề tối ưu và có tính bao trùm, xét trên mối quan hệ nhân quả của các vấn đề an ninh phi truyền thống trên, cùng những vấn đề tác động trực tiếp tới an sinh của người dân như hệ thống an sinh xã hội, bảo hiểm y tế, phòng chống dịch bệnh và thiên tai, bảo đảm việc làm và lao động. Nội dung này sẽ bảo đảm nguyên tắc cập nhật và là dấu ấn trong chương trình nghị sự của Hội nghị Cấp cao APEC Việt Nam - 2006.

Tóm lại, với vai trò địa - chính trị quan trọng, là cầu nối giữa Đông - Nam Á và Đông - Bắc Á - hai khu vực phát triển năng động trên thế giới, Việt Nam đã và sẽ tham gia tích cực cho sự thành công của các chương trình nghị sự hợp tác an ninh, đặc biệt trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống; góp phần duy trì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển trong khu vực và trên thế giới. □

Về thực hiện chế độ...

(Tiếp theo trang 65)

phản ánh hiệu quả hoạt động công tác đảng, công tác chính trị. Thực hiện chế độ một người chỉ huy gắn với chế độ chính ủy, chính trị viên, vị trí của công tác đảng, công tác chính trị xếp ngang bằng với toàn bộ các mặt công tác quân sự. Cơ quan chính trị có chức năng tham mưu, giúp chính ủy hướng dẫn và tiến hành công tác đảng, công tác chính trị của đơn vị. Trong sinh hoạt của cấp ủy, chi bộ, người chỉ huy phải báo cáo đề xuất những nội dung công tác quân sự cần tập trung lãnh đạo, chính ủy, chính trị viên báo cáo đề xuất những nội dung công tác đảng, công tác chính trị trọng tâm để cấp ủy, chi bộ thảo luận quyết định.

Nội dung thực hiện chế độ một người chỉ huy gắn với chế độ chính ủy, chính trị viên cũng chỉ rõ, quan hệ giữa chính ủy (chính trị viên) với người chỉ huy là quan hệ phối hợp công tác, quan hệ phối hợp, hiệp đồng. quan hệ quân sự với chính trị. Để thực hiện gắn chế độ một người chỉ huy với chế độ chính ủy, chính trị viên thì mọi quyết định của người chỉ huy phải xuất phát từ mục đích chính trị; người chỉ huy phải chủ động đề xuất với cấp ủy, trao đổi với chính ủy, chính trị viên trước khi ra quyết định (trừ trường hợp khẩn cấp đã được quy định). Chính ủy, chính trị viên phải theo dõi, nắm chắc các hoạt động quân sự của đơn vị, kịp thời đề xuất với cấp ủy, trao đổi với người chỉ huy những định hướng chính trị bảo đảm cho hoạt động quân sự đúng mục đích, đúng đường lối, quan điểm của Đảng. Tuyệt đối không được tách rời quân sự với chính trị, điều đó có nghĩa là người chỉ huy và chính ủy, chính trị viên phải luôn gắn bó chặt chẽ với nhau, thống nhất ý chí và hành động. Chống mọi biểu hiện công thần, địa vị, coi trọng mặt này, coi nhẹ mặt kia, dẫn đến mất đoàn kết nội bộ, làm giảm sức mạnh chiến đấu của đơn vị. □

ĐOÀN ĐẠI BIỂU TẠP CHÍ CẦU THỊ SANG THĂM VÀ LÀM VIỆC VỚI BAN BIÊN TẬP TẠP CHÍ CỘNG SẢN



THẸO chương trình hợp tác giữa Tạp chí Cộng sản - cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và Tạp chí Cầu Thị - cơ quan lý luận của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, đoàn đại biểu Tạp chí Cầu Thị do đồng chí Hạ Vĩ Đông, Phó Tổng Biên tập, dẫn đầu sang thăm và làm việc tại Việt Nam từ ngày 20-11 đến 25-11-2006.

Sáng ngày 21-11-2006, Ban Biên tập Tạp chí Cộng sản đã có cuộc tọa đàm với đoàn đại biểu Tạp chí Cầu Thị. Hai bên đã trao đổi về tình hình hai Đảng, về những thành tựu mà hai nước đã đạt được trong công cuộc đổi mới và cải cách mở cửa và về hoạt động của hai tạp chí trong những năm qua. Đặc biệt, hai bên đã trao đổi kinh nghiệm và các giải pháp nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng, uy tín và ảnh hưởng xã hội của Tạp chí lý luận chính trị trong điều kiện hiện nay. Ban Biên tập Tạp chí Cộng sản đã mời cơm thân mật đoàn. Cùng đến dự bữa cơm thân mật có đồng chí Hồ Cần Văn, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền, đồng chí Trần Yến Hoa, Tham tán Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam và đồng chí Tạ Minh Châu, Phó trưởng Ban Đối ngoại Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trong thời gian ở Việt Nam, Đoàn đã đến thăm và nghiên cứu tình hình kinh tế - xã hội tại tỉnh Quảng Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh, thăm một số danh thắng và di tích lịch sử.

Chiều ngày 25-11, đoàn lên đường về nước, kết thúc tốt đẹp chuyến thăm và làm việc tại Việt Nam.

THÔNG BÁO VỀ CÁC ÁN PHẨM CỦA TẠP CHÍ CỘNG SẢN NĂM 2007

TRƯỚC yêu cầu của giai đoạn mới trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước, để hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được Đảng và Nhà nước giao cho, thực hiện ý kiến chỉ đạo của đồng chí Trương Tấn Sang - Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư, trong năm 2007, ngoài số chính là *Tạp chí Cộng sản* ra hằng tháng, chúng tôi sẽ xuất bản thêm các ấn phẩm mới là: Chuyên san *Hồ sơ sự kiện* và *Tạp chí Cộng sản - Chuyên đề phục vụ cơ sở*.

1. Tạp chí Cộng sản một kỳ/tháng, ra vào ngày mùng 1, 100 trang in. Để nâng cao chất lượng, làm tốt hơn chức năng cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng, *Tạp chí Cộng sản* thay đổi cơ cấu nội dung trên cơ sở tập trung thông tin theo chuyên đề, vấn đề, tăng dung lượng thông tin những bài nghiên cứu chủ yếu của mỗi số, quan tâm thích đáng đến những nội dung tổng kết thực tiễn, những thông tin phân tích, bình luận về các vấn đề xã hội.

2. Tạp chí Cộng sản - Chuyên đề phục vụ cơ sở có đối tượng chính là cấp ủy các tỉnh, huyện, xã và cơ sở; cán bộ, đảng viên các cơ quan lãnh đạo cấp tỉnh, huyện, xã, và bạn đọc rộng rãi.

Chuyên đề sẽ cung cấp các tư liệu, thông tin lý luận, chính trị, hướng dẫn, giải thích chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, hướng dẫn hoạt động thực tiễn phù hợp với yêu cầu lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Mục tiêu hướng tới của *Chuyên đề* là nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên về con đường xây dựng và phát triển đất nước, về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, kinh nghiệm thực tiễn và cách thức triển khai thực hiện nghị quyết của Đại hội Đảng, các nghị quyết của Trung ương Đảng, giải thích định hướng tư tưởng cho cán bộ, đảng viên trước những vấn đề, sự kiện lớn trong nước và quốc tế.

Các chuyên mục chính của Tạp chí Cộng sản - Chuyên đề phục vụ cơ sở là: Định hướng tư tưởng; Nghiên cứu - Trao đổi; Kinh nghiệm - Thực tiễn; Nhìn ra thế giới; Diễn đàn cơ sở; Sinh hoạt tư tưởng; Thông tin; Khái niệm...

3. Hồ sơ sự kiện nhằm phục vụ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp từ trung ương đến địa phương, cán bộ nghiên cứu, cán bộ tuyên giáo các cấp, cán bộ, đảng viên và bạn đọc rộng rãi.

Chuyên san *Hồ sơ sự kiện* sẽ đề cập một cách chuyên sâu về những sự kiện chính trị, kinh tế, xã hội lớn trên thế giới và trong nước, có ý nghĩa quan trọng, có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với dư luận xã hội, được nhiều người quan tâm, chú ý. Mục đích hướng tới của *Hồ sơ sự kiện* là nâng cao nhận thức chính trị, tinh thần cảnh giác cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, đấu tranh trực diện trên mặt trận tư tưởng, chống những âm mưu, thủ đoạn "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch. Mặt khác, *Hồ sơ sự kiện* cũng sẽ cung cấp cho bạn đọc một hệ thống những thông tin, tư liệu phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và nâng cao hiểu biết.

Các chuyên mục chủ yếu của Hồ sơ sự kiện: Hồ sơ; Vấn đề và bình luận; Bên lề sự kiện; Hai tuần trong 5 phút; Thông tin trái chiều; Cửa sổ nhìn ra thế giới; Văn hóa - xã hội - kinh tế; Văn học - nghệ thuật; Thời tiết và sức khỏe; Góc châm biếm...

Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản trân trọng đề nghị các cấp ủy, cơ quan, ban, ngành, các địa phương quan tâm phối hợp, giới thiệu và thực hiện theo tinh thần Chỉ thị 11 của Bộ Chính trị, ý kiến chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng để các ấn phẩm của Tạp chí Cộng sản được phát hành sâu rộng tới các cấp ủy, các cơ quan, cán bộ, đảng viên và nhân dân cả nước.

BAN BIÊN TẬP



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY VIỆT NAM

CÔNG TY VẬN TẢI VIỄN DƯƠNG VINASHIN



Công ty TNHH một thành viên Vận tải Viễn dương Vinashin (VINASHIN LINES) tên cũ là Công ty Vận tải Viễn dương Vinashin được thành lập tháng 8 năm 2000 là một trong số các đơn vị vận tải chủ đạo của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Với 11 chiếc đang hoạt động trên các lĩnh vực: vận tải hàng rời, hàng container, chở sản phẩm dầu... với tổng trọng tải gần 200.000 DWT, việc phát triển đội tàu cũng như việc khai thác có hiệu quả đội tàu là công tác được đặt lên hàng đầu cho lãnh đạo công ty.

❖ Hiện nay toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang trở thành một xu thế chung của quan hệ quốc tế hiện đại. Việc Việt Nam tham gia ASEAN (Hiệp hội các nước Đông Nam Á), APEC (Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương) và tham gia Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đã mở ra cho các doanh nghiệp Việt Nam trong đó có Vinashin cơ hội tham gia vào sân chơi chung của khu vực và thế giới. Để chuẩn bị hội nhập, Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (VINASHIN) tập trung vào hai nguồn phát triển là đóng mới trong nước và cho phép các đơn vị vận tải được mua một số tàu nước ngoài mà trong nước chưa đóng kịp để tạm thời đảm bảo duy trì năng lực vận tải, trong đó đóng mới tàu trong nước được coi là khâu chủ đạo để phát triển đội tàu vận tải của VINASHIN. Cùng với xu thế đó, Công ty TNHH một thành viên Vận tải Viễn dương Vinashin đã được VINASHIN phê duyệt kế hoạch phát triển đội tàu đến năm 2010, đạt 500.000 DWT bằng việc tập trung vào các chủng loại chính: tàu hàng khô và tàu dầu (dầu thô và sản phẩm dầu), tàu container, tàu khách, Ro-ro...

❖ Về đầu tư đóng mới trong nước: đây là hướng đầu tư trọng tâm và chủ yếu nhằm thực hiện kế hoạch đề ra. Hiện tại ngoài đội tàu 11 chiếc đang hoạt động, công ty đã và đang triển khai đóng một loạt các gam tàu như: se-ri tàu hàng rời: 54.000DWT/tàu (04 chiếc); se-ri tàu chở dầu thô Aframax 104.000 DWT và 120.000 DWT, đây là những loại tàu đóng trong nước lớn nhất từ trước đến nay; se-ri tàu chở dầu sản phẩm: 13.500 DWT/tàu (03 chiếc), 49.000 DWT/tàu (02 chiếc), 32.000 DWT/tàu (02 chiếc)

❖ Về nhập khẩu tàu: Công ty lên kế hoạch nhập khẩu một số gam tàu hàng rời Handymax, Panamax để kịp thời bổ sung năng lực vận tải hàng rời đang phát triển hiện nay trên thế giới.

❖ Trong 6 năm qua, Vinashin lines vừa triển khai đóng mới phát triển đội tàu, vừa tập trung quản lý, khai thác hoàn thành các nhiệm vụ do Tập



TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN VĂN LIÊM

đoàn giao, với chiến lược phát triển đội tàu lên nửa triệu tấn trọng tải, ngoài việc đảm bảo việc lập, theo dõi thực hiện dự án đầu tư theo đúng các quy định nhà nước hiện hành, thi nhiệm vụ quản lý, khai thác tàu đặt ra không hề nhỏ.

❖ Vinashin lines đã chú trọng nâng cao đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý, khai thác cả về số lượng và chất lượng. Thường xuyên kiện toàn bộ máy làm việc, cơ cấu tổ chức theo hướng chuyên môn hóa, phát huy nguyên tắc làm việc tập thể và đề cao trách nhiệm cá nhân. Công tác pháp chế - an toàn hàng hải: từ năm 2004, công ty đã thành lập phòng pháp chế với chức năng nhiệm vụ chính là quản lý an toàn, an ninh đội tàu theo quy định của Bộ luật quản lý an toàn quốc tế và Bộ luật an ninh quốc tế; thực hiện công tác pháp chế liên quan đến pháp luật hàng hải, bảo hiểm tàu biển và giải quyết sự cố liên quan đến đội tàu. Quản lý kỹ thuật - vật tư: áp dụng công nghệ thông tin, phần mềm quản lý kỹ thuật vật tư để việc quản lý được thuận tiện và chủ động. Về công tác thuyền viên: để nâng cao tinh chuyên nghiệp và chuyên môn hóa, công ty đã thành lập trung tâm thuyền viên và tiến tới thành lập trường quản lý đào tạo thuyền viên với chức năng nhiệm vụ vừa đảm bảo nhu cầu cung cấp thuyền viên cho Vinashin lines vừa hướng tới mục tiêu đào tạo, huấn luyện và cung cấp thuyền viên đáp ứng nhu cầu trong và ngoài nước. Về công tác đối ngoại: từ năm 2004 Vinashin lines là thành viên chính thức của Hiệp hội chủ tàu Việt Nam - một đơn vị thành viên của Hiệp hội chủ tàu ASEAN. Liên doanh liên kết với các hãng tàu, thành lập các đơn vị khai thác, quản lý tàu ở trong và ngoài nước.

Bằng tất cả nỗ lực của mình cùng với sự ủng hộ giúp đỡ của Tập đoàn, các đơn vị thành viên, hy vọng rằng VINASHIN LINES sẽ thực hiện thành công kế hoạch đầu tư phát triển đội tàu và quản lý khai thác có hiệu quả đội tàu biển, luôn luôn là đơn vị vận tải mạnh của Tập đoàn để thương hiệu luôn tỏa sáng khắp các đại dương và hải cảng trên thế giới.

Huyện

Mỹ

Đức



ĐOÀN CHỦ TỊCH ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ HUYỆN MỸ ĐỨC LẦN THỨ XXI
NHIỆM KỲ 2005 - 2010

Năm 2006, năm đầu thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXI. 9 tháng đầu năm Huyện ủy đã tập trung lãnh đạo đạt được một số kết quả trên các lĩnh vực như sau:

Về kinh tế:

Sản xuất Nông nghiệp: Huyện ủy đã tập trung thống nhất chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất, thành lập chỉ đạo sản xuất, giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất, thành lập ban chỉ đạo sản xuất, giao chỉ tiêu kế hoạch cho các xã, thị trấn cân đối giống lúa cho hộ nông dân. Tổng diện tích gieo trồng đạt 22.173,7 ha tăng 1,4/5 so với cùng kỳ.

Công nghiệp, giao thông và xây dựng cơ bản: Giá trị sản xuất tiêu thủ công nghiệp ước đạt 62,8 tỉ đồng, tăng 6,8% so với cùng kỳ. Các ngành nghề chính như nghề dệt, sản xuất vật liệu xây dựng, thêu, mộc.... tiếp tục duy trì và phát triển

Hoạt động tài chính, ngành ngân hàng và kho bạc:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 23,9 tỉ đồng, đạt 125,8% kế hoạch năm, tăng 41,7% so với cùng kỳ.
- Thu ngân sách huyện đạt kết quả khá, ước đạt 62,5 tỉ đồng, đạt 88,1% kế hoạch năm, tăng 7,1% so cùng kỳ.
- Tổng chi ngân sách huyện ước đạt 62,2 tỉ đồng, đạt

57,5% kế hoạch năm.

Dịch vụ - du lịch: Về giá trị dịch vụ - du lịch thương mại ước đạt 130 tỉ đồng, đạt 120,3% so với cùng kỳ, đạt 78,7% KH (Trong đó dịch vụ, thương mại đạt 102 tỉ đồng, du lịch 28 tỉ đồng)

Văn hóa - xã hội

- Chỉ đạo ngành giáo dục tiếp tục thực hiện Nghị quyết TW2 (khóa VIII) và Kết luận Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, kiểm tra việc thực hiện quy chế của ngành giáo dục ở một số trường, đẩy mạnh phong trào thi đua dạy tốt, học tốt.

- Thường xuyên quan tâm chỉ đạo chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia.

Công tác xây dựng đảng:

- Tăng cường tuyên truyền chủ trương nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến cán bộ đảng viên và nhân dân trong huyện.

- Kiện toàn công tác tổ chức cán bộ, rà soát, đánh giá, xây dựng đề án kiện toàn công tác cán bộ quản lý ở các cơ quan phòng, ban của huyện.

- Công tác kiểm tra được các cấp ủy Đảng coi trọng, tập trung vào kiểm tra việc thực hiện chỉ thị, nghị quyết của Đảng, kiểm tra nhiệm vụ được cấp ủy giao.

MỤC TIÊU CỤ THỂ TỪ NĂM 2005 ĐẾN NĂM 2010:

- ❖ Giá trị sản xuất giá tăng trong huyện (GDP tính theo giá trị hiện hành) đạt 1.214 tỉ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm từ 12 - 13%/năm; bình quân đầu người đạt từ 6,5 - 7 triệu đồng/năm.
- ❖ Cơ cấu kinh tế: Nông lâm nghiệp chiếm 40%; tiểu thủ công nghiệp - xây dựng chiếm 25%; dịch vụ - du lịch chiếm 35%
- ❖ Giá trị sản xuất (tính theo giá cố định năm 1994) đạt 1.421 tỉ đồng.
- ❖ Tổng thu ngân sách nhà nước 30 tỉ đồng.
- ❖ Tỷ lệ dân số tự nhiên tăng từ 0,8 - 1%.
- ❖ Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn dưới 20%.
- ❖ Phân đấu 100% trạm y tế cơ sở có bác sĩ và y sĩ sản nhi.
- ❖ 85 - 90% số hộ đạt gia đình văn hóa. 50% số làng văn hóa.
- ❖ Phân đấu giảm hộ nghèo mỗi năm 3% (theo tiêu chí mới).
- ❖ Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.
- ❖ Cùng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị và ổn định xã hội; công tác xây dựng đảng, chính quyền, đoàn thể đảm bảo chất lượng ngày càng phát triển. Phân đấu năm 2010 có từ 80% tổ chức cơ sở đảng trở lên đạt trong sạch vững mạnh, không có cơ sở đảng yếu kém.

HUYỆN ÚNG HÒA



Phát huy những kết quả đã đạt được, các cấp ủy đảng, chính quyền, MTTQ, các đoàn thể nhân dân tăng cường công tác lãnh đạo chỉ đạo và tổ chức thực hiện, động viên cán bộ, Đảng viên và nhân dân trong huyện đoàn kết, khắc phục mọi khó khăn nỗ lực phấn đấu, quyết tâm hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu, nhiệm vụ năm 2006 tạo đà cho những năm tiếp theo.



TÌNH HÌNH KẾT QUẢ CÔNG TÁC 10 THÁNG NĂM 2006

VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Sản xuất nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông nghiệp ước tăng 4%, giá trị sản phẩm bình quân đạt 37 triệu đồng/ha canh tác. Sản lượng lương thực cả năm ước đạt 133.249 tấn bằng 101,6% so với kế hoạch.

Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp 10 tháng ước đạt 165,6 tỉ đồng đạt 87,8% kế hoạch, tăng 134,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá trị xuất khẩu đạt 46 tỷ đồng.

Tập trung chỉ đạo hoàn thành các thủ tục xây dựng các cụm điểm công nghiệp trên địa bàn, để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư vào huyện.

Công tác xây dựng cơ bản, giao thông - vận tải

Tổng số vốn đầu tư phát triển thuộc vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý 10 tháng ước đạt 21,28 tỉ đồng, vốn các doanh nghiệp là 1,1 tỉ đồng, vốn hộ gia đình là 9,7 tỉ đồng.

Tích cực chỉ đạo triển khai thực hiện và phối hợp thực hiện các dự án xây dựng, nâng cấp đường tỉnh lộ đường làng ngõ, đường phân lũ, đường vào bệnh viện, đường giao thông thuận lợi phục vụ đi lại của nhân dân.

Thương mại dịch vụ: Tiếp tục triển khai các đề án xây dựng chợ, trung tâm thương mại theo quy hoạch.

Tài chính - ngân hàng: Tổng thu ngân sách nhà nước khoảng 23,4 tỉ đồng, đạt 100,2% so với dự toán năm, tăng 182% so với cùng kỳ. Tổng chi ngân sách nhà nước khoảng 62,15 tỉ đồng, đạt 97,8% dự toán năm, tăng 116% so với cùng kỳ.

VĂN HÓA - XÃ HỘI

Công tác giáo dục - đào tạo:

Hoàn thành tốt chương trình kế hoạch giáo dục - đào tạo năm học 2005 - 2006. Chất lượng giáo dục - đào tạo ở các cấp học được duy trì. Tiếp tục duy trì phổ cập tiểu học, THCS và xóa mù chữ, tổ chức tốt khai giảng năm học mới 2006 - 2007

Văn hóa - thông tin, tuyên truyền:

Tập trung triển khai thực hiện quy chế sửa đổi, bổ sung công nhận các danh hiệu văn hóa theo Quyết định số 308/2005/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đẩy mạnh phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Tổ chức lễ đón nhận 6 làng văn hóa, 3 cơ quan văn hóa. Đến nay toàn huyện có 70 làng văn hóa. Các cơ quan thông tin đại chúng đã tập trung tuyên truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị của huyện.

CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG

Ban Chấp hành Đảng bộ huyện đã ban hành quy chế và chương trình làm việc toàn khóa. Duy trì nếp sinh hoạt của Huyện ủy, Ban Thường vụ và Thường trực Huyện ủy.

Tổ chức nghiên cứu, quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết Đại hội X của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXI. Nhìn chung tư tưởng cán bộ đảng viên và nhân dân trong huyện tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng. Đã tổ chức mở 4 lớp bồi dưỡng đối tượng kết nạp Đảng cho 410 đối tượng.

Đã tiến hành khảo sát và đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp trong huyện từ năm 2003 - 2005 để có những giải pháp tăng cường lãnh đạo công tác cán bộ giai đoạn 2006 - 2010.

Tập trung kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo chương trình kiểm tra năm 2006 của Tỉnh ủy.



SỞ TƯ PHÁP TỈNH HÀ TÂY

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1 TỈNH HÀ TÂY

Phòng công chứng số 1 tỉnh Hà Tây được thành lập ngày 14 tháng 4 năm 1992 theo Quyết định số 102 QĐ/UB của Tỉnh. Tính đến nay đã bước sang năm thứ 15.

Phòng Công chứng có đặc điểm là thường xuyên tiếp và giải quyết việc của công dân và tổ chức có yêu cầu công chứng. Phòng Công chứng đã thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, cho tới nay đã được Bộ Tư pháp, UBND Tỉnh, Tổng cục Thuế... tặng 18 bằng khen, giấy khen. Hai năm liên 2002 và 2003 được nhận cờ thi đua của UBND tỉnh. Nhiều đảng viên, cán bộ viên chức được bằng khen và đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp tỉnh.

Phòng công chứng số 1 tỉnh Hà Tây được giao 13 chỉ tiêu biên chế, trong đó có 09 có trình độ đại học luật, 02 đại học kế toán tài chính,

01 lái xe, 01 nhân viên kỹ thuật. Số đảng viên là 10, số công chứng viên 06, trong đó có 01 trưởng phòng và 01 phó trưởng phòng. Ngoài ra cơ quan còn ký hợp đồng dịch vụ với nhiều người để phục vụ cho công tác chuyên môn và hoạt động chung của cơ quan. Phòng đã bố trí luân chuyển trong nội bộ cơ quan theo định kỳ nên cán bộ có thể làm được nhiều việc khác nhau.

Tổng số lệ phí đã thu được của các việc công chứng >3.067.820.000đ trong 9 tháng đầu năm 2006.

Các loại việc công chứng đều được thực hiện theo cơ chế "một cửa" đã góp phần thay đổi về chất trong hoạt động của bộ máy chính quyền.

Phòng Công chứng số 1 đã giữ vững được uy tín đối với nhân dân. Nhiều đơn vị bạn đã đến học tập và trao đổi kinh nghiệm.



SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HÀ TÂY

Địa chỉ: 144 Trần Phú - Văn Mỗ - thị xã Hà Đông * Tel: 034 824288 * Fax: 034 826344

NHỮNG THÀNH TÍCH NỔI BẬT TỪ NĂM 2000 - 2005

- ❖ Đã giải quyết việc làm cho 135.500 lao động, đưa được 7.200 lao động đi làm việc và làm chuyên gia có thời hạn ở nước ngoài. Dạy nghề cho 136.610 lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề năm 2005 đạt 25,04%.
- ❖ Thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng chính sách các chế độ ưu đãi của nhà nước với gần 20 vạn người có công với cách mạng. Các gia đình liệt sỹ, thương bệnh binh đều có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của nhân dân địa phương nơi cư trú. Các bà mẹ Việt Nam anh hùng còn sống đều được cơ quan, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh nhận phụng dưỡng suốt đời. Toàn tỉnh đã vận động được 13.720.356.856 đồng vào quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng đúng mục đích.
- ❖ Đã có 322/322 xã, phường, thị trấn và 14/14 huyện, thị xã không còn hộ quá nghèo theo tiêu chí cũ, tỷ lệ hộ nghèo còn 10,65% theo tiêu chí mới. Cơ bản xóa xong nhà dột nát cho hộ nghèo đã được trung ương công nhận hoàn thành chương trình.



TRƯỜNG TRUNG HỌC Y TẾ HÀ TÂY

Traï qua hơn 45 năm xây dựng và trưởng thành Trường trung học Y tế Hà Tây tuy gặp nhiều khó khăn thiếu thốn, có lúc phát triển mạnh về số lượng, có lúc bị thu hẹp lại, đối tượng đào tạo thường xuyên thay đổi cho phù hợp với từng giai đoạn, có giai đoạn phải tách lĩnh, tách trường. Song dù ở bất kỳ hoàn cảnh nào, cán bộ, giáo viên và học sinh nhà trường luôn đoàn kết, vượt qua mọi khó khăn, đưa sự nghiệp giáo dục và đào tạo của trường không ngừng phát triển và luôn hướng tới tương lai. Nhà trường xác định: hoạt động giảng dạy là công tác trọng tâm, quyết định sự tồn tại và phát triển của nhà trường. Do vậy, trong suốt nhiều năm qua đã có sự tập trung cao cho việc giảng dạy và phục vụ giảng dạy như

xây dựng cơ sở vật chất, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ, viên chức để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, 100% đội ngũ giáo viên nhà trường được tham gia tập huấn chương trình y học sư phạm. Có quy hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, chính trị, ngoại ngữ... bằng hình thức cử cán bộ đi học. Công tác nghiên cứu khoa học là môi trường đào tạo nên nhà trường quan tâm đến công tác nghiên cứu khoa học. Nhà trường còn làm tốt công tác đào tạo lại cho cán bộ y tế đang công tác tại các trạm y tế cơ sở tại trung tâm y tế tuyến huyện và bệnh viện tuyến tỉnh, tham gia tập huấn và giảng dạy chương trình WB với hơn nghìn lượt học viên từ ban giám đốc các trung tâm y tế huyện tới cán bộ y tế ở cơ sở.

THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

- Được tặng nhiều Bằng của khen Chính phủ, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh, Bộ Văn hóa - Thông tin, Trung ương đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh...
- Năm 2000, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba.
- Tháng 11-2005, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì.
- 31 cá nhân được Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng thưởng Huy chương "Vì sự nghiệp giáo dục".
- 18 cá nhân được Bộ Y tế tặng thưởng Huy chương "Vì sự nghiệp sức khỏe nhân dân".
- 10 cán bộ công đoàn được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tặng thưởng Huy chương "Vì tổ chức công đoàn".
- Đảng bộ nhà trường liên tục được tặng bằng khen Đảng bộ trong sạch, vững mạnh.



BÁO LÂM ĐỒNG

Cơ quan của Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng

Tiếng nói của Đảng bộ, chính quyền, nhân dân Lâm Đồng

Kể từ NGÀY PHÁT HÀNH SỐ BÁO ĐẦU TIÊN (19-8-1977), 30 NĂM QUA BÁO LÂM ĐỒNG KHÔNG NGỪNG NỖ LỰC VƯƠN LÊN, ĐỔI MỚI ĐỂ HOÀN THÀNH TỐT NHIỆM VỤ CHÍNH TRỊ DO ĐẢNG BỘ, CHÍNH QUYỀN VÀ ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC TỈNH LÂM ĐỒNG GIAO PHỎ.

Hiện nay, Báo Lâm Đồng phát hành 3 kỳ/ tuần (thứ Hai, thứ Tư và thứ Sáu) tới đông đảo độc giả. Hàng tháng xuất bản tờ tin - ảnh "Dân tộc Miền núi Lâm Đồng" đến hệ thống chính trị cơ sở, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa... 5 năm qua, báo "Lâm Đồng điện tử" là thành viên tích cực của Website <http://dalat.gov.vn>

BAN DÂN TỘC TỈNH THANH HÓA

Vùng dân tộc miền núi Thanh Hóa có 220 xã, gồm 11 huyện miền núi và 26 xã miền núi thuộc các huyện giáp ranh. Diện tích tự nhiên 8570 km², chiếm 77% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Dân số hiện nay có 1218.000 người, chiếm 32,7% dân số cả tỉnh. Là địa bàn cư trú của 7 dân tộc anh em: Kinh, Mường, Thái, Thổ, Mông, Dao và Khơ mú. Trong đó dân tộc thiểu số có 616.000 người, chiếm 50,6% dân số miền núi. Vùng dân tộc miền núi của tỉnh từ trước đến nay luôn luôn có vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh quốc phòng trong tỉnh và cả nước. Vì vậy, ngay sau khi Cách mạng Tháng 8 năm 1945 thắng lợi, ngày 4 tháng 4 năm 1947 Bác Hồ đã ký sắc lệnh số 41-SL thành lập Ủy ban Hành chính đặc biệt Miền thượng du tỉnh Thanh Hóa tiền thân của cơ quan Ban Dân tộc Thanh Hóa ngày nay.



Trương Ban
ĐỒNG CHÍ LÊ VĂN NHÂN



VỚI NHỮNG THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC TRONG GẦN 60 NĂM XÂY DỰNG VÀ TRƯỞNG THÀNH, CƠ QUAN BAN DÂN TỘC TỈNH THANH HÓA ĐÃ VINH DỰ ĐƯỢC ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TẶNG THƯỞNG: HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG NHẤT, HẠNG NHỊ, HẠNG BA VÀ NHIỀU PHẦN THƯỞNG CAO QUÝ KHÁC CHO TẬP THỂ VÀ CÁ NHÂN.

NHIỆM VỤ CÔNG TÁC DÂN TỘC TRONG GIAI ĐOẠN TIẾP THEO ĐẶT RA CHO BAN DÂN TỘC THANH HÓA LÀ PHẤN ĐẤU VƯỢT BẬC NHẪM THỰC HIỆN THẮNG LỢI CHỦ TRƯƠNG CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC, THỰC HIỆN "BÌNH ĐẲNG, ĐOÀN KẾT, TƯƠNG TRỢ, GIÚP NHAU CÙNG PHÁT TRIỂN".



Ban Dân tộc Thanh Hóa là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước với mục tiêu "Bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giúp nhau cùng phát triển", công tác dân tộc của tỉnh Thanh Hóa đã đạt được các thành tựu to lớn, góp phần quan trọng vào sự nghiệp cách mạng chung cả tỉnh, cả nước. Trong những năm gần đây, công tác dân tộc của tỉnh tiếp tục đạt được những thành tựu mới, thể hiện qua các hoạt động sau:

- ❖ Triển khai thực hiện quyết định 135 của Thủ tướng Chính phủ, vùng dân tộc miền núi Thanh Hóa đã xây dựng được 22 Trung tâm cụm xã; xây dựng 573 công trình cơ sở hạ tầng, trong đó có 151 công trình giao thông, 137 công trình thủy lợi, 109 công trình điện, 151 công trình trường học, 15 công trình trạm y tế, 4 công trình nước sinh hoạt, 3 công trình chợ và 3 công trình khai hoang; thực hiện tốt các dự án khác của chương như: dự án phát triển nông lâm nghiệp gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, dự án đào tạo bồi dưỡng cán bộ cơ sở, dự án sắp xếp lại dân cư ở những nơi cần thiết, v.v. Nhìn chung, các công trình, các dự án đều hoàn thành toàn diện, đạt chất lượng và hiệu quả cao, thiết thực cho đời sống và dân cư vùng dự án.

- ❖ Thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa, đồng bào các dân tộc miền núi được cung ứng các mặt hàng muối i-ốt, dầu hỏa, giống cây trồng (lúa, ngô), phân bón hóa học, tiêu thụ hàng nông sản, bán trợ giá máy thu thanh đơn giản cho các hộ gia đình và xây dựng các trạm truyền thanh cho các xã 135, v.v... các mặt hàng cơ bản đáp ứng được yêu cầu sản xuất và đời sống nhân dân, góp phần bình ổn giá cả ở vùng dân tộc miền núi.

- ❖ Thực hiện chương trình 134, trong 2 năm 2005 - 2006 đã xóa được 11.400 ngôi nhà dột nát và hộ chưa có nhà ở; hỗ trợ 1.548 ha đất sản xuất cho 1.228 hộ và hỗ trợ 13,6 ha đất ở cho 678 hộ gia đình, v.v.

- ❖ Từ kết quả thực hiện chương trình 134, 135 chính sách trợ giá trợ cước vận chuyển hàng hóa và các chính sách khác, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc miền núi của tỉnh được cải thiện và nâng lên rõ rệt, bản sắc văn hóa các dân tộc được giữ gìn và phát huy. Công tác xây dựng Đảng, chính quyền và các đoàn thể vững mạnh được coi trọng. Hệ thống chính trị được tăng cường, năng lực tổ chức quản lý và điều hành của cán bộ được tăng lên. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng dân tộc miền núi được giữ vững, góp phần quan trọng vào hoàn thành nhiệm vụ chính trị của địa phương.



**CHỦ TỊCH UBND
ĐỖ TIẾN YẾN**

HUYỆN LẬP THẠCH - TỈNH VINH PHÚC

XÃ TỬ DU

ĐỊA CHỈ : XÃ TỬ DU - HUYỆN LẬP THẠCH - TỈNH VINH PHÚC

Là đơn vị quản lý hành Chính nhà nước với 11 thôn, 18 đơn vị Hành chính.

THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2006:

Sản xuất nông - lâm nghiệp và thủ công nghiệp đạt tổng diện tích gieo trồng 6 tháng đầu năm đạt 665,39 ha ước đạt tổng sản lượng 3415,39 tấn sản lượng.

- Tổng đàn gia súc đạt 6.965 con vật nuôi.
- Bình quân lương thực đầu người đạt 273kg.
- Bình quân thu nhập đạt 2924.000/ người.
- Dịch vụ tiểu thủ công nghiệp thu hút được nhiều lao động với ngành nghề đa dạng
- Công tác địa chính thực hiện quản lý đất đai theo luật định làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất, giải quyết tranh

chấp đất đai.

- Xây dựng cơ bản : Tổng giá trị xây dựng cơ bản 6 tháng đầu năm là 4.985.023 đồng, tiếp tục cố gắng xây dựng và tu sửa trường học và nâng cấp tạo tạo hồ thủy lợi.

- Công tác văn phòng thống kê, tài chính ngân sách thuế hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của Đảng bộ chỉ đạo.

- Các công tác tuyên truyền TDTT xây dựng làng, xã văn hóa và các công tác lao động thương binh xã hội, y tế, Dân số kế hoạch hóa gia đình đều được triển khai đồng bộ và thường xuyên.

- Đặc biệt trú trọng công tác nội chính và giáo dục.

- Phổ biến giáo dục pháp luật làm tốt công tác tuyên truyền của ngành tư pháp và quản lý hộ tịch.

ĐẢNG ỦY - ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TỬ DU TÍCH CỰC PHẤN ĐẤU HOÀN THÀNH TỐT KẾ HOẠCH NHIỆM KỲ 2005 - 2010 CỦA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ LẦN THỨ XVIII ĐỀ RA

TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN LẬP THẠCH VINH PHÚC

Địa chỉ: Thị trấn Lập Thạch - tỉnh Vĩnh Phúc



**Giám Đốc
NGUYỄN VĂN CỬ**

Trung tâm Giáo dục thường xuyên Lập Thạch tiền thân là trường Bổ Túc cán bộ, đến năm 1993 được đổi thành Trung tâm Giáo dục thường xuyên.

Từ khi thành lập tới nay trung tâm luôn nhận được sự quan tâm của lãnh đạo Sở Giáo dục và Đào tạo, của các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền, đoàn thể cùng sự kết hợp với các cơ quan đơn vị trong và ngoài tỉnh giúp Trung tâm Giáo dục thường xuyên phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Toàn thể CBCC trung tâm có tinh thần

đoàn kết nhất trí thông suốt tư tưởng, xây dựng rõ chức trách nhiệm vụ của mình hoàn thành tốt công việc được Đảng, Nhà nước giao.

Hiện nay Trung tâm Giáo dục thường xuyên có 17 CBCC, trong đó: 7 đồng chí là đảng viên.

Về cơ sở vật chất : DT 6.823m²

Phòng học 12 phòng

Nhà điều hành 2 tầng :10 phòng

Sân vườn, giảng đường đảm bảo xanh, sạch đẹp

CÔNG TÁC XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC:

Trung tâm luôn phối hợp với các đơn vị trên địa bàn thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao, tạo điều kiện đáp ứng tối đa nhu cầu người học BT- THPT và học nghề

Thực hiện nhiệm vụ hướng nghiệp dạy nghề theo QĐ1070/QĐ-CT của CT UBND Tỉnh và nghị quyết 05/HĐND Tỉnh. Trung tâm đã chủ động phối hợp với các trường, Trung tâm dạy nghề để tạo điều kiện cho học sinh có nhu cầu học nghề để có cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp BT THPT

THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

Huyện ủy khen tặng chỉ bộ trong sạch vững mạnh trong 5 năm liên

Trung tâm đạt tiên tiến xuất sắc do CT UBND tỉnh tặng cờ đơn vị dẫn đầu (là 1 trong 6) đơn vị dẫn đầu ngành GDĐT tỉnh Vĩnh Phúc.

CÔNG TY CAO SU CHƯ PRÔNG

ĐƠN VỊ ANH HÙNG LAO ĐỘNG TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Địa chỉ: Xã La Drăng - huyện Chư Prông - tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (059) 843 186 - 843 188 * Fax: (059) 843 180

Giám đốc: Ks. PHAN SỸ BÌNH

NGÀNH NGHỀ :



- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su, cà phê.
- Diện tích cao su hiện: 6.498 ha.
- Diện tích cà phê: 190 ha.
- Diện tích cao su đang khai thác: 4.127 ha.
- Tổng sản lượng mủ năm 2005: 5.600 tấn.
- Dự kiến diện tích năm 2006 đưa vào khai thác: 4.600 ha.

- Công ty có hai Nhà máy chế biến phân vi sinh công suất 5.000 tấn/năm. Một nhà máy chế biến cao su, tổng công suất 6.000 tấn/năm. Một nhà máy chế biến Phân vi sinh công suất 5.000 tấn/năm. Một nhà máy chế biến gỗ cao su, công suất 6.000 tấn/năm.
- Kế hoạch nộp ngân sách năm 2006 sẽ cao hơn năm 2005. Đời sống CBCNV luôn phát triển. Thu nhập tiền lương năm 2005 bình quân đạt 2 triệu đồng/người/tháng. Dự kiến năm 2006 bằng và cao hơn năm 2005.
- Công ty Cao su Chư Prông sẵn sàng liên doanh, liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước về trồng, chăm sóc, chế biến cao su.
- Hơn 28 năm xây dựng và trưởng thành, Công ty luôn hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kinh tế, kế hoạch Nhà nước giao.

CÔNG TY ĐÃ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC KHEN THƯỞNG :

- ❖ Danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới.
- ❖ 01 Huân chương Lao động hạng Nhất.
- ❖ 01 Huân chương Lao động hạng Hai.
- ❖ 01 Huân chương Lao động hạng Ba.
- ❖ 01 Huân chương Chiến công hạng Hai.
- ❖ Cờ Luân lưu Chính phủ và nhiều cờ, bằng khen của Chính phủ, các bộ, ngành và UBND tỉnh Gia Lai.





ISO 9001:2000
SA 8000

CÔNG TY TNHH MAY ĐỒNG TIẾN

DONG TIEN GARMENT CO., LTD

Địa chỉ: Số 10, đường 5, phường Tân Tiến, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Tel: 061. 3 822 248 - 3 822 030

Email: dovitec@hcm.vnn.vn Website: www.dovitec.com.vn



VŨ NGỌC THUẦN
TGD kiêm BTĐU

ĐƠN VỊ ANH HÙNG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Thành lập năm 1990, chuyên sản xuất - kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại sản phẩm may mặc cao cấp, các mặt hàng thời trang phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng

nội địa. Hiện Công ty có quan hệ Sản xuất - Kinh doanh với hơn 30 khách hàng thuộc nhiều nước và vùng lãnh thổ trên thế giới.



Công ty đón nhận danh hiệu Anh hùng Lao động

Công ty đã được cung cấp các chứng chỉ: ISO 9001:2000; SA 8000 và WRAP. Được trang bị hơn 2.600 thiết bị may công nghiệp hiện đại. Hình thành 8 xí nghiệp và 5 phòng ban chuyên môn. Năng lực sản xuất bình quân hàng năm đạt trên 4.000.000 sản phẩm, đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. Kim ngạch xuất khẩu đạt từ 32-40 triệu USD/năm. Luôn giữ được uy tín cao trong hợp đồng sản xuất - kinh doanh với khách hàng.

Thành tích nổi bật trong quá trình hoạt động: Phát triển từ một xí nghiệp nhỏ với 200 công nhân, máy móc lạc hậu cũ kỹ, nguồn vốn lưu động bằng 0. Hơn 16 năm qua, Công ty đã đoàn kết, dám nghĩ, dám làm, không ngừng đầu tư, phát triển toàn diện, đạt mức tăng trưởng bình quân từ 10-20%/năm. Đạt tỷ suất lợi nhuận trên 01 đồng vốn cố định bình quân: 61,27%. Hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu về lợi suất lợi nhuận, nộp ngân sách Nhà nước, kim ngạch xuất khẩu, khấu hao tài sản cố định và tích lũy... Đã đào tạo, tuyển dụng và giải quyết việc làm cho hơn 3.000 lao động trẻ. Năm 2005, đạt mức thu nhập bình quân đầu người là 1.850.000 đồng/người/tháng. 9 tháng đầu năm 2006, đạt 1.931.000 đồng/người/tháng.

Công ty là một trong những doanh nghiệp làm tốt công tác nhân đạo xã hội và "Đền ơn đáp nghĩa". Đã ủng hộ tiền và vật chất trị giá gần 6 tỉ đồng cho các chương trình nhân đạo xã hội trong và ngoài tỉnh. Năm 2006, dự kiến đóng góp 1 tỉ đồng cho các hoạt động từ thiện và cứu trợ nhân đạo...

Khen thưởng thi đua: Tập thể CB - CNV Công ty đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng: Danh hiệu **Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới**. Ba Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì và Ba. 3 Cờ thưởng Luân lưu "Đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua" của Thủ tướng Chính phủ, nhiều bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành TW... Đạt các giải thưởng: Doanh nghiệp tiêu biểu ngành dệt may Việt Nam năm 2005 & 2006. Cúp vàng vì sự tiến bộ xã hội 2005, Cúp vàng ISO-2006. Được tặng thưởng nhiều Huy chương vàng về chất lượng sản phẩm tại các Hội chợ Thương mại quốc tế, trong nước và khu vực.

Đảng bộ cơ sở Công ty, phát triển từ 4 đảng viên (năm 1991) lên 53 đảng viên (năm 2005). 15 năm liên tục đạt danh hiệu đảng bộ TSVM. Được BCH Đảng bộ tỉnh Đồng Nai tặng bằng khen.

Cá nhân Tổng Giám đốc, kiêm Bí thư Đảng ủy Vũ Ngọc Thuần đã được tặng thưởng: hai Huân chương Lao động hạng Nhì & Ba, CSTĐ toàn quốc năm 2000, Doanh nhân văn hóa 2005, Doanh nhân Việt Nam tiêu biểu 2006, Nhà quản lý giỏi Việt Nam 2006 và nhiều khen thưởng có giá trị khác...



HUYỆN ĐAN PHƯƠNG

ĐỊA CHỈ: THỊ TRẤN PHÙNG - HUYỆN ĐAN PHƯƠNG - TỈNH HÀ TÂY
 ĐIỆN THOẠI: 034.885 347; 886 321 * **BÍ THƯ: NGUYỄN ĐĂNG DƯƠNG**

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2006

I. VỀ KINH TẾ:

Tổng sản phẩm (GDP theo giá cố định 1994) 9 tháng ước đạt 415 tỉ đồng đạt 77,42% kế hoạch, tăng 13,6% so cùng kỳ 2005, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.

1. Sản xuất nông nghiệp:

Huyện ủy đã tập trung chỉ đạo các ngành, các xã, thị trấn chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, gieo cấy đúng thời vụ và đẩy mạnh thâm canh.

Chỉ đạo 07 xã hoàn thành lập dự án trồng bưởi diên với diện tích 226 ha.

Chăn nuôi đàn bò phát triển khá, đàn lợn, gia cầm có hiệu quả, giá cả sản phẩm chăn nuôi ổn định.

2. Sản xuất công nghiệp, TTCN, xây dựng, giao thông, bưu điện, điện lực:

Giá trị sản xuất công nghiệp - TTCN ước đạt 259,893 tỉ đồng = 120% so cùng kỳ.

Tích cực chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ bản.

Tích cực chỉ đạo công tác giải phóng mặt bằng đường 32A.

Ngành điện lực có nhiều cố gắng phục vụ sản xuất và đời sống.

3. Công tác tài chính, ngân hàng, thương mại, dịch vụ:

Thu ngân sách nhà nước giao huyện thu đạt khá, ước đạt 44 tỉ 765 triệu đồng, đạt 93,2% dự toán năm.

Thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển. Công tác quản lý thị trường được tăng cường. Tổ chức tốt hội chợ triển lãm "Đan Phương hội nhập và phát triển".

II. CÔNG TÁC VĂN HÓA - XÃ HỘI:

Thường xuyên tuyên truyền phục vụ các nhiệm vụ trọng tâm của địa phương, gắn với tổ chức các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn và Đại hội Đảng toàn

quốc lần thứ X.

Chất lượng giáo dục tiếp tục được nâng lên. Chỉ đạo tổ chức kỳ thi tốt nghiệp bậc THPT đảm bảo an toàn, đúng quy chế.

Công tác phục vụ và dịch vụ khám chữa bệnh cho các đối tượng tiếp tục được đổi mới, có tiến bộ.

III. CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG:

Các cấp ủy thường xuyên tăng cường chỉ đạo công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng, sát đối tượng có chuyển biến tích cực về nhận thức của cán bộ đảng viên và nhân dân trong tình hình mới.

Ban thường vụ huyện ủy đã tiến hành kiểm tra, bổ khuyết việc xây dựng chương trình toàn khóa và chương trình công tác năm 2006 của Đảng ủy các xã, thị trấn. Tiến hành kiện toàn một số chức danh lãnh đạo chủ chốt xã, trưởng, phó phòng ban của huyện, đảm bảo đúng quy trình, tiêu chuẩn.

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU ĐẾN NĂM 2010:

- Tốc độ phát triển kinh tế (GDP) hằng năm đạt 16%, trong đó công nghiệp, xây dựng 19%, nông nghiệp 5,6%, dịch vụ thương mại 21,7%.
- Cơ cấu kinh tế: công nghiệp, xây dựng: 40%, nông nghiệp 22,5%, dịch vụ thương mại 37,5%.
- Giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm 60% giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, giá trị sản xuất bình quân 1 ha canh tác đạt 50 triệu đồng/ha/năm.
- Thu nhập bình quân đầu người 10 triệu 600 nghìn đồng/năm
- Thu ngân sách nhà nước tăng bình quân hằng năm 16% trở lên

- 35% trở lên lao động được đào tạo nghề.
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm 1%- 1,5% (theo tiêu chí mới)
- Giảm tỷ lệ sinh 0,5%/ năm
- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống còn 16%
- Đến năm 2010 đạt phổ cập giáo dục bậc trung học.
- Đến năm 2010: 60% số làng, cơ quan, 80% số hộ đạt tiêu chuẩn văn hóa.
- Giữ vững an ninh, trật tự, hoàn thành nhiệm vụ quân sự địa phương.
- Xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch vững mạnh
- 80% trở lên tổ chức cơ sở đảng trong sạch vững mạnh, 5 năm kết nạp 750 đảng viên mới trở lên.

X
+68B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



UNIV. OF MICH.

JAN 03 1987

CURRENT SERIALS

24

12-2006



HIỆU TRƯỞNG - NHÀ GIÁO LƯU TỬ
ĐẠI TÁ - THẠC SỸ NGUYỄN ĐỨC HẢI

Trường trung học công nghiệp quốc phòng có tiền thân là các trường:

- Trường nghiệp vụ quân giới: thành lập ngày 24.03.1952
- Trường quản lý xí nghiệp 1: thành lập ngày 07.06.1978
- Trường công nhân kỹ thuật 3: thành lập ngày 21.02.1977
- Trường bổ túc cán bộ: thành lập ngày 21.03.1977



Địa chỉ: xã Thanh Vinh,
thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ
Điện thoại: 0210.820 227
Fax: 0210.822 136

Cơ sở 2: Phường Ngọc Thụy,
Q. Long Biên, Tp. Hà Nội
Điện thoại: 04.827 3264
Fax: 04.877 0582

TỔNG CỤC CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG

Ngày truyền thống của Nhà trường: 24 - 03 - 1952



Nhiệm vụ:

- Đào tạo CNKT cho các đơn vị thuộc tổng cục CNQP và toàn quân.
- Đào tạo kỹ thuật viên và nhân viên kinh tế có trình độ trung cấp cho Tổng cục, toàn quân và quốc tế.
- Bố trí các chuyên đề về kinh tế, kỹ thuật, nâng cao tay nghề cho thợ bậc cao các ngành cơ khí, điện công nghiệp và dân dụng cho các đối tượng trong Tổng cục.
- Đào tạo hệ dân sự phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH, hợp đồng đào tạo cho các thành phần kinh tế.
- Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong huấn luyện và sản xuất, tham gia nghiên cứu các đề tài về quản lý kinh tế trong các nhà máy quốc phòng.
- Tổ chức dịch vụ sản xuất, kỹ thuật, xúc tiến việc làm.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng cục và bộ Quốc phòng giao.

Quy mô đào tạo:

- Lưu lượng học viên hàng năm: 2000 hv; quy mô đào tạo trên 4000 hv với 27 ngành nghề trong đó có 5 ngành trung cấp kỹ thuật, 3 ngành kinh tế và 19 nghề CNKT.
- 100% giáo viên đạt chuẩn, trong đó có 15% có trình độ trên đại học.
- Nhà trường đang xây dựng để án nâng cấp trường lên bậc cao đẳng kỹ thuật.

Trong gần 55 năm phấn đấu, xây dựng, trường thành trường đã được Đảng, Nhà nước trao tặng những phần thưởng cao quý:

- 01 Huân chương Quân công hạng Nhì.
- 01 Huân chương Chiến công hạng Nhất.
- 03 Huân chương Chiến công hạng Nhì.
- 02 Huân chương Chiến công hạng Ba.
- 01 Huân chương Lao động hạng Ba.
- 01 Huân chương Bảo vệ Tổ quốc (do Nhà nước Cam-pu-chia tặng).
- Nhiều cờ thưởng của bộ Quốc phòng, bộ Giáo dục - Đào tạo và tổng cục CNQP
- Có 03 nhà giáo được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú.



THÁNG 2 KỶ

RA NGÀY 1 VÀ 16

SỐ 770

24

12-2006

● **BỘ BIÊN TẬP :**

52 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội
Điện thoại : (04) 7 753 605
Fax : (04) 7 753 633
Email: bbtccs@hn.vnn.vn

● **Cơ quan thường trú tại miền Trung :**

26 Trần Phú,
Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (080) 51301
Fax : (080) 51303

● **Cơ quan thường trú tại miền Nam :**

19 Phạm Ngọc Thạch,
Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 274 638
Fax : (08) 8 231 664

● **Tạp chí Cộng sản điện tử :**

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

● **Tổng Biên tập :**

TẠ NGỌC TẤN



Bìa 1: Ra đảo

Ảnh: TTXVN

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

MỤC LỤC

DƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI X CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

- TRƯƠNG TẤN SANG - Đổi mới và tiếp tục hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng trước yêu cầu phát triển đất nước 3
- PHÙNG QUANG THANH - Quân đội nhân dân Việt Nam với nhiệm vụ bảo vệ và xây dựng đất nước trong tình hình hiện nay 11

NNHÂN KỶ NIỆM 60 NĂM NGÀY TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN, 62 NĂM NGÀY THÀNH LẬP QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM VÀ 17 NĂM NGÀY QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN

- LÊ VĂN DŨNG - Toàn quốc kháng chiến và bài học về xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân 17
- NGUYỄN MẠNH HÀ - Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định đường lối kháng chiến qua văn kiện "Công việc khẩn cấp bây giờ" 22
- VŨ NHƯ KHÔI - Hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ là sự tiếp nối tất yếu của Cách mạng Tháng Tám 27
- NGÔ XUÂN LỊCH - Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường sức mạnh quốc phòng - an ninh ở địa bàn Quân khu 3 31

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- NGUYỄN THẾ TRỊ - Học viện Quốc phòng ba mươi năm xây dựng và trưởng thành 37
- ĐOÀN THẾ HANH - Tăng cường nguyên tắc tập trung dân chủ trong hoạt động của Đảng 42
- ĐÔNG HẢI - Một số vấn đề về văn hóa Đảng và xây dựng, chỉnh đốn Đảng 46
- NGUYỄN THỊ VY - Ban hành Luật Trưng cầu ý dân nhằm đổi mới phương thức làm chủ trực tiếp của nhân dân 50
- HÀ THÚC MINH - Chính trị - đạo đức và chính trị - kinh tế 56

SINH HOẠT TƯ TƯỞNG

- HOÀNG NGUYỄN - Mặt trái của tấm huy chương 60

THẾ GIỚI: VẤN ĐỀ - SỰ KIỆN

- HÀ MỸ HƯƠNG - Cộng đồng các quốc gia độc lập: mười lăm năm nhìn lại 62
- NGUYỄN AN HÀ - Vì sao Liên bang Nga chưa gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới? 68

СОДЕРЖАНИЕ

• ЧЫОНГ ТАН ШАНГ: Обновление и дальнейшее совершенствование метода руководства Партии перед необходимостью развития страны. • ФУНГ КУАНГ ТХАНЬ: Вьетнамская народная армия и задачи защиты и строительства страны в сегодняшней обстановке. • ЛЕ ВАН ЗУНГ: Всенародная война сопротивления и уроки о построении народных вооруженных сил. • НГУЕН МАНЬ ХА: Президент Хо Ши Мин определил путь Войны сопротивления в документе «Срочное дело теперь». • ВУ НЬЫ КХОЙ: Две войны сопротивления против французских колонизаторов и американских империалистов есть неизбежное продолжение Августовской революции. • НГО СУАН ЛИТЬ: Сплочение социально-экономического развития с форсированием силы национальной обороны-безопасности в Третьем военном округе. • НГУЕН ТХЕ ЧИ: Академия Обороны – 30 лет строительства и возмужания. • ДОАН ТХЕ ХАНЬ: Активизация принципа демократического централизма в партийной деятельности. • НГУЕН ТХИ ВИ: Опубликование Закона о референдуме на благо обновления метода выполнения народом непосредственного права быть хозяином. • ХА МИ ХЫОНГ: Содружество независимых государств: итоговая оценка за 15 лет. • НГУЕН АН ХА: Почему Российская федерация ещё не вступила в ВТО.

CONTENTS

• TRƯƠNG TÂN SANG: Renovating and continuously perfecting the Party's leadership methods in the face of the demands for the country's development. • PHÙNG QUANG THANH: The Vietnamese People's Army and the tasks of the country's protection and building in the present circumstances. • LÊ VĂN DŨNG: The whole nation's resistance and the lesson on building the people's armed forces. • NGUYỄN MẠNH HẠ: President Ho Chi Minh determined the resistance lines through the document "The urgent works at this moment". • VŨ NHƯ KHÔI: The two resistances against French colonists and American imperialists are the inevitable continuation of the August Revolution. • NGÔ XUÂN LỊCH: Combining socio - economic development with increase of national defense - security vitality in the territory of 3th Military Zone. • NGUYỄN THÊ TRÍ: 30 years developing and growing up of the National Defense Academy. • ĐOÀN THÊ HANH: Increasing the democratic centralism principle in the Party's activities. • NGUYỄN THỊ VY: Issuing the Law on Referendum to renovate the methods of immediate mastering of the people. • HÀ MỸ HƯƠNG: CIS – a 15 years' retrospective look at them. • NGUYỄN AN HÀ: Why the Federative Russia has not joined WTO?

SOMMAIRE

• TRƯƠNG TÂN SANG : Renouveler et continuer de perfectionner le mode de direction du Parti face aux exigences de développement du pays. • PHÙNG QUANG THANH : L'Armée populaire du Vietnam et sa tâche de défendre et de construire le pays dans le contexte actuel. • LÊ VĂN DŨNG : La résistance nationale et la leçon sur l'édification des forces armées populaires. • NGUYỄN MẠNH HẠ : Le Président Hồ Chí Minh définit la ligne de résistance dans le document « Notre travail urgent de l'heure ». • VŨ NHƯ KHÔI : Les deux résistances contre le colonialisme français et l'impérialisme américain sont la suite inéluctable de la Révolution d'Août. • NGÔ XUÂN LỊCH : Lier le développement socio-économique au renforcement de la défense nationale et de la sécurité dans la IIIe zone militaire. • NGUYỄN THÊ TRÍ : L'Institut de Défense nationale – 30 années d'édification et de développement. • ĐOÀN THÊ HANH : Renforcement du principe de centralisme démocratique dans les activités du Parti. • NGUYỄN THỊ VY : Promulgation de la Loi sur le référendum en vue de renouveler la manière de mettre en œuvre directement le droit du peuple d'être maître. • HÀ MỸ HƯƠNG : La communauté des Etats indépendants : regard rétrospectif après 15 ans. • NGUYỄN AN HÀ : Pourquoi la Fédération de Russie n'a pas encore adhéré à l'Organisation mondiale du Commerce ?

SUMARIO

• TRƯƠNG TÂN SANG: Renovar y continuar perfeccionando el método de dirección del Partido para responder las demandas del desarrollo del país. • PHÙNG QUANG THANH: El Ejército del Pueblo de Vietnam y las tareas de defensa y construcción nacional en las actuales situaciones. • LÊ VĂN DŨNG: La resistencia nacional y las lecciones de construcción de las fuerzas armadas del pueblo. • NGUYỄN MẠNH HẠ: Las líneas de resistencia trazadas por el presidente Hồ Chí Minh a través de los documentos "Actual trabajo urgente". • VŨ NHƯ KHÔI: Dos resistencias contra el colonialismo francés y el imperialismo norteamericano son la necesaria continuación de la Revolución de Agosto. • NGÔ XUÂN LỊCH: La coordinación del fomento socioeconómico y el fortalecimiento de defensa y seguridad nacional en la III Zona Militar. • NGUYỄN THÊ TRÍ: El Instituto de Defensa Nacional – 30 años de construcción y crecimiento. • ĐOÀN THÊ HANH: Aumentar el principio del centralismo democrático en las actividades del Partido. • NGUYỄN THỊ VY: La promulgación de Ley del referéndum mira a renovar el método de ser dueño directivo del pueblo. • HÀ MỸ HƯƠNG: La comunidad de estados independientes: una mirada retrospectiva de diez años. • NGUYỄN AN HÀ: ¿Por qué no ha participado aún la Federación Rusa en la OMC?

目 录

• 张晋创：面对国家发展需求而革新并继续完善党的领导方式。• 冯光清：当前形势下越南人民军队捍卫和建设国家的任务。• 黎文勇：全国抗战以及有关建设人民武装力量的经验。• 阮孟河：胡志明主席通过“当前的紧急工作”文件以确定抗战路线。• 武如魁：抗法殖民者及抗美帝国主义这两次抗战是八月革命的必要延续。• 吴春历：第三军区在辖区内将发展社会经济与加强国防安全相结合。• 阮世治：国防学院—建设与成长的30年。• 段世亨：在党的活动中加强民主集中原则。• 阮氏薇：颁布《民意调查法》以革新人民直接当家作主的方式。• 何美香：独立国家联合体：15年回顾。• 阮安河：为何俄罗斯联邦尚未加入世贸组织



ĐỔI MỚI VÀ TIẾP TỤC HOÀN THIỆN PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG TRƯỚC YÊU CẦU PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

TRƯƠNG TẤN SANG

Lời Bộ Biên tập: Đổi mới và hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng là một trong những nội dung hết sức quan trọng trong toàn bộ công tác xây dựng Đảng trước yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng hiện nay; là một trong những nhân tố góp phần quyết định nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng ngang tầm sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Ban Biên tập Tạp chí Cộng sản xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc bài viết riêng cho Tạp chí Cộng sản của ĐỒNG CHÍ TRƯƠNG TẤN SANG, Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư Trung ương Đảng về vấn đề này.

THỰC tiễn phát triển phong phú về quy mô, tốc độ và chiều sâu sau 20 năm của công cuộc đổi mới đòi hỏi Đảng ta phải không ngừng xây dựng, chỉnh đốn nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu ngang tầm nhiệm vụ. Để phát huy tích cực nhất những thành tựu của 20 năm đổi mới, Đảng ta ý thức và tự đòi hỏi: Phải "**Đổi mới và hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng**"⁽¹⁾, "... bảo đảm vừa nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, vừa phát huy tính chủ động, sáng tạo, tinh thần trách nhiệm của Nhà nước, Mặt trận, các đoàn thể nhân dân, và người đứng đầu; khắc phục khuynh hướng buông lỏng lãnh đạo hoặc bao biện làm thay; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị"⁽²⁾, "thắt chặt mối quan hệ máu thịt giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân".

Đó là mục đích, yêu cầu và nội dung của việc đổi mới, hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng hiện nay. Có thể nói, sự thành công hay không của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa những năm tiếp theo tùy thuộc một phần cơ bản và quan trọng vào việc đổi mới, hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng. Bởi lẽ, phương thức lãnh đạo là cách thức, phương pháp, bước đi để thực hiện nhiệm vụ, nội dung lãnh đạo, là nhân tố quan trọng bảo đảm cho đường lối đi vào cuộc sống thông qua phong trào hành động cách mạng của đông đảo nhân dân lao động, dưới ngọn cờ của Đảng.

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 306

(2) Văn kiện đã dẫn, tr 281

Nhìn lại hơn 60 năm cầm quyền lãnh đạo sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, qua mỗi chặng đường, căn cứ vào nhiệm vụ, Đảng ta luôn chủ động cải tiến, đổi mới phương thức lãnh đạo phù hợp với yêu cầu phát triển của thực tiễn, khẳng định ngày càng vững chắc vị trí, vai trò quyết định mọi thắng lợi của sự nghiệp cách mạng; đồng thời, không ngừng trưởng thành và tích lũy được không ít kinh nghiệm quý báu trên phương diện này.

Đặc biệt, từ năm 1986, Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo công cuộc đổi mới toàn diện. Để thực hiện sự nghiệp đổi mới toàn diện, sâu sắc đất nước, Đảng đứng trước yêu cầu phải đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo, từng bước xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Nhà nước của dân, do dân và vì dân, xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước. Nhiều hội nghị, mà trước hết là Hội nghị Trung ương 6 (khóa VI), năm 1989, Đảng ta đề ra những quan điểm đổi mới phương thức hoạt động của hệ thống chính trị phù hợp với điều kiện mới. Bước đầu hình thành một số quan điểm cơ bản định hướng cho quá trình đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng trong điều kiện đảng cầm quyền. Đại hội VII tiếp tục khẳng định những quan điểm đó và là một nội dung quan trọng của *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Qua các Hội nghị Trung ương tiếp theo và Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (tháng 1-1994), các Đại hội VIII (1996), IX (2001) và X (2006), Đảng tiếp tục cụ thể hóa, làm sáng tỏ và phong phú hơn các quan điểm chỉ đạo, yêu cầu và bước đi không ngừng đổi mới phương thức lãnh đạo một cách vừa tổng quát vừa cụ thể trên các lĩnh vực của đời sống xã hội; đã đạt được nhiều tiến bộ trong thực tiễn lãnh đạo sự nghiệp đổi mới.

Bước tiến rất quan trọng là, đáp ứng yêu cầu phát triển của công cuộc đổi mới, Đảng ta nhận thức ngày càng toàn diện hơn, rõ ràng hơn, sâu sắc và ngày càng trưởng thành hơn không chỉ trong hoạch định nội dung lãnh đạo, phạm vi lãnh đạo mà còn linh hoạt, sáng tạo, đa dạng và hiệu quả hơn trong thực thi phương thức lãnh đạo đối với Nhà nước nói riêng và toàn bộ hệ thống chính trị nói chung. Các cơ quan lãnh đạo của Đảng nêu cao vai trò lãnh đạo, chỉ đạo và quyết định những vấn đề trọng yếu mà Quốc hội, Chính phủ, các ngành, các địa phương đề xuất, bảo đảm sự lãnh đạo tập trung thống nhất; khắc phục dần tình trạng hoặc ôm đồm, bao biện, hoặc buông lỏng, phiến diện, từng bước phát huy vai trò chủ động của cơ quan nhà nước trong quản lý điều hành; phát huy tính chủ động sáng tạo của các đoàn thể và tính tích cực xã hội của các tầng lớp nhân dân. Từng bước nâng cao chất lượng các quyết định, đổi mới quy trình ra nghị quyết, cải tiến lề lối làm việc, phát huy dân chủ, đề cao trách nhiệm cá nhân, củng cố và phát huy các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng. Tập trung sức lực, trí tuệ vào việc thực hiện nhiệm vụ trung tâm là xây dựng kinh tế, củng cố và tăng cường ổn định chính trị, không ngừng đổi mới, xây dựng, chỉnh đốn Đảng là nhiệm vụ then chốt và củng cố, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc.

Mặc dù vậy, cho đến nay, việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng *chưa tương xứng* với yêu cầu đổi mới trên các phương diện của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhất là những khâu đột phá, những lĩnh vực quan trọng (xây dựng đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là đổi mới cơ chế, chính sách...; đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị trong đó trọng tâm

là cải cách hành chính); *chưa đáp ứng hiệu quả yêu cầu đổi mới trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước và của các đoàn thể. Trên một số lĩnh vực còn lúng túng, cả về nhận thức và tổ chức hoạt động; có không ít vấn đề chưa thật sáng tỏ; chưa cụ thể hóa và thể chế hóa được một số quan niệm, phương hướng chỉ đạo xây dựng và đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đã được đề ra. Trong một số tổ chức và lĩnh vực, ở một số khâu, còn chưa phân định thật rõ chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước, nhất là trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế... Vẫn tồn tại tình trạng bao biện lẫn tình trạng buông lỏng, thậm chí còn lúng túng ở một số phương diện. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghị quyết của Đảng vẫn là một khâu yếu, chưa khắc phục kịp thời và hiệu quả. Đảng ta nhấn mạnh: "Việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng còn chậm và lúng túng. Chậm nghiên cứu và ban hành những quy định cụ thể về phương thức Đảng lãnh đạo Nhà nước; chậm xây dựng các cơ chế phối hợp giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị"⁽³⁾. Nhất là, "một số vấn đề ở tầm quan điểm, chủ trương lớn chưa được làm rõ nên chưa đạt được sự thống nhất cao về nhận thức và thiếu dứt khoát trong hoạch định chính sách, chỉ đạo điều hành... Sự chỉ đạo tổ chức thực hiện chưa tốt... Tình trạng nói nhiều làm ít, làm không đến nơi đến chốn hoặc không làm còn diễn ra ở nhiều nơi... Công tác kiểm tra, thanh tra còn thiếu hiệu lực"⁽⁴⁾.*

Trước đòi hỏi cấp bách của đất nước hiện nay phải tranh thủ cơ hội, vượt qua thách thức, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, toàn diện và đồng bộ, phát triển nhanh và bền vững hơn, Đảng ta phải tiếp tục đổi mới sâu sắc, hoàn thiện hơn nữa phương thức lãnh đạo trên cơ sở thấu triệt **những quan điểm cơ bản** sau đây:

Một là, đổi mới, hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng phải xuất phát từ đường lối chính trị thực hiện sự nghiệp đổi mới toàn diện. Đại hội X của Đảng đã hoạch định nhiệm vụ cách mạng và nội dung lãnh đạo của Đảng, theo đó, phương thức lãnh đạo nhất thiết phải thay đổi cho phù hợp. Đó là yêu cầu khách quan của nhiệm vụ chính trị, là đòi hỏi của các cấp ủy và tổ chức đảng, của toàn bộ hệ thống chính trị.

Hai là, đổi mới, hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng phải đồng bộ với đổi mới tổ chức và cơ chế vận hành của cả hệ thống chính trị. Đây là một nội dung, một bộ phận trọng yếu của toàn bộ công tác xây dựng Đảng; là sự biểu hiện tập trung và sinh động năng lực lãnh đạo chính trị, văn hóa chính trị của Đảng. Xác định đúng, phân định rõ vị trí, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và mối quan hệ giữa Đảng với các tổ chức khác trong hệ thống chính trị, đặc biệt là với Nhà nước trong tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Gắn việc xây dựng, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng với việc kiện toàn nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị phải có bước đi phù hợp.

Ba là, đổi mới, hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng phải phù hợp với trình độ trí tuệ của đội ngũ cán bộ, đảng viên, trình độ dân chủ của Đảng, trình độ dân chủ của toàn xã hội và hệ thống tổ chức của Đảng, đặt vững trên nền tảng nguyên tắc tập trung dân chủ. Có thể nói, đây là một trong những vấn đề có tính quyết định. Hệ thống tổ chức bộ máy đảng, bản lĩnh, trình độ và phong cách lãnh đạo của người đứng đầu cấp ủy có ảnh hưởng quan trọng đến phương pháp lãnh đạo, lề lối và phong cách làm việc của cấp ủy và tổ chức

(3) Văn kiện đại hội, tr 272 - 273

(4) Văn kiện đại hội, tr 65 - 66

đảng. Do đó, bảo đảm nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, bí thư cấp ủy phải thật sự là người tiêu biểu về phẩm chất, trí tuệ về phong cách công tác; đồng thời, cụ thể hóa, thể chế hóa quan điểm, chủ trương đổi mới phương thức lãnh đạo thành điều lệ, quy chế, quy trình công tác là rất quan trọng. Nâng cao trình độ mọi mặt, trước hết là trình độ chính trị và trình độ học vấn của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Phát huy dân chủ trong Đảng một cách mạnh mẽ làm tiền đề và động lực phát huy dân chủ xã hội một cách đúng hướng, toàn diện nhằm góp phần xây dựng, chỉnh đốn Đảng một cách chủ động và hiệu quả.

Bốn là, đổi mới, hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng phải đặt trong mối liên hệ của sự phát triển khoa học lãnh đạo, quản lý và điều kiện, phương tiện kỹ thuật phục vụ sự lãnh đạo. Theo quy mô và tốc độ của công cuộc đổi mới, dù muốn hay không, việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng phải sử dụng một cách phù hợp và hữu hiệu thành tựu của các khoa học chuyên ngành và liên ngành (điều khiển học, tâm lý học, xã hội học, tin học và các phương tiện kỹ thuật giáo dục và truyền thông...). Đó là yêu cầu, nhu cầu phù hợp với xu thế phát triển hiện nay.

Năm là, phải lấy hiệu quả của việc tổ chức thực hiện đường lối chính trị, sự trưởng thành toàn diện của Đảng, của hệ thống chính trị, trình độ phát triển dân chủ của xã hội, mối liên hệ mật thiết giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân làm thước đo quyết định sự thành công hay không của việc đổi mới, hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng. Đây là sự kiểm chứng đúng đắn và nghiêm khắc nhất vai trò, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Các cấp ủy, các tổ chức đảng từ Trung ương tới chi bộ, mỗi đảng viên phải lấy đó làm tiêu chí để tự soi xét, đánh giá mình, từ đó chủ động điều chỉnh kịp thời phương pháp, hình thức công tác phù hợp trong việc lãnh đạo thực hiện đường lối chính trị.

Trong quá trình đổi mới và hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng, trước hết, cần tiếp tục nắm chắc và quán triệt hơn nữa một số vấn đề về **nguyên tắc đảng cầm quyền trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập kinh tế quốc tế và không ngừng hoàn thiện cơ chế vận hành của hệ thống chính trị.**

Đảng lãnh đạo toàn diện đất nước và chịu trách nhiệm về mọi thành công, thiếu sót trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Sự lãnh đạo của Đảng là để đảm bảo quyền lực thực sự thuộc về nhân dân. Vì, chỉ có Đảng lãnh đạo thì Nhà nước mới thực sự là Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Đảng không buông lỏng sự lãnh đạo, nhưng cũng không đứng trên Nhà nước, không độc đoán, mà phải thực thi chức năng, nhiệm vụ lãnh đạo của mình thật sự dân chủ, theo khuôn khổ pháp luật. Đây không chỉ là vấn đề có *tính nguyên tắc* mà còn là bài học kinh nghiệm sau 20 năm đổi mới.

Đảng lãnh đạo các lĩnh vực của đời sống xã hội chủ yếu thông qua Nhà nước. Do đó, Đảng đổi mới phương thức lãnh đạo là để phát huy mạnh mẽ vai trò, hiệu lực của Nhà nước và các đoàn thể chính trị - xã hội. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy hiệu lực quản lý của Nhà nước và phát huy quyền làm chủ của nhân dân là những nhân tố thống nhất. Hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước là thước đo trình độ lãnh đạo của Đảng. Đổi mới, hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng là phải làm cho Nhà nước thực sự của dân, do dân, vì dân và vì mục tiêu tối cao là bảo vệ và phục vụ lợi ích nhân dân. Là lực lượng duy nhất lãnh đạo Nhà nước, lãnh đạo xã hội, Đảng đặc biệt đề phòng phạm phải các sai lầm như: quan liêu, lạm quyền, thoái hóa, biến chất, đặc quyền, đặc lợi... Vấn đề mấu chốt là, phải phân định rõ chức năng của Đảng và của Nhà nước, của các đoàn thể, xây dựng và hoàn thiện cơ

chế, hình thức, biện pháp phát huy dân chủ, ngăn ngừa, khắc phục sai lầm; hết sức chăm lo thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, phát huy mạnh mẽ trí tuệ, nghị lực và năng lực sáng tạo to lớn của nhân dân.

Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, một trong những vấn đề quan trọng là, xây dựng phương pháp, cách thức quản lý nhà nước bằng pháp luật, tuân thủ luật pháp, là nêu cao vai trò của pháp chế, yêu cầu mọi tổ chức, mọi công dân đều phải tôn trọng và tuân thủ pháp luật... nhằm phục vụ và bảo vệ tốt nhất lợi ích của nhân dân, của đất nước. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà chúng ta xây dựng là Nhà nước của dân, do dân và vì dân, dựa trên cơ sở khối đại đoàn kết toàn dân, lấy liên minh giữa giai cấp công nhân với nông dân và đội ngũ trí thức làm nền tảng, do Đảng lãnh đạo.

Trên thực tế, cần lưu ý trong một số lĩnh vực, một số vấn đề không thể phân chia một cách máy móc, càng không thể đồng nhất giữa sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, tính chủ động của các đoàn thể chính trị, vì các vấn đề đó có sự khác nhau về chủ thể thực hiện, về hình thức thực hiện, cách thức và công cụ thực hiện.

Theo phương hướng đó, để đổi mới, hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, cần giải quyết tốt các vấn đề sau đây:

1 - Đại hội X của Đảng chỉ rõ: "Tập trung đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước coi đây là khâu mấu chốt trong việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng nói chung". Theo đó, Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng đường lối, quan điểm, các nghị quyết, quyết định, nguyên tắc giải quyết các vấn đề trọng đại của quốc gia dân sinh; xử lý những vấn đề cụ thể, nhưng có ý nghĩa chính trị quan trọng, mệnh hệ tới nhiều giai cấp, tầng lớp và những vấn đề phức tạp trong quan hệ quốc tế.

Trong khi kiên trì nguyên tắc Đảng lãnh đạo tuyệt đối và trực tiếp về mọi mặt đối với lĩnh vực quốc phòng và an ninh, cần phát huy tốt vai trò, chức năng quản lý, điều hành của Nhà nước trong các lĩnh vực đó. Xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước, bảo đảm tất cả mọi quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân.

2 - Đảng lãnh đạo Nhà nước thể chế hóa, cụ thể hóa đường lối của Đảng thành Hiến pháp, pháp luật, kế hoạch, các chương trình mục tiêu lớn của Nhà nước, bảo đảm cho Nghị quyết của Đảng đi vào cuộc sống một cách đầy đủ, kịp thời và hiệu quả. Đảng lãnh đạo nhưng không bao biện, làm thay Nhà nước; trái lại, phát huy mạnh mẽ vai trò chủ động, sáng tạo của Nhà nước trong quản lý đất nước và xã hội.

3 - Đảng lãnh đạo xây dựng Nhà nước phù hợp với nhiệm vụ mới, trước hết bảo đảm xây dựng Nhà nước thực sự trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả cao. Đảng lãnh đạo Nhà nước thông qua việc thống nhất lãnh đạo và quản lý công tác tổ chức cán bộ và đội ngũ cán bộ chủ chốt công tác trong các cơ quan nhà nước; đồng thời tôn trọng, phát huy trách nhiệm của các tổ chức, phát huy mọi sáng kiến của cán bộ, đảng viên là công chức, viên chức. Trong việc đổi mới tổ chức, cán bộ và phương thức hoạt động của Nhà nước, phải đặc biệt quan tâm, bảo đảm ổn định, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, nhất là trước những bước ngoặt của cách mạng, sự biến động không thuận lợi của đời sống chính trị quốc tế.

4 - Kết hợp chặt chẽ việc lãnh đạo bằng tổ chức đảng với lãnh đạo thông qua cá nhân đảng viên, nhất là người đứng đầu, trong bộ máy nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ và nêu cao vai trò trách nhiệm của đảng viên là người đứng đầu. Cùng với việc kiện toàn bộ máy, làm rõ chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức đảng, trước hết là đảng đoàn, ban

cán sự đảng trong các cơ quan nhà nước, cần chú trọng nâng cao trách nhiệm và tính đảng của các đảng viên hoạt động trong các cơ quan này. Mọi đảng viên, bất kể ở cương vị nào, đều phải luôn nêu cao tính đảng cả trong nhận thức, hành động, trong giữ gìn phẩm hạnh và lối sống; gắn bó mật thiết với nhân dân, tôn trọng quyền làm chủ của nhân dân.

5 - Đảng kiểm tra, giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước thông qua tổ chức đảng, đảng viên; đồng thời, lãnh đạo công tác thanh tra của Nhà nước; lãnh đạo tổ chức, động viên quần chúng kiểm tra, giám sát các công việc và hoạt động của Nhà nước; phát huy mặt tốt, khắc phục mặt yếu kém, đẩy lùi tiêu cực. Thông qua đó, tổng kết kinh nghiệm, luôn bổ sung, hoàn chỉnh đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật Nhà nước. Xây dựng quy chế công tác và chỉ đạo việc phối hợp kiểm tra của cấp ủy với thanh tra nhà nước và thanh tra nhân dân, nhằm nâng cao chất lượng kiểm tra, thanh tra làm cho sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước đạt hiệu lực và hiệu quả cao và đúng pháp luật.

Như vậy, sự lãnh đạo của Đảng *bảo đảm cho Nhà nước hoạt động theo đúng đường lối chính trị, bảo đảm phối kết hợp và phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, tạo cơ chế cho Nhà nước và các tổ chức hoàn thành thắng lợi mọi nhiệm vụ.* Theo đó, phương thức lãnh đạo của Đảng *không phải là dùng mệnh lệnh hành chính, mà là phát huy dân chủ, đề cao tính đảng và nâng cao năng lực thực tế của tổ chức đảng và đảng viên hoạt động ở các cơ quan nhà nước.*

Theo đó, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước ở cấp trung ương cần tiếp tục đổi mới, hoàn thiện từng bước trên các phương diện chủ yếu cụ thể sau:

- *Đối với Quốc hội:* Là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, do đó, sự lãnh đạo của Đảng

đối với Quốc hội phải nhằm phát huy đầy đủ trách nhiệm và quyền hạn, bảo đảm hoạt động của Quốc hội đúng các quan điểm, đường lối của Đảng; đồng thời, thể hiện đầy đủ tinh thần dân chủ theo Hiến pháp và Luật Tổ chức, hoạt động của Quốc hội.

Phân biệt rõ và chọn đúng những vấn đề, các quan điểm cơ bản có tính nguyên tắc mà Bộ Chính trị cần chỉ đạo. Những vấn đề ở tầm quan điểm nếu ý kiến còn khác nhau, thì Quốc hội thảo luận dân chủ theo phương hướng của Đảng và quyết định theo đa số. Trong bất cứ vấn đề nào, các đảng viên phải nêu cao ý thức tổ chức kỷ luật, nói và làm theo đúng nghị quyết của Đảng; đồng thời, phát huy dân chủ, tham gia thảo luận, tranh luận thẳng thắn, để Quốc hội có quyết sách đúng đắn, hợp lòng dân, thể hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng.

- *Đối với Chính phủ:* Với vị thế là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, do đó, Ban Chấp hành Trung ương xem xét những phương hướng, chủ trương, chính sách lớn được hoạch định theo thẩm quyền của Chính phủ trên các lĩnh vực bảo đảm đúng định hướng chính trị của Đảng, trên cơ sở tờ trình của Ban Cán sự Đảng Chính phủ. Vai trò quản lý kinh tế - xã hội của Chính phủ vốn đã hết sức quan trọng lại càng quan trọng hơn trong cơ chế kinh tế mới. Chính phủ phải thực hiện đầy đủ cả chức năng quản lý nhà nước - chức năng công quyền - và chức năng phục vụ xã hội, tổ chức tốt đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân với khối lượng ngày càng lớn và yêu cầu ngày càng cao. Là Đảng cầm quyền, Đảng có trách nhiệm lãnh đạo về chính trị, tư tưởng và tổ chức để Chính phủ thực hiện đúng chức năng, vai trò, trọng trách quản lý nhà nước. Đại hội X của Đảng chỉ rõ: "Xác định rõ những loại việc ở tầm Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư trực tiếp quyết định; những loại việc Chính phủ chủ động quyết

định theo thẩm quyền", để cơ quan lãnh đạo của Đảng tập trung thời gian, công sức vào nhiệm vụ lãnh đạo chính trị, lãnh đạo tư tưởng, kiểm tra việc thực hiện đường lối. Ở đây, đòi hỏi sự kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, giữa khoa học và nghệ thuật lãnh đạo của Đảng trong việc phân định danh mục công việc của Đảng và của Chính phủ.

Sự lãnh đạo thống nhất của Đảng đối với Quốc hội và Chính phủ về công tác cán bộ là một trong những trọng trách của Đảng cầm quyền. Đại hội X của Đảng xác định: "Quản trị và thực hiện đúng nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đồng thời đề cao trách nhiệm của các tổ chức đảng trong hệ thống chính trị và người đứng đầu tổ chức". Do đó, tiếp tục cụ thể hóa nguyên tắc quan trọng này thành những quy định phù hợp và rõ ràng về trách nhiệm và thẩm quyền của Quốc hội và Chính phủ, của Chủ tịch Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ... trong công tác cán bộ của bộ máy nhà nước. Nhất là đề cao hơn nữa trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ trưởng trong việc lựa chọn, đào tạo, bố trí sử dụng cán bộ trong bộ máy quản lý nhà nước, bởi lãnh đạo, quản lý cán bộ trong bộ máy nhà nước là nhiệm vụ quan trọng của Đảng cầm quyền, cũng là trách nhiệm hàng đầu của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật. Người đứng đầu Chính phủ phải chịu trách nhiệm đầy đủ trước Đảng và Nhà nước về công tác cán bộ trong bộ máy của mình.

– *Đối với các lĩnh vực quốc phòng, an ninh*, Đảng lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt từ quan điểm tới chính sách; đồng thời, phát huy trách nhiệm quản lý của Nhà nước đối với các cơ quan này. Những việc khác, Chính phủ quyết định theo thẩm quyền.

– *Đối với lĩnh vực tư pháp*, Đảng lãnh đạo các cơ quan bảo vệ pháp luật toàn diện, chặt chẽ về chính trị, tư tưởng, tổ chức và cán bộ, bảo

đảm cho hoạt động tư pháp thực hiện đúng đường lối, quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Đảng lãnh đạo sự phối hợp hoạt động giữa các cơ quan tư pháp, giữa các cơ quan tư pháp với các cơ quan nhà nước khác, các đoàn thể nhân dân... tạo ra sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong việc ngăn ngừa và xử lý tranh chấp, vi phạm, tội phạm. Đối với một số vụ án nghiêm trọng có liên quan đến an ninh chính trị, đối ngoại, có ảnh hưởng xã hội sâu rộng thì Bộ Chính trị, Ban Bí thư, cấp ủy địa phương cần có sự lãnh đạo trên cơ sở tôn trọng quyền theo luật định của các cơ quan tư pháp; bảo đảm việc xử lý đúng pháp luật và đạt hiệu quả chính trị - xã hội tốt. Các cấp ủy không được can thiệp vào hoạt động và thẩm quyền tổ tụng của các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Ở địa phương: Căn cứ vào quy định chung của Trung ương, Ban Bí thư hướng dẫn các cấp ủy đổi mới sự lãnh đạo của cấp ủy đối với chính quyền các cấp, các đoàn thể theo Điều lệ Đảng và pháp luật của Nhà nước, phù hợp với địa phương một cách sáng tạo. Các cấp ủy và tổ chức đảng xây dựng quy chế cụ thể về nội dung và phương thức lãnh đạo, phong cách và lề lối làm việc đối với các cơ quan chính quyền... Tất cả phải nhằm thực hiện một cách đúng đắn, thắng lợi và hiệu quả các nhiệm vụ đề ra, theo đường lối của Đảng.

Để tiếp tục đổi mới, hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng đối với các đoàn thể chính trị - xã hội, tập trung làm tốt những vấn đề sau:

1 - Sự lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể là *định hướng chính trị, nội dung và phương thức hoạt động* của các tổ chức này, trước hết là mục tiêu, phương hướng phát triển, nội dung hoạt động chủ yếu trong từng thời kỳ, nhằm phát huy cao nhất vai trò của Mặt trận và các đoàn thể trong việc tập hợp đoàn kết rộng rãi, giáo dục quần chúng, nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, nghề nghiệp, đạo đức... nhằm bảo

đảm quyền làm chủ của nhân dân và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước...

2 - Định hướng của Đảng về *công tác tổ chức - cán bộ* của Mặt trận và các đoàn thể tập trung vào việc xây dựng cơ cấu tổ chức phù hợp, quy mô hợp lý và đúng phạm vi hoạt động; tiêu chuẩn, phương hướng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ; giới thiệu người đứng đầu để các đoàn thể chính trị - xã hội bầu cử theo Điều lệ của các tổ chức. Đảng lãnh đạo và phát huy tinh thần tự chủ, sáng tạo của Mặt trận và các đoàn thể trong xây dựng tổ chức, đổi mới tổ chức làm cơ sở để đổi mới nội dung lớn và phương thức hoạt động chủ yếu.

3 - Chỉ đạo đổi mới cơ chế lãnh đạo, chỉ đạo một cách phù hợp, đúng đắn và hiệu quả đối với Mặt trận, các đoàn thể và từng loại hội. Tiếp tục rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống luật pháp về Mặt trận, đoàn thể và các hội theo đường lối, quan điểm của Đảng.

Để đổi mới, hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng, cần thực hiện tốt các vấn đề vừa cơ bản, vừa cấp bách sau:

Trước hết, tiếp tục nghiên cứu nhằm *xây dựng hệ thống quy chế, quy định một cách thống nhất và cụ thể trên tất cả mọi phương diện, mọi lĩnh vực*. Chú trọng xây dựng các ban tham mưu của Đảng đủ mạnh về đội ngũ, nhất là trình độ kiến thức, năng lực nghiên cứu và hoạt động thực tiễn, đổi mới lề lối, phong cách làm việc.

Thứ hai, không ngừng *tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận*, nâng cao trình độ khoa học trong hoạch định đường lối, chủ trương. Đổi mới tổ chức bộ máy đảng theo hướng tinh gọn, thạo việc. Cải tiến quy trình ra nghị quyết và chú trọng chỉ đạo thực hiện; nâng cao chất lượng công tác thông tin; chú trọng điều tra, làm thử, rút kinh nghiệm và nhân rộng kinh nghiệm; phát huy trí tuệ tập thể của cấp ủy, đội

ngũ đảng viên; xây dựng cơ chế dân chủ trong nghiên cứu, triển khai thực hiện và các chính sách khác bảo đảm cho các quyết sách được thực hiện kịp thời, đúng đắn và nghiêm chỉnh.

Về *tổ chức thực hiện*, cần coi trọng làm tốt khâu *quán triệt* quan điểm, chủ trương của Đảng thật phù hợp và thiết thực cho từng loại đối tượng. Thể chế hóa nghị quyết của Đảng thành kế hoạch, pháp luật và chính sách của Nhà nước và những quy chế, quy định cụ thể của các tổ chức đảng. Từng bước quy chế hóa tổ chức và hoạt động của tổ chức đảng, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Đảng theo hướng thực sự thiết thực, sâu sát cơ sở, sâu sát và gần bó với nhân dân; xác định đúng trọng tâm, trọng điểm cần giải quyết, nói ít làm nhiều, nói đi đôi với làm. Đặc biệt khuyến khích, cổ vũ mọi sự tìm tòi, sáng tạo thực hiện nghị quyết của Đảng ở tất cả các cấp ủy, các ngành, các địa phương... Đổi mới phong cách của người lãnh đạo, quản lý nói chung, người đứng đầu cấp ủy, đứng đầu bộ máy nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nói riêng theo hướng khoa học, thiết thực và thạo việc. Hiện đại hóa các phương tiện làm việc.

Cuối cùng, *thực thi nghiêm chế độ báo cáo*, tăng cường *công tác kiểm tra, giám sát* của Đảng. Không làm tốt công tác kiểm tra là buông lỏng sự lãnh đạo. Do đó, cùng với kiểm tra, giám sát trong Đảng, cần phối hợp chặt chẽ với thanh tra, giám sát từ phía Nhà nước, sự giám sát của công luận, của nhân dân và của toàn bộ hệ thống chính trị, đối với các tổ chức đảng và đảng viên ở mọi lúc, mọi nơi; các tổ chức đảng chú trọng *sơ kết, tổng kết* việc thực hiện nghị quyết, chỉ đạo chặt chẽ, sát thực hoạt động của chính quyền các cấp, Mặt trận và các đoàn thể; *thực hiện kịp thời chế độ khen thưởng và kỷ luật nghiêm minh* theo Điều lệ Đảng, điều lệ các đoàn thể và pháp luật của Nhà nước. □

QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM VỚI NHIỆM VỤ BẢO VỆ VÀ XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY

PHÙNG QUANG THANH *

Trong bối cảnh đất nước ngày càng hội nhập sâu vào các mối quan hệ quốc tế, nhất là hội nhập kinh tế, Quân đội nhân dân Việt Nam cần nhận thức sâu sắc mối quan hệ biện chứng giữa bảo vệ và xây dựng đất nước. Từ đó, tiếp tục xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, nâng cao chất lượng tổng hợp, sức mạnh chiến đấu, làm nòng cốt cho toàn dân thực hiện tốt nhiệm vụ củng cố hòa bình, giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

QUÂN đội nhân dân Việt Nam ra đời trong những năm tháng đầy khó khăn, gian khổ của cuộc đấu tranh cách mạng, được Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp tổ chức, giáo dục và lãnh đạo, được nhân dân hết lòng tin yêu, đùm bọc, nuôi dưỡng, đã không ngừng trưởng thành; sát cánh cùng nhân dân đoàn kết, anh dũng chiến đấu, hy sinh, góp phần quan trọng vào thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước cũng như trong sự nghiệp đổi mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Ngày nay, đất nước đã hòa bình, chính trị, xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh được củng cố, kinh tế đang trên đà phát triển. Tuy vậy, nơi này, nơi khác vẫn còn tiềm ẩn những

nhân tố mất ổn định không thể xem thường. Nhìn chung, đất nước đang đứng trước những thời cơ rất thuận lợi, chưa từng có, nhưng cũng còn không ít những khó khăn, thách thức.

Vấn đề giai cấp, vấn đề dân tộc trên thế giới và khu vực đang phát triển sang các lĩnh vực mới: kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa, lối sống... Đồng thời, vẫn diễn ra những cuộc xung đột vũ trang, xung đột sắc tộc, dân tộc, tôn giáo...; chạy đua vũ trang, can thiệp lật đổ, khủng bố ở nhiều nơi, với tính chất phức tạp ngày càng tăng. Hình thức đấu tranh cũng

* Thượng tướng, Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

diễn ra khác trước: vừa đấu tranh, vừa hợp tác. Sự phát triển mạnh mẽ của toàn cầu hóa kinh tế và khoa học - công nghệ đã dẫn đến nhiều biến đổi lớn trong đời sống xã hội trên cả hành tinh; việc ra đời những học thuyết quân sự mới, sự xuất hiện các loại vũ khí, trang bị kỹ thuật công nghệ cao và cuộc cải cách, đổi mới một số tổ chức quân sự trên thế giới. Đó là một số nét đặc trưng nổi bật của tình hình thế giới và khu vực hiện nay.

Đối với nước ta, các thế lực thù địch ở trong nước và nước ngoài đang tìm mọi cách làm mất uy tín của Đảng, Nhà nước và chế độ ta. Họ lợi dụng những ý kiến khác nhau của cán bộ, đảng viên trong nghiên cứu, tìm tòi, đóng góp ý kiến vào quá trình hoàn thiện đường lối, chính sách đổi mới của Đảng, Nhà nước để phân tích, xuyên tạc, kích động chia rẽ nội bộ Đảng, chia rẽ giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân. Đồng thời, khuyến khích các phần tử chống đối, lôi kéo những người bất mãn, móc nối, gây dựng cơ sở, tổ chức ra cái gọi là "đảng dân chủ" này, "đảng dân chủ" nọ...; tập hợp lực lượng chống phá, nhất là hiện nay toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đang bước vào quán triệt, tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội X của Đảng và nước ta vừa mới gia nhập WTO, hòng gây mất ổn định chính trị - xã hội, tạo cơ cho các thế lực thù địch bên ngoài can thiệp.

Công cuộc đổi mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta, dân tộc ta đã và đang bước vào thời kỳ phát triển mới: đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo đường lối Đại hội X của Đảng; bước vào "sân chơi" quốc tế rộng lớn WTO... Để thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ, xây dựng đất nước trong tình hình hiện nay, trước hết, Quân đội nhân dân phải nhận thức đúng đắn mối quan hệ giữa những yêu cầu, nội dung cơ bản nêu trên với nhiệm vụ quốc

phòng, an ninh. Với chức năng, nhiệm vụ của mình, Quân đội nhân dân, lực lượng vũ trang nhân dân không được lơ là, mất cảnh giác, buông lỏng trận địa quốc phòng, an ninh; phải coi sự ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội là bảo đảm vững chắc cho thành công của hội nhập kinh tế quốc tế và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tăng cường quốc phòng, an ninh là yêu cầu cơ bản để duy trì cục diện hòa bình và hòa bình là điều kiện tốt nhất để tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế và ngược lại. Có thể nói, nhiệm vụ hàng đầu của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta hiện nay là: giữ vững môi trường hòa bình và ổn định để xây dựng, phát triển đất nước, hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; đồng thời, kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi và đập tan những âm mưu gây mất ổn định, xung đột vũ trang dưới mọi hình thức. Do đó, Quân đội nhân dân, lực lượng vũ trang nhân dân cần quán triệt và tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng, an ninh mà Đại hội X của Đảng đã đề ra: "bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ an ninh chính trị, an ninh kinh tế, văn hóa - tư tưởng và an ninh xã hội; duy trì trật tự, kỷ cương, an toàn xã hội; góp phần giữ vững ổn định chính trị của đất nước, ngăn chặn, đẩy lùi và làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, không để bị động, bất ngờ"⁽¹⁾. Cần chú trọng giáo dục để có sự thống nhất nhận thức về đối tượng, đối tác cho cán bộ, chiến sĩ; nắm vững đường lối,

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X
Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 37

quan điểm, yêu cầu về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; nâng cao ý thức trách nhiệm và tinh thần cảnh giác trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Giữ vững an ninh nội địa; giải quyết kịp thời các mâu thuẫn, tranh chấp trong nhân dân; xây dựng "thể trận lòng dân" để làm nền tảng phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, trong đó Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là lực lượng nòng cốt. Kiên quyết làm thất bại âm mưu và thủ đoạn "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ. Coi trọng nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, nâng cao khả năng tự bảo vệ của mỗi người, của từng tổ chức, cơ quan, đơn vị.

Sức mạnh bảo vệ Tổ quốc ngày nay phải là sức mạnh tổng hợp: chính trị, tư tưởng, kinh tế - xã hội, văn hóa, quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Do đó, cần quán triệt tư tưởng "lấy dân làm gốc", phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý, điều hành thống nhất của Nhà nước, lấy lực lượng vũ trang nhân dân và Quân đội nhân dân làm nòng cốt; tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, hiện đại hóa trang bị, vũ khí, kỹ thuật, đi đôi với việc không ngừng xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân phù hợp với hoàn cảnh mới. Yêu cầu chiến lược bảo vệ Tổ quốc hiện nay phải là chiến lược tổng hợp, trong đó chiến lược quốc phòng gắn với chiến lược an ninh và chiến lược đối ngoại. Ba chiến lược đó nằm trong mối quan hệ chặt chẽ, có sự tác động, hỗ trợ, gắn bó mật thiết với nhau, đồng thời dựa chắc vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược xây dựng đất nước trong thời kỳ mới.

Để thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc và góp phần xây dựng đất nước trong tình hình hiện nay, trước hết cần tiếp tục xây dựng

Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, nâng cao chất lượng tổng hợp, sức mạnh chiến đấu, làm nòng cốt cho toàn dân thực hiện tốt nhiệm vụ củng cố hòa bình, giữ vững ổn định chính trị, làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch trong thực hiện chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; đồng thời, nâng cao cảnh giác, đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược dưới bất cứ quy mô và hình thức nào.

Sức mạnh chiến đấu của Quân đội nhân dân cũng là sức mạnh tổng hợp, dựa trên cơ sở tổ chức khoa học, cơ cấu tổ chức lực lượng hợp lý, phù hợp với tình hình mới. Trong đó, chú trọng xây dựng Quân đội nhân dân vững mạnh về chính trị là cơ sở, nền tảng để xây dựng Quân đội nhân dân vững mạnh toàn diện. Cho nên, xây dựng Quân đội nhân dân vững mạnh về chính trị là một nội dung cơ bản xuyên suốt quá trình xây dựng quân đội, nhất là trong tình hình hiện nay. Đây cũng là nền tảng để Quân đội ta xác định rõ mục tiêu, lý tưởng chiến đấu, đấu tranh ngăn chặn, đánh bại mọi âm mưu và hành động của các thế lực thù địch trên mặt trận lý luận, chính trị, tư tưởng, văn hóa, lối sống, bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Có thể nói, những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử của 20 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng đã tác động tích cực đến toàn bộ hoạt động và hiệu quả công tác giáo dục chính trị, tư tưởng trong quân đội. Nhờ đó, lòng tin và bản lĩnh chính trị của cán bộ, chiến sĩ được củng cố. Toàn quân luôn luôn nêu cao ý thức gắn kết nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Nước ta đã và đang chủ động tham gia vào tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, mà sự kiện

quan trọng là chúng ta gia nhập WTO, nhằm khai thác những thuận lợi của thế giới và khu vực, đẩy nhanh sự phát triển kinh tế đất nước. Tuy nhiên, trong tiến trình hội nhập, chúng ta sẽ có được những thời cơ, thuận lợi, song cũng gặp không ít khó khăn, thách thức đối với sự phát triển kinh tế, xây dựng đất nước và sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới. Vì vậy, chúng ta cần đánh giá đúng khả năng, tiềm lực mọi mặt của đất nước. Trên cơ sở đó, tiếp tục đổi mới thể chế kinh tế, rà soát lại các văn bản pháp quy, sửa đổi, bổ sung và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật để bảo đảm sự đồng bộ. Bảo đảm tính thống nhất, ổn định, minh bạch và ngày càng hấp dẫn của chính sách đầu tư nước ngoài. Đổi mới phương thức quản lý nhà nước và cải tiến mạnh mẽ thủ tục đầu tư, thực hiện đúng các quy định của Luật Đầu tư và phù hợp với lộ trình thực hiện các cam kết quốc tế của nước ta. Tạo điều kiện cho đầu tư nước ngoài tham gia nhiều hơn vào phát triển các ngành, các vùng lãnh thổ phù hợp với cam kết quốc tế của nước ta. Đa dạng hóa các hình thức và cơ chế đầu tư để thu hút mạnh nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài, gồm cả các đầu tư trực tiếp và gián tiếp, vào các ngành, các lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế, nhất là các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, nắm bắt những thời cơ, thuận lợi để hội nhập sâu hơn, đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương, lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất. Đồng thời, cần thấy hết những nguy cơ, thách thức, đề ra những hệ thống giải pháp chiến lược có tính khả thi, từng bước vượt qua những nguy cơ, thách thức trong quá trình hội nhập vào "sân chơi" này.

Đối với lĩnh vực quân sự, quốc phòng hiện nay, cần chủ động, nhạy bén trong xác định

nội dung, phương thức đối tác với các nước, phù hợp với đường lối đối ngoại rộng mở của Đảng, Nhà nước; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác, theo tinh thần Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế; tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực. Với tinh thần đó, trên lĩnh vực quân sự, quốc phòng, chúng ta sẽ tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác với các nước trên nhiều mặt: hợp tác giữ vững an ninh khu vực và hòa bình thế giới; hợp tác nghiên cứu phát triển khoa học quân sự, quốc phòng, phát triển vũ khí - kỹ thuật, đào tạo, huấn luyện cán bộ, nhân viên kỹ thuật, trao đổi công nghệ quân sự hiện đại. Đặc biệt, cần tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác nghiên cứu khoa học quân sự, nhất là với các nước láng giềng và các nước trong khu vực, trên cơ sở hiểu biết và tin cậy lẫn nhau, tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, góp phần giữ vững hòa bình, ổn định.

Đi đôi với việc thực hiện tốt các mối quan hệ hợp tác quốc tế nói trên, cần đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học - nghệ thuật quân sự nhằm đạt tới trình độ xây dựng một hệ thống lý luận về đường lối, quan điểm quân sự và nghệ thuật quân sự Việt Nam trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc thời kỳ mới. Trong quá trình thực hiện, phải biết kế thừa, phát triển những tinh hoa, bài học kinh nghiệm đã được tổng kết qua các cuộc chiến tranh nhân dân giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc trước đây. Nghiên cứu phát triển lý luận nghệ thuật quân sự tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc. Đồng thời, nghiên cứu mở rộng hợp tác ứng dụng các thành tựu mới của khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ tin học, công nghệ tự động hóa, công nghệ vật liệu hóa... vào các

lĩnh vực hoạt động quân sự, bảo quản, sửa chữa, cải tiến, thiết kế, chế tạo, tiếp thu chuyển giao công nghệ sản xuất quốc phòng, rút ngắn khoảng cách với các nước trên thế giới, trước hết là các nước trong khu vực. Coi trọng việc chỉ đạo nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao quy mô, trình độ hiện đại hóa tổ chức chỉ huy.

Bảo vệ Tổ quốc, góp phần phát triển sản xuất, xây dựng đất nước là thuộc chức năng, nhiệm vụ của Quân đội nhân dân. Trên lĩnh vực lao động sản xuất, chức năng, nhiệm vụ đó thể hiện tập trung ở các doanh nghiệp quân đội. Các doanh nghiệp quân đội - một bộ phận quan trọng của doanh nghiệp nhà nước - là lực lượng giữ vai trò nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ kinh tế của quân đội. Phần lớn các doanh nghiệp quân đội được hình thành từ các cơ sở sản xuất, sửa chữa vũ khí, trang bị kỹ thuật, hậu cần bảo đảm cho quân sự, quốc phòng trong các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc. Hiện nay, hệ thống các doanh nghiệp quân đội đã được tổ chức, sắp xếp lại theo yêu cầu quản lý của Nhà nước, phù hợp với nhiệm vụ quân sự, quốc phòng trong giai đoạn mới của cách mạng.

Hoạt động của các doanh nghiệp quân đội mang tính đặc thù. Ngoài kế hoạch sản xuất phục vụ quân sự, quốc phòng, doanh nghiệp quân đội còn tham gia sản xuất và cung cấp một số lượng hàng hóa phục vụ dân sinh, cùng cạnh tranh với các doanh nghiệp dân sự trong nước và nước ngoài. Đây chính là một yêu cầu nội tại buộc các doanh nghiệp quân đội phải nhanh chóng thích ứng với thị trường trong nước và hội nhập kinh tế quốc tế, để cạnh tranh có hiệu quả với các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài trên thị trường nội địa và thị trường quốc tế.

Việc nước ta gia nhập WTO sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước nói chung và các doanh nghiệp quân đội nói riêng có nhiều cơ hội huy động vốn, đổi mới công nghệ, học hỏi kinh nghiệm quản lý, mở rộng thị trường, chủ động lựa chọn các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh thích hợp, đem lại hiệu quả cao, đồng thời tìm kiếm đối tác có tiềm năng để hợp tác. Những cơ hội đó sẽ hiện rõ khi nền kinh tế nước ta hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu, rộng, môi trường kinh doanh ngày càng hoàn thiện, thu hút ngày càng nhiều các nhà đầu tư quốc tế vào Việt Nam.

Tuy nhiên, điều cơ bản là cần nhận thức rõ việc đất nước ta gia nhập WTO là xu thế tất yếu, nhưng không phải là mục tiêu, mà chỉ là phương tiện trên con đường phát triển kinh tế - xã hội để đạt tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đối với các doanh nghiệp, hội nhập kinh tế quốc tế là một yêu cầu không thể tách rời trong chiến lược phát triển của mình. Các doanh nghiệp quân đội cần thấy rõ nguy cơ bị đào thải lớn hơn so với các doanh nghiệp dân sự khi hội nhập kinh tế quốc tế, bởi nhiều lý do, cả khách quan lẫn chủ quan. Do đó, cần chủ động xây dựng chiến lược hội nhập trên cơ sở chiến lược phát triển của doanh nghiệp. Trong đó, xác định rõ nhiệm vụ, lộ trình phát triển, phương án đầu tư, huy động vốn, phương hướng phát triển sản phẩm, xây dựng thương hiệu, tổ chức doanh nghiệp theo yêu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh... Đồng thời, các doanh nghiệp quân đội phải nhanh chóng nâng cao trình độ hiểu biết luật pháp kinh doanh quốc tế, đặc biệt là luật pháp của các nước đối tác kinh doanh..., tránh những thiệt hại xảy ra do thiếu hiểu biết luật pháp quốc tế và luật pháp nước sở tại trong quá trình hội nhập theo cam kết cũng như khi xảy

ra các vụ kiện tụng, tranh chấp thương mại (một việc dễ xảy ra và có xu hướng ngày càng tăng khi đã gia nhập WTO). Coi trọng phát triển nguồn nhân lực, cả đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn kỹ thuật và công nhân sản xuất; chú trọng đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và trình độ ngoại ngữ cho đội ngũ này.

Chú trọng đầu tư nâng cao năng lực tài chính của các doanh nghiệp quân đội, trọng tâm là các doanh nghiệp thuộc hệ thống quốc phòng, như văn kiện Đại hội X của Đảng đã chỉ ra: "Tiếp tục sắp xếp và nâng cao khả năng bảo đảm của công nghiệp quốc phòng; tập trung đầu tư vào những khâu đặc thù phục vụ quốc phòng, an ninh mà công nghiệp dân sinh không có khả năng bảo đảm. Mở rộng phương thức huy động vốn xây dựng công nghiệp quốc phòng. Có chính sách khuyến khích các nhà máy công nghiệp quốc phòng sản xuất các sản phẩm dân dụng để tăng thêm năng lực phát triển"⁽²⁾. Các doanh nghiệp kinh doanh cần căn cứ vào chiến lược phát triển của mình để bổ sung đủ vốn cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh và tăng cường năng lực để tham gia thị trường tài chính, huy động vốn qua thị trường tài chính. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế quản lý, vận hành đối với các doanh nghiệp quân đội, nhằm khai thác các lợi thế, phát huy sự năng động của doanh nghiệp đó theo định hướng chiến lược đã đề ra.

Trong không khí sôi động hội nhập kinh tế quốc tế, gia nhập WTO của đất nước, các doanh nghiệp quân đội cần chuẩn bị tốt cả nội dung và lộ trình thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế; phát huy tính năng động, khẩn trương đổi mới tư duy lẫn phong cách quản lý, đổi mới thiết bị, công nghệ, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, giảm chi phí để tăng sức cạnh tranh. Xúc tiến mạnh thương mại và

đầu tư, phát triển thị trường mới và thương hiệu mới nhằm tăng năng lực cạnh tranh, đồng thời vừa phục vụ mục tiêu kinh tế, vừa là một biện pháp cụ thể để thực hiện chiến lược kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh. Khẳng định và phát triển được năng lực của các doanh nghiệp quân đội cũng chính là góp phần duy trì, củng cố, phát triển tiềm lực quốc phòng và phát triển kinh tế, xây dựng đất nước trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, gia nhập WTO.

Bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng đất nước trong thời kỳ mới là thuộc chức năng, nhiệm vụ của Quân đội nhân dân. Do đó, cần làm cho mọi cán bộ, chiến sĩ coi quá trình bảo vệ và xây dựng đất nước là sự thống nhất biện chứng, thâm nhập vào nhau, gắn bó hữu cơ với nhau, không loại trừ nhau. Trong xây dựng đã có yếu tố bảo vệ và ngược lại; xây dựng là "gốc" của bảo vệ, nhưng bảo vệ là yếu tố không thể thiếu của xây dựng. Hai nhiệm vụ chiến lược đó đã và đang phát huy tác dụng để giữ hòa bình ổn định, xây dựng và phát triển đất nước.

Phát huy truyền thống 60 năm Ngày toàn quốc kháng chiến, 62 năm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam, 17 năm Ngày Hội quốc phòng toàn dân, toàn thể cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên quốc phòng tiếp tục phấn đấu thực hiện tốt hơn nữa chức năng đội quân chiến đấu, đội quân công tác, đội quân lao động sản xuất, xứng đáng là lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang trung thành, tin cậy, sắc bén của Đảng, Nhà nước và của dân tộc, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa và góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh trong thời kỳ mới. □

(2) Văn kiện đại hội, tr 228 - 229

TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN VÀ BÀI HỌC VỀ XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

LÊ VĂN DŨNG *

Thắng lợi của những ngày đầu toàn quốc kháng chiến có ý nghĩa rất quan trọng và cho chúng ta nhiều bài học kinh nghiệm quý giá, trong đó có những bài học kinh nghiệm về xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân. Sáu mươi năm đã trôi qua nhưng ý nghĩa và những bài học kinh nghiệm đó vẫn giữ nguyên giá trị thực tiễn.

CÁCH mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời là một thắng lợi vĩ đại của dân tộc ta. Tuy nhiên, vào thời điểm từ sau Cách mạng Tháng Tám đến cuối năm 1946, cách mạng nước ta đứng trước những khó khăn chồng chất, những thử thách nghiêm trọng. Đại tướng Võ Nguyên Giáp, một nhân chứng lịch sử, đã viết: "Khó khăn lớn nhất lúc này là các quân đội nước ngoài từ bốn phương cùng dồn dập kéo tới. Bọn ở gần, bọn ở xa. Chúng khác nhau về màu da, về tiếng nói, nhưng rất giống nhau ở một dã tâm: muốn thôn tính đất nước chúng ta, muốn đẩy chúng ta trở về với cuộc sống nô lệ"⁽¹⁾. Vận mệnh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa như "ngàn cân treo sợi tóc".

Trong tình thế hiểm nghèo của đất nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng đã sáng suốt phân tích tình hình, đánh giá đúng âm mưu, hành động và khả năng của các thế lực đế quốc, xác định đường lối *kháng chiến kiến quốc* - vừa kháng chiến chống xâm lược, vừa xây dựng chế độ mới. Trước âm mưu, thủ đoạn xâm lược, can

thiệp trắng trợn của bọn đế quốc và tương quan lực lượng bất lợi cho ta, chúng ta cần hòa bình để xây dựng nước nhà, Đảng ta đã thực hiện sách lược hòa hoãn. Với Tưởng Giới Thạch, chúng ta thực hiện sách lược "*Hoa - Việt thân thiện*". Với thực dân Pháp là kẻ thù chính, chúng ta ký Hiệp định sơ bộ (ngày 6-3-1946) và Tạm ước (ngày 14-9-1946). Thực hiện thành công sách lược đúng đắn đó, chúng ta đã giữ vững và củng cố chính quyền cách mạng, đuổi quân Tưởng cùng bọn tay sai về nước, tranh thủ thời gian hòa hoãn để chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến lâu dài. Nhưng bọn thực dân Pháp hiểu chiến với dã tâm muốn đặt lại ách thống trị của chúng trên đất nước ta một lần nữa, trắng trợn xé bỏ các hòa ước đã ký kết, gây ra các vụ xung đột đẫm máu và đưa ra các yêu sách ngang ngược, thực chất là *tối hậu thư*, đòi Chính phủ và nhân dân ta hạ vũ khí, đầu hàng vô điều kiện.

* Thượng tướng, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị

(1) Võ Nguyên Giáp: *Những chặng đường lịch sử*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1977, tr 253

Đáp lời kêu gọi cứu nước thiêng liêng trong Chỉ thị *Toàn dân kháng chiến* của Ban Thường vụ Trung ương Đảng (ngày 12-12-1946) và *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh (ngày 19-12-1946), với ý chí "Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ"⁽²⁾, cả dân tộc ta nhất tề đứng lên kháng chiến.

Hai mươi giờ ngày 19-12-1946, quân và dân Thủ đô Hà Nội chủ động đánh thực dân Pháp xâm lược, mở đầu toàn quốc kháng chiến. Với tinh thần "*Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh*", quân và dân Hà Nội sát cánh chiến đấu, mỗi đường phố là một trận địa, mỗi ngôi nhà, góc phố là một pháo đài, cả thành phố là một mặt trận. Trải qua 60 ngày đêm chiến đấu kiên cường, quân và dân Hà Nội đã tiêu diệt gần 2.000 tên địch, phá hủy hàng chục xe quân sự và nhiều phương tiện chiến tranh; giam chân đạo quân chủ lực mạnh, làm thất bại kế hoạch nhanh chóng chiếm Hà Nội, tạo bàn đạp đánh chiếm đồng bằng Bắc Bộ của địch; bảo vệ được cơ quan đầu não kháng chiến, giữ gìn và phát triển lực lượng vũ trang; cổ vũ và tạo điều kiện thuận lợi để các địa phương bước vào kháng chiến. Đó là chiến công "*Đại thắng lợi*" như lời khen của Bác Hồ.

Cùng với Hà Nội, các địa phương khác cũng đồng loạt tổ chức đánh giặc, hạn chế địch mở rộng vùng chiếm đóng, đồng thời thực hiện tiêu thổ kháng chiến, làm vườn không nhà trống và tổ chức đánh du kích, gây cho chúng nhiều khó khăn, tổn thất. Kết quả chung là quân và dân ta đã tiêu diệt được hàng nghìn quân Pháp, làm phá sản chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh của chúng, giữ gìn và phát triển lực lượng cho cuộc kháng chiến lâu dài.

Thắng lợi của những ngày đầu toàn quốc kháng chiến có ý nghĩa rất quan trọng và cho chúng ta nhiều bài học kinh nghiệm quý giá, trong đó có những *bài học về xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân*.

Một là, Đảng và nhân dân ta xác định đúng vị trí, nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài.

Sau Cách mạng Tháng Tám, đất nước ta đã giành được độc lập, thống nhất. Nhưng quân đội đế quốc còn chiếm đóng trên nhiều vùng lãnh thổ và đang thực hiện âm mưu can thiệp, xâm lược đất nước ta. Như thế, nền độc lập, thống nhất chưa được trọn vẹn và đang có nguy cơ bị thủ tiêu. Đảng ta xác định tính chất của cách mạng Việt Nam lúc này "vẫn là cuộc cách mạng *dân tộc giải phóng*"; "Cuộc cách mạng ấy đang tiếp diễn, nó chưa hoàn thành vì nước ta chưa được hoàn toàn độc lập"; "Nhiệm vụ *cứu nước* của giai cấp vô sản chưa xong"; "Khẩu hiệu vẫn là *"Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết"*"⁽³⁾. Thực tế là, cuộc kháng chiến chống quân Pháp xâm lược đã diễn ra từ cuối tháng 9-1945 và dù có thời kỳ hòa hoãn, Đảng ta vẫn dự kiến sẽ xảy ra một cuộc chiến tranh lớn khó tránh khỏi. Vì thế, công cuộc chống ngoại xâm nhằm bảo vệ độc lập, thống nhất dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu của nhân dân ta. Nhiệm vụ của lực lượng vũ trang có sự thay đổi lớn và càng nặng nề hơn gấp bội. Từ một đội quân khởi nghĩa nhỏ bé, làm nhiệm vụ chiến đấu hỗ trợ cho cuộc nổi dậy của toàn dân giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám, lực lượng vũ trang đã trở thành lực lượng nòng cốt cho cuộc đấu tranh quân sự, hỗ trợ các hình thức đấu tranh khác và nhất là chuẩn bị cho cuộc chiến tranh nhân dân chống xâm lược trong toàn quốc có thể xảy ra "một sớm, một chiều". Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã sớm coi trọng xây dựng lực lượng vũ trang về mọi mặt.

Ngay từ tháng 8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng đã chủ trương "vũ trang toàn dân", "mở rộng quân giải phóng Việt Nam". Tháng 9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ thị phải nhanh chóng chấn chỉnh và mở rộng Giải phóng quân. Đến ngày 22-5-1946, Chính phủ ra Sắc lệnh 71/SL, quyết định quân đội chính thức được gọi là *Quân đội quốc gia*, biên chế theo

(2) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t 4, tr 480

(3) *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t 8, tr 26

từng trung đoàn, tiểu đoàn và đại đội. Cuối năm 1946, bộ đội chủ lực đã lên tới trên 8 vạn. Ở các tỉnh có chi đội, các huyện có chi đội hoặc phân đội bộ đội địa phương. Các địa phương Nam Bộ, Nam Trung Bộ tổ chức các đội du kích, phối hợp cùng bộ đội và nhân dân đánh giặc. Ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ thành lập các đơn vị dân quân tự vệ, cùng bộ đội và nhân dân chống địch quấy phá, bảo vệ cơ quan, cán bộ và nhân dân. Đến cuối năm 1946, dân quân tự vệ, du kích đã phát triển đến gần một triệu. Đi đôi với phát triển số lượng, chất lượng vũ trang cũng được coi trọng và không ngừng nâng cao. Đảng và Nhà nước đã dành nhiều nguồn tài chính để mua sắm vũ khí, trang bị cho lực lượng vũ trang. Việc huấn luyện quân sự được tiến hành khẩn trương. Các trường, lớp huấn luyện, đào tạo cán bộ được thành lập; nhiều cán bộ Đảng và Mặt trận Việt Minh được điều sang làm cán bộ quân sự. Để thống nhất sự lãnh đạo, chỉ huy, quản lý bộ đội và đẩy mạnh mọi mặt hoạt động, Bộ Tổng Tham mưu, Cục Chính trị và Phòng Quân nhu (sau đổi là Cục Quân nhu) được thành lập; tiếp đó, một số binh chủng hỏa lực, kỹ thuật cũng được tổ chức. Hệ thống tổ chức đảng trong quân đội ngày càng kiện toàn, từ Trung ương Quân ủy đến chi bộ ở các đại đội, bảo đảm giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng vũ trang. Tuy nhiên, ở Nam Bộ, khi quân Pháp gây chiến tranh xâm lược, một số đơn vị vũ trang được hình thành (Đệ nhị, Đệ tam, Đệ tứ sư đoàn...), không có sự lãnh đạo của tổ chức đảng, không có sự chỉ huy thống nhất của Ủy ban Kháng chiến và cơ quan quân sự nên tổ chức phức tạp, thiếu sức chiến đấu, nhanh chóng phân hóa, tan rã.

Nhờ xác định đúng vị trí và tổ chức thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang nên khi toàn quốc kháng chiến bùng nổ, chúng ta đã có lực lượng căn bản để thắng địch ngay từ những ngày đầu.

Hai là, dựa chắc vào dân để xây dựng, phát triển lực lượng vũ trang ba thứ quân trong thế trận chiến tranh nhân dân.

Lực lượng vũ trang nhân dân do Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh tổ chức, lãnh đạo, sinh ra từ trong cao trào cách mạng của quần chúng, được nhân dân nuôi dưỡng, giáo dục, chở che và phối hợp chiến đấu, là lực lượng của dân, do dân, vì dân, quan hệ quân dân - cá nước đã trở thành truyền thống quý báu của lực lượng vũ trang ta.

Khi cách mạng còn trong thời kỳ trứng nước, mọi công việc cách mạng, trong đó có nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang, đều trông cậy vào nhân dân. Cách mạng thành công, có chính quyền, Nhà nước, quân đội đã trở thành Quân đội quốc gia; tự vệ, du kích được chính quyền tổ chức, quản lý. Chính quyền của chúng ta là chính quyền nhân dân, nền quốc phòng lúc đó là nền quốc phòng nhân dân, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là cuộc chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện. Đặc biệt, trong hoàn cảnh đất nước ta đang khó khăn trăm bề, với chính quyền cách mạng non trẻ thì chỉ có dựa vào sức mạnh và sự ủng hộ của nhân dân, lực lượng vũ trang mới ngày càng lớn mạnh, hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ được giao. Đảng và Nhà nước ta đã dựa chắc vào nhân dân để xây dựng, phát triển lực lượng vũ trang ba thứ quân.

Sau Cách mạng Tháng Tám, các đoàn thể cứu quốc đều được quân sự hóa. Mọi người nô nức học tập quân sự, tự sắm sửa vũ khí, phong trào vũ trang toàn dân trở nên sôi nổi. Các đội tự vệ được củng cố, phát triển, trở thành Tự vệ cứu quốc. Đến cuối năm 1946, hầu hết các thôn, xã, đường phố, nhà máy trên cả nước đều tổ chức du kích và dân quân tự vệ, bộ đội chủ lực cũng được củng cố và phát triển vượt bậc. Lực lượng tham gia quân đội phần lớn là đơn từ du kích, tự vệ lên, số khác là những thanh niên yêu nước, con em nhân dân được gia đình, làng xã động viên tòng quân. Nhân dân còn hưởng ứng *Tuần lễ vàng*, *Đảm phụ quốc phòng*, đóng góp tiền, vàng bạc để mua vũ khí trang bị cho lực lượng vũ trang. Đảng cũng đề ra chủ trương *phải làm cho dân chúng và quân đội liên lạc và hợp tác chặt chẽ với nhau, thực hiện khẩu hiệu quân, dân nhất trí*. Đặc biệt, trong những ngày chiến

đấu mở đầu toàn quốc kháng chiến, nhân dân ở cả thành thị và nông thôn đã sát cánh cùng lực lượng vũ trang, vừa làm nhiệm vụ hậu cần, trinh sát, trợ chiến, phối hợp chiến đấu, vừa bổ sung lực lượng cho bộ đội. Nhân dân còn đưa đường, chuyên chở bộ đội, đánh chặn địch để bộ đội rút lui an toàn từ thành phố ra vùng căn cứ kháng chiến. Mặt khác, lực lượng vũ trang ba thứ quân - con đẻ của nhân dân - là lực lượng nòng cốt trên mặt trận đấu tranh quân sự, đã chiến đấu, hy sinh bảo vệ nhân dân, hỗ trợ cho nhân dân tản cư ra vùng kháng chiến, hỗ trợ việc tháo dỡ, vận chuyển máy móc, kho tàng lên chiến khu để chuẩn bị kháng chiến lâu dài.

Có thể khẳng định, nhờ dựa chắc vào nhân dân nên trong hoàn cảnh khó khăn, phức tạp như vậy, chúng ta đã xây dựng được lực lượng vũ trang nhân dân đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ chuẩn bị chiến đấu và chiến đấu trong những ngày đầu kháng chiến; thể hiện rõ là lực lượng vũ trang cách mạng của dân, do dân, vì dân.

Ba là, xây dựng lực lượng vũ trang từng bước vững mạnh toàn diện, coi trọng trước hết nhiệm vụ xây dựng lý tưởng, tinh thần chiến đấu.

Những ngày đầu của chế độ mới, nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang, nhất là bộ đội chủ lực, vững mạnh toàn diện là yêu cầu vừa cơ bản, vừa cấp bách của cách mạng. Trong hoàn cảnh nước ta lúc đó, chế độ mới vừa ra đời, kinh tế, tài chính nghèo nàn, các ngành công nghiệp và kỹ thuật sản xuất thấp kém, vì vậy, về vũ khí trang bị, kỹ thuật chiến thuật, biên chế tổ chức, cán bộ, chúng ta chỉ có thể xây dựng từng bước. Nhưng mục tiêu, lý tưởng, tinh thần chiến đấu là ưu thế tuyệt đối của chúng ta. Cần chú trọng xây dựng và phát huy vai trò của nhân tố đó trong chiến đấu và trưởng thành của lực lượng vũ trang trước và trong toàn quốc kháng chiến.

Lực lượng vũ trang của chúng ta mới thành lập, cán bộ, chiến sĩ xuất thân từ nhiều giai cấp, tầng lớp, hoàn cảnh... khác nhau, chưa được giáo dục, rèn luyện nhiều trong thực tiễn chiến đấu và cuộc sống quân ngũ. Họ vốn có lòng yêu nước, căm thù giặc, nhưng giác ngộ về dân tộc và nhất là giác ngộ về giai cấp, về mục tiêu, lý

tưởng chiến đấu chưa sâu sắc; nhận thức về ta, về bạn, thù cũng giản đơn, có khi còn lệch lạc, ý thức tổ chức kỷ luật của một số cán bộ, chiến sĩ chưa cao. Điều đó dễ ảnh hưởng đến ý chí, tinh thần kiên định, chịu đựng gian khổ, khắc phục khó khăn, chiến đấu, hy sinh vì mục tiêu chung của cách mạng, đến hoàn thành nhiệm vụ. Vì vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng rất coi trọng giáo dục động cơ, lý tưởng chiến đấu cho lực lượng vũ trang, trước hết là nhận thức đúng đắn bản chất xâm lược của kẻ thù và mục tiêu chiến đấu vì nền độc lập của dân tộc. Trong *Lời hiệu triệu* đồng bào toàn quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Chúng ta phải hiểu rằng: có nhiều thứ chiến tranh: chiến tranh bằng sức người, chiến tranh bằng vũ khí, chiến tranh bằng chính trị, chiến tranh bằng tinh thần, v.v..

... dân ta bây giờ ắt phải luôn luôn chuẩn bị, đồng thời phải luôn luôn trấn tĩnh, kiên quyết sẵn sàng đối với mọi tình thế, không bao giờ rối trí sợ sệt"⁽⁴⁾. Trong thư gửi các chiến sĩ Nam Bộ và Nam Trung Bộ, Chủ tịch Hồ Chí Minh khen ngợi, cổ vũ những chiến công oanh liệt, những gương chiến đấu dũng cảm hy sinh của các chiến sĩ và tin rằng, một đất nước có những người con anh hùng như thế, nhất định không chịu mất nước một lần nữa. Người khẳng định, chỉ có chiến đấu mới đưa lại vẻ vang cho Tổ quốc.

Tại Hội nghị Quân sự toàn quốc ngày 19-10-1946, Đảng ta nhận định, không sớm thì muộn, thực dân Pháp sẽ đánh chúng ta và chúng ta nhất định phải đánh lại. Trong cuộc chiến đấu đó, "phải tự tin rằng tuy kém về kỹ thuật, vũ khí nhưng với tinh thần dẻo dai, bền bỉ, mình nhất định sẽ thắng". Trong Chỉ thị *Toàn dân kháng chiến*, Thường vụ Trung ương Đảng yêu cầu lực lượng vũ trang: Không hàng giặc, phải ủng hộ Chính phủ kháng chiến và ủng hộ Chủ tịch Hồ Chí Minh, phải kính trọng và bảo vệ tính mệnh, tài sản cho dân, phải đoàn kết nhất trí cán bộ với chiến sĩ, phải phục tùng kỷ luật, tuân lệnh cấp trên, không ngược đãi tù binh...

(4) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 4, tr 187

Toàn quốc kháng chiến bùng nổ, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi:

"Hỡi anh em binh sĩ, tự vệ, dân quân!"

Giờ cứu nước đã đến. Ta phải hy sinh đến giọt máu cuối cùng, để giữ gìn đất nước.

Dù phải gian lao kháng chiến, nhưng với một lòng kiên quyết hy sinh, thắng lợi nhất định về dân tộc ta!"⁽⁵⁾.

Thay mặt Chính phủ, Người ra lệnh cho quân đội, tự vệ, dân quân và đồng bào đứng dậy bảo vệ Tổ quốc bằng tất cả khí giới mà chúng ta có. Trong thư gửi các chiến sĩ Thủ đô đang chiến đấu, Bác biểu dương: "Các em là đội cảm tử. Các em cảm tử để cho Tổ quốc quyết sinh. Các em là đại biểu cái tinh thần tự tôn tự lập của dân tộc ta mấy nghìn năm để lại... Nay các em gan góc tiếp tục cái tinh thần bất diệt đó, để truyền lại cho nòi giống Việt Nam muôn đời về sau"⁽⁶⁾.

Nhờ có sự chuẩn bị và động viên, cổ vũ về tư tưởng, tinh thần sâu sắc, cùng với xây dựng và củng cố tổ chức chặt chẽ, kịp thời nên lực lượng vũ trang đã cùng toàn dân phát huy được sức mạnh tổng hợp, khắc phục mọi khó khăn, thiếu thốn, dũng cảm, kiên cường chiến đấu, mở đầu toàn quốc kháng chiến thắng lợi.

* *

*

Sáu mươi năm đã trôi qua, những bài học kinh nghiệm về xây dựng lực lượng vũ trang của thời kỳ mở đầu toàn quốc kháng chiến vẫn giữ nguyên giá trị thực tiễn. Lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo, giáo dục của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, được nhân dân thương yêu, đùm bọc, anh em, bạn bè quốc tế ủng hộ, đã làm nòng cốt trong hai cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Ngày nay, công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta đang trong điều kiện hòa bình. Nhưng trên phạm vi thế giới và khu vực, cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp tiếp tục diễn ra gay gắt dưới nhiều hình thức và quy mô. Tình hình chính trị, quân sự diễn ra nhanh chóng, phức tạp, khó

lượng. Đối với nước ta, các thế lực thù địch đang ráo riết thực hiện chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ chống phá cách mạng nước ta. Chúng âm mưu "phi chính trị hóa", "vô hiệu hóa" lực lượng vũ trang để dễ bề lật đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Trong tình hình, nhiệm vụ mới của cách mạng, Đại hội X của Đảng xác định nhiệm vụ tăng cường quốc phòng và an ninh, bảo vệ Tổ quốc là phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, "Xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vững mạnh toàn diện; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ an ninh chính trị, an ninh kinh tế, an ninh tư tưởng văn hóa và an ninh xã hội; duy trì trật tự, kỷ cương, an toàn xã hội; giữ vững ổn định chính trị của đất nước, ngăn ngừa, đẩy lùi và làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá, thù địch, không để bị động, bất ngờ"⁽⁷⁾.

Để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ nặng nề và vẻ vang đó, phải xác định đúng tầm quan trọng của việc xây dựng lực lượng vũ trang, trong đó lấy xây dựng về chính trị làm cơ sở xây dựng sức mạnh toàn diện, sức chiến đấu của Quân đội và lực lượng vũ trang; bảo đảm giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với Quân đội nói riêng và lực lượng vũ trang nói chung; giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân, tính nhân dân và tính dân tộc sâu sắc của Quân đội; nâng cao chất lượng chính trị, bảo đảm Quân đội và lực lượng vũ trang tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, với nhân dân, có ý chí chiến đấu cao, niềm tin sắt đá, có tinh thần chịu đựng gian khổ, hy sinh, mưu trí, sáng tạo, đoàn kết, hiệp đồng, là cơ sở vững chắc để thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó. □

(5) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 4, tr 480

(6) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 5, tr 35

(7) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 108, 109

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH XÁC ĐỊNH ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN QUA VĂN KIỆN "CÔNG VIỆC KHẨN CẤP BÂY GIỜ"

NGUYỄN MẠNH HÀ *

Trước tình thế cận kề của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết văn kiện "Công việc khẩn cấp bây giờ". Tuy cách hành văn mộc mạc, giản dị, nhưng văn kiện toát lên và bao hàm toàn bộ những nội dung cơ bản về đường lối kháng chiến của Đảng ta.

ĐÚNG một năm sau ngày Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị quan trọng "Kháng chiến, kiến quốc" (ngày 25-11-1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh viết văn kiện "Công việc khẩn cấp bây giờ" (5-11-1946). Văn kiện được viết chỉ trong hai tuần, sau khi Người có chuyến đi thăm và làm việc gần 5 tháng tại nước Pháp (từ ngày 31-5 đến ngày 20-10-1946). Sau khi nắm bắt, đánh giá khái quát tình hình trong nước, cộng với những quan sát trực tiếp, phân tích âm mưu, động thái của kẻ thù ở ngay tận sào huyệt, Người đã có đủ cơ sở để viết văn kiện chỉ đạo cách mạng Việt Nam trong giờ phút khẩn trương. Bản thân tên của văn kiện cũng đã nói lên tính cấp thiết của vấn đề chuẩn bị kháng chiến.

Dưới sự lãnh đạo đúng đắn, tài tình của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, chúng ta đã có một thời gian vừa kháng chiến ở miền Nam, vừa xây dựng, bảo vệ chính quyền ở miền Bắc; có thời gian tương đối dài để chuẩn bị thực lực

mọi mặt cũng như có thêm nhiều kinh nghiệm đối phó với kẻ thù. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: gần một năm hòa bình đã cho chúng ta thời gian xây dựng lực lượng căn bản.

Văn kiện "Công việc khẩn cấp bây giờ" tuy ngắn gọn nhưng được chia làm hai phần: phần về kháng chiến và kiến quốc, phần về trường kỳ kháng chiến. Tuy nhiên, khi đọc, chúng ta thấy nội dung chủ yếu của nó lại bao gồm cả tư tưởng kháng chiến toàn dân, toàn diện, dựa vào sức mình. Đây chính là đường lối kháng chiến được vận dụng vào thực tế chiến đấu suốt từ đầu đến cuối cuộc kháng chiến.

Ở phần thứ nhất của văn kiện, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh hai nhiệm vụ chiến lược là kháng chiến và kiến quốc.

Mặc dù thực dân Pháp tìm mọi cách để gây chiến, tình hình đã rất khẩn trương, cuộc chiến đấu toàn quốc có thể nổ ra bất cứ lúc

* PGS, TS, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam

nào, nhưng Người vẫn xác định nhiệm vụ và tư tưởng cho toàn dân, toàn quân ta là phải vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, không được coi nhẹ nhiệm vụ nào. Sở dĩ Người nhấn mạnh cả hai nhiệm vụ trên, đặc biệt là kiến quốc, là do xuất phát từ tình hình đất nước lúc đó: tuy đã tuyên bố thành lập được hơn một năm, nhưng nước Việt Nam mới vẫn chưa được một quốc gia, tổ chức quốc tế nào công nhận, đặt quan hệ ngoại giao, vì thế cũng đồng nghĩa với việc không nhận được sự giúp đỡ từ bên ngoài, hoàn toàn phải tự lực cánh sinh. Thêm nữa, tuy đã đạt được những kết quả bước đầu trong xây dựng và củng cố chính quyền, phát triển kinh tế, xã hội, song nếu so với yêu cầu kháng chiến kéo dài thì thực lực của chúng ta còn phải tiếp tục được xây dựng nhiều hơn, nhanh hơn nữa. Đây là đòi hỏi cần thiết, cấp bách, là điều kiện đủ để bước vào kháng chiến.

Kháng chiến và kiến quốc có mối liên hệ rất mật thiết, gắn bó hữu cơ, hỗ trợ, thúc đẩy nhau cùng phát triển. Khi sắp bước vào kháng chiến toàn quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm kêu gọi: "Một mặt phá hoại. Một mặt kiến thiết". Đồng thời, Người lại giải thích ngay: "Phá hoại để ngăn địch. Kiến thiết để đánh địch". Quả đúng như vậy. Những ngày tháng đầu toàn quốc kháng chiến, Đảng ta cũng ra chỉ thị phá hoại để kháng chiến. Chỉ thị nêu rõ: Thực hiện tốt công tác phá hoại sẽ ngăn trở việc tiếp tế, thông tin liên lạc của địch, đồng thời khiến chúng không thể tận dụng vật lực của ta để chống lại kháng chiến. Vậy đường sắt, cầu cống, xe tàu lợi cho địch thì ta phá. Tất cả những cái gì giúp cho địch nhìn thấy sáng, nghe thấy xa, nói được xa, cũng phá. Những kho lương thực, quần áo, đạn dược, dầu máy, xe cộ của địch nhất định phải đốt, nếu ta không chiếm được để dùng. Hy sinh ít người mà phá được một kho đạn là được lợi muôn ngàn, cứu được muôn người.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, "phá hoại" chính là để kháng chiến tốt hơn, đánh địch hiệu quả hơn; còn "kiến thiết" chính là nhiệm

vụ kiến quốc, xây dựng tiềm lực mọi mặt để kháng chiến thắng lợi. Hai động từ "phá hoại" và "kiến thiết" hàm chứa nội dung tư tưởng lớn của Người về kháng chiến và kiến quốc. Hai nhiệm vụ phá hoại và kiến thiết này, về mặt hình thức, tưởng như mâu thuẫn với nhau, nhưng thực chất, có mối quan hệ mật thiết với nhau: "Phá hoại để ngăn địch. Kiến thiết để đánh địch". Cả hai nhiệm vụ này đều nhằm một mục tiêu là quân địch, đều nhằm mục đích cuối cùng là đánh bại kẻ thù, giành thắng lợi.

Sau khi nêu lên hai nhiệm vụ phá hoại và kiến thiết, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ ra lực lượng thực hiện hai nhiệm vụ đó. Người viết: "Hai việc đều phải có người, có nhiều người". Đó là tư tưởng về cuộc kháng chiến toàn dân, cuộc kháng chiến của dân, do dân và vì dân.

Quan điểm toàn dân kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh được thể hiện rất sớm, đặc biệt, quan điểm này được thể hiện rõ trong "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến": "Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước"⁽¹⁾.

Không chỉ dừng lại ở quan điểm kháng chiến toàn dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn đề cập một cách cụ thể đến quan điểm kháng chiến toàn diện khi cho rằng, cần rất nhiều người tham gia kháng chiến nhưng tùy theo khả năng và yêu cầu công việc mà tham gia, vì kháng chiến không chỉ có hoạt động quân sự. Người nêu thí dụ về các lĩnh vực cần tham gia như quân sự, kinh tế, chính trị, giao thông. Trong mỗi lĩnh vực này, Người lại chia ra các công việc cụ thể. Chẳng hạn, về quân sự, có các việc tổ chức, chỉ huy bộ đội, tự vệ, dân quân, làm khí giới, cung cấp lương thực; về

(1) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 4, tr 480

kinh tế, có tăng gia sản xuất (gạo, muối), mua bán, thủ công nghệ (vải, giấy...), vận tải; *về chính trị*, có tuyên truyền, tổ chức, huấn luyện, động viên dân chúng.

Tiếp đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu quan điểm về việc vận động và sử dụng người tham gia các công việc kháng chiến khác nhau; nêu yêu cầu sử dụng người, đặc biệt là sử dụng đảng viên.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, có thể lôi kéo, động viên rất nhiều đối tượng tham gia các lĩnh vực hoạt động của kháng chiến. Đảng viên nam, nữ là lực lượng đầu tiên được Người đề cập đến, vì đây chính là những người đóng vai trò nòng cốt trong tổ chức, lãnh đạo và luôn đi đầu trong các hoạt động, kể cả những công việc khó khăn, nguy hiểm nhất. Đây là những người đã được tôi luyện trong thử thách, luôn trung thành, tận tụy với nhiệm vụ cách mạng.

Trước hết, Người yêu cầu mỗi đảng viên phải rửa sạch những thói hẹp hòi, phô trương hình thức, tự cao tự đại, ỷ lại, lười biếng, nhút nhát, hủ hóa. Đây là thói quen xấu tồn tại trong mỗi con người bình thường. Nếu người đảng viên không rèn luyện, tu dưỡng phẩm chất, đạo đức thì cũng không tránh khỏi những "căn bệnh" như vậy. Và như thế, không đủ tư cách lãnh đạo, không làm tròn phận sự được giao phó.

Điều thứ hai, Người yêu cầu đảng viên là phải có kỷ luật, hoạt bát, siêng năng, dũng cảm, có sáng kiến, làm kiểu mẫu. Đây là yêu cầu cần thiết, rất cụ thể đối với người đảng viên, để có thể làm tốt vai trò gương mẫu, lãnh đạo trước quần chúng.

Điều thứ ba, Người yêu cầu đảng viên là phải ăn, ở làm sao cho dân phục, dân yêu, dân nghe. Đây chính là yêu cầu tưởng chừng như đơn giản, nhưng thực chất, rất cao đối với mỗi đảng viên, để có thể chiếm được lòng tin của người dân. Người dân tin và đi theo kháng chiến chính là họ tin vào những người đảng

viên cụ thể, đại diện cho Đảng, Chính phủ, trực tiếp ăn, ở, sống, chiến đấu cùng họ.

Loại người thứ hai là thanh niên. Đây là đối tượng được Người rất quan tâm, vì họ là những người rất nhiệt tình, hăng hái, nhanh nhạy với những cái mới, có hiểu biết. Để vận động họ tham gia kháng chiến, cần có chính sách, chủ trương rõ ràng, đúng đắn, nhằm khơi gợi ở họ lòng tự hào dân tộc, suy nghĩ đúng đắn về trách nhiệm của người thanh niên trước sự mất còn của đất nước.

Ở **Phần thứ hai** của văn kiện, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cập đến vấn đề "trường kỳ kháng chiến". Người nhấn mạnh mục đích: "Ta phải hiểu và phải cho dân hiểu rằng: Cuộc kháng chiến sẽ rất gay go, cực khổ."

Dù địch thua đến 99%, nó cũng rán sức cắn lại. Vì nó thất bại ở Việt Nam, thì toàn bộ cơ nghiệp đế quốc nó sẽ tan hoang.

Vì vậy, nó sẽ đem rất nhiều viện binh (cũng không quá số 10 vạn) tàu bay, xe tăng. Nó sẽ tàn phá khủng bố rất dữ dội. Mục đích là mong làm cho dân ta hoảng sợ, do hoảng sợ đến đầu hàng.

Nhưng ta phải hiểu: Lực lượng địch chỉ có chừng ấy thôi. Ta kiên quyết chống chọi cho qua giai đoạn "chớp nhoáng" đó, thì địch sẽ xẹp, ta sẽ thắng.

Vì vậy, ta phải có, và phải làm cho dân ta có *Tín tâm* và *Quyết tâm*. Dùng lời lẽ giản đơn, rõ rệt mà giải thích cho quần chúng. Cố rán sức qua khỏi mùa đông lạnh lẽo, thì ta sẽ gặp mùa xuân. Qua khỏi trận khủng bố ráo riết của địch, thì ta sẽ thắng lợi⁽²⁾.

Tư tưởng về kháng chiến trường kỳ được Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần phân tích, giải thích lý do và luôn chứa đựng sự lạc quan, niềm tin mãnh liệt vào thắng lợi cuối cùng. Người cho rằng: "Trường là dài, tức là đánh bao giờ địch bại, địch "cút", thế mới là trường". "Địch âm mưu đánh *chớp nhoáng*."

(2) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 4, tr 433 - 434

Chúng muốn đánh mau, thắng mau, giải quyết mau, thì Đảng và Chính phủ ta nêu lên khẩu hiệu: *Trường kỳ kháng chiến*. Dịch âm mưu chia rẽ, thì ta nêu lên khẩu hiệu: *Đoàn kết toàn dân*.

Thế là ngay từ lúc đầu, *chiến lược* ta đã thắng chiến lược địch⁽³⁾.

Một lý do nữa Người nêu ra là: "Kháng chiến phải trường kỳ, vì đất ta hẹp, dân ta ít, nước ta nghèo, ta phải chuẩn bị lâu dài và phải có sự chuẩn bị về toàn diện của toàn dân.

...

Giặc Pháp là "vô quýt dày", ta phải có thời gian để mài "móng tay nhọn", rồi mới xé toang xác chúng ra" ⁽⁴⁾.

Không chỉ giải thích lý do phải kháng chiến trường kỳ, cũng không chỉ nêu quyết tâm và khẳng định niềm tin chiến thắng, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn nêu lên những biện pháp thực hiện kháng chiến trường kỳ. Người viết: "Nếu chiến tranh kéo dài, hao binh tổn tướng, chúng sẽ thất bại.

Vậy ta dùng chiến lược trường kỳ kháng chiến, để phát triển lực lượng, tăng thêm kinh nghiệm. Ta dùng chiến thuật du kích, để làm cho địch hao mòn, cho đến ngày ta sẽ tổng phản công, để quét sạch lũ chúng.

Thế địch như lửa. Thế ta như nước. Nước nhất định thắng lửa.

Hơn nữa trong cuộc trường kỳ kháng chiến, mỗi công dân là một chiến sĩ. Mỗi làng là một chiến hào" ⁽⁵⁾.

Trên cơ sở phân tích các nhân tố của cuộc kháng chiến trường kỳ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh đến một yêu cầu đặc biệt quan trọng làm nên thắng lợi là "ta phải có, và phải làm cho dân có *Tín tâm* và *Quyết tâm*. Dùng lời lẽ giản đơn, rõ rệt mà giải thích cho quần chúng". Yêu cầu của Người đối với cán bộ, đảng viên và các cấp chỉ huy là rất cao, bởi vì làm cho người dân tin tưởng vào thắng lợi là công việc không hề dễ dàng. Điều này phải được chứng minh không chỉ bằng lời nói, lý thuyết, mà còn bằng thực tế, hành động.

Trước thực tế là, lực lượng giữa ta và địch lúc ban đầu rất chênh lệch, nên không ít người tỏ ra bi quan, lo lắng, không thực sự tin tưởng vào chiến thắng của ta. Chính vì thế, điều quan trọng nhất lúc ban đầu là phải xây dựng lòng tin cho quần chúng, bằng cách dùng lời lẽ giản đơn, rõ rệt để giải thích cho họ. Bởi vì, đây là bước cần thiết, tất yếu để tiến sang bước thứ hai là xây dựng *quyết tâm*. Có tin tâm (lòng tin) thì mới có thể quyết tâm tham gia kháng chiến. Đây là điều phù hợp với lô gíc phát triển của suy nghĩ, tư duy, tư tưởng. Và điều mong muốn của Chủ tịch Hồ Chí Minh là, lòng tin và quyết tâm của bản thân Người sẽ ảnh hưởng tích cực đến quần chúng. Có quyết tâm kháng chiến thì sẽ tìm mọi cách để đánh thắng kẻ thù. Chính vì thế, Người đã động viên tinh thần cho mọi người dân: "Cố rán sức ra khỏi mùa đông lạnh lẽo thì ta sẽ gặp mùa xuân. Qua khỏi trận khùng bố ráo riết của địch, thì ta sẽ thắng lợi". Đây là điều hợp với quy luật của tự nhiên. Đông qua, ắt xuân tới. Khổ tận sẽ đến cam lai. Tư tưởng lạc quan cách mạng của Người là "sợ chỉ đỏ" xuyên suốt văn kiện lịch sử này. Tư tưởng đó có cơ sở vững chắc: lòng tin vào tinh thần đoàn kết, tinh thần yêu nước, sự tự hào dân tộc của mỗi người dân. Tất cả những điều đó sẽ góp phần tạo nên sức mạnh vô địch để đánh thắng kẻ thù.

Trước sức địch mạnh lúc ban đầu, chúng ta không thể đem các đơn vị bộ đội chủ lực ra dàn trận đánh nhau với quân địch, bởi sẽ bị tổn thất lớn. Kinh nghiệm những ngày tháng kháng chiến ở Sài Gòn, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên đã chứng tỏ điều đó. Vì thế, mặc dù kháng chiến toàn quốc chưa nổ ra, nhưng điều cần thiết là phải tổ chức được các đơn vị du kích, tự vệ địa phương càng nhiều càng tốt, để sẵn sàng tiến hành đánh du kích với địch, tạo

(3), (4) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 6, tr 162, tr 164 - 165

(5) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 5, tr 151

nên phong trào chiến tranh du kích rộng khắp, khiến quân thù luôn ở trong trạng thái đối phó căng thẳng, bị mỏi mệt, tiêu hao. Trên cơ sở chiến tranh du kích, các đơn vị chủ lực sẽ tìm cơ hội đánh tiêu diệt địch, gây cho chúng những tổn thất nặng nề, thúc đẩy kháng chiến phát triển.

Bên cạnh việc tổ chức chiến tranh du kích rộng khắp, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh yêu cầu phải tăng gia sản xuất ở khắp nơi. Một lần nữa, nhiệm vụ kháng chiến và kiến quốc lại được Người nhắc lại. Trong khi chưa có được sự giúp đỡ từ bên ngoài thì chỉ còn một cách duy nhất để tiến hành kháng chiến, là phải tự lực cánh sinh, tăng gia sản xuất. Đây là yêu cầu sống còn đối với các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân, nhằm duy trì và đẩy mạnh kháng chiến.

Là người có tầm nhìn chiến lược sắc sảo, dự kiến được những tình huống có thể xảy ra, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phân tích tình hình, tương quan lực lượng và đưa ra khả năng: khi cuộc chiến tranh mở rộng, dù có phải rút khỏi các thành phố, chúng ta chấp nhận lui về giữ vùng nông thôn rộng lớn, tiến hành kháng chiến lâu dài. Ông cha ta trước đây đã nhiều lần rút bỏ cả kinh thành, trước thế giặc xâm lược mạnh, lui về vùng thôn quê xây dựng, tổ chức lực lượng, chờ thời cơ phản công chiếm lại. Vùng nông thôn luôn được coi là vùng đất căn bản, là chỗ dựa để tiến hành kháng chiến, bởi vì phần đông nhân dân ta sống ở đây. Đây là kho người, kho của quan trọng nhất, là căn cứ hậu phương rộng, có tiềm lực lớn, chúng ta có thể khai thác lâu dài, đồng thời là bàn đạp xuất phát tiến công địch trong các thành phố, thị xã khi có điều kiện.

*
* *

Văn kiện "*Công việc khẩn cấp bây giờ*" kết thúc bằng sự lạc quan cách mạng, khẳng định sự tất thắng của cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ: "Khi chỉ có hai bàn tay trắng, với một số

đồng chí bí mật, leo lói trong rừng, ta còn gây nên cơ sở kháng Nhật, kháng Pháp. Huống gì bây giờ, ta có quân đội, có nhân dân. Nam Bộ, địa thế khó, chuẩn bị kém, mà kháng chiến đã hơn một năm. Ta địa thế tốt, lực lượng nhiều hơn, nhất định kháng chiến được mấy năm, đến thắng lợi" ⁽⁶⁾.

Bằng thực tế sinh động, cụ thể và bằng kinh nghiệm của thời kỳ đấu tranh cách mạng giành chính quyền, của cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã truyền được tinh thần tin tưởng, lạc quan vào cách mạng, vào kháng chiến cho toàn thể quân và dân ta.

Văn kiện "*Công việc khẩn cấp bây giờ*" tuy ngắn gọn, nhưng súc tích và có giá trị rất to lớn. Nội dung của văn kiện tuy mộc mạc, đơn giản nhưng đã toát lên và bao hàm toàn bộ những nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến của Đảng. Văn kiện này là sự tiếp tục bổ sung, hoàn chỉnh những vấn đề về đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh mà Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm đề ra một cách có căn cứ khoa học và dựa trên thực tế kháng chiến.

Văn kiện này cũng là lời kêu gọi, động viên toàn quân, toàn dân ta tích cực tham gia công cuộc kháng chiến. Vì hơn hết, tư tưởng lạc quan cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào thắng lợi cuối cùng chính là nguồn động viên lớn nhất, là sự tập hợp, đoàn kết hiệu quả nhất các lực lượng của dân tộc vào sự nghiệp kháng chiến. Mỗi người dân, mỗi cán bộ, đảng viên, chiến sĩ, các ngành, các giới, khi đọc văn kiện này, đều tìm thấy cho mình hướng đi, cách thức tham gia vào "công việc khẩn cấp" nhất của đất nước là "kháng chiến và kiến quốc", với một niềm tin, một quyết tâm vượt qua mọi gian khổ, hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc. □

(6) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 4, tr 434

HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ LÀ SỰ TIẾP NỐI TẤT YẾU CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

VŨ NHU KHÔI *

Chính sự xâm lược của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đã khiến chúng ta không có sự lựa chọn nào khác là đứng lên kháng chiến. Nhờ có sự lựa chọn đúng đắn, sáng suốt đó, chúng ta đã giữ vững và phát huy được những thành quả của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đáp ứng yêu cầu tiến lên của cách mạng Việt Nam và đi đúng quỹ đạo của thời đại. Bởi vậy, luận điệu "cả hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của chúng ta đều là sai lầm" thật là sự tráo trở vô liêm sỉ.

NHỮNG năm gần đây, một số kẻ ở trong nước và nước ngoài, dưới chiêu bài nhìn nhận lại sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam, đã tán phát luận điệu: "Chỉ có Cách mạng Tháng Tám là đúng đắn, còn cả hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của chúng ta đều là sai lầm". Phải khẳng định ngay rằng, đây không phải là một luận điểm khoa học - dù là luận điểm khoa học sai lầm, mà chỉ là *luận điệu xuyên tạc lịch sử* của bọn phản động với ý đồ chính trị xấu xa. Tuy nhiên, luận điệu này cũng gây nên sự ngộ nhận hoặc phân vân trong nhận thức của một số ít người thiếu hiểu biết lịch sử nước nhà và thiếu cảnh giác với bọn phản động. Không dừng lại ở đó, nhận thức sai lầm trên sẽ dẫn tới phủ nhận thành quả cách mạng, mất lòng tin vào sự lãnh đạo của Đảng, vào con đường đi tới của cách mạng nước ta. Vạch trần luận điệu giả dối, xuyên tạc của bọn phản động, khẳng định chân lý lịch sử là yêu cầu, nhiệm vụ

của công tác tư tưởng, lý luận trong mọi thời kỳ cách mạng, nhất là trong tình hình hiện nay.

Thứ nhất, không thể cắt rời Cách mạng Tháng Tám với hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, vì đó là một tiến trình liên tục của cách mạng giải phóng dân tộc.

Kể từ khi thực dân Pháp xâm lược, thống trị và chia cắt nước ta, các thế hệ người Việt Nam yêu nước đã không quản đầu rơi, máu chảy, tù đầy, liên tục đứng lên đòi độc lập, thống nhất. Tất cả các cuộc thử nghiệm về con đường cứu nước, từ *khởi nghĩa phò Vua cứu nước*, đến *Duy Tân để đòi độc lập*... đều thất bại. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam xác định, con đường cứu nước phải theo lập trường của giai cấp vô sản và nhiệm vụ giải phóng dân tộc phải là nhiệm vụ hàng đầu. Cuộc Cách

* Đại tá, PGS, TS, Viện Khoa học Xã hội Nhân văn quân sự

mạng Tháng Tám với tinh thần "*dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập*" đã giành thắng lợi, dẫn đến sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Tuy nhiên, nước ta vẫn chưa giành được độc lập, thống nhất trọn vẹn. Cuối tháng 8-1945, quân Tưởng Giới Thạch, dưới danh nghĩa quân Đồng minh tức vũ khí quân đội Nhật, bắt đầu vượt biên giới vào nước ta. Trên đường tiến quân, quân Tưởng đem theo bọn tay sai Việt Quốc, Việt Cách và giúp chúng chiếm nhiều thị xã, thị trấn, huyện lỵ của chúng ta. Ngày 2-9-1945, giữa lúc nhân dân Sài Gòn mít tinh chào mừng ngày Độc lập, một số tên lính Pháp còn ẩn náu trong thành phố đã xả đạn vào đồng bào, làm hàng chục người chết và bị thương. Ngày 6-9, quân Anh cũng bắt đầu vào miền Nam, với nhiệm vụ như quân Tưởng ở miền Bắc. Quân Anh vào, cho quân Pháp đi theo và dung túng, tiếp tay cho bọn này chuẩn bị lực lượng, khiêu khích và gây hấn ở Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược lại nước ta.

Ngay sau Cách mạng Tháng Tám thành công, trên đất nước ta có gần 30 vạn quân đế quốc chiếm đóng. Chúng gây ra chiến tranh xâm lược đất nước ta; đồng thời, bọn tay sai của chúng cũng chiếm đóng một số nơi và chống phá cách mạng quyết liệt. Đảng ta xác định: "*Nhiệm vụ cứu nước của giai cấp vô sản chưa xong*"; tính chất cách mạng Việt Nam lúc này "*vẫn là cuộc cách mạng dân tộc giải phóng*"; khẩu hiệu cách mạng vẫn là "*Dân tộc trên hết*", "*Tổ quốc trên hết*"⁽¹⁾. Như thế, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta bắt đầu từ tháng 9-1945 ở Sài Gòn và bùng nổ trên toàn quốc ngày 19-12-1945 là tiếp tục cuộc cách mạng giải phóng dân tộc từ Cách mạng Tháng Tám.

Trải qua 9 năm kháng chiến, kết thúc bằng chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ, quân và dân ta đã đánh bại bộ máy chiến tranh của thực dân Pháp và sự can thiệp của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, buộc chính phủ Pháp phải ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ, cam kết tôn trọng các

quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam, nhân dân Lào, nhân dân Cam-pu-chia và rút quân về nước. Đáng lẽ theo Hiệp định Giơ-ne-vơ, tháng 7-1956 sẽ tổ chức tổng tuyển cử tự do thống nhất nước nhà. Nhưng đế quốc Mỹ với âm mưu biến miền Nam nước ta thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự chống nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, chống phong trào cách mạng trong khu vực và trên thế giới, đã hất cẳng thực dân Pháp, nhảy vào xâm lược, thống trị miền Nam, chia cắt lâu dài đất nước ta. Chính Ngô Đình Diệm từng tuyên bố khi sang thăm Mỹ: "*Biên giới Hoa Kỳ đến vĩ tuyến 17*". Lúc này, nền độc lập, thống nhất quốc gia bị xâm hại nặng nề. Một lần nữa nhân dân ta lại phải đứng lên chống xâm lược, giành độc lập, thống nhất hoàn toàn cho Tổ quốc.

Rõ ràng, Cách mạng Tháng Tám, hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ là những chặng đường nối tiếp nhau tất yếu của cuộc trường chinh vì quyền cơ bản của quốc gia, dân tộc. Đến Đại thắng mùa Xuân năm 1975, cuộc trường chinh ấy mới kết thúc. Nếu chúng ta dừng lại ở mỗi chặng đường thì sẽ cam tâm để thành quả cách mạng bị thủ tiêu, trở lại cuộc sống nô lệ. Những kẻ cố tình không hiểu điều này, lại cắt rời ba sự kiện lịch sử, rồi đánh giá "đúng đắn" hoặc "sai lầm" của từng sự kiện, thật ra chỉ là xuyên tạc lịch sử dân tộc, nhằm phục vụ mục đích chính trị đen tối.

Thứ hai, ai là thủ phạm gây ra hai cuộc chiến tranh Pháp - Việt (1945 - 1954) và Mỹ - Việt (1954 - 1975).

Đáng lẽ sau Cách mạng Tháng Tám, nhân dân ta phải được sống trong hòa bình, độc lập, tự do để xây dựng chế độ mới. Nhưng thực dân Pháp đã dã tâm quay trở lại Đông Dương, "đóa hoa thuộc địa đẹp nhất" trước đây. Chúng mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược lại Việt Nam từ tháng 9-1945. Trong tình thế vận mệnh đất nước như "ngàn cân treo sợi tóc", tương

(1) *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t 8, tr 26

quan lực lượng bất lợi, chúng ta rất khó tiếp nhận ngay một cuộc chiến tranh trên quy mô cả nước với quân Pháp. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta chủ trương hòa hoãn với thực dân Pháp, dùng biện pháp thương lượng để giải quyết cuộc xung đột Pháp - Việt. Để đạt được hòa hoãn, chúng ta đã nhân nhượng, chấp nhận nền độc lập hạn chế và nền thống nhất có điều kiện (theo Hiệp định Sơ bộ, chúng ta thỏa thuận cho 15.000 quân Pháp vào miền Bắc, và khẳng định việc Nam Bộ có trở về với nước Việt Nam hay không là tùy thuộc vào kết quả của một cuộc trưng cầu ý dân). Nhưng thực dân Pháp quyết dùng vũ lực đánh chiếm toàn bộ nước ta. Chúng tăng quân trái phép ở miền Bắc, gây ra nhiều vụ xung đột đẫm máu và cuối cùng, gửi cho Chính phủ ta bức thư, với tính chất như một "tối hậu thư", đòi quân, dân ta hạ vũ khí. Lẽ nào một dân tộc vốn có truyền thống chống ngoại xâm oanh liệt, một dân tộc đã kiên cường chống thực dân Pháp gần một thế kỷ, đứng về phe Đồng minh chống phát xít và giành chính quyền từ tay phát xít Nhật lại cam tâm đầu hàng, trở lại kiếp nô lệ! Con đường sống của dân tộc ta là phải chủ động đứng lên kháng chiến. Trong *"Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến"*, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: "Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa!

Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ"⁽²⁾.

Sự thật đã rõ ràng, thủ phạm gây ra cuộc chiến tranh chính là bọn thực dân hiếu chiến Pháp. Trừ bọn thực dân và đám bồi bút của chúng cố tình "đổi trắng thay đen", đổ tội cho chúng ta là "đánh trước", còn những người có lương tri, kể cả nhiều quan chức, sĩ quan Pháp lúc đó cũng đều thừa nhận rằng, thực dân Pháp là thủ phạm của cuộc chiến tranh, người Việt Nam bị dồn vào chân tường, buộc phải cầm vũ khí kháng chiến. Chính Tổng thống Pháp Ph.Mit-tơ-răng, trong dịp sang thăm chính thức

Việt Nam tháng 2-1993, đã trả lời các nhà báo rằng: "Ông Hồ Chí Minh đã tìm kiếm những người đối thoại, nhưng không tìm được. Dù rất mong muốn đàm phán để hướng tới độc lập, ông Hồ Chí Minh đã bị đẩy vào cuộc chiến tranh"⁽³⁾.

Từ sau năm 1954, ở miền Nam, đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai công khai phá hoại Hiệp định Giơ-ne-vơ, mở cuộc tàn sát đẫm máu các chiến sỹ cách mạng và đồng bào yêu nước. Theo ước tính, đến năm 1959, ở miền Nam có 466.000 người bị bắt, 400.000 người bị tù đầy, 68.000 người bị giết hại. Trên thực tế, Mỹ - ngụy đã gây ra "cuộc chiến tranh một phía". Chẳng những thế, chúng còn đe dọa "lấp sông Bến Hải", "Bắc tiến", "giải phóng Cố đô rửa hận thù". Sau này, đế quốc Mỹ còn thực hiện cuộc "chiến tranh cục bộ", đưa trên nửa triệu quân Mỹ vào xâm lược miền Nam, và tiến hành cuộc "chiến tranh phá hoại", đe dọa đẩy miền Bắc nước ta trở về "thời kỳ đồ đá". Không còn con đường nào khác, dân tộc ta phải chấp nhận cuộc đụng đầu với đế quốc Mỹ. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: Không có gì quý hơn độc lập, tự do! "Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta, thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu, quét sạch nó đi"⁽⁴⁾. Như vậy, chính đế quốc Mỹ là thủ phạm gây ra cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Lạ thay, phụ họa với giọng lưỡi của bọn đế quốc "miền Bắc xâm lược miền Nam", có kẻ nhân danh người Việt Nam cũng rêu rao "đó là cuộc chiến tranh ý thức hệ", "chiến tranh ủy nhiệm". Hoặc, có kẻ đổ thừa nguyên nhân của các cuộc chiến tranh là do Đảng ta theo đường lối tả khuynh của Quốc tế Cộng sản, thích giải quyết mọi vấn đề bằng chiến tranh (!); Đảng ta lựa chọn con đường cách mạng vô sản nên đã làm cho Việt Nam trở thành mục tiêu chống phá của các nước phương Tây (!)... Rõ ràng, đó là sự "đổi trắng thay đen" trắng trợn.

(2) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t 4, tr 480

(3) Dẫn theo: *Tạp chí Xưa và Nay*, số 2, tháng 5-1994, tr 9

(4) Hồ Chí Minh: *Sdd*, t 12, tr 407

Thứ ba, đánh giá thắng lợi hay thất bại của 30 năm kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Việc nhận định một cuộc chiến tranh là *đúng đắn* hay *sai lầm* phụ thuộc rất lớn vào *thắng lợi* hay *thất bại* của cuộc chiến tranh đó. Một số kẻ cho rằng, hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của nhân dân ta là *sai lầm*, vì theo chúng, *"qua cuộc chiến tranh, hàng triệu người Việt Nam đã bị chết", "cả một mỏ vàng ròng chỉ đổi được hai chữ độc lập", "chúng ta đã tiêu diệt lẫn nhau, nời da nấu thịt, để lại vết thương lịch sử nặng nề, khiến lòng người ly tán, thù hận và làm phân tán sức mạnh tự thân của người Việt Nam"...* Gần đây, cũng xuất hiện cách nhìn nhận và miêu tả chiến tranh một cách lệch lạc của một số người. Theo họ, chiến tranh chỉ là sự bóc lột, đại dốt của những người ra trận; là hàng trăm kiểu, dạng chết rừng rợn; là nỗi hoảng loạn tinh thần của người lính trên chiến trường; là sự đau đớn tinh thần của những nữ quân nhân, thanh niên xung phong quá lứa, nhớ thì mất khả năng làm vợ, làm mẹ; là sự cô đơn, heo hút của các bà mẹ mất con; là những mảnh đời khốn khó của thương, phế binh... Họ còn cho rằng, giá như không kháng chiến, chấp nhận lệ thuộc vào các nước đế quốc giàu có, kinh tế nước ta sẽ phát triển, đời sống người dân sẽ được nâng lên cao; chỉ cần đấu tranh hòa bình cũng sẽ được trao trả độc lập, mà độc lập trong vòng tay của các nước giàu có lại chẳng tốt hay sao? Thật khó có thể bình luận gì thêm về cách tính toán của những kẻ chỉ mong giữ mạng sống và kiếm miếng cơm, manh áo trong cuộc đời nô lệ!

Việc đánh giá đúng, sai của một cuộc chiến tranh có tiêu chí chung mà mọi người đều phải tuân thủ. Cuộc chiến tranh nào cũng có tàn phá và chết chóc. Cuộc chiến tranh của một nước nhỏ như nước ta chống ngoại xâm lớn mạnh lại càng phải lâu dài, gian khổ, hy sinh, mất mát. Nhưng đâu phải vì thế mà mỗi khi có giặc ngoại xâm, để tránh hy sinh, mất mát, các dân tộc đều quý gối nhận kiếp ngựa, trâu. Lịch sử giữ nước hàng ngàn năm của dân tộc ta đâu phải chỉ đến

thế kỷ XX mới có hai cuộc kháng chiến thần thánh chống ngoại xâm do Đảng ta lãnh đạo. Trong lịch sử đó, đã từng có Hai Bà Trưng, Bà Triệu khởi nghĩa, chiến đấu đến hơi thở cuối cùng, hy sinh vì mục tiêu *khôi phục nghiệp Hùng*; Lý Thường Kiệt dùng kế "tiên phát chế nhân", nghĩa là đem quân đánh trước nhằm làm giảm sức mạnh tiến công của giặc Tống; ba lần chống quân Nguyên của Nhà Trần, mà cả ba lần đều rút lui chiến lược, bỏ kinh thành Thăng Long, rồi tổ chức phản công, giải phóng đất nước; cuộc khởi nghĩa Lam Sơn trải mười năm "nằm đất ngủ sương", "mười chết một sống"⁽⁵⁾... Thử hỏi, các vị ấy "theo đường lối tả khuynh" của ai mà tổ chức các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh chống ngoại xâm? Những cuộc khởi nghĩa và chiến tranh chống ngoại xâm đó đều bị tàn phá và hy sinh, có cả thành công và thất bại, nhưng đều có ý nghĩa lịch sử nhất định. Rõ ràng, kháng chiến chống ngoại xâm là lẽ sống của dân tộc ta. Không một người Việt Nam yêu nước nào lại phản bác tổ tiên mà bảo rằng, đó là những *sai lầm*. Lịch sử thật công minh. Các thế hệ người Việt Nam đời đời tôn vinh những anh hùng có công giữ nước và lên án những kẻ tham sống, sợ chết cam tâm đầu hàng, làm tay sai cho giặc.

Nhân dân ta đã trải qua cuộc sống đen tối của chế độ thuộc địa, lẽ nào lại trông chờ vào hảo tâm của bọn thực dân xâm lược? Không! Chúng ta phải *"đem sức ta mà tự giải phóng cho ta"*. Cả hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của nhân dân ta đều nhằm mục tiêu *đánh đuổi giặc ngoại xâm, giành độc lập và thống nhất Tổ quốc*. Kẻ thù của dân tộc ta là những tên đế quốc lớn mạnh và hiếu chiến. Chúng ta phải hy sinh nhiều của, nhiều người là điều khó tránh khỏi. Cuối cùng, quân và dân ta đã quét sạch quân xâm lược, đem lại độc lập, thống nhất, hòa bình cho

(Xem tiếp trang 36)

(5) Nguyễn Trãi: *Lam Sơn thực lục: Toàn tập*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1976, tr 73

KẾT HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VỚI TĂNG CƯỜNG SỨC MẠNH QUỐC PHÒNG - AN NINH Ở ĐỊA BÀN QUÂN KHU 3

NGÔ XUÂN LỊCH *

Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với an ninh - quốc phòng là một chiến lược lớn của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay. Quân khu 3, với vị trí địa bàn địa - chính trị trọng yếu của cả nước thời gian qua đã thực hiện tốt chiến lược quan trọng này. Tuy nhiên, sự biến đổi của tình hình kinh tế - xã hội và an ninh - quốc phòng luôn đặt ra nhiều vấn đề mới đòi hỏi chúng ta cần có những nhận thức, những giải pháp mới phù hợp với sự biến đổi của thực tiễn. Vì vậy, nhận diện những thành công và hạn chế, rút ra những bài học kinh nghiệm của Quân khu 3 thời gian qua và đề xuất những gợi mở để từ đó có những giải pháp mới là hết sức cần thiết.

KẾT hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường sức mạnh quốc phòng và an ninh trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng của đất nước" ⁽¹⁾ và "Kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh theo phương châm phát triển kinh tế - xã hội là nền tảng để bảo vệ Tổ quốc; ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh vững mạnh là điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội" ⁽²⁾ là những quan điểm cơ bản xuyên suốt của Đảng ta từ trước đến nay và tiếp tục được khẳng định tại Nghị quyết Đại hội X của Đảng.

Những quan điểm cơ bản này, luôn luôn được quân và dân Quân khu 3 quán triệt một cách sâu sắc và triển khai thực hiện có hiệu quả. Địa bàn Quân khu 3 nằm án ngữ một vùng rộng lớn trên hướng đông bắc của Tổ quốc, có 132,8 km đường biên giới quốc gia trên đất

liên, hơn 450 km bờ biển với trên 3.000 đảo lớn nhỏ, có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại của cả nước. Địa bàn Quân khu là vùng đất giàu tiềm năng và thế mạnh, có vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, nơi tập trung nhiều trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, là một trong 3 vùng kinh tế động lực của cả nước, trong đó có thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh là 2 cực của tam giác tăng trưởng kinh tế miền Bắc, nằm sát với thị trường rộng lớn là Trung Quốc và các nước Đông - Bắc Á. Việc thực hiện tốt chủ trương, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

* Thiếu tướng, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Đảng ủy, Chính ủy Quân khu 3

(1), (2) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 110, 227 - 228

với tăng cường sức mạnh quốc phòng - an ninh trên địa bàn Quân khu qua các thời kỳ đã làm biến đổi sâu sắc bộ mặt kinh tế - xã hội của một vùng dân cư rộng lớn của đồng bằng Bắc Bộ; đồng thời, tạo nên thế trận phòng thủ vững chắc của Quân khu cả trước mắt và lâu dài.

Thực hiện tốt chủ trương: mỗi bước phát triển kinh tế là một bước tăng cường tiềm lực quốc phòng trên địa bàn Quân khu

Những năm vừa qua, quân và dân Quân khu đã phát huy truyền thống "*Đoàn kết, chủ động, sáng tạo, hy sinh, chiến thắng*", vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, nỗ lực phấn đấu, tạo bước chuyển biến quan trọng trong thực hiện nhiệm vụ kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường sức mạnh quốc phòng - an ninh. Thấu suốt quan điểm xây dựng tiềm lực kinh tế là xây dựng nhân tố vật chất tạo ra sức mạnh quốc phòng - an ninh, cho nên, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trên địa bàn đều được gắn với bố trí thế trận quốc phòng - an ninh. Các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng - an ninh hằng năm, 5 năm và dài hạn của các địa phương đã được Chính phủ phê duyệt, cũng như các chương trình phát triển kinh tế - xã hội lớn gắn với quốc phòng - an ninh của Nhà nước trên địa bàn, các địa phương đã tập trung phát huy nội lực, tranh thủ các nguồn vốn trong nước, địa phương, kết hợp huy động các nguồn vốn từ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, tăng cường liên doanh, liên kết phát triển một cách toàn diện. Các lĩnh vực, ngành có tiềm năng thế mạnh và có tính chất chủ đạo, mũi nhọn như công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ... đều phát triển mạnh. Các trung tâm kinh tế lớn, đặc biệt là 2 cực tam giác tăng trưởng kinh tế miền Bắc là thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm xuống dưới 10%. Một số địa phương ít có lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, thu nhập chủ yếu từ sản xuất nông

ng nghiệp, một số tỉnh chia tách từ sau năm 1992 đều giữ được ổn định và có bước phát triển khá.

Được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, Chính phủ và các địa phương, cơ sở hạ tầng trên địa bàn được nâng cấp và phát triển mạnh. Hệ thống đường giao thông huyết mạch như quốc lộ 1A, 5A, 10, 18 được mở rộng nâng cấp; các bến phà được thay thế bằng cầu kiên cố, hiện đại, phá vỡ thế chia cắt, tạo sự giao lưu thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và liên hoàn trong thế trận phòng thủ chung của Quân khu. Hệ thống cảng biển như Hải Phòng, Cái Lân, Cửa Ông, Cẩm Phả... và các cảng do địa phương trực tiếp quản lý khai thác. Hệ thống sân bay như Cát Bi, Kiến An và một số sân bay đã chiến khác được đầu tư mở rộng, nâng cấp và trang bị hiện đại. Tất cả đều đáp ứng được các yêu cầu phát triển của kinh tế đối ngoại, quốc phòng - an ninh trên địa bàn và trong khu vực. Hàng trăm khu công nghiệp, chế xuất, xí nghiệp liên doanh, liên kết trong và ngoài nước với nhiều lĩnh vực sản xuất đa dạng được xây dựng ở các địa phương tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội, góp phần tăng trưởng kinh tế; đồng thời, giải quyết công ăn việc làm cho hàng triệu lao động trên địa bàn.

Một điều đáng lưu ý là, phần lớn các khu công nghiệp, chế xuất, xí nghiệp liên doanh, liên kết này đều nằm ở những vị trí trọng yếu của địa bàn Quân khu; từ thực tế đó, Quân khu đã phối kết hợp với các địa phương triển khai các phương án, các kế hoạch sát hợp cho việc phòng thủ, bảo đảm quốc phòng - an ninh; đã điều chỉnh lại một bước cơ bản, hợp lý thế trận quốc phòng toàn dân trên địa bàn, bước đầu có sự kết hợp với thế trận an ninh nhân dân, với phát triển kinh tế - xã hội và đối ngoại. Trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương luôn luôn coi trọng sự kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường sức mạnh quốc phòng - an ninh, gắn việc điều chỉnh dân cư với

các chương trình, dự án kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh trên các hướng, khu vực trọng điểm, vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo. Các khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố tiếp tục được xây dựng đi vào chiều sâu, từng bước tăng cường thêm sức mạnh quốc phòng của từng địa phương. Hệ thống công trình phòng thủ được củng cố, xây dựng và đã kết hợp được với xây dựng cơ sở hạ tầng theo phương án tác chiến của từng cấp. Một số công trình xây dựng lớn bước đầu đã thực hiện ngầm hóa, kiên cố hóa và lưỡng dụng hóa để vừa bảo đảm thuận tiện cho điều kiện làm việc thời bình và bảo đảm phòng tránh an toàn khi có chiến sự, chiến tranh. Các dự án kinh tế - quốc phòng của Quân khu đã hoàn thành hoặc đang được triển khai xây dựng bước đầu mang lại hiệu quả thiết thực.

Lực lượng vũ trang Quân khu chủ động kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng - an ninh

Với chức năng là đội quân chiến đấu, đội quân công tác, cùng với nhiệm vụ trung tâm là huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, lực lượng vũ trang Quân khu đã tích cực huy động sức người, sức của tham gia phát triển kinh tế thực hiện có hiệu quả các dự án kinh tế kết hợp với quốc phòng - an ninh trên một số địa bàn trọng điểm chiến lược biên giới, ven biển, hải đảo, tiếp tục truyền thống "làm giàu, đánh thắng".

Các công trình kinh tế kết hợp với quốc phòng - an ninh, quốc phòng - an ninh với kinh tế như công trình lấn biển Cồn Thoi với dự án Bình Minh 1, Bình Minh 2 (Kim Sơn - Ninh Bình), dự án lấn biển bắc Cửa Lục (Hoành Bồ - Quảng Ninh) đã hoàn thành từng phần, bàn giao cho địa phương hàng nghìn héc-ta đất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, hình thành nhiều làng, xã mới với hàng nghìn hộ dân ra lập nghiệp.

Các dự án lấn biển Cồn Vành (Tiền Hải - Thái Bình), Cồn Xanh (Nghĩa Hưng - Nam

Định) và Bình Minh 3 (Kim Sơn - Ninh Bình) đã được Quân khu triển khai từ cuối năm 2001 và hiện đang được đẩy nhanh tiến độ hoàn thành. Khi các dự án này hoàn thành sẽ đạt được hiệu quả nhiều mặt như: tăng quỹ đất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản cho địa phương hàng nghìn héc-ta, tăng diện tích dân cư, tăng thu nhập của địa phương, mở ra một số ngành nghề mới, bảo đảm công ăn việc làm cho người lao động, đồng thời với tổ chức các điểm dân cư mới sẽ tăng khả năng phòng thủ, bảo vệ an ninh trên địa bàn ra sát mép nước.

Các dự án Biển Đông - Hải Đảo trên tuyến đảo đông bắc tỉnh Quảng Ninh được triển khai từ năm 1994 đến nay, đã hoàn thành nhiều hạng mục công trình quan trọng như: đường xuyên đảo, bến cập tàu, hồ và bể chứa nước ngọt, kè, cống các loại, các giàn năng lượng mặt trời, đường điện hạ thế... phục vụ kịp thời và có hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội và củng cố quốc phòng - an ninh trên tuyến đảo.

Trên hướng biên giới đất liền, Quân khu đã chỉ đạo Đoàn kinh tế - quốc phòng B.27 phối hợp với các địa phương triển khai xây dựng 2 khu kinh tế - quốc phòng bắc Hải Sơn và Bình Liêu - Quảng Hà - Móng Cái để giải quyết việc di dân dân từ các vùng đông dân, kinh tế khó khăn đến sinh cơ, lập nghiệp, hình thành hệ thống các điểm dân cư tập trung (xã, làng, bản) dọc tuyến biên giới. Sau 6 năm triển khai thực hiện nhiệm vụ, bằng các nguồn vốn đầu tư của Nhà nước, Bộ Quốc phòng, các chương trình vốn của địa phương và huy động nội lực của Quân khu, đến nay Đoàn kinh tế - quốc phòng B.27 đã hoàn thành nhiều hạng mục công trình xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, mạng đường giao thông, hệ thống thủy lợi, trường học, trạm xá, hệ thống thông tin liên lạc, cấp điện và cải tạo nguồn nước ở các hồ, đập phục vụ sinh hoạt của bộ đội và nhân dân, cũng như sản xuất

nông nghiệp, chăn nuôi, trồng trọt; trồng được gần 2.000 héc-ta rừng, 50 héc-ta hồi, quế, 10 héc-ta chè cao sản, khảo sát quy hoạch 2.500 héc-ta vùng đầm lầy, sú vẹt, trực tiếp san lấp trên 200 héc-ta đầm nuôi tôm công nghiệp quảng canh và quảng canh cải tiến, thu hoạch hằng năm trên 100 tấn; di dân được trên 700 hộ dân với 3.644 nhân khẩu từ các tỉnh phía sau và tại địa phương ra định cư lâu dài ở khu vực biên giới.

Quân khu đã cơ bản hoàn thành dự án xây dựng tuyến đường biên giới trên bộ, với chiều dài 132,8 ki-lô-mét từ Móng Cái đến giáp tỉnh Lạng Sơn, phục vụ kịp thời cho việc phân giới cắm mốc, tuần tra bảo vệ biên giới và di dân dân, hình thành các cụm dân cư gắn với xây dựng thể trận phòng thủ trên tuyến đầu Tổ quốc.

Cùng với việc xây dựng các công trình, các dự án kinh tế kết hợp quốc phòng - an ninh, Quân khu đã từng bước sắp xếp, đổi mới hoạt động của các doanh nghiệp do Quân khu quản lý; phát huy thế mạnh của ngành nghề truyền thống như cơ khí, xây dựng cơ bản, sản xuất vật liệu xây dựng, may mặc... nhằm mang lại nguồn lợi kinh tế cao, song cũng là để bảo tồn và rèn luyện, phát huy tay nghề để các doanh nghiệp có thể sẵn sàng chuyển sang tình huống chiến đấu khi đất nước yêu cầu. Các doanh nghiệp này đều lấy suất sinh lời trên vốn làm tiêu chuẩn chủ yếu để đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Song, họ đều sẵn sàng đảm nhận những công việc khó khăn gian khổ; thậm chí, không mang lại lợi ích kinh tế cao cho họ để phục vụ cho mục tiêu dân sinh, quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, tạo tiền đề vững chắc cho sự phát triển của khu vực cũng như đất nước.

*

* *

Những kết quả phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh ở địa bàn

Quân khu 3 thời gian vừa qua là vô cùng quan trọng, đã phát huy được truyền thống "làm giàu, đánh thắng" của Quân khu một cách sáng tạo, vững chắc. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế mà Quân khu nhận thấy cần phải chỉ ra và sớm khắc phục:

- Nhận thức và tổ chức thực hiện đồng thời kết hợp chặt chẽ 2 nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc chưa theo kịp với những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới và khu vực, chưa bổ sung kịp thời những quan điểm nhận thức cho phù hợp với yêu cầu mới về nhiệm vụ quốc phòng - an ninh. Do vậy, một bộ phận cán bộ, đảng viên còn biểu hiện coi nhẹ nhiệm vụ quốc phòng, mới chú trọng xây dựng mà chưa chăm lo đến bảo vệ.

- Việc chỉ đạo kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường sức mạnh quốc phòng - an ninh trong từng dự án ở một số địa phương chưa thật chặt chẽ, chưa thấm nhuần sâu sắc quan điểm "Mỗi bước phát triển kinh tế là một bước tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh"; kết quả tăng trưởng kinh tế chưa đầu tư tương xứng cho xây dựng thể và lực của khu vực phòng thủ. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và kế hoạch trung, dài hạn chưa thể hiện đầy đủ sự kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng - an ninh, quốc phòng - an ninh với kinh tế - xã hội.

- Trong lãnh đạo, chỉ đạo giáo dục quốc phòng còn có những lúc hạn chế cả về tổ chức, nội dung và phương thức tiến hành. Hầu hết cán bộ lãnh đạo chủ chốt của các địa phương trên địa bàn Quân khu 3 đều được bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, nhưng việc gắn lý luận với thực tiễn quá trình lãnh đạo, chỉ đạo kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng - an ninh ở địa phương vẫn còn những khoảng cách nhất định và hiệu quả chưa đạt được như mong muốn.

- Việc xây dựng cơ sở chính trị có nơi chưa thật vững chắc, bố trí thể trận quốc phòng chưa

kết hợp chặt chẽ với quy hoạch, kế hoạch xây dựng phát triển kinh tế - xã hội và các tiềm lực khác. Công tác phòng thủ dân sự chưa được quan tâm đúng mức cả về tổ chức và cơ chế hoạt động. Sự phối hợp giữa các đơn vị kinh tế - quốc phòng với địa phương trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng, đón nhận dân, bố trí đất ở, đất sản xuất, giải quyết các chính sách... cũng còn có nhiều bất cập.

Thông qua chỉ đạo và phối hợp với các địa phương cùng chỉ đạo và triển khai thực hiện việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường sức mạnh quốc phòng - an ninh trong những năm qua, chúng tôi nhận thấy, muốn tổ chức có hiệu quả sự kết hợp có tính chất chiến lược này, cần thấm nhuần một số bài học sau:

- Thường xuyên giữ vững, phát huy nguyên tắc lãnh đạo "tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt" của Đảng đối với nhiệm vụ quân sự, quốc phòng. Tăng cường sự phối hợp lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy, Bộ Tư lệnh Quân khu với các tỉnh (thành) ủy và Ủy ban nhân dân các tỉnh (thành phố) trên địa bàn ở tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng - an ninh, cũng như sự kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng - an ninh và quốc phòng - an ninh với kinh tế - xã hội.

- Cần có nhận thức đầy đủ và toàn diện về ý nghĩa, tầm quan trọng chiến lược của "Kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng - an ninh là sự sống còn". Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường sức mạnh quốc phòng - an ninh thực chất là thực hiện 2 nhiệm vụ chiến lược của Đảng là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cần kết hợp ngay từ khâu kế hoạch, quy hoạch, chỉ đạo và quá trình tổ chức thực hiện sự kết hợp. Quá trình kết hợp cần xác định bước đi và lộ trình thích hợp, có cơ chế chính sách cụ thể bảo đảm cho quá trình kết hợp được liên tục. Mặt khác, cần xác định rõ lợi thế, tiềm năng của từng vùng, địa bàn để tập trung chỉ đạo

đúng hướng, tạo sự gắn kết, hỗ trợ các vùng kinh tế phát triển nhanh và bền vững.

- Thường xuyên đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục quốc phòng, trước hết là cán bộ chủ trì các cấp, làm cho họ nhận thức đầy đủ hơn về 2 nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cần có chiến lược về bồi dưỡng kiến thức kinh tế - xã hội cho cán bộ quân đội nói chung, cán bộ cơ quan quân sự địa phương nói riêng và bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho cán bộ dân chính đảng.

- Đề cao vai trò lãnh đạo, chỉ đạo về quốc phòng của Đảng ủy, Bộ Tư lệnh Quân khu và vai trò tham mưu của các cơ quan chức năng, nhất là cơ quan quân sự địa phương, ngành; bảo đảm kế hoạch đầu tư của địa phương đối với nhiệm vụ kết hợp, tạo sự nhất quán và đồng thuận từ trong nhận thức, chủ trương đến biện pháp tổ chức thực hiện.

Hiện nay, đất nước ta đang đứng trước những thời cơ lớn, đồng thời phải đối mặt với nhiều thách thức gay gắt trong quá trình phát triển và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. Việc tổ chức thành công Diễn đàn APEC lần thứ 14 vừa qua là một trong những bước đột phá trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, nhưng cũng đặt ra những thách thức mới đối với quốc phòng - an ninh của đất nước. Để hạn chế tối đa mặt tiêu cực có thể nảy sinh trong quá trình hội nhập, công tác quốc phòng - an ninh phải có những điều chỉnh để thích ứng với những thay đổi trong các hoạt động kinh tế - xã hội, phù hợp với các nguyên tắc và định chế của APEC và WTO. Tiếp tục đổi mới tư duy về tăng cường quốc phòng - an ninh theo quan điểm Đại hội X của Đảng, nhất là những vấn đề về xác định mục tiêu, xây dựng lực lượng, xây dựng thể trận, quản lý nhà nước về quốc phòng - an ninh; hoàn thiện cơ chế đấu tranh quốc phòng - an ninh và kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng - an ninh.

Trong thời gian tới, để thực hiện tốt việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường sức mạnh quốc phòng - an ninh, trên cơ sở nhận thức đầy đủ vị trí chiến lược của Quân khu, tình hình, nhiệm vụ cách mạng, quân và dân Quân khu 3 tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm túc các quan điểm cơ bản của Đại hội X của Đảng về kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng - an ninh, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tám, khóa IX *Về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới*, đặc biệt là nắm vững các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 đã được xác định trong Nghị quyết 54/NQ-TW của Bộ Chính trị. Đối với lực lượng vũ trang Quân khu phải quán triệt và nắm vững quan điểm chỉ đạo của Đảng ủy Quân sự Trung ương và Bộ Quốc phòng là, trong khi thực hiện nhiệm vụ lao động sản xuất, làm kinh tế, làm nông cốt tham gia vận động nhân dân xóa đói giảm nghèo, xây dựng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh trên các địa bàn trọng điểm chiến lược biên giới, biển đảo phải gắn với nhiệm vụ củng cố tổ chức, huấn luyện, xây dựng chính quy, nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu, bảo đảm thực hiện đúng chức năng là đội quân chiến đấu, đội quân công tác và lao động sản xuất. Quá trình thực hiện nhiệm vụ, coi trọng cả hiệu quả về kinh tế - xã hội và hiệu quả về quốc phòng - an ninh, lấy mục tiêu tăng cường quốc phòng - an ninh là chủ yếu. Chủ động và thường xuyên thực hiện tốt công tác bồi dưỡng những kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh tế, nhất là kiến thức quản lý về kinh tế, kỹ thuật chuyên ngành, cùng những kiến thức cần thiết về xã hội, pháp luật, dân tộc, tôn giáo, vận động quần chúng cho cán bộ, chiến sĩ, trước hết là đội ngũ cán bộ chủ chốt, bảo đảm đủ năng lực hoàn thành nhiệm vụ trên mặt trận mới. □

Hai cuộc kháng chiến...

(Tiếp theo trang 30)

đất nước. Đó là điều hiển nhiên. Toàn dân ta hưởng niềm vui chiến thắng. Bận hữu khắp năm châu ngời ca thắng lợi của chúng ta. Kẻ thù phải khâm phục hai cuộc kháng chiến của Việt Nam. Từ phía nước Pháp và nước Mỹ, nhiều nhà sử học như Giăng La-cun-tua, Phi-líp Đờ-vi-le, rồi cả những người chủ trương và chỉ huy các cuộc chiến tranh như Hăng-ri Na-va, Giôn-xơn, Ních-xơn, Mác-xoen Tay-lơ, Oét-mo-len... cũng thừa nhận nước họ đã sai lầm và thảm bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Xin trích lời Mác-xoen Tay-lơ - Thống tướng, từng là Chủ tịch Hội đồng Tham mưu liên quân Mỹ, cố vấn chủ chốt của Giôn-xơn thời kỳ chiến tranh xâm lược Việt Nam: "Tôi không thể giải thích nổi cuộc thảm bại của chúng ta... Chúng ta không hề có một anh hùng nào trong cuộc chiến tranh này mà toàn là lũ ngu xuẩn. Chính tôi cũng nằm trong số đó"⁽⁶⁾. Với những người bình thường, biết phân biệt phải trái, đúng sai, thiết tưởng không cần có lời kết *chúng ta chiến thắng hay chiến bại*.

Chỉ với ba điều nêu trên, dù chưa có điều kiện phân tích kỹ càng hơn, cũng đủ để khẳng định rằng, hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ là sự tiếp nối tất yếu của Cách mạng Tháng Tám. Chính sự xâm lược của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đã khiến nhân dân ta không có sự lựa chọn nào khác là đứng lên kháng chiến. Đó là sự lựa chọn đúng cảm và sáng suốt, tiếp nối được truyền thống vẻ vang của dân tộc ta, đáp ứng yêu cầu tiến lên của cách mạng Việt Nam và đi đúng quỹ đạo của thời đại. Chính vì sự đúng đắn đó mà chúng ta đã chiến thắng vẻ vang. Luận điệu "cả hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của chúng ta đều là sai lầm" thật là sự tráo trở vô liêm sỉ! □

(6) *Sức mạnh Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976, tr 182 - 183



HỌC VIỆN QUỐC PHÒNG BA MƯƠI NĂM XÂY DỰNG VÀ TRƯỞNG THÀNH

NGUYỄN THẾ TRỊ *

Học viện Quốc phòng là trung tâm đào tạo cán bộ cấp chiến dịch, chiến lược của quân đội ta, là nơi bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước ta; đồng thời, là trung tâm nghiên cứu nghệ thuật quân sự hàng đầu của cả nước. Ba mươi năm qua, Học viện đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình, đã được Đảng, Nhà nước, Quân đội đánh giá cao và được nhân dân yêu thương, tin cậy. Để đáp ứng những đòi hỏi cấp thiết của thực tiễn đổi mới và hội nhập, Học viện vừa không ngừng phát huy truyền thống vẻ vang, vừa tích cực, chủ động đổi mới tư duy lý luận quân sự mạnh mẽ hơn nữa.

Lễ khai giảng khóa học đầu tiên của Học viện Quân sự Cấp cao, tiền thân của Học viện Quốc phòng ngày nay, được tổ chức vào ngày 3 tháng 1 năm 1977. Ngày đó, đã trở thành ngày truyền thống vẻ vang của Học viện Quốc phòng. Là một trong ba học viện lớn của quốc gia, Học viện Quốc phòng là nơi đào tạo cán bộ cấp chiến dịch, chiến lược; đào tạo các nhà khoa học nghệ thuật quân sự của quân đội; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước thuộc diện Trung ương quản lý. Ngoài ra, Học viện, còn giúp đỡ quân đội một số nước bạn đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quân đội cao cấp.

Trải qua 30 năm xây dựng và trưởng thành, Học viện Quốc phòng đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trung tâm là huấn luyện - đào tạo và nghiên cứu khoa học. Đồng thời, Học viện đã từng bước xây dựng cho mình có đầy đủ tiềm

lực về chính trị - tinh thần; tiềm lực sư phạm; tiềm lực khoa học và vật chất - kỹ thuật của một trung tâm đào tạo bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học nghệ thuật quân sự hàng đầu của quân đội và quốc gia. Đó là tài sản vô giá, là nền tảng cơ bản để Học viện tiếp tục phấn đấu vươn lên hoàn thành tốt hơn nữa nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ tăng cường quốc phòng - an ninh bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn cách mạng mới.

Toàn bộ công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nghiên cứu khoa học, xây dựng Học viện 30 năm qua, luôn quán triệt sâu sắc bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; chấp hành đúng đắn, sáng tạo đường lối chính trị, quân sự

* Thượng tướng, PGS, TS, Giám đốc Học viện Quốc phòng, Bộ Quốc phòng

của Đảng. Trước những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới và những khó khăn của đất nước, cán bộ, giảng viên, học viên, công nhân viên, hạ sỹ quan, chiến sỹ toàn Học viện luôn vững vàng, kiên định; tuyệt đối trung thành với Đảng, với Tổ quốc; thấm nhuần đường lối, nhiệm vụ chính trị, quân sự của Đảng, bám sát nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học.

Công tác huấn luyện - đào tạo: Học viện đã từng bước hoàn thiện mục tiêu, mô hình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; tích cực đổi mới, hoàn thiện nội dung, chương trình, quy trình đào tạo, tổ chức phương pháp dạy - học; nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục; hiện đại hóa hệ thống giảng đường, phương tiện - kỹ thuật dạy học... nhanh chóng hòa nhập với hệ thống giáo dục quốc gia, tiến ngang với khu vực và quốc tế; trở thành một trong những trung tâm đảm nhiệm trọng trách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cao cấp của Đảng, Nhà nước và quân đội.

Trong 30 năm liên tục phấn đấu, Học viện đã hoàn thành trên 200 khóa học với trên 50 đối tượng đào tạo khác nhau; đã có trên 11.000 cán bộ cao cấp của quân đội tốt nghiệp tại Học viện; có gần 400 đồng chí đã trở thành tướng lĩnh của quân đội, nhiều đồng chí đã và đang đảm nhiệm những trọng trách của Đảng, Nhà nước và quân đội. Một số đồng chí đã trở thành những nhà khoa học hàng đầu về khoa học nghệ thuật quân sự của quân đội và của quốc gia.

Học viện đã đào tạo được 113 tiến sĩ, 587 thạc sĩ khoa học quân sự, 10 giáo sư, 79 phó giáo sư... Học viện đã hoàn thành 23 khóa đào tạo, bồi dưỡng cho nhiều cán bộ cao cấp quân đội cho một số nước anh em... Đã tổ chức 22 khóa bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho hơn một ngàn cán bộ cao

cấp của Đảng, Nhà nước thuộc diện Trung ương quản lý. Trong đó, có nhiều đồng chí là Ủy viên Trung ương Đảng; nhiều đồng chí là bộ, thứ trưởng và tương đương; cùng các đồng chí là cán bộ chủ chốt cấp tỉnh, thành phố; các sỹ quan quân đội cao cấp, các đồng chí vụ trưởng, cục trưởng, viện trưởng, hiệu trưởng các trường đại học, chủ tịch hội đồng quản trị, tổng giám đốc các Tổng công ty 90 và 91... Các lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh đã trực tiếp góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm và năng lực tư duy, năng lực tham gia hoạch định chiến lược và tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh bảo vệ Tổ quốc. Học viện cũng đã hoàn thành tốt nhiệm vụ hợp tác quốc tế về đào tạo cán bộ cao cấp quân sự cho Nhà nước và quân đội một số nước bạn.

Công tác nghiên cứu, phát triển khoa học nghệ thuật quân sự: Học viện đã quán triệt nội dung, phương hướng và tư tưởng chỉ đạo của Đảng và bám sát sự phát triển của lý luận và thực tiễn chính trị, quân sự, quốc phòng, an ninh, tích cực, chủ động nghiên cứu đề xuất với Đảng và Nhà nước bổ sung hoàn thiện các vấn đề lý luận về quốc phòng, an ninh trong thời kỳ mới. Các công trình khoa học do Học viện chủ trì nghiên cứu là những công trình khoa học có giá trị lý luận và ý nghĩa thực tiễn góp phần đắc lực vào quá trình đổi mới tư duy quân sự, quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc. Đặc biệt có công trình nghiên cứu về "Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới" đã trực tiếp cung cấp cơ sở khoa học cho Đảng xây dựng Nghị quyết Trung ương 8, khóa IX về "Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện mới".

Học viện đã biên soạn hàng trăm bộ giáo trình, hàng nghìn tài liệu, tập bài giảng và hệ thống các văn kiện; tổ chức nhiều cuộc diễn tập, hội thảo khoa học, thông tin khoa học phục vụ cho công tác nghiên cứu và giảng dạy của Học viện và của toàn quân. Cán bộ,

giảng viên của Học viện đã công bố hàng ngàn bài báo khoa học trên Tạp chí Nghệ thuật quân sự của Học viện, các tạp chí của quân đội và quốc gia; tham gia tích cực và có hiệu quả vào cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng lý luận, bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác- Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Kết quả nghiên cứu khoa học của Học viện đã góp phần quan trọng vào phát triển khoa học - nghệ thuật quân sự Việt Nam, đổi mới tư duy quân sự, quốc phòng, cung cấp những luận cứ khoa học cho Đảng, Nhà nước, Đảng ủy Quân sự Trung ương, Bộ Quốc phòng hoạch định những vấn đề chiến lược về quốc phòng, quân sự, bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới; nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, xây dựng Học viện vững mạnh toàn diện.

Công tác đối ngoại quân sự: Quán triệt quan điểm của Đảng về quan hệ đối ngoại: Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, Học viện đã mở rộng và phát triển tốt mối quan hệ hợp tác hữu nghị với quân đội các nước trong khu vực và thế giới. Trong những năm gần đây, Học viện đã tổ chức đón tiếp và làm việc với hàng trăm đoàn quân sự nước ngoài; cử nhiều đoàn với hàng trăm lượt cán bộ, giảng viên, học viên đi nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm giáo dục, đào tạo ở nhiều nước trên thế giới. Năm 2005, Học viện đã đăng cai chủ trì thành công Hội nghị ARF (diễn đàn của những người đứng đầu Học viện Quốc phòng các nước châu Á - Thái Bình Dương), đã để lại ấn tượng tốt đẹp với các nước, góp phần nâng tầm vị thế của Học viện Quốc phòng Việt Nam trên trường quốc tế.

Thông qua các hoạt động đối ngoại quân sự, Học viện đã tích cực tuyên truyền về đường lối đổi mới, chính sách quốc phòng, chính sách đối ngoại và những thành quả của công

cuộc đổi mới ở Việt Nam. Những hoạt động đối ngoại quân sự của Học viện đã góp phần củng cố và tăng cường niềm tin, quan hệ hữu nghị và hợp tác của các nước đối với Việt Nam; nâng vị thế của Việt Nam, của Quân đội nhân dân Việt Nam và Học viện Quốc phòng trên trường quốc tế, góp phần phát triển quan hệ đối ngoại của Đảng, Nhà nước, Quân đội.

Công tác xây dựng Nhà trường chính quy, tiên tiến, mẫu mực, vững mạnh toàn diện: Học viện luôn quán triệt và thực hiện phương châm lấy xây dựng Đảng là trung tâm, xây dựng đội ngũ cán bộ là then chốt. Đảng bộ Học viện Quốc phòng luôn giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với mọi hoạt động của Học viện, chấp hành nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ, không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo toàn diện và sức chiến đấu của các tổ chức đảng, phát huy vai trò tiên phong gương mẫu của đội ngũ cán bộ, đảng viên, nội bộ đoàn kết thống nhất, dân chủ tốt, kỷ luật nghiêm. Thực hiện tốt việc kiện toàn tổ chức biên chế gắn với kiện toàn củng cố cấp ủy, tổ chức đảng và tổ chức quần chúng. Thường xuyên quan tâm chăm lo bồi dưỡng nâng cao phẩm chất năng lực, phát huy tính chủ động sáng tạo của đội ngũ cán bộ, giảng viên.

Nhận thức sâu sắc vị trí quan trọng của đội ngũ cán bộ, giảng viên, trong suốt 30 năm qua, nhất là thời kỳ đổi mới, Học viện đã thường xuyên quan tâm chăm lo thực hiện có nền nếp, hiệu quả công tác đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý. Đội ngũ giảng viên của Học viện đều được tuyển chọn từ những cán bộ có kinh nghiệm ở các đơn vị, đã được thử thách trong thực tiễn chiến đấu và công tác, được đào tạo bồi dưỡng cơ bản ở các học viện. Hiện nay 100% cán bộ, giảng viên của Học viện có trình độ đại học, 59% có trình độ sau đại học (riêng đội ngũ giảng viên có trình độ sau đại học là 83,7%);

1 đồng chí giáo sư, 34 đồng chí phó giáo sư, 2 nhà giáo nhân dân, 17 nhà giáo ưu tú, 3 thầy thuốc ưu tú...

Học viện đã tích cực, chủ động, sáng tạo trong xây dựng cơ sở vật chất phục vụ giáo dục - đào tạo, nghiên cứu khoa học, bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, giảng viên, nhân viên. Trong công tác xây dựng cơ bản, Học viện đã triển khai và hoàn thành xuất sắc dự án của Chính phủ, bảo đảm đúng quy trình, quy phạm, tiến độ, chất lượng các công trình. Thực hiện việc giám sát, thanh tra, kiểm tra, quyết toán chặt chẽ theo đúng nguyên tắc, không để xảy ra thất thoát, lãng phí. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước về xây dựng, quản lý, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả cơ sở vật chất - kỹ thuật, tài chính. Đến nay về cơ bản, Học viện đã xây dựng được hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật tương đối hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ huấn luyện - đào tạo, nghiên cứu khoa học.

Quan triệt quan điểm "lấy dân làm gốc", Học viện đã thường xuyên làm tốt công tác dân vận, xây dựng mối quan hệ đoàn kết gắn bó với cấp ủy, chính quyền, các đoàn thể quần chúng và nhân dân địa phương thực hiện quân với dân một ý chí trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Học viện đã tích cực, chủ động phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, các ngành, các cấp, các đoàn thể quần chúng và nhân dân địa phương nơi đóng quân tham gia xây dựng cơ sở chính trị; tham gia xây dựng địa phương về kinh tế, văn hóa - xã hội, về quốc phòng, an ninh; xây dựng và thực hiện có nền nếp quan hệ giữa đơn vị và địa phương.v.v. Với những việc làm thiết thực đó, Học viện luôn nhận được sự tin yêu, giúp đỡ tận tình của đảng bộ, chính quyền và nhân dân địa phương trên địa bàn đóng quân và hoạt động.

Ba mươi năm xây dựng và trưởng thành, Học viện Quốc phòng luôn tuyệt đối trung thành với Đảng, với Tổ quốc xã hội chủ nghĩa

và với nhân dân, không ngừng phấn đấu vươn lên hoàn thành toàn diện các nhiệm vụ được giao, xây dựng nên truyền thống vẻ vang "*Trung thành, tận tụy, đoàn kết, sáng tạo*". Với những thành tích đã đạt được, Học viện Quốc phòng đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Quân công hạng nhất; Huân chương bảo vệ Tổ quốc hạng ba và nhiều danh hiệu cao quý khác.

Có được những thành tích và truyền thống quý báu trên, trước hết là nhờ sự quan tâm chăm sóc của Đảng và Chính phủ mà trực tiếp là Đảng ủy Quân sự Trung ương và Bộ Quốc phòng; sự giúp đỡ tận tình của các tổng cục, các đơn vị, nhà trường trong và ngoài quân đội; sự thương yêu, đùm bọc, giúp đỡ của đảng bộ, chính quyền và nhân dân các địa phương trong cả nước, cùng với sự nỗ lực cố gắng, bền bỉ phấn đấu với tinh thần trách nhiệm cao của lớp lớp cán bộ, giảng viên, học viên, chiến sỹ, công nhân viên đã học tập, công tác, phục vụ tại Học viện.

Những thành tích quan trọng của Học viện đạt được 30 năm qua chính là kết quả đổi mới tư duy trên tất cả các lĩnh vực, nhất là lĩnh vực quốc phòng, an ninh để xây dựng Học viện xứng đáng với vị thế là một trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cao cấp, cấp chiến dịch - chiến lược cho quân đội; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho cán bộ cao cấp của Đảng, Nhà nước; một trung tâm nghiên cứu, phát triển khoa học - nghệ thuật quân sự Việt Nam trong thời kỳ cách mạng mới.

Nhiệm vụ đào tạo bồi dưỡng cán bộ cấp chiến dịch, chiến lược của quân đội; bồi dưỡng kiến thức quân sự, quốc phòng cho cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang đòi hỏi Học viện phải nhanh chóng nâng cao chất lượng

huấn luyện, đào tạo bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học, theo những định hướng cơ bản sau:

1 - Quán triệt và cụ thể hóa đường lối chính trị, quân sự, đường lối tổ chức, quan điểm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của Đảng cho những cán bộ chỉ huy cấp chiến dịch - chiến lược ngay trong thời kỳ mới; đào tạo cán bộ nghiên cứu về khoa học nghệ thuật quân sự, khoa học xã hội nhân văn quân sự cho quân đội và bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho cán bộ cao cấp của Đảng, Nhà nước và đoàn thể thuộc Trung ương quân lý. Đây là vấn đề đặc biệt quan trọng, không chỉ định hướng cho việc xác định mục tiêu, yêu cầu đào tạo bồi dưỡng cán bộ, xây dựng nội dung chương trình, đổi mới phương pháp... mà còn quyết định cả việc xây dựng tiềm lực chính trị, tiềm lực khoa học, tiềm lực sự phạm, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của Học viện Quốc phòng những năm tới.

2 - Công tác nghiên cứu khoa học phải hướng vào nhiệm vụ quan trọng, nhất là đóng góp và phục vụ cho sự phát triển của nghệ thuật quân sự Việt Nam; cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện đường lối quốc phòng của Đảng; đồng thời, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của Học viện. Đây chính là nhân tố tạo nên uy tín và truyền thống khoa học của Học viện, là biểu hiện trình độ trí tuệ và sự trưởng thành của một học viện chính quy, hiện đại, mẫu mực với tính chất là một trung tâm đào tạo bồi dưỡng cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước; trung tâm nghiên cứu khoa học nghệ thuật quân sự và hợp tác quốc tế về quân sự của đất nước.

3 - Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ huấn luyện - đào tạo và nghiên cứu khoa học của Học viện. Đây là lực lượng nòng cốt, làm hạt nhân của tiềm lực khoa học, tiềm lực giáo dục - đào tạo của Học viện cả trong giai đoạn trước mắt và lâu dài. Vì vậy, trong những năm tới phải bằng nhiều con đường, nhiều biện

pháp, tiến hành một cách kiên quyết để tạo ra một đội ngũ giảng viên có cơ cấu và chất lượng mới theo mô hình đã được xác định một cách chính quy thống nhất. Trong khi xây dựng toàn thể đội ngũ cán bộ, giảng viên phải đặc biệt coi trọng xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học, giảng viên đầu đàn, đầu ngành thúc đẩy sự phát triển tiềm lực khoa học của Học viện.

4 - Đẩy mạnh công tác xây dựng trường chính quy, tiên tiến, mẫu mực, có đời sống vật chất - tinh thần lành mạnh, môi trường giáo dục - đào tạo văn minh tiến bộ. Cần đặc biệt coi trọng xây dựng Học viện về chính trị làm cơ sở để Học viện phát triển vững mạnh toàn diện. Theo đó, tiếp tục thực hiện có hiệu quả cuộc vận động xây dựng chính đống đảng. Tập trung xây dựng các tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh, có năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu cao, xứng đáng là hạt nhân lãnh đạo đơn vị hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ. Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, cấp ủy viên các cấp đủ số lượng, có chất lượng cao thật sự tiêu biểu về phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống, có năng lực trí tuệ phát triển cao, năng lực tổ chức thực tiễn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ ngày càng phát triển của Học viện.

Dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội X của Đảng, ôn lại những chặng đường lịch sử vẻ vang 30 năm qua, toàn thể cán bộ, giảng viên, công nhân viên, sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ của Học viện quyết tâm phát huy truyền thống, vượt qua mọi khó khăn, thách thức vươn lên mạnh mẽ hơn nữa, tiếp tục phấn đấu xây dựng Học viện ngày càng xứng đáng là trung tâm đào tạo cán bộ cấp chiến dịch, chiến lược của quân đội và bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước; xứng đáng là một trung tâm nghiên cứu khoa học - nghệ thuật quân sự hàng đầu của quân đội và quốc gia, ngang tầm với khu vực và thế giới. □

TĂNG CƯỜNG NGUYÊN TẮC TẬP TRUNG DÂN CHỦ TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG

ĐOÀN THỂ HANH

Dân chủ trong Đảng không có nghĩa là vô hạn độ, rơi vào tình trạng vô chính phủ. Tập trung là thực thi ý chí thống nhất của dân chủ, nó xa lạ với độc quyền, chuyên quyền. Đường lối lãnh đạo cách mạng Việt Nam của Đảng là sự tập trung trên nền dân chủ toàn xã hội, ở đó dân chủ trong Đảng là hạt nhân. Vì vậy, đòi hỏi Đảng vừa mở rộng tối đa dân chủ, vừa đề cao trách nhiệm và có chế tài nghiêm khắc đối với từng cá nhân trong cấp ủy và người đứng đầu cấp ủy các cấp của Đảng được ủy quyền tập trung.

Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam xác định: "Đảng là một tổ chức chặt chẽ, thống nhất ý chí và hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản"⁽¹⁾. Nguyên tắc số một này cùng với những nguyên tắc khác cấu thành hệ thống nguyên tắc xây dựng Đảng ta. Nhờ đó, Đảng Cộng sản Việt Nam thực sự là bộ tham mưu sáng suốt, đoàn kết, thống nhất chèo lái đưa sự nghiệp cách mạng nước ta tiến lên.

Sau 20 năm thực hiện đường lối đổi mới, đất nước ta đã có những bước phát triển to lớn. Cùng với hầu khắp các phương diện đạt được những thành tựu to lớn, quan trọng, có ý nghĩa lịch sử, công tác xây dựng Đảng thu được một số kết quả tích cực, trong đó có việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ. Tuy vậy, tiến trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đặt ra những vấn đề mới đòi hỏi Đảng phải xử lý, nguyên tắc tập trung dân chủ trong công tác xây dựng Đảng cần phải được tăng cường. Đại hội X của Đảng khẳng định:

"Thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng; tăng cường quan hệ gắn bó giữa Đảng với nhân dân"⁽²⁾, nhằm tiếp tục khơi dậy, phát huy, thống nhất sức mạnh toàn Đảng, toàn dân đẩy tới sự nghiệp đổi mới vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, Hồ Chí Minh xác định, cách mạng là sự nghiệp của đông đảo quần chúng nhân dân, của cả dân tộc, chứ không phải là công việc của một vài người, của một nhóm người, cũng không riêng của một giai cấp nào. Đó là tư tưởng dân chủ toàn dân vĩ đại. Nhưng cũng theo Người, trước yêu cầu của cách mạng, để tập hợp sức mạnh của lực lượng đông đảo ấy, nhất thiết phải có một tổ chức chính trị tiên phong đứng ra tổ chức

(1) Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 5

(2) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 134

và lãnh đạo cách mạng mới có thể thành công. Người khẳng định: "Trước hết phải có đảng cách mệnh, để trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mọi nơi. Đảng có vững cách mệnh mới thành công, cũng như người cầm lái có vững thì thuyền mới chạy"⁽³⁾. Do đó, đối với Đảng, Hồ Chí Minh yêu cầu phải đặc biệt coi trọng nguyên tắc tập trung dân chủ trong xây dựng hoạt động. Người viết: "Tập trung trên nền tảng dân chủ", "Dân chủ dưới sự chỉ đạo tập trung". Rõ ràng, tập trung không hề mâu thuẫn với dân chủ mà nó thống nhất, tác động qua lại với nhau. Qua thực tiễn cho thấy, dân chủ trong Đảng là hạt nhân, là tiền đề của dân chủ toàn xã hội. "Phải thật sự mở rộng dân chủ để tất cả đảng viên bày tỏ hết ý kiến của mình; phải gom góp ý kiến của đảng viên để giúp đỡ Trung ương chuẩn bị Đại hội Đảng cho thật tốt"⁽⁴⁾. Nhưng mở rộng dân chủ không có nghĩa là vô hạn độ, rơi vào vô chính phủ, mà thực chất là "Khi mọi người đã phát biểu ý kiến, đã tìm thấy chân lý, lúc đó quyền tự do tư tưởng hóa ra quyền tự do phục tùng chân lý"⁽⁵⁾.

Tập trung dân chủ trong Đảng xa lạ với độc quyền, chuyên quyền. Tập trung là thực thi ý chí thống nhất của dân chủ. Đó là sức mạnh tổng hợp của từng chi bộ, đảng bộ và toàn Đảng. Tập trung sự lãnh đạo tối cao vào Đảng là sự ủy thác dân chủ của toàn dân tộc cho một tổ chức chính trị, bao gồm những người tiên phong, giác ngộ nhất, chỉ có một mục đích cao cả vì nước, vì dân. Đường lối lãnh đạo cách mạng Việt Nam của Đảng ta thực chất là sự tập trung dân chủ toàn xã hội, trong đó cơ sở dân chủ trong Đảng là hạt nhân. Nguyên tắc tập trung dân chủ đòi hỏi nghiêm túc đối với mỗi đảng viên khi thể hiện quyền dân chủ phải đồng thời chấp hành sự tập trung, khi dân chủ đã được quyết định thành ý chí thống nhất. Đảng ta khẳng định: "Tổ chức đảng và đảng viên phải chấp hành nghị quyết của Đảng. Thiếu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên, cá nhân phục tùng tổ chức, các tổ chức trong toàn Đảng phục tùng Đại hội đại biểu toàn quốc và Ban Chấp hành Trung

ương"⁽⁶⁾. Tập trung dân chủ trong Đảng là để thống nhất lãnh đạo, tổ chức lực lượng chung một lòng, cùng một hướng, tạo nên sức mạnh tổng lực. Nghĩa là "Đảng ta tuy nhiều người, nhưng khi tiến đánh thì chỉ như một người"⁽⁷⁾. Từ những nguyên tắc khoa học chặt chẽ đó đã xây nên một đảng có kỷ luật nghiêm minh, thống nhất về ý chí và hành động, có phẩm chất và năng lực. Thực tế lịch sử cách mạng Việt Nam hơn 76 năm qua dưới ngọn cờ của Đảng đã minh chứng điều này trên cả hai phương diện: kết quả thực tế của cách mạng Việt Nam do sự tập trung lãnh đạo của Đảng mang lại và niềm tin, sự trao gửi của nhân dân với Đảng. Với niềm tin tưởng tuyệt đối đó nên Điều 4 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (từ Hiến pháp năm 1980 - Hiến pháp của cả nước thống nhất, đến Hiến pháp sửa đổi năm 1992 - Hiến pháp hiện hành) đã phản ánh trọn vẹn và tập trung nguyện vọng chính đáng của cả dân tộc; thừa nhận Đảng Cộng sản Việt Nam là tổ chức duy nhất lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Sự suy tôn tự nguyện đó trở thành đạo luật gốc của nước nhà.

Yêu cầu phát triển toàn diện đất nước hiện nay đòi hỏi Đảng ta không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển. Điều đó càng đòi hỏi Đảng phải được tổ chức và hoạt động một cách thống nhất, chặt chẽ và hiệu quả, tức là càng phải thực hiện nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ. Nhưng, bên cạnh những thuận lợi, đang xuất hiện *những tác động xấu tới việc thực thi nguyên tắc tập trung dân chủ của Đảng*.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đang vận động ngày càng mạnh mẽ.

(3) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t 2, tr 267 - 268

(4) Hồ Chí Minh: *Sđđ*, t 10, tr 118

(5) Hồ Chí Minh: *Sđđ*, t 8, tr 216

(6) *Điều lệ Đảng đã dẫn*, tr 17 - 18

(7) Hồ Chí Minh: *Sđđ*, t 5, tr 553

Một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức, người lao động làm công ăn lương bị nhu cầu việc làm và thu nhập cá nhân chi phối cũng nảy sinh tâm lý hết sức phức tạp. Điều đáng nói là, một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, nhất là những người có chức, có quyền, trong cả hành động và phát ngôn họ đều vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, nhưng tổ chức được trao quyền tập trung (cấp ủy) ở đó lại không làm tròn nhiệm vụ của mình. Thậm chí có cấp ủy buông lỏng, phó mặc để chính quyền ra những quyết định sai trái nhằm vụ lợi cho một số người. Tình trạng này có xu hướng ngày càng lan rộng. Nguyên tắc tập trung dân chủ của Đảng bị lợi dụng và biến thành công cụ tập trung quyền lực vào tay một số người để thực thi mưu đồ đen tối. Vì vậy, không ít đảng viên, cán bộ phân tâm, không hướng dân chủ vào nơi cấp ủy, tính tập trung của tổ chức đảng bị suy yếu ngay trong cấp ủy, ở một số nơi.

Trong khi đó, các thế lực thù địch lại tìm mọi cách phủ nhận, chống phá Đảng; trước hết chúng công kích và tìm cách xuyên tạc nguyên tắc tập trung dân chủ của Đảng bằng luận điệu "chế độ một đảng là độc đoán, chuyên quyền, mất dân chủ"... nhằm gây mất đoàn kết trong Đảng, chia rẽ giữa nhân dân với Đảng, gây mối hằn thù trong nội bộ dân tộc... hòng làm tan rã Đảng ta, làm suy yếu sức mạnh dân tộc.

Khi hội nhập kinh tế quốc tế càng đi vào chiều sâu, do bản lĩnh chính trị thiếu vững vàng, một bộ phận cán bộ, đảng viên giữ trọng trách bị choáng ngợp trước những cám dỗ vật chất, sa vào hưởng lạc, đã nhìn méo mó về mối quan hệ giữa dân với Đảng, giữa đảng viên với tổ chức, với cấp ủy, với cộng đồng. Họ tự ý vượt ra khỏi phạm vi nguyên tắc tập trung dân chủ, hành động và phát ngôn phương hại đến kỷ luật của Đảng.

Xuất phát từ yêu cầu xây dựng Đảng, trước những thách thức gay gắt đối với Đảng và toàn thể dân tộc, trước đòi hỏi của đất nước, để nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, Đại hội X tiếp tục khẳng định: "Phát huy dân chủ trong Đảng, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, giữ vững kỷ cương, kỷ

luật..."⁽⁸⁾. Hơn lúc nào hết, trước mắt cần tập trung làm tốt ba vấn đề lớn sau:

Một là: Phát huy dân chủ toàn xã hội thống nhất với dân chủ trong Đảng một cách rộng rãi và cao nhất.

Thống nhất nhận thức, dân chủ xã hội là cơ sở của dân chủ trong Đảng; dân chủ trong Đảng là hạt nhân của dân chủ xã hội. Đó là mối quan hệ nhân quả biện chứng. Muốn có dân chủ thực sự trong Đảng phải thực hành thật tốt dân chủ xã hội. Đảng phải biến tư tưởng và nguyên tắc dân chủ của Đảng trở thành nếp sống có ý thức của toàn xã hội, để mọi người đều thấm nhuần về nhận thức và thực hành dân chủ vừa là trách nhiệm, vừa là quyền lợi công dân trong xây dựng cộng đồng, góp phần xây dựng Đảng, xây dựng chế độ. Bởi, Đảng ta là "con nôi của dân tộc", sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo nhằm xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa mà toàn dân tộc đồng thuận phấn đấu là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Đảng Cộng sản Việt Nam được dân tộc ủy thác trách nhiệm tổ chức và lãnh đạo sự nghiệp vĩ đại đó. Vấn đề đặt ra ở đây là, Đảng, Nhà nước phải vừa tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, tạo môi trường lành mạnh để tinh thần dân chủ xã hội được tự do phát triển, vừa phải nâng cao trình độ và ý thức xây dựng của mỗi người để việc thực thi dân chủ ngày càng nâng cao. Cụ thể hóa cơ chế dân chủ trong Đảng, trong hệ thống chính trị, ngoài xã hội, giữa Đảng và dân, để mỗi người, mỗi cấp, mỗi ngành, mỗi đoàn thể chính trị, xã hội, nghề nghiệp... nhận rõ quyền hạn, trách nhiệm của mình, tổ chức mình trong việc xây dựng và thực thi nền dân chủ; đồng thời, đổi mới phương thức vận hành cơ chế đó một cách thống nhất, đồng bộ để mọi công dân hiểu rõ, tự tin tham gia vào đời sống dân chủ xã hội, trong đó có vấn đề dân chủ xây dựng Đảng.

Trong nội bộ Đảng, để nâng cao hơn nữa quyền và trách nhiệm làm chủ của đảng viên theo nguyên tắc sinh hoạt đảng, cần quy định cụ thể cơ chế kiểm tra, giám sát, đánh giá trách

(8) Văn kiện đại hội, tr 276

nhiệm về chất lượng làm chủ của đảng viên. Khi cấp ủy hoặc người đứng đầu cấp ủy vi phạm kỷ luật, không chỉ cấp ủy, người đứng đầu cấp ủy đó chịu trách nhiệm mà đảng viên của tổ chức đảng đó cũng phải chịu trách nhiệm về tinh thần, trách nhiệm làm chủ của mình trong xây dựng chủ trương, nghị quyết và kiểm tra, giám sát cấp ủy và người đứng đầu cấp ủy thực thi quyền làm chủ của mình đã được quyết nghị bằng nghị quyết. Phải có chế tài đủ mạnh, xiết chặt kỷ luật đối với cấp ủy, người đứng đầu cấp ủy, đảng viên để quyền làm chủ của đảng viên được thực hiện một cách có trách nhiệm nhất, chất lượng cao nhất.

Tuy nhiên, khi thực hiện dân chủ, khó tránh khỏi hiện tượng hoặc do năng lực của đảng viên, quần chúng, hoặc do quần chúng, đảng viên kém phẩm chất, thiếu ý thức xây dựng Đảng có tình lợi dụng dân chủ để xuyên tạc, phủ nhận cái đúng... Do đó, từng cấp ủy, đảng viên, mỗi cấp chính quyền, cán bộ trong bộ máy đảng và công quyền, tùy theo trách nhiệm và điều kiện của mình sớm phát hiện, nắm bắt, kịp thời đối thoại bình đẳng, công khai trong sinh hoạt đảng, sinh hoạt của các tổ chức để uốn nắn, tổ chức xử lý những ý kiến lệch lạc đó, trên cơ sở nguyên tắc, trách nhiệm cao nhưng giàu lòng vị tha, khoan dung, để vừa rộng đường dân chủ, vừa tranh thủ giác ngộ, thuyết phục để nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, nhân dân khi tham gia dân chủ.

Hai là: *Nâng cao tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm tập trung của cá nhân người đứng đầu cấp ủy và tập thể cấp ủy một cách dân chủ.*

Đây là những người tiêu biểu nhất được đảng viên trao quyền lãnh đạo, tổ chức thực hiện trí tuệ dân chủ. Quyền cao, nhất thiết trách nhiệm phải lớn. Do đó, họ phải chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất trước Đảng về tất cả những vấn đề trong việc thực thi nghị quyết của Đảng. Cần cụ thể hóa Điều lệ Đảng bằng những quy định của các cơ quan chức năng để phân rõ nhiệm vụ, quyền hạn của người đứng đầu cấp ủy và từng ủy viên của cấp ủy, đồng thời có chế tài mạnh về trách nhiệm của từng chức danh đó. Không

thể chấp nhận một thứ trách nhiệm chung chung, nhất là tình trạng rủi bỏ trách nhiệm, đổ lỗi cho người khác, hoặc cho những yếu tố khách quan của bất cứ ai, bất cứ cấp ủy nào. Do chưa phân định rõ trách nhiệm và việc xử lý kỷ luật chưa nghiêm theo trách nhiệm của cấp ủy, từng chức danh trong cấp ủy, người đứng đầu cấp ủy cho nên nhiều vấn đề, qua nhiều năm, nhiều nhiệm kỳ vẫn không được hoặc thực hiện không tốt, không được xử lý nghiêm minh, dứt điểm. Đó chính là một nguyên nhân dẫn đến tình trạng trì trệ, coi thường kỷ luật và cũng tạo ra cơ hội để tình trạng tiêu cực xã hội ngày càng gia tăng.

Ba là: *Thực hiện nền nếp, đúng nguyên tắc trong công tác kiểm tra; trung thực, khách quan, chặt chẽ trong giám sát; nghiêm minh, công tâm trong xử lý kỷ luật đối với quá trình thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ của Đảng.*

Tình trạng nhiều nghị quyết của Đảng không được triển khai thấu đáo, hoặc "đánh trống bỏ dùi", vẫn kéo dài ở nhiều cấp, ngành, địa phương, đã tạo nên tâm trạng xem nhẹ việc thực hiện nghị quyết, thậm chí thiếu niềm tin vào tính khả thi của nghị quyết ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, nhân dân. Tình trạng kiểm tra, giám sát của các tầng lớp nhân dân, các tổ chức chính trị - xã hội, thậm chí cả các cơ quan kiểm tra của các cấp ủy chưa được xem là hoạt động bình thường để duy trì nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng. Một số cán bộ, đảng viên có chức, có quyền được nhân dân và Đảng ủy thác trách nhiệm, nhưng khi họ vi phạm nguyên tắc sinh hoạt đảng, vi phạm pháp luật Nhà nước lại được chính cấp ủy hoặc người đứng đầu cấp ủy ở đó can thiệp làm cho kỷ luật đảng, pháp luật Nhà nước không được thực hiện nghiêm minh. Vì thế, quần chúng, đảng viên giảm sút niềm tin vào tính tổ chức, tính chiến đấu, tính nguyên tắc của Đảng.

Vấn đề đặt ra là, phải tăng cường, thống nhất cơ chế và phương thức kiểm tra để tất cả các lực lượng trong xã hội, đảng viên của Đảng được

(Xem tiếp trang 49)

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ VĂN HÓA ĐẢNG VÀ XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG

ĐỒNG HẢI

Nói văn hóa là mục tiêu, động lực, nền tảng tinh thần của xã hội thì văn hóa Đảng càng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của Đảng và xã hội. Từ đó, có thể khẳng định, xây dựng, phát triển văn hóa Đảng là nhằm xây dựng, chỉnh đốn Đảng một cách có hiệu quả.

TỔNG kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII về "Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc", Hội nghị Trung ương 10, khóa IX, ngày 20-7-2004, đã đánh giá khái quát những thành tựu đạt được trong triển khai thực hiện Nghị quyết. Hội nghị nhấn mạnh đến những thành tựu về tư tưởng - chính trị trong xây dựng và phát triển nền văn hóa đất nước: sự thống nhất tư tưởng trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội đối với đường lối đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cũng như đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc được củng cố và nâng cao. Tuy nhiên, Hội nghị cũng nghiêm túc đánh giá những yếu kém, khuyết điểm trong xây dựng và phát triển nền văn hóa thời gian qua. Trong đó, một trong những yếu kém, khuyết điểm gắn liền với vấn đề văn hóa Đảng và xây dựng, chỉnh đốn Đảng là: "Sự phát triển của văn hóa.... thiếu gắn bó với nhiệm vụ xây dựng và chỉnh đốn Đảng"⁽¹⁾. "Nhiệm vụ xây dựng văn hóa trong Đảng, trong bộ máy nhà nước chưa được triển khai tích cực, có nơi còn bị xem nhẹ; không ít cán bộ, đảng viên chưa nêu được tấm gương văn hóa cho quần chúng"⁽²⁾.

Trong nhiều văn kiện, nghị quyết, chỉ thị, Đảng ta khẳng định: bảo đảm sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng, chỉnh đốn Đảng là then chốt với không ngừng nâng cao văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội. Tạo nên sự phát triển biện chứng, đồng bộ của ba lĩnh vực này chính là điều kiện tiên quyết bảo đảm cho sự phát triển toàn diện và bền vững của đất nước. Ở đây, không nên hiểu, nhiệm vụ phát triển văn hóa là hệ quả của nhiệm vụ phát triển kinh tế, hoặc là sản phẩm kéo theo của nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Khi đã thật sự trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, văn hóa sẽ thấm thấu vào kinh tế và thúc đẩy kinh tế phát triển mạnh mẽ. Hơn nữa, nó sẽ góp phần quan trọng vào việc xây dựng, hoàn thiện văn hóa Đảng, cũng như xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Tất nhiên, là người lãnh đạo, chỉ đạo công cuộc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, Đảng là lực lượng tiêu biểu, tiên phong của nền văn hóa đó.

(1), (2) Các Nghị quyết của Trung ương Đảng 2001 - 2004 (Sách phục vụ thảo luận các dự thảo văn kiện Đại hội X), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr 239, 241

Thời gian gần đây, "văn hóa Đảng" được nhiều người thừa nhận như là một khái niệm công cụ và là vấn đề cấp thiết cần phải tổ chức xây dựng, phát triển. Tuy nhiên, không phải từ khi có khái niệm "văn hóa Đảng", Đảng ta mới có văn hóa Đảng. Đảng ta là một đảng có văn hóa cao ngay từ khi mới ra đời. Trải qua các thời kỳ cách mạng, các giá trị văn hóa của Đảng ta ngày càng được sinh sôi, tỏa sáng, dẫn dắt dân tộc đi đến con đường tiến bộ, văn minh, đó là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Tính văn hóa của Đảng ta không chỉ biểu hiện ở sự đúng đắn, sáng suốt của những đường lối, chủ trương, mà còn biểu hiện ở sự gương mẫu, tiên phong, lối sống, phẩm chất đạo đức trong sáng, cách mạng của từng đảng viên cụ thể. Bởi thế, trong dịp tổng kết 30 năm xây dựng và trưởng thành của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Đảng ta là đạo đức, là văn minh".

Cần lưu ý, không có sự khác biệt hoàn toàn giữa văn hóa Đảng và nền văn hóa dân tộc. Văn hóa Đảng là một bộ phận của nền văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, nếu tách bạch thì có thể thấy, văn hóa Đảng có tiêu chí, nội dung và hình thức cao hơn, chặt chẽ hơn, là kiểu mẫu để nền văn hóa dân tộc noi theo. Bởi vì, văn hóa Đảng bao giờ cũng thể hiện đậm nét bản chất giai cấp công nhân và xu hướng, lý tưởng xã hội chủ nghĩa - cộng sản chủ nghĩa, trong khi nền văn hóa dân tộc không phải khi nào cũng thể hiện mạnh mẽ, sâu rộng bản chất và xu hướng, lý tưởng đó trong mọi tầng lớp xã hội. Nói như vậy không có nghĩa là văn hóa Đảng không đậm đà bản sắc dân tộc. Để dẫn dắt, lãnh đạo nền văn hóa dân tộc, văn hóa Đảng trước hết phải xuất phát từ nền văn hóa dân tộc, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc, kết hợp với tiếp thu kịp thời, nhanh nhạy tinh hoa văn hóa nhân loại và xu hướng phát triển mới, tiến bộ của thời đại.

Xây dựng, phát triển văn hóa Đảng là nhằm đẩy mạnh công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Bởi vì, khi coi văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội thì cũng có thể coi văn hóa Đảng là nền tảng tinh thần của Đảng. Do đó, mọi vấn đề về Đảng, từ thế giới quan, lập trường, tư tưởng, quan điểm, đường lối, phương thức tổ chức và lãnh đạo, đến lề lối, tác phong, lối sống, đạo đức... đều xuất phát và xoay quanh văn hóa Đảng. Đến lượt mình, văn hóa Đảng lại là sự phản ánh, biểu hiện tập trung của mọi vấn đề đó. Trên cơ sở đó, nó đúc rút, khái quát, phát triển thành những tiêu chí, nguyên tắc, nội dung tương đối hoàn chỉnh và ngày càng hoàn chỉnh, nhằm tiếp tục định hướng cho công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Trước hết, xây dựng, phát triển văn hóa Đảng là xây dựng, phát triển nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng, đó là chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Đây cũng là nhiệm vụ hàng đầu của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Bởi vì, Đảng Cộng sản nói chung, mỗi đảng viên nói riêng, muốn có thể giới quan, lập trường, tư tưởng vững vàng, khoa học và cách mạng, lối sống, đạo đức trong sáng, vì giai cấp, dân tộc, phải luôn luôn thấm nhuần, củng cố, phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh - giá trị văn hóa tinh thần vĩ đại nhất, cao nhất, hoàn bị nhất của thời đại, của giai cấp công nhân và của dân tộc. Ở đây, việc xây dựng, phát triển nền tảng tư tưởng của Đảng, của văn hóa Đảng phải luôn gắn với việc tìm tòi, phát hiện, tổng kết những kiến thức mới, kinh nghiệm thực tiễn cách mạng mới của thời đại. Đồng thời, phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, đặc biệt là lý luận về xây dựng, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam. Chỉ có trên cơ sở đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, chúng ta mới không ngừng bảo vệ, phát triển, hoàn thiện chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, và điều không kém phần quan trọng, mới

bổ sung, làm giàu tri thức, tích lũy nhiều giá trị mới, tiên tiến cho văn hóa Đảng. Qua đó, văn hóa Đảng càng có tác dụng củng cố, chấn chỉnh và định hướng niềm tin của cán bộ, nhân dân vào Đảng, vào cách mạng.

Với tính cách là văn hóa chính trị của chính đảng giai cấp công nhân, văn hóa Đảng luôn luôn thể hiện được tính nghiêm túc, khoa học, sáng tạo và tính trí tuệ cao trong việc hoạch định, ra quyết định về chủ trương, đường lối. Chỉ có như vậy, Đảng mới xứng đáng là người lãnh đạo, chỉ đạo công cuộc đổi mới toàn diện đất nước của cả dân tộc, chủ trương, đường lối của Đảng mới có tính khả thi và chiếm được lòng tin của toàn thể nhân dân. Để văn hóa Đảng thật sự trở thành nền tảng tinh thần trong việc hoạch định, ra quyết định về chủ trương, đường lối, điều quan trọng là phải tập trung được trí tuệ của toàn Đảng, toàn dân, mà đại diện cho toàn dân có thể là Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân ở các ngành, các cấp. Công khai, dân chủ, có văn hóa trong tranh luận, đóng góp ý kiến của toàn Đảng, toàn dân về những vấn đề quan trọng của quốc gia, dân tộc là giải pháp quan trọng hàng đầu để tập trung trí tuệ cho việc hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng. Đây cũng là một trong những vấn đề liên quan đến công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn của Đảng. Bởi vậy, nếu chúng ta "Sớm xây dựng và ban hành quy chế dân chủ trong nghiên cứu lý luận"⁽³⁾, thì cũng có thể sớm xây dựng và ban hành quy chế dân chủ trong tranh luận, đóng góp ý kiến đối với việc hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng.

Một trong những yếu tố quyết định sự tồn tại, phát triển của Đảng, đồng thời cũng là thành tố quan trọng của văn hóa Đảng là giữ vững mối liên hệ máu thịt giữa Đảng và nhân dân. Nếu không giữ vững được mối liên hệ này, Đảng rất dễ đánh mất bản chất giai cấp công nhân, cũng như xa rời mục tiêu, lý tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, và khi đó, Đảng có thể trở thành một đảng "hư vô",

"siêu" giai cấp, "siêu" dân tộc. Sự suy thoái về phẩm chất, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên thời gian gần đây là biểu hiện của sự suy đồi về chính trị, là một dạng thái phản giá trị, phản văn hóa trong Đảng và trong xã hội. Để tránh rơi vào thái cực đó, mỗi cán bộ, đảng viên không chỉ thường xuyên tu dưỡng, trau dồi đạo đức cách mạng, mà còn phải luôn luôn giữ mối liên hệ mật thiết với quần chúng nhân dân: thông cảm, chia sẻ, am hiểu mọi tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, "đồng cam cộng khổ" với họ... Một trong những biện pháp quan trọng để giữ vững mối liên hệ mật thiết với nhân dân là các cấp ủy, các tổ chức cơ sở đảng và mỗi đảng viên phải luôn làm tốt công tác dân vận, coi đó là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, xuyên suốt quá trình xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Muốn công tác dân vận đạt hiệu quả cao, ngoài việc "đồng cam cộng khổ" với quần chúng, mỗi đảng viên phải trau dồi kiến thức văn hóa, nâng cao trình độ, nghiệp vụ công tác chuyên môn, rèn luyện kỹ năng truyền đạt, vận động, thuyết phục quần chúng. Thực hiện tốt điều đó, công tác dân vận của Đảng sẽ vừa là hoạt động văn hóa, đạo đức, vừa là hoạt động chính trị mang tính chuyên nghiệp.

Tư tưởng, lối sống, đạo đức của Đảng không phải là phép cộng đơn giản tư tưởng, lối sống, đạo đức của mỗi cá nhân đảng viên, mà là sự tổng hòa tư tưởng, lối sống, đạo đức của từng đảng viên. Trên cơ sở đó, Đảng có Điều lệ, những quy định, nguyên tắc chung định hướng cho cách tư duy, suy nghĩ và lối sống, hành vi đạo đức của từng đảng viên. Nói cách khác, tư tưởng, lối sống, đạo đức của Đảng được biểu hiện thông qua tư duy, ý nghĩ và hành vi của từng đảng viên ở những nét chung nhất. Bởi vậy, sự suy thoái về tư tưởng, lối sống, đạo đức của một bộ phận cán bộ, đảng viên thời gian gần đây không có nghĩa là đã

(3) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 284

làm cho Đảng rơi dần vào tình trạng thoái hóa, biến chất. Tuy nhiên, những biểu hiện suy thoái của một bộ phận cán bộ, đảng viên đó không thể không ảnh hưởng đến uy tín, danh dự và sức chiến đấu của Đảng. Tư tưởng, đạo đức, lối sống của đảng viên là bộ phận quan trọng của văn hóa Đảng. Sẽ không còn gì để bàn về văn hóa Đảng nếu như trong Đảng, tình trạng suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống trở nên phổ biến, tràn lan, vô phương cứu chữa. Để đẩy mạnh công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng trên lĩnh vực này, thiết nghĩ, cần đẩy mạnh hơn nữa công tác giáo dục đạo đức cách mạng, đạo đức công chức cho đảng viên; kết hợp với cải cách hành chính mạnh mẽ, triệt để, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong Đảng, tích cực phòng, chống và phòng, chống có hiệu quả tệ nạn tham nhũng, tham ô, lãng phí và các hành vi tiêu cực khác.

Một trong những nguyên tắc cơ bản trong sinh hoạt Đảng là nguyên tắc tập trung dân chủ. Đó cũng là một nội dung quan trọng hàng đầu trong văn hóa chính trị của Đảng. Trình độ văn hóa chính trị của Đảng phụ thuộc rất lớn vào trình độ thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong sinh hoạt Đảng. Bởi vì, một đảng biết sử dụng sâu rộng dân chủ trong nội bộ, có mối liên hệ dân chủ, mật thiết với nhân dân, có kỷ luật, kỷ cương sắt đá và tự giác là một đảng có trình độ cao về văn hóa chính trị và văn hóa tổ chức. Để công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng được thực hiện nghiêm túc và tiến triển mạnh mẽ, cần tiếp tục thực hiện triệt để, nền nếp nguyên tắc tập trung dân chủ. Nguyên tắc này phải được thường xuyên sử dụng một cách bắt buộc nhưng lại rất tự giác trong mọi sinh hoạt Đảng, bởi nó đã trở thành máu thịt của Đảng, của văn hóa Đảng. Chỉ khi nào trong Đảng vừa có dân chủ, vừa có kỷ luật theo đúng nghĩa của nó thì khi đó, Nhà nước và toàn xã hội, với tính cách là đối tượng lãnh đạo của Đảng, mới thật sự có dân chủ và kỷ luật, kỷ cương. □

Tăng cường nguyên tắc...

(Tiếp theo trang 45)

tham gia kiểm tra, giám sát về việc thực thi nguyên tắc tập trung dân chủ trong hoạt động của Đảng, của các cấp ủy và người đứng đầu cấp ủy đó. Những vấn đề kết luận từ công tác kiểm tra giám sát phải được giám sát chặt chẽ khi tổ chức xử lý. Công tác kiểm tra của các cơ quan kiểm tra của Đảng phải tiến hành vừa theo định kỳ, vừa đột xuất khi có những thông tin về sự vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ ở tổ chức đảng thuộc thẩm quyền. Bản thân cơ quan kiểm tra các cấp phải vừa là lực lượng trực tiếp làm công tác kiểm tra đối với tổ chức đảng, trong đó có cấp ủy thuộc thẩm quyền, vừa phải là hạt nhân, là lực lượng chủ yếu khích lệ, tổ chức, lãnh đạo đảng viên, các lực lượng khác trong xã hội cùng tham gia làm công tác kiểm tra, giám sát. Tập trung sức nâng cao chất lượng, tính chiến đấu của các cơ quan kiểm tra các cấp, và cơ quan thanh tra, giám sát của nhân dân.

Tăng cường nguyên tắc tập trung dân chủ của Đảng trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay, hơn lúc nào hết, *mỗi đảng viên phải phục tùng nguyên tắc tổ chức của Đảng một cách tự giác để mọi nguồn lực trong Đảng, ngoài xã hội thống nhất trong một mệnh lệnh chung là xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh mà Đảng là người cầm lái*. Phải "tạo sự nhất trí về quan điểm, đường lối của Đảng; kịp thời uốn nắn những lệch lạc; phê phán và xử lý nghiêm minh những đảng viên vi phạm nguyên tắc tổ chức của Đảng đã được tổ chức đảng giúp đỡ nhưng vẫn truyền bá ý kiến riêng, phát tán tài liệu trái với Cương lĩnh, Điều lệ, Nghị quyết của Đảng"⁽⁹⁾, trước hết ở các cấp ủy là góp phần thiết thực xây dựng Đảng ta trong sạch hơn, vững mạnh hơn, ngày càng xứng đáng là nơi tập trung của nền dân chủ. □

(9) Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr 26

DÂN HÀNH LUẬT TRUNG CẦU Ý DÂN NHÀM ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC LÀM CHỦ TRỰC TIẾP CỦA NHÂN DÂN

NGUYỄN THỊ VY

Trong hơn 60 năm qua, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn giữ vững nguyên tắc lấy dân làm gốc, cho nên mọi đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, có sự tham gia ý kiến của nhân dân. Dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện đều là hình thức thực hiện quyền làm chủ của nhân dân nhưng chúng có phương thức và cơ chế thực hiện khác nhau, có những mặt mạnh, mặt hạn chế riêng, có mối quan hệ đan xen, hỗ trợ cho nhau. Thực hiện dân chủ trực tiếp đồng thời không ngừng hoàn thiện dân chủ đại diện mới giữ vững được bản chất quyền lực thuộc về nhân dân của Nhà nước ta. Điều đó đòi hỏi sự nỗ lực không ngừng từ 2 phía: người dân phải tự nâng cao năng lực làm chủ bằng cách trực tiếp quyết định những công việc quan trọng của đất nước và cơ chế thông thoáng, tận tụy hết lòng vì nhân dân của bộ máy nhà nước.

CÔNG cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo đã qua một chặng đường 20 năm. Xã hội đã chuyển mình trên con đường đổi mới và dân chủ với những thành tựu đạt được rõ rệt trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng và văn hóa. Thực tiễn của đổi mới và dân chủ đã cho chúng ta những kinh nghiệm và bài học bổ ích. Đại hội lần thứ X của Đảng đã khẳng định: Mọi đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, có sự tham gia ý kiến của nhân dân.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI mở ra thời kỳ đổi mới đất nước. Đối với sự nghiệp

dân chủ, thì đây là một "mốc son" đưa sự nghiệp dân chủ của cách mạng nước ta vào chiều sâu, thành thể chế mà trước hết là các thể chế kinh tế, đưa ra cách tiếp cận mới thực tiễn hơn, biện chứng hơn về nền dân chủ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 khẳng định: "Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân". Báo cáo Chính trị tại Đại hội VII chỉ rõ, thực chất của công cuộc đổi mới và kiện toàn

hệ thống chính trị nước ta là xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân. Dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới. Nghị quyết Đại hội VIII và Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3, khóa VIII khẳng định, nhiệm vụ hàng đầu là phải tiếp tục hoàn thiện dân chủ đại diện đồng thời tìm tòi, mở rộng các thiết chế dân chủ trực tiếp một cách thiết thực, đúng hướng và có hiệu quả. "Nâng cao chất lượng đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, hoàn thiện những quy định về bầu cử, ứng cử, về tiêu chuẩn và cơ cấu... trên cơ sở thực sự phát huy dân chủ"⁽¹⁾. Để "Xây dựng một xã hội dân chủ... Xác định các hình thức tổ chức và cơ chế để nhân dân thực hiện quyền làm chủ trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội"⁽²⁾.

1- Mối quan hệ giữa dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện

Có thể nói, sau 20 năm đổi mới, tổ chức và hoạt động của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp đã được đổi mới thực sự, đáp ứng yêu cầu của tình hình mới của đất nước; từ khâu bầu cử đại biểu đến hoàn thiện về cơ cấu, tổ chức và phương thức hoạt động. Quốc hội, Hội đồng nhân dân hoạt động thường xuyên, dân chủ hơn, thẳng thắn, cởi mở hơn, gần bó mật thiết hơn với nhân dân. Tuy nhiên, hình thức dân chủ trực tiếp chưa được quan tâm đúng mức, mặc dù nó cũng được đề cập nhiều trong các Nghị quyết của Đảng và trong Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước, song vẫn thiếu những cơ chế bảo đảm thực hiện trong thực tế. Thực hiện dân chủ trực tiếp đồng thời không ngừng hoàn thiện dân chủ đại diện mới giữ vững được bản chất giai cấp, tính nhân dân của Nhà nước ta. Nếu không phát huy cơ chế dân chủ trực tiếp, nhất là khi cơ chế dân chủ đại diện chưa hoàn thiện thì các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức dễ mắc bệnh quan liêu, tham nhũng, đặc quyền, đặc lợi. *Dân chủ trực tiếp được phát huy sẽ tạo nên cơ chế đối trọng và hệ thống*

kiểm tra, giám sát với dân chủ đại diện, với những tật xấu cố hữu của bộ máy nhà nước là độc đoán, chuyên quyền... Thông qua cơ chế dân chủ trực tiếp, hoạt động của bộ máy nhà nước và đội ngũ cán bộ công chức được kiểm tra, giám sát một cách hữu hiệu hơn. Các phương thức của dân chủ trực tiếp được sử dụng sẽ tạo nên ý thức chính trị tích cực cũng như trách nhiệm xã hội của mỗi người dân được nâng cao, tránh được thái độ thờ ơ, bàng quan trước những sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước, địa phương mình; khắc phục thói quen chờ đợi, vô trách nhiệm, ỷ lại người khác, ý thức trách nhiệm thấp của không ít cán bộ, đảng viên.

Về mặt lịch sử, không thể phủ nhận những giá trị của dân chủ đại diện mà bản chất của nó là truyền đạt những kiến nghị của công dân thông qua hình thức nghị viện của các chính đảng và các đại biểu được bầu chọn. Công dân được thể hiện ý nguyện thông qua lá phiếu bầu cử. Dân chủ đại diện cho phép sự điều tiết xã hội được quy tụ về một mối, Nhà nước duy trì được tính thống nhất, đồng bộ trong hoạt động của mình và phản ứng kịp thời trước những biến động xã hội. Đó là những điều mà nền dân chủ trực tiếp trước đó không thể làm được vì các chi phí như thời gian, nhân lực, tài lực... quá lớn để có thể ứng dụng dân chủ trực tiếp một cách thường xuyên. Dân chủ trực tiếp, về mặt kỹ thuật cũng như thực tiễn khó tổ chức thực hiện, khó phản ánh ý kiến một cách tập trung nhưng lại bao quát được mọi khía cạnh của thực tiễn đời sống, cũng như ý kiến, nguyện vọng của nhân dân. *Nhưng điểm yếu cố hữu của dân chủ đại diện* là rốt cuộc các chính sách công cộng vẫn do các đại diện được lựa chọn vạch ra chứ không phải của chính những người dân. Trong khi đó, ưu điểm cơ bản của

(1) Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr 676

(2) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 125

dân chủ trực tiếp là đặt sự kiểm soát chính phủ vào trong tay của chính người dân, tạo tính đồng thuận trong việc sử dụng quyền lực nhà nước là rất cao, làm giảm thiểu khả năng tha hóa của quyền lực nhà nước. Vì vậy, dân chủ trực tiếp có thể được thực hiện dễ dàng khi các công dân trong kỷ nguyên thông tin thế kỷ XXI này đã có đủ năng lực để đưa ra các quyết định sáng suốt về các vấn đề chính trị, bất luận dưới hình thức nào như trưng cầu ý dân, các cuộc họp, đề xuất, kiến nghị,... một cách nhanh chóng thông qua mạng giao dịch điện tử. Trong bối cảnh phát triển công nghệ thông tin như hiện nay, chi phí giao dịch bằng mạng In-tơ-nét, hay bằng các phương tiện giao tiếp điện tử trở nên không đáng kể, sẽ là những tiền đề vật chất - kỹ thuật quan trọng để củng cố và khuyến khích trường nền dân chủ trực tiếp (hay còn gọi là dân chủ điện tử: E-Democracy) ở các nước trong thời gian tới ⁽³⁾.

Mặt khác, qua nghiên cứu thực tiễn chính trị của các nhà nước dân chủ hiện đại, chúng ta có thể khẳng định, dân chủ trực tiếp không thể thay thế mà chỉ là bổ sung cho cơ chế dân chủ đại diện, giúp cho dân chủ đại diện hoàn thiện hơn, hiệu quả hơn. Không thể chỉ có dân chủ đại diện hoặc chỉ có dân chủ trực tiếp, mà cần có hai hình thức dân chủ này cùng tồn tại song song, có tác dụng tương hỗ, bổ trợ cho nhau. Theo quan điểm của Đảng ta, nhân dân làm chủ về mọi mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; mỗi mặt có tầm quan trọng của nó. Trong điều kiện một đảng cầm quyền ở nước ta thì làm chủ bằng Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng là phương thức làm chủ cao nhất, thông qua các cơ quan dân cử (Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp). Ngoài ra, người dân có thể có nhiều cương vị, cho nên có nhiều cơ hội để thực hiện quyền làm chủ của mình thông qua cơ chế dân chủ trực tiếp. Nhưng để người dân bình thường thực hiện quyền làm chủ của mình thì Nhà nước phải có những quy định gì bảo đảm cho người dân bình thường thực hiện được

quyền làm chủ đó. Lý luận Mác - Lê-nin và thực tế đã chứng minh dưới chủ nghĩa xã hội càng thu hút được đông đảo quần chúng nhân dân vào công tác quản lý nhà nước, quản lý xã hội, thì công tác quản lý càng mang lại nhiều hiệu quả, càng đáp ứng được sát sao những yêu cầu của nhân dân.

Làm chủ có nhiều cách: *Một là*, trực tiếp tham gia vào việc quyết định công việc của Nhà nước như các đại biểu Quốc hội tham gia bàn bạc và quyết định các công việc của đất nước; đại biểu Hội đồng nhân dân tham gia bàn bạc và quyết định những công việc của địa phương. Ở đây người đại biểu có quyền thảo luận, đề xuất, biểu quyết. *Hai là*, kiểm tra, giám sát công việc quản lý của các cơ quan và cán bộ, công chức nhà nước; phát hiện cái sai, có biện pháp uốn nắn và kịp thời sửa chữa. Một người là đại biểu nhân dân có quyền làm chủ cả hai cách: vừa chính mình tham gia bàn bạc và quyết định công việc của Nhà nước; vừa có quyền kiểm tra, giám sát. Một người dân bình thường không là đại biểu vừa có quyền giám sát công việc quản lý của Nhà nước, vừa có quyền trực tiếp làm chủ ở cơ sở. Nhưng số đại biểu dù nhiều song cũng chỉ có giới hạn cho nên một nguyên tắc vô cùng quan trọng là phát huy cao độ quyền giám sát "trăm tai, nghìn mắt" của đông đảo quần chúng nhân dân. Làm được điều này sẽ tránh được nhiều sai lầm, thiếu sót và khai thác được nhiều tiềm năng, phát huy được trí tuệ to lớn của nhân dân, tham khảo được nhiều ý kiến của nhân dân trong công tác quản lý. Làm chủ dưới giác độ này là đóng góp ý kiến xây dựng, đưa ra được những kiến nghị tốt đối với công việc quản lý của Nhà nước. Ở đây có sự đan xen, hòa quyện linh hoạt, nhịp nhàng giữa hai hình thức dân chủ, rất khó tách bạch đâu là dân chủ đại diện, đâu là dân chủ trực tiếp. Đó là mối quan hệ động, có độ "mở" và biện chứng, bổ sung cho nhau.

(3) Xem: *Một số suy nghĩ về xây dựng nền dân chủ ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr 107

2 - Dân chủ trực tiếp trong nền dân chủ hiện đại

Theo quan điểm truyền thống, *dân chủ trực tiếp* là sự thể hiện một cách trực tiếp ý chí của chủ thể quyền lực về một vấn đề nào đó mà không cần thông qua cá nhân hay tổ chức thay mặt mình, nghĩa là bất cứ ai có đủ tư cách (năng lực pháp lý và năng lực hành vi) đều có quyền tự mình bày tỏ ý chí của mình và ý chí đó có ý nghĩa quyết định bắt buộc phải thi hành ngay. Do đó, bộ máy của chủ thể chỉ đơn thuần đóng vai trò tổ chức và bảo đảm các điều kiện để thực hiện ý chí đó. Ở đây có sự đồng nhất giữa người quản lý và người bị quản lý. Chủ thể của quyền lực tự mình giải quyết các vấn đề chung: về lập pháp, về hành chính và quản lý tư pháp. Hình thức sớm nhất của chế độ dân chủ trực tiếp là Quốc hội A-ten (Hi-lạp) và Flo-ren-xi-a (I-ta-li-a). Dân chủ công xã nguyên thủy cũng có thể được coi là biểu hiện của chế độ dân chủ trực tiếp, là hình thức tự quản (nguyên thủy) trong các cộng đồng thị tộc, bộ lạc trước khi xã hội phân chia thành giai cấp và có nhà nước. Đặc trưng cơ bản của hình thức tự quản nguyên thủy này là người đứng đầu thị tộc, bộ lạc do tất cả các thành viên trong thị tộc bầu ra; mọi thành viên trong thị tộc đều có quyền lợi và nghĩa vụ ngang nhau; tất cả mọi công việc trong thị tộc, bộ lạc đều được các thành viên tham gia bàn bạc. Đối với khu vực có dân cư đông hơn, lãnh thổ rộng hơn, dân chủ nguyên thủy được thực hiện một cách gián tiếp, người đứng đầu do hội đồng những người đứng đầu bộ lạc bầu ra. Hình thức dân chủ của Nhà nước chủ nô sau này là sự phát triển có tính kế thừa của nền dân chủ nguyên thủy đó. Với sự ra đời, hình thành của Nhà nước, do mức độ rộng lớn về không gian, dân số ngày càng đông, trình độ dân cư chênh lệch, tính phức tạp và khẩn trương của công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội mà dân chủ trực tiếp ngày càng khó có điều kiện thực hiện và quan niệm cổ điển về dân chủ trực tiếp đã không

hoàn toàn đúng. Hình thức dân chủ đại diện trở thành phương thức chủ yếu của nền dân chủ xã hội. Quyền làm chủ chủ yếu được thực hiện thông qua bộ máy các cơ quan nhà nước, mà trước hết thông qua các cơ quan dân cử và các tổ chức chính trị - xã hội.

Trong nền dân chủ hiện đại, *dân chủ trực tiếp* là một phương thức làm chủ của nhân dân khi nhân dân - chủ thể quyền lực duy nhất có thể bày tỏ ý chí, hoặc đề đạt ý kiến, nguyện vọng của mình trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, quản lý xã hội, đồng thời thực hiện kiểm tra, giám sát bộ máy nhà nước do chính mình lập nên. Kết quả của sự bày tỏ ý chí đó có ý nghĩa quyết định, bắt buộc phải thi hành ngay như trưng cầu ý dân, bầu cử, bãi miễn đại biểu dân cử; hoặc chỉ có ý nghĩa tham khảo như các hình thức tham khảo ý kiến nhân dân, kiểm tra, giám sát bộ máy nhà nước v.v.. Để dân chủ trực tiếp có thể được thực hiện trên thực tế, cần có những điều kiện nhất định. Một là, nó đòi hỏi phải có trình độ dân trí nhất định, thể hiện ngoài sự hiểu biết pháp lý cần thiết, phải có trình độ, "vốn" nhận thức chính trị, xã hội, văn hóa nhất định. Hai là, mỗi công dân phải có thông tin đầy đủ về vấn đề cần quyết định, có đủ thời gian để bàn bạc, trao đổi, cân nhắc, không bị ép buộc, mua chuộc, lôi kéo. Ba là, dân chủ trực tiếp phải được tổ chức một cách khoa học, chặt chẽ, bảo đảm ý chí, nguyện vọng của mỗi người dân phải được phản ánh trung thực, đầy đủ; ý kiến đa số phải có hiệu lực thi hành. Bốn là, trình tự, thủ tục phải đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện đối với đông đảo quần chúng nhân dân. Những điều kiện này không chỉ phụ thuộc từ phía người dân mà còn là trách nhiệm của các cơ quan nhà nước và các đoàn thể chính trị - xã hội, có tạo mọi điều kiện để người dân thực hiện quyền làm chủ hay không. Nếu không có nền dân chủ đại diện tổ chức tốt, trong sạch, tận tụy phục vụ nhân dân thì khó có thể thực hiện dân chủ trực tiếp đúng đắn mà có khi chỉ làm bộc lộ những mặt tiêu cực của nó mà thôi.

Nhận thức sâu sắc vấn đề này, bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Hiến pháp năm 1946 đã dành 3 điều quy định quyền phúc quyết của nhân dân (Điều 21, 32, 70). Nhưng do hoàn cảnh đất nước có chiến tranh nên quyền phúc quyết của nhân dân Việt Nam không có điều kiện thực hiện. Hiến pháp năm 1992 đã khắc phục hạn chế của hai bản Hiến pháp trước (Hiến pháp năm 1959 và Hiến pháp năm 1980 không quy định trực tiếp quyền này) ở chỗ tiếp tục phát huy tinh thần của Hiến pháp năm 1946 trong việc quy định cho công dân quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 53 Hiến pháp năm 1992). Tuy nhiên, trong hơn một thập niên qua, quyền trưng cầu ý dân cũng chưa một lần được thực hiện trên thực tế theo đúng nghĩa của nó.

3 - Nhu cầu ban hành Luật Trưng cầu ý dân - một phương thức quan trọng của dân chủ trực tiếp

Ngày nay, trước xu hướng hội nhập để phát triển, mở rộng giao lưu hợp tác với tất cả các nước trên thế giới thì vai trò làm chủ của nhân dân càng được đề cao. Giao lưu, hợp tác với bạn bè thế giới để phát triển kinh tế đất nước đồng thời để học hỏi lẫn nhau là điều cần thiết. Song, phải biết chọn lọc để tiếp thu, đồng thời phải biết giữ gìn những gì là vốn quý của dân tộc để hội nhập là vấn đề không phải dễ thực hiện. Xuất phát từ tầm quan trọng của vấn đề như vậy, cho nên Nhà nước cần phải xây dựng cơ chế "mở" tạo mọi điều kiện để nhân dân bàn bạc, quyết định đối với những chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước trước khi đưa ra quyết định cuối cùng, để bảo đảm quyết định đó được đúng đắn và phù hợp với ý chí, nguyện vọng của nhân dân. Muốn vậy, việc sớm ban hành Luật Trưng cầu ý dân là hết sức cần thiết, vì nó là cơ sở pháp lý tạo ra một lộ trình để nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình theo quy định tại Điều 53 Hiến pháp năm 1992. Thông qua các cuộc trưng cầu ý dân thì quyết định cuối cùng của nhân dân đối với các chính sách của Nhà nước sẽ là nền tảng vững chắc cho sự phát triển đất nước cũng như trong hoạt động đối ngoại của nước ta.

Ngoài ý nghĩa trên, việc xây dựng Luật Trưng cầu ý dân và đưa hoạt động này vào thực tiễn cuộc sống còn có một ý nghĩa quan trọng khác là phù hợp với xu hướng chung của các nước trên thế giới. Dân chủ xã hội chủ nghĩa, như V.I. Lê-nin đã nói là dân chủ gấp triệu lần hơn và mục đích của cách mạng là để những người nghèo không trừ một ai đều có thể tham gia quản lý xứ sở của mình. Đúng như Hồ Chí Minh đã từng nhấn mạnh, không có lực lượng nhân dân, việc nhỏ mấy cũng không xong. Nhìn ra thế giới thì "trưng cầu ý dân" (tiếng Anh là "Referendum") là một hoạt động rất phổ biến và xuất hiện rất sớm từ thời La Mã cổ đại vào năm 417 trước Công nguyên và nó được xem như một biểu tượng của tự do, dân chủ ở một số nước có truyền thống như Thụy Sĩ, Thụy Điển, Mỹ, Pháp, Đức... Nước ta là nước xã hội chủ nghĩa, là một đất nước mà ở đó người dân là chủ nhân thật sự thì không có lý do gì để chậm trễ trong việc tạo ra một cơ chế pháp lý để người dân thực hiện quyền làm chủ của mình trong việc tham gia quyết định trực tiếp những công việc quan trọng của đất nước. Làm được điều này, một mặt thể hiện được Nhà nước ta là Nhà nước thật sự của dân, do dân, vì dân; mặt khác chứng tỏ cho bạn bè quốc tế thấy được tính nhân văn tốt đẹp trong Nhà nước dân chủ xã hội chủ nghĩa, để các thế lực thù địch, phản động không còn cơ hội chỉ trích, xuyên tạc chống đối Nhà nước ta.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa VII đã đề cập đến việc cần sớm ban hành Luật Trưng cầu ý dân. Nghị quyết Đại hội IX của Đảng cũng đề cập: "Thực hiện tốt Quy chế Dân chủ, mở rộng dân chủ trực tiếp ở cơ sở, tạo điều kiện để nhân dân tham gia quản lý xã hội, thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng. Khắc phục mọi biểu hiện dân chủ hình thức. Xây dựng Luật trưng cầu ý dân"⁽⁴⁾. Quyền biểu quyết toàn dân là một quyền gốc của mọi quyền, thể hiện trực

(4) Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới đã dẫn, tr 676

tiếp nguyên lý "quyền lực nhân dân" phải quy định cụ thể ngay trong Hiến pháp và Luật cụ thể. Qua quá trình nghiên cứu, tham khảo Luật Trưng cầu ý dân của một số nước trên cơ sở phù hợp với tình hình thực tiễn nước ta, xin đưa ra một số kiến nghị tổng quát về những nội dung cơ bản mang tính tham khảo trong việc xây dựng dự thảo Luật Trưng cầu ý dân ở nước ta như sau:

Thứ nhất, quyền tham gia biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân là một trong những quyền chính trị cơ bản của công dân được Hiến pháp ghi nhận. Luật Trưng cầu ý dân sẽ được xây dựng bao gồm những quy định cụ thể, chi tiết để công dân có thể thực hiện được quyền chính trị cơ bản này. Nhà nước quy định và bảo đảm cho công dân thực hiện các quyền tự do, dân chủ, quyền bầu cử đại biểu vào các cơ quan quyền lực nhà nước ở trung ương và địa phương, quyền tham gia thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước, quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân là biểu hiện trực tiếp cao nhất nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Việc Nhà nước bảo đảm quyền tự do ý chí của công dân trong các cuộc trưng cầu ý dân có thể coi như là sự bổ sung cho các hình thức dân chủ đại diện, cùng với dân chủ đại diện tạo điều kiện cho công dân tham gia một cách tích cực và hiệu quả nhất vào quyết định những công việc quan trọng của đất nước và của địa phương.

Thứ hai, Luật Trưng cầu ý dân là đạo luật mang tính toàn diện tức là trong đó bao hàm quy định về mọi vấn đề liên quan đến quá trình đề xướng, chuẩn bị, tổ chức tiến hành, xác định kết quả cũng như đánh giá và sử dụng kết quả các cuộc trưng cầu ý dân. Trước hết là vấn đề xác định các nguyên tắc tiến hành trưng cầu ý dân. Đó là các nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín, trên cơ sở tự do, tự nguyện, không cho phép bất kỳ ai, bất kỳ cơ quan, tổ chức nào ép buộc hoặc cản trở công dân sử dụng quyền này.

Thứ ba, những vấn đề thuộc đối tượng trưng cầu ý dân cần được quy định theo hướng mở, tức là theo cách liệt kê và thêm "các vấn đề khác do Quốc hội quyết định". Kết quả của các cuộc trưng cầu ý dân có tính quyết định, tức là những cuộc trưng cầu ý dân mà kết quả có giá trị bắt buộc đối với các cơ quan nhà nước và mọi người dân. Nhân dân quyết định như thế nào thì cơ quan nhà nước có trách nhiệm căn cứ vào đó để ban hành quyết định tương ứng. Nhiều nước quy định kết quả trưng cầu ý dân bắt buộc được coi là quyết định cuối cùng, có hiệu lực pháp lý ngay mà không cần sự phê chuẩn của bất cứ cơ quan nào, bất cứ cấp chính quyền nào. Có như vậy trưng cầu ý dân mới thực sự là việc nhân dân tự quyết định, tự định đoạt công việc của Nhà nước. Sở dĩ cho rằng cần quy định tính chất bắt buộc đối với chính quyền của kết quả mọi cuộc trưng cầu ý dân là xuất phát từ tính chất và tầm quan trọng của sự kiện này trong đời sống chính trị của đất nước. Trường hợp ngược lại sẽ làm hao tổn thời gian, công sức, trí tuệ, gây thiệt hại không nhỏ cho ngân sách nhà nước và cũng phần nào làm giảm tâm huyết của nhân dân khi tham gia các hoạt động quản lý nhà nước, quản lý xã hội khác. Những trường hợp cần tham khảo ý kiến nhân dân thì có thể tổ chức lấy ý kiến nhân dân là việc mà chúng ta vẫn thường làm và đã có nhiều kinh nghiệm, bằng cách cho đăng tải văn bản trên báo, phát tin trên đài phát thanh, truyền hình, ít tốn kém hơn mà tiếp cận được với nhiều đối tượng ở những mức độ khác nhau, trong đó có những đối tượng đặc biệt quan tâm và có khả năng chuyên môn để đóng góp đối với vấn đề cụ thể, chuyên sâu được đưa ra lấy ý kiến. Hình thức tham khảo ý kiến nhân dân tạo điều kiện cho nhân dân có thể đóng góp nhiều hơn mà ít tốn kém hơn cho Nhà nước.

Thứ tư, Luật Trưng cầu ý dân là đạo luật có hiệu lực trực tiếp và được áp dụng chung cho tổ chức trưng cầu ý dân trên phạm vi cả nước và trên phạm vi các địa phương. Các quy định của

(Xem tiếp trang 67)

CHÍNH TRỊ - ĐẠO ĐỨC VÀ CHÍNH TRỊ - KINH TẾ

HÀ THỨC MINH *

AI cũng biết đổi mới có nghĩa là chuyển biến từ cái cũ sang cái mới. Chuyển biến hay đổi mới hiện nay không phải chỉ đơn thuần là sự thay đổi thông thường của lịch sử mà chính là sự *chuyển hình xã hội* (social information) chưa từng có đang trở thành hiện tượng được quan tâm nghiên cứu ở nhiều nước, trong đó có nước ta. Lịch sử sẽ bị kéo ở hai đầu nếu như không nhận thức, lý giải đúng đắn đặc điểm của bước chuyển xã hội hiện thời.

Xã hội ở nước ta chuyển từ cơ chế bao cấp sang cơ chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nếu nhìn rộng hơn thì đó là sự chuyển hóa giữa hai loại hình văn hóa "chính trị - đạo đức" và "chính trị - kinh tế". Loại hình chính trị - đạo đức là loại hình văn hóa truyền thống tồn tại suốt chiều dài của xã hội phong kiến phương Đông. Đặc điểm của nó là chính trị hay hệ thống chính trị quan hệ mật thiết với đạo đức như hình với bóng. Cho nên có thể nói không có gì là quá đáng nếu cho rằng chính trị ở đây là chính trị - đạo đức và đạo đức cũng là đạo đức - chính trị.

Tại sao như vậy? Một trong những đặc điểm quan trọng của tồn tại xã hội ở phương Đông là quan hệ huyết thống bền chặt cho đến tận ngày nay, trong khi ở phương Tây, quan hệ huyết thống đã bị phai nhạt và "bốc hơi" gần hết sau thời kỳ gọi là "văn hóa phục hưng".

Qua đó, có thể giải thích vì sao loại hình văn hóa chính trị - đạo đức lại có sức sống lâu dài như vậy ở phương Đông. Từ thời cổ đại, cách ngày nay hơn ba nghìn năm, nhà nước hay hệ thống chính trị đã nảy mầm trên mảnh đất chằng chịt quan hệ huyết thống xa gần. Nếu nhìn xa hơn nữa, ngay ở thời kỳ bộ lạc nguyên thủy cũng đã xuất hiện sợi dây quan hệ giữa huyết thống và cái gọi là "chính quyền" một cách "tự phát". Người đứng đầu bộ lạc thường cũng là người có vị trí cao nhất trong quan hệ huyết thống. Cho nên từ rất sớm người ta đã biết rằng nối kết chính trị - đạo đức sẽ tạo thành sức mạnh vững chắc cho bộ máy nhà nước. "Hiếu" và "trung" là hai phạm trù cơ bản của đạo đức và chính trị. Một bên là "nhà" và một bên là "nước". "Nhà" là nước thu hẹp, "nước" là nhà mở rộng, cho nên "hiếu" chỉ là sự thu hẹp của "trung" và "trung" chẳng qua cũng chỉ là sự mở rộng của "hiếu" mà thôi. "Hiếu" và "trung" ở Trung Quốc cổ đại là bí quyết trường sinh của chế độ đẳng cấp tông tộc, còn ở nước ta thì "hiếu" và "trung" thống nhất trong cùng một "kênh" đã trở thành động lực mạnh mẽ đối với sự nghiệp giữ nước, dựng nước suốt chiều dài lịch sử của dân tộc. Từ "nợ

* PGS, Ủy viên Ủy ban giải thưởng Trần Văn Giàu, thành viên sáng lập Hội Nho học ASEAN (The Association of Confucianism ASEAN)

nước, thù nhà" của Hai Bà Trưng đầu công nguyên, "Hịch tướng sĩ" của Trần Hưng Đạo, cho đến "tiểu hiếu", "đại hiếu" mà Nguyễn Trãi được giáo huấn từ Nguyễn Phi Khanh... đều thể hiện quan niệm truyền thống của dân tộc về quan hệ giữa "nước" và "nhà".

Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thoát thai từ xã hội phong kiến, tiền tư bản, đương nhiên không nhiều thì ít cũng phải "kế thừa di sản" mà người trước đã để lại. C.Mác đã nhiều lần nói rất rõ về điều đó:

"Lịch sử chẳng qua chỉ là sự nối tiếp của những thế hệ riêng rẽ, trong đó mỗi thế hệ đều khai thác những vật liệu, những tư bản, những lực lượng sản xuất do tất cả các thế hệ trước để lại; do đó, mỗi thế hệ một mặt tiếp tục phương thức hoạt động được truyền lại, nhưng trong những hoàn cảnh đã hoàn toàn thay đổi"⁽¹⁾

"Người ta có được tự do lựa chọn hình thức này hay hình thức kia của xã hội không? Hoàn toàn không"⁽²⁾

"Cũng chẳng cần phải nói thêm rằng người ta không được tự do lựa chọn *những lực lượng sản xuất* của mình - những lực lượng hợp thành cơ sở của toàn bộ lịch sử của họ - vì mỗi một lực lượng sản xuất là một lực lượng đã đạt được, tức là sản phẩm của hoạt động đã qua. Như vậy, lực lượng sản xuất là kết quả của năng lực thực tiễn của con người; nhưng bản thân năng lực này lại bị giới hạn bởi những điều kiện trong đó người ta sống, bởi những lực lượng sản xuất đã gom góp được từ thế hệ này qua thế hệ khác, bởi hình thức xã hội đã có trước họ và không phải do họ tạo ra, mà do thế hệ trước tạo ra. Đơn giản là bởi vì mỗi một thế hệ sau đã có sẵn những lực lượng sản xuất do thế hệ trước gây dựng nên"⁽³⁾

Thực ra "tả" và "hữu" khuynh một phần cũng là do nhận thức không đúng về *cái mà thế hệ trước đã để lại*. Nghĩa là không biết mình đang ở đâu trên chặng đường lịch sử, cho

nên hoặc là chỉ muốn "một bước tới trời", hoặc là do dự không quyết đoán chỉ "chờ thời, đợi vận". Loại hình văn hóa "chính trị - đạo đức" truyền thống là tiền đề *hiện thực* chứ không phải chỉ tồn tại trong ý thức. Trong cách mạng dân tộc, dân chủ, nó không những không phải là sức ỳ mà chính nó cũng đã góp phần tạo thành động lực to lớn đối với công cuộc chống ngoại xâm, bảo vệ đất nước. Người Việt Nam thường gọi Chủ tịch Hồ Chí Minh là "cha già của dân tộc", là "Bác Hồ", còn "Bác Hồ" lại gọi những cộng sự là "các cô", "các chú"... chẳng khác gì một đại gia đình. Hình như trên thế giới này chưa nước nào lại có biểu hiện "nước" và "nhà" chặt chẽ, thân thiết đến như vậy. Đó chính là truyền thống văn hóa của Việt Nam, truyền thống đoàn kết chống ngoại xâm gắn chặt với quan hệ huyết thống. Loại hình văn hóa chính trị - đạo đức có sứ mệnh lịch sử của nó, nghĩa là nó vẫn luôn tồn tại trong quá trình phát triển của lịch sử dân tộc, nhưng lịch sử là *lịch sử*, là thời gian, cho nên, như Mác đã nói: "lịch sử tự nhiên chân chính của con người" bao giờ cũng phải "tự tước bỏ mình một cách có ý thức"⁽⁴⁾. Xin lưu ý là *tước* bỏ chứ không *vứt* bỏ, càng không phải lúc nào cũng *khẳng định*. Sai lầm của Hê-ghe-nen chính là đã từ bỏ phủ định biện chứng để thay thế bằng khẳng định siêu hình đối với sự vĩnh hằng của nhà nước Phổ lúc bấy giờ. Hãy nhớ lời dạy của Lê-nin rằng phần lớn những khuyết điểm là do kéo dài ưu điểm. Đó là loại hình chính trị - đạo đức ở phương Đông, còn ở phương Tây thì không giống như vậy.

Trong khi loại hình văn hóa chính trị - đạo đức ở phương Đông còn đang bền chặt hơn

(1), (2), (3) C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nen: *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, t 1, tr 299, 788

(4) C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 2000, t 42, tr 234

bao giờ hết thì ở phương Tây lịch sử đã *tự tước bỏ* loại hình "chính trị - tôn giáo" để chuyển sang loại hình "chính trị - kinh tế". "Kinh tế thị trường" thực ra là tên gọi khác của loại hình chính trị - kinh tế. Vào thế kỷ XV, phát kiến khoa học, thực nghiệm (experiment) và dân chủ làm cho chân lý từ kinh Thánh khép kín bước ra cuộc sống thoáng mở, làm cho con người từ bàn tay của thượng đế siêu nhiên trở về với sự phát triển tự nhiên. Con người tồn tại trước hết là cần phải thỏa mãn dục vọng tự nhiên của mình, cho nên Mác mới nhận xét rằng: "Dục vọng là lực lượng bản chất của con người kiên quyết hướng về đối tượng của mình"⁽⁵⁾.

Dẫu sao, kinh tế thị trường cũng đã thực hiện bản chất tự nhiên đó của con người, đã làm cho sản xuất một ngày bằng hai mươi năm trước đó cộng lại. Sở dĩ kinh tế thị trường làm được điều đó, hay nói như Mác-xơ Vê-bơ (1864-1920) sở dĩ chủ nghĩa tư bản ở phương Tây xuất hiện sớm hơn ở phương Đông, trong khi điều kiện khách quan của hai bên không khác nhau là mấy, là do loại hình chính trị - kinh tế tuy đã "tước bỏ" loại hình "chính trị - tôn giáo" nhưng chính Cơ đốc giáo lại là tác nhân thúc đẩy sự phát triển của kinh tế thị trường. Nếu nhận xét của Vê-bơ là đúng thì đó cũng là biểu hiện sự kế thừa giữa hai loại hình ở phương Tây.

Thực ra, kinh tế thị trường không phải của riêng ai, không phải chỉ là thuộc tính của chủ nghĩa tư bản mà là quá trình phát triển lịch sử "tự nhiên chân chính" của nhân loại. Nhưng đến lượt nó, nó cũng phải "tự" hay "bị" tước bỏ. Tuy nhiên, hơn 500 năm nay và có lẽ còn lâu hơn nữa, nó vẫn đang "tự" tước bỏ để khỏi "bị" tước bỏ.

Điểm tựa của loại hình chính trị - đạo đức là ý thức hệ hay hệ tư tưởng. Nho giáo là ý thức hệ của xã hội phong kiến Việt Nam, đỉnh

cao của nó là ở thời Lê. Ý thức hệ là *điểm tựa*, là cột trụ của hệ thống chính trị của loại hình chính trị - đạo đức. Hệ thống chính trị ổn định hay không là tùy thuộc vào ý thức hệ, thực chất là đạo đức, chứ không phải tùy thuộc vào kinh tế hay pháp luật. Ở Việt Nam có hai bộ luật nổi tiếng, đó là Luật Hồng Đức và Luật Gia Long. Nhưng cơ sở của cả hai bộ luật này đều là quan hệ huyết thống, hay nói đúng hơn là bắt đầu từ chữ "hiếu". "Bất hiếu" bị xem là một trong mười tội ác lớn nhất. Cho nên luật pháp có lẽ chỉ là cái "dưới đạo đức". Chính trị ở đây không phải như ở phương Tây là "biểu hiện tập trung của kinh tế" mà có lẽ chỉ là biểu hiện "phân tán" hay *gián tiếp* của kinh tế mà thôi. Xã hội phong kiến là xã hội đẳng cấp, còn xã hội tư bản là xã hội chỉ có giai cấp chứ không có đẳng cấp. Cho nên Lê-nin nhận xét rằng bóc lột dưới chế độ phong kiến là bóc lột "siêu kinh tế" chứ không phải bóc lột kinh tế như ở xã hội tư bản. Loại hình chính trị - kinh tế khác với loại hình trên ở chỗ điểm tựa của nó không phải là ý thức hệ, càng không phải là ý thức hệ dựa vào đạo đức. Đương nhiên chẳng có nhà nước nào không quan tâm đến tư tưởng. Nhưng sự ổn định và phát triển của hệ thống chính trị thuộc loại hình này chủ yếu phụ thuộc vào kinh tế và pháp luật - vệ sĩ của kinh tế. Khẩu hiệu của loại hình trước là "sống theo gương", khẩu hiệu của loại hình sau là "sống theo luật". Một bên thường đề cao đạo đức, động cơ, tính cộng đồng, nói chung là thuộc lĩnh vực giá trị, trong khi bên kia lại thường đề cao năng lực, hiệu quả, cá nhân..., nói chung là thuộc lĩnh vực của cái "chân" nhiều hơn là cái "thiện". Thông thường *sự thật* cũng là *chân lý* và *chân lý* cũng là *sự thật*. Nhưng không phải cái "chân" nào cũng là cái "thiện" và cái "thiện" nào cũng là cái "chân". Pháp luật và

(5) C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Sđd*, t 42, tr 234

đạo đức đều có tác dụng điều chỉnh hành vi xã hội, đều nhằm mục đích bảo vệ hệ thống chính trị, nhưng pháp luật không dựa vào tình cảm, không căn cứ vào dư luận để phán quyết. Từ xa xưa, Pla-tôn đã quan niệm pháp luật là đạo đức không có tình cảm. Nhà nước Việt Nam hiện nay là nhà nước pháp quyền, nhưng không phải là nhà nước pháp quyền tư sản mà là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Nhưng một khi đã là nhà nước pháp quyền thì nhất thiết phải quản lý xã hội bằng luật pháp chứ không phải bằng đạo đức. Nhưng không giống như ở phương Tây, loại hình chính trị - đạo đức truyền thống ở Việt Nam, hàng nghìn đời nay đã tạo thành tâm lý xã hội "một tạ cái lý không bằng một tí cái tình" làm cho những nhà thực thi pháp luật không khỏi không suy nghĩ. Hơn nữa, cho dù pháp luật có chi tiết, chặt chẽ đến đâu chăng nữa, nếu đạo đức xã hội suy thoái thì bản thân pháp luật cũng khó trở thành hiện thực. Cho nên, không thể tuyệt đối hóa một loại hình nào, mà cần thấy rằng hiện nay, hai loại hình văn hóa đang cùng tồn tại và đan xen lẫn nhau. Nếu giải quyết không hợp lý quan hệ giữa hai loại hình thì có khi tự mình mâu thuẫn với chính mình. Chiếc xe song mã sẽ chạy nhanh hơn nếu hai con ngựa cùng chạy theo một hướng và cũng khó lòng tiến về phía trước nếu mỗi con chạy theo một hướng khác nhau. Nên nhớ rằng loại hình chính trị - đạo đức không đề cao giá trị của kinh tế, thậm chí còn đặt đạo đức và kinh tế trong quan hệ đối lập: "Có đạo đức nhân ái thì không thể giàu được, còn đã giàu thì không thể có đạo đức nhân ái được" (vi nhân bất phú, vi phú bất nhân). Thực ra không có xã hội nào mà không quan tâm đến kinh tế, nhưng một khi giữa kinh tế và đạo đức phát sinh mâu thuẫn thì loại hình truyền thống thường hy sinh cái thứ nhất, chọn cái thứ hai. Nếu như giá trị xã hội bị đảo lộn, nếu như dấu chấm hỏi "chợ trời thật giả đâu chân lý" vẫn thường

xuyên vây quanh cuộc sống thì e rằng ổn định xã hội sẽ càng ngày càng nằm ngoài tầm với. Nên nhớ rằng kinh tế không phải chỉ là tiền tệ, hàng hóa mà chủ yếu vẫn là con người. Nếu như *con người kinh tế* không cần biết gì khác ngoài kinh tế thì e rằng bản thân kinh tế cũng khó ổn định chứ chưa nói gì đến phát triển. Người ta cho rằng những "con rồng châu Á" sở dĩ có những bước phát triển vượt bậc về kinh tế là do biết kết hợp nhuần nhuyễn giữa hai loại hình văn hóa nói trên. Tuy nhiên, sự mâu thuẫn giữa đời sống tinh thần và đời sống vật chất, sự xung đột giữa bên ngoài và bên trong của con người cũng như nhiều hậu quả do cái gọi là xã hội văn minh, hiện đại không khỏi làm cho người ta phải lo âu trước tương lai "không thể đón được" của nhân loại. Tất nhiên, đây chỉ là một sự cảnh báo. Nhưng cũng có không ít dấu hiệu thực tế cho thấy có những khả năng cho sự cảnh báo ấy trở thành một phần của sự thật. Những hậu quả về môi trường sống, về văn hóa, con người ở một số nước đang phát triển đã cho thấy cái giá của việc chỉ chú trọng mục tiêu tăng trưởng các chỉ số phát triển kinh tế, bỏ qua hoặc không quan tâm đến các yếu tố khác.

Không nên quên rằng lịch sử là sự tiếp nối của nhiều thế hệ trước để lại, trong đó có truyền thống chính trị - đạo đức, cho nên có lẽ cũng không nên tuyệt đối hóa loại hình nào. Hơn nữa, cũng đừng quên rằng mục tiêu cuối cùng của chủ nghĩa xã hội là con người chứ không phải là kinh tế. Đương nhiên, nếu không đủ ăn, đủ mặc thì không thể nói đến việc giải phóng con người. Chính vì vậy, sự phân biệt chính trị - đạo đức với chính trị - kinh tế là nhằm tới sự nhận thức về quan hệ thống nhất của hai loại hình, hình thành một cơ sở phương pháp luận cho một chính sách phát triển xã hội bền vững vì mục tiêu phát triển con người. □



MẶT TRÁI CỦA TÂM HUY CHƯƠNG

HOÀNG NGUYỄN

PHÊ bình và tự phê bình không chỉ là một nhu cầu, là vấn đề thuộc đạo lý trong toàn bộ đời sống của Đảng, mà còn là một quy luật, một động lực, một vũ khí xây dựng và phát triển Đảng ta theo các nguyên lý mác-xít, lê-nin-nít. Nhưng thực tế đã và đang cho thấy, ở không ít nơi, động lực này bị biến thành phản động lực; vũ khí phê bình và tự phê bình bị biến thành **nguy phê bình** và **nguy tự phê bình**. Và tất nhiên, phê bình và tự phê bình - "thanh bảo kiếm tự nó chữa lành vết thương trên cơ thể Đảng" - nói như V.I. Lê-nin, bị người ta vứt bỏ. Đó là nguy cơ đối với Đảng.

Nguy phê bình là làm cho phê bình bị biến dạng, thậm chí làm cho nó không còn là nó nữa. Đó là hành động bóp nghẹt, thậm chí thủ tiêu phê bình, trong đời sống và trong sinh hoạt của Đảng.

Biểu hiện trước hết của nguy phê bình là, phê chung chung, phê mà chẳng phê ai như lối bắn súng lên trời, phê chiếu lệ, đại khái. Nói như cách nói của nhân dân, đó là kiểu phê bình "hò voi nhưng bắn súng sậy", nghĩa là chẳng trúng vào ai và tất nhiên, chẳng chết ai. Có thể có phê thật đấy, nhưng phê theo lối "dĩ hòa vi quý". Thực chất, đó là cách vô hiệu hóa phê bình rất tinh vi.

Tiếp đó, nguy phê bình là để nịnh, để khen nhau và tâng bốc nhau. Đúng là phê bình là nêu cái hay, cái tốt của nhau, nhưng người ta "quên" mất mức độ của nó và trở thành phóng đại, bom thổi những cái hay, cái tốt ấy như kiểu con kiến thành con voi. Mô hình của phê bình kiểu này chính là: Phê bình đồng chí lãnh đạo "không chịu nghỉ ngơi, giữ gìn sức khỏe, mà cứ làm việc quá nhiều". Rốt cuộc, đều vui vẻ và tuồng như chẳng ai có lỗi. Mục đích chính ở đây là lờ đi vấn đề chính, những nội dung quan trọng khác. Đó là thủ đoạn lạm dụng phê bình, biến phê bình thành sự phỉnh nịnh nhau, vuốt ve mon trón nhau nhằm răn dạy, hăm dọa người khác, để củng cố cánh hẩu của mình.

Mặt khác, nguy phê bình cũng chính là để hạ nhục, xỉ vả người khác, thậm chí cả vu khống, dựng chuyện để phủ định, loại trừ đồng chí mình. Đây là hành động thấp hèn, nếu không nói là phi nhân tính. Người ta biến phê bình thành hành động bới móc, xỉ nhục nhau. Nói như cổ nhân, người ta "trước mặt không nói, xoi mói sau lưng", trêu người, chọc tức, mỉa mai, bới móc, "báo thù" nhau. Nguy hiểm hơn, người ta biến các thủ đoạn này thành đòn hội chợ có tính tập thể theo kiểu vào hùa, phường hội để bới móc, xỉ vả và tiến đến hạ bệ,

loại trừ đồng chí mình ra khỏi đội ngũ. Thực chất, đó là thủ đoạn dễ tiện nhất, phi Đảng tính và phi nhân tính bậc nhất; biến phê bình thành "viên đạn bọc đường" đầy toan tính nham hiểm và thâm độc, làm đòn phản công đối với ai phê bình họ.

Còn nữa, nguy phê bình, nói như Hồ Chí Minh, là hành động "dìm phê bình và phớt phê bình". Đó là sự khinh rẻ người khác, là trái với dân chủ, là hiện tượng "cả vú lấp miệng em" trong sinh hoạt và công tác. Hoặc họ tạo ra những "vùng cấm phê bình" gắn với cái gọi là "đẳng cấp" trong Đảng.

Cùng với nguy phê bình, nguy tự phê bình cũng làm biến dạng vũ khí sắc bén của công tác xây dựng Đảng, đồng thời cũng có nhiều biểu hiện đa dạng trong thực tế.

Người ta dùng tự phê bình để tự khẳng định vô lối mình, để tự tăng bốc mình một cách không hổ thẹn. Có người bằng tự phê bình đã biến khuyết điểm thành ưu điểm, theo kiểu tung hỏa mù "mèo khen mèo dài đuôi". Thực chất, đó là cách "mập mờ đánh lộn con đen", đánh tráo khái niệm "tự phê bình"; là tước bỏ ý nghĩa đích thực của tự phê bình.

Người ta cũng dùng tự phê bình để trưng lên cái gọi là "tấm gương mẫu mực về lòng trung thực và thái độ chân thành" (!). Họ sẵn sàng "nhân danh" chức vụ này, tư cách kia, thậm chí đem cả cái gọi là "nhân cách", "danh dự" của mình để "đánh cược" cho những điều họ tự nói về

mình (cố nhiên, chỉ toàn ưu điểm, cái tốt, cái hay mà thôi), và họ nhẹ nhàng chối bỏ, giấu giếm khuyết điểm, ém nhem tội lỗi của mình; hoặc bằng cách đó mà dọa dẫm, đe nẹt người khác, như kiểu tự phê bình rằng: mình có tật rất xấu, mãi không sửa được, đó là rất hay thù, và thù rất dai. Trên thực tế, thủ đoạn này đã lừa dối, đe nẹt được không ít người nhẹ dạ nào đó. Thực chất đó là sự xảo trá "cáo già chết bất quạ", "sói già đội lốt cừu non"; hoặc "vượt trên ngăn chặn", "tiền hạ thủ vi cường" mà thôi.

Người ta còn dùng tự phê bình như một cái cớ, một nguyên nhân để trả thù, triệt hại nhau theo kiểu thống kê, hạch toán, để bụng khuyết điểm của đồng chí mình, chờ thời cơ phản công, thanh toán và lật đổ. Thực chất đó là thủ đoạn hết sức "man rợ", tới mức phi nhân tính.

Dù xét dưới bất cứ góc độ nào, nguy phê bình và nguy tự phê bình là hai chiếc giày của một đôi giày; là đứa con sinh đôi của chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa thực dụng và chủ nghĩa cơ hội. Chúng đối lập với phê bình và tự phê bình chân chính.

Vì vậy, chúng ta không thể dung thứ với những hành động nguy phê bình và nguy tự phê bình. Đó chính là sự đột phá của khâu đột phá, bước then chốt của biện pháp then chốt, là cách hữu hiệu nhất để nghiêm chỉnh tự phê bình và phê bình nhằm củng cố và phát triển sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, xây dựng Đảng ngày càng lớn mạnh. □

SỬA LẠI

Tạp chí Cộng sản số 23 (12-2006) trang 44, cột 2, dòng cuối cùng xin đọc đúng "...hội nhập WTO".



CỘNG ĐỒNG CÁC QUỐC GIA ĐỘC LẬP: MƯỜI LĂM NĂM NHÌN LẠI

HÀ MỸ HUONG *

Mười lăm năm đã trôi qua kể từ khi Liên Xô giải thể, Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) - một tổ chức liên kết 12 nước cộng hòa thuộc Liên Xô (cũ) đã ra đời. Nếu như trong 15 năm ấy, các tổ chức liên kết ở phía Tây (EU, NATO) và ở phía Đông (APEC, ASEAN) của nước Nga đã gia tăng mức độ liên kết của họ cả về bề rộng lẫn chiều sâu, thì SNG lại dường như đang bị đẩy đến bờ vực tan rã. Vì sao vậy? Bài viết sẽ phân tích thực trạng SNG trong suốt thời gian tồn tại của nó và làm rõ một vài nguyên nhân của thực trạng này.

Một giải pháp tình thế khi Liên-xô sụp đổ?

Cuối tháng 12-1991, Liên bang Xô-viết chấm dứt sự tồn tại với tư cách một thực thể địa - chính trị thống nhất. Mười lăm nước cộng hòa Xô-viết chính thức trở thành các quốc gia độc lập, có chủ quyền, chủ thể pháp lý quốc tế được thế giới thừa nhận. Đồng thời với sự giải thể của Liên Xô, đã ra đời một tổ chức mới của 12 nước thuộc Liên Xô (cũ) với tên gọi *Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG)*. Riêng ba nước thuộc Liên Xô (cũ) nằm ở khu vực Ban-tích: Lat-vi-a, Lit-va, E-xtô-ni-a không tham gia SNG và hiện nay đã là thành viên của hai tổ chức quan trọng nhất ở châu Âu là EU và NATO. Sự ra đời của SNG được dư luận lúc đó nhìn nhận, đánh giá khác nhau như SNG ra đời như một giải pháp tình thế để các nước thành viên Liên Xô (cũ) thực hiện "cuộc ly hôn văn minh" hay như một cơ chế điều phối các mối quan hệ giữa các nước mới độc lập sao cho tránh được những tác động tiêu cực từ việc sụp

đổ của siêu cường Liên Xô hoặc như một tổ chức liên kết liên quốc gia kiểu mới của các nước này v.vv..

Trong những năm đầu sau khi thành lập, SNG chỉ là một cộng đồng "hữu danh vô thực", bởi nó chỉ tồn tại trên giấy chứ không có bất cứ cơ chế hoạt động cụ thể nào. Do đó, một trong những người ủng hộ nhiệt thành nhất cho SNG là Tổng thống Ca-dắc-xtan N.Na-da-rơ-ba-ép lúc đó đã phải khuyến cáo: "hoặc là chúng ta biến nó thành một cơ chế thực sự, hoặc là nói thật với nhân dân rằng trên thực tế Cộng đồng không tồn tại". Thực ra, trong bối cảnh lịch sử rất mới và rất khác sau khi Liên Xô tan rã, các nước thành viên SNG cũng đã cố gắng tìm kiếm, thử nghiệm những hình thức, cơ cấu, cơ chế hợp tác với nhau. Tuy nhiên, thay vì phối hợp trí tuệ, nguồn lực và hành động để giúp nhau thoát khỏi khủng hoảng, bảo đảm an ninh quốc gia và cùng phát triển, các nước SNG lại

* PGS, TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

bất đồng, xung đột, mâu thuẫn sâu sắc với nhau trên rất nhiều vấn đề. Điểm khá nổi bật trong những năm đầu sau khi các nước thành viên Liên Xô (cũ) trở thành các quốc gia độc lập là tình trạng "mạnh ai nấy làm", "ai đi đường nấy". Xu hướng đi tìm sự trợ giúp từ phương Tây mới là xu hướng phổ biến ở các nước SNG trong giai đoạn này. Lúc đó hầu như tất cả các nước thành viên SNG - kể cả Liên bang Nga - đặt trọng tâm hoạt động đối ngoại ở việc tạo dựng quan hệ đồng minh tin cậy với Mỹ và các nước tư bản phát triển, hy vọng dựa vào họ để thoát khỏi khủng hoảng, suy thoái kinh tế, ổn định cục diện chính trị mới "sau Liên Xô" và nhanh chóng hòa nhập vào "đại gia đình các quốc gia văn minh Bắc bán cầu". Nhưng rồi hầu như tất cả các nước thành viên SNG đều thất vọng, "vỡ mộng" trước việc những lời hứa hẹn "viện trợ", "giúp đỡ" của các nước giàu có này đã nhanh chóng "không cánh mà bay". Trên thực tế, các nước phương Tây hầu như bỏ mặc cho các nước SNG tự vật vờ với những khó khăn của mình.

Do đó, các nước thành viên SNG dần nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của sự liên kết, hợp tác giữa họ, rằng nếu họ liên kết, hợp tác chặt chẽ hơn với nhau thì có thể giúp từng nước sớm thoát khỏi khủng hoảng. Vì vậy, đã dần hình thành từng bước bộ khung cho SNG, từ các cơ quan cao nhất (Hội đồng các nguyên thủ quốc gia, Hội đồng những người đứng đầu các chính phủ), đến các cơ quan điều hành hoạt động của SNG. Từ đó đến nay, các nước SNG đã ký kết rất nhiều các văn kiện các loại. Nhìn lại những văn kiện đó, có thể thấy các nước SNG mong muốn đẩy mạnh hợp tác, liên kết với nhau ở các lĩnh vực chủ yếu là an ninh và kinh tế - thương mại.

Một lực lượng quân sự - an ninh yếu ớt

Trong lĩnh vực quân sự - an ninh có một sự thật hiển nhiên rằng, sự giải thể của Liên Xô đã làm gia tăng những nguy cơ đe dọa an ninh truyền thống và phi truyền thống (nhất là phi

truyền thống) đối với tất cả các nước thuộc Liên Xô (cũ). Trước tình hình đó, các nước SNG đã thỏa thuận lập ra một số cơ chế hợp tác trên lĩnh vực quân sự - an ninh, chẳng hạn, Bộ chỉ huy tối cao các lực lượng vũ trang thống nhất SNG (sau là Bộ tham mưu phối hợp hợp tác quân sự) có chức năng giải quyết các tranh chấp quân sự và các xung đột vũ trang; Lực lượng gìn giữ hòa bình SNG với sự tham gia của tất cả các nước thành viên, trong đó lực lượng chủ yếu là Nga. Về sau, các nước SNG cũng ký kết khá nhiều các văn bản hợp tác như Hiệp ước bảo vệ biên giới vòng ngoài của Cộng đồng; Hệ thống phòng không chung, thành lập Trung tâm chống khủng bố, Hiệp định thành lập lực lượng tập thể triển khai nhanh ở vùng Trung Á,... Qua 15 năm tồn tại, thành tích nổi bật nhất của SNG là gìn giữ hòa bình, duy trì an ninh, truy tìm tội phạm, hợp tác chống khủng bố, chống tội phạm buôn lậu ma túy. Tuy nhiên, những cơ chế hợp tác của các nước SNG trên lĩnh vực này nhìn chung chưa thật rõ ràng, một số tồn tại rất hình thức, một số không đủ các điều kiện để thực hiện các chức năng của mình, nên thực tế kết quả hợp tác chưa đáp ứng mong muốn của các nước thành viên. Cơ chế hợp tác đáng kể nhất trên lĩnh vực quân sự - an ninh là Hiệp ước an ninh tập thể (DKB) được 6 nước là Ác-mê-ni-a, Ca-dắc-xtan, Cu-rơ-gu-xtan, Nga, Tat-gi-ki-xtan và U-dơ-bê-ki-xtan ký vào tháng 5-1992. Sau này, tuy có thêm Bê-la-rút tham gia, nhưng U-dơ-bê-ki-xtan lại rút khỏi DKB. Mặc dù vậy, trước sự gia tăng những hiểm họa của khủng bố quốc tế, nhất là tác động của sự kiện "ngày 11-9" và sự bất an trong không gian "hậu Xô-viết", 6 nước thành viên DKB đã nâng quan hệ hợp tác giữa họ trên lĩnh vực này lên tầm cao hơn bằng việc ký kết các văn kiện cần thiết để thành lập Tổ chức Hiệp ước an ninh tập thể (ODKB) vào tháng 10-2002. Việc thành lập ODKB là sáng kiến đầu tiên của Nga trên con đường đi tới thay đổi hệ thống an ninh trong không gian "hậu Xô-viết", cụ thể là đặt trọng tâm hợp tác quân sự - an ninh của các nước SNG

ở ODKB. Cũng nhờ sự tích cực hoạt động của Nga trong ODKB và sự quảng bá cho ODKB trên các diễn đàn quốc tế mà tổ chức này đã được cấp quy chế quan sát viên tại Đại hội đồng Liên hợp quốc, được Tổ chức an ninh và hợp tác châu Âu (OSCE) và Tổ chức hợp tác Thượng Hải (SCO) công nhận. Ngoài ra, Nga cũng đã thiết lập được một số cơ chế hợp tác song phương khá quan trọng trên lĩnh vực quân sự - an ninh, nhất là với Bê-la-rút và việc ký Hiệp ước an ninh với U-dơ-bê-ki-xtan (11-2005).

Nhưng cùng với xu thế tập hợp lực lượng kể trên, xu thế phân liệt, chia rẽ trên lĩnh vực quân sự - an ninh cũng bắt đầu thể hiện ngày càng rõ trong không gian "hậu Xô-viết". Một số nước SNG từ trước hoặc sau khi xảy ra các cuộc "cách mạng sắc màu" đã bộc lộ rõ xu hướng thoát ra khỏi "vòng ảnh hưởng" của Nga để nghiêng về Mỹ và các nước phương Tây. Họ bắt đầu điều chỉnh cơ cấu quân sự của mình theo các tiêu chuẩn của NATO, tham gia từng phần vào các cơ chế của NATO mà việc tham gia của U-crai-na vào Chương trình Đối tác vì hòa bình của NATO là một ví dụ điển hình. Ngoài U-crai-na, các nước Gru-di-a, Môn-đô-va, A-déc-bai-gian cũng đang có xu hướng nghiêng về NATO, muốn dựa vào NATO để bảo đảm an ninh cho mình. Những nước này đã tập hợp với nhau thành một liên minh mới gọi là GUAM (thay cho GUUAM trước đây vì khi đó còn có cả U-dơ-bê-ki-xtan). GUAM còn được biết đến với tên gọi là "Tổ chức vì dân chủ và phát triển", hay "Cộng đồng sự lựa chọn dân chủ" được các nước phương Tây hậu thuẫn và mang tính chống Nga rõ rệt.

Gần đây dư luận quốc tế cũng ngày càng chú ý hơn tới một cơ chế hợp tác khác ra đời sau, đó là Tổ chức hợp tác Thượng Hải (SCO). Đây là một tổ chức khá đặc biệt, bởi ngoài các nước thuộc Liên Xô (cũ) còn có thêm sự tham gia của một cường quốc đang lên là Trung Quốc. Trên thực tế, chính Nga và Trung Quốc đã đóng vai trò chủ đạo khi cùng với các nước Ca-dắc-xtan, Cu-rơ-gu-xtan, Tát-gi-ki-xtan ngay từ năm 1996

hình thành nên cơ chế hợp tác mang tên "Nhóm Thượng Hải 5". Tháng 6-2001, trên cơ sở những kết quả mà "Nhóm Thượng Hải 5" đạt được, 5 nước kể trên cộng thêm U-dơ-bê-ki-xtan đã thành lập nên SCO với số thành viên là 6 nước. Sau 5 năm, kể từ khi ra đời, SCO đã hoạt động ngày càng tích cực và ngày càng nâng cao hiệu quả hợp tác không chỉ trong lĩnh vực quân sự - an ninh mà cả trên các lĩnh vực chính trị - đối ngoại, kinh tế - thương mại. Trên thực tế SCO đã trở thành một tổ chức quốc tế có đầy đủ giá trị, có cơ quan điều hành là Ban thư ký hoạt động thường trực, trụ sở đặt ở Bắc Kinh. Chính vì vậy, gần đây một số nhà nghiên cứu đã đưa ra dự báo, tương lai SCO có thể sẽ thay thế SNG trong việc thúc đẩy quá trình liên kết, hợp tác không chỉ giữa các nước thành viên SCO, mà có thể còn mở rộng ra một phạm vi rộng lớn hơn nhiều.

Một liên minh kinh tế ít hiệu quả.

Sự kiện đánh dấu bước phát triển của các quan hệ hợp tác kinh tế mới của SNG là việc các nước thành viên đã ký Hiệp định thành lập Liên minh kinh tế (9-1993). Đây là văn bản mang tính chất tổng thể đầu tiên của SNG, trong đó trình bày các quan điểm xây dựng một không gian kinh tế thống nhất, một hệ thống mới những quan hệ kinh tế liên quốc gia trên cơ sở các nguyên tắc kinh tế thị trường. Sự kiện tiếp theo là việc thành lập Ủy ban kinh tế liên quốc gia. Chức năng kiểm soát và điều hành của Liên minh kinh tế SNG lần đầu tiên được thể chế hóa. Năm 1995, Nga, Bê-la-rút, Ca-dắc-xtan, Cu-rơ-gu-xtan, Tát-gi-ki-xtan thành lập Liên minh thuế quan (năm 2001 có thêm U-dơ-bê-ki-xtan tham gia). Năm 2000, các này lại thay Liên minh thuế quan bằng việc ký kết Hiệp định thành lập Cộng đồng kinh tế Á - Âu. Trước đó (năm 1998), 4 nước Trung Á là Ca-dắc-xtan, Cu-rơ-gu-xtan, Tát-gi-ki-xtan và U-dơ-bê-ki-xtan cũng đã cho ra đời Cộng đồng kinh tế Trung Á (còn Nga, Gru-di-a, U-crai-na, Thổ Nhĩ Kỳ là quan sát viên), năm 2001 Cộng đồng này đổi thành Tổ chức hợp tác

Trung Á và Nga trở thành thành viên chính thức. Năm 2003, các nước Nga, U-crai-na, Bê-la-rút, Ca-dắc-xtan ký Hiệp định thành lập Không gian kinh tế thống nhất. Tháng 10-2005, Tổ chức hợp tác Trung Á và Cộng đồng kinh tế Á - Âu lại sáp nhập với tên gọi Tổ chức hợp tác Trung Á có sự tham gia của 6 nước là Nga, Bê-la-rút, Ca-dắc-xtan, Cu-rơ-gư-xtan, Tát-gi-ki-xtan và U-dơ-bê-ki-xtan.

Như vậy, trong lĩnh vực kinh tế - thương mại, các nước thành viên SNG cũng đã cố gắng thúc đẩy hợp tác, thể hiện ở chỗ đã thành lập khá nhiều các tổ chức liên kết kinh tế lớn nhỏ với nhau, chỉ có điều phần lớn các tổ chức này không tồn tại được lâu và hoạt động không mấy hiệu quả. Do tác động của nhiều nhân tố bên trong và bên ngoài, hợp tác trên lĩnh vực kinh tế - thương mại của các nước SNG còn nhiều hạn chế, mới chỉ chủ yếu dựa trên nguồn năng lượng dồi dào của Nga và các đường ống dẫn có từ thời Liên Xô để mua bán dầu mỏ, khí đốt với giá ưu đãi và một số hàng hóa tiêu dùng thông dụng khác. Các quan hệ kinh tế - thương mại của các nước SNG cũng chỉ được thực hiện chủ yếu bằng các quan hệ song phương với những thỏa thuận song phương mà thôi. Cơ chế hợp tác đa phương đáng kể nhất của SNG là Không gian kinh tế thống nhất, hay "Nhóm 4 nước" (gồm Nga, U-crai-na, Bê-la-rút, Ca-dắc-xtan) phát triển nhất trong SNG. Nhưng cơ chế liên kết kinh tế này cũng đang lâm vào khủng hoảng do U-crai-na cho rằng cơ chế đó không đáp ứng lợi ích của nước này nên muốn tách ra.

Đâu là nguyên nhân của tình trạng kém hiệu quả của SNG?

Nhìn vào thực trạng SNG 15 năm qua, nhất là những diễn biến gần đây trong không gian này và trong nội bộ từng nước SNG, có thể thấy SNG vừa là một giải pháp tình thế, vừa là cơ chế gìn giữ, điều phối và phát triển các mối quan hệ có chiều dài lịch sử giữa các dân tộc sinh sống trên dải đất này, vừa là một dạng thức hợp tác, liên kết của các thực thể kinh tế, chính

trị - xã hội độc lập, mới ra đời trong một không gian rất rộng lớn nhưng cũng rất riêng, rất phức tạp, hầu như có một không hai trên thế giới. Trong khi đó, quá trình xây dựng, thực hiện trên thực tế những dạng thức hợp tác, liên kết của các nước SNG tỏ ra vô cùng khó khăn và dường như cứ "tiến một bước" thì lại "lùi hai bước". Thậm chí, SNG đang đứng trước nguy cơ tan rã, nói chính xác hơn là có khả năng số thành viên tham gia sẽ giảm xuống chỉ còn 7 - 8 nước. Ở thời điểm hiện tại, điều duy nhất có thể thấy rõ là trong khuôn khổ SNG đã và đang tồn tại khá nhiều hình thức hợp tác lớn nhỏ khác nhau. Một nước có thể tham gia tất cả hoặc một số, hoặc không tham gia cơ cấu này, tổ chức kia. Sau 15 năm tồn tại, dường như SNG vẫn chỉ là "một cái chung mềm dẻo", hay "câu lạc bộ tự nguyện" ai thích thì đến, ai không thích thì đi. Đối với một số nước SNG, vấn đề ra đi hay ở lại SNG phụ thuộc vào hiệu quả hoạt động của SNG. Song, hạn chế lớn nhất trong SNG là những nội dung hợp tác đã được thỏa thuận, thậm chí những văn bản pháp quy đã được các cơ quan lập pháp các nước thành viên cùng phê chuẩn lại không trở thành chính sách, biện pháp, hành động thực tế để mang lại lợi ích thiết thực cho các nước thành viên. Vì vậy, những tổ chức, cơ chế đã được lập ra đó chưa làm được gì nhiều để góp phần bảo đảm an ninh, nâng cao sức mạnh quân sự - quốc phòng, khoa học - kỹ thuật, cải thiện đời sống kinh tế, văn hóa - tinh thần cho các nước thành viên và của Cộng đồng. Nhìn chung chưa nước nào tỏ ra bằng lòng với các cơ chế, cơ cấu, dạng thức mà họ đã hoặc đang tham gia hợp tác. Vậy nguyên nhân nào khiến cho các cơ cấu của SNG kém hiệu quả?

Có thể thấy rõ là sự giải thể của Liên Xô đặt ra rất nhiều vấn đề chính trị - an ninh, kinh tế - thương mại, văn hóa - xã hội mới, rất phức tạp và nổi cộm, liên quan đến lợi ích nhiều mặt của tất cả các nước thuộc Liên Xô trước đây. Đa số các nước cộng hòa Xô-viết suốt chiều dài lịch sử của mình chưa bao giờ tồn tại với tư cách chủ thể pháp lý quốc tế. Một nhà khoa học Nga

nhận xét: "Sự tan rã của Liên Xô khiến người ta lo sợ không phải xuất phát từ bản thân sự việc đó, mà là từ việc các xã hội đã có được độc lập song lại chưa sẵn sàng đón nhận nền độc lập, chưa trưởng thành đến mức để có thể tự quản lý được số phận của mình... Không một nước nào trong số những nước này (ngoại trừ Nga) chứng tỏ được khả năng phát triển tự lập và tiếp đó là hoạt động bình thường trong tương lai".⁽¹⁾ Thế nhưng, trong khi vấn đề thúc đẩy các hình thức hợp tác giữa các nước SNG đã trở thành nhu cầu cấp bách dưới sức ép của các quá trình chính trị, tất yếu của các quá trình kinh tế đối nội và đối ngoại, thì tại nước Nga và các nước SNG khác vẫn còn những hoạt động chính trị - tư tưởng, kinh tế - xã hội cản trở tiến trình liên kết giữa họ. Chủ nghĩa dân tộc cực đoan, tuy đã yếu đi song vẫn còn là một lực lượng đáng kể. Ở nước Nga, do các hình thức, phương thức, biện pháp hợp tác giữa các nước SNG chưa mấy cải thiện, nước Nga vẫn phải tiếp tục bán dầu và khí đốt cho các nước SNG với giá thấp hơn nhiều giá thị trường quốc tế, nên nhiều quan chức chính quyền Nga nảy sinh tư tưởng vị kỷ dân tộc, cho rằng hệ thống liên kết đã ràng buộc nước Nga vào trách nhiệm phải "bảo trợ các nước cộng hòa đàn em", làm tổn hại lợi ích của người Nga. Ở các nước SNG khác, cho đến nay nhiều nhà lãnh đạo và dân chúng vẫn có tư tưởng bài Nga, lo ngại những tham vọng của đế chế Nga thuở trước được lặp lại. Chính vì vậy, họ cho rằng nếu tham gia vào những tổ chức do Nga chủ xướng sẽ ngày càng lệ thuộc vào Nga về kinh tế, chính trị, quân sự và sẽ mất đi quyền độc lập tự chủ của mình. Sự chênh lệch phát triển của các nước SNG cũng cản trở quá trình liên kết kiểu mới, bình đẳng và cùng có lợi giữa Nga và các thành viên SNG.

Trong khi đó, ở bên ngoài, thế giới đạo Hồi cũng như các nước lớn khác đang triển khai cuộc giành giật quanh đường hướng tương lai của các nước SNG trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự - an ninh. Các cường quốc bên ngoài ngày càng bộc lộ ý đồ muốn lấp các

khoảng trống quyền lực mà Liên Xô để lại trong không gian "hậu Xô-viết". Đặc biệt, Mỹ và phương Tây đang tìm mọi cách cản trở Nga thúc đẩy quá trình liên kết SNG, vì các nước này vẫn lo sợ Nga sẽ nổi lên thành một đế chế mới trong không gian "hậu Xô-viết".

Vấn đề có phải bắt đầu từ nước Nga?

Do tác động của những nhân tố tiêu cực trên, nên sự vận động của SNG đã, đang và sẽ diễn ra rất phức tạp. Tuy nhiên, có một sự thực hiển nhiên rằng, các nước SNG sẽ càng khó khăn hơn, bất ổn hơn nếu đứng riêng lẻ, đơn độc trong không gian "hậu Xô-viết". Ngoại trừ các nước vùng Ban-tích, xu hướng ngả theo phương Tây của một số nước thành viên SNG cũng không hề dễ dàng và đơn giản. Vì vậy, họ vẫn có nhu cầu cấp thiết phải tăng cường quan hệ với Nga và các nước SNG khác để tồn tại và phát triển, dĩ nhiên theo dạng thức mới. Do đó, xu hướng chủ đạo của mối quan hệ giữa Liên bang Nga với các nước thành viên SNG là hình thành và phát triển các quan hệ hợp tác, liên kết về nhiều mặt, nhất là về kinh tế, của các quốc gia độc lập, có chủ quyền. Nhưng nếu như tất cả các nhà lãnh đạo cấp cao của các nước SNG đều nhận thấy tính cấp bách của việc phải cải cách tổ chức này, thì vấn đề là ở chỗ làm thế nào để biến quyết tâm chính trị cấp cao thành hành động, biện pháp hợp tác cụ thể ở các cấp thấp, các cơ quan điều hành các nước thành viên. Bài học kinh nghiệm rút ra qua 15 năm tồn tại SNG cho thấy, vấn đề cơ bản của SNG không phải là các nhà lãnh đạo thiếu ý chí, thiếu quyết tâm hoặc khó tìm sự đồng thuận, mà là thiếu các biện pháp cụ thể, thực tế để hoặc gỡ rối, giải quyết bất đồng, mâu thuẫn, hoặc để thúc đẩy hợp tác, nhất là để các nước thành viên đều tìm thấy lợi ích thiết thực của mình trong tiến trình liên kết SNG. Nga hầu như có vai trò quyết định đối với quá trình liên kết SNG. Tuy nhiên, để

(1) M. Đê-li-a-gin: "Hậu SNG - sự đơn độc của Nga", Tập chí *Nước Nga trong nền chính trị toàn cầu*, số 4-2005 (tiếng Nga)

SNG thoát khỏi hình ảnh một "câu lạc bộ nói suông", tiến tới thực hiện những hình thức hợp tác, liên kết kinh tế, chính trị và quân sự có hiệu quả hơn giữa các nước SNG, vai trò của Nga cần mang tính tích cực và xây dựng hơn. Nhân tố then chốt nằm ở chỗ nước Nga phải đề ra và thực hiện thành công một đường hướng, chính sách đối nội, đối ngoại đúng đắn, mang lại hiệu quả thiết thực cho nhân dân nước mình và nước bạn. Trước mắt, Nga cần loại bỏ những nguy cơ của chủ nghĩa ly khai dân tộc, chủ nghĩa khủng bố, bảo đảm an ninh, phát triển chính trị, kinh tế - xã hội theo hướng ổn định và bền vững, giữ vững được Nhà nước liên bang với tư cách là một thực thể thống nhất và toàn vẹn. Nghĩa là, trước hết Nga phải mạnh từ bên trong. Một điều cơ bản nữa là nước Nga phải đề ra được một chiến lược khả thi, chính sách đúng đắn, vừa tổng thể và dài hạn, vừa cụ thể và cấp bách, với SNG nói chung và trong quan hệ với các nước SNG nói riêng. Vấn đề không phải ở chỗ để duy trì SNG, tránh đẩy SNG đến chỗ đổ vỡ, thì Nga nên tiếp tục các chính sách bảo trợ cho các nước SNG. Có thể nói, chính sách bao cấp, bảo trợ đã trở nên lỗi thời, xét cho cùng thì có hại hơn là có lợi cho cả Nga lẫn cho các nước nhận bảo trợ. Vấn đề là ở chỗ làm sao nước Nga xây dựng được cho mình hình ảnh "con chim đầu đàn" trong tiến trình liên kết SNG. Hơn nữa, nước Nga chỉ khẳng định được, nâng cao được vị thế của một cường quốc thế giới thật sự hùng mạnh một khi đóng được vai trò "con chim đầu đàn" ấy trong liên kết SNG. Và một khi SNG đã trở thành một tổ chức liên kết chặt chẽ, đáp ứng lợi ích của các nước thành viên, thì không một thế lực bên trong và bên ngoài nào có thể làm nó tan rã. Hy vọng rằng, cho dù hiện nay đường lối, chính sách của ban lãnh đạo Nga và các nước SNG chưa thật ổn định, thường bị tác động bởi những thay đổi có tính chất tình thế, SNG đang khủng hoảng, song để có được hòa bình, ổn định và để phát triển, có lẽ các nước SNG sẽ lựa chọn con đường liên kết, hợp tác với nhau chặt chẽ hơn. □

Ban hành luật...

(Tiếp theo trang 55)

Luật phải rất cụ thể, chi tiết để có thể áp dụng được ngay và áp dụng thống nhất trên cả nước, không cần phải ban hành văn bản quy định chi tiết. Nếu làm được như vậy thì có thể coi đây là hoạt động thiết thực góp phần khắc phục tình trạng luật ban hành ra không có hiệu lực thực tế, không thể đi vào cuộc sống nếu không có văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành; đồng thời cũng góp phần dần khắc phục một tình trạng khá phổ biến hiện nay ở các cấp, các ngành là chờ đợi văn bản hướng dẫn thi hành (kể cả trong trường hợp văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên đã quy định rất cụ thể, chi tiết).

Thứ năm, chú trọng công tác tuyên truyền, vận động trung cầu ý dân. Việc cung cấp cho người dân đầy đủ thông tin và kiến thức cần thiết để cho người dân hiểu đúng về bản chất của sự việc để có thể đưa ra quyết định đúng đắn là trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước và các tổ chức xã hội có liên quan. Cần phải tạo điều kiện để mỗi người dân thể hiện cao nhất trách nhiệm công dân của mình trong việc đưa ra quyết định trong các cuộc trưng cầu ý dân, hạn chế đến mức thấp nhất những hiện tượng mang tính hình thức như những hạn chế đã từng tồn tại trong các cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân trong những năm qua. Đó là việc có rất nhiều cử tri tham gia chỉ vì bốn phần mà không biết nhiều thông tin về đại biểu mà mình sẽ bầu. Bên cạnh đó, việc vi phạm quy chế bầu cử, bầu hộ, bầu thay vẫn còn diễn ra khá phổ biến. Do vậy mà hiệu quả mang lại chưa thật sự cao và còn mang tính hình thức. Một khi người dân đã hiểu được ngọn nguồn của sự việc rồi thì quyết định mà họ đưa ra mới đúng với ý chí của họ và kết quả chung của cuộc trưng cầu ý dân mới có giá trị cao theo đúng nghĩa của nó. □

VÌ SAO LIÊN BANG NGA CHƯA GIA NHẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI?

NGUYỄN AN HÀ *

Trên con đường gia nhập WTO, Liên bang Nga và Việt Nam có nhiều điểm tương đồng: Hai nước cùng là những nền kinh tế chuyển đổi, khả năng cạnh tranh thấp, mức độ hội nhập kinh tế quốc tế còn hạn chế; đều chịu ảnh hưởng nặng nề của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, và phải trải qua giai đoạn khủng hoảng kinh tế trong những năm đầu chuyển đổi. Sau 11 năm đàm phán khó khăn, Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 150 của WTO; còn Liên bang Nga vẫn đang ở bên ngưỡng cửa của WTO. Nguyên nhân nào khiến Liên bang Nga - một nền kinh tế lớn thuộc nhóm G8 - vẫn chưa trở thành thành viên của WTO?

CÙNG với quá trình chuyển đổi và hội nhập, Nga đã liên kết khá chặt chẽ với thị trường thế giới. Hơn 1/3 GDP của Nga do ngoại thương đóng góp, xuất khẩu thép chiếm hơn 50% tổng sản lượng thép sản xuất trong nước, xuất khẩu phân bón chiếm 75%, sản phẩm công nghiệp giấy, bột xen-lu-lô, hóa chất - khoảng 30% - 40%. Nga là nước đứng hàng đầu trong số các nước xuất khẩu dầu lửa và khí đốt. Năm 2005, sản lượng khai thác dầu lửa là 470 triệu tấn, xuất khẩu 252,3 triệu tấn; sản lượng khí đốt 638 tỉ m³, xuất khẩu 206,8 tỉ m³.

Lĩnh vực kinh tế đối ngoại đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm sự tăng trưởng ổn định của nền kinh tế Nga và giải quyết các nhiệm vụ kinh tế - xã hội quan trọng giai đoạn hiện nay. Trong suốt giai đoạn 2001 - 2005, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu là 28,1% so với mức 4,5% giai đoạn 1993 - 1999. Xuất khẩu năm 2005 đạt 245,3 tỉ USD (tăng 33,9% so với năm 2004), nhập khẩu đạt 125,1 tỉ USD (tăng 28,5% so với năm 2004). Năm 2005, cán cân thương mại thặng dư 120,2 tỉ USD so với mức 85,8 tỉ USD của năm 2004. Trong điều kiện giá dầu thế giới tăng cao, giá dầu U-ran của Nga trong 9 tháng đầu năm 2006 bình

quân là 62,7 USD/ thùng, tăng 27% so với cùng kỳ năm ngoái. Giá kim loại mầu tăng 1,5 lần. Xuất khẩu của Nga tăng 28,9%, đạt 225,1 tỉ USD; nhập khẩu tăng 28,8%, đạt 112,7 tỉ USD; cán cân thương mại thặng dư 112,4 tỉ USD, dự trữ ngoại tệ của Nga đạt con số 266,197 tỉ USD ⁽¹⁾.

Quan điểm của Nga trong việc tham gia WTO là không chỉ để có được sự đối xử bình đẳng trong thương mại thế giới, mà còn để tham gia việc xây dựng các quy tắc của cuộc chơi. Nga cho rằng, những thua thiệt trên thị trường toàn cầu sẽ tác động tới tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế và sẽ làm nảy sinh những vấn đề xã hội. Và Nga tham gia WTO để tránh điều này. Nga cũng coi việc gia nhập WTO là một bước tiến quan trọng trong quá trình củng cố các mối quan hệ thị trường và thu hút đầu tư nước ngoài; hiện đại hóa, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế Nga; giúp hoàn thiện hệ

* TS, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu Nga - SNG, thuộc Viện Nghiên cứu châu Âu

(1) Bộ Phát triển Kinh tế và Thương mại Nga: *Tổng kết tình hình kinh tế - xã hội của Nga*, www.economy.gov.ru

thống luật pháp theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế, thực tiễn pháp lý của các nước khác; đưa nước Nga liên kết chặt chẽ hơn với hệ thống kinh tế thế giới.

Vậy vì sao Nga chậm trễ trong việc gia nhập WTO?

Thứ nhất, Nga muốn bảo hộ một số ngành sản xuất trong nước nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Nga trước khi gia nhập WTO.

Những tác động của quá trình gia nhập WTO, như nhận định của Bộ Phát triển Kinh tế và Thương mại Nga, bao gồm cả những tác động tích cực và tiêu cực. Vấn đề đáng quan tâm nhất hiện nay là "điều gì sẽ xảy đến sau khi Nga gia nhập WTO?".

Các nhà chính sách dự báo về những "con số 4" khổng lồ liên quan đến việc sau khi Nga gia nhập WTO như khoảng 40 ngàn doanh nghiệp phải đóng cửa; ngành nông nghiệp phải chịu thiệt hại khoảng 4 tỉ USD mỗi năm; và về việc xuất hiện của 40 triệu người thất nghiệp... Song, theo Bộ Phát triển Kinh tế và Thương mại Nga, đây chỉ là những điều phỏng đoán chứ không dựa trên các tính toán cụ thể (2). Một điều chắc chắn là sau khi gia nhập WTO, ngành nông nghiệp Nga phải duy trì ở mức tối thiểu để bảo vệ các nhà sản xuất trong nước; việc tăng số người thất nghiệp có thể không xảy ra vì hiện nay Nga đang có khoảng 60% lao động được bảo đảm trong lĩnh vực dịch vụ, và hơn nữa, khi tham gia WTO, sẽ xuất hiện nhiều cơ hội tạo thêm công ăn việc làm mới; còn kết luận về con số doanh nghiệp phá sản là không có cơ sở vì những tính toán của các chuyên gia kinh tế theo hướng tiêu cực nhất thì mức tăng trưởng GDP của Nga cũng chỉ có thể giảm đi 0,5%.

Các doanh nghiệp Nga đang chờ đợi sự kiện Nga gia nhập WTO với nhiều lo lắng. Việc thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan và phi thuế quan sẽ làm hàng hóa nhập ngoại tràn ngập thị trường Nga, và kết quả là nhiều ngành sản xuất của Nga phải đóng cửa, trực tiếp gây ảnh hưởng tiêu cực tới đời sống của người lao động, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp trong nước từ trước đến nay vẫn thuộc độc quyền nhà nước, được bao cấp; hay với nhiều ngành được bảo hộ như ngành thiết bị dầu khí, luyện kim, bưu điện, vận tải, nông nghiệp, công nghiệp nhẹ và dệt may, công nghiệp hóa chất,

ngân hàng tài chính, bưu chính viễn thông, sản xuất đồ gỗ và chế biến gỗ... Các nhà sản xuất công nghiệp nhẹ và dệt may để nghị thông qua Luật về thị trường tiêu dùng nhằm bảo đảm thị phần của hàng nội địa không thấp hơn 50%-60% (hiện tại mức thị phần hàng nội địa chưa tới 20%); hình thành thị trường bán lẻ, chống bán phá giá và khuyến khích người dân dùng hàng nội địa. Hiệp hội các nhà sản xuất thiết bị dầu khí yêu cầu Chính phủ trong khi đàm phán phải duy trì mức thuế nhập khẩu 15% đối với thiết bị dầu khí trong giai đoạn chuyển đổi trước khi Nga chính thức gia nhập WTO. Hiệp hội các nhà sản xuất hóa chất của Nga hy vọng rằng nếu Nga gia nhập WTO, khả năng xuất khẩu của họ sẽ lớn hơn, nhưng đồng thời, họ phải được bảo vệ ở thị trường trong nước.

Các nhà sản xuất đồ gỗ và chế biến gỗ yêu cầu phải duy trì thuế nhập khẩu bằng mức năm 2001 nhằm bảo vệ thị trường khỏi sự thâm nhập của đồ gỗ ngoại nhập. Hiện nay thị phần hàng nhập khẩu là 50%, nếu giảm mức thuế từ 20% hiện nay xuống còn 0% thì ngành công nghiệp vốn đã phải chịu khủng hoảng này sẽ không thể tồn tại.

Các ngành giao thông, như ngành hàng không phản nản việc họ sẽ phải cạnh tranh gay gắt với các thương hiệu mạnh toàn cầu nếu như những bảo hộ trước đây bị xóa bỏ trước khi họ có thể tái cơ cấu và trở nên mạnh hơn trong cạnh tranh. Thực tế là không một loại thuế nào hiện tại có thể hạn chế được sức cạnh tranh của hàng nhập khẩu. Điều này đặc biệt rõ trong lĩnh vực sản xuất xe ô tô và đầu máy; khách hàng vẫn mua xe nhập khẩu với giá cao hơn do sức cạnh tranh về chất lượng của xe nội địa thấp.

Thứ hai, quá trình đàm phán gia nhập WTO của Nga bị kéo dài do chính sách trợ cấp năng lượng cũng như chính sách bảo hộ một số lĩnh vực kinh tế của Nga

Cho đến nay, Nga đã kết thúc đàm phán song phương với 57 trong số 59 nước; hiện chỉ còn lại các đối tác Cốt-xta Ri-ca và Môn-đô-va. Trong quá trình đàm phán, thuế nhập khẩu đối với hàng công nghiệp (tính trung bình) của Liên bang Nga đã giảm từ 10,2% xuống 6,9%; với nông sản từ 21,5%

(2) Bộ Phát triển Kinh tế và Thương mại Nga: "WTO đang đến gần", ngày 16-12-2005, www.economy.gov.ru

xuống 18,9% và sẽ không giảm nữa sau khi gia nhập WTO⁽³⁾.

Giá năng lượng, đặc biệt là khí tự nhiên, vẫn là một vấn đề vướng mắc trong quá trình đàm phán gia nhập WTO của Liên bang Nga. Năng lượng là lĩnh vực chủ chốt của nền kinh tế Nga, chiếm tỷ trọng xuất khẩu lớn nhất quốc gia và là nguồn thu ngoại tệ lớn nhất của Nga. Chính phủ điều chỉnh giá năng lượng trong nước thấp hơn so với mức giá thị trường quốc tế, một phần là nhằm hỗ trợ cho người dân một mức giá hợp lý, mặt khác nhằm hỗ trợ cho các ngành sản xuất trong nước. Cơ chế hai giá này của Nga bị các nước thành viên WTO phản đối, vì như vậy, sẽ tạo ra trợ cấp cho các lĩnh vực sản xuất, điều này là vi phạm thỏa thuận của WTO về trợ cấp. Tuy nhiên, Nga cho rằng nếu Nga phải tăng giá năng lượng trong nước thì sẽ ảnh hưởng không chỉ đến ngành công nghiệp và thương mại, mà còn đến đời sống của người dân Nga. Chẳng hạn, với ngành công nghiệp luyện kim, các doanh nghiệp Nga trong ngành này không có khả năng cạnh tranh cao do thiết bị công nghệ lạc hậu. Nếu so với các nước phát triển như Mỹ, EU, Nhật Bản thì mức tiêu hao nhiên liệu cho sản xuất thép và nhôm của Nga cao hơn 20%-30%; lượng phế thải từ sản xuất thép tấm cao hơn gấp 2 lần, năng suất lao động thấp hơn từ 2,5 - 3 lần; tác động tiêu cực tới môi trường cao gấp 2 lần... Nga cần hỗ trợ ngành này cùng với hơn 1,4 triệu lao động bằng các sản phẩm và dịch vụ của các lĩnh vực độc quyền như điện năng, khí đốt, vận tải đường sắt. Tỷ lệ chi phí trên dịch vụ của những lĩnh vực độc quyền này nếu tính theo giá trị trung bình của một đơn vị sản phẩm kim loại đen là 30%-35%, kim loại màu là 15%-20%, ở một số vùng vận tải quặng nhôm chiếm tới 40%.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, Liên bang Nga còn ở vào tình trạng chậm phát triển hơn nhiều so với EU và Mỹ. Không những thế, các nước này vẫn còn bảo hộ rất mạnh cho nông nghiệp; do vậy, Nga cần phải hỗ trợ cho lĩnh vực nông nghiệp bằng các tiềm năng tài nguyên thiên nhiên vốn có như dầu, khí đốt, điện năng, cước phí vận tải với giá rẻ. Việc đàm phán của các đối tác đòi hỏi Liên bang Nga phải mở cửa thị trường nông nghiệp và nâng giá năng lượng lên ngang mức giá của thế giới; điều này sẽ làm cho nông dân Nga gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, Nga cũng đã cam kết sẽ để mức giá năng lượng, đặc biệt là khí đốt ở trong nước, cũng như

cước phí vận tải nội địa ở mức giá chi phí sản xuất, và cho rằng, điều này không đi ngược với quy định của WTO.

Lĩnh vực dịch vụ của Nga, trong đó có dịch vụ tài chính - ngân hàng cũng có nhiều vấn đề căng thẳng trong đàm phán. Mỹ muốn Nga mở cửa thị trường này hơn nữa, cho phép các chi nhánh ngân hàng và các công ty bảo hiểm của Mỹ hoạt động ở Nga. Tuy nhiên, đây cũng là lĩnh vực mà các doanh nghiệp của Nga có khả năng cạnh tranh kém do vốn ít, công nghệ lạc hậu, còn chịu sự quản lý của nhà nước; vì thế, Nga cũng chưa thể mở cửa ngay được. Trong số 150 ngành dịch vụ, Nga đã chấp nhận điều chỉnh tới 110 ngành, và đã thỏa thuận duy trì công cụ bảo hộ các ngành then chốt như ngân hàng, bảo hiểm, vận tải (kể cả đường ống dẫn), thăm dò và khai thác tài nguyên. Về công nghiệp hàng không, Mỹ và một số nước sản xuất máy bay đề nghị Nga giảm mức thuế nhập khẩu xuống mức 0%, nhưng Nga cho rằng Mỹ cũng vẫn bảo hộ nhiều cho ngành hàng không, việc này thể hiện qua các vụ kiện giữa hai hãng hàng không Boeing và Airbus. Hơn nữa, ở mức thuế hiện tại, trong hai năm 2004 - 2005, hơn 50% khối lượng hành khách trung chuyển của Nga vẫn sử dụng hai hãng hàng không này; do vậy, việc giảm hơn nữa mức thuế hiện nay là không cần thiết.

Thứ ba, chính sách của phương Tây kìm chế vai trò nước lớn của Nga gây cản trở quá trình Nga đàm phán gia nhập WTO

Những năm đầu thế kỷ XXI, phương Tây vẫn tiếp tục chính sách vừa hợp tác vừa kìm chế Nga. R.N Ha-at, Chủ tịch Hội đồng quan hệ đối ngoại, một trung tâm nghiên cứu chính sách lớn của Mỹ, nhấn mạnh rằng thế giới bên ngoài cần phải ủng hộ Nga tăng cường xã hội dân sự, thông tin đại chúng độc lập. Tư cách thành viên của Nga trong WTO sẽ giúp Nga tăng cường nền pháp trị, chống tham nhũng và mang lại cho nước Nga quan hệ tốt hơn với thế giới bên ngoài. Ông Ha-at cho rằng: Điều tốt nhất là nước Nga trở thành đối tác tiềm năng trong nỗ lực xử lý các thách thức của quá trình toàn cầu hóa. Điều tồi tệ nhất là nước Nga trở thành một

(3) Báo cáo của Bộ trưởng Phát triển Kinh tế và Thương mại Grep trước Đu-ma quốc gia, 12-9-2006, www.economy.gov.ru

thách thức tiềm tàng. Tuy nhiên, điều chắc chắn là đường hướng phát triển của nước Nga sẽ là nhân tố chủ chốt quyết định tính chất của thế kỷ XXI như đã từng quyết định tính chất của thế kỷ XX⁽⁴⁾. Trong thời gian gần đây, sau những thảm họa thiên nhiên, vấn đề an ninh năng lượng ở Nga càng trở nên cấp bách; dầu lửa trở thành thứ vũ khí lợi hại không chỉ về lợi ích kinh tế mà còn có thể là con bài áp đặt điều kiện trong một vài quan hệ song phương và đa phương. Điều này làm cho vị thế cường quốc năng lượng của Nga được khẳng định, và mong muốn có được vị thế trong việc áp đặt luật chơi toàn cầu hóa của Nga là có cơ sở. Các nước phương Tây tăng cường chính sách vừa hợp tác vừa kìm chế Nga, đặc biệt là việc Mỹ đưa ra các vấn đề dân chủ nhằm gây khó khăn cho Nga trong quá trình đàm phán gia nhập WTO. Liên quan tới vấn đề này, trong Thông điệp Liên bang tuyên bố ngày 11-5-2006, Tổng thống Nga V. Putin khẳng định: hàng hóa của nước Nga ngày nay cần được phép tiếp cận các thị trường quốc tế mà không bị cản trở. Chúng ta coi đây là việc tham gia hợp lý hơn vào lĩnh vực phân công lao động quốc tế; và vấn đề đặt ra ở đây là việc tận dụng đầy đủ những lợi ích mà hội nhập nền kinh tế quốc tế đem lại. Chính vì vậy, chúng ta đang tiếp tục các cuộc thương lượng về việc gia nhập WTO dựa trên những điều kiện xem xét đầy đủ đến những lợi ích kinh tế của Nga. Các cuộc đàm phán về việc Nga gia nhập WTO không được phép trở thành *một con bài* mặc cả về những vấn đề không liên quan đến những hoạt động của tổ chức này⁽⁵⁾.

Hiện nay, một mặt, Nga tích cực đàm phán để sớm gia nhập WTO; mặt khác, Nga chủ động cải cách các lĩnh vực còn nhiều cản trở, đặc biệt là ngành năng lượng, nhằm chuẩn bị cho giai đoạn hậu WTO.

Trước mắt, chính phủ Nga vạch ra chiến lược phát triển năng lượng đến năm 2020 với các ưu tiên:

- Bảo đảm an ninh năng lượng cho phát triển kinh tế, đồng thời, kêu gọi tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu rủi ro, hạn chế khủng hoảng trong lĩnh vực năng lượng;

- Giảm chi phí sản xuất, đặc biệt trong các khâu khai thác, chế biến, vận chuyển; khuyến khích sử dụng các nguồn tài nguyên năng lượng hợp lý, áp dụng các công nghệ tiết kiệm năng lượng;

- Duy trì nguồn tài chính ổn định; nâng cao hiệu quả sử dụng các tiềm lực trong lĩnh vực năng lượng; đẩy mạnh năng suất lao động nhằm bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

Cụ thể giảm tỷ lệ của lĩnh vực năng lượng từ 22% GDP năm 2000 xuống 13% - 15% GDP năm 2020 (dự báo GDP năm 2020 sẽ tăng từ 2,3 - 3,3 lần), cũng như tỷ trọng của lĩnh vực năng lượng trong sản lượng công nghiệp từ 30% hiện nay xuống 25% - 26% năm 2010 và 18% - 20% năm 2020. Tổng vốn đầu tư để tái cơ cấu và phát triển lĩnh vực năng lượng ước tính từ 260 - 300 tỉ USD trong giai đoạn 2001- 2010 và từ 400 - 500 tỉ USD giai đoạn 2010 - 2020.

Tỷ lệ đầu tư vào lĩnh vực năng lượng trong giai đoạn 2001 - 2005, ước chừng 33% - 35% tổng đầu tư của toàn bộ nền kinh tế, sẽ giảm xuống 31% - 33% giai đoạn 2006 - 2010 và giảm đến 20% - 24% vào năm 2020. Giải pháp chính để thực hiện các mục tiêu trên chính là hình thành một thị trường năng lượng thực sự, không có sự phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp tư nhân và nhà nước. Nhà nước cũng sẽ giảm dần vai trò sở hữu, tăng cường dần vai trò tạo lập những hạ tầng cho thị trường năng lượng cũng như điều tiết các hoạt động của thị trường này.

Mặt khác, liên quan tới việc cắt giảm trợ cấp cho các độc quyền tự nhiên hiện đang được thực hiện thông qua giá năng lượng rẻ, Nga cũng đặt ra lộ trình tăng dần giá năng lượng trong nước, dự kiến năm 2006 sẽ tăng lên từ 5% - 8 % đối với sản xuất công nghiệp.

Nhân Hội nghị các nhà lãnh đạo các nền kinh tế APEC lần thứ 14 tổ chức tại Hà Nội, ngày 19-11-2006, Bộ trưởng Bộ Phát triển Kinh tế và Thương mại Nga Gráp và Đại diện Thương mại Mỹ Xơ-ut đã ký kết Hiệp định kết thúc đàm phán song phương Nga - Mỹ về việc Nga gia nhập WTO. Như vậy cánh cửa WTO đã rộng mở, nước Nga hội đủ điều kiện để trở thành thành viên thứ 151 của tổ chức này vào năm 2007. Tuy nhiên, vì lợi ích quốc gia về lâu dài, có thể Nga vẫn cần thêm thời gian để chuẩn bị tốt hơn nữa. □

(4) Thông tấn xã Việt Nam: *bản tin tháng 11-2005*

(5) Thông tấn xã Việt Nam: *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, ngày 27-5-2006

THÔNG BÁO VỀ CÁC ẢN PHẨM CỦA TẠP CHÍ CỘNG SẢN NĂM 2007

TRƯỚC yêu cầu của giai đoạn mới trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước, để hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được Đảng và Nhà nước giao cho, thực hiện ý kiến chỉ đạo của đồng chí Trương Tấn Sang - Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư, trong năm 2007, ngoài số chính là *Tạp chí Cộng sản* ra hằng tháng, chúng tôi sẽ xuất bản thêm các ấn phẩm mới là: Chuyên san *Hồ sơ sự kiện* và *Tạp chí Cộng sản - Chuyên đề phục vụ cơ sở*.

1. Tạp chí Cộng sản một kỳ/tháng, ra vào ngày mùng 1, 100 trang in. Để nâng cao chất lượng, làm tốt hơn chức năng cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng, *Tạp chí Cộng sản* thay đổi cơ cấu nội dung trên cơ sở tập trung thông tin theo chuyên đề, vấn đề, tăng dung lượng thông tin những bài nghiên cứu chủ yếu của mỗi số, quan tâm thích đáng đến những nội dung tổng kết thực tiễn, những thông tin phân tích, bình luận về các vấn đề xã hội.

2. Tạp chí Cộng sản - Chuyên đề phục vụ cơ sở có đối tượng chính là cấp ủy các tỉnh, huyện, xã và cơ sở; cán bộ, đảng viên các cơ quan lãnh đạo cấp tỉnh, huyện, xã, và bạn đọc rộng rãi.

Chuyên đề sẽ cung cấp các tư liệu, thông tin lý luận, chính trị, hướng dẫn, giải thích chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, hướng dẫn hoạt động thực tiễn phù hợp với yêu cầu lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Mục tiêu hướng tới của *Chuyên đề* là nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên về con đường xây dựng và phát triển đất nước, về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, kinh nghiệm thực tiễn và cách thức triển khai thực hiện nghị quyết của Đại hội Đảng, các nghị quyết của Trung ương Đảng, giải thích định hướng tư tưởng cho cán bộ, đảng viên trước những vấn đề, sự kiện lớn trong nước và quốc tế.

Các chuyên mục chính của Tạp chí Cộng sản - Chuyên đề phục vụ cơ sở là: Định hướng tư tưởng; Nghiên cứu - Trao đổi; Kinh nghiệm - Thực tiễn; Nhìn ra thế giới; Diễn đàn cơ sở; Sinh hoạt tư tưởng; Thông tin; Khái niệm...

3. Hồ sơ sự kiện nhằm phục vụ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp từ trung ương đến địa phương, cán bộ nghiên cứu, cán bộ tuyên giáo các cấp, cán bộ, đảng viên và bạn đọc rộng rãi.

Chuyên san *Hồ sơ sự kiện* sẽ đề cập một cách chuyên sâu về những sự kiện chính trị, kinh tế, xã hội lớn trên thế giới và trong nước, có ý nghĩa quan trọng, có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với dư luận xã hội, được nhiều người quan tâm, chú ý. Mục đích hướng tới của *Hồ sơ sự kiện* là nâng cao nhận thức chính trị, tinh thần cảnh giác cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, đấu tranh trực diện trên mặt trận tư tưởng, chống những âm mưu, thủ đoạn "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch. Mặt khác, *Hồ sơ sự kiện* cũng sẽ cung cấp cho bạn đọc một hệ thống những thông tin, tư liệu phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và nâng cao hiểu biết.

Các chuyên mục chủ yếu của Hồ sơ sự kiện: Hồ sơ; Vấn đề và bình luận; Bên lề sự kiện; Hai tuần trong 5 phút; Thông tin trái chiều; Cửa sổ nhìn ra thế giới; Văn hóa - xã hội - kinh tế; Văn học - nghệ thuật; Thời tiết và sức khỏe; Góc châm biếm...

Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản trân trọng đề nghị các cấp ủy, cơ quan, ban, ngành, các địa phương quan tâm phối hợp, giới thiệu và thực hiện theo tinh thần Chỉ thị 11 của Bộ Chính trị, ý kiến chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng để các ấn phẩm của Tạp chí Cộng sản được phát hành sâu rộng tới các cấp ủy, các cơ quan, cán bộ, đảng viên và nhân dân cả nước.

BAN BIÊN TẬP



CÔNG TY TNHH GỐM XÂY DỰNG YÊN THẠCH

Địa chỉ: thôn Thống Nhất- xã Yên Thạch- huyện Lập Thạch- tỉnh Vĩnh Phúc * Điện thoại: 0211.893 550



**Giám đốc
Vũ Duy Thịnh**

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH:
Sản xuất gạch ngói nung bằng công nghệ lò nung tuy-nen.

QUÁ TRÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ TÍNH KINH TẾ CỦA DỰ ÁN:

Sau khi Công ty hoàn tất mọi thủ tục cần thiết, vừa san gạt mặt bằng và tiến hành xây dựng từ tháng 01-2005. Đến tháng 01-05-2006 Công ty có sản phẩm đầu tiên.

Sau 1,5 năm xây dựng nhà máy đã đi vào sản xuất:

Tổng vốn đầu tư xây dựng là 12 tỉ VNĐ.

Diện tích mặt bằng là 4,1ha = 41.000m²

Diện tích nhà xưởng: 7.000m²

Công suất nhà máy: Quy ra gạch xây 2 lô: 15 triệu viên/năm.

Công ty tận dụng diện tích đất trồng giá trị kinh tế thấp để xây dựng.

Dây chuyền sản xuất theo công nghệ mới, khép kín có nhiều ưu điểm so với sản xuất gạch thủ công truyền thống.

Nguyên liệu đất giảm 30%-42% so với gạch thủ công.

Nhiên liệu than giảm 30%-35% so với gạch thủ công.

Không dùng củi đốt, hạn chế được việc chặt phá rừng.

Sức lao động/viên gạch giảm 50%-60% so với sản xuất gạch thủ công.

Gạch sản xuất trên dây chuyền hiện đại nên độ rỗng dưới 35%, chịu lực tốt, thao tác dễ dàng, giảm cường độ cho thợ.

Chất lượng sản phẩm tốt, tỉ lệ A/B lớn hơn 90%, tăng 15% so với gạch thủ công.

Sản phẩm có mẫu mã đẹp, phẩm cấp tốt, đáp ứng được thị hiếu của người tiêu dùng.

Tận dụng khí thải đưa vào sấy nên giảm được ô nhiễm môi trường.

Sản phẩm sản xuất quanh năm không phụ thuộc nhiều vào thời tiết.

Kết quả sản xuất kinh doanh sau 6 tháng đi vào hoạt động:

Công ty đi vào sản xuất ổn định, sản lượng bình quân tháng đạt 1,5 triệu viên, vượt 20% công suất thiết kế.

Chất lượng sản phẩm cao, tỉ lệ A/B > 90%.

Thu hút được hơn 150 lao động.

Lương bình quân đạt 650.000 đến 700.000 đồng /người/tháng

Nộp ngân sách địa phương từ 30 - 40 triệu đồng/tháng.

Công ty Gốm Xây Dựng Yên Thạch luôn phát huy cao độ mọi nguồn lực để nâng cao năng lực cạnh tranh, lấy hiệu quả kinh tế làm thước đo chủ yếu cho sự phát triển bền vững của Công ty, xây dựng đơn vị trở thành một công ty lớn mạnh.



Trường Chính trị tỉnh Bắc Kạn được thành lập ngày 31-7-1997 cùng với sự tái lập tỉnh Bắc Kạn (01-01-1997). Sau 10 năm xây dựng và trưởng thành, hiện nay trường có 40 CBCNV; 01 thạc sĩ, 04 đang học cao học tại Học Viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 24 giảng viên được chuẩn hóa về chuyên môn nghiệp vụ.

Bộ máy nhà trường gồm có:

- Ban Giám hiệu: 02 đồng chí

- Các khoa:

+ Khoa triết - Chủ nghĩa xã hội: 04 đồng chí

+ Khoa Kinh tế chính trị: 02 đồng chí

+ Khoa Xây dựng Đảng- Lịch sử Đảng: 04 đồng chí

+ Khoa Dân vận: 03 đồng chí

+ Khoa Nhà nước pháp luật: 05 đồng chí

- Các phòng:

+ Phòng Đào tạo- Tổ chức: 05 đồng chí

+ Phòng Khoa học- Tư liệu- Thư viện: 03 đồng chí

+ Phòng Hành chính Tổng hợp: 12 đồng chí

Hiện nay trường khá khang

trang và sạch đẹp, đáp ứng nhu cầu đào tạo- bồi dưỡng cán bộ của tỉnh. Hằng năm nhà trường đào tạo, bồi dưỡng hàng ngàn học viên. Trong đó có từ 200 đến 300 học viên trung cấp lý luận chính trị, còn lại là bồi dưỡng kiến thức quản lý Nhà nước, xây dựng Đảng, dân vận và nghiệp vụ các tổ chức chính trị- xã hội cho đội ngũ cán bộ cấp xã, phường, thị trấn.

Ngoài ra trường còn liên kết với Học viện Thanh thiếu niên, Học viện Hành chính quốc gia đào tạo bồi dưỡng trung cấp Thanh vận, bồi dưỡng kiến thức Quản lý nhà nước, chương trình chuyên viên, tiến công vụ cho hàng trăm học viên. Hợp đồng với Học viện Chính trị khu vực I và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đào tạo 02 lớp cao cấp lý luận chính trị với 220 học viên.

Từ năm 2003 đến nay chi bộ nhà trường luôn đạt trong sạch vững mạnh, nhà trường được Tỉnh ủy, UBND tỉnh khen ngợi; Công đoàn, Đoàn thanh niên vững mạnh.

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH BẮC KẠN

Địa chỉ: Tổ 4, P.Nguyễn Thị Minh Khai- Tx. Bắc Kạn- T. Bắc Kạn

Điện thoại: 0281.873958 * Fax: 0281.873958



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH:
THẠC SĨ NGUYỄN VĂN CÔI**



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG:
NGUYỄN VĂN HÀ**



Khu giảng đường và nhà Ban giám hiệu

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP PHÚ MỸ

Văn phòng: 250 A4 Lương Thế Vinh, Thanh Xuân, Hà Nội. ĐT: 04.553 3988 - 04.213 0128

Website: www.phumyidc.com * Email: phumy@phumyidc.com - Fax: 04. 553 6279

Chi nhánh Hà Tây: Km 25 + 100 QL 6 * ĐT: 034. 718 418 - 034. 247 138



Lễ cắt băng khánh thành nhà máy vật liệu xây dựng Sông Đáy và đón nhận chứng nhận tiêu chuẩn ISO 9001:2000



Công tác thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài trong những năm qua trên địa bàn tỉnh Hà Tây đã đạt được những kết quả tích cực, góp phần thúc đẩy công cuộc hiện đại hóa, công nghiệp hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương, tạo nguồn thu ngân sách, ổn định và ngày càng tăng cho địa phương, tạo tiền đề vật chất quan trọng để chuyển giao công nghệ, tiếp cận nền kinh tế tri thức, hội nhập kinh tế quốc tế. Khi đi vào hoạt động, các dự án đầu tư này sẽ đạt được doanh thu hàng năm hàng ngàn tỉ đồng, tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương hàng trăm tỉ đồng, sử dụng hàng chục nghìn lao động.

Đạt được kết quả to lớn như vậy có phần đóng góp không nhỏ của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Phú Mỹ - là một trong những công ty đi đầu tại Hà Tây trong việc đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, kêu gọi các nhà đầu tư vào Hà Tây và đạt được nhiều kết quả khả quan.

CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG:

- ❖ Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp.
- ❖ Sản xuất vật liệu xây dựng (ống cống theo công nghệ Đan Mạch).
- ❖ Kinh doanh than công nghiệp và vật liệu xây dựng.
- ❖ Sản xuất cơ khí và chuyển giao công nghệ sản xuất gạch tuyn-en.

CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN:

- ♦ Công ty vật liệu xây dựng sông Đáy.
- ♦ Công ty cơ khí và xây dựng Phú Mỹ.
- ♦ Công ty dịch vụ Xuân Mỹ.



Mô hình tòa nhà làm việc của công ty



Quy hoạch không gian khu công nghiệp Nam Phú Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN LÂM NÔNG SẢN EASUP

Địa chỉ: 55 Nguyễn Lương Bằng - TP Buôn Ma Thuột - Đắk Lắk * Điện thoại: 050. 862 063 * Fax: 050. 862 173

Giám đốc: **NGUYỄN BÁ NÚI**

Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến lâm - nông sản Easup tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi sang công ty cổ phần từ tháng 3 năm 2005, nhà nước nắm giữ 51% vốn.

Khi chưa cổ phần hóa, công ty làm ăn thua lỗ trong 9 năm, tổng cộng lỗ lên đến hàng tỉ đồng, nghĩa vụ nộp ngân sách cho Nhà nước không hoàn thành. Từ năm 2005 đến nay, tuy thời gian ban đầu để ổn định tổ chức, sắp xếp lại lao động song Công ty đã đi vào hoạt động sản xuất và có hiệu quả, doanh thu đạt ở mức khá, có cổ tức để chia là tiền đề cho hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm tiếp theo.

Để ổn định và phát triển lâu dài, trong năm nay công ty đã huy động cổ đông góp vốn đầu tư, lắp đặt thêm hệ thống máy móc thiết bị phục vụ cho tinh chế mộc xuất khẩu và mộc nội địa. Ngoài ra công ty đã tổ chức mở rộng thêm đội xây lắp công trình để tạo thêm công ăn việc làm, đồng thời đưa doanh thu lên cao hơn trước.

QUY MÔ SẢN XUẤT CỦA CÔNG TY GỒM CÓ:

- 02 đội khai thác.
- 03 xưởng chế biến:
 - + Xưởng xẻ và chế biến hàng mộc Buôn Hồ.
 - + Xưởng xẻ và tinh chế hàng mộc Bản Đôn.
 - + Xưởng xẻ gỗ xây dựng cơ bản Easup
- 01 tổ kinh doanh dịch vụ.
- 01 đội thi công công trình xây dựng cơ bản cầu đường đang triển khai thành lập và hoạt động vào năm 2007.

ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH TỈNH HÀ TÂY

BÍ THƯ: NGUYỄN THỊ TUYẾT



Với mục tiêu tập trung nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở đoàn, công tác đoàn và phong trào thanh thiếu nhi 9 tháng đầu năm 2006 đã có nhiều chuyển biến tích cực trên các mặt công tác. Các phong trào hành động cách mạng của đoàn, hội được triển khai đồng bộ có hiệu quả, tập trung hướng về cơ sở với những phần việc thiết thực thu hút đông đảo đoàn viên thanh niên tham gia góp phần nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở đoàn, tham gia thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của tỉnh và các địa phương 9 tháng đầu năm 2006.

I. CÔNG TÁC GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ TƯ TƯỞNG: Các cấp Đoàn trong toàn tỉnh tập trung đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho đoàn viên thanh niên thông qua các việc triển khai thực hiện các đợt sinh hoạt chính trị nhân dịp kỷ niệm những ngày lễ lớn với nhiều hình thức và cách làm sáng tạo đã thu hút đông đảo đoàn viên thanh niên tham gia.

Công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật, đạo đức lối sống cho đoàn viên thanh niên cũng được các cơ sở đoàn quan tâm.

II. PHONG TRÀO THI ĐUA TÌNH NGUYỆN, XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC:

- Đoàn thanh niên khối trường học đã chủ động tham mưu với cấp ủy, BGH nhà trường tổ chức tốt các hoạt động, các sân chơi trí tuệ nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh, sinh viên trong nhà trường với nhiều phong trào, mô hình mới có hiệu quả thiết thực.

- Đoàn thanh niên khối nông thôn đã chủ động chuẩn bị tốt các điều kiện hoàn thành kế hoạch sản xuất; tích cực chủ động tham gia các hoạt động tuyên truyền phòng chống dịch cúm gia cầm, dịch lở mồm long móng trong gia súc.

III. PHONG TRÀO THANH NIÊN TÌNH NGUYỆN VÌ CUỘC SỐNG CỘNG ĐỒNG, ĐẤU TRANH PHÒNG CHỐNG TNXH.

Ban thường vụ Tỉnh đoàn, Hội LHPN tỉnh tham mưu với UBND tỉnh thành lập ban chỉ đạo chiến dịch "Thanh niên, học sinh, sinh viên tình nguyện - hè 2006"; Xây dựng kế hoạch tổ chức chiến dịch với phương châm "Sáng tạo, hiệu quả, an toàn" đảm bảo kết hợp 3 lực lượng tình nguyện tại chỗ.

Đoàn thanh niên các cấp tiếp tục đẩy mạnh và thực hiện tốt phong trào "Tuổi trẻ tham gia đấu tranh, phòng chống TNXH", phát huy vai trò của các đội thanh niên xung kích và hiệu quả của hòm thư tố giác tội phạm tại các cơ sở Đoàn.

IV. CÔNG TÁC TỔ CHỨC XÂY DỰNG ĐOÀN, HỘI VÀ ĐOÀN THAM GIA XÂY DỰNG ĐẢNG: Phát huy kết quả đạt được năm 2005 về công tác phát triển Đảng, BTV Tỉnh đoàn tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động "Đoàn viên phấn đấu trở thành đảng viên" nhất là lớp đảng viên trẻ Hồ Chí Minh. Đoàn thanh niên các cấp đã tham mưu với cấp ủy, tổ chức giới thiệu 4.564 đoàn viên ưu tú cho Đảng và có 1.167 đoàn viên ưu tú được kết nạp Đảng.

VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP INDUSTRIAL POLICIES AND STRATEGIES INSTITUTE (IPSI)

Viện trưởng: PGS. TS Phan Đăng Tuất

Trụ sở chính:

30c Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội * Tel: (04) 8 252 652, Fax: (04) 8 253 417

Website: www.ips.gov.vn * Email: ips@hn.vnn.vn

Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh: 157 P/A Tô Hiến Thành, phường 12, quận 10 * Tel: (08) 8 627 374

Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách công nghiệp là cơ quan nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trực thuộc Bộ Công nghiệp.

Với 7 phòng ban chức năng:

1. Văn phòng
2. Phòng Nghiên cứu và Phát triển công nghiệp
3. Phòng Năng lượng
4. Phòng Thông tin, Hội trợ triển lãm và xúc tiến thương mại
5. Phòng Môi trường và Phát triển công nghiệp bền vững
6. Phòng Bồi dưỡng cán bộ và Dịch vụ công nghiệp
7. Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế

Và 2 đơn vị trực thuộc

1. Trung tâm công nghệ phần mềm công nghiệp
2. Trung tâm Tư vấn và Chuyển giao công nghệ

Với kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, kinh nghiệm và nguồn thông tin tích lũy phong phú, IPSI sẵn sàng đảm nhận và hợp tác với các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước về nghiên cứu, triển khai và tư vấn trên các lĩnh vực:

- Xây dựng chiến lược phát triển công nghiệp theo ngành, vùng, địa phương và sản phẩm;
- Lập quy hoạch phát triển công nghiệp ngành, vùng, địa phương và sản phẩm;
- Xây dựng chiến lược phát triển doanh nghiệp;
- Xây dựng chiến lược phát triển công nghiệp bền vững;
- Tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ và quản trị kinh doanh;
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý kinh doanh;
- Tổ chức hội trợ, triển lãm và xúc tiến thương mại;
- Nghiên cứu phát triển công nghệ phần mềm ứng dụng trong công nghiệp;
- Thực hiện hợp tác nghiên cứu và tổ chức các hội thảo quốc tế về công nghiệp;

Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công nghiệp sẵn sàng thực hiện các hợp tác nghiên cứu, nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp Việt Nam một cách thiết thực.

HUYỆN LẬP THẠCH XÃ ĐÌNH CHU

ĐIỆN THOẠI: 0211.828 092 - 828 761



B.C. TRẦN VĂN CHÍNH
BÍ THƯ ĐẢNG ỦY



B.C. NGUYỄN THÀNH TRƯỜNG
CHỦ TỊCH UBND

ĐẢNG BỘ XÃ ĐÌNH CHU TRỰC THUỘC HUYỆN ĐẢNG BỘ LẬP THẠCH, TỈNH VINH PHÚC. NẴM Ở PHÍA NAM HUYỆN, ĐẢNG BỘ CẤP XÃ LÃNH ĐẠO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN. TIỀN THÂN ĐẢNG BỘ LÀ CHI BỘ TÂY SƠN (9 ĐẢNG VIÊN) NAY ĐẢNG BỘ XÃ ĐÌNH CHU CÓ 14 CHI BỘ TRỰC THUỘC (11 CHI BỘ THÔN DÂN CƯ + 3 CHI BỘ NGÀNH GIÁO DỤC VÀ Y TẾ), TỔNG SỐ ĐẢNG VIÊN 254 ĐỒNG CHÍ.

PHƯƠNG HƯỚNG MỤC TIÊU NĂM 2006-2010

* Mục tiêu:

Đảng bộ có 100% chi bộ trong sạch vững mạnh và cả hệ thống chính trị giữ vững danh hiệu vững mạnh xuất sắc.

80-85% đạt đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ. 15-20% hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

75-85% gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa.

80-90% thôn đạt văn hóa.

* Kinh tế:

Thu nhập giá trị đạt 7-8 triệu/ người/năm.

Tăng nhịp độ phát triển kinh tế 10-13%/năm.

Tỷ lệ dân số tự nhiên phát triển dưới 0,5%/năm.

Giáo dục và Y tế phấn đấu chuẩn quốc gia 100%.

Xây dựng cơ bản quy hoạch xây dựng khuôn viên văn hóa.

* Sản xuất nông nghiệp

Tổng giá trị trồng trọt đạt 2.950.800.000đ chiếm 38% cơ cấu nông nghiệp.

* Chăn nuôi

Tổng giá trị chăn nuôi là: 4.700.000.000đ, chiếm 62% cơ cấu nông nghiệp.

Cơ cấu nông nghiệp đạt 7.743.000.000đ, chiếm 65,6%.

* Giao thông

Thực hiện chương trình giao thông nông thôn, Đảng ủy, UBND xã có kế hoạch với hội hưu trí xây dựng đường từ trụ sở ra đường trung tâm.

* Thủy lợi

Thực hiện nghị quyết của UBND huyện, Đảng ủy, UBND xã Đình Chu điều hành việc thực hiện nạo vét kênh mương nội đồng.

Đoàn thể xã Đình Chu luôn bám vào mục tiêu chính trị phối hợp cùng UBND và hệ thống chính trị, phấn đấu thực hiện mục tiêu giai đoạn mới, giữ vững danh hiệu trong sạch vững mạnh, tạo ra sức mạnh tổng hợp, hoàn thành thắng lợi mọi nhiệm vụ, yêu cầu đặt ra, góp phần phát triển xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân. Xứng đáng với truyền thống Đảng bộ vững mạnh, làng văn hóa xã anh hùng.



CÔNG TY TUYỂN THAN CỦA ÔNG

Địa chỉ: Phường Cửa Ông - thị xã Cẩm Phả - Quảng Ninh

Điện thoại: 033.865 043 Fax: 033.865 656

GIÁM ĐỐC: TRẦN VĂN VÊ

+ Công ty tuyển than Cửa Ông là Công ty trong cơ cấu của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty có nhiệm vụ: Vận chuyển, sàng tuyển chế biến các chủng loại than và bốc rót tiêu thụ than xuất khẩu, than sử dụng trong nước; sửa chữa các loại thiết bị sàng tuyển, bốc rót, vận tải; sản xuất sơn công nghiệp; vật liệu xây dựng và kinh doanh dịch vụ đời sống, du lịch.

+ Công nghệ sản xuất của Công ty được đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu sàng tuyển, chế biến, tiêu thụ than liên tục 24/24 giờ trong ngày với năng lực: Vận tải than mỏ trên 10 triệu tấn/ năm; sàng tuyển, chế biến than sạch trên 9 triệu tấn/ năm; bốc rót trực tiếp cho các tàu 4- 6 vạn tấn vào cảng nhận than bằng hệ thống bốc, rót hiện đại.

+ Năm 1996, Công ty được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba và Chính phủ tặng cờ Thi đua đơn vị dẫn đầu ngành công nghiệp. Năm 2000 Công ty được tặng danh hiệu "Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới". Năm 2004 tặng danh hiệu "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân". Năm 2005 được tặng thưởng "Huân chương Độc lập hạng Nhì".



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ TÂY

KẾT QUẢ CÔNG TÁC 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2006



**GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HỮU NGHĨA**

I. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất

I. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Sở Tài nguyên và Môi trường (Sở TN & MT) đã cùng ngành tham mưu cho UBND tỉnh tiến hành rà soát lập dự án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 5 năm thời kỳ 2006- 2010

báo cáo Hội đồng thẩm định TW và trình HĐND tỉnh tại Kỳ họp thứ 7 HĐND tỉnh khóa XIV. Từ năm 2002 đến năm 2005, Sở TN & MT đã tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo các huyện, thị xã xây dựng kế hoạch sử dụng đất để trình UBND tỉnh phê duyệt làm căn cứ triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương; phục vụ công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và công tác quản lý đất đai theo luật định. Sở TN & MT đã tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm thời kỳ 2006- 2010 cho 14 huyện, thị xã trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất

Giao đất phục vụ công trình công cộng: 88 quyết định, diện tích 190,16ha.

Cho thuê đất và giao đất xây dựng khu đô thị: 133 quyết định, diện tích 259,17ha.

Xây dựng cụm, điểm công nghiệp làng nghề: 20 quyết định, diện tích 284,40ha.

Thu hồi đất giao địa phương quản lý: 4 quyết định, diện tích 3,39ha.

II. Công tác đăng ký đất đai

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Tính đến tháng 8 - 2006, tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn tỉnh như sau:

Đất nông nghiệp: Đã cơ bản hoàn thành; đã cấp được $431.544\text{hộ} / 465.025\text{hộ} = 92,8\%$.

Đất ở: Đã cấp được $400.115\text{hộ} / 539.274\text{hộ} = 74,19\%$.

Công tác đo đạc bản đồ địa chính: Tính đến tháng 9-2006 đã hoàn thành công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính có tọa độ cho 4 huyện, thị xã.

III. Công tác môi trường:

Hướng dẫn 13 đơn vị hoàn thiện thủ tục về môi trường, đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.

Giám sát môi trường hệ lỵ.

Kiểm tra ô nhiễm môi trường tại một số làng nghề và khu vực chăn nuôi.

Kiểm tra môi trường khu vực xử lý rác.

Kiểm tra việc chấp hành Luật Bảo vệ tài nguyên môi trường tại một số doanh nghiệp như: Công ty Len Hà Đông; Công ty cổ phần ăn uống khách sạn Cầu Am 1; Công ty may Pacific; Công ty VMEP; Công ty Dược Hà Đông; Công ty cổ phần Việt Nam; Công ty thuốc bảo vệ thực vật Hòa Bình (Thạch Thất)...

IV. Công tác khoáng sản, nước

Kiểm tra, hướng dẫn 30 đơn vị đang hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên nước làm thủ tục cấp giấy phép theo quy định.

Hướng dẫn 30 đơn vị làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác nước dưới đất, xả nước thải vào nguồn nước.

Thẩm định và trình UBND tỉnh cấp phép cho 15 hồ sơ. Đôn đốc, nhắc nhở các đơn vị đang hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên, khoáng sản làm thủ tục cấp giấy phép theo quy định.

Hướng dẫn 16 đơn vị làm hồ sơ thăm dò, khai thác khoáng sản làm thủ tục cấp phép theo quy định.

V. Thành lập các tổ chức mới

Trên cơ sở Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản dưới Luật, UBND tỉnh Hà Tây đã ra Quyết định số 406/QĐ-UB ngày 19-4-2005 về việc thành lập Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường. Trên cơ sở này, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức thực hiện việc điều động, sắp xếp cán bộ; mua sắm trang thiết bị cần thiết. Sau một năm hoạt động, đến nay Văn phòng đã có tổng số là 22 cán bộ, trong đó có 17 kỹ sư (gồm 6 kỹ sư trắc địa, 7 kỹ sư chính và 4 kỹ sư chuyên ngành khác); trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng cơ bản đầy đủ để thực hiện tốt công tác chuyên môn nghiệp vụ được giao. Đặc biệt, Văn phòng đã xây dựng bộ hồ sơ công việc để giúp cán bộ giải quyết công việc vừa tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật vừa đáp ứng được yêu cầu về thời gian. Lãnh đạo Sở đang chỉ đạo Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất xây dựng bộ bản đồ thông tin tổng hợp (với gần 20 lớp) để phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội của các địa phương trong tỉnh và giúp các doanh nghiệp tiếp cận nhanh hơn với quyền sử dụng đất. Mọi nhu cầu về đăng ký quyền sử dụng đất xin liên hệ tại:

Website: <http://www.hatayopen.org.vn>

Email: vpdkqsddhatay@yahoo.com



HUYỆN HOÀI ĐỨC



**TUV - BÍ THƯ HUYỆN ỦY
NGUYỄN TRỌNG TRÚC**

Trong 9 tháng đầu năm 2006, Huyện ủy tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiều nhiệm vụ chính trị trọng tâm và đột xuất; huyện ủy đã xây dựng và tổ chức thực hiện nhiều nghị quyết, chương trình, kế hoạch trên các lĩnh vực công tác trọng tâm như phát triển KTXH, công tác GPMB, công tác quản lý và sử dụng

đất đai, công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư, công tác xây dựng Đảng, chính quyền... Quá trình thực hiện, đã đạt được nhiều kết quả tốt, nhiều chỉ tiêu cơ bản về phát triển KTXH, ANQP đạt kế hoạch đề ra. Công tác GPMB các cum, điểm công nghiệp và triển khai các dự án lớn có nhiều chuyển biến tích cực. Sự nghiệp VHXXH, giáo dục - đào tạo, y tế, TDTT phát triển, an ninh quốc phòng được giữ vững, đời sống nhân dân ổn định. Công tác xây dựng Đảng, chính quyền, MTTQ và các đoàn thể được quan tâm và có sự chuyển biến. Cụ thể là:

- ❖ Tổng diện tích cây trồng vụ thu đông thu hoạch 1.629 ha, đạt 100,5% kế hoạch.
- ❖ Giá trị sản xuất công

nghiệp tiểu thủ công nghiệp ước đạt 569 tỉ đồng, đạt 80,1% kế hoạch năm, tăng 17,1% so cùng kỳ năm 2005.

- ❖ Giá trị sản xuất ước thực hiện 426 tỉ đồng, đạt 76,1% kế hoạch năm, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2005.

❖ Hoàn thiện kế hoạch sử dụng đất năm 2006 và giai đoạn 2006 - 2010, đồng thời tăng cường chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2006 và công tác đấu giá quyền sử dụng đất.

❖ Các cấp ủy thường xuyên quan tâm lãnh đạo công tác giáo dục chính trị cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, coi trọng tuyên truyền thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ phát triển KTXH, giáo dục truyền thống, tuyên truyền

các ngày lễ lớn trong năm, tuyên truyền Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X.

❖ Công tác củng cố xây dựng tổ chức cơ sở đảng, nâng cao chất lượng đảng viên được tăng cường, đồng thời đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết TW 6 (lần 2) về xây dựng chính đồn Đảng. Trong 9 tháng đầu năm đã thành lập thêm 3 chi bộ trực thuộc huyện ủy, kết nạp được 89 đảng viên mới, làm thủ tục đề nghị cấp huy hiệu Đảng cho 66 đồng chí có đủ tiêu chuẩn. Huyện ủy mở 2 lớp bồi dưỡng đảng viên mới cho 174 đồng chí, 2 lớp nhận thức về Đảng cho 171 quần chúng ưu tú, 3 lớp bồi dưỡng cấp ủy chi bộ với 260 đ/c, cử 18 đồng chí đảng viên đi học trung cấp lý luận chính trị tại tỉnh.

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2006-2010

- ★ Tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 15% - 16%
- ★ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CN - DVNN
- ★ Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu về thu ngân sách do tình giao, tăng thu hàng năm qua đào tạo đạt 35%.
- ★ Giảm tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm từ 1 - 1,2% (theo tiêu chí mới)
- ★ Giảm tỷ lệ sinh bình quân 0,3‰/năm, đến năm 2010 tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1 - 1,2%.

- ★ Hoàn thành phổ cập giáo dục bậc THPT
- ★ Đảm bảo 100% thôn có nhân viên y tế, 80% trở lên các trạm y tế xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn dưới 15%
- ★ Đến năm 2010 có 80% gia đình, 55% số làng, 60% số cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa, 70% số thôn có nhà văn hóa.
- ★ Công tác ANQP, trật tự ATXH được giữ vững.
- ★ Xây dựng được 80% cơ sở đảng đạt trong sạch vững mạnh trở lên.



Tổng Công ty Cao su Việt Nam **CÔNG TY CAO SU MANG YANG**

Địa chỉ : 01 - Nguyễn Huệ - Đắc Đa - Gia Lai
ĐT : (059) 831 167 - 831 133 Fax : 059. 831 208 * Email : myruco@vnn.vn



Nhà máy chế biến mũ RSS công suất 3.000 tấn/năm

*Công ty rất hân hạnh đón nhận sự hợp tác
và liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước*

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Lê Đình Bửu

Công ty Cao su Mang Yang là một doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty cao su Việt Nam, có chức năng trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mũ cao su thiên nhiên.

Tổng số CBCNV của Công ty là 2.500 người.

Công ty hiện đang quản lý 7.840 ha cao su, trong đó diện tích cao su khai thác là 5.200 ha, với tổng sản lượng là 5.000 tấn/năm.

Công ty có 06 nông trường trực thuộc, 01 trung tâm y tế, 01 xí nghiệp chế biến mũ cao su với công suất 3.000 tấn mũ RSS/năm và 4.000 tấn mũ côm/năm.

Sản phẩm chính của Công ty : RSS, SVR3L, SVR5, SVR10, SVR20.

Sản phẩm RSS của Công ty đạt giải thưởng Sao Vàng Đất Việt năm 2005.

Năm 2005 Công ty được Nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng III. Ủy ban quốc gia về Thanh niên và Tổ chức Lao động quốc tế tại Việt Nam tặng giải thưởng về việc làm cho thanh niên.



Trụ sở Công ty



www.thuonghieuvietsanpham.vn
Thương hiệu

BAN TỔ CHỨC
Sản Phẩm Thương Hiệu



lãng định Thương Hiệu
hất triển Vững Bền !

BÌNH CHỌN
ất Lượng Năm 2006



TEDI-GIC

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ KIỂM ĐỊNH VÀ ĐỊA KỸ THUẬT

Địa chỉ: 278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Tp Hà Nội * Điện thoại: 04. 5 111 163 - 5 118 997 * Fax: 04.5 111 164



GIÁM ĐỐC
THẠC SỸ NGUYỄN VĂN ĐÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ - KIỂM ĐỊNH VÀ ĐỊA KỸ THUẬT (TEDI-GIC), THÀNH VIÊN CỦA TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI. ĐƠN VỊ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI TỪ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC LÀ CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ - KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH VÀ ĐỊA KỸ THUẬT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2943/QĐ-BGTVT, NGÀY 23/8/2005, CỦA BỘ GIAO THÔNG - VẬN TẢI.

Hơn 40 năm xây dựng và phát triển, Công ty đã xây dựng được đội ngũ chuyên gia, kỹ sư, công nhân kỹ thuật giải chuyên môn, lĩnh thông nghiệp vụ; đầu tư thiết bị tiên tiến, hiện đại cung cấp cho khách hàng những sản phẩm có chất lượng cao trong các lĩnh vực:

KHẢO SÁT XÂY DỰNG:

- Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn phục vụ lập báo cáo đầu tư, lập dự án đầu tư và thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình xây dựng.
- Khảo sát môi trường, đánh giá tác động môi trường của công trình trước và sau khi xây dựng.

TƯ VẤN THIẾT KẾ:

- Lập báo cáo đầu tư, lập dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công các công trình giao thông; tư vấn thiết kế địa kỹ thuật, công trình.
- Lập tổng mức đầu tư, dự toán, tổng dự toán công trình và lập hồ sơ mời thầu.
- Thẩm tra thiết kế và tổng dự toán.
- Tư vấn kiểm định chất lượng công trình và giám sát xây dựng công trình.
- Thi nghiệm: địa kỹ thuật, vật liệu, nền mặt đường, kiểm tra kết cấu công trình.

Công ty là thành viên của Mạng Kiểm định Chất lượng công trình Xây dựng Việt Nam, được Liên hiệp các Hội khoa học - Kỹ thuật Việt Nam và Mạng Thương hiệu Việt trao "Cúp vàng topten" về sản phẩm thi nghiệm kiểm định chất lượng công trình và thi nghiệm địa kỹ thuật năm 2006.

MỘT SỐ DỰ ÁN CÔNG TY ĐÃ VÀ ĐANG THỰC HIỆN

1. TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỊA KỸ THUẬT: Hầu hết các công trình cầu, hầm, cảng, đường bộ lớn nhất Việt Nam như: Hầm (Hải Vân, Đèo Ngang); Cầu (Mỹ Thuận, Cần Thơ, Rạch Miễu, Bãi Cháy, Thanh Trì, cầu cạn đường cao tốc Sài Gòn - Trung Lương, cầu Vĩnh Tuy Hà Nội, cầu Phù Đổng 2, Cầu Đông Trù, các cầu lớn trên đường Hồ Chí Minh và Láng - Hòa Lạc); Cảng (Cái Lân, Chùa về, Nghi Sơn, Cái Mép, Văn Phong...).

2. THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH: Thí nghiệm kiểm định đánh giá chất lượng công trình nhiều dự án xây dựng giao thông của Việt Nam như: QL2, QL7, QL3, QL57, Q191, QL28, QL22B, 27B, QL80, vành đai 3 Hà Nội;

Đường cao tốc: Láng - Hòa Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương, Nội Bài - Vĩnh Yên; siêu âm cọc khoan nhồi, kiểm định thử tải cầu, tham gia giám định công trình phục vụ công tác điều tra của các cơ quan công an...

3. KHẢO SÁT THIẾT KẾ: dự án cải tạo nâng cấp QL32 đoạn Thu Cúc - Đèo Khế - Thượng Bằng La, QL17A, các điểm sụt trượt đoạn Khe Gát - Khe Sanh đường Hồ Chí Minh, kẻ chống xói Thanh Thủy - Hà Giang, một số cầu thuộc mạng đường bộ quốc gia, bệ móng dự án cáp treo tỉnh Khánh Hòa...



**Giám đốc
TRẦN ĐĂNG LÂU**

Vườn Quốc gia Xuân Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ nằm ở điểm cuối của dãy Hoàng Liên Sơn, cách thành phố Việt Trì 90 km, cách Hà Nội 120 Km, có tổng diện tích 15.048 ha, vùng đệm 18.639 ha, trong đó vùng bảo vệ nghiêm ngặt là 9.099 ha. VQG có hệ sinh thái phong phú, cảnh quan đa dạng tạo nên nét đặc biệt của VQG. Cùng với các giá trị văn hóa phong phú, văn hóa ẩm thực, VQG Xuân Sơn được coi như viên ngọc quý ở phía Tây tỉnh Phú Thọ. Vườn có 2.432 ha rừng nguyên sinh với 726 loài thực vật, 365 loài động vật cùng hàng trăm hang động tuyệt mỹ, 99% hang động còn nguyên vẹn, có 16 hang động lớn với thạch nhũ đẹp tạo nên muôn hình vạn trạng, nhiều hang có suối chảy qua càng tăng thêm vẻ đẹp hữu tình, kỳ vĩ. Trong các hang lưng chừng núi có loài dơi ăn quả sinh sống, số lượng nhiều nhất miền Bắc. Hệ thống sông suối, bãi sỏi dài

hàng chục km, với hệ động vật phong phú như cá chiền, cá quất, cá măng xanh, cá chép, cá rô mo, chạch trấu xanh, trai núi...(riêng cá chiền, cá măng, cá chép có con nặng hàng chục kí-lô-gam).

Hệ thực vật là kho giống cây bản địa, kho cây thuốc khổng lồ, đặc biệt có cây rau sắng mọc tự nhiên với mật độ cao nhất miền Bắc, cho sản lượng hạt giống nhiều tấn/năm. Nơi đây còn có cây chè Shan tuyết, trà mi, đỗ quỳ, ngải, dổi, chò chỉ, chò vầy... xen lẫn những thung lũng ruộng bậc thang chưa từng biết mất mùa.

Xuân Sơn hiện có 365 loài động vật, 46 loài ghi trong sách đỏ Việt Nam, 18 loài ghi trong sách đỏ thế giới. Về thú có hổ, báo, sơn dương, cầy, sóc, vượn, vọc xám, gấu, hoẵng... Về chim có: gà lôi, gà tiền, đại bàng... ngoài ra còn có: rùa vàng, rùa đỏ, trăn, rắn các loại...

Kho tàng văn hóa bản địa cần nghiên cứu để bảo tồn và phát triển bền vững. Đồng bào phúc hậu, thân thiện, yêu thiên nhiên, hiếu khách. Thật hạnh phúc cho những ai được đến vùng này.

Các hoạt động:

- Chương trình bảo vệ vốn rừng, cảnh quan thiên nhiên: vận dụng chiến lược tổng hợp bố trí các trạm kiểm lâm xen kẽ các trạm gác rừng ở các thôn bản do thanh niên bản tự quản, cán

bộ vườn QG giúp đỡ, các già làng tư vấn. Mỗi thôn bản có một đội bảo vệ rừng. Hợp đồng bảo vệ rừng được ký với công an huyện, đội phong trào, đội cảnh sát kinh tế, cảnh sát giao thông, các ban công an xã ở vùng chính và vùng đệm. Thi công đường băng cản lửa kết hợp giao thông, đường nhựa vào vườn QG. Tổ chức các diễn đàn của các tổ chức chính trị trong vùng phối hợp tuyên truyền bảo vệ rừng.

- Chương trình phát triển: nghiên cứu bảo tồn phát triển vùng rau sắng, chè Shan tuyết. Kế hoạch trồng rừng phòng hộ bằng các loài cây từ năm 2001 đến năm 2010 trồng 1.000 ha (tính đến năm 2005 đã trồng được 600 ha). Đang tiến hành nghiên cứu phát triển cây trúc sáo, mô hình chè chất lượng cao, các công trình phòng cháy, các công trình nâng cao đời sống cán bộ nhân viên VQG và đồng bào dân tộc trong vùng, xây dựng dự án du lịch sinh thái. Nghiên cứu công trình chống sạt lở đường vào VQG bằng hệ thống cây bản địa quý hiếm (con đường kinh tế xanh).

Thành tích: nhiều năm được tặng bằng khen của bộ chủ quản, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh, Tổng liên đoàn, Thủ tướng Chính phủ.

Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2001)

Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 2004)



VƯỜN QUỐC GIA

XUÂN SƠN

Địa chỉ: xã Xuân Đài, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ
Điện thoại: 0210 875 069 0210 875 070 * Fax: 0210.875 069
Email: trandanglau_lau@yahoo.com

MỤC LỤC

TẠP CHÍ CỘNG SẢN NĂM 2006

TÊN BÀI VIẾT	TÁC GIẢ	SỐ
1 - NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG		
- Quốc hội của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân	TCCS	1
- Năm mới, sức mạnh mới, phát triển nhanh hơn, vững chắc hơn	TCCS	2+3
- Tập trung trí tuệ, phát huy dân chủ và tinh thần trách nhiệm, thảo luận, quyết định những nội dung cơ bản sẽ trình Đại hội X của Đảng	Nông Đức Mạnh	2+3
- Công cuộc đổi mới: nhìn từ điểm cao năm 2005	Hà Đăng	2+3
- Đồng chí Phạm Văn Đồng, người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhà lãnh đạo có uy tín lớn của Đảng và Nhà nước ta, nhà văn hóa lớn của dân tộc	Phan Văn Khải	5
- Nêu cao danh hiệu Đảng Cộng sản Việt Nam, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam	Phạm Văn Đồng	5
- Bác Phạm Văn Đồng kính yêu sống mãi trong lòng Đảng bộ và nhân dân Quảng Ngãi	Hồ Nghĩa Dũng	5
- Vấn đề thời cơ trong tiến trình hội nhập Quốc tế	Vũ Dương Ninh	6
- Nêu cao tinh thần đoàn kết, ý thức trách nhiệm, nguyên tắc tập trung dân chủ; đẩy mạnh phong trào thi đua đạt hiệu quả thiết thực chào mừng Đại hội lần thứ X của Đảng	Nông Đức Mạnh	7
- Chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh mãi mãi là nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Bùi Ngọc Chương	7
- V.I. Lê-nin và con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội	Trần Ngọc Linh	8
- Năm vận hội mới, quyết sách đột phá, nỗ lực vượt bậc, vì sự phát triển mạnh mẽ và bền vững	TCCS	9
- Kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong quá trình đổi mới	Lê Hữu Nghĩa	9
- Một số vấn đề về nhận thức bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin	Trần Nguyễn Tuyên	10
- Kiên trì chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh trong đấu tranh phê phán một số quan điểm phản mác - xít	Mai Trung Hậu	10
- Năm bất thời cơ, vượt qua thách thức, thực hiện thắng lợi đường lối đối ngoại Đại hội X của Đảng	Nguyễn Dy Niên	11
- Chủ nghĩa Mác soi sáng con đường cách mạng Việt Nam	Trần Quang Nhiếp	11
- Tổng thuật Hội thảo "Tác phẩm của C.Mác và những thách thức của thế kỷ XXI"	Nhị Lê	11
- Chủ nghĩa Mác - Lê-nin: những vấn đề cần nghiên cứu hiện nay	Hoàng Chí Bảo	12

TÊN BÀI VIẾT	TÁC GIẢ	SỐ
- Tăng cường đoàn kết, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội X của Đảng và các nghị quyết của Quốc hội	Nguyễn Phú Trọng	13
- Đại hội X - nhìn từ mục tiêu tổng quát và nhiệm vụ xây dựng Đảng	Hà Đăng	15
- Đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí là quyết tâm chính trị của toàn Đảng, toàn dân ta	Nông Đức Mạnh	16
- Bài học lịch sử vô giá - phát huy sức mạnh của nhân dân trong công cuộc đổi mới, nhìn từ Cách mạng Tháng Tám	Nguyễn Trọng Phúc	17
- Tiếp tục một cách kiên định và sáng tạo con đường xã hội chủ nghĩa	Nguyễn Đức Bình	21
- Tiếp tục một cách kiên định và sáng tạo con đường xã hội chủ nghĩa (tiếp theo)	Nguyễn Đức Bình	22
- Cống hiến của Ph.Ăng-ghe-n trong sự phát triển lý luận về thời kỳ quá độ và con đường phát triển "rút ngắn" ở các nước lạc hậu	Đặng Hữu Toàn	22
- Gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, cơ hội - thách thức và hành động của chúng ta	Nguyễn Tấn Dũng	23
- APEC 2006: Thắng lợi và tương lai	Phạm Gia Khiêm	23
- Đổi mới và tiếp tục hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng trước yêu cầu phát triển đất nước	Trương Tấn Sang	24
2 - TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH		
- Tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh với việc nâng cao đạo đức của cán bộ, đảng viên hiện nay	Lê Hữu Nghĩa	2+3
- Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết, thống nhất và quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam	Hoàng Văn Tuệ	2+3
- Những giá trị lý luận trong cuốn "Đường cách mệnh"	Vũ Trọng Dung	9
- Tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò, vị trí và chức năng của tổ chức cơ sở đảng	Nguyễn Xuân Thông	9
- Học tập tư tưởng Hồ Chí Minh đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng	Nguyễn Văn Thụy	9
- Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự sáng lập và rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam	Lê Mậu Hãn	10
- Nhận thức và thực tiễn về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh	Đoàn Thế Hanh	10
- Hồ Chí Minh bàn về công nghiệp hóa, hiện đại hóa	Lê Huy Thục	10
- Tìm hiểu về chiến lược đại đoàn kết trong tư tưởng Hồ Chí Minh	Hà Văn Thịnh	11
- Học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về bản chất và phương pháp tiếp cận dư luận xã hội	Lê Ngọc Hùng	11
- Nhớ mãi những ngày tháng cuối cùng của Bác	Lê Văn Hiếu	17

TÊN BÀI VIẾT	TÁC GIẢ	SỐ
- Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về xây dựng một nền giáo dục Việt Nam hiện đại	Đỗ Đức Hình	18
- Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định đường lối kháng chiến qua văn kiện "Công việc khẩn cấp bây giờ"	Nguyễn Mạnh Hà	24
3 - KINH TẾ		
- Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2005	Nguyễn Sinh Cúc	1
- Ngành thương mại: nhìn lại 20 năm đổi mới	Lê Danh Vĩnh	1
- Hoàn thiện pháp luật về thương mại dịch vụ, đáp ứng yêu cầu gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới	Nguyễn Văn Cảnh	1
- Nhiệm vụ kinh tế năm 2006: tăng trưởng cao, bền vững và chất lượng	Đặng Văn Thanh	2+3
- Công trình đường dây 500 kV Bắc - Nam mạch 2: niềm tự hào của nội lực Việt Nam	Đậu Đức Khởi	2+3
- Bình Dương - những mùa xuân công nghiệp	Triều Hải Quỳnh	2+3
- Phòng, chống tham nhũng và vấn đề hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế, quản lý xã hội	Phạm Quang Nghị	2+3
- Hai mươi năm đổi mới kinh tế: nhìn lại để biết chúng ta đang ở đâu, tiếp tục đi lên như thế nào?	Lê Xuân Đình - Nguyễn Hoàng Hải	2+3
- Nguồn lực đầu tư bên ngoài trong sự nghiệp đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam	Hồ Quang Minh	4
- Cổ phần hóa các ngân hàng thương mại nhà nước trong phát triển thị trường chứng khoán ở nước ta	Nguyễn Đình Tự	4
- Cần Thơ - thành phố trẻ đầy sức sống	Nguyễn Tấn Quyền	4
- Đồng Tháp phát huy nội lực, tăng cường hợp tác, đẩy mạnh phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa	Huỳnh Minh Đoàn	4
- Quảng Nam trên con đường hướng tới mục tiêu tỉnh công nghiệp trước năm 2020	Nguyễn Xuân Phúc	4
- Kinh tế hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội, tồn tại tất yếu trong chủ nghĩa xã hội	Đỗ Thế Tùng	5
- Vài suy nghĩ về chủ trương thí điểm ký hợp đồng thuê tổng giám đốc (giám đốc) hiện nay ở nước ta	Nguyễn Minh Thông	5
- Đà Nẵng tạo sự đồng thuận trong quá trình phát triển thành phố	Nguyễn Thị Lan	6
- Cục thuế anh hùng của thành phố anh hùng	Triều Hải Hoàng	6
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đối với hoạt động xuất khẩu của Việt Nam	Nguyễn Hùng - Thanh Phương	6
- Mấy suy nghĩ về đảng viên làm kinh tế tư nhân	Đàm Kiến Lập	6
- Thành phố Hồ Chí Minh đã tự khẳng định mình trong tiến trình đổi mới	Nguyễn Minh Triết	7

TÊN BÀI VIẾT	TÁC GIẢ	SỐ
- Về xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	Lê Xuân Bá	7
- Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Nam góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh	Võ Văn Lâm	7
- Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước với việc huy động và phát huy các nguồn lực	Đỗ Bình Dương	8
- Về định hướng và giải pháp công tác tài chính - ngân sách nhà nước giai đoạn 2006 - 2010	Tào Hữu Phùng	8
- Kon Tum với mục tiêu thoát nghèo, sớm trở thành tỉnh phát triển nhanh, mạnh và toàn diện	Y Vêng	8
- Để Việt Nam có tập đoàn kinh tế mạnh trong kinh tế thị trường, hội nhập	Hồ Xuân Hùng	9
- Phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất đến năm 2020 - triển vọng và thách thức	Võ Thanh Thu	9
- Vấn đề bóc lột giá trị thặng dư và quan hệ giữa tư bản với lao động hiện nay	Lê Xuân Đình	9
- Cơ sở lý luận và thực tiễn phân định các thành phần kinh tế	Vũ Anh Tuấn	9
- Về chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	Chu Tiến Quang - Nguyễn Thị Thu Hằng	9
- Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước - dưới góc nhìn phát triển kinh tế - xã hội bền vững	Tô Huy Rúa	10
- Hậu Giang tiếp tục vượt khó đi lên	Nguyễn Phong Quang	10
- Về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam	Đỗ Quốc Sam	11
- Hoàn thiện thể chế thương mại trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế	Phạm Quang Thao	11
- Một số giải pháp đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2006 - 2010 ở tỉnh Long An	Lâm Thị Đẹp	11
- Phát triển rừng bền vững trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	Phạm Văn Vang	11
- Bộ Công nghiệp sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước	Hoàng Trung Hải	12
- Hoàn thiện chính sách thuế phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế	Dương Thị Bình Minh - Bạch Minh Huyền	12
- Máy vấn đề về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam	Cao Sỹ Kiêm - Hoàng Hải	12
- Nhà máy đạm Phú Mỹ - điểm sáng về phát huy nội lực thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa	Nguyễn Xuân Định	12
- Thách thức và triển vọng đối với doanh nghiệp nhà nước khi chuyển sang Luật Doanh nghiệp (năm 2005)	Hồ Xuân Hùng	13
- Phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất ở nước ta - một số vấn đề đặt ra	Phạm Thắng	13
- Những giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau đến năm 2010	Nguyễn Quốc Việt	13

TÊN BÀI VIẾT	TÁC GIẢ	SỐ
- Phát triển kinh tế nông nghiệp từ chuyển đổi mùa vụ hợp lý và kinh tế trang trại ở huyện Phú Xuyên, Hà Tây	Doãn Đình Huệ	13
- Bàn về vai trò thúc đẩy tăng trưởng và phát triển theo hướng bền vững của các khu chế xuất, khu công nghiệp ở Việt Nam	Lê Hữu Nghĩa	14
- Phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài - vấn đề đặt ra và một số giải pháp	Trần Văn Lợi	14
- Tổng thuật Hội nghị: "Mười lăm năm xây dựng và phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất"	* * *	15
- Bắc Ninh đẩy nhanh lộ trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	Nguyễn Sỹ	15
- Phát triển hợp tác xã ở nước ta	Nguyễn Minh Tú	16
- Tình hình nợ ngân hàng trong lộ trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước	Đỗ Xuân Trường	16
- Thành tựu 20 năm đổi mới và định hướng phát triển ngành ngân hàng Việt Nam	Vũ Thị Liên	17
- Các phương pháp tiếp cận khác nhau về lạm phát và vấn đề đánh giá lạm phát ở Việt Nam	Nguyễn Ái Đoàn	17
- Định hướng ngân sách nhà nước năm 2007	Vũ Văn Ninh	18
- Về phát triển thương mại trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta	Đinh Văn Thành	18
- Long An phát triển kinh tế vùng biên giới gắn với quốc phòng - an ninh	Dương Quốc Xuân	18
- Công ty đầu tư Phát triển Chè Nghệ An - nhân tố mới về chế biến và xuất khẩu	Hồ Ngọc Sỹ	18
- Đổi mới và hoàn thiện cơ chế quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức	Tào Hữu Phùng	19
- Tác động của quá trình toàn cầu hóa kinh tế đối với nền kinh tế và các doanh nghiệp Việt Nam	Nguyễn Văn Hồng	19
- Để làm tốt vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa	Nguyễn Huy Oánh	19
- Doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam trước yêu cầu hội nhập	Vũ Xuân Mừng	19
- Về phát triển các hệ thống phân phối hàng hóa: thực trạng và định hướng	Hoàng Thọ Xuân	19
- Thực trạng và giải pháp phát triển doanh nghiệp ở nông thôn	Bùi Hữu Đức	19
- Tăng cường sự tham gia của người dân trong quá trình hoạch định chính sách	Nguyễn Quang Tuấn	20
- Cơ cấu và lợi thế so sánh của hàng xuất khẩu Việt Nam - một cách tiếp cận định lượng	Vũ Thắng Bình	20

TÊN BÀI VIẾT	TÁC GIẢ	SỐ
- Tiêu thụ nông sản theo hợp đồng sau 4 năm thực hiện (2002 - 2006)	Minh Hoài	20
- Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài của EU tại Việt Nam	Đinh Mạnh Tuấn	20
- Tiếp tục đổi mới hoạt động tài chính - ngân sách thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội X của Đảng	Trần Văn Tá	21
- Con bài "nền kinh tế phi thị trường" là một rào cản đầy bất công đối với lĩnh vực xuất khẩu của Việt Nam	Nguyễn Thanh Nga - Scot Chi-si-ơ	21
- Cải cách nền tài chính để đáp ứng nhu cầu hội nhập	Ngô Hương	21
- Quảng Trị với việc phát triển kinh tế tập thể	Hồ Ngọc Hy	21
- Hội nhập kinh tế, đổi mới và phát triển trong điều kiện gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới	Hồ Quang Minh	22
- Giải pháp phát triển các loại thị trường ở nước ta hiện nay	Nguyễn Đình Hương	22
- Tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới đến các địa phương	Vũ Văn Phúc	22
- Hải Dương trên con đường hội nhập và phát triển của đất nước	Phan Nhật Bình	22
- Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nhằm đẩy mạnh xuất khẩu	Đỗ Mai Thành	22
- Đông Á và vấn đề thúc đẩy hội nhập kinh tế khu vực: từ hình mẫu đến hiện thực	Lê Danh Vĩnh	22
- Lào Cai phấn đấu sớm ra khỏi diện tỉnh nghèo	Bùi Quang Vinh	23
- Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Nội: thực trạng và một số vấn đề đang đặt ra	Nguyễn Văn Hùng - Bùi Hồng Quang	23
4 - CHÍNH TRỊ - TRIẾT HỌC		
- Để xứng đáng là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân	Nguyễn Văn An	1
- Đổi mới hoạt động lập pháp của Quốc hội đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn mới	Nguyễn Văn Yếu	1
- Quốc hội với việc thực hiện chức năng quyết định về ngân sách và các chương trình, dự án quan trọng quốc gia	Tào Hữu Phùng	1
- Thành công của đại hội đảng bộ các cấp, tiền đề quan trọng bảo đảm cho thành công của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng	Nguyễn Đức Hà	2+3
- Hoạt động ngoại giao của Việt Nam năm 2005	Nguyễn Dy Niên	2+3
- Hai mươi năm đổi mới - một chặng đường lịch sử vẻ vang của Đảng Cộng sản Việt Nam	Nguyễn Trọng Phúc	2+3
- Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta: mấy vấn đề cơ bản	Quang Cận	2+3
- Phát huy vai trò quản lý của Nhà nước trong điều kiện xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa	Hồ Trọng Viện	2+3
- Quan niệm về dân của phong trào Duy Tân đầu thế kỷ XX ở Việt Nam	Vũ Minh Tâm	2+3

TÊN BÀI VIẾT	TÁC GIẢ	SỐ
- Không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động giám sát của Quốc hội	Nguyễn Phúc Thanh	4
- Bộ đội Biên phòng thực hiện quân y kết hợp, chăm sóc sức khỏe đồng bào vùng biên giới	Đào Nguyên Thắng - Từ Thanh	4
- Công tác phát triển đảng ở vùng có đông đồng bào công giáo	Trần Đắc Hiến	4
- Đổi mới sự lãnh đạo của Đảng để phát huy dân chủ ở cơ sở	Nhật Tân	5
- Một số ý kiến về thành tựu và những hạn chế của công tác lý luận	Vũ Hoàng Công	5
- Tăng cường công tác tư tưởng, lý luận với bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia trong thời kỳ mới	Tăng Huệ	5
- Tiếp tục phát triển con đường xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Nhị Lê	6
- Công tác đảng, công tác chính trị trong lực lượng vũ trang Quân khu 3	Ngô Xuân Lịch	6
- Cải cách hành chính - những vấn đề cần quan tâm	Trần Quang Nhiếp	7
- Một trăm năm thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ	Đức Vương	7
- Công tác tư tưởng đối với vấn đề tôn giáo trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay	Trương Minh Tuấn	7
- Mỹ không có quyền phán xét nhân quyền các nước	Hồ Trọng Hoài	7
- Ngoại giao Việt Nam trên những chặng đường đổi mới	Nguyễn Ngọc Trường	7
- Cải cách hành chính ở thành phố Hồ Chí Minh - những bài học kinh nghiệm	Như Hùng	7
- Giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong công cuộc đổi mới	Trần Hữu Tiến	8
- Tương lai của nhân loại vẫn thuộc về chủ nghĩa xã hội	Nguyễn Ngọc Hồi	8
- Những luận điệu xuyên tạc của bọn phản động không lừa bịp được nhân dân ta	Võ Hòa	8
- Đổi mới tư duy lý luận - thành tựu và một số vấn đề đặt ra	Nguyễn Duy Quý	9
- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa	Thang Văn Phúc	9
- Thách thức nổi bật về chính trị - xã hội trong quá trình toàn cầu hóa kinh tế ở nước ta	Nguyễn Linh Khiếu	9
- Đổi mới tư duy chính trị của Đảng trong lãnh đạo sự nghiệp đổi mới	Nguyễn Trọng Phúc	10
- Quan điểm mới về giai cấp công nhân Việt Nam qua văn kiện Đại hội X của Đảng	Văn Tạo	10
- Một số bài học từ thực tiễn giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân ở Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng Thế Gia	10
- Sự tác động của nền kinh tế thế giới đến quan hệ giai cấp, ý thức hệ và văn hóa ở Việt Nam	Trần Phúc Thắng	11
- Bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới, vùng biển của Tổ quốc trong tình hình mới	Võ Trọng Việt	12

TÊN BÀI VIẾT	TÁC GIẢ	SỐ
- Những nội dung quan trọng và phương thức làm việc hiệu quả tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XI	Lê Bảo Long	13
- Về sự phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay	Lưu Văn Sùng	13
- Kiên định con đường xã hội chủ nghĩa, với quyết tâm mới và hành động mới	Nhị Lê	13
- Tăng cường công tác dân vận của quân đội trong tình hình hiện nay	Bùi Văn Huấn	13
- Ngoại giao Việt Nam sau 20 năm đổi mới	Phan Doãn Nam	14
- Đảng viên làm kinh tế tư nhân và giữ vững bản chất của Đảng	Phạm Ngọc Quang	14
- Công tác dân vận ở Binh đoàn Tây Nguyên trong xây dựng thế trận an ninh nhân dân vững chắc trên địa bàn	Nguyễn Trung Thu	14
- Tôn giáo cùng tồn tại trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội	Nguyễn Đức Lữ	15
- Bàn thêm về đặc điểm của cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945	Nguyễn Mạnh Hà	16
- Tiếp tục đổi mới tư duy về sở hữu xã hội chủ nghĩa	Quang Cận	16
- Đổi mới nhận thức về sở hữu và vấn đề đảng viên làm kinh tế tư nhân	Phạm Văn Đức	16
- Về sự cầm quyền của Đảng	Nhị Lê	16
- Sự phát triển nhận thức của Đảng ta về quyền con người	Cao Đức Thái	16
- Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển	Nguyễn Mạnh Hùng	17
- Đảng Cộng sản cầm quyền lãnh đạo nhà nước và xã hội trong sự nghiệp đổi mới - một số vấn đề đặt ra	Hoàng Chí Bảo	17
- Phản biện xã hội: một số vấn đề chung	Trần Đăng Tuấn	17
- Đổi mới nhận thức và quan niệm về sở hữu	Trương Giang Long	17
- Quân khu 7 tập trung xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện	Lê Mạnh	17
- Dân chủ là kết quả đấu tranh	Ngô Thành Dương	18
- Thực hiện tốt hơn nữa chính sách dân tộc trong giai đoạn mới	Trương Tấn Sang	19
- Đảng lãnh đạo xây dựng nền hành chính nhà nước Việt Nam trong sạch, dân chủ và hiện đại	Nguyễn Khánh	20
- Một số suy nghĩ về nội dung bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ lãnh đạo, quản lý cao cấp	Phạm Xuân Hùng	20
- Hoàn thiện chức năng và nhiệm vụ nhà nước pháp quyền - cơ sở thiết yếu của sinh hoạt dân sự	Nguyễn Hữu Khiển	20
- Đảng bộ Quân chủng Hải quân thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế biển gắn với quốc phòng, an ninh	Nguyễn Văn Tình	21
- Phát huy dân chủ trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	Hồ Trọng Hoài	23
- Phương thức thực hiện phản biện xã hội	Trần Đăng Tuấn	23

TÊN BÀI VIẾT	TÁC GIẢ	SỐ
- Đẩy mạnh cuộc đấu tranh tư tưởng - lý luận nhằm phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc	Văn Đức Thanh - Đông Hải	23
- Giáo dục quốc phòng và quản lý nhà nước về quốc phòng ở Thái Bình	Bùi Tiến Dũng	23
- Về thực hiện chế độ chính ủy, chính trị viên trong quân đội	Đỗ Mạnh Hòa	23
- Quân đội nhân dân Việt Nam với nhiệm vụ bảo vệ và xây dựng đất nước trong tình hình hiện nay	Phùng Quang Thanh	24
- Toàn quốc kháng chiến và bài học về xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân	Lê Văn Dũng	24
- Hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ là sự tiếp nối tất yếu của Cách mạng Tháng Tám	Vũ Như Khôi	24
- Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường sức mạnh quốc phòng - an ninh ở địa bàn Quân khu 3	Ngô Xuân Lịch	24
- Học viện Quốc phòng - ba mươi năm xây dựng và trưởng thành	Nguyễn Thế Trị	24
- Ban hành Luật Trưng cầu ý dân nhằm đổi mới phương thức làm chủ trực tiếp của dân	Nguyễn Thị Vy	24
- Chính trị - đạo đức và chính trị - kinh tế	Hà Thúc Minh	24
5 - VĂN HÓA - XÃ HỘI		
- Năm mới, Bến Tre tiếp tục cuộc hành trình "Đồng khởi mới"	Huỳnh Văn Be	1
- Phát huy truyền thống yêu nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay	Nguyễn Thị Nga	1
- Xây dựng và phát triển ngành công nghiệp văn hóa ở nước ta	Tô Huy Rúa	1
- Mở rộng và phát triển xã hội hóa hoạt động văn hóa	Chu Thái Thành	1
- Xóa đói, giảm nghèo ở nước ta - thành tựu, thách thức và giải pháp	Phạm Gia Khiêm	2+3
- Ngày xuân bàn về lễ hội cổ truyền	Ngô Đức Thịnh	2+3
- Để văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần của xã hội	Nguyễn Văn Huyền	2+3
- Về tác phẩm văn học đỉnh cao	Phạm Tiến Duật	2+3
- Đẩy mạnh hơn nữa công tác khoa giáo trong công cuộc đổi mới đất nước	Nguyễn Khoa Điềm	5
- Đô thị hóa nhìn từ phía văn hóa	Trần Trọng Đăng Đàn	5
- Phối hợp chặt chẽ giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội ở nước ta	Nguyễn Viết Vương	5
- Xóa đói giảm nghèo ở vùng Bắc Trung Bộ	Thanh Hùng	5
- Xây dựng đời sống văn hóa ở thị xã Hội An	Nguyễn Hưng	5
- Khoa học và công nghệ trong sự nghiệp xóa đói, giảm nghèo và phát triển bền vững	Đỗ Nguyên Phương	6
- Một vài suy nghĩ về văn hóa thanh niên	Đặng Cảnh Khanh	6
- Xây dựng lối sống văn hóa cho thanh niên hiện nay	Nguyễn Thị Mỹ Trang	6
- Bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các tộc người ở Tây Nguyên	Ngô Đức Thịnh	7

TÊN BÀI VIẾT	TÁC GIẢ	SỐ
- Báo cáo Đề dẫn Hội thảo Khoa học - Thực tiễn: "Xóa đói, giảm nghèo theo hướng phát triển bền vững ở nước ta hiện nay"	Lê Hữu Nghĩa	8
- Tổng thuật Hội thảo	* * *	8
- Nhiệm vụ phòng chống tội phạm trong tình hình mới	Lê Thế Tiêm	8
- Hướng tới giảm nghèo toàn diện, bền vững, công bằng và hội nhập	Nguyễn Hải Hữu	9
- Bảo vệ lợi ích chính đáng của người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa	Nguyễn Thị Hằng	9
- Thành tựu bước đầu và những vấn đề cấp thiết đặt ra trong đào tạo nhân lực ở nước ta	Phạm Tất Dong	9
- Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	Phạm Khôi Nguyên	10
- Ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường đến việc xây dựng lối sống ở nước ta hiện nay	Võ Văn Thắng	10
- Xã hội hóa công tác y tế - kết quả và những vấn đề đặt ra	Phạm Mạnh Hùng	10
- Xây dựng môi trường văn hóa cho sự phát triển bền vững của đất nước	Trần Ngọc Hiền	11
- Ninh Bình phát triển kinh tế gắn với xóa đói, giảm nghèo	Đinh Văn Hùng	11
- Đề du lịch Bình Thuận trở thành ngành kinh tế mũi nhọn	Triều Hải Hoàng	11
- Để nước ta sớm trở thành một trung tâm du lịch có tầm cỡ trong khu vực	Võ Thị Thắng	12
- Những yêu cầu về phẩm chất của nhà báo trong thời kỳ mới	Chu Thái Thành	12
- Giáo dục gia đình hướng tới xây dựng con người thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa	Nguyễn Linh Khiếu	12
- Báo cáo Đề dẫn Hội nghị toàn quốc công tác Phát hành - Bạn đọc Tạp chí Cộng sản toàn quốc	Lê Hữu Nghĩa	12
- Báo cáo Tổng thuật	* * *	12
- Phát triển giáo dục từ xa góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	Trịnh Minh Tứ	13
- Bàn về giá trị công bằng và tương trợ trong nội dung định hướng xã hội chủ nghĩa	Đào Thế Tuấn	13
- Chương trình dân số Việt Nam với việc thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỷ	Nguyễn Thiện Trường	14
- Biểu dương tập thể, cá nhân tiêu biểu trong phong trào "Đền ơn, đáp nghĩa" ở nước ta	Bùi Hồng Lĩnh	14
- Tiền Giang tăng cường hợp tác phát triển du lịch sinh thái sông nước	Nguyễn Hữu Chí	14
- Nguyên nhân và giải pháp khắc phục tình trạng gia tăng đình công tự phát	Trần Minh Ton	14
- Phát huy vai trò động lực của văn hóa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội	Tô Huy Rúa	15

TÊN BÀI VIẾT	TÁC GIẢ	SỐ
- Hướng phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở nước ta	Hồ Ngọc Luật	15
- Về phát triển văn hóa trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta	Mai Hải Oanh	15
- Mấy giải pháp nâng cao đời sống vùng đồng bào dân tộc Kơ-me ở Kiên Giang	Danh Ngọc Hùng	15
- Những giá trị ngày càng trở nên sống động	Dương Trung Quốc	16
- Giám sát xã hội như một giải pháp phòng chống tham nhũng, lãng phí	Tạ Ngọc Tấn	16
- Để ngăn chặn và đẩy lùi tệ nạn ma túy ở nước ta	Hà Khanh	16
- Tiến trình văn học Việt Nam từ sau Tháng Tám 1945 nhìn từ sự vận động của quan niệm nghệ thuật về con người	Nguyễn Văn Long	17
- Nguồn gốc những vấn đề phát sinh trong quá trình đô thị hóa và khả năng giải quyết trong điều kiện hiện nay	Trần Ngọc Hiên	17
- Cần một sự đột phá trong đổi mới tư duy giáo dục ở đồng bằng sông Cửu Long	Võ Hùng Dũng	17
- Phát triển thị trường bất động sản trong công cuộc đổi mới đất nước	Chu Thái Thành	18
- Chuyển giao công nghệ qua đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam những năm qua	Nguyễn Anh Tuấn	18
- Xóa đói, giảm nghèo thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững ở Ninh Thuận	Nguyễn Văn Giàu	19
- Tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nước ta hiện nay	Nguyễn Thị Nga	19
- Về chất lượng giáo dục	Bùi Hiên	19
- Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam với hoạt động xóa đói, giảm nghèo cho phụ nữ	Hà Thị Khiết	20
- Cơ sở khoa học - thực tiễn của chính sách văn hóa trong kinh tế	Trần Ngọc Hiên	20
- Vấn đề đất đai trong phát triển bền vững ở nước ta hiện nay	Đào Thế Tuấn	20
- Năng lượng hạt nhân - tiện ích và hiểm họa	Trần Minh Tôn	20
- Về vấn đề phát triển thị trường sức lao động có trình độ cao	Nguyễn Văn Phúc	21
- Phát triển hệ thống an sinh xã hội phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta	Nguyễn Hải Hữu	21
- Giải pháp văn hóa trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng	Nguyễn Văn Huyền	21
- Công tác biên phòng với việc giữ gìn và phát huy văn hóa dân tộc	Vũ Hiệp Bình	21
- Con báo số 6 và những bài học	Trần Văn Tấn	21
- Giáo dục Việt Nam khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới	Nghiêm Đình Vỹ	22
- Xây dựng mô hình làng văn hóa sức khỏe	Trần Thị Trung Chiến	22
- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng đào tạo	Ngọc Hồ	22
- Lữ đoàn 201 - 35 năm xây dựng và trưởng thành	Trịnh Đình Sinh	22
- Vài suy nghĩ về đổi mới tư duy văn hóa ở nước ta hiện nay	Mai Hải Oanh	23

TÊN BÀI VIẾT	TÁC GIẢ	SỐ
6 - XÂY DỰNG ĐẢNG		
- Để khắc phục tình trạng suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên hiện nay	Trần Quang Nhiếp	1
- Ngăn chặn, đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng - biện pháp quan trọng tiếp tục xây dựng, chỉnh đốn Đảng ngang tầm nhiệm vụ	Nguyễn Vũ Cân	1
- Về công tác phát triển đảng hiện nay	Nguyễn Phi Long	4
- Công tác cán bộ nữ trong tình hình mới	Hà Thị Khiết	5
- Gắn chặt công tác kiểm tra, giám sát của cấp ủy đối với tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước	Nguyễn Thị Doan	6
- Quản lý nhà nước đối với công tác thanh niên hiện nay	Đoàn Văn Thái	6
- Báo cáo đề dẫn Hội thảo "Phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng đối với tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước"	Lê Hữu Nghĩa	7
- Tổng thuật Hội thảo	* * *	7
- Đồng chí Hà Huy Tập, người chiến sĩ cộng sản kiên cường, nhà lãnh đạo tài năng của Đảng, người con ưu tú của dân tộc ta, nhân dân ta	Phan Diễn	8
- Hà Tĩnh phát huy truyền thống quê hương, noi gương Tổng Bí thư Hà Huy Tập, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng	Nguyễn Thanh Bình	8
- Cống hiến của đồng chí Hà Huy Tập trong việc chuẩn bị và tổ chức Đại hội lần thứ nhất của Đảng	Nguyễn Thị Kim Dung	8
- Bàn thêm về vấn đề đảng viên làm kinh tế tư nhân	Đỗ Thế Tùng	12
- Thành tựu chủ yếu qua 10 năm thực hiện "Cương lĩnh hành động Bắc Kinh" của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	Minh Nhật	12
- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu hội nhập	Nguyễn Trọng Điều	13
- Xây dựng các đoàn thể chính trị - xã hội vững mạnh ở các doanh nghiệp cổ phần hóa	Vũ Trọng Kim	14
- Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước với người lao động và vai trò của công đoàn	Đặng Ngọc Chiến	14
- "Tâm, tầm, trí" của người chính ủy, chính trị viên trong giai đoạn cách mạng mới	Phương Minh Hòa	14
- Kiểm toán trách nhiệm kinh tế đối với cán bộ lãnh đạo - một biện pháp quan trọng trong phòng và chống tham nhũng, lãng phí	Vương Đình Huệ	15
- Tìm hiểu quan điểm đảng viên làm kinh tế tư nhân trong văn kiện Đại hội X của Đảng	Nguyễn Nhâm	15
- Công tác xây dựng Đảng ở một trường quân đội anh hùng	Nguyễn Viết Khai	15

TÊN BÀI VIẾT	TÁC GIẢ	SỐ
- Đổi mới sinh hoạt đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng đồn biên phòng	Đặng Vũ Liêm	15
- Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát của Ủy ban Kiểm tra các cấp	Nguyễn Thị Doan	16
- Không ngừng đổi mới tư duy, làm tốt hơn nữa công tác vận động quần chúng của Đảng	Tòng Thị Phóng	17
- Để nâng cao hiệu quả sự lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới đất nước	Nguyễn Túc	18
- Suy nghĩ cách diễn đạt về Đảng	Mai Trung Hậu	18
- Về trách nhiệm cá nhân người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước	Nguyễn Ký	18
- Bạc Liêu xây dựng đội ngũ cán bộ trong tình hình mới	Phan Quốc Hưng	18
- Phát huy dân chủ trong Đảng - nhân tố cơ bản và động lực mạnh mẽ phát triển dân chủ xã hội	Hoàng Chí Bảo	19
- Đảng bộ thành phố Nam Định xây dựng tổ chức cơ sở đảng và đội ngũ đảng viên, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững	Nguyễn Khắc Hưng	19
- Đồng Nai xây dựng tổ chức đảng và các đoàn thể chính trị ở doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Trần Đình Thành	20
- Phát huy truyền thống vẻ vang, nâng cao sức mạnh đại đoàn kết dân tộc	Phạm Thế Duyệt	21
- Tăng cường nguyên tắc tập trung dân chủ trong hoạt động của Đảng hiện nay	Đoàn Thế Hanh	24
- Một số vấn đề về văn hóa Đảng và xây dựng, chỉnh đốn Đảng	Đông Hải	24
7 - NHỮNG VẤN ĐỀ QUỐC TẾ		
- Tình hình thế giới và hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong năm qua	Phan Doãn Nam	1
- Thế giới năm 2005: nhìn từ bình diện an ninh chính trị	Nguyễn Hoàng Giáp	1
- Những chuyển biến tích cực trong công tác vận động cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài năm 2005	Nguyễn Phú Bình	2+3
- Quan hệ kinh tế Việt Nam - Cam-pu-chia	Trần Văn Tùng	2+3
- Hội nghị Bộ trưởng ở Hồng Kông: vẫn là một cuộc chiến khó có lối thoát	Nguyễn Văn Thanh	2+3
- Những giá trị của chủ nghĩa cộng sản đối với nhân loại là không thể phủ nhận	Nguyễn Tiến Nghĩa	4
- Chiến lược toàn cầu của Mỹ và tình hình Trung Đông	Ngô Mạnh Lân	4
- APEC và sự tham gia của Việt Nam	Vũ Tuyết Loan	5
- Công xã Pa-ri - nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới	Phùng Thị Hoan	6
- Châu Phi trong chiến lược của các nước lớn	Trịnh Cường	7
- Trung Đông: dầu mỏ, hạt nhân và an ninh năng lượng toàn cầu	Hồ Bất Khuất	7

TÊN BÀI VIẾT	TÁC GIẢ	SỐ
- Trung Quốc với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2006 và quy hoạch 5 năm lần thứ XI	Nguyễn Huy Quý	8
- Quan hệ giữa các nước tư bản phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa	Nguyễn Viết Thảo	9
- Quan hệ giữa các nước lớn khu vực châu Á - Thái Bình Dương: một vài phân tích và dự báo	Hà Mỹ Hương	10
- Kết thúc đàm phán song phương với Hoa Kỳ về việc Việt Nam gia nhập WTO và triển vọng ký hiệp định	Lương Văn Tự	11
- ASEM: Các kịch bản phát triển trong những năm sắp tới	Nguyễn Thu Mỹ	11
- Đôi điều về cuộc chiến tranh I-rắc	Nguyễn Trung	11
- "Cách mạng màu sắc" - nhìn lại và suy ngẫm	Võ Thủ Phương	12
- Quan điểm "Phát triển một cách khoa học" của Đảng Cộng sản Trung Quốc	Nguyễn Huy Quý	13
- Con đường phát triển kinh tế của Trung Quốc và Ấn Độ	Trần Văn Tùng	13
- Một số vấn đề về cải cách doanh nghiệp nhà nước ở Trung Quốc	Đinh Công Tuấn	14
- Bệnh tật - vấn đề toàn cầu của thế giới ngày nay và ở Việt Nam	Phạm Thị Ngọc Trâm	14
- Kinh tế - chính trị châu Phi thập niên đầu thế kỷ XXI	Đỗ Đức Định	15
- Môi trường địa - chính trị Đông - Nam Á với hội nhập Việt Nam - ASEAN	Trần Khánh	16
- Trung Đông - miền hội tụ nhiều mâu thuẫn lớn khó bề giải quyết	Võ Thủ Phương	16
- APEC và năm APEC Việt Nam 2006	Lê Công Phụng	17
- Thế giới thứ ba trong trật tự thế giới mới	Nguyễn An Ninh	18
- Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản từ đầu thập niên 90 của thế kỷ XX đến nay	Trần Anh Phương	18
- Quan hệ kinh tế - thương mại Việt Nam - Liên bang Nga trong bối cảnh quốc tế mới	Nguyễn Quang Thuấn	19
- Vê-nê-xu-ê-la, đất nước của Xi-môn Bô-li-va	Nguyễn Khắc Sứ	19
- Trật tự thế giới sau "chiến tranh lạnh": những quan niệm khác nhau	Nguyễn Tiến Nghĩa	20
- Cách mạng Tháng Mười Nga - cuộc cách mạng nhân văn vĩ đại	Trần Ngọc Linh	21
- Giai đoạn mới trong quan hệ Việt Nam - Trung Quốc	Nguyễn Huy Quý	21
- ASEAN + 3 và vai trò của Việt Nam	Hoàng Thị Thanh Nhân	22
- An ninh phi truyền thống ở châu Á - Thái Bình Dương: vấn đề và giải pháp	Vũ Tuyết Loan	23
- Cộng đồng các quốc gia độc lập: mười lăm năm nhìn lại	Hà Mỹ Hương	24
- Vì sao Liên bang Nga chưa gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới?	Nguyễn An Hà	24

TÊN BÀI VIẾT	TÁC GIẢ	SỐ
8 - QUA SÁCH BÁO NƯỚC NGOÀI		
- Việt Nam đang vươn mình trở thành con hổ	* * *	2+3
- Dự luận quốc tế về Đại hội X của Đảng Cộng sản Việt Nam	* * *	9
- Về chính sách xây dựng nông thôn xã hội chủ nghĩa mới ở Trung Quốc	* * *	10
9 - SINH HOẠT TƯ TƯỞNG		
- Diễm Phúc	Châu Giang	1
- Quyền lực ăn theo	Minh Hương	2+3
- Bức xúc	Nguyễn Minh Tiến	4
- Cũng là tiếp tay cho tham nhũng	Hoành Nhị	6
- Mình là ai?	Nhân Đăng	7
- Chuối chín cả nải	Nhân Đăng	8
- Sợ chính mình	Hòa Mạc	10
- Dễ hay khó ?	Nam Dũng	12
- Bệnh vô cảm	Văn Ba	13
- "Biết" với "Làm"	Lê Thành	14
- Cái "sân sau"	Nam Dũng	15
- Chia chân, tiễn tay	Mai Ninh	16
- Chuyện ông và cháu	Nam Dũng	17
- Máu nóng, máu lạnh !	Bảo Lê	18
- Bài toán... "từ đâu"?	Nam Dũng	19
- Thẹn... với lương tâm	Nhị Đan	20
- Những con chim lợn	Phạm Đình Bảo Lê	22
- Mặt trái của tấm huy chương	Hoàng Nguyễn	24
10 - TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN		
- Đoàn cán bộ Tạp chí A-lun-may (Lào) thăm Việt Nam	* * *	1
- Đoàn cán bộ Tạp chí Cộng sản thăm Cộng hòa Pháp	* * *	1
- Hội nghị góp ý kiến vào Dự thảo Báo cáo Chính trị trình Đại hội X của Đảng	* * *	6
- Hội nghị toàn quốc kiểm điểm thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII	* * *	6
- Hội thảo khoa học - thực tiễn "Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng trong điều kiện hiện nay"	* * *	11
- Hội thảo "Công tác Đảng ngoài nước - một số vấn đề đặt ra hiện nay và giải pháp"	* * *	11

TÊN BÀI VIẾT	TÁC GIẢ	SỐ
- Đồng chí Trương Tấn Sang, Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư Trung ương làm việc với Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản	***	17
- Đoàn cán bộ Tạp chí A-lun-may (Lào) sang thăm và dự khóa bồi dưỡng nghiệp vụ	***	17
- Đồng chí Tô Huy Rứa, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương đến thăm và làm việc với Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản	***	22
- Đoàn đại biểu Tạp chí Cầu Thị sang thăm và làm việc với Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản	***	23
11 - VĂN KIẾN - TƯ LIỆU		
- Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển (Dự thảo Báo cáo Chính trị tại Đại hội X của Đảng)	Ban Chấp hành Trung ương	4
- Thông báo Hội nghị lần thứ 14 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX	***	7
- Tiểu sử đồng chí Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh	***	9
- Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng khóa X	***	9
- Danh sách Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X	***	9
- Diễn văn khai mạc	***	9
- Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về các văn kiện tại Đại hội X	***	9
- Diễn văn bế mạc	***	9
- Nghị quyết Đại hội	***	9
- Số lượng đảng viên kết nạp trong năm qua	***	9
- Thông báo Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa X	***	11
12 - THU GỬI BỘ BIÊN TẬP		
- Đảng mãi là niềm tin yêu nhất	Minh Thanh	2+3
- Bàn về khái niệm xã hội hóa	Ngô Thành Dương	6
- Mối quan hệ giữa tham nhũng với dân chủ và dân tộc	Tôn Nữ Thị Ninh	12
- Để ngăn chặn và đẩy lùi tham nhũng	Lê Trọng	14
- Từ vụ PMU 18: nghĩ về công tác cán bộ ở nước ta	Hoàng Thị Chính	15
- Để chống tham nhũng có kết quả	Đào Sỹ Khuy	18
- Tệ nạn phong bì hội nghị	Mai Thế Hưng	20
- Xây dựng đội ngũ cán bộ theo phương châm: dân tộc, văn hóa, đại chúng	Văn Tạo	21



UNIVERSITY OF MICHIGAN



3 9015 06610 3709

